



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

ᠤᠦᠨᠤ ᠪᠠᠨ ᠨᠠᠨ ᠳᠠᠨ ᠲᠢᠨᠦ ᠲᠤᠶᠢᠨ ᠬᠤᠭᠠᠨᠭ



Báo cáo tổng hợp QUY HOẠCH TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Tuyên Quang - 2022

ᠲᠤᠶᠢᠨ ᠬᠤᠭᠠᠨ - ᠲᠦᠨᠲᠦ

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| PHẦN MỞ ĐẦU | 1 |
| I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH | 1 |
| II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, QUAN ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH | 2 |
| 1. Mục tiêu lập quy hoạch..... | 2 |
| 2. Quan điểm lập quy hoạch..... | 2 |
| 3. Nguyên tắc lập quy hoạch..... | 3 |
| III. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH | 4 |
| 1. Văn kiện của Đảng..... | 4 |
| 2. Văn bản của Quốc hội..... | 5 |
| 3. Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ..... | 7 |
| 4. Thông tư của các Bộ..... | 13 |
| 5. Văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ..... | 14 |
| 6. Các văn bản của tỉnh..... | 14 |
| IV. TÊN GỌI, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH | 15 |
| 1. Tên quy hoạch..... | 15 |
| 2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch..... | 15 |
| 3. Thời kỳ lập Quy hoạch..... | 15 |
| V. CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH | 15 |
| 1. Cách tiếp cận lập quy hoạch..... | 15 |
| 2. Các phương pháp lập quy hoạch..... | 17 |
| PHẦN I PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH TUYẾN QUANG | 19 |
| I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | 19 |
| 1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên..... | 19 |
| 1.1. Vị trí địa lý..... | 19 |
| 1.2. Đặc điểm địa hình..... | 19 |
| 1.3. Khí hậu..... | 21 |
| 1.4. Thủy văn..... | 22 |
| 1.5. Địa chất..... | 23 |
| 2. Tài nguyên thiên nhiên..... | 23 |
| 2.1. Tài nguyên đất..... | 23 |
| 2.2. Tài nguyên nước..... | 24 |
| 2.3. Tài nguyên rừng..... | 25 |
| 2.4. Tài nguyên khoáng sản..... | 26 |
| 3. Đặc điểm hệ sinh thái và đa dạng sinh học..... | 27 |
| 3.1. Đặc điểm hệ sinh thái..... | 27 |
| 3.2. Đa dạng loài và nguồn gen..... | 28 |
| II. ĐIỀU KIỆN DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, VĂN HÓA-XÃ HỘI | 28 |
| 1. Thực trạng dân số, dân cư..... | 28 |
| 2. Thực trạng nguồn nhân lực, lao động..... | 29 |
| 3. Dự báo dân số, lao động..... | 33 |
| 4. Tài nguyên văn hóa - nhân văn và khả năng huy động cho phát triển kinh tế, du lịch..... | 34 |
| III. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA | 35 |
| IV. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC | |

| | |
|--|------------|
| ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH..... | 36 |
| 1. Yếu tố quốc tế..... | 36 |
| 2. Yếu tố quốc gia..... | 40 |
| 3. Yếu tố ảnh hưởng của vùng trung du và miền núi phía Bắc..... | 42 |
| V. NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐIA BÀN TỈNH | 43 |
| 1. Biến đổi khí hậu, diễn biến thời tiết, tình hình thiên tai, thiệt hại do thiên tai..... | 43 |
| 2. Công tác phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu của tỉnh thời kỳ 2011-2020 | 45 |
| PHẦN II THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN | 47 |
| I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH; KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC | 47 |
| 1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế..... | 47 |
| 1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế | 47 |
| 1.2. rà soát, đánh giá kết quả đạt được so với quy hoạch thời kỳ trước | 53 |
| 1.3. Chất lượng tăng trưởng kinh tế..... | 54 |
| 2. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp-xây dựng; các ngành dịch vụ..... | 57 |
| 2.1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản | 57 |
| 2.2. Thực trạng phát triển công nghiệp - xây dựng..... | 68 |
| 2.3. Thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ | 79 |
| 3. Thực trạng về khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển..... | 93 |
| 3.1. Thực trạng thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp | 93 |
| 3.2. Thực trạng thu chi ngân sách nhà nước (NSNN) | 95 |
| 3.3. Một số khó khăn, tồn tại và nguyên nhân..... | 96 |
| 3.4. Thực trạng về chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh | 97 |
| II. THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC XÃ HỘI CỦA TỈNH..... | 99 |
| 1. Thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo..... | 99 |
| 2. Thực trạng phát triển y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân | 103 |
| 3. Thực trạng phát triển văn hóa, thể dục - thể thao | 110 |
| 4. Thực trạng lĩnh vực an sinh xã hội, trợ giúp xã hội | 117 |
| 5. Thực trạng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo | 118 |
| 5.1. Một số kết quả đạt được | 118 |
| 5.2. Một số khó khăn, tồn tại | 120 |
| 6. Công tác quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh | 120 |
| 6.1. Công tác quốc phòng..... | 120 |
| 6.2. Công tác an ninh | 122 |
| III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CỦA TỈNH..... | 124 |
| 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Tuyên Quang..... | 124 |
| 2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Tuyên Quang phân theo mục đích sử dụng đất | 127 |
| 2.1. Đất nông nghiệp | 128 |
| 2.2. Đất phi nông nghiệp..... | 129 |
| 2.3. Nhóm đất chưa sử dụng..... | 132 |
| 3. Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010-2020..... | 133 |

| | |
|---|------------|
| 3.1. Biến động diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2010-2020..... | 133 |
| 3.2. Phân tích biến động sử dụng đất thời kỳ 2010-2020 theo mục đích sử dụng đất | 134 |
| 4. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất..... | 139 |
| 4.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất | 139 |
| 4.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất..... | 143 |
| 5. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất..... | 144 |
| 5.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước..... | 144 |
| 5.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước | 151 |
| 5.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới | 153 |
| 6. Tiềm năng đất đai tỉnh Tuyên Quang..... | 154 |
| 6.1. Tài nguyên đất | 154 |
| 6.2. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp | 156 |
| 6.3. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp | 156 |
| IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ PHÙ HỢP VỀ PHÂN BỐ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN CỦA HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG | 157 |
| 1. Thực trạng phát triển và sự phân bố không gian của hệ thống đô thị | 157 |
| 1.1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị | 157 |
| 1.2. Thực trạng phát triển các đô thị..... | 162 |
| 2. Thực trạng hệ thống các điểm dân cư nông thôn | 172 |
| 3. Thực trạng phát triển và bố trí không gian lãnh thổ theo các khu chức năng | 173 |
| 3.1. Thực trạng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp..... | 173 |
| 3.2. Thực trạng hệ thống các khu, điểm du lịch, di tích lịch sử văn hóa | 177 |
| 3.3. Thực trạng các khu lâm nghiệp | 178 |
| 3.4. Thực trạng phát triển khu nông nghiệp tập trung | 179 |
| V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ PHÙ HỢP VỀ PHÂN BỐ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN CỦA HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH | 181 |
| 1. Thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hạ tầng kỹ thuật..... | 181 |
| 1.1. Thực trạng phát triển mạng lưới giao thông..... | 181 |
| 1.2. Thực trạng phát triển mạng lưới cấp điện | 191 |
| 1.3. Thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông | 205 |
| 1.4. Thực trạng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước..... | 214 |
| 1.5. Thực trạng hạ tầng phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh | 219 |
| 1.6. Thực trạng mạng lưới các khu xử lý chất thải, nghĩa trang, nghĩa địa ... | 221 |
| 2. Thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hạ tầng xã hội | 222 |
| 2.1. Thực trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo | 222 |
| 2.2. Thực trạng cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe | 226 |
| 2.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội..... | 228 |
| 2.4. Thực trạng cơ sở hạ tầng văn hóa, vui chơi giải trí, thể dục - thể thao... .. | 229 |
| 2.5. Thực trạng cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ..... | 232 |
| VI. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ TÀI | |

| | |
|---|------------|
| NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC... | 233 |
| 1. Thực trạng khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên khoáng sản..... | 233 |
| 2. Thực trạng khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên nước | 234 |
| 3. Thực trạng bảo vệ môi trường | 235 |
| 3.1. <i>Thực trạng môi trường và công tác bảo vệ môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác</i> | <i>235</i> |
| 3.2. <i>Thực trạng khu xử lý chất thải.....</i> | <i>239</i> |
| 3.3. <i>Thực trạng mạng lưới quan trắc môi trường</i> | <i>239</i> |
| 4. Thực trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh..... | 241 |
| 4.1. <i>Thực trạng các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh.....</i> | <i>241</i> |
| 4.2. <i>Thực trạng các loại hình khu bảo tồn khác trên địa bàn tỉnh.....</i> | <i>244</i> |
| VII. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT; ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC..... | 244 |
| 1. Những tồn tại, hạn chế cần giải quyết..... | 244 |
| 1.1. <i>Về phát triển kinh tế</i> | <i>244</i> |
| 1.2. <i>Về phát triển đô thị và đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội</i> | <i>244</i> |
| 1.3. <i>Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường</i> | <i>245</i> |
| 1.4. <i>Các vấn đề văn hóa, xã hội</i> | <i>245</i> |
| 2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém..... | 245 |
| 2.1. <i>Nguyên nhân khách quan</i> | <i>245</i> |
| 2.2. <i>Nguyên nhân chủ quan</i> | <i>245</i> |
| 3. Tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển | 246 |
| 3.1. <i>Điểm mạnh, thuận lợi</i> | <i>246</i> |
| 3.2. <i>Điểm yếu.....</i> | <i>247</i> |
| 3.3. <i>Cơ hội</i> | <i>248</i> |
| 3.4. <i>Thách thức</i> | <i>248</i> |
| 4. Một số vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch | 249 |
| 4.1. <i>Những điểm nghẽn gây cản trở phát triển.....</i> | <i>249</i> |
| 4.2. <i>Những vấn đề ưu tiên cần giải quyết trong Quy hoạch tỉnh</i> | <i>249</i> |
| PHẦN III QUY HOẠCH TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050..... | 251 |
| I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN . | 251 |
| 1. Quan điểm phát triển..... | 251 |
| 2. Các kịch bản phát triển | 251 |
| 3. Mục tiêu phát triển | 261 |
| 3.1. <i>Mục tiêu tổng quát.....</i> | <i>261</i> |
| 3.2. <i>Mục tiêu cụ thể đến năm 2030.....</i> | <i>262</i> |
| 4. Tầm nhìn đến năm 2050 | 263 |
| 5. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch | 264 |
| 5.1. <i>Các nhiệm vụ trọng tâm</i> | <i>264</i> |
| 5.2. <i>Các khâu đột phá chiến lược của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.....</i> | <i>268</i> |
| 6. Lộ trình thực hiện mục tiêu phát triển | 270 |
| II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ CÁC NGÀNH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH | 272 |
| 1. Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển..... | 272 |
| 1.1. <i>Phát triển công nghiệp.....</i> | <i>272</i> |
| 1.2. <i>Phát triển du lịch.....</i> | <i>273</i> |

| | |
|---|------------|
| 1.3. Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp | 273 |
| 2. Phương án phát triển các ngành quan trọng của tỉnh..... | 274 |
| 2.1. Phương án phát triển công nghiệp..... | 274 |
| 2.2. Phương án phát triển du lịch..... | 283 |
| 2.3. Phương án phát triển nông, lâm nghiệp..... | 296 |
| 3. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế khác | 308 |
| 3.1. Phương án phát triển các ngành công nghiệp khác..... | 308 |
| 3.2. Phương án phát triển thủy sản | 309 |
| 4. Phương án phát triển các ngành khác..... | 310 |
| 4.1. Phương án phát triển khu vực dịch vụ | 310 |
| 4.2. Phát triển dịch vụ thương mại..... | 311 |
| 4.3. Phương án phát triển giáo dục - đào tạo | 314 |
| 4.4. Phương án phát triển ngành y tế..... | 321 |
| 4.5. Phương án phát triển thông tin - truyền thông..... | 324 |
| 4.6. Phương án phát triển văn hóa, thể dục thể thao | 339 |
| 4.7. Phương án phát triển lĩnh vực an sinh xã hội, trợ giúp xã hội | 343 |
| 4.8. Phương án phát triển khoa học - công nghệ | 345 |
| 5. Công tác quốc phòng, an ninh..... | 350 |
| 5.1. Công tác quốc phòng..... | 350 |
| 5.2. Công tác an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội | 351 |
| III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI | 353 |
| 1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh | 353 |
| 1.1. Các công trình, dự án quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh | 353 |
| 1.2. Các khu bảo tồn..... | 354 |
| 2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng | 355 |
| 2.1. Phương án kết nối kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, logistics | 355 |
| 2.2. Các kết cấu hạ tầng khác..... | 355 |
| 3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển | 355 |
| 3.1. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội..... | 355 |
| 3.2. Khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển | 370 |
| 4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện..... | 371 |
| 4.1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh..... | 371 |
| 4.2. Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện | 372 |
| 5. Phương án tổ chức không gian quốc phòng và an ninh..... | 373 |
| 5.1. Phương án tổ chức không gian quốc phòng..... | 373 |
| 5.2. Phương án tổ chức không gian khu vực an ninh..... | 376 |
| 6. Phương án tổ chức không gian bảo vệ môi trường..... | 376 |
| IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG..... | 377 |
| 1. Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị | 377 |
| 1.1. Quan điểm phát triển..... | 377 |
| 1.2. Mục tiêu, lộ trình nâng loại đô thị..... | 377 |
| 1.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh | 379 |

| | |
|--|------------|
| 2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố điểm dân cư..... | 395 |
| 2.1. Nguyên tắc tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn..... | 395 |
| 2.2. Định hướng tổ chức, sắp xếp khu dân cư nông thôn..... | 395 |
| 2.3. Phương án tổ chức điểm dân cư nông thôn..... | 396 |
| 3. Phương án tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao..... | 399 |
| 4. Phương án phát triển các khu chức năng | 400 |
| 4.1. Phương án phát triển khu công nghiệp | 400 |
| 4.2. Phương án phát triển cụm công nghiệp | 405 |
| 4.3. Phương án phát triển khu du lịch..... | 410 |
| 4.4. Phương án phát triển hệ thống khu nghiên cứu, đào tạo..... | 413 |
| 4.5. Phương án phát triển hệ thống khu thể dục thể thao, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích..... | 414 |
| 4.6. Khu bảo tồn | 414 |
| 5. Khu quân sự và khu an ninh..... | 415 |
| 5.1. Khu quân sự..... | 415 |
| 5.2. Khu an ninh | 416 |
| 6. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực, khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn | 417 |
| 6.1. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực | 417 |
| 6.2. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh..... | 423 |
| V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT..... | 426 |
| 1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông | 426 |
| 1.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển | 427 |
| 1.2. Phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ..... | 429 |
| 1.3. Phương án phát triển đường sắt..... | 440 |
| 1.4. Phương án phát triển đường thủy nội địa | 441 |
| 1.5. Phương án phát triển cảng hàng không, sân bay..... | 444 |
| 1.6. Phương án quy hoạch cảng cạn | 445 |
| 1.7. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển mạng lưới giao thông | 445 |
| 1.8. Tổng hợp quỹ đất dành cho giao thông..... | 447 |
| 2. Phương án phát triển điện lực | 447 |
| 2.1. Dự báo nhu cầu phụ tải điện | 447 |
| 2.2. Chương trình phát triển nguồn và lưới điện | 450 |
| 2.3. Giải pháp phát triển điện lực | 465 |
| 2.4. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển điện lực | 465 |
| 2.5. Nhu cầu sử dụng đất cho thời kỳ Quy hoạch của các dự án/công trình điện..... | 468 |
| 3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông..... | 468 |
| 3.1. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông..... | 468 |
| 3.2. Phương án phát triển hạ tầng bưu chính | 469 |
| 3.3. Phương án phát triển hạ tầng công nghệ thông tin..... | 469 |
| 3.4. Phương án phát triển hạ tầng phát thanh, truyền thanh, truyền hình | 470 |
| 3.5. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng báo chí, xuất bản | 471 |

| | |
|---|------------|
| 3.6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin đối ngoại, thông tin điện tử, mạng lưới thông tin cơ sở | 471 |
| 4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải | 472 |
| 4.1. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi..... | 472 |
| 4.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước | 473 |
| 4.3. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải | 475 |
| 4.4. Phương án quản lý khai thác và sử dụng mạng lưới cấp nước, bảo đảm an toàn, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai | 476 |
| 4.5. Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải . | 477 |
| 5. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy | 477 |
| 6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải..... | 479 |
| 6.1. Sắp xếp, phân bố không gian khu xử lý chất thải..... | 479 |
| 6.2. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững các khu xử lý chất thải | 482 |
| 7. Phương án quy hoạch, xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, tổ chức an táng | 483 |
| VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KHÁC | 484 |
| 1. Phương án phát triển hạ tầng thương mại..... | 484 |
| 1.1. Phương án phát triển mạng lưới chợ | 484 |
| 1.2. Hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị và hạ tầng phục vụ thương mại khác | 485 |
| 1.3. Phương án quy hoạch kho xăng dầu, LPG, trạm nạp LPG | 488 |
| 1.4. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong hoạt động thương mại | 490 |
| 2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo | 491 |
| 2.1. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông | 491 |
| 2.2. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục nghề nghiệp | 494 |
| 2.3. Giáo dục đại học | 495 |
| 2.4. Hệ thống giáo dục chuyên biệt..... | 496 |
| 2.5. Phương án bảo vệ môi trường trong các cơ sở giáo dục - đào tạo | 496 |
| 3. Phương án phát triển hạ tầng y tế - chăm sóc sức khỏe..... | 497 |
| 3.1. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới y tế | 497 |
| 3.2. Phương án bảo vệ môi trường trong cơ sở y tế..... | 500 |
| 4. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng an sinh xã hội..... | 500 |
| 4.1. Dự báo nhu cầu cơ sở hạ tầng an sinh xã hội..... | 500 |
| 4.2. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng an sinh xã hội | 501 |
| 4.3. Phương án bảo vệ môi trường các cơ sở an sinh xã hội..... | 501 |
| 5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa và thể thao..... | 502 |
| 5.1. Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thiết chế văn hóa | 502 |
| 5.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng thể dục thể thao | 503 |
| 5.3. Phương án bảo tồn không gian văn hóa các dân tộc và bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa | 504 |
| 5.4. Phương án bảo vệ môi trường trong các cơ sở văn hóa, thể thao | 505 |
| 6. Phương án phát triển hạ tầng du lịch, hạ tầng phục vụ du lịch | 506 |
| 7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo | 507 |
| VII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN | 508 |

| | |
|--|------------|
| 1. Phương án phân vùng liên huyện và định hướng phát triển vùng liên huyện..... | 508 |
| Tiêu chí, cơ sở phân vùng liên huyện..... | 508 |
| 1.1. Vùng liên huyện Yên Sơn, Sơn Dương..... | 508 |
| 1.2. Vùng liên huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên..... | 512 |
| 2. Phương án phát triển vùng huyện..... | 516 |
| 2.1. Vùng huyện Yên Sơn..... | 516 |
| 2.2. Vùng huyện Sơn Dương..... | 519 |
| 2.3. Vùng huyện Hàm Yên..... | 523 |
| 2.4. Vùng huyện Chiêm Hóa..... | 526 |
| 2.5. Vùng huyện Na Hang..... | 530 |
| 2.6. Vùng huyện Lâm Bình..... | 533 |
| VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH..... | 537 |
| 1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh..... | 537 |
| 1.1. Nguyên tắc phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh..... | 537 |
| 1.2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh..... | 538 |
| 2. Phương án vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác..... | 542 |
| 2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt..... | 542 |
| 2.2. Vùng hạn chế phát thải..... | 543 |
| 2.3. Vùng bảo vệ môi trường khác..... | 544 |
| 3. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học..... | 544 |
| 3.1. Mục tiêu, chỉ tiêu, phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học..... | 544 |
| 3.2. Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với khu bảo tồn thiên nhiên..... | 546 |
| 3.3. Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các hành lang đa dạng sinh học..... | 552 |
| 3.4. Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với khu vực đa dạng sinh học cao..... | 552 |
| 4. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, liên huyện, thu gom, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang..... | 553 |
| 4.1. Dự báo phát thải trong thời kỳ quy hoạch..... | 553 |
| 4.2. Phương án xây dựng các khu xử lý chất thải..... | 555 |
| 4.4. Phương án phát triển nghĩa trang..... | 560 |
| 5. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh..... | 562 |
| 5.1. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia..... | 562 |
| 5.2. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí do tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh..... | 564 |
| 6. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp..... | 568 |
| 6.1. Phương án bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng..... | 568 |
| 6.2. Phương án phát triển rừng phòng hộ..... | 568 |

| | |
|--|------------|
| 6.3. Phương án phát triển rừng sản xuất | 569 |
| 6.4. Phương án phát triển hạ tầng lâm nghiệp..... | 569 |
| IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐẤT BÀN TỈNH | 570 |
| 1. Quan điểm bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản..... | 570 |
| 2. Mục tiêu khai thác, sử dụng, bảo vệ khoáng sản..... | 570 |
| 3. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản | 570 |
| 3.1. Định hướng và triển khai nhiệm vụ thăm dò khoáng sản..... | 571 |
| 3.2. Định hướng và triển khai nhiệm vụ khai thác, sử dụng khoáng sản | 571 |
| 4. Nguyên tắc, phạm vi, đối tượng phương án bảo vệ khai thác sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh | 572 |
| 5. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh | 572 |
| 5.1. Các khu vực hoạt động khoáng sản..... | 572 |
| 5.2. Các khu vực có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá | 573 |
| 5.3. Khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ | 573 |
| 5.4. Khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản | 573 |
| 5.5. Các khu vực có tiềm năng, triển vọng về khoáng sản | 574 |
| 6. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác..... | 575 |
| 6.1. Khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2021-2025..... | 575 |
| 6.2. Khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2026-2030..... | 576 |
| 6.3. Định hướng đến năm 2050 | 576 |
| 7. Các giải pháp thực hiện phương án | 576 |
| 7.1. Các giải pháp chủ yếu | 576 |
| 7.2. Tổ chức thực hiện | 578 |
| X. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA..... | 580 |
| 1. Phân vùng chức năng của nguồn nước, phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường và hạn hán, nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, hệ thống giám sát, khai thác, sử dụng tài nguyên nước..... | 580 |
| 1.1. Phân vùng lưu vực sông | 580 |
| 1.2. Xác định lượng nước có thể sử dụng và xu thế biến động tài nguyên nước..... | 581 |
| 1.3. Nhu cầu sử dụng nước ở các kỳ quy hoạch..... | 582 |
| 1.4. Phân vùng chức năng nguồn nước | 582 |
| 1.5. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước..... | 590 |
| 1.6. Xác định nguồn nước dự phòng cấp nước sinh hoạt..... | 594 |
| 1.7. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước | 594 |
| 1.8. Mục tiêu cấp nước, công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước | 595 |
| 2. Giải pháp bảo vệ, phục hồi nguồn nước, hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước | 595 |
| 2.1. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước | 595 |
| 2.2. Hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước... .. | 598 |

| | |
|--|------------|
| 3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có..... | 599 |
| 3.1. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có..... | 599 |
| 3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra..... | 600 |
| XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH..... | 604 |
| 1. Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2100..... | 604 |
| 1.1. Nhiệt độ..... | 604 |
| 1.2. Lượng mưa..... | 607 |
| 2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn..... | 610 |
| 2.1. Phân vùng phòng chống lũ quét, lũ bùn đá..... | 610 |
| 2.2. Phân vùng khu vực xói lở bờ sông..... | 610 |
| 2.3. Phân vùng trượt lở đất đá..... | 611 |
| 2.4. Các loại hình thiên tai, tai biến khác trên địa bàn tỉnh..... | 614 |
| 3. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai..... | 614 |
| 3.1. Nguyên tắc phối hợp quản lý rủi ro thiên tai..... | 614 |
| 3.2. Cơ chế phối hợp quản lý rủi ro thiên tai..... | 615 |
| 4. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh..... | 616 |
| 4.1. Phương án quản lý rủi ro thiên tai..... | 619 |
| 4.2. Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu..... | 622 |
| 5. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh..... | 628 |
| 5.1. Phân vùng phòng chống lũ..... | 628 |
| 5.2. Các biện pháp thực hiện phương án phòng chống lũ lụt..... | 628 |
| 5.3. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê..... | 629 |
| 5.4. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai..... | 630 |
| 5.5. An toàn đập và hồ chứa..... | 631 |
| 5.6. Di dân tái định cư..... | 632 |
| 5.7. Vùng hạn hán..... | 633 |
| 6. Giải pháp về phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại, tác động của lũ lụt..... | 633 |
| 6.1. Giải pháp cấp bách..... | 633 |
| 6.2. Giải pháp lâu dài..... | 634 |
| 7. Tổ chức thực hiện..... | 635 |
| XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN..... | 636 |
| 1. Quan điểm, định hướng sử dụng đất..... | 636 |
| 1.1. Quan điểm sử dụng đất..... | 636 |
| 1.2. Định hướng sử dụng đất..... | 637 |
| 2. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030..... | 639 |
| 2.1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng..... | 639 |
| 2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Tuyên Quang..... | 641 |
| 2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất..... | 646 |
| 2.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch..... | 663 |

| | |
|--|------------|
| 2.5. Diện tích đất thu hồi trong kỳ quy hoạch | 664 |
| 2.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch..... | 665 |
| 2.7. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng..... | 667 |
| 3. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến kinh tế - xã hội và môi trường..... | 669 |
| 3.1. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. | 669 |
| 3.2. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực..... | 670 |
| 3.3. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất .. | 670 |
| 3.4. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng..... | 670 |
| 3.5. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc | 671 |
| 3.6. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ | 671 |
| XIII. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN | 671 |
| 1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư | 671 |
| 1.1 Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công) | 671 |
| 1.2. Dự án thu hút đầu tư..... | 672 |
| 2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án | 675 |
| 2.1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực..... | 675 |
| 2.2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư..... | 675 |
| 2.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án | 675 |
| XIV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH | 675 |
| 1. Giải pháp huy động vốn đầu tư..... | 675 |
| 1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư..... | 675 |
| 1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh | 676 |
| 2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực | 679 |
| 3. Giải pháp khoa học - công nghệ và môi trường | 681 |
| 3.1. Giải pháp về khoa học - công nghệ..... | 681 |
| 3.2. Giải pháp bảo vệ môi trường | 682 |
| 4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển..... | 683 |
| 4.1. Xây dựng cơ chế, chính sách | 683 |
| 4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành .. | 684 |
| 4.3. Hợp tác trong nước và quốc tế..... | 685 |
| 5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn | 687 |
| 6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | 688 |
| 6.1. Giải pháp đảm bảo tuân thủ các chủ trương, chính sách trong quá trình thực | |

| | |
|--|------------|
| <i>hiện quy hoạch</i> | 688 |
| 6.2. <i>Triển khai xây dựng và thực hiện kế hoạch thực hiện quy hoạch</i> | 689 |
| 6.3. <i>Công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch</i> | 689 |
| XV. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ CÁC NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH ĐÃ TIẾP THU, ĐIỀU CHỈNH THEO KHUYẾN NGHỊ CỦA ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC | 689 |
| 1. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch tỉnh Tuyên Quang với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường..... | 689 |
| 2. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch | 694 |
| 2.1. <i>Tác động môi trường của quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050</i> | 694 |
| 2.2. <i>Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch tỉnh Tuyên Quang</i> | 699 |
| 3. Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang..... | 700 |
| 3.1. <i>Đề xuất, kiến nghị đối với mục tiêu của Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang</i> | 700 |
| 3.2. <i>Kiến nghị về phương án phát triển Công nghiệp và xây dựng</i> | 701 |
| 3.3. <i>Kiến nghị về phương án phát triển nông lâm thủy sản</i> | 702 |
| 3.4. <i>Kiến nghị về phương án phát triển du lịch</i> | 703 |
| 3.5. <i>Khuyến nghị của ĐMC về giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh Tuyên Quang</i> | 704 |
| 4. Khuyến nghị của báo cáo ĐMC về giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu | 709 |
| 4.1. <i>Các giải pháp giảm nhẹ tác nhân dẫn đến biến đổi khí hậu</i> | 709 |
| 4.2. <i>Khuyến nghị các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu</i> | 710 |
| 5. Các nội dung của quy hoạch đã được bổ sung, điều chỉnh theo khuyến nghị của đánh giá môi trường chiến lược..... | 711 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|-----|
| Bảng 1. Biến động dân số tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2011-2020..... | 29 |
| Bảng 2: Dự báo dân số tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030 | 34 |
| Bảng 3. Đánh giá kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế năm 2020 tỉnh Tuyên Quang so với mục tiêu quy hoạch tỉnh thời kỳ 2011-2020 | 54 |
| Bảng 4. Các huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2020 | 101 |
| Bảng 5. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu y tế của tỉnh đến năm 2020 | 105 |
| Bảng 6. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu phát triển lĩnh vực y tế và mục tiêu theo quy hoạch tỉnh thời kỳ 2011-2020..... | 109 |
| Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Tuyên Quang so với vùng trung du và miền núi phía Bắc và cả nước | 125 |
| Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 126 |
| Bảng 9. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo mục đích sử dụng..... | 127 |
| Bảng 10. Biến động về diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính thời kỳ 2010-2020..... | 133 |
| Bảng 11. Biến động sử dụng đất các năm 2010, 2015 và 2020 theo mục đích sử dụng đất.. | 135 |
| Bảng 12. Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông, lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang | 140 |
| Bảng 13. Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất phi nông nghiệp (khu mới) tỉnh Tuyên Quang | 141 |
| Bảng 14. Chỉ tiêu phân cấp, đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Tuyên Quang..... | 141 |
| Bảng 15. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Tuyên Quang..... | 142 |
| Bảng 16. Biến động diện tích, cơ cấu sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang..... | 143 |
| Bảng 17. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất được duyệt..... | 144 |
| Bảng 18. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu QHSDĐ được duyệt đến năm 2020 | 148 |
| Bảng 19. Hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Tuyên Quang năm 2020 | 157 |
| Bảng 20. Một số chỉ tiêu phát triển các đô thị tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020..... | 159 |
| Bảng 21. Thực trạng khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách, hàng hóa theo phương thức vận tải tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2020..... | 181 |
| Bảng 22. Thực trạng thị phần khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách, hàng hóa tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2020 | 181 |
| Bảng 23. So sánh quãng đường, thời gian di chuyển từ Tuyên Quang và một số tỉnh trong lân cận đến các cửa khẩu, trung tâm kinh tế, cảng cửa ngõ..... | 182 |
| Bảng 24. Mật độ đường chính toàn tỉnh đến năm 2020 | 183 |
| Bảng 25. Tổng hợp hiện trạng đường xã..... | 187 |
| Bảng 26. Tổng hợp hiện trạng đường thôn | 187 |
| Bảng 27. Thống kê các nguồn thủy điện..... | 191 |
| Bảng 28. Danh sách trạm biến áp 220kV trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang..... | 192 |
| Bảng 29. Các đường dây 220kV cấp điện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang..... | 193 |
| Bảng 30. Tình hình vận hành của các trạm 110kV trên địa bàn tỉnh..... | 193 |
| Bảng 31. Tình hình vận hành của các đường dây 110kV trên địa bàn tỉnh | 194 |
| Bảng 32. Thống kê lưới điện phân phối hiện hữu trên địa bàn tỉnh..... | 195 |
| Bảng 33. Mạng tải các tuyến dây trung áp của tỉnh | 195 |
| Bảng 34. Tình hình sự cố lưới điện các năm gần đây | 200 |
| Bảng 35. Diễn biến tiêu thụ công suất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 202 |
| Bảng 36. Nhu cầu công suất tỉnh Tuyên Quang giai đoạn năm 2016-2020..... | 202 |
| Bảng 37. Tổng hợp khối lượng lưới điện tỉnh giai đoạn 2016-2020..... | 202 |
| Bảng 38. Các công trình lưới điện 110kV thực hiện từ 2016-2020 theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh đã được phê duyệt..... | 203 |
| Bảng 39. So sánh khối lượng thực hiện và khối lượng dự kiến trong đề án Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh giai đoạn 2016-2020..... | 203 |
| Bảng 40. Tổng hợp công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 | 216 |

| | |
|--|-----|
| Bảng 41. Hiện trạng cấp nước các đô thị trong tỉnh Tuyên Quang..... | 218 |
| Bảng 42. Số lượng các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông năm 2020..... | 224 |
| Bảng 43. Các phương án tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2030..... | 258 |
| Bảng 44. Dự báo quy mô dân số trong độ tuổi đi học thời kỳ 2022-2030..... | 315 |
| Bảng 45: Danh mục các công trình quân sự thời kỳ 2021-2030 tỉnh Tuyên Quang..... | 374 |
| Bảng 46. Phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050..... | 380 |
| Bảng 47. Dự báo dân số đô thị và nông thôn theo đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Tuyên Quang theo lộ trình phát triển đô thị..... | 384 |
| Bảng 48. Danh mục khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050..... | 402 |
| Bảng 49. Phương án quy hoạch Cụm công nghiệp tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030 .. | 408 |
| Bảng 50. Danh mục dự án dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân golf tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050..... | 413 |
| Bảng 51. Dự báo lưu lượng trên các tuyến đường bộ chính..... | 427 |
| Bảng 52. Danh sách bên thủy dự kiến đầu tư thời kỳ 2021-2030 tỉnh Tuyên Quang..... | 442 |
| Bảng 53. Nhu cầu công suất theo các huyện, thành phố của tỉnh đến năm 20230..... | 449 |
| Bảng 54. Danh mục nguồn điện đầu tư xây dựng trong thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang..... | 450 |
| Bảng 55. Danh mục công trình lưới điện 500kv, 220kV đầu tư thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang..... | 452 |
| Bảng 56. Danh mục trạm biến áp và đường dây 110kV ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang..... | 456 |
| Bảng 57. Khối lượng xây dựng mới và cải tạo trạm biến áp trung áp tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025..... | 464 |
| Bảng 58. Dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030..... | 488 |
| Bảng 59. Dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030..... | 489 |
| Bảng 60. Danh mục các trường THPT, liên cấp THCS - THPT xây dựng tại địa điểm mới thời kỳ 2021-2030..... | 492 |
| Bảng 61. Danh mục tổng hợp trường THPT, liên cấp THCS - THPT tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030..... | 493 |
| Bảng 62. Danh mục dự án, công trình hạ tầng y tế tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050..... | 498 |
| Bảng 63. Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2030..... | 553 |
| Bảng 64. Dự báo chất thải rắn y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2030..... | 554 |
| Bảng 65. Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2030..... | 555 |
| Bảng 66. Trạm quan trắc khí tượng xây dựng mới..... | 562 |
| Bảng 67. Trạm quan trắc tài nguyên nước..... | 563 |
| Bảng 68. Danh sách trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất vùng Đông Bắc Bộ đặt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang xây dựng mới..... | 564 |
| Bảng 69. Chức năng nguồn nước sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy..... | 583 |
| Bảng 70. Các khu sử dụng nước và chức năng nguồn nước..... | 585 |
| Bảng 71. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng đến năm 2025..... | 592 |
| Bảng 72. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng đến năm 2030..... | 592 |
| Bảng 73. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng đến năm 2025..... | 593 |
| Bảng 74. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng đến năm 2030..... | 593 |
| Bảng 75. Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất..... | 597 |
| Bảng 76. Mức biến đổi nhiệt độ trung bình năm (°C) tại các trạm khí tượng Tuyên Quang so | |

| | |
|---|-----|
| với thời kỳ cơ sở..... | 605 |
| Bảng 77. Mức biến đổi nhiệt độ tối cao trung bình năm (°C) tại các trạm khí tượng Tuyên Quang so với thời kỳ cơ sở | 606 |
| Bảng 78. Mức biến đổi nhiệt độ tối thấp trung bình năm (°C) tại các trạm khí tượng Tuyên Quang so với thời kỳ cơ sở | 607 |
| Bảng 79. Mức biến đổi lượng mưa năm (%) tại các trạm khí tượng Tuyên Quang so với thời kỳ cơ sở | 608 |
| Bảng 80. Mức biến đổi lượng mưa 1 ngày lớn nhất năm (%) tại các trạm khí tượng Tuyên Quang | 609 |
| Bảng 81. Mức biến đổi lượng mưa 5 ngày liên tiếp lớn nhất năm (%) tại các trạm khí tượng Tuyên Quang so với thời kỳ cơ sở | 610 |
| Bảng 82. Định hướng đối với vùng có nguy cơ trượt lở đất đá | 613 |
| Bảng 83: Công trình phòng chống lũ thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.... | 631 |
| Bảng 84. Biến động sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030 | 640 |
| Bảng 85. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp Quốc gia phân bổ và cấp tỉnh xác định | 642 |
| Bảng 86. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện | 644 |
| Bảng 87. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 646 |
| Bảng 88. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính | 646 |
| Bảng 89. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 647 |
| Bảng 90. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính..... | 647 |
| Bảng 91. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính..... | 648 |
| Bảng 92. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính..... | 648 |
| Bảng 93. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 649 |
| Bảng 94. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 649 |
| Bảng 95. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 650 |
| Bảng 96. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 650 |
| Bảng 97. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 651 |
| Bảng 98. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 651 |
| Bảng 99. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 652 |
| Bảng 100. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính | 652 |
| Bảng 101. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giao thông đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính..... | 653 |
| Bảng 102. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính | 653 |
| Bảng 103. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 654 |
| Bảng 104. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 phân theo đơn vị | |

| | |
|---|-----|
| hành chính cấp huyện..... | 654 |
| Bảng 105. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 655 |
| Bảng 106. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính..... | 655 |
| Bảng 107. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính..... | 656 |
| Bảng 108. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện | 656 |
| Bảng 109. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất | 657 |
| Bảng 110. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chợ đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện | 657 |
| Bảng 111. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 658 |
| Bảng 112. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 658 |
| Bảng 113. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 659 |
| Bảng 114. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 659 |
| Bảng 115. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 660 |
| Bảng 116. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 661 |
| Bảng 117. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 661 |
| Bảng 118. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 662 |
| Bảng 119. Chỉ tiêu quy hoạch đất chưa sử dụng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 662 |
| Bảng 120. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch..... | 663 |
| Bảng 121. Diện tích đất thu hồi trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 664 |
| Bảng 122. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 666 |
| Bảng 123. Chỉ tiêu quy hoạch đất đô thị đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 667 |
| Bảng 124. Chỉ tiêu quy hoạch đất khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 667 |
| Bảng 125. Chỉ tiêu quy hoạch đất khu lâm nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 668 |
| Bảng 126. Chỉ tiêu quy hoạch đất khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 668 |
| Bảng 127. Chỉ tiêu quy hoạch đất khu thương mại, dịch vụ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 669 |
| Bảng 128. Chỉ tiêu sử dụng đất khu dân cư nông thôn đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | 669 |
| Bảng 129. Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn..... | 675 |
| Bảng 130. Tổng hợp các đánh giá về sự phù hợp của Quy hoạch với nội dung các văn bản pháp luật liên quan..... | 691 |
| Bảng 131. Tổng hợp các tác động của các hoạt động phát triển khi thực hiện quy hoạch tỉnh Tuyên Quang..... | 698 |

| | |
|--|-----|
| Bảng 132. Tổng hợp phát thải khí nhà kính | 700 |
| Bảng 133. Những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá cho một số hợp phần Quy hoạch | 708 |
| Bảng 134. Nội dung Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang đã được bổ sung, điều chỉnh theo khuyến nghị của báo cáo ĐMC..... | 712 |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|--|----|
| Hình 1. Tỷ trọng lực lượng lao động trong tổng dân số của Tuyên Quang và so sánh với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước (%)..... | 30 |
| Hình 2. Tăng trưởng lực lượng lao động (%/năm)..... | 31 |
| Hình 3. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thời kỳ 2011-2020..... | 31 |
| Hình 4: Chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh Tuyên Quang 2010-2020..... | 32 |
| Hình 5: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động..... | 33 |
| Hình 6. Tăng trưởng GRDP tỉnh Tuyên Quang..... | 47 |
| Hình 7. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Tuyên Quang..... | 48 |
| Hình 8. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Tuyên Quang..... | 48 |
| Hình 9. Mức tăng quy mô GRDP tỉnh, vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc..... | 49 |
| Hình 10. Tỷ trọng GRDP của tỉnh trong vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (%)..... | 49 |
| Hình 11. Tỷ trọng các ngành của tỉnh so với vùng Miền núi phía Bắc, Trung du và miền núi phía Bắc..... | 50 |
| Hình 12. Xếp hạng quy mô GRDP của tỉnh trong vùng..... | 51 |
| Hình 13. GRDP/người của tỉnh so vùng..... | 51 |
| Hình 14. Tăng trưởng GRDP/người tỉnh Tuyên Quang (%/năm)..... | 52 |
| Hình 15. Xếp hạng GRDP của tỉnh Tuyên Quang trong vùng..... | 52 |
| Hình 16. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh so với mức bình quân của vùng..... | 53 |
| Hình 17. Xếp hạng thu nhập bình quân đầu người của tỉnh trong vùng..... | 53 |
| Hình 18. Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) tỉnh Tuyên Quang..... | 54 |
| Hình 19. Năng suất lao động tỉnh Tuyên Quang (triệu đồng; giá HH)..... | 55 |
| Hình 20: Tốc độ tăng năng suất lao động tỉnh Tuyên Quang so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước trong thời kỳ 2011-2020..... | 55 |
| Hình 21. Tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn đa chiều..... | 56 |
| Hình 22. Tỷ lệ vốn đầu tư trong tổng GRDP..... | 56 |
| Hình 23. Tăng trưởng VA nông, lâm nghiệp, thủy sản (%/năm)..... | 57 |
| Hình 24. Năng suất lao động ngành nông lâm thủy sản tỉnh Tuyên Quang..... | 58 |
| Hình 25: Tốc độ tăng năng suất lao động ngành nông lâm thủy sản tỉnh Tuyên Quang so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước thời kỳ 2011-2020..... | 58 |
| Hình 26. Năng suất lúa cả năm của Tuyên Quang (tạ/ha)..... | 59 |
| Hình 27. Năng suất ngô tỉnh Tuyên Quang (tạ/ha)..... | 60 |
| Hình 28. Tốc độ tăng trưởng VA ngành công nghiệp tỉnh Tuyên Quang so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước thời kỳ 2011-2020..... | 68 |
| Hình 29. Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2011-2020..... | 69 |
| Hình 30. Năng suất lao động ngành công nghiệp (triệu đồng; giá HH)..... | 69 |
| Hình 31. Tốc độ tăng năng suất lao động ngành công nghiệp tỉnh Tuyên Quang so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước thời kỳ 2011-2020..... | 70 |
| Hình 32. Tỷ trọng VA công nghiệp trong tổng GRDP (%)..... | 70 |
| Hình 33. Tỷ trọng VA công nghiệp chế biến chế tạo trong tổng VA ngành công nghiệp tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2011-2020..... | 71 |
| Hình 34. Tăng trưởng VA công nghiệp chế biến chế tạo..... | 71 |
| Hình 35. Tăng trưởng VA khu vực dịch vụ (%/năm)..... | 79 |
| Hình 36. Năng suất lao động khu vực dịch vụ tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2010-2020..... | 80 |
| Hình 37. Tăng trưởng năng suất lao động khu vực dịch vụ tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2011-2020..... | 80 |
| Hình 38. Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1000 người dân (triệu đồng)..... | 81 |
| Hình 39. Số chợ/100.000 dân tỉnh Tuyên Quang..... | 82 |

| | |
|--|-----|
| Hình 40. Số siêu thị, trung tâm thương mại/100.000 dân | 82 |
| Hình 41. Tăng trưởng doanh thu du lịch lữ hành (%/năm) | 84 |
| Hình 42. Doanh thu du lịch lữ hành trên 1 ngàn người dân (triệu đồng; giá hiện hành) | 85 |
| Hình 43. Điểm Chỉ số PCI tỉnh Tuyên Quang so với bình quân vùng Miền núi phía Bắc giai đoạn 2015-2020..... | 98 |
| Hình 44. Xếp hạng chỉ số PCI tỉnh Tuyên Quang trong | 98 |
| Hình 45: Diện tích tự nhiên các tỉnh vùng Miền núi và Trung du Bắc bộ..... | 125 |
| Hình 46. So sánh diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2020 tỉnh Tuyên Quang và diện tích, cơ cấu sử dụng đất vùng Trung du và miền núi phía Bắc..... | 125 |
| Hình 47. Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010-2020 tỉnh Tuyên Quang..... | 137 |
| Hình 48. Kết quả thực hiện KHSĐĐ kỳ đầu 2011-2015 tỉnh Tuyên Quang | 145 |
| Hình 49. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang .. | 149 |
| Hình 50. Các khu sử dụng nước và chức năng nguồn nước..... | 590 |
| Hình 51. Diện tích, cơ cấu SĐĐ đến năm 2030 của tỉnh Tuyên Quang | 641 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| Từ viết tắt | Nguyên nghĩa |
|--------------------|--|
| AEC | Cộng đồng Kinh tế ASEAN |
| ASEAN | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á |
| ATTP | An toàn thực phẩm |
| BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| BHYT | Bảo hiểm y tế |
| BOT | Xây dựng - kinh doanh - chuyển giao |
| BS | Bác sỹ |
| BT | Xây dựng - chuyển giao |
| BV | Bệnh viện |
| BVĐK | Bệnh viện đa khoa |
| BVTV | Bảo vệ thực vật |
| CBQL | Cán bộ quản lý |
| CCN | Cụm công nghiệp |
| CNCH | Cứu nạn cứu hộ |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| CHQS | Chỉ huy quân sự |
| CHXD | Cửa hàng xăng dầu |
| CSVC | Cơ sở vật chất |
| CTRCNTT | Chất thải rắn công nghiệp thông thường |
| CTR | Chất thải rắn |
| CTRSR | Chất thải rắn sinh hoạt |
| CTRSRĐT | Chất thải rắn sinh hoạt đô thị |
| DSĐH | Dược sỹ đại học |
| ĐDSH | Đa dạng sinh học |
| ĐKKV | Đa khoa khu vực |
| ĐT. | Đường tỉnh |
| ĐH. | Đường huyện |
| ĐH | Đại học |
| ĐTM | Đánh giá tác động môi trường |
| FDI | Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| FSC | Chứng nhận Quản lý rừng bền vững |
| FTA | Hiệp định thương mại tự do |
| GCN | Giấy chứng nhận |
| GDNN | Giáo dục nghề nghiệp |
| GDTX | Giáo dục thường xuyên |
| GRDP | Tổng sản phẩm địa phương |
| GDP | Tổng sản phẩm trong nước |
| GTNT | Giao thông nông thôn |
| GTSX | Giá trị sản xuất |
| GTNT | Giao thông nông thôn |
| GTVT | Giao thông vận tải |
| HĐND | Hội đồng nhân dân |
| HTX | Hợp tác xã |
| HSSV | Học sinh sinh viên |
| ICD | Cảng container nội địa |
| KBT | Khu bảo tồn |
| KCN | Khu công nghiệp |
| KHHGD | Kế hoạch hóa gia đình |

| Từ viết tắt | Nguyên nghĩa |
|--------------------------|---|
| KH&CN | Khoa học và công nghệ |
| KTXH | Kinh tế xã hội |
| KXL | Khu xử lý |
| LLLĐ | Lực lượng lao động |
| MN | Mầm non |
| MNPB | Miền núi phía Bắc |
| MTQG | Mục tiêu quốc gia |
| NMTĐ | Nhà máy thủy điện |
| NSLĐ | Năng suất lao động |
| NSNN | Ngân sách nhà nước |
| NLTS | Nông lâm thủy sản |
| NVH | Nhà văn hóa |
| ODA | Hỗ trợ phát triển chính thức |
| PCCC - CNCH | Phòng cháy chữa cháy - Cứu nạn cứu hộ |
| PCCCR | Phòng cháy chữa cháy rừng |
| PHST | Phục hồi sinh thái |
| PKĐKKV | Phòng khám đa khoa khu vực |
| PPP | Hợp tác công tư |
| QL | Quốc lộ |
| SKSS | Sức khỏe sinh sản |
| TDTT | Thẻ dực thể thao |
| TP. | Thành phố |
| TFP | Năng suất các nhân tố tổng hợp |
| TFR | Số con trung bình 1 phụ nữ |
| TCĐLCL | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng |
| TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| TDMNPB | Trung du miền núi Phía Bắc |
| THCS | Trung học cơ sở |
| THPT | Trung học phổ thông |
| TMĐT | Thương mại điện tử |
| TMBLHH&DTDVTD | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và Doanh thu dịch vụ tiêu dùng |
| TT. | Thị trấn |
| TTCN | Tiểu thủ công nghiệp |
| TTYT | Trung tâm Y tế |
| TTTM | Trung tâm thương mại |
| TYT | Trạm y tế |
| YHCT | Y học cổ truyền |
| YTDP | Y tế dự phòng |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VA | Giá trị gia tăng |
| VHPVT | Văn hóa phi vật thể |
| VLXD | Vật liệu xây dựng |
| VQG | Vườn quốc gia |
| VSTP | Vệ sinh thực phẩm |
| XNK | Xuất nhập khẩu |
| XNC | Xuất nhập cảnh |
| WTO | Tổ chức thương mại thế giới |

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Tuyên Quang là tỉnh miền núi phía Bắc, tiếp giáp với 07 tỉnh: Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Cao Bằng, phía Nam giáp tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc, phía Đông giáp tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên, phía Tây giáp tỉnh Yên Bái. Diện tích tự nhiên của tỉnh 5.867,95 km², chiếm 1,77% diện tích cả nước, đứng thứ 24/63 tỉnh, thành phố cả nước về diện tích.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025 (Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ), Tuyên Quang đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: Tốc độ tăng GRDP bình quân thời kỳ 2011-2020 trên 6,3%/năm; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt trên 2.000 tỷ đồng, tăng 1,8 lần so với năm 2011; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp và thủy sản; mô hình tăng trưởng chuyển mạnh từ chiều rộng sang chiều sâu và nâng cao chất lượng tăng trưởng; khai thác hiệu quả và tối đa các tiềm năng, lợi thế trong phát triển; giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội; quan hệ hợp tác quốc tế không ngừng được củng cố, tăng cường, mở rộng và phát triển; kết cấu hạ tầng được đầu tư ngày càng hoàn thiện; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Đến nay, Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần được nghiên cứu, xây dựng mới cho phù hợp với tình hình mới, đó là:

1. Thực hiện Luật Quy hoạch (2017) và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đã và đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, hệ thống quy hoạch quốc gia¹ được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Tuyên Quang trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang là để cụ thể hóa hệ thống quy hoạch quốc gia trên địa bàn tỉnh về tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, hệ thống đô thị, các khu dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

3. Sự tác động của bối cảnh quốc tế, trong nước và thực tiễn phát triển của tỉnh, đặt ra yêu cầu cần thiết phải xây dựng mới quy hoạch: Yêu cầu đặt ra từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Công nghiệp 4.0); Việt Nam tham gia vào một loạt FTA thế hệ mới, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), đang triển khai đồng thời đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do lớn (Việt Nam - Israel, Việt Nam -

¹- Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, các quy hoạch vùng

khôi EFTA); chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn (Mỹ - Trung Quốc - EU) sẽ có tác động lớn đến chính sách đầu tư, thương mại của Việt Nam và tỉnh Tuyên Quang. Đại dịch Covid-19 bùng phát từ đầu năm 2020 đã có tác động lớn và toàn diện đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu và trong nước, đặt ra yêu cầu phải điều chỉnh nhiều mục tiêu phát triển của giai đoạn 2021-2025, đồng thời tiềm ẩn các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển trong cả giai đoạn 2026-2030.

4. Trong những năm qua, Tuyên Quang đã và đang khai thác tốt và hiệu quả các tiềm năng, lợi thế cho phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng hoá, du lịch, công nghiệp chế biến nông sản, ... Để Tuyên Quang tiếp tục khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh trong bối cảnh phát triển mới, cần thiết phải xây dựng các định hướng phát triển mới cho Tuyên Quang trong thời gian tới, đồng thời làm cơ sở cho việc xây dựng Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh các nhiệm kỳ tiếp theo.

Do vậy, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hằng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để củng cố và giữ vững vị trí tỉnh phát triển khá trong các tỉnh miền núi phía Bắc.

II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, QUAN ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH

1. Mục tiêu lập quy hoạch

Mục tiêu tổng quát: Phân đấu đến năm 2030, Tuyên Quang trở thành tỉnh phát triển khá và bền vững của vùng trung du và miền núi phía Bắc với lâm nghiệp, nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, năng suất lớn, chất lượng cao kết hợp với công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa - lịch sử; là Tỉnh hình mẫu về phát triển lâm nghiệp của cả nước, với mục tiêu trọng tâm xây dựng Tuyên Quang là khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất, chế biến gỗ của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, điển hình về giảm nghèo bền vững, tiến tới giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn, xóa bỏ sản xuất tự cung, tự cấp, nhỏ lẻ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Mục tiêu cụ thể: Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang xây dựng các chỉ tiêu chủ yếu theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo đảm tính cụ thể, khả thi, thực tiễn và tiến độ thực thi.

Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang là công cụ quan trọng của cấp ủy Đảng, Chính quyền trong việc thực hiện điều hành, quản lý nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Quan điểm lập quy hoạch

2.1. Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của cả nước; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên; bảo đảm tính nhân dân, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

2.2. Lập Quy hoạch trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, dự báo xu hướng phát triển

để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của các địa phương; đảm bảo tính khả thi và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn nội lực và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của Tỉnh; liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong Tỉnh và giữa Tuyên Quang với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô và cả nước; xây dựng Tuyên Quang phát triển nhanh và bền vững trên cả ba trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường.

2.3. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số, tạo sự thống nhất trong đa dạng nền văn hóa Việt Nam; tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tái cơ cấu dân cư theo hướng tập trung để tiết kiệm chi phí hạ tầng.

2.4. Bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả; hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân theo quy định tại Luật Quy hoạch năm 2017.

3. Nguyên tắc lập quy hoạch

3.1. Việc lập “Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của cả nước; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; chủ trương, định hướng của Đảng về phát triển Việt Nam đến năm 2045; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

3.2. Phải phù hợp với khả năng huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực của địa phương và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của tỉnh; tiềm năng, giá trị nội tại của tỉnh có xét đến các tác động từ bên ngoài; các cơ hội liên kết giữa tỉnh Tuyên Quang với vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội, cả nước và khu vực; khả năng khai thác các chương trình hợp tác, giao thương giữa Việt Nam - Trung Quốc và các nước ASEAN; khả năng khai thác các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết (WTO, CPTPP, APTA, EVFTA, ...).

3.3. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng công tác dân tộc, dân vận, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo tồn, phát huy không gian văn hóa, bản sắc riêng của từng dân tộc trong nền văn hóa Việt Nam.

3.4. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; tăng cường liên kết, hợp tác trong quá trình phát triển.

3.5. Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân theo quy định tại Luật Quy hoạch năm 2017.

III. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Văn kiện của Đảng

- Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hợp tác quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/01/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong

tình hình mới;

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII nhiệm kỳ 2021-2026; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Các Nghị quyết khác có liên quan.

2. Văn bản của Quốc hội

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13.

- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật Sửa đổi, bổ sung

một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung tại Luật số 10/VBHN-VPQH ngày 23/7/2013;

- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004; sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa tại Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/6/2014; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 14/12/2004; sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực tại Luật số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012;

- Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Đề điều số 05/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020.

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008, sửa đổi, bổ sung tại Luật số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018;

- Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008; sửa đổi, bổ sung tại Luật số 32/VPHN-VPQH ngày 16/12/2019;

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; sửa đổi, bổ sung và hợp nhất tại Luật số 01/VBHN-VPQH ngày 20/7/2015 và Luật số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020;

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012; sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

- Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013;

- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đề điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

- Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật Đo đạc bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;

- Luật số 28/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;
- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị quyết số 1262/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập các xã, thị trấn thuộc tỉnh Tuyên Quang;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch Sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

3.1. Văn bản của Chính phủ

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển

cụm công nghiệp;

- Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 01/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

- Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf;

- Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình

hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về khu kinh tế - quốc phòng;

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 của Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật;

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

3.2. Văn bản của Thủ tướng Chính phủ

a) Quyết định

- Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 và Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 (kế thừa các nội dung còn hiệu lực);

- Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020 và Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020 (kế thừa các nội dung còn hiệu lực);

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;

- Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025;

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 17/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn đến năm 2030;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn kết phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực”;

- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030;

- Quyết định số 2073/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn

đến năm 2050;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025;

- Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;

- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 12/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số Quốc gia;

- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm

2045;

- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

- Quyết định số 450/QĐ-Ttg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Các chiến lược, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành, lĩnh vực quốc gia, quy hoạch vùng.

b) Chỉ thị

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;

- Chỉ thị số 30/CT-Tg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới.

4. Thông tư của các Bộ

- Thông tư số 48/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu địa lý tỷ lệ 1:250.000;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính Quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT ngày 22/11/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định hoạt động xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (QCVN);

- Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính;
- Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Quyết định số 1478/QĐ-BCT ngày 26/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv;
- Công văn số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 08/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 1246/QĐ-BCT ngày 13/4/2018 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv;
- Quyết định số 3322/QĐ-BCT ngày 14/9/2018 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv;
- Văn bản số 9839/BCT-ĐL của Bộ Công Thương ngày 03/12/2018 về việc bổ sung các dự án điện 110kv.
- Văn bản số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh;
- Văn bản số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/8/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh;
- Văn bản số 4220/BKHĐT-QLQH ngày 01/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn soạn thảo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh.

6. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh đến năm 2030 và các giai đoạn tiếp theo;
- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh 5 năm 2021-2025;
- Quy hoạch sử dụng đất các huyện, thành phố thời kỳ 2021-2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;
- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14/03/2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc lập Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các văn bản có liên quan khác của tỉnh;
- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

IV. TÊN GỌI, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ tỉnh Tuyên Quang với tổng diện tích tự nhiên là 5.867,9 km²; 07 đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Tuyên Quang và 06 huyện; có ranh giới: Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Cao Bằng; Phía Nam giáp tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc; Phía Đông giáp tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên; Phía Tây giáp tỉnh Yên Bái.

3. Thời kỳ lập Quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang được lập cho thời kỳ 10 năm 2021-2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021-2025; 2026-2030), tầm nhìn đến năm 2050.

V. CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH

1. Cách tiếp cận lập quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang được xây dựng thông qua cách tiếp cận tổng thể, đa ngành, đa lĩnh vực, đa chiều, từ trên xuống và từ dưới đi lên và tích hợp quy hoạch. Cụ thể như sau:

- Áp dụng cách tiếp cận tích hợp trong xây dựng quy hoạch. Theo đó, việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng, xây dựng phương án phát triển được thực hiện đồng thời đối với nhiều ngành, lĩnh vực và được các nhóm lập phương án phát triển ngành cân đối, chỉnh sửa liên tục trong quá trình tham vấn, xin ý kiến để có phương án tốt, đồng thời phương án phát triển ngành, lĩnh vực được tổng hợp, tích hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững. Quá trình tham vấn và điều chỉnh nội dung quy hoạch được lặp đi lặp lại nhiều vòng trong quá trình xây dựng Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang.

- Cách tiếp cận phối hợp liên cấp trong quá trình lập quy hoạch được áp dụng trong việc định hướng phát triển giữa các cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh. Theo đó, xây dựng các phương án phát triển ở cấp tỉnh được thực hiện đồng bộ, tương thích, tương ứng, phù hợp với các yếu tố quy hoạch của Trung ương trên địa bàn vùng và tỉnh. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng như giao thông, mạng lưới điện, công nghệ thông tin và truyền thông, đô thị, công nghiệp, ... trên địa bàn tỉnh được định hướng phát triển tương thích, phù hợp với cơ sở hạ tầng của Trung ương định hướng trên địa bàn tỉnh. Cơ sở hạ tầng Trung ương đầu tư định hướng trên địa bàn tỉnh là cơ sở để tỉnh cân nhắc phương án phát triển tương ứng ở cấp địa phương. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đề xuất Trung ương đầu tư, thực hiện một số công trình phù hợp với yêu cầu, nhu cầu phát triển của tỉnh. Tương tự, cách tiếp cận liên cấp trong phát triển được áp dụng trong phối hợp đầu tư, xây dựng, phát triển giữa cấp tỉnh và cấp huyện, cấp xã.

- Áp dụng cách tiếp cận từ dưới lên trong xây dựng các nội dung tích hợp quy hoạch, nội dung đề xuất quy hoạch: Theo đó, nhóm xây dựng nội dung tích hợp huyện tiếp cận các địa phương cấp huyện, thu thập thông tin, phương án, kế hoạch ở các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh để xây dựng lên nội dung tích hợp của từng đơn vị hành chính cấp huyện. Các nội dung tích hợp cấp huyện phản ánh ý tưởng phát triển cấp huyện đối với quy hoạch

tỉnh. Các nội dung tích hợp huyện là cơ sở để tỉnh tích hợp nội dung liên quan đến huyện trong quy hoạch tỉnh.

- Áp dụng cách tiếp cận kết hợp từ trên xuống và từ dưới lên đối với các mục tiêu ở cấp tỉnh. Theo đó, các mục tiêu ban đầu được thiết lập trên cơ sở tập hợp và đánh giá chuỗi số liệu nhiều năm của các chỉ tiêu ở các địa phương, của ngành, sau đó tiến hành tham vấn (nhiều lần) các Lãnh đạo Sở, ngành, Lãnh đạo tỉnh để cân nhắc thêm, trên cơ sở đó xác định phương án cuối cùng đối với từng chỉ tiêu của các nhóm chỉ tiêu kinh tế, xã hội, môi trường và các chỉ tiêu cụ thể hơn của các ngành.

- Áp dụng cách tiếp cận đa ngành để xây dựng phương án phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác như: đô thị, giao thông, cấp điện, cấp nước, bảo vệ môi trường, trong xây dựng mục tiêu tăng trưởng kinh tế tổng thể, ... Theo đó, phương án phát triển của các ngành, lĩnh vực, nội dung này được gửi tham vấn đồng thời các huyện, các Sở, ngành có liên quan để thu thập ý kiến đa chiều; trên cơ sở đó tiến hành điều chỉnh để tối ưu hóa phương án nhằm đáp ứng được đồng thời nhu cầu của các ngành, lĩnh vực, địa phương. Cách tiếp cận này cho phép thiết lập phương án phát triển có tính cân đối, hài hòa, đảm bảo lợi ích của các địa phương, ngành, tính cân đối trong phát triển.

- Cách tiếp cận kế thừa và tuân tự được áp dụng ngay từ đầu khi các nhóm tư vấn bắt đầu nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực làm cơ sở cho bước tiếp theo là bước hoạch định phát triển. Thực trạng cơ sở hạ tầng, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội đã được hình thành trong thời kỳ trước là yếu tố được kế thừa và là cơ sở để hoạch định các bước phát triển tiếp theo trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030. Cùng với đó, những ý tưởng đã được xác định trong thời kỳ trước, vẫn còn phù hợp và hiệu quả trong tương lai được tiếp tục kế thừa sử dụng, có xem xét điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh mới của thời kỳ 2021-2030. Theo đó, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, các yếu tố phát triển đã được đầu tư xây dựng, đã hình thành ở giai đoạn trước, đang phát huy tác dụng sẽ được kế thừa, nghiên cứu nâng cấp trong thời kỳ quy hoạch; những yếu tố còn thiếu, còn yếu sẽ tiếp tục được đầu tư xây dựng. Cách tiếp cận tuân tự được áp dụng trong hoạch định xây dựng, phát triển đô thị, cơ sở hạ tầng, trong các giải pháp tổ chức phát triển. Theo đó, các dự án sẽ được đầu tư theo lộ trình tuân tự, trong đó, các dự án/đoạn tuyến được xác định là trọng yếu, có vai trò làm cơ sở, có tác động lan tỏa trong phát triển sẽ được ưu tiên thực hiện trước, tạo tiền đề, cơ sở cho việc thực hiện các dự án ở giai đoạn sau.

- Tiếp cận quy hoạch theo hướng phát triển bền vững. Theo đó, quá trình lập Quy hoạch tỉnh đã cân nhắc, quan tâm đến sự phát triển hài hòa các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường. Phát triển kinh tế được xem là trụ cột để phát triển xã hội, đồng thời là bệ đỡ giúp nâng cao đời sống dân cư, tạo điều kiện củng cố hệ thống an sinh xã hội, cải thiện các vấn đề xã hội và tạo nguồn lực cho bảo vệ môi trường. Các lĩnh vực xã hội được chú trọng, trong đó nguồn lực địa phương tiếp tục ưu tiên ở mức tương đối cao để đảm bảo hệ thống giáo dục phổ thông hoạt động hiệu quả, đồng thời nguồn lực được cân đối, có tích lũy để đầu tư cải thiện lĩnh vực an sinh xã hội, bảo trợ xã hội, đấu tranh trấn áp tội phạm, tệ nạn xã hội. Trong quá trình lập quy hoạch, công tác bảo vệ môi trường đã được lồng ghép và thực hiện song song với hoạt động phát triển của từng ngành nhằm củng cố tính chất bền vững trong phát triển của từng ngành.

- Và các cách tiếp cận khác áp dụng trong xử lý các công việc chuyên môn của các lĩnh vực chuyên ngành trong quá trình lập nội dung tích hợp ngành.

2. Các phương pháp lập quy hoạch

Quá trình lập Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 từ khâu nghiên cứu nhiệm vụ, lên kế hoạch lập quy hoạch, làm việc, thu thập tài liệu, khảo sát thực địa, xây dựng phương án của các nội dung tích hợp, xây dựng và tích hợp nội dung quy hoạch, rà soát hoàn thiện quy hoạch đã sử dụng đồng thời nhiều phương pháp đa dạng của các ngành, lĩnh vực khác nhau. Để nghiên cứu lập phương án tích hợp ngành, phương án đề xuất tích hợp huyện, tùy thuộc đặc điểm nội dung công việc của từng ngành, lĩnh vực, các đơn vị thành viên Liên danh tư vấn đã sử dụng các phương pháp chuyên ngành riêng nhằm đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời hạn, phù hợp với đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực được lập phương án tích hợp.

Một số phương pháp đã được áp dụng trong quá trình lập nội dung tích hợp và xây dựng nội dung chính của báo cáo Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Các phương pháp được sử dụng trong thu thập thông tin, tài liệu: Phương pháp thu thập tài liệu thông qua tiếp cận cơ quan quản lý chuyên ngành, tiếp cận qua đơn vị nghiên cứu chuyên ngành, tiếp cận đơn vị quan trắc; phương pháp khảo sát thực địa; phương pháp phỏng vấn.

- Các phương pháp được sử dụng trong phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu dạng tài liệu, số liệu: phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp hệ thống hóa dữ liệu, phương pháp so sánh, đối chiếu thông tin, phương pháp chuyên gia, phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp phân tích chuyên ngành của các lĩnh vực quy hoạch đô thị, quy hoạch giao thông, quy hoạch điện, thủy lợi, môi trường.

- Các phương pháp được sử dụng để xử lý, phân tích thông tin không gian: sử dụng phương pháp phân tích, xử lý thông tin đã được tích hợp trên các phần mềm bản đồ, phần mềm thiết kế; Phương pháp phân tích theo lớp thông tin, ứng dụng Hệ thống thông tin địa lý (GIS).

- Một số phương pháp được áp dụng trong quá trình lập các nội dung tích hợp: Phương pháp hệ thống hóa thông tin; các phương pháp dự báo của các lĩnh vực chuyên ngành (nội dung về dân số, lao động, kinh tế vĩ mô), phương pháp xây dựng kịch bản (nội dung kinh tế); phương pháp phân tích xu hướng; phương pháp chuyên gia; và các phương pháp khác thuộc chuyên ngành của các lĩnh vực đô thị, giao thông, điện, thủy lợi, môi trường, ...

- Các phương pháp được sử dụng để lập bản đồ: Sử dụng công cụ phần mềm chuyên ngành để tổ chức quản lý đối tượng quy hoạch theo lớp thông tin không gian, sử dụng các phương pháp thể hiện đặc tính của đối tượng quy hoạch bằng ký hiệu, đường nét, vùng, nền chất lượng, đồ giải, biểu đồ và các phương pháp bản đồ khác; Dựa trên bản đồ do các ngành, lĩnh vực đề xuất lên, các lớp đối tượng của từng ngành được chồng lớp, kiểm tra, xử lý, phân bố trong không gian, loại bỏ các chồng chéo, đảm bảo không gian phát triển cho các ngành, lĩnh vực khác nhau.

Quá trình lập quy hoạch sử dụng nhiều phần mềm chuyên ngành hỗ trợ cho hoạt động thu thập thông tin, phân tích thông tin, tổ chức sắp xếp thông tin, quản lý đối tượng quy hoạch, hoạch định phát triển đối tượng quy hoạch và thể hiện phương án quy hoạch như: các phần mềm được sử dụng trong quá trình lập nội dung tích hợp trong lĩnh vực đất đai (MicroStation, ArcGIS, MapInfor, ...), trong lập phương án quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch giao thông (Autocad, SketchUp, Lumion,...), dự báo dân số, lao động

(Spectrum, Excel, ...), xây dựng kịch bản kinh tế (Excel, SPSS, Eview, ...). Nhiều công cụ công nghệ thông tin khác cũng đã được sử dụng để các bên liên quan trao đổi, lưu trữ, khai thác, tổ chức thảo luận, lấy ý kiến, thống nhất nội dung nhằm xây dựng nên các sản phẩm quy hoạch theo yêu cầu của Nhiệm vụ quy hoạch.

Sản phẩm thông tin theo quy chuẩn kỹ thuật của quy hoạch được lưu trữ, chuyển giao trên hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử theo quy định.

PHẦN I

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH TUYÊN QUANG

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Tuyên Quang là tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam, có diện tích tự nhiên 5.867,95 km², chiếm 1,77% diện tích cả nước, quy mô diện tích đứng thứ 24/63 tỉnh, thành phố của cả nước.

Ranh giới hành chính Tuyên Quang tiếp giáp với:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Cao Bằng;
- Phía Nam giáp tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phía Đông giáp tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Tây giáp tỉnh Yên Bái.

Địa giới hành chính của Tuyên Quang nằm trong phạm vi toạ độ địa lý từ 21°29'-22°42' vĩ độ Bắc và 104°50'-105°36' kinh độ Đông.

Tuyên Quang có đặc điểm là tỉnh miền núi với phần lớn diện tích là địa hình đồi núi, nằm sâu trong nội địa, cách xa các cảng biển, cửa khẩu và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước; chưa có đường hàng không, đường sắt nên giao thương giữa tỉnh với bên ngoài gặp khó khăn. Các tuyến giao thông đường bộ chính đi qua địa bàn tỉnh bao gồm quốc lộ 2 - Kết nối từ Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang và Hà Giang (khoảng 90 km đi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang); quốc lộ 2C - Kết nối từ tỉnh Vĩnh Phúc (thành phố Vĩnh Yên và các huyện Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo), các huyện Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, Chiêm Hoá đến huyện Na Hang; quốc lộ 279 - Kết nối các huyện vùng cao của Tuyên Quang với các tỉnh Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang; quốc lộ 37 - Kết nối Tuyên Quang với các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái; quốc lộ 280 - Kết nối Tuyên Quang với tỉnh Hà Giang; quốc lộ 2D - Kết nối Tuyên Quang với tỉnh Yên Bái, Phú Thọ; quốc lộ 3B - Kết nối Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn; đường Hồ Chí Minh - Kết nối Tuyên Quang với tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ.

Trong những năm tới, dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai², cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang hình thành sẽ tăng cường kết nối Tuyên Quang với các tỉnh phát triển ở vùng đồng bằng sông Hồng, với tỉnh Hà Giang, sẽ tạo thuận lợi cho Tuyên Quang trong giao thương, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến sẽ giúp đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030.

1.2. Đặc điểm địa hình

Địa hình tỉnh Tuyên Quang tương đối đa dạng và phức tạp với trên 70% diện tích là

²- Quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 06/4/2022

đồi núi. Phần lớn địa hình có hướng nghiêng từ Bắc - Tây Bắc xuống Nam - Đông Nam. Các dãy núi chính cũng chạy theo hướng này và có cấu trúc vòng cung rõ rệt, không kéo dài liên tục, bị chia cắt thành những khối rời rạc (*cánh cung sông Gâm*). Từ Bắc xuống Nam, về cơ bản có thể phân chia độ cao địa hình tỉnh Tuyên Quang thành 3 vùng như sau:

- Vùng phía Bắc của tỉnh, bao gồm các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa, Hàm Yên và phần phía Bắc của huyện Yên Sơn (chiếm khoảng 65% diện tích tự nhiên của cả tỉnh). Vùng có độ cao phổ biến từ 200 - 600 m và thấp dần từ Bắc xuống Nam. Trên nền độ cao này nổi lên một số ngọn núi cao trên 1.000 m như: Cham Chu 1.580 m (đỉnh cao nhất tỉnh, ở phía Bắc huyện Hàm Yên), Pia Phuong, Ta Pao, Kia Tăng (phía Bắc huyện Na Hang). Độ dốc trung bình khoảng 25° ở phía Bắc và từ 20° - 25° ở phía Nam. Ở phía Bắc huyện Na Hang, huyện Lâm Bình và một số xã của huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên có núi đá vôi với hiện tượng thiếu nước xảy ra tương đối phổ biến. Địa hình vùng bị chia cắt mạnh, có nhiều khu rừng nguyên sinh. Địa hình của vùng tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, mạo hiểm.

- Vùng trung tâm của tỉnh, gồm: Thành phố Tuyên Quang, phía Nam huyện Yên Sơn và phía Bắc huyện Sơn Dương (chiếm khoảng 22% diện tích tự nhiên của tỉnh). Độ cao trung bình dưới 500 m và giảm dần từ Bắc xuống Nam. Ở một số khu vực thấp (phía Nam huyện Yên Sơn, Sơn Dương), hằng năm về mùa lũ thường bị ngập lụt. Địa hình dọc sông Lô, sông Phó Đáy là những thung lũng, tương đối bằng phẳng. Địa hình vùng thuận lợi cho phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, sản xuất nông lâm nghiệp.

- Vùng phía Nam của tỉnh, gồm phần lớn diện tích huyện Sơn Dương (chiếm khoảng 13% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh). Địa hình của vùng gồm đồi bát úp kiểu trung du, khá bằng phẳng. Vùng được đánh giá là vùng có nhiều mỏ khoáng sản (thiếc, kẽm, antimon, wolfram), giao thông thuận lợi, đất đai bằng phẳng thích hợp cho phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch sinh thái, trồng cây lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Với độ cao địa hình như trên, có thể tương ứng với 5 kiểu địa hình như sau:

- Kiểu địa hình núi trung bình (độ cao 700 - 1.500 m): Phân bố chủ yếu ở các huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa, phía Bắc huyện Hàm Yên và dải núi ở huyện Yên Sơn (núi Là, núi Nghiêm), Sơn Dương (núi Lịch, núi Tam Đảo).

- Kiểu địa hình núi thấp (độ cao từ 300 - 700 m): Bao gồm các dãy núi thấp xen kẽ đồi, phân bố chủ yếu ở các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương và phần phía Nam huyện Chiêm Hóa.

- Kiểu địa hình đồi thấp (độ cao dưới 300 m): Phân bố ở phía Nam huyện Yên Sơn, Hàm Yên.

- Địa hình karst: Là kiểu địa hình đặc trưng của vùng núi đá vôi, phân bố tập trung ở Na Hang, Lâm Bình, phía thượng lưu Chiêm Hóa và Sơn Dương.

- Kiểu địa hình thung lũng: Phân bố dọc theo các con sông lớn (sông Lô, sông Gâm), tạo thành những bãi bồi không liên tục, thuận lợi cho việc trồng cây hàng năm. Kiểu địa hình này thường bị ngập nước vào mùa mưa lũ.

Sự chênh lệch độ cao địa hình giữa các vùng trong tỉnh khá lớn: Nơi cao nhất là đỉnh Cham Chu (huyện Hàm Yên) với độ cao tuyệt đối là 1.580 m, nơi thấp nhất ở phía Nam huyện Sơn Dương với độ cao chỉ từ 23 m đến 24 m so với mực nước biển.

Đặc điểm địa hình của Tuyên Quang tạo ra một số tiềm năng, lợi thế phát triển như:

- Các sông lớn như sông Gâm, sông Lô, sông Phó Đáy có tiềm năng phát triển thủy điện, có các vị trí phù hợp có thể bố trí xây dựng các công trình thủy điện liên hoàn (các “bậc” thủy điện).

- Khu vực núi cao tại Na Hang, Lâm Bình, Hàm Yên (Cham Chu) có cảnh quan đẹp, khí hậu mát về mùa hè có tiềm năng, lợi thế phát triển các loại hình du lịch như nghỉ dưỡng, sinh thái, mạo hiểm và phát triển nông nghiệp ôn đới.

- Thành phố Tuyên Quang, các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên có một số diện tích có địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đô thị, bố trí các điểm dân cư.

Những vùng có địa hình núi cao, độ dốc lớn, thung lũng đan xen phức tạp, diện tích đất bằng bị chia cắt (các huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa) gây khó khăn cho việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như làm tăng suất đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện (do dân cư sống phân tán, chi phí vận chuyển, ...); rủi ro sạt lở cao; khó khăn trong cung cấp dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo, ...

1.3. Khí hậu

Tuyên Quang có khí hậu nhiệt đới gió mùa, bị chi phối bởi yếu tố địa hình phức tạp nên diễn biến thời tiết có sự thay đổi, khác biệt theo thời gian, không gian và có sự khác nhau giữa các vùng:

- Tiểu vùng phía Bắc gồm các huyện Na Hang, Lâm Bình và phần phía Bắc của các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa. Đặc trưng khí hậu của tiểu vùng này là có mùa Đông kéo dài (khoảng 5 - 6 tháng, từ tháng XII năm trước đến tháng IV - V năm sau), nhiệt độ trung bình hằng năm là $22,3^{\circ}\text{C}$ (các tháng mùa Đông từ $10 - 12^{\circ}\text{C}$, mùa Hè từ $25 - 26^{\circ}\text{C}$), lượng mưa 1.730 mm , thường xuất hiện sương muối về mùa Đông (tháng I, II), gió lốc và gió xoáy về mùa Hè.

- Tiểu vùng phía Nam, bao gồm phần còn lại của tỉnh, có khí hậu với một số đặc trưng: Mùa Đông kéo dài 4 - 5 tháng (từ tháng XII năm trước đến tháng IV năm sau). Nhiệt độ trung bình năm $23 - 24^{\circ}\text{C}$ (mùa Đông từ $13 - 14^{\circ}\text{C}$, mùa Hè từ $26 - 27^{\circ}\text{C}$). Lượng mưa tương đối cao (1.800 mm). Các tháng đầu mùa Hè xuất hiện mưa dông thường gây ra những trận lụt, lũ quét.

- Về hướng gió: Vào mùa Đông, hướng gió thịnh hành là gió mùa Đông Bắc hay Bắc; mùa Hè gió thịnh hành là gió Đông Nam hoặc Nam.

- Nhiệt độ trung bình hằng năm ở Tuyên Quang dao động từ $22,2 - 24,8^{\circ}\text{C}$. Trong đó nhiệt độ trung bình mùa Xuân từ $17,5 - 19,9^{\circ}\text{C}$, mùa Hè từ $26,1 - 27,7^{\circ}\text{C}$, mùa Thu từ $23,3 - 28,2^{\circ}\text{C}$, mùa Đông từ $20,3 - 25,5^{\circ}\text{C}$. Biên độ dao động nhiệt độ trung bình nhiều năm từ $11,8 - 13,6^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ bình quân tháng thấp nhất là tháng 1, cao nhất là các tháng VI, VII, VIII. Tổng tích ôn năm khoảng $8.200 - 8.400^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ không khí ở các vùng trên địa bàn tỉnh khá khác nhau: Nhiệt độ trung bình ở các huyện Hàm Yên, Na Hang, Lâm Bình khoảng $23,2^{\circ}\text{C}$, ở các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang khoảng $23,8^{\circ}\text{C}$.

- Chế độ mưa: Lượng mưa trên địa bàn tỉnh rất phong phú nhưng phân bố và biến động không đều theo không gian và thời gian, được chia thành hai mùa: Mùa mưa (từ tháng V đến tháng X) và mùa khô (từ tháng XI đến tháng IV năm sau). Lượng mưa 5 năm qua tại Tuyên Quang biến động từ $1.256,4 - 1.661,7\text{ mm}$, trung bình 1.488 mm . Số ngày có mưa trung bình năm 150 ngày. Mùa mưa (mùa Hè và mùa Thu) có tổng lượng mưa $994 - 1.444\text{ mm}$,

chiếm tỷ lệ từ 73,2 - 85,5% tổng lượng mưa cả năm; mùa khô (mùa Đông và mùa Xuân) với tổng lượng mưa từ 221 - 493 mm, chiếm từ 14,4 - 30,6% tổng lượng mưa của cả năm.

Lượng mưa dồi dào nên nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh khá dồi dào, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với sự biến động lớn về lượng mưa theo không gian và thời gian ở một số nơi trong tỉnh đã gây ra lụt lội, lũ quét.

- Chế độ nắng: Tổng số thời gian nắng trung bình hằng năm khoảng 1.425 giờ/năm, trong đó từ tháng V đến tháng X là thời gian có nắng nhiều (khoảng 106 - 238 giờ/tháng); từ tháng XII đến tháng III năm sau có thời gian nắng ít, khoảng 26 - 202 giờ/tháng.

- Độ ẩm không khí trung bình năm dao động từ 82,6 - 86,8%. Trong đó, vùng núi cao, độ ẩm trung bình hằng năm từ 86% - 88%; ở vùng thấp, độ ẩm trung bình hằng năm từ 81 - 84%.

Sự đa dạng, thay đổi về điều kiện khí hậu trên địa bàn tỉnh tạo ra các tiềm năng, lợi thế cho Tuyên Quang phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, mạo hiểm, cảnh quan ở các xã vùng cao tại các huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa, Hàm Yên, ...; phát triển kinh tế nông lâm nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, sạch gắn với du lịch với một số sản phẩm nông nghiệp đã có thương hiệu như chè, cam, dược liệu, ...

1.4. Thủy văn

Mạng lưới sông, suối tương đối dày đặc với mật độ $0,9\text{km}/\text{km}^2$ và phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn tỉnh. Chế độ thủy văn chia làm hai mùa rõ rệt, theo hai mùa của khí hậu. Mùa mưa tập trung tới 80% tổng lượng nước trong năm và thường gây ra ngập lụt ở một số vùng.

Trên địa bàn tỉnh có 3 sông lớn, bao gồm:

a) Sông Lô: Bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) chảy qua Hà Giang xuống Tuyên Quang. Đoạn qua Tuyên Quang dài 145 km, diện tích lưu vực 2.090 km^2 . Nhìn chung, tốc độ dòng chảy và chế độ nước sông ít điều hòa và có sự chênh lệch lớn giữa các mùa trong năm, (lưu lượng lớn nhất $11.700\text{m}^3/\text{s}$, nhỏ nhất $73,4\text{m}^3/\text{s}$). Hệ thống sông Lô có 216 phụ lưu với chiều dài lớn hơn 10km; có 10 lưu vực với diện tích lớn hơn 500 km^2 . Trong đó sông Chảy, sông Gâm, sông Miên, sông Con và sông Phó Đáy là những phụ lưu lớn. Mật độ sông suối trong hệ thống sông Lô dao động trong khoảng $0,46 - 1,94\text{ km}/\text{km}^2$, trung bình $0,98\text{ km}/\text{km}^2$. Mật độ sông suối lớn tập trung tại khu vực sông Con, Ngòi Sảo, Nậm Mạn, ... do đây là vùng có lượng mưa bình quân năm khá lớn.

b) Sông Gâm: Là phụ lưu cấp I lớn nhất của sông Lô cũng bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua Cao Bằng, Hà Giang vào Tuyên Quang. Đến Tuyên Quang, sông Gâm gặp sông Lô ở xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn. Đoạn chảy trên địa bàn tỉnh dài 109km với diện tích lưu vực 2.870 km^2 . Lưu vực sông Gâm có 72 phụ lưu có chiều dài lớn trên 10 km, 5 phụ lưu có diện tích lưu vực lớn trên 500 km^2 . Mật độ sông suối trên lưu vực dao động trong khoảng $0,5 - 1,5\text{ km}/\text{km}^2$.

c) Sông Phó Đáy: Bắt nguồn từ tỉnh Bắc Kạn, chảy qua các huyện Yên Sơn, Sơn Dương của tỉnh Tuyên Quang và chảy về tỉnh Vĩnh Phúc. Đoạn trên địa bàn tỉnh dài 84 km với diện tích lưu vực 800 km^2 .

Mật độ sông suối trong lưu vực đạt $1,1\text{ km}/\text{km}^2$, tương ứng với tổng chiều dài toàn bộ sông suối là 1.771 km. Mật độ phân bố không đồng đều trên toàn bộ lưu vực, chủ yếu tập trung ở phía thượng lưu. Hai phụ lưu lớn của sông Phó Đáy là Lượng Quang và Ngòi

Le có mật độ lớn hơn $1,3\text{km}/\text{km}^2$. Lưu vực sông Phó Đáy có diện tích nhỏ nên tỷ lệ nước góp vào dòng chính không lớn. Ngoài 3 sông lớn nêu trên, tỉnh Tuyên Quang có trên 500 sông ngòi nhỏ và trên 2.000 ao hồ.

Nhìn chung, các con sông, suối lớn, các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh tạo tiềm năng, lợi thế cho phát triển thủy điện, du lịch cảnh quan, chủ động cấp nước trong phát triển nông lâm nghiệp.

1.5. Địa chất

Về đặc điểm địa tầng: Địa chất Tuyên Quang có cấu tạo địa tầng phức tạp, thành phần đất, đá chủ yếu bao gồm: đá trầm tích, đá magma, đá biến chất, các trầm tích bờ rời, chia thành 27 hệ tầng phân bố trên địa bàn toàn tỉnh.

Về cấu trúc địa chất: Trên bình đồ cấu trúc địa chất, Tuyên Quang thuộc đới phức nếp lồi dạng vòm sông Lô - Gâm, nằm trong hệ uốn nếp Việt Bắc. Các đá cổ phát triển rộng rãi trong phức nếp lồi.

Về đặc điểm đới cấu trúc: Tuyên Quang nằm trọn trong đới cấu trúc Sông Lô - Gâm: phía Tây, Tây Nam được giới hạn bởi đới cấu trúc Sông Hồng (còn gọi là đới nâng Con Voi); phía Đông, Đông Bắc, Đông Nam, giới hạn bởi đới cấu trúc Sông Gâm. Địa bàn tỉnh Tuyên Quang, có 3 khối cấu trúc nhỏ thuộc đới cấu trúc Sông Lô, gồm: Khối cấu trúc An Phú - Hùng Quan được cấu thành chủ yếu gồm các đá của hệ tầng Thác Bà; Khối cấu trúc Thành Long - An Khê được cấu thành bởi các đá của hệ tầng Hà Giang; Khối cấu trúc Ngã ba Lô Gâm - Tuyên Quang được giới hạn với khối cấu trúc Thành Long - An Khê nói trên bởi đứt gãy phân khối Sông Lô.

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phát hiện được 3 hệ thống đứt gãy chính, gồm:

- Đứt gãy Sông Lô thuộc địa phận tỉnh Tuyên Quang, chạy theo phương Tây Bắc - Đông Nam, cắt qua các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang và huyện Sơn Dương). Theo đường thẳng, tổng chiều dài đứt gãy Sông Lô chạy qua tỉnh Tuyên Quang khoảng 105km. Đứt gãy Sông Lô thể hiện một dải trùng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, chạy dọc theo thung lũng sông Lô, sông Phó Đáy, rộng trung bình 5 - 7km, hẹp nhất 2km, chỗ rộng nhất tại thành phố Tuyên Quang 10 - 11km.

- Đứt gãy Tam Đảo - Nghiêm Sơn chạy trong tỉnh khoảng 50km, hướng Tây Bắc - Đông Nam, qua các xã Mỹ Bằng, Nhữ Hán, Nhữ Khê, Đội Bình (Yên Sơn); Quyết Thắng, Đồng Quý, Văn Phú, Chi Thiết, Đông Lợi, Phú Lương, Đại Phú, Sơn Nam (Sơn Dương).

- Đứt gãy Sông Phó Đáy - Văn Sơn - Hà Giang trên địa bàn Tuyên Quang nằm trên địa bàn các xã Sinh Long, Côn Lôn, Yên Hoa, Khâu Tinh, Đà Vị (huyện Na Hang). Đoạn thứ hai trên địa bàn tỉnh từ ranh giới với Bắc Kạn kéo dài đến thị trấn Sơn Dương dài khoảng 55km đi qua các xã Linh Phú (huyện Chiêm Hóa), Hùng Lợi, Trung Sơn, Kim Quan (huyện Yên Sơn), Minh Thanh, Tú Thịnh, thị trấn Sơn Dương (huyện Sơn Dương).

2. Tài nguyên thiên nhiên

2.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh năm 2020 là 586.795 ha. Diện tích bình quân theo đầu người là 0,81 ha/người, cao gấp 2,13 lần so với cả nước (0,38 ha/người). Thổ nhưỡng được chia thành 7 nhóm với 17 loại đất chính như sau:

- *Nhóm đất phù sa*: Diện tích 15.945 ha, chiếm 2,72% diện tích đất tự nhiên, gồm 5 loại chính: Đất phù sa được bồi hằng năm, diện tích 1.380 ha, chủ yếu phân bố dọc theo

các sông lớn (sông Gâm, sông Lô, sông Phó Đáy) trên địa bàn các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và Hàm Yên; Đất phù sa không được bồi, diện tích 3.310 ha, phân bố chủ yếu ở các huyện Sơn Dương, Chiêm Hoá; Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng, diện tích 685 ha, phân bố chủ yếu ở các huyện Sơn Dương và Yên Sơn; Đất phù sa ngòi suối, diện tích 9.940 ha, phân bố rải rác ở các huyện nhưng tập trung ở huyện Chiêm Hoá; và Đất phù sa glây, diện tích 630 ha, phân bố chủ yếu ở thành phố Tuyên Quang.

- *Nhóm đất dốc tụ*: Là sản phẩm rửa trôi và tích tụ các loại đất ở các chân sườn đồi và khe dốc. Loại đất này có diện tích 7.125 ha, chiếm 1,21% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở các thung lũng thấp giữa các dãy núi thuộc các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và Hàm Yên.

- *Nhóm đất bạc màu*: Diện tích 3.570 ha, chiếm 0,61% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố rải rác ở các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và huyện Chiêm Hoá.

- *Nhóm đất đen*: Được hình thành trên sản phẩm phong hoá từ đá vôi, khoảng 280 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố rải rác ở các huyện Sơn Dương, Chiêm Hoá và huyện Na Hang.

- *Nhóm đất đỏ vàng*: Có diện tích 397.535 ha, chiếm 67,75% diện tích tự nhiên của tỉnh, gồm 3 loại: Đất đỏ nâu trên đá vôi, đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất, đất đỏ vàng.

- *Nhóm đất vàng đỏ*: Được hình thành do phong hoá đá gốc, có diện tích 101.670 ha, chiếm 17,33% tổng diện tích đất toàn tỉnh, gồm 3 loại: Đất đỏ vàng trên đá granit, đất vàng nhạt trên cát kết và đất nâu vàng trên phù sa cổ.

- *Nhóm đất vàng đỏ tích mùn*: Có diện tích 36.285 ha, chiếm 6,18% diện tích đất toàn tỉnh, gồm 3 loại: Đất mùn vàng đỏ trên đá phiến sét và đá biến chất; đất mùn vàng đỏ trên đá granit; và đất mùn vàng đỏ trên cát kết.

- *Đất mùn vàng trên cát kết*: Diện tích 6.007 ha, phân bố chủ yếu tại các vùng bãi.

Kết quả đánh giá về thổ nhưỡng, kết hợp với đặc về địa hình của tỉnh cho thấy tài nguyên đất của tỉnh phù hợp cho phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp và trồng rừng, trồng cây dược liệu, một số khu vực phù hợp trồng cây họ lạc³.

2.2. Tài nguyên nước

- Tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh khá dồi dào với lượng mưa trung bình hằng năm 1.488 mm. Số ngày mưa trung bình trong năm là 150 ngày. Tổng lượng mưa hằng năm dao động khoảng 7.976 tỷ - 9,967 tỷ m³, trung bình là 8.737 tỷ m³ nước, ứng với dòng chảy trên địa bàn trung bình khoảng 901 mm/năm.

Mạng lưới sông ngòi trên địa bàn tỉnh phân bố khá đồng đều, bình quân 0,9 km/km² chia thành 3 lưu vực chính là: Lưu vực sông Lô, Sông Gâm và sông Phó Đáy. Tiềm năng nước mặt khá dồi dào, tổng lượng nước mặt hằng năm trên diện tích lưu vực các sông, suối và các ao hồ trên địa bàn tỉnh khoảng 10 tỷ mét khối. Module dòng chảy bình quân hằng năm trên các sông, suối dao động 15- 37 l/s/km². Tỷ lệ đóng góp dòng chảy giữa các tháng chênh nhau không quá lớn, từ 5,5- 11,1 lần. Ngoài 3 sông lớn nêu trên, tỉnh Tuyên Quang còn có trên 500 sông suối nhỏ và trên 2.000 ao hồ, tạo thành mạng lưới thủy văn khá dày theo các lưu vực sông chính. Nước mặt ở Tuyên Quang được đánh giá khá tốt, độ pH từ 6,5 - 7,5, thành phần hoá học của nước đạt tiêu chuẩn để khai thác, sử dụng cho sản xuất

³- Căn cứ thêm kết quả đánh giá hiệu quả, năng suất các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh thời gian vừa qua sẽ cung cấp thêm luận chứng để lựa chọn cây trồng chủ lực của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

và sinh hoạt của Nhân dân.

Đánh giá chung, Tuyên Quang có nguồn tài nguyên nước phong phú, đủ khả năng cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của địa phương, đặc biệt là có tiềm năng lớn để phát triển thủy điện.

- Tài nguyên nước dưới đất: Trên địa bàn tỉnh có 01 tầng chứa nước lỗ hổng và 10 tầng chứa nước khe nứt gồm: Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích Hệ Đệ tứ không phân chia (q); Tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích Neogen, hệ tầng Tuyên Quang (N₂ tq); Tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích Triat, hệ tầng Văn Lãng (T_{3n-r} vl); Tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích Devon giữa, hệ tầng Đại Thị (D₂ đt); Tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích Devon dưới, hệ tầng Mía Lẻ (D₁ ml); Tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích Devon dưới, hệ tầng Pia Phương (D₁ pp); Tầng chứa nước khe nứt - karst trong các trầm tích Ocdovic trên - Silua dưới, hệ tầng Phú Ngũ (O₃ - S₁ pn); Tầng chứa nước khe nứt trong trầm tích Ocdovic dưới, hệ tầng Luxia (O₁ lx); Tầng chứa nước khe nứt, khe nứt - karst trong trầm tích Cambri trên, hệ tầng Chang Pung (ε₃ cp); Tầng chứa nước khe nứt, khe nứt - karst trong trầm tích Cambri giữa, hệ tầng Hà Giang (ε₂ hg); Tầng chứa nước khe nứt, khe nứt - karst trong trầm tích Proterozoi - Cambri dưới, hệ tầng Thác Bà (PR₃ - ε₁ tb). Trong đó các tầng chứa nước có diện tích phân bố rộng lớn và có khả năng chứa nước từ trung bình đến giàu là tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích Devon dưới, hệ tầng Mía Lẻ (D₁ ml), tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích Devon dưới, hệ tầng Pia Phương (D₁ pp).

Nguồn nước ngầm được khảo sát, đánh giá có trữ lượng trên 30 triệu m³, trong đó trữ lượng động 4,448 triệu m³, với chất lượng nước khá tốt, ít bị nhiễm vi khuẩn và có thể đáp ứng được nhu cầu sử dụng trên 6 triệu m³/ngày đêm.

Theo tài liệu điều tra, trên địa bàn tỉnh có các mỏ nước khoáng ở Mỹ Lâm, Bình Ca. Trong đó, nước khoáng Mỹ Lâm là tài nguyên nước khoáng nóng, có giá trị cả về y học, sức khỏe và du lịch. Nguồn khoáng Bình Ca là khoáng lạnh, các mỏ khác đều có giá trị đối với sức khỏe.

2.3. Tài nguyên rừng

Tuyên Quang là một trong những tỉnh có diện tích rừng lớn so với diện tích tự nhiên (trên 65%).

- Hệ thực vật rừng đa dạng, có 4 ngành là Thông đất, Dương xỉ, ngành Thông, Mộc lan với tổng số 1.260 loài thuộc 159 họ, 616 chi, trong đó có 18 loài thực vật quý hiếm như Trầm hương, Nghiến, Lát Hoa, Tuế đá vôi, Hoàng Đàn, Mun, Pơ Mu, ...

Tài nguyên rừng và quỹ đất rừng ở Tuyên Quang rất lớn, bên cạnh giá trị về kinh tế còn có ý nghĩa về phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái không chỉ với Tuyên Quang mà còn cho cả vùng.

- Động vật rừng phong phú với khoảng 293 loài, trong đó lớp thú có 51 loài thuộc 19 họ; lớp chim 175 loài thuộc 45 họ; lớp bò sát 5 loài thuộc 15 họ; lớp ếch nhái 17 loài thuộc 5 họ. Những loại thú lớn có vùng hoạt động rộng như Gấu ngựa, Báo lửa, Hổ, Báo gấm, Báo hoa mai, Vượn đen, Voọc mũi hếch,...

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh năm 2020 là 440.770 ha⁴, chiếm 75,12% diện tích tự nhiên và 81,17% diện tích đất nông nghiệp của tỉnh, trong đó:

⁴- Niên Giám thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2020

- Đất rừng sản xuất: 273.471 ha, chiếm 46,60% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng phòng hộ: 120.799 ha, chiếm 20,59% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng đặc dụng: 46.500 ha, chiếm 7,92% diện tích tự nhiên.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tuyên Quang là tỉnh được đánh giá có tài nguyên khoáng sản phong phú cả về kim loại và phi kim loại. Theo "sổ mỏ và điểm quặng tỉnh Tuyên Quang" (Cục Địa chất Việt Nam, năm 1994), các tài liệu điều tra, khảo sát khác, tỉnh Tuyên Quang có 163 điểm mỏ với 27 loại khoáng sản khác nhau, trong đó có những khoáng sản có giá trị kinh tế như: sắt, chì - kẽm, thiếc, wolfram, mangan, antimon, barit, kaolin - felspat, đá vôi, đất sét,... cụ thể như sau:

a) Mỏ nhiên liệu

- Than đá: Mỏ than Linh Đức (Chiêm Hóa) có tổng trữ lượng cấp 334b = 700.000 tấn, có chất lượng tốt.
- Than nâu: Mỏ than Tuyên Quang có 2 vỉa trầm tích Neogen hệ tầng Phan Lương, dày từ 3 - 10 m. Trữ lượng cấp 334b: 400.000 tấn.

b) Mỏ kim loại

- Sắt: Đã phát hiện 17 điểm mỏ quặng với tổng trữ lượng dự báo khoảng 7 triệu tấn, chất lượng tương đối tốt nhưng quy mô không lớn, phù hợp với khai thác nhỏ tận thu. Một vài điểm quặng có trữ lượng đáng kể như điểm Phúc Ninh, điểm Tân Tiến (huyện Yên Sơn), trữ lượng lần lượt khoảng 2,4 triệu tấn và 0,5 triệu tấn, điểm Cây Vầu (huyện Hàm Yên), trữ lượng khoảng 1,5 triệu tấn.

- Mangan: Có 8 điểm mỏ tập trung chủ yếu ở huyện Chiêm Hoá (07 điểm) và huyện Na Hang (1 điểm). Đã có 2 điểm được thăm dò là Nà Pét, Phiêng Lăng (huyện Chiêm Hoá) với trữ lượng dự báo khoảng trên 2,416 triệu tấn. Trữ lượng khai thác được khoảng 15.000 tấn.

- Chì - kẽm: Có 12 mỏ và 12 điểm khoáng sản, phân bố ở thành phố Tuyên Quang, các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hoá và Na Hang. Mới có 6 điểm mỏ được đánh giá trữ lượng ở cấp 333 = 195.927 tấn; Pb < 10%; Zn < 30%. Tổng trữ lượng cả cấp dự báo 1.590.000 tấn chì - kẽm kim loại.

- Antimon: Đã phát hiện 15 điểm, trong đó huyện Chiêm Hoá có 10 điểm, huyện Na Hang có 04 điểm, huyện Yên Sơn có 01 điểm. Có 4 điểm thuộc Khuôn Phục, Hoà Phú, Làng Vài, Cốc Táy (Chiêm Hoá) đã được thăm dò với trữ lượng khoảng 1.200.000 tấn. Hiện đã khai thác khoảng 70.000 tấn.

- Thiếc: Đã phát hiện 12 điểm có quặng, tập trung ở huyện Sơn Dương. Tổng trữ lượng cả quặng gốc và sa khoáng đạt xấp xỉ 28.239 tấn SnO₂. Đến nay đã khai thác được khoảng 12.000 tấn sa khoáng.

- Wolfram: Có 1 điểm mỏ Wolfram ở xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương. Trữ lượng: quặng gốc cấp 334a: 11.440 tấn WO₃; quặng sa khoáng cấp 334a: 10.000 tấn WO₃.

- Vàng gốc: Có 12 điểm mỏ tập trung chủ yếu ở huyện Chiêm Hoá. Tổng trữ lượng được đánh giá ở cấp 334a :4.555 kg (đáng chú ý là 2 điểm vàng Khuôn Phục và Làng Vài có trữ lượng 4.323 kg).

c) Mỏ phi kim loại

- Barít: Đã phát hiện 24 điểm quặng thuộc các huyện Sơn Dương, Yên Sơn và Chiêm Hoá. Các điểm đã thăm dò gồm: Ao Sen, Hang Lương, Thiện Kế, Ngòi Thia, Đồng Bùn (Sơn Dương); Làng Chanh, Xóm Hoắc, Xóm Húc (Yên Sơn) và Hạ Vị (Chiêm Hoá), có trữ lượng trên 2.000.000 tấn và hầu hết là mỏ lộ thiên, điều kiện khai thác khá thuận lợi. Đây là loại khoáng sản có tiềm năng quan trọng đối với phát triển kinh tế của tỉnh.

- Đá vôi xây dựng: Có khá nhiều điểm mỏ đá vôi đạt chất lượng tốt. Theo tài liệu địa chất đánh giá tại 9 điểm mỏ đá vôi (Yên Lĩnh - Trảng Đà; Đa Năng; Cam Bon - Dầu Đăng; Bắc Làng Mai, ...) có tổng trữ lượng cấp 334a: 783 triệu m³, chất lượng tốt, trữ lượng tập trung, có khả năng sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng quy mô lớn tại chỗ.

- Kaolin - feldpat: Có nhiều điểm rải rác như Hào Phú, Vân Sơn (huyện Sơn Dương), Nghiêm Sơn (huyện Yên Sơn). Lớn nhất là điểm mỏ Đồng Gianh (Sơn Dương) có 11 thân quặng có trữ lượng dự báo khoảng 5.000.000 tấn. Điểm mỏ kaolin Hào Phú (huyện Sơn Dương) trữ lượng dự báo 1.411.000 tấn. Điểm mỏ kaolin Thái Sơn (Hàm Yên) có trữ lượng dự báo 1.075.000 tấn.

- Đất sét: Có nhiều ở thành phố Tuyên Quang, các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và Chiêm Hoá. Đáng chú ý là mỏ sét Trảng Đà (thành phố Tuyên Quang) trữ lượng dự đoán 302.000 tấn; mỏ sét Lương Vượng (thành phố Tuyên Quang) có trữ lượng 1.141.000 tấn.

- Nước khoáng - nước nóng: Có 2 điểm mỏ nước đáng chú ý là Bình Ca và Mỹ Lâm. Trong đó mỏ nước khoáng Mỹ Lâm có trữ lượng nước khoáng là 1.474 m³/ ngày, trong đó cấp 122 :492 m³/ngày; cấp 332: 734 m³/ngày; cấp 333: 248 m³/ngày.

- Ngoài các loại sản phẩm trên, địa bàn tỉnh Tuyên Quang còn có nhiều loại khoáng sản khác như pirit, kẽm, chì, sét chịu lửa, vàng, cát sỏi, ... có trữ lượng không nhiều, phân bố rải rác. Đây cũng là nguồn tiềm năng để phát triển các điểm công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản tạo thuận lợi cho Tuyên Quang phát triển ngành công nghiệp luyện cán thép và chế tạo hậu luyện thép, chế biến sâu một số loại khoáng sản (barit, antimon, đồng, kẽm), sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Đặc điểm hệ sinh thái và đa dạng sinh học

3.1. Đặc điểm hệ sinh thái

Các hệ sinh thái đặc trưng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang bao gồm: Hệ sinh thái rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh lâu năm, hệ sinh thái rừng thứ sinh nghèo, hệ sinh thái rừng trồng, hệ sinh thái rừng tre nứa, hệ sinh thái thủy vực.

- *Hệ sinh thái rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh lâu năm*: Diện tích tập trung chủ yếu ở vùng núi của các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Hàm Yên, Sơn Dương và Chiêm Hóa. Phân bố ở độ cao trung bình từ 650m đến 1.650m so với mặt nước biển; có tổng diện tích khoảng 31.165 ha; có thảm thực vật phong phú với nhiều tầng, tán. Đây là hệ sinh thái có tính đa dạng sinh học cao nhất. Thành phần loài động vật, thực vật phong phú, tập trung nhiều loài có trong danh mục sách đỏ, đặc biệt có loài đặc hữu Vọc mũi hếch có nguy cơ tuyệt chủng toàn cầu. Ngoài ra, nơi đây quy tụ các loài thực vật quý hiếm như cây Hoàng Đàn, Re hương, Khuyết lá thông, Pomu, ... về động vật có gà so ngực gụ, gà lôi trắng, gà tiền mặt vàng, rết giun lớn, cú lợn lưng nâu, niệc nâu, hồng hoàng, khướu đầu đen, trèo cây lưng đen, vạc hoa, ác là, ...

- *Hệ sinh thái rừng thứ sinh nghèo*: Phân bố ở độ cao dưới 650m so với mặt nước biển, tập trung chủ yếu ở các huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình, Na Hang và các một số xã

huyện Yên Sơn và Sơn Dương; có diện tích khoảng 229.043 ha.

- *Hệ sinh thái rừng trồng*: Hệ sinh thái này rải rác trong toàn tỉnh, tuy nhiên chủ yếu tập trung ở các vùng ở thung lũng sông Lô, sông Phó Đáy thuộc các huyện Lâm Bình, Chiêm Hóa, Yên Sơn và Na Hang; có diện tích khoảng 172.832 ha. Nhìn chung, tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái này không cao, ở dạng trung bình.

- *Hệ sinh thái rừng tre nứa*: Hệ sinh thái rừng tre nứa phân bố khá rộng với diện tích khoảng 13.478 ha.

- *Hệ sinh thái thủy vực*: Trên địa bàn tỉnh có trên 15.540,91ha diện tích đất tự nhiên ngập nước. Đây là hệ sinh thái quan trọng lưu giữ các khu hệ sinh vật dưới nước, bao gồm: *Thực vật nổi*: có 26 loài thực vật nổi thuộc các ngành tảo lam, tảo silic và tảo lục; *Động vật nổi*: có 95 loài động vật nổi thuộc các nhóm trùng bánh xe, râu ngành, chân chèo và có bao và 26 loài và nhóm động vật nổi có trong sông Gâm và các suối là phụ lưu; *Động vật đáy*: có 131 loài, bao gồm các đối tượng chủ yếu thuộc tôm, cua, ốc, hến và giun.

3.2. Đa dạng loài và nguồn gen

- *Khu hệ thực vật*: Đa dạng về taxon (đa dạng về loài, chi, họ, ngành) hệ thực vật bậc cao có mạch bao gồm 2.121 loài, thuộc 794 chi, 195 họ và tập hợp trong 6 ngành thực vật, bằng 20,8% so với tổng số loài của hệ thực vật Việt Nam. Trong 195 họ của hệ thực vật có trên 52 họ có 10 loài trở lên với tổng số loài lên tới 1.457 loài, chiếm 68,7% so với tổng số loài của hệ thực vật này. Đa dạng về các loài nguy cấp và nguồn gen quý, hiếm đã kiểm kê được 69 loài thực vật quý hiếm thuộc hệ thực vật cần được bảo vệ.

- *Khu hệ động vật*: Sự đa dạng động vật trên cạn đã xác định được 324 loài chim, thuộc 168 giống, 47 họ và 15 bộ, trong đó có 19 loài chim quý, hiếm. Khu hệ thú trên địa bàn có 100 loài thuộc 59 chi, 25 họ, 08 bộ (chiếm khoảng 33,3% tổng số loài thú của Việt Nam). Trong đó các loài thú thuộc bộ Dơi chiếm ưu thế với 45 loài (chiếm 45% tổng số loài); bộ Ăn thịt có 20 loài (chiếm 20 % tổng số loài); bộ Gặm nhấm có 19 loài (chiếm 19% tổng số loài); bộ Linh trưởng có 8 loài (chiếm 8% tổng số loài); bộ Guốc chẵn có 05 loài (chiếm 5% tổng số loài); bộ ăn sâu bọ, Nhiều răng và bộ Tê tê chỉ có 01 loài (chiếm 1% tổng số loài). Đặc biệt, 32 loài thú quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007) với 03 loài Rất nguy cấp là Voọc mũi hếch, Báo hoa mai và Sóc bay lông tai; 07 loài Nguy cấp; 17 loài Sẽ nguy cấp; 04 loài ít nguy cấp và 01 loài Thiếu dẫn liệu là Dơi tai bàn chân dài.

Tuyên Quang là tỉnh có tỷ lệ che phủ rừng cao bậc nhất cả nước (trên 65,2%⁵), có hệ sinh thái với các cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ, sự phong phú và đa dạng của rừng, và các loài động, thực vật là tiềm năng vô cùng to lớn để tỉnh phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học.

II. ĐIỀU KIỆN DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, VĂN HÓA-XÃ HỘI

1. Thực trạng dân số, dân cư

Giai đoạn 2010-2020, dân số của tỉnh đã tăng từ 729,7 ngàn người năm 2010 lên 792,9 ngàn người năm 2020. Mật độ dân số bình quân năm 2020 là 135 người/km², cao hơn 0,75% so với mật độ dân cư trung bình của Vùng trung du và miền núi phía Bắc và bằng 45,8% so với mức trung bình của cả nước. Dân cư phân bố không đều, địa phương có mật độ dân cư tập trung cao là thành phố Tuyên Quang (706 người/km²), huyện Sơn Dương (235 người/km²) và một số huyện có mật độ dân số thấp là huyện Lâm Bình (40

⁵- Quyết định số 1558 /QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020.

người/km²) và huyện Na Hang (51 người/km²).

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh giảm từ 10,8‰ năm 2010 xuống 10,31‰ năm 2020. Tỷ suất sinh thô của Tuyên Quang là 17,0‰ năm 2010, năm 2020 là 17,1‰.

Tỷ suất di cư thuần⁶ của tỉnh luôn có giá trị âm, có xu hướng tăng từ -1,9‰ (vùng trung du và miền núi phía Bắc -3,9‰) năm 2010 lên -2,4‰ (vùng trung du và miền núi phía Bắc -1,9‰) năm 2015, và tăng lên -10,6‰ năm 2020 (vùng Trung du và miền núi phía Bắc -3,6‰). Thực trạng về di cư cho thấy, cứ 1.000 người dân Tuyên Quang thì số lượng người xuất cư lớn hơn số lượng người nhập cư khoảng 11 người.

Số lượng người xuất cư trung bình ở Tuyên Quang lớn hơn số lượng người xuất cư trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc phản ánh nhu cầu tìm việc làm và xuất cư từ Tuyên Quang ra bên ngoài lớn hơn so với trung bình cả vùng, là dấu hiệu cho thấy việc làm trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được kỳ vọng của một bộ phận dân cư. Thực trạng di cư lao động của tỉnh đặt ra yêu cầu cho Tuyên Quang cần đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, khu du lịch, khu logistics để tạo việc làm, giữ chân lao động của địa phương, từng bước thu hút lao động chất lượng cao bên ngoài về tỉnh.

Bảng 1. Biến động dân số tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2011-2020

| STT | Chỉ tiêu | 2011 | 2015 | 2020 | Tăng TB 2011- 2015 | Tăng TB 2016 - 2020 |
|-----------|----------------------------|----------------|----------------|----------------|--------------------------|---------------------------|
| | Tổng dân số | 733.595 | 756.204 | 792.900 | 0,61 | 0,95 |
| 1. | Phân theo khu vực | | | | | |
| 1.1 | - Dân số đô thị | 96.539 | 101.975 | 109.565 | 1,10 | 1,45 |
| | Cơ cấu (%) | 13,2 | 13,5 | 13,8 | | |
| 1.2 | - Dân số nông thôn | 637.056 | 654.229 | 683.335 | 0,53 | 0,87 |
| | Cơ cấu (%) | 86,8 | 86,5 | 86,2 | | |
| 2. | Phân theo giới tính | | | | | |
| 2.1 | - Nam | 367.883 | 380.005 | 399.224 | 0,65 | 0,99 |
| | Cơ cấu (%) | 50,1 | 50,3 | 50,3 | | |
| 2.2 | - Nữ | 365.712 | 376.199 | 393.676 | 0,57 | 0,91 |
| | Cơ cấu (%) | 49,9 | 49,7 | 49,7 | | |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2020

Tuyên Quang đang trong thời kỳ “dân số vàng”⁷, tỷ trọng nhóm dân số dưới 15 tuổi chiếm 29,12% và nhóm dân số trên 65 tuổi chiếm 6,98%, năm 2020.

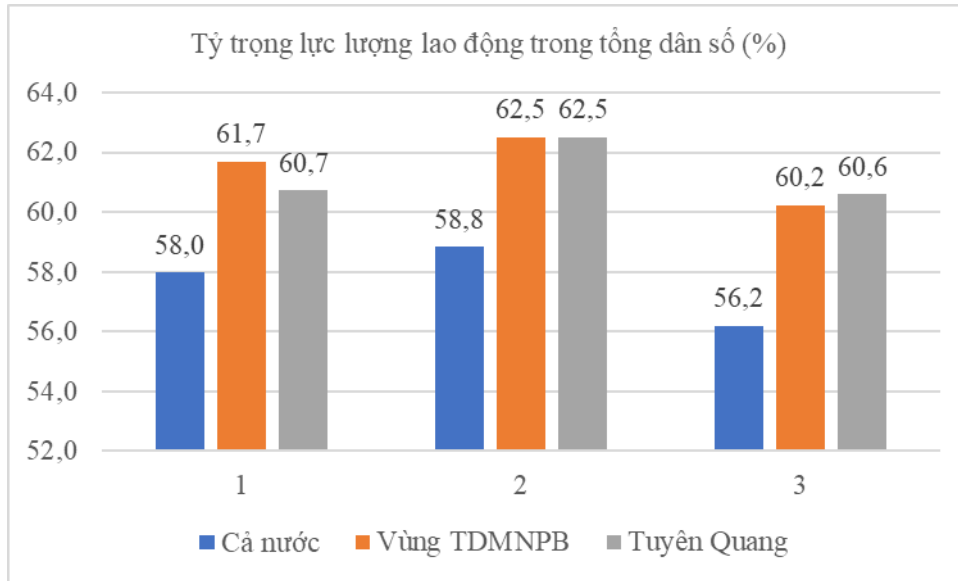
2. Thực trạng nguồn nhân lực, lao động

Năm 2020, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của tỉnh là 480,5 ngàn người (chiếm 60,6% tổng dân số), trong đó có 54,5 ngàn người ở thành thị (chiếm tỷ lệ 11,35%) và 426 ngàn người ở nông thôn (chiếm tỷ lệ 88,65%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm là 474,3 ngàn người (năm 2020), chiếm 59,8% tổng dân số toàn tỉnh (vùng Trung du và miền núi phía Bắc 61,5%; cả nước 57,8%). So với mức bình quân của cả nước thì Tuyên

⁶ Phản ánh biến động dân số do tác động của biến động di cư, được tính bằng hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong một thời kỳ tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

⁷ Liên Hợp Quốc định nghĩa đó là thời kỳ mà tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi ở mức dưới 30% và tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên cũng ở mức dưới 15% trong tổng dân số (Ralph hakkert, 2007).

Quang đang có lợi thế hơn về nguồn nhân lực.



Hình 1. Tỷ trọng lực lượng lao động trong tổng dân số của Tuyên Quang và so sánh với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước (%)

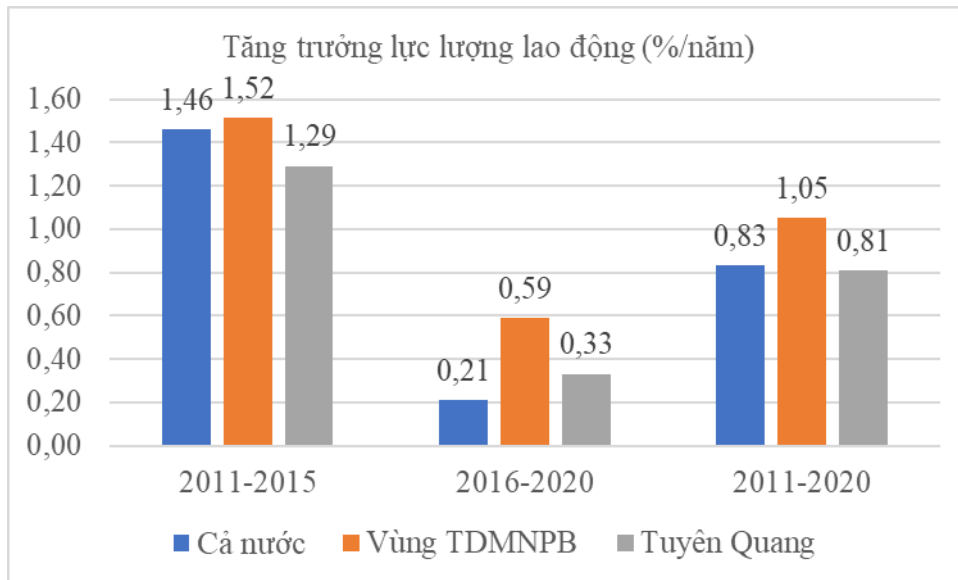
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang; Tổng cục Thống kê

- Quy mô lực lượng lao động⁸ (LLLĐ) tiếp tục gia tăng nhưng tốc độ đã chậm lại rõ rệt trong những năm gần đây. LLLĐ tăng từ 443,2 ngàn người năm 2010 lên 472,6 ngàn người năm 2015 và đạt 480,5 ngàn người năm 2020. Quy mô LLLĐ tăng nhưng tốc độ tăng giảm dần (già hóa dân số). Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng bình quân của LLLĐ của tỉnh là 1,29%/năm (Vùng tăng 1,52%/năm; cả nước tăng 1,46%/năm); giai đoạn 2016-2020 giảm còn 0,33%/năm (Vùng 0,59%/năm; cả nước 0,21%/năm); bình quân cả thời kỳ 2011-2020 là 0,81%/năm (Vùng 1,05%/năm; cả nước 0,83%/năm).

Quá trình già hóa dân số dẫn đến già hóa LLLĐ đang diễn ra ở Tuyên Quang, theo đó tuổi bình quân của LLLĐ tăng từ 37 tuổi năm 2010 (cả nước 37,8 tuổi) lên 39,6 tuổi năm 2020 (cả nước 40,5 tuổi). Quá trình già hóa LLLĐ đặt ra yêu cầu cho tỉnh cần thúc đẩy quá trình nâng cao chất lượng phát triển và duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong thời kỳ quy hoạch để tránh rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”⁹.

⁸- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên.

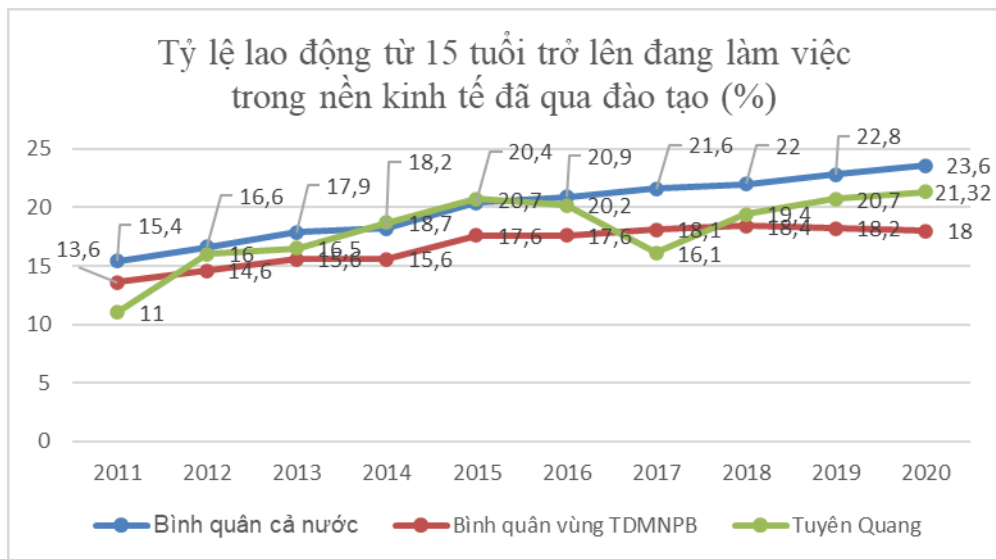
⁹- Bẫy thu nhập trung bình là một tình trạng trong phát triển kinh tế khi mà nền kinh tế đạt đến một mức thu nhập bình quân nhất định (do những lợi thế sẵn có) và giậm chân tại mức thu nhập ấy mà không thể vượt qua ngưỡng đó để trở nên giàu có hơn.



Hình 2. Tăng trưởng lực lượng lao động (%/năm)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang; Tổng cục Thống kê

- Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh trong những năm qua đã được nâng lên nhanh, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng phát triển kinh tế - xã hội. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo năm 2020¹⁰ đạt 21,32% (Vùng Trung du và miền núi phía Bắc 19%, cả nước 23,5%), tăng 7,32% so với năm 2010 (Vùng tăng 5,7%; cả nước tăng 7%). Tốc độ tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh thời kỳ 2011-2020 đạt 4,2%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3,6%/năm) và cả nước (3,6%/năm).



Hình 3. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thời kỳ 2011-2020

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang; Tổng cục Thống kê

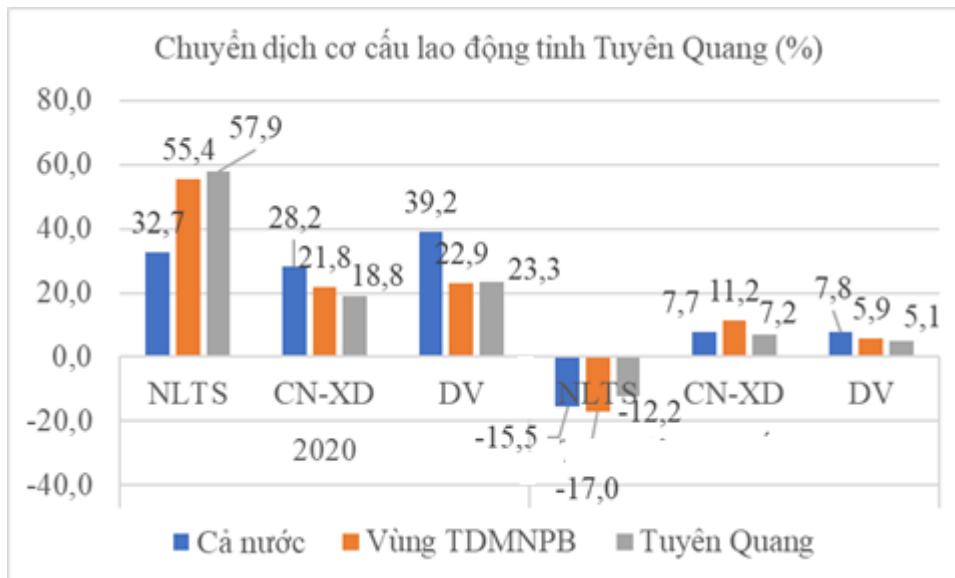
Những diễn biến mới này của lực lượng lao động đòi hỏi phải nhận định lại vấn đề cung lao động, phân bố và sử dụng lao động, đặt ra yêu cầu mới về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động, giải quyết việc làm, cũng như đảm bảo an sinh

¹⁰- Tổng cục Thống kê; đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ từ 3 tháng trở lên.

xã hội.

- Về thể chất và sức khỏe nguồn nhân lực: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm từ 16% năm 2015 xuống 13% năm 2020; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm từ 25% năm 2015 xuống 24% năm 2020; tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi (IMR) giảm xuống dưới 8,0‰; tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) cũng giảm xuống dưới 10‰.

- Về lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng được phản ánh qua thực trạng chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh. Năm 2020, cơ cấu lao động ngành nông lâm thủy sản là 57,9% (vùng Trung du và miền núi phía Bắc 55,4%; cả nước 32,7%), giảm 12,2% so với năm 2010 (vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm 17%; cả nước giảm 15,5%); cơ cấu lao động ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 18,8% (vùng Trung du và miền núi phía Bắc 21,8%; cả nước 28,2%), tăng 7,2% so với năm 2010 (vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 11,2%; cả nước tăng 7,7%); cơ cấu lao động khu vực dịch vụ chiếm 23,3% (vùng Trung du và miền núi phía Bắc 22,9%; cả nước 39,2%), tăng 5,1% so với năm 2010 (vùng tăng 5,9%; cả nước tăng 7,8%).



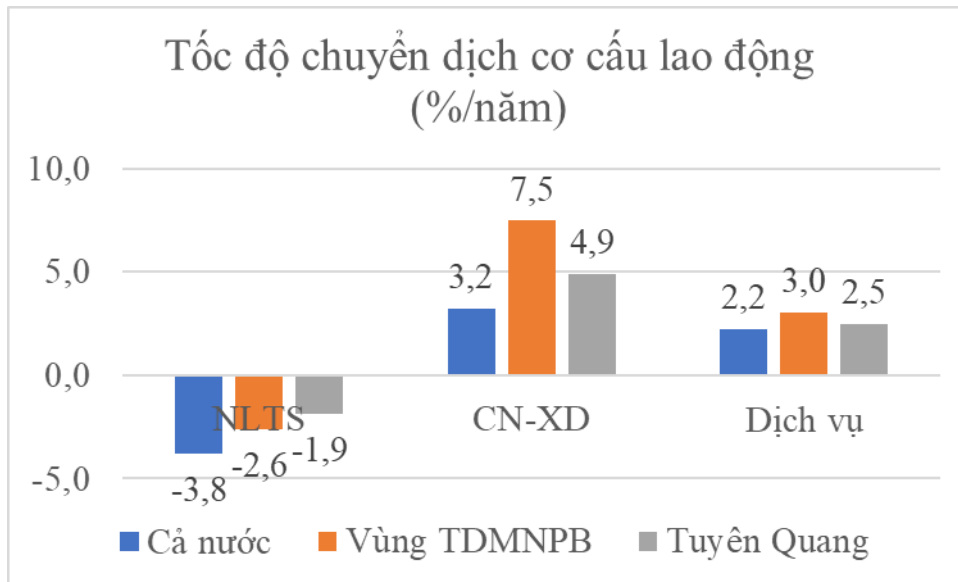
Hình 4: Chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh Tuyên Quang 2010-2020

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang; Tổng cục Thống kê

Như vậy, cơ cấu lao động ngành nông lâm thủy sản của tỉnh Tuyên Quang cao hơn so với bình quân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước; cơ cấu lao động khu vực công nghiệp - xây dựng (CN-XD) và dịch vụ thấp hơn so với bình quân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước thể hiện trình độ phát triển của tỉnh còn thấp. Bên cạnh đó, giá trị tăng cơ cấu lao động khu vực nông lâm thủy sản (NLTS) và giá trị tăng cơ cấu khu vực CN-XD và dịch vụ của tỉnh thấp hơn mức bình quân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước thể hiện quá chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực NLTS sang khu vực có năng suất cao hơn là CN-XD và dịch vụ của tỉnh còn chậm hơn so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

Về tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động: Giai đoạn 2011-2015, tốc độ giảm tỷ trọng lao động ngành NLTS của tỉnh đạt 1,5%/năm, thấp hơn mức bình quân của vùng và cả nước (Vùng giảm 1,6%/năm; cả nước giảm 2,1%/năm), tốc độ tăng tỷ trọng lao động khu vực CN-XD và dịch vụ lần lượt là 2,1%/năm và 3,7%/năm (vùng lần lượt là 5,1%/năm và 2,8%/năm; cả nước lần lượt là 0,7% và 2,5%); giai đoạn 2016-2020, tốc độ giảm tỷ trọng

lao động ngành NLTS của tỉnh đạt 2,3%/năm (Vùng giảm 3,7%/năm; cả nước giảm 5,5%/năm), tốc độ tăng tỷ trọng lao động khu vực CN-XD và dịch vụ lần lượt là 7,8%/năm và 1,2%/năm (vùng lần lượt là 9,9%/năm và 3,3%/năm; cả nước lần lượt là 5,8% và 2,0%); Thời kỳ 2011-2020, tốc độ giảm tỷ trọng lao động ngành NLTS của tỉnh đạt 1,9%/năm, thấp hơn mức bình quân của vùng và cả nước (vùng giảm 2,6%/năm; cả nước giảm 3,8%/năm), tốc độ tăng tỷ trọng lao động khu vực CN-XD và dịch vụ lần lượt là 4,9%/năm và 2,5%/năm (vùng lần lượt là 7,5%/năm và 3,0%/năm; cả nước lần lượt là 3,2% và 2,2%). Như vậy, tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động của Tuyên Quang còn chậm hơn mức bình quân của vùng và cả nước.



Hình 5: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang; Tổng cục Thống kê

3. Dự báo dân số, lao động

Thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng dân số tự nhiên của Tỉnh đạt khoảng 10,31- 10,8‰, quy mô dân số đạt 792,9 ngàn người và quy mô dân số trong độ tuổi lao động là 480,5 ngàn người (chiếm 60,6% tổng dân số) vào năm 2020. Thời kỳ 2011-2020, dân số xuất cư từ Tuyên Quang đến các địa phương khác lớn hơn dân số các nơi khác nhập cư về, do đó mức tăng dân số của tỉnh có xu hướng thấp hơn mức tăng dân số tự nhiên.

Bước sang thời kỳ 2021-2030, dự kiến kinh tế của tỉnh sẽ có sự chuyển biến theo hướng đẩy mạnh phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành sản xuất công nghiệp, số việc làm tại chỗ sẽ được tạo ra nhiều hơn, vì vậy dự kiến trong giai đoạn 2021-2025, quy mô dân số xuất cư và quy mô dân số nhập cư sẽ cân bằng và trong giai đoạn 2026-2030, quy mô nhập cư vào tỉnh sẽ lớn hơn quy mô xuất cư. Tỷ lệ tăng tự nhiên của Tỉnh trong thời kỳ 2021-2030 dự kiến tương đương như thời kỳ 2011-2020. Trên cơ sở đó, dự báo dân số trong thời kỳ 2021-2030 của Tỉnh như sau:

Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 864,1 nghìn người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động (15-60) khoảng 500,3 nghìn người (chiếm khoảng 57,6% tổng dân số), dân số trong độ tuổi 0-15 khoảng 247,3 nghìn người (chiếm khoảng 28,6% tổng dân số), dân số trên 60 tuổi khoảng 116,5 nghìn người (chiếm khoảng 13,5% tổng dân số); tỷ lệ dân số phụ thuộc¹¹ khoảng 0,73. Giai đoạn 2021-2025, hằng năm sẽ có khoảng 11,3 - 13,5 nghìn

¹¹- Tỷ lệ dân số phụ thuộc được tính bằng dân số ngoài độ tuổi lao động trên dân số trong độ tuổi lao động.

người gia nhập thị trường lao động.

Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 930 nghìn người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động (15-60) khoảng 529,7 nghìn người (chiếm khoảng 56,9% tổng dân số), dân số trong độ tuổi 0-15 khoảng 258,6 nghìn người (chiếm khoảng 27,8% tổng dân số), dân số trên 60 tuổi khoảng 142,6 nghìn người (chiếm khoảng 15,3% tổng dân số); tỷ lệ dân số phụ thuộc dự kiến sẽ tăng lên, đạt khoảng 0,76. Giai đoạn 2026-2030, hằng năm sẽ có khoảng 13,6 - 16 nghìn người gia nhập thị trường lao động.

Bảng 2: Dự báo dân số tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030

| STT | Nhóm tuổi | Năm | | | | | | | | |
|-----|--------------------|---------|---------|---------|----------------|---------|---------|---------|---------|----------------|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 |
| 1 | 0-4 | 82.868 | 85.808 | 90.370 | 88.666 | 87.717 | 88.595 | 89.873 | 91.203 | 93.041 |
| 2 | 5-9 | 82.013 | 78.205 | 74.237 | 77.278 | 80.145 | 82.595 | 85.532 | 90.087 | 88.391 |
| 3 | 10 - 14 | 71.664 | 76.705 | 80.489 | 81.345 | 81.990 | 81.844 | 78.045 | 74.087 | 77.123 |
| 4 | 15-19 | 56.378 | 59.590 | 61.441 | 65.044 | 68.117 | 71.479 | 76.510 | 80.284 | 81.138 |
| 5 | 20-24 | 42.636 | 44.661 | 47.986 | 50.973 | 53.628 | 56.146 | 59.347 | 61.190 | 64.780 |
| 6 | 25-29 | 51.586 | 47.110 | 42.882 | 41.189 | 40.974 | 42.397 | 44.412 | 47.719 | 50.692 |
| 7 | 30-34 | 66.781 | 65.284 | 63.586 | 59.843 | 55.193 | 51.236 | 46.791 | 42.591 | 40.911 |
| 8 | 35-39 | 67.229 | 67.262 | 66.959 | 66.803 | 67.566 | 66.236 | 64.754 | 63.072 | 59.359 |
| 9 | 40-44 | 56.817 | 59.166 | 61.044 | 63.074 | 65.109 | 66.501 | 66.536 | 66.235 | 66.084 |
| 10 | 45-49 | 54.800 | 55.190 | 55.901 | 56.377 | 55.858 | 55.968 | 58.287 | 60.139 | 62.139 |
| 11 | 50-54 | 48.207 | 49.597 | 50.208 | 51.262 | 52.635 | 53.587 | 53.972 | 54.670 | 55.135 |
| 12 | 55-59 | 46.130 | 45.821 | 46.424 | 45.748 | 45.611 | 46.564 | 47.909 | 48.503 | 49.523 |
| 13 | 60-64 | 37.115 | 38.710 | 39.784 | 41.496 | 42.482 | 43.910 | 43.620 | 44.198 | 43.565 |
| 14 | 65-69 | 23.456 | 25.664 | 28.392 | 30.740 | 33.273 | 34.463 | 35.961 | 36.966 | 38.575 |
| 15 | 70-74 | 15.142 | 16.041 | 16.806 | 17.907 | 19.080 | 20.900 | 22.894 | 25.338 | 27.444 |
| 16 | 75-79 | 9.632 | 10.374 | 11.221 | 11.820 | 12.374 | 12.717 | 13.493 | 14.138 | 15.086 |
| 17 | 80+ | 14.208 | 14.259 | 14.160 | 14.527 | 14.865 | 15.220 | 15.811 | 16.341 | 17.886 |
| | Tổng dân số | 826.662 | 839.449 | 851.889 | 864.092 | 876.617 | 890.358 | 903.747 | 916.761 | 930.872 |

Nguồn: Dự báo của Nhóm nghiên cứu

4. Tài nguyên văn hóa - nhân văn và khả năng huy động cho phát triển kinh tế, du lịch

Tuyên Quang có 22 dân tộc sinh sống, trong đó các dân tộc chiếm đa số Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chay, ... Mỗi dân tộc có những nét văn hóa truyền thống đặc trưng, độc đáo. Địa bàn tỉnh là nơi khởi phát, giao thoa của văn hoá các dân tộc vùng núi phía Bắc với 46 lễ hội văn hóa truyền thống, và số lượng lớn các làn điệu dân ca của đồng bào các dân tộc. Trong số 46 lễ hội, có 42 lễ hội truyền thống, 04 lễ hội văn hóa. Nhiều lễ hội được duy trì và tổ chức quy mô như Lễ hội Lồng tồng, dân tộc Tày (các huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa), Lễ hội đình của dân tộc Cao Lan (các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang), Lễ hội Thành Tuyên, ...

Tuyên Quang lưu giữ được giá trị văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số như làn điệu Then, Cọi, Quan làng của dân tộc Tày; Páo dung của dân tộc Dao; Sinh ca của dân tộc Cao Lan; Soọng cô của dân tộc Sán Dìu, ... thực hành Then Tày - Nùng - Thái được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Đến nay, tỉnh đã có 10 di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia¹².

¹²- Bao gồm: Lễ hội Lồng tồng, hát Then của dân tộc Tày; hát Páo dung và lễ cấp sắc của dân tộc Dao; Kéo co truyền thống của cộng đồng các dân tộc Tuyên Quang; hát Soọng Cô của dân tộc Sán Dìu; hát Sinh ca của dân tộc Cao Lan;

Tuyên Quang là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, với hơn 635 di tích lịch sử gắn với thời kỳ kháng chiến. Tuyên Quang được biết đến là thủ đô kháng chiến, nơi khởi nguồn của cách mạng, với các di tích lịch sử, cách mạng rất phong phú, như: Khu Di tích lịch sử quốc gia Tân Trào, Khu di tích lịch sử quốc gia Kim Bình và hàng loạt di tích lịch sử là nơi sống, làm việc trong thời kỳ kháng chiến của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, nơi làm việc của các Bộ, ngành Trung ương trong thời kỳ kháng chiến. Đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh xếp hạng được 260 di tích cấp tỉnh.

Văn hóa tâm linh ở Tuyên Quang cũng rất phong phú, đa dạng cùng với đời sống tâm linh và công trình đền, chùa, đình, công trình văn hóa mang đặc trưng của nhiều dân tộc. Trong đó một số công trình tiêu biểu như các ngôi chùa: An Vinh, Linh Thông, Trùng Quang, Hương Nghiêm (chùa Hang), ... Hệ thống các công trình văn hóa như các đền: Thượng, Hạ, Mẫu Ý La, Ghềnh Quýt, Pha Lô, Đồng Xuân, Cảnh Sanh, Mỏ Than, ... Một số ngôi đình như đình: Tân Trào, Hồng Thái, Yên Thượng, Thanh La, Làng Cạn, Linh Xuyên, Quang Tất, (Sơn Dương), ... Tuyên Quang còn là vùng đất giàu bản sắc văn hóa với nhiều lễ hội như: Lễ hội chùa Hang, lễ hội Rước Mẫu (các đền: Thượng, Hạ, Mẫu Ý La), lễ hội Cầu Mùa (đình Tân Trào), ...

Di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, nhân văn phong phú cùng với sự đoàn kết, gắn bó chặt chẽ giữa các dân tộc là điều kiện thuận lợi để Tuyên Quang phát huy tối đa sức mạnh văn hóa, tinh thần của Nhân dân cho phát triển, đặc biệt là cho du lịch. Sự đa dạng, đặc sắc về văn hóa truyền thống, kết hợp với các cảnh quan, danh thắng đẹp, hấp dẫn, sẽ hình thành và phát triển các sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn và riêng có của Tuyên Quang.

III. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

Tuyên Quang nằm ở khu vực trung tâm của vùng Trung du và miền núi phía Bắc của Việt Nam, ở vị trí chuyển tiếp từ vùng Trung du lên miền núi ở khu vực phía Bắc. Tuyên Quang có vùng lãnh thổ tiếp giáp tới 7 tỉnh: Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Cao Bằng là một trong những tỉnh trọng yếu về liên kết vùng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc cả về giao thông, du lịch, văn hóa. Với các yếu tố, điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã trong thời gian qua, vai trò, vị thế của Tuyên Quang trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước ngày càng thể hiện rõ ở một số điểm chính, cụ thể:

- Một là, Tuyên Quang có vai trò, vị thế là “thủ phủ” rừng trồng, trở thành trung tâm chế biến gỗ rừng trồng và kinh tế lâm nghiệp hiệu quả cao của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước; có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng, tăng tỷ lệ che phủ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen sinh vật, trong đó có nhiều loại dược liệu quý hiếm của quốc gia.

Về tự nhiên, Tuyên Quang có diện tích tự nhiên 5.867,95km², đứng thứ 9 về diện tích và chiếm 6,16% tổng diện tích của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; là tỉnh có diện tích lớn xếp hạng thứ 24 và chiếm 1,77% tổng diện tích tự nhiên so với cả nước. Tuyên Quang là tỉnh đi đầu cả nước về phát triển bền vững kinh tế lâm nghiệp, là một trong những tỉnh có diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng lớn nhất cả nước. Năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng đạt 65%, toàn tỉnh đã có trên 27.700 ha rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững theo tiêu

Lễ hội Đình Thợ Vực, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương; Lễ hội Rước mẫu đền Hạ, đền Thượng, đền Ý La, TP. Tuyên Quang; Nghệ thuật trang trí trên trang phục truyền thống của người Dao Đỏ của huyện Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình.

chuẩn quốc tế FSC, giúp giá trị gỗ rừng trồng được cấp chứng chỉ tăng từ 15% đến 20%. Đây là tiền đề quan trọng để từng bước xây dựng Tuyên Quang trở thành hình mẫu phát triển kinh tế lâm nghiệp của cả nước, thúc đẩy kinh tế rừng phát triển bền vững, ổn định sinh kế cho nhân dân trên địa bàn. Thời kỳ 2021-2030, độ che phủ của rừng duy trì ổn định ở mức 65%. Năng suất rừng trồng mới tăng khoảng 2 lần vào năm 2030.

Về công nghiệp, Tuyên Quang đã thu hút được các dự án sản xuất gỗ có quy mô lớn, có mối liên kết giá trị với các thị trường lớn của thế giới, đồng thời đang xây dựng vùng nguyên liệu gỗ rừng chứng nhận FSC rộng khắp, tạo nguồn nguyên liệu hợp chuẩn và vững chắc cho các nhà máy. Nhờ vậy, ngành gỗ Tuyên Quang đang từng bước trở thành một trung tâm gỗ của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Hai là, Tuyên Quang có vai trò, vị thế trở thành trung tâm du lịch lớn, một trong những địa bàn trọng điểm về du lịch của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và của cả nước, cầu nối giao thoa văn hóa Đông Bắc - Tây Bắc, cùng với đó là vai trò trong phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử cách mạng và bảo vệ cảnh quan, vẻ đẹp thiên nhiên, bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Về dân cư và dân số, năm 2020, quy mô dân số của tỉnh 792,9 ngàn người, đứng thứ 8 và chiếm 6,26% dân số toàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc và đứng thứ 52 và chiếm 0,81% dân số với với cả nước. Địa bàn tỉnh là nơi sinh sống của 22 dân tộc anh em gồm: Kinh, Tày, Dao, Sán Chay, Sán Dìu, ...

Ngành du lịch của Tuyên Quang đang trên đà khởi sắc, từng bước trở thành kinh tế quan trọng của tỉnh, trở thành một điểm sáng của du lịch vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước. Một số dự án phát triển du lịch tầm cỡ vùng và quốc gia đang được triển khai như Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, Khu du lịch Na Hang - Lâm Bình, ... Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Tân Trào đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là tiền đề quan trọng cho du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, du lịch về nguồn của tỉnh phát triển.

- Ba là, Tuyên Quang là địa phương có vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia về thúc đẩy giảm nghèo bền vững & thu hẹp khoảng cách giữa các dân tộc và các vùng khác nhau của đất nước, bảo vệ ngôn ngữ, chữ viết riêng, gìn giữ bản sắc dân tộc và bảo tồn các phong tục, truyền thống và văn hóa tốt đẹp.

- Bốn là, Tuyên Quang có vai trò quan trọng trong điều tiết nguồn nước cho vùng trung du và miền núi phía Bắc và vùng hạ lưu đồng bằng sông Hồng. Địa bàn tỉnh là vùng thượng nguồn và trung lưu của các con sông lớn là sông Gâm và sông Lô, có hồ thủy điện Tuyên Quang là vùng dự trữ nước lớn và là công trình thủy điện lớn thứ 3 của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, có vai trò quan trọng trong điều tiết nước, giảm lũ cho vùng Trung du và miền núi phía Bắc và góp phần điều tiết lưu lượng nước trên dòng chính sông Hồng. Tuyên Quang có các khu dự trữ thiên nhiên Na Hang và Cham Chu là các khu bảo tồn quan trọng của vùng Đông Bắc.

IV. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH

1. Yếu tố quốc tế

- Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn tiếp tục là xu thế chủ đạo, tạo điều kiện cho dịch chuyển ngày càng tự do và trên quy mô lớn (toàn cầu) các nguồn lực phát triển (vốn, công nghệ, nhân lực, ...). Quá trình đó tạo ra áp lực đòi hỏi các quốc gia phải liên tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, phát triển nhân lực chất lượng cao, đầu tư hiện đại hóa

kết cấu hạ tầng đối ngoại đặc biệt là giao thông (cảng hàng không quốc tế, đường bộ, đường sắt xuyên quốc gia) và viễn thông cũng như hệ thống hạ tầng kết nối các vùng miền trong mỗi quốc gia, đảm bảo khai thác tốt hơn tiềm năng của các vùng lãnh thổ. Việt Nam đã hoàn tất ký kết các FTA với các đối tác lớn, tiêu biểu như gia nhập CPTPP, EVFTA, RCEP, FTA với khối EAEU và nỗ lực thực hiện đầy đủ các cam kết gia nhập WTO, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN, ASEAN - Trung Quốc, ... Thuế nhập khẩu từ các nước ASEAN, Trung Quốc và nhiều nước khác sẽ giảm xuống mức 0 - 5% sẽ tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu và một số ngành của Tuyên Quang.

- Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa dân tộc kinh tế: Toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng do các nền kinh tế phát triển dẫn dắt đã trở thành trào lưu có ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế thế giới. Các luồng đầu tư, thương mại, tài chính liên và xuyên quốc gia đã phá bỏ các rào cản địa giới quốc gia, dẫn đến quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư, hình thành các cộng đồng kinh tế khu vực đã có tác động tích cực to lớn đối với tăng trưởng kinh tế thế giới nói chung và ở một số quốc gia. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng gây bất lợi ở một số mặt đối với mỗi nền kinh tế quốc gia. Trong những năm gần đây, trào lưu phản đối toàn cầu hóa xuất hiện không chỉ ở các quốc gia phát triển như các nước châu Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản, mà còn ở các quốc gia đang phát triển như Indonesia và Ấn Độ. Xu hướng này đã và đang làm thay đổi đáng kể việc hoạch định chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế của nhiều nước. Một số nước lớn như Mỹ, Trung Quốc thực hiện đường lối bảo hộ kinh tế trong nước trong khi thúc đẩy luồng xuất khẩu đầu tư và hàng hóa ra thị trường bên ngoài. Nền kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo bởi xuất hiện những vấn đề phi truyền thống, chưa từng có, khó lường như: sự đảo chiều của toàn cầu hóa, chính sách mới của các nền kinh tế lớn, hay sự va chạm kinh tế giữa các cường quốc. Đặc biệt, sự cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các cường quốc tác động không nhỏ tới triển vọng phát triển kinh tế của các nước khác, đặc biệt là các nước có nền kinh tế với độ mở cao. Việt Nam - với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp trên 20% GDP và trên 70% kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch thương mại quốc tế bằng hai lần giá trị GDP - là nước đang và sẽ trực tiếp chịu tác động mạnh mẽ của những biến động trong nền kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, những cuộc tranh luận xung quanh chủ nghĩa dân tộc kinh tế sẽ tiếp tục làm gia tăng áp lực thắt chặt viện trợ toàn cầu từ các quốc gia phát triển dành cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, gây ảnh hưởng đến một nguồn vốn đầu tư quan trọng cho các dự án lớn, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội.

Việt Nam nói chung và tỉnh Tuyên Quang nói riêng cần chú trọng và linh hoạt thực hiện phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa” trong quan hệ thương mại, thu hút đầu tư quốc tế để giảm nhẹ sự ảnh hưởng của xu hướng bảo hộ mậu dịch; cần tận dụng tối đa cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mới tạo ra để mở rộng quan hệ với nhiều đối tác, tạo lập tại mỗi thị trường chính một số mặt hàng chủ lực nhằm bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp xuất khẩu; thông tin, thông báo kịp thời những biến động của thị trường thế giới, cảnh báo sớm cho các doanh nghiệp, chủ động hình thành hệ thống giải pháp ứng phó để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình và giảm thiểu thiệt hại, chuyển hướng sang các thị trường tiềm năng khác. Bên cạnh đó, Việt Nam, tỉnh Tuyên Quang sẽ phải nắm bắt cơ hội, quản trị rủi ro trong bối cảnh toàn cầu đang diễn ra những thay đổi sâu sắc trong các thập kỷ tới.

- Sự chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc: Tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc đang chậm lại khi nền kinh tế của nước này chuyển dịch theo hướng cân bằng và phát triển hơn. Điều này có nhiều hàm ý đối với nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam: (i) Các nhà sản xuất ở Trung Quốc đang tìm kiếm lao động rẻ hơn bên ngoài Trung Quốc; (ii) Trung Quốc đang cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với hàng tiêu dùng và đây là một thị trường

tiềm năng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam; (iii) Trung Quốc đang cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc đẳng cấp các quốc gia phát triển (ví dụ như thực phẩm, hoa quả, sản phẩm dinh dưỡng); (iv) Việc sản xuất hàng hóa đã bắt kịp sự tăng trưởng của Trung Quốc gợi ý rằng giá cả hàng hoá toàn cầu sẽ giảm hoặc không tăng nhanh như trước đây. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến các định hướng phát triển ngành kinh tế của Việt Nam nói chung và Tuyên Quang nói riêng.

- Tăng trưởng lấy cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực làm động lực: Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tiếp tục dẫn dắt quá trình tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh các nguồn viện trợ nước ngoài tiếp tục suy giảm và những thách thức về ngân sách không ngừng gia tăng, những nhân tố vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công nào chính là hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và Tuyên Quang trong việc nắm bắt và có sự chuẩn bị kỹ càng, phù hợp trong hoạt động lên kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và tỉnh.

- Chuyển dịch trong chế biến chế tạo toàn cầu: Thế giới hiện đang chứng kiến làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến chế tạo theo xu hướng chuyển dịch, các lĩnh vực có giá trị cao sẽ được chuyển về lại quốc gia khởi nguồn, trong khi đó, phần lớn các hoạt động sản xuất sơ cấp và thứ cấp sẽ được chuyển đến các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á. Trong bối cảnh chi phí ở Trung Quốc ngày càng gia tăng, hàng trăm tỷ đô la từ hoạt động chế biến chế tạo toàn cầu sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc trong thập kỷ tới. Xu hướng này sẽ được thúc đẩy nhanh hơn với sự đối đầu thương mại Mỹ - Trung. Đây là cơ hội cho Việt Nam nói chung và Tuyên Quang trong việc trở thành trung tâm sản xuất của các tập đoàn hàng đầu trên thế giới dựa trên cơ cấu chi phí nhân lực rẻ. Các hoạt động đầu tư lớn sẽ ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở Việt Nam. Thiết lập một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao sẽ là một trong những điều kiện quyết định trong việc nắm bắt xu thế toàn cầu này.

- Kiến tạo và ứng dụng công nghệ tân tiến: Công nghệ đang chuyển đổi bối cảnh kinh tế, xã hội trên toàn thế giới và là mục tiêu của tất cả các hoạt động nghiên cứu, phát triển trong 30 năm tới. Sự phát triển chóng mặt của công nghệ đang tạo ra hàng loạt xu thế phát triển mới, trong đó, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là một trong những xu hướng nổi bật nhất. Đặc biệt ứng dụng công nghệ số hóa vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang nổi lên là một xu thế mới của thế giới. Các doanh nghiệp khu vực EU đang dẫn đầu trong việc ứng dụng mạng xã hội vào hoạt động quảng bá sản phẩm và chăm sóc khách hàng. Quá trình chuyển đổi số đang tăng tốc và tạo ra nhiều thay đổi đột phá tại các quốc gia trên thế giới. Ngoài ra, quy mô thương mại điện tử cũng đang tăng nhanh, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á. Năm 2018, tăng trưởng số lượng người dùng Internet trên điện thoại di động của khu vực này cũng đạt tốc độ nhanh nhất thế giới. Các phương thức kinh doanh mới như: truyền thông online, du lịch trực tuyến hay dịch vụ xe chung cũng tăng trưởng với tốc độ chưa từng thấy. Theo ước tính của Google, tổng giá trị giao dịch của nền kinh tế internet khu vực Đông Nam Á đạt khoảng 72 tỷ USD năm 2018 và sẽ tăng lên 240 tỷ USD vào năm 2025.

Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam, tỉnh Tuyên Quang trong việc nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong các chuỗi giá trị sản phẩm; tạo ra sự thay đổi lớn về lực lượng sản xuất, về hình thái kinh doanh dịch vụ; tạo ra nhiều

ơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Đặc biệt, Tuyên Quang có cơ hội phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo mới, các ngành nông nghiệp công nghệ cao, vận tải, logistics, du lịch và các ngành dịch vụ chất lượng cao.

- Tác động từ đại dịch toàn cầu: Đại dịch Covid-19 đang có diễn biến phức tạp, khó lường và đang đặt sức ép đến hệ thống y tế các quốc gia. Với việc áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu quá trình lây lan của đại dịch mà chính phủ các nước đã áp dụng như giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, nền kinh tế và thương mại toàn cầu sụt giảm. GDP và thương mại toàn cầu trong năm 2020 suy thoái 1,8% - 3,9% và khoảng 10 - 30%. Các ngành sản xuất, dịch vụ, ngoại thương, du lịch, ... vốn đã và đang toàn cầu hóa nhanh chóng bị tác động và phải đối mặt với cơn sốc cả cung lẫn cầu. Dự báo sẽ có sự thay đổi lớn về cơ cấu khối thương mại toàn cầu do chuyển đổi về địa chính trị và các chuỗi giá trị. Cụ thể, thương mại toàn cầu sẽ dịch chuyển từ Trung Quốc sang ASEAN, với dự kiến 48 tỷ đô la Mỹ tăng trưởng trong thương mại giữa ASEAN - Hoa Kỳ và ASEAN - EU trong vài năm tới. Bên cạnh đó, do tác động của việc ngừng trệ sản xuất và đóng cửa biên giới tại Trung Quốc, quốc gia đóng vai trò tối trọng trong nhiều chuỗi cung ứng toàn cầu, nhiều đơn vị sản xuất toàn cầu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, ... đang cân nhắc việc dịch chuyển nhà máy sản xuất từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Tuyên Quang với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các khu, cụm công nghiệp đang trên đà phát triển cũng không nằm ngoài vùng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 trong tương lai sẽ mở ra cơ hội phát triển cho Việt Nam, Tuyên Quang mở ra “thời kỳ bình ổn mới”, thay đổi đáng kể cách làm việc. Các cuộc họp ảo từ xa hiện đang phổ biến và hoạt động kinh tế đã tăng lên trên một loạt các nền tảng kỹ thuật số. Tuyên Quang cần tận dụng xu hướng này để thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến chế tạo và đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ cho nền kinh tế số. Đồng thời củng cố năng lực hệ thống y tế và công tác quản lý phòng dịch bệnh, nhằm giảm thiểu tối đa tác động lên các hoạt động kinh tế xã hội.

- Tác động từ sự phát triển của khu vực Châu Á và Thái Bình Dương: Ở tầm khu vực, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là nước nằm trong khu vực này, có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường. Hiện nay, các quốc gia ASEAN đang ở thời điểm lịch sử quan trọng - cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Sự hình thành và phát triển Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Lợi ích ước tính cho Việt Nam vào khoảng 1-3% tăng trưởng thu nhập quốc dân. Cộng đồng kinh tế ASEAN trở thành một tổ chức liên kết Chính phủ chặt chẽ, gắn bó, năng động, hướng tới người dân. Nguyên tắc chung được đưa ra theo một trật tự lựa chọn: công nghệ cao được ưu tiên hàng đầu, tiếp đó là sử dụng nhiều lao động, tạo cơ sở tiếp cận đến các khu vực thị trường của Trung Quốc.

Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN, hỗ trợ các thành viên mới, các chương trình phát triển Tiểu vùng Mekong mở rộng, Hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực. Về địa lý kinh tế, Việt Nam có vị trí ngày càng quan trọng trong hệ thống liên kết khu vực Đông Nam Á với phần còn lại của thế giới.

- Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO và tham gia vào nhiều sân chơi song phương và đa phương khác. Hội nhập quốc tế sẽ giúp Việt Nam, tỉnh

Tuyên Quang mở ra những cơ hội lớn như: (i) Được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các Nghị định thư gia nhập của các nước này, không bị phân biệt đối xử; (ii) Vị thế của Việt Nam bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp; (iii) Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (1) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc; (2) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam như có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài.

Trong bối cảnh như vậy, Việt Nam nói chung, tỉnh Tuyên Quang nói riêng cần nỗ lực hơn nữa trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tạo niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước. Việc thực hiện CPTPP và EVFTA, khả năng kết thúc đàm phán RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó có tỉnh Tuyên Quang nếu chính quyền tỉnh quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính và đổi mới, sáng tạo.

2. Yếu tố quốc gia

- Nền kinh tế nước ta tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường Châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%), vượt ngưỡng GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 2010 và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2014, và ngang bằng với GDP bình quân đầu người của Malaysia năm 2006. Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng cũng đã dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm nợ công. Mặt khác, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh và tiếp cận điện năng. Trong 10 chỉ số cơ bản cấu thành thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2018 thì có tới 6 chỉ số được ghi nhận tăng điểm xếp hạng.

Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Hơn 40% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 16%. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan, ...

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành “miền đất hứa” thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp phụ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với các thành viên đã tham gia ký FTA với Việt Nam.

Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: Cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ, chậm đổi mới mô hình tổ chức, ... Vì vậy, trong định hướng phát triển những năm tới, Tuyên Quang cần chú trọng thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp.

- Sau hơn 30 năm Đổi mới, Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua - chủ yếu dựa vào thúc đẩy đầu tư mở rộng và thu hút đầu tư nước ngoài dựa trên lợi thế lao động rẻ. Điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước. Hiện nay, Chính phủ thực hiện thắt chặt đầu tư công, nếu Tuyên Quang tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng thông qua công cụ chính sách tài khóa, đặc biệt là tăng đầu tư công thì sẽ rất bất lợi. Mặt khác, lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn của Việt Nam và Tuyên Quang trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ. Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, kích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng.

- Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; (ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư; (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD; (v) Chính phủ cũng phải nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Cần xây dựng chính quyền điện tử, thương mại điện tử đến tòa án điện tử. Việc thay đổi tư duy quản lý của chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Nằm trong địa bàn thuận lợi đối với sự phát triển đi lên của cả nước, sự phát triển của Tuyên Quang sẽ được hưởng lợi nhiều từ các xu hướng thuận lợi trong kinh tế. Tuyên Quang sẽ có nhiều cơ hội để đi tắt, vượt trước, tạo những bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ 2021-2030, du nhập và áp dụng công nghệ cao, các tiến bộ khoa học - kỹ thuật mới vào sản xuất, kinh doanh và đời sống. Việc tiếp tục hoàn thiện chính sách và thực thi các chủ trương, nhiệm vụ tái cấu trúc, chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới dựa trên năng suất lao động, đổi mới sáng tạo dựa trên khoa học - công nghệ đóng vai trò rất quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tuyên Quang theo hướng tích cực.

- Tăng trưởng xanh, phát triển bền vững là quan điểm phát triển xuyên suốt cho cả quốc gia cho giai đoạn vừa qua, hiện tại, đặc biệt là thời gian tới để góp phần quan trọng

đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực chống chịu của nền kinh tế (thiên tai, dịch bệnh, ...); giúp Việt Nam đi tắt, đón đầu để bắt kịp, tiến cùng vượt lên nhằm thực hiện mục tiêu khát vọng thịnh vượng bao trùm, hình thành xã hội văn minh, hài hòa với thiên nhiên và môi trường. Trong bối cảnh này, Tuyên Quang cần đặt tăng trưởng xanh, phát triển bền vững là trọng tâm của quy hoạch thời kỳ 2021-2030, trong đó tập trung: Hoàn thiện thể chế và quản trị hiện đại, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế mới và điều kiện trong nước; Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế thông qua khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số; Định hướng đầu tư và huy động nguồn lực vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững để giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường và nâng cao lợi thế cạnh tranh; sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên; Xây dựng lối sống xanh với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên.

- Kinh tế trong nước vẫn còn một số khó khăn, thách thức cần giải quyết, đó là: (i) Còn những tồn tại, hạn chế và tiềm ẩn nhiều rủi ro về các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực; trình độ khoa học, công nghệ, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội số, ... để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn thấp so với yêu cầu. Tăng trưởng GDP có xu hướng chững lại, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn còn là thách thức rất lớn; (ii) Hệ thống pháp luật trong nhiều lĩnh vực còn nhiều bất cập như các quy định pháp luật về hình thức huy động vốn cho đầu tư phát triển (PPP, trái phiếu công trình,...) chưa hoàn thiện; các quy định để thực hiện Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) bộc lộ nhiều bất cập, ...; (iii) Việt Nam cũng là một trong năm quốc gia dễ bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu. Thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, đất đai và nguồn nước, đặc biệt là vấn đề an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập. Chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng; (iv) Trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn bất cập: Năng lực quản lý, quản trị doanh nghiệp còn hạn chế, còn một số “điểm nghẽn” về cải cách thể chế và thủ tục hành chính; quy mô doanh nghiệp Việt Nam quá nhỏ bé, số doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp của cả nước. Trình độ công nghệ của doanh nghiệp còn lạc hậu, tỷ lệ doanh nghiệp chi cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) ở Việt Nam vẫn còn thấp; (v) Việt Nam đã gia nhập vào nhiều chuỗi giá trị toàn cầu nhưng lợi ích của hội nhập vẫn bị hạn chế do thiếu kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài.

3. Yếu tố ảnh hưởng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã và đang khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy điện, khai khoáng, du lịch để phát triển, kinh tế tăng trưởng khá, bình quân đạt khoảng 9%/năm. Nông nghiệp phát triển khá toàn diện, hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa, vùng chuyên canh tập trung gắn với công nghiệp chế biến và đảm bảo an ninh lương thực. Công nghiệp phát triển nhanh, khai thác tốt tiềm năng về sản xuất vật liệu xây dựng, thủy điện, chế biến lâm sản, tạo động lực cho chuyển đổi cơ cấu và nâng cao hiệu quả kinh tế. Trong những năm tới, Vùng được định hướng tiếp tục duy trì nhịp độ tăng trưởng cao và bao trùm, cải thiện rõ rệt và đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng kết nối theo trục ngang các tỉnh trong Vùng, theo trục dọc kết nối với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Tỉnh Tuyên Quang nằm trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, với những lợi

thể về mật độ dân cư thấp, diện tích nông nghiệp cao đồng thời với ranh giới tiếp giáp một số tỉnh có mật độ dân số, trình độ phát triển cao (như Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ) sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển kinh tế và gia tăng các thế mạnh cho tỉnh, là cơ hội nâng cao năng lực phát triển cho tỉnh. Vị thế của Tuyên Quang sẽ có nhiều thay đổi về cơ hội kêu gọi đầu tư, sự kết hợp, hỗ trợ các chức năng cùng phát triển trong tổng thể vùng.

- Trên cơ sở những tiềm năng, lợi thế và nền tảng phát triển những năm qua, tỉnh Tuyên Quang xác định sẽ tiếp tục tập trung phát triển đồng bộ trên cả 3 lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, trong đó, lấy công nghiệp chế biến chế tạo là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, phấn đấu đưa Tuyên Quang trở thành một trong những trung tâm công nghiệp công nghệ cao của vùng; phát triển sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sạch, đảm bảo tính cạnh tranh, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững; đồng thời, đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, tập trung vào các loại hình dịch vụ như du lịch, giáo dục - đào tạo, y tế, kho bãi, logistic, thương mại, vui chơi, giải trí để từng bước đưa tỉnh Tuyên Quang trở thành trung tâm du lịch văn hóa - lịch sử của vùng.

- Đối với các tỉnh, khu vực lân cận: Tỉnh Tuyên Quang và các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Phúc có tiềm năng hợp tác trên một số khía cạnh chính: mở rộng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hợp tác phát triển giáo dục đào tạo nghề nghiệp, thương mại và phát triển cơ sở hạ tầng. Tuyên Quang và các tỉnh lân cận có thể phát triển các nhà máy với mục đích bổ sung cho nhau các chuỗi giá trị sản xuất linh kiện điện tử, chế biến sâu nông sản và thúc đẩy chuyển giao kiến thức giữa hai địa phương để phát triển tốt hơn các dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo.

- Tỉnh Tuyên Quang có thể phối hợp với tỉnh Phú Thọ, Hà Giang để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch về nguồn, văn hóa, lịch sử, nghỉ dưỡng, du lịch thắng cảnh. Phú Thọ với các địa điểm du lịch nổi tiếng như Khu di tích lịch sử Đền Hùng (Di tích quốc gia đặc biệt), cùng với “Hát Xoan Phú Thọ”, “Ca Trù”, “Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ” đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, ...; Hà Giang với các điểm du lịch như Cổng trời, Cột cờ Lũng Cú, Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồi Văn, ...

V. NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Biến đổi khí hậu, diễn biến thời tiết, tình hình thiên tai, thiệt hại do thiên tai

Qua theo dõi biến động các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, hiện tượng thời tiết cực đoan trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ 1961-2020, cho thấy diễn biến biến đổi khí hậu (BĐKH) trên địa bàn tỉnh như sau:

- Xu thế biến đổi nhiệt độ trung bình: Trong 60 năm qua (1961-2020), nhiệt độ không khí trung bình năm tỉnh Tuyên Quang có xu thế tăng với tốc độ tương đối đồng nhất giữa các trạm, khoảng 0,2°C/thập kỷ, trong đó khu vực Hàm Yên có tốc độ tăng lớn nhất. Cũng tương tự như nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình theo mùa ở Tuyên Quang đều thể hiện xu thế tăng nhẹ: Mùa xuân tăng trung bình 0,17 - 0,24°C/thập kỷ, mùa hè tăng 0,17 - 0,22°C/thập kỷ, mùa thu tăng trung bình 0,23 - 0,29°C/thập kỷ, mùa đông tăng trung bình 0,24 - 0,26°C/thập kỷ. Tốc độ tăng của nhiệt độ trong mùa thu và mùa đông lớn hơn so với hai mùa còn lại. Hàm Yên là nơi có tốc độ tăng nhiệt độ lớn nhất, Chiêm Hóa là nơi có tốc độ tăng nhỏ nhất, tuy nhiên riêng mùa xuân tốc độ tăng của nhiệt độ tại khu vực Chiêm Hóa là lớn nhất.

- Xu thế biến đổi lượng mưa: Xu thế biến đổi lượng mưa năm thời kỳ 1961-2017 ở tỉnh Tuyên Quang chiếm ưu thế là xu thế giảm; tại Chiêm Hóa, Hàm Yên, thành phố Tuyên Quang lượng mưa giảm khoảng 12 - 26 mm/thập kỷ, riêng Na Hang lượng mưa năm thể hiện xu thế tăng nhanh với tốc độ tăng 129mm/thập kỷ. Xét theo mùa, khu vực Na Hang có xu thế tăng ở tất cả các mùa, trong đó tăng mạnh nhất vào mùa hè (≈ 73 mm/thập kỷ), nhỏ nhất vào mùa đông; các trạm còn lại có xu thế giảm trong mùa hè và mùa thu (giảm mạnh nhất vào mùa thu với tốc độ 13 - 17mm/thập kỷ), tăng trong mùa đông. Vào mùa xuân và mùa đông, mức độ biến đổi của lượng mưa không đáng kể, dù giảm hay tăng.

- Xu thế biến đổi của một số yếu tố và hiện tượng khí hậu cực đoan:

+ Nhiệt độ tối cao tuyệt đối (T_x): Thời kỳ 1961-2020, nhiệt độ tối cao tuyệt đối có xu thế tăng tại tất cả các trạm của tỉnh Tuyên Quang với tốc độ từ 0,15 - 0,22°C/thập kỷ, trong đó trạm Chiêm Hóa, Tuyên Quang có tốc độ tăng lớn hơn Hàm Yên. Nhìn chung, T_x ở tỉnh Tuyên Quang có xu thế tăng vào tất cả các mùa trong năm với tốc độ tăng lớn nhất trong mùa đông, thấp nhất trong mùa hè. Tốc độ tăng tương ứng trong các mùa xuân, hạ, thu, đông là: 0,09 - 0,17°C/thập kỷ; 0,05 - 0,16°C/thập kỷ; 0,11 - 0,18°C/thập kỷ; 0,18 - 0,23°C/thập kỷ.

+ Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối (T_m): Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối có xu thế tăng tại tất cả các trạm của tỉnh Tuyên Quang với tốc độ từ 0,6 - 0,9°C/thập kỷ, trong đó trạm Hàm Yên có tốc độ tăng lớn nhất. Thời kỳ 1961-2020 cho thấy, nhìn chung, T_m ở tỉnh Tuyên Quang có xu thế tăng vào tất cả các mùa trong năm với tốc độ tăng lớn nhất vào mùa đông, nhỏ nhất vào mùa xuân. Trạm Hàm Yên luôn có tốc độ tăng T_m mùa lớn hơn các trạm còn lại, ngoại trừ mùa xuân. Tốc độ tăng T_m tương ứng trong các mùa ở Tuyên Quang như sau: mùa xuân tăng trung bình 0,06 - 0,15°C/thập kỷ, hạ 0,37 - 0,46°C/thập kỷ, thu 0,34 - 0,51°C/thập kỷ, đông 0,55 - 0,72°C/thập kỷ.

+ Số ngày rét đậm, rét hại: Thời kỳ 1961-2020, số ngày rét đậm, rét hại ở tỉnh Tuyên Quang có xu thế giảm, đặc biệt là trong 3 thập kỷ gần đây với tốc độ tương đối đồng đều ở cả 3 trạm. Xét theo từng thập kỷ, trong thời kỳ 2011-2020 số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm mạnh nhất, điển hình là đợt rét đậm, rét hại xảy ra vào mùa đông 2015-2016 tuy không kéo dài nhưng nhiệt độ đạt giá trị thấp nhất trong vòng 50 năm qua.

+ Lượng mưa 1 ngày lớn nhất (R_{x1day}): Thời kỳ 1961-2020, R_{x1day} năm ở tỉnh Tuyên Quang thể hiện xu thế tăng ở hầu hết các trạm với tốc độ tăng khoảng 3,8 - 11,8 mm/thập kỷ, riêng trạm Hàm Yên có xu thế giảm nhẹ với tốc độ 1,1 mm/thập kỷ. Na Hang là nơi có tốc độ tăng lớn nhất. Nhìn chung, thời kỳ 1971-2020, R_{x1day} ở hầu hết các trạm ở Tuyên Quang đều thể hiện xu thế tăng vào mùa đông và mùa hè, ngoại trừ Hàm Yên với tốc độ tăng trong mùa đông là 2,2 - 4,3 mm/thập kỷ và mùa hè là 2,3 - 11mm/thập kỷ. Trạm Na Hang có xu thế tăng lớn nhất trong tất cả các mùa, đặc biệt là vào mùa hè, với tốc độ là 3,6 - 11 mm/thập kỷ. Vào mùa xuân và mùa thu, xu thế biến đổi của R_{x1day} ở các trạm không đồng nhất mà xen kẽ giữa xu thế giảm và xu thế tăng. Trên phạm vi toàn tỉnh R_{x1day} có xu thế tăng trong mùa xuân, mùa hè, mùa đông, và giảm trong mùa thu. Do biến đổi khí hậu, thời tiết những năm gần đây diễn biến khó lường, nhiều thiên tai bất thường đã xảy ra như mưa đá xảy ra thường xuyên hơn với cường độ, kích thước hạt đá lớn.

Như vậy, nhìn chung biểu hiện của BĐKH trên địa bàn Tuyên Quang là xu hướng tăng nhẹ của nhiệt độ cả nhiệt độ trung bình, nhiệt độ tối thấp và nhiệt độ tối cao, trong đó khu vực Hàm Yên có sự gia tăng nhiệt độ rõ rệt hơn các khu vực khác; xu thế giảm nhẹ của lượng mưa ở khu vực Hàm Yên, Chiêm Hóa, thành phố Tuyên Quang, trong khi khu vực Na Hang lượng mưa lại có xu hướng tăng. Bên cạnh đó, cùng với nền nhiệt có xu

hướng tăng lên, nhiệt độ trong các đợt rét đậm, rét hại ở Tuyên Quang có xu hướng cao hơn (ít gay gắt hơn).

Về thiên tai, hằng năm trên sông Lô, sông Gâm thường xuất hiện lũ từ tháng 5 đến tháng 10, mỗi năm có từ 2 - 3 trận lũ lớn xuất hiện, lũ lên nhanh, cá biệt có năm tới 5 - 6 trận, lũ chính xảy ra vào tháng 7 và 8 hằng năm gây ra các thiệt hại về sản xuất nông nghiệp, mất đất sản xuất, ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt của nhân dân khu vực ven sông. Từ năm 2007 trở lại đây, hiện tượng lũ sông ít gặp với lũ đồng, nên không xảy ra ngập lụt trên diện rộng, mặt khác do có công trình thủy điện Tuyên Quang cắt một phần lũ cho hạ du và do lượng mưa thiếu hụt nên lũ lụt trên các sông trên địa bàn tỉnh không lớn, tuy nhiên trong những năm gần đây do hiện tượng biến đổi khí hậu bất thường, dòng chảy thay đổi, mưa lũ kết hợp xả lũ thủy điện Tuyên Quang đã gây ra các hiện tượng sạt lở bờ sông ngày càng gia tăng, cá biệt có nơi bờ sông bị sạt lở tới thân đê với chiều cao vách taluy từ 10 - 15 m và làm lún, nứt, nghiêng thân đê tại tuyến đê trên địa bàn xã Trường Sinh, Đông Thọ, Vân Sơn của huyện Sơn Dương. Lũ tự nhiên cùng với hoạt động xả lũ của các công trình thủy điện tiềm ẩn nguy cơ sạt lở ở mức độ nhất định đối với đất đai ven sông và các công trình dọc hai bờ sông Gâm, sông Lô (khu vực thượng và hạ du các thủy điện). Vì vậy, thời kỳ tới cần chú ý đến các biện pháp giảm thiểu rủi ro sạt lở như: cơ chế vận hành thủy điện (cả công trình thủy điện hiện hữu và công trình thủy điện dự kiến xây dựng), tăng cường các biện pháp công trình thủy lợi như đê, kè, công trình điều tiết nước.

Tổng hợp tình hình thiên tai và thiệt hại từ năm 2015 đến 2020 cụ thể như sau: 35 cơn bão (hoàn lưu bão), áp thấp nhiệt đới có ảnh hưởng đến tỉnh; 13 trận lũ, lụt; 02 trận lũ quét; 01 trận sạt lở đất; 11 đợt rét, 30 đợt không khí lạnh; 32 đợt nắng nóng; 25 đợt giông, lốc, mưa đá. Các đợt thiên tai đã gây thiệt hại lớn đến người, tài sản và sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó: Về người: 06 người chết, 07 người bị thương; Về nhà ở: Nhà bị ngập nước, đổ sập, tốc mái 16.309 nhà; Về trồng trọt: Diện tích lúa, ngô, rau màu bị thiệt hại 12.911 ha; Về chăn nuôi, thủy sản: Gia súc chết 325 con; gia cầm chết 4.659 con; cá bị chết, trôi (ao tràn bờ, lồng trôi, chết) tổng 397,5 tấn cá các loại; Về cơ sở hạ tầng: 116 công trình thủy lợi, phai tạm bị hư hỏng; 94 cầu cống dân sinh bị lũ cuốn trôi, đất đá đường giao thông bị sạt lở (sạt lở tại các tuyến Quốc lộ 37, 279, 2C, 2 trên 154 nghìn m³; sạt lở tại các tuyến đường tỉnh ĐT.185, ĐT.186, ĐT.188, ... , đường huyện: Na Hang, Lâm Bình, Hàm Yên, Sơn Dương, Chiêm Hoá với tổng trên 298 nghìn m³ đất); 131 phòng học bị hư hỏng, tốc mái; 41 nhà văn hoá thôn bản bị hư hỏng, tốc mái và các thiệt hại khác.

2. Công tác phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu của tỉnh thời kỳ 2011-2020

Trước tình hình đó, tỉnh Tuyên Quang đã tập trung các nguồn lực để nâng cao năng lực và khả năng ứng phó với rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu:

- Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, có chế, chính sách về phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu: Đã ban hành Quyết định triển khai thực hiện Quỹ Phòng chống thiên tai (PCTT), kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh: Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế hoạt động, nội dung chi, mức chi, quản lý, sử dụng Quỹ Phòng chống thiên tai; phân cấp và giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã sử dụng Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang.

- Tuyên truyền phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức về thiên tai và biến đổi khí hậu: Các cơ quan truyền thông của địa phương đã xây dựng các chương trình, phóng sự, bản tin tuyên truyền về công tác phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu,

tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật, kế hoạch, phương án ứng phó, với thiên tai và biến đổi khí hậu (BĐKH), ... (Phát thanh trên loa đài và truyền hình bằng 5 thứ tiếng dân tộc: Việt, Tày, Dao, H'Mông, Cao Lan; tuyên truyền tin bài, ảnh trên Báo Tuyên Quang; tập trung tuyên truyền, đưa tin về thiên tai nhất là trong mùa mưa lũ; đã tổ chức các giải pháp phòng chống thiên tai, ứng phó từ xa với BĐKH thông qua công tác vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ rừng, cấm chặt phá rừng làm nương rẫy, tăng cường trông và bảo vệ rừng đầu nguồn để hạn chế lũ quét, lũ ống, sạt lở đất xảy ra.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực chỉ đạo, chỉ huy và đào tạo nguồn nhân lực theo cấp tỉnh, huyện và xã¹³. Đã rà soát, kiện toàn lại 1.916 tổ, đội bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng cấp thôn, bản với 18.132 người tham gia, ...). Định kỳ tổ chức các cuộc diễn tập cấp huyện tại các huyện Chiêm Hoá, Na Hang, Hàm Yên, Sơn Dương, cấp xã tại 38 xã thuộc các huyện, thành phố.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai và thích ứng BĐKH: Từ năm 2018 đến 2020, đã sử dụng Quỹ Phòng chống thiên tai để thực hiện đánh giá chỗ ở an toàn cho người dân, mua sắm trang thiết bị cho Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai-tìm kiếm cứu nạn tỉnh và Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh để phục vụ tốt hơn cho công tác chuyên môn; sử dụng Quỹ Phòng chống thiên tai để thuê bao trạm đo mưa tự động và nhận hỗ trợ từ Quỹ cộng đồng phòng chống thiên tai để thuê quản lý vận hành, cung cấp số liệu tổng số 28 trạm đo mưa tự động tại các xã có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai để góp phần tích cực trong công tác tham mưu chỉ đạo kịp thời, hiệu quả, ...

- Lập quy hoạch, kế hoạch phòng chống thiên tai, phương án ứng phó thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu phù hợp với điều kiện địa phương: Thực hiện Quy hoạch thủy lợi, quy hoạch nông lâm nghiệp, đa dạng sinh học, ...

- Tổ chức Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng: Với phương châm “4 tại chỗ” (Chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện tại chỗ, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ); Thành lập, củng cố lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã: Đã thành lập 138 đội xung kích phòng chống thiên tai/138 xã, phường, thị trấn với 10.126 người, trong đó dân quân tự vệ là lực lượng nòng cốt với 5.450 người, lực lượng khác 4.676 người).

- Đầu tư củng cố cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai: Đã xây dựng, tu sửa nâng cấp 221 công trình thủy lợi, 945 km kênh thành mông lấp ghép; xây dựng, sửa chữa hoàn thành 25,4 km đê, kè và 13 cống tiêu dưới đê (bao gồm cả các công trình đã hoàn thành trên 90% của năm 2020)¹⁴; Tiếp tục xây dựng dự án Kè bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy Thủy điện Tuyên Quang, chiều dài xấp xỉ 1 km.

¹³- Ban hành Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban chỉ huy PCTT-TKCN tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 và Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kiện toàn Ban chỉ huy PCTT-TKCN tỉnh Tuyên Quang, trong đó phân công cụ thể nhiệm vụ, trách nhiệm đối với các thành viên Ban chỉ huy PCTT-TKCN các cấp.

¹⁴- Giai đoạn 2016-2020

PHẦN II

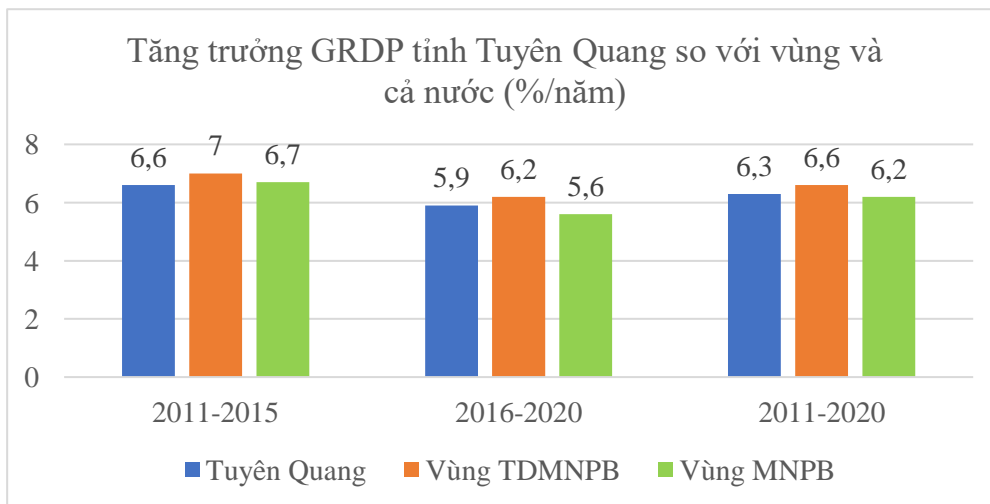
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH; KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế

1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- *Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh được duy trì ở mức độ khá cao.* Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt bình quân 6,6%/năm (vùng Miền núi phía Bắc¹⁵ tăng 6,7%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc¹⁶ tăng 7,0%/năm), giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng đạt 5,9%/năm (vùng Miền núi phía Bắc tăng 5,6%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 6,2%/năm). Tính chung cả thời kỳ 2011-2020, tăng trưởng GRDP đạt 6,3%/năm (vùng Miền núi phía Bắc tăng 6,2%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 6,6%/năm).



Hình 6. Tăng trưởng GRDP tỉnh Tuyên Quang so với vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (%/năm)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

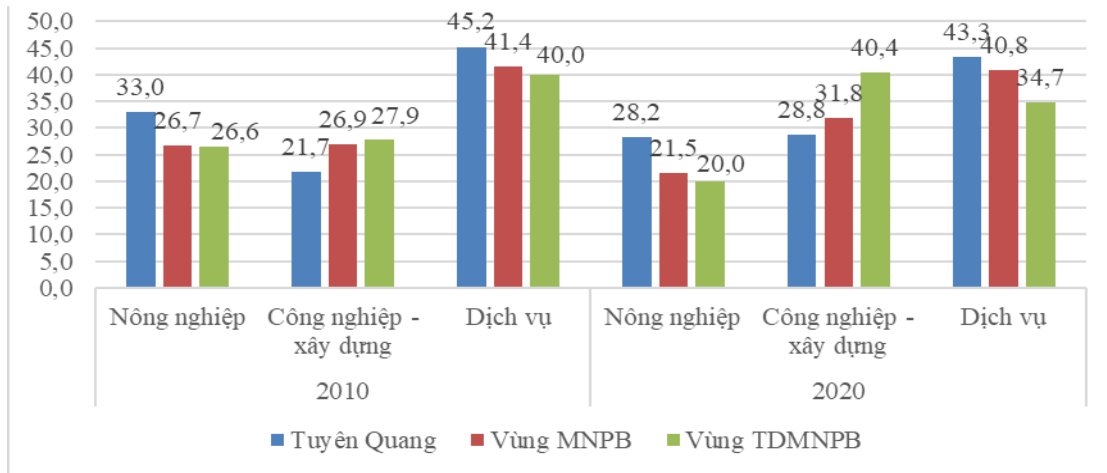
- *Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch giữa các ngành kinh tế theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng (CN - XD):* Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 33,0% năm 2010 xuống 28,2% năm 2020, giảm 4,8% (vùng Miền núi phía Bắc giảm 5,3%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm 6,6%); tăng tỷ trọng ngành Công nghiệp - Xây dựng tăng từ 21,7% năm 2010 lên 28,8% năm 2020, tăng 7,1% (vùng Miền núi phía Bắc tăng 4,9%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 12,5%); tỷ trọng ngành dịch vụ giảm từ 45,2% năm 2010

¹⁵- Vùng Miền núi phía Bắc bao gồm 11 tỉnh: Tuyên Quang, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Điện Biên.

¹⁶- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm 14 tỉnh: Tuyên Quang, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Điện Biên, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên.

xuống 43,3% năm 2020, giảm 1,9% (vùng Miền núi phía Bắc giảm 0,6%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm 5,3%).

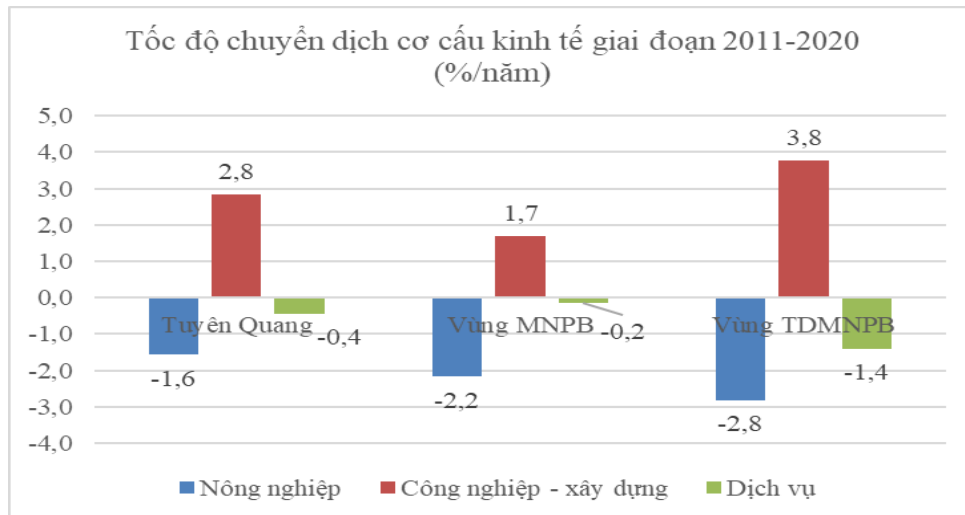
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tuyên Quang so với Vùng MNPB và TDMNPB (%)



Hình 7. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Tuyên Quang so với vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- *Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh*, theo đó: Tốc độ giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp đạt 1,6%/năm thời kỳ 2011-2020 (vùng Miền núi phía Bắc 2,2%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 2,8%/năm); tốc độ tăng tỷ trọng ngành CN-XD bình quân đạt 2,8%/năm (vùng Miền núi phía Bắc 1,7%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 3,8%/năm). Điều đáng lưu ý là tốc độ tăng tỷ trọng ngành dịch vụ của tỉnh có xu hướng giảm, bình quân 0,4%/năm (vùng Miền núi phía Bắc 0,2%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm 1,4%/năm).



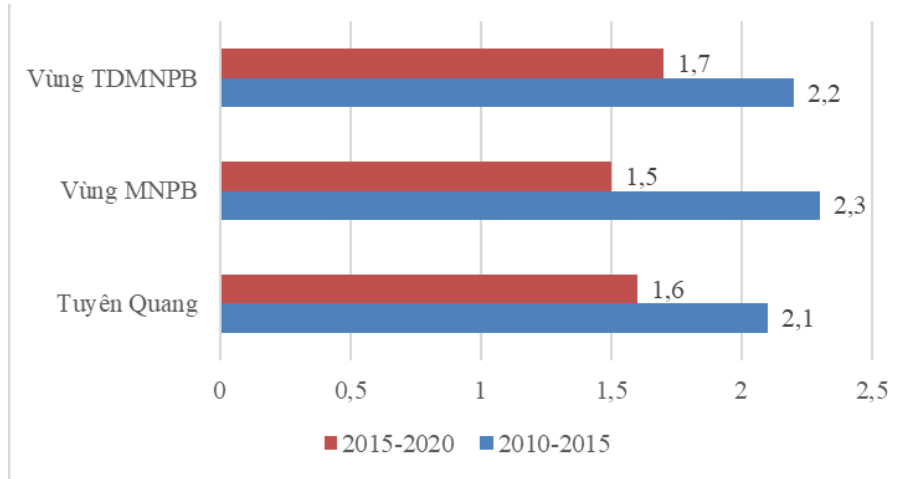
Hình 8. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Tuyên Quang

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- *Quy mô và tiềm lực của nền kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng*: Quy mô GRDP của tỉnh tăng từ 10,2 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2010 đạt trên 21,6 nghìn tỷ đồng năm 2015, tăng gấp 2,1 lần (vùng Miền núi phía Bắc tăng gấp 2,3 lần; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng gấp 2,2 lần), đến năm 2020 đạt trên 35,4 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 1,6 lần so với năm 2015 (vùng Miền núi phía Bắc tăng gấp 1,5 lần; vùng Trung du và miền núi phía Bắc

tăng gấp 1,7 lần). Như vậy, giai đoạn 2016-2020 quy mô GRDP của tỉnh tăng nhanh hơn mức bình quân của vùng Miền núi phía Bắc, tuy nhiên thấp hơn mức bình quân vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

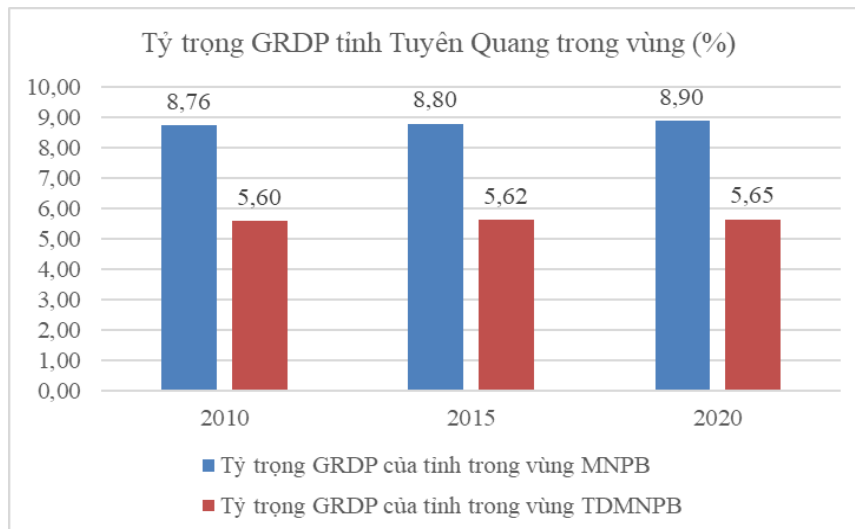
Mức tăng quy mô GRDP tỉnh Tuyên Quang, vùng MNPB và vùng TDMNPB



Hình 9. Mức tăng quy mô GRDP tỉnh, vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- *Vai trò, vị thế và đóng góp của tỉnh cho sự phát triển của vùng và cả nước được nâng cao: Tỷ trọng GRDP của tỉnh trong vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc luôn tăng, cụ thể: năm 2010 tỷ trọng GRDP của tỉnh trong vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc lần lượt là 8,76% và 5,6% tăng lên 8,8% và 5,62% năm 2015, đến năm 2020 tỷ trọng GRDP của tỉnh trong vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc lần lượt là 8,9% và 5,65%.*

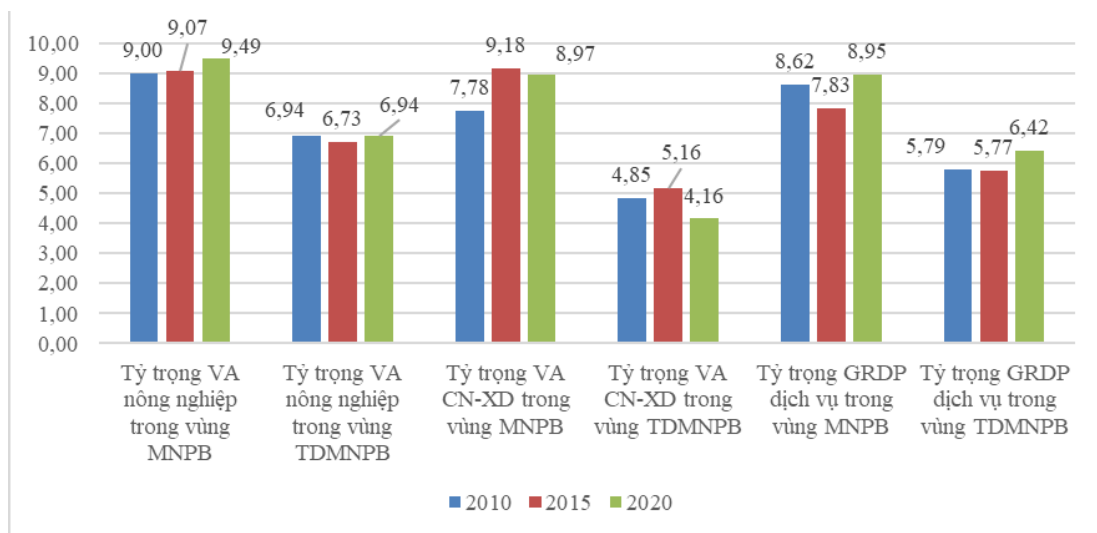


Hình 10. Tỷ trọng GRDP của tỉnh trong vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đóng góp của các ngành (nông lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp - xây dựng và dịch vụ) của tỉnh trong vùng ngày càng tăng, cụ thể: Đóng góp ngành nông nghiệp của tỉnh trong ngành nông nghiệp của vùng Miền núi phía Bắc tăng từ 9,0% năm 2010

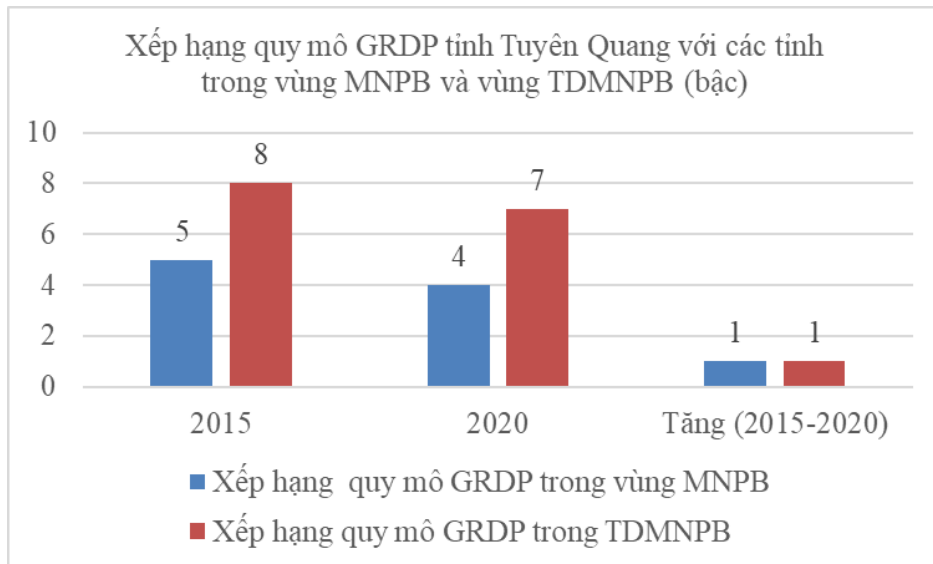
tăng lên 9,07% năm 2015 và chiếm 9,49% năm 2020; tỷ trọng ngành CN-XD trong vùng Miền núi phía Bắc tăng từ 7,78% năm 2010 tăng lên 8,97% năm 2020; tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 8,62% năm 2010 tăng lên 8,95% năm 2020. Như vậy, đóng góp giá trị gia tăng (VA) của cả 3 khu vực kinh tế của tỉnh trong từng VA khu vực kinh tế của vùng Miền núi phía Bắc khá cao và tăng liên tục giai đoạn 2010-2020. Tuy nhiên, nếu tính toán đóng góp của 3 khối ngành kinh tế của tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ trọng VA khu vực dịch vụ của tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm, từ 4,85% năm 2010 giảm còn 4,16% năm 2020. Trong những năm tới, khi hạ tầng giao thông kết nối giữa Tuyên Quang với bên ngoài, hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng và sớm hoàn thiện, kết hợp với các yếu tố, điều kiện thuận lợi từ bên ngoài như làn sóng chuyển dịch cơ sở sản xuất từ Trung Quốc sang các nước ASEAN, Việt Nam, sức chứa sản xuất nông nghiệp của một số tỉnh trong vùng (Thái Nguyên, Bắc Giang, ...) đã tới hạn sẽ tạo điều kiện cho Tuyên Quang phát triển nhanh công nghiệp chế biến, chế tạo. Sự phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ thúc đẩy sự phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các dịch vụ mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế như du lịch, logistics, thương mại, ...



Hình 11. Tỷ trọng các ngành của tỉnh so với vùng Miền núi phía Bắc, Trung du và miền núi phía Bắc

Nguồn: Tổng cục Thống kê

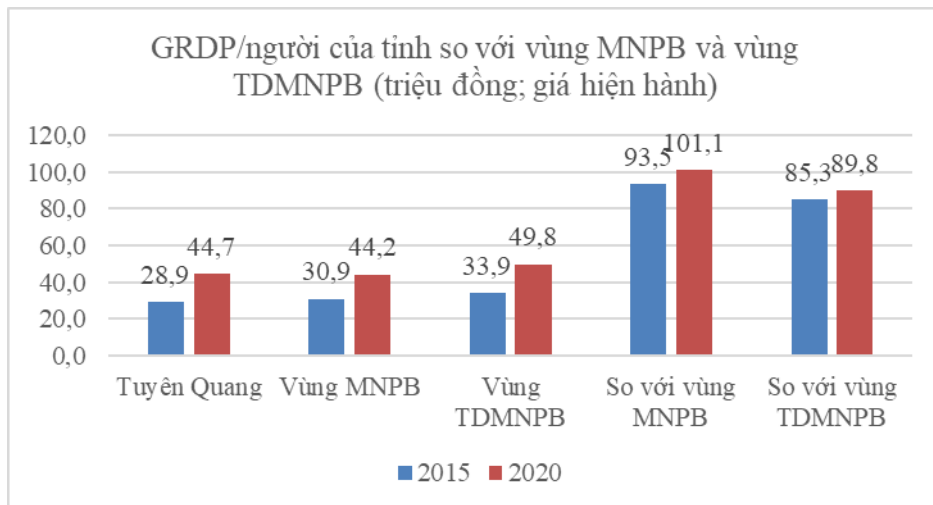
So sánh quy mô GRDP của Tuyên Quang với các tỉnh, thành phố trong vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Năm 2020, quy mô GRDP của Tuyên Quang đứng thứ bốn (4) các tỉnh trong vùng Miền núi phía Bắc (tăng 01 bậc so với năm 2015) và đứng thứ bảy (7) trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc (tăng 01 bậc so với năm 2015).



Hình 12. Xếp hạng quy mô GRDP của tỉnh trong vùng

Nguồn: Tổng cục Thống kê

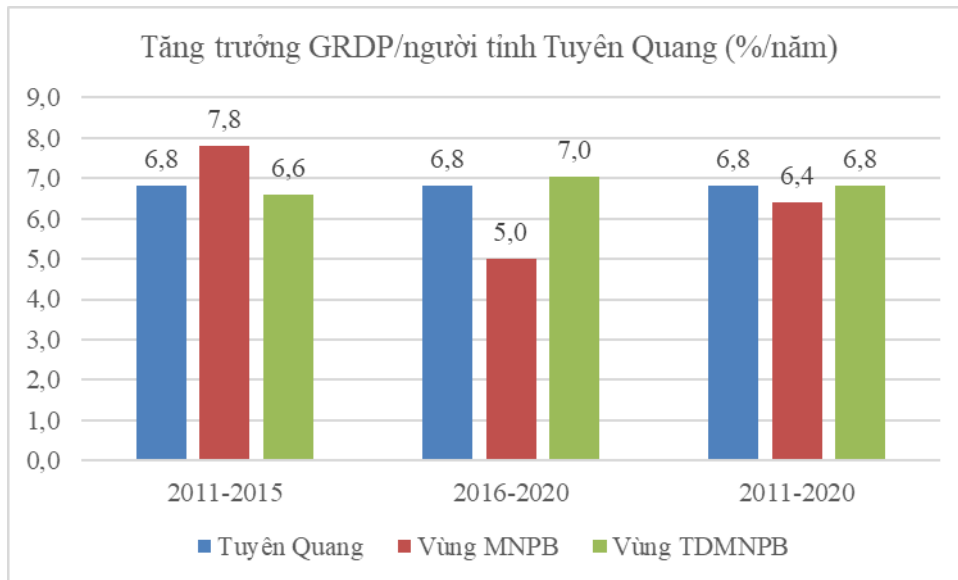
- GRDP bình quân đầu người (GRDP/người) tăng từ 28,9 triệu đồng năm 2015 (bằng 93,5% so với vùng Miền núi phía Bắc (30,9 triệu đồng); bằng 85,3% so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (33,9 triệu đồng) tăng lên 44,7 triệu đồng năm 2020 (bằng 100,3% so với vùng Miền núi phía Bắc (44,2 triệu đồng); bằng 82,6% so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (54,1 triệu đồng), tăng gấp 1,55 lần so với năm 2015 (vùng Miền núi phía Bắc tăng gấp 1,43 lần; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng gấp 1,6 lần).



Hình 13. GRDP/người của tỉnh so với vùng

Nguồn: Tổng cục Thống kê

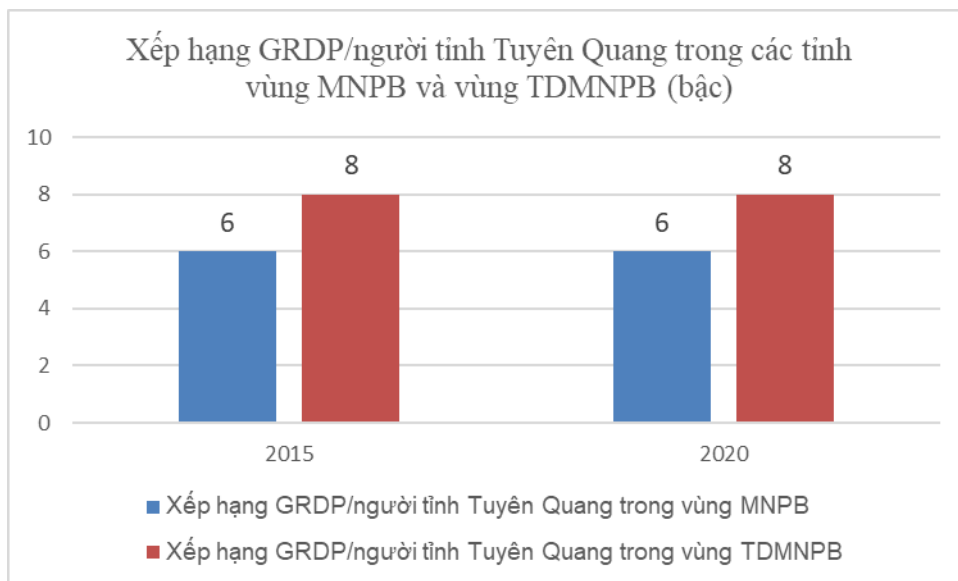
Tăng trưởng GRDP/người của tỉnh giai đoạn 2011-2015 đạt 6,8%/năm (vùng Miền núi phía Bắc tăng 7,8%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 6,6%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt 6,8%/năm (vùng Miền núi phía Bắc tăng 5,0%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 7,0%/năm); thời kỳ 2011-2020, tăng trưởng GRDP/người tỉnh Tuyên Quang bình quân đạt 6,8%/năm (vùng Miền núi phía Bắc tăng 6,4%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 6,8%/năm).



Hình 14. Tăng trưởng GRDP/người tỉnh Tuyên Quang (%/năm)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

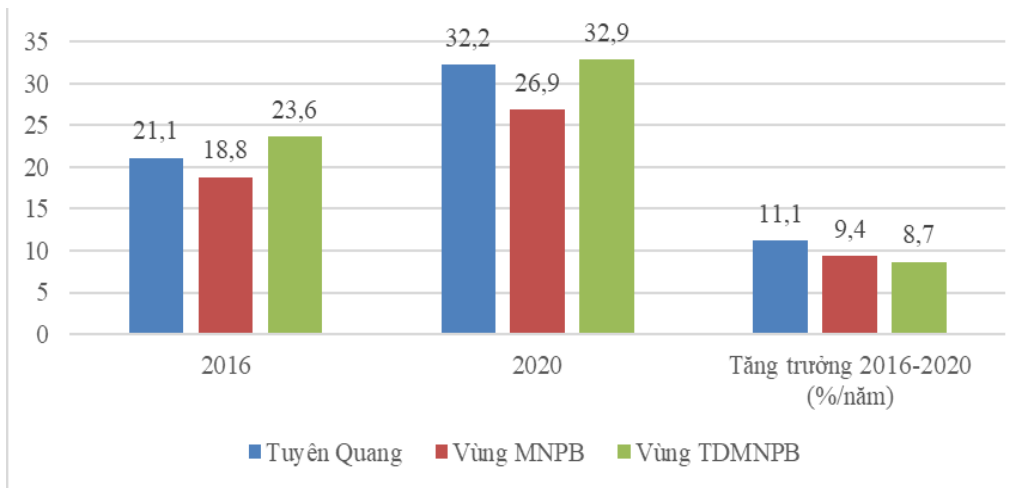
So sánh GRDP/người của Tuyên Quang với một số tỉnh trong vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Năm 2020, GRDP/người của tỉnh đứng thứ sáu (6) trong vùng Miền núi phía Bắc (đứng thứ sáu (6) năm 2015) và đứng thứ 8 trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc (đứng thứ tám (8) năm 2015).



Hình 15. Xếp hạng GRDP của tỉnh Tuyên Quang trong vùng

Nguồn: Tổng cục Thống kê

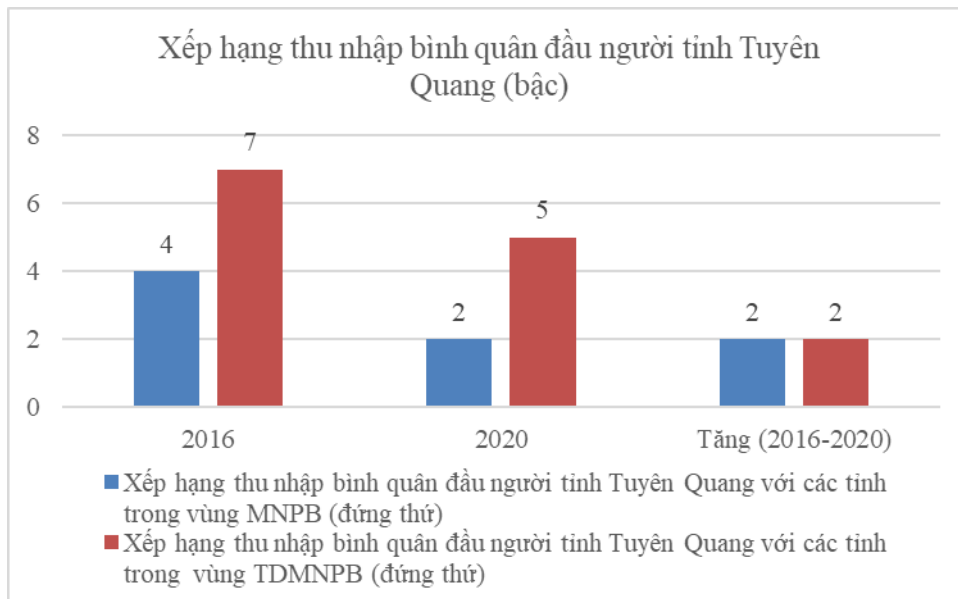
- Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) tăng nhanh, từ 21,1 triệu đồng năm 2016 (vùng Miền núi phía Bắc 18,8 triệu đồng; vùng Trung du và miền núi phía Bắc 23,6 triệu đồng), tăng lên 32,2 triệu đồng năm 2020 (vùng Miền núi phía Bắc 26,9 triệu đồng; vùng Trung du và miền núi phía Bắc 32,9 triệu đồng). Tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của tỉnh giai đoạn 2016-2020 đạt 11,1%/năm (vùng Miền núi phía Bắc tăng 9,4%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 8,7%/năm).



Hình 16. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh so với mức bình quân của vùng

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về xếp hạng thu nhập bình quân đầu người của Tuyên Quang trong vùng và cả nước: Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Tuyên Quang đứng thứ 2 trong vùng Miền núi phía Bắc (tăng 4 bậc so với năm 2016) và đứng thứ 5 trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc (tăng 2 bậc so với năm 2016).



Hình 17. Xếp hạng thu nhập bình quân đầu người của tỉnh trong vùng

Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.2. Rà soát, đánh giá kết quả đạt được so với quy hoạch thời kỳ trước¹⁷

Đánh giá kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020 so với mục tiêu quy hoạch thời kỳ trước (tại Quyết định 2426/QĐ-TTg ngày 28/12/2015), một số chỉ tiêu tổng hợp:

- Về tăng trưởng kinh tế, kết quả tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2011-2020 vượt mục tiêu đề ra.

- Kết quả thực hiện GRDP/người đến năm 2020 đạt 84,3% so với mục tiêu đặt ra.

¹⁷- Chi tiết xem Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 29/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về báo cáo đánh giá các quy hoạch thời kỳ trước.

- Chuyển dịch cơ cấu còn chậm so với mục tiêu của quy hoạch thời kỳ trước, nhất là mục tiêu tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chưa đạt mục tiêu đặt ra.

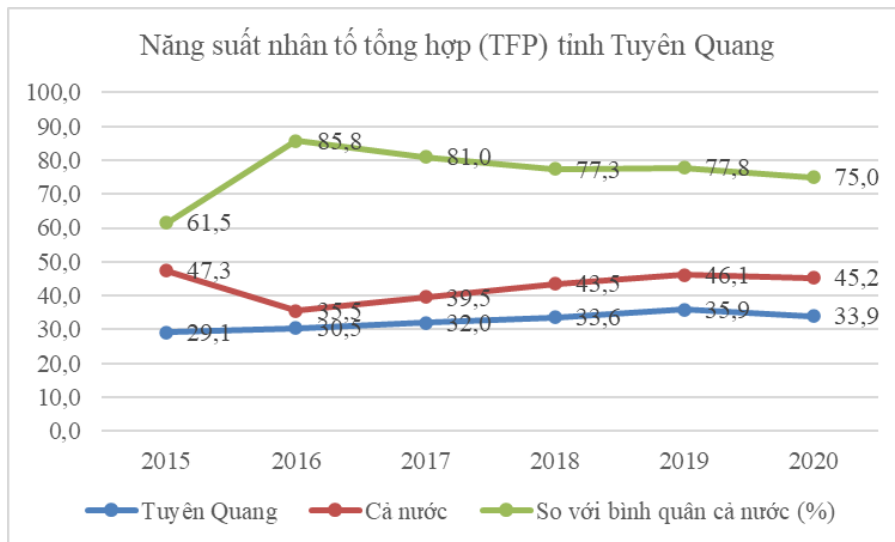
Bảng 3. Đánh giá kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế năm 2020 tỉnh Tuyên Quang so với mục tiêu quy hoạch tỉnh thời kỳ 2011-2020

| TT | Chỉ tiêu về kinh tế | Quyết định 2426/QĐ-TTg | Kết quả thực hiện đến năm 2020 | Đánh giá kết quả |
|-----|--|------------------------|--------------------------------|-------------------|
| 1 | Tăng trưởng kinh tế | Trên 8%/năm | 8,18%/năm | Đạt mục tiêu |
| 2 | GRDP bình quân đầu người (USD/người/năm) | 2.400 | 2.024 | 84,3% mục tiêu |
| 3 | Dịch chuyển cơ cấu kinh tế: | | | |
| 3.1 | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản | Chỉ còn 21% | Chiếm 28,2% | Chưa đạt mục tiêu |
| 3.2 | - Công nghiệp - xây dựng | Tăng lên 33,97% | Chiếm 28,8% | Chưa đạt mục tiêu |
| 3.3 | - Dịch vụ | Đạt 39% | Chiếm 43,12% | Vượt chỉ tiêu |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.3. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

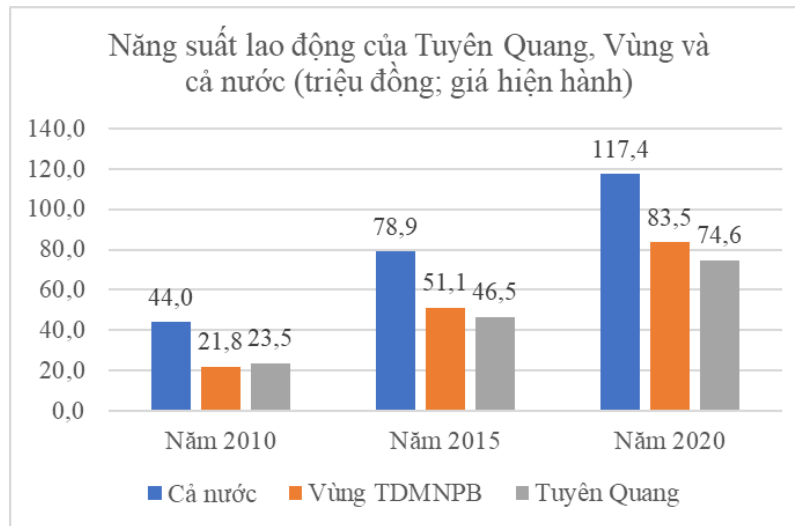
- *Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động được nâng lên rõ rệt.* Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tăng từ 29,1% (cả nước 47,3%) năm 2010 tăng lên 33,9% năm 2020 (cả nước 45,2%), tăng bình quân 14,8%/năm (cả nước tăng 14%/năm) thời kỳ 2011-2020. Khoảng chênh lệch đóng góp TFP giữa tỉnh Tuyên Quang và cả nước giảm dần, từ 85,8% năm 2016 xuống còn 75% năm 2020.



Hình 18. Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) tỉnh Tuyên Quang

Nguồn: Tổng cục Thống kê

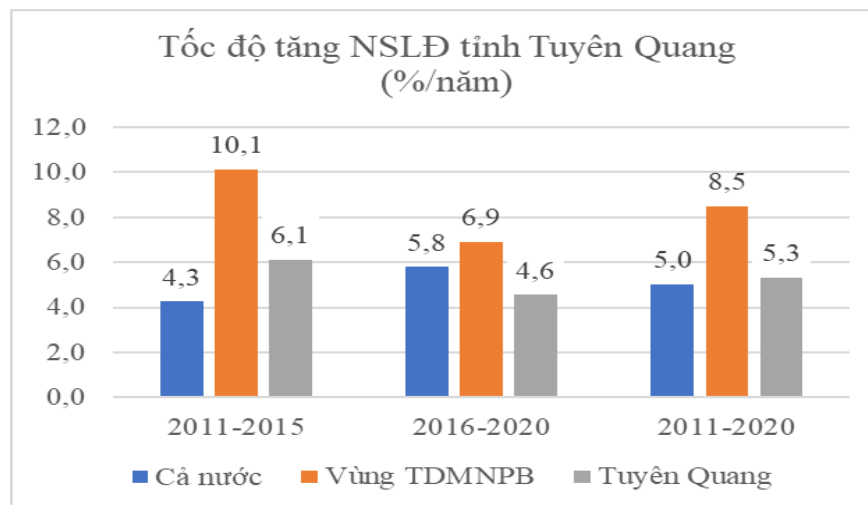
- *Năng suất lao động của tỉnh có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm.* Năm 2020, năng suất lao động (NSLĐ) của tỉnh (giá hiện hành) là 74,6 triệu đồng (vùng Trung du và miền núi phía Bắc 83,5 triệu đồng; cả nước 117,4 triệu đồng), tăng 51,1 triệu đồng so với năm 2010 (vùng tăng 61,7 triệu đồng; cả nước tăng 73,4 triệu đồng). Như vậy, NSLĐ của Tuyên Quang còn thấp, mức tăng NSLĐ trong 10 năm còn chậm (so với mức bình quân của vùng và cả nước).



Hình 19. Năng suất lao động tỉnh Tuyên Quang (triệu đồng; giá HH)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Tốc độ tăng NSLĐ tỉnh Tuyên Quang thấp hơn so với mức bình quân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng NSLĐ của tỉnh đạt 6,1%/năm, thấp hơn mức bình quân của vùng (10,1%/năm) và cả nước (4,3%/năm); giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng NSLĐ của tỉnh đạt 4,6%/năm, thấp hơn mức bình quân của vùng (6,9%/năm) và cả nước (5,8%/năm). Tính chung cả thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng NSLĐ của tỉnh đạt 5,3%/năm, thấp hơn mức bình quân của vùng (vùng 8,5%/năm), cao hơn mức bình quân của cả nước (cả nước 5,0%/năm).



Hình 20: Tốc độ tăng năng suất lao động tỉnh Tuyên Quang so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước trong thời kỳ 2011-2020

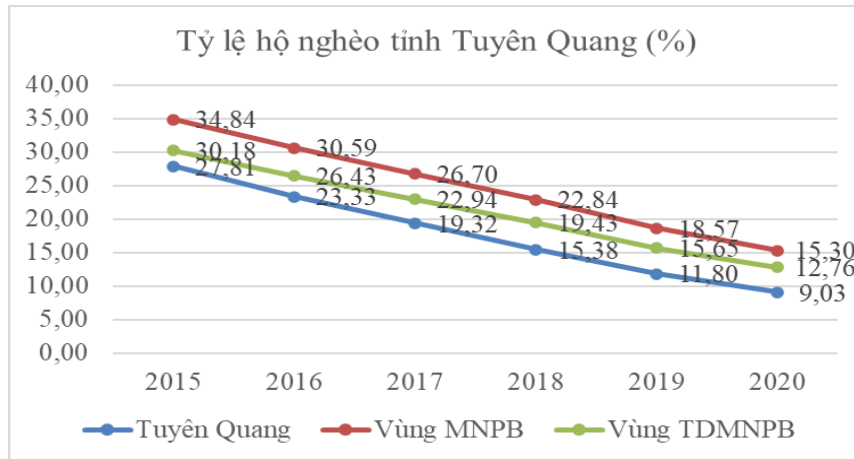
Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Tuyên Quang đang phát triển mô hình tăng trưởng bao trùm hướng tới sự bền vững trong dài hạn, trong đó đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội nhằm mục tiêu cuối cùng là phát triển con người:

+ Tỷ lệ hộ nghèo¹⁸ theo Chuẩn đa chiều của tỉnh giảm nhanh, từ 27,81% (vùng Miền núi phía Bắc 34,81%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc 30,18%) năm 2015 xuống còn 9,03% năm 2020 (vùng Miền núi phía Bắc 15,3%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc

¹⁸- Số liệu được tổng hợp từ kết quả giảm nghèo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

12,76%). Tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh theo Chuẩn đa chiều đạt 20,1%/năm giai đoạn 2016-2020 (vùng Miền núi phía Bắc 15,2%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm 15,8%/năm).

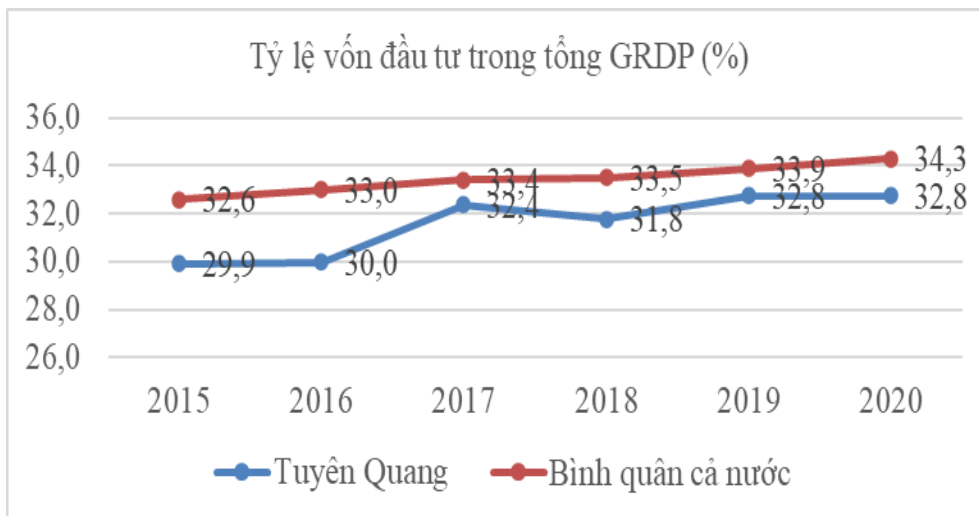


Hình 21. Tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn đa chiều

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Như vậy, giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo của Tuyên Quang thấp hơn mức bình quân của vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc, mặt khác, tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh cũng cao hơn mức bình quân của vùng.

Tuy nhiên, trong những năm tới, kết quả giảm nghèo sẽ khó khăn hơn do tác động của biến đổi khí hậu, môi trường và dịch bệnh trong và ngoài nước. Do đó, để duy trì thành tích giảm nghèo được bền vững, Tuyên Quang cần một mặt thu hút đầu tư sớm hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, ... để tiếp tục nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập người dân, mặt khác tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư cho cơ sở xã hội như giáo dục, đào tạo, y tế, ... để nâng cao toàn diện chất lượng nhân lực và giá trị gia tăng trong các công việc hiện có, tăng khả năng tiếp cận cơ hội việc làm mới tốt hơn, nhờ đó tăng năng suất lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động.



Hình 22. Tỷ lệ vốn đầu tư trong tổng GRDP

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Nền kinh tế của tỉnh vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn, việc huy động được nguồn vốn lớn đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong GRDP của

tính là 31,6% (cả nước 33,5%).

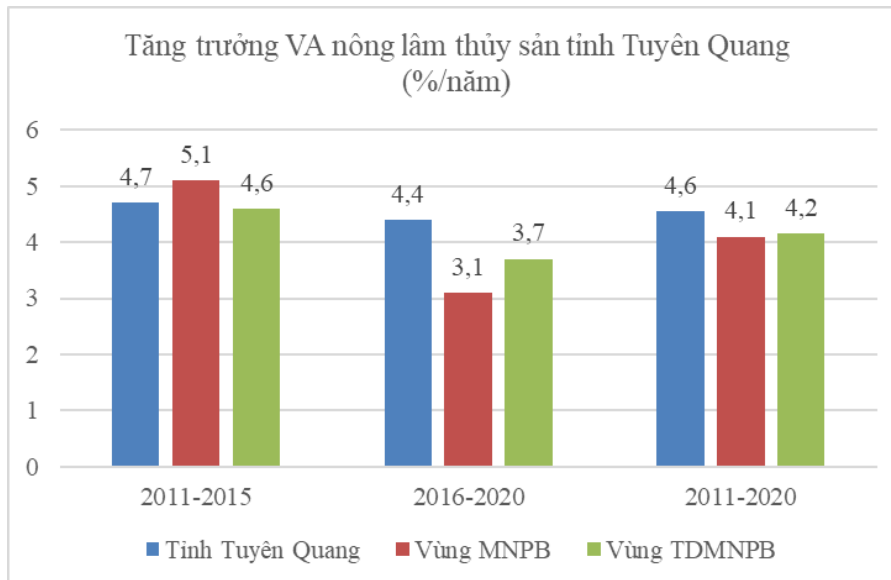
2. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp - xây dựng; các ngành dịch vụ

2.1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

2.1.1. Một số kết quả đạt được

a) Tổng quan chung

- *Nông, lâm nghiệp, thủy sản (NLTS) đang chuyển dịch mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa với quy mô, năng suất và chất lượng ngày càng cao. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) toàn ngành giai đoạn 2011-2015 đạt 4,7%/năm (vùng Miền núi phía Bắc đạt 5,1%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 4,6%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt 4,4%/năm (vùng Miền núi phía Bắc đạt 3,1%/năm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 3,7%/năm). Như vậy, tốc độ tăng trưởng VA ngành NLTS tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020 cao hơn giai đoạn 2011-2015; tính cả thời kỳ 2011-2020 đạt 4,6%/năm, cao gấp 1,4 lần và 1,2 lần so với mức bình quân của vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc.*



Hình 23. Tăng trưởng VA nông, lâm nghiệp, thủy sản (%/năm)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

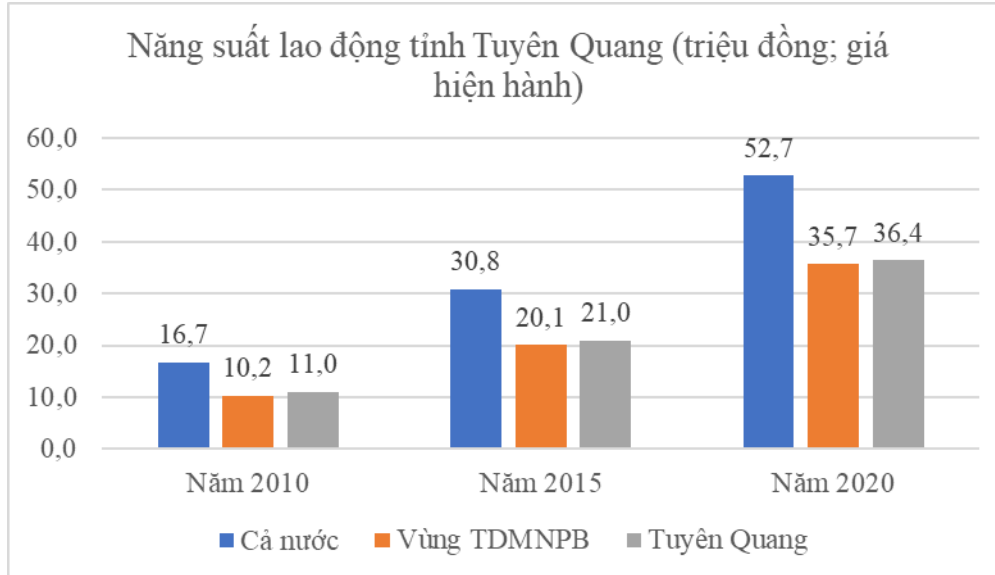
So sánh quy mô VA ngành NLTS tỉnh Tuyên Quang với các tỉnh, thành phố trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Năm 2020, quy mô VA ngành NLTS của Tuyên Quang đứng thứ sáu (6) các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc (tăng 1 bậc so với năm 2015).

Năm 2020, giá trị gia tăng (VA) trên một ha diện tích đất nông nghiệp đạt 13,5 triệu đồng, tăng gấp 1,2 lần so với năm 2015, lần lượt đứng thứ 2 và thứ 5 trong các tỉnh vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc về giá trị gia tăng trên một ha diện tích đất nông nghiệp.

- *Cơ cấu kinh tế ngành NLTS đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất (GTSX) ngành lâm nghiệp và thủy sản: Năm 2010, GTSX ngành nông nghiệp chiếm 85,7% tổng GTSX của toàn ngành, giảm còn 82,8% vào năm 2020; tỷ trọng GTSX thủy sản và lâm nghiệp tăng lần lượt từ 12,2% và 2,1% năm 2010 lên 14,3% và 2,9% năm 2020.*

- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân/ha canh tác đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 đạt 98,4 triệu đồng/ha, tăng 1,4 lần so với năm 2015 (cao hơn 2,2 triệu đồng/ha so với bình quân chung của cả nước).

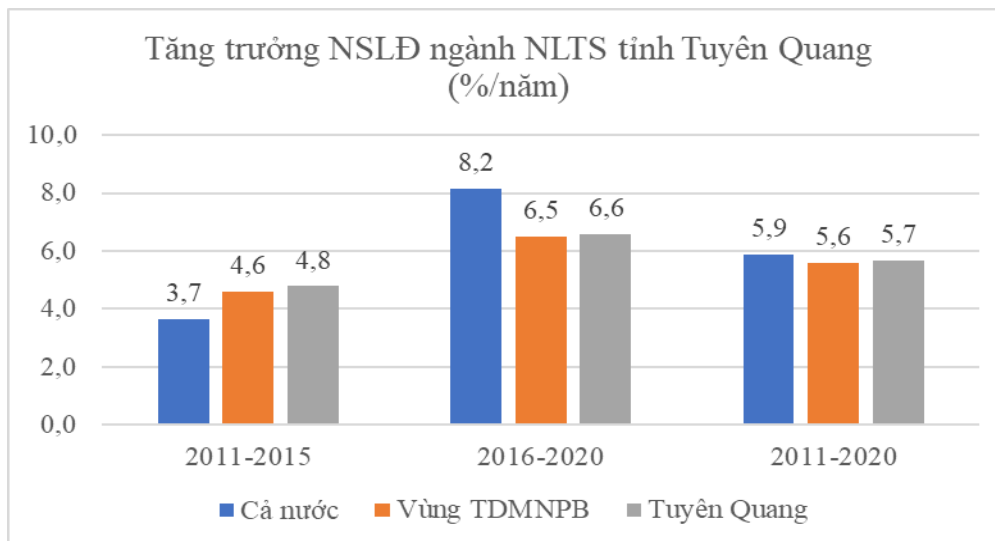
- Chất lượng tăng trưởng ngày càng được cải thiện, năng suất lao động ngành NLTS tăng nhanh, từ 11 triệu đồng năm 2010 (vùng Trung du và miền núi phía Bắc 10,2 triệu đồng; cả nước 16,7 triệu đồng) tăng lên 21,0 triệu đồng năm 2015 (vùng Trung du và miền núi phía Bắc 20,1 triệu đồng; cả nước 30,8 triệu đồng) tăng lên 36,4 triệu đồng năm 2020 (vùng Trung du và miền núi phía Bắc 35,7 triệu đồng; cả nước 52,7 triệu đồng).



Hình 24. Năng suất lao động ngành nông lâm thủy sản tỉnh Tuyên Quang

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng NSLĐ ngành NLTS tỉnh Tuyên Quang đạt 4,8%/năm (vùng đạt 4,6%/năm; cả nước 3,7%/năm); giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng NSLĐ ngành NLTS tỉnh đạt 6,6%/năm (vùng đạt 6,5%/năm; cả nước 8,2%/năm); thời kỳ 2011-2020, tăng trưởng NSLĐ ngành NLTS tỉnh đạt 5,7%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của Vùng (vùng đạt 5,6%/năm), thấp hơn mức bình quân của cả nước (cả nước 5,9%/năm).



Hình 25: Tốc độ tăng năng suất lao động ngành nông lâm thủy sản tỉnh Tuyên Quang so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước thời kỳ 2011-2020

Năng suất lao động, tăng trưởng NSLĐ khu vực nông nghiệp của Tuyên Quang cao hơn so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Điều này phản ánh việc tỉnh có lợi thế về phát triển NLTS so với các tỉnh trong vùng, thể hiện qua thực tế là Tỉnh đã có các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có giá trị kinh tế cao như chè, cây có múi, lạc, ...

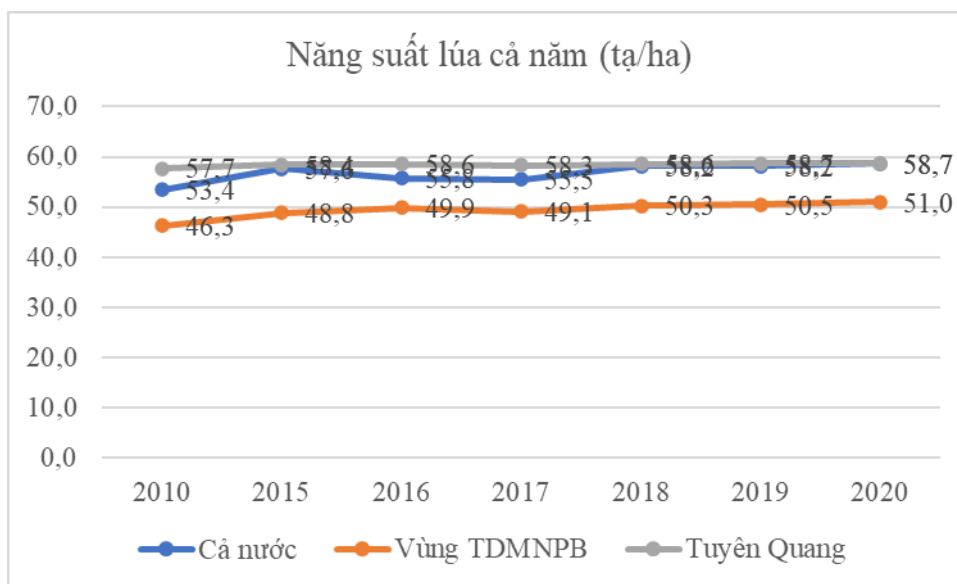
- Cơ cấu sản xuất nông nghiệp chuyển biến tích cực hướng vào phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, từng bước đã hình thành các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

b) Lĩnh vực trồng trọt

Tập trung chuyển đổi cơ cấu giống theo hướng năng suất, chất lượng, rải vụ, đa dạng sản phẩm theo nhu cầu thị trường; Ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến ngày càng được tăng cường; mở rộng sản xuất theo tiêu chuẩn; nâng cao năng suất, giá trị thu nhập các cây trồng chủ lực. Cơ cấu cây trồng chuyển dịch mạnh sang phát triển nhóm cây ăn quả¹⁹. Giá trị sản xuất bình quân/ha canh tác đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 đạt 98,4 triệu đồng/ha, tăng 1,4 lần so năm 2015; giá trị sản xuất trồng trọt (theo giá so sánh năm 2010) năm 2020 đạt trên 4.340 tỷ đồng, tăng bình quân 2,5%/năm.

- Cây lương thực (lúa, ngô): Chuyển đổi cơ cấu giống, đưa 17 giống lúa, ngô có năng suất, chất lượng vào cơ cấu giống của tỉnh, loại bỏ 16 giống kém hiệu quả ra khỏi cơ cấu giống; Diện tích lúa chất lượng cao 7.800 ha, chiếm 18% diện tích gieo cấy; diện tích lúa hữu cơ 5 ha; diện tích trồng ngô ngọt liên kết 50 ha. Đảm bảo vững chắc an ninh lương thực với tổng sản lượng trên 34 vạn tấn/năm.

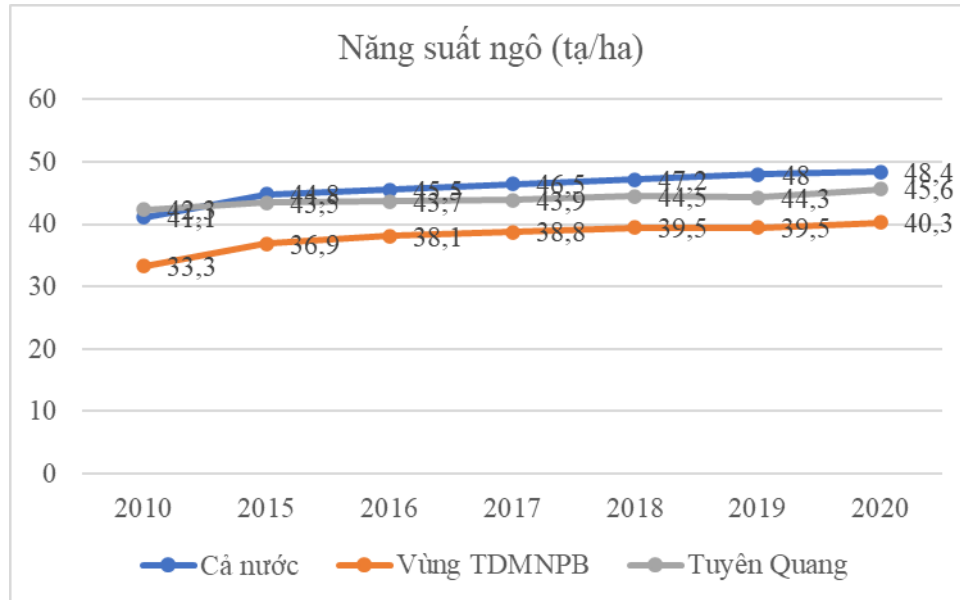
Năng suất lúa cả năm năm 2020 đạt 58,7 tạ/ha, cao hơn mức bình quân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (51 tạ/ha), và cả nước (58,7 tạ/ha); Năng suất lúa cả năm bình quân hằng năm giai đoạn 2015-2020 đạt 58,6 tạ/ha, cao hơn mức bình quân của vùng (vùng 49,9 tạ/ha) và cả nước (cả nước 57,3 tạ/ha).



Hình 26. Năng suất lúa cả năm của Tuyên Quang (tạ/ha)

¹⁹- Là nhóm cây đem lại giá trị kinh tế cao chiếm 33% giá trị ngành trồng trọt, tăng 12,4% so với năm 2015. Tỷ trọng giá trị sản xuất trong ngành trồng trọt: Cam chiếm 26,5%; chè chiếm trên 8%; mít chiếm 3%; lạc chiếm 4,5%.

Năng suất ngô năm 2020 đạt 45,6 tạ/ha, cao hơn mức bình quân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (40,3 tạ/ha), thấp hơn so với mức bình quân của cả nước (48,4 tạ/ha). Trong thực tế giá trị kinh tế của ngô không cao nên đây cũng là luận cứ để xây dựng phương án chuyển đổi nhanh diện tích trồng ngô sang trồng các cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.



Hình 27. Năng suất ngô tỉnh Tuyên Quang (tạ/ha)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Cây cam: Tổng diện tích cam toàn tỉnh hiện có 8.653 ha, trong đó vùng cam tập trung 7.557 ha chủ yếu ở huyện Hàm Yên và Chiêm Hóa, năng suất 141 tạ/ha, sản lượng trên 95 nghìn tấn, đứng thứ 2 khu vực (sau tỉnh Hòa Bình), đứng thứ 07 trong cả nước; giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha cam (theo giá hiện hành) 175 triệu đồng. Mở rộng diện tích cam sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (687 ha tiêu chuẩn VietGAP, 30 ha tiêu chuẩn hữu cơ); cam hữu cơ được thị trường ưa chuộng, giá bán tăng gấp 3 đến 4 lần so với cam sản xuất thông thường. Trồng thay thế bằng giống cam ghép sạch bệnh trên đất chu kỳ 2 và các giống cam mới V2, V36, BH32, LD6, ... giải quyết được vấn đề về rải vụ, đa dạng sản phẩm theo nhu cầu thị trường, nâng cao giá bán sản phẩm. Năm 2020, Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý cam sành Hàm Yên.

- Cây chè: Diện tích chè toàn tỉnh có trên 8.468 ha²⁰ (đứng thứ 4 khu vực Miền núi phía Bắc); năng suất 85 tạ/ha, sản lượng 67.517 tấn, tăng bình quân 1,1%/năm đứng thứ 5 khu vực miền núi phía Bắc, đứng thứ 23 so với cả nước. Tập trung chuyển đổi giống, thâm canh nâng cao năng suất chè. Mở rộng diện tích sản xuất chè theo tiêu chuẩn nông nghiệp tốt (729 ha tiêu chuẩn nông nghiệp bền vững, 93 ha tiêu chuẩn VietGAP, 24 ha tiêu chuẩn hữu cơ). Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha chè (theo giá hiện hành) đạt 88 triệu đồng/ha, tăng 1,8 lần so với năm 2015. Sản phẩm chè khô xuất khẩu vào các thị trường Nga, Mỹ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Pakistan, Đài Loan và một số nước châu Âu; Chè Shan Tuyết Hồng Thái được công nhận sản phẩm hữu cơ và được Thủ tướng Chính phủ chọn làm quà tặng Thủ tướng Malaysia; được bình chọn danh hiệu “Thương

²⁰- Giai đoạn 2016-2020: năng suất tăng bình quân tăng 3,4%/năm; cơ cấu giống chè trung du giảm từ 45,7% năm 2015 xuống còn 37,3% năm 2020; các giống chè lai, chè đặc sản mới nhập nội chiếm 43,4%.

hiệu Vàng nông nghiệp Việt Nam”.

- Cây mía: Trong những năm 2015-2017 cây mía phát triển mạnh, diện tích trên 11.000 ha, tuy nhiên từ năm 2018 đến nay ngành mía đường trong tỉnh gặp khó khăn do tiêu thụ đường trong nước giảm mạnh, khó khăn về huy động vốn nên diện tích mía giảm mạnh; năm 2020, diện tích mía 2.883 ha, đứng thứ 2 khu vực Miền núi phía Bắc (sau tỉnh Sơn La); năng suất bình quân đạt 58,8 tấn/ha, sản lượng 169.422 tấn, đứng thứ 2 khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, đứng thứ 19 so với cả nước; giá trị sản phẩm thu hoạch 50 triệu/ha.

- Cây lạc: Vùng lạc tập trung chủ yếu ở 02 huyện: Chiêm Hóa và Lâm Bình, diện tích 4.567 ha, đứng thứ 3 khu vực Miền núi phía Bắc. Đã xây dựng nhãn hiệu lạc Chiêm Hóa. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu mùa vụ theo hướng mở rộng diện tích trồng lạc giống vụ hè thu; năng suất đạt 29,5 tạ/ha, sản lượng 13.498 tấn, đứng thứ nhất khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, đứng thứ 20 so với cả nước. Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha lạc 128 triệu đồng/ha (*theo giá hiện hành*).

- Cây bưởi: Diện tích 5.190 ha; trồng chủ yếu ở các xã Xuân Vân, Phúc Ninh, Lục Hành huyện Yên Sơn, là cây trồng chủ lực ở nhiều xã, mang lại thu nhập cao cho nhiều hộ gia đình; giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân (*theo giá hiện hành*) 150 triệu đồng/ha; sản phẩm bưởi Tuyên Quang được thị trường ưa chuộng, bưởi Yên Sơn được cấp chứng nhận nhãn hiệu tập thể và được chứng nhận top 10 thương hiệu, nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm bưởi Yên Sơn đang được xây dựng.

- Cây dược liệu: Đến năm 2020, tổng diện tích trồng cây dược liệu trên địa bàn toàn tỉnh 213,3 ha, sản lượng 474,2 tấn, bao gồm các loài cây dược liệu hằng năm và lâu năm. Trong đó: Diện tích cây dược liệu hằng năm 180,9 ha, sản lượng 416,3 tấn; diện tích cây dược liệu lâu năm 32,4 ha, sản lượng 57,8 tấn.

c) Lĩnh vực chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi hàng hóa tập trung trang trại, gia trại đã hình thành theo từng vùng²¹. Tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi tập trung trang trại, gia trại chiếm 42% tổng sản phẩm chăn nuôi. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được thực hiện quyết liệt, kịp thời, hạn chế thấp nhất thiệt hại do dịch bệnh gây ra. Giá trị sản xuất chăn nuôi (*theo giá so sánh năm 2010*) năm 2020 đạt 3.040 tỷ đồng, tăng bình quân 5,8%/năm.

- Con trâu: Phát triển chăn nuôi trâu hàng hóa tại các huyện: Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên. Ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo được nhiều hộ chăn nuôi áp dụng; chất lượng giống được cải thiện rõ rệt²². Nhãn hiệu “Trâu Chiêm Hóa”, “Trâu ngô Tuyên Quang” được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận. Mô hình liên kết chăn nuôi trâu đã phát huy hiệu quả, nhiều HTX, hộ gia đình tham gia; quy mô liên kết chăn nuôi 2.000 con/năm; với thời gian nuôi vỗ 3-4 tháng, lãi bình quân 4-5 triệu đồng/con trâu. Năm 2020, tổng đàn trâu 92 ngàn con, đứng thứ 6 vùng trung du và miền núi phía Bắc, sản lượng thịt hơi tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 7%/năm.

Con lợn: Phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn tại các huyện Sơn Dương, Yên

²¹- Chăn nuôi trâu, lợn đặc sản, địa phương tập trung tại các huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên; chăn nuôi bò, lợn siêu nạc, hướng nạc tập trung tại huyện Yên Sơn, Sơn Dương và một số xã của huyện Hàm Yên. Toàn tỉnh 82 trang trại chăn nuôi; có 22 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi.

²²- Trong 3 năm gần đây, có 2.000 nghé sinh ra bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo, khối lượng sơ sinh tăng từ 10-20% so với phối giống trực tiếp.

Son và một số xã của huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa (*điển hình có Tập đoàn DABACO, Mawin và trên 10 trang trại có quy mô trên 2.000 con lợn nái/trang trại*); đàn lợn đen phát triển ở các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình và một số xã của huyện Hàm Yên, tổng đàn lợn 529 ngàn con, sản lượng thịt hơi tăng bình quân giai đoạn 2015-2020 là 7%/năm.

Chăn nuôi gia cầm: Phát triển mạnh chăn nuôi gà thả vườn, chăn nuôi vịt bầu địa phương thả suối tại các huyện Lâm Bình, Hàm Yên, Chiêm Hóa gắn với thị trường tiêu thụ (*có trên 20 HTX, trang trại chăn nuôi gia cầm có quy mô 3.000-5.000 con*), quy mô bình quân đạt trên 6.500 nghìn con/năm, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt bình quân 14.000 tấn/năm, đứng thứ 6 các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Chăn nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp chiếm khoảng 45% tổng đàn.

d) Nuôi trồng thủy sản

Toàn tỉnh có 11.500 ha diện tích mặt nước có khả năng phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản²³. Sản lượng đạt 9.347 tấn, tăng 1,3 lần so với năm 2015; giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân 01 ha nuôi cá thâm canh trên ao hồ, chuyên nuôi thủy sản 92 triệu đồng; giá trị sản xuất thủy sản đạt 296,9 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng bình quân 7,4%/năm.

Phát triển nuôi cá đặc sản hàng hóa bằng lồng trên sông, hồ thủy điện; có 10 doanh nghiệp, hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận nuôi trồng thủy sản tốt VietGAP²⁴, trong đó có 02 cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện kiểm soát theo chuỗi, được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào danh sách địa chỉ xanh cung cấp thực phẩm sạch. Năm 2017, sản phẩm cá Lăng được bình chọn danh hiệu "*Thương hiệu vàng nông nghiệp Việt Nam*". Năm 2020, toàn tỉnh có 1.100 lồng nuôi cá đặc sản, sản lượng cá đặc sản 870 tấn (cá chiên, lăng, bống); tỷ trọng giá trị cá đặc sản/tổng giá trị sản phẩm thủy sản chiếm 21%.

đ) Phát triển kinh tế lâm nghiệp

Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Điều chỉnh hợp lý cơ cấu 03 loại rừng (*đặc dụng, phòng hộ, sản xuất*); duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 65%. Kinh tế lâm nghiệp có bước phát triển nhanh và vững chắc. Giai đoạn 2016-2020, đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cây giống lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô, sản xuất 1,5 triệu cây giống/năm; trồng rừng tập trung 56.014 ha (*bình quân trồng trên 11.000 ha/năm*), đứng thứ 2 khu vực Miền núi phía Bắc (*sau tỉnh Yên Bái*); khai thác gỗ rừng trồng 4.228.000 m³ (*bình quân khai thác 845.000 m³/năm*), đứng thứ nhất các tỉnh Miền núi phía Bắc, đứng thứ 5 so với cả nước; giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân 1 ha rừng 116 triệu đồng/chu kỳ. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2020 đạt 1.456,4 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng bình quân 7,5%/năm. Tỉnh đã mở rộng quy mô quản lý rừng bền vững tiêu chuẩn quốc tế và cấp chứng chỉ rừng (FSC) cho trên 27.700 ha rừng trồng, cao nhất cả nước. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC góp phần nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp, là cơ sở tạo lòng tin mời gọi doanh nghiệp vào đầu tư phát triển ngành gỗ, xây dựng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm rừng trồng, hình thành chuỗi sản phẩm từ rừng; phát triển công nghiệp chế biến và thương mại gỗ, lâm sản ngoài gỗ.

e) Phát triển các sản phẩm đặc sản, tiềm năng

²³- Trong đó: 2.483 ha ao hồ chuyên nuôi trồng thủy sản; 614 ha hồ chứa nước thủy lợi vừa và nhỏ có thể kết hợp thả cá hoặc nuôi cá bán thâm canh; 8.447 ha hồ thủy điện.

²⁴- Tổng dung tích cấp VietGAP 46.908 m³, sản lượng 916 tấn/năm.

Ngoài các sản phẩm chủ lực, các sản phẩm có thế mạnh của địa phương đã và đang phát triển nhanh, như: Cây ăn quả (*chanh, nhãn, vải, na, hồng, thanh long, táo*), với diện tích hiện có trên 1.000 ha; phát triển cây dược liệu (*cà gai leo, hương nhu, xạ đen, thảo quả*), diện tích trên 300 ha. Trên toàn tỉnh có trên 7.600 ha diện tích trồng rau, bước đầu đã sản xuất rau an toàn trong nhà lưới và trồng rau thủy canh đạt hiệu quả.

Cây chuối: Diện tích 2.173 ha, tập trung chủ yếu tại huyện Chiêm Hóa, Yên Sơn; diện tích cho sản phẩm 1.797 ha; năng suất đạt 90 tạ/ha; sản lượng quả 16,17 nghìn tấn. Sản phẩm quả chuối chủ yếu xuất tiêu ngạch sang Trung Quốc.

Bò sữa, bò thịt: Tổng đàn bò 36.552 con, tốc độ tăng đàn bình quân 11,3%/năm, trong đó bò sữa 3.560 con tập trung tại các huyện Yên Sơn, Sơn Dương; năng suất sữa trên 30 lít/con; sản lượng sữa tươi 22.000 tấn (*Năm 2020, Trang trại bò sữa Tuyên Quang của Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Bò sữa Việt Nam được chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*); đàn bò thịt 33.000 con, tốc độ tăng đàn bình quân trên 4%/năm.

Phát triển đàn dê tại các huyện Lâm Bình, Na Hang, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa, tổng đàn dê trên 6.000 con, sản lượng thịt hơi hàng năm trên 400 tấn.

Nuôi ong: Phát triển khá mạnh ở nhiều nơi, phát triển mạnh ở Hợp tác xã chăn nuôi ong Phong Thổ; nhãn hiệu mật ong Tuyên Quang đã được Cục Sở hữu trí tuệ chứng nhận.

g) Thực trạng mạng lưới chế biến nông, lâm sản

Chế biến chè và lâm sản đã có bước phát triển khá rõ nét, các doanh nghiệp, cơ sở chế biến chè, chế biến gỗ và lâm sản tạo nên mối liên kết tiêu thụ ổn định cho nhân dân; cụ thể:

- Chế biến chè: Có 03 nhà máy, tổng công suất 7.300 tấn sản phẩm/năm²⁵.
- Chế biến đường: Có 02 nhà máy, tổng công suất 7.600 tấn mía/ngày²⁶.
- Chế biến gỗ, có 08 nhà máy²⁷: 01 nhà máy giấy 130.000 tấn/năm (*hiện đang lập thủ tục đầu tư thêm dây chuyền sản xuất giấy công suất 150.000 tấn/năm*); 01 cụm công nghiệp chế biến gỗ 150.000 m³/năm; 03 nhà máy chế biến gỗ, tổng công suất 61.000 m³/năm; 01 nhà máy sản xuất đũa tre, giấy đế 7.500 tấn sản phẩm/năm; 01 nhà máy đũa 250 triệu SP/năm; 01 nhà máy sản xuất viên gỗ nén 3.000 tấn/năm.
- Chế biến thức ăn chăn nuôi: Có 01 nhà máy 200.000 tấn sản phẩm/năm²⁸.

Lĩnh vực chế biến khác chưa thu hút đầu tư xây dựng nhà máy lớn, chủ yếu các cơ sở chế biến có quy mô nhỏ, mang tính tự phát, sản xuất nhỏ, lẻ; trang thiết bị, công nghệ còn thô sơ; vốn đầu tư thấp, sản phẩm chế biến dạng thô, do đó, giá trị kinh tế chưa cao.

h) Thực trạng về liên kết và sản xuất theo chuỗi

Toàn tỉnh hiện có 15 doanh nghiệp nông nghiệp, 54 hợp tác xã (HTX) thực hiện hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ 21 nhóm phẩm nông sản (*cam, bưởi, chè, mía, lạc, gỗ rừng*

²⁵- Nhà máy chè Sông Lô 2.500 tấn sản phẩm/năm; Nhà máy chè Mỹ Lâm 1.800 tấn sản phẩm/năm; Nhà máy chè Tân Trào 3.000 tấn sản phẩm/năm.

²⁶- Nhà máy đường Sơn Dương 3.600 tấn mía/ngày; Nhà máy đường Tuyên Quang 4.000 tấn mía/ngày.

²⁷- Nhà máy giấy và bột giấy An Hòa 130.000 tấn/năm; 02 Nhà máy chế biến gỗ Tuyên Quang 5.000 m³/năm; Nhà máy chế biến gỗ xã Thái Bình, huyện Yên Sơn 6.000 m³/năm; Nhà máy sản xuất đũa tre, giấy đế và bột giấy huyện Na Hang 7.500 tấn sản phẩm/năm; Nhà máy đũa Phúc Lâm huyện Chiêm Hóa 250 triệu sản phẩm/năm; Cụm công nghiệp chế biến gỗ xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn 150.000 m³/năm; Nhà máy chế biến gỗ Chiêm Hóa 50.000 m³/năm; Nhà máy sản xuất viên gỗ nén 3.000 tấn/năm tại xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn.

²⁸- Công ty TNHH Trường Thọ Việt Nam đầu tư Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi 200.000 tấn sản phẩm/năm

trồng, cá, sản phẩm chăn nuôi, ...), trong đó: Lĩnh vực trồng trọt có 12 sản phẩm liên kết; lĩnh vực chăn nuôi có 07 sản phẩm liên kết; lĩnh vực thủy sản có 03 sản phẩm liên kết; lĩnh vực lâm nghiệp có 01 sản phẩm liên kết); cụ thể một số chuỗi liên kết như sau:

- Liên kết sản xuất và tiêu thụ cam: Có 01 công ty là Công ty Cổ phần cam sành Hàm Yên và 02 HTX tham gia liên kết tiêu thụ cam quả với 415 hộ gia đình tham gia, tổng diện tích 415 ha, sản lượng tiêu thụ 8.850 tấn, giá trị nông sản tiêu thụ khoảng 49,1 tỷ đồng.

- Liên kết sản xuất và tiêu thụ chè: Có 05 doanh nghiệp và 07 HTX trên địa bàn tỉnh liên kết với hộ trồng chè sản xuất chè búp nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Tổng diện tích sản xuất chè theo hình thức hợp tác, liên kết là 2.546 ha, có trên 3.000 hộ dân tham gia, sản lượng chè búp tươi tiêu thụ 26,09 nghìn tấn, giá trị khoảng 158 tỷ đồng.

- Liên kết sản xuất và tiêu thụ mía: Các doanh nghiệp hằng năm ký hợp đồng liên kết sản xuất mía với trên 7.000 hộ dân trồng 2.905 ha mía. Năm 2018, các doanh nghiệp, công ty ký hợp đồng liên kết sản xuất với HTX nông lâm nghiệp Tam Đa để sản xuất 270 ha mía nguyên liệu, sản lượng mía được tiêu thụ là 204.346 tấn, giá trị được tiêu thụ qua liên kết đạt 183,9 tỷ đồng.

- Liên kết sản xuất và tiêu thụ lạc: Có 05 mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ lạc, trong đó có 03 doanh nghiệp, 04 HTX và 426 hộ nông dân tham gia liên kết, với tổng diện tích thực hiện là 332 ha, sản lượng lạc tiêu thụ thông qua liên kết gần 883 tấn, giá trị hàng hóa tiêu thụ gần 20 tỷ đồng.

- Liên kết chăn nuôi trâu, bò có 03 liên kết, giá trị hàng hóa tiêu thụ 40 tỷ đồng.

- Liên kết chăn nuôi lợn có 03 liên kết, khối lượng sản phẩm tiêu thụ qua liên kết khoảng 200 tấn, giá trị hàng hóa tiêu thụ qua liên kết đạt 5,2 tỷ đồng.

- Liên kết chăn nuôi gia cầm: Có 02 liên kết sản xuất và tiêu thụ gà, giá trị hàng hóa tiêu thụ thông qua liên kết đạt trên 18,6 tỷ đồng, ...

- Liên kết nuôi cá: Có 03 mô hình nuôi cá, với quy mô 80 lồng nuôi của 15 hộ tham gia đã tiêu thụ được 18 tấn cá, giá trị hàng hóa tiêu thụ qua liên kết là 6,0 tỷ đồng.

- Liên kết trồng rừng và tiêu thụ gỗ rừng trồng: Việc liên kết giữa các công ty Lâm nghiệp, 08 nhà máy chế biến gỗ và các HTX, nhóm hộ đã xây dựng được liên kết sản xuất với tiêu thụ gỗ nguyên liệu cho người trồng rừng. Điển hình có Công ty Cổ phần giấy An Hoà có chính sách liên kết với hộ trồng rừng phát triển vùng nguyên liệu giấy (*đầu tư 21,097 tỷ đồng để hỗ trợ cây giống cho 2.130 hộ gia đình trên địa bàn tỉnh*); Công ty Cổ phần Woodland Tuyên Quang đã hỗ trợ kinh phí, kỹ thuật cấp chứng chỉ rừng (FSC) 18.017 ha rừng cho các tổ chức, nhóm hộ gia đình trồng rừng trên địa bàn tỉnh.

i) Ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất

Công tác nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật²⁹ và mô hình khuyến nông đã mang lại kết quả tích cực; nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật được ứng dụng vào sản xuất như: Áp dụng kỹ thuật canh tác lúa cải tiến ba giảm, ba tăng, tưới tiết kiệm nước (SRI); sản xuất rau an toàn trong nhà lưới và trồng rau thủy canh; cải tạo đàn trâu, bò, đàn lợn bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo; sản xuất giống cây lâm nghiệp bằng nuôi cấy mô; ứng dụng kỹ thuật cao trong sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá đặc sản; mở rộng sản xuất theo tiêu

²⁹- Từ năm 2016-2020, toàn tỉnh đã triển khai thực hiện 55 đề tài, dự án lĩnh vực khoa học nông nghiệp, trong đó có 25 đề tài, dự án về 05 cây 02 con chủ lực của tỉnh (*chiếm 45,4% tổng số đề tài, dự án lĩnh vực khoa học nông nghiệp đã thực hiện*); năm 2020 thực hiện 11 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực NN.

chuẩn VietGAP, GlobalGAP, SAN, hữu cơ trên các loại cây trồng chủ lực; kiên cố hóa kênh mương bằng công nghệ bê tông thành mỏng đúc sẵn, ... Tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất đạt 86,6%, khâu gieo cấy đạt 6,5%, khâu chăm sóc đạt 44%, khâu thu hoạch đạt 59%. Tỷ trọng giá trị nông sản hàng hóa áp dụng nông nghiệp công nghệ cao trên 10%.

k) Thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP)

Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) đạt kết quả tích cực; năm 2020 toàn tỉnh có 79 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP (62 sản phẩm 3 sao, 17 sản phẩm 4 sao); có 54 sản phẩm đã được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận nhãn hiệu; trên 200 sản phẩm được dán tem truy xuất nguồn gốc; 24 cơ sở được chứng nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; Năm 2020, Cam Sành Hàm Yên đã được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý. Một số sản phẩm nông sản tiêu biểu của Tuyên Quang như: Cam Hàm Yên là một trong 50 trái cây ngon nhất Việt Nam; chè hữu cơ Shan Tuyết Hồng Thái, chè đặc sản Vĩnh Tân, cá lăng được bình chọn danh hiệu “Thương hiệu Vàng nông nghiệp Việt Nam”; Chè Bát Tiên Mỹ Bằng, mật ong Tuyên Quang được “Tôn vinh sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu”; bưởi Xuân Vân đứng TOP 10 Thương hiệu - Nhãn hiệu nổi tiếng.

l) Về phát triển các hợp tác xã, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu sản phẩm

Các hợp tác xã (HTX), trang trại được hỗ trợ, củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động, hết năm 2020, toàn tỉnh có 336 HTX nông lâm nghiệp, thủy sản, tăng 174 HTX so năm 2015, có 15 HTX ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, 54 HTX liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, có 358 trang trại, trong đó có 89 trang trại chăn nuôi, 05 trang trại lâm nghiệp, 35 trang trại tổng hợp, 229 trang trại trồng trọt.

Sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, an toàn được mở rộng; tổng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn (PGS, VietGAP, SAN) trên 1.600 ha, tăng gấp 3,7 lần năm 2015; quản lý rừng bền vững và cấp Chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn quốc tế (FSC) trên 27.700 ha; 04 cơ sở chăn nuôi theo VietGAP, GlobalGAP; 10 doanh nghiệp, HTX nuôi trồng thủy sản VietGAP bước đầu đem lại hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa có chất lượng cao.

Các hoạt động xúc tiến thương mại hàng nông sản được thực hiện có hiệu quả, không ngừng quảng bá giới thiệu các sản phẩm chủ lực của địa phương thông qua các hội chợ triển lãm và thông qua các kênh đa phương tiện. Thiết lập mạng lưới phân phối và tìm kiếm thị trường tiêu thụ, phối hợp xây dựng chứng nhận thương hiệu sản phẩm nông sản.

m) Thực trạng đầu tư, xây dựng hạ tầng sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới

Lồng ghép các chương trình, dự án để tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất hàng hóa, giai đoạn 2015-2020, xây dựng 470,6 km đường nội đồng vùng sản xuất hàng hóa tập trung; sửa chữa, nâng cấp 263 công trình thủy lợi; kiên cố hóa 1.068,5 km kênh mương, nâng tổng số kênh được kiên cố hóa toàn tỉnh lên 2.871,8 km; tỷ lệ tưới chắc cho lúa năm 2020 đạt trên 84% theo kế hoạch gieo cấy. Đưa 9 cụm công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn vào sử dụng, tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2020 là 95%.

Chương trình xây dựng nông thôn mới được nhân dân toàn tỉnh đồng tình, ủng hộ; cơ sở hạ tầng nông thôn ngày một khang trang, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn; thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần của người nông dân tiếp tục được nâng cao, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và đô thị; tính đến hết 31/12/2020,

có 36/124 xã đạt 29,03% số tiêu chí nông thôn mới các xã toàn tỉnh đạt được là 13,69 tiêu chí³⁰, không còn xã đạt dưới 5 tiêu chí, nguồn lực thực hiện xây dựng nông thôn 752.800 triệu đồng, không có nợ đọng xây dựng cơ bản³¹; thu nhập bình quân người dân nông thôn theo giá hiện hành đạt 32 triệu đồng/người/năm, tăng 1,6 lần so năm 2015; tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 9,03%.

2.1.2. Một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

a) Một số khó khăn, hạn chế

- Sản xuất nông nghiệp quy mô lớn gắn với chế biến, tiêu thụ để nâng cao giá trị gia tăng chưa nhiều; giá trị gia tăng trong sản xuất còn thấp. Sản xuất nông hộ nhỏ, dựa vào canh tác truyền thống vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm. Số hợp tác xã trực tiếp sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm hoặc liên kết sản xuất, tiêu thụ với nông dân thông qua hợp đồng còn ít, thiếu bền vững. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp còn hạn chế; chưa có nhiều doanh nghiệp thực sự là đầu tàu, tạo động lực trong chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm với nông dân (*Tỷ trọng sản phẩm được sản xuất dưới các hình thức liên kết còn thấp chiếm 15%*). Khâu chế biến nông sản phát triển còn chậm (*tốc độ gia tăng công nghiệp chế biến nông sản mới đạt 0,6%*). Nông sản được tiêu thụ chủ yếu là nguyên liệu thô chưa qua sơ chế, chế biến nên giá trị còn thấp. Dịch vụ đơn vị sự nghiệp ngành nông nghiệp còn yếu.

- Sản xuất hàng hóa theo tiêu chuẩn chất lượng, chỉ dẫn địa lý còn ít và chưa thực sự gắn với nhu cầu thị trường (*tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt 6,6%*). Xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm còn hạn chế. Đầu ra cho một số sản phẩm nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn ở thời điểm chính vụ, nhất là nhóm cây ăn quả có múi, thủy sản có giá trị kinh tế cao.

- Năng lực ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; quảng bá, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại còn hạn chế. Khả năng ứng dụng kết quả đề tài, dự án khoa học công nghệ còn hạn chế, chưa tạo được “đột phá” về giá trị gia tăng cho sản phẩm; Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến, bảo quản còn nhiều hạn chế (*tỷ trọng nông sản áp dụng nông nghiệp công nghệ cao chiếm 10%*). Sản xuất cây, con giống chất lượng cao như: Giống cá đặc sản (*cá chiên, cá dầm xanh anh vũ, ...*), giống cây lâm nghiệp chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất.

- Việc thực hiện một số chính sách còn chậm³². Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản còn hạn chế.

b) Nguyên nhân của hạn chế

- Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh cây trồng, vật nuôi (nhất là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi) gây thiệt hại không nhỏ đến sản xuất, tác động mạnh đến quá trình thực hiện cơ cấu và tăng trưởng của ngành nông nghiệp.

³⁰- Tính đến tháng 5/2021, toàn tỉnh có 47 xã/124 xã đạt chuẩn nông thôn mới). Số tiêu chí nông thôn mới bình quân các xã toàn tỉnh đạt được là 15,2 tiêu chí/xã.

³¹- Hoàn thành sớm hơn 01 năm so với chỉ tiêu phấn đấu đối với khu vực Miền núi phía Bắc đến năm 2020 giao tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

³²- Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh.

- Diện tích đất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún, khó thực hiện việc tích tụ ruộng đất để thực hiện sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

- Chất lượng lao động nông nghiệp còn thấp và có xu hướng giảm, do lực lượng lớn lao động trẻ, có trình độ chuyên sâu các lĩnh vực khác.

- Nguồn lực đầu tư cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa chưa đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Hợp tác xã hoạt động hiệu quả chiếm tỷ lệ thấp; năng lực của các giám đốc HTX còn hạn chế; nhận thức của một số doanh nghiệp, HTX về sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chuỗi liên kết bền vững còn hạn chế, do đó việc chuyển từ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún, tự cung tự cấp sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, phát triển theo chiều sâu gắn với thị trường tiêu thụ chưa được nhiều.

- Năng lực cạnh tranh, sự chủ động thích ứng với thách thức từ hội nhập kinh tế quốc tế của doanh nghiệp còn hạn chế, ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh, tiêu thụ (*ảnh hưởng rõ là ngành mía đường*).

- Trình độ sản xuất ở nhiều nơi chưa cao, một số nơi chưa gắn chặt với quy hoạch, tổ chức sản xuất chưa gắn với tiêu chuẩn, quy chuẩn. Công tác dự báo thị trường còn hạn chế.

- Tổ chức sản xuất quy mô hộ gia đình còn chiếm tỷ lệ lớn, dẫn đến khó đầu tư công nghệ để sản xuất hàng hóa, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

2.1.3. Nhu cầu phát triển nông lâm thủy sản tỉnh Tuyên Quang trong thời kỳ quy hoạch

- Nhu cầu chuyển đổi diện tích trồng cây hàng năm có năng suất, hiệu quả thấp sang trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao.

- Trong trồng trọt, nhu cầu về: (i) Tích tụ, tập trung đất đai cho phát triển cây trồng hàng hóa, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; (ii) Phát triển mạnh một số cây trồng có tiềm năng, năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng như: Chè, cây ăn quả có múi, rau quả chuyên canh hàng hóa, dược liệu; (iii) Nhu cầu về đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; (iv) Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái để nâng cao giá trị gia tăng.

- Trong chăn nuôi, nhu cầu về: (i) Phát triển các vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học đáp ứng các yêu cầu của vùng an toàn dịch bệnh động vật; (ii) Nhu cầu về cơ cấu lại vùng chăn nuôi theo hướng: Chăn nuôi lợn chuyển từ các vùng có mật độ dân số cao đến vùng có mật độ dân số thấp, xa dân cư; chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo trang trại, gia trại và liên kết theo chuỗi giá trị; (iii) Phát triển sản phẩm chăn nuôi hàng hóa, hữu cơ; (iv) Xây dựng thương hiệu sản phẩm chăn nuôi của tỉnh; (v) Đầu tư ứng dụng công nghệ cao trong giết mổ, chế biến, bảo quản sản phẩm chăn nuôi.

- Về thủy sản, nhu cầu về phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thú y, an toàn thực phẩm.

- Nhu cầu phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu nông sản.

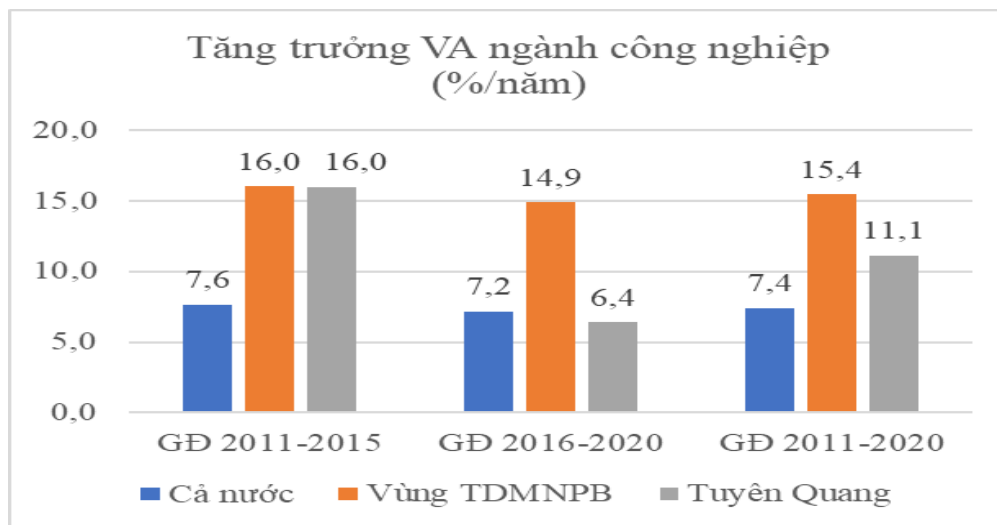
- Nhu cầu trồng rừng sản xuất tại các địa bàn vùng cao để phát triển kinh tế lâm nghiệp, đặc biệt là phát triển chế biến lâm sản.

2.2. Thực trạng phát triển công nghiệp - xây dựng

2.2.1. Thực trạng phát triển công nghiệp

a) Tổng quan chung

- Thời kỳ 2011-2020, tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngành công nghiệp bình quân đạt 11,1%/năm (vùng Trung du và miền núi phía Bắc 15,4%; cả nước 7,4%/năm), trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 16%/năm (vùng Trung du và miền núi phía Bắc 16%; cả nước 7,6%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt 6,4%/năm (vùng Trung du và miền núi phía Bắc 14,9%; cả nước 7,2%/năm). Như vậy, so với mục tiêu³³, tăng trưởng công nghiệp của tỉnh giai đoạn 2016-2020 thấp hơn mục tiêu của Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28/11/2015 (mục tiêu trên 10%/năm giai đoạn 2016-2020).



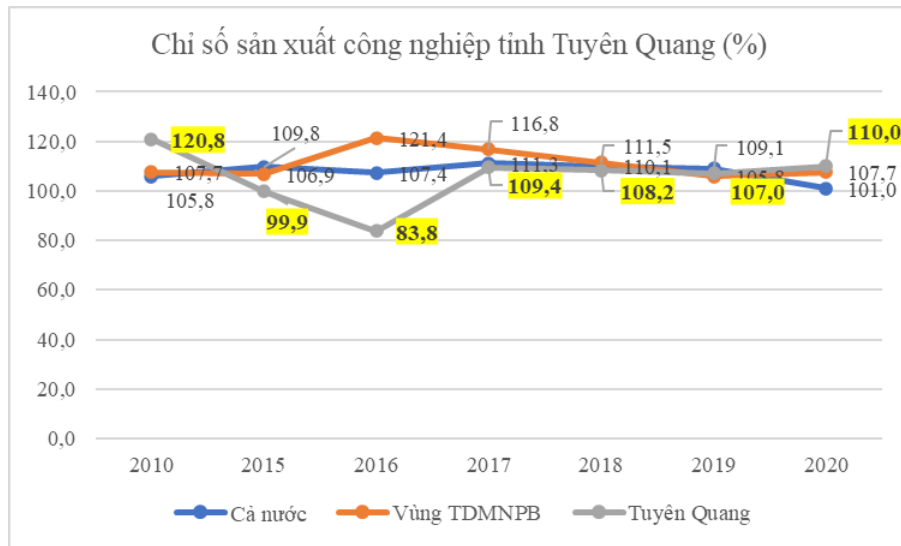
Hình 28. Tốc độ tăng trưởng VA ngành công nghiệp tỉnh Tuyên Quang so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước thời kỳ 2011-2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Giá trị VA ngành công nghiệp của tỉnh Tuyên Quang năm 2020 đạt 3.221,3 tỷ đồng (giá so sánh), tăng gấp 2,9 lần so với năm 2010 (vùng tăng gấp 4,2 lần; cả nước tăng gấp trên 2 lần); đứng thứ 7 về quy mô công nghiệp so với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc (năm 2015 đứng thứ 7 trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc).

Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh bình quân thời kỳ 2011-2020 đạt 107,7%/năm (vùng 111,8%/năm; cả nước 105,5%/năm), trong đó giai đoạn 2011-2015, chỉ số sản xuất công nghiệp là 107,3%/năm (vùng 111,9%/năm; cả nước 107,9%/năm); giai đoạn 2016-2020 đạt 108,1%/năm (vùng 111,7%/năm; cả nước 103,1%/năm).

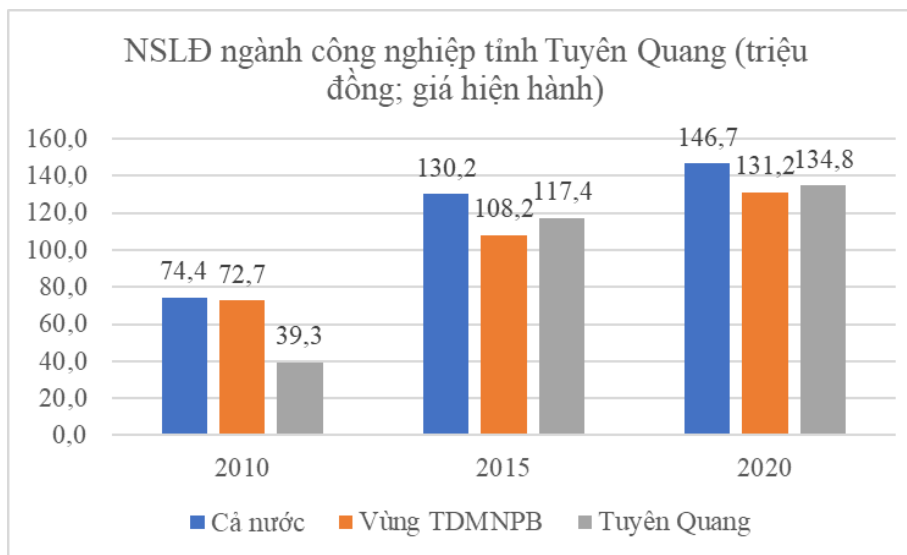
³³- Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28/11/2015 phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025.



Hình 29. Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2011-2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

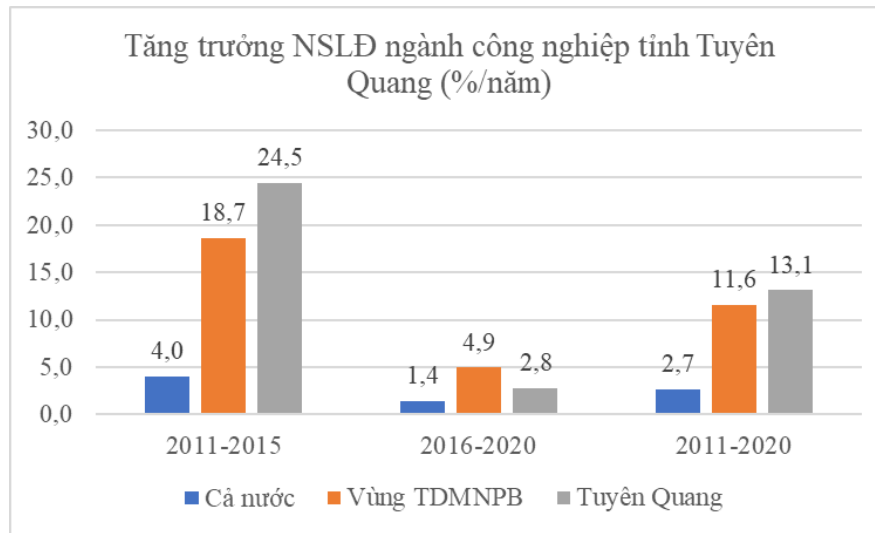
Về năng suất lao động (NSLĐ): NSLĐ ngành công nghiệp Tuyên Quang năm 2010 đạt 39,3 triệu đồng (vùng 72,7 triệu đồng; cả nước 74,4 triệu đồng), tăng lên 117,4 triệu đồng năm 2015 (vùng 108,2 triệu đồng; cả nước 130,2 triệu đồng) và đạt 134,8 triệu đồng năm 2020, cao hơn mức bình quân của vùng (vùng 131,2 triệu đồng), thấp hơn mức bình quân của cả nước (cả nước 146,7 triệu đồng). Như vậy, NSLĐ ngành công nghiệp tỉnh Tuyên Quang cao hơn mức bình quân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.



Hình 30. Năng suất lao động ngành công nghiệp (triệu đồng; giá HH)

Nguồn: Tổng cục thống kê

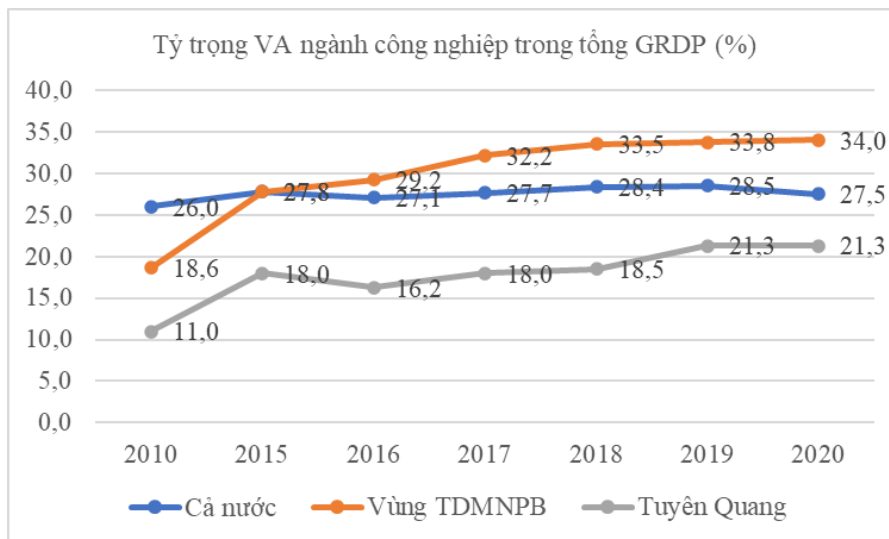
Về tốc độ tăng trưởng NSLĐ: Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng NSLĐ Tuyên Quang đạt 24,5%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của vùng (vùng đạt 18,7%/năm) và cả nước (cả nước đạt 4,0%/năm); giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng NSLĐ khá thấp, đạt 2,8%/năm (vùng đạt 4,9%/năm; cả nước 1,4%/năm); tính cả thời kỳ 2011-2020, tăng trưởng NSLĐ đạt 13,1%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của vùng (vùng đạt 11,6%/năm) và cả nước (cả nước đạt 2,7%/năm).



Hình 31. Tốc độ tăng năng suất lao động ngành công nghiệp tỉnh Tuyên Quang so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước thời kỳ 2011-2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

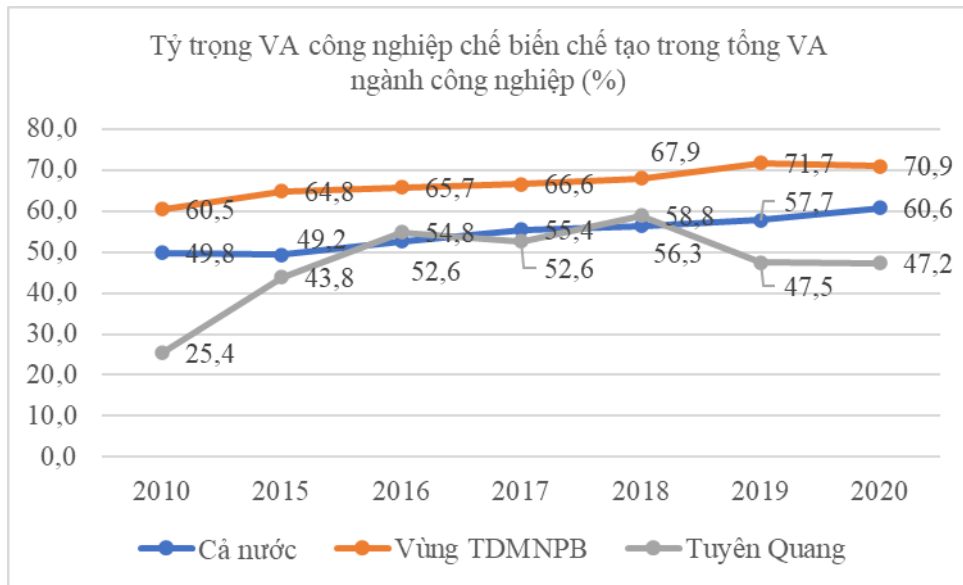
Tỷ trọng VA công nghiệp đóng góp trong GRDP của tỉnh ngày càng cao: Năm 2010, tỷ trọng VA công nghiệp trong tổng GRDP là 11,0% (vùng 18,6%; cả nước 26,0%) tăng lên 21,3% năm 2020 (vùng tăng 34,0%; cả nước tăng lên 27,5%). Bình quân giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng VA ngành công nghiệp trong GRDP Tuyên Quang đạt 18,9%, thấp hơn mức bình quân của vùng (vùng 31,8%) và cả nước (cả nước 27,8%).



Hình 32. Tỷ trọng VA công nghiệp trong tổng GRDP (%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cơ cấu nội ngành phát triển theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng VA công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm dần tỷ trọng VA công nghiệp khai thác. Năm 2010, tỷ trọng VA công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng VA ngành công nghiệp là 25,4% (vùng 60,5%; cả nước 49,8%), tăng lên 47,2% (vùng 70,9%; cả nước 55,3%) năm 2020. Tỷ trọng VA công nghiệp chế biến chế tạo trong tổng VA ngành công nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 50,8%, thấp hơn mức bình quân của vùng (67,9%) và cả nước (55,3%). Điều này cho thấy, công nghiệp chế biến, chế tạo đang phát triển trở thành ngành công nghiệp chủ đạo của tỉnh.



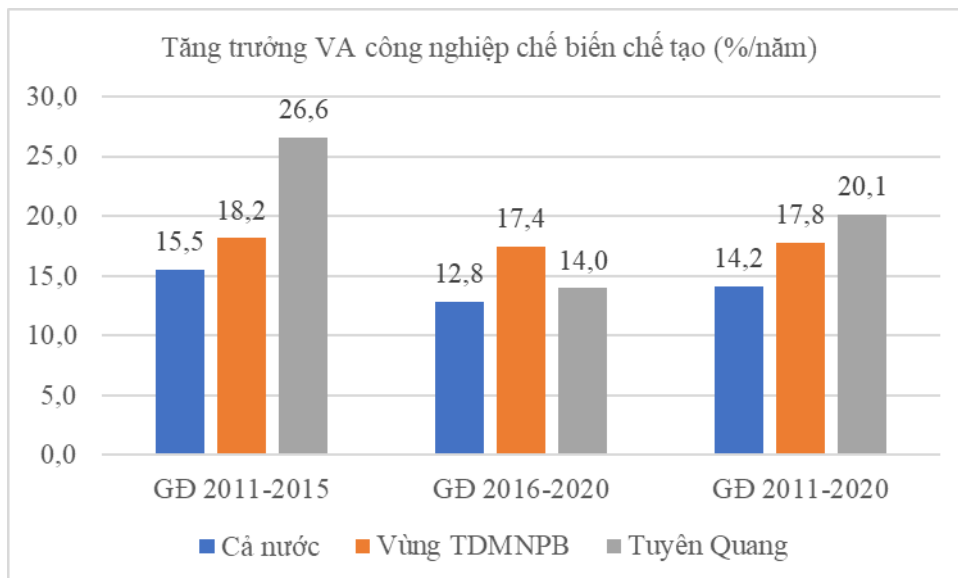
Hình 33. Tỷ trọng VA công nghiệp chế biến chế tạo trong tổng VA ngành công nghiệp tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2011-2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) Công nghiệp chế biến, chế tạo

*Công nghiệp chế biến chế tạo*³⁴: Năm 2020, VA công nghiệp chế biến, chế tạo đạt trên 3.564,6 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 6,3 lần so với năm 2010 (vùng tăng gấp 5,1 lần; cả nước tăng gấp 3,8 lần).

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng VA công nghiệp chế biến chế tạo tỉnh Tuyên Quang đạt 26,6%/năm (vùng đạt 18,2%/năm; cả nước đạt 15,5%/năm); giai đoạn 2016-2020 đạt 14,0%/năm (vùng đạt 17,4%/năm; cả nước đạt 12,8%/năm); tỉnh bình quân cả thời kỳ 2011-2020 đạt 20,1%/năm (vùng đạt 17,8%/năm; cả nước đạt 14,2%/năm).



Hình 34. Tăng trưởng VA công nghiệp chế biến chế tạo

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Công nghiệp chế biến chế xuất khẩu: Thời kỳ 2011-2020, chế biến chế xuất khẩu có

³⁴- Báo cáo số 644/SCT-QLCN ngày 04/11/2019 của Sở Công Thương.

sự phát triển sản lượng và số lượng cơ sở chế biến chè xuất khẩu. Năm 2020, sản lượng chè chế biến xuất khẩu đạt trên 6.159,9 tấn, bình quân giai đoạn 2015-2020 đạt 5.599,9 tấn/năm. Năm 2020, tổng doanh thu công nghiệp chế biến chè đạt trên 480 tỷ đồng.

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 3 công ty sản xuất chè công nghiệp có quy mô lớn đang hoạt động, gồm: Công ty cổ phần Chè Mỹ Lâm, Công ty cổ phần Chè Sông Lô và Công ty cổ phần Chè Tân Trào; 17 cơ sở chế biến chè theo hướng công nghiệp; và gần 3.000 cơ sở chế biến chè thủ công. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến chè tập trung ở các vùng nguyên liệu chè lớn của tỉnh, đó là khu vực phía Bắc huyện Sơn Dương (các xã Tân Trào, Trung Yên, Tú Thịnh, Minh Thanh, Hợp Thành, Phúc Ứng), khu vực phía Nam huyện Yên Sơn (xã Thắng Quân - nay là thị trấn Yên Sơn, các xã Tú Quận, Mỹ Bằng, Lang Quán, Phúc Ninh, Tiến Bộ), huyện Na Hang (xã Sinh Long, Hồng Thái, Thượng Nông, Thượng Giáp, Sơn Phú). Riêng vùng chè huyện Sơn Dương tập trung tới 06 làng nghề sản xuất chè lớn³⁵. Các làng nghề sản xuất chè hoạt động tương đối hiệu quả, tạo việc làm ổn định cho lao động tại địa phương.

Về thực trạng phát triển vùng nguyên liệu chế biến chè: Diện tích chè toàn tỉnh là 8.588 ha, năng suất năm 2020 bình quân đạt 90,5 tạ/ha; diện tích chè sản xuất theo quy trình VietGAP đạt 798ha, tỷ lệ diện tích chè lai, chè đặc sản chiếm 62,5%. Thực hiện 02 dự án trồng mới, trồng lại chè năng suất cao, vùng trồng nguyên liệu cho Công ty cổ phần chè Sông Lô và Công ty cổ phần chè Tân Trào, tổng diện tích 890,45ha. Thương hiệu chè của Tuyên Quang đang từng bước tạo dựng được trên thị trường trong nước và quốc tế; 12 nhãn hiệu chè đã được đăng ký bảo hộ.

Mối liên kết, chuỗi giá trị giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè được hình thành và phát triển theo chiều sâu. Tuy nhiên, diện tích chè thu gom, cung cấp cho chế biến chè công nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao còn thấp so với tiềm năng các vùng chè. Các nhãn hiệu chè mặc dù đã được đăng ký bảo hộ song chưa thật sự tạo được thương hiệu có danh tiếng trên thị trường, nhất là thị trường quốc tế. Trong thời kỳ quy hoạch, Tuyên Quang cần sớm bố trí quỹ đất, thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thu hút các doanh nghiệp chế biến chè quy mô lớn và có trình độ công nghệ cao để sớm có thương hiệu danh tiếng của chè Tuyên Quang trên thị trường.

- *Về công nghiệp chế biến mía đường:* Năm 2020, sản lượng sản phẩm đường kính trắng đạt 23.184 tấn, tăng gấp 1,2 lần so với năm 2010, tuy nhiên giảm gần 51% so với năm 2015. Sản lượng sản phẩm đường kính trắng giảm do diện tích trồng mía giảm; năm 2020, diện tích trồng mía là 2.883 ha, giảm 8.753 ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích mía giảm do năng suất thấp, hiệu quả thu nhập của cây mía giảm và thấp hơn một số cây trồng khác, do vậy nhiều hộ dân đã phá bỏ mía chuyển sang trồng các loại cây ăn quả hoặc cây nguyên liệu giấy có thu nhập cao hơn. Một nguyên nhân nữa là do thiếu lao động cục bộ ở thời điểm thu hoạch và trồng mới, trồng lại mía nguyên liệu cho nên chi phí thuê lao động cao.

- *Công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản:* Năm 2020, sản phẩm giấy các loại đạt 7.733,5 tấn, tăng gấp 1,2 lần năm 2010 và tăng gấp 1,1 lần năm 2015; Sản phẩm đũa gỗ xuất khẩu đạt 112.393 ngàn đôi, tăng gấp 1,5 lần so với năm 2010, tuy nhiên giảm chỉ bằng 58,4% năm 2015; Sản phẩm trang in đạt 192 triệu trang, tăng gấp 1,3 lần năm 2010, tuy nhiên giảm chỉ bằng 78,4% năm 2015.

³⁵- Làng nghề chè thôn Vĩnh Tân (xã Tân Trào), Đồng Hoan (xã Tú Thịnh), Liên Phương (xã Phúc Ứng), Yên Thượng (xã Trung Yên), Đồng Đài (xã Hợp Thành), Cây (xã Minh Thanh)

Đến nay, Tuyên Quang đã thu hút được 08 nhà đầu tư lớn³⁶ phát triển chuỗi giá trị, liên kết xây dựng các nhà máy chế biến, tạo ra nhiều sản phẩm từ gỗ rừng trồng như: giấy, bột giấy, đồ gỗ nội thất cao cấp, ván công nghiệp, viên nén năng lượng phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu sang Nhật Bản, châu Âu, Mỹ. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh khoảng 300 cơ sở sản xuất đồ gỗ, sản phẩm từ gỗ quy mô vừa và nhỏ. Các cơ sở công nghiệp chế biến gỗ đã gắn kết chặt chẽ với mạng lưới chủ rừng trồng ở các vùng nguyên liệu gỗ. Chủ rừng vùng trồng gỗ nguyên liệu đã được hỗ trợ về giống cây gỗ, hỗ trợ kỹ thuật, qua đó nâng cao năng suất, chất lượng gỗ, nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng. Dịch vụ hỗ trợ trồng rừng cơ bản đáp ứng được nhu cầu trồng rừng sản xuất.

Công nghiệp chế biến gỗ của tỉnh đã bước đầu hình thành chuỗi liên kết phát triển theo hướng bền vững, đứng đầu là một số doanh nghiệp chế biến gỗ, giấy quy mô lớn, tuy nhiên số doanh nghiệp sản xuất thành phẩm đứng đầu chuỗi trên địa bàn tỉnh còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng sản lượng gỗ rừng trồng của tỉnh.

Về phát triển vùng nguyên liệu chế biến gỗ: hằng năm, các cơ sở giống lâm nghiệp cung cấp cho thị trường tỉnh trên 3 triệu giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô, diện tích rừng trồng bằng giống nuôi cấy mô hằng năm khoảng trên 2.827 ha. Diện tích rừng gỗ nguyên liệu đạt được khoảng 131.784,4 ha, năng suất gỗ khai thác đạt bình quân 82m³/ha/chu kỳ. Tỉnh đã thúc đẩy mạnh mẽ công tác quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn FSC với diện tích rừng đạt FSC đến năm 2020 đạt trên 27.700 ha. Nhờ có chứng chỉ rừng, giá trị một đơn vị diện tích rừng trồng đã tăng thêm 15 - 25 triệu đồng/ha. Tổng sản lượng gỗ khai thác hằng năm bình quân trên 880.000 m³/năm và có tiềm năng tăng trong thời kỳ tới, đáp ứng với yêu cầu chế biến gỗ trong tỉnh.

- *Công nghiệp dệt may, da giày:* Năm 2020, sản phẩm may xuất khẩu đạt trên 12.995 ngàn sản phẩm, bằng 78,4% so với năm 2015, bình quân giai đoạn 2015-2020 đạt 12.325 sản phẩm/năm. Các doanh nghiệp dệt may, da giày đã giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định cho số lượng đông đảo lao động địa phương, bình quân trên 15.000 lao động/năm. Giai đoạn 2016-2020, ngành dệt may, da giày tỉnh Tuyên Quang đã thu hút được một số doanh nghiệp lớn, trình độ công nghệ cao³⁷. Tuy nhiên, với tiềm năng về quy mô lực lượng lao động nữ khoảng 175.000 lao động (từ 15 tuổi trở lên) của tỉnh, Tuyên Quang cần thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thu hút các doanh nghiệp dệt may, da giày trong thời kỳ quy hoạch.

c) Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

Năm 2020, giá trị gia tăng (VA) công nghiệp khai thác đạt trên 316,6 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 1,1 lần so với năm 2010. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 130 dự án khai thác khoáng sản đang hoạt động, khai thác 31 loại khoáng sản, trong đó một số loại khoáng sản có sản lượng khai thác lớn như quặng sắt, barit, kaolin, khoáng sản vật liệu xây dựng (đất sét, cát, sỏi).

Một số sản phẩm của công nghiệp chế biến khoáng sản: Năm 2020, sản phẩm xi măng

³⁶- Công ty Cổ phần Woodsland hằng năm thu mua, chế biến khoảng 150.000-170.000 m³ gỗ nguyên liệu; Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy An Hòa (Tập đoàn Geleximco có sản lượng giấy, bột giấy khoảng 270 nghìn tấn/năm; Nhà máy sản xuất viên gỗ nén (Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Võ Thuận Phát); ...

³⁷- Một số doanh nghiệp ngành dệt may, da giày quy mô lớn, công nghệ cao: Nhà máy Giày da Phúc Sinh, Nhà máy sản xuất giày dép xuất khẩu, Công ty TNHH sản xuất Giày Chung JYE - Việt Nam, Công ty MSA-YB, Seshin VN2, Công ty May Tuyên Quang, Công ty TNHH K-Star Vina - Chi nhánh Tuyên Quang, ...

đạt trên 1.208 ngàn tấn, tăng gấp 4,5 lần so với năm 2010 và tăng gấp 1,5 lần so với năm 2015; Sản phẩm thép cây, thép cuộn đạt trên 283,4 ngàn tấn, bình quân 254 ngàn tấn/năm; Sản phẩm bột barit đạt trên 23,5 ngàn tấn, bằng 30% năm 2015; Sản phẩm bột fenspat nghiền đạt trên 194,4 ngàn tấn, 71,8% so với năm 2015; Sản phẩm ferro mangan đạt trên 4,2 ngàn tấn, bằng 89% so với năm 2015. Sản phẩm của công nghiệp chế biến khoáng sản barit, antimon đã được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và các nước châu Á.

Trên địa bàn tỉnh có 69 doanh nghiệp đầu tư chế biến khoáng sản theo hướng tinh luyện đang hoạt động, trong đó có một số doanh nghiệp lớn như Công ty gang thép Tuyên Quang, Công ty cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang, Công ty sản xuất bột barit 27-7, Công ty cổ phần Vân Sơn, Công ty cổ phần Tây Đô, ...

d) Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước

Thời kỳ 2011-2020, tăng trưởng VA ngành công nghiệp sản xuất phân phối điện, nước bình quân đạt 11.03%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 12,6%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 4,7%/năm. Quy mô VA năm 2020 của ngành công nghiệp này đạt trên 3.664 tỷ đồng (theo giá hiện hành), tăng gấp 7,4 lần so với năm 2010.

Với tiềm năng khá lớn về phát triển thủy điện, hiện tại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 18 bậc thủy điện với tổng công suất trên 694MW. Đến năm 2020, đã có 06 nhà máy đang phát điện, bao gồm: 04 nhà máy thủy điện đang vận hành phát điện, tổng công suất 444 MW (Nhà máy thủy điện Tuyên Quang, công suất 342 MW; Nhà máy thủy điện ICT Chiêm Hóa, công suất 48 MW; Nhà máy Thủy điện Sông Lô 8A, công suất 27 MW; Nhà máy Thủy điện Sông Lô 8B, công suất 27 MW). 02 nhà máy nhiệt điện (Công ty Cổ phần Giấy An Hòa, công suất 22,5 MW và Nhà máy nhiệt điện sinh khối mía đường Sơn Dương, công suất 25 MW).

đ) Làng nghề tiểu thủ công nghiệp

Giai đoạn đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 6 làng nghề tiểu thủ công nghiệp được công nhận, tập trung trên địa bàn huyện Sơn Dương. Các làng nghề hoạt động trong lĩnh vực chế biến chè, cụ thể: Làng nghề chè thôn Vĩnh Tân, xã Tân Trào; Làng nghề chè thôn Đồng Hoan, xã Tú Thịnh; Làng nghề chè thôn Liên Phương, xã Phúc Ứng; Làng nghề chè thôn Yên Thượng, xã Trung Yên; Làng nghề chè thôn Đồng Đài - xã Hợp Thành; Làng nghề chè thôn Cây, xã Minh Thanh. Trong đó Làng nghề chè thôn Vĩnh Tân, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương là làng nghề sản xuất theo chuỗi giá trị. Người dân trong làng nghề chủ yếu thu nhập từ sản xuất, chế biến chè. Các làng nghề đều có quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, phân tán, nguồn vốn đầu tư sản xuất còn thấp, chủ yếu là vốn tự có của các hộ. Chất lượng sản phẩm chưa cao và kém sức cạnh tranh, chưa chú trọng xây dựng thương hiệu, việc tiêu thụ sản phẩm từ các làng nghề chè đa số chưa có thị trường tiêu thụ ổn định. Lao động ngành nghề nông thôn chủ yếu chưa qua đào tạo, lao động có tay nghề cao còn thiếu, thiếu lao động thời vụ, phần lớn số lao động trẻ có việc làm và thu nhập ổn định trong các khu công nghiệp hoặc đi lao động nước ngoài.

e) Đánh giá về trình độ công nghệ các ngành công nghiệp

Công nghệ sản xuất công nghiệp, trình độ của nền công nghiệp tỉnh Tuyên Quang ngày càng được củng cố, một số ngành, doanh nghiệp đã hấp thụ và làm chủ công nghệ từ các doanh nghiệp FDI trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

Trong giai đoạn từ 2010 đến nay, cơ cấu công nghệ trong ngành công nghiệp đã có nhiều thay đổi theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại hơn, tỷ trọng các doanh nghiệp trong ngành có trình độ công nghệ cao và công nghệ trung bình ngày càng tăng, tương ứng

trình độ công nghệ cao hiện nay đạt khoảng 20%, so với năm 2010 là 15,7% và công nghệ trung bình đạt khoảng 40%, so với 37,3% năm 2010.

Năm 2020, doanh nghiệp công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 13% trong tổng số doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng 10% so với năm 2010. Giá trị sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao tăng từ 5% năm 2010 lên trên 12% năm 2030.

Trong những năm tới, khi cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang được hoàn thành, thu hút đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đẩy mạnh sẽ tạo thuận lợi để Tuyên Quang thu hút các doanh nghiệp FDI. Đây là nhân tố thúc đẩy doanh nghiệp trong tỉnh cải thiện năng suất, đổi mới công nghệ thông qua áp lực cạnh tranh, áp dụng các mô hình sản xuất mới của doanh nghiệp FDI để phát triển và thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa.

Về liên kết, phát triển chuỗi giá trị công nghiệp: Ngành công nghiệp của Tuyên Quang là một khâu trong mạng lưới sản xuất công nghiệp của vùng, cả nước và quốc tế. Các cơ sở sản xuất công nghiệp đều nằm trong chuỗi giá trị gắn kết từ cung cấp nguyên liệu đến tiêu thụ sản phẩm.

2.2.3. Hiện trạng hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Về khu công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh hiện có 02 khu công nghiệp:

- Khu công nghiệp Long Bình An: Diện tích quy hoạch 170 ha (đến năm 2020, đã thực hiện 65 ha), hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đã được đầu tư xây dựng đồng bộ gồm đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp điện, chiếu sáng, hệ thống thoát nước mặt, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải công suất 2.000 m³/ngày đêm. Khu công nghiệp Long Bình An hiện có 18 dự án đã đăng ký đầu tư và đang đầu tư vào các khu công nghiệp. Trong đó, 3 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với vốn đăng ký là 128,6 triệu USD; 15 dự án có vốn đầu tư trong nước, vốn đăng ký là 6.381,5 tỷ đồng.

- Khu công nghiệp Sơn Nam: Diện tích quy hoạch 150 ha (đến năm 2020, đã thực hiện 11 ha) đã thu hút 7 dự án, trong đó: 04 dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động, 03 dự án đang trong quá trình đầu tư. Tuy nhiên, đến nay, do diện tích quy hoạch nằm trên đất có khoáng sản, khu công nghiệp Sơn Nam đã được dừng quy hoạch, không mở rộng diện tích và sẽ được chuyển đổi thành cụm công nghiệp Sơn Nam.

b) Về cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh đã thành lập 05 cụm công nghiệp, chi tiết như sau:

b.1) Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương; Tổng diện tích quy hoạch 75 ha.

Thực trạng đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp: Đã đầu tư kết cấu hạ tầng từ nguồn ngân sách của huyện 34,94 tỷ đồng đầu tư các hạng mục như hệ thống rãnh thoát nước ngoài hàng rào cụm công nghiệp; đường giao thông nội bộ, di chuyển đường điện, nắn chỉnh dòng suối.

Tình hình thu hút đầu tư, hoạt động: Đã thu hút được 12 dự án, trong đó 6 dự án đã đầu tư xây dựng, đi vào hoạt động sản xuất thuộc các lĩnh vực sản xuất da giày, may mặc, bao bì, sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, chế biến thức ăn gia súc. 06 dự án đang đầu tư xây dựng, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục. Tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 1.220 tỷ đồng. Các doanh nghiệp hoạt động trong cụm công nghiệp Phúc Ứng đã giải quyết việc làm cho 7.000 lao

động địa phương, hằng năm đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp của huyện khoảng 1.800 tỷ đồng. Tỷ lệ lấp đầy đạt 93%.

b.2) Cụm công nghiệp Thăng Quân, huyện Yên Sơn: Được thành lập năm 2016, tổng diện tích quy hoạch 58,1 ha.

Thực trạng đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp: Tổng mức đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp đạt 121,136 tỷ đồng (Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 18/8/2018 chấp thuận cho Công ty cổ phần Woodland Tuyên Quang được đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Thăng Quân, huyện Yên Sơn). Hiện đơn vị đã đầu tư các hạng mục: bồi thường giải phóng mặt bằng, hệ thống đường vào, đường trục chính, rãnh thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng.

Tình hình thu hút đầu tư, hoạt động: Đã thu hút được 03 dự án đăng ký đầu tư, diện tích đăng ký thuê đất 28,5 ha, gồm: dự án Nhà máy chế biến gỗ Woodland của Công ty cổ phần Woodland Tuyên Quang, tổng vốn đầu tư là 500 tỷ đồng; dự án sản xuất đồ gỗ nội thất Acacia Việt Nam của Công ty TNHH Acacia Woodcraft, tổng vốn đầu tư 11,5 tỷ đồng; dự án sản xuất đồ gỗ của Công ty TNHH Huling Wood Product (Việt Nam). Tỷ lệ lấp đầy đạt 75%.

b.3) Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa: Tổng diện tích quy hoạch 75 ha.

Thực trạng đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp: Đã được đầu tư quy hoạch chi tiết, đường giao thông, san lấp mặt từ nguồn ngân sách nhà nước.

Tình hình thu hút đầu tư, hoạt động: Đã thu hút được 07 dự án đầu tư, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê 25,9 ha, tổng vốn đầu tư các dự án đạt trên 100 tỷ đồng tỷ đồng, bao gồm: dự án Nhà máy đũa gỗ tách xuất khẩu Phúc Lâm của Công ty Cổ phần Thương mại-Sản xuất xuất khẩu Phúc Lâm, tổng vốn đầu tư 6,8 tỷ đồng, diện tích 2,20 ha; dự án Nhà máy luyện Ferro mangan của Công ty Cổ phần khoáng sản và công nghiệp Chiến Công (hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Trường Hải Thái Nguyên đã mua lại dự án), tổng vốn đầu tư 40 tỷ đồng, diện tích 6,01 ha; dự án Nhà máy chế biến gỗ của Công ty TNHH Sơn Hải và Công ty TNHH Thuận Gia Thành, tổng vốn đầu tư 25 tỷ đồng, diện tích 2,75 ha; dự án Nhà máy chế biến và bảo quản hàng nông sản của Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang, tổng vốn đầu tư 15,5 tỷ đồng, diện tích 1,88 ha; dự án Nhà máy chế biến gỗ Chiêm Hóa của Công ty Cổ phần Woodland Tuyên Quang, tổng vốn đầu tư 30 tỷ đồng, diện tích 2,94 ha; dự án nhà máy bê tông, sản xuất vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Đầu tư và XD Thành Hưng, diện tích 6,47 ha, tổng vốn đầu tư 36 tỷ đồng. Tỷ lệ lấp đầy đạt 44,9%.

b.4) Cụm công nghiệp Tân Thành, huyện Hàm Yên: Tổng diện tích quy hoạch 72,2 ha; được thành lập theo Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực trạng đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp: Đã được đầu tư xây dựng hạng mục đường giao thông vào trong cụm công nghiệp³⁸; đang tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật.

Tình hình thu hút đầu tư, hoạt động: Đã thu hút được 2 dự án đầu tư, gồm: Nhà máy chế biến gỗ Đông Dương của Công ty cổ phần gỗ Đông Dương và Nhà máy sản xuất giấy dếp xuất khẩu Tuyên Quang của Công ty TNHH tập đoàn Better Power/Samoa. Tỷ lệ lấp đầy đất đạt 25,6%.

³⁸- Quyết định số 1053/QĐ-CT ngày 12/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh

b.5) Cụm công nghiệp Khuôn Phươn, huyện Na Hang: Được quy hoạch có tổng diện tích 20 ha theo Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực trạng đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp: Đã bố trí vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bao gồm: Xây dựng hạng mục kênh thoát nước chung, kè chống sồi lở (đã hoàn thành); hạng mục đường giao thông và hệ thống thoát nước.

Tình hình thu hút đầu tư, hoạt động: Đã thu hút được 01 dự án thuộc lĩnh vực chế biến khoáng sản là Nhà máy sản xuất bột Barit của Công ty cổ phần Công nghiệp Việt Mỹ - VMI đầu tư vào với diện tích đất đăng ký sử dụng 3,06 ha. Tỷ lệ lấp đầy đất đạt 22%.

2.2.4. Thực trạng phát triển ngành xây dựng

Thời kỳ 2011-2020, tăng trưởng VA ngành xây dựng bình quân đạt 5,2%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 2,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 7,7%/năm. Năm 2020, giá trị VA của ngành đạt 2.634 tỷ đồng, tăng gần 2,0 lần so với năm 2010 và khoảng 1,4 lần so với năm 2015.

Lĩnh vực xây dựng nhà ở đang chiếm tỉ trọng lớn nhất trong VA ngành xây dựng (khoảng 55%) và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015-2020. Thời kỳ 2011-2020, ngành xây dựng Tuyên Quang đã xây dựng được khoảng 9,67 triệu m² nhà ở các loại, trong đó giai đoạn 2011-2015 trung bình mỗi năm xây dựng khoảng 1,07 triệu m²; giai đoạn 2016-2020 mỗi năm xây dựng được khoảng 856 nghìn m². Công trình nhà ở tại Tuyên Quang đại đa số được xây dựng dưới dạng nhà ở độc lập, số tầng dưới 4 tầng ở cả đô thị và nông thôn. Riêng năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xây dựng được 756 nghìn m² nhà ở, trong đó 89,6% là nhà ở kiên cố, khoảng 9,8% còn lại là nhà ở bán kiên cố. Đến năm 2020, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 22,8 m²/người, trong đó khu vực đô thị đạt khoảng 34,33 m²/người, khu vực nông thôn đạt 21,24 m²/người. Lĩnh vực xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng chiếm vị trí thứ hai (khoảng 30%), và lĩnh vực xây dựng chuyên dụng có tỷ trọng thấp nhất (15%) và có xu hướng giảm.

Trên địa bàn Tuyên Quang hiện có 374 doanh nghiệp xây dựng đang hoạt động, cùng với khoảng 70 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tư vấn thiết kế kiến trúc liên quan đến xây dựng. Tổng nhân lực lao động làm việc trong các doanh nghiệp xây dựng khoảng 6,64 nghìn người.

2.2.5. Đánh giá hiện trạng lĩnh vực công nghiệp, xây dựng

a) Khó khăn, tồn tại

- Công nghiệp phát triển chưa xứng với tiềm năng (tốc độ tăng VA công nghiệp thấp hơn mức bình quân của vùng). Chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp còn thấp (NSLĐ thấp hơn mức bình quân của cả nước). Trình độ công nghệ, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp còn thấp, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

- Thu hút đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp còn chậm. Hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ. Tỷ lệ lấp đầy khu, cụm công nghiệp còn thấp. Tiến độ thực hiện một số dự án triển khai còn chậm. Phân bố không gian công nghiệp chưa khai thác lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho phát triển các ngành công nghiệp chưa phát triển, đặc biệt là công nghiệp chế biến (một số ngành sản xuất lớn của tỉnh gần như 100% nhập nguyên, phụ liệu) chưa có cơ sở sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ bằng nguyên liệu sẵn có trên địa bàn.

- Thu hút vốn để đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo còn hạn chế. Các sản phẩm được bảo hộ nhãn hiệu chưa nhiều, trong khi các sản phẩm chủ lực đã được bảo hộ nhãn hiệu chưa được hỗ trợ phát triển thành thương hiệu có danh tiếng trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chậm, chủ yếu hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị và chưa hình thành được mối liên kết giữa khu vực FDI với khu vực trong nước trong chuỗi cung ứng ngành.

- Một số ngành công nghiệp đã chạm trần tăng trưởng. Các ngành công nghiệp truyền thống (luyện kim, khai thác chế biến khoáng sản, xi măng) đã phát triển tới ngưỡng và khó có thể tăng trưởng cao trong những giai đoạn tiếp theo.

- Kết cấu hạ tầng phục vụ cho sự phát triển tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề chưa được đầu tư đồng bộ; năng lực tổ chức kinh doanh và tính linh hoạt, khả năng sáng tạo trong quá trình hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tiểu thủ công nghiệp còn hạn chế, chưa phát triển quy mô để hình thành doanh nghiệp vừa và lớn. Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng gặp nhiều khó khăn nên nguồn lực đầu tư cho phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề rất hạn chế.

b) Nguyên nhân

- Kết cấu hạ tầng giao thông kết nối giữa tỉnh Tuyên Quang với bên ngoài, nhất là với vùng Thủ đô Hà Nội, các cảng biển, cảng hàng không chưa được đầu tư phát triển hiện đại, đồng bộ đã gây khó khăn, cản trở trong thu hút đầu tư phát triển công nghiệp.

- Phần lớn các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp lớn trên địa bàn chưa quan tâm đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm. Nhiều đơn vị, doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức tới việc sử dụng, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh.

- Các chính sách phát triển công nghiệp được xây dựng còn mang tính dàn trải, thiếu trọng tâm trọng điểm trong thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn. Tuyên Quang vẫn chưa xây dựng được những cơ chế đặc thù trong phát triển các ngành công nghiệp để tạo đột phá trong tăng trưởng. Năng lực, khả năng phân tích, dự báo còn hạn chế; môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tuy đã được cải thiện đáng kể, nhưng chưa như kỳ vọng.

- Công tác giải phóng mặt bằng một số công trình, dự án còn gặp khó khăn, ảnh hưởng tiến độ đầu tư; nguồn lực đầu tư từ ngân sách, doanh nghiệp còn khó khăn, một số hạng mục cơ sở hạ tầng đầu tư còn chậm.

2.2.6. Nhu cầu phát triển công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch

Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, thúc đẩy sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện phúc lợi cho nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh, trong thời kỳ 2021-2030, Tuyên Quang đứng trước các nhu cầu khách quan sau đây:

- Nhu cầu về xây dựng hệ sinh thái công nghiệp thế hệ mới gắn với xu thế cách mạng công nghiệp lần thứ 4, phát triển xanh, thông minh, bền vững trên địa bàn tỉnh và gắn với hệ sinh thái công nghiệp của vùng và cả nước.

- Nhu cầu nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp; tăng hàm lượng công nghệ trong sản phẩm công nghiệp; giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác khoáng sản.

- Nhu cầu về tăng tỷ trọng VA công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP của tỉnh; tăng

tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo; nâng cao chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP).

- Nhu cầu về phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế tạo hậu luyện thép.

- Nhu cầu về phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là nhóm sản phẩm cơ khí, điện tử viễn thông phục vụ sản xuất công nghiệp, đồng thời tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu.

- Xây dựng một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong tỉnh có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

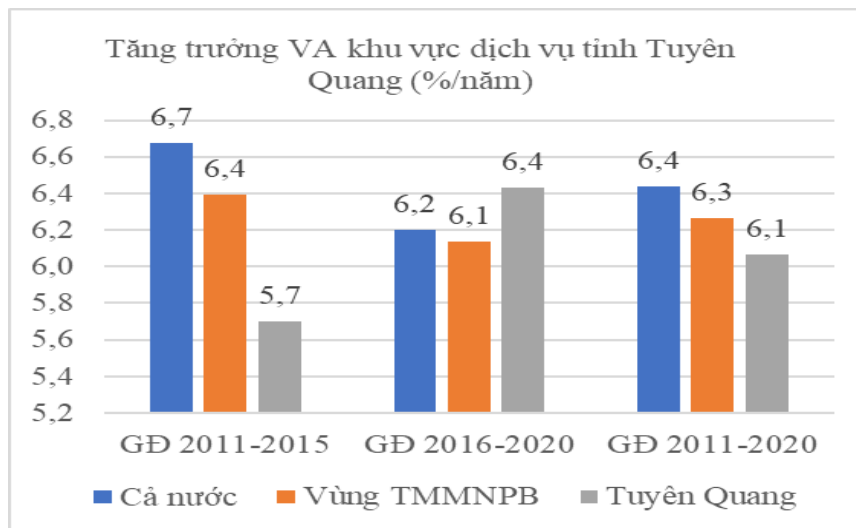
- Nhu cầu về điều chỉnh phân bố không gian phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp giữa các vùng trên bản tỉnh.

2.3. Thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ

2.3.1. Tổng quan về khu vực dịch vụ

Các ngành dịch vụ phát triển nhanh về quy mô và đa dạng hóa loại hình. Năm 2020, VA của các ngành dịch vụ đạt trên 13,9 nghìn tỉ đồng (theo giá hiện hành), tăng gấp 1,8 lần năm 2010 (vùng tăng gấp 1,9 lần).

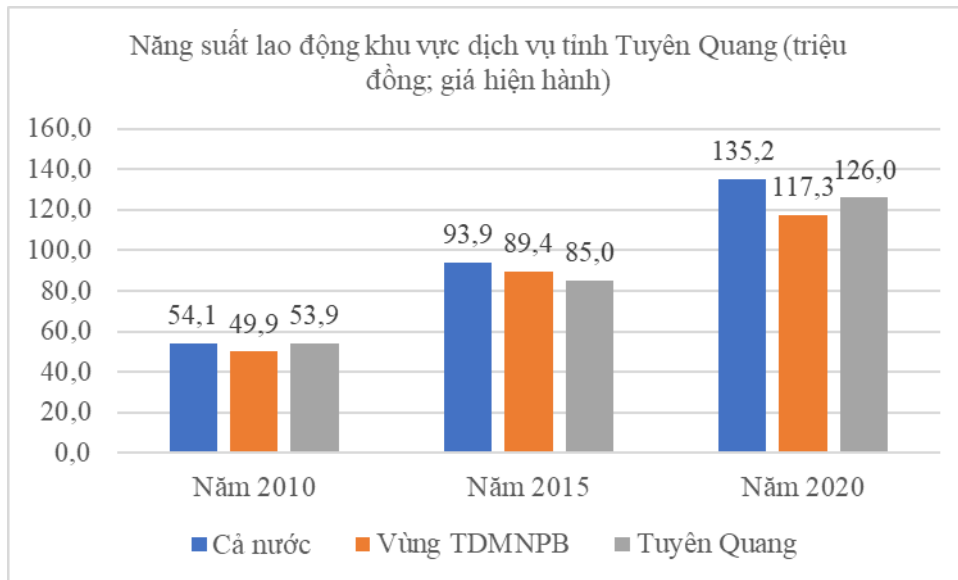
Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng VA khu vực dịch vụ tỉnh Tuyên Quang đạt 5,7%/năm, thấp hơn mức bình quân của Vùng (6,4%/năm) và cả nước (6,7%/năm); giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng VA khu vực dịch vụ đạt 6,4%/năm, cao hơn mức bình quân của Vùng (6,1%/năm) và cả nước (6,2%/năm); tính cả thời kỳ 2011-2020, tăng trưởng VA khu vực dịch vụ đạt 6,1%/năm, thấp hơn mức bình quân của Vùng (6,3%/năm) và cả nước (6,4%/năm).



Hình 35. Tăng trưởng VA khu vực dịch vụ (%/năm)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

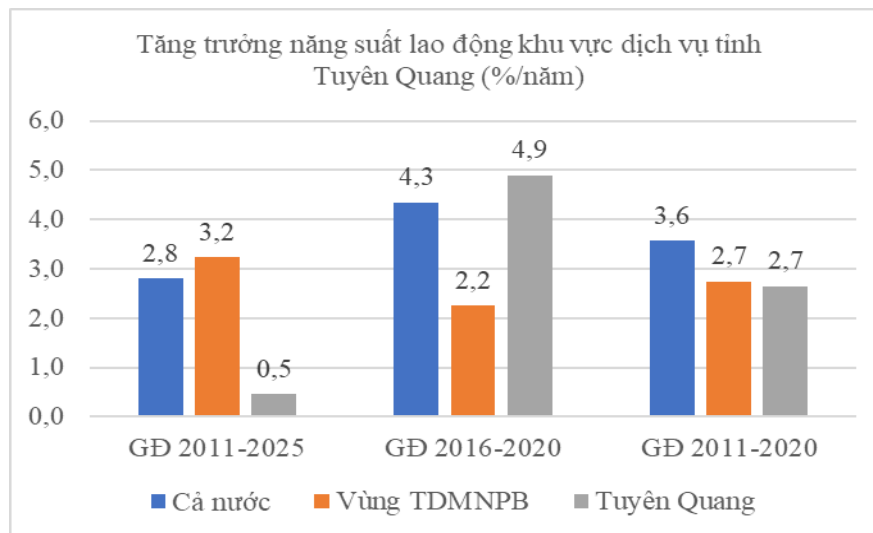
Năng suất lao động khu vực dịch vụ (giá hiện hành) tỉnh Tuyên Quang năm 2010 đạt 53,9 triệu đồng, cao hơn mức bình quân của Vùng (vùng 49,9 triệu đồng), thấp hơn mức bình quân của cả nước (54,1 triệu đồng) tăng lên 126 triệu đồng năm 2020, cao hơn mức bình quân của Vùng (cao gấp 1,1 lần so với mức tăng bình quân của vùng), tuy nhiên thấp hơn mức bình quân của cả nước (bằng 93,2% so với mức tăng bình quân của cả nước).



Hình 36. Năng suất lao động khu vực dịch vụ tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2010-2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng NSLĐ khu vực dịch vụ tỉnh Tuyên Quang đạt 0,5%/năm, thấp hơn mức bình quân của vùng (3,2%/năm) và cả nước (2,8%/năm); giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng NSLĐ đạt 4,9%/năm, cao hơn mức bình quân của vùng (2,2%/năm) và cả nước (4,3%/năm); tính chung 10 năm thời kỳ 2011-2020, tăng trưởng NSLĐ đạt 2,7%/năm, tương đương so với mức bình quân của vùng (2,7%/năm), tuy nhiên thấp hơn mức bình quân của cả nước (cả nước 3,6%/năm).



Hình 37. Tăng trưởng năng suất lao động khu vực dịch vụ tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2011-2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3.2. Thực trạng phát triển thương mại

a) Một số kết quả đạt được

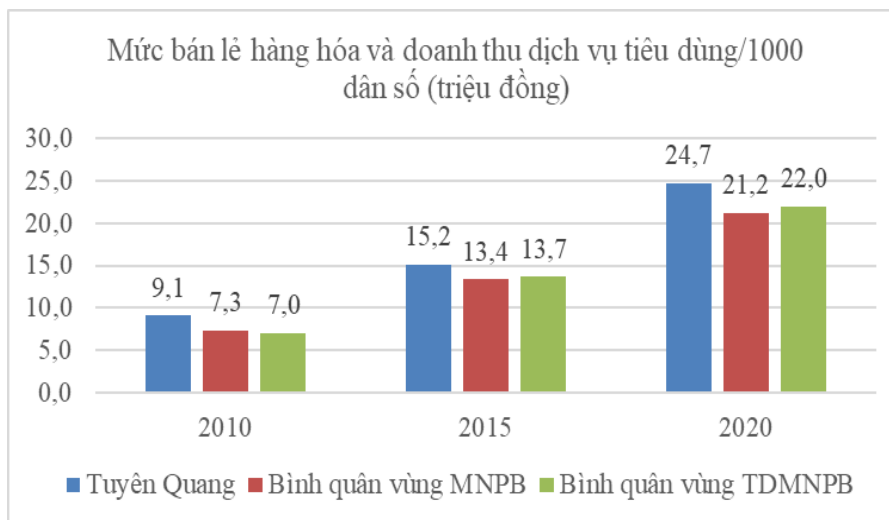
- Dịch vụ thương mại phát triển đảm bảo lưu thông hàng hóa; thương mại điện tử phát triển nhanh đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trên địa bàn. Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh đạt

11,4%/năm (vùng 15,4%/năm; cả nước đạt 14%/năm); giai đoạn 2016-2020 đạt 11,2% (vùng 11,9%/năm; cả nước đạt 11,4%/năm)³⁹. Như vậy, tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh thấp hơn mức bình quân của vùng và cả nước.

Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1.000 dân số của Tuyên Quang năm 2020 đứng thứ 4/14 so với các tỉnh trong vùng, giảm 1 bậc so với năm 2010 (đứng thứ 3).

- Dịch vụ thương mại phát triển ổn định, hàng hóa lưu thông thông suốt với chất lượng ngày càng được nâng cao, giá cả ổn định, không xảy ra tình trạng thiếu hàng, tăng giá đột biến. Ở khu vực đô thị và khu du lịch, thương mại phát triển theo hướng văn minh hiện đại và lan tỏa sâu rộng tới nông thôn, vùng sâu, vùng xa, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng trong sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, kể cả đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa trong tỉnh.

- Loại hình thương mại đã có chuyển biến tích cực, hoạt động tại các chợ đã được tổ chức theo hướng văn minh thương mại, cửa hàng kinh doanh truyền thống chuyển dần sang cửa hàng tiện ích và đã hình thành mạng lưới siêu thị tại các khu vực đô thị phát triển. Thương mại điện tử phát triển mạnh, trong đó ngành công thương đã nâng cấp sàn thương mại điện tử tỉnh Tuyên Quang, kết nối liên thông sàn thương mại điện tử của tỉnh với các sàn giao dịch thương mại điện tử khác.



Hình 38. Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1000 người dân (triệu đồng)

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang

- Hoạt động xúc tiến thương mại được triển khai có hiệu quả, đã hỗ trợ và cung cấp các thông tin cần thiết, chính xác và nâng cao vai trò là cầu nối giúp doanh nghiệp nghiên cứu thị trường và tìm kiếm khách hàng, đồng thời khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá.

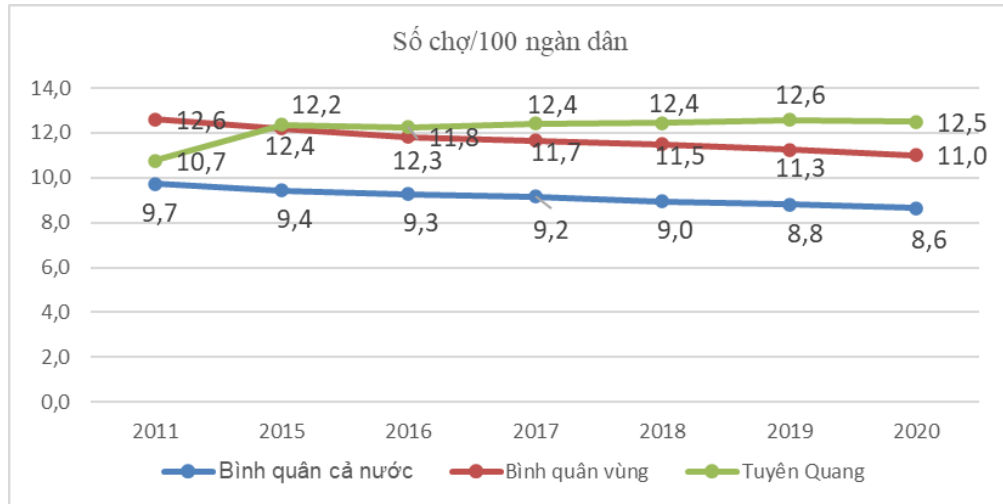
b) Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại

b.1) Chợ truyền thống: Đến năm 2020, tổng số chợ trên địa bàn tỉnh là 99 chợ⁴⁰, trong đó có 01 chợ hạng I, 02 chợ hạng II và 96 chợ hạng III; trong đó, 41 chợ được đầu

³⁹- Tổng cục Thống kê 2020

⁴⁰- Tổng cục Thống kê năm 2020

tư xây dựng kiên cố (41,5%), 47 chợ xây dựng bán kiên cố (47,4%), 11 chợ tạm (11,1%).

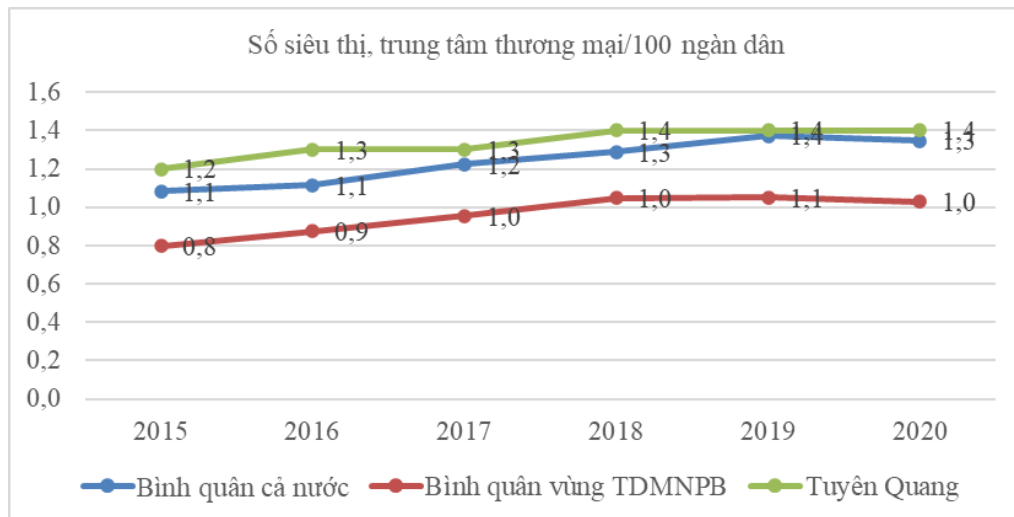


Hình 39. Số chợ/100.000 dân tỉnh Tuyên Quang

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang

Mật độ chợ theo đơn vị hành chính xã, phường tính trung bình trên toàn tỉnh là 0,6 chợ/xã, phường, thị trấn, thấp hơn so với mức chung của vùng (vùng Trung du và miền núi phía Bắc 0,7 chợ/xã, phường, thị trấn) và cả nước (0,8 chợ/xã, phường, thị trấn). Số người bình quân mỗi chợ phục vụ là 9.300 người/chợ, cao hơn mức bình quân của vùng (9.000 người/chợ), tuy nhiên thấp hơn so với mức bình quân của cả nước (10.700 người/chợ). Bán kính phục vụ trung bình một chợ là 4,8 km/chợ, cao hơn so với mức bình quân của vùng (3,9 km/chợ) và cả nước (3,7 km/chợ). Số hộ kinh doanh trung bình trên một chợ khoảng 85 hộ/chợ, cao hơn so với mức bình quân của vùng (82 hộ/chợ), tuy nhiên thấp hơn mức chung của cả nước (110 hộ/chợ).

b.2) *Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại*: Toàn tỉnh hiện có 01 Trung tâm thương mại, 05 siêu thị đang hoạt động. Các loại hình tổ chức thương mại hiện đại này chủ yếu tập trung tại thành phố Tuyên Quang.



Hình 40. Số siêu thị, trung tâm thương mại/100.000 dân

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang

b.3) *Mạng lưới các cửa hàng tự chọn, cửa hàng tiện lợi*: Toàn tỉnh đã hình thành trên 200 cửa hàng tự chọn (với các mặt hàng bày trên kệ, khách hàng tự chọn đồ và thanh

toán tại thu ngân với máy quét mã vạch), chủ yếu tập trung tại thành phố Tuyên Quang, trung tâm huyện.

b.4) Mạng lưới cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng (LPG):

Hiện có tổng số 119 cửa hàng kinh doanh xăng dầu của 42 doanh nghiệp; bình quân toàn tỉnh có gần 1 cửa hàng/xã/phường (0,86 cửa hàng/xã); bán kính phục vụ của một cửa hàng là 3,8 km/cửa hàng và bình quân một cửa hàng phục vụ 6.650 người.

Trên địa bàn tỉnh có 157 cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng phần lớn ở quy mô hộ kinh doanh; 02 cơ sở chiết nạp LPG có quy mô doanh nghiệp. Nhìn chung mạng lưới các cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng thường tập trung ở khu vực đô thị.

Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt (hạ tầng xăng dầu, khí đốt) đã được đầu tư đồng bộ, từng bước hiện đại, cả về mặt bằng, trang thiết bị, công nghệ. Đến nay, hệ thống hạ tầng xăng dầu, khí đốt đã cơ bản đáp ứng nhu cầu dự trữ, cung ứng đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

b.5) Thương mại điện tử (TMĐT):

- Xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán thương mại điện tử, các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử, bao gồm các loại hình thương mại điện tử: doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B), ... Đến năm 2020, các ngân hàng, doanh nghiệp bưu chính - viễn thông đã đáp ứng việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các lĩnh vực y tế, giáo dục, điện, nước, vệ sinh môi trường, dịch vụ bưu chính - viễn thông, dịch vụ an sinh xã hội.

- Chỉ số thương mại điện tử tỉnh Tuyên Quang tăng nhanh giai đoạn 2015-2020, cụ thể: Năm 2020, chỉ số thương mại điện tử của tỉnh đứng thứ 52/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, tăng 7 bậc so với năm 2015, trong đó Chỉ số về nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ thông tin đứng thứ 40/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, tăng 10 bậc so với năm 2015; Chỉ số về giao dịch giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng đứng thứ 52/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, tăng 2 bậc; Chỉ số về giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp đứng thứ 49/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, tăng 12 bậc; Chỉ số về giao dịch chính phủ với doanh nghiệp đứng thứ 31/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, tăng 14 bậc so với năm 2015.

c) Một số khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

- Xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng thương mại còn gặp nhiều tồn tại nhất là ở địa bàn nông thôn, miền núi, đặc biệt ở các vùng khó khăn.

- Chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển hạ tầng thương mại còn chưa phù hợp, nhất là chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, ... đầu tư phát triển riêng cho ngành phân phối bán lẻ và cho hệ thống hạ tầng thương mại.

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại chưa đồng bộ, hạ tầng bán lẻ (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, ...) phân bố không đều, tập trung chủ yếu và phát triển ở các thành phố, thị trấn. Hệ thống hạ tầng thương mại như chợ đầu mối, trung tâm logistic, kho chứa hàng hóa chưa theo kịp với nhu cầu phát triển. Hệ thống chợ, siêu thị chủ yếu thiên về chức năng bán lẻ và đa số chợ có quy mô nhỏ.

- Kết cấu hạ tầng thương mại điện tử chưa được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong thương mại điện tử còn gặp khó khăn, bất cập. Những vi phạm liên quan tới hàng giả, hàng cấm, quyền sở hữu trí tuệ, buôn lậu, gian lận

thương mại ngày càng trở nên tinh vi.

- Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế: Sức tiêu dùng tỉnh Tuyên Quang chưa cao nên khó thu hút các nhà đầu tư lớn xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại hiện đại, quy mô cấp vùng; Tuyên Quang có địa hình chia cắt, dân cư sống phân tán nên suất đầu tư cao.

d) Nhu cầu phát triển dịch vụ thương mại trong thời kỳ quy hoạch

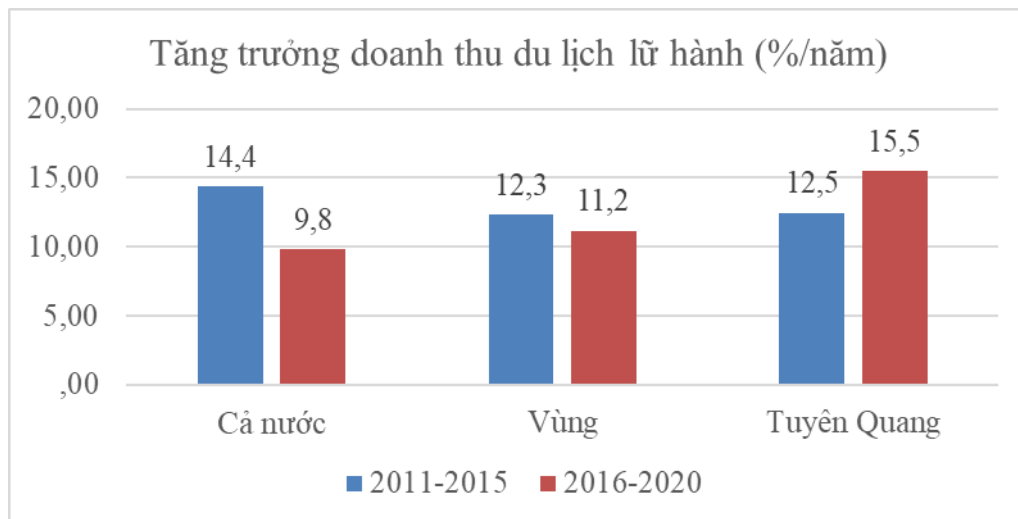
- Nhu cầu về mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ thương mại đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân và xã hội.

- Phát triển nhanh thương mại điện tử đáp ứng xu hướng phát triển nhanh hoạt động xuất nhập khẩu, dịch vụ logistics và vận tải, du lịch, ...

2.3.3. Thực trạng phát triển du lịch

a) Một số kết quả đạt được

- Về số lượng khách du lịch: Trong giai đoạn 2016-2020, Tuyên Quang thu hút 8.446 nghìn lượt khách; tăng trưởng bình quân hằng năm 4,9%/năm.



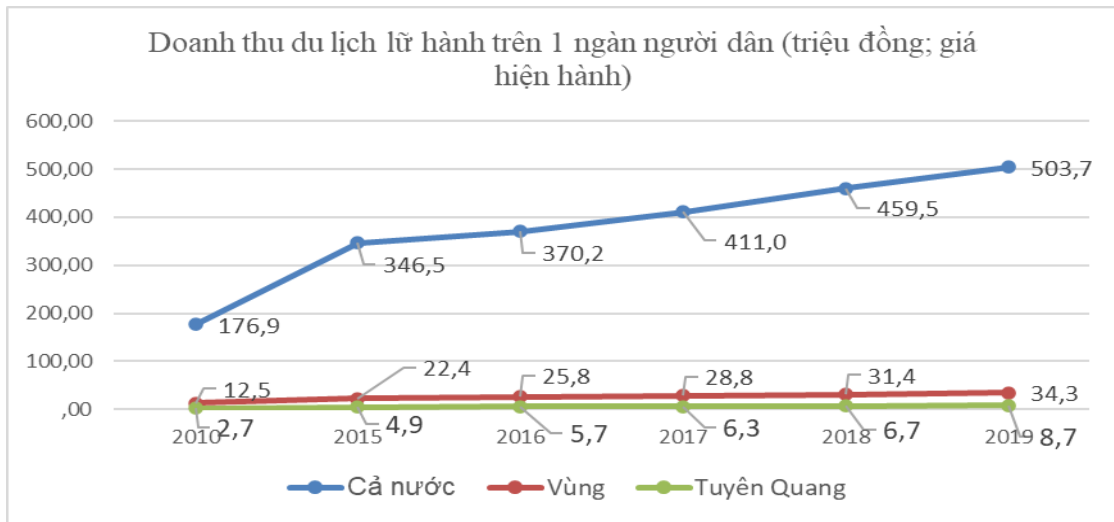
Hình 41. Tăng trưởng doanh thu du lịch lữ hành (%/năm)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang

- Về doanh thu từ du lịch: Giai đoạn 2016-2020, tổng thu từ du lịch đạt 7.425 tỷ đồng; tăng trưởng bình quân 5,2%/năm⁴¹. Doanh thu du lịch lữ hành trên 1 nghìn người dân tăng từ 2,7 triệu đồng năm 2010 lên 8,7 triệu đồng năm 2019 (Vùng: 12,5 triệu đồng; Cả nước: 176,9 triệu đồng), năm 2020 giảm xuống còn 7,95 triệu đồng do tác động của đại dịch Covid-19 (so với vùng 34,3 triệu đồng; cả nước 503,7 triệu đồng), tăng bình quân 12,3%/năm thời kỳ 2011-2020 (vùng tăng 10,6%/năm; cả nước tăng 11%/năm)⁴².

⁴¹- Báo cáo Sở Văn hóa Thể thao Du lịch tỉnh Tuyên Quang

⁴²- Tổng cục Thống kê năm 2020; không tính số liệu năm 2020 do dịch Covid-19



Hình 42. Doanh thu du lịch lữ hành trên 1 ngàn người dân (triệu đồng; giá hiện hành)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Như vậy, mức doanh thu du lịch lữ hành trên 1 ngàn người dân của Tuyên Quang thấp hơn mức bình quân của vùng (bằng 25,4%) và cả nước (bằng 1,7%). Tuyên Quang là tỉnh được đánh giá giàu tiềm năng phát triển du lịch⁴³. Điều này đòi hỏi Tỉnh cần quan tâm hơn nữa trong đầu tư và thu hút đầu tư để khai thác các tiềm năng, thế mạnh trong phát triển du lịch trong thời kỳ quy hoạch, nhất là khi kết cấu hạ tầng giao thông kết nối với bên ngoài được đầu tư nâng cấp, hoàn thiện.

- Các sản phẩm du lịch chính đã định hình và đang dần tạo dựng thương hiệu cho du lịch Tuyên Quang, bao gồm: Du lịch sinh thái, du lịch văn hóa - lịch sử và một số sản phẩm du lịch theo xu hướng mới như du lịch hội thảo, du lịch mạo hiểm (khám phá hang động, ...), du lịch chăm sóc sức khỏe

- *Về thị trường khách du lịch:* Khách du lịch đến tỉnh chủ yếu là khách nội địa, chiếm 99,7%, trong đó chủ yếu là khách du lịch đến từ Hà Nội, các tỉnh trong vùng Đồng bằng Sông Hồng, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, một số ít đến từ các tỉnh miền Trung, miền Nam. Khách du lịch quốc tế rất ít, chủ yếu đến từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Đức, Anh, ... với mục đích khám phá cảnh quan, tìm hiểu văn hóa truyền thống, trải nghiệm du lịch cộng đồng.

b) Thực trạng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

b.1) Kết cấu hạ tầng chuyên ngành du lịch:

- *Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển*, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch với mức giá phòng phù hợp, đáp ứng sự hài lòng của khách du lịch: Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 385 cơ sở lưu trú (tăng 105 cơ sở so với năm 2015, trong đó có khách sạn 4 sao được đầu tư) với 3.974 phòng, 5.695 giường, trong đó có 33 khách sạn xếp hạng từ 1- 4 sao. Các cơ sở lưu trú du lịch phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở địa bàn thành phố Tuyên Quang, với 147 cơ sở (27 khách sạn, 120 nhà nghỉ), chiếm 51% hệ thống cơ sở lưu trú, còn lại số lượng cơ sở lưu trú du lịch phân bố ở các huyện: Yên Sơn: 43 cơ sở; Sơn Dương: 57 cơ sở; Hàm Yên: 25 cơ sở; Chiêm Hóa: 51 cơ sở; Na Hang: 29 cơ sở; Lâm Bình: 33 cơ sở. Công suất sử dụng phòng bình

⁴³- Tham khảo nội dung đánh giá về tài nguyên du lịch

quân đạt trên 50%; mô hình lưu trú homestay phát triển mạnh, toàn tỉnh có 76 hộ kinh doanh homestay (tăng 62 cơ sở so với năm 2015), riêng huyện Lâm Bình chiếm 37% tổng số homestay của tỉnh. Tuy nhiên, cơ sở lưu trú có quy mô lớn, số lượng phòng còn ít; ở khu, điểm du lịch cơ sở lưu trú du lịch nói chung còn thiếu, quy mô cơ sở nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch như: Khu du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái Tân Trào, Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình, Điểm du lịch sinh thái thác Bản Ba, ...

Trên địa bàn tỉnh có trên 220 cơ sở ăn uống, nhà hàng (*tăng 110 cơ sở so với năm 2015*) cơ bản đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, trong đó phát triển mới một số nhà hàng có quy mô lớn đã chú trọng tới việc xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng dịch vụ, phục vụ chuyên nghiệp⁴⁴. Phát triển một số khu vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, mua sắm, ... có tác dụng hỗ trợ cho hoạt động du lịch, kéo dài thời gian lưu trú và khuyến khích sự chi tiêu của du khách⁴⁵. Dịch vụ vận chuyển khách du lịch đã có sự tham gia của doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài tỉnh⁴⁶, đặc biệt phát triển 27 tàu, thuyền du lịch tại khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình (*hiện toàn tỉnh có 70 tàu, thuyền du lịch, tăng 27 tàu so với năm 2015*). Có 13 công ty, chi nhánh, đại lý lữ hành trên địa bàn tỉnh (*phát triển thêm 12 cơ sở so với năm 2015*) đang hoạt động đưa, đón phục vụ khách du lịch đến Tuyên Quang.

Thu hút một số doanh nghiệp đang đầu tư và khai thác phát triển hoạt động du lịch tại các khu, điểm du lịch; trong giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp đầu tư dịch vụ phát triển du lịch với số vốn khoảng 5.000 triệu đồng⁴⁷. Tuy nhiên, chưa có doanh nghiệp lớn đầu tư vào Khu du lịch quốc gia Tân Trào, Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình, ...

b.2) Kết cấu hạ tầng khác:

- *Kết cấu hạ tầng giao thông* được đầu tư tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và du lịch nói chung⁴⁸, đặc biệt là đầu tư phát triển kết nối hệ thống giao thông, hoàn thành nâng cấp tỉnh lộ ĐT.187, ĐT.189 với các tỉnh miền núi phía Bắc; đang cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn Km187+610 - Km209+00, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch đến với thành phố Tuyên Quang, di tích lịch sử Quốc gia Tân Trào.

- *Đường thủy*: Trên địa bàn tỉnh có 3 con sông lớn và các lòng hồ thủy điện Tuyên Quang, Chiêm Hóa là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch lòng hồ, mặt nước. Phần diện tích mặt hồ thủy điện Tuyên Quang cùng với cảnh đẹp quanh hồ được đánh giá là có tiềm năng rất lớn phục vụ du lịch, đã được đưa vào khai thác phục vụ nhưng hoạt động du lịch lòng hồ còn nhiều hạn chế.

⁴⁴- Trung tâm tổ chức sự kiện; Nhà hàng Thành Tín, Sen Vàng (thành phố), Sơn Thủy (Sơn Dương), Vương Duy (Lâm Bình); Ngọc An 2 (Chiêm Hóa), ...

⁴⁵- Trung tâm Thương mại Vincom Plaza Tuyên Quang; Điện máy xanh; Rạp chiếu phim Lotte Cinema; Rio Cub; RenYoga Tuyên Quang; Laspa, ...

⁴⁶- Vận chuyển khách ô tô: Bảo Yến, Hồng Thịnh, Cường An, các công ty kinh doanh dịch vụ taxi, công ty kinh doanh dịch vụ xe buýt.

⁴⁷- Doanh nghiệp tư nhân xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên đầu tư khách sạn 4 sao Mường Thanh; Công ty TNHH MTV Hòa Thu đầu tư Khách sạn Royal Palace, Trung tâm tổ chức sự kiện; Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang của Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần thực hiện dự án xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Lâm; Tập đoàn Vingroup đã đầu tư Trung tâm thương mại Vincom Plaza Tuyên Quang; Công ty TNHH Nga Viên tại Khu du lịch sinh thái Na Hang; Công ty TNHH Sông Gâm tại Khu du lịch sinh thái thác Bản Ba; các điểm du lịch cộng đồng; dịch vụ vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy.

⁴⁸- Các dự án triển khai: Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh (đoạn qua địa phận tỉnh) kết nối Tuyên Quang với các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Kạn tổng chiều dài 57km, đã hoàn thành đưa vào khai thác 20,3km; hoàn thiện công trình 02 tuyến đường dọc sông Lô đầu nối với các tuyến QL.37, QL.2C, đường Hồ Chí Minh, liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai; dự án sửa chữa QL.279 đoạn qua địa phận tỉnh Tuyên Quang, chiều dài 94,4km kết nối QL.3 địa phận tỉnh Bắc Kạn với QL.2 địa phận tỉnh Hà Giang, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang.

- *Kết cấu hạ tầng thông tin viễn thông* được đầu tư phát triển đáp ứng nhu cầu du khách về dịch vụ viễn thông, internet.

- *Hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội*: Hệ thống các công trình văn hóa, thể thao từng bước được đầu tư phát triển phủ khắp các địa phương trong tỉnh tạo thuận lợi cho Tuyên Quang phát triển du lịch thông qua tổ chức, đăng cai các sự kiện thể thao trong nước và khu vực.

- *Kết cấu hạ tầng cấp điện* đã được đầu tư đảm bảo cấp điện ổn định đến các huyện, thành phố, nhất là các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

- *Hệ thống cấp nước* được đầu tư cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung.

b.3) Khoa học và công nghệ ngày càng được quan tâm đầu tư, đẩy mạnh ứng dụng trong lĩnh vực du lịch như: Bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái, thống kê du lịch, xúc tiến, quảng bá (website, e-marketing, ...).

c) Thực trạng khai thác các sản phẩm du lịch

Thời kỳ 2011-2020, tỉnh đã tập trung đầu tư phát triển sản phẩm du lịch phù hợp với tiềm năng, lợi thế của tỉnh, trong đó đã hình thành rõ nét một số khu, điểm du lịch với các loại hình du lịch như: Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào với loại hình du lịch lịch sử, văn hóa; Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng; Khu du lịch Na Hang - Lâm Bình, Điểm du lịch sinh thái thác Bản Ba thu hút du khách khám phá loại hình du lịch sinh thái, dã ngoại; các điểm du lịch văn hóa, lịch sử được trùng tu, tôn tạo thu hút ngày càng đông du khách; phát triển mới mô hình du lịch cộng đồng thu hút đông du khách là các điểm du lịch cộng đồng của huyện Lâm Bình, Na Hang. Một sản phẩm du lịch thể hiện nét đặc trưng, thương hiệu của tỉnh đang hấp dẫn du khách đó là Đêm hội Trung Thu được tổ chức với quy mô lớn, chuyên nghiệp, các mô hình diễn diễn đặc sắc gắn kết với các sự kiện văn hóa cấp quốc gia, khu vực, cùng nhiều hoạt động đặc sắc, thu hút du khách, ... Các huyện, thành phố phát huy các giá trị văn hóa truyền thống để xây dựng sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng tiêu biểu như Lễ hội nhảy lửa của dân tộc Pà Thẻn, xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình; Lễ hội đèn Hạ, đèn Thượng, đèn Ý La, thành phố Tuyên Quang, ...

d) Xúc tiến quảng bá du lịch

Công tác xúc tiến quảng bá du lịch từng bước chuyên nghiệp hóa, đổi mới hình thức và nội dung, quy mô hơn, tác dụng sâu rộng hơn, kết hợp được nhiều hình thức và phương tiện để truyền tải nội dung quảng bá du lịch, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để tuyên truyền xúc tiến, quảng bá du lịch. Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Đề án “Xây dựng hệ thống Du lịch thông minh tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2019-2022, tầm nhìn đến 2025”, đưa vào hoạt động “Cổng Thông tin du lịch và ứng dụng du lịch thông minh trên thiết bị di động kết hợp bản đồ số du lịch tỉnh Tuyên Quang” tạo thuận lợi cho du khách tìm hiểu, tra cứu thông tin, trải nghiệm trong hành trình du lịch đến Tuyên Quang đồng thời giúp doanh nghiệp du lịch quảng bá, cung cấp thông tin cho khách du lịch nhanh chóng, tiết kiệm và thúc đẩy hoạt động du lịch hiệu quả; ban hành Kế hoạch thí điểm tuyên truyền, quảng bá trực quan về du lịch tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2020-2021; tổ chức thành công và nâng tầm nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch nhằm quảng bá về du lịch; thường xuyên quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trang cổng thông tin điện tử, xây dựng các chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề, phim quảng bá du lịch; phát hành các tờ rơi, tập gấp, ấn phẩm, pano quảng cáo du lịch tầm lớn; tham gia hội nghị,

hội chợ xúc tiến, quảng bá đầu tư du lịch tại các tỉnh, thành phố trong nước; thường xuyên tổ chức, hướng dẫn các doanh nghiệp lữ hành trong nước khảo sát các tuyến, điểm du lịch và đưa khách du lịch đến Tuyên Quang⁴⁹, ... các hoạt động quảng bá góp phần tích cực trong việc tuyên truyền, giới thiệu về miền đất, con người, văn hóa, du lịch của tỉnh, để lại những ấn tượng tốt đẹp trong lòng du khách, đưa hình ảnh du lịch Tuyên Quang đến gần hơn với bạn bè trong và ngoài nước.

Tổ chức cuộc thi và chọn Logo du lịch Tuyên Quang với thiết kế biểu tượng cây Đa và đình Tân Trào như một thông điệp gửi tới du khách đến vùng đất chiến khu xưa, Thủ đô Kháng chiến; slogan “Tuyên Quang - Nơi vẻ đẹp hội tụ”; lựa chọn được thiết kế mẫu sản phẩm lưu niệm du lịch “Tượng đài Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang”, “Quả còn may mắn”, “Đàn tính tấu”. Đánh giá nội dung và hình thức xúc tiến cho thấy bước đầu hướng tới tính chuyên nghiệp theo yêu cầu tình hình phát triển du lịch mới.

đ) Liên kết hợp tác phát triển du lịch

Công tác liên kết, hợp tác liên vùng, liên tỉnh và quốc tế được tăng cường, như thường xuyên trao đổi nghiệp vụ, kinh nghiệm quản lý, khai thác phát triển du lịch, xúc tiến quảng bá du lịch bước đầu đã đạt hiệu quả. Tỉnh đã tổ chức đăng cai tổ chức Chương trình “Qua những miền di sản Việt Bắc”⁵⁰ năm 2016 và hằng năm tham gia xúc tiến quảng bá du lịch tại các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Giang⁵¹; Năm 2020, ký kết chương trình hợp tác thành phố Hồ Chí Minh và 8 tỉnh vùng Đông Bắc⁵²; ký kết hợp tác Tuyên Quang - Hà Nội - Hà Giang⁵³; Tuyên Quang - Hà Giang - Bắc Kạn⁵⁴; liên kết hợp tác quốc tế với châu Văn Sơn (Vân Nam - Trung Quốc), tỉnh Xiêng Khoảng (Lào), các nước Hàn Quốc, Nhật Bản để phát triển thị trường khách cũng như thu hút đầu tư phát triển du lịch. Bên cạnh đó, công tác liên kết phát triển du lịch giữa các doanh nghiệp du lịch trong và ngoài nước được tăng cường, thường xuyên tổ chức đón các công ty lữ hành trong nước và quốc tế đến Tuyên Quang khảo sát, xây dựng, kết nối các tua, tuyến du lịch tập trung vào khai thác các khu, điểm có sản phẩm du lịch nổi bật nhằm trao đổi, phát

⁴⁹- Hội nghị hợp tác đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch giữa Đồng bằng sông Cửu Long với thành phố Hà Nội và các tỉnh phía Bắc; tổ chức gian hàng tuyên truyền quảng bá du lịch Tuyên Quang trong chương trình triển lãm đặc trưng văn hóa du lịch vùng miền của các tỉnh miền núi phía Bắc tại Hà Nội; Ngày hội Du lịch thành phố Hồ Chí Minh năm 2017, 2018; Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam - VITM Hà Nội 2017, 2018, 2019; Hội chợ Đặc sản vùng miền Việt Nam tại Hà Nội; Hội chợ Du lịch - Ẩm thực, làng nghề thủ công thương mại tỉnh Thái Nguyên 2017; Lễ hội Tràng An 2017 tại Ninh Bình; Hội nghị quảng bá, xúc tiến, liên kết phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng vùng Tây Bắc năm 2017 tại Lào Cai; quảng bá xúc tiến nước ngoài như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Lào, ...

⁵⁰- Các tỉnh Việt Bắc: Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Giang.

⁵¹- Hiện nay, Tuyên Quang đã thực hiện kết nối, xây dựng các tour, tuyến du lịch: Trung Quốc - Hà Giang - Khu du lịch sinh thái Na Hang - Trung Quốc; TP.Hồ Chí Minh - Hà Giang - Khu du lịch sinh thái Na Hang - Ba Bể - TP. Hồ Chí Minh; Hà Nội - Tân Trào - Suối khoáng Mỹ Lâm - Khu du lịch sinh thái Na Hang - Hà Nội; Hà Nội - Tân Trào - Suối khoáng Mỹ Lâm - Khu du lịch sinh thái Na Hang - Ba Bể - Hà Nội; Vĩnh Phúc - Tân Trào - Suối khoáng Mỹ Lâm - Khu du lịch sinh thái Na Hang - Vĩnh Phúc; Thái Nguyên - Tân Trào - Suối khoáng Mỹ Lâm - Khu du lịch sinh thái Na Hang - Thái Nguyên; Hà Giang - Khu du lịch sinh thái Na Hang - Ba Bể - Hà Giang; Hà Giang - Khu du lịch sinh thái Na Hang - Hà Giang; Tuyên Quang - Khu du lịch sinh thái Na Hang - Tuyên Quang; Đền hội Thành Tuyên - Suối nước nóng Mỹ Lâm; Đền hội Thành Tuyên - Suối nước nóng Mỹ Lâm - Tân Trào; Tuyên Quang - Vinh - Viêng Chăn - Luôngphrabăng - Xiêng Khoảng - Tuyên Quang; Tuyên Quang - Vinh - Viêng Chăn - Tuyên Quang và các tour du lịch gắn với đền, chùa trên địa bàn tỉnh.

⁵²- Kết nối kích cầu du lịch, khảo sát du lịch, hội nghị liên kết hợp tác phát triển du lịch giữa thành phố Hồ Chí Minh và 8 tỉnh vùng Đông Bắc: Quảng Ninh, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang.

⁵³- Tổ chức Hội thảo du lịch; khảo sát phát triển các điểm du lịch; in bản đồ du lịch, quảng bá ngày hội văn hóa dân tộc Tuyên Quang tại phố đi bộ Hà Nội.

⁵⁴- Tổ chức khảo sát tuyến du lịch; xây dựng kết nối tour du lịch lòng hồ Bắc Mê - Na Hang - Ba Bể.

triển thị trường giữa các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp lữ hành⁵⁵.

Tuy nhiên, hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch còn hạn chế; một số hoạt động hợp tác chưa đạt hiệu quả cao, kinh phí dành cho liên kết, hợp tác hằng năm còn ít.

e) Nguồn nhân lực du lịch

Theo thống kê, tổng số số lao động liên quan đến ngành du lịch toàn tỉnh có khoảng 16.000 người, trong đó lao động trực tiếp khoảng 2.900 lao động, trong đó cơ quan quản lý nhà nước: 19 người (chuyên ngành du lịch 6 người), đơn vị sự nghiệp 22 người (chuyên ngành du lịch 16 người), lao động du lịch trong các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia phục vụ hoạt động du lịch: 2.839 người (chuyên ngành du lịch: 144 người). Tỷ lệ lao động được đào tạo đúng chuyên ngành tham gia hoạt động du lịch mới chiếm 5,8%. Qua khảo sát, phần lớn lao động tham gia phục vụ hoạt động du lịch đã được đào tạo qua các lớp tập huấn nghiệp vụ ngắn hạn theo vị trí công việc lao động đảm nhiệm phục vụ du lịch, như phục vụ phòng, lái xe, tổ chức tour, hướng dẫn viên, tiếp viên nhà hàng, đầu bếp, ... Số lao động tham gia phục vụ hoạt động du lịch được các cơ sở nhà hàng, khách sạn đào tạo, tập huấn ngắn hạn chiếm tỷ lệ lớn. Vì vậy tính chuyên nghiệp và kỹ năng của lao động ngành du lịch chưa cao, lao động du lịch còn mang tính phổ thông, khả năng đáp ứng được yêu cầu phát triển dịch vụ du lịch đẳng cấp cao cho nhóm khách nước ngoài, nhóm khách yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ còn thấp.

Xác định việc phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là khâu quan trọng trong hoạt động du lịch. Công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch trong những năm qua đã được quan tâm, thúc đẩy. Trường Đại học Tân Trào đã tuyển sinh và đào tạo cho các sinh viên chuyên ngành du lịch⁵⁶. Cơ quan quản lý nhà nước từ tỉnh, huyện, thành phố cũng thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ như lễ tân, du lịch cộng đồng, chế biến món ăn, nghiệp vụ du lịch cho người điều khiển và nhân viên phục vụ trên phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch⁵⁷, ... nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp và chất lượng phục vụ du khách. Cử cán bộ, viên chức và người lao động trong lĩnh vực du lịch tham gia các lớp bồi dưỡng cập nhật kiến thức quản lý, nghiệp vụ về du lịch; tham gia các Hội thi Hướng dẫn viên du lịch giỏi cấp khu vực, ... qua đó nghiệp vụ, kỹ năng của người lao động trong ngành đã từng bước được nâng lên, góp phần nâng cao chất lượng du lịch trên địa bàn toàn tỉnh.

g) Công tác quản lý nhà nước về du lịch

Bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ tỉnh đến huyện, thành phố từng bước được củng cố, tăng cường. Ban Chỉ đạo tỉnh, huyện, thành phố về du lịch đã dần phát huy vai trò quản lý hoạt động du lịch, tạo được sự chuyển biến thúc đẩy sự phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành, các địa phương trong hoạt động phát triển du lịch; đồng thời Ban chỉ đạo đã thường xuyên kiện toàn và sửa đổi quy chế hoạt động cho phù hợp với tình hình thực tế từng huyện, thành phố. Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thành lập Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh, Ban Quản lý các Khu du lịch tỉnh để tổ chức tham gia các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh.

Công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách phát triển của Đảng, Nhà nước được

⁵⁵- Tổ chức chương trình ký kết hợp tác phát triển du lịch cho doanh nghiệp: Năm 2017 có 65 doanh nghiệp lữ hành Hà Nội, Tuyên Quang; 2020 có 42 doanh nghiệp dịch vụ gồm thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang.

⁵⁶- Trường Đại học Tân Trào đã tuyển sinh và đào tạo: 56 học viên chuyên ngành du lịch.

⁵⁷- Bồi dưỡng: 35 lớp cho 2.610 lượt lao động.

quan tâm triển khai; nhận thức của các cấp các ngành và nhân dân có bước chuyển biến rõ rệt. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy và chính quyền các cấp trong tổ chức triển khai, quản lý hoạt động du lịch; từng bước nâng cao sự quan tâm và trách nhiệm của toàn xã hội trong phát triển du lịch.

Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động du lịch được thực hiện thường xuyên, góp phần quan trọng vào việc tăng cường hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước về du lịch; thông qua đó phổ biến kịp thời cho các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh thực hiện hoạt động du lịch theo quy định của pháp luật.

h) Một số khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

- Tài nguyên du lịch của Tuyên Quang phong phú nhưng khả năng khai thác tài nguyên để phát triển thành sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu và thị hiếu của khách du lịch còn nhiều hạn chế; ít có sản phẩm du lịch khác biệt, độc đáo và có giá trị gia tăng cao; chất lượng dịch vụ du lịch chưa cao, khả năng cạnh tranh còn hạn chế; việc xây dựng và khai thác các sản phẩm du lịch có thể mạnh của tỉnh như du lịch lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng còn thiếu hấp dẫn; số lượng và cơ cấu tỷ lệ khách quốc tế còn thấp.

- Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch từ nguồn ngân sách nhà nước chưa được ban hành; chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn, nhất là các nhà đầu tư chuyên nghiệp, chiến lược trong lĩnh vực du lịch; các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, vận chuyển khách du lịch, cơ sở lưu trú, mua sắm du lịch trên địa bàn tỉnh vẫn còn ít và năng lực còn hạn chế; hệ thống cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch chưa đồng bộ, nhất là những cơ sở nghỉ dưỡng cao cấp ở các vùng du lịch cộng đồng, xa trung tâm đô thị.

- Sự phối hợp, liên kết giữa các vùng, địa phương và các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch để hình thành, phát triển sản phẩm du lịch chưa đạt hiệu quả mong muốn; vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch chưa được phát huy; công tác xúc tiến, quảng bá tuy đã có đổi mới nhưng còn thiếu tính chuyên nghiệp; sản phẩm, hàng hóa, đồ lưu niệm chưa phong phú.

- Chất lượng nguồn nhân lực ngành du lịch còn thấp, chưa đáp ứng về số lượng, cơ cấu và chất lượng, đặc biệt là thiếu nhân lực có trình độ chuyên môn cao, được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, văn hóa ứng xử, tinh thần và thái độ phục vụ và khả năng ngoại ngữ.

- Nhiều công trình, di tích văn hóa, lịch sử có bề dày, giá trị cao về văn hóa, lịch sử nhưng có quy mô nhỏ, chưa tạo được điểm nhấn, sức thu hút mạnh đối với khách du lịch; phần lớn các hoạt động biểu diễn văn hóa nghệ thuật truyền thống phục vụ khách du lịch cũng chưa thực sự đặc sắc và chưa có dấu ấn mạnh.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực du lịch còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển như: Hệ thống phần mềm quản lý trong du lịch, bản đồ du lịch trực tuyến, hệ thống chỉ dẫn du lịch thông minh, trạm thông tin du lịch thông minh, các phần mềm, tiện ích du lịch chưa được xây dựng, hoàn thiện.

- Nguyên nhân của các khó khăn, hạn chế: Kết cấu hạ tầng chưa đầu tư đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông kết nối với bên ngoài; chưa có chính sách hỗ trợ đối với các dự án về du lịch, nhất là hỗ trợ nhân dân địa phương trong phát triển du lịch; công tác quảng bá du lịch chưa đạt hiệu quả cao; đầu tư cho phát triển du lịch chưa thực sự mạnh mẽ và quyết liệt; nguồn đóng góp từ du lịch vào ngân sách nhà nước được đầu tư trở lại cho ngành du lịch còn rất hạn chế, đầu tư thiếu bền vững; thiếu nhà đầu tư chiến lược trong nước; chưa huy động hiệu quả nguồn lực xã hội cho đầu tư; những hạn chế trong công tác

đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch là nguyên nhân khiến nguồn nhân lực trở thành điểm yếu rất lớn của ngành du lịch

i) Nhu cầu phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang trong những năm tới

- Nhu cầu về khai thác tối đa và hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh, điều kiện đặc thù về tài nguyên du lịch để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, có đóng góp quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030.

- Nhu cầu về phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, các khu, điểm du lịch du lịch, các công trình văn hóa, lịch sử, thể thao đồng bộ, hiện đại trong đó ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng du lịch các vùng, trục động lực tăng trưởng du lịch của tỉnh như: thành phố Tuyên Quang, các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Sơn Dương.

- Nhu cầu đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ (của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư) tạo cơ hội để nâng cao chất lượng du lịch, giảm giá thành sản phẩm du lịch, tăng hiệu quả hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch của tỉnh.

- Nhu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch và phát triển thị trường mới, sản phẩm du lịch mới và đa dạng hóa hệ thống sản phẩm du lịch của Tuyên Quang từ các xu hướng du lịch mới xuất hiện đem lại.

2.3.4. Dịch vụ vận tải, logistics

a) Kết quả đạt được

Giai đoạn 2011-2015, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng bình quân 13,8%/năm, đạt 11,9%/năm giai đoạn 2016-2020 và đạt trên 2.400 tỷ đồng năm 2020, tăng gấp 3 lần so với năm 2010;

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng số lượt hành khách vận chuyển 4,7%/năm (Vùng 6,1%/năm; cả nước 7,6%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt 9,9%/năm (Vùng 7,9%/năm; cả nước 9,4%/năm).

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng số lượt hành khách luân chuyển đạt 2,3%/năm (Vùng 4,4%/năm; cả nước 8,1%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt 5,6%/năm (Vùng 7,5%/năm; cả nước 8,7%/năm).

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 5,3%/năm (Vùng 8,7%/năm; cả nước 8,7%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt 18,4%/năm (Vùng 11,4%/năm; cả nước 10,7%/năm).

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 2,6%/năm (Vùng 8,4%/năm; cả nước 8,8%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt 16,4%/năm (Vùng 13,1%/năm; cả nước 12%/năm).

Như vậy, tăng trưởng số lượt hành khách vận chuyển, số lượt hành khách luân chuyển, khối lượng hàng hóa vận chuyển và khối lượng hàng hoá luân chuyển của Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020 cao hơn mức bình quân giai đoạn 2011-2015 và đều cao hơn mức bình quân của Vùng và cả nước. Điều này cho thấy, Tuyên Quang đang từng bước khẳng định vai trò, vị trí của tỉnh trong giao thương hàng hóa và dịch trong vùng.

b) Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

- Đến hiện tại, dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh chưa phát triển (do không có điều kiện phát triển). Trong những năm tới, khi hạ tầng giao thông kết nối giữa Tuyên Quang với bên ngoài được đầu tư xây dựng sẽ tạo thuận lợi cho tỉnh trong thu hút đầu tư phát triển

công nghiệp. Sự phát triển công nghiệp sẽ tạo nhu cầu về phát triển dịch vụ logistics (kho, bãi, cảng cạn, ...).

- Kết cấu hạ tầng giao thông, cả hạ tầng giao thông động và tĩnh chưa được đầu tư đồng bộ, hiện đại, nhất là các tuyến giao thông kết nối ngang giữa các địa phương trên địa bàn tỉnh và giữa tỉnh với bên ngoài.

- Nguyên nhân: Kinh tế - xã hội chưa phát triển, trong khi đó hạ tầng giao thông kết nối với bên ngoài chưa được đầu tư đồng bộ, do đó nhu cầu về dịch vụ vận tải, logistics còn thấp; thu hút đầu tư phát triển hạ tầng các cảng cạn, khu logistics còn chậm.

2.3.5. Thực trạng phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng

a) Kết quả đạt được

Ngành tài chính, ngân hàng, tín dụng trên địa bàn Tuyên Quang tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 2,45%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 7,12%/năm, trung bình 10 năm 2011-2020 tăng bình quân 4,8%/năm. Thời kỳ 2011-2020, ngành tài chính, ngân hàng ở Tuyên Quang có sự phát triển mở rộng về số lượng đơn vị cung cấp, về địa bàn hoạt động với ngày càng nhiều chi nhánh và ngân hàng tham gia cung cấp dịch vụ.

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 10 ngân hàng thương mại đang hoạt động, gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Chi các ngân hàng đã có mặt tại 7/7 huyện, thành phố của tỉnh. Sự phát triển mở rộng của các ngân hàng đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp của tỉnh trong việc tiếp cận vốn tín dụng phát triển. Bên cạnh đó, các ngân hàng mở rộng loại hình dịch vụ đã cho phép người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tiếp cận với các phương thức thanh toán hiện đại như: thanh toán qua ứng dụng di động, thẻ chip, ví điện tử không dùng tiền mặt. Nền tảng dịch vụ mà hệ thống các ngân hàng cung cấp đã tạo cơ sở cho thương mại điện tử bước đầu phát triển trên địa bàn tỉnh, đồng thời tạo thuận lợi cho việc triển khai nhiều chính sách hỗ trợ, chi trả có sử dụng phương thức thanh toán của chính quyền các cấp.

b) Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

- Xét về khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ do hệ thống ngân hàng cung cấp, hiện vẫn có sự chênh lệch rất lớn giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các thành phố, đô thị và các vùng sâu, vùng xa.

- Số lượng các ngân hàng có mặt tại vùng nông thôn còn rất ít, do đó các dịch vụ tài chính như: ATM, Internet Banking, ... cung cấp cho người dân còn hạn chế. Điều này làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc tiếp cận vốn của khu vực nông thôn, những người có thu nhập thấp.

- Việc tiếp cận tài chính toàn diện của một số nhóm đối tượng yếu thế, trong đó có các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn nông thôn vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức.

- Nguyên nhân: Việc thu hồi vốn cho vay, nhất là cho vay đối với các lĩnh vực nông lâm thủy sản có tính rủi ro, còn khó khăn; việc lồng ghép các chương trình, dự án giảm nghèo với tiếp cận tín dụng cho người dân chưa được thực hiện có hiệu quả.

2.3.6. Thực trạng phát triển dịch vụ lưu trú và ăn uống

Ngành dịch vụ khách sạn nhà hàng tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 5,55%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 5,63%/năm, trung bình 10 năm 2011-2020 tăng bình quân 5,6%/năm. Nhờ thu hút được một số doanh nghiệp lớn vào đầu tư, lĩnh vực lưu trú, khách sạn của Tuyên Quang đã có bước phát triển khá trong thời kỳ 10 năm vừa qua. Tính đến hết năm 2020, Tuyên Quang hiện có 385 cơ sở lưu trú, với 3.974 phòng nghỉ. Trong đó có 33 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 1-4 sao. Dịch vụ khách sạn tại Tuyên Quang đã cơ bản đi vào chuyên nghiệp, với đa số đội ngũ nhân viên, quản lý khách sạn đã được đào tạo bài bản hoặc trải qua các lớp huấn luyện nghiệp vụ.

Dịch vụ ăn uống ở Tuyên Quang cơ bản phủ khắp các địa bàn huyện, trong đó tập trung ở thành phố Tuyên Quang và các thị trấn, khu vực trung tâm các xã và phổ biến dọc các tuyến giao thông chính trên địa bàn tỉnh. Loại hình dịch vụ ăn uống cũng phát triển đa dạng hơn khi thu nhập của người dân thành phố dần được nâng cao. Cơ sở dịch vụ ăn uống khá đa dạng, từ bình dân đến cao cấp và đã có dấu hiệu phát triển theo hướng chuyên biệt, có xác định phân khúc khách hàng như cơ sở dịch vụ nhà hàng chuyên biệt theo loại hình ẩm thực, cơ sở thức uống chuyên biệt dành cho phân khúc khách hàng trẻ và phổ thông, ...

2.3.7. Tổng quan về kết quả đạt được, khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

Nhóm ngành dịch vụ của Tuyên Quang trong thời kỳ 10 năm vừa qua nhìn chung có sự tăng trưởng khá, trong đó các ngành thương mại, dịch vụ vận tải, logistics có sự tăng trưởng mạnh mẽ với mức tăng trung bình trên 10%/năm trong thời kỳ 2011-2020, nhóm ngành du lịch, tài chính ngân hàng, dịch vụ ăn uống, lưu trú có mức tăng trưởng trung bình 4,5-6%, đồng thời có sự mở rộng về phạm vi cung cấp dịch vụ, loại hình dịch vụ, đi sâu vào phân khúc ngành hàng và phân khúc khách hàng. Tuy nhiên, ngoại trừ các ngành dịch vụ vận tải, logistics và thương mại có tăng trưởng nhanh, các ngành dịch vụ khác ở Tuyên Quang như du lịch, lưu trú ăn uống, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục đào tạo chưa có sự phát triển bứt phá, cơ cấu kinh tế dịch vụ chuyển dịch tương đối chậm, tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành dịch vụ còn thấp. Tổng quan sự phát triển của ngành dịch vụ cho thấy nền kinh tế của tỉnh có dấu hiệu thiếu động lực phát triển, số việc làm trong các ngành phi nông nghiệp không cao dẫn đến cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, một tỷ lệ lớn lao động vẫn chỉ “loanh quanh” trong ngành nông nghiệp mà chưa chuyển dịch được sang nhóm ngành năng suất lao động cao hơn như công nghiệp hoặc dịch vụ, kết quả là nền kinh tế tỉnh chậm chuyển dịch sang nhóm các ngành dịch vụ.

Nguyên nhân trực tiếp của dẫn đến tăng trưởng chậm của một số ngành dịch vụ là do thu nhập của người dân chưa cao dẫn đến dân cư thiếu động lực tiêu dùng dịch vụ, khiến một số nhóm dịch vụ, đặc biệt là nhóm dịch vụ thuộc phân khúc dịch vụ cao cấp như chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo, du lịch, khách sạn, dịch vụ ăn uống cao cấp chậm phát triển. Như đã phân tích ở trên, nguyên nhân xa của sự chậm phát triển một số ngành dịch vụ là nền kinh tế của tỉnh chưa tạo được lượng việc làm phi nông nghiệp trên phạm vi rộng, đủ để tạo nên một tầng lớp trung lưu có thu nhập dư dả sẵn sàng chi tiêu cho các loại hình dịch vụ.

3. Thực trạng về khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển

3.1. Thực trạng thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

3.1.1. Thực trạng thu hút đầu tư

- Tổng huy động nguồn lực đầu tư toàn xã hội trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 đạt trên 34 ngàn tỷ đồng, tăng trưởng bình quân trên 10,3%/năm (cả nước 6,6%/năm). Các

nguồn vốn được huy động theo hướng tích cực, đó là giảm tỷ trọng vốn nhà nước, giảm từ 39% (cả nước 38%) năm 2015 xuống 24,7% (cả nước 31%) năm 2020. Theo kết quả đạt được thì trong giai đoạn 2016-2020 tính bình quân 1 đồng vốn ngân sách nhà nước sẽ thu hút được 6 đồng vốn ngoài ngân sách nhà nước. Kết quả đạt được trong thu hút, huy động vốn đầu tư góp phần quan trọng vào duy trì tăng trưởng kinh tế ở mức cao.

- Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh chuyển dịch theo hướng, tăng tỷ trọng vốn khu vực tư nhân, từ 61% năm 2015 tăng lên 75,3% năm 2020; tỷ trọng vốn đầu tư khu vực Nhà nước giảm từ 39% năm 2015 xuống còn 24,7% năm 2020.

Trong giai đoạn 2016-2020, Tuyên Quang đã chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 206 dự án, với tổng số vốn đăng ký trên 32.204 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là các dự án đầu tư có vốn trong nước và đăng ký đầu tư ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Nhiều dự án sản xuất công nghiệp quy mô lớn đã đi vào hoạt động, như: Nhà máy may Sơn Dương của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, Cụm công nghiệp chế biến gỗ Thăng Quân của Công ty cổ phần Woodsland Tuyên Quang, ... Các dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực dịch vụ như Khách sạn Mường Thanh, Trung tâm thương mại Vincom shophouse Tuyên Quang. Một số dự án đầu tư lớn thuộc lĩnh vực du lịch, dịch vụ đang được doanh nghiệp triển khai thực hiện, như: Dự án Khu du lịch sinh thái và dịch vụ thể thao Sơn Dương của Tập đoàn FLC và dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đang triển khai đầu tư⁵⁸. Các dự án đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã có đóng góp quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, là động lực thúc đẩy tăng trưởng GRDP và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa.

3.1.2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp

Thời kỳ 2011-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh và chính quyền các huyện, thành phố đã nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp phát triển. Tính đến cuối năm 2020, số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn Tuyên Quang có 2.067 doanh nghiệp, tăng 1.251 doanh nghiệp so với số doanh nghiệp của năm 2010 (năm 2010 Tuyên Quang có 816 doanh nghiệp) và tăng 1.067 doanh nghiệp so với năm 2015 (năm 2015 Tuyên Quang có 1.001 doanh nghiệp). Trong đó doanh nghiệp chủ yếu hoạt động dưới loại hình doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty cổ phần, bên cạnh đó tại Tuyên Quang có 11 công ty 100% vốn nước ngoài đang hoạt động.

Trong số 2.067 doanh nghiệp đang hoạt động, có 319 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản (so với năm 2010 là 145 doanh nghiệp và năm 2015 là 140 doanh nghiệp), 102 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản (năm 2010 là 48 doanh nghiệp, năm 2015 là 55 doanh nghiệp), 331 doanh nghiệp hoạt động trong các ngành chế biến chế tạo (năm 2010 là 91 doanh nghiệp, năm 2015 là 122 doanh nghiệp), 10 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, điều hòa không khí (năm 2010 là 1 doanh nghiệp, năm 2015 là 2 doanh nghiệp), lĩnh vực xây dựng có 374 doanh nghiệp (so với năm 2010 là 201 doanh nghiệp và năm 2015 là 2013 doanh nghiệp xây dựng), số doanh nghiệp thương mại và dịch vụ sửa chữa cũng tăng khá nhanh hiện có 497 doanh nghiệp (so với năm 2010 là 179 doanh nghiệp và năm 2015 là 256 doanh nghiệp). Số doanh nghiệp làm việc trong lĩnh vực dịch vụ vận tải kho bãi hiện có 134 doanh nghiệp, tăng so với con số 83 doanh nghiệp vào năm 2010 và 97 doanh

⁵⁸- Đơn vị đầu tư: Tập đoàn Vingroup

nghiệp vào năm 2015. Trên địa bàn Tuyên Quang hiện có 23 doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống, tăng thêm 12 doanh nghiệp so với năm 2015 và 2010. Lĩnh vực tài chính hiện có 5 doanh nghiệp, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có 6 doanh nghiệp. Toàn tỉnh hiện có 119 doanh nghiệp hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật, tăng mạnh so với con số 28 doanh nghiệp của năm 2010 và 58 doanh nghiệp của năm 2015; trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động tư vấn thiết kế kiến trúc, xây dựng, kiểm định với 98 doanh nghiệp. Ngành dịch vụ hỗ trợ có 58 doanh nghiệp, trong đó có 21 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch. Lĩnh vực giáo dục đào tạo hiện có 23 doanh nghiệp, trong đó chủ yếu hoạt động đào tạo, dạy nghề. Lĩnh vực y tế có 23 doanh nghiệp, trong đó nhiều doanh nghiệp vận hành bệnh viện, phòng khám tư nhân. Và một số doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác.

Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tập trung chủ yếu ở thành phố Tuyên Quang, chiếm 1.025/2067 doanh nghiệp toàn tỉnh, tiếp đến là địa bàn các huyện Sơn Dương 284 doanh nghiệp, Yên Sơn 224 doanh nghiệp.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp đạt trung bình 27,8 tỷ đồng, tăng trung bình 6,26% trong giai đoạn 2016-2020 và tăng bình quân 8,9%/năm trong giai đoạn 2011-2015. Doanh thu thuần đạt trung bình 24,6 tỷ đồng/năm vào năm 2020, tăng trung bình 13%/năm trong giai đoạn 2016-2020 và 7,72%/năm trong giai đoạn 2011-2015. Các doanh nghiệp đã tạo việc làm cho 29,6 nghìn lao động, trong đó doanh nghiệp lĩnh vực chế biến chế tạo tạo việc làm cho trên 12,4 nghìn lao động, doanh nghiệp xây dựng tạo việc làm cho khoảng 6,64 nghìn lao động, doanh nghiệp thương mại - dịch vụ tạo việc làm cho khoảng 3,9 nghìn lao động.

Nhìn chung trong thời kỳ 10 năm vừa qua, doanh nghiệp Tuyên Quang đã phát triển mở rộng cả về số lượng và quy mô hoạt động, tham gia kinh doanh trong đầy đủ trong 21 phân ngành kinh tế cấp I. Tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp bình quân của Tuyên Quang còn tương đối thấp 354 người dân mới có 01 doanh nghiệp (năm 2020).

3.2. Thực trạng thu chi ngân sách nhà nước (NSNN)

3.2.1. Thực trạng thu ngân sách nhà nước

Tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 thực hiện 9.921,78 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 10%, trong đó: tổng thu nội địa thực hiện 9.374,3 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân đạt 10,7%, thu nội địa đã có nhiều tiến bộ rõ rệt, năm sau cao hơn năm trước, quy mô thu nội địa tăng 1,4 lần so với giai đoạn 2011-2015⁵⁹.

Về cơ cấu thu nội địa giai đoạn 2016-2020 chủ yếu là nguồn thu từ thuế, phí (chiếm 73,1%), sau đó là nguồn thu các khoản từ đất (19,1%) và nhóm các khoản thu khác còn lại (7,8%).

- Nguồn thu từ thuế, phí (bao gồm thu từ khu vực DNNN, thu từ khu vực ngoài quốc doanh, thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN, thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường, lệ phí trước bạ và phí, lệ phí): Thực hiện 6.854,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 73,1% trong tổng thu nội địa giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng thu bình quân 5,1%/năm.

- Các khoản thu từ đất: Thực hiện giai đoạn 2016-2020 là 1.787,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 19,1% trong tổng thu, tốc độ tăng thu bình quân là 31,4%.

- Các khoản thu khác: Thực hiện giai đoạn 2016-2020 là 732,6 tỷ đồng, chiếm 7,8%

⁵⁹- Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và xổ số đạt 7.970,9 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân 8,9%, quy mô số thu tăng 1,33 lần so với giai đoạn 2011-2015. Từ năm 2019, số thu nội địa đạt trên 2.000 tỷ đồng.

tổng thu nội địa, tốc độ tăng thu bình quân 19,7%, quy mô thu năm 2020 tăng 2,05 lần so với năm 2016, trong đó có: Thu từ xổ số kiến thiết, thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thu cổ tức và lợi nhuận được chia cho phần vốn ngân sách địa phương có số nộp từ năm 2018 và các khoản thu khác ngân sách, thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản tại xã.

Trong 11 tỉnh vùng MNPB, tổng thu nội địa của Tuyên Quang đã tăng từ vị trí 07/11 tỉnh vào năm 2016 lên vị trí thứ 06/11 tỉnh vào năm 2020.

3.2.2. Thực trạng chi ngân sách nhà nước

Kết quả tổng chi ngân sách địa phương (NSDP) cả giai đoạn là 39.381,7 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 14.036,8 tỷ đồng chiếm 35,6% tổng chi NSDP, chi thường xuyên 25.316,7 tỷ đồng chiếm 64,3% tổng chi NSDP, trong đó tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng từ 26,6% năm 2016 lên 47% năm 2020.

Đối với chi thường xuyên, giai đoạn 2016-2020 đã tiết kiệm, cắt giảm các nhiệm vụ chi không cần thiết để từng bước giảm chi thường xuyên trong tổng chi NSDP. Tỷ trọng chi thường xuyên trên tổng chi NSDP giảm dần từ 73,4% năm 2016 xuống 51,9% năm 2020. Bên cạnh đó tỷ lệ chi giáo dục đào tạo và dạy nghề giai đoạn 2016-2020 chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi thường xuyên, bình quân 42,4%, tăng tuyệt đối nhưng ổn định tỷ lệ trong cả giai đoạn.

Việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020: Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang được giao là 8.489.891 triệu đồng. Tổng kế hoạch thực tế giao các năm 2016-2020 là 9.202.702 triệu đồng. Công tác lập và phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư từ NSNN tỉnh trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực, phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đúng cơ cấu, quy định của nhà nước; tổ chức phân cấp mạnh trong quản lý ngân sách và đầu tư; thực hiện lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn, đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn NSNN có hiệu quả, tránh lãng phí, thất thoát; khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải; từng bước giảm dần nợ khối lượng XDCB trên địa bàn; quy trình phân bổ kế hoạch được triển khai nhanh, chặt chẽ, công khai, minh bạch, công bằng, đảm bảo đúng quy định.

3.3. Một số khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

a) Khó khăn, tồn tại

- Kết quả huy động vốn chưa đạt mục tiêu đặt ra. Giai đoạn 2016-2020 đã thu hút được 206 dự án đầu tư nhưng tổng số vốn thực hiện trong giai đoạn chỉ đạt 31% vốn đăng ký. Phần lớn các dự án triển khai chậm tiến độ, số lượng các dự án đi vào hoạt động còn thấp hơn nhiều so với đăng ký.

- Thu ngân sách hằng năm và giai đoạn về cơ bản đều vượt mục tiêu đề ra nhưng quy mô còn nhỏ, cơ cấu thu ngân sách tuy đã có nhiều cải thiện nhưng tỷ trọng thu trên địa bàn đáp ứng nhiệm vụ chi còn thấp.

- Nguồn vốn khu vực nhà nước, đặc biệt là vốn ngân sách nhà nước còn thấp so với nhu cầu của tỉnh, nguồn vốn ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển phụ thuộc vào ngân sách Trung ương, do đó tiến độ triển khai các dự án lớn có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của tỉnh còn chậm.

- Cơ sở hạ tầng tuy được cải thiện nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, đặc biệt là hạ tầng du lịch, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn đã hạn chế việc khai thác thế mạnh, tiềm năng của tỉnh.

- Các hình thức đầu tư như PPP, BOT, ... còn ít; xã hội hóa đầu tư vào lĩnh vực văn hóa, xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao còn chậm và chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Tỷ lệ chi đầu tư phát triển bình quân giai đoạn 2015-2020 đạt 35% tổng chi NSDP, tuy nhiên tốc độ tăng giữa các năm không đồng đều (năm 2016 là 26,6%, năm 2017 là 19,4%, năm 2018 là 19,8%, năm 2019 là 23,4% và năm 2020 là 47%). Nguồn tăng thêm chủ yếu là nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu.

b) Nguyên nhân

- Vị trí địa lý của tỉnh không thuận lợi, không có cảng biển, không có cửa khẩu, chưa có đường hàng không, đường sắt, đường cao tốc, rất khó khăn trong việc thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

- Về cơ chế chính sách: Với đặc thù là tỉnh miền núi, giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế. Do đó, các chính sách về pháp luật đầu tư, thuế thu nhập doanh nghiệp có nhiều ưu đãi miễn, giảm thuế⁶⁰; các sản phẩm từ nông nghiệp, lâm nghiệp không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là những nguyên nhân khách quan tác động đến thu NSNN.

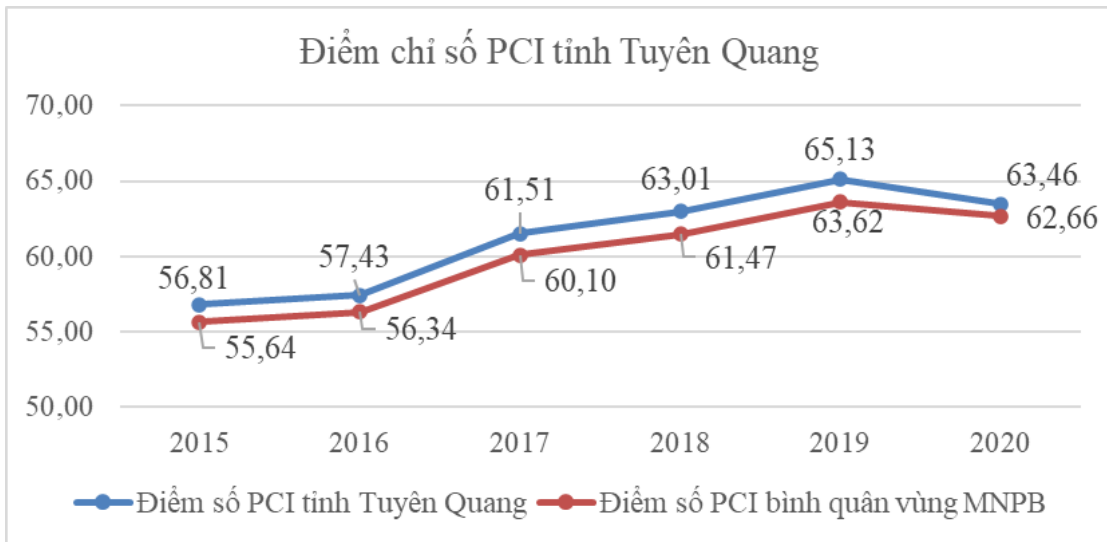
- Quy mô các doanh nghiệp chủ yếu là vừa và nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp, số nộp NSNN chưa cao.

3.4. Thực trạng về chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là Chỉ số đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường đầu tư, kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền tỉnh Tuyên Quang, qua đó nâng cao khả năng thu hút đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân.

Điểm chỉ số PCI tỉnh Tuyên Quang tăng nhanh, từ 56,81 năm 2015 (vùng MNPB 55,64) tăng lên 63,46 (vùng 62,66), tăng 6,65 (vùng Miền núi phía Bắc tăng 7,02). Điểm chỉ số PCI tỉnh Tuyên Quang tăng nhanh trong giai đoạn 2015-2020 thể hiện chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường đầu tư, kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của tỉnh Tuyên Quang ngày được nâng cao và cao hơn mức bình quân của vùng Miền núi phía Bắc.

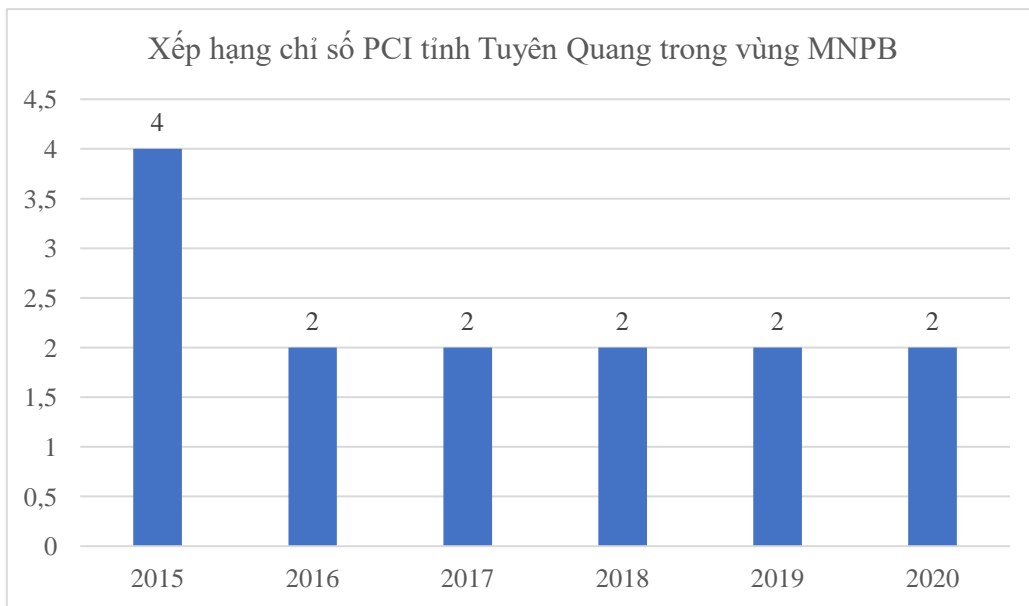
⁶⁰- Ưu đãi về thuế TNDN: Miễn từ 02 năm - 04 năm, giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ 04 năm đến 09 năm, thuế suất ưu đãi trong 10 năm hoặc trong suốt thời gian hoạt động. Miễn tiền thuê đất từ 07 năm đến 15 năm hoặc trong suốt thời gian hoạt động



Hình 43. Điểm Chỉ số PCI tỉnh Tuyên Quang so với bình quân vùng Miền núi phía Bắc giai đoạn 2015-2020

Nguồn: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Về xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Tuyên Quang so với các tỉnh trong vùng Miền núi phía Bắc: Năm 2020, chỉ số PCI tỉnh Tuyên Quang đứng thứ 02 trong các tỉnh vùng Miền núi phía Bắc (đứng sau tỉnh Lào Cai), tăng 02 bậc so với năm 2015.



Hình 44. Xếp hạng chỉ số PCI tỉnh Tuyên Quang trong vùng Miền núi phía Bắc giai đoạn 2015-2020

Nguồn: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

So với các tỉnh trong vùng Miền núi phía Bắc, Tuyên Quang đang có năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cao, chất lượng điều hành của chính quyền cấp tỉnh tốt và được thể hiện ở các yếu tố: (1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; (2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; (3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; (4) Chi phí không chính thức thấp; (5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; (6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; (7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; (9) Chính sách đào tạo lao

động tốt; (10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì. Đây là điều kiện thuận lợi để Tuyên Quang thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, nhất là thu hút đầu tư phát triển hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, ... khi hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông kết nối với bên ngoài được đầu tư và sớm hoàn thành.

- Về đánh giá hoạt động cải cách hành chính (CCHC) - Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index): Kết quả về chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) của Tuyên Quang không có sự cải thiện qua các năm: Năm 2020, chỉ số PAR Index tỉnh Tuyên Quang đạt 83,81 điểm, tăng 5,1 điểm so với năm 2018.

Về xếp hạng chỉ số PAR Index: Năm 2018, xếp hạng chỉ số PAR Index của Tuyên Quang đứng thứ 19/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, đến năm 2020, xếp hạng chỉ số PAR Index của Tuyên Quang đứng thứ 35/63 tỉnh, thành phố trong cả nước (giảm 16 bậc).

Để nâng cao hiệu quả hoạt động CCHC, Tuyên Quang cần thực hiện hiệu quả hơn nữa các lĩnh vực trong CCHC, bao gồm: Công tác chỉ đạo điều hành CCHC; Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL; Cải cách thủ tục hành chính; Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức; Cải cách tài chính công; Hiện đại hóa nền hành chính; Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông.

Kết quả về chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính (SIPAS-Index) tỉnh Tuyên Quang chưa có sự cải thiện qua các năm: Năm 2020, chỉ số SIPAS-Index của tỉnh đạt 8,12 điểm, giảm 1,1 điểm so với năm 2018.

Như vậy, tỉnh Tuyên Quang đã có nhiều nỗ lực, đổi mới và sáng tạo trong chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ CCHC; đã ban hành và chỉ đạo thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư; đổi mới phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước, tăng cường giải quyết hồ sơ, xử lý công việc trên môi trường điện tử; đẩy mạnh giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, nhất là những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch bệnh Covid-19. Kết quả này được thể hiện rõ nét ở năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Tuyên Quang đứng ở thứ hạng cao trong cả nước. Tuy nhiên, kết quả thực hiện cải cách hành chính của tỉnh chưa đạt kết quả như mong muốn và điều này thể hiện ở các chỉ số PAR Index, SIPAS Index còn thấp, thứ hạng các chỉ số này chưa được cải thiện nhiều trong các năm qua. Do đó, Tuyên Quang cần tiếp tục thực hiện hiệu quả hơn nữa công tác cải cách hành chính để nâng cao toàn diện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư, đặc biệt là đón làn sóng đầu tư FDI dịch chuyển từ Trung Quốc sang Việt Nam.

II. THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC XÃ HỘI CỦA TỈNH

1. Thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo

1.1. Giáo dục mầm non và phổ thông

Về phổ cập giáo dục các cấp học:

- Duy trì vững chắc công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và chuẩn bị sẵn sàng cho trẻ vào lớp 1. Đến năm 2020, 138/138 xã, phường, thị trấn, 7/7 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

- 138/138 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học; 5/7 huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học tiểu học mức độ 2; 2/7 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ

2; 138/138 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS; 7/7 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2, tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; 138/138 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ; 7/7 huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

Về nội dung, hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, giáo dục:

- Nội dung, hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, giáo dục được đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả; chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao; đổi mới việc kiểm tra, đánh giá chất lượng dạy và học; đa dạng hóa các hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục truyền thống cách mạng, giáo dục pháp luật và giáo dục kỹ năng sống; chuẩn bị tốt các điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; tổ chức thực hiện hiệu quả công tác huy động trẻ đi nhà trẻ đảm bảo mục tiêu đề ra.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng dạy, học ngoại ngữ cho các cấp học; tổ chức đánh giá chất lượng đầu ra đối với học sinh lớp 5, lớp 9, lớp 12 tham gia học chương trình tiếng Anh 10 năm; triển khai hiệu quả chương trình thí điểm theo Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018-2025” trên địa bàn tỉnh. Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức dạy học; sử dụng kết hợp giữa lớp học truyền thống với lớp học trực tuyến nhằm hỗ trợ hoạt động giáo dục hiệu quả; quản lý kết quả học tập của học sinh; tăng cường mối liên hệ giữa nhà trường với cha mẹ học sinh và cộng đồng; khuyến khích các trường trung học sử dụng sổ điểm điện tử, học bạ điện tử.

- Về chất lượng giáo dục mũi nhọn: Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh có hơn 2.400 lượt học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh, hàng trăm học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT hằng năm đều đạt trên 90%, điểm trung bình các môn tại kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 xếp thứ 40/63 tỉnh, thành phố, ...

- Về công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia: Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 227/474 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 47,9%. Trong đó: Mầm non 62/152 trường, đạt tỷ lệ 40,8%; tiểu học 75/136 trường, đạt tỷ lệ 55,1%; THCS 83/155 trường, đạt tỷ lệ 53,5%; THPT 7/31 trường, đạt tỷ lệ 22,6%.

Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh, có hiệu quả và đã đạt được những kết quả nhất định, bước đầu thu hút các thành phần kinh tế quan tâm đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và dạy nghề. Giáo dục mầm non ngoài công lập được khuyến khích phát triển⁶¹.

Về xây dựng đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông:

- Ngành giáo dục được giao 11.872 người làm việc, 38 chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP4 và 1.890 giáo viên mầm non hợp đồng theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ (Mầm non 4.093 người (2.466 người làm việc được giao và 1.627 hợp đồng theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011); tiểu học 4.314 người; THCS 2.811 người; THPT 1.521 người).

+ Cấp tiểu học đạt tỷ lệ 1,3/giáo viên/lớp, không đảm bảo để dạy học 2 buổi/ngày (định mức giáo viên/lớp để dạy 2 buổi/ngày là 1,5).

+ Cấp THCS đạt tỷ lệ 1,69 giáo viên/lớp (định mức quy định là 1,9); cấp trung học phổ thông đạt 2,08 giáo viên/lớp (định mức quy định là 2,25).

⁶¹- Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được tăng cường, cơ bản giải quyết được tình trạng thừa, thiếu giáo viên. Theo Luật Giáo dục năm 2019, số viên chức Cấp mầm non đạt chuẩn 57,6% và trên chuẩn là 26,7 %, chưa đạt chuẩn 14,6%; Cấp tiểu học: đạt chuẩn 38,4% và trên chuẩn là 0,3%, chưa đạt chuẩn 61,3%; Cấp trung học cơ sở đạt chuẩn 73,2% và trên chuẩn 1,2% chưa đạt chuẩn 25,6%; Cấp trung học phổ thông đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn là 14,1%.

Bảng 4. Các huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2020⁶²

| STT | Huyện, thành phố | Phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi | Đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học | Đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở | Đạt chuẩn xóa mù chữ |
|-----|------------------|---|-------------------------------------|--|----------------------|
| 1 | Lâm Bình | Đạt chuẩn | Mức độ 2 | Mức độ 2 | Mức độ 2 |
| 2 | Na Hang | Đạt chuẩn | Mức độ 2 | Mức độ 2 | Mức độ 2 |
| 3 | Chiêm Hóa | Đạt chuẩn | Mức độ 3 | Mức độ 2 | Mức độ 2 |
| 4 | Hàm Yên | Đạt chuẩn | Mức độ 2 | Mức độ 2 | Mức độ 2 |
| 5 | Yên Sơn | Đạt chuẩn | Mức độ 2 | Mức độ 2 | Mức độ 2 |
| 6 | Sơn Dương | Đạt chuẩn | Mức độ 2 | Mức độ 2 | Mức độ 2 |
| 7 | TP. Tuyên Quang | Đạt chuẩn | Mức độ 3 | Mức độ 2 | Mức độ 2 |

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

1.2. Giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, trung cấp

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 13 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm: 01 trường cao đẳng, 02 trường trung cấp, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 01 cơ sở có đăng ký tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Tổng số nghề do các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh đang thực hiện đào tạo có 58 ngành, nghề trong đó: trình độ cao đẳng 13 nghề, quy mô tuyển sinh 420 học sinh/năm, trình độ trung cấp 16 nghề, quy mô tuyển sinh 870 học sinh/năm, trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên 29 nghề, quy mô tuyển sinh 13.210 học sinh/năm. Có 05 nghề được lựa chọn đầu tư nghề trọng điểm, trong đó 01 nghề được lựa chọn đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế và 04 nghề được lựa chọn đầu tư trọng điểm cấp độ quốc gia. Tổng quy mô tuyển sinh các cơ sở cao đẳng, trung cấp, đào tạo thường xuyên của tỉnh là 14.500 học sinh/năm ở cả 3 cấp trình độ đào tạo cao đẳng, trung cấp và sơ cấp và đào tạo thường xuyên. Cơ cấu đào tạo ngành nghề nhìn chung đã bám sát định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đã chuyển hướng đào tạo từ cung sang đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động. Thực hiện tốt mô hình 3 nhà: Nhà nước - Nhà trường và Nhà doanh nghiệp; tăng cường công tác liên doanh, liên kết đào tạo theo đơn đặt hàng của các doanh nghiệp, nhà máy, các cơ sở sản xuất kinh doanh đóng trên địa bàn tỉnh. Qua đó đã thúc đẩy, nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo nghề.

Tổng số đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp toàn tỉnh là 538 người, trong đó trình độ trên đại học 38 người, trình độ đại học 236 người, trình độ cao đẳng 40 người, trình độ trung cấp 207 người và các trình độ khác 23 người. Đội ngũ cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm 21 người, trong đó trình độ trên đại học 5, trình độ đại học 16 người. Hằng năm các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện việc rà soát đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý theo quy định, trên cơ sở đó có kế hoạch để đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ để nâng cao năng lực quản lý và giảng dạy để đảm bảo hoàn thiện các điều kiện cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Về chất

⁶²- Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

lượng giảng viên, có 85% giảng viên Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện, thành phố đạt chuẩn, trong đó trên chuẩn là 6,0%; 100% giảng viên Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ.

Về cơ sở vật chất: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được đầu tư, nâng cấp, mở rộng quy mô đào tạo, củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo.

Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đã được tỉnh chú ý, trong đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã ban hành các Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 về Chương trình Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 23/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 02/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Các chính sách được ban hành đã hỗ trợ các đối tượng là học viên tham gia các khóa đào tạo nghề, tập trung vào đối tượng học nghề ở nông thôn và hỗ trợ ở một số nghề phổ thông mà xã hội có nhu cầu cao như sửa chữa xe, máy, điện dân dụng, điện công nghiệp, mộc, thêu ren, trồng cây ăn quả, lâm sinh, chăn nuôi, ...

Giai đoạn 2016-2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã đào tạo cho 48.004 người. Trong đó đào tạo trình độ cao đẳng 459 người, trình độ trung cấp 2.859 người, trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên 44.686 người. Tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt trên 75%. Đội ngũ học viên có kiến thức, có tay nghề được đào tạo từ các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là một lực lượng quan trọng tham gia lực lượng lao động trong các ngành kinh tế, vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động kinh tế, góp phần nâng cao năng suất lao động, nâng cao phẩm chất sản phẩm sản xuất trên địa tỉnh. Kết quả tuyển sinh và đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh từ 45,8% năm 2015 lên 60% năm 2020, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 37%.

1.3. Giáo dục đại học

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hiện có 01 cơ sở giáo dục đại học là Trường Đại học Tân Trào, tuyển sinh và đào tạo 24 mã ngành đại học, 01 mã ngành cao đẳng, và đào tạo trên đại học. Thời kỳ 2011 - 2020, trường đã đào tạo cho trên 12.500 sinh viên, học viên, có vai trò là cơ sở hàng đầu của tỉnh trong đào tạo và cung cấp nguồn lao động chất lượng cao cho tỉnh và khu vực trong các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghệ kỹ thuật nông nghiệp, kinh tế, công nghệ thông tin, giáo dục đào tạo, y tế (điều dưỡng và dược), quản lý. Trường có liên kết đào tạo với các trường Đại học lớn như: Đại học Kinh tế quốc dân; Học viện báo chí và Tuyên truyền...; mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã được rà soát, sắp xếp lại theo hướng tinh giảm đầu mối, chú trọng phát triển đào tạo nghề chất lượng cao, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Về đội ngũ và chất lượng giảng viên: 100% giảng viên Trường Đại học Tân Trào đạt chuẩn, trong đó trên chuẩn là 73%.

1.4. Một số khó khăn, tồn tại của ngành giáo dục và nguyên nhân

a) Một số khó khăn, tồn tại

- Tỷ lệ phân luồng học sinh sau Trung học cơ sở còn thấp; tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học còn thấp, nhất là cấp học mầm non; trang thiết bị dạy học còn thiếu so với nhu cầu.

- Chất lượng dạy nghề tuy đã được nâng lên nhưng chưa toàn diện, cơ cấu về trình độ đào tạo chưa cân đối, tỷ lệ đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp thấp; tỷ lệ người học trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên còn cao. Tỷ lệ lao động sau khi học nghề có việc làm mới chưa cao.

- Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa phát huy năng lực, tính chủ động, chủ yếu tập trung đào tạo nghề theo theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

- Đội ngũ nhà giáo chưa cân đối về cơ cấu; đội ngũ các nhà giáo có trình độ cao, tay nghề giỏi còn thiếu; cơ chế quản lý nhà giáo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn bất cập, đặc biệt là quản lý viên chức nhà nước; cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo chưa đồng bộ, mới chỉ đáp ứng yêu cầu cơ bản cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Công tác tuyển sinh, đào tạo của Trường Đại học Tân Trào chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của tỉnh; chất lượng đào tạo, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế; ngành nghề đào tạo chưa thực sự gắn kết với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội và yêu cầu phát triển của tỉnh. Tỷ lệ sinh viên sau khi tốt nghiệp ở các hệ đào tạo có việc làm còn thấp. Công tác tổ chức tuyển sinh gặp nhiều khó khăn.

b) Nguyên nhân

- Do đặc thù vùng cao, dân cư nhiều xã vùng núi của tỉnh sinh sống không tập trung, hệ thống trường lớp ở các xã này phải bố trí phân tán thành nhiều điểm trường lẻ, khó tập trung nguồn lực để chuẩn hóa, hiện đại hóa trường, lớp học để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

- Nguồn lực ngân sách chi cho xây dựng cơ sở trường lớp chưa đáp ứng và theo kịp các tiêu chuẩn giáo dục chung của cả nước, mặt khác chi phí đầu tư xây dựng trường lớp ở vùng cao cũng tương đối cao so với đồng bằng cũng là nguyên nhân khiến đầu tư xây dựng trường lớp bị chậm lại.

- Kinh tế một bộ phận dân cư, đặc biệt là dân cư miền núi còn khó khăn dẫn đến đầu tư kinh tế, thời gian của gia đình cho việc học của trẻ còn hạn chế.

- Đối với các trường nghề, do nhu cầu thị trường đào tạo nghề của tỉnh còn nhỏ, hẹp về nhu cầu, lĩnh vực đào tạo là nguyên nhân các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh hoạt động chưa hiệu quả.

- Chưa có sự gắn kết chặt chẽ trong đào tạo giữa các cơ sở dạy nghề với các doanh nghiệp.

2. Thực trạng phát triển y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân

2.1. Thực trạng hoạt động y tế và kết quả chỉ tiêu chuyên môn

a) Công tác khám, chữa bệnh

- Chất lượng công tác khám chữa bệnh ngày càng được nâng cao, bình quân số lần khám bệnh/người/năm đạt trên 1,8 lần/người/năm. Tuy nhiên, số giường bệnh chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân, công suất sử dụng giường bệnh của các bệnh viện lớn luôn ở mức trên 100%. Công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo, dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi được thực hiện hiệu quả.

- Chất lượng các dịch vụ y tế ngày được nâng cao, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức

khỏe ngày càng cao của nhân dân. Tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong giảm nhanh; an toàn vệ sinh thực phẩm được bảo đảm; chất lượng dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em người cao tuổi được nâng cao.

- Xã hội hóa công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được đẩy mạnh. Các cơ sở y tế tư nhân đã tham gia hoạt động khám chữa bệnh và dịch vụ chăm sóc sức khỏe, có vai trò tích cực trong việc đưa dịch vụ y tế tới gần dân. Hoạt động của hệ thống hành nghề được tư nhân góp phần cung ứng thuốc thiết yếu có chất lượng, giá cả tương đối ổn định phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh. Tuy nhiên, công tác xã hội hoá chưa sâu rộng, chưa huy động đầy đủ khả năng đóng góp của nhân dân và các thành phần kinh tế trong xã hội.

b) Công tác y tế dự phòng

- Kiểm soát hiệu quả tình hình dịch bệnh, không để xảy ra vụ dịch bệnh lớn, dịch bệnh nguy hiểm; một số vụ dịch nhỏ đã được phát hiện sớm và dập tắt kịp thời, không có tử vong trong vụ dịch, giảm số mắc và chết do bệnh truyền nhiễm. Hằng năm, trên 95% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ. Năm 2020, tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 96,1%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ giảm còn dưới 13%, thể thấp còi giảm còn 24%. Tuyên Quang đã được công nhận thanh toán bệnh bại liệt và loại trừ bệnh phong.

- Tình hình dịch bệnh được quản lý chặt chẽ, chủ động phát hiện sớm dịch bệnh nguy hiểm, khống chế kịp thời, đặc biệt là dịch bệnh COVID 19 năm 2020.

c) Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP)

- Công tác kiểm tra giám sát, tuyên truyền được tổ chức thường xuyên, đặc biệt ở những nơi tập trung đông dân cư; an toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không để xảy ra các vụ ngộ độc lớn.

- Mạng lưới thực hiện công tác bảo đảm ATTP được duy trì và hoạt động hiệu quả: Các Trung tâm y tế đều có khoa An toàn vệ sinh thực phẩm, các trạm y tế xã đều có cán bộ chuyên trách ATTP; Công tác tuyên truyền về bảo đảm ATTP được triển khai với nhiều hình thức đa dạng, hiệu quả.

- Công tác thẩm định, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với các cơ sở dịch vụ ăn uống được thực hiện có hiệu quả. Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện hằng năm, đều có trên 80% các cơ sở kinh doanh chế biến thực phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Tuy nhiên, do nguồn lực có hạn nên chỉ thực hiện kiểm tra, giám sát đầu ra của sản phẩm và mới tập trung kiểm tra, giám sát ở các khu trung tâm thị trấn, thành phố còn vùng sâu vùng xa ít được thực hiện. Do tập quán sinh hoạt và hạn chế ương nhận thức của người dân trong sinh hoạt, ăn uống nên vẫn còn xảy ra một số vụ ngộ độc ít người mắc.

d) Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình (KHHGD)

- Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản: Tăng cường thực hiện quản lý thai nghén, tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ có thai, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ và chăm sóc trẻ sơ sinh. Tỷ suất chết mẹ, tỷ suất chết sơ sinh, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi giảm và được duy trì ở mức thấp.

- Nhận thức về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong nhân dân ngày càng được nâng lên, quan niệm của nhân dân về hôn nhân, sinh đẻ có kế hoạch đã có chuyển biến tích cực, mô hình gia đình ít con đã được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo, xác định là

một trong các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương.

đ) Công tác kiểm nghiệm, kiểm định

Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm là đơn vị thực hiện chức năng kiểm nghiệm sản phẩm thuốc, sản phẩm mỹ phẩm, kiểm nghiệm thực phẩm làm căn cứ để các cơ quan chức năng thẩm tra, công nhận đối với các sản phẩm thực phẩm chế biến, thuốc, sản phẩm nông nghiệp.

Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp y là các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh, hằng năm thực hiện giám định hàng trăm lượt, làm cơ sở để cơ quan chức năng thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội, chính sách đối với người lao động, người có công; là căn cứ cho hoạt động điều tra của cơ quan công an, hoạt động xét xử của tòa án. Hoạt động của các trung tâm trên cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu giám định phục vụ cho các cơ quan chức năng ra quyết định đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất, năng lực trang thiết bị của các trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định của tỉnh hiện nay còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu kiểm định, kiểm nghiệm ngày càng đa dạng của cơ quan chức năng, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

e) Công tác dược

- Công tác quản lý nhà nước với các hoạt động kinh doanh dược được quan tâm, thực hiện có hiệu quả công tác thanh kiểm tra hoạt động kinh doanh dược, hoạt động hành nghề y tế tư nhân, ngăn chặn kịp thời, không để thuốc giả, thuốc kém chất lượng lưu hành trên thị trường.

- Thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính, khuyến khích mạng lưới kinh doanh dược phát triển. 100% nhà thuốc, quầy thuốc trên địa bàn tỉnh đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc” - GPP và đã thực hiện kết nối liên thông dữ liệu với hệ thống “Cơ sở dữ liệu Dược Quốc gia”. 100% các kho bảo quản vắc-xin tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm y tế các huyện, thành phố đạt nguyên tắc “Thực hành tốt bảo quản thuốc” - GSP.

g) Ứng dụng công nghệ thông tin

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành và giải quyết công việc khám chữa bệnh được thực hiện có hiệu quả như: Website ngành y tế, camera an ninh bệnh viện và các cơ sở y tế, ...

- 100% các bệnh viện triển khai hiệu quả phần mềm quản lý công tác khám bệnh, chữa bệnh đảm bảo kết nối liên thông dữ liệu phục vụ thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Đẩy mạnh thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công cấp độ 4.

Bảng 5. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu y tế của tỉnh đến năm 2020

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2010 | Năm 2015 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|-----|--|-------------|----------|----------|----------|----------|
| 1 | Dân số | | 729.754 | 756.204 | 786.258 | 792.900 |
| 2 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng theo cân nặng trẻ em dưới 5 tuổi | % | 21,6 | 16,0 | 13,5 | 13,0 |
| 3 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh | % | 98,7 | 98,2 | 93,7 | 96,9 |
| 4 | Tỷ lệ giảm sinh trung bình/năm | ‰ | 0,17 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2010 | Năm 2015 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|-----|---|-------------|----------|----------|----------|----------|
| 5 | Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân | GB | 18,2 | 22,1 | 32,7 | 34,2 |
| 6 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi | %o | 8,19 | 8,2 | 3,7 | 2,8 |
| 7 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi | %o | 10,6 | 9,7 | 5,2 | 3,7 |
| 8 | Số lượt người khám bệnh trung bình/năm | Lượt /năm | 2,1 | 2,0 | 1,9 | 2,0 |
| 9 | Tỷ lệ dân số tham gia BHYT | % | 73,4 | 93,3 | 95,8 | 91,0 |
| 10 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ | % | 60,3 | 80,9 | 92,2 | 100 |
| 11 | Tỷ lệ bác sỹ/10.000 dân | BS | 6,4 | 7,5 | 8,3 | 8,5 |
| 12 | Tỷ lệ được sĩ đại học/10.000 dân | DSDH | 0,5 | 0,6 | 0,62 | 0,52 |
| 13 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã | % | 85,1 | 58,9 | 80,9 | 89,1 |
| 14 | Tuyên tỉnh | | | | | |
| | - Số lượt khám chữa bệnh nội trú | Lượt | 34.054 | 52.505 | 64.053 | 61.493 |
| | + Tỷ trọng KCB nội trú | % | 38,0 | 43,9 | 43,5 | 43,0 |
| | - Số lượt khám chữa bệnh ngoại trú | Lượt | 18.818 | 13.356 | 15,043 | 13.045 |
| | + Tỷ trọng KCB ngoại trú | % | 23,3 | 11,7 | 24,9 | 21,1 |
| 15 | Tuyên huyện | | | | | |
| | - Số lượt khám chữa bệnh nội trú | Lượt | 41.217 | 56.728 | 72,064 | 71.892 |
| | + Tỷ trọng KCB nội trú | % | 46,0 | 47,5 | 48,9 | 50,3 |
| | - Số lượt khám chữa bệnh ngoại trú | Lượt | 6.260 | 8.958 | 13.209 | 15.844 |
| | + Tỷ trọng KCB ngoại trú | % | 11,4 | 7,9 | 21,8 | 25,7 |
| 16 | Tỷ trọng thanh toán BHYT | % | | | | |
| 17 | Tuổi thọ bình quân | Tuổi | 72 | 71,9 | 72,3 | 72,3 |
| 18 | Tỷ lệ điều dưỡng/bác sỹ | ĐD/BS | 2,16 | 2,79 | 2,25 | 1,8 |

Nguồn: Sở Y tế

2.2. Thực trạng hoạt động hệ thống cơ sở y tế

2.2.1. Thực trạng hoạt động hệ thống cơ sở y tế

a) Hệ thống khám chữa bệnh

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 05 bệnh viện tuyên tỉnh (Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang, Bệnh viện Y - Dược cổ truyền, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen, Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm), 6 bệnh viện đa khoa huyện và 3 Bệnh viện Đa khoa khu vực huyện (9 Phòng khám đa khoa khu vực trực thuộc Trung tâm y tế huyện). Hệ thống y tế tuyên tỉnh có tương đối đầy đủ các khoa lâm sàng và cận lâm sàng, gồm: cấp cứu, hồi sức tích cực - chống độc, nội thận, nội tim mạch, nội tiêu hóa, nội

tổng hợp, chấn thương chỉnh hình, ngoại thần kinh, ngoại thận - tiết niệu, ngoại tổng hợp, phẫu thuật - gây mê hồi sức, ung bướu, phụ sản, nhi, mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt, thần kinh, tâm thần, y học dân tộc, da liễu, vật lý trị liệu - phục hồi chức năng, khám bệnh, chẩn đoán hình ảnh, hóa sinh - vi sinh, huyết học - truyền máu, giải phẫu bệnh - tế bào, truyền nhiễm, dược. Công suất sử dụng giường bệnh các Bệnh viện trung bình hằng năm đạt trên 100%.

Bên cạnh hoạt động khám chữa bệnh thông thường, Tuyên Quang có lợi thế phát triển các loại hình y tế gắn với du lịch trên cơ sở khai thác nguồn nước suối khoáng nóng Mỹ Lâm. Bệnh viện suối khoáng Mỹ Lâm được thành lập tại khu vực suối khoáng Mỹ Lâm, có các chuyên khoa phục hồi chức năng, da liễu, y học dân tộc, khám bệnh sử dụng suối khoáng là một phương thức chữa bệnh và phục hồi chức năng. Bệnh viện suối khoáng Mỹ Lâm là cơ sở hiện thực hóa lợi thế của ngành y tế tỉnh mà ít tỉnh, thành phố nào trên địa bàn cả nước có được, trở thành điểm nổi bật, độc đáo của ngành y tế tỉnh so với khu vực và cả nước.

b) Hệ thống Y tế dự phòng

Ngành y tế Tuyên Quang đã thường xuyên được củng cố, hoàn thiện và nâng cao năng lực hoạt động. Hiện nay, mạng lưới y tế dự phòng gồm 07 Trung tâm Y tế huyện, thành phố và 03 đơn vị tuyến tỉnh: Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe.

Theo đánh giá chung, việc đầu tư phát triển cơ sở vật chất và trang thiết bị của hệ thống y tế dự phòng còn nhiều hạn chế, chưa đảm bảo các điều kiện đáp ứng yêu cầu công tác chuyên môn; tuy nhiên, các đơn vị Y tế dự phòng đã có nhiều nỗ lực, khắc phục khó khăn để triển khai tốt các hoạt động giám sát, kiểm tra phòng chống dịch bệnh đến tận cơ sở, phối hợp với hệ thống y tế tuyến xã, thôn bản thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

c) Mạng lưới y tế cơ sở xã/phường và thực hiện bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã

Tính đến năm 2020, 138/138 (100%) xã/phường/thị trấn trên toàn tỉnh có Trạm Y tế hoạt động; số lượng cán bộ tại tuyến xã cơ bản được bố trí đầy đủ, bảo đảm mỗi Trạm Y tế có 05-06 cán bộ, trong đó có 01 cán bộ chuyên trách Dân số - kế hoạch hóa gia đình; ngân sách chi thường xuyên cho Trạm Y tế được bảo đảm; Hiện có 111/138 (80,4%) xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã; 128/138 (92,7%) Trạm Y tế có bác sỹ; 100% các thôn bản đều có y tá thôn bản hoạt động thường xuyên; 100% số xã thực hiện khám chữa bệnh ban đầu cho người có thẻ bảo hiểm y tế. Hệ thống trạm y tế xã/phường trên địa bàn tỉnh cơ bản đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ: Thăm khám, phát hiện các bệnh thông thường, có giường lưu người bệnh trong thời gian thăm khám, thực hiện bảo quản và vận chuyển bệnh phẩm trong trường hợp cần thiết; thực hiện sơ cứu, cấp cứu chấn thương, hồi sức đơn giản; thực hiện các nghiệp vụ khám chữa bệnh không phức tạp như tiêm, tiêm thủ thuật, truyền, tiểu phẫu; thực hiện tiêm chủng mở rộng; thực hiện khám phụ khoa, đỡ đẻ, chăm sóc nhi; thực hiện tuyên truyền, thực hiện công tác kế hoạch hóa gia đình ở cấp cơ sở; thực hiện điều trị theo một số phương pháp y học cổ truyền như châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt, điện châm, tại một số khu vực có điều kiện duy trì được vườn thuốc. Mạng lưới trạm y tế xã được liên kết chặt chẽ, thiết lập đường dây nóng với Bệnh viện đa khoa huyện, Bệnh viện đa khoa tỉnh đáp ứng các tình huống cấp cứu, ca bệnh phức tạp. Tuy nhiên, hiện chỉ có một số trạm y tế phường, thị trấn được trang bị đầy đủ máy và thiết bị cơ bản như máy Doppler tim thai, bàn đẻ, bàn khám sản khoa, bộ hồi sức trẻ sơ sinh; tỷ lệ trạm y tế xã, phường thiếu trang thiết bị y tế so với tiêu chuẩn ngành còn cao. Hệ thống trạm y tế tuyến xã cơ bản đáp

ứng được yêu cầu xử lý các ca chấn thương không phức tạp, phát hiện, xử lý chuyển tuyến đối với các ca bệnh nặng, đảm nhiệm các chức năng về kế hoạch hóa gia đình, đỡ đẻ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em ở cơ sở.

Số lượt khám chữa bệnh tại Trạm Y tế tăng do triển khai tốt việc phát triển bảo hiểm y tế và các hoạt động khám chữa bệnh cho nhân dân, đặc biệt khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách xã hội ở các vùng sâu, vùng xa. Hệ thống trạm y tế tuyến xã cơ bản đáp ứng được yêu cầu xử lý các ca chấn thương không phức tạp, phát hiện, xử lý chuyển tuyến đối với các ca bệnh nặng, đảm nhiệm các chức năng về kế hoạch hóa gia đình, đỡ đẻ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em ở cơ sở.

d) Hệ thống y tế tư nhân trên địa bàn

Toàn tỉnh hiện có 01 bệnh viện ngoài công lập: Bệnh viện đa khoa Phương Bắc, tổng số giường bệnh năm 2020: 250 giường bệnh; số Phòng khám đa khoa ngoài công lập: 12, trong đó có 7/12 Phòng khám đa khoa đăng ký khám bệnh bảo hiểm y tế; số phòng khám dịch vụ (chuyên khoa) ngoài công lập: 176 cơ sở.

Số lượt khám, chữa bệnh tại bệnh viện ngoài công lập và các phòng khám đa khoa ngoài công lập: Ước khoảng >15.000/tháng và 180.000 - 200.000 lượt/1 năm; góp phần giảm quá tải tại các cơ sở khám, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh.

2.2.2. Về nhân lực y tế

Thời kỳ 2011-2020, ngành y tế đã thực hiện đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về y tế, thời gian qua ngành y tế đã thường xuyên đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Hoàn thành việc kiện toàn tổ chức, bộ máy ngành Y tế theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 25/4/2008 của liên Bộ Nội vụ và Bộ Y tế; Tổ chức triển khai thực hiện Đề án đào tạo cán bộ Y tế. Kiện toàn đội ngũ cán bộ y tế cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu, sắp xếp lại mạng lưới y tế. Tăng cường đào tạo chuẩn hoá cán bộ y tế cả về trình độ chuyên môn và trình độ tổ chức, quản lý y tế, lý luận chính trị, năng lực quản lý. Coi trọng việc đào tạo, sử dụng và đãi ngộ nhằm thu hút nhân tài để tăng cường đội ngũ cán bộ y tế giỏi; có chính sách hỗ trợ cán bộ đi học và ưu đãi tuyển dụng những chuyên gia y tế giỏi.

Thực hiện tốt chính sách đào tạo cán bộ y tế theo địa chỉ, ưu tiên cử tuyển ở vùng sâu, vùng xa; Khuyến khích và có chính sách phù hợp đối với cán bộ y tế về công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh. Nâng cao chất lượng cán bộ y tế tuyến xã/phường/thị trấn như: Thường xuyên bồi dưỡng chuyên môn định kỳ cho cán bộ y tế xã; Khuyến khích và hỗ trợ thời gian, kinh phí để cán bộ y tế xã/phường học tập nâng cao trình độ chuyên môn; đầu tư kinh phí để đào tạo y tế thôn, bản, ...; đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá công tác y tế, huy động sự tham gia của cộng đồng trong việc củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở cũng như việc quan tâm và chăm lo đời sống cán bộ y tế cơ sở.

Thời kỳ 2011-2020, ngành y tế tỉnh Tuyên Quang đã chú trọng củng cố nhân lực y tế các tuyến, nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh đã được tăng cường cả về số lượng và nâng cao về chất lượng. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 3.041 cán bộ y tế (trong công lập: 2.403, trong đó hợp đồng lao động khoảng 600 người; ngoài công lập và ngoài ngành: 358 người), trong đó nhân lực ngành y là 2.398, nhân lực ngành dược là 643. Trong đó, số bác sỹ và dược sỹ đại học trên vạn dân lần lượt đạt 8,5 bác sỹ và 0,9 dược sỹ đại học (năm 2010: 7,7 bác sỹ và 0,7 dược sỹ đại học).

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ hoạt động đạt 92,7%; 100% trạm y tế

xã có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi; tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế hoạt động: 100%; 100% trạm y tế có viên chức làm công tác dân số.

2.2.3. Về trang thiết bị Y tế

Đi đôi với việc xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, các Bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện cũng đã được đầu tư nâng cấp về trang thiết bị y tế, đặc biệt là Bệnh viện Đa khoa tỉnh và một số Bệnh viện đa khoa huyện, khu vực đã được đầu tư nhiều trang thiết bị hiện đại đảm bảo cho việc triển khai thực hiện một số kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Trang thiết bị còn thiếu và một số trang thiết bị đã cũ, lạc hậu vì thế chưa đáp ứng tốt cho công tác khám chữa bệnh và y tế dự phòng, cụ thể: lĩnh vực Y tế dự phòng là lĩnh vực có nguồn thu sự nghiệp thấp, trang thiết bị đã lạc hậu.

2.2.4. Đánh giá kết quả thực hiện so với quy hoạch thời kỳ trước

Kết quả đạt được trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe so với mục tiêu quy hoạch thời kỳ trước đã được xây dựng, tổng kết tại báo cáo số 15/BC-UBND ngày 29/02/2020. Một số chỉ tiêu được tổng kết theo bảng sau:

Bảng 6. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu phát triển lĩnh vực y tế và mục tiêu theo quy hoạch tỉnh thời kỳ 2011-2020

| STT | Các chỉ tiêu phát triển y tế | Quyết định 2426/QĐ-TTg | Kết quả thực hiện đến năm 2020 | Đánh giá kết quả |
|-----|---|----------------------------------|--------------------------------|------------------|
| 1 | Dân số trung bình | Khoảng 794 nghìn người | 792.900 | Đạt mục tiêu |
| 2 | Tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân | Đạt trên 8 bác sỹ/vạn dân | Đạt 8,5 bác sỹ/vạn dân | Đạt mục tiêu |
| 3 | Tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân | Đạt trên 25 giường bệnh/vạn dân. | 34,2 giường bệnh/vạn dân | Vượt mục tiêu |
| 4 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Trên 70% | 92,7% | Đạt mục tiêu |

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang

2.3. Đánh giá thực trạng và một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Một số khó khăn, tồn tại

- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị ngành y tế chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Đầu tư cho y tế dự phòng còn hạn chế, chưa phân bổ đủ mức tối thiểu 30% cho y tế dự phòng theo Nghị quyết 18 của Quốc hội. Các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển khu vực ngoài công lập chưa đủ mạnh để có thể huy động hiệu quả các nguồn lực của xã hội cho chăm sóc sức khỏe.

- Nhân lực y tế thiếu về số lượng ở tất cả các tuyến; không tuyển dụng được bác sỹ, dược sỹ có trình độ chuyên môn tại tuyến y tế cơ sở. Nhân lực y tế còn thiếu so với vị trí việc làm; thiếu nguồn đào tạo nhân lực trình độ cao; đội ngũ y tế thôn, bản hoạt động thiếu ổn định, thiếu nguồn kinh phí đào tạo bổ sung.

- Nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân ngày càng tăng, mô hình bệnh tật thay

đổi, một số bệnh truyền nhiễm có xu hướng quay trở lại, các bệnh không truyền nhiễm, tai nạn, thương tích ngày càng tăng, các dịch bệnh mới, bệnh lạ diễn biến khó lường trước; ngày càng nhiều yếu tố liên quan đến môi trường, biến đổi khí hậu, xã hội và lối sống có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe nhân dân.

- Chương trình mục tiêu y tế - dân số có hoạt động chậm được triển khai thực hiện; chất lượng công tác dân số còn hạn chế. Mặc dù công tác dân số của Tuyên Quang đã đi đúng hướng, các chỉ tiêu chất lượng dân số đang dần được cải thiện, song hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. đặc biệt là phúc lợi y tế cho người cao tuổi tại nhiều địa bàn còn nhiều trở ngại.

- Số đối tượng chính sách xã hội, người cao tuổi, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, ... được nhà nước trợ cấp ngày càng lớn, nhưng mức hỗ trợ mệnh giá bảo hiểm y tế (BHYT) còn thấp. Khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chưa thuận tiện, thanh toán BHYT còn nhiều bất cập.

Dự báo trong giai đoạn tới, các bệnh không nhiễm trùng sẽ ngày càng phổ biến hơn, đặc biệt là tại các khu vực đô thị của tỉnh, các bệnh nhiễm trùng vẫn còn phổ biến nhưng sẽ có xu hướng giảm dần khi điều kiện sống của người dân dần được cải thiện ở cả đô thị và nông thôn. Trên cơ sở xu hướng thay đổi mô hình bệnh tật, thời kỳ 2021-2030, ngành y tế cần tập trung vào 2 lĩnh vực chuyên môn: hệ thống Y tế dự phòng và hệ thống các đơn vị điều trị, trong đó hệ thống y tế được phân cấp theo 3 tuyến: tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến xã - thôn, bản. Tỉnh cần tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực hệ thống y tế tuyến tỉnh theo hướng đáp ứng với các bệnh tim mạch, các bệnh hô hấp và các bệnh không truyền nhiễm. Đồng thời cần củng cố hệ thống y tế tuyến huyện, tuyến xã để đáp ứng, xử lý tốt các bệnh truyền nhiễm, thực hiện tốt công tác y tế dự phòng ở địa phương và từng bước mở rộng năng lực khám, chữa các bệnh không truyền nhiễm thông thường, trường hợp bệnh mức độ nhẹ. Bên cạnh đó, thời kỳ quy hoạch tới, tỉnh sẽ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, hỗ trợ phát triển các mô hình chăm sóc sức khỏe hộ gia đình.

b) Nguyên nhân

- Do địa bàn công tác xa, điều kiện công tác khó khăn, chưa hấp dẫn cán bộ lên công tác, làm việc nên cơ sở y tế cấp huyện, cấp xã còn thiếu cán bộ y tế chuyên môn.

- Hoạt động của nhiều đơn vị sự nghiệp y tế công lập vẫn còn mang tính bao cấp; cùng với nhu cầu khám chữa bệnh của người dân ngày một tăng, nhiều người có tâm lý mong muốn được sử dụng các dịch vụ kỹ thuật cao, điều trị theo yêu cầu riêng và được khám chữa bệnh ở tuyến trên.

- Các xã miền núi của Tuyên Quang địa hình chia cắt, giao thông nông thôn khu vực miền núi đi lại khó khăn, mặt bằng thu nhập của dân cư còn thấp, đãi ngộ cho cán bộ làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình chưa hấp dẫn, yêu cầu đặc thù hoạt động y tế tại vùng đồng bào dân tộc miền núi đa dạng về văn hóa, tập quán, tiếng nói cũng là yếu tố cản trở nhất định cho hoạt động y tế - dân số.

3. Thực trạng phát triển văn hóa, thể dục - thể thao

3.1. Thực trạng hoạt động văn hóa, nghệ thuật và bảo tồn di sản văn hóa

a) Thực trạng hoạt động văn hóa

- Thời kỳ 2011-2020, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được triển khai thực hiện rộng khắp ở các địa phương, có tác động tích cực, sâu sắc, toàn

diện đối với đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh. Năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 81%; tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố văn hóa đạt 84%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa đạt 93%; tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đạt 74%. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội tiếp tục có chuyển biến tích cực. Các vấn đề về gia đình, hôn nhân cận huyết thống, tảo hôn được tăng cường giải quyết có hiệu quả.

- Hằng năm, chính quyền phối hợp với các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng các địa phương định kỳ tổ chức các lễ hội và nghi lễ như: Lễ hội thành Tuyên, Lồng tồng, Lễ Cầu mùa (dân tộc Tày), Đình (dân tộc Sán Chay); các nghi lễ truyền thống như: Lễ Cấp sắc, Tết nhảy (dân tộc Dao), Cầu Khoãn, Cúng cơm (dân tộc Tày), Nhảy lửa (dân tộc Pà Thẻn), Lễ hội rước Mẫu đền Ý La (thành phố Tuyên Quang), ... Trong đó, Lễ hội Thành Tuyên được tổ chức vào dịp Trung thu hằng năm đã trở thành lễ hội có quy mô và thương hiệu, góp phần thúc đẩy du lịch của Tuyên Quang trên bản đồ du lịch cả nước và quốc tế. Các lễ hội: Lễ hội Nhảy lửa, Lễ hội Lồng tồng, Lễ Cấp sắc của dân tộc Dao, ... là những hoạt động văn hóa hấp dẫn, hằng năm thu hút hàng ngàn lượt khách du lịch trong nước và nước ngoài tham quan. Các lễ hội, giá trị văn hóa trên là các hoạt động văn hóa đặc sắc, có tiềm năng khai thác cho phát triển du lịch.

- Đối với công tác văn hóa văn nghệ quần chúng, chính quyền các cấp đã thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo việc đẩy mạnh phát triển hoạt động văn nghệ quần chúng, trọng tâm là thực hiện chủ trương phát triển, nhân rộng các mô hình đội văn nghệ quần chúng, câu lạc bộ văn hóa văn nghệ tại các khu dân cư, thôn, bản. Tại nhiều địa phương, chính quyền đã tạo điều kiện cho các đội, câu lạc bộ văn nghệ phát triển như đầu tư phương tiện, đạo cụ, dành nhà văn hóa xã cho các câu lạc bộ tập luyện hàng tuần, tổ chức giao lưu văn nghệ giữa các câu lạc bộ, đội văn nghệ của các địa phương; đầu tư tổ chức chu đáo, công phu các buổi liên hoan văn nghệ quần chúng. Qua đó, hoạt động nghệ thuật quần chúng đã phát triển ngày càng phong phú, thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Các hoạt động văn hóa văn nghệ quần chúng có nhiều khởi sắc cả về mặt sáng tác và biểu diễn, nhiều câu lạc bộ văn học, nghệ thuật, chi hội văn học nghệ thuật được thành lập ở các địa phương, cơ quan, đơn vị. Toàn tỉnh Tuyên Quang đã có trên 2.000 đội văn nghệ quần chúng, trên 200 câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ. Giai đoạn 2016-2020, ngành văn hóa đã đầu tư cho 12 đội văn nghệ thôn, bản, xây dựng làm mô hình thí điểm để triển khai nhân rộng, đặc biệt là các đội văn nghệ tiêu biểu thôn, bản ở các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới, gắn hoạt động văn hóa văn nghệ với hoạt động du lịch tại các xã có điểm du lịch. Hoạt động văn hóa văn nghệ quần chúng đã cổ vũ, động viên quần chúng sáng tạo nghệ thuật, làm phong phú đời sống tinh thần của nhân dân trong tỉnh.

b) Du lịch văn hóa

Đã tổ chức thành công Chương trình du lịch năm 2021 với chủ đề “Tuyên Quang - Nơi vẻ đẹp hội tụ”. Tham gia các hoạt động trong Chương trình du lịch “Qua những miền di sản Việt Bắc” lần thứ XII tại tỉnh Thái Nguyên với nhiều hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch Tuyên Quang bằng hình thức trình chiếu video, triển lãm ảnh về du lịch của tỉnh để thu hút, mời gọi các nhà đầu tư, các công ty du lịch, công ty lữ hành quan tâm nghiên cứu thị trường du lịch Tuyên Quang. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan đơn vị liên quan triển khai các biện pháp an toàn phòng, chống dịch COVID-19 trong lĩnh vực du lịch. Chủ động, tích cực hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh đăng ký, thường xuyên tự đánh giá và cập nhật lên hệ thống an toàn Covid-19 quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thẩm định các dự án đầu tư phát triển du lịch của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh vào các khu, điểm du

lịch theo quy hoạch được phê duyệt trên địa bàn huyện, thành phố. Tiếp tục tuyên truyền, quảng bá du lịch trên Tạp chí Du lịch Việt Nam, Truyền hình kỹ thuật số VTC, ... Đăng tải thông tin du lịch thông qua trang thông tin điện tử website: sovhttdltuyenquang.vn; trang thông tin điện tử "Lễ hội Thành Tuyên". Thường xuyên cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp lữ hành và khách du lịch nắm bắt thông tin về các điểm du lịch khách đến thăm quan trên địa bàn tỉnh; Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực lưu trú, lữ hành⁶³. Chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch văn hóa, đặc biệt là đối với nhân lực quản lý, hướng dẫn viên, thuyết minh viên và người phục vụ trực tiếp khách du lịch tại các cơ sở du lịch; hướng dẫn tập huấn cộng đồng dân cư tại các khu, điểm du lịch trọng điểm của tỉnh⁶⁴.

c) Thực trạng phát triển lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn

Hiện nay tỉnh Tuyên Quang có 02 đơn vị hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp: 01 đơn vị sự nghiệp công lập (Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh); 01 đơn vị kinh doanh biểu diễn nghệ thuật (Công ty TNHH một thành viên Đoàn Nghệ thuật Phương Nam).

Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ tổ chức biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị, các hoạt động văn hoá; phục vụ nhân dân các dân tộc trong tỉnh, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng; tổ chức và tham gia các chương trình giao lưu văn hoá, văn nghệ với các địa phương khác trong khu vực và toàn quốc, nhằm giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc tại địa phương. Hằng năm thực hiện 120 buổi diễn, doanh thu 150 triệu/năm. Đoàn nghệ thuật tư nhân trong tỉnh (01 đoàn) và các đoàn nghệ thuật tỉnh khác (23 đoàn) vào tỉnh biểu diễn bình quân 250 buổi/năm, doanh thu trên 1 tỷ/năm.

d) Thực trạng phát triển lĩnh vực điện ảnh

Về điện ảnh, Tỉnh Tuyên Quang hiện có Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng tỉnh là đơn vị sự nghiệp hoạt động điện ảnh của tỉnh là với tổng biên chế 21 người; 01 phòng nghiệp vụ chuyên môn và 2 đội chiếu bóng lưu động (06 tổ chiếu phim), hằng năm thực trên trung bình trên 1.200 buổi/năm, phục vụ trên 435.000 lượt người xem; có 01 đơn vị kinh doanh phim (Lotte Cinema Tuyên Quang) do tư nhân quản lý, gồm 4 phòng chiếu phim với 500 ghế phục vụ nhu cầu giải trí, thưởng thức các tác phẩm điện ảnh, đặc biệt là giới trẻ.

Về kết quả thực hiện Đề án “Chính sách đặc thù hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động tuyên truyền phổ biến phim tới vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn”:

- Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đầu tư 01 xe ô tô chiếu bóng chuyên dụng bán tải hoán cải và 03 bộ máy chiếu phim lưu động kỹ thuật số đồng bộ cấp cho các Đội chiếu bóng lưu động.

- Tỉnh đã thực hiện tốt chính sách tài trợ cho việc phổ biến phim phục vụ miền núi,

⁶³- Toàn tỉnh tổng số cơ sở lưu trú là 387 cơ sở lưu trú, 3.974 phòng, trong đó có 01 khách sạn 4 sao; 32 khách sạn từ 1-2 sao; 11 công ty lữ hành hoạt động. Các khu, điểm du lịch đón 1.595.000 lượt người, đạt 72% kế hoạch năm; tổng thu từ du lịch đạt 71% kế hoạch năm.

⁶⁴- Phối hợp tổ chức thành công 07 lớp tập huấn về quản lý và khai thác công du lịch thông minh cho các cán bộ văn hóa và các học viên thuộc các cơ sở kinh doanh dịch vụ tại các huyện, thành phố; 02 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cộng đồng tại huyện Na Hang và huyện Chiêm Hóa có 50 học viên tham gia là các hộ gia đình kinh doanh dịch vụ Homestay, ...

vùng sâu, vùng xa, vùng đồng đặc biệt khó khăn. Hằng năm Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng nhận 10-12 phim tài liệu, phim truyện, phim thiếu nhi từ Cục Điện ảnh có nội dung phù hợp để phục vụ chiếu bóng lưu động tại các thôn, bản, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

đ) Thực trạng phát triển mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

Toàn tỉnh hiện có 09 thiết chế có chức năng nhiệm vụ thực hiện hoạt động trưng bày, triển lãm gồm: Trung tâm Văn hóa tỉnh, Bảo tàng tỉnh và 07 Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao cấp huyện.

Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh có 01 phân hội Mỹ thuật với 17 hội viên (trong đó có 04 hội viên là hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam); 01 phân hội Nhiếp ảnh với 16 hội viên (trong đó có 02 hội viên là hội viên Hội Nghệ sỹ Nhiếp ảnh Việt Nam). Các hội viên phân hội Mỹ thuật, Nhiếp ảnh đã tích cực tổ chức đi tham quan, thực tế tại các huyện, thành phố trong tỉnh, phản ánh kịp thời các sự kiện kinh tế, văn hóa - xã hội và con người Tuyên Quang với nhiều tác phẩm có chất lượng cao, đạt giải khu vực, toàn quốc.

e) Quảng cáo

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Hiện nay, toàn tỉnh có 01 doanh nghiệp tư nhân, trên 30 cơ sở kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Các cơ sở quảng cáo đã thực hiện ứng dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại trong quảng cáo, đặc biệt là công nghệ kỹ thuật số.

- Tổ chức các sự kiện quảng cáo tại tỉnh gắn với các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch trong nước và quốc tế. Đa dạng hóa các hình thức quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, ngoài trời và trên sản phẩm, dịch vụ văn hóa, du lịch⁶⁵.

g) Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích, di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh

Theo thống kê, toàn tỉnh có 658 di tích, trong đó có 03 di tích quốc gia đặc biệt, 181 di tích được xếp hạng quốc gia, 260 di tích được xếp hạng cấp tỉnh⁶⁶. Công tác trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử, di tích văn hóa gắn với việc tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa, gắn trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử với phát triển du lịch được đặc biệt quan tâm chú trọng. Hiện tỉnh có 03 di tích quốc gia đặc biệt, gồm: Khu di tích Tân Trào; Khu di tích Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng; Danh lam thắng cảnh Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang - Lâm Bình.

Thực hiện Quyết định 419/QĐ-TTg ngày 17/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng An toàn khu Liên tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn đến năm 2030”, Tỉnh đã bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng quan trọng, trong đó, Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào đã được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lán Nà Nưa, đình Tân Trào, cây đa Tân Trào, đình Hồng Thái, ...; xây dựng Bảo tàng Tân Trào và Phòng chiếu phim; Quảng trường Tân Trào; Khu tưởng niệm các vị tiền bối cách mạng. Tại khu di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tiến hành bảo quản, tu bổ, phục hồi Hội trường, đài tưởng niệm, nhà ở và làm việc của Bác Hồ, đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng. Đã tu bổ Bảo tàng Tân Trào, Quảng trường Tân Trào, Phòng chiếu phim; xây mới khu tưởng

⁶⁵- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận trên 70 hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo, chủ yếu là băng rôn, bảng quảng cáo.

⁶⁶- Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

niệm các vị tiền bối cách mạng. Ngoài ra, ngành còn tiến hành phục hồi, tôn tạo di tích cách mạng Lào tại xã Mỹ Bằng (Yên Sơn); di tích Chiến thắng Bản Heng, xã Phú Bình (Chiêm Hóa); đình Thanh La, xã Minh Thanh (Sơn Dương); di tích Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ tại xã Bình Yên (Sơn Dương); cụm di tích ATK Kim Quan (Yên Sơn), ...

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, thể thao truyền thống các dân tộc trên địa bàn tỉnh đã được thực hiện có hiệu quả: Hoàn thành tổ chức điều tra, thống kê, lập bản đồ phân bố các loại hình di sản văn hóa phi vật thể; sưu tầm; kiểm kê di tích, danh thắng, ... Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 di sản được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại là “Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam” và “Nghỉ lễ thờ Mẫu tam phủ của người Việt”. Hiện nay, Tuyên Quang và Bắc Kạn đang phối hợp triển khai các bước lập hồ sơ Khu bảo tồn thiên nhiên Ba Bể - Na Hang trình UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới. Tỉnh hiện có 12 di sản văn hóa phi vật thể được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia gồm: Lễ hội Lồng tồng, hát Then của dân tộc Tày; hát Páo dung, lễ cấp sắc của dân tộc Dao; kéo co truyền thống của cộng đồng các dân tộc Tuyên Quang; hát Soọng cô của dân tộc Sán Dìu; hát Sinh ca của người Cao Lan; Lễ hội Đền Hạ, Đền Thượng, Đền Ý La của dân tộc Kinh; Lễ hội đình Thọ Vực; Nghệ thuật trang trí trên trang phục truyền thống của người Dao Đỏ; lễ Đại Phan của người Sán Dìu (tỉnh Tuyên Quang); nghệ thuật trang trí trên trang phục của người Mông Hoa (huyện Lâm Bình, huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang).

Theo thống kê, trên địa bàn Tuyên Quang có trên 22 dân tộc cùng sinh sống, trong đó, các dân tộc có quy mô dân số lớn gồm: Tày, Dao (09 ngành), Sán Chay (Cao Lan - Sán Chí), Sán Dìu, Nùng, Mông (3 ngành), Pà Thẻn cư trú theo cộng đồng. Mỗi dân tộc thiểu số có bản sắc văn hóa truyền thống riêng, được lưu truyền qua các thế hệ thể hiện qua trang phục, tiếng nói, phong tục tập quán (tang ma, cưới xin, vào nhà mới, ...), cách ứng xử trong gia đình, cộng đồng, làng bản; tri thức dân gian. Đặc biệt, mỗi dân tộc có nét đặc trưng văn hóa là các loại hình nghệ thuật, dân ca, dân vũ độc đáo nổi bật, như: Hát Then (dân tộc Tày), hát sinh Ca (dân tộc Cao Lan), hát Soọng Cô (dân tộc Sán Dìu), hát Páo Dung (dân tộc Dao) Hát Cỏ lấu (lầy cỏ), hát giao duyên; hát Sli, hát Soong hao, hát Sli Giang (dân tộc Nùng); Di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tỉnh Tuyên Quang luôn được bảo lưu trao truyền, bổ sung, sáng tạo qua các thế hệ theo chiều hướng tích cực.

Các lễ hội truyền thống được quan tâm, phục dựng như: Lễ hội Lồng tồng tại thị trấn Vĩnh Lộc, tại Bản Cuống, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa; Lễ hội Đám Mây của dân tộc Dao, lễ hội Đình Minh Cầm của dân tộc Cao Lan tại xã Đội Bình, huyện Yên Sơn. Bên cạnh đó các huyện, thành phố cũng chú trọng duy trì tổ chức các lễ hội truyền thống của các dân tộc trên địa bàn như: Lễ hội Lồng Tồng tại thị trấn Na Hang và tại các xã Đà Vị, Yên Hoa, Sơn Phú, Năng Khả (huyện Na Hang), xã Lãng Can (nay là thị trấn Lãng Can), xã Thượng Lâm (huyện Lâm Bình), xã Kim Bình, Phú Bình (huyện Chiêm Hóa); Lễ hội Cầu May đình Hồng Thái; Lễ hội Cầu Mùa đình Tân Trào, xã Tân Trào; Lễ hội đình Như Xuyên, xã Đồng Quý (huyện Sơn Dương); Lễ hội Đình Giếng Tanh, xã Kim Phú (TP. Tuyên Quang); Lễ hội Đình Song Lĩnh, xã Lưỡng Vượng (TP. Tuyên Quang); Lễ hội Nhảy lửa của dân tộc Pà Thẻn, xã Hồng Quang (huyện Lâm Bình) và các lễ hội truyền thống khác.

Toàn tỉnh hiện có 70 Câu lạc bộ hát Then - đàn Tính của dân tộc Tày; 06 câu lạc bộ hát Páo dung của dân tộc Dao; 01 câu lạc bộ hát dân ca của dân tộc Mông; 13 câu lạc bộ hát Sinh Ca của dân tộc Cao Lan; 05 câu lạc bộ hát Soọng Cô của dân tộc Sán Dìu; 01 câu lạc bộ giữ gìn tiếng nói và trang phục dân tộc của dân tộc Nùng. Việc bảo tồn và phát huy

bản sắc văn hóa dân tộc còn được thực hiện thông qua việc tổ chức và tham gia các hội diễn, hội thao dành cho đồng bào các dân tộc như: Liên hoan văn hóa các dân tộc toàn tỉnh; Ngày hội văn hóa các dân tộc vùng Đông Bắc; Liên hoan hát Then - đàn Tính toàn quốc. Hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, hoạt động biểu diễn văn nghệ quần chúng cũng đã chú trọng khai thác các làn điệu dân ca, dân vũ các dân tộc thiểu số. Thông qua hoạt động nghệ thuật nhiều nghệ nhân người dân tộc thiểu số đã tích cực truyền dạy lại cho con cháu các di sản văn hóa của dân tộc mình.

Về công tác bảo tồn công trình văn hóa truyền thống là nhà ở truyền thống của đồng bào các dân tộc: Theo thống kê, đến nay, số nhà sàn truyền thống của các dân tộc Tày, Nùng, Cao Lan và các ngành Dao (Thanh Y, Áo Dài, Quần Trắng) còn khoảng 2.600 nhà sàn trên địa bàn huyện Chiêm Hóa và khoảng 1.500 nhà sàn ở huyện Yên Sơn. Tuy nhiên, trong điều kiện nguồn vật liệu gỗ nhóm I, II để dựng nhà sàn ngày càng hiếm, vì vậy trong các làng bản dân tộc thiểu số hiện nay chỉ còn giữ được một số lượng không lớn các ngôi nhà sàn truyền thống.

3.2. Thực trạng phát triển thể dục thể thao

a) Hoạt động thể dục thể thao

Thời kỳ 2011-2020, phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục được quan tâm, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia. Các môn thể thao được quần chúng nhân dân tập luyện thường xuyên như: Đi bộ, Bóng đá, Bóng chuyền, Điền kinh, Bóng bàn, Cầu lông, Cờ vua, Karatedo, Taekwondo, Võ cổ truyền, Bơi lội, Quần vợt, ... cùng với đó là những môn thể thao hiện đại như yoga, thể dục thẩm mỹ, ... Ngoài ra, các môn thể thao dân tộc và các trò chơi dân gian như: Đẩy gậy, Kéo co, Vật dân tộc, ... cũng được duy trì, bảo tồn và phát triển. Các phong trào thể dục thể thao ở cơ sở xã, phường được tổ chức gắn với các phong trào xây dựng làng, xã văn hoá đã tạo bước chuyển biến mới trong phong trào thể dục thể thao trong nhân dân. Công tác xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao đã tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, phát huy sức mạnh của toàn xã hội để phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, tạo cho phong trào thể dục thể thao của tỉnh có những bước phát triển mới.

Hàng năm, trên địa bàn tỉnh có khoảng trên 600 giải thể thao từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở được tổ chức đã tạo không khí sôi nổi, hào hứng trong nhân dân.

Toàn tỉnh có trên 30% dân số của Tỉnh tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên, số gia đình tham gia tập thể thao chiếm 25%. Chính quyền các cấp đã hướng dẫn thành lập và hỗ trợ trang thiết bị tập luyện cho các cơ sở, câu lạc bộ thể dục thể thao ở các thôn, bản, xã, phường, ưu tiên đầu tư cho các xã hoàn thành tiêu chí xây dựng Nông thôn mới.

Về thể thao thành tích cao, gần đây nhiều vận động viên của tỉnh cũng giành thành tích xuất sắc tại các giải thể thao quốc tế, giành được nhiều huy chương vàng, bạc, đồng trong các giải thi đấu trong nước, các vận động viên trẻ của tỉnh đã bước đầu khẳng định vị trí trong các môn Vật, Wushu, Vovinam, Pencak Silat, Bóng đá Thiếu niên, Bóng đá Nhi đồng, ... tạo ra nhiều hy vọng cho người hâm mộ trong những giải đấu quan trọng sắp tới.

b) Hạ tầng thể dục thể thao

Hiện tại, ngoài các công trình thể dục thể thao theo quy định như Sân vận động, Nhà thi đấu, ... toàn tỉnh có trên 2.000 sân chơi, bãi tập thể dục thể thao cùng với các thiết chế văn hóa, thể thao từ cơ sở cũng được quan tâm, đầu tư xây dựng. Hàng năm, các cấp chính

quyền luôn quan tâm, đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị khu thể dục thể thao tại các tổ dân phố tại các phường, khu thể dục thể thao trên địa bàn thôn, xã, phục vụ cho nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của nhân dân. Bên cạnh đó, hằng năm, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đã đầu tư xây dựng nhà tập, sân thể thao như: Sân bóng đá cỏ nhân tạo, võ thuật, thể hình, quần vợt, bóng bàn, bể bơi, ... đáp ứng nhu cầu giải trí, vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao quần chúng.

3.3. Một số khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

a) Một số khó khăn, tồn tại

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu về nâng cao đời sống tinh thần nhân dân gắn với phát triển du lịch. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp chưa được đầu tư đồng bộ, hiệu quả hoạt động chưa cao.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao nhân dân vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

- Danh hiệu gia đình văn hóa, danh hiệu thôn, làng, tổ dân phố văn hóa chưa thể hiện đúng chất lượng.

- Công tác nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa còn dàn trải, chưa được thực hiện bài bản, biên tập một cách khoa học và có hệ thống; sau khi được sưu tầm, bảo tồn ít được đưa vào khai thác, sử dụng trong đời sống.

- Ngân sách đầu tư cho công tác bảo tồn và phát triển văn hoá còn hạn chế, chưa đáp ứng với nhu cầu thực tiễn; cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động văn hóa chưa đồng bộ.

- Một số ngành công nghiệp văn hóa như: Điện ảnh, ca nhạc, biểu diễn trình diễn nghệ thuật, thiết kế thời trang, phát hành văn hóa phẩm, ... mới trong giai đoạn đầu phát triển, quy mô còn nhỏ, chưa phát triển đa dạng về loại hình. Nguồn thu từ các ngành công nghiệp văn hóa của tỉnh còn thấp.

- Công tác xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển các ngành công nghiệp văn hóa còn hạn chế; các doanh nghiệp kinh doanh văn hóa chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoạt động chưa hiệu quả, sức cạnh tranh chưa cao.

- Thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh, cấp huyện còn thiếu, chưa đảm bảo điều kiện hoạt động; hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động trong nhà văn hóa xã, thôn chưa đồng bộ dẫn đến hiệu quả hoạt động của các nhà văn hóa ở cơ sở còn thấp.

b) Nguyên nhân của các khó khăn, tồn tại

- Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao còn hạn chế; một số thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở diện tích, quy mô nhỏ được xây dựng từ lâu nay đã xuống cấp; trang thiết bị ở một số thiết chế chưa đảm bảo; kinh phí hỗ trợ hoạt động nhà văn hóa còn hạn chế, chủ yếu huy động từ nguồn xã hội hóa nên chưa đáp ứng được hoạt động; công tác xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể thao so với nhu cầu thực tế chưa cao; đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, thể thao, nhất là cán bộ ở cơ sở còn thiếu và yếu, ... ảnh hưởng đến việc xây dựng, quản lý và tổ chức các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

- Ngân sách đầu tư cho nghiên cứu văn hóa, bảo tồn của tỉnh còn thấp, chưa đủ điều kiện tổ chức thực hiện bài bản, nhất là trong công tác bảo tồn, phục dựng, trưng bày di sản, bên cạnh đó công tác huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho bảo tồn gặp nhiều khó khăn do thiếu tổ chức có tiềm lực quan tâm, gắn kết giữa hoạt động bảo tồn văn hóa với hoạt động du lịch còn hạn chế, nguồn thu từ du lịch còn thấp chưa giúp cải thiện, cải tiến công

tác bảo tồn.

- Tuyên Quang là tỉnh miền núi, hạ tầng cơ sở còn thiếu; giao thông đi lại, đời sống nhân dân tại nhiều vùng còn khó khăn, quy mô dân số có thu nhập trung bình và cao còn thấp; vì vậy một số ngành công nghiệp văn hóa như: Điện ảnh, ca nhạc, biểu diễn trình diễn nghệ thuật, thiết kế thời trang, phát hành văn hóa phẩm, ... chưa có nền tảng kinh tế vững chắc để phát triển bút phá.

- Hiện nay hoạt động văn hóa, văn nghệ ở cấp địa phương còn mang đậm tính chất phong trào quần chúng, phụ thuộc vào điều kiện, tính tự nguyện của nhân dân, của các hạt nhân văn nghệ địa phương, vì vậy hoạt động văn hóa văn nghệ có sự thăng trầm. Hoạt động văn nghệ tại các địa phương có danh thắng chưa gắn kết với hoạt động du lịch do chưa có tổ chức đủ năng lực đứng ra gắn kết.

- Ngân sách tỉnh đầu tư cho thể thao thành tích cao của tỉnh còn hạn chế, công tác kêu gọi tài trợ gặp khó khăn, nguồn lực doanh nghiệp tài trợ cho hoạt động thể dục thể thao còn thấp.

4. Thực trạng lĩnh vực an sinh xã hội, trợ giúp xã hội

4.1. Thực trạng công tác an sinh xã hội

- Đối với đối tượng là người lao động: Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 01 Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh, hằng năm tư vấn chính sách về lao động, việc làm, học nghề, ... cho trên 10.000 lao động; tổ chức từ 40 đến 50 phiên giao dịch việc làm, hội nghị tuyên truyền về chính sách lao động việc làm với trên 200 lượt doanh nghiệp và trên 2.500 lượt lao động tham gia nghe tuyên truyền và tư vấn tuyển dụng đáp ứng được nhu cầu của người lao động trên địa bàn tỉnh.

- Đối với các đối tượng bảo trợ xã hội: Tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 22.929 đối tượng Bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng (không bao gồm đối tượng nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng Bảo trợ xã hội), chiếm tỷ lệ 2,92% dân số của tỉnh (bình quân mỗi năm tăng trên 1.000 đối tượng); gồm: Trẻ mồ côi không nguồn nuôi dưỡng: 132 người; người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học: 37 người; người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo: 54 người; người đơn thân đang nuôi con nhỏ thuộc hộ nghèo: 1.420 người; người cao tuổi: 9.267 người; người khuyết tật: 12.019 người (trong đó có: 2.910 người khuyết tật đặc biệt nặng; 9.109 người khuyết tật nặng).

Ngoài ra còn có trên 63.000 người cao tuổi (*hưởng trợ cấp khác, hoặc chưa đến tuổi hưởng trợ cấp*), trên 4.000 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; trên 1.100 người nghiện ma túy, khoảng 1.600 người nhiễm HIV; trên 13.000 hộ cần trợ giúp đột xuất, hỗ trợ lương thực hàng năm. Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh duy trì nuôi dưỡng, chăm sóc trên 40 đối tượng bảo trợ xã hội (*chủ yếu là người cao tuổi có đơn không nơi nương tựa và trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi*).

Công tác cai nghiện ma túy được đặc biệt coi trọng; đã thành lập Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội với mục đích quản lý, điều trị, cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh.

4.2. Thực trạng cơ sở hạ tầng an sinh xã hội, trợ giúp xã hội

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 02 cơ sở trợ giúp xã hội công lập, gồm: (i) Cơ sở

thuộc lĩnh vực bảo trợ xã hội là Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em⁶⁷ trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; (ii) Cơ sở thuộc lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội là Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh⁶⁸ trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Tuyên Quang, tại tổ An Lộc A, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang.

Trên địa bàn tỉnh hiện không có cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện ngoài công lập.

4.3. Một số khó khăn, tồn tại

- Điều kiện cơ sở vật chất, biên chế của Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em mặc dù đang được đầu tư mở rộng, cải tạo, tuy nhiên chưa bao phủ được yêu cầu công tác bảo trợ xã hội.

- Điều kiện cơ sở vật chất sinh hoạt ăn, ở, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, cai nghiện đối với Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh còn thiếu.

- Công tác xã hội hóa dịch vụ an sinh xã hội còn chậm. Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, cơ sở cai nghiện ngoài công lập hoạt động, vì vậy áp lực thực hiện các lĩnh vực công tác xã hội này đang đặt lên khu vực công vốn đã thiếu nguồn lực, năng lực thực hiện.

- Nguyên nhân: Nguồn lực đầu tư từ ngân sách cho các công trình phúc lợi xã hội, hệ thống an sinh xã hội, trợ giúp xã hội, đặc biệt là cai nghiện ma túy còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu.

5. Thực trạng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

5.1. Một số kết quả đạt được

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất và đời sống được quan tâm theo hướng gắn nghiên cứu với ứng dụng, cụ thể: Giai đoạn 2015-2020, có 141 đề tài, dự án cấp tỉnh các lĩnh vực đã được triển khai, ứng dụng, trong đó 46 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn, 64 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, 14 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực y dược, 16 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, 01 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên; 01 dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020; 16 dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025 đã được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt. Năm 2021, Tuyên Quang đã có 03 sản phẩm được Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký Chỉ dẫn địa lý, là sản phẩm Cam sành của huyện Hàm Yên, sản phẩm Chè Shan tuyết của huyện Na Hang và sản phẩm Bưởi của huyện Yên Sơn.

Tỉnh Tuyên Quang hiện nay có 04 tổ chức khoa học và công nghệ:

- 01 Trung tâm Thực nghiệm, thực hành và chuyển giao khoa học công nghệ thuộc Trường Đại học Tân Trào.

- 03 đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bao gồm: Trung tâm

⁶⁷- Ngày 08/6/2020 Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 217/QĐ-UBND về việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong đó sáp nhập Trung tâm Công tác xã hội với Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh thành Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em.

⁶⁸- Ngày 01/12/2017 Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 429/QĐ-UBND về việc chuyển đổi Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội thành Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang.

Thủy sản Tuyên Quang; Trung tâm Khuyến nông và Trung tâm Điều tra-Quy hoạch thiết kế nông lâm nghiệp.

Trong đó có 02/04 tổ chức (Trung tâm Thủy sản và Trung tâm Điều tra - Quy hoạch thiết kế nông lâm nghiệp) là đơn vị sự nghiệp thực hiện tự chủ chi thường xuyên; có 01/04 tổ chức (Trung tâm Khuyến nông) do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; 01/04 tổ chức (Trung tâm Thực nghiệm thực hành và Chuyển giao khoa học và công nghệ) thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên.

Có 06 đơn vị sự nghiệp có hoạt động khoa học và công nghệ:

- Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.
- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, thuộc Sở Thông tin và Truyền thông.
- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Trung tâm Tin học và Ngoại ngữ, thuộc Trường Đại học Tân Trào.
- Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển công nghiệp, thuộc Sở Công Thương.
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang (các đơn vị này chưa đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ).

Trong đó, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ là đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ được thành lập theo Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 11/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Hiện nay, Trung tâm có tổ chức bộ máy, biên chế và đi vào hoạt động ổn định, hiện đang xây dựng lộ trình hoạt động theo cơ chế tự chủ.

Với chức năng chủ yếu là nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, các tổ chức khoa học và công nghệ luôn đóng một vị trí, vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Căn cứ tình hình thực tế và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các tổ chức khoa học và công nghệ đã phát huy vai trò trong việc đề xuất, xây dựng và triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tập trung vào các khâu đột phá, các nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh đã đề ra; giúp khai thác tiềm năng, thế mạnh phát triển của tỉnh.

- Thị trường khoa học và công nghệ bước đầu được hình thành thông qua các hoạt động xúc tiến chuyển giao, giới thiệu công nghệ, hướng dẫn thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cho các doanh nghiệp. Công tác kết nối cung cầu về công nghệ đã đạt được một số kết quả nhất định như đã tổ chức kết nối cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chợ công nghệ thiết bị (Techmart, Techdemo, ...) trong nước. Đến năm 2020, có 17 doanh nghiệp và 03 cá nhân được hỗ trợ thực hiện đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ, áp dụng hệ thống ISO, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu. Nghiên cứu, thẩm định cho ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư, chủ trương đầu tư, quy hoạch, kế hoạch, đề án, phương án cải tạo, phục hồi môi trường, báo cáo ĐTM, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản. Tổ chức đánh giá trình độ công nghệ sản xuất của 50 doanh nghiệp sản xuất, chế biến các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

- Công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ đang dần chuyển sang mô

hình phục vụ để cùng đồng hành với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó tập trung vào một số lĩnh vực: Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ đã tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong xây dựng bảo hộ sở hữu trí tuệ; Hoạt động quản lý an toàn bức xạ được duy trì thường xuyên, đảm bảo yêu cầu an toàn đối với các thiết bị, nguồn phóng xạ; Quản lý hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng gắn liền với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

5.2. Một số khó khăn, tồn tại

- Tổ chức triển khai nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ còn dàn trải, manh mún, chưa tạo được các đột phá lớn về ứng dụng công nghệ. Các đề tài, dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp còn ít, chưa có nhiều nhiệm vụ khoa học và công nghệ có quy mô đủ lớn, tính ứng dụng vào thực tiễn cao để tạo ra sản phẩm mang tính hàng hóa; chưa thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Kết quả nghiên cứu của nhiều tổ chức khoa học và công nghệ công lập nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Số lượng kết quả nghiên cứu được thương mại hóa chưa nhiều.

- Thị trường khoa học và công nghệ phát triển còn chậm, mặc dù nhu cầu chuyển giao, đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp rất lớn, ...

- Trình độ cán bộ nghiên cứu tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập còn hạn chế, số lượng cán bộ có trình độ cao chưa nhiều.

- Nguồn lực đầu tư cho khoa học, công nghệ còn thấp. Kinh phí đầu tư phát triển dành cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

- Công tác quảng bá kết quả nghiên cứu, ứng dụng chưa được chú trọng đúng mức, nhiều đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn nên việc chuyển giao kết quả nghiên cứu ra diện rộng còn hạn chế.

6. Công tác quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh

6.1. Công tác quốc phòng

6.1.1. Kết quả thực hiện công tác quốc phòng

Công tác xây dựng lực lượng, củng cố khu vực phòng thủ trên địa bàn tỉnh đã được các nhiệm kỳ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh liên tục thực hiện trong thời kỳ 2011 - 2020. Trong đó, công tác xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, giữ vững “thế trận lòng dân” là nhiệm vụ trọng tâm đã được thực hiện tốt. Tiếp tục tổ chức học tập, quán triệt, triển khai các nghị quyết của cơ quan cấp trên; duy trì nền nếp và nâng cao chất lượng sinh hoạt Đảng trong quân đội. Quy chế lãnh đạo của Đảng ủy Quân sự tỉnh đối với các nhiệm vụ quốc phòng được thực hiện nghiêm. Công tác đào tạo, bồi dưỡng chính trị, kỹ cương quân đội được thực hiện thường xuyên, tư tưởng chính trị, kỷ luật quân đội được giữ vững và củng cố.

Công tác xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được xây dựng vững chắc. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đã thường xuyên nắm bắt tình hình an ninh chính trị, nắm chắc tình hình an ninh trật tự, dân tộc tôn giáo, đời sống của nhân dân, cảnh giác cao với hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Lực lượng quân sự tỉnh đã thường xuyên thực hiện và thực hiện tốt công tác dân vận, tổ chức hỗ trợ nhân dân trong phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, giúp đỡ nhân dân trong phát triển kinh tế, xây dựng và giữ vững thế trận lòng dân, làm vô hiệu hóa âm mưu, thủ đoạn trong chiến lược “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn lật đổ của các

thể lực thù địch.

Công tác huấn luyện trong quân đội được thực hiện thường xuyên. Chất lượng tổng hợp và khả năng chiến đấu của lực lượng vũ trang ngày càng được nâng lên đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện tốt công tác bồi dưỡng, giáo dục quốc phòng và an ninh. Lực lượng vũ trang tỉnh làm tốt công tác huấn luyện và diễn tập khu vực phòng thủ. Để nâng cao chất lượng huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đã chỉ đạo lực lượng vũ trang tích cực đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp huấn luyện; làm tốt công tác bảo đảm huấn luyện, nhất là về trường bắn, thao trường, bãi tập. Chế độ sẵn sàng chiến đấu được duy trì nghiêm; chất lượng huấn luyện và bảo đảm hoạt động tác chiến của bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên được đảm bảo. Quản lý chặt chẽ vũ khí trang bị, đạn sẵn sàng chiến đấu theo Chỉ thị số 35/CT-BTL ngày 17/10/2019 của Tư lệnh Quân khu 2.

Công tác xây dựng và củng cố khu vực phòng thủ tỉnh được thực hiện tốt. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và quân khu đã từng bước đầu tư xây dựng các căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, các công trình có tính lưỡng dụng cao, tạo thế liên hoàn, vững chắc trong khu vực phòng thủ của địa phương. Trên các hướng phòng thủ quan trọng, đã tập trung rà soát quy hoạch khu vực phòng thủ then chốt, các căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, bảo đảm phù hợp với đặc điểm, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đã tổ chức khảo sát, xác định hướng sử dụng, quản lý chặt chẽ các điểm cao, hang động, địa hình có giá trị phục vụ nhiệm vụ quốc phòng; quan tâm phát triển hạ tầng nối liền căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, ... đáp ứng yêu cầu cơ động lực lượng. Vì vậy, những năm gần đây, nhiều hạng mục công trình, thành phần thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ của Tỉnh được xây dựng, hoàn thành, tạo thế trận liên hoàn, vững chắc, hiểm hóc, có chiều sâu, phát huy tối đa tính năng kỹ - chiến thuật của các loại vũ khí, trang bị, khả năng, trình độ, sở trường của các thành phần, lực lượng trong tác chiến, bảo đảm giữ vững địa bàn trong mọi tình huống. Nhiều cơ sở quốc phòng phục vụ công tác huấn luyện, tuyển quân từng bước được xây dựng, củng cố, một số công trình được xây dựng mới, tạo cơ sở để thực hiện ngày càng tốt các nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Về công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đã chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Tỉnh tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, ngành, cơ sở thực hiện tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng, làm cho các tầng lớp nhân dân, nhất là cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên nắm chắc ý nghĩa, tầm quan trọng và sự cần thiết đối với xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới.

Công tác kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ được chú trọng, tăng cường thế trận lòng dân. Trong thời kỳ 2011-2020, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị đóng quân trên địa bàn, huy động hàng vạn lượt cán bộ, chiến sỹ của lực lượng thường trực, lực lượng dân quân tự vệ và hàng nghìn lượt phương tiện tham gia công tác dân vận, giúp Nhân dân phát triển kinh tế, xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, tham gia diễn tập phòng chống cháy rừng, tìm kiếm, cứu nạn. Một số lực lượng sản xuất trong quân đội đã tích cực tham gia các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Trong tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đã chỉ đạo lực lượng quân sự huy động cơ sở vật chất, phương tiện, lực lượng bộ đội tham gia chống dịch, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, sẵn sàng kích hoạt và thành lập mới các khu cách ly tập trung; chuẩn bị tốt lực lượng, phương tiện, cơ sở vật chất tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch khi có lệnh. Trong thời gian dịch bệnh hoành hành ở một số địa phương phía Nam, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đã cử lực lượng xung kích giúp đỡ các địa

phương bạn chống dịch, giúp đỡ nhân dân các tỉnh bạn khắc phục khó khăn trong đời sống sinh hoạt trong điều kiện phải thực hiện cách ly phòng dịch.

6.1.2. Một số khó khăn, tồn tại của công tác quốc phòng

- Kinh tế phát triển, công trình giao thông, công trình dân sinh phát triển ngày càng nhiều là yếu tố làm thay đổi đặc điểm khu vực phòng thủ của tỉnh, có tác động ảnh hưởng đến khả năng tác chiến, cơ động của lực lượng quân sự trong trường hợp xảy ra tác chiến. Vì vậy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh phải thường xuyên điều chỉnh, bổ sung các phương án tác chiến mới thích ứng với sự thay đổi của cơ sở hạ tầng trên địa bàn khu vực phòng thủ của tỉnh.

- Tình hình An ninh, chính trị tiềm ẩn nhiều nhân tố có khả năng xảy ra các vụ việc phức tạp về an ninh quốc phòng. Các thế lực thù địch đẩy mạnh thực hiện âm mưu chiến lược “diễn biến hòa bình”, lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền kích động đồng bào di, dịch cư tự do, lợi dụng hoạt động truyền đạo trái pháp luật để chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc.

- Không gian mạng phát triển cũng tiềm ẩn nhiều yếu tố để các thế lực thù địch phát tán thông tin xấu độc, xuyên tạc chủ trương đường lối của Đảng, làm xấu hình ảnh quân đội cần có biện pháp đấu tranh hiệu quả.

- Tình hình tội phạm, hiện tượng buôn bán phụ nữ, trẻ em, gian lận thương mại ở một số vùng, nhất là vùng đồng bào các dân tộc còn diễn biến phức tạp và yếu tố gây bất ổn xã hội, đặc biệt là tại vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi.

- Đời sống một bộ phận dân nhân còn khó khăn, trình độ dân trí, nhận thức chính trị của nhân dân chưa cao, một số vùng đồng bào dân tộc thiểu số đi lại khó khăn là điều kiện thuận lợi cho các thế lực thù địch hoạt động.

Để khắc phục các khó khăn, tồn tại trong công tác quốc phòng, công tác phát triển kinh tế đi đôi với xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, giúp đỡ nhân dân phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, phổ biến tri thức, nâng cao trình độ nhận thức đi đôi với công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho nhân dân, đặc biệt là dân cư tại các khu vực nhạy cảm về quốc phòng an ninh là hết sức quan trọng nhằm xây dựng “thế trận lòng dân vững chắc”, là nền tảng để củng cố vững chắc khu vực phòng thủ trên địa bàn tỉnh.

6.2. Công tác an ninh

6.2.1. Thực trạng an ninh, trật tự an toàn xã hội

a) Thực trạng công tác đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội

Công tác đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị với vai trò nòng cốt của lực lượng Công an trong bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn được phát huy. Bảo đảm an ninh chính trị, bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị. Ngăn chặn hiệu quả hoạt động tuyên truyền tôn giáo trái pháp luật, hoạt động lợi dụng tranh chấp, khiếu kiện vi phạm pháp luật. Không để hình thành các “điểm nóng”, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước được bảo đảm.

Về đấu tranh phòng, chống tội phạm: Hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội được thực hiện có hiệu quả, kiềm chế sự gia tăng của tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội, tỷ lệ điều tra, phá án đạt cao, trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt 100%. Công tác điều tra, xử lý tội phạm không để oan, sai và vi phạm pháp luật trong

hoạt động tư pháp. Quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, được tăng cường.

Hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế được tăng cường toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội; quan hệ hữu nghị, hợp tác với các địa phương, tổ chức quốc tế, các đối tác nước ngoài ngày càng được mở rộng, đi vào chiều sâu và mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Với chính sách khuyến khích đầu tư thuận lợi, thông thoáng và dịch vụ hành chính hướng tới khách hàng, Tuyên Quang là điểm đến, là đối tác tin cậy của các nhà đầu tư và nhà tài trợ quốc tế.

b) Thực trạng và hoạt động của lực lượng phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn

Về lực lượng phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn (PCCC và CNCH)

- Lực lượng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (PCCC và CNCH) chuyên nghiệp:

+ Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH trực thuộc Công an tỉnh có trụ sở chính đóng tại đường Xuân Hòa, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang. Đây là lực lượng nòng cốt được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác PCCC và CNCH, đồng thời thực hiện công tác thường trực và trực tiếp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Cơ cấu tổ chức bộ máy của lực lượng của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH gồm Lãnh đạo phòng (01 Trưởng phòng và 03 Phó Trưởng phòng), 03 Đội nghiệp vụ và 01 Đội chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực.

+ Hiện nay tại Công an các huyện, thành phố chưa được thành lập các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH. Hiện nay bố trí từ 01 đến 02 cán bộ kiêm nhiệm thực hiện công tác quản lý nhà nước về PCCC được bố trí tại Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, được đào tạo chuyên ngành PCCC có nhiệm vụ tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương về công tác PCCC. Tuy nhiên so với yêu cầu, nhiệm vụ số lượng cán bộ ở cấp huyện còn thiếu; chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đặt ra đối với công tác PCCC trên địa bàn.

+ Đối với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp: Công tác huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH được thực hiện 02 đợt/năm. Nội dung huấn luyện cho cán bộ, chiến sỹ bao gồm lý thuyết và thực hành theo đúng hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ Công an. Tuy nhiên chất lượng công tác huấn luyện phần thực hành chưa đáp ứng yêu cầu, trong đó có nguyên nhân chính do cơ sở vật chất, trang bị phương tiện phục vụ công tác huấn luyện còn thiếu, chất lượng kém, chưa có bến bãi, tháp, bể, mô hình, ... để tập luyện.

- Các lực lượng PCCC và CNCH khác bao gồm: 02 đội PCCC chuyên ngành; 1.665 tổ, đội PCCC cơ sở với 8.500 đội viên; 1.747 đội dân phòng với 17.685 đội viên lực lượng này được Cảnh sát PCCC và CNCH huấn luyện và cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH theo định kỳ. Ngoài ra, các đơn vị quân đội đóng trên địa bàn cũng có các đội PCCC và CNCH phục vụ riêng công tác PCCC và CNCH của đơn vị mình. Lực lượng này do quân đội tự đào tạo, huấn luyện là chính.

Về thực trạng hạ tầng PCCC và CNCH:

- Hạ tầng của lực lượng PCCC và CNCH chuyên nghiệp: Trụ sở hiện tại của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH tại phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, có tổng diện tích đất là 2.326 m²⁶⁹.

- Lực lượng phòng cháy chữa cháy chuyên ngành: Hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên

⁶⁹- Trụ sở được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2001.

Quang có 02 đội phòng cháy chữa cháy chuyên ngành thuộc Nhà máy Thủy điện Tuyên Quang và Nhà máy giấy An Hòa. Các đội này đã được đơn vị chủ quản bố trí công trình nhà ở, nhà để xe chữa cháy để thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH trong phạm vi quản lý.

- Lực lượng phòng cháy chữa cháy cơ sở: Lực lượng này chưa có trụ sở, doanh trại riêng, đội viên đội phòng cháy chữa cháy cơ sở vừa làm việc tại vị trí nhiệm vụ chuyên môn của mình vừa tham gia các hoạt động PCCC và CNCH tại cơ quan, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, ...

- Lực lượng phòng cháy chữa cháy dân phòng: Lực lượng này chưa có trụ sở, doanh trại riêng, đội viên đội dân phòng vừa ở tại gia đình, vừa tham gia các hoạt động PCCC và CNCH tại địa phương nơi cư trú.

6.2.2. Một số khó khăn, tồn tại trong công tác an ninh trên địa bàn tỉnh

- Còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp về an ninh trong vùng dân tộc, tôn giáo. Hoạt động xuất, nhập cảnh trái phép, tuyên truyền đạo trái pháp luật, khiếu kiện, tội phạm, vi phạm pháp luật, tai nạn, tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp. Các loại tội phạm công nghệ cao như tội phạm mạng, tội phạm sử dụng công nghệ cao có xu hướng gia tăng và hoạt động phức tạp hơn.

- Xử lý, giải quyết một số vấn đề, vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự tại cơ sở còn lúng túng. Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, phong trào “Toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh quốc gia” chưa toàn diện, chưa thực sự sâu rộng.

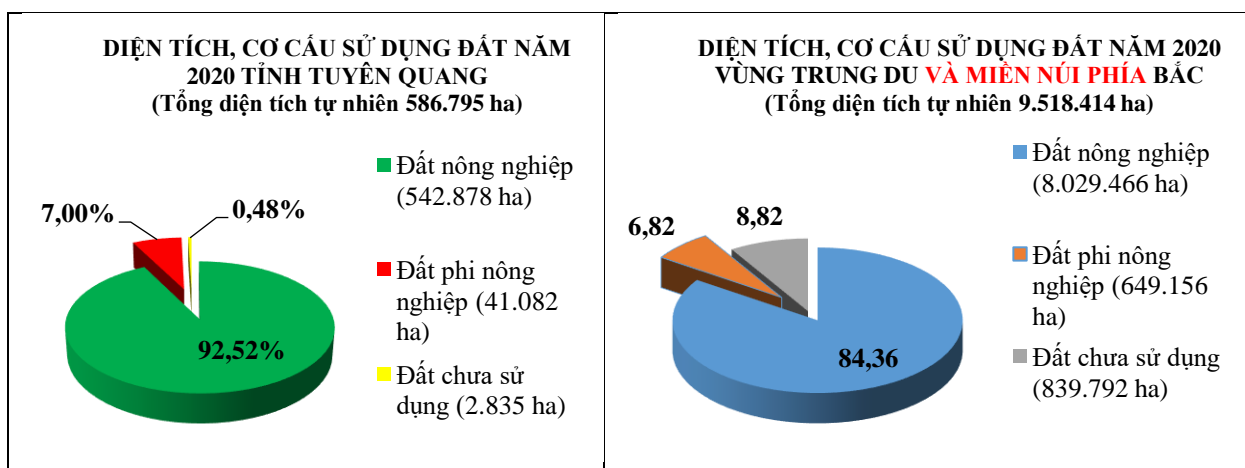
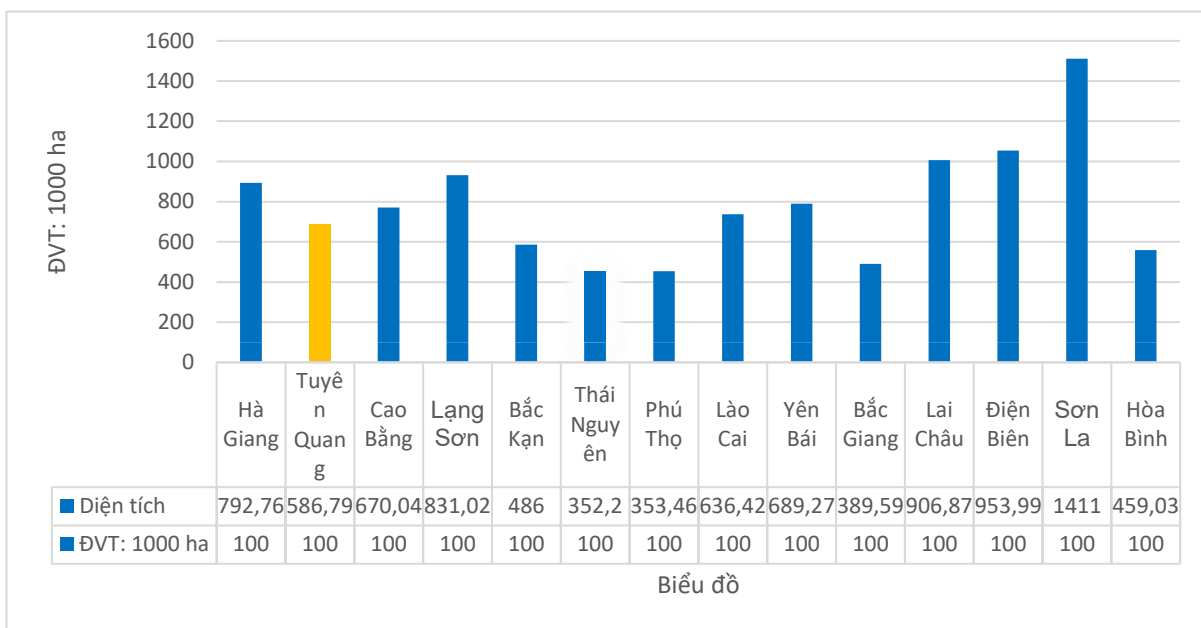
- Triển khai thực hiện các nội dung thỏa thuận đã ký kết với một số tỉnh, thành phố trong nước, với các địa phương nước ngoài chưa thường xuyên, kết quả chưa toàn diện.

- Lực lượng và cơ sở hạ tầng cho công tác phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn còn thiếu nhiều so với quy định tại Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và QCVN 06:2021/BXD: số lượng trụ nước chữa cháy, bển lấy nước tại đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn thiếu nhiều, thiếu trụ sở phòng cháy chữa để đảm bảo bán kính phòng cháy chữa cháy tối đa là 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với các khu vực khác, các cụm công nghiệp có diện tích từ 50 ha trở lên chưa có trụ sở phòng cháy chữa cháy; hệ thống trụ cấp nước chữa cháy, bển, bãi lấy nước chữa cháy chưa đáp ứng được so với yêu cầu, quy định về PCCC; Trên địa bàn tỉnh có một số nguồn nước chữa cháy tự nhiên như là sông, hồ, ao, ... nhưng những nguồn nước này chưa có hệ thống giao thông và bển, bãi để phục vụ cho xe chữa cháy lấy nước chữa cháy.

III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CỦA TỈNH

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Tuyên Quang

Diện tích tự nhiên tỉnh theo kết quả thống kê năm 2020 là 586.795 ha, chiếm 1,77% tổng diện tích tự nhiên của cả nước và 6,16% diện tích tự nhiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc (tỉnh Tuyên Quang có diện tích tự nhiên lớn thứ 9 trong tổng số 14 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, thấp hơn diện tích tự nhiên của các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La).



Hình 46. So sánh diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2020 tỉnh Tuyên Quang và diện tích, cơ cấu sử dụng đất vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Nguồn: *Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020 của cả nước theo Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.*

Qua biểu đồ trên cho thấy, tổng diện tích đất đã đưa vào sử dụng cho các mục đích (nông nghiệp và phi nông nghiệp) của tỉnh Tuyên Quang chiếm tỷ lệ rất cao với 99,52% (bình quân chung của cả nước là 96,32%; bình quân chung của cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 91,18%); diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh chỉ còn chiếm 0,48% tổng diện tích tự nhiên (bình quân chung của cả nước là 3,68%; bình quân chung của cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 8,82%).

Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Tuyên Quang so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước

| STT | Hạng mục | ĐVT | Tỉnh Tuyên Quang | Vùng trung du và miền núi phía Bắc | Cả nước |
|-----|--------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 586.795 | 9.518.414 | 33.134.427 |

| STT | Hạng mục | ĐVT | Tỉnh Tuyên Quang | Vùng trung du và miền núi phía Bắc | Cả nước |
|----------|--------------------------------------|-----|------------------------|--|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Đất nông nghiệp | Ha | 542.878 | 8.029.466 | 27.983.482 |
| | Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên | % | 92,52 | 84,36 | 84,45 |
| | Trong đó: Đất lâm nghiệp | Ha | 440.770 | 5.685.168 | 15.404.790 |
| | Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên | % | 75,11 | 59,73 | 46,49 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | Ha | 41.082 | 649.156 | 3.931.119 |
| | Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên | % | 7,00 | 6,82 | 11,86 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | Ha | 2.835 | 839.792 | 1.219.826 |
| | Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên | % | 0,48 | 8,82 | 3,68 |

Nguồn: Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020 của cả nước theo Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Diện tích tự nhiên của tỉnh phân bố không đồng đều theo các đơn vị hành chính. Huyện Chiêm Hóa có diện tích tự nhiên lớn nhất với 127.882 ha, chiếm 21,79% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, thấp nhất là thành phố Tuyên Quang với 18.438 ha, chiếm 3,14% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Mật độ dân số bình quân của toàn tỉnh là 135 người/km², trong đó thành phố Tuyên Quang có mật độ dân số cao nhất với 706 người/km² (cao gấp 5,23 lần mật độ dân số chung của toàn tỉnh), huyện Lâm Bình có mật độ dân số thấp nhất với 34 người/km², mật độ dân số của huyện Na Hang là 51 người/km².

**Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất
năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

Đơn vị tính: ha; %

| ST T | Đơn vị hành chính | Tổng số | | Phân theo các mục đích sử dụng | | | | | |
|---------|-------------------|----------------|---------------|--------------------------------|--------------|---------------------|-------------|------------------|-------------|
| | | Diện tích | Cơ cấu | Đất nông nghiệp | | Đất phi nông nghiệp | | Đất chưa sử dụng | |
| | | | | Diện tích | Tỷ lệ | Diện tích | Tỷ lệ | Diện tích | Tỷ lệ |
| | Tổng số | 586.795 | 100,00 | 542.878 | 92,52 | 41.082 | 7,00 | 2.835 | 0,48 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 18.438 | 3,14 | 13.159 | 71,37 | 5.218 | 28,3 | 61 | 0,33 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 106.774 | 18,20 | 98.883 | 92,61 | 7.203 | 6,75 | 688 | 0,64 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 78.795 | 13,43 | 70.244 | 89,15 | 7.238 | 9,19 | 1.313 | 1,67 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 90.055 | 15,35 | 84.882 | 94,26 | 4.731 | 5,25 | 442 | 0,49 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 127.882 | 21,79 | 121.401 | 94,93 | 6.374 | 4,98 | 107 | 0,08 |
| 6 | Huyện Lâm Bình | 78.497 | 13,38 | 72.557 | 92,43 | 5.908 | 7,53 | 32 | 0,04 |
| 7 | Huyện Na Hang | 86.354 | 14,72 | 81.752 | 94,67 | 4.410 | 5,11 | 192 | 0,22 |

*Ghi chú: *: tính theo tổng diện tích tự nhiên của tỉnh; **: tính theo diện tích tự nhiên của các huyện, thành phố*

2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Tuyên Quang phân theo mục đích sử dụng đất

Bảng 9. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo mục đích sử dụng

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
|----------|---|------------|---------------------|---------------|
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 586.795 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 542.878 | 92,52 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 28.134 | 5,18 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 25.493 | 4,70 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 44.725 | 8,24 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 120.799 | 22,25 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 46.500 | 8,57 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 273.471 | 50,37 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 3.548 | 0,65 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 207 | 0,04 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 41.082 | 7,00 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.891 | 7,04 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 346 | 0,84 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 76 | 0,18 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 328 | 0,80 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 123 | 0,30 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 373 | 0,91 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 745 | 1,81 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 292 | 0,71 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 19.447 | 47,34 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 2.9.1 | Đất giao thông | DGT | 7.319 | 37,63 |
| 2.9.2 | Đất thủy lợi | DTL | 2.343 | 12,05 |
| 2.9.3 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 104 | 0,53 |
| 2.9.4 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 78 | 0,40 |
| 2.9.5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 581 | 2,99 |
| 2.9.6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 229 | 1,18 |
| 2.9.7 | Đất công trình năng lượng | DNL | 7.638 | 39,28 |
| 2.9.8 | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 8 | 0,04 |
| 2.9.9 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 11 | 0,05 |
| 2.9.10 | Đất chợ | DCH | 54 | 0,28 |
| 2.10 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0 | 0,00 |
| 2.11 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 82 | 0,42 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 78 | 0,40 |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 28 | 0,14 |
| 2.14 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 895 | 4,60 |
| 2.15 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 1 | 0,00 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 80 | 0,19 |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 13 | 0,03 |
| 2.18 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 5.698 | 13,87 |
| 2.19 | Đất ở tại đô thị | ODT | 773 | 1,88 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
|----------|---|------------|---------------------|---------------|
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 586.795 | 100,00 |
| 2.20 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 173 | 0,42 |
| 2.21 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 25 | 0,06 |
| 2.22 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 30 | 0,07 |
| 2.23 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 9.219 | 22,44 |
| 2.24 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 366 | 0,89 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 2.835 | 0,48 |
| 4 | Đất đô thị* | | 19.709 | 3,36 |

*Ghi chú: Đất đô thị * không tính vào tổng diện tích tự nhiên*

2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Tuyên Quang có 542.878 ha đất nông nghiệp, chiếm 92,52% diện tích tự nhiên (bình quân chung của cả vùng trung du và miền núi phía Bắc là 84,29%). Đất nông nghiệp phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (98.883 ha), Hàm Yên (84.882 ha), Chiêm Hóa (121.401 ha), ... Các huyện có tỷ lệ đất nông nghiệp so với diện tích tự nhiên cao, gồm: Hàm Yên (94,26%), Chiêm Hóa (94,93%), Na Hang (94,67%), ... thành phố Tuyên Quang có tỷ lệ này thấp nhất với 71,37%.

Hiện trạng sử dụng đất chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp, như sau:

a) *Đất trồng lúa*: Có 28.134 ha, chiếm 4,79% diện tích tự nhiên và 5,18% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (5.148 ha), Sơn Dương (7.560 ha), Chiêm Hóa (5.738 ha). Cơ cấu đất trồng lúa năm 2020 của tỉnh, như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước (trồng ổn định 2 vụ lúa/năm): Có 21.980 ha, chiếm 78,12% diện tích đất trồng lúa, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (3.643 ha), Sơn Dương (6.676 ha), Chiêm Hóa (4.645 ha). Huyện Na Hang có diện tích đất chuyên trồng lúa nước thấp nhất với 798 ha.

- Đất trồng lúa nước còn lại (trồng được 1 vụ lúa/năm): Có 6.155 ha, chiếm 21,88% diện tích đất trồng lúa, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (1.505 ha), Chiêm Hóa (1.093 ha), Na Hang (1.184 ha).

b) *Đất trồng cây hàng năm khác*: Có 25.493 ha, chiếm 4,34% diện tích tự nhiên và 4,70% diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác : 14.567 ha, chiếm 57,14%

- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác : 10.926 ha, chiếm 42,86%

Đất trồng cây hàng năm khác phân bố nhiều trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (4.937 ha), Sơn Dương (8.813 ha), Hàm Yên (3.225 ha), Chiêm Hóa (3.946 ha).

c) *Đất trồng cây lâu năm*: Có 44.725 ha, chiếm 7,62% diện tích tự nhiên và 8,24% diện tích đất nông nghiệp, phân bố nhiều trên địa bàn các huyện: Hàm Yên (14.756 ha), Sơn Dương (9.276 ha), Yên Sơn (7.943 ha), Chiêm Hóa (7.580 ha).

d) *Đất rừng phòng hộ*: Có 120.799 ha, chiếm 20,59% diện tích tự nhiên và 22,25% diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

- Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên : 100.897 ha, chiếm 83,53%

- Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng : 13.710 ha, chiếm 11,34%
- Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ : 6.193 ha, chiếm 5,13%

Đất rừng phòng hộ có ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh, song phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Lâm Bình (43.462 ha), Chiêm Hóa (26.423 ha), Na Hang (21.927 ha), Yên Sơn (15.084 ha).

đ) Đất rừng đặc dụng: Có 46.500 ha, chiếm 7,92% diện tích tự nhiên và 8,57% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở các huyện: Na Hang (21.616 ha), Sơn Dương (9.989 ha), Chiêm Hóa (9.219 ha), Hàm Yên (5.560 ha) và Yên Sơn (116 ha). Trên địa bàn huyện Lâm Bình và thành phố Tuyên Quang không có đất rừng đặc dụng.

e) Đất rừng sản xuất: Có 273.471 ha, chiếm 46,60% diện tích tự nhiên và 50,37% diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên : 85.402 ha, chiếm 31,23%.
- Đất có rừng sản xuất là rừng trồng : 154.983 ha, chiếm 56,67%.
- Đất đang sử dụng để bảo vệ phát triển rừng sản xuất: 33.086 ha, chiếm 12,10%.

Đất rừng sản xuất có ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh, song phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Chiêm Hóa (67.918 ha), Yên Sơn (64.860 ha), Hàm Yên (47.938 ha), ...

Như vậy, tổng diện tích đất lâm nghiệp năm 2020 của tỉnh là 440.770 ha, chiếm 75,11% diện tích tự nhiên (cao hơn khá nhiều so với bình quân chung của vùng trung du và miền núi phía Bắc với 59,45%).

2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Tuyên Quang có 41.082 ha đất thuộc nhóm phi nông nghiệp, chiếm 7,00% diện tích tự nhiên của tỉnh (cao hơn so với bình quân chung của vùng Miền núi và Trung du Bắc bộ với 6,79%).

Các huyện, thành phố có tỷ lệ đất phi nông nghiệp so với diện tích tự nhiên cao hơn so với mức bình quân chung: Sơn Dương (9,19%), Lâm Bình (7,53%), thành phố Tuyên Quang (28,30%). Huyện Chiêm Hóa và Na Hang có tỷ lệ bình quân thấp nhất, lần lượt là 4,98% và 5,11%. Hiện trạng sử dụng đất chi tiết các loại đất phi nông nghiệp, như sau:

2.2.1. Đất quốc phòng

Đất quốc phòng có 2.891 ha, chiếm 0,49% diện tích tự nhiên và bằng 7,04% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện, thành phố: Yên Sơn (1.278 ha), Chiêm Hóa (27 ha), thành phố Tuyên Quang (1.534 ha), Na Hang (34 ha).

2.2.2. Đất an ninh

Đất an ninh có 346 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên và bằng 0,84% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố nhiều ở các huyện: Yên Sơn (115 ha), Sơn Dương (162 ha), thành phố Tuyên Quang (60 ha).

2.2.3. Đất khu công nghiệp

Đất khu công nghiệp có 76 ha, phân bố ở thành phố Tuyên Quang (65 ha - khu công nghiệp Long Bình An) và huyện Sơn Dương (11 ha - khu công nghiệp Sơn Nam).

2.2.4. Đất cụm công nghiệp

Đất cụm công nghiệp có 328 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên và 0,80% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất cụm công nghiệp phân bố trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (27 ha), Sơn Dương (226 ha), Chiêm Hóa (21 ha), Hàm Yên (15 ha), Na Hang (3 ha), thành phố Tuyên Quang (43 ha).

2.2.5. Đất thương mại, dịch vụ

Đất thương mại, dịch vụ có 123 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (9 ha), Sơn Dương (12 ha), Hàm Yên (16 ha), thành phố Tuyên Quang (77 ha).

2.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 373 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (47 ha), Sơn Dương (120 ha), thành phố Tuyên Quang (109 ha), Na Hang (38 ha), Hàm Yên (37 ha).

2.2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 745 ha, phân bố nhiều trên địa bàn các huyện: Sơn Dương (130 ha), Chiêm Hóa (262 ha), Hàm Yên (248 ha).

2.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 18.364 ha, chiếm 3,13% diện tích tự nhiên và 44,70% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

a) Đất giao thông: Có 7.319 ha, chiếm 1,25% diện tích tự nhiên và 39,86% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (1.405 ha), Sơn Dương (1.994 ha), Chiêm Hóa (1.312 ha).

Các huyện, thành phố có tỷ lệ đất giao thông so với diện tích tự nhiên cao hơn mức bình quân chung: Sơn Dương (2,53%), Yên Sơn (1,32%), thành phố Tuyên Quang (4,82%). Huyện Na Hang và Lâm Bình có tỷ lệ này thấp nhất, lần lượt là 0,45% và 0,43%.

b) Đất thủy lợi: Có 2.343 ha, chiếm 12,05% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (459 ha), Sơn Dương (813 ha), Chiêm Hóa (470 ha), Hàm Yên (294 ha).

c) Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 104 ha, chiếm 0,53% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (30 ha), Hàm Yên (29 ha), thành phố Tuyên Quang (20 ha) và Na Hang (11 ha). Bình quân diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 của tỉnh là 1,31 m²/người (định mức về đất xây dựng cơ sở văn hóa/người của vùng Miền núi và Trung du Bắc bộ là 0,25 - 0,40 m²/người). Các huyện có bình quân cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh, gồm: Yên Sơn (1,96 m²/người), Hàm Yên (2,35 m²/người), Na Hang (2,62 m²/người), Lâm Bình (2,36 m²/người), thành phố Tuyên Quang (1,58 m²/người); các huyện có mức bình quân thấp hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh, gồm: Sơn Dương (0,15 m²/người), Chiêm Hóa (0,27 m²/người).

d) Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 78 ha, chiếm 0,40% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố nhiều trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (11 ha), Sơn Dương (13 ha), Chiêm Hóa (11 ha), thành phố Tuyên Quang (24 ha). Bình quân diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 của tỉnh là 0,98 m²/người (định mức về đất xây dựng cơ sở y tế/người của vùng Miền núi và Trung du Bắc bộ là 0,96 - 1,34 m²/người). Các huyện có bình quân cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh, gồm: Na Hang (1,24 m²/người), Lâm Bình (1,55 m²/người), thành phố Tuyên Quang (1,89 m²/người); các huyện có mức bình quân thấp hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh, gồm: Yên Sơn (0,71 m²/người), Sơn Dương (0,73 m²/người),

Hàm Yên (0,61 m²/người), Chiêm Hóa (0,86 m²/người).

đ) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có 581 ha, chiếm 2,99% diện tích đất phát triển hạ tầng phân bố ở các huyện như sau: Yên Sơn (104 ha), Sơn Dương (123 ha), Chiêm Hóa (115 ha), Hàm Yên (71 ha), thành phố Tuyên Quang (94 ha), Lâm Bình (28 ha) và Na Hang (47 ha).

e) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Có 229 ha, chiếm 1,18% diện tích đất phát triển hạ tầng phân bố ở các huyện như sau: Yên Sơn (46 ha), Sơn Dương (43 ha), Chiêm Hóa (71 ha), Hàm Yên (27 ha), thành phố Tuyên Quang (19 ha), Lâm Bình (13 ha) và Na Hang (10 ha). Bình quân diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao năm 2020 của là 2,89 m²/người (định mức về đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao/người của vùng trung du và miền núi phía Bắc là 1,89 - 1,99 m²/người). Các huyện có bình quân cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh, gồm: Yên Sơn (3,08 m²/người), Chiêm Hóa (5,50 m²/người), Lâm Bình (4,18 m²/người); các huyện có mức bình quân thấp hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh, gồm: Na Hang (2,22 m²/người), Hàm Yên (2,20 m²/người), Sơn Dương (2,31 m²/người), thành phố Tuyên Quang (1,47 m²/người).

g) Đất công trình năng lượng: Có 7.638 ha, chiếm 39,28% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Chiêm Hóa (216 ha), Hàm Yên (107 ha), Lâm Bình (4.375 ha) và Na Hang (2.837 ha). Công trình hồ thủy điện Na Hang chiếm phần lớn diện tích đất công trình năng lượng của cả tỉnh.

h) Đất công trình bưu chính, viễn thông: Có 8 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (1 ha), Sơn Dương (1 ha), Chiêm Hóa (1 ha), Hàm Yên (0,6 ha), thành phố Tuyên Quang (2 ha), Lâm Bình (0,23 ha) và Na Hang (1 ha).

i) Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Có 11 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố trên địa bàn các huyện: Sơn Dương (1 ha), thành phố Tuyên Quang (10 ha).

k) Đất chợ: Có 54 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố nhiều trên địa bàn các huyện: Sơn Dương (18 ha), Hàm Yên (11 ha), Yên Sơn (8 ha), thành phố Tuyên Quang (7 ha).

2.2.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Đất có di tích lịch sử - văn hóa có 82 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (11 ha), Sơn Dương (27 ha), Chiêm Hóa (22 ha), thành phố Tuyên Quang (14 ha).

2.2.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Đất bãi thải, xử lý chất thải có 78 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố nhiều ở các huyện: Yên Sơn (35 ha), Sơn Dương (10 ha), Chiêm Hóa (17 ha), thành phố Tuyên Quang (9 ha).

2.2.11. Đất cơ sở tôn giáo

Đất cơ sở tôn giáo có 28 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở các huyện: Thành phố Tuyên Quang (14 ha), Sơn Dương (9 ha), Yên Sơn (3 ha), Hàm Yên (2 ha) và Chiêm Hóa (1 ha).

2.2.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ có 895 ha, chiếm 2,18% diện tích đất phi

nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (231 ha), Sơn Dương (210 ha), Chiêm Hóa (170 ha), Hàm Yên (147 ha).

2.2.13. Đất có danh lam thắng cảnh

Đất danh lam thắng cảnh có 1 ha, chỉ có ở huyện Chiêm Hóa.

2.2.14. Đất ở tại nông thôn

Đất ở tại nông thôn có 5.698 ha, chiếm 0,97% diện tích tự nhiên và bằng 13,87% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (1.225 ha), Sơn Dương (1.386 ha), Chiêm Hóa (1.148 ha), Hàm Yên (1.057 ha), thành phố Tuyên Quang (307 ha), Lâm Bình (316 ha) và Na Hang (261 ha).

Bình quân đất ở tại nông thôn của tỉnh năm 2020 là 83 m²/người, trong đó, các huyện có bình quân cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh: Hàm Yên (94m²/người), Chiêm Hóa (95 m²/người), Lâm Bình (100 m²/người); các huyện có mức bình quân thấp hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh: Na Hang (74 m²/người), Sơn Dương (82 m²/người), Yên Sơn (81 m²/người), thành phố Tuyên Quang (45 m²/người).

2.2.15. Đất ở tại đô thị

Có diện tích 773 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên và bằng 1,88% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn các huyện như sau: Sơn Dương (78 ha), Chiêm Hóa (39 ha), Hàm thành phố (52 ha), thành phố Tuyên Quang (559 ha) và Na Hang (45 ha).

Bình quân đất ở tại đô thị của tỉnh năm 2020 là 74 m²/người, trong đó: chỉ có duy nhất thành phố Tuyên Quang có bình quân cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh với 91 m²/người; huyện Yên Sơn và huyện Lâm Bình không có đất ở tại đô thị; các huyện còn lại đều có mức bình quân thấp hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh: Sơn Dương (51 m²/người), Hàm Yên (50 m²/người), Chiêm Hóa (45 m²/người), Na Hang (54 m²/người).

2.2.16. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Có 173 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên và bằng 0,42% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn các huyện, như sau: Yên Sơn (19 ha), Sơn Dương (34 ha), Chiêm Hóa (21 ha), Hàm Yên (19 ha), thành phố Tuyên Quang (51 ha), Lâm Bình (15 ha) và Na Hang (13 ha).

2.2.17. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Có 25 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (11 ha), Sơn Dương (2 ha), thành phố Tuyên Quang (11 ha). Duy nhất huyện Chiêm Hóa không có đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2020, tỉnh Tuyên Quang còn 2.835 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,48% tổng diện tích tự nhiên (thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 8,92%), trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng : 547 ha, chiếm 19,29%
- Đất đồi núi chưa sử dụng : 296 ha, chiếm 10,45%
- Núi đá không có rừng cây : 1.992 ha, chiếm 70,26%

Đất chưa sử dụng phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Sơn Dương (1.313 ha), Yên Sơn (688 ha), Hàm Yên (442 ha), Na Hang (192 ha).

Các huyện có tỷ lệ diện tích đất chưa sử dụng so với diện tích tự nhiên cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh: Yên Sơn (0,64%), Sơn Dương (1,67%), Hàm Yên (0,49%); các huyện có tỷ lệ diện tích đất chưa sử dụng so với diện tích tự nhiên thấp hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh: Na Hang (0,22%), Lâm Bình (0,04%), Chiêm Hóa (0,08%), thành phố Tuyên Quang (0,33%).

3. Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010-2020

3.1. Biến động diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2010-2020

Bảng 10. Biến động về diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính thời kỳ 2010-2020

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên đơn vị hành chính | Diện tích qua các năm | | | Biến động | | |
|-----|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|-----------|-----------|-----------|
| | | 2010 | 2015 | 2020 | 2010-2015 | 2015-2020 | 2010-2020 |
| | Tổng số | 586.733 | 586.790 | 586.795 | 57 | 5 | 62 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 11.921 | 11.906 | 18.438 | -15 | 6.532 | 6.517 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 113.242 | 113.302 | 106.774 | 60 | -6.528 | -6.468 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 78.783 | 78.795 | 78.795 | 12 | 0 | 12 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 90.055 | 90.055 | 90.055 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 127.882 | 127.882 | 127.882 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Huyện Lâm Bình | 78.496 | 78.497 | 78.497 | 1 | 0 | 1 |
| 7 | Huyện Na Hang | 86.354 | 86.354 | 86.354 | 0 | 0 | 0 |

a) Giai đoạn 2010-2015

Năm 2015, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh tăng 57 ha so với năm 2010, trong đó: diện tích tự nhiên của thành phố Tuyên Quang giảm 15 ha, huyện Yên Sơn tăng 60 ha, huyện Sơn Dương tăng 12 ha. Các huyện còn lại không có biến động về diện tích tự nhiên. Tổng diện tích tự nhiên của huyện Lâm Bình được tổng hợp từ tổng diện tích tự nhiên của các xã theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28/01/2011 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Na Hang và huyện Chiêm Hóa để thành lập huyện Lâm Bình tỉnh Tuyên Quang.

Diện tích tự nhiên toàn tỉnh năm 2015 tăng 57 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu do:

- Huyện Sơn Dương tăng ở xã Ninh Lai 11 ha do xác định lại địa giới với xã Đạo Trù, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc để phù hợp với hồ sơ địa giới 364.

- Huyện Yên Sơn điều chỉnh tăng 60 ha do xác định lại địa giới hành chính xã Mỹ Bằng với xã Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái theo Nghị định số 56/1999/NĐ-CP ngày 15/7/1999 của Chính phủ về việc giải thể các thị trấn nông trường Tân Trào, Sông Lô, Tháng 10 và thành lập các xã thuộc các huyện Na Hang, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (năm 2010 do tỉnh Yên Bái kiểm kê diện tích này, năm 2015 đã thống nhất lại ranh giới hành chính của xã Mỹ Bằng và xã Yên Bình để thực hiện kiểm kê đất đai năm 2014).

- Phần diện tích còn lại chênh lệch do tiếp biên lại địa giới hành chính giữa các xã, phường, thị trấn (trong nội bộ tỉnh) và tính lại diện tích tự nhiên bằng phần mềm tự động từ các thửa trên bản đồ khoanh đất, nên có thay đổi về diện tích tự nhiên so với năm 2010.

b) Giai đoạn 2015-2020

Diện tích tự nhiên của tỉnh năm 2020 tăng 5 ha so với năm 2015 và tăng 62 ha so với năm 2010, nguyên nhân cụ thể như sau:

- Điều chỉnh tăng 5,37 ha do xác định lại địa giới hành chính tại xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn với xã Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

- Điều chỉnh giảm tại huyện Yên Sơn 1,37 ha, do tiếp biên lại đường địa giới hành chính giữa 02 xã trong huyện (xã Trung Minh và xã Xuân Vân, kỳ kiểm kê 2014 có 02 đoạn đường địa giới hành chính của 02 xã chồng lẫn nhau).

- Diện tích tự nhiên của huyện Yên Sơn năm 2020 giảm 6.528 ha so với năm 2015, diện tích tự nhiên của thành phố Tuyên Quang năm 2020 tăng 6.532 ha so với năm 2015 do ở năm đã chuyển toàn bộ diện tích tự nhiên của các xã thuộc huyện Yên Sơn, gồm: Kim Phú và thị trấn Tân Bình vào thành phố Tuyên Quang.

- Các huyện, thành phố còn lại tổng diện tích tự nhiên giữ nguyên so với kỳ kiểm kê năm 2014.

3.2. Phân tích biến động sử dụng đất thời kỳ 2010-2020 theo mục đích sử dụng đất

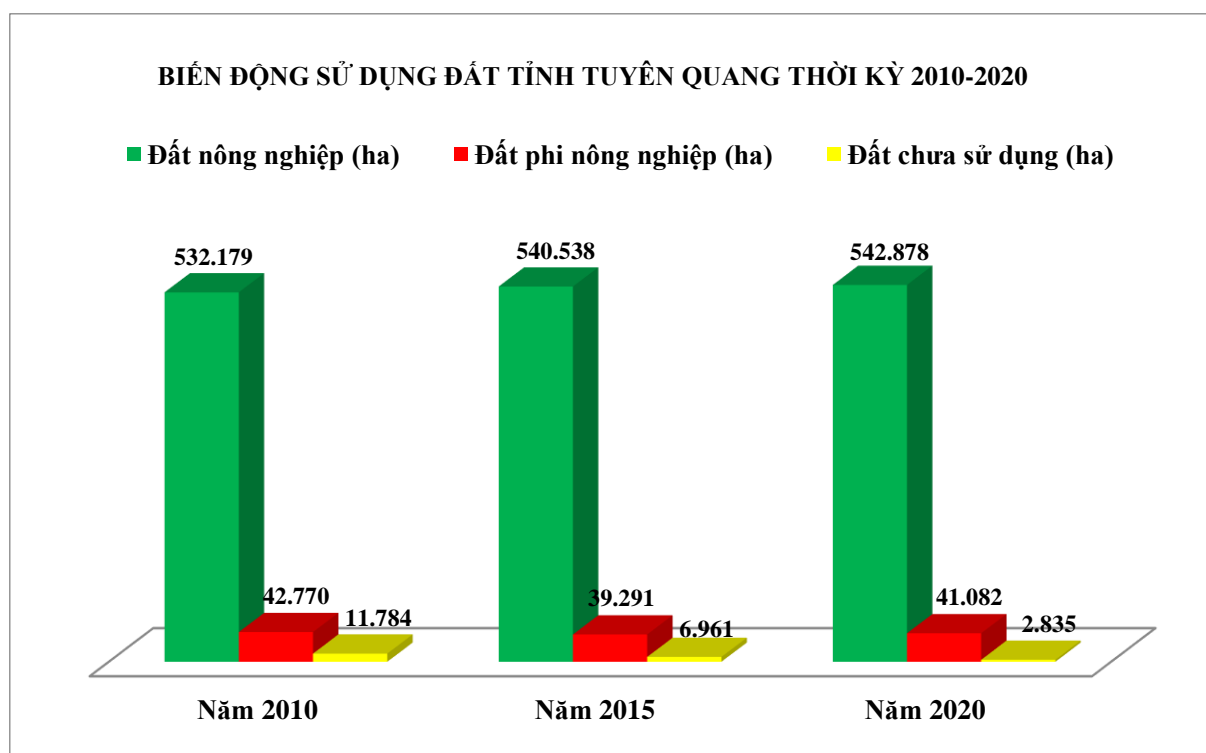
Biến động sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang được phân tích, đánh giá trên cơ sở số liệu thống kê đất đai qua các năm 2010, 2015 và 2020.

Bảng 11. Biến động sử dụng đất các năm 2010, 2015 và 2020 theo mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích qua các năm | | | Biến động | | |
|----------|---|-----------------------|----------------|----------------|---------------|--------------|---------------|
| | | 2010 | 2015 | 2020 | 2010-2015 | 2015-2020 | 2010-2020 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)-(3) | (7)=(5)-(4) | (8)=(5)-(3) |
| | Tổng diện tích Tự nhiên | 586.733 | 586.790 | 586.795 | 57 | 5 | 62 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 531.953 | 540.538 | 542.878 | 8.585 | 2.340 | 10.925 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa: | 26.571 | 28.361 | 28.134 | 1.790 | -227 | 1.563 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 17.125 | 22.216 | 21.980 | 5.091 | -236 | 4.855 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 22.146 | 26.071 | 25.493 | 3.925 | -578 | 3.347 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 33.935 | 40.666 | 44.725 | 6.731 | 4.059 | 10.790 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 141.677 | 125.401 | 120.799 | -16.276 | -4.602 | -20.878 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 47.493 | 46.537 | 46.500 | -956 | -37 | -993 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 257.949 | 269.820 | 273.471 | 11.871 | 3.651 | 15.522 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 1.945 | 3.391 | 3.548 | 1.446 | 157 | 1.603 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | 237 | 291 | 208 | 54 | -83 | -29 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 43.019 | 39.291 | 41.082 | -3.728 | 1.791 | -1.937 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 2.372 | 2.363 | 2.891 | -9 | 529 | 520 |
| 2.2 | Đất an ninh | 281 | 318 | 346 | 37 | 28 | 65 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp (bao gồm cả cụm công nghiệp) | 236 | 346 | 404 | 110 | 58 | 168 |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả đất thương mại, dịch vụ) | 848 | 482 | 496 | -366 | 14 | -352 |
| 2.5 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 646 | 731 | 745 | 85 | 14 | 99 |
| 2.6 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | 344 | 319 | 376 | -25 | 57 | 32 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng | 18.786 | 18.018 | 18.365 | -768 | 347 | -421 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - | Đất giao thông | 7.702 | 6.985 | 7.319 | -717 | 334 | -383 |
| - | Đất thủy lợi | 2.904 | 2.510 | 2.343 | -394 | -167 | -561 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 165 | 24 | 104 | -141 | 80 | -61 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | 64 | 76 | 78 | 12 | 2 | 14 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 535 | 551 | 581 | 16 | 30 | 46 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | 167 | 194 | 229 | 27 | 35 | 62 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích qua các năm | | | Biến động | | |
|----------|---|-----------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| | | 2010 | 2015 | 2020 | 2010-2015 | 2015-2020 | 2010-2020 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)-(3) | (7)=(5)-(4) | (8)=(5)-(3) |
| - | Đất công trình năng lượng | 7.176 | 7.608 | 7.638 | 432 | 30 | 462 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | 6 | 8 | 8 | 2 | 0 | 2 |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | 19 | 11 | 11 | -8 | | -8 |
| - | Đất chợ | 48 | 51 | 54 | 3 | 3 | 6 |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 103 | 74 | 82 | -29 | 8 | -21 |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 25 | 52 | 78 | 27 | 26 | 53 |
| 2.10 | Đất cơ sở tôn giáo | 12 | 20 | 28 | 8 | 8 | 16 |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | 870 | 866 | 895 | -4 | 29 | 25 |
| 2.12 | Đất danh lam thắng cảnh | | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 2.13 | Đất sinh hoạt cộng đồng | | 125 | 80 | 125 | -45 | 80 |
| 2.14 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | | 8 | 13 | 8 | 5 | 13 |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn | 4.964 | 5.598 | 5.698 | 634 | 100 | 734 |
| 2.16 | Đất ở tại đô thị | 633 | 534 | 773 | -99 | 239 | 140 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 246 | 182 | 198 | -64 | 16 | -48 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 14 | 26 | 30 | 12 | 4 | 16 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 12.444 | 9.097 | 9.216 | -3.347 | 119 | -3.228 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 183 | 131 | 366 | -52 | 235 | 183 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | 12 | | | -12 | 0 | -12 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 11.761 | 6.961 | 2.835 | -4.800 | -4.126 | -8.926 |
| - | Đất bằng chưa sử dụng | 1.394 | 994 | 547 | -400 | -447 | -847 |
| - | Đất đồi núi chưa sử dụng | 5.077 | 1.964 | 296 | -3.113 | -1.668 | -4.781 |
| - | Núi đá không có rừng cây | 5.290 | 4.003 | 1.992 | -1.287 | -2.011 | -3.298 |



Hình 47. Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010-2020 tỉnh Tuyên Quang

Biến động từng loại đất cụ thể như sau:

3.2.1. Đất nông nghiệp

Tăng liên tục trong cả thời kỳ với 10.925 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 8.585 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 2.340 ha, trong đó:

a) *Đất trồng lúa*: Tăng 1.563 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 1.790 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 227 ha.

b) *Đất chuyên trồng lúa nước*: Tăng 8.455 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 5.091 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 236 ha.

c) *Đất trồng cây hàng năm khác*: Tăng 3.347 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 3.925 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 578 ha.

d) *Đất trồng cây lâu năm*: Tăng liên tục trong cả thời kỳ với 10.790 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 6.731 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 4.059 ha.

đ) *Đất rừng phòng hộ*: Giảm liên tục trong cả thời kỳ với 20.878 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 16.276 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 4.602 ha.

e) *Đất rừng đặc dụng*: Giảm liên tục trong cả thời kỳ với 993 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 956 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 37 ha.

g) *Đất rừng sản xuất*: Tăng liên tục trong cả thời kỳ với 15.522 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 11.871 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 3.651 ha.

h) *Đất nuôi trồng thủy sản*: Tăng liên tục trong cả thời kỳ với 1.603 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 1.446 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 157 ha.

i) *Đất nông nghiệp khác*: Giảm 29 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 54 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 83 ha.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Giảm 1.937 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 3.728 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 1.791 ha, trong đó:

a) *Đất quốc phòng*: Tăng 520 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 9 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 529 ha.

b) *Đất an ninh*: Tăng liên tục trong cả thời kỳ với 65 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 37 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 28 ha.

c) *Đất khu công nghiệp (bao gồm cả cụm công nghiệp)*: Tăng liên tục trong cả thời kỳ với 168 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 110 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 58 ha.

d) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả đất thương mại, dịch vụ)*: Giảm 352 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 366 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 14 ha.

đ) *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Tăng liên tục trong cả thời kỳ với 99 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 85 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 14 ha.

e) *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Tăng 32 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 25 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 57 ha.

g) *Đất phát triển hạ tầng*: Giảm 421 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 768 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 347 ha. Đất phát triển hạ tầng giảm chủ yếu ở đất giao thông, đất thủy lợi. Biến động chi tiết các loại đất trong đất phát triển hạ tầng, cụ thể như sau:

- Đất giao thông: Giảm 383 ha trong cả thời kỳ, trong đó, giai đoạn 2010-2015 giảm 717 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 334 ha. Trong cả thời kỳ, có nhiều tuyến đường giao thông được quy hoạch, xây dựng mới xong diện tích đất giao thông vẫn giảm, nguyên nhân chủ yếu là do ở kỳ thống kê năm 2015 và 2020, diện tích đất giao thông được tổng hợp bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai có sự thống nhất, phù hợp giữa thực tế, bản đồ và số liệu được trích xuất ra. Ở các kỳ thống kê, kiểm kê trước đây, diện tích các loại đất được kế thừa từ các năm trước và được tổng hợp thủ công nên độ chính xác không cao.

- Đất thủy lợi: Giảm liên tục trong cả thời kỳ với diện tích 561 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 394 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 167 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Giảm 61 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 141 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 80 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Tăng liên tục trong cả thời kỳ với diện tích 14 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 12 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 2 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Tăng liên tục trong cả thời kỳ với diện tích 46, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 16 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 30 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Tăng liên tục trong cả thời kỳ với 62 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 27 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 35 ha.

- Đất công trình năng lượng: Tăng nhanh liên tục trong cả thời kỳ với 462 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 432 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 30 ha.

Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Giảm 08 ha trong cả thời kỳ (chỉ giảm trong giai đoạn 2010-2015).

Đất chợ: Tăng 6 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 3 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 03 ha.

h) *Đất có di tích lịch sử văn hóa*: Giảm 21 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 29 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 08 ha.

i) *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Tăng liên tục trong cả thời kỳ với 53 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 27 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 26 ha.

k) *Đất cơ sở tôn giáo*: Tăng 16 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 8 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 8 ha.

l) *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Tăng 25 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 4 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 29 ha.

m) *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Giảm 45 ha trong giai đoạn 2015-2020 (hiện trạng năm 2010, không có chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng).

n) *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Tăng 05 ha trong giai đoạn 2015-2020 (hiện trạng năm 2010, không có chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng).

o) *Đất ở tại nông thôn*: Tăng liên tục trong cả thời kỳ với 734 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 634 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 100 ha.

p) *Đất ở tại đô thị*: Tăng 140 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 99 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 239 ha.

q) *Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*: Giảm 48 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 64 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 16 ha.

r) *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Tăng 16 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 12 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 4 ha.

s) *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Giảm 3.228 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 3.347 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 119 ha.

t) *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Tăng 183 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 152 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 235 ha.

3.2.3. Đất chưa sử dụng

Giảm liên tục trong cả thời kỳ với 8.926 ha, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 4.800 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 4.126 ha, trong đó:

a) *Đất bằng chưa sử dụng*: Giảm 847 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 400 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 447 ha.

b) *Đất đồi núi chưa sử dụng*: Tăng giảm 4.781 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 3.113 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 1.668 ha.

c) *Núi đá không có rừng cây*: Giảm 3.298 ha trong cả thời kỳ, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 giảm 1.287 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 2.011 ha.

4. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

4.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a) Hiệu quả kinh tế

Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế được xác định thông qua giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư của từng đơn vị chất lượng đất hoặc loại hình sử dụng đất.

Kết quả điều tra thực tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cho thấy: để xác định được 2 chỉ tiêu này cần xác định được giá trị sản xuất (năng suất, giá bán sản phẩm) và chi phí trung gian (chi phí sản xuất ra sản phẩm gồm công lao động và tổng chi phí vật tư, vật liệu trong quá trình sản xuất).

Trong đó: Giá trị gia tăng (VA) = Giá trị sản xuất (GO) - Chi phí trung gian (IE).

Giá trị sản xuất (GO): Đối với đất nông nghiệp giá trị sản xuất = sản lượng x đơn giá.

Đối với đất phi nông nghiệp giá trị sản xuất = (sản phẩm x đơn giá sản phẩm) + các khoản thu khác.

Chi phí trung gian (IE): đối với đất nông nghiệp chi phí trung gian = Chi phí thiết kế đồng ruộng và đầu tư cơ bản + Chi phí đầu tư hằng năm.

Đối với đất phi nông nghiệp chi phí trung gian = Chi phí đầu tư cơ bản + Chi phí sản xuất kinh doanh + Chi phí khác.

Hiệu quả đầu tư = Giá trị sản xuất (GO)/Chi phí trung gian (IE).

Căn cứ vào kết quả điều tra thực tế trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Tuyên Quang cho thấy:

- Đối với sản xuất nông, lâm nghiệp:

+ Giá trị sản xuất cao nhất ở loại hình trồng cam ở huyện Hàm Yên và Chiêm Hóa đạt 175 triệu đồng/ha, chi phí trung gian thực tế khoảng 94 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 1,88 lần.

+ Giá trị sản xuất thấp nhất ở loại hình sử dụng đất trồng mía trên đất có độ dốc cao đạt 50 triệu đồng/ha, chi phí thực tế khoảng 45 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 1,43 lần.

+ Giá trị gia tăng cao nhất ở loại hình trồng cam 81 triệu/ha và thấp nhất ở loại hình trồng mía 5 triệu đồng/ha.

+ Hiệu quả đầu tư cao nhất ở loại hình trồng cam đạt 1,88 lần và thấp nhất ở loại hình trồng lúa nương đạt 1,43 lần.

Bảng 12. Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông, lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang

| STT | Chỉ tiêu | Cao nhất | | Thấp nhất | |
|-----|--|----------|--------------|-----------|--------------|
| | | Giá trị | Loại sử dụng | Giá trị | Loại sử dụng |
| 1 | Giá trị sản xuất (triệu đồng/ha/năm) | 175 | Cam | 50 | Mía |
| 2 | Chi phí trung gian (triệu đồng/ha/năm) | 94 | Cam | 45 | Mía |
| 3 | Giá trị gia tăng (triệu đồng/ha/năm) | 81 | Cam | 5 | Mía |
| 4 | Hiệu quả đầu tư (lần) | 1,88 | Cam | 1,43 | Mía |

- Đối với đất phi nông nghiệp

Vì khoanh đất có nhiều loại hình sử dụng với nhiều chế độ quản lý sử dụng khác nhau, nên để xác định hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường theo 2 hai kiểu sử dụng sau:

+ Đối với khu vực mới (có dự án, có thu hồi giải phóng mặt bằng và sản xuất ra sản phẩm), bao gồm các loại đất: đất ở, đất các công trình xây dựng; đất khu, cụm công nghiệp;

đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất công trình năng lượng.

+ Đối với các khu vực cũ (không có dự án, không thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng và không tạo ra sản phẩm).

Bảng 13. Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất phi nông nghiệp (khu mới) tỉnh Tuyên Quang

| STT | Chỉ tiêu | Cao nhất | | Thấp nhất | |
|-----|----------------------------------|----------|-------------------------------|-----------|-------------------------------|
| | | Giá trị | Loại sử dụng | Giá trị | Loại sử dụng |
| 1 | Giá trị sản xuất (tr.đ/ha/năm) | 18.001,3 | Đất ở tại đô thị (ODT) | 500 | Đất thương mại, dịch vụ (DCT) |
| 2 | Chi phí trung gian (tr.đ/ha/năm) | 2.550 | Đất thương mại, dịch vụ (DCT) | 280 | Đất thương mại, dịch vụ (DCT) |
| 3 | Giá trị gia tăng (tr.đ/ha/năm) | 15.451 | Đất ở tại đô thị (ODT) | 41 | Đất thương mại, dịch vụ (DCT) |
| 4 | Hiệu quả đầu tư (lần) | 7,06 | | 1,09 | Đất thương mại, dịch vụ (DCT) |

Kết quả tổng hợp đánh giá cho thấy:

- Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế đạt cao nhất ở loại hình đất các công trình xây dựng, trong đó đất ở đô thị thành phố Tuyên Quang: giá trị sản xuất khoảng 18.001,3 triệu đồng/ha, chi phí thực tế tương ứng 2.550 triệu đồng/ha, giá trị gia tăng đạt 15.451 triệu đồng/ha, do đó hiệu quả đầu tư đạt 7,06 lần.

- Giá trị sản xuất thấp nhất ở loại hình đất thương mại dịch vụ 500 triệu đồng/ha.

- Hiệu quả đầu tư cao nhất ở loại hình sử dụng đất ở đô thị và thấp nhất ở loại hình đất thương mại dịch vụ.

- Đối với các khu cũ (không có các dự án, không có thu hồi giải phóng mặt bằng và sản xuất ra sản phẩm) hoặc các khu vực do nhà nước, doanh nghiệp đầu tư mà không tính được hiệu quả kinh tế mà chỉ tính được hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường.

Kết quả xác định bộ chỉ tiêu phân cấp hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất của tỉnh Tuyên Quang như sau:

Bảng 14. Chỉ tiêu phân cấp, đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Tuyên Quang

| Chỉ tiêu | Ký hiệu | Giá trị | | Phân cấp |
|---------------------|---------|------------------|------------------|------------|
| | | Nông nghiệp | Phi nông nghiệp | |
| 1. Giá trị gia tăng | VA1 | < 50 triệu/ha | < 50 triệu/ha | Thấp |
| | VA2 | 50 – 75 triệu/ha | 50 – 75 triệu/ha | Trung bình |
| | VA3 | > 75 triệu/ha | > 75 triệu/ha | Cao |
| 2. Hiệu quả đầu tư | HQDT1 | < 1,5 lần | | Thấp |
| | HQDT2 | 1,5 – 2 lần | | Trung bình |
| | HQDT3 | >2 lần | | Cao |

b) Hiệu quả về mặt xã hội

Tuyên Quang là một tỉnh miền núi phía Bắc lấy nền sản xuất nông nghiệp là nền kinh tế chủ đạo của Tỉnh. Nền vấn đề hiệu quả về mặt xã hội luôn được quan tâm sâu sắc đó là đảm bảo an ninh lương thực, giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao mức sống của người nông dân. Hệ thống hạ tầng được xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh nên việc kiểm soát chất thải sinh hoạt cũng như chất thải cụm công nghiệp làng nghề, bảo vệ môi

trường sinh thái có điều kiện thực hiện tốt hơn.

Có điều kiện tạo ra nhiều sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Thu hút các nguồn đầu tư cả về vốn và công nghệ sản xuất.

Giải quyết việc làm cho nhiều người đến độ tuổi lao động, thu hút cả lao động có chuyên môn kỹ thuật, trình độ tay nghề của công nhân có khả năng được nâng lên để có thể tiếp nhận sự chuyển giao công nghệ tiên tiến, ổn định và nâng cao mức sống nhân dân.

Hiệu quả xã hội được xác định thông qua chỉ tiêu về giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

Việc xác định hiệu quả xã hội rõ ràng đối với khoanh đất, đơn vị chất lượng đất đánh giá cho mục đích nông nghiệp

Đối với loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp chỉ tiêu giải quyết nhu cầu lao động và mức độ chấp nhận của người sử dụng đất được tính như hiệu quả kinh tế (theo các khu vực cụ thể của khoanh đất điều tra từ đó tính trung bình cho 01 ha).

Hiệu quả xã hội được phân 3 mức: Thấp, trung bình, cao. Sau khi đồng nhất đánh giá 4 chỉ tiêu theo phương pháp cho điểm: Giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

c) Hiệu quả về mặt môi trường

Được xác định thông qua chỉ tiêu về tăng khả năng che phủ của đất (đối với đất sản xuất nông nghiệp được tính theo diện tích che phủ) và khả năng phòng hộ của rừng (đối với đất lâm nghiệp, cây lâu năm có chu kỳ sinh trưởng; duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa đất).

Việc xác định hiệu quả môi trường rõ đối với khoanh đất, đơn vị chất lượng đất đánh giá cho mục đích nông nghiệp.

Đối với loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp tăng khả năng che phủ được xác định dựa trên mật độ cây xanh hoặc diện tích cây xanh trên diện tích toàn khu vực điều tra. Chỉ tiêu giảm thiểu thoái hóa đất được xác định dựa trên mật độ xây dựng (làm đất nén chặt) và mức độ gây nguy hại môi trường đất thông qua hệ thống xả thải của công trình đó.

Hiệu quả môi trường được phân 3 mức: Thấp, trung bình, cao và được tổng hợp trên cơ sở đồng nhất đánh giá 3 chỉ tiêu theo phương pháp cho điểm: Tăng khả năng che phủ của đất và phòng hộ của rừng; duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa đất. Chi tiết phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai tại bảng sau:

Bảng 15. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Tuyên Quang

| STT | Chỉ tiêu | Ký hiệu | Phân cấp |
|-----|--------------------------|---------|-----------------------------|
| 1 | Đơn vị chất lượng đất | DVDT | Phù hợp mức thấp |
| | | DVDTB | Phù hợp mức trung bình |
| | | DVDc | Phù hợp mức cao |
| 2 | Nhóm chỉ tiêu về kinh tế | KT1 | Hiệu quả kinh tế thấp |
| | | KT2 | Hiệu quả kinh tế trung bình |
| | | KT3 | Hiệu quả kinh tế cao |
| 3 | Nhóm chỉ tiêu về xã hội | XH1 | Hiệu quả xã hội thấp |
| | | XH2 | Hiệu quả xã hội trung bình |
| | | XH3 | Hiệu quả xã hội cao |

| STT | Chỉ tiêu | Ký hiệu | Phân cấp |
|-----|-----------------------------|---------|--------------------------------|
| 4 | Nhóm chỉ tiêu về môi trường | MT1 | Hiệu quả môi trường thấp |
| | | MT2 | Hiệu quả môi trường trung bình |
| | | MT3 | Hiệu quả môi trường cao |

4.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của Tỉnh Tuyên Quang có 586.795 ha, trong đó cơ cấu sử dụng đất trong Tỉnh tập trung chủ yếu vẫn là đất nông nghiệp với 92,52% tiếp đó là đất phi nông nghiệp có 7,00%. Hiện trạng sử dụng đất thời kỳ 2010-2020 đã diễn ra theo xu hướng biến động tích cực, tăng tỷ lệ của đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, giảm tỷ lệ của đất chưa sử dụng (Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp so với diện tích tự nhiên tăng từ 90,66% năm 2010 lên 92,52% năm 2020; Tỷ lệ diện tích đất phi nông nghiệp so với diện tích tự nhiên tăng từ 6,68 % năm 2010 lên 7,00% năm 2020; đặc biệt tỷ lệ diện tích đất chưa sử dụng so với diện tích tự nhiên giảm từ 2,00% năm 2010 xuống còn 0,48% năm 2020). Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của các nhóm chính cũng như các loại đất trong Tỉnh cho thấy những năm gần đây việc sử dụng đất của Tỉnh đã có tiến bộ và hợp lý hơn.

Với cơ cấu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng đất năm 2020 một số mặt tích cực và hạn chế sau:

- Mặt tích cực: Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao, đất chưa sử dụng ngày càng giảm. Với điều kiện đất đai của Tuyên Quang diện tích đất đang sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp chiếm tỷ lệ như trên là phù hợp.

- Mặt hạn chế: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (gồm: Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của tỉnh.

Bảng 16. Biến động diện tích, cơ cấu sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2010-2020

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Đơn vị tính | Diện tích, cơ cấu qua các năm | | |
|-----|--------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------|----------------|
| | | | 2010 | 2015 | 2020 |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 586.733 | 586.790 | 586.795 |
| 1 | Đất nông nghiệp | Ha | 531.953 | 540.626 | 542.878 |
| | Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên | % | 90,66 | 92,13 | 92,52 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | Ha | 43.019 | 39.202 | 41.082 |
| | Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên | % | 7,33 | 6,68 | 7,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | Ha | 11.761 | 6.962 | 2.835 |
| | Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên | % | 2,00 | 1,19 | 0,48 |

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

* Mặt tích cực: Khai thác tối đa quỹ đất đai vào sản xuất nông - lâm nghiệp. Sử dụng đất sản xuất nông - lâm nghiệp tạo ra nhiều loại sản phẩm với số lượng lớn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội, đồng thời tạo ra sản phẩm hàng hóa, tạo nguồn nguyên liệu, thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến.

* Mặt hạn chế: Diện tích và tỷ lệ đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp còn ở mức thấp thể hiện mức độ phát triển còn hạn chế ở nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Trong thời kỳ quy hoạch nếu không có sự điều chỉnh diện tích và tỷ lệ, sử dụng quỹ đất hợp lý, sẽ có những ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Tỉnh đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế, ... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình ví dụ đầu tư ứng trước vật chất như các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư tại các địa phương, ...

5. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

5.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

5.1.1. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015

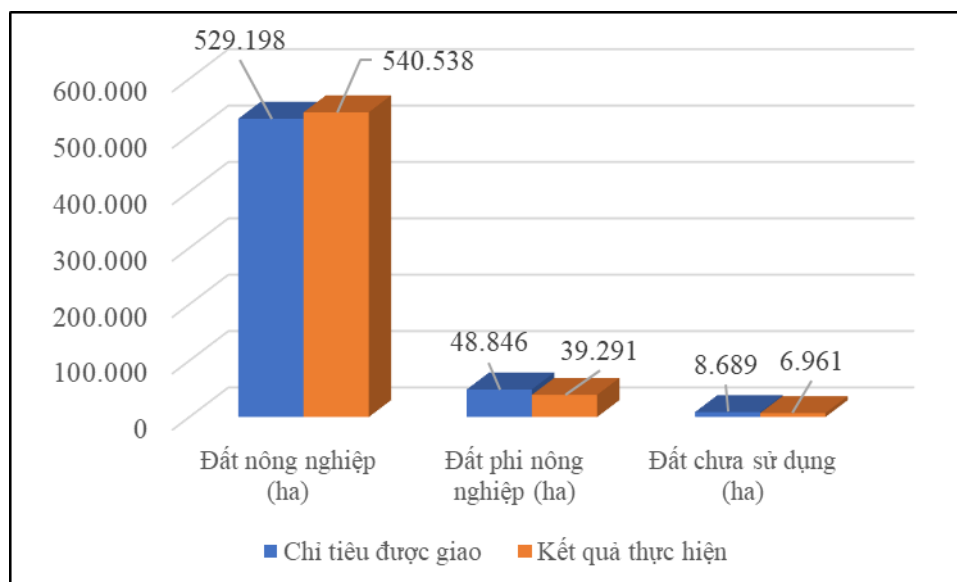
Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Tuyên Quang được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 09/01/2013.

Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch và số liệu hiện trạng thống kê đất đai đến ngày 31/12/2015. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 17. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất được duyệt

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích theo kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện (31/12/2015) | | |
|----------|-------------------------------------|------------|---|--------------------------------|------------------------------|-------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Tăng: (+) Giảm: (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100 % |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 586.733 | 586.790 | 57 | 100,01 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 529.198 | 540.538 | 11.340 | 102,14 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 25.845 | 28.361 | 2.516 | 109,73 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 16.798 | 22.216 | 5.418 | 132,25 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 33.119 | 40.666 | 7.547 | 122,79 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 139.265 | 125.401 | -13.864 | 90,04 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 48.354 | 46.537 | -1.817 | 96,24 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 258.556 | 269.820 | 11.264 | 104,36 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 1.992 | 3.391 | 1.399 | 170,23 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 48.846 | 39.291 | -9.555 | 80,44 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.728 | 2.363 | -365 | 86,62 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 809 | 318 | -491 | 39,31 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 170 | 60 | -110 | 35,29 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 251 | 286 | 35 | 113,94 |
| 2.5 | Đất sử dụng cho hoạt động | SKS | 1.210 | 731 | -479 | 60,41 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích theo kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện (31/12/2015) | | |
|----------|---|------------|---|--------------------------------|------------------------------|-------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng: (+) Giảm: (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100 % |
| | khoáng sản | | | | | |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 22.002 | 18.007 | -3.984 | 81,89 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 303 | 24 | -279 | 7,92 |
| | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 98 | 76 | -22 | 77,55 |
| | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 614 | 551 | -63 | 89,74 |
| | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 271 | 194 | -77 | 71,59 |
| 2.7 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 168 | 75 | -93 | 44,64 |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 92 | 52 | -40 | 56,52 |
| 2.9 | Đất ở tại đô thị | ODT | 841 | 534 | -307 | 63,50 |
| 2.10 | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | TSC | 286 | 182 | -104 | 63,64 |
| 2.11 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | | 26 | 20 | -6 | 76,92 |
| 2.12 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 947 | 866 | -81 | 91,45 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 8.689 | 6.961 | -1.728 | 80,11 |
| 4 | Đất đô thị | | 20.812 | 15.150 | -5.662 | 72,79 |



Hình 48. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 tỉnh Tuyên Quang

a) Đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 540.538 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 529.198 ha, cao hơn 11.340 ha, đạt tỷ lệ 102,14%, trong đó:

a.1) Đất trồng lúa: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 28.361 ha, so với chỉ tiêu

được duyệt là 25.845 ha, cao hơn 2.516 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 109,73%, trong đó đất chuyên trồng lúa nước: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 22.216 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 16.798 ha, cao hơn 5.418 ha so với chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt, đạt tỷ lệ 132,25%. Nguyên nhân chủ yếu là do chưa chuyển hết mục đích sử dụng từ đất trồng trồng lúa sang các mục đích khác theo quy hoạch được duyệt.

a.2) Đất trồng cây lâu năm: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 40.666 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 33.119 ha, cao hơn 7.547 ha so với chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt, đạt tỷ lệ 122,79%. Nguyên nhân chủ yếu là do tính toán lại diện tích các khoanh đất trồng cây lâu năm và chưa chuyển hết đất trồng cây lâu năm sang sử dụng vào các mục đích khác theo quy hoạch được duyệt.

a.3) Đất rừng phòng hộ: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 125.401 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 139.265 ha, thấp hơn 13.864 ha, đạt tỷ lệ 90,04%. Diện tích đất rừng phòng hộ giảm do chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp trong đó chuyển sang đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng (do điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng) và do điều tra, tính toán lại diện tích các khoanh đất.

a.4) Đất rừng đặc dụng: Kết quả thực hiện đến năm 2015~~20~~ là 46.537 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 48.534 ha, thấp hơn 1.817 ha, đạt tỷ lệ 96,24%. Diện tích đất rừng đặc dụng giảm chủ yếu do điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng và do điều tra, tính toán lại diện tích các khoanh đất.

a.5) Đất rừng sản xuất: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 269.820 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 258.556 ha, cao hơn 11.264 ha, đạt tỷ lệ 104,36%. Diện tích đất rừng sản xuất tăng nhiều nguyên nhân. Trong đó, nguyên nhân chủ yếu là do điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng, khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng và do điều tra, khoanh vẽ tính toán lại diện tích các khoanh đất.

a.6) Đất nuôi trồng thủy sản: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 3.391 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 1.992 ha, cao hơn 1.399 ha so với chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt, đạt tỷ lệ 170,23%.

b) Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 39.291 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 48.846 ha, thấp hơn 9.555 ha, đạt tỷ lệ 80,44%, phần lớn các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thực hiện đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt (đất an ninh 39,31%, đất khu công nghiệp 35,29%, Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 60,41%, Đất phát triển hạ tầng 81,84%, ...). Nguyên nhân chủ yếu là do dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án; một số công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa được triển khai kịp thời theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết trong đất phi nông nghiệp, như sau:

b.1) Đất quốc phòng: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 2.363 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 2.728 ha, thấp hơn 365 ha, đạt tỷ lệ 86,62%

b.2) Đất an ninh: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 318 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 809 ha, thấp hơn 491 ha, đạt tỷ lệ 39,31%.

b.3) Đất khu công nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 60 ha, so với chỉ tiêu

được duyệt là 170 ha, thấp hơn 110 ha, đạt tỷ lệ 35,29%

b.4) Đất cụm công nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 286 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 251 ha, cao hơn 35 ha, đạt tỷ lệ 113,94%

b.5) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 731 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 1.210 ha, thấp hơn 479 ha, đạt tỷ lệ 60,41%.

b.6) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 18.007 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 22.002 ha, thấp hơn 3.984 ha, đạt tỷ lệ 81,89%, trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 24 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 303 ha, thấp hơn 279 ha, đạt tỷ lệ 7,92%.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 76 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 98 ha, thấp hơn 22 ha, đạt tỷ lệ 77,55%.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 551 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 614 ha, thấp hơn 63 ha, đạt tỷ lệ 89,74%.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 194 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 271 ha, thấp hơn 77 ha, đạt tỷ lệ 71,59%.

b.7) Đất danh lam, thắng cảnh: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 75 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 168 ha, thấp hơn 93 ha, đạt tỷ lệ 44,64%.

b.8) Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 52 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 92 ha, thấp hơn 40 ha, đạt tỷ lệ 56,52%.

b.9) Đất ở tại đô thị: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 534 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 841 ha, thấp hơn 307 ha, đạt tỷ lệ 63,50%.

b.10) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 182 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 286 ha, thấp hơn 104 ha, đạt tỷ lệ 63,64%.

b.11) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 21 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 113 ha, thấp hơn 92 ha, đạt tỷ lệ 18,58%.

b.12) Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 20 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 26 ha, thấp hơn 6 ha, đạt tỷ lệ 76,92%.

b.13) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 866 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 947 ha, thấp hơn 81 ha, đạt tỷ lệ 91,45%.

c) Đất chưa sử dụng

So với diện tích theo chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh đã được Chính phủ xét duyệt là 8.689 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 6.961 ha, như vậy diện tích đất chưa sử dụng chưa được khai thác đưa vào sử dụng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.728 ha, đạt tỷ lệ 80,11%.

d) Đất đô thị

Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 15.150 ha, so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 20.812 ha, thấp hơn 5.662 ha, đạt tỷ lệ 72,79%.

5.1.2. Kết quả thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

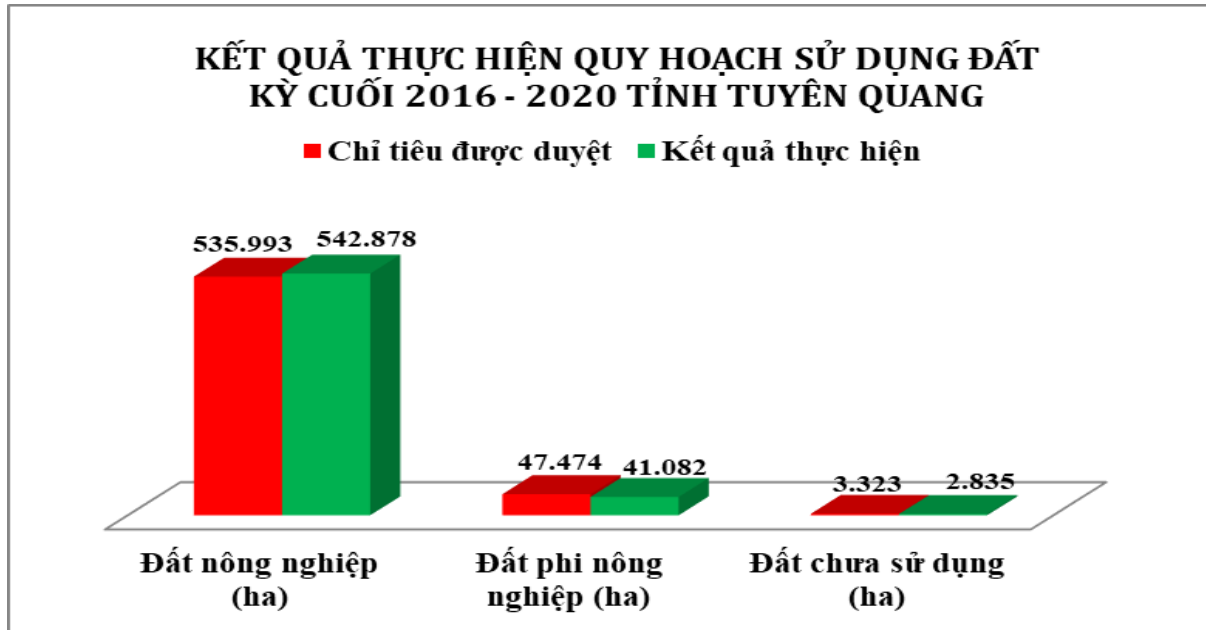
(2016-2020) của tỉnh Tuyên Quang được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 92/NQ-CP ngày 11/7/2018. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án và số liệu hiện trạng thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 18. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích theo QH được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện (31/12/2020) | | |
|----------|---|------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng: (+) Giảm: (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 586.790 | 586.795 | 5 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 535.993 | 542.878 | 6.885 | 101,28 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 27.141 | 28.134 | 993 | 103,66 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 21.513 | 21.980 | 467 | 102,17 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 43.049 | 44.725 | 1.676 | 103,89 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 121.609 | 120.799 | -810 | 99,33 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 46.537 | 46.500 | -37 | 99,92 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 266.423 | 273.471 | 7048 | 102,65 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 2.024 | 3.548 | 1.524 | 175,27 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 47.474 | 41.082 | -6.392 | 86,54 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.897 | 2.891 | -6 | 99,82 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 858 | 346 | -512 | 40,34 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 320 | 76 | -244 | 23,63 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 495 | 328 | -167 | 66,22 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 430 | 123 | -307 | 28,67 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 827 | 373 | -454 | 45,09 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.116 | 745 | -371 | 66,79 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 21.120 | 19.364 | 2.756 | 86,95 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 403 | 104 | -299 | 25,80 |
| | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 116 | 78 | -38 | 66,97 |
| | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 602 | 581 | -21 | 96,54 |
| | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 485 | 229 | -256 | 47,21 |
| 2.9 | Đất có di tích, danh thắng | DDL | 201 | 83 | -118 | 41,29 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 6.655 | 5.698 | -957 | 85,61 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 804 | 773 | -31 | 96,13 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 407 | 173 | -234 | 42,43 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 113 | 25 | -88 | 22,17 |
| 2.14 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 44 | 28 | -16 | 64,07 |
| 2.15 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa | NTD | 1.039 | 895 | -145 | 86,09 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích theo QH được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện (31/12/2020) | | |
|-----|--------------------------------|-----|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng: (+) Giảm: (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| | địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 3.323 | 2.835 | -488 | 85,32 |
| 4 | Đất đô thị | | 20.368 | 19.709 | -659 | 96,76 |



**Hình 49. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất
kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang**

a) Đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 542.878 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 535.993 ha, cao hơn 6.885 ha, đạt tỷ lệ 101,28%, trong đó:

a.1) Đất trồng lúa: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 28.134 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 27.141 ha, cao hơn 993 ha, đạt tỷ lệ 103,66%. Nguyên nhân do chưa thực hiện một số công trình phi nông nghiệp có sử dụng vào đất trồng lúa.

a.2) Đất chuyên trồng lúa nước: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 21.980 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 21.513 ha, cao hơn 467 ha, đạt tỷ lệ 102,17%.

a.3) Đất trồng cây lâu năm: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 44.725 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 43.049 ha, cao hơn 1.676 ha, đạt tỷ lệ 103,89%.

a.4) Đất rừng phòng hộ: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 120.799 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 121.609 ha, thấp hơn 810 ha, đạt tỷ lệ 99,33%.

a.5) Đất rừng đặc dụng: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 46.500 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 46.537 ha, thấp hơn 37 ha, đạt tỷ lệ 99,92%.

a.6) Đất rừng sản xuất: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 273.471 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 266.423 ha, cao hơn 7.048 ha, đạt tỷ lệ 102,65%.

a.7) Đất nuôi trồng thủy sản: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.548 ha, so với

chỉ tiêu được duyệt là 2.024 ha, cao hơn 1.524 ha, đạt tỷ lệ 175,27%. Đất nuôi trồng thủy sản đạt kết quả thực hiện cao do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, ... và do xác định lại mục đích sử dụng đất của một số khoảnh đất.

b) Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 41.082 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 47.474 ha, thấp hơn 6.392 ha, đạt tỷ lệ 86,54%, phần lớn các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thực hiện đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt (đất an ninh 40,34%, đất khu công nghiệp 23,63%, đất cụm công nghiệp 66,22%, đất thương mại, dịch vụ 28,67%, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 45,09%, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 66,79%, đất xây dựng cơ sở văn hóa 25,80%, ...). Nguyên nhân là do dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án; kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế; một số công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa được triển khai kịp thời theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết trong đất phi nông nghiệp, như sau:

b.1) Đất quốc phòng: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.891 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 2.897 ha, thấp hơn 5 ha, đạt tỷ lệ 99,82%.

b.2) Đất an ninh: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 346 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 858 ha, thấp hơn 512 ha, đạt tỷ lệ 40,33%.

b.3) Đất khu công nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 76 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 320 ha, thấp hơn 244 ha, đạt tỷ lệ 23,63%

b.4) Đất cụm công nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 328 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 495 ha, thấp hơn 167 ha, đạt tỷ lệ 66,22%

b.5) Đất thương mại, dịch vụ: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 123 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 430 ha, thấp hơn 307 ha, đạt tỷ lệ 28,67%

b.6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 373 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 827 ha, thấp hơn 454 ha, đạt tỷ lệ 45,09%.

b.7) Đất cho hoạt động khoáng sản: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 745 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 1.116 ha, thấp hơn 371 ha, đạt tỷ lệ 66,79%.

b.8) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 19.364 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 21.120 ha, thấp hơn 2.756 ha, đạt tỷ lệ 86,95%, trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 104 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 403 ha, thấp hơn 299 ha, đạt tỷ lệ 25,80%. Đất xây dựng cơ sở văn hóa có tỷ lệ thực hiện thấp nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi về tiêu chí phân loại đất theo mục đích sử dụng. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa được duyệt đến năm 2020 bao gồm cả đất công viên, cây xanh, ... Thực hiện thống kê đất đai năm 2020, đất công viên, cây xanh được tách ra khỏi đất xây dựng cơ sở văn hóa (tổng hợp vào đất khu vui chơi, giải trí công cộng).

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 78 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 116 ha, thấp hơn 38 ha, đạt tỷ lệ 66,97%.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 581 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 602 ha, thấp hơn 21 ha, đạt tỷ lệ 96,54%.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 229 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 485 ha, thấp hơn 256 ha, đạt tỷ lệ 47,21%.

b.9) Đất có di tích, danh thắng: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 83 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 201 ha, thấp hơn 118 ha, đạt tỷ lệ 41,29%.

b.10) Đất ở tại nông thôn: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.698 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 6.655 ha, thấp hơn 957 ha, đạt tỷ lệ 85,61%.

b.11) Đất ở tại đô thị: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 773 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 804 ha, thấp hơn 31 ha, đạt tỷ lệ 96,13%.

b.12) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 173 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 407 ha, thấp hơn 234 ha, đạt tỷ lệ 42,43%.

b.13) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 25 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 113 ha, thấp hơn 88 ha, đạt tỷ lệ 22,17%.

b.14) Đất cơ sở tôn giáo: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 28 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 44 ha, thấp hơn 16 ha, đạt tỷ lệ 64,07%.

b.15) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 895 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 1.039 ha, thấp hơn 145 ha, đạt tỷ lệ 86,09%.

c) Đất chưa sử dụng

Diện tích theo chỉ tiêu quy hoạch cấp tỉnh đã được Chính phủ xét duyệt là 3.323 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.845 ha, như vậy diện tích đất chưa sử dụng chưa được khai thác đưa vào sử dụng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 488 ha.

d) Đất đô thị

Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 19.709,7 ha, so với chỉ tiêu được duyệt là 20.368 ha, thấp hơn 659 ha, đạt tỷ lệ 96,76%. Đất đô thị tăng thêm trong giai đoạn 2015-2020 do thành lập mới các phường: An Tường, Đội Cấn, Mỹ Lâm.

5.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

5.2.1. Những mặt được

- Với việc hoàn thành lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đến năm 2020 nên đã tạo được công cụ pháp lý cho việc thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong những năm vừa qua, góp phần quan trọng vào việc thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Việc lập, thẩm định và xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật về đất đai quy định.

- Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh có được kết quả năm sau cao hơn năm trước. Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng ngày càng khang trang, hiện đại; chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu cây trồng, vật nuôi diễn ra theo chiều hướng tích cực. Diện tích đất chưa sử dụng được khai thác khá tốt vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp đã tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội và xuất khẩu.

- Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

- Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch (quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được công bố công khai, mọi đối tượng sử dụng đất đều được biết để thực hiện), hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

- Định hướng cơ cấu sử dụng đất để chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp, nông thôn - Là cơ sở pháp lý quan trọng góp phần thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai chặt chẽ, hiệu quả, khai thác tốt tiềm năng đất đai, điều tiết thị trường đất đai, thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế phù hợp với cơ chế thị trường, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Tăng nguồn thu từ đất đối với những diện tích đất có vị trí thuận lợi, có khả năng sinh lời cao, xác định cụ thể mục đích sử dụng đất thuận lợi cho phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và mở rộng đô thị để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

5.2.2. Những mặt tồn tại và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập, phê duyệt chưa đảm bảo thời gian quy định, do việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia cho cấp tỉnh chậm, gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai của địa phương.

- Chất lượng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; nhiều công trình, dự án phải thực hiện nhưng không được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khá thấp. Công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt còn hạn chế, tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không theo quy hoạch vẫn còn xảy ra ở một số địa phương.

- Một số địa phương chưa thật sự quan tâm đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc khó khăn trong việc bố trí kinh phí thực hiện công tác này; còn phát sinh chông chéo giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp với quy hoạch chuyên ngành khác.

b) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Nguyên nhân khách quan

- Đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh: Trung ương chậm phân bổ các chỉ tiêu nên địa phương bị động trong việc triển khai thực hiện; việc thẩm định và trình phê duyệt mất nhiều thời gian.

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án đầu tư công hoặc kêu gọi đầu tư chưa chính xác do phụ thuộc vào khả năng bố trí vốn và hiệu quả công tác kêu gọi đầu tư nên dẫn đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích một số loại đất biến động ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch do một số nguyên nhân: Lập lại hồ sơ địa chính nên dẫn đến thay đổi diện tích; đặc biệt do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê một số chỉ tiêu sử dụng đất giữa các kỳ kiểm kê nên dẫn đến biến động không tuân theo quy luật, ...

- Tuyên Quang là tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, nguồn thu ngân sách thấp và do phải thực hiện cắt giảm đầu tư công theo chỉ đạo của Chính phủ nên thiếu nhiều công trình, dự án (đặc biệt là công trình phúc lợi, phục vụ cộng đồng, công trình hạ tầng kỹ thuật) đã được đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng không được thực hiện hoặc tạm dừng, ... Từ đó, ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy định của pháp luật về đầu tư, bảo vệ đất trồng lúa, rừng phòng hộ, ... còn phức tạp, phải thực hiện qua nhiều bước, nhiều thủ tục, ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất. Do đó, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án đầu tư. Hiện nay, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (đất công) và pháp luật về đầu tư, đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất còn chông chéo nên ảnh hưởng đến việc giao đất thực hiện dự án.

Nguyên nhân chủ quan

- Vẫn còn một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quản lý chưa chặt chẽ, nên không phát hiện và xử lý kịp thời những hành vi sử dụng đất không đúng mục đích; ý thức trách nhiệm của một số công chức, viên chức trong thực hiện công quản lý đất đai chưa cao, nhiều địa phương chưa mạnh dạn xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức vi phạm hoặc thiếu trách nhiệm.

- Một số công trình, dự án tuy phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa có vốn hoặc chưa có nhà đầu tư nên không triển khai thực hiện được, làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.

- Một số cơ quan, đơn vị chưa tập trung triển khai công tác giải phóng mặt bằng hoặc triển khai không chặt chẽ về trình tự, thủ tục hoặc gặp vướng mắc khi thực hiện, nên thời gian giải phóng mặt bằng kéo dài, làm chậm tiến độ thực hiện dự án, từ đó ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỹ tới

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất xảy ra.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nền nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; chủ động hội

nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình thực tế.

6. Tiềm năng đất đai tỉnh Tuyên Quang

6.1. Tài nguyên đất

Với tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 586.795 ha, tỉnh Tuyên Quang có quy mô diện tích ở mức trung bình so với toàn quốc. Bình quân diện tích theo đầu người là (0,74 ha/người, tương đương với bình quân chung của vùng trung du và miền núi phía Bắc, cao gấp 2,18 lần so với cả nước - 0,34 ha/người). Đất đai Tuyên Quang tương đối tốt, có thể tạo ra các vùng chuyên canh chè, mía, lạc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và được chia thành 7 nhóm với 17 loại đất chính như sau:

- Nhóm đất phù sa: Diện tích 15.945 ha, chiếm 2,72% diện tích đất tự nhiên của tỉnh, gồm 5 loại chính:

+ Đất phù sa được bồi hằng năm (Pb): Diện tích 1.380 ha chủ yếu phân bố dọc theo các sông lớn (sông Gâm, sông Lô, sông Phó Đáy) trên địa bàn các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và Hàm Yên. Đất thường bị ngập vào mùa lũ; mùa khô không được tưới nên hằng năm chỉ gieo trồng các cây trồng ngắn ngày như ngô, đậu lạc, ... năng suất đạt mức trung bình.

+ Đất phù sa không được bồi (p): Diện tích 3.310 ha, có nhiều ở các huyện Sơn Dương và Chiêm Hoá, phân bố ở địa hình cao hơn so với đất phù sa được bồi hằng năm. Phần lớn trên đất này đã được trồng các cây ngắn ngày như lúa, hoa màu nhưng năng suất thấp.

+ Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf): Diện tích 685 ha, phân bố chủ yếu ở 2 huyện Sơn Dương và Yên Sơn nơi có địa hình cao, thiếu nước. Do điều kiện tưới khó khăn nên đất này thường chỉ gieo trồng được một vụ lúa mùa.

+ Đất phù sa ngòi suối (Py): Diện tích 9.940 ha, phân bố rải rác ở các huyện nhưng nhiều nhất ở huyện Chiêm Hoá. Phần lớn loại đất này được trồng 1 vụ lúa hoặc 2 vụ lúa, năng suất trung bình thấp.

+ Đất phù sa Glây (Pg): Diện tích 630 ha, phân bố chủ yếu ở thành phố Tuyên Quang nơi địa hình thấp, khó thoát nước.

- Nhóm đất dốc tụ: Là sản phẩm rửa trôi và tích tụ các loại đất ở các chân sườn đồi và khe dốc. Loại đất này có diện tích 7.125 ha, chiếm 1,21% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở các thung lũng thấp giữa các dãy núi thuộc các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên. Đất thường được sử dụng trồng lúa và các loại cây ngắn ngày.

- Nhóm đất bạc màu: Diện tích 3.570 ha, chiếm 0,61% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố rải rác ở các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hoá, thường được sử dụng để trồng lúa 1 vụ hoặc chuyên hoa màu.

- Nhóm đất đen: Được hình thành và phát triển trên sản phẩm phong hoá từ đá vôi; có 280 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố rải rác ở các huyện: Sơn Dương, Chiêm Hoá, Na Hang. Đất thường bị chua nên cần được cải tạo.

- Nhóm đất đỏ vàng: Có diện tích 397.535 ha, chiếm 67,75% diện tích tự nhiên của tỉnh gồm 3 loại: Đất đỏ nâu trên đá vôi; Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất; Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa. Đây là nhóm đất có độ phì nhiêu khá cao, có giá trị cao trong trồng trọt, đặc biệt là trồng cây dài ngày, trong đó:

+ Đất nâu đỏ trên đá vôi (Fv): Diện tích 3.862 ha, phân bố chủ yếu ở các huyện: Sơn Dương, Yên Sơn và một ít ở huyện Chiêm Hoá xen kẽ giữa các dãy núi đá vôi. Tầng đất dày khá tơi xốp, thường có thành phần cơ giới thịt trung bình đến sét, hàm lượng dinh dưỡng cao và cân đối, thích hợp với nhiều loại cây trồng dài ngày.

+ Đất đỏ trên đá sét và đá biến chất (Fs): Diện tích 390.661 ha, phân bố rộng khắp các huyện trong tỉnh. Loại đất này thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp dài ngày (chè), cây ăn quả. Vùng đồi núi dốc trên 200 cần bảo vệ rừng và trồng rừng là chính. Loại đất này đã được sử dụng ở nhiều mục đích khác nhau.

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl): Diện tích 3.012 ha, phân bố rải rác ở các huyện nhưng tập trung nhiều ở huyện Chiêm Hoá. Đất thường phân bố ở địa hình bậc thang thấp sát chân núi, thoát nước tốt nhưng dễ bị hạn. Loại đất này thường được trồng lúa một vụ hoặc một vụ lúa một vụ màu nhưng năng suất thấp.

- Nhóm đất vàng đỏ: Được hình thành do phong hoá đá gốc, có diện tích 101.670 ha, chiếm 17,33% tổng diện tích đất toàn tỉnh, gồm 3 loại: Đất đỏ vàng trên đá granit; Đất vàng nhạt trên cát kết và đất nâu vàng trên phù sa cổ. Nhóm đất này thường được sử dụng trồng rừng và các loại cây công nghiệp.

+ Đất đỏ vàng trên đá granit (Fa): Diện tích 25.159 ha, phân bố ở các huyện: Sơn Dương, Hàm Yên, Yên Sơn. Đất có địa hình đồi dốc lớn, chia cắt xen kẽ với các đồi đá cát và phiến sét, khả năng khai thác sử dụng cho sản xuất nông nghiệp rất hạn chế.

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Diện tích 69.731 ha, phân bố tập trung ở các huyện: Chiêm Hoá, Yên Sơn. Đất này có địa hình cao, độ dốc biến động, đất thường khô hạn, chặt rắn, trên loại đất này phần lớn đã có rừng, nơi có độ dốc < 25⁰ có thể khai thác trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm.

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Diện tích 6.781 ha, phân bố rải rác ở các huyện trong tỉnh. Đất có địa hình thấp thoải, có nhiều cuội sỏi lớn kích thước từ 1 - 6 cm ở độ sâu dưới 50 cm. Loại đất này thường được sử dụng để trồng các loại cây như chè, cây ăn quả, mía, ... nhưng do dễ bị mất nước nên đất chặt rắn.

- Nhóm đất vàng đỏ tích mùn: Có diện tích 36.285 ha, chiếm 6,18% diện tích đất toàn tỉnh, gồm 3 loại: Đất mùn vàng đỏ trên đá phiến sét và đá biến chất; Đất mùn vàng đỏ trên đá granit và đất mùn vàng đỏ trên cát kết. Nhóm đất này thường được sử dụng trồng rừng và các mục đích lâm nghiệp khác, cụ thể như sau:

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất (Hs): Diện tích 26.969 ha, phân bố chủ yếu ở địa bàn núi cao thuộc huyện Na Hang. Trên đất này phần lớn có thảm thực vật rừng.

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá granit (Ha): Diện tích 3.309 ha, phân bố chủ yếu ở huyện Sơn Dương (khu vực núi Tam Đảo), có độ dốc từ 25⁰ trở lên do vậy chủ yếu sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

- Đất mùn vàng trên cát kết: Có diện tích 6.007 ha, phân bố chủ yếu tại các vùng bãi.

Nhìn chung tài nguyên đất của tỉnh Tuyên Quang khá đa dạng về nhóm và loại, đã tạo ra nhiều tiểu vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên quá trình khai thác, sử dụng đất chưa hợp lý và do sức ép về dân số, tập quán canh tác, ... nên nhiều nơi tình trạng xói mòn, rửa trôi và suy thoái chất lượng đất vẫn còn xảy ra.

6.2. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Xét về yếu tố điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất, khả năng sử dụng đất ở tỉnh cho thấy đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố thổ nhưỡng, địa hình và lượng mưa hằng năm, theo đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích 28.134 ha, phân bố ở hầu hết các huyện. Nhìn chung tiềm năng để phát triển, mở rộng đất trồng lúa của tỉnh rất hạn chế. Mặt khác diện tích chuyển mục đích sử dụng đất sang các mục đích phi nông nghiệp chủ yếu được sử dụng từ đất trồng lúa. Vì vậy, trong những năm tới để nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên một đơn vị canh tác cần đẩy mạnh việc thâm canh, xen vụ.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 44.725 ha, là đất trồng cây ăn quả, cây dược liệu và các loại cây lâu năm khác trong các khu dân cư liền kề với đất ở của các hộ gia đình. Tiềm năng để phát triển cây lâu năm tại tỉnh Tuyên Quang chủ yếu trồng cam (Hàm Yên) 8.000 ha, chè, bưởi (Yên Sơn), ...

- Đất lâm nghiệp: Quỹ đất đồi chưa sử dụng và đất bằng chưa sử dụng của tỉnh Tuyên Quang có khoảng 843 ha nên có khả năng mở rộng diện tích đất lâm nghiệp từ quỹ đất này. Với đặc thù về điều kiện tự nhiên, điều kiện khí hậu và yêu cầu bảo vệ môi trường, ... cần tiếp tục trồng rừng trên diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh.

- Tiềm năng nuôi trồng và khai thác thủy sản: Sông Lô, sông Gâm và lòng hồ thủy điện Tuyên Quang có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm các ao hồ nhỏ khoảng 2.016 ha, hồ thủy lợi 730 ha, hồ thủy điện Tuyên Quang 8.446 ha, ...

Các huyện Chiêm Hóa, Na Hang, ... nuôi trồng thủy sản theo hình thức kinh tế hộ gắn với chế biến, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm, nuôi cá đặc sản, ...

6.3. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Về tự nhiên, nền đất của tỉnh có kết cấu tốt, thuận lợi cho các công trình công nghiệp và kết cấu hạ tầng. Trong những năm qua, có nhiều dự án được mở rộng qui mô, nâng cấp dây chuyền sản xuất. Đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp có Dự án đầu tư đổi mới công nghệ dây chuyền sản xuất bột đá CaCO₃ siêu mịn; Dự án chế biến gỗ của Công ty Cổ phần Woodland; Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang. Lĩnh vực nông nghiệp có Dự án tổ hợp sản xuất giống gia súc, gia cầm của Tập đoàn Dabaco. Một số nhà đầu tư chiến lược đã thực hiện các dự án phát triển du lịch, xây dựng cơ sở lưu trú đạt chất lượng cao tại Tuyên Quang, như: Trung tâm Thương mại, nhà phố thương mại Vincom Shophouse; Dự án Vinpearl Tuyên Quang của Tập đoàn Vingroup; Khách sạn Mường Thanh Grand Tuyên Quang của Tập đoàn Mường Thanh; Khách sạn Royal Palace; Trung tâm tổ chức sự kiện Royal Palace Center của Công ty TNHH Một thành viên Hòa Thu; Các Khu du lịch cộng đồng homestay tại huyện Lâm Bình của Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Năm sao; Dự án đầu tư vào khu du lịch sinh thái Na Hang, Lâm Bình và Dự án đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Lào Cai - Nội Bài đang được triển khai thực hiện, ...

Tuyên Quang có nhiều tiềm năng lớn để phát triển du lịch, nhất là các sản phẩm du lịch lịch sử, văn hóa, ... Trong đó, có khu Di tích Quốc gia Đặc biệt Tân Trào; Khu du lịch sinh thái Na Hang với diện tích rừng nguyên sinh rất lớn gần với trên 8.000 ha hồ sinh thái Tuyên Quang có nhiều hang động danh lam thắng cảnh rất đẹp; Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm với nguồn suối khoáng nóng 70°C độc đáo tốt nhất miền Bắc Việt Nam, là tiềm năng lớn cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng. Ngoài ra Tuyên Quang có hệ thống các đình, đền, chùa nổi tiếng linh thiêng.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ PHÙ HỢP VỀ PHÂN BỐ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN CỦA HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Thực trạng phát triển và sự phân bố không gian của hệ thống đô thị

1.1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

Năm 2010, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang khá chậm: Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh đạt 13,1% (vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 16,5%; cả nước là 30,5%) đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh đạt 21,45% (vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 18,4%, cả nước 35,6%). Như vậy, trong thời kỳ 2011-2020, tỷ lệ đô thị hóa của Tuyên Quang từ chỗ thấp hơn mặt bằng chung của vùng đã vươn lên, tiến nhanh hơn mặt bằng chung của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đến năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh bằng 116,5% mức bình quân của vùng và bằng 60,2% mức bình quân của cả nước.

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh đã thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập mới một số đô thị: Thành phố Tuyên Quang được mở rộng, sáp nhập một số xã của huyện Yên Sơn vào thành phố.

Mạng lưới đô thị tỉnh Tuyên Quang đến năm 2021 có 05 đô thị được công nhận, bao gồm: 01 đô thị loại II (thành phố Tuyên Quang); 04 đô thị loại V đồng thời là đô thị trung tâm của các huyện, gồm: Vĩnh Lộc, Tân Yên, Na Hang, Sơn Dương. Tính đến hết năm 2020, tổng dân số đô thị toàn tỉnh có 173.571 người, trong đó thành phố Tuyên Quang là đô thị lớn nhất có 130.338 người, chiếm 75,1% dân số đô thị toàn tỉnh. Các đô thị khác của tỉnh có quy mô dân số từ trên 8.000 người (thị trấn Na Hang) đến trên 15.000 người (thị trấn Sơn Dương).

Bảng 19. Hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Tuyên Quang năm 2020

| STT | Tên đô thị | Tên huyện/thành phố | Loại đô thị | Diện tích (km²) | Dân số (người) | Mật độ (người/km²) |
|------------|-------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| 1 | TP. Tuyên Quang | TP. Tuyên Quang | III | 184,38 | 130.338 | 707 |
| 2 | TT. Vĩnh Lộc | Huyện Chiêm Hoá | V | 7,25 | 9.627 | 1.327 |
| 3 | TT. Tân Yên | Huyện Hàm Yên | V | 32,77 | 9.930 | 303 |
| 4 | TT. Na Hang | Huyện Na Hang | V | 46,99 | 8.361 | 178 |
| 5 | TT. Sơn Dương | Huyện Sơn Dương | V | 20,78 | 15.315 | 737 |

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang

Về tình hình thực hiện phân loại đô thị theo Quyết định 841/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 và Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm

2025 và tầm nhìn đến năm 2050: Các đô thị Sơn Dương, Vĩnh Lộc, Tân Yên, Na Hang hiện được phân loại là đô thị loại V, đang được tỉnh đầu tư xây dựng theo hướng đạt tiêu chí đô thị IV; các xã Thắng Quân (khu vực được quy hoạch thành lập thị trấn Yên Sơn mới, huyện Yên Sơn), khu vực Lãng Can (huyện Lâm Bình), các xã Yên Hoa, Đà Vị (huyện Na Hang), Hòa Phú, Ngọc Hội, Kim Bình, Trung Hà (huyện Chiêm Hóa), Thượng Lâm, Phúc Sơn (huyện Lâm Bình), Thái Sơn, Phù Lưu (huyện Hàm Yên), Mỹ Bằng, Xuân Vân, Trung Sơn (huyện Yên Sơn), Sơn Nam, Đồng Lạc, Tân Trào (huyện Sơn Dương) đang được tỉnh đầu tư xây dựng theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V. Về tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng: Có 08 đồ án quy hoạch chung, 111 đồ án quy hoạch chi tiết đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Về tình hình phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu: Các đô thị của tỉnh Tuyên Quang đã thực hiện đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực chống chịu trước tác động của thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, theo đó: Mạng lưới thoát nước đã được xây dựng đồng bộ với các tuyến đường chính đô thị; đã xây dựng mới, cải tạo các kè sông đoạn qua đô thị như: kè bờ sông Lô đoạn qua thành phố Tuyên Quang, kè bờ Hữu sông Lô đoạn qua thị trấn Tân Yên, kè sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc, kè hai bờ sông Gâm đoạn qua thị trấn Na Hang; mạng lưới điện các đô thị đã được đầu tư thay mới, cải tạo nâng cao khả năng chống chịu trước gió bão, thiên tai.

Đánh giá tổng thể về phát triển hệ thống đô thị, những kết quả đã đạt được trong phát triển hệ thống đô thị:

- Hệ thống đô thị của tỉnh đã được phân bố hợp lý trên địa bàn tỉnh, khoảng cách giữa các đô thị gần nhất không quá 45km cho phép mỗi đô thị thực hiện được đầy đủ chức năng là đô thị trung tâm của vùng. Các đô thị: Thành phố Tuyên Quang, Sơn Dương, Yên Sơn có khoảng cách gần, cự ly đến trung tâm thành phố Tuyên Quang không quá 26km đã tạo nên hiệu ứng thu hút đầu tư công nghiệp, bất động sản nhất định vào khu vực phía Nam của tỉnh; các đô thị này có sự hỗ trợ nhất định cho nhau trong cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ cho dân cư và sản xuất, vì vậy khi xét trên bình diện toàn cục đã tạo nên một vùng kinh tế phát triển năng động, đóng vai trò là khu vực kinh tế động lực ở phía Nam của tỉnh. Nhìn chung, các đô thị đã thực hiện có hiệu quả vai trò, chức năng là trung tâm của vùng huyện; góp phần thúc đẩy đô thị hóa và hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế-xã hội của các huyện, thành phố.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các đô thị đã được đầu tư xây dựng, mở rộng. Các chỉ tiêu về mật độ đường giao thông khu vực nội đô, chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt, tỷ lệ chiếu sáng đô thị tại các đô thị đều được cải thiện rõ rệt.

- Hệ thống thiết chế văn hóa, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở y tế tại các đô thị được đầu tư cải tạo, nâng cấp, một số được xây dựng mới; một số đô thị như thành phố Tuyên Quang, thị trấn Sơn Dương, thị trấn Vĩnh Lộc đã thu hút được các cơ sở y tế ngoài công lập có quy mô trung bình và lớn không chỉ đáp ứng nhu cầu của dân cư các đô thị mà còn đáp ứng nhu cầu của dân cư toàn huyện.

- Các đô thị đều có sự gia tăng về dân số đô thị, mở rộng về diện tích đất xây dựng đô thị; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tại các đô thị có xu hướng tăng dần. Kinh tế đô thị có sự phát triển rõ rệt, đã xuất hiện nhiều hơn các mô hình thương mại, dịch vụ hiện đại như: siêu thị, trung tâm thương mại, chi nhánh ngân hàng, bảo hiểm, cơ sở dịch vụ y tế ngoài công lập, ... Nhờ sự phát triển thương mại, dịch vụ tại các đô thị, dân cư tại các vùng huyện đã có thể tiếp cận dễ dàng hơn với các loại hình thương mại, dịch vụ hiện đại.

- Ngoài các đô thị hiện hữu, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện một số khu vực phát triển năng động, có vai trò như một trung tâm của một nhóm xã, có sự tích tụ dân cư, mật độ xây dựng cao, tích lũy các yếu tố “tạo thị” đáng chú ý, như: khu vực trung tâm các xã: Mỹ Bằng, Xuân Vân, Trung Môn (huyện Yên Sơn), Sơn Nam, Hồng Lạc (huyện Sơn Dương), Thái Sơn, Phù Lưu (huyện Hàm Yên), Hòa Phú, Kim Bình, Trung Hà (huyện Chiêm Hóa), Yên Hoa, Đà Vị (huyện Na Hang), Thượng Lâm (huyện Lâm Bình). Đây là các khu vực cần được chú ý quy hoạch để trở thành các đô thị.

Bảng 20. Một số chỉ tiêu phát triển các đô thị tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020

| STT | Tên đô thị/Chỉ tiêu phát triển đô thị | Năm | |
|----------|--|----------|-----------|
| | | Năm 2010 | Năm 2020 |
| 1 | TP. Tuyên Quang | | |
| 1.1 | Loại đô thị | III | III |
| 1.2 | Dân số (người) | 110.119 | 232.230 |
| 1.3 | Diện tích (km ²) | 119,06 | 184,38 |
| 1.4 | Mật độ dân số (người/km ²) | 924 | 1.260 |
| 1.5 | Tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng đô thị (%) | 10,01 | 3,5 |
| 1.6 | Tỷ lệ dân số phi nông nghiệp (%) | 84,8 | 80,04 |
| 1.7 | Định mức cấp nước (lít/người.ngày đêm) | 100 | 120 |
| 1.8 | Số cơ sở giáo dục | > 8 | >10 cơ sở |
| 1.9 | Số công trình văn hóa | 5 | > 6 |
| 1.10 | Số cơ sở y tế | 7 | > 10 |
| 1.11 | Khu xử lý chất thải | Có | Có |
| 1.12 | Nghĩa trang trung tâm | Có | Có |
| 2 | Thị trấn Sơn Dương | | |
| 2.1 | Loại đô thị | V | V |
| 2.2 | Dân số (người) | 13.521 | 15.315 |
| 2.3 | Diện tích (km ²) | 20,78 | 20,78 |
| 2.4 | Mật độ dân số (người/km ²) | | 737 |
| 2.5 | Tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng đô thị (%) | 18 | 24,48 |
| 2.6 | Tỷ lệ dân số phi nông nghiệp (%) | 65 | 70 |
| 2.7 | Định mức cấp nước (lít/người.ngày đêm) | 83 | 120 |
| 2.8 | Số cơ sở giáo dục | >5 | >8 |
| 2.9 | Số công trình văn hóa | 1 | 3 |
| 2.10 | Số cơ sở y tế | 2 | 3 |
| 2.11 | Khu xử lý chất thải | Có | Có |
| 2.12 | Nghĩa trang trung tâm | Có | Có |
| | Các xã được quy hoạch thị trấn – huyện lỵ | | |
| 3 | Thị trấn Vĩnh Lộc | | |
| 3.1 | Loại đô thị | V | V |
| 3.2 | Dân số (người) | 7.408 | 9.627 |
| 3.3 | Diện tích (km ²) | 7,25 | 7,25 |
| 3.4 | Mật độ dân số (người/km ²) | 1.021 | 1.327 |
| 3.5 | Tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng đô thị (%) | 6,5 | 18,5 |
| 3.6 | Tỷ lệ dân số phi nông nghiệp (%) | 83 | 89,3 |
| 3.7 | Định mức cấp nước (lít/người.ngày đêm) | 140 | 140 |
| 3.8 | Số cơ sở giáo dục | 5 | 5 |
| 3.9 | Số công trình văn hóa | 2 | 3 |
| 3.10 | Số cơ sở y tế | 2 | 3 |

| STT | Tên đô thị/Chỉ tiêu phát triển đô thị | Năm | |
|----------|--|----------|----------|
| | | Năm 2010 | Năm 2020 |
| 3.11 | Khu xử lý chất thải | Có | Có |
| 3.12 | Nghĩa trang trung tâm | Có | Có |
| 4 | Thị trấn Tân Yên | | |
| 4.1 | Loại đô thị | V | V |
| 4.2 | Dân số (người) | 9.165 | 10.516 |
| 4.3 | Diện tích (km ²) | 32,77 | 32,77 |
| 4.4 | Mật độ dân số (người/km ²) | 280 | 321 |
| 4.5 | Tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng đô thị (%) | 15,6 | 19,2 |
| 4.6 | Tỷ lệ dân số phi nông nghiệp (%) | 56 | 66,0 |
| 4.7 | Định mức cấp nước (lít/người.ngày đêm) | 83 | 110 |
| 4.8 | Số cơ sở giáo dục | 5 | 6 |
| 4.9 | Số công trình văn hóa | 2 | 3 |
| 4.10 | Số cơ sở y tế | 2 | 3 |
| 4.11 | Khu xử lý chất thải | Có | Có |
| 4.12 | Nghĩa trang trung tâm | Có | Có |
| 5 | Thị trấn Na Hang | | |
| 5.1 | Loại đô thị | V | V |
| 5.2 | Dân số (người) | 7.333 | 8.432 |
| 5.3 | Diện tích (km ²) | 46,99 | 46,99 |
| 5.4 | Mật độ dân số (người/km ²) | 156 | 179 |
| 5.5 | Tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng đô thị (%) | 5,9 | 11,3 |
| 5.6 | Tỷ lệ dân số phi nông nghiệp (%) | 17,59 | 63 |
| 5.7 | Định mức cấp nước (lít/người.ngày đêm) | 70 | |
| 5.8 | Số cơ sở giáo dục | 3 | 3 |
| 5.9 | Số công trình văn hóa | 3 | 3 |
| 5.10 | Số cơ sở y tế | 1 | 2 |
| 5.11 | Khu xử lý chất thải | Có | Có |
| 5.12 | Nghĩa trang trung tâm | Có | Có |

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang

Sau khi huyện Yên Sơn được điều chỉnh địa giới hành chính, thị trấn cũ của huyện (thị trấn Đội Bình) và một số xã của huyện đã được điều chỉnh về trực thuộc thành phố; thị trấn huyện lỵ mới của huyện Yên Sơn dự kiến sẽ được thành lập trên cơ sở một phần địa giới hành chính xã Thắng Quân và xã Lang Quán, lấy tên là thị trấn Yên Sơn, tuy nhiên, đến năm 2020 thị trấn Yên Sơn chưa có quyết định thành lập.

Trung tâm hành chính của huyện Lâm Bình được xác định là xã Lăng Can, đến năm 2020 xã Lăng Can chưa được công nhận là đô thị.

Những vấn đề còn tồn tại, khó khăn, hạn chế chung trong quá trình thực hiện quy hoạch đô thị:

- Thời kỳ 2011-2020, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội các đô thị đã được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa cải tạo, song hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị chưa đồng bộ, hầu hết các đô thị chưa có công trình xử lý nước thải tập trung, tỷ lệ đường có hệ thống cống thoát nước đồng bộ chưa cao; thiết chế văn hóa tại các đô thị vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Các đô thị Sơn Dương, Vĩnh Lộc, Hàm Yên, Na Hang còn thiếu công trình văn hóa, thể dục thể thao so với tiêu chí đô thị loại IV, vì vậy chưa đạt được mục tiêu nâng loại đô thị như mục tiêu đặt ra.

- Ngân sách đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng các đô thị còn thiếu, chưa đáp ứng được theo lộ trình phát triển đô thị của tỉnh tại Quyết định 2426/QĐ-TTg ngày 28/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025. Vì vậy các đô thị Sơn Dương, Vĩnh Lộc chưa đạt được tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2020, đô thị Na Hang chưa là thị xã vào năm 2020 như mục tiêu đặt ra.

- Mạng lưới đường giao thông đến các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch như thị trấn Na Hang, xã Lăng Can hiện đang trong giai đoạn đầu tư, mặt khác khoảng cách di chuyển là khá xa, vì vậy chưa thực sự hấp dẫn các tập đoàn lớn, các nhà đầu tư đến đầu tư xây dựng.

- Trong thời kỳ 2011-2020, thành phố Tuyên Quang được điều chỉnh địa giới hành chính đã kéo theo nhu cầu đầu tư xây dựng cơ bản cho các đô thị. Sau điều chỉnh địa giới hành chính, một số chỉ tiêu chất lượng đô thị của thành phố Tuyên Quang bị ảnh hưởng do diện tích, dân số đô thị tăng trong khi cơ sở hạ tầng chưa theo kịp.

- Huy động vốn xã hội hóa trong quy hoạch, xây dựng phát triển đô thị còn nhiều hạn chế. Đến nay, tỉnh chưa lập đủ Chương trình phát triển đô thị cho các đô thị trên địa bàn tỉnh. Mặc dù thời gian vừa qua, chính quyền các cấp đã công bố danh sách các quy hoạch kêu gọi khu vực ngoài công lập tham gia thực hiện cùng với chính quyền nhưng hiệu quả đạt được chưa cao.

- Công tác quảng bá cơ hội đầu tư của tỉnh trong lĩnh vực xây dựng đô thị, đầu tư bất động sản còn chưa mạnh mẽ. Trong thời kỳ tới, khi các cơ sở hạ tầng giao thông hoàn thiện hơn, cơ hội rõ rệt hơn, tỉnh cần tổ chức chiến dịch quảng bá cơ hội đầu tư tại tỉnh mạnh mẽ hơn nhằm thu hút được các nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư lớn tạo sức bật trong phát triển đô thị.

Trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được, những tồn tại, khó khăn trong phát triển đô thị; xác định những vấn đề trọng tâm cần giải quyết để phát triển hệ thống đô thị trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Một là, cần tiếp tục huy động vốn đầu tư cả từ ngân sách nhà nước và nguồn lực tài chính ngoài công lập để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các đô thị, đặc biệt là hạ tầng giao thông, cấp nước, thoát nước, điện, chiếu sáng; tập trung vào các đô thị có tiềm năng thu hút nhà đầu tư xây dựng khu dân cư, khu thương mại, dịch vụ mới, thúc đẩy kinh tế đô thị phát triển, mang lại lợi ích lâu dài cho tỉnh như: Thành phố Tuyên Quang, các đô thị: Sơn Dương, Yên Sơn, Tân Yên, Na Hang.

- Hai là, cần tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng còn thiếu theo tiêu chí đô thị loại IV tại các đô thị đã được quy hoạch nâng loại đô thị là thị trấn Sơn Dương, thị trấn Vĩnh Lộc, thị trấn Na Hang, thị trấn Tân Yên.

- Ba là, cần đầu tư nâng cấp, thuận lợi hóa giao thông đường bộ đến các đô thị có tiềm năng phát triển du lịch như thị trấn Na Hang, huyện Na Hang và thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình nhằm gia tăng tính hấp dẫn của các đô thị này trong đầu tư vào du lịch, tạo điều kiện cho các đô thị này phát triển được các tiềm năng khác. Công tác đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị tại các đô thị này cũng cần tập trung vào các công trình giúp các đô thị này phát huy được các tiềm năng, đặc biệt là tiềm năng du lịch.

- Bốn là, cần tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị vào các địa điểm, vị trí, khu vực có tiềm năng phát triển nhất ở mỗi đô thị nhằm phát huy tiềm năng kinh tế, thế mạnh của mỗi đô thị, tạo động lực cho đô thị phát triển bền vững, đảm bảo đầu tư hiệu quả, tránh đầu

tư dân trái, kém hiệu quả.

- Năm là, cần quy hoạch, lập kế hoạch đầu tư cho các khu vực trung tâm xã đã có sự phát triển năng động, hiện có vai trò là trung tâm kinh tế của các cụm xã tại mỗi vùng huyện như: Mỹ Bằng, Xuân Vân, Trung Môn (huyện Yên Sơn), Sơn Nam, Hồng Lạc (huyện Sơn Dương), Thái Sơn, Phù Lư (huyện Hàm Yên), Hòa Phú, Kim Bình, Trung Hà (huyện Chiêm Hóa), Yên Hoa, Đà Vị (huyện Na Hang), Thượng Lâm (huyện Lâm Bình) nhằm hình thành hệ thống các đô thị có vai trò như các trung tâm cung ứng hàng hóa, dịch vụ, hỗ trợ cho sự phát triển của cụm xã của vùng huyện.

1.2. Thực trạng phát triển các đô thị

1.2.1. Thành phố Tuyên Quang

Chức năng đô thị: Thành phố là trung tâm văn hóa - kinh tế - chính trị của tỉnh Tuyên Quang. Năm 2019, thành phố Tuyên Quang được điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính, sáp nhập 03 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Yên Sơn vào thành phố Tuyên Quang⁷⁰. Sau điều chỉnh địa giới hành chính, thành phố Tuyên Quang có ranh giới hành chính phía Bắc, phía Tây, phía Nam giáp huyện Yên Sơn; phía Đông giáp huyện Sơn Dương.

Quy mô dân số đô thị: Năm 2020, dân số toàn thành phố 232.230 người⁷¹, bao gồm: dân số thống kê thường trú là: 130.338 người; dân số tạm trú quy đổi là: 101.892 người⁷². Dân số khu vực nội thành là: 182.332 người; trong đó, dân số thường trú khu vực nội thành 97.453 người; dân số quy đổi khu vực nội thành 84.879 người. Mật độ dân số toàn đô thị⁷³ đạt 1.260 người/km², trong đó mật độ dân số khu vực nội thành⁷⁴ đạt 5.876 người/km².

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị: Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị là: 93.624 người; Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là: 74.938 người. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là: 80,04%.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành: Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế khu vực nội thành là: 75.285 người; Số lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành là 63.471 người. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành là: 84,31%.

Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và đánh giá chỉ tiêu phát triển đô thị theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ đến năm 2030:

Thực trạng phát triển hạ tầng đô thị:

- Về giao thông:

+ Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị: Tổng diện tích đất giao thông đô thị là 373,65 ha, diện tích đất xây dựng đô thị là 3617,95 ha, tỷ lệ diện tích đất

⁷⁰- Nghị quyết 816/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 về việc Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Tuyên Quang.

⁷¹- Theo số liệu thống kê của Chi cục Thống kê thành phố Tuyên Quang.

⁷²- Bao gồm dân số quy đổi từ: Lao động trong các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, dịch vụ; sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, học viên các cơ sở dạy nghề, học sinh phổ thông; người nước ngoài đăng ký tạm trú trên địa bàn; bệnh nhân ngoài thành phố đến khám chữa bệnh và người chăm sóc tại các cơ sở y tế; công nhân làm việc tại các công trường xây dựng; khách tham quan, du lịch, dự hội nghị và hội thảo, hội chợ, triển lãm trên địa bàn thành phố.

⁷³- Tổng quy mô dân số toàn đô thị là 232.230 người, diện tích tự nhiên đô thị là 184,38 km².

⁷⁴- Mật độ dân số khu vực nội thành: Dân số khu vực nội thành là 182.332 người, diện tích đất xây dựng đô thị là 31,03 km².

giao thông/diện tích đất xây dựng đô thị đến năm 2020 đạt 10,33 % (thấp hơn so với mục tiêu 21-23% theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013. Giai đoạn 2010-2020, mạng lưới giao thông trên địa bàn Thành phố đã được đầu tư xây dựng đồng bộ với tổng chiều dài đạt 237,36 km (tăng 129,5 km so với năm 2010), trong đó có 208,06 km đường nội thành (tăng 114 km so với năm 2010) và 29,3 km đường nông thôn (tăng 15,5 km so với năm 2010).

+ Mật độ đường chính trong khu vực nội thị: Tổng chiều dài các tuyến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5$ m trong khu vực nội thị là 126,64 km; Diện tích đất xây dựng đô thị là 36,18 km². Mật độ đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5$ m là 126,64 km/36,18 km² đạt 3,5 km/km².

+ Mạng lưới giao thông đối ngoại trên địa bàn Thành phố được đầu tư nâng cấp, bao gồm: QL.2 kết nối với tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Hà Giang; QL.2C kết nối với huyện Yên Sơn; QL.37 kết nối với huyện Yên Sơn, ĐT.186 kết nối Quốc lộ 2 với huyện Sơn Dương.

+ Hệ thống giao thông nội thị được đầu tư xây dựng, trong đó: (i) Khu vực đô thị cũ hiện tại có các tuyến đường chính như đường Tân Trào (quy mô 40m), đường Phạm Văn Đồng (quy mô 24m), đường Trần Hưng Đạo (quy mô 21m), đường Nguyễn Tất Thành (quy mô 60m), đường 17/8 (quy mô 28m), ...; (ii) Khu đô thị mới được quy hoạch xây dựng đồng bộ, chiều rộng các tuyến đường lớn như đường Quang Trung 26m, Bình Thuận (quy mô 33m), ...

+ Giao thông đường thủy: Tuyến đường thủy trên sông Lô đi qua địa phận thành phố Tuyên Quang dài khoảng 31 km, trên tuyến có các cảng thành phố Tuyên Quang, cảng An Hòa. Các cảng trên địa bàn thành phố hiện nay chưa có bãi xếp dỡ hàng hoá, cầu cảng và khu vực đón khách hoàn chỉnh.

+ Cầu: Hiện tại thành phố có 05 cầu qua sông Lô là cầu Tân Hà, cầu Nông Tiến, khổ cầu 11,5m có hai làn xe cơ giới 7,5m; cầu Bình Ca chiều dài toàn cầu 543m, mặt cắt ngang cầu là 12m, khổ thông thuyền đảm bảo chiều rộng 50m, chiều cao 7m; cầu An Hòa, khổ cầu 4,5m; cầu Tình Húc với khổ cầu 16,5m.

+ Vận tải hành khách công cộng: Thành phố có 03 tuyến vận tải hành khách công cộng đi qua trung tâm một số xã, thị trấn các huyện trong tỉnh: Tuyến số 1: Thị trấn Sơn Dương - thành phố Tuyên Quang - Đại học Tân Trào; tuyến số 2: Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên (tỉnh Tuyên Quang) - Bệnh viện đa khoa Hùng Vương (xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ); tuyến số 3: Thành phố Tuyên Quang đi thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa. Dự kiến thời gian tới sẽ đưa vào hoạt động tuyến số 4: Đại học Tân Trào - công ty chè Mỹ Lâm; tuyến số 5: Mỹ Bằng - thị trấn Sơn Dương.

+ Bến xe trung tâm thành phố đạt tiêu chuẩn loại III, diện tích khoảng 5.900 m², lưu lượng xuất nhập xe từ 150 xe/ngày. Thành phố đã có chủ trương đầu tư xây dựng bến xe khách mới kết hợp trạm dừng nghỉ phía Nam thành phố Tuyên Quang với quy mô khoảng 4,7ha.

- Về cấp điện, chiếu sáng đô thị: Hệ thống lưới điện Quốc gia được đầu tư nâng cấp, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, doanh nghiệp. Đến năm 2020, chiều dài các tuyến đường được chiếu sáng đạt 159,89 km (năm 2010 chiếu sáng đạt 103 km), trong đó tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 96,2%, tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt 63,3%.

- Về hệ thống cấp, thoát nước: Đến năm 2020, trên địa bàn Thành phố có 01 nhà máy cấp nước chính công suất 17.500 m³/ngày đêm được khai thác từ các giếng khoan N1,

N2, N3, N4, N5, N6, N7, N10 đưa về xử lý tại trạm II trong trụ sở chính của Công ty Cổ phần cấp thoát nước Tuyên Quang. Ngoài ra, nguồn cấp nước trên địa bàn Thành phố còn được khai thác, xử lý, cung cấp bởi các giếng độc lập như giếng khoan xã Tràng Đà, giếng khoan N11 phường Nông Tiến, giếng khoan N8 tại phường Tân Hà, ... Nguồn nước thô từ các giếng được đưa vào thiết bị xử lý. Nước qua hệ thống xử lý bằng công nghệ lọc áp lực đạt quy chuẩn và được chứa vào các bể chứa có dung tích 1.000m³, 500m³, 250m³. Dùng máy bơm, bơm nước từ các bể chứa vào hệ thống đường ống cấp nước chung của thành phố. Trạm bơm cấp II có 03 máy bơm, 02 máy có công suất 250 m³/giờ và 1 máy công suất 100m³/giờ (có 02 máy bơm dự phòng công suất 250m³/giờ và 100 m³/giờ). Công suất trạm là 14.400 m³/ngày đêm. Tính đến năm 2020, tỷ lệ hộ dùng nước sạch trên địa bàn thành phố là 96,34%. Trong đó dân số khu vực nội thành được cấp nước sạch 97,22%. Mạng lưới phân phối nguồn nước chính hiện tại ở Tuyên Quang có đường kính 100 - 300 mm có tổng chiều dài khoảng 25.000 m đã phủ kín được cơ bản các khu vực trung tâm thành phố Tuyên Quang. Mạng lưới đường ống cấp nước truyền tải được đầu tư xây dựng đảm bảo cấp nước trên địa bàn thành phố.

- Thoát nước đô thị: Hệ thống thoát nước của thành phố hiện nay là thoát chung nước thải và nước mưa, xây dựng hệ thống cống dọc theo các đường phố gắn với hệ thống ống thoát nước. Tổng chiều dài đường cống thoát nước đã xây lắp là 137,16km, tỷ lệ nước thải được xử lý là 24,06%.

- Về hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng: Kiến trúc, cảnh quan đô thị: Công tác quản lý nhà nước về đô thị, quản lý quy hoạch kiến trúc, đất đai, đầu tư xây dựng, ... được thực hiện thông qua Quy chế quản lý kiến trúc của Thành phố, đảm bảo quá trình phát triển đô thị được quản lý theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng.

- Tuyên phố văn minh đô thị: Một số tuyến đường trục chính đã được đầu tư xây dựng về hạ tầng kỹ thuật như hệ thống điện chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh, ... hình thành những tuyến phố đẹp, văn minh góp phần quan trọng vào cảnh quan chung của Thành phố, trong đó có 6 tuyến đường chính và 6 tuyến đường đô thị được công nhận là tuyến phố văn minh đô thị.

- Không gian công cộng đô thị: Nhiều công trình văn hóa, thể thao tạo điểm nhấn về kiến trúc đô thị được đầu tư xây mới, nâng cấp như Quảng trường Nguyễn Tất Thành, Bảo tàng tỉnh, ...

- Về xử lý chất thải rắn: Khu xử lý rác thải tại xã Nhữ Khê (huyện Yên Sơn) được tỉnh đầu tư xây dựng, là nơi xử lý chất thải chính của thành phố Tuyên Quang công nghệ xử lý chất thải tại khu xử lý rác thải Nhữ Khê theo TCXDVN 261:2001, đảm bảo xử lý được khối lượng rác thải sinh hoạt cho thành phố Tuyên Quang.

- Về nghĩa trang: Thành phố đã quy hoạch xây dựng nghĩa trang Thiên Đường, nghĩa trang nhân dân Km 8 đường Tuyên Quang – Hà Giang (tại huyện Yên Sơn) là nghĩa trang tập trung cấp tỉnh, cơ bản đáp ứng nhu cầu an táng của thành phố. Bên cạnh đó, các nghĩa trang quy mô nhỏ hơn tại các xã, phường đáp ứng nhu cầu an táng của nhân dân tại từng khu vực. Thành phố đang từng bước đóng cửa các nghĩa trang nhỏ, định hướng nhân dân trên địa bàn an táng về các nghĩa trang tập trung quy mô lớn.

Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

- Về nhà ở: Với tốc độ phát triển kinh tế khá nhanh, thành phố Tuyên Quang đã mang vóc dáng đô thị hiện đại, sôi động, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao; nhu cầu xây dựng nhà ở của cư dân, các công trình công cộng, phúc lợi xã hội phát triển mạnh,

hình thành nên một đô thị khang trang, hiện đại, năng động. Trong 10 năm trở lại đây, các dự án khu nhà ở, công trình nhà dân và các khu đô thị được xây dựng mới với hình thức kiến trúc hiện đại, đẹp mắt, đảm bảo công năng và tiện nghi sống, góp phần làm tăng tính thẩm mỹ công trình và chất lượng cuộc sống người dân từng bước được nâng cao. Diện tích sàn nhà ở của thành phố Tuyên Quang đạt 9.309.301 m², tăng 250% so với năm 2009. Các công trình nhà ở được chia làm 03 loại chính: (i) Nhà ở kết hợp buôn bán, nhà ở kiểu đô thị và nhà ở nông thôn. Trong đó, nhà ở kết hợp buôn bán phát triển trong các khu trung tâm buôn bán sầm uất, bám dọc trục quốc lộ, đường chính thành phố; (ii) Nhà ở kiểu đô thị (nhà lô, nhà biệt thự) phân bố trong các khu trung tâm thành phố, các khu đô thị mới được hình thành, nhà ở nông thôn phân bố tương đối tập trung tại các xã ngoại thị cho thấy tình hình phát triển nhà ở của thành phố khá sôi động, mang dáng dấp của đô thị hiện đại; (iii) Nhà ở tại các xã ngoại thành đạt các tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng đề ra trong chỉ tiêu về nhà ở theo tiêu chí nông thôn mới.

- Về giáo dục: Thời kỳ 2011-2020, cơ sở vật chất hệ thống giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố đã được đầu tư, nâng cấp và mở rộng đạt chuẩn với 46/64, đạt 71,9% các trường mầm non, phổ thông đạt Chuẩn Quốc gia; giữ vị trí là địa phương dẫn đầu của tỉnh về chất lượng giáo dục; đảm bảo giữ vững kết quả phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2, phổ cập xóa mù chữ mức độ 2. Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ tại các cơ sở giáo dục Mầm non ngày được nâng cao. 100% trẻ được học 2 buổi/ngày, tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ đạt 52,8%.

- Về hệ thống công trình y tế: Hệ thống y tế được đầu tư đồng bộ, hiện đại; cơ sở khám chữa bệnh và trang thiết bị được đầu tư mới, hệ thống y tế ở các xã, phường đạt chuẩn Quốc gia. Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh được đầu tư trang thiết bị theo hướng hiện đại và đang được nâng cấp, cải tạo, ... Đội ngũ y tế được tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng. Công tác xã hội hóa y tế được đẩy mạnh, phát triển nhiều cơ sở y tế tư nhân, đa dạng hóa các loại hình chăm sóc sức khỏe, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

- Về công trình dịch vụ thương mại du lịch: Các hình thức kinh doanh, thương mại hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tự chọn, ... phát triển nhanh. Hệ thống khách sạn, nhà hàng được đầu tư xây dựng, trong đó có những cơ sở lưu trú cao cấp như khách sạn Mường Thanh, Royal Palace Hotel, ... đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng của du khách. Các chợ truyền thống được đầu tư nâng cấp, hiện đại. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm phát triển nhanh với 08 chi nhánh ngân hàng (gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách), 16 phòng giao dịch và có 18 điểm lắp đặt máy tự động ATM đáp ứng nhu cầu giao dịch của người dân, doanh nghiệp.

- Về công trình văn hóa, thể dục-thể thao: Trên địa bàn Thành phố có nhiều các công trình văn hóa, tín ngưỡng, với 18 đền, chùa, trong đó có các chùa nổi tiếng như Chùa An Vinh, Chùa Hang, Chùa Linh Thông, ...; các đền thờ nổi tiếng như đền Quang Kiêu, đền Hạ (đền Tam Cờ), đền Pha Lô, đền Lâm Sơn (Lâm Sơn Linh Từ), đền Thượng (đền Mẫu Dùm), đền Ghènh Quýt, đền Mẫu Ý La, ... Bên cạnh đó, trên địa bàn Thành phố có di tích thành cổ Tuyên Quang và các công trình văn hóa, lịch sử như: bảo tàng, thư viện, ... Các công trình thể dục - thể thao được đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở như nhà thi đấu đa năng, trung tâm văn hóa thể thao thành phố, sân bóng đá, sân cầu lông, sân quần vợt, bể bơi, ...

Nhận định chung về sự phát triển của thành phố Tuyên Quang: Trong 10 năm 2010-2020, quy mô dân số thành phố Tuyên Quang đã tăng từ 90.902 năm 2010 người lên 13.216

người năm 2020. Kết cấu hạ tầng thành phố Tuyên Quang đã được công nhận là đô thị loại II, là đô thị trung tâm về chính trị, hành chính, kinh tế của tỉnh; đồng thời đảm nhận vai trò là khu vực định cư đô thị lớn, là động lực thúc đẩy đô thị hóa khu vực phía Nam của tỉnh. Trên địa bàn đô thị đã hình thành các trung tâm thương mại, siêu thị lớn đóng vai trò thu gom, phân phối hàng hóa cho địa bàn toàn tỉnh. Khu vực trung tâm của thành phố là nơi cung cấp dịch vụ hậu cần cho các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu vực xung quanh. Sau khi mở rộng địa giới hành chính, thành phố có được quỹ đất tương đối lớn 184,38 km², trong đó, khu vực mới sáp nhập: các phường Đội Cấn, An Tường, Mỹ Bằng, các xã Kim Phú, Thái Long, Luông Vượng có thể được quy hoạch xây dựng, mở rộng công trình đô thị.

1.2.2. Thị trấn Sơn Dương

Chức năng đô thị: Thị trấn Sơn Dương là trung tâm tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện Sơn Dương; có ranh giới: Phía Đông giáp xã Hợp Thành; phía Tây giáp xã Phúc Ứng; phía Nam giáp xã Kháng Nhật; phía Bắc giáp xã Tú Thịnh.

Quy mô dân số đô thị: Năm 2020, 15.444 người, mật độ dân số 782 người/km², tỷ lệ tăng dân số 1,2%/năm.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 70%.

Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và đánh giá chỉ tiêu phát triển đô thị theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ đến năm 2030:

- Về kết cấu hạ tầng giao thông:

+ Giao thông đối ngoại có 02 quốc lộ, 01 đường tỉnh đi qua với tổng chiều dài 23,43 km, cụ thể: QL.37, kết nối thị trấn với thành phố Tuyên Quang về phía Tây, kết nối với thành phố Thái Nguyên về phía Đông, kết nối với QL.2C ở phía Tây, có chiều dài khoảng 10,27km, mặt đường trải bê tông nhựa, chất lượng tốt, vỉa hè rộng từ 4-5m; QL.2C kết nối với thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc, phía Bắc đi lên Yên Sơn. Tuyến có bề rộng mặt đường từ 6-12m, vỉa hè rộng từ 4-5m, mặt đường trải bê tông nhựa, chất lượng tốt; ĐT.185. Trên địa bàn thị trấn có một bến xe loại IV với quy mô khoảng 0,25ha tại thôn Tân Hòa, xã Phúc Ứng.

+ Giao thông đối nội: Hệ thống đường khu vực trung tâm được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ. Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị: Tổng diện tích đất giao thông đô thị là 508,79 ha. Diện tích đất xây dựng đô thị là 2.078,4 ha. Tỷ lệ diện tích đất giao thông/ diện tích đất xây dựng đô thị là 24,48%, cao hơn so với mục tiêu 16-18% theo Quyết định 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030. Mật độ đường chính trong khu vực nội thị: Tổng chiều dài các tuyến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5$ m trong khu vực nội thị là 9,075km; Diện tích đất xây dựng đô thị là 20,784km². Mật độ đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5$ m là 9,075km/20,784km² đạt 0,44 km/km². Bình quân diện tích đất giao thông trên dân số nội thị: Tổng diện tích đất giao thông khu vực nội thị là 508,79ha; dân số khu vực nội thị là 16.411 người. Bình quân diện tích đất giao thông khu vực nội thị 31,0 m²/người.

- Cấp điện: Nguồn điện cấp cho thị trấn được lấy từ Trạm 110/35/10KV Sơn Dương, công suất 1x25MVA. Trạm 110kV nằm trên địa bàn thị trấn Sơn Dương. Hạ tầng cấp điện được đầu tư cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

- Về hệ thống cấp, thoát nước: Nhà máy nước Sơn Dương sử dụng nguồn nước ngầm, công suất 2.800m³/ngày đêm. Hệ thống mạng lưới đường ống nước được đầu tư khá đồng bộ, đảm bảo cung cấp nước sạch cho người dân thị trấn ở mức tối thiểu 120 lít/người/ngày đêm và cấp nước cho dân cư các xã ven thị trấn.

- Về xử lý chất thải: Chất thải sinh hoạt của đô thị Sơn Dương được thu gom về xử lý tại khu xử lý chất thải Tân Trào, rác thải được xử lý bằng lò đốt sử dụng khí tự nhiên công suất 200 - 300 kg/giờ kết hợp chôn lấp, cơ bản đáp ứng được nhu cầu xử lý rác của đô thị Sơn Dương. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu giảm tỷ lệ chôn lấp, trong thời kỳ từ nay đến năm 2030, công tác xử lý chất thải sinh hoạt của thị trấn Sơn Dương cần được đầu tư theo hướng tăng tỷ lệ tái chế, xử lý bằng các công nghệ không chôn lấp.

Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

- Kiến trúc, cảnh quan đô thị: Việc xây dựng phát triển đô thị được thống nhất quản lý theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng.

- Nhà ở khu vực trung tâm thị trấn Sơn Dương được phân bố dạng tuyến, dọc các trục giao thông chính, trục đường QL.37C, QL.2C, được xây dựng chủ yếu nhà kiên cố, trung bình từ 1-3 tầng, có hình thức công trình đa dạng, hài hòa.

- Về công trình giáo dục đào tạo: Trên địa bàn thị trấn có 06 trường mầm non; 05 trường tiểu học; 01 trường Phổ thông cơ sở; 01 trường Trung học cơ sở; 2 trường trung học phổ thông; 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thường xuyên. Chỉ tiêu diện tích đất công trình giáo dục phổ thông (bao gồm mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) trung bình hiện nay của khu vực nghiên cứu đạt 3,2m²/người.

- Về hệ thống công trình y tế: Trung tâm y tế huyện Sơn Dương (quy mô 2,72ha); 01 trạm y tế thị trấn Sơn Dương.

- Về công trình dịch vụ thương mại du lịch: Hạ tầng thương mại - dịch vụ bao gồm chợ: Chợ Sáng, chợ Chiều; các siêu thị, cửa hàng bán buôn, bán lẻ cơ bản đáp ứng nhu cầu mua sắm, tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ người dân.

- Các công trình văn hóa, thể dục - thể thao đã được đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân, một số công trình tiêu biểu như sân vận động, Trung tâm TDTT, Thư viện huyện Sơn Dương, nhà văn hóa xã, ...

Nhận xét: Là đô thị lớn thứ hai của tỉnh, có vai trò là trung tâm đô thị, dịch vụ lớn ở phía Nam của tỉnh, có vai trò nhất định trong liên kết kinh tế giữa Tuyên Quang và Thái Nguyên, Tuyên Quang và Vĩnh Phúc; đô thị Sơn Dương còn có vai trò hỗ trợ cho sự phát triển của cụm công nghiệp Phúc Ứng cũng như các cơ sở sản xuất riêng lẻ trên địa bàn huyện. Trong thời kỳ 2021-2030, thị trấn Sơn Dương cần được phát triển theo hướng trở thành một đô thị có vai trò lớn hơn trong phát triển kinh tế của tỉnh, là một trung tâm thương mại, dịch vụ lớn của tỉnh, phát triển đô thị gắn kết với phát triển công nghiệp của huyện; đồng thời thúc đẩy xây dựng hạ tầng đô thị, mở rộng đô thị hóa về các hướng có tiềm năng của thị trấn hiện hữu.

1.2.3. Thị trấn Tân Yên

Chức năng đô thị: Thị trấn Tân Yên là trung tâm tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện Hàm Yên, có vị trí quan trọng trong vùng phía Bắc của tỉnh Tuyên Quang; có ranh giới địa lý: phía Bắc giáp xã Yên Phú, phía Tây giáp xã Nhân Mục, phía Đông giáp xã Thái Sơn, phía Nam giáp xã Thành Long.

Quy mô dân số đô thị: Năm 2020, dân số đô thị là 10.516 người, mật độ dân số 303 người/km², tỷ lệ tăng dân số 1,15%/năm.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 66,0%.

Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và đánh giá chỉ tiêu phát triển đô thị theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030:

Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Về kết cấu hạ tầng giao thông:

+ Giao thông đối ngoại trên địa bàn huyện, bao gồm: QL2 và đường nối ĐT.189; đường vành đai thị trấn qua cầu Tân Yên nối ĐT.189.

+ Đường huyện: Có 01 tuyến đường huyện ĐH.01 (thị trấn Tân Yên đi xã Nhân Mục) với chiều dài 1 km mặt đường láng nhựa, được xây dựng với quy mô tiêu chuẩn đường cấp V.mn.

+ Các tuyến đường đô thị: Có 13 tuyến với tổng chiều dài là 21,2km, trong đó có 1,7 km là mặt đường bê tông nhựa chiếm 8,02%; 0,2 km là mặt đường bê tông xi măng chiếm 0,94%; còn lại 19,3 km là mặt láng nhựa chiếm 91,04% là đường đất. Đa số các tuyến đường này chưa có hành lang đường. Trên địa bàn thị trấn có 48 tuyến đường trục tổ dân phố, với tổng chiều dài là 21,13 km, hầu hết là đường bê tông, một số tuyến là đường đất đi lại khó khăn trong mùa mưa.

+ Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị: Tổng diện tích đất giao thông đô thị là 71,1 ha. Diện tích đất xây dựng đô thị là 369,9 ha. Tỷ lệ diện tích đất giao thông/diện tích đất xây dựng đô thị là 19,2%, cao hơn so với mục tiêu 16-18% theo Quyết định 980/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ về Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030.

+ Mật độ đường chính trong khu vực nội thị: Tổng chiều dài các tuyến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5$ m trong khu vực nội thị là 14,98km. Diện tích đất xây dựng đô thị là 3,6987km². Mật độ đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5$ m là 14,98km/3,6987 km² đạt 4,06km/km². Bình quân diện tích đất giao thông trên dân số nội thị: Tổng diện tích đất giao thông khu vực nội thị là 71,05ha; dân số khu vực nội thị là 11.776 người. Bình quân diện tích đất giao thông khu vực nội thị 60,33 m²/người.

- Về cấp điện, chiếu sáng công cộng: Nguồn điện cấp cho thị trấn Tân Yên từ nguồn là trạm biến áp 110/22KV Hàm Yên. Lưới điện trung thế, bao gồm: Lộ 471: là lộ 22kV xây dựng mới, cải tạo lộ 971 trạm TG Hàm Yên lên cấp điện áp 22kV; lộ 471 có chiều dài đường trục là 6,2km, dây dẫn AC-95, cấp điện cho phụ tải thị trấn Tân Yên; Lộ 473: là lộ 22kV xây dựng mới, cải tạo lộ 972 trạm TG Hàm Yên lên cấp điện áp 22kV, cấp điện cho phụ tải thị trấn Tân Yên. Thị trấn Tân Yên được đầu tư xây dựng một số tuyến lưới phân phối 0,4KV và chiếu sáng đường; một số đường cho các cụm dân cư chưa có đèn chiếu sáng.

- Về hệ thống cấp, thoát nước: Hiện tại trên địa bàn thị trấn đã có hệ thống cấp nước tập trung, công suất trạm 1.680 m³/ngày đêm. Với 2 giếng khoan cấp đến trạm xử lý sơ bộ, sau đó cung cấp nước cho thị trấn và cụm công nghiệp Tân Thành.

- Về hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng: Dọc theo bờ phía Nam sông Lô được đầu tư xây dựng hệ thống đường dạo ven sông, cây xanh, vườn hoa, chòi nghỉ, ... tạo thành trục cảnh quan chủ đạo xuyên suốt tạo lập cảnh quan đô thị thị trấn. Hệ

thông công trình hạ tầng xã hội:

- Về nhà ở: Nhà ở trên địa bàn thị trấn được xây dựng bằng vật liệu bền, hình thức kiên cố, cao tầng, đảm bảo các yếu tố về quy định xây dựng.

- Về công trình giáo dục đào tạo: Các cơ sở giáo dục trên địa bàn thị trấn, bao gồm: Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hàm Yên; 01 trường trung học phổ thông; 02 trường trung học cơ sở; 02 trường tiểu học; 01 trường mầm non; 01 Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hàm Yên.

- Trên địa bàn thị trấn có Trung tâm y tế huyện, Trung tâm y tế dự phòng huyện đảm bảo chăm sóc y tế cho nhân dân trên địa bàn huyện.

- Các công trình dịch vụ thương mại, du lịch được xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu giao thương, trong đó có chợ đầu mối tại Tân Yên, đầu mối hoạt động thương mại của huyện, trung tâm thương mại, siêu thị.

- Các công trình văn hóa, thể dục thể thao cấp huyện như bể bơi, sân vận động, trung tâm văn hóa thanh thiếu nhi, ... được đầu tư xây dựng phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người dân.

Nhận xét: Thị trấn Tân Yên có vị trí thuận lợi, nằm trên trục giao thông kết nối Tuyên Quang - Hà Giang (QL.2 hiện hữu và cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang dự kiến hình thành trong thời kỳ 2021-2030), là trung tâm của khu vực có ưu thế nổi trội về phát triển nông nghiệp của tỉnh. Thị trấn Tân Yên mới có trục chính phát triển theo hướng Bắc - Nam dựa trên QL.2, còn thiếu các kết nối ngang đến huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình. Mật độ đường giao thông của thị trấn tương đối cao, nhưng chất lượng đường giao thông nội thị chưa cao, tỷ lệ đường giao thông có vỉa hè, cống thoát nước đồng bộ còn thấp. Hạ tầng thương mại chưa tương xứng với tiềm năng, đặc biệt là đáp ứng yêu cầu giao dịch nông sản hàng hóa có thể mạnh của huyện. Vì vậy, trong thời kỳ tới, đô thị Tân Yên cần được phát triển theo hướng đáp ứng chức năng là đô thị trung tâm cung cấp dịch vụ, thương mại, hỗ trợ cho sự phát triển của toàn bộ vùng nông nghiệp hàng hóa xung quanh, vừa phải tận dụng được vị trí có thể tiếp cận với đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang để phát triển công nghiệp, thương mại.

1.2.4. Thị trấn Vĩnh Lộc

Chức năng đô thị: Thị trấn Vĩnh Lộc là trung tâm tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện Chiêm Hóa; có ranh giới địa lý: Phía Bắc giáp xã Xuân Quang; phía Tây giáp xã Phúc Thịnh; phía Đông giáp xã Ngọc Hội; phía Nam giáp xã Trung Hòa.

Quy mô dân số đô thị: Năm 2020 là 9.627 người, mật độ dân số 1.327 người/km², tỷ lệ tăng dân số 1,42%/năm.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 89,3%.

Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và đánh giá chỉ tiêu phát triển đô thị theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ đến năm 2030:

- Về kết cấu hạ tầng giao thông:

+ Về giao thông đối ngoại: Trên địa bàn huyện có các tuyến giao thông đối ngoại, bao gồm: QL.2C, dài 2,88km, mặt đường láng nhựa, đường được đầu tư xây dựng với quy mô đường cấp III.mn; QL.3B, dài 3,3km, mặt đường bê tông nhựa được đầu tư xây dựng

với quy mô đường đô thị; đường ĐT.188, dài 3,2km, được đầu tư xây dựng với quy mô đường cấp IV.mn.

+ Tuyến đường huyện, thị trấn Vĩnh Lộc - Trung Hòa - Nhân Lý, dài 0,5km, mặt đường láng nhựa, quy mô đường cấp V (MN); có 10 tuyến đường liên khu, tổng chiều dài 8,3 km, trong đó 52,8% đường nhựa, còn lại là đường bê tông và đường cấp phối; các tuyến đường nội thị khác chủ yếu là đường bê tông và đường cấp phối đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại.

+ Bến, bãi đỗ xe: Trên địa bàn có 01 bến xe, diện tích 3.102 m², chất lượng xây dựng tốt.

+ Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị: Tổng diện tích đất giao thông đô thị là 100,75 ha. Diện tích đất xây dựng đô thị là 546 ha. Tỷ lệ diện tích đất giao thông/diện tích đất xây dựng đô thị là 18,5%, cao hơn so với mục tiêu 16-18% theo Quyết định 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch xây dựng vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2030.

+ Mật độ đường chính trong khu vực nội thị: Tổng chiều dài các tuyến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5$ m trong khu vực nội thị là 8,6km; Diện tích $\geq 7,5$ m là 8,6km/0,546km² đạt 15,75km/km². Bình quân diện tích đất giao thông trên dân số nội thị: Tổng diện tích đất giao thông khu vực nội thị là 100,75 ha. Bình quân diện tích đất giao thông khu vực nội thị 104,65m²/người.

- Về cấp điện, chiếu sáng công cộng: Nguồn cấp điện thị trấn Vĩnh Lộc được từ tuyến 35 KV từ Tuyên Quang - Na Hang. Lưới điện phân phối 35 KV trên địa bàn thị trấn là đường dây trên không mới được xây dựng; có 14 trạm biến áp 35/0,4KV. Thị trấn Vĩnh Lộc mới được đầu tư xây dựng một số tuyến lưới phân phối 0,4 KV và chiếu sáng đô thị, tuy nhiên, một số tuyến đường chưa có đèn chiếu sáng.

- Về hệ thống cấp nước: Đến năm 2020, trên 97% dân số của thị trấn được dùng nước sinh hoạt từ nhà máy cấp nước của thị trấn với công suất thiết kế trạm 3.000 m³/ngày đêm, chất lượng nước đảm bảo theo quy định.

- Về hệ thống thoát nước: Hệ thống thoát nước được đầu tư xây dựng theo hệ thống thoát nước mặt dọc theo tuyến đường QL.3B và ĐT.188 và một số tuyến đường đô thị trong khu vực nội thị, thu gom thoát ra suối Ngòi Năm, sông Gâm.

- Về hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng: Dọc theo bờ nam sông Gâm được đầu tư xây dựng với hệ thống đường dạo ven sông, cây xanh, vườn hoa, chòi nghỉ, ... tạo thành trục cảnh quan đô thị chủ đạo xuyên suốt.

- Kiến trúc, cảnh quan đô thị: Quá trình phát triển đô thị được quản lý thống nhất theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng, đô thị.

- Chất thải rắn sinh hoạt của thị trấn Vĩnh Lộc cơ bản được thu gom, đưa về xử lý tại khu xử lý chất thải Phúc Thịnh tại xã Phúc Thịnh, khoảng cách vận chuyển rác thải dưới 10km. Rác thải được xử lý bằng công nghệ lò đốt rác sử dụng khí tự nhiên công suất 150 - 300 kg/giờ kết hợp với chôn lấp, cơ bản đáp ứng được nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt đô thị.

Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

- Về nhà ở: Nhà ở trên địa bàn thị trấn chỉ có nhà ở độc lập và nhà ở kiểu tập thể của các cơ quan. Nhà ở phần lớn là nhà cấp 4 và nhà tạm, nhà kiên cố mái bằng 2-3 tầng

chiếm tỷ lệ nhỏ.

- Trụ sở các cơ quan hành chính, chính trị: Trên địa bàn có các trụ sở của cơ quan, ban, ngành của huyện, các trụ sở của thị trấn. Chất lượng các công trình trụ sở hành chính cơ bản đáp ứng được nhu cầu.

- Cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo được đầu tư đồng bộ, bao gồm: 01 Trường phổ thông trung học; 02 trường trung học cơ sở; 01 trường tiểu học; 02 phân hiệu mầm non. Tất cả các điểm trường đều đã được đầu tư xây dựng.

- Công trình y tế: Trên địa bàn thị trấn có 01 trạm y tế, 01 Bệnh viện Đa khoa huyện được đầu tư, nâng cấp từ Trung tâm Y tế huyện, quy mô trên 300 giường.

Nhận xét: Thị trấn Vĩnh Lộc có vai trò là trung tâm hành chính của huyện Chiêm Hóa, có vai trò là trung tâm giao dịch nông sản, lâm sản cho các huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa. Tuy nhiên, đô thị Vĩnh Lộc phát triển tương đối chậm do thời kỳ 2011-2020 thu hút đầu tư vào công nghiệp, thương mại chưa tạo được chuyển biến lớn, chuyển dịch lao động từ khu vực nông lâm nghiệp sang hoạt động phi nông nghiệp còn chậm, động lực phát triển đô thị chưa mạnh.

1.2.5. Thị trấn Na Hang

Chức năng đô thị: là trung tâm tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện Na Hang; có ranh giới địa lý: Phía Bắc giáp xã Khâu Tinh; phía Nam giáp xã Thanh Tương; phía Đông giáp xã Sơn Phú; phía Tây giáp xã Năng Khả.

Quy mô dân số đô thị: Dân số năm 2020: 8.432 người, Mật độ dân số đô thị: 178 người/km², tỷ lệ tăng dân số 1,6%/năm thời kỳ 2011-2020.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp 63,0%.

Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và đánh giá chỉ tiêu phát triển đô thị theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030:

- Về kết cấu hạ tầng giao thông:

+ Giao thông đối ngoại: Các trục giao thông đối ngoại của thị trấn Na Hang: QL.2C, QL.279 cơ bản đạt cấp IV; tỉnh lộ 185 cơ bản đạt cấp V đóng vai trò là tuyến giao thông kết nối thị trấn Na Hang với các khu vực khác của tỉnh và liên thông đi các tỉnh.

+ Giao thông đô thị: Tổng chiều dài các tuyến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5$ m trong khu vực nội thị là 134,26km. Diện tích đất xây dựng đô thị là 2,234km². Mật độ đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5$ m là 134,26 km/2,234km² đạt 60,4 km/km². Bình quân diện tích đất giao thông trên dân số nội thị: Tổng diện tích đất giao thông khu vực nội thị là 25,26 ha; dân số khu vực nội thị là 8.213 người. Bình quân diện tích đất giao thông khu vực nội thị 30,75m²/người.

+ Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị: Tổng diện tích đất giao thông đô thị là 25,26 ha. Diện tích đất xây dựng đô thị là 2.234ha. Tỷ lệ diện tích đất giao thông/điện tích đất xây dựng đô thị là 1,13%, thấp hơn so với mục tiêu 16-18% theo Quyết định 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch xây dựng vùng trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2030. Nguyên nhân là thị trấn Na Hang có đặc thù xây dựng trên khu vực thung lũng hẹp, diện tích đất đô thị lớn nhưng diện tích đất có thể xây dựng cơ sở hạ tầng rất thấp.

- Về cấp điện: Huyện Na Hang nói chung và thị trấn Na Hang được cấp điện thông qua đường dây mạch kép 110kV, 2 trạm biến áp 110kV, trong đó mới bổ sung 01 máy biến áp với công suất 25MVA-110-35/22kV.

- Hệ thống cấp nước: Trạm cấp nước thị trấn Na Hang có công suất 1.500 m³/ngày đảm bảo cấp nước sạch cho trên 65% dân số thị trấn; do đặc điểm địa hình, bộ phận dân cư chưa tiếp cận được đường ống nước sạch còn lại sử dụng công trình cấp nước tự chảy và công trình cấp nước phân tán, chất lượng nước đảm bảo hợp vệ sinh.

- Chất thải rắn sinh hoạt của thị trấn Na Hang được thu gom, đưa về xử lý tại khu xử lý chất thải tại xã Năng Khả. Rác thải được xử lý bằng công nghệ lò đốt rác sử dụng khí tự nhiên công suất 150-200 kg/giờ kết hợp với chôn lấp, cơ bản đáp ứng được nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt của thị trấn.

Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

- Nhà ở trên địa bàn thị trấn được xây dựng bằng vật liệu bền, kiên cố, đảm bảo các quy định xây dựng.

- Công trình y tế: Thị trấn có 01 Trung tâm Y tế và 01 Trạm Y tế của thị trấn đảm bảo 100% dân cư đô thị tiếp cận thuận tiện với cơ sở y tế tuyến huyện.

- Công trình giáo dục, đào tạo được xây dựng đồng bộ đảm bảo 100% trẻ em trên địa bàn thị trấn tiếp cận thuận tiện với cơ sở trường lớp. Trên địa bàn thị trấn có 01 trường phổ thông dân tộc nội trú đáp ứng nhu cầu học tập của con em các dân tộc trên địa bàn huyện.

- Một số công trình tạo điểm nhấn cho thị trấn như: Quảng trường và nhà Văn hoá thể thao huyện; dự án kè bảo vệ bờ sông gâm phía hạ lưu công trình thủy điện Tuyên Quang; khu du lịch sinh thái Thác Mơ, khu du lịch sinh thái Lâm viên Phiêng Bung, ...

Nhận xét: Thị trấn Na Hang là đô thị gắn với vùng lòng hồ Na Hang (hồ thủy điện Tuyên Quang), có tiềm năng lớn và nổi bật về phát triển du lịch, là địa điểm dừng nghỉ của khách du lịch hồ Na Hang và các điểm du lịch sinh thái trong khu vực. Vì vậy, thị trấn Na Hang cần được tiếp tục đầu tư xây dựng, phát triển theo hướng vừa đáp ứng yêu cầu, nhu cầu là đô thị trung tâm của huyện, của khu vực phía Bắc tỉnh Tuyên Quang, vừa đáp ứng chức năng du lịch.

2. Thực trạng hệ thống các điểm dân cư nông thôn

- Toàn tỉnh hiện có 138 đơn vị hành chính cấp xã, 1.449⁷⁵ thôn, bản, khu dân cư nông thôn, mật độ bình quân 0,06 thôn, bản/1 km². (Tìm số liệu mới) Bình quân chung mỗi xã có khoảng 1.000 hộ sinh sống; mỗi thôn, bản có khoảng 90 hộ. Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, là địa bàn có nhiều thành phần dân tộc sinh sống nên các khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh được phát triển theo những hình thức khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ quản lý dân cư trong từng khu vực với các tụ điểm dân cư truyền thống như thôn, bản.

- Cơ sở hạ tầng của phần lớn khu dân cư nông thôn đều ở mức chưa hoàn chỉnh. Hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện còn rất hạn chế, còn thiếu, đặc biệt là đối với các khu dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người (đất chuyên dùng chiếm tỷ lệ khoảng 12% trong tổng đất khu dân cư). Các khu dân cư nông thôn tỉnh Tuyên Quang có hệ

⁷⁵- Quyết định 1586/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

thống thoát nước thải sinh hoạt chung với thoát nước mưa. Chủ yếu là các tuyến đường rãnh đường đất và gạch xây. Nước thải sinh hoạt và chăn nuôi từ các khu dân cư chủ yếu tự thấm hoặc thoát ra các khu trũng, ảnh hưởng tới môi trường sống của người dân. Những năm qua, việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với đất đai sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Đời sống dân sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, căn cứ cách mạng cơ bản ổn định, nhiều nơi được cải thiện, diện đời nghèo đang dần thu hẹp.

- Địa bàn sinh sống của các hộ chủ yếu ở vùng có địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh, giao thông đi lại khó khăn, dân cư phân tán, rải rác; điểm dân cư phân bố không đồng đều, điều kiện đời sống, sản xuất gặp khó khăn, tình trạng dân di cư tự do theo chiều từ nông thôn ra thành phố và di cư đi các tỉnh tuy có giảm, song vẫn còn xảy ra và diễn biến phức tạp gây nhiều hậu quả xấu về an ninh và trật tự xã hội. Quy hoạch sắp xếp dân cư không đồng bộ, việc sắp xếp dân cư hiện nay chủ yếu là xen ghép, ít sắp xếp được các cụm dân cư có hạ tầng đồng bộ nên một số nơi người dân chưa thực sự ổn định cuộc sống.

- Từ thực tiễn trên có thể thấy nhu cầu bố trí các điểm dân cư nông thôn trong những năm tới còn rất lớn. Số lượng hộ cần bố trí ổn định có thể còn tiếp tục tăng do tình hình biến đổi khí hậu và các yếu tố kinh tế - xã hội khác.

- Trong số 122 xã hiện hữu của tỉnh, một số xã đã có sự phát triển nổi trội, có sự tích tụ về kinh tế, sản xuất, thương mại, dịch vụ, trở thành các điểm tập trung kinh tế ở từng khu vực của các huyện, thành phố như:

+ Tại huyện Yên Sơn: Các xã Mỹ Bằng liền kề với thành phố Tuyên Quang, là nơi tập trung đông dân cư, mật độ dân số cao, phát triển gắn kết với phường Mỹ Lâm của thành phố Tuyên Quang; các xã: Xuân Vân, Trung Môn, Trung Sơn là các xã nằm dọc tuyến giao thông, đầu mối giao thông lớn, phát triển nổi bật về thương mại, dịch vụ so với các xã lân cận.

+ Tại huyện Sơn Dương: Các xã Sơn Nam, Hồng Lạc là khu vực tập trung cao hoạt động kinh tế, các cơ sở thương mại, dịch vụ, trở thành trung tâm của một nhóm các xã; xã Tân Trào là điểm du lịch nổi bật, có tiềm năng phát triển du lịch.

+ Tại huyện Hàm Yên: Các xã Thái Sơn, Phù Lưu là khu vực tập trung hoạt động kinh tế, có mật độ cơ sở thương mại, dịch vụ.

+ Tại huyện Chiêm Hóa: Các xã Hòa Phú, Kim Bình, Trung Hà và Ngọc Hội;

+ Tại huyện Na Hang: Các xã Đà Vị, Yên Hoa tập trung cơ sở thương mại, dịch vụ, có vai trò là trung tâm cung cấp dịch vụ cho một nhóm các xã.

+ Tại huyện Lâm Bình: Xã Thượng Lâm có tiềm năng phát triển du lịch, hiện đã tập trung các cơ sở du lịch, dịch vụ gắn với phát triển du lịch lòng hồ Na Hang (lòng hồ thủy điện Tuyên Quang), có tiềm năng trở thành một đô thị có chức năng du lịch.

Vì vậy, các xã này cần được quy hoạch, tập trung đầu tư, xây dựng theo hướng trở thành các đô thị để phát triển các tiềm năng, thế mạnh hiện có; đóng vai trò là hạt nhân phát triển trong tương lai.

3. Thực trạng phát triển và bố trí không gian lãnh thổ theo các khu chức năng

3.1. Thực trạng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

3.1.1. Về khu công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh hiện có 02 khu công nghiệp:

a) Khu công nghiệp Long Bình An: Khu công nghiệp Long Bình An⁷⁶ là khu công nghiệp hiện hữu, khu công nghiệp nằm trên địa bàn của phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang. Diện tích quy hoạch 170 ha, đến năm 2020, đã thực hiện 65 ha, thu hút được với 18 dự án đã đăng ký đầu tư, trong đó: 07 dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động, 04 dự án đang trong quá trình đầu tư. Khu công nghiệp Long Bình An cách trung tâm thành phố Tuyên Quang khoảng 10km, là khoảng cách phù hợp giữa trung tâm đô thị và khu công nghiệp, đảm bảo các hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp không ảnh hưởng đến trung tâm thành phố.

b) Khu công nghiệp Sơn Nam: Diện tích quy hoạch 150 ha (đến năm 2020, đã thực hiện 11 ha), đã thu hút 7 dự án, trong đó: 04 dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động, 03 dự án đang trong quá trình đầu tư. Tuy nhiên, khu công nghiệp Sơn Nam được xác định nằm trong khu vực tiềm năng khoáng sản theo Luật Khoáng sản; vì vậy tỉnh đã có chủ trương dừng mở rộng và chuyển đổi khu công nghiệp Sơn Nam thành đất sản xuất, các dự án đã đầu tư trong khu công nghiệp Sơn Nam (cũ) được bảo đảm lợi ích theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3.1.2. Về cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, đến nay đã thành lập 5 cụm công nghiệp tổng diện tích 300,3 ha. Hiện nay, năm (05) cụm công nghiệp đã quy hoạch chi tiết, với đất công nghiệp là 196 ha, thu hút được 23 dự án (16 dự án đã đi vào hoạt động) tổng vốn đăng ký đầu tư trên 2.290 tỷ đồng, diện tích đất đăng ký (theo chủ trương đầu tư) 108,5 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 55%, tạo việc làm trên 10.000 lao động làm việc trong cụm công nghiệp; 01 cụm công nghiệp mới được thành lập, chưa triển khai quy hoạch chi tiết. Cụ thể:

a) Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương

- Về quy hoạch và thành lập cụm công nghiệp:

+ Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 75ha.

+ Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Về đầu tư hạ tầng kỹ thuật chung: Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương đã đầu tư kết cấu hạ tầng từ nguồn ngân sách của huyện 34,94 tỷ đồng đầu tư các hạng mục: Hệ thống rãnh thoát nước ngoài hàng rào cụm công nghiệp; đường giao thông nội bộ, di chuyển đường điện, nắn chỉnh dòng suối.

- Tình hình hoạt động: Tính cuối năm 2021, đã thu hút được 12 dự án, trong đó 06 dự án đã đầu tư xây dựng, đi vào hoạt động sản xuất thuộc các lĩnh vực sản xuất da giày, may mặc, bao bì, sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, chế biến thức ăn gia súc; 06 dự án đang đầu tư xây dựng, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục. Tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 1.220 tỷ đồng. Các doanh nghiệp hoạt động trong cụm công nghiệp Phúc Ứng đã giải quyết việc làm cho 7.000 lao động địa phương, hằng năm đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp của huyện khoảng 1.800 tỷ đồng. Tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt 93%. Một số dự án gồm:

+ Dự án đã đầu tư xây dựng, đang hoạt động sản xuất kinh doanh (06 dự án): Nhà

⁷⁶- Khu công nghiệp Long Bình An được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập năm 2006. Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang giai đoạn I được phê duyệt tại Quyết định số 1120/QĐ-CT ngày 28/7/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

máy may Tuyên Quang của chi nhánh công ty cổ phần quốc tế Phong Phú (trước đây là Tập đoàn Dệt may Việt Nam Vinatex), diện tích đăng ký 4,9 ha; tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng; Nhà máy giày da của Chi nhánh Công ty TNHH K-Star, diện tích đăng ký 5,0 ha; tổng mức đầu tư 86 tỷ đồng; Nhà máy sản xuất vải bạt nhựa của công ty TNHH Hitarp Việt Nam (Vốn FDI Hàn Quốc), diện tích đăng ký 3,56 ha; tổng mức đầu tư 103 tỷ đồng; Nhà máy sản xuất tai nghe FUTURE SOUND VINA của Công ty TNHH FOS/Hồng Kông (Vốn FDI), diện tích đăng ký 4,05 ha; tổng mức đầu tư 96 tỷ đồng; Nhà máy sản xuất bao bì jumbo của Công ty TNHH bao bì DHT, diện tích đăng ký 2,2 ha; tổng vốn đăng ký 45 tỷ đồng; 01 dự án đã hoàn thành, đang dừng hoạt động: Nhà máy sản xuất, chế biến thức ăn gia súc của Công ty TNHH Trường Thọ Việt Nam, diện tích đăng ký 5,2 ha; tổng mức đầu tư 40 tỷ đồng.

+ 02 dự án đang xây dựng: dự án Nhà máy bao bì của Công ty Woojin Vina KOREA (Vốn FDI Hàn Quốc), diện tích đăng ký 2,1 ha; tổng vốn đầu tư 40 tỷ đồng; Dự án nhà sản xuất bao bì và gia công cơ khí của Công ty TNHH Hùng Huy, diện tích đăng ký 2,2 ha; tổng mức đầu tư 80 tỷ đồng.

+ 03 Dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư: dự án Nhà máy giày Kiến Xương Tuyên Quang của công ty TNHH An Giai Samoa (Vốn FDI), diện tích đăng ký 4,3 ha; tổng mức đầu tư 279 tỷ đồng; Dự án nhà máy dược liệu Thiên Phú của Công ty cổ phần Thiên Phú Việt Nam, diện tích đăng ký 1,6 ha; tổng mức đầu tư 50 tỷ đồng; Dự án nhà máy sản xuất chế biến nông sản JW của Công ty TNHH JW nông sản, diện tích đăng ký 4,8 ha; tổng mức đầu tư 45,87 tỷ đồng.

b) Cụm công nghiệp Thăng Quân, huyện Yên Sơn

- Về quy hoạch và thành lập cụm công nghiệp:

+ Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Thăng Quân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 41ha.

+ Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Thăng Quân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (điều chỉnh quy mô diện tích từ 41ha lên 58,1ha).

+ Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn về việc phê duyệt quy hoạch cụm công nghiệp Thăng Quân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Thăng Quân cho Công ty cổ phần Woodland Tuyên Quang, tổng mức đầu tư 170 tỷ đồng.

- Về đầu tư hạ tầng kỹ thuật chung: Công ty cổ phần Woodland Tuyên Quang đã đầu tư vào các hạng mục: hệ thống đường vào, đường trục chính, rãnh thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng.

- Tình hình hoạt động: Đã thu hút được 03 dự án đăng ký đầu tư, diện tích đăng ký thuê đất 28,5 ha, gồm: dự án Nhà máy chế biến gỗ Woodland của Công ty cổ phần Woodland Tuyên Quang, tổng vốn đầu tư là 500 tỷ đồng; dự án sản xuất đồ gỗ nội thất Acacia Việt Nam của Công ty TNHH Acacia Woodcraft, tổng vốn đầu tư 11,5 tỷ đồng; dự án sản xuất đồ gỗ của Công ty TNHH Huling Wood Products (Việt Nam). Tỷ lệ lấp đầy

đạt 75%.

c) Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa

- Về quy hoạch và thành lập cụm công nghiệp:

+ Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 78ha.

+ Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy mô diện tích Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (điều chỉnh diện tích từ 78 ha xuống 75ha).

+ Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 04/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng công trình Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tổng mức đầu tư 14 tỷ đồng.

- Về đầu tư hạ tầng kỹ thuật chung: Năm 2011, được hỗ trợ đầu tư 6 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Trung ương triển khai đầu tư vào các hạng mục như đường giao thông vào cụm; san lấp mặt bằng. Năm 2018, Cục Công Thương địa phương - Bộ Công Thương đã hỗ trợ kinh phí 500 triệu đồng quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp.

- Tình hình hoạt động cụm công nghiệp: Cụm đã thu hút được 07 dự án đầu tư vào cụm, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê 25,9ha, tổng vốn đầu tư các dự án đạt trên 100 tỷ đồng tỷ đồng, gồm: dự án Nhà máy dũa gỗ tách xuất khẩu Phúc Lâm của Công ty Cổ phần Thương mại-Sản xuất xuất khẩu Phúc Lâm, tổng vốn đầu tư 6,8 tỷ đồng, diện tích 2,20 ha; dự án Nhà máy luyện ferro mangan của Công ty Cổ phần khoáng sản và công nghiệp Chiến Công (hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Trường Hải Thái Nguyên đã mua lại dự án), tổng vốn đầu tư 40 tỷ đồng, diện tích 6,01 ha; dự án Nhà máy chế biến gỗ của Công ty TNHH Sơn Hải và Công ty TNHH Thuận Gia Thành, tổng vốn đầu tư 25 tỷ đồng, diện tích 2,75 ha; dự án Nhà máy chế biến và bảo quản hàng nông sản của Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang, tổng vốn đầu tư 15,5 tỷ đồng, diện tích 1,88 ha; dự án Nhà máy chế biến gỗ Chiêm Hóa của Công ty Cổ phần Woodsland Tuyên Quang, tổng vốn đầu tư 30 tỷ đồng, diện tích 2,94 ha; dự án nhà máy bê tông, sản xuất vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng, diện tích 6,47 ha, tổng vốn đầu tư 36 tỷ đồng. Tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt 44,9%.

d) Cụm công nghiệp Tân Thành, huyện Hàm Yên

- Về quy hoạch và thành lập cụm công nghiệp:

+ Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Tân Thành, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 72,2ha.

+ Quyết định số 3612/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Tân Thành, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Về đầu tư hạ tầng kỹ thuật chung: Cụm đã được đầu tư đường giao thông vào trong cụm công nghiệp (Quyết định số 1053/QĐ-CT ngày 12/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Hiện nay, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên đang đầu tư 6,2 tỷ đồng từ nguồn ngân sách của

huyện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường giao thông nội bộ cụm công nghiệp.

- Tình hình hoạt động: Đã thu hút được 2 dự án đầu tư vào cụm, tổng diện tích đất đăng ký 15,2 ha, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt 25,6%, gồm: Nhà máy chế biến gỗ Đông Dương với diện tích đăng ký 3,2 ha, tổng vốn đầu tư là 66,3 tỷ đồng; dự án Nhà máy sản xuất giày dép xuất khẩu Tuyên Quang của Công ty TNHH tập đoàn sản xuất giày chung JYE Tuyên Quang - Việt Nam, diện tích đăng ký 12ha, tổng vốn đầu tư 575,125 tỷ đồng.

đ) Cụm công nghiệp Khuôn Phuron, huyện Na Hang

- Về quy hoạch và thành lập cụm công nghiệp:

+ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập Cụm công nghiệp Khuôn Phuron, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 20 ha.

+ Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Na Hang về việc phê duyệt Hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Khuôn Phuron, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

- Về đầu tư hạ tầng kỹ thuật chung: Ủy ban nhân dân huyện Na Hang đã được bố trí vốn đầu tư hạ tầng⁷⁷ để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật gồm: Xây dựng hạng mục kênh thoát nước chung, kè chống xói lở (đã hoàn thành); hạng mục đường giao thông (đang thi công khối lượng đạt khoảng 95%); hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước (đang thi công khối lượng đạt khoảng 40%).

- Tình hình hoạt động: Đã thu hút được 01 dự án hoạt động chế biến khoáng sản (Dự án nhà máy chế biến bột barit của Công ty cổ phần công nghiệp Việt Mỹ - VMI), diện tích 3,06ha. Tỷ lệ lấp đầy đất cụm công nghiệp đạt 22%.

3.2. Thực trạng hệ thống các khu, điểm du lịch, di tích lịch sử văn hóa

Trên địa bàn tỉnh có 658 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có 180 di tích đã được xếp hạng quốc gia, với những khu di tích Quốc gia đặc biệt như: Tân Trào (Sơn Dương), địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang), hệ thống các làng văn hóa các dân tộc. Tại các khu di tích lịch sử, điểm du lịch văn hóa, tỉnh đã chú trọng phát triển, bảo tồn không gian văn hóa truyền thống các dân tộc địa phương tạo sức hấp dẫn, làm cơ sở để du lịch phát triển.

Các khu, điểm du lịch về nguồn, du lịch lịch sử tập trung phần lớn tại khu vực thành phố Tuyên Quang, các huyện: Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa, khu vực từng là “Thủ đô kháng chiến” của cả nước, trong đó quan trọng là Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, Khu di tích Quốc gia đặc biệt địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang), Khu di tích Đá Bàn và rất nhiều các điểm di tích lịch sử cách mạng ghi dấu hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong thời kỳ kháng chiến. Trong số các điểm du lịch về nguồn, khu vực Tân Trào, khu vực Kim Bình hiện đã được đầu tư tương đối đồng bộ đảm bảo tiếp đón du khách đến tham quan. Khu du lịch Quốc gia Tân Trào đã được quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật du lịch, đầu tư nhà hàng, khách sạn và phát triển các lều trại mang tính dân tộc, nhà dân (homestay) để đón tiếp du

⁷⁷- Ủy ban nhân dân huyện Na Hang đã được bố trí 27,0 tỷ đồng xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Khuôn Phuron, tính đến năm 2020 đã giải ngân 24 tỷ đồng.

khách, đồng thời mở rộng năng lực tổ chức các hoạt động dã ngoại, học tập, lưu trú nhằm tăng tính hấp dẫn, tăng thời gian lưu trú và chi tiêu của du khách. Các điểm di tích lịch sử còn lại hiện hiện đã được đầu tư để bảo tồn, đáp ứng chủ yếu nhu cầu tham quan là chính, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, lưu trú còn hạn chế.

Tại nhiều điểm du lịch văn hóa, tỉnh đã tổ chức khoan định, bảo tồn không gian văn hóa đặc sắc của các dân tộc làm cơ sở để phát triển du lịch. Tại một số điểm không gian văn hóa, nhân dân địa phương đã đầu tư xây dựng mô hình homestay với cơ sở vật chất tương đối tiện nghi, cơ bản đáp ứng được nhu cầu ăn, ở, trải nghiệm của du khách, bước đầu tạo được sức hấp dẫn trong loại hình du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa.

Tại thành phố Tuyên Quang, khu vực suối khoáng Mỹ Lâm đã được doanh nghiệp đầu tư hình thành Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm với quy mô một tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng tâm cơ khu vực.

Khu vực phía Bắc của tỉnh Tuyên Quang có thế mạnh về du lịch sinh thái, tham quan nghỉ dưỡng, có Khu danh thắng Quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình, các điểm du lịch cảnh quan, văn hóa đặc sắc như Thác Bản Ba, thác Khuôn Nhòa, điểm du lịch Hồng Thái và các điểm du lịch (cộng đồng) ở các huyện: Lâm Bình, Na Hang. Khu vực du lịch lòng hồ trên địa bàn các huyện Na Hang, Lâm Bình đã được đầu tư một số bến thủy phục vụ du lịch, hệ thống nhà hàng, khách sạn, cơ sở lưu trú đang trên đà phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu thiết yếu của du khách nhưng nhìn chung còn thiếu các cơ sở lưu trú, ẩm thực chất lượng cao, đẳng cấp, có tính hấp dẫn mạnh, tạo điểm nhấn du lịch.

Ngoài ra, một số danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử tại các huyện như: Hang Thẩm Mên, xã Trung Hà; thác Lụa, xã Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa); Hồ Khôn, xã Thái Sơn; thôn Cao Đường, xã Yên Thuận; thác Lăn, xã Yên Phú, thác Mạ Héc, xã Phù Lưu (huyện Hàm Yên); soi Tình Húc (thành phố Tuyên Quang). Tại một số điểm danh thắng đã hình thành cơ sở phục vụ khách du lịch nhưng nhìn chung phát triển chưa bài bản, chủ yếu đáp ứng nhu cầu tham quan của người dân địa phương và vùng, chưa hình thành được cơ sở vật chất đồng bộ tạo sức bật cho phát triển du lịch.

Toàn tỉnh có 389 cơ sở lưu trú, trong đó có 01 khách sạn 4 sao; trên 250 nhà hàng ẩm thực có quy mô lớn, nhiều nhà hàng đã chú trọng tới việc xây dựng thương hiệu riêng, cải tạo nâng cấp bổ sung các dịch vụ hỗ trợ, nâng cao chất lượng dịch vụ, phục vụ chuyên nghiệp hơn; các món ăn truyền thống của địa phương đã được một số nhà hàng khai thác, giới thiệu với du khách và đã tạo được nét riêng có của Tuyên Quang; có 12 công ty, văn phòng và đại lý lữ hành đang hoạt động đưa, đón phục vụ khách du lịch đến Tuyên Quang.

3.3. Thực trạng các khu lâm nghiệp

Tính đến năm 2020, tổng diện tích khu lâm nghiệp toàn tỉnh hiện có 440.770 ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất có 273.471 ha, hằng năm trồng mới trên 10.000ha rừng các loại. Những địa phương có diện tích vùng lâm nghiệp lớn như: Chiêm Hóa 63.776 ha, Lâm Bình 29.273 ha, Hàm Yên 46.244ha, Yên Sơn 62.209 ha. Sản lượng gỗ khai thác hằng năm bình quân trên 880.000m³/năm. Trên các vùng lâm nghiệp, chương trình hỗ trợ cây giống chất lượng cao, chuyển giao, tập huấn ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật được thực hiện hằng năm đã tạo ra những bước tiến nhanh trong sản xuất, thúc đẩy cải thiện năng suất và chất lượng rừng trồng. Năng suất rừng trồng sản xuất giai đoạn 2016 - 2020, tổng sản lượng gỗ khai thác tại Tuyên Quang ước đạt 4.180.000m³, tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 6,5%; cấp chứng chỉ rừng được 30.366ha, chiếm 13% tổng diện tích rừng sản xuất của tỉnh, tạo việc làm cho hơn 44.000 lao động tại địa phương.

Từ năm 2015, thực hiện Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững, chính quyền và cơ quan chức năng các cấp đã thực hiện hỗ trợ theo chủ trương chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số, giai đoạn 2016-2020, tỉnh Tuyên Quang đã thực hiện hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng với diện tích trên 85 nghìn ha/năm; hỗ trợ bảo vệ trên 10 nghìn ha rừng/năm cho 4.104 hộ dân tộc thiểu số với tổng kinh phí hỗ trợ trên 132 tỷ đồng.

Gắn với các vùng sản xuất lâm nghiệp, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 9 nhà máy chế biến lâm sản đã và đang đầu tư, mở rộng, nâng cao công suất chế biến như: Nhà máy Bột giấy và Giấy An Hòa công suất 1.300.000m³/năm; Nhà máy chế biến gỗ của Công ty CP Woodland Tuyên Quang 680.000m³/năm; Nhà máy sản xuất đũa tre, giấy để và bột giấy huyện Na Hang 25.000m³/năm, ... Các sản phẩm của một số công ty trên đã chinh phục được các thị trường EU, Mỹ, Canada, Nga, Nhật Bản, góp phần gia tăng giá trị xuất khẩu và công nghiệp của tỉnh.

Trong giai đoạn 2010-2020 diện tích các vùng sản xuất lâm nghiệp có sự biến động tương đối lớn, liên tục cùng với việc một phần lớn diện tích rừng sản xuất đã được giao cho người dân. Cụ thể: Giai đoạn 2010-2014: Diện tích đất lâm nghiệp năm 2014 tăng so với năm 2010 là 11.850 ha do chu chuyển từ các loại đất như: Diện tích đất rừng sản xuất tăng do người dân chuyển từ các loại đất khác sang đất trồng rừng sản xuất như: chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu; điều chỉnh đất rừng phòng hộ 15.996 ha (do điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng tại Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 31/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh), đất rừng đặc dụng 1.660 ha (do điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng), đưa đất đồi núi chưa sử dụng vào khoảng 1.188ha. Một phần diện tích đất rừng sản xuất giảm do chuyển sang các loại đất khác, như: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm 2.570 ha, đất rừng phòng hộ 559 ha, ... Giai đoạn 2014-2020: Diện tích vùng lâm nghiệp năm 2020 tăng 3.662 ha so với năm 2014, do điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng tại Quyết định số 1859/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển từ rừng phòng hộ sang 5.102,04 ha. Diện tích còn lại do xác định lại loại đất theo tiêu chí tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thay đổi so với Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (cây lâu năm trồng trên đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp được kiểm kê vào đất lâm nghiệp). Diện tích giảm do bị thu hồi chuyển sang các loại đất khác, như đất ở đô thị, đất xây dựng công trình công cộng, đất quốc phòng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, do điều chỉnh sang các loại đất trồng lúa, cây hàng năm, cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, ...

Như vậy, Tuyên Quang có vùng nguyên liệu gỗ tương đối lớn, tổng diện tích rừng sản xuất lên tới trên 250 nghìn ha, sản lượng khai thác hằng năm hiện đã vượt 880 nghìn m³/năm, là sản lượng gỗ lớn. Bên cạnh đó, vùng lâm nghiệp của Tuyên Quang có điều kiện liên thông với vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng các tỉnh xung quanh như: Bắc Kạn, Hà Giang, Thái Nguyên, có tiềm năng hình thành nên vùng gỗ với tổng sản lượng có thể vượt 1 triệu m³/năm. Diện tích trồng, năng suất sinh khối tốt, nếu làm tốt công tác chứng nhận quản lý rừng bền vững thì Tuyên Quang đủ khả năng trở thành một trung tâm chế biến gỗ, giấy, bột giấy và các sản phẩm từ gỗ khác của vùng.

3.4. Thực trạng phát triển khu nông nghiệp tập trung

a) Vùng trồng cây lương thực

Tổng diện tích đất trồng lúa của tỉnh vào khoảng 25.265 ha, trong đó tại thành phố Tuyên Quang 2.937 ha, huyện Yên Sơn 4.204 ha, huyện Sơn Dương 4.674 ha, huyện Hàm

Yên 2.256 ha, huyện Chiêm Hóa 3.289 ha, huyện Na Hang 3.913 ha, huyện Lâm Bình 5.629 ha. Các vùng sản xuất lúa đã tạo ra sản lượng hằng năm khoảng 260 - 266 ngàn tấn lúa, năng suất bình quân đạt khoảng 60 tạ/ha.

Tổng diện tích ngô các loại trên địa bàn tỉnh khoảng 19,2 nghìn ha, trong đó khu vực thành phố Tuyên Quang có khoảng 930 ha, huyện Na Hang khoảng 1.709 ha, huyện Chiêm Hóa khoảng 5.265 ha, huyện Hàm Yên khoảng 3.001 ha, huyện Yên Sơn khoảng 2.924 ha, huyện Sơn Dương khoảng 4.113 ha, huyện Lâm Bình khoảng 1.288 ha. Năng suất ngô trung bình toàn tỉnh khoảng 45 tạ/ha, trong đó các vùng ngô tại Yên Sơn và Sơn Dương có năng suất trung bình cao, đạt 50 tạ/ha. Tổng diện tích vùng trồng ngô của tỉnh hằng năm cho sản lượng khoảng 77- 87,6 nghìn tấn/năm.

b) Vùng trồng cây hàng năm khác

Tổng diện tích rau đậu các loại của tỉnh hiện có khoảng 7.906 ha, trong đó các vùng trồng rau tập trung gần các đô thị như khu vực Hưng Thành, Ý La, Tân Hà và Đội Cấn của thành phố Tuyên Quang, khu vực Hợp Hòa, Ninh Lai, Thiện Kế của Sơn Dương.

Vùng trồng mía truyền thống khu vực hạ huyện Sơn Dương của tỉnh khoảng 5 năm gần đây diện tích trồng bị thu hẹp, năm 2020 chỉ còn khoảng 1.522 ha, cho sản lượng mía khoảng 80,9 nghìn tấn/năm. Tổng diện tích các khu vực trồng mía của tỉnh có khoảng 2.883 ha, cho sản lượng khoảng 169,4 nghìn tấn.

Vùng lạc tập trung chủ yếu ở 02 huyện: Chiêm Hóa và Lâm Bình, diện tích 4.567 ha, đứng thứ 3 khu vực miền núi phía Bắc. Đã xây dựng nhãn hiệu lạc Chiêm Hóa.

c) Vùng trồng cây lâu năm

Tuyên Quang có vùng trồng cam lớn, tập trung tại huyện Hàm Yên và một số xã của các huyện: Yên Sơn, Chiêm Hóa. Năm 2020, tổng diện tích cam toàn tỉnh có 8.653 ha, trong đó vùng cam tập trung 7.557 ha chủ yếu ở huyện Hàm Yên và huyện Chiêm Hóa, năng suất 141 tạ/ha, sản lượng trên 95 nghìn tấn. Đến nay, diện tích cam sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt của tỉnh đã được mở rộng lên 687 ha trồng với tiêu chuẩn VietGAP, trong đó 30 ha đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Trên các vùng trồng cam đã đưa các giống cam mới như cam V2, V36, BH32, LD6, ... vào, giải quyết được vấn đề về rải vụ, đa dạng sản phẩm theo nhu cầu thị trường, nhờ rải vụ, giá bán sản phẩm bình quân đã được nâng cao. Năm 2020, Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý cam sành Hàm Yên. Nhìn chung Tuyên Quang có vùng cam lớn, cho sản lượng hằng năm trên 93 nghìn tấn, có tiềm năng tăng lên trên 100 nghìn tấn, tạo ra quy mô sản lượng hàng hóa lớn, đủ khả năng cung cấp cho công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp sản xuất đồ uống dẫn xuất từ trái cây.

Diện tích chè toàn tỉnh hằng năm khoảng 7.800 - 8.400 ha, năng suất bình quân 85 tạ/ha, sản lượng hằng năm khoảng 64 - 67,5 nghìn tấn. Một số vùng chè có thương hiệu, có tiếng thơm ngon của tỉnh như vùng chè Làng Bát, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, vùng chè shan tuyết, xã Hồng Thái, huyện Na Hang, vùng chè Vĩnh Tân ở xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Trên các vùng trồng chè, tỉnh đã tập trung chuyển đổi giống, thâm canh nâng cao năng suất chè. Cùng với những giống chè truyền thống, tỉnh đã đưa vào trồng nhiều giống chè đặc sản có chất lượng và giá trị kinh tế cao như Kim Tuyên, Ngọc Thúy, Phúc Vân Tiên; phát triển các vùng chè cổ như chè shan tuyết. Đến nay, diện tích chè lai, chè đặc sản chiếm trên 60% tổng diện tích. Diện tích sản xuất chè theo tiêu chuẩn nông nghiệp tốt được mở rộng (729 ha tiêu chuẩn nông nghiệp bền vững, 93 ha tiêu chuẩn VietGAP, 24 ha tiêu chuẩn hữu cơ). Nhờ vậy, giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha chè đã được cải thiện đáng kể đạt 88 triệu đồng/ha, tăng 1,8 lần so với năm 2015. Với diện tích

chè tương đối lớn, sở hữu một số vùng chè đặc sản có quy mô tương đối rộng, nếu làm tốt công tác giống, Tuyên Quang có cơ sở để tiếp tục thu hút doanh nghiệp chế biến vào đầu tư phát triển thương hiệu trên các vùng chè đặc sản địa phương.

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ PHÙ HỢP VỀ PHÂN BỐ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN CỦA HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hạ tầng kỹ thuật

1.1. Thực trạng phát triển mạng lưới giao thông

Tổng quan về hệ thống giao thông và hoạt động vận tải tỉnh Tuyên Quang:

Trên địa bàn tỉnh đang khai thác giao thông đường bộ và đường thủy nhưng chủ yếu là giao thông đường bộ do đường thủy miền núi có nhiều hạn chế, không liên tục. Thống kê sản lượng vận tải cho thấy thời kỳ 2011-2020 có mức tăng trưởng từ 4% đến 7% về khối lượng, trong đó mức tăng của khối lượng vận chuyển hàng hoá thấp hơn hành khách. Mức tăng trưởng khối lượng vận chuyển này thấp hơn mức tăng GRDP của tỉnh, phản ánh đặc thù kinh tế của các tỉnh miền núi, không giống như xu thế chung của toàn quốc là mức tăng trưởng vận tải luôn cao hơn mức tăng GDP. Mức tăng của lượng luân chuyển thấp hơn mức tăng của khối lượng vận chuyển phản ánh rằng các cự ly vận chuyển đang giảm đi so với trước đây.

Bảng 21. Thực trạng khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách, hàng hóa theo phương thức vận tải tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2020

| Năm | Đường bộ | | | | Đường sông | | | |
|------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Hành khách | | Hàng hóa | | Hành khách | | Hàng hóa | |
| | Khối lượng vận chuyển | Lượng luân chuyển | Khối lượng vận chuyển | Lượng luân chuyển | Khối lượng vận chuyển | Lượng luân chuyển | Khối lượng vận chuyển | Lượng luân chuyển |
| | (1000 người) | (1000 người.km) | (1000 tấn) | (1000 tấn.km) | (1000 người) | (1000 người.km) | (1000 tấn) | (1000 tấn.km) |
| 2010 | 4.708 | 637.607 | 7.729 | 543.933 | 865 | 6.509 | 10 | 64 |
| 2011 | 4.952 | 647.076 | 7.872 | 542.080 | 799 | 4.583 | 4 | 98 |
| 2012 | 5.176 | 625.888 | 8.400 | 561.728 | 760 | 3.909 | 4 | 104 |
| 2013 | 5.282 | 632.021 | 8.936 | 579.494 | 742 | 3.449 | 5 | 136 |
| 2014 | 6.253 | 662.271 | 9.606 | 599.443 | 730 | 3.419 | 6 | 149 |
| 2015 | 6.584 | 695.230 | 10.043 | 625.967 | 728 | 3.413 | 6 | 156 |
| 2016 | 6.858 | 727.813 | 10.204 | 634.250 | 738 | 3.467 | 6 | 165 |
| 2017 | 6.182 | 620.236 | 9.353 | 589.250 | 771 | 3.662 | 116 | 2.816 |
| 2018 | 7.181 | 719.484 | 11.046 | 695.739 | 855 | 4.164 | 376 | 9.056 |
| 2019 | 7.698 | 770.684 | 11.955 | 765.425 | 865 | 3.667 | 452 | 12.862 |
| 2020 | 5.619 | 573.774 | 10.897 | 678.080 | 746 | 2.962 | 558 | 18.953 |
| Tốc độ tăng bình quân | | | | | | | | |
| 2010-2015 | 6,9% | 1,7% | 5,4% | 2,8% | -3,4% | -12,1% | -9,7% | 19,6% |
| 2015-2019 | 4,0% | 2,6% | 4,5% | 5,2% | 4,4% | 1,8% | 194,6% | 201,2% |
| 2010-2019 | 5,6% | 2,1% | 5,0% | 3,9% | 0,0% | -6,2% | 52,7% | 80,3% |
| 2019-2020 | -27,0% | -25,6% | -8,8% | -11,4% | -13,8% | -19,2% | 23,5% | 47,4% |

Nguồn: Tính toán của nhóm chuyên gia

Về thị phần vận chuyển, đường bộ chiếm khoảng 90% về khối lượng và gần như tuyệt

đồ về lượng luân chuyển. Điều này phản ánh đúng tình hình hoạt động vận tải thủy chỉ là cục bộ (như các hoạt động khai thác vật liệu lòng sông, vận chuyển nông, lâm sản nội vùng, ...), không phải vận tải đường dài.

Bảng 22. Thực trạng thị phần khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách, hàng hóa tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2020

| Năm | Thị phần của Đường bộ | | | |
|------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Hành khách | | Hàng hóa | |
| | Khối lượng vận chuyển | Lượng luân chuyển | Khối lượng vận chuyển | Lượng luân chuyển |
| | % | % | % | % |
| 2010 | 84,5% | 99,0% | 99,9% | 100,0% |
| 2011 | 86,1% | 99,3% | 99,9% | 100,0% |
| 2012 | 87,2% | 99,4% | 100,0% | 100,0% |
| 2013 | 87,7% | 99,5% | 99,9% | 100,0% |
| 2014 | 89,5% | 99,5% | 99,9% | 100,0% |
| 2015 | 90,0% | 99,5% | 99,9% | 100,0% |
| 2016 | 90,3% | 99,5% | 99,9% | 100,0% |
| 2017 | 88,9% | 99,4% | 98,8% | 99,5% |
| 2018 | 89,4% | 99,4% | 96,7% | 98,7% |
| 2019 | 89,9% | 99,5% | 96,4% | 98,3% |
| 2020 | 88,3% | 99,5% | 95,1% | 97,3% |

Nguồn: Tính toán của nhóm chuyên gia

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển nội tỉnh trên mạng lưới đường tỉnh chiếm khoảng 93%, khối lượng hàng hóa vận chuyển liên tỉnh chiếm khoảng 7%; khối lượng luân chuyển nội tỉnh trên mạng lưới đường tỉnh khoảng 96%, khối lượng luân chuyển liên tỉnh chiếm khoảng 4%. Các tuyến đường tỉnh có lưu lượng vận chuyển, khối lượng lưu chuyển lớn là đường tỉnh 186, 188, 189. Tuyến ĐT.186 có khối lượng vận chuyển và luân chuyển liên tỉnh cao hơn. Các đoạn tuyến đường tỉnh khu vực phía Nam sông Lô có khối lượng vận chuyển và lưu chuyển cao hơn so với các đoạn tuyến khu vực phía Bắc.

Bảng 23. So sánh quãng đường, thời gian di chuyển từ Tuyên Quang và một số tỉnh trong lân cận đến các cửa khẩu, trung tâm kinh tế, cảng cửa ngõ

| STT | Địa điểm | Đơn vị tính | Tuyên Quang | Yên Bái | Phú Thọ | Vĩnh Phúc |
|-----|--|------------------|-------------|---------|---------|-----------|
| 1 | Cửa khẩu Thanh Thủy (Hà Giang) | Quãng đường (km) | 175 | 220 | 250 | 245 |
| | | Thời gian (h) | 4 | 5 | 5 | 5 |
| 2 | Cửa khẩu quốc tế Lào Cai (Lào Cai) | Quãng đường (km) | 200 | 150 | 200 | 250 |
| | | Thời gian (h) | 4 | 3 | 3 | 4 |
| 3 | Cửa khẩu Trà Lĩnh (Cao Bằng) | Quãng đường (km) | 300 | 350 | 350 | 300 |
| | | Thời gian (h) | 7,5 | 8 | 7,5 | 7 |
| 4 | Cửa khẩu Tân Thanh (Lạng Sơn) | Quãng đường (km) | 232 | 300 | 250 | 220 |
| | | Thời gian (h) | 5,5 | 4,5 | 4 | 3,5 |
| 5 | Cảng Vụ Hàng hải Hải Phòng (Hải Phòng) | Quãng đường (km) | 250 | 250 | 200 | 150 |
| | | Thời gian (h) | 4 | 4,5 | 3,5 | 3 |
| 6 | Hà Nội | Quãng đường (km) | 130 | 150 | 90 | 60 |
| | | Thời gian (h) | 2,5 | 2,5 | 1,5 | 1 |

1.1.1. Thực trạng mạng lưới đường và công trình giao thông đường bộ

Trên địa bàn tỉnh có 07 tuyến quốc lộ đi qua với tổng chiều dài 564 km (QL.2, QL.2C, QL.2D, QL.3B, QL.37, QL.279 và QL.280); 04 tuyến đường tỉnh⁷⁸ dài 451km (ĐT.185, 186, 188, 189); 304 km đường đô thị, 2.740 km đường huyện, đường xã tạo thành mạng lưới giao thông chính với tổng chiều dài 4.058 km, tạo thành mạng lưới liên hoàn, thông suốt, kết nối giữa Tuyên Quang với các tỉnh trong vùng và cả nước; kết nối giữa các huyện, thành phố trong tỉnh. Các tuyến quốc lộ đạt tiêu chuẩn đường cấp III (MN), bao gồm QL.2, QL.37, các quốc lộ khác đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V (MN). Trong đó quốc lộ 563,77 km (9,18%). đường tỉnh 451,43 km (7,35%), đường đô thị 303,88 km (4,95%), đường huyện 1.141,14 km (18,59%), đường xã, trục thôn 3.678,06 km (59,92%).

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường bê tông nhựa 431,51km (7,03%), mặt đường bê tông xi măng 2.007,80 km (32,71%), mặt đường đá nhựa 1.224,97 km (19,96%), mặt đường cấp phối, đất 2.474,0 km (40,3%). Số km đường có mặt cấp phối và đường đất chủ yếu là đường xã, trục thôn xóm.

- Mật độ đường:

Mật độ đường chính toàn tỉnh ở mức cao hơn trung bình toàn vùng trung du và miền núi phía Bắc và cả nước, tính riêng quốc lộ và đường tỉnh đạt 17,3 km/100 km² và 1,3 km/1000 dân.

Bảng 24. Mật độ đường chính toàn tỉnh đến năm 2020

| TT | Tên tỉnh | Quốc lộ | | Đường tỉnh | |
|----------|--------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | | Mật độ km/100 km ² | Mật độ km/1000dân | Mật độ km/100 km ² | Mật độ km/1000 dân |
| 1 | Cả nước | 7,45 | 0,22 | 7,23 | 0,27 |
| 2 | TDMN Phía Bắc | 4,32 | 0,36 | 7,16 | 0,6 |
| 3 | Tuyên Quang | 9,61 | 0,71 | 7,69 | 0,57 |
| 4 | Lạng Sơn | 7,19 | 0,76 | 8,73 | 0,92 |
| 5 | Cao Bằng | 8,90 | 1,12 | 15,62 | 1,96 |
| 6 | Thái Nguyên | 5,03 | 0,14 | 8,23 | 0,23 |

Về phân bố không gian của mạng lưới đường bộ, có thể thấy rõ mật độ đường cao hơn ở các khu vực có địa hình phẳng hơn là thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương, huyện Hàm Yên, còn lại các huyện miền núi cao hơn gồm các huyện: Yên Sơn, Chiêm Hoá, Na Hang, Lâm Bình có mật độ đường thấp hơn.

a) Hệ thống đường quốc lộ

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 7 đoạn, tuyến quốc lộ là: QL.2, QL.2C, QL.2D, QL.3B, QL.37, QL.29, và QL.280 với tổng chiều dài 564 km, chiếm tỷ lệ 9,18% tổng chiều dài đường toàn tỉnh. Toàn bộ 100% chiều dài quốc lộ đã được trải bê tông nhựa và láng nhựa, trong đó có 303,99 km có mặt đường bê tông nhựa (53,92%), 259,78 km có mặt đường đá dăm láng nhựa (46,08%); 130 km đã đạt quy mô đường cấp III.MN theo quy hoạch. Ngoài ra còn có đường Hồ Chí Minh đang trong giai đoạn xây dựng, đã hoàn thành đoạn 12,95 km trên địa phận tỉnh.

⁷⁸- Trước đây có nhiều đường tỉnh hơn hiện tại, một số tuyến đường tỉnh đã được nâng lên thành quốc lộ 3B, 2D, 280 giai đoạn 2013-2017.

* *Quốc Lộ 2:*

- Tuyến kết nối tỉnh Tuyên Quang với các tỉnh, thành phố (Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Giang) đến cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy (Hà Giang). Đoạn tuyến QL.2 đi qua tỉnh có chiều dài 90,0km, điểm đầu tại (Km115+00) xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, điểm cuối (Km205+00) xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên (giáp với huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang). Hiện trạng tuyến QL.2 đã đạt tiêu chuẩn đường cấp III.mn, đoạn qua thành phố, thị trấn đạt tiêu chuẩn đường đô thị, kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Trên tuyến có 19 cầu với tổng chiều dài 881,91m, tình trạng khai thác bình thường.

- Tuyến QL.2 đoạn tránh thành phố Tuyên Quang có dài 8,22km, điểm đầu tại (Km127+501) giao QL.2, tại xã Lương Vượng thành phố Tuyên Quang, điểm cuối tại (Km 139+771) giao với QL.2, phường Ý La, thành phố Tuyên Quang. Đoạn tránh thành phố Tuyên Quang (tuyến chính) đạt tiêu chuẩn cấp II.mn, kết cấu mặt đường bê tông nhựa; đoạn tránh (tuyến nhánh) đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

* *Quốc lộ 2C:* Là tuyến kết nối tỉnh Vĩnh Phúc với tỉnh Tuyên Quang, đoạn tuyến đi qua tỉnh có chiều dài 205 km, điểm đầu tại (Km49+750) xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương, điểm cuối tại (Km250+990) thị trấn Na Hang, huyện Na Hang. Được đầu tư xây dựng cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.mn, một số đoạn đi trùng đường Hồ Chí Minh đạt tiêu chuẩn đường cấp III, có đoạn chỉ đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn (Chiêm Hoá); Kết cấu mặt đường bê tông nhựa và láng nhựa; Trên tuyến có 33 cầu với tổng chiều dài 1.510,97m, tình trạng khai thác tốt, bình thường.

* *Quốc lộ 2D:* Là tuyến kết nối thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ với tỉnh Tuyên Quang, đoạn qua tỉnh có chiều dài 23,0 km, từ điểm giao QL.37, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn (lý trình km129+510) đến điểm giao QL.2 phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang (lý trình km152+510), quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa. Trên tuyến có 01 cầu dài 20,3m, tình trạng khai thác bình thường.

* *Quốc lộ 3B:* Là tuyến quốc lộ kết nối tỉnh Tuyên Quang với thành phố Bắc Kạn, đoạn qua tỉnh có chiều dài 55,65 km, điểm đầu tại xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa (lý trình Km211+00, giáp với huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn), điểm cuối tại giao với QL.2 (tại Km31 đường Tuyên Quang - Hà Giang), xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên (lý trình Km280+200). Được đầu tư (nâng cấp từ các tuyến đường tỉnh ĐT.190 và ĐT.187) đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV.mn, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa và bê tông nhựa. Trên tuyến có 8 cầu với tổng chiều dài 818,90m, tình trạng khai thác bình thường.

* *Quốc lộ 37:* Tuyến QL.37 đi qua tỉnh có chiều dài 64,5km, điểm đầu tại đỉnh Đèo Khế xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương (lý trình km172+800), điểm cuối tại cầu Bồng, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn (lý trình Km238+152). Chất lượng tuyến đường cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV.mn, một số đoạn đạt cấp II/đường đô thị (thành phố Tuyên Quang, thị trấn Sơn Dương), kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Trên tuyến có 13 cầu với tổng chiều dài 1020,63m, tình trạng khai thác tốt, bình thường.

* *Quốc lộ 279:* Là tuyến vành đai 2 của các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc, là tuyến quốc lộ kết nối tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Hà Giang và tỉnh Bắc Kạn, đoạn tuyến đi qua tỉnh có chiều dài 94,38km, điểm đầu thôn Nà Đông, xã Đà Vị, huyện Na Hang (lý trình Km63+00), điểm cuối tại xã Hồng Quang, huyện Chiêm Hoá (lý trình Km157+380). Chất lượng tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-V.mn. Trên tuyến có 17 cầu, tình trạng khai thác tốt, bình thường.

* *Quốc lộ 280:* Là tuyến kết nối tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Hà Giang, đoạn tuyến

qua tỉnh có chiều dài 36,0km, điểm đầu tại xã Thượng Giáp, huyện Na Hang (lý trình Km29+00), điểm cuối tại điểm giao QL.279, xã Đà Vị, huyện Na Hang (lý trình Km65+00), quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn, kết cấu mặt đường láng nhựa.

* *Đường Hồ Chí Minh*: đã hoàn thành đoạn từ điểm giao QL.2, xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang đến điểm giao QL.2C, xã Phú Thịnh, H. Yên Sơn, dài 12,95 km, quy mô cấp III, 2 làn xe, chưa thông đoạn Trung Sơn - Chợ Chu (tỉnh Thái Nguyên).

b) Hệ thống đường tỉnh

Hiện trên địa bàn tỉnh có 04 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 451,43km. Hệ thống đường tỉnh đều bố trí theo trục dọc tỉnh, liên kết ngang tỉnh còn thiếu do sông chia cắt, chủ yếu là các đường huyện. Kết cấu mặt đường phần lớn là đường láng nhựa, tuy nhiên còn khoảng 12,36% đường cấp phối và đất (*các tuyến hầu hết chưa đạt quy mô đường cấp IV theo quy hoạch, trừ một số đoạn cục bộ đạt hoặc vượt cấp quy hoạch*).

Gồm 4 tuyến đường tỉnh (ĐT.185, ĐT.186, ĐT.188, ĐT.189) với tổng chiều dài là 451,43km. (chiếm 7,35%). Kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa, bê tông xi măng, bê tông nhựa, một số đoạn tuyến chưa được đầu tư có kết cấu đất và cấp phối. Các tuyến đường tạo thành trục giao thông chính của tỉnh, giúp kết nối từ các trung tâm huyện, các khu dân cư, các khu công nghiệp trong tỉnh đến các tuyến quốc lộ và các tỉnh lân cận, cụ thể:

Các tuyến đường tỉnh tạo thành trục giao thông chính của tỉnh, giúp kết nối từ các trung tâm huyện, các khu dân cư, các khu công nghiệp trong tỉnh đến các tuyến quốc lộ và các tỉnh lân cận.

* *Đường tỉnh ĐT.185*: Chiều dài 199,64km, điểm đầu Km0+00, xã Ninh Lai (giáp xã Đạo Trù, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc); điểm cuối thôn Khau Cau, xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang). Là tuyến đường tỉnh kết nối các huyện như: Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình và kết nối tỉnh Tuyên Quang với các tỉnh: Vĩnh Phúc, Hà Giang; tuyến đã đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn, kết cấu mặt đường láng nhựa.

* *Đường tỉnh ĐT.186*: Chiều dài 65,79km, điểm đầu giao với QL.2C tại km55+00, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương, điểm cuối tại giao QL.2 xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn. Là trục kết nối thành phố Tuyên Quang với huyện Sơn Dương về phía Nam tỉnh và kết nối với các tuyến QL.2C, QL.37 và QL.2. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn, kết cấu mặt đường láng nhựa; trên tuyến có tổng số 05 cầu, tổng chiều dài 654,2m, tình trạng khai thác bình thường.

* *Đường tỉnh ĐT.188*: Chiều dài 129km, điểm đầu tại km151 + 660, QL.2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn, điểm cuối tại xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình. Là trục dọc kết nối thành phố Tuyên Quang với các huyện: Yên Sơn, Chiêm Hóa, Lâm Bình và kết nối QL.2 với QL.3B, QL.279; là tuyến đường kết nối tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Hà Giang; đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn, kết cấu mặt đường láng nhựa; trên tuyến có tổng số 03 cầu, tổng chiều dài 151,1m, tình trạng khai thác bình thường.

* *Đường tỉnh ĐT.189*: Là trục dọc đi song song với QL.2 về bên phải sông Lô có chiều dài 57,0km, kết nối thành phố Tuyên Quang với các huyện: Yên Sơn, Hàm Yên với huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang; điểm đầu giao với QL.3B, xã Bình Xa, huyện Hàm Yên, điểm cuối tại xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên; đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn, kết cấu mặt đường láng nhựa. Trên tuyến có tổng số 02 cầu, tổng chiều dài 9,66m, tình trạng khai thác trung bình và xấu.

c) Hiện trạng đường đô thị

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 197 tuyến đường đô thị với tổng chiều dài 303,88 km, chiếm tỷ lệ 4,95% tổng chiều dài đường trên địa bàn tỉnh. Trong đó: có 77,28 km đường đô thị có kết cấu mặt đường BTXM; 109,47km mặt đường bê tông nhựa; 113,21km có kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa; 3,92km có kết cấu mặt đường cấp phối, đá dăm.

Tổng chiều dài 303,8km, cơ bản đều đã được láng nhựa, bê tông nhựa, bê tông xi măng (viết tắt là BTN, BTXM) với tỷ lệ bình quân cả tỉnh đạt 98,71%. Một số trục chính đã được mở rộng lên 4-6 làn xe.

Khu vực thành phố Tuyên Quang đã hình thành nên các tuyến đường trục đô thị (đường Tân Trào, đường Quang Trung, đường Lê Lợi) gắn với 05 cầu lớn vượt sông: cầu Nông Tiến (QL.37), cầu Tân Hà, cầu Tình Húc, cầu Bình Ca (đường Hồ Chí Minh), cầu An Hoà (ĐT.186).

d) Hiện trạng đường huyện và đường giao thông nông thôn (GTNT)⁷⁹

- Đường huyện: Tổng chiều dài 1.141,0 km, trong đó nhựa hoá, bê tông hóa 713,62km (đạt tỷ lệ 62,5%), còn lại 427,52km đường cấp phối và đất (chiếm 37,5%). Quy mô các tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V- VI.mn và một số tuyến chưa vào cấp kỹ thuật.

- Đường xã: Tổng chiều dài là 1.598,68 km, đường xã chủ yếu đạt cấp B, cấp C giao thông nông thôn. Mật độ đường xã phân bố không đều theo các huyện, lớn nhất là huyện Yên Sơn (468,38 km), thấp nhất là huyện Lâm Bình (58,54 km). Kết cấu mặt đường: Tỷ lệ bê tông hoá, nhựa hóa đường xã là 1.171,61/1.598,68 km đạt 73,3%, còn lại là mặt đường cấp phối, đất 427,07/1.598,68 km chiếm 26,7%.

Tổng chiều dài đường thôn trên địa bàn tỉnh 3.953,8km, trong đó nhựa hoá, bê tông hóa được 2.726,52 km đạt 68,9%, còn lại là đường cấp phối, đất 1.227,28 km chiếm tỷ lệ 31,1%. Quy mô chủ yếu đạt cấp B, C, D đường giao thông nông thôn. Mật độ đường phân bố không đều theo các huyện, lớn nhất là huyện Sơn Dương (1.381,99 km), thấp nhất là huyện Na Hang (144,39 km).

Tổng số đường nội đồng của toàn tỉnh 1.651,84 km, trong đó đã thực hiện cứng hóa theo các chương trình, đề án từ trước đến nay được 606,28km đạt 36,7%, còn lại 1.045,55km đường cấp phối, đất, chiếm 63,3%. Mật độ đường phân bố không đều theo các huyện, lớn nhất là huyện Sơn Dương (438,07km), thấp nhất là huyện Lâm Bình (66,13km).

Trên địa bàn tỉnh có 736 cầu trên đường giao thông nông thôn, trong đó đã xây dựng 155 cầu chiếm 21,1%; số còn lại chưa đầu tư xây dựng là 581 cầu chiếm 78,9%.

d.1) Hiện trạng đường huyện

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 135 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 1.141,14km, chiếm tỷ lệ 18,59% tổng chiều dài đường trên địa bàn tỉnh. Trong đó: Nhựa hoá, bê tông hóa 713,62km (đạt tỷ lệ 62,5%), còn lại 427,52km đường cấp phối và đất (chiếm 37,5%). Quy mô các tuyến đường đạt cấp V-VI và một số tuyến chưa vào cấp kỹ thuật.

d.2) Hiện trạng đường xã⁸⁰

⁷⁹- Là đường cấp huyện trở xuống, bao gồm: Đường huyện; đường xã; đường liên thôn, đường trong thôn, xóm, bản, tổ nhân dân (sau đây gọi là đường thôn) và đường nội đồng

⁸⁰- Đề án bê tông hoá đường giao thông nông thôn tỉnh Tuyên Quang

Tổng chiều dài là 1.598,68 km, đường xã chủ yếu đạt cấp B, cấp C giao thông nông thôn. Mật độ đường xã phân bố không đều theo các huyện, lớn nhất là huyện Yên Sơn (468,38 km), thấp nhất là huyện Lâm Bình (58,54 km). Tổng hợp hiện trạng đường xã như sau:

Bảng 25. Tổng hợp hiện trạng đường xã

| STT | Huyện, thành phố | Chiều dài | Hiện trạng kết cấu mặt đường | | | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|------------------------------|---------------|---------------------|---------|
| | | | Nhựa, BTXM | Cấp phối, đất | Tỉ lệ nhựa hóa, BTH | |
| | TỔNG CỘNG | 1.598,68 | 1.171,61 | 427,07 | 73,3% | |
| 1 | TP. Tuyên Quang | 125,16 | 110,03 | 15,13 | 87,9% | |
| 2 | Huyện Sơn Dương | 182,14 | 136,76 | 45,38 | 75,1% | |
| 3 | Huyện Yên Sơn | 468,38 | 345,02 | 123,36 | 73,7% | |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 193,01 | 158,86 | 34,15 | 82,3% | |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 401,79 | 293,63 | 108,16 | 73,1% | |
| 6 | Huyện Na Hang | 169,66 | 94,47 | 75,19 | 55,7% | |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 58,54 | 32,84 | 25,70 | 56,1% | |

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh Tuyên Quang

d.3) Hiện trạng đường thôn⁸¹

Tổng chiều dài đường thôn trên địa bàn tỉnh 3.953,8 km, trong đó nhựa hoá, bê tông hóa được 2.726,52 km đạt 68,9%, còn lại là đường cấp phối, đất 1.227,28 Km chiếm tỷ lệ 31,1%. Quy mô chủ yếu đạt cấp B, C, D đường giao thông nông thôn. Mật độ đường phân bố không đều theo các huyện, lớn nhất là huyện Sơn Dương (1.381,99 km), thấp nhất là huyện Na Hang (144,39 km).

Bảng 26. Tổng hợp hiện trạng đường thôn

| STT | Huyện, thành phố | Chiều dài (Km) | Hiện trạng kết cấu mặt đường | | |
|-----|------------------|----------------|------------------------------|---------------|---------------------|
| | | | Nhựa, BTXM | Cấp phối, đất | Tỉ lệ nhựa hóa, BTH |
| | TỔNG CỘNG | 3.953,08 | 2.726,52 | 1.227,28 | 68,9% |
| 1 | TP. Tuyên Quang | 356,06 | 324,54 | 31,52 | 91,1% |
| 2 | Huyện Sơn Dương | 1.381,99 | 1.046,81 | 335,18 | 75,7% |
| 3 | Huyện Yên Sơn | 950,78 | 566,47 | 384,32 | 59,6% |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 423,45 | 248,82 | 174,63 | 58,8% |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 550,17 | 339,40 | 210,77 | 61,7% |
| 6 | Huyện Na Hang | 144,39 | 83,52 | 60,87 | 57,8% |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 146,96 | 116,96 | 30,00 | 79,6% |

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh Tuyên Quang

đ) Thực trạng bến xe, bãi đỗ, trạm dừng nghỉ

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 05 bến xe liên tỉnh đạt loại 3 đến loại 6, còn 02 huyện chưa có bến xe là Yên Sơn, Lâm Bình:

⁸¹- Đề án bê tông hoá đường giao thông nông thôn tỉnh Tuyên Quang

- Bến xe khách thành phố Tuyên Quang, quy mô bến xe loại 3, công suất khai thác của bến xe 158 (chuyến xuất bến/ngày).

- Bến xe khách Hàm Yên, huyện Hàm Yên, quy mô bến xe loại 6, công suất khai thác của bến xe 10 (chuyến xuất bến/ngày).

- Bến xe khách Chiêm Hoá, huyện Chiêm Hoá, quy mô bến xe loại 4, công suất khai thác của bến xe 20 (chuyến xuất bến/ngày).

- Bến xe khách Na Hang, huyện Na Hang, quy mô bến xe loại 4, công suất khai thác của bến xe 28 (chuyến xuất bến/ngày).

- Bến xe khách Sơn Dương, huyện Sơn Dương, quy mô bến xe loại 4, công suất khai thác của bến xe 24 (chuyến xuất bến/ngày).

e) *Thực trạng hệ thống bãi đỗ xe*: Hiện các đô thị trên địa bàn tỉnh chưa có bãi đỗ xe đạt chuẩn.

1.1.2. Hiện trạng giao thông đường thủy nội địa

a) *Hiện trạng tuyến đường thủy*

Mạng lưới sông ngòi ở Tuyên Quang tương đối dày với mật độ 0,9 km/km² và phân bố tương đối đồng đều, có 03 sông lớn chảy qua Tuyên Quang có thể khai thác giao thông thủy là sông Lô, sông Gâm và sông Phó Đáy. Hiện tại đã công bố 02 tuyến đường thủy nội địa trên sông Lô, sông Gâm. Ngoài ra, vùng hồ thủy điện tại các huyện: Na Hang, Yên Sơn cũng mở ra tiềm năng phát triển các cảng bến thủy phục vụ du lịch và vận chuyển xung quanh vùng hồ.

- *Sông Lô*: Đoạn chảy qua Tuyên Quang dài 145km, là đường thủy chính nối Tuyên Quang với Hà Giang ở phía Bắc và với Hà Nội, Phú Thọ, Vĩnh Phúc ở phía Nam. Sông Lô có khả năng vận tải lớn trên đoạn từ thành phố Tuyên Quang về xuôi, các phương tiện vận tải có thể đi lại dễ dàng vào mùa mưa (trọng tải trên 100 tấn) và cả mùa khô (trọng tải khoảng 50 tấn). Đoạn từ thành phố Tuyên Quang trở lên thượng lưu vận tải gặp nhiều khó khăn do lòng sông dốc, có nhiều thác ghềnh. Trên sông Lô đã công bố và khai thác đoạn đường thủy Việt Trì - Tuyên Quang từ cảng Việt Trì đến ngã 3 sông Lô-Gâm, dài 115km, hiện đạt cấp kỹ thuật III, kích thước luồng B_{min} 30m, H_{min} 1,2m, R_{min} 150m, do Trung ương quản lý.

- *Sông Gâm*: Đoạn chảy qua tỉnh có chiều dài khoảng 110km, đoạn khai thác vận tải được khoảng 70km. Trên sông Gâm đã công bố khai thác đoạn từ ngã 3 Lô-Gâm đến hạ lưu đập thủy điện Tuyên Quang dài 71km, trong đó đoạn đến huyện Chiêm Hóa đạt cấp IV và đoạn đến hạ lưu thủy điện Tuyên Quang đạt cấp V. Đoạn trên sông Gâm bị gián đoạn tại thủy điện ITC Chiêm Hóa (xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa) và thủy điện Yên Sơn (xã Quý Quân, huyện Yên Sơn).

- *Sông Phó Đáy*: Đoạn chảy qua tỉnh Tuyên Quang, có chiều dài 81km. Lưu lượng dòng chảy không lớn, sông hẹp, nông, ít có khả năng vận tải đường thủy.

- *Vùng hồ thủy điện Tuyên Quang (huyện Na Hang)*: Hình thành từ việc ngăn sông tích nước của hai sông đó là sông Gâm, sông Năng, mặt hồ rộng từ 6.000 - 8.000ha. Trên vùng hồ đã công bố tuyến từ đập thủy điện lên thượng lưu dài 45km, đạt cấp III. Hiện tại, phương tiện thủy chủ yếu là hoạt động vận tải khách du lịch.

Ngay từ lúc ngăn sông hoạt động phương tiện vận tải công cộng thủy vùng lòng hồ có gần 100 tàu các loại thực hiện vận chuyển khách du lịch - hợp đồng; vận chuyển hàng

hóa; phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân thị trấn Lăng Can, các xã Yên Hoa, Khâu Tinh, Đà Vị, Sơn Phú, ... Đến nay các tuyến đường tránh ngập vùng lòng hồ thủy điện đã xây dựng hoàn thành tạo sự thuận lợi đi lại bằng đường bộ thì phương tiện thủy chủ yếu là hoạt động vận tải khách du lịch.

Ngoài 3 sông chính như trên, ở Tuyên Quang còn có các sông nhỏ (sông Năng ở Na Hang) và hàng trăm ngòi lạch.

Đặc điểm của hệ thống sông ngòi của tỉnh Tuyên Quang dốc, nhiều thác ghềnh cùng với chế độ khí hậu có hai mùa dẫn đến ngập lụt nghiêm trọng trong mùa mưa, đặc biệt tại khu vực thành phố và các vùng đồng bằng, thung lũng ven sông thuộc các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương nên việc khai thác sử dụng khó khăn.

b) Hiện trạng cảng sông

Cảng thủy nội địa: Trên sông Lô có 03 cảng hàng hoá (Cục Đường thủy nội địa công bố, địa phương quản lý), bao gồm:

- Cảng Tuyên Quang (Phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, bờ phải), đạt cấp III, đón được cỡ tàu lớn nhất 200 tấn, lượng hàng thông qua khoảng 250.000 tấn/năm, diện tích 1,5ha;

- Cảng An Hòa (xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương, bờ trái): đạt cấp III, đón được cỡ tàu lớn nhất 150 tấn, lượng hàng thông qua khoảng 200.000 tấn/năm, diện tích 1,2ha;

- Cảng Tam Sơn (xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang, bờ phải): đạt cấp III, đón được cỡ tàu lớn nhất 200 tấn, lượng hàng thông qua khoảng 450.000 tấn/năm, diện tích 1,3ha;

- 01 cảng chuyên dùng Z2;

- Trên vùng lòng hồ Thủy điện Tuyên Quang có 1 cảng đạt cấp III.

Hoạt động của các cảng thủy nội địa chủ yếu gắn với khai thác vật liệu lòng sông. Do địa hình và chế độ thủy văn của tuyến sông miền núi phức tạp, không ổn định nên hoạt động vận tải thủy còn hạn chế, khả năng khai thác các cảng sông theo các chặng dài phụ thuộc nhiều vào việc thực hiện nâng cấp tuyến đường thủy nội địa Việt Trì - Tuyên Quang trên sông Lô đã được quy hoạch nhiều năm nay.

c) Hiện trạng bến thủy nội địa đã được cấp phép⁸²

Hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 62 bến trong đó:

- *Bến khách ngang sông:* 45 bến, bến khách ngang sông trên các tuyến do Trung ương quản lý là 28 bến (trên sông Lô có 18 bến, sông Gâm có 10 bến); Bến khách ngang sông trên các tuyến do địa phương quản lý là 17 bến (trên sông Lô có 15 bến, sông Gâm có 2 bến).

- *Bến bốc xếp hàng hoá:* 16 bến chủ yếu hoạt động bốc xếp vật liệu xây dựng. (trên sông Lô có 15 bến, sông Gâm có 1 bến).

- *Hồ thủy điện Tuyên Quang:* Có 1 bến chủ yếu phục vụ chở khách.

Các bến thủy nội địa chủ yếu phục vụ hoạt động nội bộ, không có nhiều nhu cầu vận chuyển đi ngoại huyện, ngoại tỉnh.

1.1.3. Một số nhận định, đánh giá về kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

⁸²- Báo cáo Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể mạng lưới giao thông tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

- Về đường bộ: Quy mô hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang còn nhỏ so với lưu lượng, các quốc lộ chủ yếu đạt tiêu chuẩn cấp IV, đường tỉnh đạt cấp V-VI, đường giao thông nông thôn đạt loại A, B. Chất lượng mặt đường xấu chiếm tỷ lệ cao. Kết nối giữa các hệ thống đường, mạng đường huyện, đường xã về cơ bản đã thông suốt, tuy nhiên trong mùa mưa còn ách tắc do sạt lở. Hệ thống cọc tiêu, biển báo, tường hộ lan chưa đầy đủ. Chưa có trạm dừng nghỉ đạt tiêu chuẩn trên các quốc lộ.

- Bến, bãi đỗ xe: Việc đầu tư xây dựng các bến xe khách còn chậm. Các bến đã đáp ứng được yêu cầu về hạ tầng hiện tại, tuy nhiên hoạt động của bến chưa thực sự hiệu quả. Hiện nay, nhu cầu đi liên tỉnh, liên huyện (thành phố) cao, nhưng hệ thống bến xe chưa có hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; hầu hết các bến xe trên địa bàn tỉnh còn chưa khai thác hết năng lực.

- Đánh giá về sự liên kết ngành, liên kết vùng trong việc phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải: Do vị trí địa lý của tỉnh có hình dạng trải dài theo trục dọc nhưng hẹp về bề ngang, vì vậy mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh được phân ra thành hai hệ thống đường chính là hệ thống đường trục dọc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam gồm các tuyến chính: QL.2C, QL.2, ĐT.185, ĐT.188 và các tuyến trục ngang theo hướng Đông - Tây gồm các tuyến chính: QL.279, QL.37. Với mạng lưới đường như vậy sẽ thuận lợi trong việc phân bổ các tuyến đường chính yếu, thứ yếu tạo khả năng kết nối đồng đều giữa các khu vực trong tỉnh. Tuy nhiên do điều kiện địa hình của tỉnh bị chia cắt, vì vậy sự phân bổ giữa các tuyến đường không đồng đều và khoảng cách giữa các tuyến trục còn xa.

- Các tuyến đường tuy đã được đầu tư nâng cấp cải tạo nhưng chưa đồng bộ. Hệ thống đường đã đưa vào cấp kỹ thuật chủ yếu là quốc lộ và một số tuyến đường tỉnh, đường đô thị.

- Chất lượng đường còn xấu: Quốc lộ chất lượng đường xấu 10,73%; đường rất xấu 5,1%(23 km); Đường tỉnh chất lượng đường xấu 27,53%, đường rất xấu 15,05% nên khả năng kết nối còn hạn chế; đường huyện tỉ lệ cứng hoá đường huyện mới đạt 48,1%, tỉ lệ cứng hoá mặt đường không đều theo các huyện, chất lượng mặt đường xấu chiếm trên 30% gây khó khăn cho việc đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa nhất là vào mùa mưa.

- Hệ thống đường giao thông nông thôn chưa được quy hoạch nên việc đầu tư xây dựng chưa tạo sự gắn kết, liên hoàn, thông suốt từ mạng lưới giao thông quốc gia đến đường tỉnh, đường huyện, đường thôn xã với nhau, quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật không đồng bộ; đường xã tỷ lệ cứng hóa đạt 36,68%, tỉ lệ cứng hóa mặt đường không đều theo các huyện, đường có chất lượng xấu, mặt đường đất, cấp phối còn chiếm tỉ lệ nhiều; đường trục thôn, đường thôn, đường nội đồng tuy được tỉnh hỗ trợ cứng hóa song so với yêu cầu chưa đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và giao lưu đi lại của nhân dân. Hơn nữa vì chưa có quy hoạch giao thông nông thôn nên việc thu hút đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn nhất là vốn ODA gặp nhiều khó khăn, các nhà đầu tư chưa có cơ sở mục tiêu định hướng đầu tư.

- Đường thủy nội địa: Chưa phát triển mạnh, chủ yếu các phương tiện chỉ hoạt động được trên tuyến sông Lô, vận tải trên sông Gâm tương đối hạn chế, chưa có hệ thống cảng thủy nội địa, chỉ có hệ thống bến thủy nội địa và các bến hành khách chủ yếu là các bến đò ngang, đò dọc được hình thành để phục vụ nhu cầu dân sinh trong phạm vi hẹp. Đặc điểm của hệ thống sông ngòi của tỉnh Tuyên Quang dốc, lắm thác ghềnh cùng với chế độ khí hậu có hai mùa dẫn đến ngập lụt nghiêm trọng trong mùa mưa, đặc biệt tại khu vực thị xã và các vùng đồng bằng, thung lũng ven sông thuộc các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương nên việc khai thác sử dụng đường thủy khó khăn, đòi hỏi đầu tư.

1.1.4. Điểm nghẽn hạ tầng giao thông chính cần khắc phục

a) Tỉnh Tuyên Quang vẫn thiếu 1 kết nối nhanh đến vùng thủ đô và các trung tâm kinh tế khác như đường bộ cao tốc, cảng hàng không để có thể thu hút đầu tư vào tỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội (du lịch, khu công nghiệp).

b) QL.2 và 02 đoạn QL.2C nối tiếp quốc lộ 37 là 02 hướng kết nối chính của tỉnh với mạng lưới giao thông quốc gia, đã khá thuận lợi nhưng vẫn còn hạn chế về quy mô, chất lượng (QL.2 có lưu lượng đông, QL.2C, QL.37 hẹp) làm tăng thời gian tiếp cận đến mạng lưới đường bộ cao tốc, cảng hàng không, cảng biển, đường sắt.

c) Sông Lô và sông Gâm chạy dọc và chia cắt tỉnh, hạn chế liên kết ngang giữa các huyện trong tỉnh và giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Yên Bái và Thái Nguyên, Bắc Kạn, chia cắt cả khu vực thành phố Tuyên Quang - trung tâm tỉnh.

d) Khu vực 03 huyện ở phía Bắc là khu vực núi cao có địa hình khó khăn, có tiềm năng phát triển dịch vụ du lịch nhưng hầu như chỉ có 1 đến 2 tuyến đường kết nối với quy mô hạn chế, chất lượng mặt đường chưa tốt.

1.2. Thực trạng phát triển mạng lưới cấp điện

1.2.1. Các nguồn điện tại chỗ

Trên địa bàn tỉnh hiện có 06 nhà máy thủy điện được đấu nối vào lưới điện 220kV, 110kV và lưới trung áp, 02 nhà máy đang được xây dựng chưa phát điện được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 27. Thống kê các nguồn thủy điện

| STT | Danh mục | Địa điểm | Công suất (MW) | Ghi chú |
|----------|--|-----------------|----------------|-------------------------------|
| A | LƯỚI 220KV | | | |
| 1 | Thủy điện Tuyên Quang | Huyện Na Hang | 342 | Đang phát điện |
| 2 | Thủy điện Yên Sơn | Huyện Yên Sơn | 90 | Đang xây dựng, chưa phát điện |
| B | LƯỚI 110KV | | | |
| 2 | Nhiệt điện sinh khối mía đường Tuyên Quang | Huyện Hàm Yên | 25 | Đang phát điện |
| 3 | Thủy điện ICT Chiêm Hóa | Huyện Chiêm Hóa | 48 | Đang phát điện |
| 4 | Thủy điện Sông Lô 7 | Huyện Hàm Yên | 36 | Đang xây dựng, chưa phát điện |
| 5 | Thủy điện Sông Lô 8A | Huyện Hàm Yên | 27 | Đang phát điện |
| 6 | Thủy điện Sông Lô 8B | Huyện Yên Sơn | 27 | Đang phát điện |
| 7 | Nhà máy điện Giấy An Hòa | Huyện Sơn Dương | 25 | Đang phát điện |
| | Tổng công suất | | 620 | |

Nguồn: Công ty Điện lực Tuyên Quang

Các công trình thủy điện đang được xây dựng, dự kiến vận hành trong giai đoạn 2021-2025:

- + Thủy điện Yên Sơn công suất 90MW.
- + Thủy điện Sông Lô 7 công suất 36MW.

Các thủy điện đã được đưa vào Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, đang thực hiện các bước đầu tư, xây dựng:

- + Thủy điện Suối Ba 1 công suất 6,4MW.
- + Thủy điện Suối Ba 2 công suất 4,0MW.
- + Thủy điện Khánh Nhật công suất 4,0MW.
- + Thủy điện Thác Gióm công suất 5,4MW.
- + Thủy điện Khuôn Cọ công suất 3,0MW.
- + Thủy điện Hùng Lợi 1 công suất 8MW.
- + Thủy điện Hùng Lợi 2 công suất 3,5MW.
- + Thủy điện Hùng Lợi 3 công suất 3,3MW.

1.2.2. Nguồn và lưới điện 220kV

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hiện tại có 02 trạm biến áp 220/110/22kV, trong đó:

- Trạm 220/110/22kV Tuyên Quang (E14.6), quy mô công suất 2x125MVA. Trạm làm nhiệm vụ cấp điện cho phụ tải trên địa bàn tỉnh và truyền tải công suất của các thủy điện đầu nối lưới điện 110kV lên lưới điện 220kV.

- Trạm 220/110/22kV TĐ Tuyên Quang (A14.0), quy mô công suất 1x125MVA. Trạm làm nhiệm vụ truyền tải công suất của các thủy điện đầu nối lưới điện 110kV trên địa bàn các huyện của tỉnh lên lưới điện 220kV.

Bảng 28. Danh sách trạm biến áp 220kV trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

| TT | Trạm biến áp | MBA | Công suất (MVA) |
|----|----------------|-----|-----------------|
| | 220kV | | |
| 1 | Tuyên Quang | T1 | 125 |
| 2 | | T2 | 125 |
| 3 | TĐ Tuyên Quang | T1 | 125 |

Nguồn: Công ty Truyền tải điện miền Bắc

Hiện tại, tỉnh Tuyên Quang được cấp điện từ các đường dây 220kV của hệ thống điện miền Bắc. Đặc điểm và tình trạng vận hành các tuyến đường dây 220kV cấp điện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo như sau:

- Đường dây 220kV Tuyên Quang - Yên Bái là đường dây mạch kép, dây dẫn AC500 chiều dài 34.8km, từ trạm 220kV Tuyên Quang đến trạm 220kV Yên Bái.

- Đường dây 220kV Tuyên Quang - Phú Bình là đường dây mạch đơn, dây dẫn phân pha đôi ACSR330 chiều dài 100.2km, từ trạm 220kV Tuyên Quang đến trạm 220kV Phú Bình.

- Đường dây 220kV TĐ Tuyên Quang - Bắc Kạn là đường dây mạch đơn, dây dẫn phân pha đôi ACSR330 chiều dài 80.4km, từ trạm 220kV TĐ Tuyên Quang đến trạm 220kV Bắc Kạn.

- Đường dây 220kV TĐ Tuyên Quang - Tuyên Quang là đường dây mạch đơn, dây dẫn phân pha đôi ACSR330 chiều dài 84km, từ trạm 220kV TĐ Tuyên Quang đến trạm

220kV Tuyên Quang.

Bảng 29. Các đường dây 220kV cấp điện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

| TT | Tên đường dây | Số mạch x km | Dây dẫn | I _{cp} (A) |
|----|---------------------------------|--------------|------------|---------------------|
| 1 | ĐZ Tuyên Quang - Yên Bái | 2 x 34.8 | ACSR-500 | 950 |
| 2 | ĐZ Tuyên Quang - Phú Bình | 1 x 100.2 | ACSR-2x330 | 1387 |
| 3 | ĐZ TĐ Tuyên Quang - Bắc Kạn | 1 x 80.4 | ACSR-2x330 | 1387 |
| 4 | ĐZ TĐ Tuyên Quang - Tuyên Quang | 1 x 84.0 | ACSR-2x330 | 1387 |

Nguồn: Công ty Truyền tải điện miền Bắc

1.2.3. Nguồn trạm 110kV

a) Trạm biến áp 110kV

Hiện nay, lưới điện phân phối 110kV trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang do Công ty Điện lực Tuyên Quang quản lý bao gồm: trạm biến áp 110kV là 08 trạm với 14 máy có tổng công suất đặt là 349MVA. Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo như bảng sau:

Bảng 30. Tình hình vận hành của các trạm 110kV trên địa bàn tỉnh

| STT | Trạm biến áp | MBA | S _{dm} (MVA) | P _{max} (MW) | Mang tải (%) |
|-----|-----------------------|-----|-----------------------|-----------------------|--------------|
| 1 | Tuyên Quang (E14.1) | T1 | 40 | 19.42 | 51% |
| 2 | Tuyên Quang (E14.1) | T2 | 40 | 30.15 | 79% |
| 3 | Chiêm Hóa (E14.2) | T1 | 25 | 17.27 | 73% |
| 4 | Chiêm Hóa (E14.2) | T2 | 16 | 12.41 | 81% |
| 5 | Sơn Dương (E14.3) | T1 | 25 | 17.72 | 74% |
| 6 | Sơn Dương (E14.3) | T2 | 25 | 18.10 | 76% |
| 7 | Giấy An Hòa (E14.4) | T1 | 25 | 0.00 | |
| 8 | Giấy An Hòa (E14.4) | T2 | 31.5 | 21.91 | 65% |
| 9 | XM Tân Quang | T1 | 20 | 11.91 | 63% |
| 10 | Long Bình An (E14.7) | T1 | 25 | 0.00 | |
| 11 | Long Bình An (E14.7) | T2 | 63 | 39.25 | 65% |
| 12 | Gò Trầu (E14.9) | T1 | 25 | 14.67 | 62% |
| 13 | Gò Trầu (E14.9) | T2 | 40 | 26.48 | 69% |
| 14 | Hàm Yên (E14.11) | T1 | 25 | 18.41 | 77% |

Nguồn: Công ty Điện lực Tuyên Quang

b) Đường dây 110kV

Tỉnh Tuyên Quang cấp điện từ hệ thống điện Miền Bắc thông qua các tuyến đường dây 110kV như sau:

Bảng 31. Tình hình vận hành của các đường dây 110kV trên địa bàn tỉnh

| STT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | Chiều dài (km) | Idm(A) | Imax (A) | Mang tải (%) |
|-----|---|------------------------------|----------------|--------|----------|--------------|
| 1 | 171 E14.1 Tuyên Quang - 171 E14.7 Long Bình An | AC240+185 | 10.3 | 510 | | 0% |
| 2 | 172 E14.1 Tuyên Quang - 171 E14.6 Trạm 220kV | AC185 | 6.177 | 510 | 164 | 32% |
| 3 | 173 E14.1 Tuyên Quang - 174 E14.6 Trạm 220kV | AC185 | 9.531 | 510 | 92 | 18% |
| 4 | 171 E14.3 Sơn Dương -171 E6.19 Đại Từ | AC185 | | 510 | 125 | 25% |
| 5 | 172 E14.3 Sơn Dương - 171 E14.4 Giấy An Hòa | AC185 | 25.45 | 510 | 183 | 36% |
| 6 | 171 E14.2 Chiêm Hóa - 173 A14.8 Sinh khối mía đường Tuyên Quang | AC 185/AC240 | 22.1 | 510 | 235 | 46% |
| 7 | 172 E14.2 Chiêm Hóa - 173 A14.10 TĐ Chiêm Hóa | AC240 | 15.2 | 610 | 318 | 52% |
| 8 | 171 E14.9 Gò Trầu- 171 E14.5 XM Tân Quang | AC-185 | 10,5 | 510 | 456 | 89% |
| 9 | 172 E14.9 Gò Trầu-173 E14.6 Trạm 220kV Tuyên Quang | AC-185+240 | 8.92 | 510 | 267 | 52% |
| 10 | 172 E14.7 Long Bình An -172 E14.4 Giấy An Hòa | AC240 | 4.5 | 610 | 285 | 47% |
| 11 | 174 E14.11 Hàm Yên - 171A22.38 TĐ Sông Lô 6 | AC-240 | 29.55 | 610 | 605 | 99% |
| 12 | 172 E14.11 Hàm Yên - 172 E14.5 XM Tân Quang - 171 A14.8 Sinh khối mía đường Tuyên Quang | AC-185 | 42.2 | 510 | | |
| 13 | 171 E14.11 Hàm Yên - 172 E14.5 XM Tân Quang | AC-240+185 | 27.6 | 510 | 503 | 99% |
| 14 | 172 E14.11 Hàm Yên - 171 A14.8 Sinh khối mía đường Tuyên Quang | AC-240+185 | 22.4 | 510 | 237 | 47% |
| 15 | 171 A14.0 (TĐ Tuyên Quang) - 172 A14.10 (TĐ) | AC 240 | 21.64 | 610 | 431 | 71% |
| 16 | 171 A40 (TĐ Thác Bà) - 172 E14.6 T220 Tuyên Quang | AC-185+240 | 17.77 | 510 | 406 | 80% |
| 17 | 176 E14.6 T220 Tuyên Quang - 171 E14.7 KCN Long Bình An | AC-300+240 | 16.2 | 610 | 432 | 71% |

Nguồn: Công ty Điện lực Tuyên Quang

Nhận xét:

Như vậy có 04 ĐZ đang vận hành đầy tải là: 171 E14.9 Gò Trầu- 171 E14.5 XM Tân Quang, 174 E14.11 Hàm Yên - 171A22.38 TĐ Sông Lô 6, 171 E14.11 Hàm Yên - 172 E14.5 XM Tân Quang, 171 A40 (TĐ Thác Bà) - 172 E14.6 T220 Tuyên Quang. Hầu hết các TBA 110kV đang vận hành bình thường, tuy nhiên các trạm sắp đạt ngưỡng đầy tải và có MBA T2 của TBA 110kV Chiêm Hóa thường xuyên vận hành đầy tải.

1.2.4. Lưới điện phân phối trung và hạ áp

a) Thống kê lưới điện hiện trạng

Thống kê các cấp điện áp đang vận hành tại lưới trung áp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang:

Bảng 32. Thống kê lưới điện phân phối hiện hữu trên địa bàn tỉnh

| TT | Danh mục | Đơn vị | T.sản ĐL | T.sản KH | Tổng |
|----------|---------------------------|-------------|-----------------|--------------|----------------|
| 1 | Trạm trung gian | Trạm | | | |
| | Không có | | | | |
| 2 | TBA phân phối | Trạm | 945 | 224 | |
| | | Máy | 945 | 224 | 1169 |
| | | MVA | 108.946 | 88.383 | 197.329 |
| | Trong đó: | | | | |
| | - Trạm 35/0,4kV | Trạm/MVA | 842/83.866 | 180/68.553 | 1022/152.419 |
| | - Trạm 22/0,4kV | " | 103/25.080 | 42/18.580 | 145/43.660 |
| | - Trạm 6/0,4kV | " | | 2/1.250 | 2/1.250 |
| 3 | Đường dây trung áp | km | 2.029,94 | 95,66 | 2.125,6 |
| | Trong đó - ĐDK | km | | | |
| | - ĐĐ 35kV | " | 1.968,79 | 91,99 | |
| | - ĐĐ 22kV | " | 61,15 | 1,84 | |
| | - ĐĐ 6kV | " | | 1,83 | |
| | - Cáp ngầm | km | | | |
| | - Cáp 35kV | " | 1,77 | 0,80 | |
| | - Cáp 22kV | " | 5,73 | 5,72 | |
| | - Cáp 6kV | " | | 0,18 | |
| 4 | Đường dây hạ áp | km | 1675,33 | 17,49 | |
| | - Đường dây ĐDK | " | 1672,82 | 15,2 | |
| | - Cáp ngầm | " | 2,71 | 2,29 | |
| 5 | Công tơ | cái | | | |
| | 1 pha | cái | 98,887 | 67 | |
| | 3 pha | cái | 5,291 | 955 | |

Nguồn: Công ty Điện lực Tuyên Quang

b) Tình hình vận hành lưới điện phân phối

Thống kê tình hình vận hành của lưới điện trung hạ áp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Bảng 33. Mạng tải các tuyến dây trung áp của tỉnh

| TT | Tên đường dây | Tiết diện đường trục (mm ²) | Chiều dài (km) | Pmax (MW) | Pmin (MW) | Mạng tải (%) |
|----------|---------------------------------------|---|----------------|-----------|-----------|--------------|
| 1 | Trạm 110kV Tuyên Quang (E14.1) | | | | | |
| + | 372 E14.1 | 50, 70, 95 | 3,9 | 13,10 | 2 | 68,9 |
| + | 373 E14.1 | 50, 70, 95 | 140,43 | 4,41 | 1,6 | 23,2 |
| + | 374 E14.1 | 50, 70, 95 | 34,87 | 3,85 | 1,4 | 20,3 |
| + | 375 E14.1 | 50, 70, 95, 120,150 | 156,4 | 19,8 | 0,94 | 76,4 |
| + | 971 E14.1 | 95 | 3,9 | 0,93 | 0,6 | 15,0 |
| + | 972 E14.1 | 70 | 10,3 | 3,85 | 1,7 | 88,3 |

| TT | Tên đường dây | Tiết diện đường trục (mm ²) | Chiều dài (km) | Pmax (MW) | Pmin (MW) | Mang tải (%) |
|-----------|--|---|----------------|-----------|-----------|--------------|
| + | 974 E14.1 | 70 | 7,2 | 3,15 | 2 | 72,2 |
| 2 | Trạm 110kV Chiêm Hóa (E14.2) | | | | | |
| + | 371 E14.2 | 50, 70, 95 | 87,51 | 4,36 | 1,51 | 22,9 |
| + | 372 E14.2 | 50, 70, 95 | 213,36 | 5,23 | 1,4 | 27,5 |
| + | 373 E14.2 | 50, 95, 150 | 28,19 | 3,98 | 1,5 | 15,5 |
| + | 375 E14.2 | 50, 70, 95 | 125,55 | 5,50 | 1,6 | 28,9 |
| 3 | Trạm 110kV Sơn Dương (E14.3) | | | | | |
| + | 371 E14.3 | 50, 95 | 54,26 | 6,88 | 2,9 | 36,2 |
| + | 373 E14.3 | 50, 70, 95 | 157,23 | 10,4 | 1,3 | 54,7 |
| + | 375 E14.3 | 50, 70, 120 | 112,63 | 11,5 | 4,4 | 52,5 |
| + | 971 E14.3 | 50, 70 | 12,25 | 1,57 | 0,8 | 36,0 |
| + | 973 E14.3 | 50, 70, 120 | 12,5 | 1,6 | 0,9 | 36,7 |
| + | 971 E14.3 | 50 | 20,56 | 2,0 | 0,8 | 55,2 |
| + | 973 E14.3 | 50 | 9,4 | 0,4 | 0,1 | 11,0 |
| 4 | Trạm 110kV Long Bình An (E14.7) | | | | | |
| + | 371 E14.7 | 120 | 1,1 | 4,84 | 0,6 | 22,4 |
| + | 372 E14.7 | 240 | 0,5 | 9,51 | 0,6 | 29,1 |
| + | 373 E14.7 | 50, 70, 95, 120 | 33,7 | 14,07 | 0,8 | 65,1 |
| + | 374 E14.7 | 120 | 0,5 | 0 | 0 | 0 |
| + | 375 E14.7 | 120 | 8,9 | 5,65 | 0,94 | 26,1 |
| + | 377 E14.7 | 240 | 0,5 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Trạm 110kV Gò Trầu (E14.9) | | | | | |
| + | 375 E14.9 | 50, 70, 95 | 5,2 | 10,19 | 4,8 | 53,6 |
| + | 971 E14.9 | 120 | 11,9 | 3,74 | 2,3 | 68,8 |
| + | 973 E14.9 | 120 | 3,6 | 5,49 | 1,63 | 88,9 |
| + | 975 E14.9 | 95 | 2,7 | 3,93 | 1,67 | 72,4 |
| 6 | Trạm 110kV Hàm Yên (E14.11) | | | | | |
| + | 371 E14.11 | 70, 95, 120 | 53,6 | 2,21 | 0,8 | 10,1 |
| + | 373 E14.11 | 70, 95, 120 | 68,8 | 3,91 | 3,7 | 17,9 |
| + | 377 E14.11 | 70, 95, 120 | 88,9 | 5,98 | 3,6 | 27,3 |
| 7 | Trạm trung gian Hưng Thành | | | | | |
| + | 971HT | 95, 120, 150 | 4,6 | 4,57 | 1,2 | 61,7 |
| + | 972HT | 70, 95, 120 | 3,8 | 3,19 | 1,1 | 51,7 |
| + | 974HT | 50, 70 | 3 | 1,0 | 0,3 | 16,3 |
| 8 | Trạm trung gian Gò Châu | | | | | |
| + | 972GT | 50, 70, 95 | 29,3 | 2,61 | 0,8 | 48,0 |
| + | 973GT | 95, 120 | 2,9 | 3,35 | 1,0 | 54,3 |
| 9 | Trạm trung gian Nông Tiến | | | | | |
| + | 971INT | 50, 70, 95 | 4,0 | 3,89 | 1,3 | 71,6 |
| 10 | Trạm trung gian Tân trào | | | | | |
| + | 971 E14.3 | 50 | 20,56 | 2,0 | 0,8 | 55,2 |
| + | 973 E14.3 | 50 | 9,4 | 0,4 | 0,1 | 11,0 |
| 11 | Trạm trung gian Hàm Yên | | | | | |
| + | 971 TGHY | 50, 70 | 7,25 | 2,03 | 0,7 | 46,5 |
| + | 972 TGHY | 50, 70 | 10,2 | 2,43 | 0,9 | 55,7 |
| 11 | Trạm trung gian Na Hàng | | | | | |
| + | 371A14.0 | 50, 70, 95 | 199 | 5,2 | 1,5 | 34,1 |

Nguồn: Công ty Điện lực Tuyên Quang

Nhận xét:

Như vậy toàn bộ lưới điện trung thế đều vận hành ổn định, đa số các ĐZ đều vận hành ở chế độ non tải và dưới 70%.

Chi tiết cung cấp điện của các lộ đường dây trung áp sau các trạm 110kV trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

* Trạm 110kV Tuyên Quang (E14.1)

Hiện tại trạm 110kV Tuyên Quang có công suất (40+40) MVA - 110/35/10kV và 110/35/22kV cung cấp điện cho các phụ tải tỉnh Tuyên Quang qua 04 lộ đường dây 35kV và 03 lộ đường dây 10kV.

- Các lộ 35kV bao gồm:

+ Lộ 371: có liên hệ mạch vòng với lộ 375 trạm 110kV khu công nghiệp Long Bình An (E14.7). Hiện tại đang nhận điện từ lộ 375 E14.7 (MC 371 cắt, DCL 2 phía cắt).

+ Lộ 372: Cấp cho trạm trung gian T35 Hưng Thành, cấp điện cho phụ tải khu vực thành phố Tuyên Quang.

+ Lộ 373: Cấp điện cho các phụ tải các phường Minh Xuân, Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang cùng các xã: Thái Bình, Tiến Bộ, các xã thuộc khu vực ATK huyện Yên Sơn và có liên kết mạch vòng với lộ 373 trạm 110kV Sơn Dương (E14.3).

+ Lộ 374: Cấp điện cho các phụ tải các phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, khu vực nhà máy Z113 và Z129 huyện Yên Sơn. Có liên hệ mạch vòng với lộ 375 trạm 110kV khu công nghiệp Long Bình An (E14.7).

+ Lộ 375: Cấp điện cho phụ tải phường Ý La, Tân Hà, xã Trung Môn thành phố Tuyên Quang, thị trấn Yên Sơn (trước năm 2021 là xã Thắng Quân), các xã: Lang Quán, Tứ Quận, Phúc Ninh của huyện Yên Sơn, xã Kim Phú của thành phố Tuyên Quang. Lộ 375 E14.1 có liên kết mạch vòng với lộ 371 A40 (Thủy điện Thác Bà), lộ 371, 373 E14.9 (Gò Trầu), lộ 371 E14.2 (Chiêm Hóa), lộ 373 E14.11 (Hàm Yên).

- Các lộ 10kV bao gồm:

+ Lộ 972 Cấp điện cho phụ tải khu vực Chè Tám, Sông Lô thành phố Tuyên Quang. Lộ này có liên kết mạch vòng với lộ 973 T35 Hưng Thành.

+ Lộ 971: Cấp điện cho phụ tải khu vực Thặng Long, thành phố Tuyên Quang. Lộ này có liên kết mạch vòng với lộ 975 T35 Hưng Thành.

+ Lộ 974: Cấp điện cho phụ tải khu vực Trung Việt, Viên Châu, thành phố Tuyên Quang. Lộ này có liên kết mạch vòng với lộ 973 T35 Hưng Thành.

* Trạm 110kV Chiêm Hóa E14.2

Hiện tại trạm 110kV Chiêm Hóa có công suất (25+16) MVA - 110/35/22kV và 110/35/22kV cung cấp điện cho các phụ tải huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang, Lâm Bình, 1 phần huyện Hàm Yên và 1 phần huyện Yên Sơn qua 04 lộ đường dây 35kV.

- Các lộ 35kV bao gồm:

+ Lộ 371: Cấp điện cho phụ tải khu vực Tân Thịnh, Nhân Lý, Kim Bình huyện Chiêm Hóa, khu vực Quý Quân, Lực Hành, Ao Dăm huyện Yên Sơn. Lộ 371 có liên kết mạch vòng với lộ 375 E14.1 (Tuyên Quang) và lộ 375 E14.2 (Chiêm Hóa).

+ Lộ 373: Cấp điện cho khu vực Phúc Thịnh, Hòa Phú huyện Chiêm Hóa, khu vực

Bình Xa, Việt Thành, Km31 huyện Hàm Yên. Lộ 373 có liên kết mạch vòng với lộ 371 E14.11 (Hàm Yên).

+ Lộ 375: Cấp điện cho khu vực thị trấn Vĩnh Lộc, Xuân Quang, Vinh Quang, Ngọc Hội huyện Chiêm Hóa. Lộ 375 có liên kết mạch vòng với lộ 371, 372 E14.2 (Chiêm Hóa) và lộ 371 A14.0 (Thủy điện Tuyên Quang).

+ Lộ 372: Cấp điện cho khu vực Tân An, An Phú, Trung Hà huyện Chiêm Hóa, khu vực Thổ Bình, Hồng Quang huyện Lâm Bình. Lộ 372 có liên kết mạch vòng với lộ 375 E14.2 (Chiêm Hóa).

*** Trạm 110kV Sơn Dương (E14.3)**

Hiện tại trạm 110kV Sơn Dương có công suất (25+25) MVA - 110/35/10kV và 110/35/10kV cung cấp điện cho các phụ tải huyện Sơn Dương, 1 phần huyện Yên Sơn qua 03 lộ đường dây 35kV và 04 lộ đường dây 10kV.

- Các lộ 35kV bao gồm:

+ Lộ 371: Cấp điện cho khu vực NM Thiếc Sơn Dương, khu vực Lương Thiện, Đồng Tậu và T35 Tân Trào.

+ Lộ 373: Cấp điện cho khu vực Thượng Âm, Tú Thịnh, Đồng Quý, Kim Xuyên huyện Sơn Dương, khu vực Tiến Bộ, Thái Bình huyện Yên Sơn. Lộ 373 có liên kết mạch vòng với lộ 375 E14.3 (Sơn Dương) và lộ 373 E14.1 (Tuyên Quang).

+ Lộ 375: Cấp điện cho khu vực Khuôn Giáng, Hợp Hòa, Thiện Kế, Phú Lương huyện Sơn Dương, Lộ 375 có liên kết mạch vòng với lộ 373 E14.3 (Sơn Dương).

Các lộ 10kV bao gồm:

+ Lộ 971: Cấp điện cho khu vực Khuôn Hản, 1 phần thị trấn Sơn Dương.

+ Lộ 973: Cấp điện cho khu vực Tú Thịnh, 1 phần thị trấn Sơn Dương và một phần khu vực Tân Thái, Tân Trào.

*** Trạm 110kV khu công nghiệp Long Bình An (E14.7)**

Hiện tại trạm 110kV khu công nghiệp Long Bình An có công suất (25+63) MVA - 110/35/10kV và 110/35/10kV cung cấp điện cho các phụ tải huyện Sơn Dương, một phần thành phố Tuyên Quang qua 06 lộ đường dây 35kV.

- Các lộ 35kV bao gồm:

+ Lộ 371, 372, 374, 377: Cấp điện cho phụ tải công nghiệp khu công nghiệp Long Bình An.

+ Lộ 373: Cấp điện cho phụ tải khu vực An Hòa, Vĩnh Lợi, Gò Đồn, Cấp Tiên huyện Sơn Dương, khu vực Đội Cấn, Tân Tạo thành phố Tuyên Quang. Lộ 373 có liên kết mạch vòng với lộ 373 E14.3 (Sơn Dương).

+ Lộ 375: Cấp điện cho phụ tải khu vực Thái Long, thành phố Tuyên Quang. Lộ 375 có liên kết mạch vòng với lộ 371, 374 E14.1 (Tuyên Quang).

*** Trạm 110kV Gò Trầu (E14.9)**

Hiện tại trạm 110kV Gò Trầu có công suất 25 MVA - 110/35/10kV cung cấp điện cho phụ tải thành phố Tuyên Quang qua 03 lộ đường dây 35kV và 03 lộ đường dây 10kV.

- Các lộ 35kV bao gồm:

+ Lộ 371, 373: có liên hệ mạch vòng với lộ 375 trạm 110kV Tuyên Quang (E14.1). Hiện tại đang nhận điện từ lộ 375 E14.1 (MC 371, 373 cắt, DCL 2 phía cắt).

+ Lộ 375 E14.9: Cấp điện cho phụ tải T35 Xi măng và T35 Gò Trầu, cấp điện cho 1 phần khu vực thành phố.

*** Trạm 110kV Hàm Yên: (E14.11)**

Hiện tại trạm 110kV Hàm Yên có công suất 25 MVA - 110/35/22kV cung cấp điện cho các phụ tải huyện Hàm Yên, 1 phần huyện Yên Sơn và 1 phần huyện Chiêm Hóa qua 03 lộ đường dây 35kV.

- Các lộ 35kV bao gồm:

+ Lộ 371: Cấp điện cho 1 phần khu vực xã Thái Sơn, Tân Thành, cấp toàn bộ cho xã Bình Xa, xã Minh Hương. Lộ 371 có liên kết mạch vòng với lộ 373 E14.2 (Chiêm Hóa).

+ Lộ 373: Cấp điện cho khu vực Thành Long, Bằng Cốc, Thái Hòa, Hùng Đức và 1 phần cho xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên. Lộ 373 có liên kết mạch vòng với lộ 375 E14.1 (Tuyên Quang).

+ Lộ 377: Cấp điện cho khu vực TT Tân Yên, Tân Thành, Phù Lưu, Minh Dân, Minh Khương, Bạch Xa, Yên Thuận Yên Phú, Yên Lâm, Lộ 377 có liên kết mạch vòng với lộ 373 Trạm 110kV Bắc Quang.

Nhận xét:

Lưới điện trung áp của tỉnh đang vận hành ở hai cấp điện áp 35kV và 10kV.

- Đường dây 35kV trải rộng trên địa bàn tỉnh và cấp điện cho các trạm biến áp trung gian, các trạm phân phối 35/0,4kV. Trong thời gian qua, ngành điện đã xây dựng nhiều mạch vòng 35kV nhằm liên kết các trạm 110kV, tăng cường độ tin cậy cung cấp điện. Tuy nhiên, do tiết diện đường trục nhỏ, chiều dài cung cấp điện lớn, nên việc hỗ trợ cung cấp điện khi lưới điện bị sự cố bị hạn chế, độ dự phòng không cao.

- Đường dây 10kV trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ lệ 26,45% và chủ yếu tập trung ở các huyện: Yên Sơn, Hàm Yên, Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang. Nhìn chung lưới 10kV chủ yếu là hình tia, tiết diện nhỏ, khả năng tải thấp. Lưới điện 10kV sau các trạm trung gian Gò Trầu, Hàm Yên đã cải tạo lên vận hành ở cấp điện áp 22kV để chờ các trạm 110kV Gò Trầu, Hàm Yên vào vận hành.

- Các trạm biến áp phân phối vận hành bình thường. Khu vực thành phố Tuyên Quang, thị trấn tại các huyện bán kính lưới điện hạ áp theo tiêu chuẩn hiện hành, khu vực các huyện miền núi bán kính cấp điện còn khá lớn.

c) Thống kê tình hình sự cố lưới điện toàn tỉnh

Thống kê tình hình sự cố thoáng qua, kéo dài, SAIDI, SAIFI, MAIFI của lưới điện trung áp tỉnh Tuyên Quang trong giai đoạn năm 2016-2020.

- Nguyên nhân cơ bản các sự cố lưới điện trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn năm 2019-2020 như sau:

+ Máy biến áp: Sự cố xảy ra chủ yếu do MBA vận hành lâu năm, cách điện hư hao, do MBA thường xuyên vận hành quá tải, do sét đánh trực tiếp vào MBA, do hỏng thiết bị máy.

+ Đường dây: Hầu hết do thời tiết, mưa sét gây ra đứt dây dẫn, cây đổ vào đường

dây gây ra sự cố.

+ Lưới điện trung áp có số sự cố trên máy biến áp thấp. Sự cố máy biến áp chủ yếu xảy ra trên ngăn lộ hạ áp của máy biến áp.

Bảng 34. Tình hình sự cố lưới điện các năm gần đây

| Nội dung | Mất điện do sự cố | | | Mất điện do sự cố | | | Tổng hợp | | |
|---------------------------------|-------------------|----------|----------|-------------------|-----------|----------|----------|-----------|---------|
| | MAIFI | SAIDI | SAIFI | MAIFI | SAIDI | SAIFI | MAIFI | SAIDI | SAIFI |
| Thực hiện năm 2016 | 0,147238 | 408,8034 | 7,23135 | 0 | 370,7464 | 2,585953 | 0,148 | 1096,61 | 10,84 |
| Chỉ tiêu EVN giao năm 2016 | 0,532016 | 550,6459 | 10,42632 | 0,07 | 575,9325 | 4,195259 | 0,631293 | 1463,106 | 16,3368 |
| Thực hiện năm 2017 | 0,005059 | 254,2048 | 5,163344 | 0,06 | 391,00 | 3,62 | 0,54 | 1118,00 | 13,89 |
| Chỉ tiêu EVN giao năm 2017 | 0,38 | 314 | 7,30 | 0,06 | 391 | 3,62 | 0,54 | 1118,00 | 13,89 |
| Thực hiện năm 2018 | 0,03 | 153,92 | 2,27 | 0,02 | 267,26 | 2,21 | 0,05 | 496,62 | 4,64 |
| Chỉ tiêu EVN giao năm 2018 | 0,01 | 228,36 | 3,91 | 0,00 | 341,13 | 2,85 | 0,30 | 721,23 | 11,83 |
| Thực hiện năm 2019 | 0,0000 | 501,9562 | 3,3024 | 0,7441 | 1569,6566 | 8,8740 | 0,8535 | 2159,6729 | 13,2949 |
| Chỉ tiêu EVN giao năm 2019 | 0,01 | 97,10 | 1,73 | 0,02 | 151,20 | 2,11 | 0,05 | 421,60 | 4,26 |
| So sánh tăng/giảm 2019/2018 (%) | -100% | 69% | 31% | 97% | 83% | 75% | 94% | 77% | 65% |
| So sánh tăng/giảm 2019/2017 (%) | -100% | 49% | -56% | 92% | 75% | 59% | 37% | 48% | -4% |
| So sánh tăng/giảm 2019/2016 (%) | -100% | 19% | -119% | 100% | 76% | 71% | 83% | 49% | 18% |

Nguồn: Công ty Điện lực Tuyên Quang

- Lưới điện trung áp của tỉnh đang vận hành ở hai cấp điện áp 35kV và 10kV:

+ Đường dây 35kV trải rộng trên địa bàn tỉnh và cấp điện cho các trạm biến áp trung gian, các trạm phân phối 35/0,4kV. Trong thời gian qua, ngành điện đã xây dựng được một số mạch vòng 35kV nhằm liên kết các trạm 110kV, tăng cường độ tin cậy cung cấp điện. Tuy nhiên, do tiết diện đường trục nhỏ, chiều dài cung cấp điện lớn, nên việc hỗ trợ cung cấp điện khi lưới điện bị sự cố bị hạn chế, độ dự phòng không cao.

+ Đường dây 10kV trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ lệ 11,95% và chủ yếu tập trung ở các huyện: Yên Sơn, Hàm Yên, Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang. Nhìn chung lưới 10kV chủ yếu là hình tia, tiết diện nhỏ, khả năng tải thấp. Lưới điện 10kV sau các trạm trung gian Gò Trầu, Hàm Yên đã cải tạo lên vận hành ở cấp điện áp 22kV để chờ các trạm 110kV Gò Trầu, Hàm Yên vào vận hành.

- Tình hình cấp điện và phục hồi cấp điện tại các huyện, Thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong các chế độ sự cố N-1:

+ Thành phố Tuyên Quang: Được cấp điện từ các lộ đường dây 971, 972, 974, 372, 373, 375 (trạm 110kV Tuyên Quang E14.1); lộ 371, 372, 373, 374, 375, 377 (trạm 110kV Long Bình An E14.7); lộ 971, 973, 975, 375 (trạm 110kV Gò Châu E14.9); lộ 971, 972, 974 (trạm trung gian Hưng Thành); lộ 972, 973 (trạm trung gian Gò Châu) và lộ 971 (trạm trung gian Nông Tiến). Hiện tại các đường dây 971, 972 (trạm 110kV Tuyên Quang E14.1); lộ 371 (trạm 110kV Long Bình An E14.7); lộ 375 (trạm 110kV Gò Châu E14.9); lộ 974 (trạm trung gian Hưng Thành); lộ 972 (trạm trung gian Gò Châu) không có kết nối mạch vòng. Các đường dây 974, 372, 373, 375 (trạm 110kV Tuyên Quang E14.1); lộ 373 (trạm 110kV Long Bình An E14.7); lộ 971, 973, 975 (trạm 110kV Gò Châu E14.9); lộ 971, 972 (trạm trung gian Hưng Thành); lộ 973 (trạm trung gian Gò Châu) và lộ 971 (trạm trung

gian Nông Tiên) có kết nối mạch vòng nhưng do các đường dây mang tải lớn, các đoạn đường dây kết nối mạch vòng tiết diện nhỏ nên không đảm bảo cấp điện cho toàn bộ mạch vòng mà chỉ cấp được một phần trong các chế độ sự cố N-1. Các lộ đường dây 372, 374, 375, 377 (trạm 110kV Long Bình An E14.7) có kết nối mạch vòng đảm bảo cấp điện trong các chế độ sự cố N-1.

+ Huyện Yên Sơn: Được cấp điện từ các lộ đường dây 373, 374, 375 (trạm 110kV Tuyên Quang E14.1), lộ đường dây 371 (trạm 110kV Chiêm Hóa E14.2), lộ 371 (NM thủy điện Thác Bà A40) và lộ 972 (trạm trung gian Gò Châu). Lộ 972 (trạm trung gian Gò Châu) không có mạch vòng, các đường dây còn lại có kết nối mạch vòng nhưng do các đường dây mang tải lớn, các đoạn đường dây kết nối mạch vòng tiết diện nhỏ nên không đảm bảo cấp điện cho toàn bộ mạch vòng mà chỉ cấp được một phần trong các chế độ sự cố N-1.

+ Huyện Sơn Dương: Được cấp điện từ các lộ đường dây 971, 973, 371, 373, 375 (trạm 110kV Sơn Dương E14.3), lộ 373 (trạm 110kV Long Bình An E14.7) và lộ 971, 973 (trạm trung gian Tân Trào). Lộ 373 (trạm 110kV Sơn Dương E14.3) có kết nối mạch vòng nhưng do các đường dây mang tải lớn, các đoạn đường dây kết nối mạch vòng tiết diện nhỏ nên không đảm bảo cấp điện cho toàn bộ mạch vòng mà chỉ cấp được một phần trong các chế độ sự cố N-1, các đường dây còn lại không có kết nối mạch vòng.

+ Huyện Hàm Yên: Được cấp điện từ các lộ đường dây 371, 373, 377 (trạm 110kV Hàm Yên E14.11) và lộ 971, 972 (trạm trung gian Hàm Yên). Các lộ đường dây 377 (trạm 110kV Hàm Yên E14.11) và lộ 971, 972 (trạm trung gian Hàm Yên) không có mạch vòng, các đường dây còn lại có kết nối mạch vòng nhưng do các đường dây mang tải lớn, các đoạn đường dây kết nối mạch vòng tiết diện nhỏ nên không đảm bảo cấp điện cho toàn bộ mạch vòng mà chỉ cấp được một phần trong các chế độ sự cố N-1.

+ Huyện Chiêm Hóa: Được cấp điện từ các lộ đường dây 371, 372, 373, 375 (trạm 110kV Chiêm Hóa E14.2). Các lộ đường dây 372, 375 không có mạch vòng, các đường dây còn lại có kết nối mạch vòng nhưng do các đường dây mang tải lớn, các đoạn đường dây kết nối mạch vòng tiết diện nhỏ nên không đảm bảo cấp điện cho toàn bộ mạch vòng mà chỉ cấp được một phần trong các chế độ sự cố N-1.

+ Huyện Na Hang: Được cấp điện từ lộ đường dây 371 (NM thủy điện Tuyên Quang A14.0), đường dây này có kết nối mạch vòng nhưng do các đường dây mang tải lớn, các đoạn đường dây kết nối mạch vòng tiết diện nhỏ nên không đảm bảo cấp điện cho toàn bộ mạch vòng mà chỉ cấp được một phần trong các chế độ sự cố N-1.

+ Huyện Lâm Bình: Được cấp điện từ các lộ đường dây 375 (trạm 110kV Chiêm Hóa E14.2) và lộ 371 (NM thủy điện Tuyên Quang A14.0). Hai đường dây này có kết nối mạch vòng nhưng do các đường dây mang tải lớn, các đoạn đường dây kết nối mạch vòng tiết diện nhỏ nên không đảm bảo cấp điện cho toàn bộ mạch vòng mà chỉ cấp được một phần trong các chế độ sự cố N-1.

Tình hình tiêu thụ điện giai đoạn 2016-2020

Diễn biến tiêu thụ công suất và nhu cầu công suất của tỉnh Tuyên Quang trong giai đoạn năm 2016-2020 theo như bảng sau:

Bảng 35. Diễn biến tiêu thụ công suất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

| Hạng mục | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Tốc độ tăng (%) |
|---|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------|
| Công nghiệp XD (MW) | 55,39 | 66,78 | 86,46 | 93,33 | 101,87 | 18,94 |
| Nông, lâm, thủy sản (MW) | 0,54 | 0,75 | 1,04 | 1,48 | 1,91 | 37,14 |
| Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng (MW) | 2,30 | 3,16 | 6,36 | 5,65 | 4,40 | 17,61 |
| Quản lý, Tiêu dùng (MW) | 55,92 | 58,16 | 61,71 | 68,08 | 74,60 | 7,47 |
| Hoạt động khác (MW) | 5,63 | 6,29 | 6,92 | 7,87 | 8,97 | 12,35 |

Nguồn: Công ty Điện lực Tuyên Quang

- Nhu cầu công suất của tỉnh Tuyên Quang trong giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng ổn định ở mức cao là 12,68%/năm.

- Nhu cầu công suất cho Công nghiệp - Xây dựng chiếm 53,1% nhu cầu cả tỉnh và tập trung chủ yếu tại thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương và huyện Yên Sơn.

- Tiếp đến là quản lý - tiêu dùng chiếm 38,90%; Thương mại - Dịch vụ chiếm 2,3%; Nông lâm, thủy sản và các nhu cầu khác chỉ chiếm khoảng 5,7%.

Bảng 36. Nhu cầu công suất tỉnh Tuyên Quang giai đoạn năm 2016-2020

| Tỉnh Tuyên Quang | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Tốc độ tăng (%) |
|--------------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|
| TP Tuyên Quang | 46,46 | 56,16 | 73,33 | 78,99 | 87,05 | 13,3 |
| Huyện Yên Sơn | 17,62 | 18,08 | 20,55 | 23,65 | 26,63 | 10,87 |
| Huyện Sơn Dương | 32,98 | 36,70 | 41,97 | 43,37 | 46,75 | 9,11 |
| Huyện Hàm Yên | 9,30 | 10,10 | 11,29 | 13,18 | 14,21 | 11,1 |
| Huyện Chiêm Hóa | 9,26 | 9,75 | 10,61 | 11,99 | 12,89 | 8,62 |
| Huyện Na Hang + Lâm Bình | 4,14 | 4,36 | 4,75 | 5,27 | 5,59 | 7,80 |
| P_{max} | 119,76 | 135,15 | 162,5 | 176,5 | 193,1 | 12,68 |

Nguồn: Công ty Điện lực Tuyên Quang

1.2.5. Đánh giá thực hiện quy hoạch phát triển điện lực giai đoạn 2016-2020

a) Tổng hợp khối lượng đầu tư xây dựng lưới điện phân phối giai đoạn 2016-2020

Tổng hợp tình hình đóng điện các công trình lưới điện phân phối trong giai đoạn năm 2016-2020 trên địa bàn Công ty Điện lực Tuyên Quang quản lý, theo như bảng sau:

Bảng 37. Tổng hợp khối lượng lưới điện tỉnh giai đoạn 2016-2020

| STT | Danh mục | Đơn vị | Khối lượng năm 2015 | khối lượng năm 2020 | Khối lượng tăng thêm |
|-----------|---------------------|--------------|---------------------|---------------------|----------------------|
| I | Trạm biến áp | | | | |
| 1 | Trạm 110kV | trạm/máy/MVA | 3/5/131 | 6/10/309 | 3/5/178 |
| 2 | Trạm trung gian | trạm/máy/MVA | 6/9/36,3 | 6/9/48,6 | 0/0/12,3 |
| 3 | Trạm phân phối | trạm / MVA | 1168/230,24 | 1584/384,15 | 416/153,91 |
| + | TBA 35/0,4kV | trạm / MVA | 894/196,89 | 1216/273,95 | 322/77,06 |
| + | TBA 22/0,4kV | trạm / MVA | 0/0 | 0/0 | 0/0 |
| + | TBA 10/0,4kV | trạm / MVA | 274/33,35 | 368/110,20 | 94/76,85 |
| + | TBA 6/0,4kV | trạm / MVA | 0/0 | 0/0 | 0/0 |
| II | Đường dây | | | | |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Khối lượng năm 2015 | khối lượng năm 2020 | Khối lượng tăng thêm |
|-----|--------------------|--------|---------------------|---------------------|----------------------|
| 1 | Đường dây 110kV | km | 198,5 | 260,55 | 62,05 |
| 2 | Đường dây trung áp | km | 1.665,72 | 1900 | 234,28 |
| + | Đường dây 35kV | km | 1472,72 | 1.666,6 | 193,88 |
| + | Đường dây 22kV | km | 0 | 0 | 0 |
| + | Đường dây 10kV | km | 193 | 233,4 | 40,4 |
| + | Đường dây 6kV | km | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Đường dây hạ áp | km | 2.872,9 | 3.354,45 | 481,55 |
| 4 | Công tơ | cái | 188.383 | 223.420 | 45.037 |

Nguồn: Công ty Điện lực Tuyên Quang

Bảng 38. Các công trình lưới điện 110kV thực hiện từ 2016-2020 theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh đã được phê duyệt

| STT | Danh mục | Đơn vị | Quy hoạch | Thực hiện | Ghi chú |
|----------|---------------------------|------------|-----------|-----------|-------------|
| 1 | Trạm biến áp 110kV | | | | |
| a | Xây dựng mới | MVA | | | |
| + | Long Bình An | trạmxMVA | 2x63 | 2x63 | |
| + | Gò Trầu | trạmxMVA | 2x25 | 2x25 | |
| + | Hàm Yên | trạmxMVA | 2x25 | 2x25 | |
| b | Nâng công suất | MVA | | | |
| + | Tuyên Quang | MVA | 1x25 | 1x40 | Lắp máy T2 |
| + | Long Bình An | MVA | 1x25 | 1x63 | Thay máy T2 |
| + | Sơn Dương | MVA | 1x25 | 1x40 | Lắp máy T2 |
| 2 | Đường dây 110kV | | | | |
| a | Xây dựng mới | km | | | |
| + | NR trạm Long Bình An | mạch x km | 2x2,549 | 2x2,549 | |
| + | NR trạm Gò Trầu | mạch x km | 2x0,916 | 2x0,916 | |
| + | NR trạm Hàm Yên | mạch x km | 1x0,77 | 1x0,77 | |
| b | Cải tạo | km | | | |

Nguồn: Công ty Điện lực Tuyên Quang

Bảng 39. So sánh khối lượng thực hiện và khối lượng dự kiến trong đề án Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh giai đoạn 2016-2020

| STT | Danh mục | Đơn vị | KL dự kiến theo QH | KL thực hiện | So sánh (%) |
|----------|--|-----------|--------------------|---------------|---------------|
| 1 | Trạm 110kV | | | | |
| + | Xây dựng mới | trạm/MVA | 8 / 252 | 3 / 50 | 37,5/19,8 |
| + | Cải tạo công suất | máy / MVA | 5 / 102 | 3/ 88 | 60/86,2 |
| 2 | Đường dây 110kV | | | | |
| + | Xây dựng mới | km | 62,05 | 6,93 | 11,168 |
| + | Cải tạo | km | | | |
| 3 | Đường dây trung áp xây dựng mới | km | 601,09 | 233,92 | 38,915 |
| + | Đường dây 35kV | km | 548,96 | 193,88 | 35,317 |
| + | Đường dây 10kV | km | 52,13 | 40,4 | 76,807 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | KL dự kiến theo QH | KL thực hiện | So sánh (%) |
|-----|--|-----------------|--------------------|---------------|-------------|
| 4 | Trạm biến áp phân phối xây dựng mới | trạm/MVA | | | |
| + | TBA 35/0,4kV | trạm/MVA | 581/139,885 | 416/153,91 | 71,6/110 |
| + | TBA 10(22)/0,4kV | trạm/MVA | | | |
| 5 | Đường dây hạ áp xây dựng mới | km | 1.416,19 | 481.55 | 34 |
| 6 | Lắp mới công tơ | cái | 45.037 | 31.498 | 69,9 |

Nguồn: Công ty Điện lực Tuyên Quang

b) Đánh giá tình hình thực hiện đầu tư xây dựng

Kết quả đạt được

Đánh giá sơ bộ các kết quả đạt được về công tác đầu tư xây dựng phát triển lưới điện trung hạ áp trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn của PCs quản lý.

Lưới điện 110kV

Về thực hiện phát triển lưới điện 110kV: Các hạng mục lưới điện 110kV thực hiện theo quy hoạch như sau:

- Tổng dung lượng trạm 110kV tăng thêm là 178MVA (tăng thêm 73%), tổng công suất đặt các trạm 110kV đến năm 2020 là 309MVA về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện của tỉnh.

- Trạm biến áp: Trạm biến áp 110/22kV là 6 trạm

- Đường dây:

+ Xây dựng mới nhánh rẽ 110kV Trạm Long Bình An, mạch kép dây dẫn AC240, chiều dài 2,549 km;

+ Xây dựng mới nhánh rẽ 110kV Trạm Gò Trầu, mạch kép, dây dẫn AC185 dài 0,916 km;

+ Xây dựng mới nhánh rẽ 110kV Trạm Hàm Yên dây dẫn AC185 dài 0,077 km;

Lưới điện trung, hạ áp

- Khối lượng trạm trung gian giảm được 1 trạm với tổng dung lượng trạm tăng là 44,4MVA.

- Tổng dung lượng trạm biến áp phân phối tăng 153,91MVA, cùng với đó khối lượng đường dây trung áp cũng tăng 234,28km, trong đó riêng khối lượng đường dây 35kV tăng thêm 193,88km, đường dây 10kV tăng thêm 40,4km.

- Chương trình cải tạo lưới điện 10kV sang điện áp 22kV trong thời gian 2016-2020 trong các công trình ĐTXD và SCL Công ty đã định hướng thiết kế kết cấu lưới 22kV nhưng vận hành ở lưới 10 kV, hiện tại đơn vị cũng đã đề xuất phương án ĐTXD giai đoạn 2021-2025 chuyển toàn bộ lưới 10kV sang vận hành lưới 22kV.

- Khối lượng đường dây hạ áp và công tơ tăng nhiều từ các chương trình tiếp nhận lưới điện nông thôn về cho Ngành điện quản lý và bán điện trực tiếp đến các hộ dân. Khối lượng đường dây hạ áp trong 5 năm qua tăng thêm là 481,55km.

c) Nguyên nhân các dự án chậm tiến độ và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các

công trình chậm tiến độ

- Do công tác giải phóng mặt bằng với dân còn khó khăn nên tiến độ của một số công trình chưa được thuận lợi.

- Do dịch covid-19 vừa qua xã hội cách ly nên việc thi công các công trình sẽ bị chậm lại so với dự kiến.

- Do 02 TBA 110kV (Trạm 110kV Sơn Nam và TBA 110kV Lâm Bình) chậm tiến độ nên các đường dây trung áp chỉ có 01 nguồn cấp, không có mạch vòng.

- Tồn thất các đường dây trung áp cao do phải truyền tải điện năng lớn, đường dây dài, tiết diện nhỏ.

- Còn nhiều đường dây trung thế chưa có mạch vòng nên không đảm bảo chế độ sự cố N-1.

- Các đường dây trung thế có kết nối mạch vòng, nhưng do tiết diện đường trục nhỏ, chiều dài cung cấp điện lớn, nên việc hỗ trợ cung cấp điện khi lưới điện bị sự cố bị hạn chế, độ dự phòng không cao.

- Đường dây 0,4kV dài, tiết diện nhỏ, tồn thất điện năng cao.

1.3. Thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

1.3.1. Tổng quan chung về thực trạng chuyển đổi số

Về hiện trạng chỉ số chuyển đổi số (DTI Index) cấp tỉnh, năm 2020, chỉ số DTI Index tỉnh Tuyên Quang đứng thứ 44/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó xếp hạng chỉ số chính quyền số đứng thứ 53/63, chỉ số kinh tế số đứng 43/63 tỉnh, thành phố và chỉ số xã hội số đứng 39/63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Như vậy, thực trạng về chuyển đổi số của Tuyên Quang còn chậm so với bình quân của vùng và cả nước.

Phân tích xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) (ICT Index) tỉnh Tuyên Quang cho thấy, mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT của Tỉnh là khá thấp và thứ hạng không có sự cải thiện, cụ thể: Năm 2020, xếp hạng chỉ số ICT Index của Tỉnh đứng thứ 46/63 tỉnh, thành phố trong cả nước (năm 2018 đứng thứ 46/63 tỉnh, thành phố trong cả nước).

Nhìn chung, dấu hiệu tích cực sự cải thiện trong mức độ sẵn sàng và ứng dụng CNTT-TT vào các hoạt động kinh tế - xã hội, cũng như công tác quản trị điều hành địa phương tại Tuyên Quang còn chưa đạt hiệu quả cao. Điều đặc biệt cần lưu ý là trong khi hạ tầng cứng đã sẵn sàng thì động lực cho việc thay đổi quy trình cũ, truyền thống là chưa cao. Động lực thay đổi là quan trọng, nếu không vượt qua rào cản này, mọi đầu tư cho hệ thống hay thiết bị sẽ kém hiệu quả.

1.3.2. Thực trạng phát triển mạng lưới bưu chính

- Hệ thống điểm phục vụ bưu chính: Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 188 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó có 49 bưu cục giao dịch cấp 1, 2, 3 và 02 chi nhánh; 114 điểm bưu điện - văn hóa xã đảm bảo 100% các xã, phường, thị trấn có điểm phục vụ bưu chính công cộng), 23 địa điểm kinh doanh và 2 điểm thuộc loại hình phục vụ khác, bán kính phục vụ bình quân/điểm: 3,0 km; 100% số điểm phục vụ bưu chính có kết nối băng rộng. 100% điểm phục vụ cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và logistics. Các dịch vụ bưu chính được cung cấp trên mạng lưới điểm phục vụ bưu chính gồm: Dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng và Nhà nước, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính không thuộc dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ bưu chính thương mại điện tử. Mạng

lưới thông tin của Vnpost đã kết nối với hệ thống hành chính công của tỉnh. Số dân được phục vụ bình quân/điểm: 4.250 người; 100% số xã, phường, thị trấn có điểm phục vụ đảm bảo chính xác, an toàn và kịp thời trong việc chuyển phát bưu phẩm, bưu kiện, thư báo, công văn, ...; 100% các xã có thư báo đến trong ngày.

- Mạng lưới vận chuyển: Hiện tại mạng lưới mạng vận chuyển bưu chính tỉnh Tuyên Quang bao gồm:

Vận chuyển cấp 1: 04 tuyến đường thư.

Vận chuyển cấp 2: 11 tuyến đường thư.

Vận chuyển cấp 3: 79 tuyến đường thư.

1.3.3. Thực trạng phát triển viễn thông

a) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

a.1) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ bao gồm: các điểm giao dịch tại trung tâm viễn thông các huyện, thành phố; chi nhánh của các tập đoàn, doanh nghiệp viễn thông, các điểm giao dịch và đại lý do doanh nghiệp trực tiếp quản lý.

Trên địa bàn tỉnh có 20 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ, trong đó thành phố Tuyên Quang 05 điểm, huyện Sơn Dương 04 điểm, huyện Hàm Yên 03 điểm, huyện Yên Sơn 02 điểm, huyện Na Hang 02 điểm, huyện Chiêm Hoá 02 điểm, huyện Lâm Bình 02 điểm.

a.2) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ bao gồm: cabin điện thoại công cộng, các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông tại các nơi công cộng (nhà ga, bến xe, khu du lịch, ...). Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang không có hệ thống các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ.

b) Hạ tầng thông tin di động

Một số chỉ tiêu hiện trạng hạ tầng viễn thông đến hết năm 2020:

- 100% trung tâm các xã, phường, thị trấn có sóng thông tin di động.
- 100% xã có thuê bao điện thoại cố định.
- Tổng số thuê bao Internet băng rộng (bao gồm cả cố định và di động) năm 2020 đạt 505.753 thuê bao, mật độ 64 thuê bao/100 dân.
- Tổng số thuê bao điện thoại cố định đến hết năm 2020 đạt 7.128 thuê bao.
- Tổng số thuê bao điện thoại di động đến hết năm 2020 đạt 670.091⁸³ thuê bao.
- Mật độ thuê bao điện thoại là 64,2 thuê bao/100 dân.
- Tỷ lệ cáp quang đến hộ gia đình đến năm 2020 đạt khoảng 22,2%⁸⁴.
- Tỷ lệ thuê bao truyền hình trả tiền/hộ gia đình năm 2020 đạt khoảng 28,4%.

b.1) Cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động

⁸³- Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

⁸⁴- Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 05 doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và internet (VinaPhone, Mobifone, Viettel, FPT và Vietnammobile), tổng số 1.046 cột ăng-ten thu phát sóng thông tin di động, lắp đặt thiết bị thu phát sóng 2G, 3G, 4G, với bán kính phục vụ bình quân khu vực đô thị 1-2km/cột, khu vực nông thôn từ 2,5÷5km/cột, đảm bảo phủ sóng đến phủ sóng thông tin di động đến 99,9% các thôn, bản trên toàn tỉnh, dân phủ sóng đến 95% diện tích toàn tỉnh.

Tổng số thuê bao internet băng rộng trên toàn tỉnh năm 2020 đạt 505.753 thuê bao (gồm cả cố định và di động). Hệ thống truyền dẫn cáp quang đã được kéo đến trung tâm của 138/138 xã, phường, thị trấn. Với cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông hiện có và kế hoạch phát triển hệ thống nhà trạm của các nhà mạng đảm bảo đủ điều kiện sẵn sàng các điều kiện để triển khai thử nghiệm 5G trên địa bàn tỉnh.

Đến thời điểm hiện tại, còn 132 thôn thuộc 46 xã trên toàn tỉnh chưa có Internet băng rộng từ xã đến thôn. Cụ thể:

- Huyện Sơn Dương có 09 thôn thuộc 04 xã, gồm các thôn: Hưng Tiến, Lãng Nhiêu, Lão Nhiêu, Phú Nhiêu, Trần Kiên, Phú Sơn xã Phú Lương; thôn Cao Ngõi, xã Đông Lợi; thôn Khuân Đáo, xã Trung Yên; thôn Ngòi Trườn, xã Minh Thanh.

- Huyện Yên Sơn có 25 thôn thuộc 10 xã, gồm các thôn: Khuôn Nà, Vàng On xã Trung Minh; thôn Bum Kẹn, Khuổi Ma, Lè, Nhung, Phan, Tấu Lìn, Toạt, Toòng, Yềng xã Hùng Lợi; thôn Khuôn Quại, Kim Thu Ngà xã Kim Quan; thôn Làng Bụt, Đèo Trám xã Tiến Bộ; thôn Ngòi Cái, Soi Hà, Soi Đát xã Xuân Vân; thôn Đèo Mưng xã Chân Sơn; thôn Tân Sơn xã Nhữ Hán; thôn Trại Xoan xã Lục Hành; thôn Đòng Trò, Khe Đàng, Cây Nhãn xã Tứ Quận.

- Huyện Hàm Yên có 13 thôn thuộc 07 xã, gồm các thôn: Cọ Sẻ, Ngòi Yên xã Bằng Cốc; thôn Ngòi Nung xã Bạch Xa; thôn Tấu xã Phù Lưu; thôn Làng Vai xã Minh Dân; thôn Đá Bàn xã Minh Hương; thôn Quảng Tân, Thài Khao xã Yên Lâm; thôn Lục Khang, Sơn Thủy, Cuôm, Khau Làng, Hao Bó xã Yên Thuần.

- Huyện Chiêm Hóa có 36 thôn thuộc 11 xã, gồm các thôn: Nhân Thọ 2 xã Yên Nguyên; thôn Chặng Thượng, Pá Tao xã Hòa An; thôn Bản Tát, Khun Làn, Khun Mạ xã Tri Phú; thôn Bản Vả, Khau Tầm, Khun Mạ, Làng Phây 1, Khun Vìn, Khuổi Chia, Lãng Thắm, Nà Chám xã Kiên Đài; thôn Bắc Cá, Bản Dàn, Khuôn Khương, Tin Kéo, Nà Héc xã Yên Lập; thôn Làng Ngõa, Nà Thoi xã Xuân Quang; thôn Khuổi Hóp, Nà Luông, Pác Hóp xã Linh Phú; thôn Linh Phú, Phú Lâm xã Bình Phú; thôn Bản Chặng, Khuôn Thắm, Nà Nhoi, Noong Tuông, Sơn Thủy xã Tân Mỹ; thôn Cao Bình, Dồm, Nà Mí, Nặm Kép xã Hùng Mỹ.

- Huyện Lâm Bình có 08 thôn thuộc 04 xã, gồm các thôn: Nà Ráo xã Khuôn Hà; thôn Khuổi Củng, Khuổi Trang, Nà Co, Nà Lò xã Xuân Lập; thôn Khau Cau, Nà Khậu xã Phúc Yên; thôn Bản Tha xã Hồng Quang.

- Huyện Na Hang gồm 41 thôn thuộc 10 xã, gồm các thôn, bản: Bản Giồng, Nà Cào, Pac Củng, Luông xã Thượng Nông; Bản Lá, Khuổi Phìn, Nặm Đường, Phiêng Ngàm, Phiêng Ten, Trung Phìn xã Sinh Long; thôn Bản Muông, Hồng Ba, Khuổi Phây, Nà Mụ, Pác Khoang xã Hồng Thái; thôn Bắc Lè, Bản Lục, Bản Tâng, Khuổi Tích, Nà Đứa, Nà Pìn xã Đà Vị; thôn Khau Phiêng, Tát Kè xã Khâu Tinh; thôn Bản Nuầy, Không Mây, Lũng Giang xã Năng Khả; tổ dân phố Nà Mỏ thị trấn Na Hang; thôn Bản Tầm, Nà Lạ, Nà Mu, Nà Sảm xã Sơn Phú; thôn Bản Cuôm, Nà Ngoa, Nặm Cầm xã Thượng Giáp; thôn Cốc Khuyết, Khau Pòng, Nà Chẻ, Nà Lin, Nà Luông, Nà Pầu, Phiêng Nghịu xã Yên Hoa.

b.2) Hiện trạng dùng chung cơ sở hạ tầng cột ăng ten

Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau: Các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng hình thức dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ (triển khai các công nghệ khác nhau trên cùng 1 hạ tầng). 100% các doanh nghiệp trên địa bàn triển khai 3G, 4G trên cùng hạ tầng với 2G, tận dụng các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn, ...), tiết kiệm chi phí đầu tư.

Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp: Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột Ăng-ten, nhà trạm, ...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khá hạn chế. Tỷ lệ sử dụng chung cột, nhà trạm viễn thông di động còn thấp (khoảng 7,1%).

c) Hạ tầng mạng cáp viễn thông

Hạ tầng mạng cáp viễn thông (cống bê, cột treo cáp) trên địa bàn tỉnh chủ yếu do Viễn thông Tuyên Quang, Chi nhánh Viettel Tuyên Quang và FPT chi nhánh Tuyên Quang xây dựng và quản lý.

Đến năm 2020, hạ tầng truyền dẫn cáp quang gồm 849 tuyến cáp treo và 16 tuyến cáp ngầm kết nối từ trung tâm tỉnh đến 100% các xã, thị trấn. Cáp quang đã được kéo đến 1603/1735 thôn, bản, tổ nhân dân trên toàn tỉnh, mật độ thuê bao Internet băng rộng cố định năm 2020 đạt 10,8 thuê bao/100 dân, tăng 110% so với năm 2019.

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Chi nhánh Viettel Tuyên Quang và Viễn thông Tuyên Quang xây dựng và quản lý.

Hệ thống cáp treo chủ yếu được treo trên cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho nhân dân. Tại khu vực thành phố Tuyên Quang, các thị trấn, mạng cáp viễn thông được triển khai theo phương thức vừa ngầm, vừa treo, ngoài các khu vực trung tâm, chủ yếu sử dụng cáp treo.

1.3.4. Thực trạng phát triển công nghệ thông tin

a) Hạ tầng công nghệ thông tin

- Đến năm 2020, 100% các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh đã có mạng Internet và hệ thống mạng nội bộ (LAN). Tỷ lệ cán bộ, công chức tại cơ 14 quan nhà nước cấp tỉnh được trang bị máy tính đạt 100%; tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện trang bị máy tính đạt 100%; tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã trang bị máy tính đạt 98,6%. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều máy tính cấu hình thấp, ảnh hưởng tới tốc độ xử lý công việc; số lượng máy tính được cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền còn hạn chế.

- Ngày 26/5/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 92/KH-UBND về Chuyển đổi IPv6 trong cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022-2025. Trong thời gian tới tỉnh sẽ triển khai chuyển đổi hạ tầng viễn thông từ IPv4 sang IPv6 cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh hoạt động thông suốt 24/24h phục vụ cho các phần mềm dùng chung, các hệ thống của tỉnh như: Hệ thống thư điện tử công vụ, hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang Thông tin đối ngoại, Cổng dịch vụ công tỉnh, ... Tuy nhiên, so với nhu cầu thực tế nhiều trang thiết bị đã cũ, cấu hình chưa cao, ...

- 100% các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện/thành phố đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử được tích hợp trên máy chủ của Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh. Cơ chế tiếp nhận, xử lý thủ tục hành chính đã từng bước được xây dựng và thực hiện

trên các nền tảng công nghệ thông tin dùng chung của tỉnh, của quốc gia.

- Đến năm 2020, tỉnh chưa đầu tư, xây dựng hệ thống mạng WAN mà đang sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng và Nhà nước để kết nối các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh để triển khai các phần mềm dùng chung của tỉnh.

- Hạ tầng kỹ thuật nội bộ các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh tiếp tục được hoàn thiện, như: Nâng cấp mạng nội bộ (LAN), cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT); đảm bảo các điều kiện cần thiết sẵn sàng thực hiện kết nối, triển khai các ứng dụng CNTT dùng chung; đảm bảo hạ tầng triển khai ứng dụng chữ ký số vào phần mềm Quản lý văn bản và điều hành đang sử dụng tại các cơ quan nhà nước,...

b) Xây dựng hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin

Về xây dựng hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong khu vực công:

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang, hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh đã được nâng cấp, đáp ứng các yêu cầu. Đến năm 2020, Số lượng cán bộ công chức của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử chính thức đạt tỷ lệ 100% và thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc. 100% các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đã có Trang thông tin điện tử riêng hoặc (trang thành phần của Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang).

- Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (QLVBDH) dùng chung cho tất cả các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã, đảm bảo liên thông 4 cấp: Trung ương, tỉnh, huyện, xã. Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông phần mềm Quản lý văn bản và điều hành từ cấp tỉnh đến cấp huyện đạt 100%, tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã đạt 100%; đến năm 2020, tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử đạt 100%.

- Đến nay, chứng thư số tới 3 cấp tỉnh, huyện, xã đã được thực hiện cấp cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Chữ ký số chuyên dùng đã được tích hợp vào hệ thống Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tại các cơ quan, đơn vị và được sử dụng trong trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh và với các Bộ, ngành Trung ương.

- Hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh đã đi vào hoạt động từ năm 2017 với 28 điểm cầu từ cấp tỉnh đến cấp huyện. Đến nay, các huyện: Lâm Bình, Na Hang, Sơn Dương, Hàm Yên, Yên Sơn đã đầu tư và thuê sử dụng hội nghị truyền hình trực tuyến tại địa phương với 82 điểm cầu. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh và hệ thống truyền hình trực tuyến tại các địa phương đã hoạt động có hiệu quả cao, rút ngắn thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử (giảm 50% thời gian họp và 50% tài liệu giấy thông qua ứng dụng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử).

- Đến năm 2020, tỉnh Tuyên Quang thực hiện cung cấp 1.631 dịch vụ công. Trong đó, số dịch vụ công đang cung cấp mức độ 2 là: 820, đạt tỷ lệ 50,27%; số dịch vụ công đang cung cấp mức độ 3 là: 254, đạt tỷ lệ 15,57% (trong đó: 107 dịch vụ công cấp tỉnh; 97 dịch vụ công cấp huyện; 50 dịch vụ công cấp xã); số dịch vụ công đang cung cấp mức độ 4 là: 557, đạt tỷ lệ 34,15% (trong đó: 552 dịch vụ công cấp tỉnh; 05 dịch vụ công cấp huyện). Tổng số dịch vụ công đang thực hiện cung cấp mức độ 3 và 4 là: 811 dịch vụ công, đạt tỷ lệ 49,72%. Tháng 12/2020, tỉnh Tuyên Quang đã hoàn thành tích hợp, kết nối, cung cấp 258 dịch vụ công mức độ 3, 4 trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, đạt tỷ lệ 30,89%.

- Hệ thống Phần mềm một cửa điện tử của tỉnh đã được cập nhật, bổ sung theo quy định (tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018). Công dịch vụ công của tỉnh đã được kết nối với Công dịch vụ công quốc gia, đảm bảo thực hiện cung cấp đầy đủ các dịch vụ công trực tuyến, đặc biệt là các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính.

- Hệ thống máy chủ, máy tính cá nhân trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh 100% được trang bị phần mềm chống virus máy tính và tường lửa khi bắt đầu đi vào hoạt động, cơ bản đáp ứng yêu cầu an toàn thông tin trong hệ thống thông tin của các cơ quan, đơn vị thuộc các cấp chính quyền của tỉnh.

Về phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin: Hiện tại, Tuyên Quang chưa có doanh nghiệp hoạt động về công nghiệp công nghệ thông tin và sản xuất các sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin. Các doanh nghiệp chủ yếu kinh doanh về các dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin.

Về ứng dụng Công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế số:

- Các Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh đã thực hiện tuyên truyền, giới thiệu, tư vấn dịch vụ ngân hàng số đến với khách hàng sử dụng dịch vụ; triển khai cung cấp dịch vụ ngân hàng (mở tài khoản thanh toán, thẻ thanh toán, thẻ tín dụng, cho vay tiêu dùng có bảo đảm bằng tiền gửi tiết kiệm, cho vay tiêu dùng theo lương, ...) qua kênh ngân hàng số thông qua eKYC; chuẩn bị cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực triển khai sử dụng thẻ căn cước công dân gắn chip thay thế cho thẻ ATM do ngân hàng theo đúng chỉ đạo, hướng dẫn của trụ sở chính từng hệ thống ngân hàng; mở rộng, nâng cấp, bố trí lại hợp lý các điểm lắp đặt máy giao dịch tự động (ATM/CDM), máy chấp nhận thanh toán thẻ (mPOS/POS) và đặc biệt là hệ thống điểm chấp nhận thanh toán QR Code.

- Các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn toàn tỉnh đã đẩy mạnh, ứng dụng CNTT vào khám chữa bệnh, thanh toán không tiền mặt, kết nối thanh toán với hệ thống Bảo hiểm y tế, nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh.

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã triển khai việc thanh toán học phí bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt tại các trường học, cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. Đến hết năm 2021, đã đạt 100% cơ sở giáo dục trên địa bàn khu vực đô thị chấp nhận thanh toán học phí bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, số tiền thu học phí bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt/tổng số tiền học phí phải thu đạt trên 30%.

- Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, một số doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ các thể, đã áp dụng công nghệ cao vào trồng trọt, chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc, nâng cao hiệu quả kinh tế, góp phần rất lớn cho phát triển kinh tế.

- Dân số tỉnh Tuyên Quang trẻ, thuê bao di động trên dân số toàn tỉnh chiếm tỷ lệ cao trên 80% dân số; dân số dùng mạng xã hội chiếm trên 70%. Là điều kiện tốt để phát triển kinh tế số, góp phần thực hiện chuyển đổi số.

- Hơn 1.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Tuyên Quang đã ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất kinh doanh, như: phần mềm kế toán; phần mềm bán hàng, nhập kho, phần mềm quản lý nhân sự, ...

- Hiện nay, cơ bản các doanh nghiệp đã sử dụng Internet phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh; một số doanh nghiệp đã có website, sử dụng thư điện tử và một số doanh nghiệp đã sử dụng phần mềm xác lập quy trình sản xuất, quản lý khách hàng, quản lý nguyên liệu, quản lý tài chính kế toán. Doanh nghiệp trong tỉnh ứng dụng rộng rãi các hình

thức thanh toán điện tử trong sản xuất kinh doanh; hệ thống các siêu thị, trung tâm thương mại, cơ sở phân phối hiện đại, cung cấp điện, nước, viễn thông sử dụng phương thức thanh toán bằng thẻ thanh toán và thanh toán qua phương tiện điện tử.

- Ngày 26/3/2022, Ban Chỉ đạo triển khai áp dụng hóa đơn điện tử tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Kế hoạch triển khai áp dụng hóa đơn điện tử trên địa bàn tỉnh. Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn; thúc đẩy chuyển đổi số cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đảm bảo tiết kiệm thời gian, chi phí, tránh rủi ro, nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Khắc phục tình trạng gian lận sử dụng hóa đơn không hợp pháp, tình trạng làm giả hóa đơn, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho doanh nghiệp.

- Ngày 27/4/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022-2025, nhằm tạo sự chuyển biến tích cực về thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế với mức tăng trưởng cao, đưa việc sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt trong xã hội thành thói quen của người dân ở khu vực đô thị và từng bước phát triển ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; giảm chi phí xã hội liên quan tới tiền mặt, góp phần phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh.

Về ứng dụng Công nghệ thông tin phục vụ phát triển hạ tầng số

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông trên địa bàn tỉnh được đầu tư và phát triển với quy mô lớn, rộng khắp, trở thành một phương tiện thông tin thiết yếu, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền, phòng chống thiên tai, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng và đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của người dân với chất lượng và mạng lưới đường truyền ngày càng ổn định:

- Việc triển khai các nền tảng kỹ thuật số về viễn thông, bưu chính đã góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân; là cơ sở để triển khai xây dựng thành công các nhiệm vụ về giáo dục thông minh, y tế thông minh, du lịch thông minh, giao thông thông minh, ... trên địa bàn tỉnh.

1.3.5. Thực trạng hạ tầng phát thanh, truyền hình

a) Phát thanh - Truyền hình

a.1) Thực trạng phát triển Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang

Chương trình phát thanh - truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang được phát sóng chính thức lên vệ tinh Vinasat, đảm bảo phủ sóng truyền hình địa phương đến tới 100% địa bàn dân cư trong tỉnh.

Đến năm 2020, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang duy trì 02 kênh: kênh phát thanh và kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu ở địa phương. Ngoài nội dung các chương trình tiếng Việt, Đài còn sản xuất các chương trình phát thanh - truyền hình tiếng dân tộc.

Hệ thống hạ tầng cột Ăng-ten thu phát sóng phát thanh truyền hình đã phát triển tới tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh:

- Đài Truyền thanh - Truyền hình tỉnh: độ cao Ăng-ten $\leq 150\text{m}$.
- Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện: độ cao Ăng-ten $\leq 60\text{m}$.

- Trạm thu phát lại truyền hình tại khu vực các xã: độ cao Ăng-ten $\leq 30\text{m}$.

Hạ tầng hệ thống các Đài Truyền thanh - Truyền hình được đầu tư xây dựng hiện đại. Tuy nhiên, hạ tầng hệ thống nhà trạm, cột Ăng-ten thu phát sóng phát thanh truyền hình (do được đầu tư xây dựng từ lâu và chưa được đầu tư nâng cấp, cải tạo) nên một số hạng mục hạ tầng đang trong tình trạng xuống cấp.

a.2) Về dịch vụ truyền hình

- Hiện trên địa bàn có các đơn vị cung cấp dịch vụ Truyền hình trả tiền: truyền hình cáp, My TV, FPT, Net TV, K+, ...

- Hạ tầng của truyền dẫn phát sóng các dịch vụ truyền hình trả tiền được các doanh nghiệp viễn thông đầu tư đến cấp xã.

Đến năm 2020, 99% dân số được phủ sóng truyền hình, 96% dân số được xem truyền hình, 96% hộ dân xem được Đài truyền hình Việt Nam; 99% dân số được phủ sóng phát thanh, 96% dân số được nghe đài phát thanh, 97% hộ dân được nghe Đài tiếng nói Việt Nam.

b) Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Truyền thông

- 07 Trung tâm Văn hóa, Thể thao Truyền thông (Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thành phố sử dụng công nghệ phát thanh không dây).

- Thời lượng, nội dung: Thực hiện tiếp, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang theo kế hoạch được giao.

1.3.6. Mạng lưới cơ sở báo chí, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

a) Mạng lưới cơ sở báo chí

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 3 cơ quan báo chí là Báo Tuyên Quang, Tạp chí Tân Trào, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang; 01 tạp chí khoa học; 02 Cổng thông tin điện tử tỉnh và 36 trang thông tin điện tử tổng hợp đã được Bộ Thông tin và Truyền thông và Sở Thông tin và Truyền thông cấp phép; 22 đặc san, tập san, bản tin của các sở, ban ngành cấp tỉnh xuất bản định kỳ; 07 Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện; 133 trạm truyền thanh cơ sở ở các xã, phường, thị trấn.

Trên địa bàn tỉnh có 2 cơ quan báo chí Trung ương đặt cơ quan đại diện, cơ quan thường trú là Phân xã Thông tấn xã Việt Nam và Báo Nhân dân thường xuyên đưa những thông tin về Tuyên Quang đến với bạn đọc cả nước.

a.1) Báo Tuyên Quang là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy; thực hiện chức năng cơ quan báo chí của Đảng bộ, chính quyền tỉnh. Hiện nay, Báo Tuyên Quang hiện nay có các ấn phẩm báo in, gồm: Báo in thường kỳ, Tuyên Quang Cuối tuần, Tin, ảnh Tuyên Quang vùng cao; Báo Điện tử gồm: Báo Tuyên Quang điện tử và Báo Tuyên Quang điện tử Tiếng Anh.

a.2) Tạp chí Tân Trào là cơ quan ngôn luận của Hội Văn học Nghệ thuật Tuyên Quang. Tạp chí Tân Trào in phát hành 02 kỳ/tháng.

a.3) Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; thực hiện chức năng cơ quan báo chí của Đảng bộ, chính quyền tỉnh. Đài hoạt động với 03 loại hình báo chí là: Phát thanh, Truyền hình và

Trang tin điện tử.

a.4) Tạp chí Khoa học (thuộc Trường Đại học Tân Trào). Tạp chí Khoa học là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Trường Đại học Tân Trào; thực hiện chức năng phản ánh hoạt động giáo dục, đào tạo của Trường Đại học Tân Trào và công bố các tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ giáo viên, học viên. Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục, đào tạo.

a.5) Các cơ quan Báo, tạp chí Trung ương thường trú trên địa bàn Tuyên Quang

Đến năm 2020, có 02 cơ quan báo, tạp chí có văn phòng đại diện, phóng viên thường trú tại Tuyên Quang.

b) Thông tin cơ sở

Đến năm 2020, trên địa bàn toàn tỉnh có tổng số 133 trạm truyền thanh cơ sở, trong đó: 72 đài đang hoạt động tốt, 61 đài đang hỏng. Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình/tháng: 27 chương trình; thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng: 663 phút.

Hiện tại, tại khu vực các xã, phường, hệ thống Đài truyền thanh cơ sở cũng đã và đang được đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo nhằm nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng nhu cầu phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và nhiệm vụ chính trị của địa phương. Hệ thống các Đài truyền thanh cơ sở sử dụng cột Ăng-ten cao từ 20 - 30m, công suất phát 30W - 50W.

c) Cơ sở xuất bản

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 5 cơ sở xuất bản được cấp phép xuất bản tập trung chủ yếu tại thành phố Tuyên Quang, in các sản phẩm theo quy định: Công ty cổ phần In và Dịch vụ Tuyên Quang; Công ty TNHH In Vũ Liên; Công ty TNHH Quảng Ích In 105 Tuyên Quang; Công ty TNHH Hùng Cường; Công ty TNHH MTV in Quang Hưng; Công tác xuất bản được kiểm duyệt theo đúng quy định.

d) Thông tin điện tử

Trên địa bàn toàn tỉnh có 65 trang thông tin điện tử (bao gồm 49 trang thông tin điện tử tổng hợp và 16 trang thông tin điện tử nội bộ). Các trang thông tin điện tử trên điện bàn tỉnh ngày càng khẳng định uy tín, vai trò quan trọng, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ thông tin các chủ trương, chính sách của trung ương; địa phương liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị đến công nhân viên chức trong toàn cơ quan, đơn vị.

Hệ thống truyền hình trả tiền: Đến hết năm 2020, số lượng đơn vị cung cấp truyền hình trả tiền trên địa bàn tỉnh có 03 đơn vị là VNPT, Viettel và FPT. Truyền hình trả tiền sử dụng 04 loại công nghệ truyền dẫn, phát sóng: Cáp, số vệ tinh, số mặt đất và IPTV. Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền tăng theo từng năm và đạt số lượng hơn 65.000 thuê bao.

e) Thông tin đối ngoại

Tỉnh uỷ Tuyên Quang đã ban hành Quyết định số 352-QĐ/TU ngày 23/02/2017 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo Công tác thông tin đối ngoại tỉnh Tuyên Quang nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ: Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp, tổ chức thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động thông tin đối ngoại; kế hoạch thông tin đối ngoại hằng năm; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai việc thực hiện Kế hoạch thông tin đối ngoại; tổ chức sơ kết, tổng kết tình hình, kết quả các hoạt

động thông tin đối ngoại của tỉnh.

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong tỉnh đã phân công 01 cán bộ kiêm nhiệm phụ trách công tác thông tin đối ngoại tại địa phương, cơ quan, đơn vị.

1.3.7. Một số khó khăn, hạn chế trong lĩnh vực thông tin, truyền thông, phát thanh, truyền hình, báo chí, thông tin cơ sở

- Mạng lưới các Đài phát lại truyền thanh - truyền hình công suất nhỏ, không đáp ứng được việc phủ sóng ở các khu vực địa hình bị chia cắt; nhiều Đài truyền thanh - truyền hình đã xuống cấp, không hoạt động được. Tính chiến đấu trong các bài viết trên báo chí chưa mạnh, thiếu những bài viết chuyên sâu, mang tính phản biện xã hội cao.

- Khoảng cách về sử dụng dịch vụ viễn thông và internet giữa khu vực đô thị và nông thôn vẫn còn rất lớn; hoạt động bưu chính ở các vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn.

- Hệ thống mạng diện rộng của tỉnh chưa được đầu tư xây dựng, hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến chưa đầu tư đầy đủ và kết nối thông suốt từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- Thiếu thống nhất và đồng bộ trong quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông, cụ thể: Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông giữa các doanh nghiệp thấp (đạt khoảng 10%) gây lãng phí đầu tư và ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị; phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chưa đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị.

- Hạ tầng mạng cáp viễn thông: Chủ yếu sử dụng cột treo cáp, tỷ lệ ngầm hóa còn thấp, tiến độ thực hiện ngầm hóa trong khu vực đô thị chậm. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten thấp; một số khu vực vẫn còn hiện tượng sóng yếu, lờm sóng, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế.

- Sự phối hợp giữa các doanh nghiệp với nhau và giữa doanh nghiệp với các sở ban ngành còn hạn chế (phối hợp thuê lại hạ tầng giữa các doanh nghiệp; thiếu thông tin quy hoạch của các ngành có liên quan, ...).

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 liên quan đến người dân chưa được khai thác sử dụng thường xuyên, tỷ lệ hồ sơ giao dịch trực tuyến còn thấp.

- Chuyển đổi số còn chậm và chưa toàn diện trong cả hệ thống chính trị và các doanh nghiệp, xã hội; việc thanh toán điện tử, thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh chưa phát triển mạnh.

- Doanh nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh còn thiếu và yếu, đa số là các doanh nghiệp kinh doanh các sản phẩm công nghệ thông tin thông dụng.

- Tính chiến đấu trong các bài viết trên báo chí chưa mạnh, thiếu những bài viết chuyên sâu, mang tính phản biện xã hội cao.

1.4. Thực trạng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

1.4.1. Thực trạng phát triển hệ thống thủy lợi và năng lực tiêu thoát nước, chống lũ, lụt, ngập úng hạn hán, thiếu nước của hệ thống công trình thủy lợi

Hiện nay hệ thống thủy lợi Tuyên Quang đã cơ bản hoàn thiện về quy mô và phân bố cấp nước cho các vùng sản xuất. Các công trình thủy lợi được quản lý, tu bổ, nâng cấp và khai thác có hiệu quả để nâng cao năng lực tưới, góp phần tưới ổn định và tăng thêm diện tích tưới, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp. Trung bình mỗi năm tưới cho

khoảng 36.000 ha lúa vụ đông xuân và vụ mùa, vượt mục tiêu quy hoạch đã đề ra.

Tính đến hết năm 2020 địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 2.882 đầu điểm công trình thủy lợi cấp nước phục vụ sản xuất (gồm 462 hồ chứa, 1.002 đập xây, 197 đập rọ thép, 80 trạm bơm (70 bơm điện, 02 bơm dầu, 08 bơm thủy luân), trong đó số công trình kiên cố 1.517 công trình, số công trình tạm và bán kiên cố (*phai tạm, rọ thép, nương tự chảy*) 1.365 công trình. Tổng chiều dài hệ thống kênh tưới gồm 3.712,39km, trong đó kênh đã kiên cố 2.871,82km (*chiếm 77,36%*), kênh đất chưa kiên cố 840,57km (*chiếm 22,64%*). Trong đó, giai đoạn 2016-2020 đã kiên cố hóa 1.013km bao gồm: 944,87km kênh bằng cầu kiện bê tông đúc sẵn và 68,27km kênh nương bằng các biện pháp khác.

Giai đoạn 2011-2015: Toàn tỉnh hoàn thành việc tu sửa, nâng cấp, làm mới và đưa vào sử dụng 76 công trình thủy lợi (làm mới 12 công trình thủy lợi, tu sửa nâng cấp 64 công trình) và kiên cố hóa 84,7 km kênh nương. Đầu tư hoàn thành 10,8 km kè sông, suối và nâng cấp 5,8 km đê.

Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã xây dựng, tu sửa nâng cấp 221 công trình thủy lợi, 944,9 km kênh thành mông lấp ghép; xây dựng, sửa chữa hoàn thành 25,4 km đê, kè và 13 cống tiêu dưới đê (bao gồm cả các công trình đã hoàn thành trên 90% của năm 2020). Trong đó:

- Năm 2016: Đã hoàn thành nâng cấp, cải tạo 75 công trình thủy lợi, kiên cố 54,1 km kênh nương, 01 kè sông suối;

- Năm 2017: Đã hoàn thành nâng cấp, cải tạo 29 công trình thủy lợi; xây mới 6 công trình; kiên cố 188,9 km kênh nương;

- Năm 2018: Đã hoàn thành nâng cấp, cải tạo 49 công trình thủy lợi; Xây mới 1 công trình; Kiên cố 278,3 km kênh nương, nâng cấp 01 và làm mới 02 kè sông suối;

- Năm 2019: Đã hoàn thành nâng cấp, cải tạo 30 công trình thủy lợi; Kiên cố 277,3 km kênh nương, sửa chữa nâng cấp 03 kè sông suối;

- Năm 2020: Đã hoàn thành nâng cấp, cải tạo 56 công trình thủy lợi; Xây mới 02 công trình; Kiên cố 164,2 km kênh nương, nâng cấp 01 và làm mới 06 kè sông suối.

Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh chủ yếu phục vụ tưới cho cây lúa là chính, ngoài ra còn phục vụ tưới cho một số diện tích cây trồng màu và cấp nước nuôi trồng thủy sản. Năm 2020 các công trình thủy lợi đảm bảo tưới cho 37.470,8 ha lúa (*17.980,9 ha lúa vụ xuân và 19.489,8 ha lúa vụ mùa*), 4.350,6 ha cây rau màu; 251,4 ha nuôi trồng thủy sản và 93,6 ha cây ăn quả, tỷ lệ tưới chắc cho lúa bằng công trình thủy lợi đạt 84,5% theo kế hoạch giao.

Về năng lực tiêu thoát nước, chống lũ, lụt, ngập úng hạn hán, thiếu nước của hệ thống công trình thủy lợi:

Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thực hiện mục tiêu tưới là chính, tuy nhiên một số công trình, tuyến kênh thực hiện nhiệm vụ tiêu thoát nước khi cần thiết.

Các công trình phòng chống lũ: Tổng chiều dài tuyến đê trên địa bàn tỉnh dài khoảng 43,1 km với 52 cống tiêu qua đê, được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt là đê cấp V tại Quyết định số 508/QĐ-BNN-TCTL ngày 20/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bảng 40. Tổng hợp công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020

| STT | Huyện/Thành phố | Tổng | Tổng diện tích | Hồ chứa | Diện tích | Đập dâng | Diện tích | CT tạm | Diện tích | Rọ thép | Diện tích | MTC | Diện tích | TB điện | Diện tích | TB đầu | Diện tích | TB Thủy luân | Diện tích |
|-----|---------------------------------------|--------------|-------------------|------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|------------------|------------|------------------|-----------|----------------|-----------|------------------|----------|---------------|--------------|----------------|
| | Tổng | 2.877 | 41.785,953 | 462 | 12.815,077 | 1.002 | 17.710,767 | 1.057 | 5.891,780 | 197 | 1.655,216 | 79 | 644,721 | 70 | 2.730,267 | 2 | 23,896 | 8 | 314,229 |
| 1 | Lâm Bình | 152 | 2.760,014 | 11 | 169,892 | 82 | 1.880,034 | 45 | 357,185 | 2 | 256,948 | 12 | 95,955 | | | | | | |
| 2 | Na Hang | 362 | 1.924,745 | 4 | 31,973 | 130 | 1.121,384 | 186 | 555,828 | 27 | 92,849 | 15 | 122,711 | | | | | | |
| 3 | Chiêm Hóa | 684 | 9.910,650 | 63 | 1.983,226 | 271 | 5.325,540 | 257 | 1.702,365 | 80 | 703,847 | 7 | 71,425 | 4 | 91,112 | | | 2 | 33,135 |
| 4 | Hàm Yên | 534 | 6.028,214 | 80 | 1.368,355 | 186 | 3.065,863 | 218 | 1.064,057 | 43 | 265,569 | 1 | 5,007 | 6 | 259,362 | 0 | | 0 | 0,000 |
| 5 | Yên Sơn | 616 | 6.740,315 | 70 | 1.877,174 | 184 | 2.489,555 | 273 | 1.469,173 | 34 | 217,051 | 36 | 230,593 | 17 | 440,386 | 0 | | 2 | 16,384 |
| 6 | Sơn Dương | 424 | 10.360,187 | 197 | 5.140,419 | 125 | 3.100,456 | 64 | 558,632 | 5 | 63,446 | 7 | 106,080 | 21 | 1.114,439 | 1 | 12,004 | 4 | 264,710 |
| 7 | Thành Phố | 102 | 2.759,704 | 34 | 941,913 | 24 | 727,934 | 14 | 184,541 | 6 | 55,505 | 1 | 12,951 | 22 | 824,967 | 1 | 11,892 | | |
| 8 | Ban quản lý KT CTTL Tuyên Quang | 3 | 1.302,125 | 3 | 1302,1249 | | | | | | | | | | | | | | |

Nguồn: Chi cục Thủy lợi - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang năm 2021

Hệ thống đê trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được thiết kế để đảm bảo chống được lũ tại thành phố Tuyên Quang với cost 29,48m tương đương với tần suất lũ 3%. Hệ thống đê chia thành hai tuyến:

- Tuyến đê tả sông Lô, thuộc huyện Sơn Dương có tổng chiều dài 36,214km được kết hợp làm đường giao thông ĐH 04 tại các xã Vĩnh Lợi, Cấp Tiên, Đông Thọ, Quyết Thắng, Vân Sơn, Hồng Lạc, Trường Sinh, tuyến đê không liên mạch, phân tán nhiều đoạn xem kẽ giữa các sườn đồi và các tuyến đê của các xã Hữu Đô, Đại Nghĩa, Phú Thứ, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

- Tuyến đê hữu sông Lô, thuộc thành phố Tuyên Quang có tổng chiều dài 6,9 km được kết hợp làm đường giao thông liên thôn của các xã An Khang và Thái Long, tuyến đê không liên mạch do đặc điểm địa hình đồi núi và phân bố khu vực sản xuất, dân cư.

Thông số kỹ thuật của hệ thống đê: 22,452km đê có chiều rộng mặt đê 4m, hệ số mái phía sông là 2,5, hệ số mái phía đồng là 2; 12,370km đê có chiều rộng mặt đê 5m, hệ số mái phía sông là 2,5, hệ số mái phía đồng là 2; 8,292 km đê có chiều rộng mặt đê 6m hệ số mái phía sông là 2,5, hệ số mái phía đồng là 2 (đảm bảo theo mặt cắt thiết kế theo TCVN 9902:2016 đối với đê cấp V). Mặt đê có 25,522km đã được cứng hóa bằng bê tông, đường nhựa và 17,592km bằng đất.

Hệ thống kè bờ sông, suối nhằm bảo vệ đất nông nghiệp, bảo vệ khu hành chính, khu dân cư, tạo cảnh quan môi trường trên địa bàn tỉnh: Đến năm 2020, toàn tỉnh đã hoàn thành, đưa vào sử dụng nhiều tuyến kè lớn, nhỏ với tổng chiều dài 26,011km, trong đó giai đoạn 2016-2020 đã đầu tư xây dựng 3,628km kè gồm: Kè chống sạt lở bờ suối xã Minh Hương huyện Hàm Yên dài 1,3km; Kè rọ đá chống sạt lở đất ruộng thôn Châu Quân, xã Bình An, huyện Lâm Bình dài 0,278km; Kè bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy Thủy điện Tuyên Quang đoạn qua thị trấn Na Hang dài 0,998km; Kè chống sạt lở suối Khuôn Pén khu vườn cây lưu niệm thuộc Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang dài 0,13km; kè chống sạt lở bờ suối xã Côn Lôn, huyện Na Hang dài 0,55km; kè nắn dòng suối thôn Đèo Nàng, xã Kim Bình dài 0,23km; kè chống sạt lở bảo vệ đất sản xuất tại thôn Bản Vá, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hoá dài 0,142km.

Hiện tỉnh đang thực hiện các dự án và chuẩn bị đầu tư 09 tuyến kè chống sạt lở bờ sông, suối trên địa bàn, tổng chiều dài 21,815km gồm: Kè chống sạt lở bờ suối thôn bản Khiên, thị trấn Lãng Can (trước năm 2021 là xã Lãng Can), huyện Lâm Bình dài 1,993km; sửa chữa 01 tuyến đê Vĩnh Lợi - Trường Sinh (nâng cấp 4,25km mặt đê, xây dựng 0,5km kè hộ chân đê); kè suối Nậm Chang khu Trung tâm hành chính huyện Lâm Bình dài 1,8km; xây dựng kè chống sạt lở bờ suối Nậm Mường xã Côn Lôn huyện Na Hang dài 0,722km; kè chống sạt lở bờ suối xã Côn Lôn huyện Na Hang dài 6,5km; kè chống sạt lở bờ sông Phó Đáy, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn dài 2,5km; kè chống sạt lở bờ suối Hẻ, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên dài 2,6km; kè bờ suối thôn Nậm Đíp, Làng Chùa, Nà Khả, xã Lãng Can (nay là thị trấn Lãng Can), huyện Lâm Bình dài 2,2km; kè bảo vệ tuyến đê An Khang-Thái Long, thành phố Tuyên Quang dài 3,0km.

1.4.2. Thực trạng hệ thống cấp nước

a) Thực trạng cấp nước sinh hoạt đô thị

Các đô thị trong Tỉnh đã có các trạm cấp nước với nguồn khai thác cho các trạm này là nguồn nước mặt, nước ngầm. Thống kê hiện trạng cấp nước đô thị trong tỉnh Tuyên Quang.

Bảng 41. Hiện trạng cấp nước các đô thị trong tỉnh Tuyên Quang

| TT | Tên đô thị | Tên nhà máy nước | Công suất thiết kế và vận hành m ³ /ngđ | Nguồn nước (m ³ /ngđ) | | Tổng chiều dài đường ống chính L(m) | Tỷ lệ hao hụt rò rỉ (%) công suất | Tỷ lệ dân số được cấp nước (%) |
|----|--------------------|----------------------------------|--|----------------------------------|-----------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| | | | | Nước mặt | Nước ngầm | | | |
| 1 | TP Tuyên Quang | Nhà máy nước TP Tuyên Quang | 17.500 | | Nước ngầm | 25.000 | | 95 |
| 2 | Thị trấn Na Hang | Trạm cấp nước thị trấn Na Hang | 1.500 | Nước mặt | | 4000 | 30 | 65 |
| 3 | Thị trấn Tân Yên | Trạm cấp nước thị trấn Tân Yên | 450 | | Nước ngầm | | | |
| 4 | Thị trấn Vĩnh Lộc | Trạm cấp nước thị trấn Vĩnh Lộc | 3.000 | Nước mặt | | | 17 | 97 |
| 5 | Thị trấn Sơn Dương | Trạm cấp nước thị trấn Sơn Dương | 1.200 | | Nước ngầm | | | |

Nguồn: Chi cục Thủy lợi - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang

b) Thực trạng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung

Hiện nay toàn tỉnh có tổng số 390 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung, trong đó: Có 85 công trình hoạt động bền vững, tương đối bền vững; 54 công trình hoạt động bình thường; 100 công trình kém bền vững; 151 công trình không hoạt động, không có khả năng cải tạo sửa chữa. Các công trình cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của nhân dân. Trong đó:

+ Công trình do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý (78 công trình): huyện Na Hang (10 công trình); huyện Hàm Yên (07 công trình); huyện Yên Sơn (06 công trình); huyện Lâm Bình (46 công trình); huyện Chiêm Hoá (08 công trình); huyện Sơn Dương (01 công trình).

+ Công trình do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang quản lý (15 công trình).

+ Công trình do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (297 công trình): Huyện Lâm Bình (11 công trình); huyện Na Hang (60 công trình); huyện Chiêm Hoá (61 công trình); huyện Hàm Yên (34 công trình); huyện Yên Sơn (87 công trình); thành phố Tuyên Quang (03 công trình); huyện Sơn Dương (41 công trình).

Khả năng cấp nước phục vụ sinh hoạt của các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung: Đến hết năm 2020, ước tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 90% (trong đó tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ Y tế ban hành đạt trên 60%).

- Nguồn nước ngầm sử dụng trong gia đình: Số giếng cấp nước hộ gia đình có tổng số 174.141 giếng, trong đó: Giếng khoan: 29.267 cái; giếng đào: 78.689 cái; Lu, bể chứa nước: 2.047 cái; Khác: 64.138 cái.

- Kết quả đạt được về tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN (quy chuẩn áp dụng):

+ Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: 11,73%.

+ Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: 51,4%.

Vấn đề đặt ra trong thời kỳ quy hoạch: Đến nay, số lượng công trình cấp nước nông thôn rất nhiều, quy mô cấp nước nhỏ lẻ; công tác quản lý khai thác, sử dụng công trình cấp nước ở nông thôn còn hạn chế nên các công trình thường xuyên bị hư hỏng, xuống cấp dẫn đến hoạt động chưa hiệu quả hoặc không còn hoạt động. Mặt khác, do nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn còn hạn chế. Vì vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, cần tiếp tục tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh thông qua xây dựng mới, mở rộng phạm vi cấp nước sạch của các công trình nước sạch tập trung đến vùng nông thôn, xây dựng mới công trình nước sạch ở các khu vực dân cư chưa được sử dụng nước sạch, đồng thời có cơ chế phù hợp để duy trì hiệu quả hoạt động của công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung.

1.5. Thực trạng hạ tầng phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh

1.5.1. Trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Trụ sở của Lực lượng Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ chuyên nghiệp hiện có:

- Trụ sở hiện tại của Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2001 tại đường Xuân Hòa, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang có tổng diện tích đất là 2.326m².

- Trụ sở mới của Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại Tổ 3, phường Ý La, thành phố Tuyên Quang đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có tổng diện tích 19.440m², dự kiến hoàn thành năm 2024.

- Trụ sở Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Long Bình An tại Thôn Đất Đỏ, xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương tổng diện tích đất 15.648m².

- Lực lượng Phòng cháy chữa cháy chuyên ngành: Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 02 đội Phòng cháy chữa cháy chuyên ngành thuộc Nhà máy Thủy điện Tuyên Quang và Nhà máy giấy An Hòa. Các đội này đã được đơn vị chủ quản bố trí công trình nhà ở, nhà để xe chữa cháy để thực hiện nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ trong phạm vi quản lý.

- Lực lượng Phòng cháy chữa cháy cơ sở: Lực lượng này chưa có trụ sở, doanh trại riêng, đội viên đội Phòng cháy chữa cháy cơ sở vừa làm việc tại vị trí nhiệm vụ chuyên môn của mình vừa tham gia các hoạt động phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại cơ quan, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, ...

- Lực lượng Phòng cháy chữa cháy dân phòng: Lực lượng này chưa có trụ sở, doanh trại riêng, đội viên đội dân phòng vừa ở tại gia đình, vừa tham gia các hoạt động phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại địa phương nơi cư trú.

1.5.2. Hiện trạng hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy chữa cháy

- Trên địa bàn tỉnh có 07 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 564km (QL.2, QL.2C, QL.2D, QL.3B, QL.37, QL.279 và QL.280); 04 tuyến đường tỉnh dài 451km (ĐT.185, 186, 188, 189); 304 km đường đô thị, 2.740 km đường huyện, đường xã tạo thành mạng lưới giao thông chính với tổng chiều dài 4.058km, tạo thành mạng lưới liên hoàn, thông suốt, cơ bản

đáp ứng cho xe chữa cháy hoạt động.

- Trong thực tế, mặc dù xe chữa cháy đi làm nhiệm vụ được ưu tiên số một trong các phương tiện tham gia giao thông theo quy định của Luật Giao thông đường bộ, đã bật tín hiệu ưu tiên, nhưng vẫn xảy ra tình trạng nhiều người tham gia giao thông ý thức còn kém, không chịu nhường đường cho xe chữa cháy hoặc mật độ phương tiện tham gia giao thông lớn vào giờ cao điểm, vì vậy để đảm bảo an toàn thì xe chữa cháy phải giảm tốc độ. Đây là yếu tố bất lợi cho việc tiếp cận nhanh chóng và xử lý kịp thời, hiệu quả các vụ cháy xảy ra.

1.5.3. Hiện trạng hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy chữa cháy

- Số trụ nước chữa cháy tại đô thị: Thành phố Tuyên Quang 43 trụ; thị trấn Na Hang, huyện Na Hang 03 trụ; thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa 04 trụ; thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương 04 trụ.

- Số trụ nước chữa cháy tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Khu công nghiệp Long Bình An: 02 trụ nước chữa cháy tại khu vực tập trung tại một số nhà máy có nguy cơ cháy nổ cao; Cụm công nghiệp Sơn Nam và các cụm công nghiệp khác: Chưa được đầu tư lắp đặt hệ thống trụ nước chữa cháy.

- Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước chữa cháy trên địa bàn còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; chưa được đầu tư, phát triển được hệ thống trụ cấp nước chữa cháy, bến, bãi lấy nước chữa cháy.

- Trên địa bàn tỉnh có một số nguồn nước chữa cháy tự nhiên như là sông, hồ, ao, ... nhưng những nguồn nước này chưa có hệ thống giao thông và bến, bãi để phục vụ cho xe chữa cháy lấy nước chữa cháy.

1.5.4. Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy chữa cháy

- Tuyên Quang chưa có hệ thống thông tin riêng phục vụ phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ mà chủ yếu dựa vào viễn thông dân sự và hệ thống thông tin vô tuyến của Công an tỉnh. Hiện nay lực lượng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tiếp nhận mọi thông tin báo cháy, nổ, thông tin cần cứu nạn, cứu hộ qua Tổng đài 114 của VNPT.

- Công an tỉnh đã phối hợp với Viettel Tuyên Quang lắp đặt hệ thống cảnh báo cháy nhanh SafeOne và xây dựng Trung tâm chỉ huy, điều hành phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh. Tuy nhiên mới triển khai chưa kết nối được với nhiều cơ sở.

- Hệ thống thông tin liên lạc qua mạng hữu tuyến đã được triển khai rộng khắp ở tất cả các địa bàn toàn tỉnh, có 100% huyện, thành phố có đường cáp quang truyền tải thông tin liên lạc trên toàn tỉnh, hệ thống thông tin hữu tuyến, các mạng điện thoại di động phát triển, phủ sóng toàn tỉnh, tạo thuận lợi cho công tác thông tin báo cháy. Điện thoại báo cháy và cứu nạn, cứu hộ khẩn cấp có đầu số là 114 được đặt tại Bộ phận trực ban của Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ.

- Hiện nay, Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh được trang bị 01 hệ thống bộ đàm phục vụ chỉ huy, điều hành chữa cháy và cứu nạn cứu hộ. Số lượng bộ đàm cầm tay cơ bản đáp ứng đủ cho cán bộ, chiến sỹ chữa cháy; tuy nhiên, bán kính hoạt động hạn chế nhất là khi tác nghiệp tại các địa bàn đồi núi, nhiều cao độ chênh lệch lớn.

1.5.5. Nhận định

- Về bố trí trụ sở, cơ sở hạ tầng: Cơ sở hạ tầng của lực lượng phòng cháy chữa cháy và

cứu nạn cứu hộ mới có tại thành phố Tuyên Quang và huyện Sơn Dương; tại các huyện: Yên Sơn, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Lâm Bình, Na Hang chưa có trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

- Về phương tiện phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ: Các đội Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy được trang bị phương tiện phòng cháy chữa cháy cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ được giao, tuy nhiên các đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ còn thiếu về phương tiện, trang bị cứu nạn cứu hộ.

- Về phương tiện liên lạc phục vụ phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ: Chưa có hệ thống thông tin riêng phục vụ PCCC và CNCH mà chủ yếu dựa vào viễn thông dân sự và hệ thống thông tin vô tuyến của Công an tỉnh. Phương tiện liên lạc phục vụ điều hành phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ còn hạn chế, nhất là khi tác nghiệp tại các địa bàn đồi núi, nhiều cao độ chênh lệch lớn.

- Về hạ tầng cấp nước phục vụ phòng cháy chữa cháy: Hạ tầng cấp nước phòng cháy chữa cháy được quy hoạch cho mục đích phòng cháy chữa cháy tập trung chủ yếu tại khu vực các đô thị, có độ bao phủ thấp; trường hợp xảy ra tình huống cháy, lực lượng chữa cháy phải dựa vào nguồn nước tự nhiên hoặc nguồn nước không được quy hoạch cho mục đích phòng cháy chữa cháy.

1.6. Thực trạng mạng lưới các khu xử lý chất thải, nghĩa trang, nghĩa địa

1.6.1. Thực trạng mạng lưới các khu xử lý chất thải

Theo báo cáo dự án “Điều tra, khảo sát, đánh giá tình hình thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xây dựng các giải pháp đầu tư xây dựng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang” năm 2020, xác định được trong vùng nghiên cứu có 42 bãi rác, lò đốt, điểm tập trung rác thải phân bố ở 07 huyện/thành phố. Trong đó các khu xử lý rác đang vận hành như:

- Khu xử lý rác thải Nhữ Khê (tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn) tổng diện tích 9,1 ha sử dụng công nghệ lò đốt rác đạt tiêu chuẩn QCVN 61-MY:2016/BTNMT và kết hợp chôn lấp theo tiêu chuẩn TCXDVN 261:2001. Khu xử lý rác thải Nhữ Khê đang tiếp nhận rác thải tại khu vực thành phố Tuyên Quang, khu trung tâm huyện Yên Sơn, Khu công nghiệp Long Bình An và rác thải thu gom của Hợp tác xã vận tải và môi trường Thanh Bình; hàng ngày tiếp nhận và xử lý khoảng 90 - 98 tấn rác thải.

- Khu xử lý rác thị trấn Sơn Dương áp dụng công nghệ chôn lấp tiếp nhận rác từ thị trấn Sơn Dương và các xã khu vực phía Bắc huyện.

- Khu xử lý rác Tân Trào sử dụng lò đốt kết hợp chôn lấp.

- Khu xử lý rác thị trấn Tân Yên (huyện Hàm Yên) hiện áp dụng công nghệ chôn lấp, hàng ngày tiếp nhận khoảng 11-15 tấn rác thải. Khu vực tiếp nhận rác chủ yếu từ thị trấn Tân Yên và các xã khu vực trung tâm huyện Hàm Yên.

- Khu xử lý rác tại xã Phúc Thịnh tại huyện Chiêm Hóa, sử dụng kết hợp xử lý rác bằng công nghệ đốt và chôn lấp hợp vệ sinh. Lò đốt đảm bảo xử lý rác thải được xử lý đạt QCVN 61-MY:2016/BTNMT.

- Khu xử lý chất thải Năng Khả xử lý rác bằng công nghệ lò đốt, xử lý rác thu gom từ thị trấn Na Hang và các xã phía Nam của huyện.

- Khu xử lý rác xã Phúc Yên tại huyện Lâm Bình xử lý rác bằng công nghệ lò đốt rác kết hợp chôn lấp, xử lý rác thu gom từ thị trấn Lãng Can và các xã lân cận.

Các lò đốt đang vận hành tại tỉnh có công suất từ 150 - 500 kg/giờ, sử dụng khí tự nhiên.

Các bãi rác thường có diện tích nhỏ, đáng kể có bãi rác Nhữ Khê, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, diện tích khu xử lý là 28,8 ha (đang hoạt động) và bãi rác Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang là 8,12 ha (đã đóng cửa). Tại khu vực nông thôn, rác thải sinh hoạt được xử lý chủ yếu bằng phương pháp chôn lấp không hợp vệ sinh (đổ tự nhiên tại các khu vực khe núi). Một phần nhỏ được xử lý bằng lò đốt mini (có 01 lò đốt rác tại 01 huyện: Na Hang).

Lượng rác thải thu gom, vận chuyển về xử lý hàng ngày khoảng 464,2 tấn/ngày (trong đó lượng rác thải được thu gom là 137,2 tấn/ngày và lượng rác thải nông thôn chưa được thu gom là 327,0 tấn/ngày).

Đến năm 2020, quy mô diện tích các khu xử lý chất thải sinh hoạt tập trung ở từng khu vực của tỉnh Tuyên Quang cơ bản đáp ứng được yêu cầu thu gom, tập kết rác ở từng huyện, khu vực thu gom rác của tỉnh. Các khu xử lý chất thải của tỉnh hiện nay sử dụng phổ biến công nghệ đốt rác và chôn lấp, trong đó công nghệ đốt đã xử lý được một phần chất thải sinh hoạt thông thường làm giảm áp lực về diện tích chôn lấp rác. Tuy nhiên, một số khu xử lý rác của tỉnh như khu Tân Yên vẫn chưa được trang bị lò đốt, rác thải thu gom về cơ bản được định chôn lấp nhưng phương pháp chôn lấp còn sơ sài, chưa đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật. Do thiếu phương tiện kỹ thuật và kinh phí đầu tư vật tư, trang thiết bị xử lý rác nên hiện nay đã có dấu hiệu khu vực xung quanh các khu xử lý bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến dân cư sinh sống gần đó. Những bất cập của các khu xử lý chất thải trên địa bàn nhìn chung đã được chính quyền địa phương và cơ quan quản lý nhận diện, song công tác khắc phục chưa triệt để. Nguyên nhân chủ yếu do các địa phương của tỉnh ngân sách còn khó khăn, chi đầu tư cho xử lý chất thải còn hạn hẹp, nguồn thu từ hoạt động thu gom, xử lý còn thấp, cơ chế thu hút đầu tư vào lĩnh vực thu gom xử lý chất thải chưa hấp dẫn.

1.6.2. Thực trạng nghĩa trang, nghĩa địa

- Thành phố Tuyên Quang và các thị trấn trung tâm huyện đều có các nghĩa địa riêng cho đô thị. Hình thức an táng phổ biến hiện nay của người dân là chôn cất hung táng và cát táng. Tại vùng đồng bào các dân tộc hình thức và theo tập tục an táng của đồng bào.

- Trên địa bàn các xã, hệ thống nghĩa trang đã được quy hoạch. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã bố trí đất phục vụ hình thành mới, mở rộng nghĩa trang; quỹ đất nghĩa trang cơ bản đủ phục vụ hoạt động an táng, chôn cất người đã mất. Tuy nhiên, hình thức an táng ở vùng nông thôn chủ yếu theo hình thức truyền thống, các hình thức an táng hiện đại như hỏa táng chưa phát triển, vì vậy quỹ đất dành xây dựng nghĩa trang tương đối lớn.

2. Thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hạ tầng xã hội

2.1. Thực trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo

2.1.1. Cơ sở hạ tầng giáo dục mầm non và phổ thông

a) Mạng lưới trường, lớp

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 474 trường trường mầm non, phổ thông; 7.585 lớp với 221.315 học sinh mầm non và phổ thông, trong đó: Mầm non có 152 trường, 2.295 nhóm/lớp, 60.126 trẻ; Tiểu học 136 trường, 3.182 lớp, 83.486 học sinh (tăng 23.924 học sinh); THCS 155 trường (25 trường liên cấp), 1.460 lớp, 52.491 học sinh; THPT 31 trường (02 trường liên cấp), 648 lớp, 25.202 học sinh. Cụ thể:

a.1) *Trường Mầm non*: Có 152 trường, trong đó: 145 trường công lập và 04 trường tư thục do tỉnh quản lý; 03 trường do Ban Phụ nữ Quân đội-Bộ Quốc phòng quản lý; cơ sở mầm non ngoài công lập có 44 cơ sở mầm non tư thục (không bao gồm 04 trường mầm non); khoảng 2.295 nhóm, lớp với tổng số 60.126 trẻ mầm non; tỷ lệ trẻ mầm non ngoài công lập chiếm 3,0% tổng số trẻ; tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi mẫu giáo đạt 99,95%. Trẻ bình quân một lớp học là 26,2 trẻ/lớp, tăng 4 trẻ/lớp (tỷ lệ này tại các huyện, thành phố dao động trong khoảng từ 23 - 39 học sinh/lớp là điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ).

a.2) *Trường Tiểu học*: Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 136 trường tiểu học với 3.180 lớp; năm 2020 có 82.818 học sinh tiểu học. Năm 2020, tỷ lệ học sinh tiểu học đi học đúng độ tuổi đạt 100%. Số học sinh bình quân một lớp học 26,2 học sinh/lớp, tăng trên 7 học sinh/lớp (tỷ lệ này tại các huyện, thành phố dao động trong khoảng từ 20 - 36 học sinh/lớp là điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng giáo dục).

a.3) *Trường Trung học cơ sở*: Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 155 trường (25 trường liên cấp TH-THCS) với 1.461 lớp, 51.295 học sinh. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99,9%. Số học sinh bình quân một lớp học 36 học sinh/lớp, tăng trên 3 học sinh/lớp (tỷ lệ này tại các huyện, thành phố dao động trong khoảng từ 30 - 40 học sinh/lớp là điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng giáo dục).

a.4) *Trường Trung học phổ thông*: Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 31 trường (01 trường liên cấp THCS-THPT, 01 trường liên cấp Tiểu học-THCS-THPT) với 628 lớp, 25.172 học sinh. Số học sinh bình quân một lớp 39 học sinh/lớp, tỷ lệ này tại các huyện, thành phố dao động trong khoảng từ 30 - 43 học sinh/lớp.

a.5) *Trong hệ thống các trường Mầm non, Phổ thông có các trường chuyên biệt và trường chuẩn quốc gia*: Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú được quan tâm và tạo điều kiện phát triển. Toàn tỉnh có 07 trường phổ thông dân tộc nội trú (trong đó: 05 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông tỉnh); có 4/7 trường đạt chuẩn quốc gia; 19 trường phổ thông dân tộc bán trú với 5.675 học sinh, trong đó 3.557 học sinh bán trú; việc thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh dân tộc thiểu số được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng được thụ hưởng tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em, học sinh dân tộc thiểu số đến trường. Hệ thống các trường nội trú, bán trú thực sự là nòng cốt để phát triển sự nghiệp giáo dục của tỉnh, là nơi tạo nguồn phát triển nguồn nhân lực của địa phương. Số lượng các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông đến năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang thể hiện tại bảng sau:

Bảng 42. Số lượng các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông năm 2020⁸⁵

| TT | Huyện | Tổng | Trường MN | | Trường TH | | Trường TH CS | Trường liên cấp TH-THCS | Trường TH PT |
|----------|-----------------|------------|------------|-------------------------|------------|-------------------------|--------------|-------------------------|--------------|
| | | | Tổng số | Trong đó ngoài công lập | Tổng số | Trong đó ngoài công lập | | | |
| I | Tổng số | 474 | 152 | 4 | 136 | 1 | 130 | 25 | 31 |
| 1 | TP. Tuyên Quang | 64 | 23 | 3 | 19 | 1 | 16 | | 6 |
| 2 | Huyện Na Hang | 34 | 12 | 0 | 7 | 0 | 8 | 5 | 2 |
| 3 | Huyện Chiêm Hoá | 84 | 26 | 0 | 25 | 0 | 25 | 2 | 6 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 66 | 18 | 0 | 21 | 0 | 18 | 6 | 3 |
| 5 | Huyện Yên Sơn | 94 | 31 | 0 | 29 | 0 | 26 | 3 | 5 |
| 6 | Huyện Sơn Dương | 107 | 34 | 1 | 29 | 0 | 30 | 7 | 7 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 25 | 8 | 0 | 6 | 0 | 7 | 2 | 2 |

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang

Thực hiện đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia. Năm 2020, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh là 227/474 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 47,9%. Trong đó: Mầm non 62/152 trường, đạt tỷ lệ 40,8%; tiểu học 75/136 trường, đạt tỷ lệ 55,1%; THCS 83/155 trường, đạt tỷ lệ 53,5%; THPT 7/31 trường, đạt tỷ lệ 22,6%. Kết quả các trường đạt chuẩn quốc gia đã có 100% các phòng học kiên cố; các phòng làm việc, phòng chức năng, phòng học bộ môn, nhà công vụ cơ bản đáp ứng được yêu cầu; 100% trường đạt chuẩn quốc gia có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định.

b) Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Mạng lưới, cơ sở vật chất trường, lớp học được củng cố và nâng cấp trên cơ sở thực hiện Đề án sắp xếp lại điểm trường, lớp học gắn với bố trí số lượng người làm việc đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông. Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân từ mầm non đến đại học, đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc trong tỉnh và khu vực; cơ sở vật chất từng bước được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố và đạt chuẩn quốc gia. Tổng số phòng học toàn tỉnh năm 2020 là 6.737 phòng, trong đó kiên cố: 3.774 phòng, chiếm tỷ lệ 56% (trong đó: Cấp mầm non đạt 38%; cấp tiểu học 51%; cấp THCS 84% và cấp THPT 94%), bán kiên cố: 2.451 phòng (36,4%), phòng học tạm: 512 phòng (7,6%).

- Giai đoạn 2016-2020, đã đầu tư xây dựng mới 97 phòng học mầm non, 101 phòng học tiểu học tại các trường ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, 36 phòng học cấp trung học phổ thông; Chương trình mục tiêu quốc gia đầu tư xây dựng 459 phòng học, phòng bộ môn, 16 nhà bếp và thực hiện đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường. Trang thiết bị dạy học từng bước được đầu tư, trang cấp cho các nhà trường.

- Nâng cao chất lượng ứng dụng CNTT trong quản lý, chỉ đạo, điều hành, đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá. Tăng cường trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ ứng dụng CNTT. Đến năm 2020, 100% cơ sở giáo dục đã kết nối mạng Internet phục vụ giảng dạy và học tập; 100% cơ sở giáo dục xây dựng website và hoạt động thường xuyên, hiệu quả; 100% trường phổ thông triển khai hồ sơ điện tử (học bạ, sổ điểm);

⁸⁵- Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang

một số cơ sở giáo dục ứng dụng để tổ chức kiểm tra, đánh giá học sinh trên máy vi tính.

- Một số khó khăn: Đến năm 2020, toàn tỉnh còn trên 44% phòng học chưa được kiên cố hóa, nhiều trường chưa có phòng học bộ môn theo quy định. Trang thiết bị phục vụ việc học tập, giảng dạy còn thiếu theo quy định; tỷ lệ thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu dạy học còn thấp và thấp hơn so với bình quân của cả nước (bình quân mức độ đáp ứng nhu cầu của thiết bị dạy học: Cấp mầm non: khoảng 30%; cấp tiểu học: 44%; cấp THCS: 40%; cấp THPT: 50%).

2.1.2. Thực trạng hạ tầng mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm học tập cộng đồng

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 01 trường cao đẳng, 02 trường trung cấp, 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh, 06 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện, 138 trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn; 12 trung tâm ngoại ngữ; 04 trung tâm Giáo dục kỹ năng sống.

Tổng năng lực đào tạo theo thiết kế của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện nay đạt 14.500 người học/năm gồm trên 50 ngành nghề đào tạo đại diện cho 03 nhóm ngành, nghề kinh tế chủ yếu gồm: Các nhóm ngành, nghề Nông lâm nghiệp chăn nuôi; Công nghiệp và xây dựng; thương mại, dịch vụ và du lịch. Trong đó quy mô đào tạo cấp trình độ cao đẳng 255 người học/năm, cấp trình độ trung cấp 870 người học/năm và trình độ sơ cấp 13.375 người học/năm.

Hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện nay được phát triển theo hướng mở, linh hoạt, bảo đảm về quy mô gắn với nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành; chú trọng đào tạo thường xuyên và đào tạo lại cho người lao động gắn với nhu cầu thị trường; bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cho thị trường lao động, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang là cơ sở giáo dục nghề nghiệp lớn của tỉnh, được lựa chọn 05 nghề trọng điểm gồm 01 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế và 04 nghề trọng điểm cấp độ quốc gia⁸⁶; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025.

Về cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

- Tổng diện tích đất được quy hoạch sử dụng phục vụ sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp 415.501m², diện tích đã xây dựng 74.421m².

- Cơ sở hạ tầng mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp: có 107 phòng học lý thuyết diện tích 8.248m²; 48 khu, xưởng thực hành, diện tích 45.042m²; 85 phòng làm việc của cán bộ và giáo viên diện tích 3.955m²; 76 phòng ký túc xá, diện tích 2.548m²; 12 nhà hội trường, diện tích 3.000m²; 04 bếp ăn, diện tích 1.000m²; 07 khu rèn luyện thể chất, thể thao cho học viên diện tích 9.400m²; các công trình phụ trợ khác 1.228m².

- Trang thiết bị đào tạo: thống kê trang thiết bị của mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có 90 bộ chương trình, giáo trình đào tạo với trên 50 ngành nghề đào tạo, thiết bị đào tạo cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ cho công tác giảng dạy và thực hành cho người học. Thời kỳ 2011-2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã bổ sung, điều chỉnh

⁸⁶- Quyết định 1769/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt ngành, nghề trọng điểm.

và ban hành mới các bộ chương trình, giáo trình đào tạo bám sát thực tế phát triển của các ngành, nghề.

2.1.3. Thực trạng cơ sở giáo dục đại học

Toàn tỉnh hiện có 01 cơ sở giáo dục đại học là Đại học Tân Trào:

- Về đất đai: Diện tích đất của nhà trường 57,469ha; diện tích xây dựng 27.268m².
- Về hạ tầng: Tổng diện tích giảng đường có 9.847m²; gồm các phòng chức năng: phòng học máy tính, phòng học ngoại ngữ 749m²; thư viện 600m²; 11 phòng thí nghiệm, xưởng thực hành 10.429m²; ký túc xá 155 phòng diện tích xây dựng 7.606m² và các diện tích khác như nhà ăn, hội trường, nhà thi đấu đa năng diện tích 3.529,62m².
- Về trang thiết bị dạy học, học liệu đã được đầu tư tương đối đầy đủ các trang thiết bị dạy học, thí nghiệm thực hành các môn học với trên 700 máy tính, máy trợ giảng, projector và thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý.

- Về trang thiết bị phục vụ sản xuất, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ: Trung tâm Thực nghiệm thực hành và Chuyển giao khoa học công nghệ đang quản lý và vận hành khu Nhà nuôi cấy mô đã được đầu tư xây dựng mới, trang thiết bị hiện đại, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của người học cũng như nhu cầu nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Hiện tại, trung tâm đang tổ chức sản xuất tốt các giống cây lâm nghiệp công nghệ cao để cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh Tuyên Quang. Các phòng thí nghiệm, thực hành khác cũng được trang bị cơ bản đủ các thiết bị, đồng thời hằng năm có thay thế, bổ sung trang thiết bị mới, phù hợp, phục vụ cho hoạt động dạy học và nghiên cứu khoa học.

2.2. Thực trạng cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

2.2.1. Thực trạng cơ sở hạ tầng hệ thống cơ sở y tế

a) Thực trạng hệ thống cơ sở khám chữa bệnh

Tuyến tỉnh:

- Đến năm 2020, hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh có 355 cơ sở y tế (công lập 161, ngoài công lập 189, ngoài ngành 5); 11 bệnh viện, gồm 05 Bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện đa khoa Tuyên Quang, Bệnh viện Y - Dược cổ truyền, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen, Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm; 03 Bệnh viện đa khoa khu vực (ĐKKV): Bệnh viện ĐKKV Kim Xuyên, Bệnh viện ĐKKV ATK, Bệnh viện ĐKKV Yên Hoa.

- Về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất hệ thống y tế tuyến tỉnh trong thời kỳ 2011-2020:

+ Giai đoạn 2011-2015, Tỉnh đã đầu tư xây dựng khối nhà điều trị 5 tầng của Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tại địa điểm mới, quy mô 200 giường (nay là Bệnh viện Phổi).

+ Giai đoạn 2016-2020: Quy hoạch, giải phóng mặt bằng xây dựng Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm tại địa điểm mới; Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Y - Dược cổ truyền. Tuy nhiên, một số đề án, dự án chưa được triển khai xây dựng: Cụm các Trung tâm Y tế tuyến tỉnh, Bệnh viện Phụ sản Tuyên Quang, Dự án mở rộng đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen tại địa điểm mới với quy mô 50 giường bệnh, Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm quy mô 150 giường.

Tuyến huyện:

- Hệ thống y tế tuyến huyện hiện có 07 Trung tâm y tế (TTYT): TTYT huyện Yên Sơn, TTYT huyện Sơn Dương, TTYT huyện Hàm Yên, TTYT huyện Chiêm Hóa, TTYT huyện Na Hang, TTYT huyện Lâm Bình, TTYT thành phố Tuyên Quang.

Các trung tâm y tế vừa đảm nhiệm chức năng y tế dự phòng, vừa thực hiện khám chữa bệnh.

- Về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất hệ thống y tế tuyến huyện thời kỳ 2011-2020:

+ Giai đoạn 2011-2015: Tỉnh đã đầu tư xây dựng một số bệnh viện và Phòng khám ĐKKV: Bệnh viện đa khoa (BVĐK) huyện Na Hang, BVĐK huyện Sơn Dương, Bệnh viện đa khoa khu vực (ĐKKV) Yên Hòa, Bệnh viện ĐKKV ATK, một số Phòng khám ĐKKV Thượng Lâm (huyện Lâm Bình), Tân Trào, Sơn Nam, Đông Thọ (huyện Sơn Dương), Kim Bình, Minh Đức (huyện Chiêm Hóa), Tháng Mười, Trung Môn (huyện Yên Sơn).

+ Giai đoạn 2016-2020: Đầu tư xây dựng một số bệnh viện: Bệnh viện đa khoa (BVĐK) huyện Chiêm Hóa, BVĐK huyện Lâm Bình; Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương. Các dự án đầu tư chưa đầu tư thực hiện: Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Sơn, Bệnh viện đa khoa huyện Hàm Yên, Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên, Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Vân, huyện Yên Sơn.

Mạng lưới y tế cơ sở xã/phường:

- Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 138 trạm y tế xã/phường/thị trấn, đạt 100% số xã/phường/thị trấn có trạm y tế; 111/138 (80,4%) xã đạt Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã; 128/138 (92,7%).

- Về đầu tư cơ sở vật chất hệ thống y tế tuyến xã: tính đến hết năm 2020, có 62% trạm y tế xã, phường, thị trấn được nâng cấp về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế.

Hệ thống y tế tư nhân trên địa bàn:

Hệ thống y tế tư nhân phát triển nhanh: Đến năm 2020, có 189 cơ sở đang hoạt động, trong đó có 01 bệnh viện tư nhân (Bệnh viện đa khoa Phương Bắc quy mô 250 giường bệnh); 12 phòng khám đa khoa; 176 phòng khám chuyên khoa; 07 cơ sở dịch vụ y tế. Ngoài ra còn có 05 cơ sở y tế ngoài ngành: Bệnh viện Công an tỉnh và 4 trạm xá của lực lượng vũ trang, quân đội. Tuy nhiên, các phòng khám hoạt động quy mô nhỏ, các trang thiết bị chưa hiện đại.

b) Thực trạng hệ thống cơ sở y tế dự phòng

Tuyến tỉnh: Hệ thống cơ sở y tế dự phòng tỉnh hiện có: 04 đơn vị tuyến tỉnh: Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật⁸⁷; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS; Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe.

Tuyến huyện: Hiện nay, mạng lưới y tế dự phòng tuyến huyện gồm 7 Trung tâm Y tế huyện, thành phố vừa thực hiện chức năng y tế dự phòng, vừa thực hiện chức năng khám chữa bệnh.

Đầu tư phát triển cơ sở vật chất và trang thiết bị của hệ thống y tế dự phòng còn hạn chế, chưa đảm bảo các điều kiện đáp ứng yêu cầu công tác chuyên môn.

c) Thực trạng cơ sở kiểm nghiệm/kiểm định

⁸⁷- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tuyên Quang được thành lập trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Các cơ sở kiểm định/kiểm nghiệm gồm 03 trung tâm: Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp y, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm.

d) Các đơn vị quản lý nhà nước

Đơn vị quản lý nhà nước gồm 02 đơn vị: Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm. Trong đó, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình bao gồm 07 Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại các huyện, thành phố của tỉnh.

2.2.2. Thực trạng trang thiết bị y tế, phương tiện cấp cứu, cứu thương, y tế dự phòng

Các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện đã được đầu tư nâng cấp về trang thiết bị y tế, đặc biệt là Bệnh viện Đa khoa tỉnh và một số bệnh viện đa khoa huyện, khu vực đảm bảo triển khai thực hiện một số kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Tổng số giường bệnh hệ thống cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh hiện có 2.840 giường bệnh, trong đó giường bệnh của bệnh viện công lập: 2.490 giường, bệnh viện ngoài ngành: 100 giường, bệnh viện ngoài công lập: 250 giường.

Tuy nhiên, trang thiết bị trang thiết bị còn thiếu, chất lượng chưa đáp ứng được công tác khám chữa bệnh và y tế dự phòng.

2.2.3. Đánh giá chung

- Hệ thống y tế được sắp xếp, tinh gọn hoạt động có hiệu quả. Cơ sở vật chất trang thiết bị y tế được đầu tư cơ bản đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Các đơn vị y tế tuyến tỉnh đã được xây mới và sửa chữa, các đơn vị tuyến huyện được đầu tư nâng cấp sửa chữa.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế của các cơ sở khám chữa bệnh còn chậm.

2.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang chỉ có 02 cơ sở thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội, công tác xã hội và cai nghiện, gồm:

- Cơ sở hạ tầng của Trung Tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em: Là nơi tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội, trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. Trung tâm có diện tích đất sử dụng là 84.916m², được chia thành 03 khu, gồm: khu nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng. khu vực tiếp nhận, chăm sóc đối tượng lang thang trước khi phân loại; khu hành chính. Quy mô của Trung tâm hiện đủ năng lực tiếp nhận và chăm sóc 50 đối tượng (bao gồm cả trẻ sơ sinh). Các khu nhà chức năng của Trung tâm chủ yếu được xây dựng từ trước năm 1990, qua quá trình sử dụng, các hạng mục công trình xuống cấp, hư hỏng, thường xuyên phải cải tạo, sửa chữa để sử dụng. Trung tâm chưa được đầu tư, cơ sở vật chất chưa đáp ứng được so với yêu cầu, nhiệm vụ về cung cấp các dịch vụ công tác xã hội và chăm sóc y tế, phục hồi chức năng cho các đối tượng, đặc biệt là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em mồ côi, Trung tâm chưa đủ năng lực để tiếp nhận đối tượng tâm thần, người rối nhiễu tâm trí. Do đó, việc thực hiện tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và phục hồi chức năng cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh gặp rất nhiều khó khăn.

- Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh: Là cơ sở thuộc lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý. Cơ sở cai nghiện ma túy có chức

năng: Tiếp nhận, quản lý, điều trị cai nghiện bắt buộc theo quyết định của Tòa án nhân dân; điều trị cai nghiện tự nguyện; người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định; tổ chức điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện, phòng chống tái nghiện, tổ chức lao động trị liệu, dạy nghề cho người cai nghiện, chuẩn bị các điều kiện tái hòa nhập cộng đồng cho người cai nghiện ma túy. Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh có quy mô tiếp nhận khoảng 80-100 đối tượng/năm. Cơ sở cai nghiện ma túy hiện nay sử dụng cơ sở vật chất của Công trường 06 (cũ) của huyện Yên Sơn để làm nơi tổ chức điều trị, cai nghiện cho người nghiện ma túy; do chưa được đầu tư xây dựng nên hiện nay cơ sở vật chất của cơ sở chật, hẹp, thiếu phòng ở, thiếu khu bếp nấu, nhà ăn của học viên, thiếu phòng làm việc, phòng ở cho cán bộ, không có khu vui chơi, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, lao động sản xuất. Ngày 10/3/2020, Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Nghị quyết số 10/NQ-HĐND về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang với diện tích dự kiến quy hoạch khoảng 18,9ha; Quy mô điều trị của Cơ sở cai nghiện, ma túy tỉnh Tuyên Quang dự kiến tiếp nhận từ 200 đến 300 học viên.

Tính đến hết năm 2020, tỉnh không có cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập.

Đánh giá: Nhìn chung, các cơ sở bảo trợ xã hội của tỉnh có quy mô nhỏ, hạn chế về số lượng đối tượng có thể tiếp nhận, khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị đối tượng cần bảo trợ, đặc biệt là đối với các đối tượng là nhóm người khuyết tật, hạn chế vận động, rối nhiễu tâm trí, ... Cơ sở vật chất, trang bị của các cơ sở bảo trợ xã hội đến nay đã xuống cấp ảnh hưởng đến sinh hoạt của các đối tượng được bảo trợ và hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị các đối tượng được bảo trợ. Trong bối cảnh yêu cầu bảo trợ xã hội của tỉnh ngày càng phức tạp do xuất hiện ngày càng nhiều các trường hợp đối tượng cần bảo trợ có đặc thù bệnh lý, khuyết tật phức tạp, kết cấu hạ tầng hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội mới chỉ đáp ứng được một phần so với yêu cầu bảo trợ xã hội của tỉnh. Cơ sở vật chất Trung tâm cai nghiện ma túy hiện còn hạn chế về quy mô tiếp nhận, điều kiện cơ sở vật chất đã xuống cấp. Vì vậy, yêu cầu xây dựng cơ sở bảo trợ xã hội với đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho đa dạng các đối tượng cần bảo trợ đang là vấn đề đặt ra bức thiết.

Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Tuyên Quang có trụ sở tại Tổ 3, phường Hưng Thành, thành Phố Tuyên Quang, công trình trụ sở cơ quan được xây dựng trên diện tích 4.809m², công trình đạt cấp III, quy mô 4 tầng, diện tích sử dụng 1.274m². Cơ sở hạ tầng Trung tâm dịch vụ việc làm cơ bản đáp ứng thực hiện các chức năng: Giới thiệu việc làm; tuyển dụng lao động trong nước, giới thiệu lao động làm việc ở nước ngoài; hoạt động hỗ trợ lao động và các hoạt động tư vấn liên quan đến lao động khác.

2.4. Thực trạng kết cấu hạ tầng văn hóa, vui chơi giải trí, thể dục - thể thao

2.4.1. Thực trạng kết cấu hạ tầng văn hóa, vui chơi giải trí

a) Hệ thống thiết chế và công trình văn hóa

a.1) Cấp tỉnh:

- Nhà văn hóa trung tâm tỉnh: Hiện chưa có trụ sở làm việc chính thức.
- Rạp chiếu phim: Tỉnh chưa có rạp chiếu phim.
- Thư viện tỉnh được đầu tư xây dựng khang trang, bao gồm: trụ sở làm việc, các phòng đọc, mượn, trưng bày, điểm truy cập Internet, ...
- Bảo tàng tỉnh: Được đầu tư xây dựng, hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2010, gồm các hạng mục: Hệ thống các phòng trưng bày, hệ thống kho, khu xử lý kỹ thuật bảo

quản hiện vật. Bảo tàng tỉnh hiện có khoảng 400-500 hiện vật, tài liệu được sưu tầm hằng năm. Mỗi năm Bảo tàng tỉnh đón trung bình trên 3.000 lượt khách đến thăm quan, học tập.

Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh được đầu tư xây dựng (công trình cấp III, diện tích xây dựng 900m², diện tích sàn 2100 m²) cơ bản đáp ứng được nhu cầu hoạt động chuyên môn của đơn vị.

Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng được xây dựng và sử dụng (diện tích xây dựng: 362 m² và tổng diện tích sàn: 668 m² với công trình nhà cấp IV), bao gồm các phòng làm việc và phòng chiếu phim kỹ thuật số.

Quảng trường Nguyễn Tất Thành (khánh thành vào dịp kỷ niệm 125 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh 19/5/2015) là công trình văn hóa tiêu biểu của tỉnh, là địa chỉ đỏ trong tuyên truyền, giáo dục về tư tưởng, đạo đức, lối sống của Bác Hồ đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

02 thiết chế văn hóa cấp tỉnh khác gồm: Trung tâm Văn hóa, Thể thao Thanh thiếu nhi tỉnh (*trực thuộc Tỉnh đoàn Thanh niên*), Nhà Văn hóa Liên đoàn Lao động tỉnh (*trực thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh*).

a.2) Cấp huyện

Về thiết chế văn hóa và công trình văn hóa: Toàn tỉnh có 7 Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao cấp huyện, trong đó có 2/7 Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao: Huyện Na Hang và thành phố Tuyên Quang làm việc trong Nhà văn hoá đa năng để đảm bảo tổ chức, hoạt động; 3/7 Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao, gồm: huyện Sơn Dương, huyện Chiêm Hoá, huyện Hàm Yên đang làm việc tại nhà cấp IV đã được xây dựng lâu năm, cơ sở làm việc hiện đang sử dụng hầu hết đã xuống cấp, các phòng chức năng không đảm bảo để hoạt động, 2/7 Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Yên Sơn, huyện Lâm Bình làm việc tại nhà tạm, chưa có trụ sở riêng để hoạt động, huyện đã quy hoạch quỹ đất tuy nhiên chưa có kinh phí để xây dựng.

Các huyện Na Hang, Yên Sơn đã có công trình quảng trường, sân vận động.

Về thư viện: Có 05 thư viện cấp huyện tại các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang; 130 tủ sách trong nhà văn hóa xã, phường, thị trấn; 633 tủ sách pháp luật (446 tủ sách pháp luật cơ quan, đơn vị; 217 tủ sách pháp cấp xã); 2 đơn vị hành chính cấp huyện chưa có thư viện là huyện Lâm Bình và thành phố Tuyên Quang.

a.3) Cấp cơ sở:

- 134/138 xã, phường, thị trấn có Trung tâm văn hóa thể thao, trong đó có 89 Trung tâm văn hóa thể thao xã, phường, thị trấn đạt chuẩn theo quy định (đạt 66,4%).

- 1.653/1.733 thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa - khu thể thao, trong đó 1.340 nhà văn hóa - khu thể thao thôn, bản đạt chuẩn theo quy định (81%).

b) Thực trạng các công trình quảng cáo ngoài trời: Có 51 bảng quảng cáo thương mại tấm lớn trên 20 m², trên 331 biển hiệu, bảng quảng cáo dưới 20 m², trên 30 bảng tuyên truyền gắn quảng cáo.

c) Thực trạng cơ sở vật chất, công trình văn hóa khác: 100% các đơn vị lực lượng vũ trang cấp tỉnh có nhà văn hóa đa năng, có 2 khu công nghiệp, cụm công nghiệp có Nhà văn hóa đa năng.

2.4.2. Về thực trạng cơ sở hạ tầng thể dục thể thao

a) Cấp tỉnh

Chưa có Nhà Thi đấu đa năng tỉnh; chưa có Sân vận động cấp tỉnh, chưa hình thành khu liên hiệp thể thao tỉnh.

b) Cấp huyện

- Các Trung tâm Văn hoá, Thể thao và Truyền thông cấp huyện: 7/7 huyện, thành phố.

- Toàn tỉnh có 3/7 huyện, thành phố có sân vận động là các huyện: Chiêm Hóa, Lâm Bình, Sơn Dương; 4/7 huyện, thành phố có mặt bằng sân vận động tuy nhiên chưa được đầu tư xây dựng tường rào, bậc ngòi.

- Các huyện có nhà tập luyện thể dục thể thao đơn giản: 2/7 huyện, thành phố.

c) Cấp cơ sở

- 100% xã, phường, thị trấn chưa có phòng tập luyện thể dục thể thao đơn giản.

- 100% xã, phường, thị trấn có mặt bằng, sân chơi thể thao đơn giản (sân bóng chuyền, cầu lông, sân bóng đá, ...).

d) Thực trạng cơ sở vật chất, công trình văn hóa trong trường học, lực lượng vũ trang

Có 10 nhà luyện tập đa năng (kết hợp hoạt động văn hóa) trong hệ thống trường học; 100% trường học có sân thể thao phục vụ luyện tập; 100% các đơn vị lực lượng vũ trang cấp tỉnh sân thể thao, nhà luyện tập thể thao; 100% Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh có sân chơi thể thao; 80% các cơ quan cấp tỉnh, huyện có địa điểm tập luyện, hoạt động thể thao.

Hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở: Từng bước được quan tâm xây dựng hoàn thiện từ tỉnh đến cơ sở, đặc biệt tỉnh đã quan tâm ưu tiên nguồn lực của tỉnh và lồng ghép các nguồn vốn khác đối với việc hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên.

Các thiết chế văn hoá cơ sở đã góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân nông thôn, giảm chênh lệch mức hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần quan trọng trong việc tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa truyền thống các dân tộc. Lĩnh vực mỹ thuật nhiếp ảnh triển lãm: Thực hiện có hiệu quả các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm nhằm giáo dục truyền thống cách mạng, giới thiệu văn hóa du lịch và phong tục tập quán của nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang; quảng bá những thành tựu kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh và của đất nước, góp phần nâng cao hưởng thụ văn hóa cho đồng bào các dân tộc. Đã có nhiều tác phẩm mỹ thuật nhiếp ảnh của các tác giả trong tỉnh đạt giải quốc tế, quốc gia, khu vực. Tuy nhiên lực lượng sáng tác mỹ thuật nhiếp ảnh còn mỏng, chưa có nhiều tác phẩm đoạt giải cao. Các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm chủ yếu phục vụ nhiệm vụ chính trị.

2.4.3. Đánh giá thực trạng công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh (di tích) trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh có 658 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó 03 di tích quốc gia đặc biệt; 181 di tích lịch sử cấp quốc gia; 260 di tích cấp tỉnh; 425 di sản văn hóa phi vật thể,

trong đó có 10 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

a) Di tích xếp hạng cấp quốc gia

Trên toàn tỉnh hiện có 180 di tích xếp hạng cấp Quốc gia, trong đó có 120 di tích lịch sử văn hóa, 09 di tích kiến trúc nghệ thuật, 16 di tích di tích khảo cổ và 35 danh thắng thắng cảnh.

b) Di tích xếp hạng cấp tỉnh

Trên toàn tỉnh hiện có 260 di tích xếp hạng cấp tỉnh, trong đó có 192 di tích lịch sử văn hóa; 47 di tích kiến trúc nghệ thuật; 12 di tích di tích khảo cổ và 09 danh thắng thắng cảnh.

Ngoài ra, các giá trị văn hóa truyền thống cũng được quan tâm, đầu tư để bảo tồn và phát huy như: Ngày hội Văn hóa dân tộc Dao toàn quốc lần thứ nhất và Lễ hội Thành Tuyên, Lễ hội Động Tiên - chợ quê, Lễ hội Đền Thác Cái, Lễ hội chợ Thụt (Hàm Yên), Lễ hội Lồng Tông (Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình), Lễ hội nhảy lửa xã Hồng Quang (Lâm Bình), Lễ hội Đình Giếng Tanh, Lễ hội Chùa Phật Lâm, Lễ hội đình, chùa Minh Cầm, Lễ hội Đền Làng Là, Lễ hội Đền Đám Mây (Yên Sơn), Lễ hội Đền Hạ, đền Thượng, đền Ý La Lễ hội Chùa Hang (thành phố Tuyên Quang), ...

c) Thực trạng công tác quản lý và phát huy di tích lịch sử - văn hóa

- Về công tác cấm mốc giới bảo vệ di tích: Toàn tỉnh có 440/440 di tích đã xếp hạng được cấm mốc giới bảo vệ.

- Về công tác quy hoạch và quy hoạch tu bổ, tôn tạo di tích: Đến năm 2020, Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào (gồm 178 di tích) đã hoàn thành việc quy hoạch; 01 danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt đang thực hiện việc quy hoạch; Khu di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, đang triển khai lập quy hoạch.

- Về công tác tu bổ, tôn tạo di tích: Có 150/396 di tích lịch sử - văn hóa đã xếp hạng được tu bổ, tôn tạo; 44/44 danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng đang trong quá trình thực hiện việc bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị.

2.4.4. Khó khăn, tồn tại

- Hệ thống hạ tầng văn hóa, thể thao từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở cần phải tăng cường đầu tư như: Nhà hát, rạp hát, khu huấn luyện thể thao quy mô cấp tỉnh; hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện; Trung tâm Văn hóa - thể thao cấp xã, nhà văn hóa thôn, bản.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị đối với Trung tâm văn hóa, thể thao cấp huyện còn thiếu, chưa đảm bảo hoạt động.

- Công tác quy hoạch, bố trí quỹ đất để xây dựng, bảo vệ các công trình, di tích lịch sử - văn hóa, thể thao, các di tích danh thắng còn nhiều khó khăn; việc quy hoạch, cấm mốc giới các di tích danh thắng trên địa bàn tỉnh còn chậm.

- Đầu tư cho công tác bảo tồn hệ thống di tích lịch sử cách mạng của tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiều điểm di tích lịch sử cách mạng chưa được duy tu, thiếu phương tiện bảo vệ và công trình che chắn.

2.5. Thực trạng cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ

Cơ sở hạ tầng khoa học công nghệ của các đơn vị khoa học công nghệ công lập của tỉnh hiện có như sau:

- Công trình trụ sở làm việc của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ được đầu tư xây dựng, đi vào hoạt động năm 2016. Trụ sở và cơ sở vật chất có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 15.580m² với các hạng mục công trình chính bao gồm:

+ Nhà trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; kinh doanh giới thiệu sản phẩm, chuyên giao công nghệ và phân tích nghiên cứu thử nghiệm mô hình: Nhà cấp III (3 tầng), có diện tích xây dựng 580m², diện tích sàn 1.550m² và có diện tích sử dụng 1.405m².

+ Nhà trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định tiêu chuẩn đo lường chất lượng hàng hoá: Nhà cấp III (3 tầng), có diện tích xây dựng 465m², diện tích sàn 1.130m² và có diện tích sử dụng 995m².

+ Nhà lưu trữ và bảo tồn nguồn gen: Nhà cấp IV (2 tầng), có diện tích xây dựng 300m², diện tích sàn 550m² và diện tích sử dụng 495m².

Tuy nhiên, hoạt động của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, các tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh còn ở quy mô nhỏ; cơ sở vật chất, kỹ thuật của các tổ chức khoa học và công nghệ đã dần được đầu tư trang bị, nâng cấp nhưng vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế đặt ra. Ngân sách nhà nước đầu tư, nguồn vốn tài trợ, hỗ trợ cho các tổ chức khoa học và công nghệ nâng cao năng lực còn hạn chế. Một số trang thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác ứng dụng, phân tích kiểm nghiệm, thông tin khoa học chưa có vì vậy rất khó để đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ.

Cơ sở hạ tầng của các tổ chức khoa học công nghệ công lập khác đã được đầu tư đổi mới, sắp xếp, củng cố, hiện đại hoá trang thiết bị, nâng cao năng lực và đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ, như:

- Trung tâm Thực nghiệm thực hành và Chuyển giao khoa học công nghệ, thuộc Trường Đại học Tân Trào được đầu tư xây dựng một số hạng mục, trang thiết bị phòng nuôi cấy mô⁸⁸ để thực hiện nhân giống các loại cây trồng phục vụ sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô như sản xuất giống keo lai, giống mía, một số loại dược liệu và hoa chất lượng cao.

- Trung tâm Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trại cá Hoàng Khai thuộc Trung tâm Thủy sản đã được đầu tư nâng cấp thành Trung tâm sản xuất giống thủy sản cấp I⁸⁹ với quy mô 21,3ha để thực hiện sản xuất giống và cung cấp các giống cá đặc sản, cá bản địa cho người dân.

VI. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Thực trạng khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên khoáng sản

Công tác lập, phê duyệt và công bố quy hoạch khoáng sản: Thực hiện Luật Khoáng sản năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005, Luật Khoáng sản năm 2010 và các văn bản quy phạm pháp luật, các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng lập, lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan Trung ương và địa phương và phê duyệt theo thẩm quyền: 01 quyết định phê duyệt khu

⁸⁸- Tổng kinh phí 4.450 triệu đồng.

⁸⁹- Tổng kinh phí 17.264 triệu đồng.

vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản và 04 quyết định phê duyệt các quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Tuyên Quang đã thực hiện lập phương án điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28/12/2015. Trên cơ sở đó, tỉnh đã lập Báo cáo điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” được Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí thông qua, phê duyệt tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31/12/2017.

Công tác thanh tra, kiểm tra về hoạt động khoáng sản: Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan Trung ương và địa phương tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động khai thác khoáng sản. Từ năm 2011 đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã thực hiện 13 đoàn thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch của các cơ quan Trung ương và của tỉnh (của cơ quan Trung ương: 08 đoàn; của tỉnh: 05 đoàn); kiểm tra theo kế hoạch hằng năm do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, kiểm tra theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và kiểm tra đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm hoặc thông qua nguồn tin phản ánh của báo chí, ý kiến của cử tri, ...

Công tác cấp phép hoạt động khoáng sản từ năm 2010 đến hết năm 2020: Giấy phép thăm dò khoáng sản: 64 giấy phép, trong đó: Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 07 giấy phép; Ủy ban nhân dân tỉnh cấp 57 giấy phép, ...; Phê duyệt trữ lượng khoáng sản: 70 quyết định với trữ lượng được phê duyệt là 105.377.765 (tấn, m³), trong đó: Hội đồng trữ lượng khoáng sản Quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt 08 quyết định với trữ lượng được phê duyệt là 24.208.833 tấn; Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt 62 quyết định với trữ lượng được phê duyệt là 81.168.932 (tấn, m³); Giấy phép khai thác khoáng sản: 142 giấy phép, trong đó: Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 12 giấy phép; Ủy ban nhân dân tỉnh cấp 135 giấy phép; Đến nay, còn 104 giấy phép thăm dò, khai thác (cấp trong giai đoạn năm 2012-2020) còn thời hạn, trong đó: Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 13 giấy phép (03 giấy phép thăm dò, 10 giấy phép khai thác); Ủy ban nhân dân tỉnh cấp 91 giấy phép khai thác.

Tính đến hết năm 2021, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 112 giấy phép hoạt động khoáng sản còn hiệu lực, bao gồm:

- 06 Giấy phép thăm dò khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 03 giấy phép, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp 03 giấy phép).
- 106 Giấy phép khai thác khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 13 giấy phép, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp 93 giấy phép).

2. Thực trạng khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên nước

- Công tác lập và thực hiện quy hoạch tài nguyên nước: Thực hiện Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các văn bản quy phạm pháp luật, các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh có liên quan: Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ về tài nguyên nước để phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

- Công tác thanh tra, kiểm tra về hoạt động tài nguyên nước: Hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động về tài nguyên nước. Từ năm 2013 đến nay,

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực tài nguyên nước đối với 19 tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính về lĩnh vực tài nguyên nước với tổng số tiền phạt là 247,65 triệu đồng.

- Công tác cấp phép hoạt động về tài nguyên nước: Tính đến hết năm 2021, giấy phép về tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp là 300 giấy phép. Trong đó, Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất là 05 giấy phép; Giấy phép thăm dò nước dưới đất là 25 giấy phép; Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất là 118 giấy phép; Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là 71 giấy phép; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là 81 giấy phép. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 08 giấy phép về tài nguyên nước (giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất là 01 giấy phép; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là 06 giấy phép; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là 01 giấy phép).

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được tổ chức triển khai thực hiện với số lượng người tham gia lớn; thành phần, đối tượng tham gia rộng rãi. Qua đó đã nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật về tài nguyên nước, nâng cao ý thức, tính chủ động chấp hành pháp luật của các tổ chức và cá nhân trong việc quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước nhằm góp phần đưa công tác quản lý tài nguyên nước của tỉnh đi vào nề nếp.

3. Thực trạng bảo vệ môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường tại mục này thực hiện theo Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định về phân vùng môi trường trong quy hoạch tỉnh và Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.

3.1. Thực trạng môi trường và công tác bảo vệ môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác

3.1.1. Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt

a) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là không gian bên trong phạm vi các Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên hiện có trên địa bàn tỉnh, gồm:

a.1) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn: Vườn quốc gia Tam Đảo trên địa bàn các xã Xã Hợp Thành, Kháng Nhật, Hợp Hoà, Thiện Kế, Ninh Lai của huyện Sơn Dương.

a.2) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang trên địa bàn các xã: Khâu Tinh, Côn Lôn, Sơn Phú, Thanh Tương và thị trấn Na Hang, huyện Na Hang;

a.3) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu trên địa bàn các xã: Trung Hà, Hà Lang, Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa; các xã Yên Thuận, Phù Lưu, huyện Hàm Yên.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt thuộc phạm vi các khu bảo vệ cảnh quan: Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào, Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình, Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn.

Môi trường tự nhiên trong phạm vi các khu bảo tồn trên được bảo vệ nghiêm ngặt, vì vậy, các hệ sinh thái, hệ động vật, thực vật và đa dạng sinh học trong các khu bảo tồn được bảo toàn, các diễn thế sinh thái được tiếp diễn tự nhiên, tác động trực tiếp của con người được giảm thiểu tối đa. Qua quan trắc hàng năm, chất lượng các thành phần môi trường không khí, nước mặt, đất tại một số vị trí trong Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và

khu bảo vệ cảnh quan đều ở mức tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

b) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các nhà máy nước, công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh.

Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại thành phố Tuyên Quang, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại các thị trấn thuộc các huyện; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt riêng lẻ có công suất $> 3.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm như Nhà máy nước thành phố Tuyên Quang, ...

Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các nhà máy nước, công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh đã được các đơn vị chủ quản, chủ đầu tư tổ chức bảo vệ tương đối tốt. Các đơn vị quản lý công trình đã áp dụng cả các biện pháp kỹ thuật như xây dựng tường rào, công trình bảo vệ, lắp đặt song chắn, ..., các giếng hút nước ngầm được lắp đặt thiết bị bảo hộ vệ sinh; các biện pháp quản lý đã được áp dụng như: bố trí nhân sự bảo vệ công trình, định kỳ kiểm tra; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình nước sạch của các đô thị được cấm móc, một số vị trí được lắp biển cảnh báo và bố trí người bảo vệ. Chất lượng môi trường không khí, môi trường đất trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh cơ bản được đảm bảo sạch, không bị ô nhiễm và được bảo vệ tránh khỏi lan truyền ô nhiễm. Chất lượng nước mặt, nước ngầm tại các vị trí lấy nước sinh hoạt đáp ứng tiêu chuẩn sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

c) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là Khu vực bảo vệ I của các di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 03 di tích quốc gia đặc biệt, 181 di tích lịch sử cấp quốc gia và 260 di tích cấp tỉnh. Công tác quản lý di tích hiện được phân cấp cho các đơn vị thuộc các Sở, ngành, UBND thành phố và các huyện. Đơn vị được giao quản lý di tích đã tổ chức quản lý, bảo vệ, bảo tồn di tích, đồng thời bảo vệ môi trường trong phạm vi di tích; nhờ được bảo vệ, chất lượng các thành phần môi trường không khí, đất, nước mặt trong phạm vi các di tích được bảo vệ, giữ gìn, không bị ô nhiễm.

d) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là khu dân cư tập trung nội thành của đô thị loại III trở lên của Tỉnh, bao gồm:

Khu dân cư tập trung thuộc 10 phường nội thành của thành phố Tuyên Quang: Tân Quang, Phan Thiết, Minh Xuân, Nông Tiến, Hưng Thành, Tân Hà, Ý La, An Tường, Đội Cấn, Mỹ Lâm.

Chất lượng các thành phần môi trường không khí, đất, nước khu vực nội thành thành phố Tuyên Quang nhìn chung nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn môi trường. Tại khu vực nội thành, công tác thu gom CTR được thực hiện tốt, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt cao. Các cơ sở y tế trên địa bàn đã thực hiện thu gom, vận chuyển và lưu giữ chất thải rắn y tế theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT- BTNMT ngày 31/12/2015 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quản lý chất thải y tế. Bên cạnh đó, môi trường không khí tại một số điểm có mật độ giao thông cao như Bến xe thành phố, vị trí nút giao thông lớn trong khung giờ cao điểm có dấu hiệu ô nhiễm về hàm lượng tổng bụi lơ lửng và tiếng ồn, các thông số môi trường không khí khác đều nằm trong giới hạn cho phép.

3.1.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải hiện có trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang gồm:

a) Vùng đệm của Vườn quốc gia, các khu dự trữ thiên nhiên và các khu bảo vệ cảnh quan.

Vùng đệm Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, diện tích: 20.517,28 ha gồm: Toàn bộ diện tích đất rừng phòng hộ và sản xuất thuộc các xã: Thượng Nông, Sinh Long, Yên Hoa, huyện Na Hang; xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá; xã Thượng Lâm, Huyện Lâm Bình.

Vùng đệm Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu, diện tích: 27.362,0 ha thuộc các xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên; xã Bạch Xa, Minh Dân, Minh Hương, Minh Khương, Phù Lưu và xã Yên Thuận thuộc huyện Hàm Yên; các xã Hà Lang, Hòa Phú, Tân An và xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa

Vùng đệm Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào, diện tích: 13.769,86 ha, thuộc các xã Tân Trào, Minh Thanh, Trung Yên, Bình Yên, Lương Thiện, huyện Sơn Dương; xã Kim Quan, Công Đa, Hùng Lợi, huyện Yên Sơn; xã Tân Trào, huyện Sơn Dương.

Qua quan trắc môi trường hằng năm, chất lượng các thành phần môi trường: không khí xung quanh, nước mặt, nước ngầm, đất trong phạm vi vùng đệm các khu bảo tồn cho kết quả đa số các vị trí quan trắc có thông số trong giới hạn cho phép.

b) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Bảo vệ hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên 8 đoạn sông, suối với tổng chiều dài 61,82 km.

c) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm cả nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V của Tỉnh:

Các khu dân cư tập trung ở các đô thị trên địa bàn Tỉnh, bao gồm: Đô thị Sơn Dương, đô thị Vĩnh Lộc, đô thị Na Hang, đô thị Tân Yên.

Các chỉ tiêu chất lượng môi trường không khí, nước mặt, nước ngầm tại các đô thị loại V của tỉnh nhìn chung nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, môi trường nước sông tại một số vị trí chảy qua khu dân cư tập trung ghi nhận có ô nhiễm, các thông số môi trường như: COD, BOD5, TDS, vi sinh (coliform) vượt tiêu chuẩn cho phép, đồng thời gây mất mỹ quan đô thị.

Tại các đô thị loại V, chất thải rắn phát sinh chủ yếu từ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày bao gồm rác thải sinh hoạt hộ gia đình, rác thải từ các chợ, cơ quan, trường học, các trung tâm dịch vụ, thương mại, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các công trình công cộng, khách vắng lai, ...

Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị nhỏ được thực hiện bằng phương tiện cơ giới như xe cuốn ép vận chuyển rác chuyên dụng, xe tải. Các địa phương trang bị thùng đựng rác, xe cải tiến, dụng cụ chuyên dụng. Tuy nhiên, những trang thiết bị đó chỉ đáp ứng một phần nhu cầu thực tế, phần còn lại chủ yếu là phương tiện thô sơ, tự chế.

3.1.3. Vùng khác

Vùng bảo vệ môi trường khác là các khu vực còn lại của tỉnh nằm ngoài Vùng bảo vệ nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải, bao gồm: Vùng nông thôn; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phần không gian còn lại trên địa bàn tỉnh.

a) Thực trạng môi trường vùng nông thôn

Qua kết quả quan trắc môi trường hằng năm, chất lượng môi trường không khí trong khu vực dân cư nông thôn, khu vực đất sản xuất nông nghiệp nhìn chung ở mức tốt, các thông số môi trường không khí nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn môi trường không khí xung quanh. Chất lượng nước mặt tại vùng nông thôn của tỉnh (địa bàn các xã), khu vực sản xuất nông nghiệp nhìn chung nằm trong giới hạn cho phép sử dụng cho mục đích nông nghiệp, giao thông.

Khu vực nông thôn hiện hàng ngày phát sinh lượng rác thải khoảng trên 64 tấn/ngày. Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp và đốt.

Chương trình xây dựng nông thôn mới được thực hiện trên địa bàn các xã, trong đó có thực hiện các tiêu chí môi trường của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới đã thúc đẩy công tác bảo vệ môi trường vùng nông thôn. Tại khu dân cư tập trung nông thôn đã tổ chức các đội thu gom chất thải, công tác vệ sinh môi trường nông thôn được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, công tác thu gom rác thải chủ yếu mới được thực hiện tại các xã đồng bằng và trung du và tại các khu dân cư tập trung. Các xã vùng sâu, vùng xa địa hình phức tạp chưa triển khai được dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, các hộ dân chủ yếu tự xử lý bằng phương pháp đốt, chôn lấp tại các bãi chôn lấp. Các loại phụ phẩm nông nghiệp như rơm, rạ, thân cây ngô, đậu,.. được tận dụng ủ làm phân bón, trồng nấm rơm; đối với chất thải chăn nuôi, người dân đã có ý thức thu gom, xử lý bằng hầm biogas, ủ làm phân compost, song vẫn phát sinh mùi hôi, gây ô nhiễm nguồn nước, nguy cơ lây lan dịch bệnh cho người và gia súc, gia cầm, đặc biệt là ở khu vực chăn nuôi trang trại chưa được thu gom tận gốc.

Qua kết quả quan trắc môi trường hằng năm, chất lượng môi trường không khí trong khu vực dân cư nông thôn, khu vực đất sản xuất nông nghiệp nhìn chung ở mức tốt, các thông số môi trường không khí nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn môi trường không khí xung quanh. Chất lượng nước mặt tại vùng nông thôn của tỉnh (địa bàn các xã), khu vực sản xuất nông nghiệp nhìn chung nằm trong giới hạn cho phép sử dụng cho mục đích nông nghiệp, giao thông.

Một số địa phương đã bước đầu tổ chức các đội thu gom chất thải, tuy vậy, hầu hết các xã vùng sâu, xa chưa triển khai được dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Các hộ dân chủ yếu tự xử lý bằng phương pháp đốt, chôn lấp tại chỗ hoặc tại các bãi chôn lấp, đốt rác tự phát. Các loại phụ phẩm nông nghiệp như rơm, rạ, thân cây ngô, đậu,.. được tận dụng ủ làm phân bón, trồng nấm rơm; đối với chất thải chăn nuôi, người dân đã có ý thức thu gom, xử lý bằng hầm biogas, ủ làm phân compost, song vẫn phát sinh mùi hôi, gây ô nhiễm nguồn nước, nguy cơ lây lan dịch bệnh cho người và gia súc, gia cầm, đặc biệt là ở khu vực chăn nuôi trang trại chưa được thu gom tận gốc.

b) Thực trạng môi trường các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Tất cả các dự án phát triển đô thị, đầu tư cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ trong và ngoài khu, cụm công nghiệp trước khi xây dựng đều được thẩm định, đánh giá tác động môi trường và yêu cầu xử lý chất thải đảm bảo đúng các quy chuẩn môi trường.

Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn đạt 33%

Đối với chất thải công nghiệp, chủ yếu là cao su, nhựa, bìa carton, giẻ vụn, thủy tinh, ... được các chủ nguồn thải phân loại và bán cho cơ sở kinh doanh phế liệu, làm nhiên

liệu đốt hoặc tái chế.

Các loại chất thải rắn phát sinh trong các cơ sở sản xuất công nghiệp bao gồm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp, tuy nhiên chất thải rắn sinh hoạt chiếm tỷ lệ rất ít.

Qua kết quả quan trắc môi trường không khí tại khu vực khu/cụm công nghiệp, nhà máy sản xuất ngoài khu/cụm công nghiệp giai đoạn 2015-2020 cho thấy đa số các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 1 giờ). Tuy nhiên, nồng độ các khí SO₂, khí NO₂, khí CO tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp thường cao hơn các khu vực khác. Môi trường không khí xung quanh có dấu hiệu ô nhiễm về hàm lượng bụi và tiếng ồn tại một số khu vực nằm gần lộ, phương tiện giao thông ra vào các khu công nghiệp và qua lại thường xuyên.

3.2. Thực trạng khu xử lý chất thải

Hiện nay, khu xử lý rác thải tại xã Nhữ Khê (Yên Sơn) đã được tỉnh đầu tư xây dựng trên địa bàn xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, vị trí cách trung tâm thành phố khoảng 15 km. Trong đó, diện tích khu xử lý 5,06 ha, diện tích bãi chôn lấp ban đầu 1,96 ha, được mở rộng thêm 3,5 ha vào năm 2017. Công suất thiết kế của khu xử lý: 90 tấn/ngày. Đơn vị quản lý khu xử lý là Công ty cổ phần Dịch vụ môi trường và Quản lý đô thị Tuyên Quang.

Cơ sở hạ tầng Khu xử lý đã được xây dựng các hạng mục hồ điều hòa, xây dựng ô chứa rác thải số 1, tường rào bao quanh. Năm 2017, tỉnh đã nâng đập hồ điều hòa, nâng kè bờ chắn học rác số 1 để tiếp tục thu gom, xử lý rác thải. dự kiến sẽ đầu tư xây dựng các học chôn lấp rác mới.

Công nghệ xử lý chất thải đang áp dụng tại khu xử lý là công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh, kết hợp phân loại, thu hồi các loại chất thải có giá trị kinh tế; công nghệ xử lý chất thải tại khu xử lý đáp ứng tiêu chuẩn TCXDVN 261:2001.

Khu xử lý chất thải Nhữ Khê hiện thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Tuyên Quang, một phần huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương và thu gom, xử lý chất thải cho các khu công nghiệp Long Bình An và các cụm công nghiệp ở khu vực phía Nam của tỉnh. Hiện nay, hàng ngày khu xử lý Nhữ Khê tiếp nhận khoảng 90 tấn rác thải các loại.

Bên cạnh khu xử lý tập trung cấp tỉnh tại xã Nhữ Khê, các khu xử lý chất thải trên địa bàn các huyện hiện đang vận hành các lò đốt rác thải: 4 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt bằng khí tự nhiên tại các xã Tân Trào (Sơn Dương), Năng Khả (Na Hang), Phúc Yên (Lâm Bình), Phúc Thịnh (Chiêm Hóa) với công suất đốt 150 - 500kg/giờ.

Toàn tỉnh hiện có 11 đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, 68 cơ sở thu mua phế liệu.

3.3. Thực trạng mạng lưới quan trắc môi trường

Để quan trắc môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt và thực hiện dự án: “Quan trắc, phân tích các thành phần môi trường đất, nước, không khí theo mạng lưới các điểm quan trắc của tỉnh Tuyên Quang”, theo đó, mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh như sau:

3.3.1. Mạng lưới quan trắc

a) Quan trắc môi trường không khí và tiếng ồn

Số vị trí quan trắc môi trường không khí và tiếng ồn tại 42 vị trí: Phân bố tại thành

phố Tuyên Quang 10 vị trí, huyện Na Hang 04, huyện Chiêm Hoá 05 vị trí, huyện Hàm Yên 07 vị trí, huyện Yên Sơn 07 vị trí và huyện Sơn Dương 09 vị trí.

Các chỉ tiêu môi trường không khí và tiếng ồn được quan trắc gồm 12 chỉ tiêu: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, SO₂, CO, NO₂, NO, NH₃, Cl₂, H₂S, bụi tổng số, độ ồn tương đương.

Tại mỗi vị trí lấy 02 mẫu và được chia làm 02 đợt.

Ngoài các điểm quan trắc môi trường trên. Trên địa bàn tỉnh hiện có 05 trạm quan trắc tự động đặt tại các doanh nghiệp có khối lượng phát thải lớn, gồm: Công ty cổ phần Giấy An Hòa, Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang, Công ty cổ phần Xi măng Tuyên Quang, Công ty cổ phần Mía đường Sơn Dương, Công ty Gang thép Tuyên Quang. Các thông số quan trắc được chuyển về Sở Tài Nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Quan trắc môi trường nước mặt

Số vị trí quan trắc môi trường nước mặt 28 vị trí: Phân bố tại thành phố Tuyên Quang 03 vị trí, huyện Na Hang 03 vị trí, huyện Chiêm Hoá 03 vị trí, huyện Hàm Yên 05 vị trí, huyện Yên Sơn 07 vị trí, huyện Sơn Dương 07 vị trí.

Các chỉ tiêu môi trường nước mặt quan trắc là 15 chỉ tiêu, gồm: Nhiệt độ, pH, DO, BOD₅, COD, SS, Hàm lượng photpho tổng số, tổng số Coliform, Mn, Fe, Cu, As, Cd, Hg, Pb.

Tại mỗi vị trí lấy 02 mẫu nước mặt và được chia làm 02 đợt.

c) Quan trắc môi trường nước mưa

Số vị trí quan trắc nước mưa: Tại 03 vị trí, phân bố ở thành phố Tuyên Quang 01 vị trí, huyện Sơn Dương 01 vị trí, huyện Hàm Yên 01 vị trí.

Các chỉ tiêu quan trắc nước mưa bao gồm 07 chỉ tiêu: Nhiệt độ, mùi, vị, pH, tổng photpho, tổng nitơ, tổng lưu huỳnh.

Tại mỗi vị trí lấy 02 mẫu nước mưa và được chia làm 02 đợt.

d) Quan trắc môi trường nước dưới đất

Số vị trí quan trắc nước ngầm: 14 vị trí, phân bố tại thành phố Tuyên Quang 03 vị trí, huyện Chiêm Hoá 02 vị trí, huyện Hàm Yên 02 vị trí, huyện Yên Sơn 05 vị trí, huyện Sơn Dương 02 vị trí.

Các chỉ tiêu môi trường nước dưới đất quan trắc tại Tuyên Quang là 17 chỉ tiêu, gồm: Nhiệt độ, pH, SS, DO, BOD₅, COD, NO₃⁻, NO₂⁻, SO₄²⁻, tổng photpho, tổng nitơ, Fe, As, Pb, Cd, Hg, tổng số Coliform.

Tại mỗi vị trí lấy 02 mẫu và được chia làm 02 đợt.

đ) Quan trắc Môi trường nước thải

Số vị trí quan trắc nước thải: 20 vị trí, phân bố tại thành phố Tuyên Quang 07 vị trí, huyện Na Hang 02 vị trí, huyện Chiêm Hoá 02 vị trí, huyện Hàm Yên 01 vị trí, huyện Yên Sơn 03 vị trí, huyện Sơn Dương 05 vị trí.

Các chỉ tiêu nước thải quan trắc gồm 23 chỉ tiêu: Màu, mùi, pH, DO, chất rắn lơ lửng, tổng phospho, BOD₅, COD, tổng số Coliform, NO₃⁻, NO₂⁻, SO₄²⁻, Clo dư, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Mn, Fe, Cu, Zn, As, Cd, Hg, Pb.

Tại mỗi vị trí lấy 02 mẫu và được chia làm 02 đợt.

e) Quan trắc môi trường đất

Các chỉ tiêu môi trường đất quan trắc gồm 12 chỉ tiêu: Độ ẩm, pH, SO_4^{2-} , MgO, CaO, Cd, Cu, Pb, Fe, Mn, Al, Ni.

Dự kiến quan trắc tại 18 vị trí: phân bố tại thành phố Tuyên Quang 01 vị trí, huyện Na Hang 02 vị trí, huyện Chiêm Hoá 04 vị trí, huyện Hàm Yên 04 vị trí, huyện Yên Sơn 04 vị trí, huyện Sơn Dương 03 vị trí.

Tại mỗi vị trí lấy 02 mẫu và được chia làm 02 đợt.

3.3.2. Về công tác phân tích mẫu

Việc quan trắc các chỉ tiêu môi trường ngoài thực địa và lấy mẫu, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm được tiến hành trong hai lần, thông thường, lần thứ nhất được thực hiện vào tháng 12, lần thứ hai được tiến hành vào tháng 6. Công tác đo đạc, quan trắc, lấy mẫu, bảo quản mẫu, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm được thực hiện theo các quy định. Các chỉ tiêu môi trường được đánh giá theo các Quy chuẩn Việt Nam hiện hành tương ứng với vị trí và tính đại diện của mẫu.

Các số liệu quan trắc thu thập được tổng hợp, trình bày trong các biểu bảng, theo mùa, cho từng đối tượng. Các vị trí đo đạc, quan trắc, lấy mẫu phân tích trong phòng thí nghiệm được thể hiện trên bản đồ địa hình giấy tỷ lệ 1:100.000 theo hệ toạ độ VN-2000.

3.3.3. Nhận xét về mạng lưới quan trắc môi trường

Nhìn chung thời kỳ 2011-2020, mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh hiện nay đã đáp ứng cơ bản các yêu cầu quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn Tỉnh. Trong thời kỳ 2021-2030, Tỉnh dự kiến thành lập các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới, do vậy cần nâng tổng số điểm và số lần quan trắc theo yêu cầu kỹ thuật theo Luật Bảo vệ môi trường tại các đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới.

4. Thực trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hiện có 05 khu bảo tồn, gồm: Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cham Chu; Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào; Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình; Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn. Tỉnh đã xác định bảo vệ hành lang đa dạng sinh học Na Hang - Ba Bể (Bắc Kạn).

Đến nay, theo các văn bản của tỉnh, trên địa bàn tỉnh không xác định các đối tượng bảo tồn khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng.

4.1. Thực trạng các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 05 khu bảo tồn học gồm: 02 khu dự trữ thiên nhiên: Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu bảo tồn loài sinh cảnh Cham Chu; 03 khu bảo vệ cảnh quan: Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào, Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình, Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn.

a) Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang

Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang có diện tích 21.417 ha, thuộc địa bàn 04 xã: Khâu Tinh, Côn Lôn, Sơn Phú, Thanh Tương và thị trấn Na Hang. Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang là một trong những trung tâm phát triển rừng trên núi đá vôi, một hệ thực vật điển hình và đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn hệ sinh thái núi đá vôi ở Bắc Việt Nam.

Về hệ sinh thái: Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang có đầy đủ 7 hệ sinh thái gồm: Hệ sinh thái rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh lâu năm; Hệ sinh thái rừng thứ sinh nghèo; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái rừng tre nứa; Hệ sinh thái thủy vực; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái khu dân cư.

Về thực vật: Có trên 2.000 loài thực vật đã xác định, trong đó có nhiều loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam ở các độ nguy cấp khác nhau như Re hương, Hoàng liên chân gà và Hoàng đàn ở mức độ rất nguy cấp (CR); Nghiến, Pơ mu, Hoa tiên núi cao, Cốt toái bổ, Đẳng sâm Ngải cau, ...) ở mức độ nguy cấp (EN).

Về thú: Có 87 loài thuộc 25 họ, 8 bộ, trong đó có 21 loài thuộc Danh lục đỏ IUCN (2006) và 24 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007) và 15 loài thuộc Công ước CITES (2006

Về chim: Có 277 loài thuộc 45 họ, 13 bộ. Trong đó có 7 loài thuộc Danh lục đỏ IUCN, 16 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam

Về bò sát và ếch nhái: Có 48 loài thuộc 17 họ, 3 bộ. Trong đó có 5 loài thuộc Danh lục đỏ IUCN, 11 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam. Có 5 loài thuộc Công ước CITES

Về côn trùng: Có 463 loài thuộc 50 họ, 11 bộ. Trong đó có 3 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam. Có 2 loài thuộc Công ước CITES

Về cá: Có 76 loài khu vực sông Gâm thuộc 14 họ, 5 bộ trong đó 25 loài cá nước ngọt được ghi nhận trên hệ thống sông Lô-Gâm-Chảy. Trong đó có 5 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam.

Thủy sinh vật: Có 44 loài thực vật nổi khu; có 26 loài thực vật nổi khu; có 32 loài động vật đáy thuộc 15 họ; có 32 loài ấu trùng côn trùng nước tại khu dự trữ thiên nhiên Na Hang.

Các loài đặc hữu của khu Bảo tồn Na Hang có: Vọc mũi hếch, Vọc đen má trắng, Hồng hoàng, Diều cá đầu xám.

b) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cham Chu

Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cham Chu được quy hoạch tại Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 trên địa bàn 02 huyện (huyện Hàm Yên và huyện Chiêm Hóa), thuộc phạm vi xung quanh dãy núi Cham Chu, với diện tích 15.262 ha. Khu bảo tồn loài sinh cảnh Cham Chu được quy hoạch nhằm bảo vệ hệ sinh thái rừng và bảo tồn nguồn gen một số loài động thực vật bản địa và đặc hữu. Thiên nhiên trong Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu còn giữ được tính nguyên sơ, tài nguyên động, thực vật đa dạng, phong phú.

Về hệ sinh thái: Trong khu bảo tồn loài sinh cảnh Cham Chu có 7 hệ sinh thái: Hệ sinh thái Rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh lâu năm, hệ sinh thái rừng thứ sinh nghèo, hệ sinh thái rừng trồng, hệ sinh thái rừng tre nứa, hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái thủy vực, hệ sinh thái khu dân cư. Núi đá vôi trong hệ sinh thái rừng nguyên sinh và thứ sinh lâu năm đóng vai trò quan trọng cho sự sống và phát triển của loài Vọc đen má trắng và Vọc mũi hếch.

Về thực vật: Khu bảo tồn loài sinh cảnh Cham Chu có tính đa dạng sinh học rất cao với sự có mặt của hầu hết các loài thực vật trong khu bảo tồn, gồm 906 loài thực vật, trong đó có 58 loài thực vật quý hiếm, 10 loài đặc hữu, quý, hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam ở mức rất nguy cấp (CR) như Hoàng đàn, Re hương, Hoàng liên chân gà. Các loài ở mức nguy cấp (EN) như Pơ mu, Thông tre Nghiến, Mun, Hà thủ ô đỏ, Đẳng sâm, Hải xanh, Thanh thiên quỳ, ...

Về động vật: Hệ động vật có 45 loài thú, 127 loài chim, 38 loài bò sát và 15 loài lưỡng cư. Trong đó có 32 loài đặc hữu, quý hiếm, có nhiều loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam và Thế giới, đặc biệt là sự tồn tại của các loài linh trưởng đang đe dọa trên toàn cầu như Voọc mũi hếch (CR - rất nguy cấp), Voọc đen má trắng (EN), Cu ly lớn (VU), Cu ly nhỏ (VU), ...

Về loài đặc hữu: Đã phát hiện tại đây có một quần thể loài Voọc mũi hếch mà trước đây chỉ phát hiện được ở Na Hang. Ngoài ra còn có cây Hoàng đàn thuộc loại quý hiếm ở mức độ rất nguy cấp cần được bảo vệ chỉ có mặt ở khu bảo tồn này.

c) Khu rừng bảo vệ cảnh quan Tân Trào

Khu rừng bảo vệ cảnh quan Tân Trào có diện tích 3.892,7 ha, thuộc địa bàn 05 xã: Tân Trào, Trung Yên, Minh Thanh, Lương Thiện, Bình Yên huyện Sơn Dương.

Trong khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào có các loại cảnh quan: Cảnh quan rừng nguyên sinh, cảnh quan rừng thứ sinh lâu năm phát triển trên địa hình núi thấp dưới 650 m, hoặc trên núi thấp đỉnh nhọn, sườn dốc; cảnh quan rừng tre nứa phát triển trên núi thấp. Địa chất trong khu vực được xác định là đá trầm tích, đất feralit đỏ vàng. Các hệ sinh thái trong khu bảo tồn Tân Trào được xác định gồm 7 hệ sinh thái: Hệ sinh thái rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh lâu năm, hệ sinh thái rừng thứ sinh nghèo, hệ sinh thái rừng tre nứa, hệ sinh thái rừng trồng, hệ sinh thái nông nghiệp và hệ sinh thái thủy vực. Hệ thực vật trong khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào có 12 loài quý, hiếm như: Lát hoa, Trầm hương, Kháo xanh, Lan kim tuyến, ...; Đối với động vật khu rừng bảo vệ cảnh quan Tân Trào có 21 loài quý, hiếm đã được ghi vào Sách đỏ Việt Nam; trong đó lớp chim 02 loài; lớp thú 11 loài, lớp Bò sát 08 loài.

d) Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình

Khu di tích lịch sử Kim Bình được thành lập theo Quyết định số 1057/QĐ-BVHTTTDL ngày 14/6/1997 của Bộ Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch. Để bảo vệ di tích lịch sử, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học của khu vực, tỉnh Tuyên Quang đã khoanh vùng xác định khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình với diện tích 210,8 ha trên địa bàn xã, ..., huyện Chiêm Hóa.

Các hệ sinh thái trong khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình được xác định có: hệ sinh thái rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh lâu năm, hệ sinh thái rừng thứ sinh nghèo, hệ sinh thái rừng tre nứa, hệ sinh thái rừng trồng.

đ) Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn

Rừng văn hoá lịch sử Đá Bàn, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn thành lập ngày 14/6/1991 tại Quyết định số 1057/QĐ-BVHTTTDL của Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch. Để phù hợp với các tiêu chí phân loại khu bảo tồn theo Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Nghị định 65/2010/NĐ-CP thì Rừng văn hoá lịch sử Đá Bàn được lấy tên là Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn.

Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn được tỉnh Tuyên Quang đã khoanh vùng xác định với diện tích 119,6 ha trên địa bàn xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn. Hiện trạng tự nhiên trên địa bàn khu bảo vệ cảnh quan: Đất có rừng: 119,6 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên: 36,5 ha, rừng tre nứa: 36,5 ha, rừng trồng: 83,1 ha, đất chưa có rừng: 0,0 ha.

Các hệ sinh thái trong Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình được xác định có: hệ sinh thái rừng thứ sinh lâu năm, hệ sinh thái rừng thứ sinh nghèo, hệ sinh thái rừng tre nứa, hệ sinh thái rừng trồng, hệ sinh thái nông nghiệp.

4.2. Thực trạng các loại hình khu bảo tồn khác trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hiện chưa xác lập khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

VII. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT; ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC

1. Những tồn tại, hạn chế cần giải quyết

1.1. Về phát triển kinh tế

- Chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa bền vững, còn dựa nhiều vào các yếu tố tăng quy mô sản xuất, vốn đầu tư, khai thác tài nguyên; ngoài các sản phẩm luyện kim, vật liệu xây dựng, may mặc, sản phẩm công nghiệp chủ yếu là các sản phẩm công nghiệp truyền thống, chi phí trung gian chiếm tỷ trọng lớn, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao chưa nhiều; năng suất lao động thấp hơn mức bình quân cả nước.

- Tiến độ thực hiện các dự án hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn chậm và chưa đồng bộ, khả năng thu hút đầu tư để nâng cao tỷ lệ lấp đầy còn thấp; một số khu công nghiệp đưa vào quy hoạch thời gian dài nhưng chưa có nhà đầu tư đăng ký thực hiện. Việc đổi mới công nghệ sản xuất các sản phẩm công nghiệp truyền thống còn hạn chế, khả năng cạnh tranh của các sản phẩm còn thấp.

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm, việc tích tụ đất đai cho sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa được nhiều. Mối liên kết giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản để hình thành các chuỗi giá trị chưa nhiều, phần lớn nông sản được tiêu thụ và xuất khẩu ở dạng thô hoặc sơ chế, tỷ lệ hao hụt cao và giá trị gia tăng thấp. Phát triển nông nghiệp chưa gắn kết chặt chẽ với phát triển du lịch. Quá trình hình thành và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

- Sản phẩm du lịch vẫn còn đơn điệu, chủ yếu là du lịch văn hóa, lịch sử, chưa có nhiều sản phẩm chất lượng cao; số lượng, chất lượng các sản phẩm du lịch thiếu đặc sắc, còn trùng lặp, nhiều sản phẩm đã khai thác lâu năm chưa được đổi mới; khả năng kết nối các tour, các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh còn hạn chế.

- Thu ngân sách nhà nước chưa thật sự bền vững. Thu ngân sách hằng năm đều vượt mục tiêu đề ra nhưng quy mô còn nhỏ, cơ cấu thu, chi ngân sách tuy đã có nhiều cải thiện nhưng tỷ trọng thu trên địa bàn đáp ứng nhu cầu chi còn thấp.

- Doanh nghiệp thành lập mới chủ yếu có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ, năng lực tài chính và quản trị doanh nghiệp còn hạn chế; tính liên kết giữa các doanh nghiệp còn yếu, thiếu doanh nghiệp có vai trò đầu tàu, dẫn dắt. Kinh tế hợp tác phát triển thấp so với tiềm năng, yêu cầu phát triển.

1.2. Về phát triển đô thị và đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

- Tốc độ đô thị hóa của tỉnh còn chậm, chất lượng phát triển đô thị chưa cao, kết cấu hạ tầng đô thị chưa đồng bộ giữa hạ tầng giao thông, viễn thông, công nghệ thông tin, chưa thực sự gắn với các yếu tố mới như tăng trưởng xanh, thông minh, chưa thể hiện một cách toàn diện vai trò tạo động lực tăng trưởng kinh tế cho từng đô thị. Hệ thống hạ tầng chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và

các hoạt động kinh tế.

- Một số dự án lớn, trọng điểm có tiến độ thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội mặc dù được quan tâm đầu tư từ nhiều nguồn vốn, nhưng vẫn còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là hạ tầng giao thông đối ngoại, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu vực miền núi; huy động vốn từ các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

1.3. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Việc quản lý, sử dụng đất còn bất cập, nhiều dự án đã được giao đất, cho thuê đất nhưng triển khai chậm; việc định giá đất chưa bắt kịp theo cơ chế thị trường, chưa sát với thực tiễn, gây lãng phí nguồn lực đất đai. Tình trạng xả thải của các cơ sở sản xuất, nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý ra ngoài môi trường vẫn diễn ra; hạ tầng xử lý rác thải sinh hoạt ở hầu hết các địa phương còn thiếu. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu du lịch chưa được đầu tư đồng bộ.

1.4. Các vấn đề văn hóa, xã hội

Chất lượng giáo dục chưa đồng đều giữa các vùng, miền; tình trạng thừa, thiếu giáo viên chưa được giải quyết triệt để; cơ sở vật chất nhiều trường học còn khó khăn. Chất lượng khám chữa bệnh ban đầu ở y tế cơ sở còn thấp; an toàn vệ sinh thực phẩm còn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

2.1. Nguyên nhân khách quan

- Tình hình chính trị, kinh tế thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường, gây khó khăn cho khả năng nắm bắt, phân tích, dự báo và ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, thương mại.

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương còn hạn chế làm chậm tiến độ đầu tư thực hiện nhiều chương trình, dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Thu hút đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu. Tổng số vốn thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 31% vốn đăng ký.

- Một số quy định pháp luật còn chồng chéo, mâu thuẫn, chưa đồng bộ, chưa nhất quán, thiếu ổn định, nhất là trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, môi trường, gây khó khăn trong áp dụng và tổ chức thực hiện⁹⁰; nhiều quy định có sự thay đổi, tác động đến việc thực hiện một số chỉ tiêu của tỉnh⁹¹.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác dự báo, nắm bắt tình hình của một số Sở, ngành, địa phương còn hạn chế, chưa chủ động giải quyết, khắc phục kịp thời những khó khăn, vướng mắc, các vấn đề phức tạp phát sinh ở ngành, địa phương, đơn vị.

- Công tác quản lý nhà nước của một số sở, ngành, địa phương còn thiếu sâu sát, cụ thể và quyết liệt, chưa xác định được nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm để tập trung lãnh

⁹⁰- Các quy định và văn bản hướng dẫn liên quan đến Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đầu tư

⁹¹- Văn bản số 262/UBTVQH-PL ngày 17/4/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các điều kiện của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, ảnh hưởng đến chỉ tiêu đô thị hóa của tỉnh, ...

đạo, chỉ đạo; thiếu chủ động, sáng tạo trong tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương và của tỉnh nên hiệu quả chưa cao.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương trong giải quyết công việc có lúc, có việc còn chưa chặt chẽ, kịp thời; có biểu hiện né tránh, đùn đẩy trách nhiệm dẫn đến việc thống nhất, đồng thuận trong giải quyết các vụ việc chưa cao. Công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quản lý ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn hạn chế.

- Một số cơ quan, đơn vị chưa làm tốt công tác quản lý, giáo dục, kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức; kỷ cương trong thực hiện nhiệm vụ của một số sở, ngành, đơn vị chưa nghiêm, còn biểu hiện sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà, cản trở hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

3. Tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển

3.1. Điểm mạnh, thuận lợi

a) Vị trí địa lý: Tuyên Quang có vị trí địa lý đặc biệt, bản lề nối hai vùng Đông và Tây Bắc Bộ, trải dài từ Bắc xuống Nam, tiếp giáp với một số tỉnh có công nghiệp phát triển, có tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch như Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên và tương đối gần với thành phố Hà Nội nên có thuận lợi cho phát triển giao thương, du lịch, công nghiệp.

b) Tuyên Quang là vùng đất quê hương cách mạng, Thủ đô khu giải phóng, Thủ đô Kháng chiến, tập trung nhiều các điểm di tích lịch sử cách mạng tạo lợi thế phát triển du lịch lịch sử, văn hóa. Tuyên Quang có tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn phong phú, độc đáo, hấp dẫn tạo thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thăm quan, nghiên cứu, ...

c) Tài nguyên thiên nhiên: Trên địa bàn tỉnh có một số mỏ khoáng sản có giá trị cao, trữ lượng lớn, đặc biệt là quặng sắt với tổng trữ lượng dự báo khoảng 7 triệu tấn là điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế tạo, cơ khí các sản phẩm từ luyện thép. Thổ nhưỡng phù hợp với nhiều cây trồng, có tiềm năng phát triển đa dạng các hàng hóa nông sản có giá trị kinh tế cao với một số sản phẩm có tính đặc trưng như chè, cây ăn quả, dược liệu, ... Tuyên Quang là một trong những tỉnh có diện tích rừng lớn so với diện tích tự nhiên (trên 65%) tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững. Tỉnh có điểm suối khoáng Mỹ Lâm được đánh giá cao về chất lượng khoáng nóng, khu vực quanh điểm khoáng là nơi lý tưởng để phát triển thành điểm du lịch nghỉ dưỡng.

d) Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, quy mô GRDP được mở rộng nhanh, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, chất lượng tăng trưởng được nâng cao, phát triển kinh tế luôn gắn với phát triển xã hội là yếu tố nâng cao nền tảng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi để Tuyên Quang tiếp tục phát triển nhanh và bền vững trong những năm tiếp theo.

đ) Nhiều dự án lớn đã hoàn thành và đi vào hoạt động sản xuất ổn định, nhiều dự án đang được đầu tư trên địa bàn tỉnh, nhiều cơ sở công nghiệp có dự kiến mở rộng quy mô sản xuất. Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt được nhiều thành công, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện, tạo đà cho phát triển nông lâm thủy sản và xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn tới.

e) Môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng được cải thiện rõ rệt; thể chế kinh tế, cơ

chế chính sách ngày càng được hoàn thiện; kết quả cải cách hành chính ngày càng đạt kết quả tích cực. Tập thể lãnh đạo quản lý, điều hành của tỉnh năng động, quyết liệt, quyết đoán, sẵn sàng hỗ trợ tối đa các nhà đầu tư, doanh nghiệp; môi trường an ninh trật tự của Tuyên Quang rất ổn định, an toàn, thân thiện với nhà đầu tư; là điều kiện thuận lợi để Tuyên Quang thu hút các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài.

3.2. Điểm yếu

a) Quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ, xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, tỷ lệ đô thị hóa thấp (so với bình quân cả nước), chuyên dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ các ngành kinh tế chưa rõ nét là những khó khăn cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch. Hoạt động kinh tế còn tương đối đơn giản, quy mô sản xuất nhỏ, phạm vi thị trường của sản phẩm chưa rộng. Một bộ phận dân cư chưa năng động sáng tạo, chủ động trong phát triển kinh tế.

b) Kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông đối ngoại, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, hạ tầng chuyên đổi số (chính quyền số, kinh tế số, xã hội số), ... chưa được đầu tư đồng bộ, hiện đại đáp ứng nhu cầu khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

c) Sản xuất nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao chưa phát triển mạnh và chưa gắn chặt chẽ với công nghiệp chế biến sâu nông sản; công nghiệp phát triển chủ yếu dựa vào các ngành công nghiệp truyền thống của tỉnh (thủy điện, sản xuất vật liệu xây dựng, luyện thép, ...); công nghiệp chế tạo, cơ khí hậu công nghiệp luyện thép, công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản chưa phát triển; một số ngành dịch vụ chưa phát triển đúng với tiềm năng, lợi thế như dịch vụ du lịch, thương mại, logistics, vận tải, ...

d) Lao động qua đào tạo, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ trọng thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh. Tuyên Quang đang gặp khó khăn trong việc thu hút nhân tài hàng đầu trong tất cả các lĩnh vực (như công nghệ, y tế, giáo dục - đào tạo, khách sạn - nhà hàng, ...) do cơ hội việc làm còn hạn chế và chế độ chưa đủ hấp dẫn. Tỷ suất di cư thuần của tỉnh luôn có giá trị âm, có xu hướng tăng từ -1,9‰ năm 2010 lên -2,4‰ năm 2015 và tăng lên -10,2‰ năm 2020. Chất lượng giáo dục và đào tạo có nhiều chuyển biến nhưng chưa thực sự vững chắc; công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm ở vùng nông thôn còn khó khăn; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao còn khó khăn.

đ) Vị trí địa lý là một trong những điểm mạnh của Tuyên Quang nhưng nó cũng đem lại cho tỉnh một số bất lợi nhất định. Do nằm gần các trung tâm kinh tế lớn, các cực tăng trưởng của cả nước nên Tuyên Quang chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ các địa phương này trong thu hút đầu tư cũng như tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm của tỉnh. Khoảng cách từ Tuyên Quang đến cực tăng trưởng của miền Bắc là Hà Nội và đến các cửa ngõ ra quốc tế như cảng biển (Quảng Ninh, Hải Phòng), sân bay (Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi) lại xa hơn so với một số tỉnh lân cận như Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc. Nếu không phát huy được thế mạnh, tạo ra lợi thế riêng biệt thì Tuyên Quang sẽ gặp nhiều bất lợi hơn so với các tỉnh lân cận cả trong thu hút đầu tư và khách du lịch cũng như thị trường đầu tư cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

e) Tuyên Quang là tỉnh miền núi với khoảng 2/3 diện tích tự nhiên có địa hình phức tạp và bị chia cắt mạnh sẽ làm tăng suất đầu tư, gây khó khăn trong đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và xã hội, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông lâm thủy sản

và thực hiện các chính sách tạo sinh kế cho người dân vùng miền núi.

3.3. Cơ hội

a) Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhiều hiệp định song phương và đa phương đã và chuẩn bị được ký kết, tạo điều kiện cho Tuyên Quang mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút khách du lịch quốc tế và vốn đầu tư nước ngoài, nhất là dòng vốn FDI của các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ và các nhà đầu tư đến từ Châu Âu có xu hướng chuyển dần từ Trung Quốc sang khu vực Đông Nam Á.

b) Hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước ngày càng được đổi mới, hoàn thiện, đặc biệt là những chủ trương, định hướng lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, cùng với sự năng động, sáng tạo trong vận dụng chính sách của chính quyền tỉnh Tuyên Quang là cơ hội để tỉnh nắm bắt và lồng ghép với chính sách của tỉnh trong thu hút đầu tư, khai thác tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nhất là những ngành, lĩnh vực có lợi thế như phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến, du lịch, nông nghiệp chất lượng cao, ...

c) Xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, ngày càng thể hiện rõ nét hơn từ khi có đại dịch Covid-19. Các tập đoàn đa quốc gia muốn dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang các nước châu Á khác như Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan, Philippines, ... Tuyên Quang có thể tận dụng lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và các nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để đón làn sóng đầu tư vào Việt Nam một cách có chọn lọc.

d) Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang đi vào giai đoạn bùng nổ trên toàn cầu, cùng với đó là công nghệ thông tin, viễn thông có bước phát triển vượt bậc, tạo thuận lợi cho tỉnh đẩy mạnh chuyển đổi mô hình kinh tế sang mô hình phát triển chủ yếu dựa vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số (chính quyền số, kinh tế số, xã hội) để nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng.

đ) Nhiều dự án đầu tư lớn đã hoàn thành, đưa vào sản xuất hiệu quả tạo cơ hội và những tín hiệu tích cực để Tuyên Quang đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, tăng cường thu hút đầu tư các dự án khác, giải quyết việc làm cho người lao động và thực hiện các vấn đề về an sinh xã hội.

3.4. Thách thức

a) Bất ổn an ninh, chính trị trong khu vực, dịch bệnh tiếp tục có nhiều diễn biến khó lường, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế cả nước nói chung, tỉnh Tuyên Quang nói riêng, nhất là ảnh hưởng bất lợi đến thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư của tỉnh.

b) Cạnh tranh kinh tế quốc tế ngày càng gay gắt, hội nhập quốc tế sâu rộng với việc thực hiện theo lộ trình cam kết (WTO, AFTA, ...), các hiệp định đa phương và song phương khác (CPTPP, hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU, ...) sẽ đặt các doanh nghiệp trong tỉnh trước sức ép cạnh tranh trên thị trường về công nghệ, chất lượng và thương hiệu sản phẩm.

c) Thách thức về cạnh tranh thu hút đầu tư với các địa phương trong vùng khi năng lực cạnh tranh của tỉnh như chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), các điều kiện về kết cấu hạ tầng, môi trường kinh doanh, khả năng cung cấp lao động được đào tạo và các dịch vụ y tế, tài chính, ... thấp hơn các địa phương khác.

d) Thách thức do hạn chế về nguồn nhân lực: Cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, Tuyên Quang sẽ phải đối mặt với nguy cơ già hóa dân số, điều này đồng

ngõa với nguy cơ thiếu hụt về lao động. Hiện tại, tỉnh cũng đang thiếu lao động có tay nghề cao. Nếu không có biện pháp nhanh chóng cải thiện chất lượng lực lượng lao động có thể làm nản lòng các nhà đầu tư.

đ) Thách thức do phân hóa giàu nghèo, chênh lệch về phát triển giữa các vùng, khu vực kinh tế trong tỉnh; khu vực miền núi rộng, chậm phát triển.

e) Thách thức phát triển bền vững trước tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và có xu hướng ngày càng tăng, ngoài ra là một số tài nguyên có xu hướng giảm (tài nguyên nước, du lịch, khoáng sản, ...), gây khó khăn cho sản xuất và đời sống.

4. Một số vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch

4.1. Những điểm nghẽn gây cản trở phát triển

- Thứ nhất, giao thông kết nối với bên ngoài, đặc biệt là kết nối với vùng thủ đô, các cửa khẩu, cảng biển còn nhiều hạn chế.

Hạ tầng giao thông vùng kết nối Tuyên Quang và các đô thị của tỉnh với nhau chưa thuận lợi, chưa tạo động lực phát triển có tính đột phá. Tất cả các cơ hội phát triển kinh tế của Tuyên Quang phụ thuộc vào sự kết nối với vùng Thủ đô Hà Nội, sự liên thông giữa các trung tâm kinh tế của Việt Nam.

- Thứ hai, chưa khai thác tối đa hiệu quả về tiềm năng, lợi thế cho phát triển nhanh và bền vững; một số ngành, lĩnh vực phát triển dưới mức tiềm năng, trong đó: (i) Về công nghiệp chế biến, chế tạo (giao thông kết nối, thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, ...); (ii) Hiệu quả phát triển kinh tế nông lâm thủy sản chưa cao (năng suất lao động thấp (bằng 70% so với mức bình quân của cả nước; nhiều chuỗi giá trị quan trọng chưa được hình thành và phát huy tác dụng; tăng trưởng kinh tế trước mắt cũng như về lâu dài vẫn dựa vào ngành kinh tế nông lâm thủy sản; thu hút đầu tư (doanh nghiệp) phát triển cây trồng có tiềm năng, lợi thế như dược liệu, chè, ... và nâng cao hiệu quả, chất lượng nông sản còn chậm); (iii) Phát triển du lịch: Mặc dù Tuyên Quang được đánh giá là tỉnh có tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch (do hạ tầng giao thông kết nối trong những năm qua chưa được đầu tư đồng bộ, hiện đại, trên địa bàn tỉnh chưa có các dự án hạ tầng nhân tạo sức lan tỏa, nhân lực du lịch còn hạn chế, ...), tuy nhiên du lịch phát triển chưa xứng với tiềm năng, lợi thế; sản phẩm, hình thức du lịch đơn điệu, chưa có sản phẩm du lịch đặc trưng riêng có của Tuyên Quang (chủ yếu là thăm các di tích lịch sử cách mạng) nên thời gian lưu trú ngắn, nguồn thu từ du lịch thấp.

- Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực là rào cản rất lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, đặc biệt là yêu cầu về nhân lực có trình độ đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, du lịch, nông nghiệp và lâm nghiệp hữu cơ, công nghệ cao trong thời gian tới.

4.2. Những vấn đề ưu tiên cần giải quyết trong Quy hoạch tỉnh

Trên cơ sở những điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức, Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần cân nhắc các ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực sau:

a) Tập trung phát triển một số trụ cột, nền tảng tăng trưởng kinh tế: Với các ưu điểm và thách thức của tỉnh, các cơ hội và thách thức, Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang sẽ tập trung vào 4 lĩnh vực ưu tiên tạo nền tảng cho bước tăng trưởng kinh tế đột phá:

- Công nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao, trong đó tập trung ưu tiên thu hút

đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng và có năng suất cao, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế của tỉnh như công nghiệp chế tạo hậu luyện kim, công nghiệp hỗ trợ, dệt may, da giày, vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản, nông sản.

Ưu tiên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Thực trạng thu hút vốn FDI của Tuyên Quang trong những năm qua còn thấp. Do đó, Tuyên Quang cần có cơ chế, chính sách ưu tiên, tập trung thu hút vốn FDI trong thời gian tới, nhằm đáp ứng các yêu cầu về vốn đầu tư, nhu cầu chuyển giao công nghệ để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, nâng cao năng suất lao động.

- Du lịch: Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn, các khu, điểm du lịch hấp dẫn, ngành du lịch sẽ tập trung phát triển các loại hình sản phẩm du lịch chính: Lịch sử, văn hóa, nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao, cộng đồng, ...

- Nông nghiệp và lâm nghiệp: Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó tập trung vào mô hình trồng trọt, chăn nuôi hữu cơ, chất lượng cao, quy mô hàng hóa gắn với phát triển chuỗi giá trị để nâng cao hiệu quả. Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất đất, năng suất cây trồng vật nuôi và năng suất lao động. Hình thành một số vùng rừng sản xuất, nguyên liệu tập trung có quy mô diện tích lớn, một số vùng rừng gỗ lớn giá trị cao; tổ chức, liên kết chủ rừng thành hệ thống nhằm hình thành vùng sản xuất lâm nghiệp vững chắc; áp dụng các mô hình quản lý rừng tiên tiến, tiêu chuẩn quốc tế về quản lý rừng bền vững (hệ thống FSC và các hệ thống tiêu chuẩn khác được thị trường quốc tế công nhận), đưa Tuyên Quang trở thành trung tâm chuỗi giá trị bền vững ngành gỗ của vùng và cả nước.

b) Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tầng tầng kinh tế - xã hội: Kết cấu hạ tầng tỉnh Tuyên Quang hiện nay đang thiếu sự liên kết cần thiết giữa các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh, giữa liên kết ngang và liên kết dọc tỉnh, giữa các vùng kinh tế động lực, đặc biệt giao thông kết nối giữa Tuyên Quang với bên ngoài. Việc xây dựng một hệ thống kết cấu hạ tầng tích hợp, kết nối nhanh, thuận lợi là rất quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư phát triển.

c) Xây dựng và thực hiện hiệu quả chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm là nâng cao chất lượng nhân lực khu vực nông nghiệp, nông thôn, nhân lực dân tộc thiểu số (DTTS).

d) Thúc đẩy nhanh và hiệu quả quá trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Chuyển đổi số là yêu cầu khách quan của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; là giải pháp quan trọng để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần thúc đẩy thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong quá trình chuyển đổi số phải lấy người dân làm trung tâm; phát huy vai trò của doanh nghiệp; các cấp, các ngành phải nhận thức sâu sắc, đầy đủ bản chất, tầm quan trọng của chuyển đổi số, có cách tiếp cận linh hoạt, tạo mọi điều kiện cho đổi mới, sáng tạo trên nền tảng số.

đ) Thực hiện hiệu quả trong gắn kết phát triển kinh tế với phát triển xã hội, tập trung vào các chương trình, kế hoạch xóa đói giảm nghèo, quản lý môi trường và phát triển nguồn nhân lực: Quy hoạch tỉnh cần thực hiện mô hình phát triển bao trùm phù hợp, bao gồm các chính sách đảm bảo những nhóm dân cư thiệt thòi và dễ bị ảnh hưởng nhất của tỉnh Tuyên Quang được trao quyền, cơ hội để tận dụng các cơ hội kinh tế - xã hội và nâng cao mức sống nhân dân, đặc biệt vùng sâu, vùng xa.

PHẦN III
QUY HOẠCH TỈNH TUYỀN QUANG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

1.1. Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh Quốc gia, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch Quốc gia; quy hoạch vùng và các quy hoạch có liên quan.

1.2. Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển nhanh, bền vững và toàn diện; tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng theo định hướng kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh; phát triển du lịch; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản và kinh tế lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới.

1.3. Chủ động nắm bắt, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực của mọi thành phần kinh tế. Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh trong phát triển kinh tế.

1.4. Tập trung đầu tư hạ tầng chiến lược đồng bộ, hợp lý, hiện đại; huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế với các hình thức đầu tư phù hợp để phát triển hạ tầng mềm, hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, công nghệ quản lý. Đẩy mạnh cải cách hành chính dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, giảm phiền hà, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

1.5. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; coi trọng thu hút, sử dụng nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng cao bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Phát triển kinh tế đi đôi với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội; giảm nghèo và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.6. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên cơ sở củng cố cơ sở vật chất và lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế gắn với liên kết vùng.

2. Các kịch bản phát triển

Luận chứng phương án tăng trưởng kinh tế là nội dung, nhiệm vụ quan trọng của Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang, là cơ sở để triển khai các mục tiêu phát triển. Quy hoạch tỉnh sẽ làm rõ hơn vị thế tăng trưởng của Tuyên Quang đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước, bổ sung các yếu tố mới tác động đến tăng trưởng và phát triển, cũng như đặt ra các yêu cầu, đòi hỏi mới đối với phát triển tỉnh Tuyên Quang, phương án luận

chúng tăng trưởng được xây dựng trên cơ sở:

2.1. Rà soát các yếu tố đóng góp cho tăng trưởng của thời kỳ trước, xem xét dư địa và khả năng phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Dự báo các yếu tố mới đóng góp cho tăng trưởng và triển vọng đạt được trên cơ sở đánh giá các yếu tố tác động từ bên ngoài.

a) Về nông lâm nghiệp: Tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngành nông lâm thủy sản thời kỳ 2011-2020 trung bình 4%/năm. Yếu tố tạo ra tăng trưởng chủ yếu dựa trên cơ sở chuyển đổi diện tích sản xuất có năng suất thấp sang gieo trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao hơn, đặc biệt là lĩnh vực trồng trọt đã đóng góp thêm 6,5% tăng trưởng của ngành, dư địa phát triển kinh tế lâm nghiệp, một số cây trồng (dược liệu, rau, quả chuyên canh, ...) còn nhiều. Giai đoạn đến năm 2030, định hướng tăng trưởng nông nghiệp theo hướng chuyển dịch mạnh sang phát triển nông nghiệp hữu cơ, chất lượng cao có giá trị gia tăng cao hơn phù hợp với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng của tỉnh như dược liệu, cây ăn quả, rau quả, chăn nuôi gắn với chính sách hỗ trợ phát triển trong giai đoạn 2021-2025 theo phương thức tạo mối liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và người dân⁹².

b) Công nghiệp: Tăng trưởng VA của ngành giai đoạn 2016-2020 đạt trên 14%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng VA cao nhất, khoảng 59%; tiếp theo là công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước chiếm 32,8%; công nghiệp khai khoáng, chiếm 8,3% tổng VA toàn ngành công nghiệp. Một số ngành có đóng góp lớn cho tăng trưởng toàn ngành công nghiệp là sản phẩm may xuất khẩu, vật liệu xây dựng, sản phẩm giấy các loại, sản phẩm chế biến xuất khẩu. Thời kỳ 2021-2030, ngoài việc tiếp tục mở rộng quy mô của nhóm ngành công nghiệp đang hiện là chủ lực, thế mạnh của tỉnh (may mặc, chế biến nông, lâm sản, vật liệu xây dựng, năng lượng tái tạo, luyện thép) phù hợp với sức chịu tải môi trường, Tuyên Quang sẽ tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế tạo, chế biến. Công nghiệp chế tạo liên quan tới sử dụng sản phẩm luyện thép (cơ khí, máy móc, đồ dùng kim loại, khung thiết bị xây dựng, ...) nhằm lợi dụng ưu thế vận tải nguyên liệu và sản phẩm từ luyện thép. Công nghiệp chế biến nông sản phát triển sẽ đảm bảo đáp ứng nhu cầu tăng cao giá trị sản xuất nông lâm nghiệp hữu cơ, chất lượng cao. Như vậy, việc liên kết cộng sinh, tuần hoàn giữa công nghiệp luyện thép và công nghiệp chế tạo; giữa sản xuất nông lâm nghiệp với chế biến nông sản sẽ tạo nên hai cụm ngành công nghiệp trọng điểm hàng đầu của tỉnh trong phát triển công nghiệp. Một số ngành công nghiệp dự báo có điều kiện phát triển trong 10 năm tới, đó là công nghiệp phụ trợ, các ngành công nghiệp tạo việc làm cho nhiều lao động như chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử, may mặc, ... Bên cạnh đó, tận dụng cơ hội từ cuộc cách mạng 4.0 để phát triển một số ngành công nghiệp tương lai như: dược sinh học, công nghệ thông tin và kỹ thuật số, ...

c) Tăng trưởng các ngành dịch vụ: Tăng trưởng VA toàn ngành dịch vụ thời kỳ 2011-2020 đạt 6,5%/năm, trong đó một số ngành dịch vụ có đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của nền kinh tế tỉnh và mức tăng trưởng VA cao như dịch vụ vận tải (tăng 12,8%/năm), thương mại (10,4%/năm), dịch vụ du lịch (tăng 8%/năm). Ngành du lịch có đóng góp lớn và tăng trưởng khá cao trong giai đoạn vừa qua vẫn còn nhiều dư địa phát triển trong thời gian tới, đó là các khu, điểm du lịch được quy hoạch và đầu tư phát triển, đặc biệt là các khu du lịch: Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, Khu di tích Quốc gia đặc biệt địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (huyện Chiêm

⁹²- Chuyển từ hỗ trợ cá thể sang hỗ trợ kinh tế tập thể, doanh nghiệp sẽ kích hoạt được hợp tác giữa những người nông dân

Hoá, tỉnh Tuyên Quang), Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, Khu du lịch vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng Tình Húc, Khu du lịch Na Hang-Lâm Bình, ... và các điểm du lịch như: Thác Bản Ba, thác Khuôn Nhò, hang Thẩm Mên, xã Trung Hà; thác Lụa, xã Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa); Điểm du lịch Hồ Khớn, xã Thái Sơn; thôn Cao Đường, xã Yên Thuận; thác Lãn, xã Yên Phú, thác Mạ Héc, xã Phù Lưu (huyện Hàm Yên), ... Trong 10 năm tới, một số ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế phát triển được dự báo sẽ phát triển nhanh, đó là: vận tải và logistics (khi các dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang hoàn thành; hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh được hoàn thiện đồng bộ, kết nối, liên hoàn với trung tâm các tỉnh, thành phố lân cận, với Thủ đô Hà Nội và các trung tâm kinh tế trọng điểm như Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hải Phòng, Quảng Ninh, ...), tài chính - ngân hàng, đào tạo nghề, ...

2.2. Đánh giá bối cảnh, môi trường kinh tế của cả nước tác động đến tăng trưởng của tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, khả năng và nguồn lực phát triển để đạt được các mục tiêu đề ra.

2.2.1. Về bối cảnh mục tiêu phát triển của cả nước và các khả năng có thể xảy ra như sau

a) Môi trường kinh tế trong nước sẽ tiếp tục phải trải qua giai đoạn khó khăn do tác động của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến tăng trưởng của tỉnh Tuyên Quang, nền kinh tế phục hồi muộn, tái cấu trúc nền kinh tế ở cấp độ quốc gia chậm hơn so với dự kiến, kéo theo độ trễ về chính sách ở cấp độ địa phương bị ảnh hưởng đặc biệt là chính sách huy động nguồn lực, Tuyên Quang cũng chịu ảnh hưởng của tác động này nên tốc độ trong giai đoạn 2021-2025 thấp hơn giai đoạn phục hồi 2026-2030.

b) Môi trường kinh tế cả nước tuy có gặp khó khăn trong giai đoạn sau năm 2020 nhưng trên đà phục hồi nhanh, quá trình chuyển dịch cơ cấu tăng trưởng của Tuyên Quang đúng hướng, phát huy các thế mạnh của tỉnh, vận dụng và phát huy hiệu quả cơ chế chính sách, khai thác hiệu quả các lợi thế so sánh, sử dụng khôn ngoan nguồn lực và lộ trình phát triển hợp lý. Với tác động này Tuyên Quang phấn đấu đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và từng bước nâng cao chất lượng tăng trưởng.

c) Kinh tế cả nước sớm vượt qua được những khó khăn và bước sang giai đoạn phát triển mới tốc độ tăng trưởng đạt ở mức cao hơn. Tỉnh Tuyên Quang sớm hoàn thành việc sắp xếp và cấu trúc lại các hoạt động sản xuất theo hướng đầu tư chiều sâu và tập trung các ngành có lợi thế, tỉnh sẽ tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng khả quan hơn.

2.2.2. Bối cảnh tác động chính sách phát triển cả nước

a) Chính phủ đang tập trung cao cho các mục tiêu cho tái cấu trúc nền kinh tế mà trước mắt là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, đầu tư công và doanh nghiệp nhà nước. Tỉnh Tuyên Quang đứng trước "ngưỡng" yêu cầu về chuyển dịch cơ cấu tăng trưởng theo chiều sâu và tăng cường chất lượng các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Tăng trưởng sẽ phải chịu tác động nhất định của độ trễ chuyển đổi, do phương thức sản xuất phải có thời gian thích ứng nhất định.

b) Cả nước đang bước vào giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế một cách toàn diện, một số hàng rào về chính sách thương mại sẽ được gỡ bỏ, là cơ hội để Tuyên Quang tham gia "chuỗi hàng hóa, chuỗi giá trị" trên thị trường nông sản thế giới, nhưng cũng đặt ra thách thức phải nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng trình độ sản xuất của địa phương. Đặt ra yêu cầu tăng trưởng đối với Tuyên Quang phải theo hướng chất lượng, bền vững.

2.3. Tiếp cận mục tiêu về thu hẹp khoảng cách GDP/người của tỉnh so với mức trung bình của vùng và cả nước, các mục tiêu tăng trưởng đặt ra phải cao hơn so với trung bình chung của Vùng và cả nước⁹³.

- Đến năm 2025: Là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp (11-15.000\$). (Năm 2020, Việt Nam là 7.520, Lào 7.915\$, Campuchia 4.333 \$).

- Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao (15 - 50.000\$).

- Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập Nước: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao (từ 50.000 \$ trở lên).

Trên cơ sở tổng hợp các yếu tố nêu trên, Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang được xây dựng trên cơ sở đề xuất 3 phương án tăng trưởng.

Ba phương án được đưa ra để cân nhắc lựa chọn và dự phòng cho định hướng tổng thể phát triển của tỉnh Tuyên Quang như sau:

a) *Phương án 1* - Phương án có đặt mục tiêu phấn đấu cao, có nhiều tác động đột phá cho phát triển

Phương án 1 được xây dựng trên cơ sở những luận cứ sau:

Bối cảnh các nước trong khu vực và trên thế giới tiếp tục xu hướng gia tăng hợp tác phát triển, tăng cường tự do thương mại và đầu tư. Việt Nam đã nỗ lực tham gia các FTA song phương và đa phương nên các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế của Việt Nam tiếp tục mở rộng. Cùng với sự tăng cường của yếu tố nội lực sẽ tạo thuận lợi cho Việt Nam, trong đó có tỉnh Tuyên Quang tận dụng được các cơ hội như: Mở rộng các hoạt động ngoại thương, đa dạng hóa hơn nữa các thị trường và các sản phẩm xuất khẩu (gia tăng thị phần tại các thị trường mới nổi của Trung Quốc và Ấn Độ bên cạnh các thị trường truyền thống là EU, Mỹ và Nhật Bản); thu hút vốn FDI không chỉ tăng về quy mô mà còn thực sự là kênh chuyển giao công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước, nhờ đó các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện phát triển năng lực đổi mới sáng tạo, tiếp nhận được các tri thức, công nghệ tiên tiến mà cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư lan tỏa đến và để thực hiện hiệu quả Chương trình Chuyển đổi số quốc gia⁹⁴, trong đó tập trung phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh Tuyên Quang; Việt Nam, trong đó Tuyên Quang có cơ hội trong việc phát triển thương mại và thu hút đầu tư; gia tăng cơ hội, tiềm năng liên kết phát triển du lịch trong nước và quốc tế.

Các công trình trọng điểm, dự án có tính then chốt của cả nước trên địa bàn tỉnh, vùng trung du và miền núi phía Bắc được triển khai theo kế hoạch (cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang; các tuyến quốc lộ (QL.2, QL.2C, QL. 2D, QL.3B, QL.37, QL.279, QL.280) và các đường tỉnh (ĐT.185, ĐT.186 và ĐT.189) tạo thành trục giao thông chính của tỉnh, tạo thuận lợi kết nối từ các trung tâm huyện, các khu dân cư, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch trong tỉnh đến các tuyến quốc lộ và các tỉnh lân cận để khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế về phát triển du lịch, công nghiệp và các ngành dịch vụ. Kết cấu hạ tầng, nhất là kết cấu hạ tầng

⁹³- GDP/người theo sức mua tương đương

⁹⁴- Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030.

các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch, khu dịch vụ logistics⁹⁵, viễn thông, công nghệ thông tin. trên địa bàn tỉnh được đầu tư xây dựng, sớm đưa vào khai thác, sử dụng. Quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics được quan tâm đầu tư sớm, trong đó tập trung: Phát triển hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, các đường cao tốc, quốc lộ; chuyển đổi số các hạ tầng logistics (như cảng thủy nội địa, kho vận, ...); phát triển các nền tảng kết nối giữa các chủ hàng, các nhà giao vận và khách hàng để phát triển thành một hệ thống một cửa để cho phép chủ hàng có thể tìm ra phương tiện tối ưu để vận chuyển hàng hóa và các kho bãi chính xác cũng như hỗ trợ việc đóng gói và hỗ trợ đăng ký, hoàn thiện các quá trình xử lý các văn bản hành chính liên quan; chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện kinh doanh vận tải, quản lý người điều khiển phương tiện.

Từ đánh giá thực trạng phát triển cho thấy, tăng trưởng năng suất lao động (NSLĐ) của tỉnh cao hơn mức bình quân của cả nước (Tuyên Quang 6,6%/năm giai đoạn 2016-2020; cả nước 6,1%/năm), tuy nhiên NSLĐ của tỉnh thấp hơn mức bình quân của cả nước (bằng 60,5% so với mức bình quân của cả nước năm 2020). Kịch bản này được tính toán cho bối cảnh quá trình chuyển đổi của nền kinh tế tỉnh sang mô hình tăng trưởng trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, phát huy tiềm năng, lợi thế của các ngành, lĩnh vực, các địa phương và cả tỉnh diễn ra căn bản và mạnh mẽ hơn trong giai đoạn đến năm 2030. Khi đó, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân thời kỳ 2021-2030 của tỉnh đạt trên 7,5%/năm (cả nước 6,5%/năm).

- Theo kịch bản này, nhu cầu huy động vốn đầu tư xã hội trong thời kỳ 2021-2030 ở mức khoảng 361 nghìn tỷ đồng theo giá thực tế (khoảng 144 nghìn tỷ đồng theo giá 2010, tăng gấp khoảng 2 lần so với thời kỳ 2011-2020). Khả năng huy động vốn đầu tư thuận lợi; tỷ lệ vốn đầu tư xã hội trên GRDP đạt khoảng 38%; đồng thời hiệu quả vốn đầu tư trong giai đoạn đến năm 2030 được cải thiện nhanh, hệ số ICOR có khả năng giảm xuống mức 5,3 giai đoạn 2021-2025 và giảm còn khoảng 4,4 giai đoạn 2026-2030.

- Quy mô nhân lực của tỉnh tăng về số lượng, đồng thời được cải thiện nhiều về chất lượng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 đạt trên 72%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 30%; và đạt 80% vào năm 2030, có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 40%.

- Các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế phát triển, dịch vụ công nghệ cao (viễn thông, công nghệ thông tin, du lịch, vận tải, logistics, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ, ...) phát triển nhanh để đáp ứng yêu cầu khai thác, tận dụng các cơ hội thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, nông nghiệp chất lượng cao. Một số ngành, lĩnh vực sẽ được ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng số để chuyển đổi số trước như du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo, tài chính, ngân hàng, thương mại, logistics, ... Khả năng thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển các ngành dịch vụ khoảng 155 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành).

- Sản xuất công nghiệp sẽ được cơ cấu lại theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo. Công nghiệp số được quan tâm đầu tư phát triển, trong đó Tuyên Quang cần thu hút một số tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ lớn có vai trò dẫn dắt công nghệ và thị trường hàng đầu của Việt Nam và khu vực. Công nghiệp của tỉnh Tuyên Quang sẽ được định hướng tập trung phát triển các nhóm ngành, đó là: (i) Nhóm ngành “trọng

⁹⁵- Khi hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đảm bảo Tuyên Quang kết nối thuận lợi với bên ngoài sẽ kích thích phát triển công nghiệp, tiếp theo kích thích sự phát triển dịch vụ vận tải, logistics.

điểm” mà Tuyên Quang có lợi thế lớn so với các địa phương khác, trong đó tập trung nâng cao giá trị, trình độ công nghệ, song song với việc duy trì quy mô của nhóm ngành này, bao gồm: Luyện thép, chế biến nông, lâm, thủy sản, vật liệu xây dựng, dệt may, da giày. Đây là những ngành được kỳ vọng sẽ đóng góp lớn nhất vào phát triển kinh tế và tạo việc làm. Khi hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp thu hút được đầu tư và sớm hoàn thiện⁹⁶, các ngành kể trên dự báo sẽ phát triển mạnh đến năm 2025 và tối ưu hóa năng suất đến năm 2030 do có lợi thế cạnh tranh; (ii) Nhóm ngành phải đẩy mạnh hay “Đột phá” là các ngành giá trị cao mà tỉnh Tuyên Quang phải nhanh chóng xây dựng được nền tảng bước đầu để phát triển trong tương lai, bao gồm: công nghiệp chế tạo hậu luyện thép (phụ tùng, linh kiện động cơ, ...), chế biến nông lâm sản, dệt may và da giày cao cấp, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất thiết bị, linh kiện điện tử; (iii) Nhóm ngành “Tương lai” bao gồm các ngành công nghiệp công nghệ cao tỉnh Tuyên Quang đã có một số lợi thế cạnh tranh nhất định và các ngành hỗ trợ quá trình hiện đại hóa công nghiệp của tỉnh. Các ngành này hỗ trợ tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng cao và bền vững trong dài hạn, bao gồm: sản phẩm thiết bị y tế, công nghệ thông tin, sản xuất dược phẩm, công nghệ in 3D, ...

Giai đoạn 2021-2025, giá trị VA công nghiệp Tuyên Quang sẽ có mức tăng trưởng khoảng 12%/năm, duy trì mức tăng trưởng trên 15%/năm giai đoạn 2026-2030. Khu vực công nghiệp - xây dựng thu hút vốn đầu tư xã hội được trên 183 nghìn tỷ đồng giai đoạn đến năm 2030. Đến năm 2030, công nghiệp có quy mô VA đạt trên 40 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành). Để đạt tốc độ tăng trưởng công nghiệp như dự kiến, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cần đóng góp khoảng 35 nghìn tỷ đồng, chiếm trên 90% VA công nghiệp vào năm 2030. Cần bố trí thêm diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên 1.000 ha. Quy mô lao động cung ứng cho công nghiệp đến năm 2030 cần tăng thêm khoảng 80 nghìn lao động.

- Khu vực nông lâm thủy sản tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng cao, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giá trị và hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh. Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp được đẩy mạnh và có hiệu quả cao; xây dựng các hệ thống dữ liệu lớn của ngành như về đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản; ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; triển khai sáng kiến “Mỗi nông dân là một thương nhân, mỗi hợp tác xã là một doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số” với mục tiêu mỗi người nông dân được định hướng, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, cung cấp, phân phối, dự báo (giá, thời vụ, ...) nông sản, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử trong nông nghiệp. Diện tích gieo trồng nông lâm nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn, chất lượng cao tăng bình quân 10-15%/năm⁹⁷, đến năm 2030, cơ bản diện tích gieo trồng nông lâm nghiệp được áp dụng quy trình sản xuất an toàn, chất lượng cao⁹⁸. Tốc độ tăng trưởng khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản bình quân ở mức khoảng 4%/năm.

Theo phương án 1, nhịp độ tăng trưởng kinh tế đạt đạt bình quân trên 9,5%/năm thời kỳ 2021-2030. Trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 8,5%/năm, đạt trên 10,5%/năm giai đoạn 2026-2030. Khi đó khoảng cách GRDP/người của Tuyên Quang vào năm 2025 được thu hẹp dần GRDP/người bình quân cả nước, đạt trên 69 triệu đồng, bằng

⁹⁶- Việc đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp sẽ do khu vực tư nhân thực hiện; khi hạ tầng giao thông kết nối giữa Tuyên Quang với bên ngoài được đầu tư hoàn thiện sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp (Tuyên Quang có vị trí địa lý gần Hà Nội; làn sóng dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc; sức chứa sản xuất công nghiệp một số tỉnh lân cận và vùng Đồng bằng sông Hồng có hạn.

⁹⁷- QĐ 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019

⁹⁸- Để làm việc được việc này cần đẩy nhanh tích tụ đất đai; tăng cường liên kết các nhà, trong đó có doanh nghiệp.

69% so với mức bình quân của cả nước (năm 2020 bằng 65,9% so với mức bình quân của cả nước); đến năm 2030, GRDP/người của tỉnh đạt 130 triệu đồng, bằng 85% so với mức bình quân của cả nước.

b) Phương án 2 - Phương án có đặt mục tiêu phấn đấu cao, có nhiều tác động đột phá cho phát triển và hội tụ nhiều thuận lợi từ bên ngoài tỉnh.

Phương án 2 được xây dựng trên cơ sở các luận cứ của Phương án 1, điểm khác biệt của Phương án này được phân đầu thực hiện khi có những thuận lợi từ bên trong và bên ngoài tỉnh, đó là:

Một là, đến năm 2025, thu hút được các nhà đầu tư xây dựng hoàn thành trên 80% (khoảng 746 ha) diện tích khu công nghiệp, cụm công nghiệp và hạ tầng xã hội phục vụ sản xuất công nghiệp; hạ tầng các khu du lịch quy mô lớn như khu du lịch Na Hang - Lâm Bình, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm và các điểm du lịch được quy hoạch, đầu tư cơ bản hoàn thành và đưa vào khai thác, thu hút khách du lịch.

Hai là, với việc sớm đầu tư hoàn thành hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tính khả thi của Phương án này đặt ra yêu cầu là Tuyên Quang cần thu hút được một số doanh nghiệp quy mô lớn, có thương hiệu trong lĩnh vực công nghiệp sản xuất đồ gỗ cao cấp cho xuất khẩu, công nghiệp chế biến sâu nông sản, công nghiệp chế tạo, cơ khí hậu luyện thép, dệt may, da giày cao cấp, đặc biệt là thu hút được một số công ty trong Top 20 công ty ngành điện tử lớn nhất thế giới.

Theo phương án này, tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngành công nghiệp đạt khoảng 15%/năm thời kỳ 2021-2030. Sự phát triển công nghiệp sẽ thúc đẩy nhu cầu phát triển dịch vụ logistics, vận tải và đóng góp cho sự phát triển nhanh cả khu vực dịch vụ. Cùng với sự phát triển nhanh của dịch vụ du lịch, dự báo tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ đạt trên 9,0%/năm thời kỳ 2021-2030. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung đạt trên 10,0%/năm giai đoạn 2021-2030. GRDP/người của Tuyên Quang đạt khoảng 77,5 triệu đồng (giá hiện hành) năm 2025; và đạt khoảng 141,5 triệu đồng năm 2030.

c) Phương án 3 - Phương án dự phòng trong kịch bản có nhiều yếu tố bất lợi cho tăng trưởng xảy ra.

Phương án 3 được xây dựng trên cơ sở các luận cứ của Phương án 1, điểm khác biệt của Phương án này là các mục tiêu thích ứng trong trường hợp có những ít yếu tố thuận lợi từ bên ngoài tỉnh tác động, đó là:

Một là, cả giai đoạn 2021-2025, kinh tế tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực do đại dịch Covid-19, các yếu tố kinh tế vĩ mô tiếp tục không thuận lợi trong cả giai đoạn, các công trình giao thông của Trung ương chậm tiến độ, thu ngân sách đạt thấp hơn dự kiến ảnh hưởng đến vốn đầu tư công vào kết cấu hạ tầng, tiến độ các công trình hạ tầng đô thị, giao thông, bến bãi chậm hình thành; thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh đạt tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp thấp hơn 40%, tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp thấp hơn 30%. Quy mô vốn đầu tư vào sản xuất công nghiệp có tăng nhưng không có đột phá về quy mô vốn so với thời kỳ trước khiến tăng trưởng công nghiệp không cao, công nghiệp không tạo được chuyển biến lớn cho nền kinh tế.

Hai là, đến năm 2025, hạ tầng các khu du lịch quy mô lớn như khu du lịch Na Hang - Lâm Bình, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm và các điểm du lịch được quy hoạch, đầu tư cơ bản hoàn thành nhưng thu hút khách du lịch chưa lớn. Các ngành thương mại, dịch vụ, kinh tế đô thị chịu tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô không tăng cao so với

giai đoạn trước.

Ba là, phát triển nông nghiệp của tỉnh tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng ổn định và tiếp tục là bộ đỡ nền kinh tế. Mức tăng trưởng nông nghiệp tương đương với kịch bản I.

Theo phương án này, tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngành công nghiệp đạt khoảng 10,65%/năm trong thời kỳ 2021-2030. Sự phát triển công nghiệp có tăng song chưa đủ kích thích tạo sức bật cho khu vực dịch vụ phát triển. Ngành dịch vụ, du lịch dự báo tăng trưởng đạt khoảng 8,0%/năm thời kỳ 2021-2030. Nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng trung bình khoảng 3,5-4%/năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung đạt khoảng 7,4%/năm giai đoạn 2021-2025 và đạt khoảng 9,1%/năm giai đoạn 2026-2030, tăng trưởng bình quân cả thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 8,2%/năm. GRDP/người của Tuyên Quang đạt khoảng 65,8 triệu đồng (giá hiện hành) năm 2025, xấp xỉ 66% mức bình quân cả nước; và đạt xấp xỉ 116,8 triệu đồng năm 2030, bằng khoảng 77,9% so với mức bình quân của cả nước.

Bảng 43. Các phương án tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2030

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 2020 | 2025 | 2030 | Tăng trưởng (%/năm) | |
|--|--|-------------|--------|---------|---------|---------------------|-----------|
| | | | | | | 2021-2025 | 2026-2030 |
| Phương án I (Chọn) | | | | | | | |
| 1 | Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010) | Tỷ đồng | 21.225 | 31.865 | 52.463 | 8,5 | 10,5 |
| | - Công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | 7.122 | 12.066 | 23.292 | 11,1 | 14,1 |
| | + Công nghiệp | Tỷ đồng | 5.464 | 9.629 | 19.367 | 12,0 | 15,0 |
| | + Xây dựng | Tỷ đồng | 1.658 | 2.437 | 3.924 | 8,0 | 10,0 |
| | - Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | Tỷ đồng | 4.975 | 6.349 | 7.541 | 4,0 | 3,5 |
| | - Dịch vụ | Tỷ đồng | 8.582 | 12.609 | 20.307 | 8,0 | 10,0 |
| | - Thuế sản phẩm | Tỷ đồng | 546 | 841 | 1.324 | 9,0 | 9,5 |
| | GDP/người | Triệu đồng | 44 | 69 | 130 | - | - |
| 2 | Cơ cấu kinh tế | % | 100 | 100 | 100 | - | - |
| | - Công nghiệp - xây dựng | % | 29,2 | 38,3 | 42,8 | - | - |
| | + Công nghiệp | % | 21,7 | 30,6 | 35,5 | - | - |
| | + Xây dựng | % | 7,5 | 7,7 | 7,2 | - | - |
| | - Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | % | 27,9 | 18,1 | 13,2 | - | - |
| | - Dịch vụ | % | 39,2 | 40,1 | 40,8 | - | - |
| | - Thuế sản phẩm | % | 3,7 | 3,5 | 3,2 | - | - |
| 3 | Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn) | Tỷ đồng | | 128.291 | 232.881 | | |
| Phương án II (Kịch bản thuận lợi) | | | | | | | |
| 1 | Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010) | Tỷ đồng | 21.225 | 33.921 | 57.267 | 9,1 | 11,0 |
| | - Công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | 7.122 | 13.103 | 26.293 | 13,0 | 14,9 |
| | + Công nghiệp | Tỷ đồng | 5.464 | 10.597 | 22.256 | 13,5 | 16,0 |
| | + Xây dựng | Tỷ đồng | 1.658 | 2.506 | 4.036 | 8,0 | 10,0 |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 2020 | 2025 | 2030 | Tăng trưởng (%/năm) | |
|--|--|-------------------|---------------|----------------|----------------|---------------------|------------|
| | | | | | | 2021-2025 | 2026-2030 |
| | - Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | Tỷ đồng | 4.975 | 6.401 | 7.788 | 5,0 | 4,0 |
| | - Dịch vụ | Tỷ đồng | 8.582 | 13.552 | 21.826 | 8,5 | 10,0 |
| | - Thuế sản phẩm | Tỷ đồng | 546 | 865 | 1.361 | 9,0 | 9,5 |
| | GDP/người | Triệu đồng | 44,3 | 77,5 | 141,5 | | |
| | <i>So sánh với cả nước</i> | % | 65,9 | 77,5 | 94,3 | | |
| 2 | Cơ cấu kinh tế | % | 100 | 100 | 100 | - | - |
| | - Công nghiệp - xây dựng | % | 29,2 | 35,2 | 39,9 | - | - |
| | + Công nghiệp | % | 21,7 | 28,5 | 33,8 | - | - |
| | + Xây dựng | % | 7,5 | 6,7 | 6,1 | - | - |
| | - Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | % | 27,9 | 19,1 | 14,1 | - | - |
| | - Dịch vụ | % | 39,2 | 42,5 | 43,1 | - | - |
| | - Thuế sản phẩm | % | 3,7 | 3,2 | 2,9 | - | - |
| 3 | Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn) | Tỷ đồng | | 166.812 | 276.719 | | |
| Phương án III (Kịch bản ít thuận lợi) | | | | | | | |
| 1 | Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010) | Tỷ đồng | 21.225 | 30.346 | 46.891 | 7,4 | 9,1 |
| | - Công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | 7.122 | 10.873 | 19.617 | 8,8 | 12,5 |
| | + Công nghiệp | Tỷ đồng | 5.464 | 8.601 | 16.201 | 9,5 | 13,5 |
| | + Xây dựng | Tỷ đồng | 1.658 | 2.272 | 3.416 | 6,5 | 8,5 |
| | - Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | Tỷ đồng | 4.975 | 6.349 | 7.541 | 4,0 | 3,5 |
| | - Dịch vụ | Tỷ đồng | 8.582 | 12.320 | 18.525 | 7,5 | 8,5 |
| | - Thuế sản phẩm | Tỷ đồng | 546 | 803 | 1.207 | 8 | 8,5 |
| | GDP/người | Triệu đồng | 44,3 | 69,6 | 116,8 | | |
| | <i>So sánh với cả nước</i> | % | 65,9 | 69,6 | 77,9 | | |
| 2 | Cơ cấu kinh tế | % | 100 | 100 | 100 | - | - |
| | - Công nghiệp - xây dựng | % | 29,2 | 32,5 | 36,1 | - | - |
| | + Công nghiệp | % | 21,7 | 25,7 | 29,8 | - | - |
| | + Xây dựng | % | 7,5 | 6,8 | 6,3 | - | - |
| | - Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | % | 27,9 | 21,1 | 16,5 | - | - |
| | - Dịch vụ | % | 39,2 | 43,0 | 44,3 | - | - |
| | - Thuế sản phẩm | % | 3,7 | 3,3 | 3,1 | - | - |
| 3 | Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn) | Tỷ đồng | | 130.620 | 207.176 | | |

Lựa chọn xác định phương án phát triển:

Theo Phương án 1, tỉnh Tuyên Quang cần có nhiều đột phá cho phát triển nhất là cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo điều kiện mở rộng quỹ đất cho công nghiệp, dịch vụ, đô thị. Định hướng phát triển của tỉnh được thiết lập rõ ràng, trong đó tập trung vào thu hút đầu tư phát triển hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp. Sự phát triển công nghiệp sẽ tạo động lực kích thích phát triển hệ thống đô thị, các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ chất lượng cao về đào tạo nghề, y tế, du lịch, dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, sinh thái gắn với phát triển đô thị xanh. Tỉnh Tuyên Quang sẽ tạo ra một số lượng đáng kể việc làm mới, thu hút lao động nhập cư vào khu vực và đảo ngược xu hướng lao động di cư khỏi tỉnh. Đồng thời, năng suất lao động xã hội sẽ tăng cao hơn mức bình quân giai đoạn 2016-2020. Phương án này tăng trưởng có khát vọng lớn và có tính khả thi cao, cụ thể:

Một là, tỉnh Tuyên Quang có môi trường đầu tư mềm hấp dẫn, tạo thuận lợi thu hút các nhà đầu tư. Điều này thể hiện ở chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh Tuyên Quang luôn cao hơn mức bình quân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đứng thứ hai trong vùng Miền núi phía Bắc từ năm 2016 đến nay. Với việc tập trung đầu tư xây mới, nâng cấp hạ tầng kinh tế - xã hội trong những năm tới, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối với bên ngoài và kết nối các địa phương trên địa bàn tỉnh, hạ tầng chuyên đổi số, môi trường đầu tư cứng của tỉnh Tuyên Quang sẽ được nâng cao. Môi trường đầu tư, kinh doanh, năng lực cạnh tranh của tỉnh Tuyên Quang sẽ tiếp tục được cải thiện rõ rệt và nâng cao, tạo thuận lợi thu hút các nhà đầu tư lớn, có uy tín, thương hiệu trong nước và quốc tế.

Hai là, tỉnh Tuyên Quang có nguồn nhân lực dồi dào, thể hiện rõ nét nhất là xu hướng di cư lao động ra khỏi tỉnh đang tăng (tỷ suất di cư thuần có giá trị -10,2%). Bên cạnh đó, với việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục tạo ra lực lượng lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp. Với mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề đang được đầu tư nâng cấp sẽ đảm bảo tỷ lệ lao động qua đào tạo được nâng cao nhanh.

Ba là, tỉnh Tuyên Quang có tiềm năng, lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ cho phát triển công nghiệp cơ khí, chế tạo⁹⁹, sản xuất đồ gỗ cao cấp¹⁰⁰, chế biến sâu nông sản (chè, cây ăn quả, chăn nuôi, ...).

Bốn là, tỉnh Tuyên Quang có nhiều dư địa về quỹ đất cho phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu logistics, tổ hợp thương mại dịch vụ, thể thao, sân golf. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu logistics được quy hoạch, bố trí bám theo các tuyến giao thông thuận lợi trên địa bàn tỉnh.

Năm là, trong những năm gần đây đang có xu hướng dịch chuyển cơ sở sản xuất tại Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á. Xu hướng dịch chuyển này sẽ được thúc đẩy nhanh hơn do đại dịch Covid-19 đang làm biến đổi cấu trúc kinh tế toàn cầu, làm đứt gãy các chuỗi sản xuất, lưu thông, thúc đẩy phát triển công nghệ mới và dịch chuyển lại dòng đầu tư. Việt Nam, trong đó có tỉnh Tuyên Quang là một địa điểm hấp dẫn của đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, sức chứa lãnh thổ phát triển công nghiệp các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng đã tới mức giới hạn, một số ngành công nghiệp như gia công may mặc, sản xuất da giày, sản xuất lắp ráp thiết bị, linh kiện sẽ dịch chuyển lên các tỉnh Trung du và miền

⁹⁹- Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang

¹⁰⁰- Tuyên Quang có diện tích rừng sản xuất lớn, tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 65%, đứng thứ 3 cả nước.

núi phía Bắc, trong đó có tỉnh Tuyên Quang.

Phương án 2 được xây dựng có tốc độ tăng trưởng cao hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc, song đây không phải là tiền lệ chưa từng có tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Một số tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã đạt được và cao hơn mục tiêu tăng trưởng mà tỉnh Tuyên Quang mong muốn phát triển. Như Bắc Giang đã đạt được tốc độ tăng trưởng GRDP trên 14,6%/năm, trong đó tăng trưởng VA công nghiệp đạt trên 24%/năm giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, đến tháng 10/2021, tình hình dịch bệnh COVID-19 vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp trong khu vực và trên thế giới. Với sự xuất hiện của biến chủng Delta rất nguy hiểm, tốc độ lây lan nhanh, nhiều quốc gia với tiềm lực kinh tế mạnh, có độ bao phủ vaccine rộng khắp cũng đang gặp khó khăn để ứng phó với biến chủng này. Trong bối cảnh đó, tỉnh Tuyên Quang cũng như các địa phương khác trên cả nước sẽ gặp khó khăn trong thu hút đầu tư, nhất là đầu tư FDI. Do vậy, phương án tăng trưởng này rất khó khăn trong quá trình thực hiện.

Phương án 3 là phương án dựa trên kịch bản kinh tế tiếp tục chịu tác động tiêu cực tương đối mạnh từ đại dịch Covid-19 trong suốt giai đoạn 2021-2025, các yếu tố kinh tế vĩ mô không được cải thiện so với hiện nay. Thu hút đầu tư vào công nghiệp tăng thấp, thu ngân sách không được cải thiện dẫn đến các công trình hạ tầng thiết yếu bị chậm tiến độ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của các đô thị. Đây là kịch bản có nhiều yếu tố bất lợi tiếp tục xảy ra và duy trì trong thời gian dài. Tuy nhiên, hiện nay, Chính phủ đã bắt đầu mở cửa lại hầu hết các hoạt động kinh tế, các yếu tố kinh tế vĩ mô, thu hút đầu tư của cả nước hiện vẫn tăng. Bên cạnh đó, Chính phủ đã quyết tâm đầu tư mạnh vào hạ tầng giao thông, trong đó các tuyến cao tốc trên địa bàn tỉnh thậm chí được đẩy nhanh tiến độ, là yếu tố có lợi thúc đẩy kinh tế của tỉnh phát triển. Do đó, khả năng xảy ra kịch bản có đồng thời nhiều yếu tố bất lợi này là tương đối thấp.

Với mục tiêu, khát vọng xây dựng tỉnh Tuyên Quang trở thành tỉnh phát triển khá của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, do vậy, lựa chọn Phương án 1 là phương án phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu tổng quát

Tuyên Quang là tỉnh phát triển khá, toàn diện, bao trùm và bền vững trong vùng trung du và miền núi phía Bắc; kinh tế phát triển xanh và năng động, nhanh và bền vững trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Không gian kinh tế - xã hội được tổ chức, phát triển hài hòa, hợp lý gắn với đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; bảo đảm về môi trường và an ninh sinh thái. Hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng số đồng bộ, tích hợp, hiện đại; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hoá các dân tộc; phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân; quốc phòng, an ninh vững chắc; hợp tác, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Xây dựng Tuyên Quang là Tỉnh điển hình về phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất, chế biến gỗ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

3.2.1 Các mục tiêu phát triển kinh tế

a) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt trên 9,5%, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 8,5%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt trên 10,5%/năm.

b) Cơ cấu kinh tế: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 42,8%; ngành dịch vụ chiếm 40,8%; ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm 3,2%. Trong đó, đến năm 2025, cơ cấu kinh tế: ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,1%; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 38,3%; ngành dịch vụ chiếm 40,1%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 3,5%.

c) GRDP bình quân đầu người đạt trên 130 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành), bằng khoảng 87% so với mức bình quân của cả nước. Trong đó, đến năm 2025: GRDP bình quân đầu người đạt trên 69 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành), bằng khoảng 70% so với mức bình quân của cả nước.

Thu hẹp khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người so với mức bình quân của cả nước: Đến năm 2030 đạt trên 120 triệu đồng (bằng khoảng 91% so với mức bình quân của cả nước); trong đó, đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người tính phần đầu đạt 60 triệu đồng (bằng 73% so với mức bình quân của cả nước).

d) Huy động tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 361 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 128 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 233 nghìn tỷ đồng.

đ) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 10.000 tỷ đồng. Tăng tỷ lệ bảo đảm cân đối chi thường xuyên. Trong đó, giai đoạn 2021-2025, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 5.000 tỷ đồng.

e) Thu hút khách du lịch đạt 5,5 triệu lượt người. Trong đó, khách du lịch quốc tế khoảng 550 nghìn lượt; đóng góp giá trị tăng trưởng của du lịch trong tổng GRDP đạt khoảng 10%. Đến năm 2025: Tổng lượng khách du lịch đến địa bàn đạt trên 3 triệu lượt, trong đó, khách du lịch quốc tế khoảng 250 nghìn lượt; đóng góp giá trị tăng trưởng của du lịch trong tổng GRDP của tỉnh đạt trên 6%.

g) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 35%. Trong đó, đến năm 2025: Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 27%.

h) Hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới (đạt 100% số xã); trong đó, đến năm 2025, có trên 70% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và có thêm ít nhất 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

i) Tăng trưởng kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP của tỉnh; trong đó, đến năm 2025: Phần đầu kinh tế số chiếm 20% GRDP.

k) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 7,5%/năm; trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân trên 7%, giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân trên 8%/năm.

3.2.2. Các mục tiêu phát triển xã hội

a) Chỉ số phát triển con người (HDI) phần đầu đạt trên 0,7; trong đó, đến năm 2025: chỉ số phát triển con người đạt trên 0,69.

b) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cấp học mầm non trên 65%, cấp tiểu học và trung học cơ sở trên 83%, cấp trung học phổ thông trên 60%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi có trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương đạt 90%.

c) Đạt 40 giường bệnh/10.000 dân và 11 bác sĩ/10.000 dân; trong đó Mục tiêu đến năm 2025: 35 số giường bệnh/10.000 dân và 10 bác sĩ /10.000 dân.

d) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia giảm bình quân 2 - 2,5%/năm, tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số dưới 10%. Trong đó, giai đoạn 2021-2025: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia giảm bình quân đạt 2-2,5%/năm; giai đoạn 2026-2030: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia giảm bình quân từ 2%/năm trở lên.

đ) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%; tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện đạt 50%. Trong đó, đến năm 2025: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 72%, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 30%; tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện đạt 38%.

3.2.3. Các mục tiêu về bảo vệ môi trường

a) Tỷ lệ che phủ rừng trên 65%.

b) Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 98%, trong đó, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%. Đến năm 2025: tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt trên 96%, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%.

c) Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại các đô thị đạt 100%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung đạt 96%. Tỷ lệ hộ gia đình có công trình vệ sinh hợp vệ sinh đạt 96%; tỷ lệ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải rắn nguy hại phát sinh từ sinh hoạt, công nghiệp, y tế đạt 100%; phần đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đã thu gom được xử lý bằng công nghệ tái chế đạt tối thiểu 25%. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý trước khi thải ra môi trường đạt 75%.

Trong đó, mục tiêu đến năm 2025: Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại các đô thị đạt 96%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung đạt 80%; tỷ lệ hộ gia đình có công trình vệ sinh hợp vệ sinh đạt trên 80%; tỷ lệ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải rắn nguy hại phát sinh từ sinh hoạt, công nghiệp, y tế đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đã thu gom được xử lý bằng công nghệ tái chế đạt tối thiểu 10%; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý trước khi thải ra môi trường đạt 30-50% trên toàn tỉnh.

d) 100% nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các bệnh viện được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

3.2.4. Đảm bảo quốc phòng, an ninh

a) Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc; giữ vững và củng cố thế trận lòng dân, giữ vững an ninh chính trị.

b) Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao.

c) Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho Nhân dân.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Tuyên Quang là tỉnh phát triển, thu nhập cao của vùng Trung du và miền núi phía

Bắc, có môi trường xã hội văn minh, hiện đại, sáng tạo, dân chủ.

Kinh tế phát triển theo mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số có năng suất lao động cao gắn với phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, trong đó dịch vụ du lịch giá trị cao, các ngành dịch vụ mới được phát huy; Công nghiệp phát triển theo hướng công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh với nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp cao với trung tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông lâm nghiệp phát triển hiện đại, có giá trị gia tăng cao và đảm bảo an sinh xã hội.

Con người Tuyên Quang được quan tâm đặc biệt, phát triển toàn diện. Các chuẩn mực, giá trị văn hóa được giữ gìn và củng cố; Trường học đạt chuẩn quốc gia ở mức cao; Y tế phát triển đạt trình độ cao, người dân được hưởng chế độ chăm sóc thuận lợi, chất lượng; An sinh xã hội được đảm bảo; Tỷ lệ hộ nghèo thấp so bình quân chung cả nước; Các đối tượng bảo trợ được bảo vệ, chăm sóc đầy đủ.

Môi trường được bảo vệ, những vấn đề môi trường được khắc phục và củng cố tốt hơn. Nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo về số lượng, chất lượng; 100% chất thải, nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn; đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng trên 65%.

Tỷ lệ đô thị hóa trên 60%; các đô thị trên địa bàn được phát triển theo hướng đô thị thông minh, hiện đại; Không gian nông thôn đạt chuẩn nâng cao.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư phát triển đồng bộ, hiện đại, trong đó hạ tầng giao vận tải với nhiều hình thức tiên tiến, thuận lợi, an toàn; hạ tầng cấp điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; Hệ thống thủy lợi an toàn, đảm bảo chủ động cấp, thoát nước; Hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

Đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh; Duy trì xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

5. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

5.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, sự sáng tạo trong tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách để hoàn thiện và nâng cao chất lượng các cơ chế, chính sách đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, ổn định, minh bạch.

Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, hiện đại và có tính dự báo trước, đoán trước được các xu hướng của quốc gia và quốc tế để luôn luôn tạo ra các lợi thế so sánh động của tỉnh Tuyên Quang, trọng tâm là hiện đại hoá nền hành chính, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức có phẩm chất tốt, có trình độ chuyên nghiệp cao, có khát vọng cho sự phát triển. Các lợi thế so sánh động được tạo ra từ chất lượng và sự triển triển khai hiệu quả của hệ thống cơ chế, chính sách sẽ làm tăng sức hấp dẫn, sức hút của tỉnh Tuyên Quang đối với các nhà đầu tư, là yếu tố tiên quyết để tỉnh thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu để giải quyết các điểm nghẽn về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Những năm tới, một số chính sách quan trọng của tỉnh Tuyên Quang cần được tập trung xây dựng, bao gồm: Phát triển nền hành chính hiện đại, dựa trên đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có tính chuyên nghiệp cao, có năng lực sáng tạo, phẩm chất đạo đức

tốt, bản lĩnh chính trị, phục vụ người dân, doanh nghiệp; Chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; Cơ chế, chính sách đặc thù để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số (chính quyền số, kinh tế số, xã hội số); Thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, khu du lịch, mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông tạo thuận lợi liên kết vùng; Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, dịch vụ phục vụ phát triển công nghiệp, dịch vụ chất lượng cao (thương mại hiện đại, y tế, giáo dục - đào tạo, du lịch, logistics, ...); Phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; Quản lý, sử dụng đất đai, khoáng sản.

Tạo dựng môi trường kinh doanh, đầu tư của tỉnh thông thoáng, minh bạch, thân thiện, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung thực hiện có hiệu quả các giải pháp để nâng cao vị trí xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX); triển khai thực hiện hiệu quả Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI). Phấn đấu cải thiện điểm số của từng chỉ số thành phần, duy trì vị trí xếp hạng PCI của tỉnh Tuyên Quang đứng trong Top 20 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, trọng tâm là sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ theo hướng nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu; Xây dựng quy định về cơ chế phát hiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ; Tiếp tục thực hiện việc thi tuyển lãnh đạo, quản lý để bổ nhiệm cán bộ cấp sở, cấp phòng; Xây dựng các kế hoạch về luân chuyển cán bộ diện cấp uỷ quản lý, biệt phái đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức sau khi được quy hoạch, nâng ngạch giữa các cơ quan cấp tỉnh, giữa tỉnh với huyện và ngược lại.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; làm tốt công tác đánh giá xếp loại đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, tập thể chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã và xếp loại đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Rà soát chức năng, nhiệm vụ, bố trí sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của cả hệ thống chính trị gắn với tinh giản đầu mối; Rà soát hoàn thiện khung vị trí việc làm, khung năng lực theo vị trí việc làm và sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm; Rà soát, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ các cấp gắn với kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Sửa đổi, bổ sung quy định về phân cấp quản lý tổ chức cán bộ đảm bảo nguyên tắc thống nhất, tránh chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, tăng cường kiểm soát trong tổ chức thực hiện; Xây dựng quy định về tăng cường kiểm soát quyền lực, chống chạy chức, chạy quyền và các biểu hiện tiêu cực trong công tác cán bộ trên địa bàn tỉnh, nhằm đổi mới công tác cán bộ, kiểm soát quyền lực, chống chạy chức, chạy quyền; Thực hiện hiệu quả chính sách thu hút và tuyển dụng đối với đội ngũ nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc ở trong nước và nước ngoài, cán bộ khoa học trẻ có triển vọng thành kế hoạch thu hút, tuyển dụng hằng năm.

b) Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số để tăng năng suất, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, trong đó tập trung thực hiện: Xây dựng và thực hiện hiệu quả Chương trình Chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và hình thành các doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh có năng lực cạnh tranh cao; Đẩy nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu

tiên công nghệ số, triển khai 5G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối (blockchain), in 3D, internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế; Hỗ trợ kinh tế tư nhân trong hoạt động đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động; Tăng cường, liên kết doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, trường đại học, trong đó tập trung khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hình thành các trung tâm nghiên cứu và triển khai, đổi mới sáng tạo tại thành phố Tuyên Quang.

c) Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và các ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả kinh tế ngành nông nghiệp thông qua chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp để tạo ra chuỗi giá trị ngành hàng nông sản và giá trị gia tăng cao hơn nhiều lần so với giá trị gia tăng từ tăng cao sản lượng; chuyển đổi ngành nông nghiệp theo hướng phát triển các mô hình nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp số, nông nghiệp chia sẻ để chuyển đổi thích nghi và phù hợp với giai đoạn phát triển mới, trọng tâm là nâng cao tỷ trọng nông nghiệp sinh thái - hữu cơ gắn với du lịch cộng đồng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các sản phẩm nông nghiệp có giá trị dinh dưỡng cao, ứng dụng được vào việc phòng, chữa bệnh. Đồng thời, phát triển những thương hiệu đã có và tạo nên những thương hiệu nổi tiếng mới.

Cơ cấu lại sản phẩm nông sản theo nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh và sản phẩm chủ lực cấp huyện theo hướng hiện đại trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, an toàn thực phẩm gắn với bảo vệ môi trường; tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm chế biến theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững; tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành để tập trung đầu tư, từng bước phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh trở thành sản phẩm chủ lực cấp Quốc gia.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp; ứng dụng công nghệ sinh học vào phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn chứng nhận làm hạt nhân thúc đẩy phát triển nông nghiệp của tỉnh theo hướng hiện đại hóa; nâng cao khả năng phòng ngừa và khắc phục dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi.

Phát triển công nghiệp công nghệ cao, trọng tâm là chế biến nông lâm sản, thực phẩm, công nghiệp chế tạo hậu luyện kim, sản xuất đồ gỗ cao cấp và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp và tạo nên những thương hiệu nổi tiếng của tỉnh Tuyên Quang. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao thân thiện với môi trường và hệ thống tiêu chuẩn, chứng nhận về quản lý chất lượng sản phẩm.

Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao; tăng chế biến từ các phụ phẩm của sản xuất nông nghiệp để tăng giá trị gia tăng; đảm bảo kiểm soát được chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường.

Tập trung thu hút đầu tư phát triển các dạng năng lượng tái tạo như thủy điện, điện sinh khối; huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, Trung tâm đầu mối nông nghiệp¹⁰¹ để mời gọi, thu hút đầu tư, nhất là các dự án quy mô lớn, có sức lan

¹⁰¹- Trung tâm cụm ngành nông nghiệp; liên kết sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu thụ nông sản cấp tỉnh

tỏa, tạo động lực thúc đẩy phát triển của tỉnh.

Tập trung phát triển các dịch vụ chất lượng cao, trọng tâm là đào tạo nghề nghiệp, y tế. Thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm đào tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến, cung cấp các chương trình đào tạo chuyên biệt về công nghệ tiên tiến và công nghệ sạch, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp. Phát triển du lịch chất lượng cao, trọng tâm là du lịch lịch sử, văn hóa, sinh thái, du lịch cộng đồng, nghỉ dưỡng; nâng cao thương hiệu du lịch để xây dựng tỉnh Tuyên Quang trở thành một trong những trung tâm lớn về du lịch của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

d) Sắp xếp ổn định sản xuất, đời sống cư dân nông thôn, miền núi, xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện sắp xếp dân cư nông thôn theo các chương trình của Trung ương và phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới, tạo khu dân cư tập trung bảo đảm quy mô thôn, bản theo tiêu chí quy định; Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí các hộ dân đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở; Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào; Huy động các nguồn lực đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng thiết yếu tại các khu, điểm tái định cư mới, các điểm dân cư hiện có để bố trí sắp xếp ổn định dân cư theo quy hoạch; Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân, thực hiện có hiệu quả các chính sách về phát triển miền núi, vùng đồng bào dân tộc.

Tiếp tục triển khai các Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với cách tiếp cận mới, đi vào chiều sâu, đảm bảo tính bền vững, trọng tâm là lấy thay đổi tư duy, nếp sống của người dân làm mục tiêu, cư dân nông thôn làm chủ thể, cộng đồng thôn, bản là đơn vị để đánh giá; xây dựng các cơ chế, chính sách thúc đẩy xây dựng nông nghiệp, nông thôn, trong đó tập trung vào: công tác giám sát, đánh giá; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; xây dựng nông thôn mới ở phạm vi thôn, bản; mô hình bảo vệ môi trường; phát triển du lịch, dịch vụ nông thôn gắn với phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; duy trì, nâng chất kết quả đạt chuẩn theo hướng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

Tăng cường đào tạo, tập huấn cho nông dân để trở thành hình mẫu người nông dân thế hệ mới có đủ năng lực, trình độ, kỹ năng sản xuất, ý thức tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn trong sản xuất và giữ gìn chữ tín trong kinh doanh của người nông dân; xây dựng chương trình đào tạo, tuyển dụng và thu hút tài năng về lập nghiệp ở nông thôn ở cả khu vực công và khu vực tư; tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nền nông nghiệp có năng lực cạnh tranh quốc tế, có giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững theo hướng hiện đại.

Thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc: (i) Tập trung nguồn lực phát triển sản xuất, đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo bền vững vùng dân tộc và miền núi, trọng tâm là: Tập trung phát triển các ngành kinh tế có tiềm năng, thế mạnh ở từng địa phương; hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, các mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị hàng hóa gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm; Triển khai các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất; Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào, trọng tâm là xây dựng cơ chế ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư, các tổ chức quốc tế đến đầu tư phát triển cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; (ii) Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

và xây dựng đội ngũ cán bộ là người dân tộc, trọng tâm là nâng cao chất lượng, phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú; ban hành chính sách riêng đối với học sinh nội trú tại các trường phổ thông vùng dân tộc thiểu số, miền núi; thực hiện tốt chính sách cử tuyển, sử dụng có hiệu quả học sinh, sinh viên là người dân tộc đã qua đào tạo, bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo của các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường phổ thông dân tộc bán trú; Tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội vùng, trọng tâm là đảm bảo cho mọi người được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ khám, chữa bệnh có chất lượng ngay tại tuyến cơ sở; xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở vùng dân tộc thiểu số gắn với di tích lịch sử ở từng vùng, địa phương; Nâng cao tính chủ động, tự lực của đồng bào dân tộc thiểu số để vươn lên thoát nghèo bền vững, trọng tâm là đẩy mạnh tuyên truyền, vận động để nâng cao nhận thức của người dân, khơi dậy ý chí, phát huy tinh thần tự giác, tự thân, tự lực, tự cường của người nghèo, cận nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững gắn với phát triển cộng đồng; (iii) Đổi mới cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc để chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; Xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho người dân tộc, đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc; Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, du canh, du cư, di cư tự do; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng; Có chính sách hiệu quả để bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, chữ viết, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội truyền thống, giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc; Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

đ) Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, thực hiện tăng trưởng xanh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, trong đó tập trung: Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất, nước, khoáng sản; Thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường, môi trường chiến lược; Thực hiện hiệu quả phương án phát triển các khu xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh; Kiểm soát tốt các tác động đến môi trường của các dự án khai thác tài nguyên, phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm gây ô nhiễm môi trường; Phát triển kinh tế xanh, mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất; Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

5.2. Các khâu đột phá chiến lược của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

5.2.1. Xác định các đột phá chiến lược của Quy hoạch tỉnh

Việc xác định các đột phá chiến lược của Quy hoạch tỉnh được xây dựng dựa trên các cách tiếp cận sau:

- Xác định đột phá chiến lược của Quy hoạch tỉnh dựa vào mục tiêu ưu tiên, đó là phát triển các ngành, lĩnh vực mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế phát triển: Du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp chất lượng cao.

- Xác định đột phá chiến lược dựa vào khắc phục các “điểm nghẽn”: Xuất phát từ thực trạng của nền kinh tế tỉnh, nhìn theo nhiều khía cạnh, các điểm nghẽn cơ bản (nếu không được khắc phục, sẽ không đạt được mục tiêu phát triển) bao gồm: Chuyển đổi số,

kết cấu hạ tầng, chất lượng nhân lực.

- Xác định đột phá chiến lược dựa vào đánh giá kết quả phát triển của các động lực tăng trưởng quan trọng cho phát triển của tỉnh trong thời gian qua, bao gồm: công nghiệp chế biến, chế tạo; du lịch; nông nghiệp chất lượng cao.

- Xác định đột phá chiến lược dựa vào lựa chọn phương thức, mô hình phát triển kinh tế - xã hội, theo đó phương thức, mô hình phát triển của tỉnh Tuyên Quang trong thời kỳ quy hoạch là dựa vào năng suất, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, tương ứng với đó là một nền kinh tế với cơ cấu tập trung chủ yếu vào các ngành thâm dụng tri thức, công nghệ, đó là các ngành dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo.

- Xác định đột phá dựa vào cực tăng trưởng, những ngành, lĩnh vực, những vùng có lợi thế cạnh tranh, bao gồm: Du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp lâm thủy sản chất lượng cao. Tập trung thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi các ngành, lĩnh vực này để phát huy lợi thế cạnh tranh, giúp các cực tăng trưởng, các ngành bứt phá và kéo theo sự tăng trưởng và phát triển của các ngành, lĩnh vực khác, địa phương còn lại.

5.2.2. Các đột phá chiến lược

a) Tập trung phát triển ba trụ cột kinh tế: Công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng theo định hướng kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh; phát triển du lịch; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản và kinh tế lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới.

b) Hình thành bốn cực tăng trưởng¹⁰², bao gồm:

- Cực tăng trưởng công nghiệp dịch vụ, du lịch và đô thị tại thành phố Tuyên Quang và phía Nam huyện Yên Sơn;

- Cực tăng trưởng công nghiệp, đô thị, du lịch tại huyện Sơn Dương;

- Cực tăng trưởng du lịch, nông nghiệp hàng hóa đặc sản, chất lượng cao tại huyện Na Hang - Lâm Bình;

- Cực tăng trưởng công nghiệp và nông, lâm nghiệp tại khu vực huyện Hàm Yên và huyện Chiêm Hóa.

c) Chủ động tham gia phát triển các hành lang kinh tế: Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang, Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng, liên kết sâu rộng với các hành lang kinh tế liên tỉnh, liên vùng khác.

d) Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại và kết nối nhất là về giao thông và hạ tầng số.

đ) Quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện có hiệu quả các mục tiêu về chuyển đổi số, trọng tâm là xây dựng chính quyền số và phát triển xã hội số.

e) Phát huy mạnh mẽ nguồn lực con người. Tiếp tục đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo; tập trung hỗ trợ, đầu tư nguồn lực cho công tác đào tạo để tăng tỷ lệ lao động chất lượng cao trong cơ cấu lao động.

¹⁰²- Cực tăng trưởng là vùng/khu vực có một hoặc một vài tiềm năng, lợi thế so sánh đặc thù, nổi trội. Vai trò động lực, hiệu ứng lan toả của cực tăng trưởng chỉ tập trung vào một số ngành, lĩnh vực. Ví dụ cực tăng trưởng vùng Na Hang - Lâm Bình sẽ tập trung phát triển du lịch tạo lan toả, động lực phát triển du lịch cho cả tỉnh Tuyên Quang.

6. Lộ trình thực hiện mục tiêu phát triển

Để thực hiện thành công mục tiêu đề ra, cần thiết phải đặt ra các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện cho từng thời kỳ phát triển, cụ thể:

a) Giai đoạn 2021-2025

Mục tiêu: Xây dựng thành công các nền tảng cho phát triển bền vững cho các thời kỳ tiếp theo. Mục tiêu này được cụ thể hóa bằng các nhiệm vụ và giải pháp như sau:

- Đa dạng hóa, gia tăng bền vững nguồn thu ngân sách địa phương để tăng nguồn lực đầu tư phát triển. Một mặt, tỉnh Tuyên Quang cần tận dụng mọi cơ chế có thể để huy động nguồn lực (từ ngân sách địa phương, từ hỗ trợ của trung ương, từ đối tác công tư, ...). Mặt khác, cần tập trung nguồn lực cho những ưu tiên quan trọng nhất, đó là chuẩn bị nền tảng cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, khu du lịch, ...

- Tập trung huy động nguồn lực để triển khai xây dựng hệ thống giao thông cao tốc, các tuyến đường liên kết vùng, các tuyến đường tỉnh, đường huyện và liên xã, tạo quỹ đất để phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi phát triển thương mại, dịch vụ, đô thị, ... và chuẩn bị các cơ sở hạ tầng tốt nhất để thu hút các nhà đầu tư công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử, công nghệ cao...

- Chuẩn bị các cơ sở hạ tầng xã hội để thu hút lao động nhập cư, giảm dần mức tỷ suất di cư qua các năm. Thường xuyên đào tạo, nâng cao nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh chính sách đào tạo nguồn nhân lực của địa phương, cần có chính sách hấp dẫn để thu hút lao động có trình độ, kỹ năng.

- Cải thiện môi trường kinh doanh, chất lượng dịch vụ hành chính công đưa tỉnh Tuyên Quang nằm trong nhóm 03 tỉnh có các chỉ số về môi trường cạnh tranh tốt nhất vùng trung du và miền núi phía Bắc, bao gồm chỉ số PCI, PAPI và các chỉ số khác như PAR Index, SIPAS.

b) Giai đoạn 2026-2030

Mục tiêu: Tuyên Quang trở thành một tỉnh có nền sản xuất công nghiệp phát triển ở mức khá. Mục tiêu này được cụ thể hóa bằng các nhiệm vụ và giải pháp như sau:

- Trong giai đoạn này, nền kinh tế của tỉnh Tuyên Quang chủ yếu tăng trưởng dựa vào gia tăng đầu tư. Vì vậy, mục tiêu quan trọng nhất trong giai đoạn này là phải đẩy mạnh đầu tư và không ngừng tăng năng suất, bao gồm năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng kết nối hệ thống giao thông vận tải của tỉnh với hệ thống giao thông của vùng và quốc gia, vừa để tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, vừa tạo điểm tựa cho phát triển dịch vụ logistics, du lịch, đô thị, thương mại, ...

- Để có thể tăng năng suất một cách liên tục và bền vững, không thể chỉ dựa vào các doanh nghiệp FDI hay các doanh nghiệp bên ngoài tỉnh mà còn phải phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân của tỉnh Tuyên Quang. Để tạo ra hệ sinh thái doanh nghiệp lành mạnh, mặt khác tạo nội lực và nền tảng kinh tế - ngân sách cho tỉnh. Điều này đặt ra yêu cầu cải thiện môi trường kinh doanh và tạo ra cơ hội đầu tư - kinh doanh mới phải là hai trong số các ưu tiên quan trọng nhất trong giai đoạn này.

- Nếu như trong giai đoạn trước, Tuyên Quang cần phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản, thì trong giai đoạn này, tỉnh cần phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, làm bệ

đỡ giúp năng suất lao động tăng nhanh. Điều này đặt ra yêu cầu phát triển cơ sở hạ tầng không dừng ở số lượng, mà quan trọng hơn là chất lượng. Đồng thời, cơ sở hạ tầng cho các nền tảng chuyển đổi số cần được đẩy mạnh để phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số một cách toàn diện.

- Khi số lượng và chất lượng doanh nghiệp đã được cải thiện, tỉnh lựa chọn xây dựng một số cụm công nghiệp (industrial cluster) chủ chốt. Bên cạnh công nghiệp chế biến, chế tạo, một cụm ngành đầy tiềm năng khác là du lịch, dịch vụ logistics nhờ vào vị trí trung tâm của tỉnh Tuyên Quang trong vùng cũng như nhờ sự phát triển đột phát của cơ sở giao thông - vận tải kết nối của toàn vùng.

- Với nền công nghiệp đang phát triển nhanh, chuẩn bị cho sự phát triển đô thị, trong đó quan trọng nhất là thành phố Tuyên Quang, các thị trấn: Sơn Dương, Na Hang và các đô thị dọc trục động lực. Điều này phù hợp với quy luật phát triển dịch vụ sau khi tỷ trọng công nghiệp đạt một ngưỡng nhất định. Trong quá trình từng bước chuyển hướng sang dịch vụ, cần tập trung vào dịch vụ phục vụ công nghiệp chế biến, chế tạo và phục vụ người dân đến thời điểm này đã có mức sống cao hơn đáng kể.

c) Thời kỳ 2031-2050

Mục tiêu: Đưa tỉnh Tuyên Quang trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, trở thành tỉnh có trình độ phát triển so với cả nước. Mục tiêu này được cụ thể hóa trên các khía cạnh:

- Về bản chất, trong nửa đầu của giai đoạn này, nền kinh tế của tỉnh Tuyên Quang vẫn tiếp tục tăng trưởng chủ yếu nhờ vào gia tăng đầu tư. Vì vậy, một trong số các mục tiêu quan trọng nhất vẫn sẽ là tiếp tục gia tăng đầu tư và cải thiện năng suất. Tuy nhiên, khác với giai đoạn trước, mục tiêu tăng năng suất trong giai đoạn này chủ yếu đạt được nhờ vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo chứ không chỉ dựa vào gia tăng đầu tư như trong giai đoạn trước.

- Trong nửa đầu của giai đoạn này, các định hướng giải pháp của giai đoạn 2026-2030 như tăng cường kết nối với hệ thống giao thông vận tải quốc gia, phát triển doanh nghiệp, xây dựng cụm ngành chủ chốt, phát triển đô thị, ... vẫn tiếp tục được triển khai nhưng với chất lượng cao hơn so với giai đoạn trước.

- Xuất phát từ vị trí địa lý, lợi thế, tầm nhìn và nguồn lực của địa phương, trong nửa sau của giai đoạn này, cần tập trung đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, phát triển các giá trị độc đáo của địa phương.

- Về thương mại, dịch vụ: Thương mại, dịch vụ sử dụng phương thức hiện đại, trong đó thương mại điện tử trở nên phổ biến, các loại hình dịch vụ phát triển đa dạng, chất lượng cao. Về du lịch: trong giai đoạn này, du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, tỉnh Tuyên Quang trở thành một điểm đến du lịch hấp dẫn, thường xuyên của du khách; hạ tầng các khu du lịch được đầu tư xây dựng đồng bộ, liên thông, liên kết liền mạch với các khu du lịch trong vùng; các khu du lịch được khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững.

- Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng giáo dục, đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế và môi trường, hướng đến con người phát triển toàn diện, có tính chuyên nghiệp và kỹ năng bậc cao; khoa học - công nghệ tiếp cận với những tiên bộ mới nhất trong các lĩnh vực quan trọng; lĩnh vực y tế và môi trường đáp ứng được yêu cầu của người dân có thu nhập ở mức cao; môi trường sống xanh, sạch, đẹp, ...

- Chuẩn bị và triển khai chính sách xã hội thật tốt để tạo ra hệ thống an sinh xã hội

phù hợp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực do già hóa dân số và phân hóa giàu nghèo gây ra.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ CÁC NGÀNH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển

Trên cơ sở các điểm mạnh về: Tiềm năng phát triển du lịch¹⁰³, nguồn lao động dồi dào, tỷ lệ lao động qua đào tạo tương đối cao¹⁰⁴, là tỉnh có các cơ sở đào tạo tại chỗ và gần với các trung tâm đào tạo lớn của vùng¹⁰⁵, có thế mạnh diện tích rừng sản xuất lớn, vùng nguyên liệu gỗ lớn¹⁰⁶; các cơ hội đang đến: cơ sở hạ tầng giao thông đang được đầu tư hoàn thiện¹⁰⁷, sự dịch chuyển một số ngành công nghiệp từ các tỉnh đến Tuyên Quang¹⁰⁸ và dự báo sự dịch chuyển đầu tư quốc tế sẽ tiếp tục đổ về Việt Nam, cũng như xu thế phát triển của thị trường, Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định tập trung vào 03 ngành kinh tế quan trọng nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, bao gồm: Công nghiệp chế biến chế tạo; du lịch; nông lâm nghiệp.

1.1. Phát triển công nghiệp

Giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng cao, tăng trưởng VA của ngành bình quân đạt trên 14%/năm. Tuy nhiên, sự tăng trưởng công nghiệp chủ yếu dựa vào công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, thủy điện, luyện thép, may mặc (GTSX chiếm tỷ trọng trên 80% tổng GTSX công nghiệp), trong khi các ngành công nghiệp khác chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Sự phát triển công nghiệp sẽ góp phần quan trọng nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm mà tỉnh có lợi thế (công nghiệp chế tạo hậu công nghiệp luyện thép, chế biến nông sản, ...), tạo việc làm, giảm thiểu tác động đến môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân.

Thời gian tới, ngoài việc tiếp tục mở rộng quy mô của nhóm ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, thủy điện, luyện thép, khai thác lợi thế của tỉnh phù hợp với sức chịu tải môi trường, tỉnh tập trung phát triển các ngành công nghiệp tạo việc làm cho nhiều lao động như công nghiệp chế biến lâm sản, nông sản, sản xuất lắp ráp điện tử, thiết bị điện, công nghiệp sản xuất đồ gia dụng, công nghiệp dệt may, da giày, ... và công nghiệp chế tạo. Công nghiệp chế tạo liên quan tới sử dụng sản phẩm luyện thép (cán kéo thép, cơ khí máy móc, đồ dùng kim loại, khung thiết bị xây dựng, linh kiện, ...) nhằm phát huy lợi thế vận tải nguyên liệu và sản phẩm luyện kim, đồng thời sử dụng lực lượng lao động trong tỉnh và vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Như vậy, việc liên kết cộng sinh, tuần hoàn giữa công nghiệp luyện kim, nông sản hàng hóa chất lượng cao và công nghiệp chế tạo, chế biến sẽ tạo nên một cụm ngành công nghiệp trọng điểm hàng đầu của tỉnh. Bên cạnh

¹⁰³- Tuyên Quang có cảnh quan thiên nhiên đặc sắc của khu vực Na Hang, Lâm Bình; có hệ thống di tích lịch sử cách mạng phong phú với 02 di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, Kim Bình; nền văn hóa có sự giao thoa của nhiều dân tộc.

¹⁰⁴- Quy mô lực lượng lao động của tỉnh năm 2020 có khoảng 465 nghìn người, dự báo đến năm 2030 khoảng 529 nghìn người; tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đạt 21,3% vào năm 2020.

¹⁰⁵- Tỉnh hiện có các cơ sở đào tạo: Đại học Tân Trào, Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - công nghệ và hệ thống các trường đào tạo nghề ngay trên địa bàn tỉnh; Tuyên Quang tiếp giáp với các trung tâm đào tạo lớn như: Thái Nguyên, Phú Thọ, cách không xa Hà Nội.

¹⁰⁶- Diện tích rừng sản xuất của tỉnh có 273.471 ha, chiếm 46% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, sản lượng gỗ hằng năm đạt khoảng 0,8-1 triệu m³ gỗ các loại.

¹⁰⁷- Các tuyến cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, Tuyên Quang - Hà Giang được đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến sẽ tạo đột phá về đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp.

¹⁰⁸- Các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp gỗ, dệt may, da giày, chế biến chế tạo đầu tư vào Tuyên Quang có xu hướng tăng.

đó, tận dụng cơ hội từ cuộc cách mạng 4.0 để phát triển một số ngành công nghiệp như: dược sinh học, linh kiện điện tử, ...

1.2. Phát triển du lịch

Với vị trí chiến lược là trung tâm của vùng và gần Thủ đô Hà Nội, sở hữu nhiều tài nguyên du lịch hấp dẫn cả về tự nhiên, lịch sử, văn hóa độc đáo của Vùng và cả nước, tỉnh Tuyên Quang có lợi thế để phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Trong thời kỳ 2011-2020, ngành du lịch của tỉnh đã có bước phát triển nhanh về quy mô, nâng cao về chất lượng và đang trở thành một trong những điểm đến du lịch nổi bật của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc về du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Tuy nhiên, một số loại hình du lịch mà tỉnh có lợi thế chưa phát triển xứng với tiềm năng như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Vì vậy, thời kỳ 2021-2030, tỉnh chú trọng phát triển du lịch để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng. Phát triển du lịch gắn với phát huy di sản, di tích lịch sử văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc; nâng cao chất lượng các tuyến du lịch, đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo, kết nối trong tỉnh với các địa phương trong vùng.

Dự báo đến năm 2030, Tuyên Quang sẽ đón khoảng 5,5 triệu lượt khách du lịch. Để mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng phát triển du lịch, tỉnh cần khai thác những thế mạnh sau: Vị trí thuận lợi gần thành phố Hà Nội, các khu du lịch nổi tiếng như Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, Khu di tích Quốc gia đặc biệt địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang), Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, Khu du lịch Tình Húc, Khu du lịch Na Hang - Lâm Bình, ... trong đó Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào phát triển trở thành Khu du lịch Quốc gia và các khu, điểm du lịch cảnh quan thiên nhiên, văn hóa, lịch sử hấp dẫn. Chiến lược của ngành là tập trung phát triển các sản phẩm du lịch chính, cụ thể là du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, lịch sử, cộng đồng, sinh thái, thể thao, mạo hiểm, hội thảo, sự kiện, du lịch thực tế ảo, du lịch thông minh.

1.3. Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp

Trong kỳ quy hoạch 10 năm tới, nông lâm nghiệp sẽ vẫn giữ vai trò là một trụ cột nền kinh tế của Tuyên Quang, bởi đây là sinh kế của khoảng 70% dân cư trong thời kỳ quy hoạch. Mục tiêu chiến lược hàng đầu là nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của nhân dân, giảm nghèo nhanh và bền vững chỉ có thể đạt được với sự tập trung nỗ lực thúc đẩy lĩnh vực nông lâm thủy sản.

Năm 2020, VA của ngành nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang đạt trên 9,8 ngàn tỷ đồng (theo giá hiện hành), tăng trưởng bình quân hằng năm đạt 4,1%/năm từ năm 2015 và đóng góp 14 điểm % vào tăng trưởng GRDP của tỉnh năm 2020. Ngành nông nghiệp tỉnh hiện tạo công ăn việc làm cho trên 282 ngàn lao động với năng suất 34,9 triệu đồng/lao động/năm (giá hiện hành). Thời kỳ 2021-2030, duy trì mức tăng trưởng ngành nông lâm nghiệp đạt bình quân khoảng 4%/năm. Trong những năm tới, tỉnh cần tập trung cơ cấu lại nông nghiệp nhằm đẩy nhanh tiến trình phát triển nông nghiệp hàng hóa; củng cố và hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo quy hoạch; phát huy lợi thế điều kiện tự nhiên, đồng thời khai thác tiềm năng, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, nước, khí hậu và các lợi thế về sản xuất nông nghiệp hàng hóa để phát triển mạnh các sản phẩm chủ lực, đặc sản bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao. Về lâm nghiệp: tập trung phát triển một số diện tích rừng gỗ lớn phục vụ công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất giống cây lâm nghiệp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào sản xuất lâm nghiệp đưa Tuyên Quang trở thành tỉnh điển hình về phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững với mục tiêu trọng tâm

xây dựng Tuyên Quang là khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất, chế biến gỗ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. Phương án phát triển các ngành quan trọng của tỉnh

2.1. Phương án phát triển công nghiệp

2.1.1. Bối cảnh của ngành công nghiệp

a) Bối cảnh thế giới và Việt Nam

Trong 5-10 năm tới, hàng trăm tỷ đô la Mỹ vốn đầu tư sẽ được chuyển từ đầu tư vào Trung Quốc sang các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và Nam Á. Ngành chế biến/chế tạo Việt Nam đã bước đầu tiếp nhận làn sóng nguồn vốn đầu tư khổng lồ này khi các công ty quy mô toàn cầu (như Samsung, Nike, ...) chuyển cơ sở sản xuất sang Việt Nam nhằm đối phó với chi phí sản xuất ngày càng tăng cao tại Trung Quốc và để đảm bảo phát triển bền vững cho hoạt động của doanh nghiệp trong khu vực. Trước tiềm năng và xu hướng này, Việt Nam được kỳ vọng là một trong những quốc gia sẽ được hưởng lợi nhiều nhất do có nhiều lợi thế mà các nhà đầu tư toàn cầu cần có để hình thành trung tâm chế biến/chế tạo có tính cạnh tranh cao, cụ thể:

- Với dân số trên 97 triệu người và thu nhập bình quân đầu người ngày một tăng, Việt Nam là một trong những thị trường tiêu dùng nội địa lớn nhất tại khu vực Đông Nam Á. Đây là một điểm hấp dẫn đối với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài khi bước chân vào thị trường Việt Nam.

- Với vị trí địa lý gần Trung Quốc, Việt Nam là điểm đến lý tưởng để các doanh nghiệp chế biến, chế tạo quốc tế mở rộng sự hiện diện của mình, đầu tư tại Việt Nam nhưng tận dụng chuỗi cung ứng hiện hữu tại Trung Quốc để thâm nhập thị trường Trung Quốc.

- Các Hiệp định Thương mại Tự do ký kết với các đối tác lớn trong Liên minh Châu Âu, Úc và New Zealand, khu vực Đông Nam Á, Nhật Bản và Hàn Quốc cùng nhiều quốc gia khác đã giúp Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế giao thương cởi mở nhất trong khu vực.

Định hướng của tỉnh Tuyên Quang là đón đầu làn sóng, xu hướng chuyển dịch vị trí địa lý sản xuất công nghiệp các tập đoàn, công ty ở Châu Á để phát triển nhanh công nghiệp, khai thác lợi thế chuyển dịch lao động từ nông nghiệp, cạnh tranh cao, chi phí vận hành thấp và hệ thống kết cấu hạ tầng tích hợp, kết nối được đầu tư nâng cấp, hiện đại.

b) Ưu tiên của Chính phủ

Định hướng phát triển công nghiệp được xác định tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, quan điểm và mục tiêu phát triển, trong đó xác định:

- Giai đoạn đến năm 2030, tập trung ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 nhằm tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày nhưng ưu tiên

tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực cơ khí như: Ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị y tế, ...

- Giai đoạn 2031-2050, tập trung ưu tiên phát triển các thể hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông; phổ cập công nghệ kỹ thuật số, tự động hoá, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học.

c) Dựa trên tính toán năng lực cạnh tranh tương đối của Việt Nam trong từng ngành công nghiệp

Tổng hợp các phân tích năng lực cạnh tranh chiến lược và cạnh tranh về chi phí trong sản xuất công nghiệp của Việt Nam so với các quốc gia tương đương, danh sách các ngành công nghiệp có tiềm năng, lợi thế cao cho Việt Nam, bao gồm:

c.1) Các ngành cạnh tranh cao về mặt chi phí và chiến lược đối với Việt Nam bao gồm: quần áo/may mặc, đồ điện tử, kim loại cơ bản, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại, sản phẩm giấy và truyền thông.

c.2) Các ngành cạnh tranh cao có tính chiến lược bao gồm: Hóa chất và dược phẩm, máy móc thiết bị và thiết bị điện, điện tử.

c.3) Các ngành cạnh tranh cao về chi phí bao gồm: Đồ nội thất, sản phẩm gỗ không phải đồ nội thất, thuốc lá, cao su và nhựa và thực phẩm.

2.1.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, phát triển năng lượng điện; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá; chú trọng phát triển công nghiệp xanh.

- Thu hút các doanh nghiệp lớn, công nghệ cao có tính chất dẫn dắt, kết nối doanh nghiệp khác để tạo ra “hệ sinh thái công nghiệp công nghệ cao”. Nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn kết với phát triển mạnh doanh nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ trong nước, gắn với chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước, trong tỉnh.

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; chú trọng phát triển khu công nghiệp theo mô hình “khu công nghiệp - khu đô thị - khu dịch vụ” với kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, dịch vụ tiện ích khác biệt, tạo ra môi trường làm việc và môi trường sống văn minh, an toàn cho người lao động.

- Phát triển công nghiệp phải được đặt trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và phải được phối hợp đồng bộ giữa phát triển công nghiệp với phát triển các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp như thương mại, đầu tư, tài chính, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, giao thông - vận tải, xây dựng, an sinh - xã hội, bảo vệ môi trường, ...

b) Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát: Đến năm 2030, ngành công nghiệp phát triển nhanh, bền vững; tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và trở thành nền tảng kinh tế và quyết định sự phát triển nhanh, toàn diện, vững chắc của tỉnh Tuyên Quang; hình thành và phát triển một số cụm ngành công nghiệp có tính chuyên môn hóa cao, có năng lực cạnh tranh cao, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, tham gia sâu vào chuỗi giá trị trong nước và quốc tế; phát triển Tuyên Quang trở thành vệ tinh của vùng về chuỗi liên kết sản xuất điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô.

- Các chỉ tiêu phát triển đến năm 2030:

+ Tăng trưởng VA ngành công nghiệp đạt 13,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 14%/năm. Trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng VA ngành công nghiệp bình quân đạt trên 12%/năm, giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân đạt trên 15%/năm.

+ Tỷ trọng VA công nghiệp trong GRDP vào năm 2030 đạt trên 35%, trong đó tỷ trọng VA công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt khoảng 30%.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm.

2.1.3. Phương hướng phát triển

a) Phương hướng phát triển chung

Phát triển công nghiệp theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường; trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, phát triển năng lượng điện, trong đó:

a.1) Đối với công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản: Duy trì các cơ sở sản xuất đang hoạt động hiện tại, thực hiện kiểm soát hoạt động khai thác khoáng sản phù hợp với nhu cầu thị trường, hạn chế mở rộng công nghiệp khai thác khoáng sản trong tương lai. Rà soát hồ sơ xin cấp phép mỏ, đảm bảo khâu đánh giá tác động môi trường và không cấp phép nếu không chứng minh công nghệ của dây chuyền sản xuất bảo đảm tiêu chuẩn môi trường. Nguyên nhân là do đây là hai lĩnh vực có khả năng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường nhưng chỉ có tác dụng tạo công ăn việc làm ở mức trung bình do quá trình sản xuất tự động hóa cao.

a.2) Đối với công nghiệp chế biến chế tạo: Đẩy mạnh các hoạt động cốt lõi để phát triển dựa trên hiện trạng công nghiệp của tỉnh, chuyển từ sản xuất các sản phẩm đem lại giá trị thấp sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn và có thể tái chế, thân thiện với môi trường và tăng tỷ trọng xuất khẩu. Tăng cường thu hút nhà đầu tư vào hai lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, chế biến gỗ và lâm sản, sản xuất hàng tiêu dùng, dệt may, da giày xuất khẩu. Đây là những ngành có thể tận dụng lợi thế so sánh của tỉnh để tạo ra sự khác biệt về chi phí (cụ thể là chi phí lao động, bất động sản), phù hợp với trình độ lao động, có thể đào tạo tác phong công nghiệp một cách nhanh chóng. Về lâu dài, Tuyên Quang cần phát triển năng lực để: (1) Chuyển từ lắp ráp đơn thuần sang sản xuất trọn gói các sản phẩm dệt may, da giày, phát triển khả năng cung cấp các bộ sưu tập may sẵn ở mức độ tinh xảo khác nhau và tập trung vào các sản phẩm có giá trị và chất lượng cao hơn sử dụng chất liệu bền vững; (2) Nâng cao trình độ công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, chế biến gỗ và lâm sản. Tuyên Quang hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm sản xuất và chế biến gỗ của vùng và cả nước.

Đối với các ngành đòi hỏi hàm lượng kỹ thuật cao hơn mà tỉnh Tuyên Quang chưa thật

sự có thể mạnh như công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và dược phẩm. Từ nay đến năm 2030 là giai đoạn để chuẩn bị, quảng bá tới các nhà đầu tư lớn về cơ hội và các ưu đãi tại tỉnh Tuyên Quang. Đồng thời, chuẩn bị cơ sở hạ tầng tốt, đồng bộ ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để có thể tiếp nhận các dự án chất lượng cao ngay khi có thể ký kết hợp tác.

Lộ trình thực hiện định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định 3 nhóm ngành công nghiệp với trọng tâm và định hướng phát triển khác nhau như sau:

- Nhóm ngành “Ưu tiên hàng đầu”: Các lĩnh vực công nghiệp nền tảng, trọng điểm mà tỉnh Tuyên Quang cần tiếp tục phát triển trong tương lai để vươn lên trở thành tỉnh công nghiệp của Vùng, theo định hướng tập trung nâng cao giá trị gia tăng, tăng cường khâu nghiên cứu và phát triển, bao gồm: Sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản, chế biến nông sản, thực phẩm, dệt may và da giày cao cấp, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất, sản xuất thiết bị điện, đồ gia dụng. Đây là những ngành mà tỉnh có điều kiện phát triển dựa trên vùng nguyên liệu tại chỗ, nguồn nhân lực, đồng thời phù hợp với trình độ sản xuất hiện có. Đối với nhóm ngành này cần tập trung thu hút đầu tư mở rộng quy mô, song song với nâng cao giá trị, trình độ công nghệ, tạo sản phẩm mới.

- Nhóm “Duy trì và kiểm soát phát triển”, đó là công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến khoáng sản, xuất vật liệu xây dựng, thủy điện và năng lượng không tái tạo. Đối công nghiệp khai khoáng: phát triển ở ngành quy mô hợp lý, phù hợp với môi trường địa phương, không chủ trương tăng trưởng nhanh. Đối với thủy điện và năng lượng không tái tạo: lựa chọn dự án có vị trí, quy mô hợp lý theo hướng bền vững. Đối với công nghiệp luyện thép: mở rộng sản xuất theo nhu cầu thị trường.

- Nhóm ngành “Phát triển mới”: Là những lĩnh vực đột phá, có tiềm năng phát triển, bao gồm: sản xuất thiết bị y tế, dược phẩm, thực phẩm chức năng, công nghiệp sản xuất, lắp ráp thiết bị, linh kiện điện tử, công nghệ in 3D, ...

b) Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp

b.1) Công nghiệp luyện kim (thép) và chế tạo sau luyện kim:

- Đưa các khoáng sản kim loại khai thác trên địa bàn vào chế biến sâu, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, hạn chế bán nguyên liệu thô. Đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến vào sản xuất nhằm giữ vững và nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, giảm phát sinh chất thải, giảm chi phí sản xuất.

- Sắp xếp, bố trí các nhà máy, cơ sở công nghiệp có phát thải quy mô lớn vào các địa điểm phù hợp, thuận tiện cho xây dựng các công trình xử lý chất thải đồng bộ. Xem xét di chuyển một số nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ra xa khu dân cư, trung tâm thành phố.

- Mở rộng dự án luyện kim hiện có, thu hút đầu tư các dự án luyện kim và chế tạo sau luyện kim mới đáp ứng nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm kim loại. Mở rộng Nhà máy thép Tuyên Quang. Chú trọng khâu thẩm định dự án đầu tư nhằm lựa chọn dự án luyện kim, chế tạo sau luyện kim có chất lượng, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

- Đa dạng hóa các sản phẩm chế tạo sau luyện kim, trong đó tập trung thu hút các dự án cán kéo thép hậu luyện kim (các dự án sản xuất thép tấm, thép hình phục vụ xây dựng), các dự án luyện đa kim, sản xuất sản phẩm hợp kim.

- Thu hút đầu tư các dự án sản xuất thiết bị, linh kiện; các dự án cơ khí chế tạo gắn kết với chuỗi giá trị công nghiệp các tỉnh lân cận, trong vùng và quốc tế¹⁰⁹.

b.2) Công nghiệp chế biến nông, lâm sản:

b.2.1) Phương hướng phát triển chung:

- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, đồ uống gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuỗi giá trị và nâng cao năng lực cạnh tranh đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tập trung đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp cơ sở chế biến nông sản phải đảm bảo yêu cầu công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường và có quy mô phù hợp với vùng nguyên liệu để tạo sự gắn kết bền vững, lâu dài giữa người trồng nguyên liệu và cơ sở chế biến.

- Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm đặc sản: Chè Shan hữu cơ, chè Shan tuyết Hồng Thái, cam, chuối, lạc (ép dầu), dược liệu, chế biến gỗ, đồ gỗ nội thất cao cấp gắn với liên kết xây dựng vùng nguyên liệu. Các nông sản chế biến chủ lực bao gồm: Chè, quả, mía, dược liệu¹¹⁰, sản phẩm chăn nuôi, thủy sản, lâm sản.

b.2.2) Phương án phát triển công nghiệp chè:

- Về phát triển vùng nguyên liệu: Tổng diện tích chè tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030 duy trì với diện tích 8.500ha. Sản lượng chè tươi các loại ước đạt trên 65.000 tấn/năm. Nâng cao năng suất, theo tiêu chuẩn chất lượng chè nguyên liệu, cấp mã số vùng trồng, đảm bảo đủ điều kiện cho chế biến chè xuất khẩu.

- Phát triển mạng lưới cơ sở chế biến chè giá trị cao: Phát huy công suất, nâng cao chất lượng sản phẩm 03 nhà máy và trên 40 cơ sở chế biến chè của doanh nghiệp, hợp tác xã hiện có. Thu hút đầu tư cơ sở/nhà máy chế biến chè Shan tuyết hữu cơ trên địa bàn các xã: Sinh Long, Hồng Thái (huyện Na Hang) gắn với cải tạo vùng chè Shan hiện có.

- Định hướng công nghệ chế biến: Đến năm 2025, nâng tỷ lệ sử dụng máy móc vào chế biến chè đạt 100%, bao gồm các khâu như sao chè, phân loại chè, đóng gói và dán nhãn sản phẩm để sản xuất một số sản phẩm như chè duỗi, chè viên, chè móc, ...

Thu hút đầu tư công nghệ chế biến sâu, đa dạng mẫu mã sản phẩm, nâng giá trị sản phẩm/đơn vị canh tác từ 50-60% so với năm 2020; Đa dạng hóa các sản phẩm chè chế biến như: chè ô long, chè túi lọc, chè bột matcha, ... bằng công nghệ tiên tiến; Nâng tỷ lệ chế biến chè xanh chất lượng cao trên 60% vào năm 2030. Thu hút đầu tư 01 nhà máy chế biến các sản phẩm cao cấp từ chè, như: nước giải khát đóng chai chè xanh, chè xanh hòa tan, tinh dầu chiết xuất từ chè xanh, ...

Thực hành GMP trong chế biến chè, áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng tiên tiến như HACCP, SSOP, ISO. Kiểm soát chặt chẽ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm ở tất cả các khâu trong chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè nội địa và xuất khẩu.

Tổ chức liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp, cơ sở chế biến chè với người trồng tại các vùng nguyên liệu chè của tỉnh, tạo mối liên kết kinh tế chặt chẽ giữa cơ sở sản xuất và người trồng tại vùng nguyên liệu chè. Tổ chức kết nối nhà sản xuất chè với các đầu mối tiêu thụ, đầu mối xuất nhập khẩu, chuỗi trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích

¹⁰⁹- Liên kết trong chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp với các tỉnh lân cận: Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái và các tỉnh/thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, nhận đặt hàng từ nước ngoài theo nhu cầu gia công.

¹¹⁰- Dự kiến sẽ phát triển chủ yếu ở các huyện Na Hang, Lâm Bình

tạo lập chuỗi giá trị bền vững ngành chè.

b.2.3) Phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản:

- *Vùng nguyên liệu:* Ổn định vùng cam trên 8.000 ha tại huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa; mở rộng vùng lạc từ 4.500 ha lên 4.900 ha tại huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình; mở rộng vùng chuỗi từ 2.100 ha lên 3.000 ha tại huyện Chiêm Hóa, Yên Sơn, Sơn Dương; chuyển đổi đất ruộng 01 vụ, đất mía phế canh, đất bãi trồng trọt kém hiệu quả sang trồng nguyên liệu chế biến: Dược liệu trên 2.000 ha và cây nguyên liệu dệt may trên 1.000 ha tại các huyện Sơn Dương (1.000 ha), Yên Sơn (1.000 ha) và một số xã vùng thấp huyện Hàm Yên (500ha), Chiêm Hóa (500ha).

- *Phát triển mạng lưới nhà máy, cơ sở chế biến:* Thu hút đầu tư, xây dựng các nhà máy, cơ sở chế biến cam, chuối, các loại hoa quả và nông sản khác, cơ sở bảo quản, xử lý sau thu hoạch tại các huyện: Hàm Yên, Yên Sơn; định hướng; Thu hút đầu tư các cơ sở chế biến lạc (*ép dầu*) tại Phúc Sơn (Lâm Bình); cơ sở sơ chế, chế biến dược liệu gắn với liên kết xây dựng vùng nguyên liệu.

Thu hút đầu tư công nghệ hiện đại, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật chế biến sâu quả (đông lạnh nhanh IQRF, sấy chân không, đồ hộp, cô đặc, ...), trong đó chế biến quả chiếm trên 70% tổng sản lượng cây ăn quả.

Định hướng, thu hút các nhà máy, cơ sở chế biến nông sản vào các cụm công nghiệp Phú Thịnh, Xuân Vân (huyện Yên Sơn), Đức Ninh, Thái Sơn (huyện Hàm Yên), Trung Hòa, Xuân Quang (huyện Chiêm Hóa), Khuôn Phươn (huyện Na Hang), Phúc Sơn (huyện Lâm Bình).

b.2.4) Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm:

- Thu hút đầu tư, đến năm 2030 có ít nhất 7 cơ sở giết mổ tập trung tại các huyện, thành phố; nâng tỷ trọng gia súc và gia cầm được giết mổ tập trung đạt khoảng 20-30% vào năm 2025 và đạt trên 50% vào năm 2030.

- Thu hút đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại tại cơ sở giết mổ thực hiện việc pha lóc, bảo quản thịt và chế biến thịt thành các dạng sản phẩm như thịt hộp, thịt xông khói giò, chả, xúc xích, lạp sườn, ... và nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi để khép kín quá trình sản xuất theo chuỗi giá trị trong chăn nuôi.

- Định hướng, thu hút các nhà máy, cơ sở chế biến thịt vào các cụm công nghiệp Nhữ Khê, Trung Môn, Phú Thịnh, Xuân Vân (huyện Yên Sơn), Tam Đa (huyện Sơn Dương).

b.2.5) Công nghiệp chế biến gỗ

Trên cơ sở tỉnh hiện có diện tích đất rừng sản xuất lớn, Tuyên Quang có điều kiện hình thành vùng rừng nguyên liệu lớn, là điều kiện phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản. Chuỗi giá trị trồng rừng, chế biến lâm sản, sản xuất đồ gỗ cũng là chuỗi giá trị bền vững, phù hợp với điều kiện của Tuyên Quang. Vì vậy, tỉnh xác định phương hướng phát triển công nghiệp chế gỗ như sau:

- Phấn đấu đưa Tuyên Quang trở thành “Trung tâm vùng về công nghiệp chế biến lâm sản, sản xuất đồ gỗ và giấy, có vị trí vững chắc trong chuỗi giá trị ngành gỗ và lâm sản của vùng và cả nước”.

- *Vùng nguyên liệu:* Vùng rừng nguyên liệu gỗ lớn trên 89.000 ha tại các huyện: Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình; vùng rừng nguyên liệu giấy trên

115.000 ha, tại các huyện Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang. Quản lý rừng bền vững và cấp Chứng chỉ FSC trên 90.000 ha rừng trồng nguyên liệu, đảm bảo đủ điều kiện cho chế biến gỗ xuất khẩu.

- Phát huy công suất, nâng cao chất lượng sản phẩm 08 nhà máy chế biến gỗ hiện có đủ điều kiện tham gia chuỗi xuất khẩu.

- Thu hút các doanh nghiệp có đủ năng lực về công nghệ và khả năng tham gia chuỗi xuất khẩu đồ gỗ, đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư chế biến gỗ, hỗ trợ xây dựng Khu công nghiệp chế biến lâm sản công nghệ cao tại Tuyên Quang gắn với liên kết vùng nguyên liệu với các tỉnh lân cận. Hình thành các nhóm liên kết chủ rừng, tạo lập vùng nguyên liệu gỗ có khả năng cung cấp lượng gỗ nguyên liệu lớn. Tổ chức liên kết các nhóm chủ rừng với doanh nghiệp chế biến gỗ, doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ.

- Định hướng hình thành các khu, cụm công nghiệp chế biến, sản xuất chuyên sâu đồ gỗ tại các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, ...

b.3) Công nghiệp gia công kim loại, cơ khí, điện, điện tử:

- Thu hút đầu tư, phát triển các dự án gia công kim loại, cơ khí đặc biệt là những dự án quy mô lớn, trong đó ưu tiên đầu tư các dự án chế tạo, gia công chi tiết máy, thép hình công nghệ cao, kết cấu thép, tôn lợp và các sản phẩm khác có giá trị cao từ sản phẩm luyện thép. Hỗ trợ các cơ sở cơ khí liên kết sản xuất với các cơ sở công nghiệp tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên và các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng. Định hướng thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp tại thành phố Tuyên Quang, các huyện: Sơn Dương, Yên Sơn và Hàm Yên.

- Thu hút đầu tư, phát triển các dự án sản xuất thiết bị điện, điện tử; định hướng các dự án điện, điện tử vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại thành phố Tuyên Quang, các huyện: Sơn Dương, Yên Sơn.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các nhà máy tại các khu công nghiệp với các sản phẩm: Dây điện và cáp điện công nghệ cao, sản phẩm thép hình công nghệ cao, sản xuất thép và chế tạo kết cấu thép, sản xuất và gia công cơ khí dân dụng, ...

- Định hướng thu hút các dự án cơ khí vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang.

b.4) Phát triển công nghiệp hỗ trợ:

Phát triển công nghiệp hỗ trợ gắn kết với các ngành công nghiệp của vùng và khu vực, mục tiêu là tạo nền tảng cho phát triển các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh phát triển bền vững, đa dạng hóa ngành công nghiệp, từng bước phát triển hệ sinh thái công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp cụ thể như sau:

- Phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện phụ tùng kim loại, dụng cụ, linh kiện phụ tùng nhựa - cao su, linh kiện phụ tùng điện - điện tử phục vụ cho các ngành công nghiệp.

- Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp sản xuất sản phẩm phụ trợ cho công nghiệp chế biến gỗ (các cơ sở sản xuất bu-lông, ốc vít, đầu bóng, sơn, keo dán gỗ, dụng cụ hỗ trợ nghề gỗ, ...), sản xuất giấy (cơ sở sản xuất, cung ứng bột xô đa, chất tẩy rửa công nghiệp, ...).

- Thu hút đầu tư, phát triển các dự án công nghiệp phụ trợ cho nhà sản xuất công

ngiệp lớn, như: các cơ sở sản xuất đồ gỗ cơ khí, thực hiện các khâu gia công phụ trợ: đục, hàn, gia công nguội và các khâu gia công phụ trợ khác.

- Phát triển các dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện công nghiệp và dân dụng, phương tiện giao thông vận tải, ... gắn với nhu cầu dân sinh tại các đô thị, nhu cầu của khu vực sản xuất công nghiệp.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, da giày: sản xuất chi tiết, phụ kiện cho ngành may: phụ kiện cho quần áo, giày dép, thuốc dệt nhuộm; cơ sở sửa chữa máy, cung cấp vật tư may mặc, da giày.

- Phát triển công nghiệp in, sản xuất bao bì, công nghiệp hỗ trợ đóng gói sản phẩm.

Định hướng các dự án sản xuất phụ trợ vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Tuyên Quang, các huyện: Yên Sơn, Chiêm Hóa, Sơn Dương. Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp phụ trợ có liên kết với mạng lưới sản xuất công nghiệp khu vực phía Bắc, các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng, cả nước và có tiềm năng xuất khẩu ra nước ngoài.

2.1.4. Tổ chức không gian phát triển công nghiệp

Không gian phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được phân thành 03 vùng phát triển công nghiệp, trong đó: Tập trung phát triển các khu, cụm công nghiệp tại thành phố Tuyên Quang và các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên.

- Vùng công nghiệp trung tâm (thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn): Khai thác lợi thế kết nối mở, nhanh với các cực tăng trưởng, định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao hỗ trợ sự phát triển công nghiệp của vùng Thủ đô Hà Nội.

- Vùng công nghiệp tập trung phía Nam (huyện Sơn Dương): Phát triển công nghiệp theo hướng tận dụng sự lan toả mạnh của tỉnh Vĩnh Phúc. Định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, dệt may, da giày, chế biến nông sản, công nghiệp phụ trợ.

- Vùng công nghiệp tập trung phía Bắc (các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa): Phát triển công nghiệp theo hướng tận dụng vùng sản xuất nông lâm nghiệp tập trung của tỉnh. Định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, dược liệu, chế biến gỗ, lâm sản.

2.1.5. Giải pháp phát triển công nghiệp

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm thực chất, hiệu quả, trọng tâm là phát triển các ngành công nghiệp tinh có lợi thế tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu như chế biến sâu nông sản, cơ khí chế tạo từ sản phẩm luyện thép, dệt may, da giày, vật liệu mới, điện tử, ...

- Đối với công nghiệp luyện thép và chế tạo sau luyện thép: Nâng công suất sản xuất Nhà máy thép Tuyên Quang; thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế tạo sau luyện thép đáp ứng nhu cầu nâng công suất sản phẩm luyện thép; đa dạng hóa các sản phẩm chế tạo sau luyện thép, trong đó thu hút các nhà đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cho công đoạn luyện thép bao gồm nhà máy thép tấm, nhà máy thép hình, nhà máy cuộn cán nguội, nhà máy mạ kẽm, nhà máy mạ điện, dây chuyền ống hàn, nhà máy ống đúc, ...

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản: Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chè Shan hữu cơ, cam, chuối, lạc (ép dầu), dược liệu, chế biến gỗ, đồ gỗ nội thất cao cấp gắn với liên kết xây dựng vùng nguyên liệu.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ theo hướng lựa chọn các nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ cần ưu tiên phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn và hệ thống dịch vụ công nghiệp, đặc biệt là nhóm sản phẩm cơ khí, dệt may, điện tử, viễn thông phục vụ sản xuất công nghiệp để tăng cường khả năng tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp.

- Nâng cao chất lượng nhân lực các ngành công nghiệp: Tập trung đầu tư các khoa của trường Cao đẳng công nghệ - kỹ thuật Tuyên Quang. Thu hút các cơ sở dạy nghề hoạt động. Tổ chức liên kết các cơ sở đào tạo, dạy nghề với cơ sở sản xuất công nghiệp có nhu cầu sử dụng lao động. Đổi mới và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nghề nhằm tạo ra nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật; tập trung phát triển một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp về công nghệ, kỹ thuật đạt trình độ cao.

- Xây dựng chính sách đột phá để thu hút một số doanh nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ số, một số tập đoàn lớn, đi đầu về công nghệ đầu tư vào địa bàn tỉnh. Từng bước chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sản phẩm công nghiệp sang làm chủ các khâu thiết kế, chế tạo sản phẩm công nghiệp. Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp ứng dụng công nghệ 4.0, sản xuất thông minh

- Xây dựng lộ trình chuyển đổi chuyển đổi số trong tổ chức sản xuất, kinh doanh các ngành công nghiệp; Phát triển các nhà cung cấp giải pháp chuyển đổi số, trọng tâm là đầu tư, tăng cường năng lực cho các tổ chức, doanh nghiệp khoa học công nghệ.

- Tổ chức liên kết cơ sở công nghiệp của tỉnh vào các nền tảng thương mại điện tử B2B, B2C phát triển nội dung số, công nghiệp sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử, ...

- Xây dựng cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho thúc đẩy chuyển đổi số trong công nghiệp, đặc biệt là trong các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, hướng đến mô hình nhà máy thông minh, tăng trưởng xanh, bền vững, phù hợp với mô hình kinh tế tuần hoàn. Xây dựng và tổ chức triển khai cơ chế điều phối hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, kết nối thông qua các nền tảng số; tổ chức đúc kết và chia sẻ kinh nghiệm về hoạt động chuyển đổi số cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

- Liên kết, hợp tác chặt chẽ với các trung tâm/viện nghiên cứu về công nghệ với doanh nghiệp công nghiệp. Kết nối, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp cung cấp giải pháp chuyển đổi số, giải pháp cải tiến công nghệ với cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp, sản phẩm của tỉnh.

- Thu hút đầu tư phát triển mạnh mẽ tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin-truyền thông, nhất là hạ tầng kết nối số (4G, 5G) bảo đảm an toàn, đồng bộ đáp ứng yêu cầu Internet kết nối con người và kết nối vạn vật đáp ứng nhu cầu ứng dụng khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp.

- Thu hút đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trong đó nghiên cứu hình thành trung tâm về đổi mới, sáng tạo tại thành phố Tuyên Quang để hỗ trợ các mô hình khởi nghiệp kinh doanh, sản xuất theo phương thức số và các hoạt động chuyển đổi số, mô hình công nghiệp sáng tạo, sản xuất thông minh.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản.

2.1.6. Bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế tuần hoàn trong công nghiệp

- Thực hiện tốt công tác cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện giám sát chất lượng hoạt động xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải, CTR nguy hại phát sinh từ các cơ sở công nghiệp trên địa bàn. Đối với các cơ sở luyện kim, chế tạo sau luyện kim: thực hiện theo dõi, định kỳ lấy mẫu khí thải cuối đường ống xả, lấy mẫu nước thải cuối đường ống xả nước thải nhà máy. Đối với cơ sở chế biến nông sản, thực phẩm: thực hiện lấy mẫu nước cuối đường ống xả ra môi trường, định kỳ thu thập mẫu không khí. Đối với cơ sở chế biến gỗ: định kỳ thực hiện thu thập mẫu không khí nhằm kiểm tra nồng độ bụi, chất rắn lơ lửng, đánh giá mức độ ô nhiễm mùi, ... Đối với cơ sở cơ khí, điện, điện tử: định kỳ thu thập mẫu nước thải, kiểm tra công tác quản lý chất thải của các cơ sở, đảm bảo nước thải, khí thải phát sinh từ các cơ sở công nghiệp đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường.

- Thường xuyên thực hiện hoạt động giám sát chất lượng môi trường nền và giám sát chất lượng môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu vực tập trung cơ sở sản xuất. Thực hiện giám sát công tác xử lý nước thải của trạm xử lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đảm bảo hoạt động xử lý đúng yêu cầu.

- Xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; thực hiện lồng ghép các yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường trong kế hoạch, chương trình, dự án phát triển công nghiệp.

- Định kỳ kiểm tra đối với doanh nghiệp có phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp tiếp nhận, xử lý chất thải nguy hại nhằm đảm bảo các doanh nghiệp tuân thủ quy định về quản lý, xử lý chất thải nguy hại.

2.2. Phương án phát triển du lịch

2.2.1. Bối cảnh và xu thế phát triển du lịch

a) Xu hướng phát triển du lịch trên thế giới và khu vực

Du lịch đã trở thành một trong những trụ cột chính của thương mại quốc tế, là nguồn thu nhập quan trọng cho nhiều nước đang phát triển. Theo dự báo của Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO), trong thời gian tới, du lịch toàn cầu tiếp tục tăng trưởng với một số xu hướng chủ đạo sau:

- Sau khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu du lịch toàn cầu sẽ bùng nổ trở lại, đặc biệt là trong giới trung lưu đang tăng lên tại các nước đang phát triển, tạo cơ hội phát triển du lịch tại khu vực Đông Nam Á. Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) dự báo nhu cầu du lịch toàn cầu sẽ tăng 4%/năm trong thời kỳ 2021-2030, cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương được dự báo sẽ đón 535 triệu lượt khách quốc tế vào năm 2030, đứng đầu thế giới. Nhu cầu du lịch từ Trung Quốc đặc biệt lớn mạnh, với số khách Trung Quốc du lịch đến các quốc gia Đông Nam Á đã tăng với tốc độ trung bình khoảng 21,7%/năm giai đoạn 2012-2017 (đạt đến 25,3 triệu lượt khách), và kỳ vọng tăng lên tới 35 triệu lượt khách đến năm 2025.

- Tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí vẫn là mục đích của đa số thị trường khách du lịch, song nhiều nhu cầu mới được hình thành, đặc biệt là nhu cầu trải nghiệm hướng tới những giá trị mới, cá nhân hóa được thiết lập trên cơ sở giá trị văn hoá truyền

thông (tính khác biệt, đặc sắc, nguyên bản), giá trị tự nhiên (tính nguyên sơ, độc đáo), giá trị sáng tạo và công nghệ cao (tính hiện đại, tiên nghi).

- Du lịch chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ngày càng phổ biến. Phát triển du lịch có trách nhiệm, phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng vừa là xu hướng vừa là đòi hỏi tất yếu đối với dịch vụ du lịch để đảm bảo thực hiện nguyên tắc và mục tiêu hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

- Sự phát triển mạnh mẽ của ngành hàng không, đặc biệt là hàng không giá rẻ sẽ mang lại lợi ích to lớn cho ngành du lịch, tạo điều kiện thúc đẩy du lịch bằng đường hàng không.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tác động mạnh đến phương thức quản lý và kinh doanh du lịch, hình thành các xu hướng du lịch mới như du lịch thông minh, du lịch sáng tạo. Tăng cường hợp tác, liên kết quốc tế và khu vực đã trở thành xu hướng quan trọng trong phát triển du lịch trên thế giới.

b) Bối cảnh trong nước và ưu tiên của Chính phủ

- Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam phát triển ổn định, vị thế đất nước ngày càng được nâng cao. Ngành dịch vụ đang chiếm vai trò quan trọng trong tăng trưởng của nền kinh tế. Đóng góp cho tăng trưởng khu vực dịch vụ vào tăng trưởng nền kinh tế luôn đạt mức cao nhất.

- Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang trong giai đoạn khởi phát ở Việt Nam sẽ mở ra nhiều cơ hội phát triển cho các ngành, các lĩnh vực. Trong lĩnh vực du lịch, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động đến mọi khâu, mọi nhân tố, mọi quá trình, từ nhập cảnh, vận chuyển quốc tế, vận chuyển trong nước, đến lưu trú, ăn uống, tham quan, vui chơi giải trí, mua sắm, ... làm thay đổi mô hình kinh doanh cũng như phương thức tiêu dùng du lịch.

- Kết cấu hạ tầng ngày càng phát triển theo hướng đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực, từ hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng, thông tin truyền thông, cấp thoát nước, đô thị, y tế, ...

- Đời sống, thu nhập, việc làm của nhân dân ngày càng ổn định và nâng cao, nhu cầu giao lưu văn hóa, giải trí, du lịch ngày càng tăng.

- Nghị quyết số 08-NQ-TW ngày 16/01/2017 của Bộ chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ-TW; Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam, quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đã xác định:

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển đất nước, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác, nhưng không nhất thiết địa phương nào cũng xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn.

- Phát triển du lịch thực sự là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp, có tính liên ngành, liên vùng, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh cao; xã hội hóa cao và có nội dung văn hóa sâu sắc; tăng cường liên kết trong nước và quốc tế, chú trọng liên kết giữa du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị hình thành nên các sản phẩm du lịch.

- Phát triển đồng thời cả du lịch quốc tế và du lịch nội địa; tạo điều kiện thuận lợi

để nhân dân và du khách quốc tế tham quan, tìm hiểu, khám phá cảnh quan, di sản thiên nhiên và văn hóa của đất nước; tôn trọng và đối xử bình đẳng đối với khách du lịch từ tất cả các thị trường.

- Phát triển du lịch bền vững; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; bảo vệ môi trường và thiên nhiên; giải quyết tốt vấn đề lao động, việc làm và an sinh xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển du lịch là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, của toàn xã hội, có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng; phát huy mạnh mẽ vai trò động lực của doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; tập trung nguồn lực quốc gia cho phát triển du lịch.

- Phấn đấu đến năm 2025, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Việt Nam thuộc nhóm các nước có ngành du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

2.2.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các ngành, lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ du lịch trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Phát triển du lịch là nhiệm vụ trọng tâm của cấp ủy Đảng, hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở, huy động sự tham gia của toàn xã hội, trong đó, đội ngũ doanh nhân, Nhân dân vừa là chủ thể thực hiện, vừa là chủ thể hưởng lợi.

- Phát triển du lịch bền vững và bao trùm, trên nền tảng tăng trưởng xanh và phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế tài nguyên du lịch của địa phương, nhất là di tích lịch sử, không gian, cảnh quan kỳ thú; phát triển du lịch gắn với phát huy di sản, di tích lịch sử văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc; con người thân thiện; an ninh trật tự an toàn.

- Xây dựng thương hiệu du lịch nói chung, các sản phẩm du lịch cụ thể nói riêng có chất lượng cao, có tính đặc trưng riêng có đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, tiến tới đạt tiêu chuẩn quốc tế. Khai thác phải đi đôi với bảo vệ vững chắc tài nguyên du lịch, nhất là không gian cảnh quan, bản sắc văn hóa, môi trường sinh thái, an ninh trật tự.

- Phát triển du lịch theo hướng kinh tế xanh, phát triển bền vững, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Phát triển du lịch phải gắn với lợi ích của cộng đồng dân cư, đảm bảo cộng đồng được tham gia và hưởng lợi từ du lịch, nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch.

b) Mục tiêu phát triển

b.1) Mục tiêu phát triển tổng quát:

Phát triển du lịch Tuyên Quang đạt các tiêu chuẩn quốc tế: Du lịch ASEAN và Du lịch bền vững toàn cầu; xây dựng Tuyên Quang trở thành điểm đến hấp dẫn, du lịch chất lượng cao, đem lại cho du khách những trải nghiệm đa dạng và độc đáo; phát triển du lịch theo hướng bền vững, có trách nhiệm, toàn diện, cân bằng và trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

b.2) Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2025, phấn đấu đón trên 03 triệu lượt khách du lịch; tổng thu từ khách

du lịch phấn đấu đạt trên 4.800 tỷ đồng, đóng góp vào GRDP của tỉnh từ 6% trở lên. Đến năm 2030, phấn đấu đón trên 5,5 triệu lượt khách du lịch, đóng góp vào GRDP đạt trên 10% trở lên. Trong đó, phấn đấu thu hút khách du lịch quốc tế đến năm 2025 đạt khoảng 250 nghìn lượt; đến năm 2030 khoảng 550 nghìn lượt.

- Đến năm 2025, ngành du lịch tạo việc làm cho khoảng 25.000 lao động; đến năm 2030, tạo ra việc làm cho khoảng 35.000 lao động.

- Phấn đấu đến năm 2030, có 6 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 4-5 sao; cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đồng bộ. Phấn đấu đến năm 2025, 100% các khách sạn từ 02 sao trở lên đạt tiêu chuẩn “Khách sạn xanh Asean”; 100% các homestay đạt tiêu chuẩn quốc gia của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê homestay (tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7800:2017); phấn đấu có 10 homestay đạt tiêu chuẩn Asean vào năm 2030. Tổng số phòng lưu trú 10.000.¹¹¹

2.2.3. Nhiệm vụ phát triển du lịch

a) Phát triển hạ tầng du lịch

- Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông:

+ Đẩy nhanh xây dựng hoàn chỉnh đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ nối với đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang;

+ Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường có tính kết nối từ trung tâm thành phố, thị trấn và các trục đường chính đến các khu du lịch trọng điểm như Khu du lịch Tân Trào, Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, điểm khu du lịch thác Bản Ba, điểm du lịch Hồng Thái, Na Hang; các điểm du lịch cộng đồng, điểm du lịch nông nghiệp sinh thái.

+ Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các bến thuyền phục vụ du lịch tại thị trấn Na Hang, các xã: Năng Khả, Khâu Tinh, Sơn Phú, Đà Vị (huyện Na Hang); Thượng Lâm, Khuôn Hà, Phúc Yên (huyện Lâm Bình), Xuân Quang, Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa); liên kết du lịch với các hành lang du lịch Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Hà Giang, Hà Nội - Vĩnh Phúc - Tuyên Quang - Hà Giang, Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái, Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng, ...

- Khuyến khích các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào khu du lịch trọng điểm: Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào: Định hướng thu hút đầu tư các dự án đa lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển theo Quyết định 2073/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang và các cơ sở, loại hình dịch vụ khác; Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình: định hướng thu hút đầu tư đa dạng các cơ sở, loại hình dịch vụ: lưu trú, nghỉ dưỡng, ăn uống, dịch vụ du lịch, chăm sóc sức khỏe, giải trí, văn hóa, thể dục thể thao, tổ chức sự kiện, các dự án khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu vui chơi giải trí và các dự án khác; Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm: định hướng trở thành khu nghỉ dưỡng cao cấp, đáp ứng đa dạng nhu cầu của khách du lịch: Khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng, khu dịch vụ thể thao, trung tâm thương mại, khu đô thị sinh thái, khu điều dưỡng chăm sóc sức khỏe; các hoạt động sản xuất, dịch vụ nghỉ ngơi, lưu trú và các loại hình dịch vụ khác, thu hút đầu tư các dự án đầu tư thành phần thuộc các lĩnh vực: Đô thị, đô thị sinh thái, du lịch, lưu trú, vui

¹¹¹- Dự kiến số ngày lưu trú bình quân là 2 ngày/lượt khách; hệ số chung phòng là 2,2 khách/phòng; công suất sử dụng phòng là 70%.

chơi giải trí, nghỉ dưỡng, thương mại, dịch vụ, y tế, chăm sóc sức khỏe, văn hóa, thể thao, sản xuất nông nghiệp và các dự án khác; Điểm du lịch Hồng Thái: Định hướng thu hút đầu tư các dự án lưu trú, nghỉ dưỡng, nhà hàng, tổ chức hoạt động du lịch, văn hóa, giải trí, thể dục thể thao và các cơ sở, dịch vụ phù hợp khác. Phát triển các dịch vụ như lưu trú, khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái, ... phù hợp nhu cầu và xu hướng du lịch mới, trong đó ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông thiết yếu, hạ tầng viễn thông, các điểm dừng chân, bãi đỗ phương tiện đường bộ, bến đậu phương tiện thủy tại các khu du lịch.

- Thu hút đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, đẩy nhanh thực hiện quá trình chuyển đổi số trong ngành du lịch tỉnh Tuyên Quang. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành du lịch thông minh, ứng dụng công nghệ số kết hợp công nghệ hiện thị hình ảnh 3D, 4D để giới thiệu các điểm đến, các tour, tuyến du lịch, sản phẩm, dịch vụ du lịch và bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh nhằm hỗ trợ và tăng trải nghiệm cho khách du lịch.

b) Đa dạng hóa, tiêu chuẩn hóa, nâng cao chất lượng các tuyến du lịch, đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo, kết nối trong tỉnh với các địa phương trong vùng

- Đẩy mạnh phát triển, đa dạng hóa sản phẩm du lịch của tỉnh dựa trên sự đa dạng và các giá trị nổi bật, độc đáo của tài nguyên tự nhiên, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và các công trình sáng tạo của Tuyên Quang, đặc biệt là các di sản thiên nhiên, lịch sử, văn hóa truyền thống đặc sắc, nổi trội và đa dạng của cộng đồng các dân tộc.

- Triển khai áp dụng đồng bộ các tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với nghề và các dịch vụ, sản phẩm du lịch nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và sản phẩm du lịch.

- Thúc đẩy tăng cường liên kết giữa các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh và với bên ngoài tỉnh để phát triển và kết nối sản phẩm du lịch đặc trưng, khác biệt của mỗi vùng, địa phương tỉnh Tuyên Quang. Tăng cường kết nối sản phẩm với thị trường, đảm bảo các sản phẩm du lịch phù hợp với thị trường mục tiêu; chú trọng nâng cao chất lượng và uy tín sản phẩm để làm gia tăng giá trị thương hiệu sản phẩm du lịch Tuyên Quang.

- Đẩy mạnh các hoạt động liên kết thị trường và phát triển sản phẩm du lịch với các nước trong khu vực và thế giới.

c) Phát triển du lịch thông minh

- Đẩy nhanh ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực du lịch, phấn đấu đến năm 2025 phát triển đồng bộ hệ sinh thái du lịch thông minh gắn với Hệ tri thức Việt số hóa và các mô hình du lịch thông minh.

- Hình thành hệ thống thông tin số cập nhật về các khu, điểm du lịch, cơ sở dịch vụ du lịch và khách du lịch.

- Phát triển các ứng dụng trên thiết bị di động cung cấp cho khách du lịch tại các địa bàn du lịch trọng điểm trong tỉnh, trong đó có các thông tin về điểm đến, sản phẩm dịch vụ du lịch, thuyết minh du lịch dịch tự động ra các ngôn ngữ phổ biến. Ứng dụng công nghệ thông tin vào du lịch, thu hút nhà đầu tư ứng dụng công nghệ vào du lịch, đưa du lịch phát triển theo hướng hiện đại, thích ứng với thời đại công nghệ.

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường du lịch Tuyên Quang.

d) Thực hiện tốt các chính sách phát triển du lịch

- Xây dựng quy chế điều phối hoạt động du lịch theo vùng: Nghiên cứu, xây dựng quy chế điều phối hoạt động du lịch theo các vùng phù hợp điều kiện thực tế phát triển các cụm, vùng du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện và thông tin các địa điểm, các dự án đầu tư du lịch để hỗ trợ các nhà đầu tư, kêu gọi thu hút đầu tư khai thác du lịch; rà soát, bổ sung quy hoạch khu, phân khu chức năng; quy hoạch chi tiết các khu, điểm du lịch; thực hiện quản lý chặt chẽ quy hoạch phát triển du lịch đã được phê duyệt.

- Chính sách đầu tư phát triển: Ban hành chính sách ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng; Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm đầu tư vào khu du lịch trọng điểm, trong đó tập trung phát triển các dịch vụ như lưu trú, khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái, ...; Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, gắn liền với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm: hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc phục vụ phát triển du lịch.

- Nghiên cứu xây dựng và thực hiện các đề án phát triển du lịch: Xây dựng hồ sơ và đề nghị UNESCO công nhận di sản thiên nhiên thế giới Na Hang (Tuyên Quang) - Ba Bể (Bắc Kạn); Đề án Cơ cấu lại ngành du lịch Tuyên Quang đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế quan trọng; Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch tỉnh Tuyên Quang; Đề án phát triển một số cụm du lịch đồng bộ, chất lượng, có quy mô lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Tuyên Quang; Đề án phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

đ) Tiếp tục thực hiện công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử, giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trên địa bàn gắn với phát triển du lịch

- Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử, bản sắc văn hóa các dân tộc, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, trong đó tập trung khôi phục, bảo tồn các lễ hội, làng nghề, tập quán, kiến trúc nhà ở, trang phục truyền thống, các trò chơi dân gian, dân ca, dân vũ, nhạc cụ, ẩm thực, ... đáp ứng nhu cầu cho khách du lịch tham quan, nghiên cứu, trải nghiệm, khám phá, giao lưu văn hóa cộng đồng.

- Tăng cường hoạt động giáo dục di sản văn hóa thông qua chương trình giảng dạy tại trường phổ thông; tổ chức học tập ngoại khóa tìm hiểu về di sản văn hóa địa phương tại các bảo tàng, các di tích trên địa bàn tỉnh, ...

- Đẩy mạnh xã hội hóa và hỗ trợ công tác xã hội hóa bảo tồn di sản văn hóa; khuyến khích huy động cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đóng góp kinh phí để tu bổ di tích, hiến tặng hiện vật cho bảo tàng nhà nước.

e) Phát triển các sản phẩm du lịch

Nâng cao chất lượng và phát triển sản phẩm du lịch, ưu tiên các sản phẩm du lịch đặc trưng, riêng có đáp ứng thị trường.

e.1) Phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch hiện có: Du lịch văn hóa, lịch sử, nghỉ dưỡng, lễ hội, sinh thái, cộng đồng:

Xây dựng Tuyên Quang trở thành điểm đến du lịch thường xuyên của du khách, tạo điểm nhấn theo mùa: Tổ chức khai mạc du lịch theo mùa phù hợp với từng loại hình du lịch (mỗi năm lựa chọn chủ đề riêng):

- Mùa xuân: Tập trung phát triển sản phẩm du lịch văn hóa, lịch sử, lễ hội truyền thống các dân tộc và du lịch hoài niệm.

- Mùa hạ: Tập trung phát triển sản phẩm du lịch hoài niệm; du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, khám phá hang động, ...

- Mùa thu: Xây dựng, nâng cấp Lễ hội Thành Tuyên của Tuyên Quang trở thành lễ hội có quy mô, thương hiệu quốc tế. Khai thác mạnh Lễ hội Thành Tuyên, trong đó đổi mới nội dung, cách thức thức tổ chức để thu hút khách đến với lễ hội thành nhiều đợt vào dịp cuối tuần, gắn kết với các loại hình du lịch hoài niệm; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Mùa đông: Khai thác du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng Mỹ Lâm, du lịch lịch sử, văn hóa và trải nghiệm Làng văn hóa du lịch các dân tộc thiểu số.

e.1.1) Sản phẩm du lịch lịch sử, văn hóa

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch lịch sử, trọng tâm là xây dựng Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương trở thành trung tâm giáo dục lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch của cả nước: Hoàn thiện xây dựng Khu tưởng niệm các vị tiền bối cách mạng, nhà Bảo tàng, phòng chiếu phim, Quảng trường Tân Trào, ... Thu hút doanh nghiệp có tiềm lực đầu tư xây dựng Khu đón tiếp khách, khu dịch vụ, lưu trú, bãi đỗ xe, ... đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tổng thể bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào tỉnh Tuyên Quang gắn với phát triển du lịch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Khuyến khích đầu tư xây cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ du lịch (nằm ngoài khu vực bảo vệ theo các quy định của pháp luật về di sản văn hóa). Xây dựng khu di tích Đồng Man - Lũng Tầu trở thành điểm du lịch sinh thái; nâng cao chất lượng dịch vụ làng văn hóa du lịch Tân Lập trở thành điểm đến ấn tượng đối với du khách. Phân đấu đến năm 2025, Khu du lịch Tân Trào cơ bản đáp ứng các tiêu chí khu du lịch Quốc gia. Liên kết với khu di tích ATK Định Hóa (Thái Nguyên) và các điểm di tích cách mạng hình thành các tour, tuyến du lịch lịch sử cách mạng, văn hóa xuyên suốt nhằm tăng tính hấp dẫn, kéo dài thời gian lưu trú.

- Hoàn thành lập và triển khai thực hiện Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, trong đó tập trung bảo tồn địa hình, cảnh quan thiên nhiên gắn với các di tích và địa điểm di tích; phát triển cảnh quan kiến trúc tạo không gian cho du khách trải nghiệm; đầu tư xây dựng các hạng mục phục vụ du khách như khu đón tiếp; khu dịch vụ bán hàng lưu niệm, bãi đỗ xe, nhà trưng bày; nâng cao chất lượng hướng dẫn khách du lịch; phát triển dịch vụ lưu trú homestay.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động trưng bày Bảo tàng Tỉnh, đưa Bảo tàng tỉnh thành điểm đến trong hành trình nghiên cứu, tham quan trải nghiệm của du khách; đầu tư xây dựng bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch (dự kiến xây dựng tại huyện Lâm Bình).

- Tập trung bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử, di sản văn hóa và danh thắng trên địa bàn các huyện, thành phố có lợi thế để phát triển du lịch.

e.1.2) Du lịch văn hóa, lịch sử, lễ hội

- Tập trung xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa tạo thành điểm nhấn thu hút khách du lịch theo Đề án đã được phê duyệt, trong đó chú trọng phát triển sản phẩm du lịch thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu, tiến tới các lễ hội Festival và Carnaval (du

lịch sự kiện). Tổ chức Lễ hội rước Mẫu đền Hạ, đền Thượng, đền Ý La, khai hội chùa Hương Nghiêm tại thành phố Tuyên Quang theo hướng đổi mới cách thức, quy mô tổ chức như rước Mẫu trên sông Lô, gắn với các hoạt động phụ trợ (liên hoan hát Châu văn; tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí khu vực thành phố Tuyên Quang). Xây dựng các tour, tuyến du lịch văn hóa, lịch sử từ thành phố Tuyên Quang tới các di tích trên địa bàn các huyện và tuyến du lịch kết nối du lịch văn hóa với sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh, đồng thời liên kết tuyến du lịch văn hóa của Tuyên Quang với các tỉnh trong khu vực.

- Xây dựng, nâng cấp Lễ hội Thành Tuyên trở thành Lễ hội có quy mô lớn, thương hiệu cấp quốc tế: Hằng năm tổ chức Lễ hội Thành Tuyên gắn với sự kiện văn hóa cấp khu vực hoặc quốc gia. Đổi mới nội dung, cách thức tổ chức Lễ hội Thành Tuyên với các hoạt động trung bày, diễn diễn mô hình đền trung thu gắn với trình diễn các hoạt động văn hóa để tạo điểm nhấn, thu hút du khách.

- Xây dựng các chương trình du lịch gắn với lễ hội theo nguyên tắc tôn trọng bản sắc văn hóa truyền thống: Lễ hội Lồng Tồng của đồng bào dân tộc Tày (Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa); lễ hội Cầu mùa (Tân Trào, Sơn Dương), lễ hội Động Tiên và chợ quê (Hàm Yên); hội đua thuyền trên Sông Lô (thành phố Tuyên Quang); Lễ hội đình làng Giếng Tanh, Lễ hội Đình Minh Cầm của người Sán Chay (Cao Lan), Lễ hội Đầm Mây (huyện Yên Sơn); Lễ hội Hoa Lê (xã Hồng Thái, huyện Na Hang); Nhảy lửa của người Dao đỏ, xã Đà Vị và của người Pà Thẻn, xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình trở thành sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn du khách.

- Khai thác các tuyến du lịch theo hệ thống các điểm di tích tâm linh trên địa bàn toàn tỉnh:

+ *Thành phố Tuyên Quang*: Gồm các đền Thượng, Hạ, Ý La, Cảnh Xanh; Thiền Viện Trúc Lâm; các chùa Hang, Phổ Linh và An Vinh.

+ *Huyện Yên Sơn*: Chùa Phật Lâm, đình và chùa Minh Cầm, đền Minh Lương, đền Làng Là, đền Đầm Mây.

+ *Huyện Hàm Yên*: Đền Thác Cái, đền Bắc Mực.

+ *Huyện Chiêm Hóa*: Chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, đền Bách Thần, đền Đầm Hồng.

+ *Huyện Na Hang*: đền Pắc Tạ, đền Pắc Vãng.

+ *Huyện Lâm Bình*: chùa Phúc Lâm, đền Pú Bảo, đền Pù Chua, đền Khuôn Hà, chùa Ông, chùa Bà.

e.1.3) Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, mạo hiểm

- Tập trung phát triển Khu danh thắng Quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình là trung tâm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá có thương hiệu cấp quốc gia, tiến tới thương hiệu quốc tế. Thu hút các dự án đầu tư khai thác, phát triển các sản phẩm du lịch: Du lịch ngắm cảnh lòng hồ; trải nghiệm tham quan rừng đặc dụng; khám phá hang động; leo thác; khinh khí cầu ngắm cảnh hồ trên cao; thể thao mạo hiểm dưới nước (đua thuyền kayak, mô tô nước, lướt ván, ...); thể thao mạo hiểm trên núi (đua xe ô tô, mô tô, xe đạp địa hình, leo núi, ...); phân vùng phát triển dịch vụ câu cá và tổ chức cuộc thi câu cá trên hồ; xây dựng vườn thực vật, khu vườn sưu tập thực vật và vườn ươm sản xuất các loại cây giống bản địa; đầu tư, tạo điểm nhấn không gian cảnh quan khu vực dọc hai bên lòng hồ, các bến thuyền du lịch.

- Xây dựng Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm trở thành khu nghỉ dưỡng cao cấp, đáp ứng đa dạng nhu cầu của khách du lịch: Khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng, khu

dịch vụ thể thao, trung tâm thương mại, khu đô thị sinh thái, khu điều dưỡng chăm sóc sức khỏe; các hoạt động sản xuất, dịch vụ nghỉ ngơi, lưu trú và các loại hình dịch vụ khác. Thu hút dự án đầu tư thành phần thuộc các lĩnh vực: Đô thị, đô thị sinh thái, du lịch, lưu trú, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, thương mại, dịch vụ, y tế, chăm sóc sức khỏe, văn hóa, thể thao, sản xuất nông nghiệp và các dự án khác; một số dự án đang được tỉnh Tuyên Quang lập các thủ tục mời gọi, thu hút đầu tư như: Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm - Tuyên Quang, các sân gôn trên địa bàn, ...

- Đầu tư xây dựng phát triển các điểm du lịch sinh thái:

+ *Huyện Chiêm Hóa*: Thác Bản Ba, thác Khuôn Nhò, hang Thảm Mên (xã Trung Hà), thác Lụa (xã Hòa Phú).

+ *Huyện Hàm Yên*: Hồ Khôn, xã Thái Sơn; thôn Cao Đường, xã Yên Thuận; thác Lăn, xã Yên Phú; thác Mạ Héc, xã Phù Lưu; du lịch trải nghiệm rừng Cham Chu, điểm du lịch Danh thắng Quốc gia Động Tiên.

+ *Thành phố Tuyên Quang*: Soi Tình Húc, Trung tâm nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe quốc tế AD tại xã Kim Phú và phường Mỹ Lâm.

+ *Huyện Yên Sơn*: Hang Khẩu Lầu, xã Tân Tiến; Khu núi Là, hồ Ngòi Là, xã Chân Sơn; Thủy điện Sông Lô 8B, xã Phúc Ninh; Thủy điện Yên Sơn, xã Quý Quân.

+ *Huyện Lâm Bình*: Điểm du lịch trải nghiệm tại Khau Mút, xã Thổ Bình; điểm du lịch thôn Bản Biền, thác Bản Biền, xã Phúc Sơn trở thành điểm kết nối du lịch sinh thái của tỉnh.

- Phát triển du lịch sinh thái gắn với cảnh quan nông nghiệp đặc trưng địa phương nhằm phát triển du lịch tham quan vườn cây ăn quả trở thành điểm kết nối du lịch sinh thái của tỉnh.

- Đầu tư xây dựng điểm dừng chân cho khách du lịch trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ.

+ *Huyện Sơn Dương*: Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp trải nghiệm trên địa bàn huyện Sơn Dương tại các xã dọc theo dãy núi Tam Đảo (các xã: Ninh Lai, Thiện Kế, Hòa Hợp, Kháng Nhật, Hợp Thành) và dãy núi Bàu (hồ Hoa Lũng, xã Đại Phú; thác Cao Ngồi, xã Đông Lợi; hồ Khoan Lưu, xã Sơn Nam).

e.1.4) Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng

- Mỗi huyện, thành phố xây dựng kế hoạch phát triển ít nhất 01 làng văn hóa đặc trưng gắn với phát triển du lịch. Tập trung phát triển mạnh loại hình du lịch cộng đồng theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường du khách.

- Xây dựng 01 (một) làng văn hóa dân tộc cấp tỉnh đồng bộ, bài bản, có đặc trưng riêng. Khuyến khích, hỗ trợ, đầu tư, hướng dẫn người dân giữ gìn kiến trúc nhà truyền thống, sử dụng vật dụng sinh hoạt trong gia đình bằng vật liệu thân thiện gần gũi với thiên nhiên¹¹².

¹¹²- Các điểm du lịch đã được đầu tư hạ tầng (3): Làng Văn hóa du lịch thôn Tân Lập, xã Tân Trào; Làng văn hóa dân tộc Tày thôn Bó Củng, xã Kim Bình; Làng văn hóa dân tộc Sán Chay thôn Giếng Tanh, xã Kim Phú. Các điểm du lịch đề xuất đầu tư hạ tầng (đang hoạt động): 12 điểm, trong đó, huyện Chiêm Hóa (3 điểm): Thôn An Phú, xã Tân Thịnh; thôn An Thịnh, xã Tân An; thôn Bản Ba, xã Trung Hà; huyện Lâm Bình (7): Làng văn hóa dân tộc Tày thôn Nà Tông, Nà Đông, xã Thượng Lâm; thôn Nặm Đíp, xã Lăng Can; thôn Nà Muông, xã Khuôn Hà; thôn Bản Bon, xã Phúc Yên; thôn Nà My, xã Thổ Bình, thôn Bản Biền, xã Phúc Sơn; huyện Na Hang (2 điểm): Thôn Khau Trảng, xã Hồng Thái; thôn Nà Khá, xã Năng Khả. Các điểm du lịch đề xuất đầu tư hạ tầng (điểm mới): 6 điểm,

Hỗ trợ duy trì, phát triển các điểm du lịch cộng đồng trên địa bàn các huyện, thành phố¹¹³ đáp ứng nhu cầu thị trường du khách, như:

- *Huyện Lâm Bình*: Đầu tư xây dựng các Làng văn hóa dân tộc Tày: Thôn Nà Tông, Nà Đông, xã Thượng Lâm; thôn Nặm Đíp, thị trấn Lăng Can; thôn Nà Muông, xã Khuôn Hà; thôn Nà My, xã Thổ Bình; làng văn hóa dân tộc Pà Thẻn thôn Thượng Minh, xã Hồng Quang; làng văn hóa dân tộc Mông thôn Khuổi Trang, Khuổi Củng, xã Xuân Lập; làng văn hóa dân tộc Tày, Dao thôn Bản Bon, xã Phúc Yên; làng văn hóa dân tộc Dao Đỏ, thôn Bản Biền, xã Phúc Sơn; làng văn hóa dân tộc thôn Bản Bon, xã Phúc Yên.

- *Huyện Na Hang*: Đầu tư xây dựng Làng văn hóa dân tộc Dao Tiền thôn Khâu Tràng, xã Hồng Thái; làng văn hóa dân tộc Tày thôn Nà Khá, xã Năng Khả; làng văn hóa dân tộc Tày, Dao Bản Bung, xã Thanh Tương. Đầu tư Bảo tồn Làng cổ dân tộc Tày tại Bản Mù, xã Thượng Nông; Làng văn hóa du lịch thôn Khau Tinh, xã Khâu Tinh.

- *Huyện Chiêm Hóa*: Đầu tư xây dựng Làng văn hóa dân tộc Tày tại thôn Bó Củng, xã Kim Bình; Làng văn hóa tại thôn An Phú, xã Tân Thịnh; Làng văn hóa thôn An Thịnh, xã Tân An; Làng văn hóa thôn Bản Ba, xã Trung Hà.

- *Huyện Hàm Yên*: Đầu tư xây dựng Làng văn hóa dân tộc Tày thôn Pác Cáp, xã Phù Lưu; Làng văn hóa dân tộc Mông thôn Cao Đường, xã Yên Thuận.

- *Huyện Yên Sơn*: Đầu tư xây dựng Làng văn hóa dân tộc Dao quần trắng thôn Đá Bàn, xã Mỹ Bằng; Làng văn hóa dân tộc Cao Lan thôn Động Sơn, xã Chân Sơn, Làng văn hóa dân tộc Dao, thôn 4, xã Tân Tiến.

- *Thành phố Tuyên Quang*: Đầu tư xây dựng Làng văn hóa dân tộc Sán Chay thôn Giếng Tanh, xã Kim Phú và một số làng tại phường Mỹ Lâm phù hợp với không gian phát triển của Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm.

- *Huyện Sơn Dương*: Đầu tư xây dựng Làng Văn hóa du lịch thôn Tân Lập, xã Tân Trào.

e.2) Tập trung khai thác, xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng; phát triển các sản phẩm du lịch mới

e.2.1) Khai thác, xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng

Mỗi huyện, thành phố xây dựng từ 01 đến 02 sản phẩm du lịch đặc trưng, hấp dẫn, thu hút khách du lịch: Huyện Lâm Bình, phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng; huyện Na Hang phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; huyện Chiêm Hóa phát triển sản phẩm du lịch sinh thái gắn với du lịch cộng đồng; huyện Hàm Yên, Yên Sơn phát triển sản phẩm du lịch sinh thái gắn với cảnh quan nông nghiệp địa phương, du lịch nông nghiệp; huyện Sơn Dương phát triển sản phẩm du lịch lịch sử, văn hóa; thành phố Tuyên Quang phát triển sản phẩm du lịch văn hóa. Củng cố, nâng cấp chất lượng, tính hấp dẫn của mô hình du lịch sinh thái trải nghiệm.

trong đó: Huyện Yên Sơn: 1 điểm (thôn Đá Bàn, xã Mỹ Bằng); huyện Hàm Yên: 2 điểm (thôn Pác Cáp, xã Phù Lưu; thôn Cao Đường, xã Yên Thuận); huyện Na Hang: 1 điểm (thôn Bản Bung, xã Thanh Tương); huyện Lâm Bình: 2 điểm (thôn Khuổi Trang, thôn Khuổi Củng, xã Xuân Lập; thôn Thượng Minh, xã Hồng Quang).

¹¹³- Các điểm du lịch đã được đầu tư hạ tầng (3): Làng Văn hóa du lịch thôn Tân Lập, xã Tân Trào (huyện Sơn Dương); thôn Bó Củng, xã Kim Bình (huyện Chiêm Hóa); Làng văn hóa dân tộc Cao Lan thôn Giếng Tanh, phường Kim Phú (thành phố). Các điểm du lịch đề xuất đầu tư hạ tầng (đang hoạt động): 11 điểm, trong đó, huyện Chiêm Hóa (2 điểm): thôn An Thịnh, xã Tân An; thôn Bản Ba, xã Trung Hà); huyện Lâm Bình (7): Làng văn hóa dân tộc Tày thôn Nà Tông, Nà Đông.

e.2.2) Khai thác, phát triển các sản phẩm du lịch mới

- Sản phẩm ngắm cảnh, trải nghiệm theo mùa nông nghiệp

Phát triển mô hình đón khách du lịch tham quan, trải nghiệm theo mùa nông nghiệp như: Lễ hội hoa lê, ruộng bậc thang xã Hồng Thái, huyện Na Hang; ruộng bậc thang xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình; khai thác nhà vườn, trang trại, khu sinh thái, khu công nghệ cao phát triển thành các điểm du lịch trải nghiệm như: Cam sành, thanh long ruột đỏ huyện Hàm Yên; làng nghề chè Vĩnh Tân, huyện Sơn Dương; chè Shan Khau Mút, xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình; bưởi Phúc Ninh, chè Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn; cá lồng hồ Na Hang, Lâm Bình, ... kết nối với các điểm du lịch của tỉnh.

e.3) Phát triển các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, ẩm thực đặc trưng của địa phương gắn với hoạt động du lịch

Khai thác phát triển kinh tế ban đêm: Đầu tư xây dựng chợ đêm, khu ẩm thực, dịch vụ vui chơi giải trí phục vụ du lịch tại thành phố Tuyên Quang; chợ đêm mua sắm tại thị trấn Na Hang. Khuyến khích nhân dân tham gia bán hàng nông sản, đặc sản, ẩm thực, hàng hóa lưu niệm của địa phương.

Đầu tư phòng trưng bày, giới thiệu các sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng, sản phẩm quà lưu niệm độc đáo, đặc sản ẩm thực của địa phương, ... tại trung tâm các huyện, thành phố, các khu, điểm du lịch, phục vụ nhu cầu của thị trường và du khách. Tổ chức cuộc thi ẩm thực để lựa chọn món ăn đặc trưng của mỗi điểm du lịch; tổ chức cuộc thi “Thiết kế sản phẩm hàng lưu niệm và quà tặng du lịch tỉnh Tuyên Quang để lựa chọn, bổ sung vào hệ thống mặt hàng quà lưu niệm du lịch của tỉnh (định kỳ 2 năm/lần).

Tổ chức cuộc thi ẩm thực để lựa chọn món ăn đặc trưng của mỗi điểm du lịch.

2.2.4. Tổ chức không gian phát triển du lịch

- Vùng 1. Vùng du lịch trung tâm - thành phố Tuyên Quang và vùng phụ cận: Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch vui chơi giải trí, mua sắm, thưởng thức nghệ thuật, hội nghị hội thảo. Phát triển du lịch Vùng 1 trên cơ sở phát triển, khai thác tiềm năng du lịch khu vực thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Hàm Yên với các sản phẩm du lịch chính: Du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch văn hóa, lễ hội gắn với hệ thống di tích lịch sử cách mạng - văn hóa của vùng; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe gắn với nguồn nước khoáng nóng; du lịch vui chơi giải trí gắn với thu hút đầu tư hình thành các khu du lịch, khu vui chơi giải trí nội đô và ngoại thành.

- Vùng 2. Khu vực huyện Sơn Dương và phía Đông của huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa: Phát triển sản phẩm du lịch lịch sử, văn hoá, du lịch sinh thái tại các Khu di tích quốc gia đặc biệt, các di tích lịch sử, văn hóa của vùng. Khai thác tiềm năng du lịch khu vực huyện Sơn Dương và phía Đông Nam của huyện Chiêm Hóa, trọng tâm là phát triển, khai thác du lịch tại Khu du lịch quốc gia Tân Trào. Các sản phẩm du lịch chính: Du lịch về nguồn, du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch lễ hội, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp.

- Vùng 3. Khu vực huyện Na Hang, Lâm Bình: Phát triển du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan, văn hóa, nghỉ dưỡng, thể thao. Các sản phẩm du lịch chính là du lịch cảnh quan lòng hồ, hang động, thác nước, du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu khu bảo tồn thiên nhiên, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, du lịch văn hóa, ...

- Vùng 4. Khu vực huyện Hàm Yên và phía Tây của các huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa: Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan, du lịch văn hóa, lịch sử.

2.2.5. Các giải pháp phát triển

a) Quảng bá, xúc tiến du lịch và liên kết hợp tác phát triển du lịch

- Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm đầu tư các khu dịch vụ du lịch phức hợp, du lịch sinh thái, các dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn, đặc biệt là cơ sở lưu trú, cơ sở vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng cao cấp, phù hợp nhu cầu và xu hướng du lịch mới; khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo, đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm du lịch phù hợp với thế mạnh của địa phương. Tổ chức liên hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp du lịch, lữ hành lớn nhằm tạo và duy trì nguồn khách lớn đổ về tỉnh. Tổ chức kết nối, liên hệ với đối tượng khách hàng lớn là các cơ quan, đơn vị doanh nghiệp có số lượng lao động lớn, các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông trong và ngoài tỉnh có số lượng học sinh, sinh viên lớn tổ chức tour du lịch giáo dục truyền thống về nguồn cho học sinh, sinh viên, người lao động.

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch quảng bá, xúc tiến đầu tư du lịch sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm và có chiến lược cho từng loại hình, sản phẩm du lịch: Xây dựng đề án “Đề án truyền thông về du lịch Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”; xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư du lịch giai đoạn 2021-2025.

- Tổ chức đăng cai tổ chức và tham gia các chương trình xúc tiến đầu tư du lịch, các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch cấp khu vực, quốc gia và quốc tế; tham gia hội nghị, hội thảo chuyên đề về xúc tiến quảng bá du lịch, các hội chợ, triển lãm du lịch trong nước và quốc tế.

- Tổ chức cuộc thi “Ảnh du lịch Tuyên Quang” (2 năm/lần).

- Tổ chức thường niên cuộc thi “Thiết kế sản phẩm hàng lưu niệm và quà tặng du lịch tỉnh Tuyên Quang để lựa chọn, bổ sung vào hệ thống mặt hàng quà lưu niệm du lịch của tỉnh (2 năm/lần); sản xuất ấn phẩm, vật phẩm quảng bá du lịch.

- Tổ chức liên kết tour, tuyến giữa các khu, điểm du lịch trong tỉnh và khu vực; chủ động hợp tác với các địa phương trong vùng; tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp của tỉnh với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch; tổ chức thực hiện hiệu quả các hoạt động chương trình hợp tác phát triển du lịch trong nước và quốc tế.

- Phát huy sức mạnh công nghệ thông tin và mạng xã hội trong tuyên truyền, quảng bá tiềm năng, thế mạnh và sản phẩm du lịch bảo đảm chuyên nghiệp, tạo hiệu ứng, lan tỏa sâu rộng. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án du lịch thông minh tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2019-2022, tầm nhìn đến 2025; duy trì và nâng cao chất lượng “Cổng Thông tin du lịch tỉnh Tuyên Quang”.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ trong xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch; công tác bảo tồn, quản lý di sản, di tích văn hóa trên địa bàn tỉnh; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên du lịch, các dữ liệu, thông tin về di sản văn hóa phi vật thể để quảng bá, xúc tiến, thu hút đầu tư, xây dựng thành các sản phẩm du lịch đặc trưng.

b) Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch

- Rà soát, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực du lịch và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng.

- Định kỳ tổ chức các lớp tập huấn về quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp, kỹ năng nghề, ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp cho lực lượng lao động ngành du lịch.

- Tập trung ưu tiên phát triển nguồn lực tại chỗ, đào tạo các kỹ năng cần thiết cho người dân tham gia làm du lịch cộng đồng, như: bảo đảm vệ sinh môi trường, hướng dẫn viên, kỹ năng phục vụ buồng, bàn, bar, nấu ăn, dịch vụ vận chuyển du lịch, ... đặc biệt là kỹ năng giao tiếp và trình độ ngoại ngữ.

- Có chính sách thu hút nhân lực có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, uy tín cao cho lĩnh vực du lịch địa phương.

- Huy động, lồng ghép các nguồn lực phục vụ đào tạo nguồn nhân lực du lịch; khuyến khích các doanh nghiệp liên kết trong đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực du lịch. Nâng cao chất lượng giảng dạy chuyên ngành du lịch của các cơ sở đào tạo trên địa bàn; khai thác, quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ đào tạo nhân lực cho lĩnh vực du lịch, nhất là nguồn lực xã hội hóa và hỗ trợ từ các dự án nước ngoài.

c) Nâng cao năng lực và hiệu lực quản lý nhà nước về du lịch

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn, trọng tâm là: Quản lý và thực hiện các quy hoạch du lịch; quản lý, khai thác có hiệu quả, bền vững tài nguyên du lịch; bảo tồn, khai thác, phát huy bản sắc văn hóa; bảo vệ thương hiệu du lịch của địa phương, như: Nếp sống văn minh, bảo đảm vệ sinh, môi trường, an toàn thực phẩm, an ninh, an toàn cho khách du lịch; xây dựng môi trường du lịch thực sự thân thiện.

- Rà soát, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, biên chế các cơ quan, đơn vị phụ trách lĩnh vực du lịch, bảo đảm đáp ứng và thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ du lịch, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng nhằm thúc đẩy phát triển du lịch của tỉnh nhanh, bền vững, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và nhân dân tham gia phát triển dịch vụ du lịch.

d) Giải pháp về ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số trong phát triển du lịch

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường trong phát triển cơ sở vật chất và hoạt động du lịch.

- Đẩy nhanh việc chuyển đổi số trong ngành du lịch, trong đó tập trung:

+ Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực du lịch, mỗi doanh nghiệp du lịch là một doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số; phát động và thu hút doanh nghiệp công nghệ đầu tư phục vụ du lịch; phát triển các nền tảng số kết nối cung và cầu về du lịch.

+ Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng dữ liệu số du lịch, trong đó cơ quan nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, doanh nghiệp du lịch đóng vai trò nòng cốt và khách du lịch tham gia tích cực trong việc thu thập, chuẩn hóa, mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ hoạch định chính sách, lập kế hoạch kinh doanh, tối ưu hóa, cải thiện chất lượng dịch vụ và đưa ra các gói ưu đãi cho khách du lịch. Điều tra, đánh giá, phân loại và số hóa tài nguyên du lịch, cập nhật thường xuyên thông tin, dữ liệu số về khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở dịch vụ du lịch, thị trường du lịch của tỉnh.

+ Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng du lịch số, phục vụ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp du lịch, kết nối doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch trong nước

với các nhà phân phối, đại lý du lịch trực tuyến và các sàn giao dịch du lịch trực tuyến lớn, hỗ trợ doanh nghiệp du lịch kết nối, đổi mới sáng tạo trong hoạt động kinh doanh du lịch, tạo ra các gói du lịch hấp dẫn cho từng phân khúc khách du lịch. Phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh; ứng dụng công nghệ số để kết nối nhằm hỗ trợ và tăng trải nghiệm cho khách du lịch; mở rộng năng lực cung cấp dịch vụ kết hợp giữa kênh thực và kênh số; sử dụng tối đa các giao dịch điện tử trong hoạt động du lịch; ứng dụng công nghệ hiện đại vào phát triển các phần mềm, tiện ích thông minh hỗ trợ công tác quản lý và phục vụ du khách.

+ Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng mô hình hóa đa chiều phục vụ phát triển bảo tàng số, du lịch số, trong đó tập trung xây dựng mạng lưới hệ thống bảo tàng số, kết nối, chia sẻ tài nguyên tri thức từ hệ thống tư liệu tại các bảo tàng trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng rộng rãi công nghệ trong thanh toán dịch vụ du lịch hướng tới giảm thiểu thanh toán bằng tiền mặt, hướng dẫn và khuyến khích khách du lịch sử dụng các hình thức thanh toán điện tử trên các thiết bị thông minh. Ứng dụng công nghệ thông tin hoàn thiện hệ thống thống kê du lịch; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành du lịch, kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia.

đ) Bảo vệ tài nguyên, cảnh quan môi trường du lịch

- Quản lý chặt chẽ, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, tại các khu, điểm di tích, khu bảo tồn thiên nhiên. Hạn chế các hoạt động có tác động tiêu cực đến cảnh quan, môi trường, như: Hạn chế thực hiện các dự án thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản; san, đào đất ven hành lang trục đường và khoảng không gian tầm nhìn dọc các tuyến đường giao thông chính trên địa bàn tỉnh, trong đó có các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và đường giao thông đến các điểm, khu du lịch, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Phân bổ hợp lý quỹ đất cho phát triển khu, điểm du lịch; quy hoạch khu, điểm du lịch hợp lý, khai thác đầy đủ tiềm năng du lịch thời kỳ 2021-2030.

- Xây dựng quy định bảo vệ môi trường tại các khu du lịch, điểm tham quan - du lịch, định hướng hoạt động du lịch theo hướng bền vững.

- Tại mỗi khu, điểm du lịch, bắt buộc phải có giải pháp thu gom, phân loại rác thải, chất thải đảm bảo giữ gìn cảnh quan, vệ sinh môi trường xanh, sạch, đẹp tại các khu, điểm du lịch.

2.3. Phương án phát triển nông, lâm nghiệp

2.3.1. Bối cảnh phát triển

a) Bối cảnh thế giới

Kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi, nhưng tăng trưởng kinh tế thế giới những năm đầu của thời kỳ thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang có khả năng chậm hơn do tác động của đại dịch Covid-19. Trong trung hạn có nhiều rủi ro, thách thức từ những biến động chính trị ở nhiều quốc gia và khu vực; chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn sẽ tác động trực tiếp đến cục diện, cán cân thương mại nông lâm thủy sản toàn cầu. Mặc dù chủ nghĩa bảo hộ trở lại ở nhiều nơi, nhưng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là xu hướng chủ đạo.

- Hội nhập quốc tế sâu rộng cả trên thị trường hàng hóa và tài chính thúc đẩy đầu tư vào các sàn giao dịch hàng hóa nông lâm thủy sản (NLTS). Giá hàng hoá NLTS có xu hướng tăng và biến động mạnh trong ngắn hạn; Ngân hàng thế giới dự báo, giá hàng hoá NLTS tăng bình quân 5,7%/năm trong giai đoạn 2018-2026, sau đó sẽ giảm nhẹ 2,6%/năm giai đoạn 2027-2030.

- Khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ sinh học phát triển mạnh mẽ cùng với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại nhiều thay đổi trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Nhiều giống mới, vật tư mới, công nghệ nuôi trồng, bảo quản và chế biến mới sẽ làm tăng năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

- Ngành nông nghiệp trên thế giới đã và sẽ phát triển theo hướng mô hình trang trại công nghệ cao, quy mô lớn với các sản phẩm an toàn, hữu cơ và có thể truy xuất nguồn gốc; có liên kết chặt chẽ với chế biến nông sản, thực phẩm; an toàn thực phẩm được nâng cao.

- Biến đổi khí hậu tác động ngày càng mạnh mẽ, ảnh hưởng trực tiếp tới nông nghiệp, nông thôn, đe dọa làm giảm năng suất cây trồng, gia tăng biến động trên thị trường nông sản quốc tế. Đảm bảo an ninh lương thực, an ninh nguồn nước vẫn là thách thức lớn đối với nhân loại. Dịch bệnh xuyên biên giới có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng trên diện rộng, diễn biến rất phức tạp.

b) Bối cảnh trong nước và ưu tiên của Chính phủ

- Nông nghiệp Việt Nam đã tham gia quá trình hội nhập và toàn cầu hóa hoạt động thương mại trên thế giới với các FTA. Trong sân chơi toàn cầu đó, Việt Nam chấp nhận cam kết không bảo hộ và tuân thủ hầu hết các tiêu chuẩn của các quốc gia thành viên và thị trường thế giới. Xu hướng hội nhập quốc tế trong thời gian tới đòi hỏi phải chấp nhận cạnh tranh ngay lập tức, tuân thủ các tiêu chuẩn các nước đặt ra trong cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường.

- Sự ổn định về chính trị, nền kinh tế tiếp tục phát triển với tốc độ cao và ổn định kinh tế vĩ mô; niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và người dân ngày càng tăng lên đem lại môi trường thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tới năm 2030, tuy vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế giảm dần, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong GDP dự báo còn dưới 10%, nhưng nông nghiệp vẫn là thế mạnh của nước ta, cần được phát huy. Nông nghiệp vẫn tạo việc làm và thu nhập cho số lượng lớn lao động. Mặt khác nông nghiệp vẫn phải đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng bảo đảm tính bền vững của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Công nghiệp hóa và đô thị hóa tiếp tục phát triển, đòi hỏi thêm không gian, lương thực, nước sạch và cạnh tranh các nguồn lực tự nhiên, đặc biệt là đất và nước vốn đang dành cho sản xuất nông nghiệp. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa sẽ đạt khoảng 50% đến năm 2030. Các quá trình này thúc đẩy cạnh tranh các tài nguyên tự nhiên, sức ép ô nhiễm môi trường, tăng phát thải khí nhà kính, tăng chất thải rắn và nước thải và tăng áp lực khai thác tài nguyên đang trên đà bị cạn kiệt. Trong khi đó, năng lực chống chịu và thích ứng điều kiện mới và rủi ro của người nông dân ở khu vực nông thôn còn hạn chế và dễ bị tổn thương.

- Những hạn chế, yếu kém nội tại của nền sản xuất nhỏ, thiếu liên kết chậm được khắc phục, cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn còn nhiều yếu kém, biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng gay gắt hơn tiếp tục là thách thức lớn để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân, không để nông thôn, nông dân tụt hậu tiếp tục là nhiệm vụ có tính chất chiến lược trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Chính phủ đang tập trung tái cơ cấu ngành nông lâm nghiệp thủy sản theo hướng: Nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và tính bền vững của đất; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong các bước của chuỗi giá trị nông sản; đẩy mạnh liên kết các hoạt động của nông dân với chuỗi giá trị nông sản; đẩy nhanh quá trình tích tụ đất để đạt quy mô trồng trọt lớn; nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp; ổn định diện tích trồng lúa

và chuyển đổi một phần diện tích trồng lúa, ngô có năng suất, hiệu quả thấp sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao; phát triển mô hình trang trại quy mô lớn gắn kết với chuỗi giá trị sản xuất.

2.3.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a) Quan điểm phát triển

- Khẳng định vai trò, vị trí¹¹⁴ quan trọng của ngành nông lâm nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang trong thời kỳ quy hoạch; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh; là cơ sở để xây dựng nông thôn phát triển hiện đại, văn minh, giữ gìn bản sắc; tạo điều kiện phát triển nhanh và bền vững công nghiệp, dịch vụ.

- Tập trung chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển tư duy từ sản xuất nông lâm nghiệp sang phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, trong đó thực hiện hiệu quả 05 nội dung đột phá: (i) Chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi; (ii) Chuyển đổi đất trồng cây kém hiệu quả sang trồng cây có hiệu quả cao, để phát triển sản xuất hàng hóa; (iii) Đẩy mạnh phát triển các loại hình tổ chức, dịch vụ sản xuất gắn với chế biến, liên kết sản xuất; (iv) Thực hiện giao đất, giao rừng, quy chủ rừng để phát triển kinh tế lâm nghiệp; (v) Tập trung đẩy mạnh quá trình tích tụ đất đai, sản xuất nông lâm nghiệp hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Ưu tiên nguồn lực và đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của từng vùng trên địa bàn tỉnh.

- Khai thác tốt các điều kiện thuận lợi trong hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho phát triển kinh tế nông lâm nghiệp nhanh, hiệu quả cao và bền vững.

b) Mục tiêu phát triển

b.1) Mục tiêu tổng quát:

Phát huy lợi thế so sánh của địa phương để phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa, sản xuất an toàn, hữu cơ, đặc sản; hình thành các vùng chuyên canh với quy mô thích hợp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông, lâm nghiệp. Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Thực hiện giao đất, giao rừng để phát triển kinh tế lâm nghiệp, chú trọng phát triển một số diện tích rừng gỗ lớn, xây dựng trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng cao đưa Tuyên Quang trở thành một tỉnh điển hình về phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững với mục tiêu trọng tâm Tuyên Quang là xây dựng Tuyên Quang khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và là trung tâm sản xuất, chế biến gỗ vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

b.2) Mục tiêu cụ thể:

Giai đoạn 2021-2025:

- Tăng trưởng GTSX nông lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân trên 4%/năm; diện tích sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt đạt trên 6.290 ha, tăng gấp 3,7 lần so với năm 2020.

¹¹⁴- Tuyên Quang là một tỉnh miền núi có tới hơn 80% dân số ở nông thôn và sống bằng nghề nông là chính, do vậy sản xuất nông nghiệp luôn giữ một vai trò vô cùng quan trọng. Sản xuất nông nghiệp phát triển trước tiên để đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh, góp phần làm ổn định xã hội và để phát triển các ngành nghề sản xuất khác.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp được sản xuất theo các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 30%.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao đạt trên 15%. Diện tích sản xuất nông nghiệp theo các tiêu chuẩn Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (PGS, VietGAP, SAN) đạt trên 4.820 ha, tăng gấp 2,9 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả trên 80%. Xây dựng, nâng cấp trên 116 liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản.

- Đến năm 2025, phần đầu trên 60% người nông dân có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc, giảm sự phụ thuộc vào các khâu trung gian từ sản xuất, phân phối đến người tiêu dùng.

Giai đoạn 2026-2030:

- Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân trên 3%/năm.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 60%.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao đạt trên 30%.

- Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả trên 90%. Có ít nhất 150 liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Đến năm 2030, phần đầu trên 70% người nông dân có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc, giảm sự phụ thuộc vào các khâu trung gian từ sản xuất, phân phối đến người tiêu dùng.

2.3.3. Phương án phát triển nông nghiệp

a) Phương án phát triển trồng trọt

a.1) Phương án phát triển vùng trồng trọt tập trung (vùng thâm canh)

- *Vùng trồng lúa, ngô:* Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu giống, sử dụng các loại giống lúa, ngô có giá trị kinh tế cao; Giảm diện tích trồng lúa, ngô kém hiệu quả sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn.

Tập trung xây dựng vùng thâm canh trọng điểm lúa có khả năng chủ động tưới tiêu, quy mô khoảng 20.000 ha tại các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá, Hàm Yên, trong đó đến năm 2025, diện tích lúa chất lượng cao trên 6.000 ha và đạt trên 14.000 ha vào năm 2030.

Đến năm 2030, phát triển vùng thâm canh ngô, quy mô 12.000 ha để nâng cao năng suất, giá trị tại các huyện: Chiêm Hoá, Sơn Dương, Yên Sơn và Hàm Yên.

- *Vùng chè:* Vùng trồng chè tập trung tại các huyện Na Hang, Lâm Bình, Hàm Yên, Sơn Dương. Duy trì ổn định diện tích chè hiện có, mở rộng diện tích sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt; phần đầu tỷ lệ diện tích chè chất lượng cao đạt trên 90%. Đến năm 2030, duy trì ổn định diện tích chè trên 8.500 ha, trong đó tiếp tục trồng thay thế 1.000 ha trong tổng số 3.000 ha chè giống trung du đã già cỗi bằng các giống chè lai, chè đặc sản có năng suất cao, chất lượng tốt, phần đầu đến năm 2025, tỷ lệ diện tích chè lai, chè đặc sản đạt 74% và đạt trên 90% vào năm 2030; mở rộng diện tích sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt đạt trên 2.100 ha vào năm 2025 và đạt trên 5.000 ha vào năm 2030. Phát triển vùng sản xuất chè gắn với công nghiệp chế biến chè; thu hút đầu tư cơ sở chế biến chè.

- *Phát triển vùng trồng cây có múi*: Phát triển vùng trồng cam tập trung tại Hàm Yên, Chiêm Hóa: Đến năm 2030, duy trì ổn định diện tích cây cam trên 8.400 ha, trong đó đến năm 2025, mở rộng diện tích sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt đạt trên 2.100 ha và đạt trên 5.000 ha vào năm 2030.

Phát triển vùng trồng bưởi: Đến năm 2030, duy trì ổn định diện tích bưởi trên 5.200 ha, trong đó đến năm 2025, mở rộng diện tích sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt đạt trên 2.000 ha và đạt trên 3.000 ha vào năm 2030.

Thu hút cơ sở chế biến cam, cây ăn quả, sản xuất đồ uống gắn với vùng trồng cam nhằm nâng cao giá trị, ổn định sản xuất cho vùng trồng cam, bưởi.

- *Vùng mía*: Cơ cấu lại vùng nguyên liệu mía, đến năm 2030, duy trì ổn định vùng nguyên liệu mía toàn tỉnh khoảng 2.500 ha. Phát triển vùng mía nguyên liệu gắn với các nhà máy đường tại các huyện Sơn Dương, Chiêm Hóa, Hàm Yên.

- *Vùng lạc*: Đến năm 2025, đưa tổng diện tích gieo trồng lạc đạt 4.900 ha và đạt 6.000 ha vào năm 2030, tập trung diện tích lạc tại các huyện Lâm Bình, Chiêm Hóa. Đến năm 2025, xây dựng và phát triển vùng sản xuất lạc giống trên 500 ha và đạt trên 700 ha vào năm 2030.

- *Vùng cây dược liệu*: Phát triển vùng cây dược liệu tập trung tại các huyện Na Hang, Lâm Bình, Sơn Dương, Hàm Yên. Phát triển vùng sản xuất giống, trồng và chế biến dược liệu dưới tán rừng (Sâm, Hà thủ ô đỏ, Sa nhân, Thảo quả, Khôi nhung, Ba kích tím, Cát Sâm, Nghệ đen, Chè hoa đỏ, Cà gai leo, Xạ đen, Hoàn ngọc, Hương nhu, Bạc hà, ...) được tập trung trồng ở các huyện Na Hang, Lâm Bình, Sơn Dương, Hàm Yên với diện tích khoảng 2.000 ha. Tổ chức phát triển vùng cây dược liệu theo mô hình liên kết doanh nghiệp và người trồng, tổ chức sản xuất theo hướng an toàn, đảm bảo yêu cầu của đơn vị thu mua, theo tiêu chuẩn thực hành tốt trồng trọt và thu hái của Tổ chức Y tế thế giới (GACP-WHO). Thu hút đầu tư các cơ sở thu gom, bảo quản, sơ chế, chế biến dược liệu gần vùng nguyên liệu; kết hợp vùng trồng, sản xuất, chế biến dược liệu với phát triển du lịch nông thôn, du lịch trải nghiệm.

a.2) Phương án phát triển vùng nông nghiệp hữu cơ

Mục tiêu chung: Phát triển nền nông nghiệp hữu cơ có giá trị gia tăng cao, bền vững, thân thiện với môi trường sinh thái, gắn với kinh tế nông nghiệp tuần hoàn phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Sản phẩm nông nghiệp hữu cơ được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ của khu vực và thế giới; đưa Tuyên Quang trở thành tỉnh có trình độ sản xuất nông nghiệp hữu cơ cao trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Đến năm 2030, tổng diện tích canh tác hữu cơ toàn tỉnh phấn đấu đạt trên 2.000 ha, gồm:

- Cây cam: Tại các xã, thị trấn: Tân Thành, Minh Khương, Yên Lâm, Yên Phú, thị trấn Tân Yên (huyện Hàm Yên), thị trấn Yên Sơn (huyện Yên Sơn), xã Trung Hà (huyện Chiêm Hóa).

- Chè: tại các xã Thổ Bình (huyện Lâm Bình), Chè tại các xã: Hồng Thái, Sơn Phú, Sinh Long, Thượng Nông, Thượng Giáp, Khâu Tinh (huyện Na Hang), Thái Sơn, Tân Thành (huyện Hàm Yên), Mỹ Bằng, thị trấn Yên Sơn, Tứ Quận, Nhữ Hán, Nhữ Khê (huyện Yên Sơn), Tân Trào, Trung Yên (huyện Sơn Dương).

- Bưởi: Thị trấn Yên Sơn, các xã Xuân Vân, Phúc Ninh, Tứ Quận, Chiêu Yên (huyện Yên Sơn), xã Đức Ninh, Thái hòa, thị trấn Tân Yên (Hàm Yên), xã Hòa An (huyện Chiêm Hóa).

- Lạc: Huyện Lâm Bình, huyện Chiêm Hóa.

- Lúa: Tại thị trấn Lãng Can, các xã Khuôn Hà, Bình An (huyện Lâm Bình), Hồng Thái (huyện Na Hang), Yên Nguyên, Vinh Quang, Kim Bình, Trung Hòa, Hòa Phú, Tân An, Xuân Quang, Tân Thịnh, Phúc Thịnh, Hòa An (huyện Chiêm Hóa), Kim Phú (thành phố Tuyên Quang), Minh Hương, Nhân Mục (huyện Hàm Yên), Hoàng Khai, Nhữ Hán (huyện Yên Sơn), Minh Thanh, Hợp Hòa (huyện Sơn Dương).

- Rau các loại: Tại thị trấn Lãng Can (huyện Lâm Bình), Khâu Tinh (huyện Na Hang), các xã Yên Nguyên, Vinh Quang, Kim Bình, Hòa Phú, Trung Hòa (huyện Chiêm Hóa), xã Thái Sơn, Thái Hòa (huyện Hàm Yên), Hoàng Khai, Nhữ Hán (huyện Yên Sơn), Tân Trào, Vĩnh Lợi, Sơn Nam (huyện Sơn Dương), phường Hưng Thành, Thái Long (thành phố Tuyên Quang).

- Cây ăn quả khác: Cây hồng tại các xã Hồng Thái, Đà Vị (huyện Na Hang); cây chuối xã Kim Bình, Tri Phú (huyện Chiêm Hóa); cây na các xã Lục Hành, Xuân Vân (huyện Yên Sơn).

a.3) Phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

Phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các sản phẩm chè, rau quả, dược liệu tại các xã phía Bắc huyện Na Hang, huyện Sơn Dương, một số xã huyện Lâm Bình.

a.4) Nhiệm vụ, giải pháp phát triển:

- Phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, hàng hóa tập trung (*lúa, cam, bưởi, chè, lạc, mía, ...*) phù hợp với điều kiện tự nhiên, thế mạnh của địa phương gắn với công nghiệp chế biến nông sản, đáp ứng thị trường tiêu thụ trong tỉnh và xuất khẩu. Chuyển đổi linh hoạt giữa trồng cây lương thực và cây thực phẩm, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, phục vụ du khách và đem lại lợi nhuận cao.

- *Cây lương thực*: Thực hiện nghiên cứu, chọn tạo từ các giống lúa có chất lượng đặc sản, chất lượng cao, có bản quyền của tỉnh Tuyên Quang đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài tỉnh; Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu giống để phát triển các vùng lúa đặc sản, lúa chất lượng cao; tăng tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao từ 18 - 30% cơ cấu giống; tập trung đầu tư vào các vùng có điều kiện thâm canh lúa.

Từng bước giảm diện tích gieo trồng ngô có hiệu quả thấp, tập trung vào thâm canh, tăng năng suất và hình thành các vùng *ngô hàng hóa* tập trung quy mô lớn thuận lợi cho chế biến, tiêu thụ; áp dụng quy trình thâm canh, tăng vụ phù hợp cho từng vùng sinh thái; sử dụng các giống ngô ngắn ngày, chịu hạn khá, thấp cây, làm đất tối thiểu, ... để né tránh điều kiện thiên tai.

Tổ chức theo hướng hình thành các vùng sản xuất có sự liên kết giữa các Hợp tác xã, doanh nghiệp và người dân trong *sản xuất lúa chất lượng cao*; đẩy mạnh chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho nông dân về giống, kỹ thuật canh tác, bảo quản thu hoạch, trong đó chú ý đến tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; sử dụng các giống đặc sản địa phương và nhập nội có năng suất, chất lượng cao đã được khẳng định về uy tín; áp dụng tiến bộ kỹ thuật, quy trình thâm canh cải tiến SRI, phòng trừ tổng hợp IPM, quy trình canh tác lúa tiên tiến phù hợp GAP, giảm dần việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoá học, thay thế bằng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, ... để giảm đầu vào và tổn thất sau thu hoạch, tăng năng suất.

- *Cây cam, cây bưởi*: Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm cam gắn với thị trường

tiêu thụ; mở rộng diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, ...; Điều chỉnh cơ cấu giống, từng bước giảm diện tích cam sành, rải vụ tăng diện tích cam chín sớm, chín muộn; tiếp tục trồng các giống cam mới thích ứng với điều kiện của địa phương, chọn tạo, đưa một số giống mới vào sản xuất để rải vụ thu hoạch quả; Cơ cấu lại giống phù hợp, rải vụ thu hoạch, đưa các giống bưởi có chất lượng vào trồng (bưởi da xanh, bưởi năm roi, ...); Xây dựng cơ sở, nhà máy bảo quản, chế biến cây ăn quả trên địa huyện Hàm Yên, Yên Sơn. Ứng dụng công nghệ tiên tiến, tưới nhỏ giọt cho cây cam, bưởi; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến để tiêu thụ sản phẩm cam, bưởi.

- *Cây chè*: Tăng cường đầu tư thâm canh đưa năng suất chè vùng nguyên liệu công nghiệp chế biến. Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ mở rộng diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn VietGAP, nông nghiệp bền vững, hữu cơ, ...); tiếp tục trồng thay thế chè giống trung du đã già cỗi bằng các giống chè lai, chè đặc sản có năng suất cao, chất lượng tốt. Đẩy mạnh các giải pháp kiểm soát chặt chẽ chất lượng vật tư đầu vào như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Tăng cường các giải pháp kỹ thuật tiên tiến trong trồng chè; xây dựng quy trình sản xuất chè an toàn, ứng dụng kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên chè. Đẩy mạnh thành lập các mô hình hợp tác xã, Tổ hợp tác sản xuất chè gắn với du lịch; xây dựng chỉ dẫn địa lý cho chè Shan tuyết Na Hang. Cấp mã số vùng trồng, nâng cao chất lượng chế biến chè thành phẩm, tiếp tục mở rộng thị trường xuất khẩu chè khô vào các thị trường lớn như Nga, Mỹ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Pakistan, Đài Loan và một số nước Châu Âu.

- *Cây mía*: Cơ cấu lại vùng nguyên liệu mía gắn với doanh nghiệp chế biến đường để tạo vùng trồng tập trung, thuận lợi cho áp dụng cơ giới hóa; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đa dạng hoá sản phẩm đường, sau đường để đáp ứng những yêu cầu đa dạng của thị trường. Tập trung làm tốt khâu giống, tổ chức sản xuất, nhân rộng các mô hình trồng mía hiệu quả. Chuyển đổi cơ cấu giống, đưa các giống mía có năng suất, chữ đường cao và rải vụ vào sản xuất.

- *Cây lạc*: Tập trung mở rộng diện tích lạc tại các huyện Lâm Bình, Chiêm Hóa. Đẩy mạnh công tác phục tráng giống lạc L14 và đưa các giống lạc khác có năng suất, chất lượng vào sản xuất. Xây dựng và phát triển vùng sản xuất lạc giống.

- *Cây dược liệu*: Quản lý khai thác, sử dụng bền vững nguồn dược liệu rừng tự nhiên. Khuyến khích bảo vệ phát triển các loài dược liệu quý ở địa phương để cải thiện sinh kế, phục vụ nhu cầu ngành dược và nghề truyền thống. Phát triển trồng khoảng 2.000 ha dược liệu dưới tán rừng (bằng các loài: Sâm, Hà thủ ô đỏ, Sa nhân, Thảo quả, Khôi nhung, Ba kích tím, ...). Chuyển đổi đất cây nông nghiệp hiệu quả thấp sang trồng dược liệu, bằng các loài: Chè hoa đỏ, Cà gai leo, Xạ đen, Hoàn ngọc, Hương nhu, Bạc hà, ... gắn với chế biến. Xây dựng các hợp tác xã làm đầu mối tổ chức sản xuất, kết nối, thu hút doanh nghiệp liên kết trồng, tiêu thụ, xây dựng các nhà máy chế biến.

- Phát triển các cơ sở ươm tạo, sản xuất giống cây trồng công lập và ngoài công lập tại các địa phương, tạo nguồn cung cấp cây trồng đảm bảo về chất lượng, đủ về số lượng phục vụ phát triển trồng trọt; duy trì các giống cây trồng đặc sản địa phương.

- Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng phục vụ tưới tiêu, hạ tầng bảo quản, chế biến rau, quả theo các tiêu chuẩn và điều kiện phù hợp.

- Phát triển mạng lưới tiêu thụ sản phẩm trồng trọt an toàn thông qua các siêu thị, đại lý, cửa hàng bán lẻ, gắn chứng nhận rau an toàn trên sản phẩm; phát triển hình thức hợp tác, liên kết giữa người dân với doanh nghiệp, hợp tác xã để tổ chức sản xuất và bao

tiêu sản phẩm an toàn; đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật phù hợp nhằm khai thác tối đa tiềm năng chất lượng giống về năng suất, sản lượng và lợi thế so sánh của sản phẩm.

- Xây dựng chính sách, thực hiện các giải pháp hỗ trợ phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn trong phát triển ngành trồng trọt: các mô hình sử dụng phụ phẩm nông nghiệp cho sản xuất sản phẩm có ích; các mô hình kết hợp trồng trọt-chăn nuôi cho phép tận dụng phụ phẩm của chăn nuôi cho trồng trọt, tận dụng phụ phẩm của trồng trọt cho chăn nuôi; thúc đẩy các phương thức canh tác giảm phát thải carbon trong trồng trọt.

b) Phương án phát triển chăn nuôi

b.1) Mục tiêu phát triển

b.1.1) Mục tiêu tổng quát

Phát huy tiềm năng, lợi thế của các vùng sinh thái để phát triển chăn nuôi toàn diện, hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn sinh học, dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm, đối xử nhân đạo với vật nuôi, đáp ứng nhu cầu thị trường, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, trong đó tập trung phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo quy mô trang trại, gia trại, tập trung tại các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và một số xã thuộc huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa; phát triển chăn nuôi các giống lợn bản địa đặc sản có giá trị kinh tế cao tại các huyện Na Hang, Lâm Bình và một số xã của huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa; phát triển đàn gia cầm, dê quy mô trang trại, gia trại, tập trung tại các huyện: Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn; thu hút đầu tư hình thành vùng chăn nuôi nuôi bò sữa, lợn công nghệ cao.

b.1.2) Mục tiêu cụ thể

- Phát triển chăn nuôi gia trại, trang trại tập trung, an toàn dịch bệnh, theo tiêu chuẩn được công nhận, đến năm 2025, tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi tập trung chiếm 45% giá trị chăn nuôi và đạt 90% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, phần đầu trên 60% sản phẩm từ chăn nuôi đạt tiêu chuẩn chứng nhận (an toàn dịch bệnh, VietGAP, GlobalGAP, ...) và phần đầu đạt trên 90% vào năm 2030.

- Tỷ trọng gia súc và gia cầm được giết mổ tập trung công nghiệp đạt tương ứng khoảng 60% và 40% vào năm 2025, khoảng 70% và 50% vào năm 2030.

b.2) Nhiệm vụ, giải pháp phát triển chăn nuôi

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi hàng hóa tập trung gia trại, trang trại, theo chuỗi giá trị an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực kiểm soát dịch bệnh, nhất là việc khống chế các dịch bệnh nguy hiểm ảnh hưởng đến đàn vật nuôi và những dịch bệnh có nguy cơ lây sang người, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của thị trường.

- Nâng cao năng lực vận chuyển, giết mổ tập trung theo hướng hiện đại các loại vật nuôi bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; phát triển mạnh mẽ công nghiệp chế biến và chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm chăn nuôi.

- Phát triển đàn trâu: Cải tạo đàn giống bằng phương pháp chọn lọc giống tốt và áp dụng thụ tinh nhân tạo để nâng cao chất lượng đàn trâu; áp dụng thụ tinh nhân tạo sinh sản khoảng 1.000 nghé sơ sinh/năm có khối lượng tăng từ 10-20% so với phối giống trực tiếp. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách, đề án, dự án; thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi trâu thịt theo hướng trang trại quy mô lớn; duy trì, phát triển các chuỗi liên kết chăn nuôi trâu hàng hóa quy mô trên 2.000 con/năm; hình thành vùng sản xuất trâu giống tốt trong dân.

- Phát triển đàn lợn: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo quy mô trang trại, gia trại an toàn sinh học tập trung tại các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và một số xã thuộc huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa; phát triển các giống lợn bản địa đặc sản có giá trị kinh tế cao tại các huyện Na Hang, Lâm Bình và một số xã của huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa. Từng bước xây dựng hệ thống giết mổ hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung, vùng an toàn dịch bệnh.

- Phát triển chăn nuôi các loại vật nuôi thương phẩm khác theo quy mô trang trại, gia trại an toàn sinh học tập trung tại các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn.

- Tổ chức xúc tiến thương mại, kết nối nông hộ, trang trại với doanh nghiệp thương mại, đơn vị thu mua, các cơ sở giết mổ, tiêu thụ, siêu thị tạo chuỗi giá trị từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ, tạo chuỗi giá trị bền vững ngành chăn nuôi.

- Bảo vệ, cải tạo các giống vật nuôi đặc sản ở địa phương. Tiếp tục nghiên cứu loại vật nuôi có giá trị kinh tế, phù hợp với điều kiện địa phương đưa vào sản xuất, chuyển giao cho người dân.

- Xây dựng và thực hiện chính sách phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững, đưa các mô hình chăn nuôi phù hợp với định hướng phát triển kinh tế tuần hoàn vào chăn nuôi. Hỗ trợ người chăn nuôi tận dụng phụ phẩm chăn nuôi như: xây dựng hầm/bể biogas làm chất đốt, phát điện; áp dụng các giải pháp xử lý thành phân bón; thúc đẩy các phương thức chăn nuôi giảm phát thải khí metan.

2.3.4. Phương án phát triển kinh tế lâm nghiệp

a) Mục tiêu phát triển

a.1) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng ngành lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; huy động tối đa các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế lâm nghiệp; ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để đưa Tuyên Quang trở thành tỉnh điển hình về phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững với mục tiêu trọng tâm Tuyên Quang là trung tâm sản xuất và chế biến gỗ của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

a.2) Mục tiêu cụ thể

- Tập trung triển khai các giải pháp đồng bộ về phát triển rừng bền vững, hiệu quả để nâng tỷ lệ che phủ lên trên 65%.

- Thời kỳ 2021-2030, tập trung phát triển rừng gỗ lớn đạt trên 89.000 ha, chiếm trên 45% tổng diện tích rừng trồng sản xuất toàn tỉnh; năng suất rừng trồng đạt bình quân 20 m³/ha/năm, trồng rừng tập trung bình quân đạt trên 10.000 ha/năm (trồng rừng kinh doanh

gỗ lớn chiếm trên 50%); khai thác gỗ rừng trồng bình quân trên 1.000.000 m³/năm, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ và thị trường lâm sản; diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC khoảng 90.000 ha, chiếm trên 50% tổng diện tích rừng trồng sản xuất của tỉnh.

- Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu phù hợp với quy định của pháp luật; tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân trên 5%/năm.

- Đến năm 2025, phần đầu có trên 50% và đến năm 2030 có trên 80% số hộ miền núi, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

b.1) Nhiệm vụ, giải pháp chung

- Duy trì tổng diện tích rừng sản xuất khoảng 266.469 ha tại các huyện trên địa bàn tỉnh; quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) cho trên 90.000 ha diện tích rừng sản xuất.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về giá trị của rừng, của cây xanh phân tán; vận động tất cả các thành phần trong xã hội tích cực đầu tư trồng rừng, trồng cây xanh phân tán; gắn trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương đặc biệt là cấp xã trong công tác trồng rừng, trồng cây xanh phân tán, đặc biệt là người đứng đầu trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và phải coi đây là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, xuyên suốt.

- Thực hiện quản lý bền vững về diện tích và chất lượng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng. Khai thác tối đa giá trị hưởng dụng từ rừng thông qua việc phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu, dịch vụ môi trường rừng, khai thác hiệu quả rừng cho phát triển du lịch sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu; phấn đấu đến năm 2025, "Đưa Tuyên Quang trở thành tỉnh điển hình về phát triển lâm nghiệp bền vững".

- Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển mô hình chi trả dịch vụ môi trường rừng, quản lý hiệu quả Quỹ bảo vệ môi trường của địa phương. Hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động cấp và thương mại hóa tín chỉ carbon nhằm đóng góp cho cơ chế quốc tế ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đối với sản phẩm gỗ rừng trồng: Rừng sản xuất nguyên liệu chế biến gỗ được tổ chức liên kết theo từ trồng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản (*Liên kết chặt chẽ giữa nhà máy với người trồng rừng*). Tập trung phát triển rừng gỗ lớn, quản lý rừng bền vững và cấp Chứng chỉ FSC, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị thu nhập từ rừng.

- Thực hiện quy chủ đất lâm nghiệp, giải quyết dứt điểm chông chéo về quyền sử dụng đất; thực hiện giao đất gắn với giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho toàn bộ các chủ rừng để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người tham gia trồng rừng, trồng cây phân tán và tạo thuận lợi cho việc xây dựng chứng chỉ rừng, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp.

- Xây dựng cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực đầu tư trồng rừng, trồng cây xanh phân tán, trong đó, ngân sách Nhà nước đầu tư cho trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây xanh phân tán đối với các xã khu vực II, III; vùng

đồng bào dân tộc thiểu số¹¹⁵, hộ nghèo, hộ cận nghèo. Thực hiện xã hội hóa trồng rừng sản xuất tại vùng thấp trên địa bàn tỉnh. Thu hút nguồn lực từ quốc tế, dự án ODA, các tổ chức phi chính phủ, ... hỗ trợ, đầu tư vào trồng rừng, trồng cây xanh phân tán.

- Tăng cường công tác quản lý giống cây trồng lâm nghiệp về nguồn gốc xuất xứ, sản xuất gieo ươm, hoạt động kinh doanh giống. Khuyến khích ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giống để có nguồn giống chất lượng tốt. Nghiên cứu đưa các loài cây bản địa có lợi thế so sánh và giá trị kinh tế cao vào sản xuất, đặc biệt là cây trồng cho các huyện vùng cao; đầu tư một số mô hình khảo nghiệm giống mới, đánh giá tính thích nghi để đưa vào sản xuất.

- Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc xây dựng vùng nguyên liệu; sử dụng giống chất lượng cao, thực hiện thâm canh, tăng năng suất rừng; áp dụng quy trình quản lý tiên tiến trong trồng rừng; đẩy mạnh liên kết sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, kết nối thị trường thúc đẩy phát triển trồng rừng và sản xuất, chế biến, kinh doanh lâm sản.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng quản lý, bảo vệ rừng: Xây dựng đường băng cản lửa, đường vận xuất lâm nghiệp tại khu vực trồng rừng sản xuất; xây dựng, duy trì, bảo vệ các công trình phòng cháy, trạm, chốt bảo vệ rừng.

- Phát triển trồng khoảng 2.000 ha dược liệu dưới tán rừng (bằng các loài cây như: Sâm, Hà Thủ Ô, Sa Nhân, Thảo Quả, Khôi Nhung, Ba Kích Tím, ...)

b.2) Nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, phát triển và khai thác bền vững rừng sản xuất

Lập và thực hiện dự án phân định và cắm mốc ranh giới 3 loại rừng tỉnh Tuyên Quang.

Đối với rừng đặc dụng:

- Bảo vệ và quản lý chặt chẽ 45.404,17 ha rừng hiện có (*rừng tự nhiên 42.933,21 ha; rừng trồng 2.470,96 ha*) theo các phương án quản lý rừng bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học; phát huy tối đa dịch vụ môi trường rừng nhất là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và các dịch vụ mới khác để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

- Kết hợp hài hòa giữa bảo vệ nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, phát huy giá trị cảnh quan và tài nguyên rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hoá, du lịch mạo hiểm, hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học kết hợp với du lịch tại Danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu, Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào, Khu di tích Quốc gia đặc biệt địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (Khu di tích Kim Bình), ...

- Kêu gọi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế lớn đầu tư dự án phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hoá, du lịch mạo hiểm, học tập, nghiên cứu khoa học kết hợp với du lịch, ... tạo thành các điểm du lịch có sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách (Ưu tiên đầu tư để phát huy tối đa giá trị cảnh quan và tài nguyên rừng của Danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu, Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào).

¹¹⁵- Theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thời kỳ 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thời kỳ 2021-2030.

Đôi với rừng phòng hộ:

- Tổ chức quản lý, bảo vệ 113.534,71 ha rừng hiện có theo quy chế quản lý rừng phòng hộ; bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ 101.223,4 ha rừng phòng hộ là rừng tự nhiên; kiểm soát chặt chẽ quy trình khai thác đối với diện tích 12.311,31 ha rừng phòng hộ là rừng trồng; trồng rừng mới trên diện tích đất rừng phòng hộ chưa có rừng tại các vị trí phòng hộ xung yếu.

- Phát triển trồng 1.000 ha (*bình quân trồng trên 200 ha/năm*) cây dược liệu dưới tán rừng trồng trên địa bàn huyện Lâm Bình, Na Hang và một số xã vùng cao của huyện Chiêm Hoá, Hàm Yên; bằng các loài cây như: Sa Nhân, Khôi Nhung, Ba Kích tím, Trà hoa đỏ, Trà hoa vàng, ... gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch Homestay, ...

Đôi với rừng sản xuất:

- Giai đoạn 2021-2025: Trồng rừng tập trung 48.500 ha (*bình quân trồng trên 9.700 ha/năm*), trong đó trồng rừng kinh doanh gỗ lớn 20.000 ha (*bình quân trồng trên 4.000 ha/năm*); Khai thác 5.505.000 m³ (*bình quân khai thác trên 1.000.000 m³/năm*); Quản lý rừng bền vững và cấp Chứng chỉ rừng theo quy định cho trên 90.000 ha diện tích rừng sản xuất.

- Giai đoạn 2026-2030: Trồng rừng tập trung 48.500 ha (*bình quân trồng trên 9.700 ha/năm*), trong đó trồng rừng kinh doanh gỗ lớn 20.000 ha (*bình quân trồng trên 4.000 ha/năm*); Khai thác 6.500.000 m³ (*bình quân khai thác trên 1.300.000 m³/năm*).

2.3.5. Giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số và các giải pháp khác trong phát triển kinh tế nông lâm nghiệp

- Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số trong nông nghiệp, nông thôn, chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế số nông nghiệp, mỗi hộ sản xuất nông nghiệp, hộ kinh doanh cá thể là một doanh nghiệp ứng dụng công nghệ; phát động và thu hút làn sóng doanh nghiệp công nghệ đầu tư phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn; phát triển các nền tảng số phục vụ nhu cầu của người nông dân; phát triển các dịch vụ bảo hiểm mùa vụ, phòng ngừa rủi ro cho nông dân.

- Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng dữ liệu số nông nghiệp trong đó cơ quan nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp đóng vai trò nòng cốt và người nông dân tham gia tích cực trong việc thu thập, chuẩn hóa, mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ nông sản; kịp thời cung cấp thông tin, tư vấn, dự báo tình hình cho nông dân.

- Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng số kết nối người nông dân với chuyên gia nông nghiệp để thu thập, dán nhãn dữ liệu theo hình thức đóng góp của cộng đồng, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hỗ trợ phân tích, phát hiện sớm bệnh dịch cho cây trồng, vật nuôi để có phương án xử lý kịp thời.

- Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản cho phép kiểm tra nguồn gốc, xuất xứ, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng của nông sản.

- Tổ chức triển khai mô hình làng, bản, thôn chuyển đổi số, xã chuyển đổi số, trong đó, nhiệm vụ trọng tâm là gắn kết phát triển thương mại điện tử với Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm.

- Tổ chức triển khai phổ cập kỹ năng số cho người nông dân theo hướng tuyên truyền, phổ biến qua phương tiện truyền thông cơ sở; qua hệ thống Hội Nông dân các cấp; tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, hỗ trợ nông dân chuyển đổi số trong quá trình tổ chức

sản xuất nông nghiệp và tham gia vào phát triển kinh tế số, xã hội số; tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn kỹ năng số cho người nông dân thông qua các nền tảng số, đào tạo trực tuyến, liên tục phát triển kỹ năng và tri thức số cho người nông dân; trước mắt ưu tiên nhóm kỹ năng về sử dụng, khai thác các sàn giao dịch điện tử, thanh toán điện tử, nhận biết, phòng ngừa lừa đảo trên mạng.

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, xây dựng chuỗi giá trị liên kết từ đồng ruộng đến thị trường tiêu thụ; liên kết vùng nông nghiệp với cơ sở chế biến. Phát triển các vùng sản xuất có sự liên kết giữa các Hợp tác xã, doanh nghiệp và người dân để đẩy mạnh chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho người dân về giống, kỹ thuật canh tác, bảo quản thu hoạch.

- Hỗ trợ nông dân, người trồng trọt và chăn nuôi thực hiện mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu (CSA), các mô hình nông nghiệp cac-bon thấp, tiếp cận với các nguồn tài chính hỗ trợ CSA. Hỗ trợ hoạt động chứng nhận nông sản sản xuất theo các mô hình thực hành tốt nông nghiệp, hỗ trợ sản phẩm sản xuất theo các tiêu chuẩn thực hành tốt nông nghiệp tiếp cận thị trường, nâng cao giá trị.

- Tiếp tục thực hiện mục tiêu tăng diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC, liên kết người trồng rừng đạt FSC với cơ sở sản xuất xuất khẩu. Hỗ trợ chủ rừng và các bên liên quan trong hoạt động cấp tín chỉ carbon, công nhận và thương mại hóa tín chỉ carbon.

3. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế khác

3.1. Phương án phát triển các ngành công nghiệp khác

Các ngành công nghiệp khác ngoài công nghiệp chế biến chế tạo trên địa bàn tỉnh bao gồm: công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp sản xuất điện, nước, khí đốt. Trong đó, các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, chế biến khoáng sản, công nghiệp thủy điện là những ngành có rủi ro tác động tiêu cực đối với môi trường, cần được kiểm soát phát triển. Ngành công nghiệp sản xuất nước sạch, sản xuất điện là những ngành đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho dân cư và nền kinh tế, có tính nhạy cảm về an sinh xã hội, vì vậy cần được quản lý, kiểm soát nguồn cung ứng nhằm đảm bảo ổn định đời sống nhân dân.

3.1.1. Quan điểm phát triển các ngành công nghiệp khác

- Công nghiệp sản xuất điện, nước, khí đốt là các ngành đáp ứng nhu cầu thiết yếu của nhân dân và nền sản xuất, phải được quản lý phát triển nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của nhân dân và ổn định sản xuất, trong đó ưu tiên đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản hợp lý, phù hợp với nhu cầu thị trường theo hướng có kiểm soát.

- Phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp sản xuất điện, nước, khí đốt theo hướng bền vững, kinh tế tuần hoàn, đi đôi với bảo vệ môi trường, các dự án sản xuất năng lượng không tác động tiêu cực đến bảo tồn đa dạng sinh học.

3.1.2. Mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp khác

Thời kỳ 2021-2030, tăng trưởng ngành công nghiệp khai thác khoáng sản đạt bình quân trên 5,5%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng bình quân đạt trên 6%/năm; giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng bình quân trên 5%/năm. Công nghiệp khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu đất san lấp, đá đổ nền phục vụ xây dựng

công trình giao thông và đô thị của tỉnh; khai thác khoáng sản kim loại đáp ứng được một phần nhu cầu luyện kim trên địa bàn tỉnh; khai thác các loại khoáng sản phi kim đáp ứng nhu cầu các cơ sở chế biến hiện có, thời kỳ 2021-2030, mức tăng sản lượng khai thác khoáng sản phi kim loại các loại được quản lý phù hợp với nhu cầu thị trường, đảm bảo không tác động xấu đến môi trường.

Thời kỳ 2021-2030, tăng trưởng ngành công nghiệp sản xuất điện, nước, khí đốt đạt bình quân trên 8%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng bình quân đạt trên 8%/năm; giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng bình quân trên 7%/năm. Công nghiệp sản xuất điện, nước, khí đốt đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trên địa bàn tỉnh.

3.1.3. Nhiệm vụ phát triển các ngành công nghiệp khác

- Hoàn thành xây dựng các dự án năng lượng, thủy điện đã quy hoạch phát triển trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành xây dựng hệ thống phân phối điện trung và hạ áp theo phương án phát triển điện lực tỉnh.

- Hoàn thành xây dựng các dự án sản xuất nước sạch sử dụng vốn ngân sách tỉnh trên địa bàn thành phố và các huyện theo quy hoạch. Thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy nước sạch trong danh mục ưu tiên thu hút đầu tư ngoài ngân sách.

3.2. Phương án phát triển thủy sản

3.2.1. Mục tiêu phát triển thủy sản

- Đến năm 2025, giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân 1 ha đất chuyên nuôi thủy sản đạt trên 145 triệu đồng/ha và đạt trên 200 triệu đồng/ha vào năm 2030.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 60%.

3.2.2. Phương án phát triển nuôi trồng thủy sản

Phát triển vùng nuôi cá trên các hồ thủy điện lớn của tỉnh, trong đó tập trung phát triển vùng nuôi cá lồng bè công nghệ cao xuất khẩu tại hồ thủy điện Tuyên Quang. Phát triển 02 vùng nuôi cá lồng bè công nghệ cao xuất khẩu tại hồ thủy điện Tuyên Quang: khu vực lồng hồ tại huyện Na Hang, khu vực lồng hồ tại huyện Lâm Bình.

Thời kỳ 2021-2030, phát triển và duy trì tổng diện tích nuôi thủy sản trên 3.000 ha, tổng số lồng nuôi 2.800 lồng. Đến năm 2025, trên 60% tỷ lệ sản phẩm nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn chứng nhận (VietGAP, GlobalGAP, ...) và đạt trên 90% vào năm 2030. Nâng cao năng lực quản lý và sản xuất giống cá trên địa bàn tỉnh, đến năm 2025, trên 60% giống cá đặc sản được sản xuất trong tỉnh và đạt trên 90% vào năm 2030.

3.2.3. Giải pháp phát triển thủy sản

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng hệ thống sản xuất giống cá đặc sản tại Trại cá Hoàng Khai thuộc Trung tâm Thủy sản tỉnh đạt tiêu chuẩn Trung tâm giống thủy sản cấp I. Nâng cao năng lực sản xuất giống, dịch vụ thủy sản.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị và bền vững; mở rộng phát triển nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP, an toàn sinh học, đảm bảo môi trường, ... chuyển dịch cơ cấu nuôi trồng theo hướng tăng tỷ trọng nuôi trồng các loài cá bản địa, cá đặc sản, cá thương phẩm cao sản có giá trị kinh tế cao. Phát triển các hợp tác xã, thu hút doanh nghiệp đầu tư nuôi trồng thủy sản trên hồ thủy điện gắn với chế biến, tiêu thụ; xây dựng thương hiệu thủy sản Tuyên Quang.

- Phát triển ngành thủy sản theo hướng thân thiện môi trường, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, an sinh xã hội. Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản 5 năm và hằng năm, thường xuyên theo dõi diễn biến chất lượng nước cho người nuôi trồng thủy sản. Hướng dẫn người dân nuôi trồng thủy sản quan trắc, giám sát chất lượng nước tại khu vực nuôi của mình.

- Khai thác hiệu quả diện tích mặt nước hồ thủy điện, phát triển nuôi thâm canh cá lồng trên sông, suối, hồ để nâng cao tỷ trọng nuôi bằng các loài cá đặc sản (cá chiên, cá lăng, cá bống, cá dầm xanh, cá anh vũ, ...). Nâng cao năng lực sản xuất một số giống cá đặc sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo; đẩy mạnh thực hiện nuôi trồng theo tiêu chuẩn VietGAP, an toàn sinh học. Thu hút chế biến sâu, đa dạng sản phẩm chế biến, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của các thị trường.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị và bền vững; mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP, an toàn sinh học, đảm bảo môi trường, ... chuyển dịch cơ cấu nuôi trồng theo hướng tăng tỷ trọng nuôi trồng các loài cá bản địa, cá đặc sản, cá thương phẩm cao sản có giá trị kinh tế cao; nâng cao năng lực sản xuất giống, cung cấp dịch vụ thủy sản.

4. Phương án phát triển các ngành khác

4.1. Phương án phát triển khu vực dịch vụ

4.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển khu vực dịch vụ nhanh đi đôi với hiệu quả, bền vững, đảm bảo các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại của tỉnh.

- Phát triển các ngành dịch vụ, phù hợp với từng địa phương trên địa bàn tỉnh, phù hợp với nhu cầu thị trường và giai đoạn phát triển của tỉnh; huy động mọi thành phần kinh tế và các nguồn lực, nhất là thành phần kinh tế tư nhân tham gia cung ứng dịch vụ.

- Phát triển khu vực dịch vụ trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, vận dụng sáng tạo, ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 để khu vực dịch vụ phát triển nhanh, phục vụ tốt nền kinh tế và nhu cầu xã hội. Ưu tiên tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có nhu cầu xã hội cao, có lợi thế phát triển như du lịch, thương mại, dịch vụ nông lâm nghiệp, tài chính ngân hàng.

- Phát triển khu vực dịch vụ đi đôi với bảo đảm an ninh, an toàn xã hội; phát triển các ngành dịch vụ phục vụ hiệu quả các ngành kinh tế của tỉnh; thúc đẩy liên kết phát triển ngành dịch vụ của tỉnh với ngành dịch vụ của cả nước và hợp tác quốc tế.

- Phát triển khu vực dịch vụ có khả năng tự chủ và thích ứng linh hoạt trước ảnh hưởng của khủng hoảng về kinh tế, thiên tai, dịch bệnh.

4.1.2. Mục tiêu phát triển

- *Mục tiêu tổng quát:* Phát triển khu vực dịch vụ trở thành khu vực chủ chốt, chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao, phù hợp với các chuẩn mực trong nước và thông lệ quốc tế.

- *Mục tiêu cụ thể:* Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 9%. Đến năm 2030, tỷ trọng của khu vực dịch vụ chiếm khoảng 41% GRDP.

4.1.3. Nhiệm vụ, giải pháp

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các ngành dịch vụ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ như du lịch, thương mại, y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, logistics, ...; tăng dần tỷ trọng dịch vụ trong GRDP.

- Tập trung phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh như: thương mại, du lịch, công nghệ thông tin, tài chính - ngân hàng, logistics, giáo dục đào tạo, y tế, ... Đồng thời, hình thành một số khu vực trọng điểm về dịch vụ du lịch với sản phẩm du lịch chất lượng cao, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, có năng lực cạnh tranh cao.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh khai thác tiềm năng và lợi thế của từng ngành dịch vụ, tăng cường hợp tác giữa các ngành dịch vụ để cùng cạnh tranh và phát triển.

- Đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển các dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, dịch vụ việc làm, ... theo cơ chế thị trường, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

- Tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước để nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng, trang bị phương tiện kỹ thuật hiện đại nhằm tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cần được ưu tiên bố trí cho việc phát triển, củng cố, nâng cấp, hiện đại hóa có trọng điểm kết cấu hạ tầng quan trọng như giao thông, viễn thông, du lịch, tài chính - ngân hàng, ...

4.2. Phát triển dịch vụ, thương mại

4.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển thương mại trở thành cầu nối vững chắc giữa sản xuất với tiêu dùng, đóng vai trò quan trọng trong định hướng, dẫn dắt cho sản xuất trong tỉnh phát triển theo tín hiệu của thị trường, phát huy năng lực, sức mạnh nội sinh của thị trường trong tỉnh.

- Phát triển thương mại phải nhanh và đi vào chiều sâu, đi đôi với hiệu quả đầu tư, gắn liền với quy mô, trình độ phát triển sản xuất và tiêu dùng trong tỉnh. Chú trọng xây dựng uy tín về sản phẩm và phát triển thương hiệu Tuyên Quang, không ngừng phát huy nội lực của thị trường trong tỉnh, coi đó là cơ sở để hội nhập tích cực, chủ động, hiệu quả với thị trường trong nước và thế giới.

- Phát triển thương mại trên cơ sở thu hút mạnh mẽ các nguồn lực xã hội. Tập trung thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp phân phối trong nước có quy mô lớn, có hệ thống phân phối hiện đại với vai trò dẫn dắt thị trường để định hướng sản xuất và tiêu dùng. Phát triển hài hòa, đồng bộ và từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hiệu quả cho các hoạt động thương mại.

- Phát triển thương mại trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế và sự sáng tạo, tận dụng hiệu quả thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; khuyến khích phát triển các hình thức thương mại dựa trên nền tảng công nghệ mới, nền tảng số hóa; coi

thương mại điện tử là công cụ quan trọng để hiện đại hóa lĩnh vực thương mại trong thời kỳ quy hoạch.

4.2.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển thương mại hiện đại, văn minh, tăng trưởng nhanh và bền vững, là bệ đỡ, điểm tựa vững chắc cho sản xuất trên địa bàn tỉnh ngày càng đổi mới, phát triển; xây dựng thương hiệu hàng hóa Tuyên Quang, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề vững chắc để Tuyên Quang tham gia hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Giá trị tăng thêm (VA) ngành thương mại đạt tốc độ tăng bình quân khoảng 9,5%/năm; đến năm 2030 đóng góp khoảng 12% vào GRDP của tỉnh.

- Phân đấu kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt trên 290 triệu USD; đến năm 2030 đạt trên 380 triệu USD.

- Phân đấu tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBLHH&DTDVTD) giai đoạn 2021-2025 đạt trung bình 13%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt trung bình 15%/năm, trong đó trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại¹¹⁶ trong TMBLHH&DTDVTD chiếm khoảng 40% TMBLHH&DTDVTD cả nền kinh tế.

- Thương mại điện tử phát triển nhanh, tăng cường áp dụng công nghệ, hạ tầng kỹ thuật hiện đại cùng với phương tiện hỗ trợ đầy đủ, bảo đảm tính an toàn và thuận tiện cho doanh nghiệp và người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch; đến năm 2030, doanh thu trao đổi qua thương mại điện tử chiếm khoảng 20% TMBLHH&DTDVTD cả nền kinh tế, đạt tốc độ tăng bình quân khoảng 25%/năm; phân đấu đạt trên 45% số doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại phát triển đồng bộ, hiện đại, đa dạng, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên địa bàn tỉnh; hạ tầng thương mại khu vực thành thị được hiện đại hóa, áp dụng công nghệ số hóa trong quản lý, khai thác, vận hành; hạ tầng thương mại thiết yếu khu vực nông thôn được phát triển đầy đủ, phục vụ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và nhu cầu sinh hoạt của người dân.

4.2.3. Nhiệm vụ phát triển

- Tập trung thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích tại các đô thị lớn như thành phố Tuyên Quang, các đô thị tại các huyện. Quy hoạch phát triển 01 khu logistics tại thành phố Tuyên Quang.

- Tập trung thu hút đầu tư phát triển hệ thống phân phối xanh, trước hết là hệ thống phân phối bán lẻ bao gồm chợ, trung tâm thương mại, siêu thị và áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh; xây dựng và hoàn thiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối xanh, bền vững, chính sách thúc đẩy sự tham gia của các sản phẩm được dán nhãn sinh thái, thân thiện môi trường trong các hệ thống phân phối.

¹¹⁶- Như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng hội viên dạng nhà kho

- Tăng cường phát huy các sáng kiến kết nối cung cầu hàng hóa; hình thành các chuỗi liên kết dọc (liên kết thành một chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng của một hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hóa) và liên kết ngang (giữa những doanh nghiệp cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh về một hoặc một nhóm hàng hóa) giữa các nhà sản xuất, nhà phân phối và nhà cung ứng dịch vụ hỗ trợ.

- Triển khai hiệu quả Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh, tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025, định hướng tới 2030 theo Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 và Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2021-2025” theo Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 17/3/2021; Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Đổi mới phương thức, lồng ghép các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường trong nước vào các chương trình kích cầu tiêu dùng, các sáng kiến kết nối cung cầu hàng hóa. Hỗ trợ các doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất của các làng nghề, các hộ nông dân, các hợp tác xã, ...) trong hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quảng bá các đặc sản, sản phẩm tiêu biểu của Tuyên Quang.

- Xây dựng các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại theo hướng đồng bộ, hiện đại; đồng thời nghiên cứu các chính sách hỗ trợ ngân sách nhà nước đối với các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, không có điều kiện để thực hiện xã hội hóa.

- Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ và xã hội hóa đầu tư xây dựng, khai thác chợ; tập trung cải tạo, nâng cấp các chợ đô thị hiện có và nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng bảo đảm an toàn thực phẩm, văn minh thương mại; lồng ghép việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để nâng cấp, cải tạo hạ tầng chợ nông thôn; ưu tiên bố trí, phân bổ vốn đầu tư công phát triển các chợ truyền thống mang tính văn hóa cần bảo tồn, các chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc.

- Rà soát, bố trí phát triển mạng lưới cơ sở thu mua nông sản, đặc sản địa phương và mạng lưới các cơ sở cung ứng, phân phối hàng hóa tiêu dùng quy mô vừa và nhỏ theo mô hình hiện đại tại các trung tâm huyện lỵ; tiếp tục nhân rộng mô hình chợ thí điểm an toàn thực phẩm¹¹⁷ trên cơ sở Tiêu chuẩn Việt Nam về Chợ kinh doanh thực phẩm.

- Thu hút đầu tư xây dựng hệ thống kho tổng hợp và chuyên dụng, kho lạnh (đặc biệt là kho dự trữ, bảo quản hàng nông sản và hàng tiêu dùng thiết yếu) phục vụ bình ổn thị trường và cân đối cung cầu trong các thời điểm bất ổn về giá trong và ngoài nước.

- Phát triển thương mại điện tử (TMĐT), các loại hình thương mại dựa trên nền tảng số hóa, trong đó: Thực hiện hiệu quả Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 30/6/2020 và Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020; Triển khai ứng dụng hiệu quả mô hình quản lý các sàn giao dịch thương mại điện tử, các website bán hàng điện tử, các hoạt động giao dịch thương mại thông qua các trang diễn đàn, mạng xã hội (facebook, zalo, ...); Triển khai các chương trình, đề án thương mại điện tử hóa nông thôn, đào tạo kỹ năng kinh doanh thương mại điện tử cho người dân nông thôn; hỗ trợ các khoản vay cho người dân nông thôn để thực hiện thương

¹¹⁷ - trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số

mại điện tử; phối hợp với các nền tảng thương mại điện tử để tạo các gian hàng và hỗ trợ người dân nông thôn đưa các sản phẩm lên sàn thương mại điện tử.

- Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Đổi mới và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực thương mại có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ quản lý hoạt động kinh doanh mới; Triển khai các đề án hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực quản trị kinh doanh, kiến thức an toàn thực phẩm, văn minh thương mại cho các đối tượng là những người làm công tác quản lý thương mại tại các địa phương, người quản lý chợ, hợp tác xã thương mại, các hộ kinh doanh, lao động của ngành thương mại; Hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia các chương trình đào tạo, các chương trình phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng văn minh thương mại cho các hộ kinh doanh ở khu vực nông thôn.

- Thúc đẩy ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển thương mại: Thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp kinh doanh thương mại đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ cao được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan; Xây dựng các chính sách về hỗ trợ các doanh nghiệp phân phối, hộ kinh doanh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt là tiếp cận và áp dụng các phần mềm, ứng dụng trong phương thức kinh doanh thương mại điện tử trên máy tính, điện thoại di động, ...

4.2.4. Phương án bảo vệ môi trường trong thương mại, dịch vụ

- Xây dựng quy chế bảo vệ môi trường trong các cơ sở thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cơ sở thương mại nhỏ lẻ); trong đó đối với các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, bắt buộc phải có giải pháp tổ chức thu gom, phân loại rác thải tại chỗ để phân luồng xử lý, tái chế phù hợp với tính chất, khả năng tái chế của chất thải.

- Có cơ chế khuyến khích siêu thị, cơ sở thương mại, dịch vụ định hướng người tiêu dùng sử dụng các loại túi đựng, bao bì, sản phẩm thân thiện với môi trường. Quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và bền vững, khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, quản lý tốt công tác thu hồi, thu gom phục vụ tái chế, tái sử dụng các loại chất thải trong hoạt động phân phối hàng hóa.

- Thực hiện tuyên truyền định hướng người tiêu dùng giảm tiêu dùng, tiến tới loại bỏ các loại túi đựng, bao bì, sản phẩm nhựa dùng một lần trong mua sắm, tiêu dùng.

- Cơ quan quản lý môi trường các cấp phối hợp với cơ sở thương mại định hướng các nhà cung cấp chuyển sang sử dụng bao bì, đồ dùng thân thiện với môi trường thay thế bao bì, đồ dùng bằng vật liệu plastic, nhựa khó phân hủy.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra về môi trường. Khuyến khích chuyển đổi, thay thế công nghệ, thiết bị lạc hậu bằng công nghệ, thiết bị tiên tiến trong hoạt động lưu thông và phân phối hàng hóa, dịch vụ.

- Tăng cường năng lực quản lý môi trường cho đội ngũ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp, các tổ chức, đoàn thể; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các chủ thể tham gia kinh doanh, lao động trong ngành thương mại, cộng đồng và xã hội.

4.3. Phương án phát triển giáo dục - đào tạo

4.3.1. Dự báo quy mô dân số trong độ tuổi đi học

Quy mô dân số trong độ tuổi đi học của tỉnh Tuyên Quang được tính toán dựa trên kết quả dự báo dân số của tỉnh thời kỳ 2021-2030, trên cơ sở nghiên cứu xu hướng thay

đòi của các yếu tố tác động đến dân số như tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử, tổng tỷ suất sinh (TFR), tỷ lệ di cư, ... để ngoại suy cho tương lai. Trên thực tế, có nhiều yếu tố xã hội và kinh tế ảnh hưởng đến sự thay đổi quy mô dân số trong độ tuổi đi học, bao gồm các chính sách và các can thiệp liên quan đến dân số được áp dụng ở cả Trung ương và địa phương. Chính sách Dân số và phát triển thay thế cho chính sách Dân số kế hoạch hóa gia đình dự kiến sẽ tiếp tục có tác động tích cực lên mức sinh. Dự báo dân số trong độ tuổi đi học của Tuyên Quang có tham khảo kết quả Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069 do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2020. Kết quả dự báo dân số trong độ tuổi đi học phân tổ tương đương với độ tuổi đi học các cấp học như sau:

Bảng 44. Dự báo quy mô dân số trong độ tuổi đi học thời kỳ 2022-2030

| STT | Độ tuổi | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 |
|-----|---------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 1 | 0-5 | 98.450 | 100.667 | 104.475 | 103.349 | 102.945 | 104.288 | 106.124 | 108.320 | 109.835 |
| 2 | 6-10 | 79.943 | 77.905 | 75.487 | 78.091 | 80.514 | 82.445 | 84.035 | 86.887 | 86.137 |
| 3 | 11-14 | 57.331 | 61.364 | 64.391 | 65.076 | 65.592 | 65.475 | 62.436 | 59.270 | 61.698 |
| 4 | 15-17 | 33.827 | 35.754 | 36.865 | 39.026 | 40.870 | 42.887 | 45.906 | 48.170 | 48.683 |

Kết quả dự báo cho thấy số lượng trẻ em trong độ tuổi mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đến năm 2030 có xu hướng tăng nhưng mức tăng sẽ giảm dần do mức tăng tỷ lệ sinh đang có xu hướng giảm; tương tự, dân số trong độ tuổi trung học phổ thông từ nay đến năm 2030 có xu hướng tiếp tục tăng nhưng mức tăng có xu hướng chậm hơn so với thời kỳ 2011-2020.

Hệ thống cơ sở vật chất trường lớp của Tỉnh hiện nay đã được đầu tư cơ bản ổn định, hệ thống trường học các cấp có quỹ đất dự phòng mở rộng quy mô trường lớp. Vì vậy, nhìn chung mức tăng dân số trong độ tuổi đến trường trong thời kỳ 2022-2030 không gây áp lực lớn lên hệ thống trường Tiểu học, Trung học cơ sở. Do đó, mục tiêu phát triển giáo dục thời kỳ tới cần tập trung hơn vào nâng cao chất lượng giáo dục, chất lượng phổ cập giáo dục các cấp, đồng thời cần đầu tư cơ sở giáo dục theo chiều sâu nhằm đáp ứng tốt hơn các tiêu chí giáo dục. Bên cạnh đó, xu thế đô thị hóa và tập trung công nghiệp khu vực xung quanh thành phố Tuyên Quang và các đô thị sẽ đặt ra nhu cầu cần đầu tư cho hệ thống giáo dục ở các khu vực đô thị, công nghiệp.

4.3.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển giáo dục - đào tạo

a) Quan điểm phát triển giáo dục - đào tạo

- Phát triển giáo dục và đào tạo là chính sách sách hàng đầu, có tính đột phá cho phát triển, là động lực và nền tảng để Tuyên Quang phát triển nhanh và bền vững trong dài hạn.

- Phát triển giáo dục nghề nghiệp là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, hiệu quả và kỹ năng nghề cao, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, hội nhập, chú trọng cả quy mô, cơ cấu, chất lượng đào tạo; quan tâm đầu tư, đẩy mạnh hợp tác để phát triển một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, ngành, nghề đào tạo đạt trình độ cao.

- Xây dựng nền giáo dục và đào tạo Tỉnh theo hướng mở, liên thông, chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

- Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học nhằm xây dựng con người Tuyên Quang phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực, phát huy tốt tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá

nhân để đáp ứng yêu cầu của công dân toàn cầu.

- Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

b) Mục tiêu phát triển

b.1) Mục tiêu tổng quát

Đưa chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh phát triển vượt bậc. Nâng cao hơn nữa chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học, chất lượng giáo dục đại trà; chú trọng giáo dục mũi nhọn, phấn đấu có học sinh tham gia kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế. Phát triển đào tạo theo hướng đồng bộ, tập trung, tinh gọn, cơ cấu hợp lý cả về trình độ và ngành nghề đào tạo, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Phát triển nhanh giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, của người dân và yêu cầu ngày càng cao về số lượng, cơ cấu, chất lượng nhân lực có kỹ năng nghề cho phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn.

b.2) Mục tiêu cụ thể

b.2.1) Giáo dục mầm non: Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Đến năm 2025, phấn đấu huy động trẻ đi nhà trẻ đạt 50%; 99,9% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường; tỷ lệ trẻ mầm non ngoài công lập đạt từ 8,0% trở lên; 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non và chuẩn bị sẵn sàng vào lớp 1; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm 0,3%/năm, thể thấp còi giảm 0,2%/năm.

Phát triển mạng lưới trường lớp, đặc biệt khu công nghiệp, vùng nông thôn và vùng khó khăn. Phấn đấu 100% nhóm, lớp mầm non học 2 buổi/ngày. Đảm bảo đủ giáo viên theo quy định; trên 95% giáo viên có trình độ cao đẳng sư phạm trở lên; 2,5 giáo viên/lớp và 25 trẻ/lớp. Đảm bảo đủ 1 phòng học/1 lớp; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của mầm non đạt trên 53%.

Đến năm 2030, phấn đấu huy động trẻ đi nhà trẻ đạt 60%; 99,9% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường; tỷ lệ trẻ mầm non ngoài công lập đạt từ 12,0% trở lên; 100% giáo viên có trình độ cao đẳng sư phạm trở lên; tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; tiếp tục giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi; tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt trên 65%.

b.2.2) Giáo dục phổ thông

- Cấp tiểu học: Đến năm 2025, phấn đấu 3/7 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; học sinh được học 2 buổi/ngày đạt 80% trở lên; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 70%; 100% học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 được học ngoại ngữ (Tiếng Anh) và tin học.

Đến năm 2030: huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; 100% học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 được học tiếng Anh và tin học; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 83%.

- Cấp trung học cơ sở (THCS): Đến năm 2025: duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2, thành phố Tuyên Quang đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; huy động trên 99% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6; hằng năm, điểm trung bình các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT tăng tối thiểu 5% so với năm học trước; đảm bảo 100% giáo viên đạt trình độ đào tạo đại học trở lên.

Đến năm 2030: huy động trên 99% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào

lớp 6; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 83%.

- Cấp Trung học phổ thông (THPT): Đến năm 2025, tuyển 80% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên; điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông tối thiểu bằng điểm trung bình các môn thi toàn quốc; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 35%.

Đến năm 2030: huy động trên 90% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên, điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT của tỉnh ngang bằng hoặc cao hơn điểm trung bình các môn thi toàn quốc; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 60%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi có trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương đạt 90%.

b.2.3) Giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp

Đảm bảo để mọi người dân đều có cơ hội học tập suốt đời để nâng cao chất lượng cuộc sống, đóng góp tích cực, hiệu quả vào phát triển bền vững đất nước. Phần đầu đạt tỉ lệ người trong độ tuổi lao động được cập nhật kỹ năng làm việc đạt trên 60% năm 2025 và đạt trên 80% vào năm 2030.

- Đến năm 2025: Bảo đảm quy mô, cơ cấu ngành, nghề đào tạo cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chất lượng đào tạo của một số trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, trong đó một số nghề tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Thu hút 40 - 45% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 30% lực lượng lao động. Phần đầu 100% nhà giáo đạt chuẩn; khoảng 80% cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng quản lý - quản trị hiện đại. Phần đầu khoảng 80% ngành, nghề đào tạo được xây dựng, cập nhật chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia.

- Đến năm 2030: Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cho tỉnh đang phát triển, có công nghiệp hiện đại; thu hút trên 55% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 55% lực lượng lao động. Phần đầu 100% nhà giáo đạt chuẩn; khoảng 90% cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng quản lý - quản trị hiện đại. Phần đầu khoảng 90% ngành, nghề đào tạo được xây dựng, cập nhật chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia.

b.2.4) Định hướng phát triển giáo dục đại học (GDDH)

Giai đoạn 2021-2030, định hướng Đại học Tân Trào phát triển theo hướng:

- Đầu tư, phát triển Trường Đại học Tân Trào đảm bảo điều kiện đáp ứng quy mô đào tạo, trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của tỉnh và khu vực miền núi phía Bắc. Quy mô đào tạo của Trường Đại học Tân Trào đến năm 2025 có trên 30 mã ngành đại học, 8 mã ngành đào tạo sau đại học.

- Tăng cường tuyển sinh đại học, giữ ổn định đào tạo hệ cao đẳng và dừng đào tạo trung cấp chuyên nghiệp; đến năm 2025, quy mô sinh viên khoảng 14.000 người, tương đương khoảng 12.800 sinh viên đại học, giai đoạn 2025-2030 giữ ổn định quy mô đào tạo.

- Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục Đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của tỉnh.

- Mở rộng hợp tác, liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín trong

nước và nước ngoài.

- Phần đầu tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt trên 95%.

4.3.3. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển

a) Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; giáo dục chuyên biệt, hòa nhập

a.1) Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học; xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

- Đầu tư xây dựng, cải tạo để tỷ lệ phòng học kiên cố các bậc học đạt trên 65%; các trường mầm non có đủ trang thiết bị dạy học; 100% các trường phổ thông đảm bảo đủ các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

+ Giai đoạn 2021-2025: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đến năm 2025: 95% trường Mầm non, Trung học, Trung học cơ sở, 100% trường Trung học phổ thông có phòng học kiên cố và bán kiên cố; 100% trường Trung học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông có đủ phòng học bộ môn, 100% các cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy học tối thiểu, các cơ sở giáo dục mầm non có đủ đồ dùng, đồ chơi; 100% cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy tin học, ngoại ngữ.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đến năm 2030: 97% trường Mầm non, Trung học, Trung học cơ sở, 100% trường THPT có phòng học kiên cố và bán kiên cố; 100% trường Trung học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông có đủ phòng học bộ môn, 100% các cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy học tối thiểu, các cơ sở giáo dục mầm non có đủ đồ dùng, đồ chơi; 100% cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy tin học, ngoại ngữ.

- Phát triển hệ thống mạng lưới giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo hướng đồng bộ, tập trung, tinh gọn, cơ cấu hợp lý cả về trình độ và ngành nghề đào tạo.

- Tiếp tục mở rộng mạng lưới trường ngoài công lập, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc học sinh người dân tộc thiểu số, góp phần tạo nguồn cán bộ, nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

- Đến năm 2025, 100% học sinh, sinh viên có hồ sơ số về học tập cá nhân; 50% cơ sở đào tạo đều triển khai hoạt động quản lý dạy và học trên môi trường số; 80% triển khai thanh toán học phí không dùng tiền mặt, học liệu số.

- Đến năm 2030, phần đầu trên 70% cơ sở đào tạo triển khai hoạt động quản lý dạy và học trên môi trường số; 100% triển khai thanh toán học phí không dùng tiền mặt, học liệu số.

- Hình thành và phát triển hệ thống giáo dục chuyên biệt dành cho người khuyết tật, thiếu năng nhận thức, hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trên địa bàn tỉnh:

+ Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật, thiếu năng tại thành phố Tuyên Quang.

+ Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây dựng thêm 1-2 cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật, thiếu năng, giáo dục hòa nhập tại địa điểm thích hợp trên địa bàn huyện/thành phố của tỉnh để đáp ứng nhu cầu giáo dục chuyên biệt, giáo dục hòa nhập của

nhân dân. Tổ chức tập huấn nhận thức cho giáo viên các cấp về giáo dục khuyết tật, giáo dục hòa nhập nhằm phát hiện sớm, sàng lọc, chuyển tuyến giáo dục cho phù hợp.

- Hình thành hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập: Đến năm 2025 có 01 trung tâm cấp tỉnh; đến năm 2030, mỗi huyện có 01 trung tâm giáo dục hòa nhập tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật được phát triển khả năng của bản thân, hòa nhập với cộng đồng và tăng cơ hội đóng góp cho cộng đồng, đảm bảo quyền học tập bình đẳng, chất lượng và phù hợp với đặc điểm, khả năng của người khuyết tật.

a.2) Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên, nâng cao năng lực cán bộ ngành giáo dục

Thực hiện sắp xếp, tuyển dụng bổ sung đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm và triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; bố trí hợp lý giáo viên các cấp học gắn với sắp xếp giảm điểm trường lẻ.

Thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo nhu cầu xã hội quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm. Thực hiện khảo sát, đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên trên địa bàn tỉnh; tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ giáo viên; bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị cho cán bộ quản lý; kết hợp bồi dưỡng tập trung với từ xa, đẩy mạnh tự bồi dưỡng nhằm từng bước chuẩn hóa đội ngũ đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ. Tổ chức thực hiện đúng kế hoạch nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

Thực hiện nghiêm túc quy định đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức làm căn cứ để bố trí, sử dụng, đào tạo và quy hoạch, bổ nhiệm cũng như công tác khen thưởng, kỷ luật viên chức hằng năm. Lấy kết quả thực hiện làm căn cứ đánh giá xếp loại cơ quan, đơn vị, nhà trường, cán bộ quản lý, giáo viên và là căn cứ luân chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm.

Thực hiện thi tuyển chức danh hiệu trưởng, phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn đối với các trường mầm non, phổ thông.

b) Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông

Đưa chỉ tiêu về nâng cao chất lượng giáo dục vào kế hoạch phát triển giáo dục ở địa phương để chỉ đạo tổ chức thực hiện. Ban hành các văn bản chỉ đạo, giao trách nhiệm cụ thể cho cấp ủy Đảng các cơ sở giáo dục đào tạo, các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn về công tác nâng cao chất lượng học sinh.

Vận dụng các phương pháp dạy học tiên tiến, phù hợp với thực tiễn để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ; tiếp tục triển khai có hiệu quả việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số; tổ chức cho trẻ em làm quen với ngoại ngữ và tin học ở những nơi có điều kiện; xây dựng, nhân rộng các mô hình phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

Chủ động, tích cực triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; biên soạn và triển khai tài liệu giáo dục địa phương đảm bảo tính khoa học, thực tiễn, liên thông, thống nhất giữa các môn học, cấp học; triển khai mô hình giáo dục STEAM/STEM ở các

cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Đổi mới phương pháp dạy học theo đặc thù bộ môn trên cơ sở phân hóa đối tượng, các căn cứ về điều kiện, loại hình năng lực, phẩm chất cần phát triển ở học sinh để lựa chọn hình thức tổ chức dạy học phù hợp; tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong tổ chức dạy học thông qua việc sử dụng các mô hình học tập kết hợp giữa lớp học truyền thống với lớp học trực tuyến. Thực hiện thí điểm dạy học các môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh và tổ chức dạy học tự chọn ngoại ngữ 2 ở cấp THPT.

Thực hiện khảo sát thử nghiệm đánh giá PISA, PASEC theo chu kỳ; thực hiện tốt công tác chuẩn bị về dữ liệu hiệu trưởng, giáo viên, học sinh và các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn lực để tham gia khảo sát thử nghiệm và đánh giá định kỳ bảo đảm đúng các yêu cầu kỹ thuật của quốc tế và Việt Nam. Từng bước tiếp cận và triển khai thực hiện đánh giá quốc gia trên diện rộng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chú trọng thực hiện các giải pháp thiết lập quan hệ chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình thông qua các phương tiện liên lạc hiện đại. Thực hiện hiện đại hóa nhà trường, xây dựng hệ thống sở liên lạc điện tử, thiết lập kênh liên lạc điện thoại và các phương tiện truyền thông qua mạng internet để thường xuyên nắm bắt tình hình gia cảnh, diễn biến tâm lý, tình hình tu dưỡng, rèn luyện và kết quả học tập của học sinh.

c) Đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên

c.1) Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp

- Triển khai hiệu quả Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp và khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp, người sử dụng lao động tích cực tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề, chú trọng đào tạo nghề tại nơi làm việc.

- Xây dựng chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ quản lý về giáo dục nghề nghiệp ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời bảo đảm yếu tố bình đẳng giới.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, ban hành chính sách nhằm đẩy mạnh phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp và từng bước phổ cập nghề cho thanh niên.

- Sắp xếp, tổ chức mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, dễ tiếp cận, đa dạng về loại hình, hình thức tổ chức, phân bổ hợp lý về cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề nghiệp nhất là nhân lực chất lượng cao. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực, có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong doanh nghiệp.

c.2) Đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo

- Đẩy nhanh chuyển đổi số: Chuyển biến căn bản nhận thức và nhanh chóng nâng cao năng lực chuyển đổi số của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Phát triển đồng bộ hạ tầng số bao gồm hạ tầng dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị: Đầu tư trang thiết bị đạt tiêu chuẩn quốc gia cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, định hướng phân tầng chất lượng và đặc thù các ngành, nghề đào tạo. Tăng cường gắn kết với doanh nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp. Phát triển mô hình “nhà trường thông minh, hiện đại”, “nhà trường xanh”.

- Đổi mới chương trình, phương thức đào tạo: Xây dựng, cập nhật chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đổi mới quy trình, phương pháp phát triển chương trình đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, liên thông dựa trên mô đun, tín chỉ và các quy đổi tương đương, đáp ứng chuẩn đầu ra và khối lượng học tập tối thiểu. Phát triển chương trình đào tạo các ngành, nghề mới, ngành, nghề công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ mới, kỹ năng tương lai và các chương trình đào tạo cho người lao động trong các doanh nghiệp theo hình thức vừa làm vừa học ở trình độ trung cấp, cao đẳng. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, các chương trình đào tạo cho người nước ngoài tại Việt Nam.

- Phát triển đội ngũ nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề và cán bộ quản lý trong giáo dục nghề nghiệp.

- Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp và thị trường lao động, trong đó xây dựng và thực thi cơ chế hợp tác giữa Nhà nước, Nhà trường, Nhà doanh nghiệp, người sử dụng lao động, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp trong các hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở hài hòa lợi ích và trách nhiệm xã hội. Xây dựng các mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất - kinh doanh và thị trường lao động, phù hợp với từng nhóm đối tượng, trong đó chú trọng đối tượng đặc thù, lao động từ khu vực phi chính thức, lao động bị thất nghiệp hoặc có nguy cơ thất nghiệp.

- Tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho giáo dục nghề nghiệp, trong đó: Tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp hằng năm. Ưu tiên phân bổ ngân sách cho giáo dục nghề nghiệp trong các chương trình, dự án của ngành, địa phương. Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia giáo dục nghề nghiệp. Thúc đẩy sự hỗ trợ, tài trợ của các nước phát triển, các tổ chức quốc tế đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp.

4.4. Phương án phát triển ngành y tế

4.4.1. Quan điểm phát triển y tế

- Sức khỏe là vốn quý nhất của mỗi con người và của toàn xã hội. Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân là hoạt động nhân đạo, trực tiếp bảo đảm nguồn nhân lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu.

- Đầu tư cho bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân là đầu tư phát triển. Nhà nước ưu tiên đầu tư ngân sách và có cơ chế, chính sách huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; tổ chức cung cấp dịch vụ công, đảm bảo các dịch vụ cơ bản đồng thời khuyến khích hợp tác công tư, đầu tư tư nhân, cung cấp dịch vụ theo yêu cầu.

- Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập theo phương châm phòng bệnh hơn chữa bệnh; y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng; y tế

chuyên sâu đồng bộ và cân đối với y tế cộng đồng; gắn kết y học cổ truyền với y học hiện đại.

- Thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân. Mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; được bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tham gia bảo hiểm y tế (BHYT) và thụ hưởng các dịch vụ y tế.

- Ngành y tế tỉnh phải liên tục phát triển, mở rộng năng lực, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và năng lực hệ thống y tế dự phòng tuyến tỉnh, tuyến huyện; củng cố y tế tuyến xã. Coi trọng nghề y, có chính sách tuyển chọn, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ đặc biệt.

4.4.2. Mục tiêu phát triển y tế

a) Mục tiêu tổng quát

Nâng cao sức khỏe nhân dân cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng sống. Xây dựng, phát triển mạng lưới cơ sở y tế hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và công tác dự phòng. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025: Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) xuống dưới 20%; 100% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã; Phấn đấu đạt 10 bác sĩ/10.000 dân và 35 giường bệnh/10.000 dân; Phấn đấu 100% người dân có thẻ bảo hiểm y tế; Phấn đấu trên 90% người dân có hồ sơ số về sức khỏe cá nhân; Bệnh viện hạng I và trên 50% bệnh viện hạng II thực hiện quản lý bệnh nhân điều trị nội trú bằng hồ sơ, bệnh án điện tử; Trên 50% Bệnh viện, Trung tâm y tế công triển khai thanh toán viện phí không dùng tiền mặt, đơn thuốc điện tử; Trên 50% Trạm y tế xã triển khai hoạt động quản lý Trạm y tế xã trên môi trường số và đạt trên 80% vào năm 2030; 100% Bệnh viện, Trung tâm y tế công, công khai giá thuốc, giá trang thiết bị y tế, giá khám chữa bệnh; Trên 50% cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa dựa trên nhu cầu thực tế.

- Đến năm 2030: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) còn dưới 16%; duy trì 100% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã; Phấn đấu đạt 11 bác sĩ/10.000 dân và 40 giường bệnh/10.000 dân; Duy trì mục tiêu bao phủ bảo hiểm y tế cho 100% người dân; 100% người dân được quản lý, theo dõi sức khỏe bằng hồ sơ sức khỏe điện tử; 100% bệnh viện hạng II và trên 50% bệnh viện hạng III thực hiện quản lý bệnh nhân điều trị nội trú bằng hồ sơ, bệnh án điện tử; Trên 80% bệnh viện, trung tâm y tế công triển khai thanh toán viện phí không dùng tiền mặt, đơn thuốc điện tử; Trên 80% trạm y tế xã triển khai hoạt động quản lý trạm y tế xã trên môi trường số; Trên 80% cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa dựa trên nhu cầu thực tế.

4.4.3. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển y tế

Nâng cao sức khỏe nhân dân cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng sống. Phấn đấu đạt và vượt các chỉ tiêu sức khỏe trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và Chiến lược bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn từ nay đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Giảm tỷ lệ dân số mắc bệnh, tật.

Xây dựng, phát triển mạng lưới cơ sở y tế hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và công tác dự phòng. Tập trung đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở y tế tuyến tỉnh, cơ sở y tế tuyến huyện và mạng lưới y tế xã theo lộ

trình. Thành lập Trung tâm Sản Nhi trực thuộc Bệnh viện Đa Khoa tỉnh. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế. Xây dựng các cơ sở dữ liệu và các ứng dụng hệ thống tập trung của ngành y tế, phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa. Xây dựng cơ sở dữ liệu hồ sơ sức khỏe điện tử dân cư; từng bước chuyển quản lý, theo dõi sức khỏe dân cư bằng hồ sơ sức khỏe điện tử.

Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập. Đẩy mạnh xã hội hoá, thu hút đầu tư, hỗ trợ cơ sở y tế tư nhân phát triển, mở rộng. Thúc đẩy các cơ chế liên thông khám chữa bệnh, nghiên cứu, quản lý thông tin giữa hệ thống y tế ngoài công lập và hệ thống y tế công lập.

- Chú trọng thực hiện tốt công tác tuyển dụng cán bộ y tế. Có chính sách phát triển, bồi dưỡng cán bộ y tế chuyên ngành, kỹ thuật viên chuyên ngành. Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao các kỹ thuật tiên tiến.

- Thực hiện đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ y tế. Đảm bảo chế độ lương phù hợp với trình độ theo đúng quy định của pháp luật. Có các chính sách đủ mạnh để khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

- Bảo đảm thuốc đủ về số lượng, tốt về chất lượng, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh, phục hồi chức năng, khuyến khích sử dụng thuốc sản xuất trong nước.

- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu, “người gác cổng” của hệ thống y tế, hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phát triển mạnh mạng lưới bác sỹ gia đình ở các đô thị, khu dân cư.

- Đẩy mạnh các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Thực hiện lộ trình liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm. Tăng cường đào tạo, luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ; xây dựng bệnh viện xanh - sạch - đẹp, an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh.

- Tập trung đẩy nhanh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin từ quản lý bệnh viện, giám định bảo hiểm y tế, bệnh án điện tử tới chẩn đoán, xét nghiệm, khám, chữa bệnh từ xa. Triển khai các mô hình tổ chức khám, chữa bệnh linh hoạt, phù hợp với điều kiện từng nơi để bảo đảm dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân vùng sâu, vùng xa.

- Xây dựng và thực hiện chương trình phát triển y học cổ truyền, tăng cường kết hợp với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, nâng cao sức khoẻ.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động y tế: Rà soát, sửa đổi quy định, chính sách tạo thuận lợi cho chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ y tế số; trong cơ sở khám, chữa bệnh có bộ phận chức năng và cung cấp dịch vụ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa. Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa kết nối bệnh viện với bệnh viện, bệnh viện tuyến trên với bệnh viện tuyến dưới, từ tỉnh tới cơ sở, giúp giảm tải các cơ sở y tế, đảm bảo khám, chữa bệnh kịp thời, tiết kiệm thời gian và chi phí.

- Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong các hoạt động của trạm y tế xã/phường. Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng quản lý xét nghiệm thống nhất. Triển khai lập, quản lý và theo dõi hồ sơ sức khỏe cá nhân và bệnh án điện tử và kết nối các thông tin, dữ liệu quản lý khác như khám, chữa bệnh, BHYT, tiêm chủng, quản lý bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm; triển khai nền tảng quản lý đơn thuốc điện tử quốc gia tại tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và tư nhân; áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt trong y tế. Quản lý hồ sơ sức khỏe người dân, người khuyết tật, tích

hợp dữ liệu tham gia, thanh toán bảo hiểm y tế với dữ liệu Bảo hiểm xã hội và mã số định danh công dân, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, kết nối với hệ thống quốc gia. Hoàn thành việc kết nối mạng giữa cơ sở khám bệnh và các nhà thuốc, bảo đảm kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra và việc bán thuốc theo đơn.

- Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế: Đa dạng hoá các hình thức hợp tác công - tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt công - tư trong cung cấp dịch vụ y tế. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế (kể cả trong chăm sóc sức khoẻ ban đầu), tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu. Hỗ trợ phát hiện, đăng ký, công nhận sở hữu trí tuệ và thương mại hoá các bài thuốc y học cổ truyền; tôn vinh và bảo đảm quyền lợi của các danh y. Có chính sách đặc thù trong phát triển dược liệu, nhất là các dược liệu quý hiếm; ưu tiên đầu tư và tập trung phát triển các vùng chuyên canh, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến dược liệu.

4.5. Phương án phát triển thông tin - truyền thông

4.5.1. Phương án phát triển bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

a) *Quan điểm phát triển*

- Phát triển bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có độ bao phủ rộng, chi phí tiếp cận dịch vụ hợp lý; đảm bảo mọi người dân có thể tiếp cận và thụ hưởng được dịch vụ, tiện ích của mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

- Phát triển bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, thứ tự ưu tiên; trong đó tập trung đầu tư, thu hút đầu tư các công trình, dự án trọng điểm, có tính đột phá, phạm vi ảnh hưởng rộng, sức lan tỏa cao, góp phần phát huy tiềm năng, lợi thế của các vùng, khu vực, phục vụ đặc lực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; tạo nền tảng nâng cao hiệu quả mọi hoạt động kinh tế, giúp gia tăng tính cạnh tranh, hấp dẫn của môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh.

- Phát triển hạ tầng và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin đồng bộ, có tính kết nối cao, hiện đại, liên thông, thông minh gắn với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh, phù hợp với không gian cảnh quan, văn hóa, phát triển du lịch, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo lập không gian sống hài hòa, chất lượng cao cho nhân dân, ... tạo nền tảng cho đột phá về công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

- Đa dạng hóa các giải pháp huy động nguồn lực; tích cực thu hút doanh nghiệp đầu tư cung cấp dịch vụ viễn thông, bưu chính; hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ thông tin phát triển. Sử dụng hiệu quả nguồn lực Nhà nước đầu tư vào công nghệ thông tin, trong đó chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển và cung cấp các dịch vụ công ích trên nền tảng mạng.

b) *Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*

b.1) *Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển bưu chính*

Giai đoạn 2021-2025:

- Phát triển mạng lưới điểm bưu chính phục vụ rộng khắp toàn tỉnh; 100% số xã trên địa bàn tỉnh có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ.

- Phát triển dịch vụ bưu chính số, phấn đấu 100% các điểm bưu chính ứng dụng

công nghệ thông tin trong hoạt động chuyển phát giúp nâng cao năng suất, độ chính xác, hiệu quả của hoạt động bưu chính.

- Xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng hộ gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam.

- 35% dân số của tỉnh tham gia mua sắm trực tuyến, với giá trị mua hàng hóa và dịch vụ trực tuyến đạt trung bình 350 USD/người/năm.

- Doanh số thương mại điện tử B2C (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) đạt 103 triệu USD, chiếm 10% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

- Thanh toán không dùng tiền mặt trong thương mại điện tử đạt 50% trong đó thanh toán thực hiện qua các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chiếm 80%.

- 50% số xã, phường và thị trấn trên địa bàn tỉnh có thương nhân thực hiện hoạt động bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trực tuyến.

- 50% doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, bao gồm cả mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử.

- 70% các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông triển khai hợp đồng điện tử với người tiêu dùng.

- 100% lãnh đạo cơ quan nhà nước sử dụng chứng thực chữ ký số điện tử.

- Định kỳ thực hiện các chương trình tuyên truyền phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng về thương mại điện tử. Đảm bảo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và các đơn vị sản xuất, kinh doanh được cập nhật kiến thức mới về thương mại điện tử trên các phương tiện thông tin truyền thông.

- 100% các tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh được tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn về thương mại điện tử; cung cấp các kiến thức pháp luật, các quy định của nhà nước về kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử, các phương thức kinh doanh trong thương mại điện tử cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- 100% số điểm phục vụ bưu chính có kết nối băng rộng. 100% điểm phục vụ cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và logistics.

- Phấn đấu số bưu gửi đạt tối thiểu 15 bưu gửi/đầu người/năm.

- Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính: ~ 3.800 người.

- Hỗ trợ hộ sản xuất kinh doanh triển khai kinh tế số và thương mại điện tử:

- + Phấn đấu 100% số hộ sản xuất nông nghiệp đáp ứng tiêu chí tài khoản bán hàng, gian hàng trên sàn thương mại điện tử.

- + Phấn đấu 100% số hộ sản xuất nông nghiệp triển khai thanh toán điện tử trên sàn thương mại điện tử.

- + 100% số hộ sản xuất nông nghiệp có tài khoản, gian hàng trên sàn thương mại điện tử được tập huấn, hướng dẫn thực hiện quy trình đóng gói, kết nối, giao nhận sản phẩm.

- + Quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp thông qua sàn thương mại điện tử và các kênh phân phối của doanh nghiệp bưu chính sở hữu sàn. 100% số/loại sản phẩm nông sản của các hộ sản xuất nông nghiệp (đã có tài khoản bán hàng/gian hàng trên sàn) được

quảng bá, giới thiệu trên sàn thương mại điện tử.

- Đảm bảo 100% trung tâm bưu chính được xây dựng tại cấp tỉnh và huyện hoạt động hiệu quả. Mạng vận chuyển đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã và ngược lại tiếp tục được duy trì, hoạt động liên tục và thông suốt. Phục vụ nhu cầu và yêu cầu vận chuyển hàng hóa đến người dân an toàn, an ninh, nhanh chóng và tiện lợi.

+ Thúc đẩy việc áp dụng nhanh chóng nền tảng mã địa chỉ bưu chính VPostcode trong hoạt động thương mại điện tử và Logistics.

Giai đoạn 2026-2030:

- Hoàn thiện việc xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng hộ gia đình cấp nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam.

- Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ bưu chính, chuyên phát, mục tiêu giảm bán kính tiếp cận dịch vụ bưu chính, chuyên phát xuống dưới 5km đối với khu vực đô thị và dưới 8km đối với khu vực nông thôn, miền núi.

- Phân đầu số bưu gửi đạt tối thiểu 40 bưu gửi/đầu người/năm.

- Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính: ~ 3.700 người.

- 100% doanh nghiệp bưu chính thực hiện báo cáo trực tuyến.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp bưu chính.

b.2) Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển viễn thông

Giai đoạn 2021-2025:

* Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động:

- Bán kính phục vụ bình quân khu vực đô thị 1-1.5km/cột, khu vực nông thôn từ 2.5÷3.5km/cột. Đảm bảo tỷ lệ phủ sóng điện thoại di động dọc theo các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh đạt 100%.

- Phân đầu triển khai hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến 100% số xã, 100% thôn, bản và trên 80% hộ gia đình; phổ cập mạng dịch vụ di động 4G và điện thoại di động thông minh, từng bước phát triển mạng 5G. Triển khai thực hiện loại bỏ dần công nghệ thông tin di động 2G trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Thực hiện cải tạo, chuyển đổi toàn bộ cột ăng ten công kênh (A2a) sang cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng-ten nguy trang, thân thiện với môi trường tại các khu vực còn lại của tỉnh Tuyên Quang (khu vực các xã), trung tâm các huyện; các khu đô thị mới, khu công nghiệp; các khu du lịch, khu di tích trên địa bàn tỉnh.

- Phân đầu đến năm 2025, 30% các cột ăng ten được lắp đặt trên các công trình dân dụng, thuộc loại công kênh (A2) thực hiện cải tạo, chuyển đổi sang loại cột ăng-ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng-ten nguy trang, thân thiện với môi trường, phù hợp với cảnh quan đô thị, đồng thời di dời các cột ăng-ten đang được lắp đặt ở những vị trí không phù hợp sang vị trí đảm bảo an toàn khi sử dụng, đảm bảo mỹ quan đô thị, chất lượng phủ sóng.

- Triển khai cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp viễn thông trên 100% hạ tầng mạng cáp hiện có. Gắn thẻ nhựa hoặc biển nhựa ghi tên của đơn vị quản lý đường dây, đường cáp ở vị trí dễ nhận biết trên 100% tuyến cáp để thuận tiện cho việc quản lý, vận hành.

- Quy hoạch xây dựng, lắp đặt các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ tại các khu vực công cộng, khu vực du lịch, khu tập trung đông

dân cư; đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng, phục vụ phát triển du lịch, giáo dục, y tế, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

+ Đến năm 2025, lắp đặt các điểm phát sóng wifi công cộng tại khu vực Quảng trường Nguyễn Tất Thành, đền thờ Bác Hồ, Đài tưởng niệm và Bảo tàng tỉnh tại thành phố Tuyên Quang.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là cơ sở cho việc sử dụng các thiết bị số (5G, IoT, ...) và dịch vụ số (điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ).

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten trạm thu phát sóng thông tin di động đạt tối thiểu 15%. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp đạt trên 50%.

- Ngâm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới

- Tối thiểu 15% tổng số tuyến cáp ngoại vi được cải tạo, chỉnh trang hoặc ngâm hóa, ưu tiên thực hiện tại các khu vực, tuyến đường, phố chính tại thành phố Tuyên Quang, các thị trấn các huyện.

* Phát triển băng thông rộng cho cộng đồng:

- Băng rộng cho gia đình: Ít nhất 50% số hộ gia đình (hoặc 15 thuê bao cá nhân/100 dân) trên địa bàn tỉnh được tiếp cận và sử dụng dịch vụ băng rộng cố định, trong đó ít nhất 50% thuê bao được kết nối với tốc độ tối thiểu đường xuống là 30Mb/s.

- Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đạt 75%; Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng internet đạt 25%, trong đó tỷ lệ hộ gia đình sử dụng internet tại khu vực đô thị đạt 40%.

- Băng rộng cho các điểm truy nhập viễn thông công cộng: 100% các điểm truy nhập viễn thông công cộng trên địa bàn Tuyên Quang sử dụng dịch vụ băng rộng cố định trong đó ít nhất 80% các điểm có truy nhập băng rộng cố định với tốc độ tối thiểu đường xuống là 50Mb/s.

- Băng rộng cho điểm thư viện công cộng: 100% các điểm thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang sử dụng dịch vụ băng rộng cố định trong đó ít nhất 80% các điểm có truy nhập băng rộng cố định với tốc độ tối thiểu đường xuống là 50Mb/s.

- Băng rộng di động: Đảm bảo tối thiểu 98% các khu vực dân cư được phủ sóng 3G/4G với tốc độ trung bình: 3G: Tải xuống (Download) là 7 Mbps (Megabits/giây); Tải lên (Upload) 2 Mbps. 4G: Tải xuống (Download) là 25 Mbps; Tải lên (Upload) 15 Mbps.

* Phát triển băng rộng cho công sở, doanh nghiệp:

- Băng rộng cho cơ quan hành chính và doanh nghiệp: 100% các cơ quan, đơn vị của Đảng, Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội và doanh nghiệp có kết nối băng rộng, trong đó:

+ Ít nhất 50% kết nối có tốc độ tối thiểu đường xuống là 100Mb/s;

+ 50% các kết nối với tốc độ tối thiểu đường xuống là 50Mb/s.

+ 100% số xã, phường, thị trấn và các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh trên địa bàn tỉnh có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang.

- Băng rộng cho cơ sở giáo dục: 100% các cơ sở giáo dục có kết nối băng rộng, trong đó:

+ 80% các cơ sở giáo dục bậc cao đẳng, đại học sử dụng dịch vụ băng rộng với tốc độ tối thiểu đường xuống là 100Mb/s.

+ Ít nhất 80% các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cơ sở dạy nghề có truy nhập băng rộng với tốc độ tối thiểu đường xuống là 45Mb/s.

- Băng rộng cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: 100% các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có kết nối băng rộng, trong đó:

+ Ít nhất 50% cơ sở có truy nhập băng rộng với tốc độ tối thiểu đường xuống là 100Mb/s;

+ 50% các kết nối với tốc độ tối thiểu đường xuống là 45Mb/s.

Giai đoạn 2026-2030:

* Định hướng phát triển hạ tầng viễn thông thụ động:

- Triển khai hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến 100% số xã, 100% số thôn, trên 90% hộ gia đình; phủ cập dịch vụ mạng di động 5G trên địa bàn tỉnh.

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 80%.

- Bán kính phục vụ bình quân khu vực đô thị 800m - 1.200 m/cột, khu vực nông thôn từ 2-3km/cột.

- Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 50% tổng số cột ăng ten.

- Tỷ lệ sử dụng chung cột ăng ten xây dựng mới giữa các doanh nghiệp đạt tối thiểu 50%.

- Cơ bản ngầm hóa hoàn toàn các tuyến cáp truyền dẫn, phát sóng có liên quan đến quốc phòng an ninh, mạng viễn thông dùng riêng (mạng cáp trực) của tỉnh, trong đó tỷ lệ cáp quang chiếm 100%.

- Lắp đặt các điểm phát sóng wifi công cộng tại các khu di tích, khu du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh (Khu du lịch quốc gia Tân Trào, khu sinh thái Na Hang, khu vực Suối khoáng Mỹ Lâm, ...), các bệnh viện, tuyến đường trọng yếu, ...

- Duy trì các chỉ số về xã có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang; cơ quan nhà nước có kết nối băng rộng cố định; trường học có kết nối băng rộng cố định; bệnh viện có kết nối băng rộng cố định; doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp có kết nối băng rộng cố định.

- Ngầm hóa đồng bộ 30 - 35% hạ tầng mạng cáp viễn thông, truyền hình; tính riêng khu vực đô thị đạt 50 - 60%.

- Tiếp tục hoàn thiện việc cải tạo, chỉnh trang mạng cáp ngoại vi (cáp treo trên cột điện lực, cột viễn thông) tại tất cả các khu vực chưa thể thực hiện ngầm hóa, thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

- Phát triển hạ tầng viễn thông chuyển mình thành hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông, trong đó: Viễn thông là hạ tầng quan trọng đóng góp vào sự phát triển của tỉnh; tạo nền tảng cho kinh tế số, xã hội số; tạo môi trường phát triển đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

* Phát triển băng thông di động:

- Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đạt 85%; Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng internet đạt trên 45%, trong đó tỷ lệ hộ gia đình sử dụng internet tại khu vực đô thị đạt 65%. 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp được kết nối internet tốc độ cao.

- Hoàn thành phủ sóng 5G và sau 5G trên địa bàn toàn tỉnh. Thực hiện việc tắt sóng đối với 100% trạm thu, phát sóng (BTS) 2G.

b.3) Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển công nghệ thông tin

Giai đoạn 2021-2025:

- Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: Kinh tế số chiếm 20% GRDP (tổng sản phẩm trên địa bàn). Phát triển công nghệ thông tin hỗ trợ tăng năng suất lao động bình quân khoảng 7%/năm.

- Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

+ 100% người dân có danh tính số kèm theo mã QR code, có hồ sơ số về sức khỏe cá nhân; 100% học sinh, sinh viên có hồ sơ số về việc học tập cá nhân; 100% hộ gia đình có địa chỉ số và có ít nhất 01 điện thoại thông minh; 100% hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng các nền tảng công nghệ số phục vụ sản xuất, kinh doanh, gửi, nhận hóa đơn điện tử với cơ quan thuế sử dụng nền tảng công nghệ số.

+ Triển khai dịch vụ Mobile Money trên địa bàn tỉnh, bước đầu triển khai thử nghiệm tại thành phố Tuyên Quang và Trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh.

+ 100% tuyến đường chính tại trung tâm các huyện, thành phố được lắp đặt hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh; 100% di sản của tỉnh có hiện diện số và hình thành bản đồ di sản số để người dân, khách du lịch truy cập thuận lợi trên môi trường số.

- 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 và được cung cấp, sử dụng trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. Trên 80% thủ tục hành chính thực hiện cung cấp mức độ 3, 4 được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50%.

- Phấn đấu trên 30% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh; trên 50% doanh nghiệp thực hiện giao dịch điện tử trong các hoạt động về tài chính.

- 100% dịch vụ công trực tuyến được thiết kế, thiết kế lại nhằm tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, khi sử dụng được điền sẵn dữ liệu mà người dùng đã cung cấp trước đó theo thỏa thuận, phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ.

- Trên 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần; trên 90% người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính.

- Trên 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Trên 20% thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước được cắt giảm so với năm 2020.

- 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định;

- 100% chế độ báo cáo được tạo lập, cập nhật, lưu trữ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống dùng chung theo quy định.

- Phân đầu trên 90% số cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ 24/7, sẵn sàng phục vụ trực tuyến đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp.

- 100% các sở, ban, ngành, huyện, thành phố tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- 100% hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan Nhà nước được thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

- 100% cơ quan Nhà nước cấp tỉnh có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.

- Từng bước mở dữ liệu của các cơ quan Nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

- Trên 50% các hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- 100% các cơ quan nhà nước được triển khai các giải pháp đảm an toàn thông tin theo quy định của pháp luật.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản; 50% cán bộ, công chức, viên chức được phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số bằng nhiều hình thức. Phân đầu đến năm 2030, 100% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số.

- Định hướng, hỗ trợ tối thiểu 01 doanh nghiệp số phát triển trọng điểm của tỉnh. Có từ 02 doanh nghiệp công nghệ số trở lên trong các ngành, nghề, lĩnh vực: Phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, đáp ứng tốt yêu cầu cải cách hành chính, xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số, đô thị thông minh phục vụ hiệu quả các cơ quan, tổ chức và người dân, góp phần thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

- Phân đầu Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 50%.

Giai đoạn 2026-2030:

- Phân đầu thủ tục hành chính thực hiện cung cấp mức độ 3, 4 được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia đạt 90%; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 80%.

- Phân đầu trên 50% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh; trên 70% doanh nghiệp thực hiện giao dịch điện tử trong các hoạt động về tài chính.

- Hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến 100% (trừ các tài liệu mật và yêu cầu không phát hành trên môi trường mạng theo quy định); trên 90% người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính.

- 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp huyện.

- Trên 40% thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước được cắt giảm so với năm 2020.

- Đạt 100% cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ 24/7, sẵn sàng phục vụ trực tuyến bất cứ khi nào người dân và doanh nghiệp cần.

- Trên 80% các hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- Thu hút đầu tư; khuyến khích, hỗ trợ cá nhân, tổ chức để hình thành tối thiểu 03-05 doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu hỗ trợ xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, phát triển kinh tế số, ứng dụng công nghệ số rộng khắp trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

- Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

+ Phân đầu kinh tế số chiếm 30% GRDP (Tổng sản phẩm trên địa bàn). Phát triển công nghệ thông tin góp phần tăng năng suất lao động tăng bình quân khoảng 8%/năm.

- Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

+ 100% hộ gia đình có ít nhất 02 điện thoại thông minh.

+ Mở rộng triển khai dịch vụ Mobile Money tại các khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh.

+ Đẩy mạnh triển khai ứng dụng phần mềm khám chữa bệnh song song với các phần mềm sổ sách báo cáo trong lĩnh vực y tế.

+ Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, trong tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý; áp dụng phần mềm quản lý viên chức; phần mềm phổ cập...

+ Triển khai thực hiện tra cứu kết quả giải quyết thủ tục hành chính (tra cứu mã hồ sơ, quét mã QR qua zalo, ...), cung cấp thông tin chỉ đạo điều hành, các thông tin về kinh tế - xã hội nhanh chóng, hiệu quả thông qua các ứng dụng liên lạc phổ biến.

+ Triển khai hệ thống camera giám sát an ninh trật tự tại các tuyến giao thông trực chính, kịp thời phát hiện nhiều hành vi vi phạm pháp luật và tai nạn giao thông trên địa bàn các huyện, xã.

- Đảm bảo an toàn, an ninh mạng

+ Tiếp tục duy trì hoạt động Đội ứng cứu sự cố mạng, máy tính tỉnh Tuyên Quang đảm bảo an toàn an ninh thông tin trong các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức ứng cứu các sự cố máy tính, mạng Internet trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ cho Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh Tuyên Quang (hệ thống được xác định An toàn hệ thống thông tin cấp độ 2), duy trì phương án bảo đảm an toàn thông tin Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử tỉnh Tuyên Quang (hệ thống được xác định An toàn hệ thống thông tin cấp độ 3); tiếp tục thực hiện phân loại cấp độ đối với các hệ thống thông tin chưa được phân loại cấp độ theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ như Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II tại tỉnh.

- Phát triển hạ tầng đô thị thông minh đến năm 2030

+ Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành Đô thị thông minh; triển khai giám sát an toàn, an ninh thông tin 4 cấp cho các hệ thống dùng chung của tỉnh;

+ Xây dựng Đề án đô thị thông minh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm

2030.

* Phương án ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển kinh tế số, xã hội số

Về kinh tế số:

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách thu hút đầu tư, chú trọng thu hút phát triển các doanh nghiệp công nghệ số, phát triển nội dung số, công nghiệp sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và sản xuất thông minh. Tạo thuận lợi để các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh phát triển các nền tảng phục vụ chuyển đổi số.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ số, trọng tâm là ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big data) phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định cho lãnh đạo, các cấp, các ngành điều hành kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng, phát triển nền tảng thương mại điện tử thông qua chuỗi giá trị, hình thành chuỗi cung ứng, trong đó có sự tham gia của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh với các cơ sở sản xuất, phân phối và các kênh thương mại, các công ty thương mại điện tử trên phạm vi cả nước và quốc tế.

Về xã hội số:

- Triển khai hiệu quả các chương trình, đề án liên quan đến xã hội số quốc gia; lựa chọn mô hình điểm tiến hành chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục; mô hình điểm cấp xã để xây dựng xã hội số, tổng kết, đánh giá, nhân rộng phạm vi thực hiện. Phát triển và khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng số trong công tác quản lý xã hội tại địa phương; tăng cường quảng bá văn hóa, lịch sử của tỉnh.

- Thúc đẩy các trường học, cơ sở giáo dục và đào tạo tiên phong áp dụng công nghệ số, nền tảng số, triển khai chuyển đổi số, thanh toán số, tạo môi trường hình thành thể hệ công dân số và doanh nhân số cho tương lai; thúc đẩy các bệnh viện, cơ sở y tế sử dụng nền tảng số, thực hiện chuyển đổi số, thanh toán số, tạo môi trường y tế số văn minh, thuận lợi, an toàn, bảo vệ tốt nhất sức khỏe của người dân.

- Khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông xây dựng, phát triển hạ tầng mạng lưới, cung cấp dịch vụ mạng di động 4G/5G, đường truyền Internet tốc độ cao để thúc đẩy, tăng tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh của người dân; đẩy mạnh thanh toán điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thanh toán không dùng tiền mặt.

- Thúc đẩy phát triển xã hội số, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng, cung cấp các hóa học đại trà, trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp; ban hành các quy tắc ứng xử trên môi trường số; hình thành Trung tâm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp qua nền tảng số.

Về Bảo đảm an toàn, an ninh mạng:

- Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm các quy định về Luật an ninh mạng, bảo vệ bí mật Nhà nước. Xây dựng trung tâm giám sát an toàn thông tin 4 lớp (SOC); củng cố lực lượng chuyên trách đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng kết hợp đầu tư trang, thiết bị, phương tiện khoa học - kỹ thuật để chủ động phòng ngừa rủi ro, ứng phó và khắc phục kịp thời các sự cố về an toàn, an ninh mạng, giảm tác động tiêu cực của quá trình chuyển đổi số, bảo vệ an toàn các nguồn thông tin, dữ liệu trong chuyển đổi số, góp phần thúc đẩy hoạt động trên môi trường số.

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, hướng dẫn người dân nâng cao nhận thức tự bảo vệ thông tin, dữ liệu khi tham gia hoạt động trên môi trường số; tuân thủ các quy tắc về sử dụng dịch vụ số và tham gia tích cực các hoạt động về an toàn, an ninh mạng.

Về chuyển đổi Ipv4 sang Ipv6

- Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chuyển đổi IPv6 trong cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022-2025:

+ Truyền thông, nâng cao nhận thức đến các cấp, các ngành về xu thế chung của Việt Nam và thế giới; mục đích, yêu cầu, các hoạt động về chuyển đổi IPv6 của tỉnh.

+ Lập kế hoạch chi tiết chuyển đổi IPv6 theo giai đoạn.

+ Thực hiện kết nối, định tuyến đồng thời qua cả IPv4/IPv6.

+ Nâng cấp phần mềm, ứng dụng hỗ trợ IPv4/IPv6.12

+ Thử nghiệm ứng dụng dịch vụ với IPv6.

+ Chuyển đổi IPv6 cho Trung tâm dữ liệu tỉnh, Công dịch vụ công tỉnh.

+ Chuyển đổi IPv6 cho mạng LAN của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh và kết nối mạng nội bộ (WAN) tỉnh.

c) Giải pháp phát triển bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

c.1) Thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

- Phát triển hạ tầng hạ tầng mạng lưới viễn thông tập trung chuyên dịch theo hướng hạ tầng số đáp ứng được nhiệm vụ xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ để chuyển nhanh các thuê bao sang sử dụng máy điện thoại thông minh nhằm thúc đẩy mục tiêu phổ cập điện thoại thông minh vào năm 2025, góp phần thực hiện chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông triển khai đồng bộ mạng băng thông rộng chất lượng cao trên địa bàn toàn tỉnh; phát triển mạng di động 5G, nâng cấp mạng di động 4G. Hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng mạng lưới phân phối thiết bị di động nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ viễn thông, nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại thông minh. Khuyến khích người dân, doanh nghiệp trong tỉnh sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ số và sử dụng, cung cấp các dịch vụ số.

- Hỗ trợ doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát cung cấp dịch vụ đến mọi địa điểm trên địa bàn tỉnh. Duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông, áp dụng cơ chế chính sách linh hoạt nhằm tăng hiệu quả hoạt động của mạng lưới các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông. Phát triển mạng lưới bưu chính công ích để hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ Chính phủ số, chính quyền số, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, các đối tượng yếu thế trong xã hội.

- Hỗ trợ thành lập mới doanh nghiệp công nghệ thông tin, hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ thông tin hoạt động trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp công nghệ thông tin, truyền thông, xây dựng hệ sinh thái công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh. Tổ chức kết nối cộng đồng doanh nghiệp công nghệ thông tin, truyền thông trên địa bàn tỉnh với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đặt hàng công nghệ thông tin và truyền thông trong và ngoài nước. Tăng cường hợp tác giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, nghiên cứu, phát triển và đổi

mới sáng tạo trong môi trường số; khuyến khích, đặt hàng các doanh nghiệp công nghệ số nghiên cứu, đầu tư xây dựng các sản phẩm, dịch vụ phát triển chính quyền số.

c.2) Thực hiện chuyển đổi số trong chính quyền các cấp

- Ưu tiên phát triển và hoàn thiện nền tảng chính quyền số trên cơ sở thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TU ngày 22/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII) và các đề án, dự án, kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chính phủ số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ chuyên nghiệp và thực hiện kết nối với nền tảng điện toán đám mây theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn. Phát triển hạ tầng mạng đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số theo hướng ưu tiên thuê dịch vụ, kết nối và sử dụng hiệu quả mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và nhà nước. Đầu tư, mua sắm, thay thế trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hoạt động các cơ quan Đảng và chính quyền các cấp.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 83/KH - Ủy ban nhân dân ngày 19/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Triển khai Nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số tỉnh Tuyên Quang.

- Xác định trách nhiệm cụ thể của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các giải pháp xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số gắn với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, đơn vị. Xác định rõ mục tiêu ưu tiên, giải pháp đột phá để tập trung chỉ đạo huy động, tập trung các nguồn lực triển khai thực hiện. Thực hiện chuyển đổi số ở cấp huyện, các sở, ngành, cấp xã, tiến hành sơ kết, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm để triển khai trên quy mô toàn tỉnh.

- Tổ chức rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định của tỉnh để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong tiến trình thực hiện chuyển đổi số nhằm thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hoạt động đầu tư, kinh doanh. Xây dựng quy định về dịch vụ công trực tuyến theo hướng toàn diện đảm bảo các điều kiện pháp lý cho người dân, doanh nghiệp khi tham gia cũng như các chế tài để vận hành trong hệ thống cơ quan nhà nước tại địa phương.

- Xây dựng các quy định về dữ liệu tập trung, số hóa dữ liệu và mối quan hệ vận hành, kết nối, chia sẻ dữ liệu của các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước.

- Phát triển hạ tầng mạng đáp ứng nhu cầu triển khai Chính phủ số tại các sở ban, ngành, huyện, thành phố theo hướng ưu tiên thuê dịch vụ, kết nối và sử dụng hiệu quả mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, nhà nước, mạng Internet băng rộng để phục vụ Chính phủ số.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh phục vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh; tích hợp, chia sẻ thông tin qua mạng rộng khắp giữa các cơ quan tạo cơ sở phục vụ chuyển đổi số.

- Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) để kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở của các bộ ngành, địa phương trên quy mô toàn tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam để trao đổi, chia sẻ dữ liệu.

- Từng bước xây dựng, ứng dụng, phát triển và hoàn thiện nền tảng chuyển đổi số

của tỉnh trên cả 3 lĩnh vực trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Xây dựng, tạo lập dữ liệu mở theo quy định phục vụ người dân, doanh nghiệp khai thác, truy cập, sử dụng, góp phần công khai, minh bạch, phòng, chống tiêu cực, tham nhũng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số. Xây dựng dữ liệu có phạm vi toàn tỉnh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên dữ liệu trong các lĩnh vực quan trọng: quản lý công dân, bảo hiểm, y tế, an sinh xã hội, tài chính, giáo dục đào tạo; cán bộ công chức, viên chức, viên chức; nông nghiệp; lao động, việc làm; phương tiện giao thông, quản lý xây dựng, quản lý doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh, đảm bảo không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quy mô quốc gia theo yêu cầu thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP); Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp cấp tỉnh nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu về phát triển kinh tế - xã hội từ các nguồn khác nhau, bảo đảm cung cấp dữ liệu số cho các dịch vụ công trực tuyến, chia sẻ dữ liệu thông suốt giữa các cơ quan nhà nước, cung cấp các bộ dữ liệu mở có chất lượng và giá trị khai thác cao, mở dữ liệu theo quy định của pháp luật để phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

- Triển khai xây dựng Hệ thống Trung tâm, giám sát, điều hành thông minh của tỉnh (IOC); triển khai ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của các cơ quan nhà nước; Xây dựng mạng diện rộng (WAN) của tỉnh; ban hành kiến trúc Đô thị thông minh; triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung.

- Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh quy mô còn nhỏ, còn thiếu các hệ thống về an toàn an ninh thông tin, hệ thống máy chủ dự phòng, hệ thống sao lưu dữ liệu, ...

- Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh không gian mạng (SOC) cho các hệ thống thông tin của tỉnh và kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn mạng phục vụ Chính phủ số quốc gia, hệ thống an ninh mạng phục vụ Chính phủ số ở cấp quốc gia; triển khai các hoạt động giám sát, đánh giá, bảo vệ, ứng cứu các hệ thống thông tin của tỉnh theo mô hình 4 lớp, đảm bảo khả năng thích ứng một cách chủ động, linh hoạt và giảm thiểu các nguy cơ, đe dọa mất an toàn thông tin trên không gian mạng, sẵn sàng các giải pháp phòng ngừa và ứng phó khi có sự cố xảy ra trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng nền tảng QR code cho phép liên thông thống nhất các mã định danh của người dân, tổ chức trong toàn tỉnh. Xây dựng bản đồ số của tỉnh mở làm nền tảng phát triển các dịch vụ số phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) phục vụ các ứng dụng nghiệp vụ, chuyên ngành trong triển khai Chính phủ số gắn kết với phát triển đô thị thông minh, công nghiệp 4.0 và các lĩnh vực khác, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ chuyên nghiệp, bảo đảm triển khai hiệu quả, tránh chồng chéo, tận dụng, kết hợp tối đa với hạ tầng của các tổ chức, cá nhân đã đầu tư.

c.3) Tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Tổ chức đào tạo năng lực công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh liên kết, hợp tác đào tạo với các trường đại học, cao đẳng để đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao kỹ năng quản trị và làm chủ các công nghệ mới phục vụ quá trình chuyển đổi số.

- Phối hợp với các trường Đại học trong khu vực triển khai các chương trình nghiên cứu ứng dụng công nghệ 4.0, trong đó có ưu tiên lĩnh vực sản xuất hàng hóa phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2025, định hướng đến 2030; ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, thông minh hóa các sản phẩm, thiết bị, ưu tiên lĩnh vực: Y tế, nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, môi trường.

- Thu hút nguồn nhân lực có trình độ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin tham gia vào quá trình chuyển đổi số của tỉnh.

- Hỗ trợ phát triển tối thiểu 02 doanh nghiệp công nghệ thông tin có hoạt động ổn định, thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

4.5.2. Phương án phát triển báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

a) Quan điểm phát triển báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

- Báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản là phương tiện thông tin, công cụ tuyên truyền quan trọng của chính quyền; Nhiệm vụ của báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản là thực hiện tốt nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền phù hợp với đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản là diễn đàn của nhân dân, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng, sự quản lý của chính quyền, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Phát triển báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản đi đôi với quản lý tốt nội dung thông tin theo hướng cách mạng, chuyên nghiệp, có chất lượng.

- Phát triển báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản theo hướng chủ động cung cấp thông tin chính thống, có định hướng, đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân; tăng diện bao phủ, thu hút nhân dân theo dõi; thực hiện nhiệm vụ đoàn kết, tập hợp quần chúng, tạo đồng thuận trong xã hội, định hướng tư tưởng và thẩm mỹ, góp phần nâng cao dân trí, phát triển văn hóa và con người Tuyên Quang; hạn chế ảnh hưởng của thông tin tiêu cực, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

- Phát triển báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại, hoạt động hiệu quả.

- Tạo điều kiện cần thiết về cơ chế, chính sách, tài chính, đào tạo cho các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản thực hiện nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền; đồng thời khuyến khích các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản tăng cường huy động nguồn lực phát triển, đi đôi với bảo đảm đúng tôn chỉ, mục đích, nhiệm vụ. Không để tư nhân sở hữu báo chí, không để nhóm lợi ích chi phối báo chí; không để cơ quan báo chí chạy theo lợi nhuận thuần túy.

b) Phương án phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, cơ sở xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

b.1) Phương án phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, cơ sở xuất bản

Giai đoạn 2021-2025, giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí trong tỉnh. Giai đoạn 2026-2030 hội tụ các cơ quan báo chí.

* Đối với Báo Tuyên Quang:

- Duy trì và đầu tư phát triển 01 cơ quan báo in và báo điện tử thuộc Đảng bộ cấp tỉnh là Báo Tuyên Quang. Cơ quan chủ quản của Báo Tuyên Quang là Tỉnh ủy Tuyên Quang.

- Thực hiện sắp xếp lại gắn với đổi mới mô hình tổ chức, nâng cao hiệu quả lãnh đạo, quản lý để phát triển, xây dựng Báo Tuyên Quang thành cơ quan báo chí đa phương tiện với 4 ấn phẩm báo chí in: Báo Tuyên Quang thường kỳ, Báo Tuyên Quang cuối tuần,

Báo Tuyên Quang hàng tháng và Tin, ảnh Tuyên Quang vùng cao; Báo Tuyên Quang điện tử và Báo Tuyên Quang điện tử Tiếng Anh.

* Đối với Tạp chí Tân Trào:

- Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Tuyên Quang là cơ quan chủ quản của Tạp chí Tân Trào.

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ Tạp chí Tân Trào phát triển phong phú về nội dung, có khả năng thu hút, hấp dẫn công chúng, định hướng dư luận xã hội trong các lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật, trước các sự kiện phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền và thông tin đến độc giả.

Đối với Tạp chí Khoa học (thuộc trường Đại học Tân Trào):

- Xây dựng và phát triển Tạp chí Khoa học. Cơ quan chủ quản của Tạp chí Khoa học là Trường Đại học Tân Trào.

- Giai đoạn từ nay đến năm 2025, duy trì công tác xuất bản, phát hành Tạp chí Khoa học, cụ thể: Kỳ hạn xuất bản 01 kỳ/02 tháng.

- Đến năm 2030, duy trì và nâng cao chất lượng Tạp chí Khoa học; Định kỳ xuất bản 01 kỳ/02 tháng.

* Đối với các cơ sở xuất bản: Khuyến khích phát triển các cơ sở xuất bản hoạt động đúng pháp luật.

b.2) Phương án phát triển phát thanh, truyền thanh, truyền hình

Phương hướng phát triển Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang:

- Phát triển 01 kênh phát thanh và 01 kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu ở địa phương. Đến năm 2030, phát triển Đài thành một cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực của tỉnh và có tầm ảnh hưởng mạnh trong khu vực. Phát triển Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang theo mô hình cơ quan truyền thông đa phương tiện, tòa soạn hội tụ; có kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung.

- Truyền hình: Đến năm 2030, duy trì phát sóng 01 kênh truyền hình như hiện nay (kênh TTV) với thời lượng phát sóng 18h/ngày.

- Phát thanh: Đến năm 2030, duy trì phát sóng 01 kênh phát thanh như hiện nay với thời lượng phát sóng 8,1h/ngày và tăng thời lượng phát sóng lên 10h/ngày vào năm 2030.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang theo hướng tập trung sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của địa phương; nâng cao chất lượng nội dung các chương trình phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc. Bảo đảm thời lượng phát sóng chương trình của địa phương và quốc gia theo quy định của Chính phủ và Bộ Thông tin Truyền thông.

b.3) Phương án phát triển thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

* Phương án phát triển Thông tin điện tử:

- Hiện đại hóa trang thông tin điện tử các Sở, ngành, địa phương. Nâng cao chất lượng tin bài, nội dung các trang thông tin điện tử, phát triển các chuyên mục hữu ích hướng đến các đối tượng người đọc; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

- Một số Công thông tin điện tử cấp tỉnh có phiên bản tiếng nước ngoài, 100% cơ quan hành chính nhà nước sử dụng cổng/trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương.

- Thực hiện định hướng dư luận trong môi trường điện tử; giám sát thông tin trong môi trường mạng, các mạng xã hội; đấu tranh với luận điệu, thông tin xuyên tạc của các thế lực thù địch.

* Phương án phát triển Thông tin cơ sở

- Đến năm 2025: Nâng cao chất lượng nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở, cung cấp thông tin thiết yếu, thực hiện chức năng tuyên truyền chủ trương, chính sách pháp luật đến người dân; trên 30% xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

- Đến năm 2030: Đa dạng hóa bản tin, nâng cao chất lượng nội dung thông tin cơ sở, bám sát nhu cầu thiết yếu của người dân địa phương, phục vụ tuyên truyền chủ trương, chính sách pháp luật đến người dân; 100% xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

* Phương án phát triển Thông tin đối ngoại

- Phát triển Công thông tin đối ngoại theo hướng hiện đại, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ đa phương tiện.

- Định hướng Tạp chí Tân Trào, Tạp chí Khoa học, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang có bản tin thời sự hoặc chuyên trang, chuyên mục tiếng nước ngoài; phát triển 01 bản tin đối ngoại.

c) Giải pháp phát triển báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

Quản lý chặt chẽ nội dung phát hành trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, mạng xã hội trên địa bàn tỉnh; đảm bảo các cơ quan, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình hoạt động đúng pháp luật, nội dung thông tin phù hợp với chính sách của Đảng, nhà nước.

Tăng cường đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, quản lý trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình của tỉnh nhằm nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, năng lực quản lý phục vụ tốt các nhiệm vụ được giao.

Đề cao tính năng động, sáng tạo của người đứng đầu cơ quan báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình trong vận hành, hoạt động đưa tin, sản xuất chương trình, xuất bản, phát hành, tạo giá trị gia tăng, dịch vụ tiện ích cho nhân dân.

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, nâng cao năng lực hoạt động cho các cơ quan phát thanh, truyền hình, báo chí của tỉnh.

Chính quyền các cấp tăng cường thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng nội dung trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình, báo chí, xuất bản. Xây dựng cơ chế khuyến khích tài chính, kinh tế, khen thưởng phù hợp tạo động lực cho cán bộ hoạt động trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình.

Thực hiện cơ chế tự chủ một phần, có định hướng của chính quyền trong một số lĩnh vực hoạt động nhất định của các cơ quan phát thanh, truyền hình, báo chí, xuất bản.

Khuyến khích doanh nghiệp xuất bản, doanh nghiệp sản xuất nội dung hoạt động tại tỉnh phù hợp với định hướng hoạt động của nhà nước và chính quyền tỉnh.

Hỗ trợ, khuyến khích cá nhân được đào tạo về báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình làm việc tại tỉnh. Kết hợp phát triển doanh nghiệp sản xuất nội dung phát thanh, truyền hình với doanh nghiệp kinh doanh trên nền tảng số, doanh nghiệp công nghệ thông tin, ... tạo hệ sinh thái kinh tế dịch vụ hoạt động trên nền tảng số của tỉnh.

4.6. Phương án phát triển văn hóa, thể dục thể thao

4.6.1. Quan điểm phát triển

- Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội; chăm lo phát triển văn hóa là chăm lo phát triển đời sống tinh thần, góp phần vun đắp hạnh phúc của nhân dân, là yếu tố tạo dựng và phát huy sức mạnh của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Thể dục, thể thao là hoạt động không thể thiếu và cần được thúc đẩy phát triển trong đời sống xã hội; phát triển thể dục thể thao góp phần chăm sóc sức khỏe thể chất, đồng thời làm phong phú đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân.

- Xây dựng và phát triển văn hóa, thể thao là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo; đội ngũ trí thức, huấn luyện viên, vận động viên giữ vai trò quan trọng.

- Phát triển văn hóa trên cơ sở tôn trọng bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc; nâng cao đời sống văn hóa, hoạt động thể dục thể thao vui tươi, lành mạnh cho nhân dân. Đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa với phát triển kinh tế, du lịch bền vững trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển văn hóa, thể thao hướng tới hoàn thiện nhân cách và nâng cao thể chất con người. Phát triển văn hóa, thể thao nhằm hướng con người đến các hoạt động lành mạnh, vui tươi, trọng tâm là xây dựng con người có sức khỏe, nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: Yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo.

- Phát triển văn hóa phải song hành với phát triển kinh tế, chính trị, xã hội. Phát triển văn hóa đi đôi với xây dựng nét đẹp văn hóa con người Tuyên Quang trong môi trường làm việc, môi trường gia đình, xã hội. Quan tâm đầu tư đúng mức để phát triển văn hóa, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc, những di sản được quốc tế công nhận. Có giải pháp huy động giá trị văn hóa vào sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao đồng bộ, từng tạo điều kiện để mọi tầng lớp nhân dân, ở mọi địa bàn có thể tham gia hoạt động văn hóa, thể dục thể thao. Huy động mọi nguồn lực đầu tư, xây dựng, phát triển cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa, thể dục thể thao.

4.6.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu phát triển văn hoá

- Tập trung xây dựng con người Tuyên Quang phát triển toàn diện với những đặc điểm truyền thống, những nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc trong tỉnh. Bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, giáo dục thẩm mỹ, gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, nhân cách, kỹ năng xã hội cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên. Xây dựng Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang trở thành trung tâm giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch của cả nước.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Xây dựng đời sống văn hóa trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và mỗi gia đình. Phần đầu đến năm 2025: trên 90% hộ gia đình đạt gia đình văn hoá; trên 80% thôn, tổ dân phố đạt thôn, tổ dân phố văn hóa; trên 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá. Đến năm 2030, trên 93% hộ gia đình đạt gia đình văn hoá; trên 85% thôn, tổ dân phố đạt thôn, tổ dân phố văn hóa; trên 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa.

- Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa; hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, góp phần xây dựng văn hóa, con người Tuyên Quang đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Xây dựng và quản lý môi trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh xuất bản sản phẩm văn hóa mang đậm bản sắc các dân tộc và truyền thống văn hóa của Tuyên Quang.

- Từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội. Ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội.

b) Mục tiêu phát triển thể dục thể thao

- Nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Tuyên Quang, tăng cường thể lực của thanh niên và số năm sống khỏe trung bình của người dân.

- Nâng cao tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

- Tiếp tục đầu tư phát triển các môn thể thao mũi nhọn, thế mạnh của tỉnh; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng các tài năng thể thao của tỉnh, đưa thể thao tỉnh Tuyên Quang đạt thứ hạng cao trong khu vực.

4.6.3. Nhiệm vụ phát triển văn hóa, thể dục thể thao

Nhiệm vụ chung: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; văn hóa gắn với thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách về hưởng thụ văn hóa và chênh lệch vùng miền. Gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch; quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử cách mạng, các di sản văn hóa của các dân tộc. Phát triển mạnh phong trào thể thao quần chúng; đầu tư phát triển các môn thể thao thế mạnh của tỉnh.

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa có lợi thế, tiềm năng như: du lịch văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo, ... tiến tới phát triển đa dạng, đồng bộ và hiện đại các ngành công nghiệp văn hoá một cách bền vững, ứng dụng công nghệ tiên tiến; các sản phẩm, dịch vụ văn hoá có thương hiệu, uy tín trong khu vực và quốc tế. Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử cách mạng, các di sản văn hóa của các dân tộc.

* Cấp tỉnh

- Nâng cao chất lượng hoạt động Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh. Đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động, hiện đại hóa Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng. Duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh hiện có, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho nhân dân.

- Đầu tư xây dựng và vận hành hoạt động có hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh: Trung tâm Văn hóa tỉnh; rạp Chiếu phim tỉnh; quy hoạch, đầu tư xây dựng mở

rộng Quảng trường Nguyễn Tất Thành (giai đoạn II); nâng cấp Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang, Bảo tàng Tân Trào trở thành trung tâm nghiên cứu, học tập văn hóa lịch sử cách mạng, giáo dục, điểm đến du lịch hấp dẫn; thu hút đầu tư phát triển mạng lưới các bảo tàng vệ tinh gắn với phát triển du lịch. Xây dựng Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống, Khu trung bày ngoài trời thuộc công trình Nhà Bảo tàng tỉnh.

- Quy hoạch bảo quản, tu bổ, tôn tạo 02 di tích quốc gia đặc biệt; tu bổ, tôn tạo khu di tích lịch sử cách mạng Lào, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn. Khảo sát, lập hồ sơ đề nghị xếp hạng 05 hồ sơ di tích quốc gia; tu bổ, tôn tạo 45 di tích quốc gia. Khảo sát, lập hồ sơ đề nghị xếp hạng 20 di tích cấp tỉnh; tu bổ, tôn tạo 05 di tích cấp tỉnh; triển khai cắm mốc giới cho các di tích trên địa bàn tỉnh. Lập ít nhất 10 hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia. Xây dựng, nâng cấp Lễ hội Thành Tuyên trở thành sản phẩm du lịch mang thương hiệu quốc gia, quốc tế.

- Thu hút đầu tư phát triển mạng lưới các bảo tàng tư nhân (mô hình diễn giải văn hóa, sinh thái, du lịch), phục vụ các hoạt động trải nghiệm, khám phá của khách du lịch và các nhà nghiên cứu.

- Nâng cấp thư viện tỉnh theo mô hình thư viện điện tử, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số.

- Đầu tư, xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh, Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh, Khu thể thao dưới nước; thu hút đầu tư xây dựng ít nhất 03 sân golf. Tập trung đầu tư phát triển các môn thể thao thế mạnh của tỉnh.

- Đầu tư hệ thống công viên, khu vui chơi giải trí công cộng quy mô cấp tỉnh.

Cấp huyện:

- Xây dựng, nâng cấp thiết chế văn hóa cấp huyện, phấn đấu trên 80% trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện đạt chuẩn theo quy định. Xây dựng và vận hành hiệu quả các thiết chế văn hóa cấp huyện: Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao, Nhà văn hóa đa năng, ...

- Duy trì các thư viện huyện hiện có; đầu tư, xây dựng thư viện huyện Lâm Bình. Khuyến khích, hỗ trợ hoạt động của các thư viện, tủ sách, phòng đọc tư nhân, góp phần thúc đẩy thói quen đọc sách ở mỗi cá nhân, văn hóa đọc, nâng cao dân trí và xây dựng xã hội học tập.

- Đầu tư xây dựng và vận hành hiệu quả Nhà văn hóa thiếu nhi các huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Na Hang, Lâm Bình.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng đạt chuẩn theo quy định; 100% huyện, thành phố có 2 công trình thể thao cơ bản, trong đó có 30% số huyện, thành phố có 3 công trình thể thao theo quy định (sân vận động có tường rào, bậc ngói, khán đài; bể bơi; nhà tập luyện và thi đấu đa năng); 100% các huyện, thành phố có công viên, khu vui chơi giải trí công cộng phục vụ nhân dân; trên 50% số huyện có Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên hoặc Nhà văn hóa thiếu nhi, Cung văn hóa thiếu nhi. Đến năm 2025, phấn đấu trên 60% và đến năm 2030 đạt trên 80% số di sản của tỉnh có hiện diện số và hình thành bản đồ di sản số để người dân, khách du lịch có thể truy cập thuận lợi trên môi trường số. Xây dựng hình ảnh, văn hóa con người Tuyên Quang “thân thiện, nhân ái, đoàn kết, sáng tạo, hội nhập” trên không gian mạng, gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

Cấp cơ sở:

- Xây dựng, nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; phấn đấu trên 90% nhà văn hoá cấp xã đạt chuẩn theo quy định

- Phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao, khu vui chơi giải trí công cộng đảm bảo các tiêu chí theo quy định; 60% đơn vị hành chính cấp xã có từ 01 đến 02 công trình thể thao cơ bản theo quy định (sân vận động, bể bơi, nhà tập luyện đa năng).

- 100% thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa, khu thể thao đảm bảo các tiêu chí theo quy định; 100% khu dân cư đô thị có khu vui chơi giải trí công cộng phục vụ nhân dân.

- Phát triển phong trào văn nghệ quần chúng ở cơ sở; chú trọng bảo tồn, giữ gìn các loại hình văn hóa, văn nghệ truyền thống các dân tộc thiểu số.

- Duy trì tổ chức các lễ hội truyền thống gắn với phát triển du lịch.

- Phát triển mạnh phong trào thể thao quần chúng; duy trì, nâng cao chất lượng, hiệu quả các giải thi đấu thể thao cơ sở, thể thao quần chúng.

c) Định hướng đến năm 2050: 100% các cấp hành chính từ tỉnh đến cơ sở có hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí phục vụ nhân dân đảm bảo diện tích phù hợp với quy mô dân số. Các công trình văn hoá, thể thao ở từng địa phương tiêu biểu cho bản sắc văn hoá từng vùng và thuận tiện cho nhân dân tham gia các hoạt động văn hoá, thể thao và vui chơi giải trí.

4.6.4. Giải pháp phát triển văn hóa, thể dục thể thao

a) Giải pháp phát triển hoạt động văn hóa, nghệ thuật

- Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ văn hóa có năng lực, trình độ chuyên môn, bản lĩnh ngang tầm nhiệm vụ, bố trí phù hợp về số lượng và vị trí công tác.

- Đầu tư xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động của Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh để vừa phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, vừa là nơi bảo tồn và phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho đội ngũ văn nghệ sỹ của tỉnh hoạt động hiệu quả. Đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao tính chuyên nghiệp, sáng tạo của các thiết chế văn hóa, văn học nghệ thuật. Khuyến khích tổ chức các hình thức sáng tác văn học, nghệ thuật theo định kỳ nhằm tạo ra các tác phẩm có giá trị.

- Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất của các trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, nhà văn hóa thôn, tổ dân phố để phát triển các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng.

- Đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" trên địa bàn tỉnh.

b) Giải pháp bảo tồn văn hóa truyền thống

- Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ văn hóa, những người làm công tác sưu tầm, bảo tồn văn hóa truyền thống có năng lực, trình độ, tâm huyết, sáng tạo; kết hợp bảo tồn, giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống.

- Hỗ trợ các địa phương duy trì hoạt động các đội văn nghệ, câu lạc bộ văn hóa dân tộc. Khuyến khích lớp trẻ tiếp thu, thực hành văn hóa dân tộc: Học và thực hành các điệu hát, kể truyện, thực hành nghi lễ truyền thống trong các lễ hội, các hoạt động thể dục thể

thao truyền thống.

- Tăng cường năng lực của các chủ thể văn hóa, đề cao vai trò của các nghệ nhân, người có uy tín trong cộng đồng trong việc tự bảo tồn và phát huy văn hóa của dân tộc mình.

- Định kỳ tổ chức các lễ hội văn hóa truyền thống đặc trưng của các dân tộc. Gắn hoạt động văn hóa nghệ thuật truyền thống của các dân tộc với hoạt động du lịch.

- Đầu tư tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, các di tích quốc gia, cấp tỉnh gắn với phát triển du lịch.

- Triển khai nghiên cứu, ứng dụng các đề tài khoa học liên quan đến sưu tầm, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa các dân tộc, gắn với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng văn hóa, tài nguyên du lịch lịch sử, sinh thái, nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Chính quyền địa phương quan tâm bố trí và cân đối ngân sách cho việc thực hiện các dự án, đề án bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, quảng bá về giá trị các di sản văn hóa truyền thống độc đáo, đặc sắc nhằm huy động các nguồn lực phục vụ công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

- Có cơ chế khuyến khích các nghệ nhân trao truyền văn hóa dân tộc; thực hiện tốt chế độ đãi ngộ đối với nghệ nhân dân gian. Phát huy vai trò của già làng, trưởng dòng họ trong bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc.

- Xây dựng các chính sách đặc thù để khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa các dân tộc.

c) Giải pháp phát triển thể dục thể thao

- Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác thể dục thể thao có năng lực, trình độ chuyên môn, bản lĩnh ngang tầm nhiệm vụ; bố trí phù hợp về số lượng, vị trí công tác.

- Tập trung đầu tư phát triển các môn thể thao thế mạnh của tỉnh; phát triển mạnh phong trào thể thao quần chúng.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức tự giác tập luyện thể dục và chọn cho mình một môn thể thao phù hợp để luyện tập, nâng cao sức khỏe.

- Định kỳ tổ chức các hoạt động thể dục thể thao trong các tầng lớp nhân dân; khuyến khích phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động các câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở; duy trì, phát triển các môn thể thao dân tộc kết hợp với các môn thể thao hiện đại. Thường xuyên tổ chức các giải thi đấu thể thao phong trào, thu hút mọi tầng lớp nhân dân tham gia tập luyện và thi đấu; tổ chức các lễ hội văn hóa gắn với các giải thi đấu thể thao truyền thống.

- Xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở. Khai thác và phát huy hiệu quả các trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã và thôn, tổ dân phố.

- Đảm bảo 100% các trường học trên địa bàn tỉnh bố trí học môn thể dục trong chương trình chính khóa; từng bước đầu tư xây dựng sân tập thể thao đạt tiêu chuẩn trong các trường học.

4.7. Phương án phát triển lĩnh vực an sinh xã hội, trợ giúp xã hội

4.7.1. Quan điểm phát triển

Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về đảm bảo an sinh xã hội; phù hợp, thống nhất với kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển ngành Lao động - Thương binh và Xã hội của cả nước; phù hợp với khả năng đầu tư của tỉnh và khả năng huy động nguồn lực xã hội để phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội.

Quy hoạch có tính mở, linh hoạt, tùy thuộc vào tình hình thực tế và từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và nhu cầu của người dân để xác định số lượng, quy mô của hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh cho phù hợp, đáp ứng tốt nhất nhu cầu phục vụ đối tượng cần trợ giúp. Gắn quy hoạch mạng lưới với sắp xếp, kiện toàn bộ máy của các cơ sở trợ giúp xã hội tinh gọn, đồng bộ, thống nhất, tập trung nguồn lực cho phát triển chuyên môn kỹ thuật để nâng cao hiệu quả hoạt động; phát huy tối đa cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ viên chức, nhân viên hiện có.

Thực hiện đa dạng hóa các hình thức đầu tư, hình thức quản lý cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực của cộng đồng, xã hội để phát triển công tác trợ giúp xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

4.7.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về trợ giúp xã hội, công tác xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng cần trợ giúp; chữa trị, phục hồi cho người khuyết tật; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, bảo đảm thi hành kịp thời quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc của Tòa án nhân dân; góp phần phòng ngừa người dân rơi vào hoàn cảnh nghèo, đặc biệt khó khăn, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của đối tượng cần được trợ giúp và nâng cao sức khỏe nhân dân.

b) Mục tiêu cụ thể

Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh, Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh, Cơ sở chăm sóc người cao tuổi/người tâm thần, Trung tâm Điều dưỡng người có công đạt chuẩn theo quy định, cơ bản đáp ứng yêu cầu bảo trợ xã hội và cai nghiện cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh; chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị cho các đối tượng tâm thần, rối nhiễu tâm trí nhằm giảm gánh nặng cho gia đình và cộng đồng.

Cung cấp trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng chăm sóc các diện đối tượng, đào tạo và quản lý chất lượng nhằm nâng cao năng lực cán bộ quản lý, nhân viên tại cơ sở, cộng đồng và gia đình.

4.7.2. Phương hướng phát triển

a) Phương hướng phát triển lĩnh vực bảo trợ xã hội

Giữ ổn định 01 cơ sở, gồm: Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em.

Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em thành Trung tâm đa chức năng. Đầu tư trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng chăm sóc các diện đối tượng, đặc biệt là đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và nhân lực để đến năm 2030 đủ năng lực quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi

chức năng cho cho 200 đến 300 người thuộc đối tượng cần trợ giúp xã hội/năm; trong đó có 50 đến 100 đối tượng tự nguyện. Can thiệp, cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, công tác xã hội cho 100 đến 200 người thuộc đối tượng cần trợ giúp xã hội tại cộng đồng.

Xây dựng Trung tâm Điều dưỡng người có công, thực hiện chức năng chăm sóc, điều dưỡng người có công; cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và nhân lực để đến năm 2030 đủ năng lực thực hiện chăm sóc, điều dưỡng tập trung cho khoảng 250 đến 350 người có công với cách mạng.

- Cơ sở ngoài công lập: Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội, phân đầu có 01 cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho người cao tuổi.

b) Lĩnh vực an sinh xã hội

Phát triển Trung tâm dịch vụ việc làm theo hướng:

- Đảm bảo chức năng công ích: Phân đầu hằng năm tư vấn chính sách về lao động, việc làm, học nghề, lao động ở nước ngoài, ... cho trên 5.000 lao động; định kỳ tổ chức phiên giao dịch việc làm, hội nghị tuyên truyền về chính sách lao động việc làm; kết nối doanh nghiệp và người lao động.

- Phát triển các dịch vụ phục vụ thị trường lao động. Giới thiệu việc làm; tuyển dụng lao động trong nước, giới thiệu lao động làm việc ở nước ngoài; hoạt động hỗ trợ lao động và các hoạt động tư vấn liên quan đến lao động khác.

Phát triển Trung tâm dịch vụ việc làm theo hướng đổi mới phương thức hoạt động, tăng liên kết với doanh nghiệp và phát triển kênh thông tin kết nối đến người có nhu cầu tìm việc làm.

c) Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội

Đến năm 2030, duy trì ổn định 01 Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh. Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, vật tư, nhân sự để đến năm 2030 đủ năng lực tiếp nhận, quản lý, điều trị, cai nghiện cho khoảng 200 đến 300 người nghiện ma túy/năm; trong đó có từ 100 đến 150 đối tượng cai nghiện tự nguyện; cung cấp dịch vụ tư vấn, điều trị cho 100 đến 150 người nghiện tại gia đình và cộng đồng.

Đầu tư trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng phục vụ các hoạt động chuyên môn của cán bộ, viên chức và phục vụ đối tượng nghiện. Tăng cường chính sách, thí điểm đổi mới trong cung cấp dịch vụ điều trị nghiện thay thế bằng chất Methadone, cai nghiện và tăng cường giám sát, đánh giá: Phát triển chính sách cung cấp dịch vụ điều trị/cai nghiện theo hình thức ngoại trú. Thực hiện đổi mới dịch vụ chăm sóc tại cơ sở, cộng đồng và gia đình.

4.8. Phương án phát triển khoa học - công nghệ

4.8.1. Mục tiêu phát triển

- Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ kinh tế-xã hội; đảm bảo hệ thống thiết chế, cơ chế chính sách và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ.

- Tổng vốn đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt ít nhất 1% GRDP vào năm 2025 và 2% GRDP vào 2030. Bảo đảm mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học

và công nghệ tối thiểu 1% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm vào năm 2025, phấn đấu đạt 1,5% vào năm 2030.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống; hằng năm có trên 60% đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng trực tiếp phục vụ phát triển kinh tế, nông lâm nghiệp nghiệp, thủy sản, các sản phẩm chủ lực của tỉnh; khoảng 10% cho lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn; khoảng trên 20% cho các lĩnh vực khác.

- Đẩy mạnh hoạt động đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phát triển hệ thống tổ chức đánh giá sự phù hợp; nâng cao năng lực của hệ thống các phòng thí nghiệm, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai đồng bộ, tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đầu tư mới, nâng cấp hạ tầng nghiên cứu và phát triển công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ tổ chức, doanh nghiệp làm chủ và phát triển công nghệ, gắn với các chương trình đầu tư phát triển, chương trình và đề án khác của các bộ, ngành Trung ương.

* Giai đoạn 2021-2025:

- Phấn đấu thành lập trên 10 Quỹ khoa học và công nghệ thuộc các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh.

- Có 02 tổ chức công lập đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

- Thành lập ít nhất 02 doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Phát triển từ 30-50 doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

* Giai đoạn 2026-2030:

- Có 03 tổ chức công lập đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

- Thành lập Trung tâm ươm tạo công nghệ và đổi mới sáng tạo, có chức năng, nhiệm vụ ươm tạo công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Thành lập được trên 03 doanh nghiệp khoa học công nghệ.

- Thành lập thêm 20 Quỹ khoa học và công nghệ thuộc các doanh nghiệp của tỉnh.

- Hình thành một số khu vực sản xuất nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao để tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường và mang lại giá trị gia tăng cao cho người sản xuất.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các vùng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Đầu tư phát triển ít nhất 01 khu nông nghiệp công nghệ cao.

* Tầm nhìn đến năm 2050:

- Hình thành một Trung tâm ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Có 05

tổ chức công lập đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các vùng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Đầu tư phát triển ít nhất 01 khu nông nghiệp công nghệ cao.

4.8.2. Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực khoa học và công nghệ, trong đó ưu tiên phát triển các cơ sở nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số. Thúc đẩy tiếp thu và chuyển giao khoa học và công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Phát triển hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học trên các lĩnh vực: Khoa học xã hội và nhân văn, khoa học nông lâm nghiệp, khoa học kỹ thuật công nghệ, ...; đồng thời, thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ chế tạo - tự động hóa, công nghệ phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, công nghệ môi trường, công nghệ xây dựng, giao thông và hạ tầng tiên tiến, thông minh, ... Tập trung thúc đẩy việc chuyển giao, ứng dụng các công nghệ tiên tiến cùng với nâng cao năng lực hấp thụ và đổi mới công nghệ, năng lực quản trị doanh nghiệp, trình độ và kỹ năng nguồn nhân lực, triển khai chuyển đổi số, đổi mới quy trình sản xuất và mô hình kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với quá trình đổi mới công nghệ; triển khai mạnh mẽ các nền tảng đổi mới sáng tạo mở, mạng lưới đổi mới sáng tạo mở nhằm thu hút mọi nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm mới; tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo, mạng lưới khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ...

- Rà soát chức năng nhiệm vụ, cơ cấu lại tổ chức, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ; đẩy mạnh cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, từng bước chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ. Cơ cấu hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ phù hợp với chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm mà tinh có thể mạnh. Lấy doanh nghiệp làm trung tâm để đổi mới và ứng dụng khoa học và công nghệ.

- Đầu tư xây dựng phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ đồng bộ cả nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển chuyển giao ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Tạo lập và phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hình thành hệ thống các dịch vụ khoa học và công nghệ, bao gồm thông tin khoa học và công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.

- Tiếp thu, làm chủ, chuyển giao, ứng dụng công nghệ tiên tiến của thế giới nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Tăng cường tự chủ về công nghệ và tiến tới phát triển công nghệ mới trong một số lĩnh vực trọng điểm, có thể mạnh, tiềm năng để nhanh chóng ứng dụng vào phát triển sản phẩm, dịch vụ mới, sản phẩm chủ lực và thương hiệu quốc gia, thực hiện chuyển đổi số của doanh nghiệp.

- Tập trung hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân ứng dụng kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh, ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; xây dựng, thực hiện

các dự án, mô hình nông nghiệp theo chuỗi giá trị, gắn kết chặt chẽ nguồn lực và trách nhiệm giữa nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân, khai thác, phát huy mối liên kết bền vững trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa; chú trọng tạo lập và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm chủ lực, đặc thù của địa phương.

- Tập trung nghiên cứu, phát triển, chuyển giao ứng dụng công nghệ tiên tiến để tiến tới hình thành các ngành công nghiệp mới, công nghiệp có công nghệ cao, như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, các ngành tự động hóa; phát triển công nghiệp năng lượng sạch, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, công nghệ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, công nghệ tái chế, tái sử dụng rác thải đô thị, công nghệ xử lý rác thải công nghiệp, ...

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hoạt động đổi mới công nghệ, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

- Nâng cao chỉ số tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh, nhất là đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ.

- Tăng kinh phí chi cho hoạt động khoa học và công nghệ; tiếp tục đổi mới cơ chế, tăng cường vai trò quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý chất lượng, công cụ cải tiến để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa. Áp dụng theo tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở đối với các sản phẩm mới, sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm chủ lực đáp ứng yêu cầu của thị trường; bảo đảm phát triển tài sản trí tuệ và tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa là công cụ hữu hiệu thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực và đặc sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025. Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 về Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 và các đề án, chiến lược, quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ.

- Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất.

- Phát triển trường đại học, chuyên nghiệp và các tổ chức khoa học và công nghệ trở thành các chủ thể nghiên cứu mạnh. Hoàn thiện hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và tăng cường đầu tư về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng cho Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ để trở thành đầu mối hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại địa phương.

4.8.3. Nhiệm vụ phát triển khoa học - công nghệ

- Nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút nguồn lực đầu tư của xã hội, nhất là từ doanh nghiệp để tăng tiềm lực cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu, hoàn thiện các quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước tài trợ, đảm bảo thuận lợi trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ; có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ cho các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục hỗ trợ, thực hiện cơ chế đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ, thu hút khu vực tư nhân, ngoài nhà nước vào hợp tác nghiên cứu; ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Xây dựng, triển khai các cơ chế, chính sách về quản lý khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo, dành nguồn lực thực hiện cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và đãi ngộ với đội ngũ cán bộ nghiên cứu. Có giải pháp bố trí kinh phí phù hợp cho hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh; đồng thời tìm kiếm, hỗ trợ các đơn vị hoạt động khoa học và công nghệ tiếp cận với nguồn tài trợ, nguồn đầu tư khác.

- Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách thúc đẩy hoạt động thương mại hóa các kết quả nghiên cứu cũng như kết nối nhu cầu thị trường với hoạt động khoa học và công nghệ; khai thác, xây dựng mối liên kết bền vững trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa giữa nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà sản xuất (nhà nông) và nhà quản lý.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin khoa học và công nghệ, hệ thống mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyên giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Đầu tư, phát triển hệ thống phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm. Tiến hành đánh giá và công nhận các phòng thí nghiệm của Trường Đại học, Trung tâm, tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp để hỗ trợ nghiên cứu, chuyên giao công nghệ. Tăng cường đầu tư kinh phí từ ngân sách nhà nước cho duy trì, bảo hành, bảo trì thiết bị, máy móc, cán bộ kỹ thuật để vận hành các phòng thí nghiệm do nhà nước đầu tư. Ban hành các cơ chế, chính sách cho phép các phòng thí nghiệm do Nhà nước đầu tư được triển khai các dịch vụ để bù đắp chi phí và tái đầu tư nâng cấp thường xuyên; ...

- Hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường, kiểm nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hoá chủ lực trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm của tỉnh.

- Chú trọng công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư, công tác chuyên giao công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, ...

- Hiện đại hóa công nghệ để giảm thiểu hao phí nhiên liệu, tài nguyên. Thực hiện việc chuyên giao và áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật về nông nghiệp, nông thôn

nhằm tăng năng suất lao động. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa và bảo vệ môi trường, xây dựng Hệ thống cảnh báo thiên tai. Xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

5. Công tác quốc phòng, an ninh

5.1. Công tác quốc phòng

5.1.1. Mục tiêu công tác quốc phòng

Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc; giữ vững và củng cố “thế trận lòng dân”, giữ vững an ninh chính trị.

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao.

Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho Nhân dân.

5.1.2. Định hướng hoạt động quốc phòng

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống, làm nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực, thế trận quốc phòng - an ninh; củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, trang bị hiện đại, bảo đảm sự đồng bộ giữa lực lượng thường trực với lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ. Giữ vững “thế trận lòng dân”, nắm chắc tình hình an ninh chính trị, xã hội, dân tộc tôn giáo, đời sống của nhân dân ở cơ sở để kịp thời tham mưu giải quyết, làm vô hiệu hóa âm mưu, thủ đoạn trong chiến lược “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.

Thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh các phương án nhằm không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị. Chỉ đạo các cơ quan quân sự kịp thời điều chỉnh, bổ sung, luyện tập các phương án sẵn sàng chiến đấu. Chỉ đạo, phối hợp các lực lượng bảo vệ an toàn các mục tiêu, các sự kiện.

Đầu tư, hoàn thành xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo quy hoạch. Từng bước đầu tư xây dựng cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh trong căn cứ hậu phương các huyện, thành phố. Xây dựng, hoàn chỉnh trường bắn của Tỉnh; tiếp tục xác định hướng sử dụng, quản lý chặt chẽ các hang động tự nhiên, quản lý các vị trí có giá trị về quốc phòng phục vụ cho nhu cầu quốc phòng.

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân, tạo cơ sở để thúc đẩy kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, nhất là nhân dân đồng bào các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh.

Đối với nhiệm vụ của quân đội, tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ huấn luyện; xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện tốt hoạt động diễn tập chiến đấu khu vực phòng thủ, công tác tuyển quân, công tác huấn luyện dân quân tự vệ.

5.2. Công tác an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội

5.2.1. Mục tiêu

Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trật tự an toàn xã hội; tạo môi trường an ninh an toàn, thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu, sự kiện lớn trên địa bàn tỉnh.

Ngăn chặn, kiềm chế các loại tội phạm và vi phạm pháp luật; phòng ngừa, giảm thiểu tối đa thiệt hại do cháy nổ, tai nạn.

Thực hiện tốt công tác xây dựng lực lượng công an nhân dân trong sạch, vững mạnh.

5.2.2. Định hướng hoạt động an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội

a) Định hướng hoạt động an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội

Xây dựng thế trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với thế trận quốc phòng toàn dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Triển khai quyết liệt các biện pháp đấu tranh, ngăn chặn, làm giảm các loại tội phạm và vi phạm pháp luật; mở các đợt cao điểm tấn công truy quét tội phạm, tệ nạn xã hội, đảm bảo trật tự an toàn giao thông; không để hình thành các băng, ô nhóm tội phạm trên địa bàn. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm hình sự. Tiếp tục triển khai việc bố trí công an chính quy đảm nhiệm chức danh Trưởng Công an xã trên địa bàn.

Tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ, xây dựng kế hoạch, phương án đấu tranh làm thất bại "Chiến lược diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch. Phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các đối tượng xấu tuyên truyền xuyên tạc chủ trương chính sách của Đảng, nhà nước, hoạt động tà đạo, mê tín dị đoan, lừa bịp quần chúng, phá hoại đoàn kết nội bộ.

Tích cực đấu tranh chống tham ô, tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại. Đấu tranh triệt phá các điểm, tụ điểm phức tạp về ma túy, các đường dây, ổ nhóm, đối tượng hoạt động phạm tội về ma túy.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều tra xử án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, thực hiện vượt chỉ tiêu về tỷ lệ điều tra, xử lý án.

Tổ chức lực lượng, phương án bảo vệ an toàn các mục tiêu trọng điểm và các sự kiện chính trị, văn hóa quan trọng của đất nước, của địa phương.

Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc và công tác dân vận lực lượng công an nhân dân, huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong thực hiện nhiệm vụ giữ vững ổn định chính trị, đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hoá, xuất bản, phát hiện, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm. Chỉ đạo thực hiện tốt kế hoạch phòng ngừa, đấu tranh chống hoạt động phá hoại trên mặt trận văn hoá - tư tưởng.

Thực hiện tốt công tác xây dựng lực lượng công an nhân dân trong sạch, vững mạnh. Tập trung chỉ đạo công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức, tác phong, lối sống cho đảng viên và cán bộ, chiến sỹ. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác Tổ chức và cán bộ.

Xây dựng bố trí quy hoạch đất an ninh phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững, yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trên từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh, bảo đảm xây dựng môi trường an ninh, an toàn, trật tự, kỷ cương, lành mạnh,

góp phần phục vụ đắc lực nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

b) Định hướng hoạt động phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

* Xây dựng, phát triển lực lượng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ:

Tổ chức kiện toàn các Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ hiện có:

- Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ khu vực Long Bình An.

- Duy trì 02 đội Phòng cháy chữa cháy chuyên ngành: đội Phòng cháy chữa cháy Nhà máy Thủy điện Tuyên Quang, đội Phòng cháy chữa cháy Nhà máy giấy An Hòa.

Thành lập mới 02 Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ khu vực:

- Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ khu vực Sơn Nam, huyện Sơn Dương.

- Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ khu vực An Thịnh, huyện Chiêm Hóa.

Bổ sung biên chế cán bộ cảnh sát các đội nghiệp vụ trong giai đoạn 2021 - 2030.

* Xây dựng hạ tầng các đơn vị phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ:

Quy hoạch, bố trí đất, xây dựng trụ sở đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy như sau:

- Xây dựng trụ mới sở Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ, tổng diện tích khoảng 1,9440 ha, vị trí tại Tổ 3, phường Ý La, thành phố Tuyên Quang.

- Xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Sơn Nam, diện tích 2,5 ha tại khu vực xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương.

- Xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực An Thịnh: diện tích 2,5 ha tại huyện Chiêm Hóa.

Quy hoạch, bố trí đất dành xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an các huyện như sau:

- Đất xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an các huyện Yên Sơn: 2,5 ha tại huyện Yên Sơn.

- Đất xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an các huyện Hàm Yên: 2,5 ha tại huyện Hàm Yên.

- Đất xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an huyện Lâm Bình: 2,5 ha tại huyện Lâm Bình.

- Đất xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an huyện Na Hang: 2,5 ha tại huyện Na Hang.

(Đất xây dựng công trình an ninh, bao gồm đất xây dựng đơn vị phòng cháy chữa cháy được xác định tại mục XII. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện).

- Bố trí quỹ đất xây dựng hạ tầng đội PCCC chuyên ngành tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có diện tích ≥ 50 ha: Quy hoạch, bố trí đất dành cho đội PCCC chuyên ngành tại Khu công nghiệp dọc đường Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ.

Giai đoạn 2030-2050, thành lập mới 04 đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu

nạn cứu hộ; xây dựng cơ sở hạ tầng doanh trại của 04 Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ của 04 huyện còn lại: Yên Sơn, Hàm Yên, Na Hang, Lâm Bình tại vị trí đất đã quy hoạch xây dựng trụ sở đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy.

Các lực lượng Phòng cháy chữa cháy khác:

- Các đội Phòng cháy chữa cháy chuyên ngành do người đứng đầu cơ sở thành lập, bố trí trụ sở và trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

- Các đội dân phòng do chủ tịch Ủy ban nhân dân phường xã, thị trấn thành lập, bố trí trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

* Xây dựng kết cấu hạ tầng đảm bảo công tác phòng cháy, chữa cháy theo tiêu chí như sau:

- Đối với hạ tầng giao thông: Bảo đảm hệ thống hạ tầng giao thông kết nối thuận lợi giữa đơn vị phòng cháy chữa cháy với các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, ... Kết cấu đường giao thông đảm bảo: chiều rộng $\geq 3,5$ m, giới hạn chiều cao $\geq 4,5$ m, đường và cầu bảo đảm tải trọng để xe chữa cháy hoặc cứu nạn cứu hộ của lực lượng chữa cháy và cứu nạn cứu hộ hoạt động.

- Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị: bố trí, xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy (bồn, be, trụ nước chữa cháy ngoài nhà, hồ nước chữa cháy tự nhiên và nhân tạo, ...) theo tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về phòng cháy, chữa cháy¹¹⁸.

- Đối với nguồn nước (ao, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo, sông, ...) tại các khu đô thị, khu dân cư, khu vực ven sông, vị trí các cầu đường bộ qua sông gần khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: bố trí các bến, bãi lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy, vị trí lấy nước thuận tiện cho xe chữa cháy hoạt động.

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

1.1. Các công trình, dự án quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

Các công trình, dự án quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh bao gồm:

1.1.1. Các dự án giao thông quan trọng cấp quốc gia

- Tuyến cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, quy mô 6 làn xe.

- Cao tốc Tuyên Quang- Hà Giang: Quy mô 4 làn xe, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Đường Hồ Chí Minh: Chiều dài 80 km, quy mô 2 làn xe, chuẩn đường cấp III.

¹¹⁸- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 33:2006, cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế, Quy chuẩn Việt Nam QCVN 06:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình. Trong thời kỳ quy hoạch, trường hợp cơ quan quản lý nhà nước ban hành mới, điều chỉnh, sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đó.

- Tuyến QL.2 kết nối từ Hà Nội qua Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang đến cửa khẩu Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang, quy mô 2 - 6 làn xe, tiêu chuẩn cấp III.

- Quốc lộ 37 kết nối ngang tỉnh Tuyên Quang với các tỉnh lân cận Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên, quy mô cấp III, 2 làn xe.

- Quốc lộ 279 kết nối ngang vùng trung du và miền núi phía Bắc từ Quảng Ninh đến cửa khẩu Tây Trang, tỉnh Điện Biên, tiêu chuẩn đường cấp III-IV, quy mô 2 - 4 làn xe.

- Quốc lộ 2C, kết nối từ tỉnh Vĩnh Phúc đến Tuyên Quang, tiêu chuẩn đường cấp III-IV, quy mô 2 làn xe.

- Quốc lộ 3B, kết nối ngang các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, tiêu chuẩn đường cấp IV, quy mô 2 làn xe.

- Quốc lộ 280 từ điểm giao QL.279, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang đến điểm giao QL.4C, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang, chiều dài tuyến 170km, tiêu chuẩn cấp IV, quy mô 2 làn xe.

1.1.2. Các công trình cấp điện áp 500kV, 220kV trên địa bàn tỉnh

Lưới điện 500kV:

- Xây dựng mới trạm biến áp (TBA) 500kV Tuyên Quang, công suất 2x450 MVA.

- Xây mới đường dây 500kV Tuyên Quang - Rẽ Lào Cai - Vĩnh Yên, đấu nối trạm biến áp 500kV Tuyên Quang.

Lưới điện 220kV:

- Trạm biến áp 220kV:

+ Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Thủy điện Yên Sơn công suất 1x125MVA.

+ Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Sơn Dương công suất 2x125 MVA.

+ Nâng công suất máy biến áp (MBA) T2 trạm 220kV Tuyên Quang, nâng công suất trạm lên 2x250MVA.

+ Xây mới TBA 220kV Thủy điện Sông Lô 9 công suất 1x105 MVA (thực hiện khi Thủy điện Sông Lô 9 được đầu tư xây dựng).

- Xây dựng mới, cải tạo các đường dây (ĐZ) 220kV đồng bộ các trạm biến áp.

1.2. Các khu bảo tồn

Các vườn quốc gia, khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên đã được xác định theo quy hoạch ngành cấp quốc gia theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ¹¹⁹ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang:

- Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang trên địa bàn huyện Na Hang.

- Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu trên địa bàn các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa.

- Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn tại huyện Yên Sơn.

- Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình tại huyện Chiêm Hóa.

- Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào tại huyện Sơn Dương.

¹¹⁹- Vùng bảo tồn cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh sẽ được cập nhật chính thức khi Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cả nước thời kỳ 2021-2030.

2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng

2.1. Phương án kết nối kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, logistics

Kết nối hạ tầng giao thông tỉnh với hạ tầng đường bộ quốc gia, vùng:

- Kết nối với mạng đường bộ cao tốc: Quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng các nút giao khác mức liên thông kết nối đường tỉnh, đường huyện vào các quốc lộ hoặc nút giao cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang. Phân đầu bổ sung thêm nút giao cao tốc với đường địa phương đảm bảo cự ly giữa các nút giao khoảng 5 km trong khu vực đô thị, 10-15 km ngoài khu vực đô thị.

- Kết nối với mạng lưới quốc lộ: Nâng cấp, mở rộng các nút giao giữa đường tỉnh với các quốc lộ trên địa bàn tỉnh, cải thiện năng lực lưu thông và độ an toàn tại các nút giao. Với đường tỉnh có lưu lượng đông và địa hình thuận lợi, phân đầu xây dựng nút giao khác mức. Đảm bảo tiêu chí cự ly trung bình giữa các điểm đầu nối quốc lộ khoảng 1.500 m.

Kết nối hạ tầng giao thông tỉnh với hạ tầng đường thủy: Bố trí quy hoạch các đoạn đường nhánh là đường huyện, đường chuyên dùng kết nối vào các cảng, bến thủy nội địa đồng bộ với quy hoạch chi tiết sử dụng đất tại vị trí cảng, bến thủy nội địa.

Kết nối hạ tầng giao thông tỉnh với hạ tầng đường sắt quốc gia: Thông qua các tuyến cao tốc, quốc lộ 2, 2C, 37 kết nối về các ga Việt Trì (Phú Thọ), Hương Canh (Vĩnh Phúc), Thái Nguyên, Yên Viên, Đông Anh (Hà Nội).

2.2. Các kết cấu hạ tầng khác

2.2.1. Phương án kết nối kết cấu hạ tầng điện

Đầu tư xây dựng, mở rộng năng lực truyền tải của hệ thống điện do tỉnh quản lý, xây dựng mới một số công trình đầu nối mới với mạng lưới điện quốc gia trên địa bàn tỉnh, đảm bảo hệ thống điện của tỉnh đủ năng lực truyền tải toàn bộ lượng điện từ các nguồn phát trên địa bàn tỉnh lên hệ thống điện quốc gia, đồng thời đảm bảo phân phối đủ điện từ mạng lưới điện quốc gia đến các khu vực có nhu cầu sử dụng điện, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn tỉnh. Phương án đầu nối chi tiết tại mục V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT, tiểu mục 2. Phương án phát triển điện lực.

2.2.2. Phương án kết nối kết cấu hạ tầng viễn thông

Các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn Tuyên Quang tổ chức xây dựng, lắp đặt, đầu nối với tuyến truyền dẫn vùng.

Sở Thông tin truyền thông nghiên cứu phương án phát triển hạ tầng viễn thông quốc gia để tổ chức quản lý, hỗ trợ các đơn vị hoạt động trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin, truyền thông kết nối, khai thác sử dụng hiệu quả hạ tầng viễn thông quốc gia trên địa bàn tỉnh.

3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

3.1. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội xác định các vùng trọng điểm, động lực phát triển kinh tế của tỉnh, là các vùng tập trung các hoạt động kinh tế, xã hội có vai trò như hạt nhân phát triển, dẫn dắt, lôi kéo sự phát triển các vùng xung quanh.

3.1.1. Phương án tổ chức không gian phát triển các vùng trọng điểm kinh tế - cực tăng

trường, trực động lực phát triển

a) *Hình thành các vùng trọng điểm kinh tế - các cực tăng trưởng*

a.1) *Vùng kinh tế trọng điểm - cực tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đô thị thành phố Tuyên Quang và phía Nam huyện Yên Sơn (các xã phía Nam sông Lô của huyện Yên Sơn)*

Vùng thành phố Tuyên Quang và phía Nam huyện Yên Sơn: Phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đô thị. Đưa thành phố Tuyên Quang và khu vực phía Nam huyện Yên Sơn trở thành cực tăng trưởng của tỉnh, đóng vai trò là trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ của vùng tỉnh. Tại thành phố Tuyên Quang, đầu tư xây dựng tạo đột phá về cơ sở hạ tầng, hình thành các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới, có sức hút về kinh tế, kết hợp với hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, cụ thể như sau:

Tại thành phố Tuyên Quang:

- Tại các phường Hưng Thành, An Tường, Tân Hà, Ý La và xã Kim Phú: Đầu tư hình thành khung hạ tầng đô thị mới tại các phường để thu hút các nhà đầu tư vào khu vực này. Tại đây hình thành các khu đô thị mới, văn phòng mới, khu thương mại dịch vụ mới, thu hút doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đặt trụ sở. Từng bước đưa khu vực này trở thành trung tâm cung cấp các tiện ích đô thị, các dịch vụ kỹ thuật bậc cao, hình thành trung tâm kinh tế đô thị mới phục vụ cho toàn vùng tỉnh; hỗ trợ, tạo thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức thành lập mới, mở rộng quy mô doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh. Quy hoạch khu vực soi Tỉnh Húc trở thành khu du lịch - vui chơi giải trí.

- Tại xã Thái Long, phường Đội Cấn: Quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị, thúc đẩy đô thị hóa; thu hút đầu tư lấp đầy khu công nghiệp Long Bình An, đầu tư hình thành các cụm công nghiệp An Hòa - Long Bình An, cụm công nghiệp Thái Long - Lương Vượng tạo mặt bằng mới cho phát triển công nghiệp thành phố.

- Tại phường Mỹ Lâm: Quy hoạch theo hướng phát triển các chức năng đô thị đồng thời là khu du lịch gắn với suối khoáng Mỹ Lâm.

- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp Tân Long khi tỉnh được Thủ tướng Chính phủ bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất.

Trên địa bàn phía Nam huyện Yên Sơn (khu vực xung quanh thành phố Tuyên Quang):

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã Mỹ Bằng theo đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Đầu tư kết cấu hạ tầng đưa thị trấn Yên Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch; tổ chức quảng bá, mời gọi nhà đầu tư đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất vào hoạt động tại khu công nghiệp Nhữ Khê - Đội Cấn (khu công nghiệp dọc cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ), khu công nghiệp Nhữ Khê khi tỉnh được Thủ tướng Chính phủ bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất.

- Thành lập và thu hút đầu tư lấp đầy các cụm công nghiệp Trung Môn, Yên Sơn.

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được hình thành mới, mở rộng tại khu vực này sẽ đóng vai trò là đầu tàu tạo việc làm, chuyển dịch lao động sang ngành phi nông nghiệp có năng suất cao hơn ở khu vực phía Nam của tỉnh, tạo sức bật kinh tế cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của tỉnh Tuyên Quang.

Song song với phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, quy hoạch mở mới các khu đô thị, khu dân cư mới tại xã Thái Long, Lương Vượng, các phường An Tường, Hưng Thành hình thành khu vực đô thị hóa mới phát triển năng động, tạo động lực mới thúc đẩy kinh tế thành phố tăng tốc phát triển.

a.2) Vùng trọng điểm kinh tế - cực tăng trưởng công nghiệp - đô thị - du lịch tại huyện Sơn Dương

Định hướng phát triển:

- Tập trung phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch. Xác định phát triển công nghiệp, thúc đẩy đô thị hóa, phát triển du lịch là động lực tăng trưởng của vùng huyện Sơn Dương, đưa huyện Sơn Dương thành một cực tăng trưởng trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của tỉnh. Tổ chức đồng bộ các hoạt động đầu tư xây dựng, thu hút đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, phát triển sản xuất, đưa vùng huyện Sơn Dương trở thành cực tăng trưởng của tỉnh.

- Tại thị trấn Sơn Dương: Quy hoạch hình thành mới các khu đô thị mới, tạo địa bàn mới cho thương mại, dịch vụ, du lịch phát triển và thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng đô thị, tạo động lực mới cho kinh tế thị trấn.

- Tại các xã Hồng Lạc, Tân Trào, Sơn Nam: Đầu tư xây dựng đạt tiêu chí đô thị loại V; thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế; quy hoạch, đầu tư hình thành các khu dân cư, khu đô thị mới tạo động lực thúc đẩy phát triển các khu vực được quy hoạch trở thành đô thị. Đầu tư xây dựng Khu du lịch quốc gia Tân Trào.

- Tại các xã Ninh Lai, Thiện Kế: Đầu tư xây dựng khu công nghiệp Nam Sơn Dương khi tỉnh được Thủ tướng Chính phủ bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất, thành lập cụm công nghiệp Ninh Lai-Thiện Kế; tổ chức quảng bá, xúc tiến đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm sớm lấp đầy các khu, cụm công nghiệp.

- Tại xã Tam Đa: Thành lập khu công nghiệp Tam Đa, cụm công nghiệp Tam Đa, sớm đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thu hút dự án đầu tư tạo động lực phát triển khu vực hạ huyện.

- Quy hoạch khu, điểm du lịch, vui chơi giải trí tại xã Hợp Hòa, Tân Thành, Thiện Kế, Đại Phú; quy hoạch điểm du lịch sinh thái trên cơ sở tổ chức điểm du lịch cộng đồng, làng văn hóa, bảo vệ và phát huy giá trị cảnh quan sinh thái các hồ, cảnh quan vùng núi.

- Tiếp tục thu hút các chủ cơ sở sản xuất đầu tư sản xuất trên diện tích đất sản xuất đã quy hoạch.

Tích cực thực hiện các chính sách, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất nhằm hình thành hệ thống các cơ sở sản xuất ở Sơn Dương, liên kết hoạt động sản xuất tại huyện Sơn Dương với mạng lưới các nhà máy lớn tại các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Phú Thọ, Thái Nguyên và xa hơn, tạo thành hệ thống liên kết sản xuất bền vững.

a.3) Vùng kinh tế trọng điểm - cực tăng trưởng du lịch, nông nghiệp hàng hóa đặc sản, chất lượng cao tại huyện Na Hang - Lâm Bình

Định hướng phát triển:

- Tập trung phát triển du lịch, nông nghiệp hàng hóa đặc sản, chất lượng cao. Xác định đô thị hóa, phát triển du lịch, nông nghiệp hàng hóa đặc sản, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao là động lực tăng trưởng của vùng Na Hang - Lâm Bình. Đưa khu vực thị trấn Na Hang, thị trấn Lăng Can, các xã Thượng Lâm, Khuôn Hà, Đà Vị, Yên Hoa, Hồng Thái trở thành một cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc của tỉnh Tuyên Quang, đồng thời là

một cực tăng trưởng của toàn tỉnh.

- Tại đô thị Na Hang, xã Hồng Thái: Đầu tư nâng cấp chất lượng kết cấu hạ tầng đô thị Na Hang theo hướng đô thị chức năng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hiện đại, giàu bản sắc, đủ năng lực cung cấp các loại hình du lịch đa dạng, hấp dẫn, chất lượng cao; phát triển kinh tế ban đêm, cho phép đa dạng hóa hoạt động du lịch, tăng nguồn thu từ du lịch; xây dựng đô thị Na Hang đạt đô thị loại IV, xã Hồng Thái theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Tại xã Thượng Lâm, Khuôn Hà: Thúc đẩy phát triển du lịch trên cơ sở đầu tư, thu hút đầu tư hình thành các điểm du lịch, các khu resort, khu dịch vụ nghỉ dưỡng, ăn uống chất lượng cao, liên kết với các điểm dừng chân tại các bên lòng hồ. Tổ chức liên kết phát triển du lịch với phía thị trấn Na Hang tạo tour, tuyến du lịch sinh thái, du lịch cảnh quan hấp dẫn, liên mạch, có bổ sung dịch vụ cho nhau nhằm tăng hiệu quả luân chuyển du khách.

- Xây dựng xã Đà Vị đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025, là trung tâm kết nối, điểm giao thoa giữa các vùng du lịch nổi tiếng như: Hồ Ba Bể (theo Quốc lộ 279) và Cao nguyên đá Đèo Văn (theo Quốc lộ 280); phát triển xã Đà Vị trở thành điểm dừng chân du lịch phía Bắc của huyện; liên kết phát triển du lịch xã Đà Vị gắn với du lịch tại Hồng Thái. Đầu tư xây dựng xã Đà Vị đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2030.

- Tại xã Yên Hoa: Phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới và đầu tư xây dựng đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2030, có vai trò là trung tâm động lực cụm xã phía Bắc của huyện Na Hang.

Phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du ngoạn lòng hồ và các loại hình du lịch có tiềm năng khác; tổ chức liên kết các điểm du lịch tại thị trấn Na Hang, các xã Thượng Lâm, Đà Vị - Hồng Thái (các xã được quy hoạch trở thành đô thị) và các điểm du lịch khác tạo thành các tour, tuyến du lịch hấp dẫn, giữ chân, tăng thời gian lưu trú và chi tiêu của du khách.

a.4) Vùng kinh tế trọng điểm - cực tăng trưởng công nghiệp và nông, lâm nghiệp tại khu vực huyện Hàm Yên và huyện Chiêm Hóa

Định hướng phát triển:

Vùng kinh tế trọng điểm, cực tăng trưởng tại khu vực huyện Hàm Yên và huyện Chiêm Hóa được xác định gồm: Thị trấn Tân Yên, các xã Đức Ninh, Thái Hòa, Thành Long, Thái Sơn, Tân Thành, của huyện Hàm Yên và khu vực: Thị trấn Vĩnh Lộc, các xã Trung Hòa, Vinh Quang, Phúc Thịnh, Tân Thịnh, Hòa Phú, Yên Nguyên của huyện Chiêm Hóa.

Thế mạnh của vùng là có vị trí thuận lợi nằm dọc tuyến Quốc lộ 2, tuyến cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (địa bàn thuộc huyện Hàm Yên) và vị trí nằm dọc Quốc lộ 3B, quốc lộ 2C (địa bàn thuộc huyện Chiêm Hóa). Vùng kinh tế trọng điểm thuộc huyện Hàm Yên và huyện Chiêm Hóa có vị trí là trung tâm của vùng nông nghiệp hàng hóa, vùng rừng nguyên liệu, có vị trí thuận lợi để phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở chế biến, có vai trò là trung tâm kinh tế của mỗi huyện và của tỉnh. Khi các tuyến cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ qua vùng được xây dựng mới, nâng cấp mở rộng thì các khu vực trên sẽ có điều kiện thuận lợi hơn về tiếp cận thị trường, thu hút đầu tư, phát triển các thế mạnh sẵn có, trở thành các “cực tăng trưởng

Động lực phát triển của vùng kinh tế trọng điểm tại huyện Hàm Yên và huyện Chiêm Hóa:

+ Phát triển công nghiệp, trong đó các ngành công nghiệp chính là công nghiệp chế biến nông sản hàng hóa như: sơ chế, chế biến cây có múi (cam, bưởi), mía, chè, cây dược liệu, ... ; công nghiệp chế biến lâm sản, sản xuất gỗ, giấy và các ngành công nghiệp khả thi, có tiềm năng thu hút đầu tư như: dệt may, da giày, sản xuất đồ gia dụng, đồ gỗ, cơ khí dân dụng, gia công, sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, điện tử, ...). Khi giao thông thuận tiện hơn, thu hút đầu tư vào khu vực dự kiến sẽ tăng nhanh. Trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm: Dọc quốc lộ 2 và cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang: Thành lập cụm công nghiệp Đức Ninh, cụm công nghiệp Thái Sơn; khu công nghiệp Thái Sơn - Thành Long (khu công nghiệp Thái Sơn - Thành Long khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất); thu hút đầu tư các dự án vào cụm công nghiệp Tân Thành hiện hữu. Dọc quốc lộ 3B: Đầu tư phát triển các cụm công nghiệp Yên Nguyên, An Thịnh, Trung Hòa, Xuân Quang. Thúc đẩy các liên kết giữa các cụm công nghiệp với đô thị.

+ Động lực tăng trưởng từ thúc đẩy đô thị hóa: Đầu tư nâng cấp, mở rộng kết cấu hạ tầng các đô thị: đô thị Tân Yên đạt đô thị loại IV, xây dựng Thái Sơn trở thành đô thị loại V tại huyện Hàm Yên và đô thị Vĩnh Lộc đạt đô thị loại IV, Ngọc Hội trở thành đô thị loại V tại huyện Chiêm Hóa; quy hoạch, thu hút đầu tư xây dựng các khu đô thị mới tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế đô thị. Dọc cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang và quốc lộ 2: Phát triển theo hướng liên kết đô thị Tân Yên và Thái Sơn, kết hợp với thúc đẩy hình thành các cụm công nghiệp, khu thương mại dịch vụ dọc đoạn tuyến quốc lộ 2 nối thị trấn Tân Yên và Thái Sơn nhằm hình thành một khu vực kinh tế phi nông nghiệp phát triển năng động. Dọc tuyến quốc lộ 3B từ xã Yên Nguyên, Hòa Phú, Phúc Thịnh đến thị trấn Vĩnh Lộc: đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị Vĩnh Lộc, quy hoạch xây dựng các khu đô thị mới tạo động lực phát triển kinh tế; phát triển các dịch vụ tại đô thị liên kết, hỗ trợ cho hoạt động của các cụm công nghiệp Yên Nguyên, An Thịnh, Trung Hòa.

Sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm tại huyện Hàm Yên và huyện Chiêm Hóa sẽ có tác động lôi kéo kinh tế khu vực xung quanh phát triển, là động lực phát triển tại từng khu vực của tỉnh.

b) Chủ động tham gia phát triển các hành lang kinh tế cấp quốc gia và phát triển ba (3) trục động lực kinh tế nội tỉnh

Chủ động tham gia phát triển các hành lang kinh tế: Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang; Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng; liên kết sâu rộng với các hành lang kinh tế khác: Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng; Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn và các hành lang kinh tế liên tỉnh, liên vùng.

Phát triển bốn (4) trục động lực kinh tế

b.1) Trục động lực kinh tế trung tâm - trục liên kết thành phố Tuyên Quang - huyện Yên Sơn - huyện Chiêm Hóa - huyện Na Hang - huyện Lâm Bình (liên kết dọc)

Hướng liên kết chính: Dựa trên trục QL.2C (kéo dài), có hướng chính Bắc - Nam đi dọc tỉnh, kết nối địa bàn huyện Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang, các xã dọc sông Gâm của huyện Yên Sơn, các xã, thị trấn dọc sông Lô của huyện Chiêm Hóa, các xã, thị trấn phía Nam của huyện Na Hang, các xã, thị trấn trung tâm của huyện Lâm Bình (kết nối thành phố Tuyên Quang, xã Xuân Vân (dự kiến là đô thị Xuân Vân), đô thị Vĩnh Lộc, xã Ngọc Hội (dự kiến là đô thị Ngọc Hội), qua đô thị Na Hang, qua đô thị Lãng Can và kết nối với huyện Vị Xuyên của tỉnh Hà Giang. Trục QL.2C có vai trò là trục chính liên kết giữa các huyện phía Bắc với thành phố Tuyên Quang và các huyện phía Nam của tỉnh.

Trục QL.2C kết nối với tuyến cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ, với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tạo thành trục động lực kinh tế trung tâm của tỉnh.

Tính chất:

- Là trục động lực kinh tế trung tâm của tỉnh, đóng vai trò là hành lang giao thương hàng hóa, giao dịch dịch vụ giữa thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn với các huyện miền núi phía Bắc của tỉnh như Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình.

- Là tuyến tập trung và liên kết các cơ sở thu mua, chế biến nông lâm sản cho vùng tỉnh, đồng thời là trục liên kết các cơ sở sản xuất công nghiệp, đơn vị cung cấp dịch vụ dọc tuyến; là cơ sở để phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp của tỉnh.

- Là tuyến đường du lịch của tỉnh, kết nối thị trường khách du lịch ngoại tỉnh và thị trường khách du lịch thành phố Tuyên Quang, các huyện phía Nam của tỉnh với các khu, điểm du lịch phía Bắc của tỉnh (các khu du lịch tại vùng hồ thủy điện Tuyên Quang, du lịch sinh thái tại xã Hồng Thái, du lịch sinh thái tại Thượng Lâm, Khuôn Hà, ...).

Định hướng phát triển:

- Đầu tư nâng cấp quốc lộ 2C quy mô đường cấp III-IV, 2-4 làn xe, tăng năng lực vận tải hàng hóa, giảm thời gian đi lại, tạo thuận lợi cho giao thương hàng hóa, giao dịch dịch vụ giữa các địa điểm dọc trục hành lang. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện kết nối với quốc lộ 2C.

- Đầu tư xây dựng các đô thị dọc trục, như: thành phố Tuyên Quang trở thành đô thị loại I; các đô thị Vĩnh Lộc và Na Hang đạt đô thị loại IV; đô thị Lăng Can đạt đô thị loại V; các đơn vị hành chính Ngọc Hội, Xuân Vân đạt tiêu chí đô thị loại V

- Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vùng nông nghiệp, lâm nghiệp dọc trục kinh tế.

b.2) Trục động lực kinh tế Sơn Dương - thành phố Tuyên Quang - huyện Yên Sơn - huyện Hàm Yên (liên kết dọc)

Hướng liên kết chính: Dựa trên trục quốc lộ 2 (QL.2) và cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, đoạn quốc lộ 2C trên địa bàn huyện Sơn Dương; đây là các tuyến đường kết nối địa bàn huyện Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn và huyện Hàm Yên; liên thông đi tỉnh Vĩnh Phúc ở phía Nam và liên thông đi tỉnh Hà Giang ở phía Bắc.

Tính chất:

- Là trục động lực kinh tế, công nghiệp, thương mại lớn của tỉnh, đóng vai trò là hành lang giao thương hàng hóa, giao dịch dịch vụ giữa thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương, huyện Yên Sơn, huyện Hàm Yên; là trục giao thương với tỉnh Vĩnh Phúc ở phía Nam và tỉnh Hà Giang ở phía Bắc.

- Là trục động lực phát triển công nghiệp của tỉnh, kết nối các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, đơn vị cung cấp dịch vụ dọc trục; là cơ sở để phát triển chuỗi giá trị công nghiệp, nông sản hàng hóa, phát triển thương mại giữa tỉnh với các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Giang và liên thông đi các tỉnh đồng bằng sông Hồng, sân bay, cảng biển.

- Là tuyến đường kết nối thị trường khách du lịch ngoại tỉnh đến các khu, điểm du lịch của tỉnh.

Định hướng phát triển:

- Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đạt chuẩn cao tốc; nâng cấp Quốc lộ 2 quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe, tăng năng lực vận tải hàng hóa, giảm thời gian đi lại, tạo thuận lợi cho giao thương hàng hóa, giao dịch dịch vụ giữa các địa điểm dọc trục hành lang. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường tỉnh kết nối với cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang và Quốc lộ 2.

- Đầu tư xây dựng các đô thị dọc trục, như: thành phố Tuyên Quang trở thành đô thị loại I trực thuộc tỉnh; đầu tư xây dựng thị trấn Yên Sơn; đầu tư xây dựng xã Trung Môn (huyện Yên Sơn), xã Thái Sơn (huyện Hàm Yên) đạt tiêu chí đô thị loại V; đầu tư xây dựng đô thị Tân Yên đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phát triển các khu công nghiệp tại thành phố Tuyên Quang, cụm công nghiệp dọc quốc lộ 2 tại huyện Yên Sơn và huyện Hàm Yên; phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa dọc trục, vùng trồng trọt tập trung tại huyện Hàm Yên, vùng lâm nghiệp dọc trục kinh tế.

b.3) Trục chính liên kết kết nối Hàm Yên - Chiêm Hóa (liên kết ngang)

Hướng liên kết chính: Dựa trên trục QL.3B: QL.3B là trục liên kết ngang, có hướng cơ bản Tây Nam - Đông Bắc, kết nối địa bàn các huyện: Hàm Yên, các xã phía Tây của huyện Yên Sơn, khu vực trung tâm huyện Chiêm Hóa. QL.3B cũng là tuyến giao thông đối ngoại kết nối địa bàn Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn (ở phía Đông Bắc).

Tính chất:

- Là tuyến liên kết ngang giữa huyện Chiêm Hóa, Na Hang với huyện Hàm Yên, liên thông đến cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang.

- Là tuyến liên kết các huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên của tỉnh Tuyên Quang với các huyện của tỉnh Bắc Kạn, Cao Bằng, liên thông đi tỉnh Yên Bái, tỉnh Hà Giang.

Định hướng phát triển:

- Đầu tư nâng cấp quốc lộ 3B quy mô đường cấp III-IV, 2-4 làn xe, xây dựng đoạn quốc lộ 3B kéo dài kết nối với tỉnh Yên Bái tăng năng lực vận tải hàng hóa, giảm thời gian đi lại, tạo thuận lợi cho giao thương hàng hóa, giao dịch dịch vụ giữa các địa điểm dọc trục hành lang. Xây dựng nút giao QL.3B với cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện kết nối với quốc lộ 3B.

- Đầu tư xây dựng các đô thị dọc trục, như: đầu tư xây dựng xã Thái Sơn (huyện Hàm Yên) đạt tiêu chí đô thị loại V, xã Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa) đạt tiêu chí đô thị loại V, đô thị Vĩnh Lộc đạt tiêu chí đô thị loại IV, xã Ngọc Hội đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phát triển các cụm công nghiệp Yên Nguyên, Hòa Phú, Phúc Thịnh; xây dựng khu công nghiệp Thái Sơn - Thành Long khi tỉnh được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất; vùng nông nghiệp, lâm nghiệp dọc trục kinh tế.

b.4) Trục chính liên kết thành phố Tuyên Quang - huyện Yên Sơn theo hướng Đông - Tây (liên kết ngang)

Hướng liên kết chính: Dựa trên trục QL.37 là trục liên kết thành phố Tuyên Quang với huyện Sơn Dương; trục QL.37 cũng là trục giao thông đối ngoại của Tuyên Quang, kết nối tỉnh với các tỉnh Yên Bái (ở phía Nam) và tỉnh Thái Nguyên (ở phía Đông).

Tính chất: Là tuyến liên kết ngang giữa thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn với tỉnh Yên Bái và tỉnh Thái Nguyên.

Định hướng phát triển:

- Đầu tư nâng cấp quốc lộ 37 quy mô đường cấp III-IV, 2 - 4 làn xe, kết nối với tỉnh Yên Bái tăng năng lực vận tải hàng hóa, giảm thời gian đi lại, tạo thuận lợi cho giao thương hàng hóa, giao dịch dịch vụ giữa các địa điểm dọc trục hành lang. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường đô thị của thành phố Tuyên Quang, các tuyến đường huyện của huyện Yên Sơn, Sơn Dương kết nối với quốc lộ 37.

- Đầu tư xây dựng các đô thị dọc trục, như: Đầu tư xây dựng đô thị Sơn Dương đạt đô thị loại IV; đô thị Yên Sơn đạt đô thị loại V; đô thị Mỹ Bằng đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phát triển các khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, các khu du lịch - dịch vụ tổng hợp tại xã Hợp Thành (huyện Sơn Dương), các vùng nông nghiệp tại các xã Tú Thịnh, Thượng Âm, Hợp Thành (huyện Sơn Dương).

3.1.2. Tổ chức vùng lãnh thổ kinh tế - xã hội

a) Vùng 1: Vùng đô thị, công nghiệp trọng điểm Phía Nam

a.1) Phạm vi của vùng: Vùng đô thị, công nghiệp Phía Nam của tỉnh được xác định bao gồm các xã, phường, thị trấn như sau: Toàn bộ các xã, phường của thành phố Tuyên Quang; toàn bộ các xã, thị trấn của huyện Sơn Dương; thị trấn Yên Sơn, các xã Đội Bình, Nhữ Khê, Nhữ Hán, Mỹ Bằng, Hoàng Khai, Chân Sơn, Lang Quán, Trung Môn, Tứ Quận, Tân Long, Thái Bình, Tiến Bộ của huyện Yên Sơn; các xã, thị trấn Tân Yên, Tân Thành, Nhân Mục, Bằng Cốc, Thái Sơn, Bình Xa, Thành Long, Thái Hòa, Đức Ninh, Hùng Đức của huyện Hàm Yên.

a.2) Tính chất vùng: Là vùng đô thị, công nghiệp trọng điểm, là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa của tỉnh.

a.3) Định hướng phát triển trọng tâm: Đầu tư phát triển thành phố Tuyên trở thành đô thị loại I trực thuộc tỉnh; phát triển thị trấn Sơn Dương đạt đô thị loại IV; đầu tư phát triển thị trấn Yên Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V; phát triển thị trấn Tân Yên đạt tiêu chí đô thị loại IV, phát triển xã Phù Lưu đạt tiêu chí đô thị loại V; đầu tư xây dựng các xã: Mỹ Bằng, Trung Môn, huyện Yên Sơn; Thái Sơn, huyện Hàm Yên; Sơn Nam, Tân Trào, Hồng Lạc, huyện Sơn Dương đạt tiêu chí đô thị loại V; thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp dọc QL.2, cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, QL.2C, QL.37 tại thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương, huyện Hàm Yên; phát triển du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng; phát triển nông sản hàng hóa chất lượng cao, nông nghiệp phục vụ nhu cầu các đô thị.

a.4) Định hướng phát triển các tiểu vùng

a.4.1) Tiểu vùng thành phố Tuyên Quang, thị trấn Yên Sơn và các xã phía Nam huyện Yên Sơn:

Phát triển đô thị của tiểu vùng:

- Xây dựng thành phố Tuyên Quang trở thành đô thị loại I trực thuộc tỉnh. Tổ chức mở rộng đô thị về phía Nam và phía Tây thành phố, kết nối chặt chẽ giữa khu vực đô thị hiện hữu với các đơn vị hành chính mới thành lập; Phát triển trung tâm thành phố theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh. Tổ chức xây dựng, phát triển các khu chức năng đô thị: Khu phát triển đô thị trung tâm thành phố; Khu vực phát triển đô thị nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái; Khu vực phát triển đô thị nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, lịch sử; Khu vực phát triển vùng đệm cách ly cho thành phố; Khu vực phát triển cụm công nghiệp - dịch vụ - đô thị phía Nam.

- Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội; đầu tư từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu vực phường Mỹ Lâm, Đội Cấn, An Tường.

- Xây dựng trung tâm thành phố Tuyên Quang theo hướng đô thị thông minh, tập trung xây dựng hệ thống hạ tầng và nguồn nhân lực công nghệ thông tin, triển khai các giải pháp sử dụng hệ thống công nghệ thông tin - truyền thông vào trong việc quản lý, điều hành đô thị.

Phát triển thương mại, dịch vụ của tiểu vùng:

- Thu hút đầu tư, hỗ trợ phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn, dịch vụ viễn thông, dịch vụ phụ trợ cho sản xuất tại thành phố Tuyên Quang, thị trấn Yên Sơn mới; thu hút đầu tư các trung tâm thương mại, siêu thị, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ vui chơi giải trí, du lịch trên địa bàn tiểu vùng.

- Phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng của tiểu vùng. Nâng cấp chất lượng sản phẩm du lịch như: Lễ hội Thành Tuyên, đặc biệt Hội đua thuyền trên sông Lô, lễ hội chùa Hương Nghiêm, “Lễ hội đền Hạ, đền Thượng, đền Ý La” là sản phẩm du lịch văn hóa, lễ hội, lịch sử mang tầm thương hiệu cấp khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc; phát triển du lịch sinh thái Núi Dùm - Công Trời tại xã Tràng Đà và phường Nông Tiến; xây dựng và phát triển Khu du lịch, nghỉ dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm; đầu tư chỉnh trang các khu, điểm du lịch văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa gắn với trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

- Thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển bệnh viện, phòng khám tư nhân có khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; đa dạng hoá các hình thức cung cấp dịch vụ y tế. Đầu tư mở rộng năng lực, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của hệ thống y tế tuyến công lập tuyến tỉnh trên địa bàn thành phố Tuyên Quang đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân xây dựng trường học chất lượng cao, trường tư thục ở các cấp học; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở mở lớp dạy nghề.

Phát triển công nghiệp và sản xuất:

- Hình thành, mở rộng, thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp. Đầu tư hạ tầng kết nối đến các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

+ Tại thành phố Tuyên Quang: Thu hút đầu tư lấp đầy khu công nghiệp Long Bình An, hình thành khu công nghiệp Nhữ Khê - Đội Cấn (khu công nghiệp dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ), khu công nghiệp Tân Long (khu công nghiệp Tân Long thành lập khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất), thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp An Hòa - Long Bình An, cụm công nghiệp Thái Long - Lương Vượng, cụm công nghiệp Đội Cấn.

+ Khu vực các xã phía Nam của huyện Yên Sơn: Hình thành cụm công nghiệp Yên Sơn, Trung Môn; thu hút đầu tư lấp đầy cụm công nghiệp Thắng Quân; thành lập khu công nghiệp Nhữ Khê (khu công nghiệp Nhữ Khê thành lập khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất).

Khuyến khích, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng về nguồn nguyên liệu, nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ như: sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, chế biến nông sản, khai thác và chế biến khoáng sản, may mặc, cơ khí dân dụng

và công nghiệp, sản xuất đồ gia dụng, ...

Phát triển nông nghiệp:

- Hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa chuyên canh phục vụ nhu cầu đô thị như: Vùng rau màu, cây ăn quả, vùng hoa, vùng cây cảnh tại thành phố Tuyên Quang, các xã lân cận thành phố Tuyên Quang; tổ chức liên kết sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Tổ chức chuyên đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng tỷ trọng cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh; mở rộng các hình thức liên kết, hợp tác, hình thành các chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại.

- Khoanh vùng chè, cây dược liệu tại các xã khu vực phía Nam sông Lô của Yên Sơn, gắn sản xuất chè với chuỗi giá trị chế biến, tiêu thụ chè.

a.4.2) Tiểu vùng Sơn Dương:

Phát triển đô thị tiểu vùng:

Đầu tư xây dựng thị trấn Sơn Dương đạt đô thị loại IV; đầu tư xây dựng các xã Sơn Nam, Hồng Lạc, Tân Trào đạt tiêu chí đô thị loại V.

Phát triển công nghiệp tiểu vùng:

- Thành lập khu công nghiệp Tam Đa; thành lập khu công nghiệp Nam Sơn Dương (khi Tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất). Đầu tư xây dựng mới các cụm công nghiệp: Sơn Nam, Ninh Lai - Thiện Kế, Phúc Ứng 2, Phúc Ứng 3, Tam Đa. Thu hút đầu tư lấp đầy cụm công nghiệp Phúc Ứng. Ưu tiên thu hút các dự án may mặc, da giày, cơ khí, điện tử, ... Hỗ trợ phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu thân thiện với môi trường, cơ sở sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp (gia công cơ khí, chế biến thực phẩm, sản xuất đồ gỗ) phục vụ nhu cầu của thành phố và các đô thị.

Phát triển nông nghiệp tiểu vùng:

- Phát triển vùng chè các xã thượng huyện tại Tân Trào, Tú Thịnh, Phúc Ứng, Trung Yên, Hợp Thành, ổn định diện tích trồng chè đến năm 2030 khoảng 2.100 ha, xây dựng các khu trồng chè hữu cơ; chè đạt chứng nhận VietGAP. Ổn định diện tích mía trên các xã hạ huyện gắn với công nghiệp chế biến, đến năm 2030, diện tích mía của huyện đạt khoảng 3.200 ha. Phát triển vùng rau Cáp Tiến, Đông Thọ, Phúc Ứng, Tú Thịnh, Ninh Lai, Thiện Kế.

- Chuyển dịch chăn nuôi theo hướng chăn nuôi công nghiệp, trang trại, gia trại, đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường. Phát triển các khu chăn nuôi theo hướng hữu cơ liên kết với các kênh tiêu thụ hiện đại.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp tại các xã Minh Thanh, Trung Yên, Lương Thiện, Hợp Thành, Hợp Hòa, Tân Thanh, Phú Lương, Đông Lợi, Đông Thọ. Tăng tỷ lệ rừng trồng cây giống chất lượng cao, cải thiện năng suất, giá trị rừng trồng, tăng tỷ lệ diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC; thu hút doanh nghiệp đầu tư kinh doanh, phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với phát triển dịch vụ.

Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch tiểu vùng:

- Tập trung đầu tư, thu hút đầu tư phát triển 2 loại hình du lịch lịch sử - văn hóa và du lịch lễ hội; Từng bước xây dựng và khai thác loại hình du lịch cộng đồng tại xã Tân Trào. Thực hiện có hiệu quả Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch Quốc gia Tân Trào

đến năm 2030, Quy hoạch tổng thể bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào gắn với phát triển du lịch đến năm 2025.

- Thu hút đầu tư phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại tại thị trấn Sơn Dương; khuyến khích phát triển cửa hàng tiện trên địa bàn các xã. Hỗ trợ phát triển các loại hình dịch vụ gắn với đời sống đô thị, các dịch vụ phục vụ chế biến, sản xuất, dịch vụ nông nghiệp.

a.4.3) Tiểu vùng Trung tâm và Nam Hàm Yên:

Phát triển đô thị tiểu vùng: Đầu tư xây dựng thị trấn Tân Yên đạt đô thị loại IV vào năm 2030; đầu tư xây dựng xã Phù Lưu đạt đô thị loại V vào năm 2025 và xã Thái Sơn đạt đô thị loại V vào năm 2030.

Phát triển nông nghiệp tiểu vùng:

- Phát triển ổn định vùng sản xuất cam tại các xã, thị trấn: Nhân Mục, Bằng Cốc, Thái Sơn và thị trấn Tân Yên của huyện Hàm Yên; tăng diện tích sản xuất cam theo tiêu chuẩn VietGAP và nông nghiệp hữu cơ; thu hút đầu tư các dịch vụ bảo quản cam, dịch vụ nông nghiệp, tổ chức nghiên cứu cải thiện chất lượng giống cam.

- Thâm canh tăng năng suất cây chè; Phát triển một số cây ăn quả phù hợp với nhu cầu thị trường (bưởi, chanh, táo, thanh long, ...).

- Chuyển đổi sang trồng rừng thâm canh, tăng năng suất rừng trồng; hỗ trợ chủ rừng tăng diện tích rừng dùng giống cây lâm nghiệp chất lượng cao; tăng diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC; phát triển một số diện tích rừng gỗ lớn phục vụ công nghiệp chế biến gỗ; hỗ trợ ổn định vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến mía đường, gỗ, chè, ... Ổn định diện tích trồng lúa, tăng diện tích lúa chất lượng cao.

Phát triển công nghiệp tiểu vùng: Thu hút đầu tư lấp đầy cụm công nghiệp Tân Thành; đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Đức Ninh, Thái Sơn. Đầu tư xây dựng khu công nghiệp Thái Sơn - Thành Long (khu công nghiệp Thái Sơn - Thành Long thành lập khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất). Phát triển công nghiệp với đa ngành nghề như công nghiệp chế biến nông lâm sản, cơ khí, lắp ráp, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; thu hút đầu tư dự án nhà máy chế biến nước cam, nước ép hoa quả cô đặc tạo đầu ra cho cây cam; phát triển tiểu thủ công nghiệp, một số ngành nghề như dệt thổ cẩm, sản xuất công cụ, sửa chữa máy móc, thiết bị.

Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch tiểu vùng:

- Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng, mở chi nhánh, phòng giao dịch tại các đô thị và trung tâm các xã, hỗ trợ dân cư tiếp cận nguồn vốn phát triển sản xuất kinh doanh. Phát triển các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo, dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị, dịch vụ thương mại tổng hợp; thương mại dịch vụ, chợ đầu mối. Thu hút đầu tư, hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển các dịch vụ phục vụ nông lâm nghiệp, sản xuất công nghiệp.

- Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp chợ trung tâm thị trấn Tân Yên, các chợ tại các đô thị và trung tâm xã như: chợ Phù Lưu, chợ Thái Sơn, ... Đầu tư hình thành một số điểm trung tâm giao dịch nông sản hàng hóa tại các xã có vùng trồng cam tập trung.

- Tập trung phát triển các điểm du lịch sinh thái Hồ Khôn (xã Thái Sơn), Cao Đường (xã Yên Thuận), điểm du lịch danh thắng quốc gia Động Tiên (xã Yên Phú), du lịch trải nghiệm rừng đặc dụng Cham Chu...

b) Vùng 2: Vùng kinh tế nông lâm nghiệp Bắc Hàm Yên, Bắc Yên Sơn, huyện Chiêm Hóa

b.1) Phạm vi của vùng: Vùng kinh tế trung du của tỉnh được xác định bao gồm: Toàn bộ thị trấn và tất cả các xã của huyện Chiêm Hóa; các xã Phúc Ninh, Xuân Vân, Tân Tiến, Đạo Viện, Công Đa, Chiêu Yên, Lục Hành, Quý Quân, Trung Trực, Kiến Thiết, Trung Sơn, Hùng Lợi, Kim Quan, Trung Minh của huyện Yên Sơn; các xã phía Bắc của huyện Hàm Yên gồm: Yên Thuận, Bạch Xa, Minh Khương, Minh Dạn, Phù Lưu, Minh Hương, Yên Lâm, Yên Phú.

b.2) Tính chất vùng: Là vùng kinh tế lâm nghiệp lớn của tỉnh; là vùng kinh tế nông nghiệp lớn gắn với phát triển cây trồng, vật nuôi có thế mạnh; là vùng công nghiệp chế biến nông lâm sản, nông sản lớn của tỉnh.

b.3) Định hướng phát triển trọng tâm: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp theo hướng bền vững; phát triển công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp chế biến lâm sản, công nghiệp chế biến chế tạo dựa trên thế mạnh của vùng. Đầu tư nâng cấp chất lượng đô thị, phát triển thị trấn Vĩnh Lộc đạt đô thị loại IV; đầu tư xây dựng xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa và xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên đạt đô thị loại V; xây dựng các xã Xuân Vân, Trung Sơn của huyện Yên Sơn, đầu tư xây dựng các xã: Ngọc Hội, Trung Hà của huyện Chiêm Hóa đạt tiêu chí đô thị loại V. Phát triển du lịch văn hóa-lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng và các loại hình du lịch, dịch vụ khác.

b.4) Định hướng phát triển các tiểu vùng

b.4.1) Tiểu vùng Bắc huyện Yên Sơn - Chiêm Hóa

Phát triển đô thị tiểu vùng

- Đầu tư xây dựng thị trấn Vĩnh Lộc đạt đô thị loại IV, xã Hòa Phú đạt đô thị loại V vào năm 2025; đầu tư xây dựng xã Trung Hà, Ngọc Hội, Kim Bình đạt đô thị loại V vào năm 2030.

- Xây dựng các xã Xuân Vân, Trung Sơn của huyện Yên Sơn đạt đô thị loại V vào năm 2030.

Phát triển công nghiệp tiểu vùng

- Tiếp tục thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp An Thịnh. Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp: Yên Nguyên, Trung Hòa, Xuân Quang. Phát triển tiểu thủ công nghiệp, giải quyết việc làm cho lao động, khai thác các lợi thế nguyên liệu trong tiểu vùng; Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, thức ăn gia súc, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí và các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp, hàng truyền thống, ...

- Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp: Phú Thịnh, Xuân Vân (huyện Yên Sơn) để thu hút các dự án chế biến nông sản, lâm sản đầu tư sản xuất. Hoàn thành các thủy điện trên địa bàn huyện.

- Từng bước hình thành các làng nghề và các sản phẩm mang sắc thái văn hóa đặc thù của địa phương tại huyện; hỗ trợ mua máy móc, thiết bị phục vụ các khâu sơ chế, bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống, ...

Về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp tiểu vùng

- Thu hút đầu tư trồng rừng, phát triển chế biến sâu lâm sản; phát triển, ổn định vùng trồng rừng đảm bảo nguồn gỗ nguyên liệu cung cấp cho chế biến lâm sản, sản xuất giấy.

Mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) nhằm tạo giá trị gia tăng từ sản phẩm gỗ rừng trồng. Khuyến khích, đẩy mạnh liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến với người trồng rừng. Thu hút đầu tư, từng bước xây dựng tiểu vùng Bắc Yên Sơn - Chiêm Hóa trở thành trung tâm chế biến gỗ xuất khẩu lớn của tỉnh.

- Kết hợp lâm nghiệp với phát triển du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Quản lý chặt chẽ diện tích đất lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn.

- Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao tại các xã có điều kiện: Vùng sản xuất lạc giống ở các xã Tân Mỹ, Hùng Mỹ; Ổn định vùng trồng cam sành ở các xã Trung Hà, Hà Lang, vùng trồng chuối tây ở các xã Kim Bình, Tri Phú; Tập trung phát triển chăn nuôi gia súc (trâu, bò, lợn), gia cầm (gà, vịt) theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Hỗ trợ, lựa chọn giống các loại cây có giá trị kinh tế cao như: Na, Bưởi, Hồng không hạt, ... tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ; phát triển vùng sản xuất chè, khuyến khích tập thể, cá nhân đầu tư máy móc thiết bị để sản xuất, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu chè; khai thác tối đa diện tích mặt nước ao hồ, mặt thoáng công trình thủy lợi, sông suối trên địa bàn huyện để nuôi trồng thủy sản.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp với quy mô trang trại, gia trại; chú trọng phát triển chăn nuôi trâu thịt ở tất cả các xã và mở rộng dự án phát triển chăn nuôi trâu giống chất lượng cao ở các xã Vinh Quang, Kim Bình, Hòa Phú, Tân Mỹ, Tân An, Hùng Mỹ; phát triển chăn nuôi vịt bầu tại các xã có điều kiện chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, như các xã Xuân Quang, Tân Mỹ, Trung Hà, Hà Lang, Kiên Đài, Yên Lập, Hùng Mỹ.

- Khai thác hiệu quả diện tích mặt nước công trình thủy điện, thủy lợi để phát triển chăn nuôi thủy sản, cá đặc sản có giá trị kinh tế cao tại địa phương (cá chiên, cá lăng, cá bống, ...) trên lòng hồ thủy điện Chiêm Hóa và lòng sông Gâm, sông Lô.

Về phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch tiểu vùng

- Đầu tư nâng cấp hệ thống chợ trên địa bàn tiểu vùng. Đầu tư nâng cấp chợ và hệ thống tiện ích thương mại tại các xã Xuân Vân, Trung Sơn (huyện Yên Sơn), thị trấn Vĩnh Lộc, các xã Trung Hà, Hòa Phú, Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa); đưa các khu vực này trở thành các trung tâm thương mại, dịch vụ tại mỗi khu vực của tiểu vùng.

- Tập trung đầu tư hạ tầng kết nối, thu hút đầu tư các điểm du lịch thác Khuôn Nhò, hang Thắm Mên (xã Trung Hà), thác Lụa (xã Hòa Phú), ... ; đẩy mạnh đầu tư khai thác có hiệu quả điểm du lịch sinh thái thác Bản Ba, mô hình du lịch cộng đồng tại các xã: Xã Trung Hà, Kim Bình, Tân Thịnh, Hùng Mỹ, Tân An...

- Đầu tư nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa thành trung tâm y tế loại 2 và là trung tâm khám chữa bệnh của tỉnh.

b.4.2) Tiểu vùng Bắc Hàm Yên:

Phát triển đô thị tiểu vùng

Xây dựng xã Phù Lưu đạt đô thị loại V vào năm 2025, là trung tâm cụm xã phía Bắc sông Lô của huyện Hàm Yên. Xây dựng xã Yên Phú trở thành trung tâm cụm xã phía Bắc bờ hữu sông Lô của tiểu vùng Bắc Hàm Yên.

Phát triển nông nghiệp tiểu vùng

- Phát triển ổn định vùng trồng cam tại các xã, thị trấn: Yên Thuận, Bạch Xa, Minh Khương, Minh Dân, Phù Lưu, Minh Hương, Yên Lâm, Yên Phú của huyện Hàm Yên; tăng diện tích sản xuất cam theo tiêu chuẩn VietGAP và nông nghiệp hữu cơ; thu hút đầu tư các dịch vụ bảo quản, chế biến cam, dịch vụ nông nghiệp, tổ chức nghiên cứu cải thiện chất lượng giống cây cam.

- Thâm canh tăng năng suất cây chè; phát triển một số cây ăn quả phù hợp với nhu cầu thị trường (bưởi, chanh, táo, thanh long, ...); thâm canh và nâng cao năng suất mía, cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp mía đường của tỉnh. Ổn định diện tích trồng lúa, tăng diện tích lúa chất lượng cao.

- Chuyển đổi sang trồng rừng thâm canh, tăng năng suất rừng trồng; hỗ trợ chủ rừng tăng diện tích rừng trồng giống cây lâm nghiệp chất lượng cao; tăng diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC; phát triển một số diện tích rừng gỗ lớn phục vụ công nghiệp chế biến gỗ; hỗ trợ ổn định vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến mía đường, gỗ, chè, ... Ổn định diện tích trồng lúa, tăng diện tích lúa chất lượng cao.

- Tăng quy mô đàn gia cầm, đàn trâu, đàn bò; phục hồi tốc độ tăng trưởng đàn lợn; tăng sản lượng và giữ vững nhãn hiệu vịt bầu Minh Hương.

Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch tiểu vùng

- Quy hoạch tuyến đường trung tâm xã Phù Lưu, Yên Phú hình thành trục thương mại, dịch vụ theo mô hình tuyến phố thương mại - dịch vụ đô thị hiện đại; thu hút đầu tư các dịch vụ như tín dụng, ngân hàng, viễn thông, bưu điện chuyển phát nhanh, ... và các loại hình dịch vụ khác.

- Nâng cấp các chợ trung tâm xã trên địa bàn tiểu vùng. Nâng cấp các chợ trung tâm Phù Lưu, chợ trung tâm Minh Phú theo hướng mở rộng quy mô, số lượng gian hàng.

- Tập trung phát triển điểm du lịch sinh thái Cao Đường (xã Yên Thuận), điểm du lịch danh thắng quốc gia Động Tiên (xã Yên Phú), du lịch trải nghiệm rừng đặc dụng Cham Chu, một số điểm du lịch văn hóa, lịch sử, ...

c) Vùng 3: Vùng kinh tế sinh thái Na Hang - Lâm Bình

c.1) Phạm vi của vùng: Bao gồm toàn bộ huyện Na Hang, Lâm Bình.

c.2) Tính chất vùng: Là vùng kinh tế sinh thái của tỉnh, vùng phát triển nông nghiệp sạch; phát triển du lịch lòng hồ, du lịch sinh thái; công nghiệp chế biến sạch.

c.3) Định hướng phát triển trọng tâm: Phát triển các sản phẩm nông nghiệp sạch, đặc sản; phát triển lâm nghiệp bền vững; phát triển các loại hình du lịch dựa thế mạnh địa phương; định hướng đến năm 2030 phát triển đô thị Na Hang đạt đô thị loại IV - trung tâm du lịch cấp vùng, phấn đấu trở thành trung tâm du lịch cấp quốc gia; xây dựng các xã: Yên Hoa, Đà Vị đạt đô thị loại V; xã Hồng Thái theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V; phát triển đô thị Lăng Can đạt đô thị loại V, theo hướng tiêu chí đô thị loại IV; đầu tư xây dựng các xã Thượng Lâm, Phúc Sơn đạt đô thị loại V, xã Khuôn Hà theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V.

c.4) Định hướng phát triển các tiểu vùng

c.4.1) Tiểu vùng Na Hang

Phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng tiểu vùng:

- Phát triển thị trấn Na Hang đạt đô thị loại IV; đầu tư xây dựng các xã Đà Vị, Yên Hoa đạt đô thị loại V, xã Hồng Thái theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, trong đó ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông, đô thị, viễn thông, công nghệ thông tin, cấp điện, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường. Đầu tư xây dựng bến xe, điểm dừng đỗ hợp lý tại thị trấn Na Hang, tại các điểm du lịch. Đầu tư hình thành các bến thủy nội địa trên lòng hồ, kết nối bến thủy với đường bộ phục vụ phát triển kinh tế lòng hồ và du lịch, ... Bố trí quỹ đất đảm bảo đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội để đô thị phát triển bền vững. Phát triển hệ thống mạng lưới giao thông đường bộ, đường thủy, các trục đường đô thị của thị trấn Na Hang.

Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp tiểu vùng:

- Tiếp tục tập trung phát triển một số giống cây trồng như: Chè Shan tuyết, Lúa nếp đặc sản, cây ăn quả, ... Khuyến khích liên kết, tích tụ đất đai tạo quỹ đất phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, từng bước xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ gắn với làm giàu từ diện tích rừng hiện có bằng các loài cây đa mục đích; phát triển cây dược liệu, cây cảnh thuộc những loài quý hiếm. Trồng rừng gỗ lớn và thực hiện các giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng; thực hiện cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế.

- Khai thác và phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, tiểu vùng khí hậu để xác định các cây trồng, vật nuôi chủ lực, đặc sản để sản xuất; trồng và chế biến các cây dược liệu quý có giá trị kinh tế cao; phát triển mạnh chuỗi giá trị chăn nuôi đại gia súc và liên kết tiêu thụ sản phẩm; khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản, đẩy mạnh nuôi trồng các loài cá đặc sản trên hồ thủy điện Tuyên Quang.

Phát triển thương mại, dịch vụ tiểu vùng:

- Tập trung khai thác có hiệu quả Danh lam thắng cảnh Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang - Lâm Bình, phát triển du lịch lòng hồ, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng trên cơ sở xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, hệ thống bến thủy. Phát triển Khu du lịch Na Hang - Lâm Bình hướng tới đáp ứng các tiêu chí của Khu du lịch Quốc gia.

- Thu hút, khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, ... trên địa bàn huyện nhất là tại trung tâm thị trấn Na Hang và trung tâm các xã Yên Hoa, Đà Vị, Hồng Thái.

Phát triển công nghiệp tiểu vùng:

Về phát triển công nghiệp, sản xuất: Cụm công nghiệp Khuôn Phươn, thu hút đầu tư các dự án sản xuất sạch, ưu tiên các dự án chế biến tiêu thụ nguyên liệu dược liệu, chè, lâm sản trên địa bàn huyện.

c.4.2) Tiểu vùng Lâm Bình:

Phát triển đô thị tiểu vùng:

Đầu tư xây dựng thị trấn Lãng Can theo tiêu chí đô thị loại IV, các xã Thượng Lâm, Phúc Sơn đạt đô thị loại V, xây dựng xã Khuôn Hà theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2030.

Tập trung nguồn lực đầu tư, xây dựng hạ tầng, trọng tâm là cải tạo, nâng cấp, xây dựng hệ thống giao thông vào trung tâm huyện, giao thông kết nối với địa phương giáp

ranh; giao thông, bến thủy, bãi đỗ phương tiện, điểm dừng chân, hạ tầng điện chiếu sáng, hạ tầng viễn thông, ... đến các khu, điểm có tiềm năng, lợi thế về phát triển du lịch, dịch vụ, sản xuất nông nghiệp.

Phát triển dịch vụ, du lịch tiểu vùng: Phát triển du lịch, dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng, bền vững; xây dựng huyện điểm đến hấp dẫn của du khách trong nước và quốc tế. Xây dựng làng văn hóa du lịch ở những nơi có điều kiện.

Phát triển nông lâm nghiệp tiểu vùng:

- Nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, nhất là cây trồng vật nuôi có lợi thế theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng.

- Đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch, trọng tâm là xây dựng các khu, điểm du lịch, bến thủy, giao thông kết nối các vùng có tiềm năng, các danh lam thắng cảnh khu vực hồ thủy điện Tuyên Quang.

- Phát huy tiềm năng, lợi thế đặc thù về thổ nhưỡng, khí hậu quy hoạch, phát triển các vùng, chuỗi cây trồng, vật nuôi có lợi thế, giá trị kinh tế cao theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Quản lý chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có của địa phương; nhân rộng mô hình giao khoán bảo vệ kết hợp với chăn nuôi dưới tán rừng.

Phát triển công nghiệp tiểu vùng: Đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Phúc Sơn 1, Phúc Sơn 2, thu hút đầu tư các dự án công nghiệp chế biến, sản xuất sạch, ưu tiên các dự án chế biến chè, lạc, dược liệu.

3.2. Khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

3.2.1. Khu vực khuyến khích phát triển

- Toàn bộ phạm vi diện tích thành phố Tuyên Quang, toàn bộ phạm vi diện tích các thị trấn: Lãng Can, Na Hang, Vĩnh Lộc, Tân Yên, Yên Sơn, Sơn Dương (bao gồm phần diện tích hiện nay và diện tích mở rộng trong tương lai, nếu có).

- Toàn bộ diện tích các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được quy hoạch phát triển trong thời kỳ 2021-2030 và diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch phát triển của thành phố và các huyện.

- Diện tích đất ở đô thị, diện tích đất ở nông thôn (trừ diện tích đất ở nông thôn thuộc vùng đệm các Khu bảo tồn) được xác định theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Các huyện xác định cụ thể khu vực khuyến khích phát triển, triển khai lập quy hoạch xây dựng, đô thị, sử dụng đất theo quy định.

3.2.2. Khu vực hạn chế phát triển

a) Khu vực hạn chế phát triển là toàn bộ diện tích vườn quốc gia, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, bao gồm cả phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính, vùng đệm của các Khu bảo tồn, gồm:

- Khu vực thuộc ranh giới Vườn quốc gia Tam Đảo.
- Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang.
- Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu.
- Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào.

- Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình.

- Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn.

b) Khu vực hạn chế phát triển là diện tích đất rừng phòng hộ, diện tích đất rừng sản xuất không thuộc Mục a nêu trên.

c) Hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước của các công trình sản xuất nước sạch trên địa bàn tỉnh.

4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

4.1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng mạng lưới đường giao thông, kết nối mạng lưới viễn thông, cơ sở hạ tầng truyền phát điện, năng lượng là những giải pháp cơ bản để tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phương án liên kết không gian Tuyên Quang được xây dựng trên cơ sở các trục giao thông chính như sau:

a) Các trục liên kết theo hướng Bắc - Nam và Tây Bắc - Đông Nam (liên kết dọc)

a.1) Trục QL.2: Liên kết nội tỉnh: Thành phố Tuyên Quang - thị trấn Yên Sơn, huyện Yên Sơn - thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên. Hướng chính Tây Bắc - Đông Nam. Trục QL.2 là trục chính hỗ trợ cho sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Vùng đô thị, công nghiệp phía Nam của tỉnh. Liên kết ngoại tỉnh: QL.2 là trục liên kết các tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang với tỉnh Vĩnh Phúc và các tỉnh Vùng đồng bằng sông Hồng.

a.2) Trục cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ: Liên kết trực tiếp Vùng đô thị - công nghiệp phía Nam của tỉnh với các tỉnh Vùng đồng bằng sông Hồng. Hướng chính Bắc-Nam có điểm đầu tại IC9 (nút giao cao tốc Hà Nội - Lào Cai), điểm cuối trên địa bàn thành phố Tuyên Quang. Trục cao tốc này sẽ liên kết trực tiếp Vùng đô thị - công nghiệp phía Nam tỉnh Tuyên Quang với các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng. Tuyến cao tốc mới sẽ rút ngắn thời gian đi lại giữa Tuyên Quang với các trung tâm kinh tế lớn của Vùng đồng bằng sông Hồng, với cảng Hải Phòng, tạo điều kiện thuận lợi để Tuyên Quang thúc đẩy đầu tư, cải thiện năng lực cạnh tranh kinh tế với các tỉnh trong vùng.

a.3) Trục cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang: Liên kết nhanh tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Hà Giang, cùng với tuyến cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ tạo liên kết nhanh từ các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng đến tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang, đồng thời là trục liên kết trực tiếp vùng đô thị - công nghiệp phía Nam tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Hà Giang, tạo thêm một liên kết nhanh đến thị trường Trung Quốc thông qua cửa khẩu Thanh Thủy, kỳ vọng giúp tăng luân chuyển hành khách và hàng hóa giữa Trung Quốc - Hà Giang - Tuyên Quang - vùng đồng bằng sông Hồng.

a.4) Trục QL.2C (bao gồm QL.2C kéo dài): Liên kết thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương - thành phố Tuyên Quang - xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn - thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa - thị trấn Na Hang, huyện Na Hang - thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình. Trục QL.2C có vai trò là trục chính liên kết giữa các huyện phía Bắc với các thành phố Tuyên Quang và các huyện phía Nam của tỉnh.

a.5) Trục đường tỉnh ĐT.185: Hướng chính Bắc - Nam, liên kết địa bàn huyện Sơn Dương - khu vực phía Đông huyện Yên Sơn - khu vực phía Đông huyện Chiêm Hóa và

phía Tây huyện Na Hang.

a.6) Trục đường tỉnh ĐT.188: Hướng chính Bắc-Nam, liên kết huyện Yên Sơn - khu vực phía Tây huyện Chiêm Hóa - khu vực phía Tây huyện Lâm Bình. Trục ĐT.188 có vai trò là trục liên kết Bắc Nam khu vực phía Tây của tỉnh.

b) Các trục chính liên kết theo hướng Đông - Tây (liên kết ngang)

b.1) Đường Hồ Chí Minh là trục liên kết ngang, liên kết thành phố Tuyên Quang - khu vực Đông Bắc huyện Yên Sơn, có hướng từ thành phố Tuyên Quang qua địa bàn các xã Thái Bình, Phú Thịnh, Đạo Viện, Trung Sơn, Hùng Lợi của Yên Sơn, kết nối với các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, liên thông đi các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn.

b.2) Trục QL.3B: QL.3B là trục liên kết ngang, có hướng cơ bản Đông Bắc - Tây Nam. Liên kết nội tỉnh: kết nối địa bàn các huyện Hàm Yên, các xã phía Tây của Yên Sơn, khu vực trung tâm huyện Chiêm Hóa. QL.3B cũng là tuyến giao thông đối ngoại kết nối tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn và liên thông đi các tỉnh Cao Bằng Lạng Sơn.

b.3) Trục QL.279: QL. 279 là trục liên kết ngang, hướng chính Đông - Tây. Liên kết nội tỉnh: là trục liên kết địa bàn các huyện Lâm Bình, Chiêm Hóa, Na Hang. Liên kết ngoại tỉnh: QL.279 cũng là trục giao thông đối ngoại liên kết các huyện phía Bắc của tỉnh với các tỉnh Hà Giang, Bắc Kạn và liên thông đi các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai.

b.4) QL.37: có hướng chính Bắc - Nam. QL.37 là trục liên kết thành phố Tuyên Quang với huyện Sơn Dương; đồng thời là trục giao thông đối ngoại kết nối Tỉnh với tỉnh Yên Bái (ở phía Nam), tỉnh Thái Nguyên (ở phía Đông) và liên thông đi các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Sơn La.

Các trục giao thông trên là các trục chính của mạng lưới giao thông tỉnh. Dựa trên các trục giao thông chính như trên, tổ chức nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hệ thống đường tỉnh, đường huyện và kết nối với các trục giao thông chính nhằm thúc đẩy liên kết không gian trên phạm vi toàn tỉnh, giảm thời gian, chi phí đi lại giữa các vùng, khu vực trong tỉnh và từng bước nâng cấp năng lực vận tải của hệ thống. Chi tiết các dự án đầu tư hệ thống giao thông được xác định trong Phương án phát triển mạng lưới giao thông.

4.2. Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý phát triển không gian liên huyện của tỉnh thông qua việc lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh và liên huyện; tổ chức đầu tư, xây dựng theo các quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh, liên huyện; điều phối và hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện các quy hoạch, kế hoạch ở cấp huyện. Ủy ban nhân dân huyện là đầu mối quản lý công tác thực hiện, xây dựng đồ án quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, đô thị, hạ tầng, nông thôn trên địa bàn được giao quản lý theo quy hoạch được phê duyệt.

- Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Chính phủ, các Bộ, các cơ quan quản lý chuyên ngành ở cấp Trung ương quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương: Các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh, hệ thống điện cao áp, công trình thủy lợi cấp quốc gia, cơ sở y tế do Trung ương đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh nhằm tạo thuận lợi cho Tỉnh và các huyện, thành phố phát triển.

- Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm kiến thiết các công trình hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp điện, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, viễn thông cấp tỉnh và liên huyện trên địa bàn toàn tỉnh; kết nối hạ tầng kỹ thuật do tỉnh quản lý với hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia do Trung ương quản lý; đầu nối hạ tầng kỹ thuật do tỉnh quản lý với hạ

tầng kỹ thuật do cấp huyện quản lý nhằm tạo điều kiện cho thành phố và các huyện phát triển kinh tế-xã hội.

- Tổ chức hệ thống thông tin liên lạc và báo cáo định kỳ thống nhất trong toàn tỉnh, cho phép liên thông thông tin, tra cứu chéo giữa chính quyền các huyện nhằm tạo thuận lợi cho công tác phối hợp quản lý liên huyện. Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện bố trí thường trực liên lạc để xử lý các sự vụ phát sinh trong quá trình tổ chức lập quy hoạch, tổ chức thực hiện các quy hoạch phát triển không gian, quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch phát triển hạ tầng xã hội có yếu tố liên huyện.

- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện thông qua các báo cáo định kỳ, các cuộc họp liên cấp trình Ủy ban nhân dân tỉnh các đề xuất phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các hỗ trợ cần thiết khác nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của từng huyện.

- Trong quá trình triển khai, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

- Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với các huyện ban hành cơ chế phối hợp trong thực hiện các dự án có phạm vi không gian liên huyện, tạo điều kiện cho các dự án liên huyện thực hiện thuận lợi.

- Ủy ban nhân dân các huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội được giao quản lý, thực hiện nhằm góp phần vào công cuộc phát triển không gian kinh tế - xã hội toàn tỉnh.

5. Phương án tổ chức không gian quốc phòng và an ninh

5.1. Phương án tổ chức không gian quốc phòng

a) Các khu quân sự trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

- Thành phố Tuyên Quang: Phường Ý La (KQS-DT 4,62 ha, KQS-DT 7,78 ha); phường An Tường (KQS 0,86 ha, KQS-CĐ 0,88 ha, KQS-DT 11,16 ha, KQS-CĐ 0,51 ha, KQS-TT 20,25 ha KQS-K 46,22 ha); phường Tân Quang KQS 0,26 ha; phường Mỹ Lâm KQS-K 34,24 ha; phường Đội Cán KQS-DT 731,15 ha; xã Kim Phú (KQS-TT 155,25 ha, KQS-DT 27,36 ha, KQS-TT 74,11 ha, KQS-K 20,05 ha, KQS-K 50,42 ha, KQS-K 70,5 ha, KQS-K 5,45 ha, KQS-TT 2,5 ha); xã Trảng Đà KQS-CĐ 0,5 ha; xã Lương Vượng (KQS-DT 46,35 ha, KQS-CĐ 46,35 ha, KQS-TT 40,75 ha, KQS-TT 93,37 ha, KQS 0,44 ha, KQS 1,5 ha, KQS 0,44 ha); xã An Khang KQS-CĐ 2,00 ha.

- Huyện Yên Sơn: Thị trấn Yên Sơn (KQS-DT 2,38 ha, KQS-CĐ 2 ha, KQS-CĐ 40 ha); xã Tứ Quận KQS-TT 25,0 ha; xã Trung Môn (KQS-DT 21,08 ha, KQS-DT 3,67 ha); xã Chân Sơn (KQS-TT 226 ha, KQS-TT 430,65 ha); xã Đạo Viện KQS-CĐ 25 ha; xã Công Đa KQS-CĐ 25 ha; xã Tân Tiến KQS-CĐ 50 ha; xã Đội Bình (KQS-TT 9,08 ha, KQS-TT 0,84 ha, KQS-DT 23,00 ha); xã Mỹ Bằng (KQS-DT 4,39 ha, KQS-K 225,66 ha); xã Nhữ Hán KQS-K 349,69 ha; xã Hoàng Khai KQS-K 29,25 ha; xã Trung Minh KQS-CĐ 15,00 ha.

- Huyện Sơn Dương: Thị trấn Sơn Dương (KQS-DT 0,56 ha, KQS-TT 4,52 ha, KQS-CĐ 0,08 ha, KQS-CĐ 0,04 ha, KQS-DT 2,8 ha; KQS-CĐ 0,11 ha; xã Phúc Ứng (KQS-TT 60,2 ha, KQS-K 15 ha, KQS-CĐ 0,35 ha, KQS-CĐ 30 ha); xã Sơn Nam KQS-TT 3,7 ha; xã Hồng Lạc KQS-TT 3,5 ha; xã Minh Thanh (KQS-TT 16,58 ha, KQS-CĐ 26,5 ha); xã Thượng Âm KQS-CĐ 40 ha; xã Tú Thịnh KQS-CĐ 15 ha; xã Trung Yên KQS-CĐ 30 ha; xã Tân Trào KQS-CĐ 30 ha; xã Vĩnh Lợi KQS-CĐ 2 ha; xã Thiện Kế KQS-CĐ 19 ha.

- Huyện Hàm Yên: Thị trấn Tân Yên (KQS-DT 1,54 ha, KQS-TT 2,14 ha, KQS-TT 1,5 ha, KQS-TT 0,8 ha, KQS-DT 2,9 ha, KQS-CĐ 0,4 ha, KQS-TT 2,8 ha); xã Yên Phú (KQS-CĐ 0,4 ha, KQS-CĐ 2,5 ha); xã Bình Xa KQS-TT 42,8 ha; xã Minh Dân KQS-CĐ 30 ha; xã Phù Lưu KQS-CĐ 35 ha.

- Huyện Chiêm Hóa: Thị trấn Vĩnh Lộc (KQS-DT 0,64 ha, KQS-CĐ 0,1 ha); xã Ngọc Hội (KQS-TT 5,26 ha, KQS-CĐ 2 ha); xã Phúc Thịnh KQS-DT 10 ha; xã Nhân Lý KQS-CĐ 30 ha; xã Yên Nguyên KQS-TT 25 ha; xã Bình Phú KQS-CĐ 75 ha; xã Kiên Đài KQS-CĐ 50 ha xã Tri Phú KQS-CĐ 100 ha; xã Linh Phú KQS-CĐ 65 ha; xã Bình Phú, Tri Phú, Linh Phú, Kiên Đài/huyện Chiêm Hóa KQS-CĐ 20,60 ha; xã Phúc Sơn KQS-TT 21,03 ha.

- Huyện Na Hang: Thị trấn Na Hang (KQS-CĐ 0,12 ha, KQS-DT 4,33 ha); xã Năng Khả KQS-TT 33,38 ha; Tổ dân phố 6, thị trấn Na Hang (KQS-CĐ; diện tích: 3,5 ha).

- Huyện Lâm Bình: Thị trấn Lãng Can (KQS-DT 2,99 ha, KQS-TT 56,98 ha).

Bố trí các khu quân sự trên địa bàn tỉnh được xác định trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất kèm theo Báo cáo Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 45: Danh mục các công trình quân sự thời kỳ 2021-2030 tỉnh Tuyên Quang

| TT | Tên dự án công trình | Mã QH | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm (cấp huyện) |
|----|-----------------------------|-------|--------------------------|----------------------|
| | Đất quốc phòng | | 1.513,56 | |
| 1 | KQS-TT (xã Kim Phú) | CQP | 2,50 | TP. Tuyên Quang |
| 2 | KQS-CĐ (xã An Khang) | CQP | 2,00 | TP. Tuyên Quang |
| 3 | KQS-K (xã Chân Sơn) | CQP | 430,65 | H. Yên Sơn |
| 4 | KQS-TT (xã Tứ Quận) | CQP | 25,00 | H. Yên Sơn |
| 5 | KQS-CĐ (thị trấn Yên Sơn) | CQP | 2,00 | H. Yên Sơn |
| 6 | KQS-TT (thị trấn Yên Sơn) | CQP | 40,00 | H. Yên Sơn |
| 7 | KQS-CĐ (xã Đạo Viện) | CQP | 25,0 | H. Yên Sơn |
| 8 | KQS-CĐ (xã Công Đa) | CQP | 25,0 | H. Yên Sơn |
| 9 | KQS-CĐ (xã Tân Tiến) | CQP | 50,0 | H. Yên Sơn |
| 10 | KQS-DT (xã Đội Bình) | CQP | 23,00 | H. Yên Sơn |
| 11 | KQS-CĐ (xã Trung Minh) | CQP | 15,00 | H. Yên Sơn |
| 12 | KQS-DT (thị trấn Sơn Dương) | CQP | 2,80 | H. Sơn Dương |
| 13 | KQS-CĐ (thị trấn Sơn Dương) | CQP | 0,11 | H. Sơn Dương |
| 14 | KQS-TT (xã Sơn Nam) | CQP | 3,70 | H. Sơn Dương |
| 15 | KQS-TT (xã Hồng Lạc) | CQP | 3,50 | H. Sơn Dương |
| 16 | KQS-TT (xã Minh Thanh) | CQP | 16,58 | H. Sơn Dương |
| 17 | KQS-CĐ (xã Minh Thanh) | CQP | 26,5 | H. Sơn Dương |
| 18 | KQS-CĐ (xã Thượng Âm) | CQP | 40,00 | H. Sơn Dương |
| 19 | KQS-CĐ (xã Tú Thịnh) | CQP | 15,00 | H. Sơn Dương |
| 20 | KQS-TT (xã Phúc Ứng) | CQP | 60,20 | H. Sơn Dương |
| 21 | KQS-CĐ (xã Phúc Ứng) | CQP | 30,00 | H. Sơn Dương |
| 22 | KQS-K (xã Phúc Ứng) | CQP | 15,00 | H. Sơn Dương |
| 23 | KQS-TT (xã Trung Yên) | CQP | 30,00 | H. Sơn Dương |
| 24 | KQS-TT (xã Tân Trào) | CQP | 30,00 | H. Sơn Dương |
| 25 | KQS-CĐ (xã Vĩnh Lợi) | CQP | 2,00 | H. Sơn Dương |

| TT | Tên dự án công trình | Mã QH | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm (cấp huyện) |
|-----|---|-------|--------------------------|----------------------|
| 26 | KQS-CĐ (xã Thiện Kế) | CQP | 19,00 | H. Sơn Dương |
| 27 | KQS-DT (thị trấn Tân Yên) | CQP | 2,90 | H. Hàm Yên |
| 28 | KQS-CĐ (thị trấn Tân Yên) | CQP | 0,40 | H. Hàm Yên |
| 29 | KQS-TT (thị trấn Tân Yên) | CQP | 2,80 | H. Hàm Yên |
| 30 | KQS-CĐ (xã Yên Phú) | CQP | 0,40 | H. Hàm Yên |
| 31 | KQS-CĐ (xã Yên Phú) | CQP | 25,00 | H. Hàm Yên |
| 32 | KQS-TT (xã Bình Xa) | CQP | 42,80 | H. Hàm Yên |
| 33 | KQS-CĐ (xã Minh Dân) | CQP | 30,00 | H. Hàm Yên |
| 34 | KQS-CĐ (xã Phù Lưu) | CQP | 35,00 | H. Hàm Yên |
| 35 | KQS-DT (xã Phúc Thịnh) | CQP | 10,00 | H. Chiêm Hóa |
| 36 | KQS-CĐ (xã Nhân Lý) | CQP | 30,00 | H. Chiêm Hóa |
| 3.7 | KQS-DT (xã Yên Nguyên) | CQP | 25,00 | H. Chiêm Hóa |
| 38 | KQS-CĐ (xã Ngọc Hội) | CQP | 2,00 | H. Chiêm Hóa |
| 39 | KQS-CĐ (xã Bình Phú) | CQP | 75,00 | H. Chiêm Hóa |
| 40 | KQS-CĐ (xã Kiên Đài) | CQP | 50,00 | H. Chiêm Hóa |
| 41 | KQS-CĐ (xã Tri Phú) | CQP | 100,00 | H. Chiêm Hóa |
| 42 | KQS-CĐ (xã Linh Phú) | CQP | 65,00 | H. Chiêm Hóa |
| 43 | KQS-CĐ (xã Bình Phú, Kiên Đài, Tri Phú, Linh Phú) | CQP | 20,60 | H. Chiêm Hóa |
| 44 | KQS-DT (thị trấn Na Hang) | CQP | 4,33 | H. Na Hang |
| 45 | KQS-CĐ (Tổ dân phố 6, thị trấn Na Hang) | CQP | 3,5 | H. Na Hang |
| 46 | KQS-DT (thị trấn Lăng Can) | CQP | 1,00 | H. Lâm Bình |
| 47 | KQS-TT (thị trấn Lăng Can) | CQP | 53,29 | H. Lâm Bình |

Nguồn: Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Tuyên Quang

b) Các khu vực ưu tiên cho nhiệm vụ Quốc phòng

Các khu vực ưu tiên cho nhiệm vụ Quốc phòng trong quy hoạch tỉnh, bao gồm gồm:

Khu vực QP1: Toàn tỉnh có 50 khu vực, diện tích 13.186 ha.

Khu vực QP2: Toàn tỉnh có 12 khu vực, diện tích 2.576 ha.

Khu vực QP-CT2: Toàn tỉnh có 04 xã: Linh Phú, Tri Phú, Bình Phú, Kiên Đài thuộc huyện Chiêm Hóa.

Khu vực QP-AT: Toàn tỉnh có 48 xã, cụ thể:

- Huyện Yên Sơn 18 xã: Kim Quan, Phú Thịnh, Mỹ Bằng, Tân Tiến, Hùng Lợi, Xuân Vân, Thái Bình, Tứ Quận, Trung Môn, Tân Long, Trung Sơn, Đạo Viện, Công Đa, Thắng Quân, Lang Quán, Trung Trực, Trung Minh, Tiên Bộ.

- Huyện Sơn Dương 14 xã: Trung Yên, Tân Trào, Tú Thịnh, Cấp Tiến, Đông Lợi, Minh Thanh, Vĩnh Lợi, Tân Thanh, Hợp Thành, Thượng Âm, Phúc Ứng, Văn Phú, Bình Yên, Lương Thiện.

- Huyện Chiêm Hóa 10 xã: Phúc Thịnh, Hòa Phú, Yên Nguyên, Phú Bình, Xuân Quang, Vinh Quang, Kim Bình, Kiên Đài, Bình Nhân, Linh Phú.

- Thành phố Tuyên Quang 02 xã: Tràng Đà, An Khang và 02 phường: Nông Tiến,

Minh Xuân. Quy hoạch, di chuyển Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Tuyên Quang vào khu vực T235 (xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang).

- Huyện Hàm Yên 02 xã: Nhân Mục, Minh Hương.

(Chi tiết tại Phụ lục về khu vực Quốc phòng kèm theo Báo cáo tổng hợp)

5.2. Phương án tổ chức không gian khu vực an ninh

Bố trí khu vực an ninh, công trình phục vụ an ninh trên địa bàn tỉnh như sau:

Đầu tư xây dựng cơ sở an ninh trên địa bàn tỉnh gồm: Trụ sở cơ quan công an tỉnh, trụ sở cơ quan công an huyện, trụ sở công an xã và các công trình trụ sở chuyên ngành trực thuộc Cơ quan Công an tỉnh. Bố trí xây dựng mỗi xã, thị trấn 01 trụ sở Công an xã, thị trấn có diện tích tối thiểu 1.000 m² - 2.000 m² đảm bảo xây dựng các công trình chức năng phục vụ làm việc của cán bộ công an, hoạt động an ninh chuyên môn, tạm giữ nghi phạm, lưu giữ tang vật và các hoạt động cần thiết khác.

(Chi tiết tại Phụ lục về khu vực An ninh kèm theo Báo cáo tổng hợp)

Đến năm 2030, đất an ninh của tỉnh có 393 ha, thực tăng 47 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình: Xây dựng trụ sở làm việc công an các xã, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh. Phân bổ quỹ đất an ninh theo địa phương cấp huyện như sau: Thành phố Tuyên Quang 66 ha, huyện Yên Sơn 124 ha, huyện Sơn Dương 170 ha, huyện Hàm Yên 6 ha, huyện Chiêm Hóa 9 ha, huyện Na Hang 8 ha, huyện Lâm Bình 9 ha.

6. Phương án tổ chức không gian bảo vệ môi trường

Các khu xử lý chất thải cấp tỉnh, cấp huyện gồm:

- Các khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh:

+ Khu xử lý CTR Nhữ Khê tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 160 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 300 tấn/ngày.

+ Khu xử lý CTR Phúc Ứng tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 72 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 144 tấn/ngày.

+ Khu xử lý CTR Thái Sơn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 50 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 80 tấn/ngày.

- Các khu xử lý chất thải rắn vùng huyện, gồm 05 khu xử lý:

+ Khu xử lý CTR Phúc Thịnh tại xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 30 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 50 tấn/ngày.

+ Khu xử lý CTR Năng Khả tại xã Năng Khả, huyện Na Hang, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 25 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 35 tấn/ngày.

+ Khu xử lý CTR Lâm Bình tại xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 20 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 30 tấn/ngày.

+ Khu xử lý CTR Hồng Lạc tại xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 20 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 30 tấn/ngày.

+ Khu xử lý CTR Minh Dân tại xã Minh Dân, huyện Hàm Yên, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 15 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 20 tấn/ngày.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

1.1. Quan điểm phát triển

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh được đặt trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, góp phần quan trọng phục vụ mục tiêu xây dựng thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa Tuyên Quang. Việc hình thành và phát triển hệ thống đô thị thời kỳ 2021-2030 phải bảo đảm:

- Phát triển bền vững, lấy con người làm trọng tâm.
- Phù hợp với sự phân bố và trình độ phát triển, với yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Tuyên Quang; góp phần đảm bảo đến năm 2030, xây dựng Tuyên Quang trở thành tỉnh dịch vụ, công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển nhanh và bền vững.
- Phát triển và phân bố hợp lý hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh, tạo ra sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các vùng. Tập trung nâng cao chất lượng các đô thị hiện có để từng bước nâng loại đô thị; đầu tư đảm bảo tiêu chuẩn để công nhận mới cho các đô thị vệ tinh, bảo đảm tính liên kết tổng thể trên phạm vi vùng, tỉnh, từng huyện, đô thị và nông thôn.
- Phát triển đô thị phải phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 ; có tầm nhìn dài hạn, phù hợp với quy luật phát triển đô thị và thực tiễn của tỉnh; sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển đô thị nén, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đô thị phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững; thích ứng với biến đổi khí hậu; Kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.
- Chú trọng và từng bước nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Xây dựng từng đô thị trở thành trung tâm, đầu tàu phát triển kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của từng địa phương và cả tỉnh.

1.2. Mục tiêu, lộ trình nâng loại đô thị

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đầu tư hoàn thiện tiêu chí đô thị loại II đối với thành phố Tuyên Quang theo hướng đô thị thông minh và trở thành đô thị loại I vào năm 2030. Hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại IV đối với 04 đô thị, đầu tư theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV đối với 02 đô thị. Từng bước đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V, lập Đề án công nhận đô thị loại V đối với 19 đô thị. Phát triển các khu đô thị đồng bộ với các khu chức năng thương mại, dịch vụ, khu nhà ở. Phát triển một số khu đô thị phục vụ lao động khu công nghiệp.

- Đến năm 2025 tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh đạt trên 27%; Tỷ lệ đô thị hóa: Thành phố Tuyên Quang 72,7 %, huyện Lâm Bình trên 22%, huyện Na Hang trên 27%, huyện Chiêm Hóa khoảng 16,4%, huyện Hàm Yên trên 15%, huyện Yên Sơn trên 10%, huyện Sơn Dương trên 13%.

- Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 35%; Tỷ lệ đô thị hóa: Thành phố Tuyên Quang đạt trên 90%; huyện Lâm Bình trên 25%; huyện Na Hang trên 33%, huyện Chiêm Hóa trên 30%, huyện Hàm Yên trên 25%, huyện Yên Sơn trên 35%, huyện Sơn Dương trên 25%. Hoàn thành điều chỉnh quy hoạch chung, quy chế quản lý kiến trúc, lập

khu vực phát triển của 04 đô thị loại IV: đô thị Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa; đô thị Sơn Dương, huyện Sơn Dương; đô thị Na Hang, huyện Na Hang; đô thị Tân Yên, huyện Hàm Yên); đầu tư theo hướng đô thị loại IV đối với 02 đô thị: đô thị Yên Sơn, huyện Yên Sơn và đô thị Lăng Cấn huyện Lâm Bình.

- Quy hoạch và phát triển đô thị phải hướng tới đạt các tiêu chí của từng loại đô thị (I, II, III, IV, V) và theo hướng xây dựng đô thị thông minh, đô thị tăng trưởng xanh. Đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 35% và đến năm 2050 đạt trên 50%. Quy hoạch phát triển hình thành các cụm dân cư tại các khu du lịch, khu công nghiệp, cửa ngõ vào tỉnh theo dọc các trục đường phát triển, các tuyến đường giao thông động lực.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2021-2025

Thành phố Tuyên Quang hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại II, theo hướng đô thị thông minh, tăng trưởng xanh, đầu tư xây dựng theo hướng trở thành đô thị loại I; xây dựng 02 đơn vị hành chính đạt đô thị loại IV, gồm: đô thị Vĩnh Lộc huyện Chiêm Hóa, đô thị Sơn Dương huyện Sơn Dương; đầu tư xây dựng 02 đơn vị hành chính theo hướng tiêu chí đô thị loại IV, gồm: đô thị Na Hang (huyện Na Hang), đô thị Tân Yên (huyện Hàm Yên).

Lập chương trình phát triển đô thị, quy hoạch chung xây dựng, lập khu vực phát triển đô thị, quy chế quản lý kiến trúc đối với các đô thị: thành phố Tuyên Quang, đô thị Na Hang và đô thị Sơn Dương, đô thị Vĩnh Lộc để phát triển kinh tế, hạ tầng và quản lý đầu tư xây dựng.

Lập quy hoạch chung xây dựng, lập khu vực phát triển đô thị đối với các đô thị. Đầu tư xây dựng 08 đơn vị hành chính đạt tiêu chí đô thị loại V, gồm: Yên Sơn (huyện Yên Sơn), Lăng Cấn (huyện Lâm Bình), Mỹ Bằng (huyện Yên Sơn), Phù Lưu (huyện Hàm Yên), Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa), Hồng Lạc (huyện Sơn Dương), Sơn Nam (huyện Sơn Dương), Trung Môn (huyện Yên Sơn).

Lập quy hoạch chung xây dựng, lập khu vực phát triển đô thị để xây dựng 11 đơn vị hành chính theo tiêu chí đô thị loại V, gồm: Thượng Lâm (huyện Lâm Bình), Phúc Sơn (huyện Lâm Bình), Đà Vị (huyện Na Hang), Yên Hoa (huyện Na Hang), Kim Bình (huyện Chiêm Hóa), Trung Hà (huyện Chiêm Hóa), Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa), Thái Sơn (huyện Hàm Yên), Xuân Vân (huyện Yên Sơn), Trung Sơn (huyện Yên Sơn), Tân Trào (huyện Sơn Dương).

Đầu tư xây dựng theo hướng tiêu chí đô thị loại V đối với 02 đơn vị hành chính: Khuôn Hà (huyện Lâm Bình), Hồng Thái (huyện Na Hang).

b) Giai đoạn 2026-2030

Xây dựng thành phố Tuyên Quang theo hướng đô thị thông minh, tăng trưởng xanh, trở thành đô thị loại I trực thuộc tỉnh; đầu tư xây dựng 02 đơn vị hành chính đạt đô thị loại IV, gồm: Tân Yên (huyện Hàm Yên) và Na Hang (huyện Na Hang); đầu tư xây dựng 02 đô thị theo tiêu chí đô thị loại IV, gồm: đô thị Yên Sơn (huyện Yên Sơn), đô thị Lăng Cấn (huyện Lâm Bình); đầu tư xây dựng 11 đơn vị hành chính đạt đô thị loại V, gồm: Thượng Lâm (huyện Lâm Bình), Phúc Sơn (huyện Lâm Bình), Đà Vị (huyện Na Hang), Yên Hoa (huyện Na Hang), Kim Bình (huyện Chiêm Hóa), Trung Hà (huyện Chiêm Hóa), Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa), Thái Sơn (huyện Hàm Yên), Xuân Vân (huyện Yên Sơn), Trung Sơn (huyện Yên Sơn), Tân Trào (huyện Sơn Dương). Tiếp tục đầu tư xây dựng theo hướng tiêu chí đô thị loại V đối với các đơn vị hành chính: Khuôn Hà (huyện Lâm Bình), Hồng Thái

(huyện Na Hang).

Phần đầu đến năm 2030, hệ thống đô thị của tỉnh Tuyên Quang có 24 đô thị, gồm: Thành phố Tuyên Quang đô thị loại I; 04 đô thị loại IV, gồm: Sơn Dương (huyện Sơn Dương), Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hóa), Tân Yên (huyện Hàm Yên) và Na Hang (huyện Na Hang); 19 đô thị loại V, gồm: Yên Sơn (huyện Yên Sơn), Lãng Can (huyện Lâm Bình), Mỹ Bằng (huyện Yên Sơn), Phù Lưu (huyện Hàm Yên), Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa), Hồng Lạc (huyện Sơn Dương), Sơn Nam (huyện Sơn Dương), Trung Môn (huyện Yên Sơn), Thượng Lâm (huyện Lâm Bình), Phúc Sơn (huyện Lâm Bình), Đà Vị (huyện Na Hang), Yên Hoa (huyện Na Hang), Kim Bình (huyện Chiêm Hóa), Trung Hà (huyện Chiêm Hóa), Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa), Thái Sơn (huyện Hàm Yên), Xuân Vân (huyện Yên Sơn), Trung Sơn (huyện Yên Sơn), Tân Trào (huyện Sơn Dương).

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Tuyên Quang có 26 đô thị các loại, bao gồm: thành phố Tuyên Quang đô thị loại I; 06 đơn vị hành chính đạt đô thị loại III, gồm: Sơn Dương (huyện Sơn Dương), Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hóa), Tân Yên (huyện Hàm Yên) và Na Hang (huyện Na Hang), Yên Sơn (huyện Yên Sơn), Lãng Can (huyện Lâm Bình); 17 đơn vị hành chính đạt đô thị loại IV, gồm: Mỹ Bằng (huyện Yên Sơn), Phù Lưu (huyện Hàm Yên), Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa), Hồng Lạc (huyện Sơn Dương), Sơn Nam (huyện Sơn Dương), Trung Môn (huyện Yên Sơn), Thượng Lâm (huyện Lâm Bình), Phúc Sơn (huyện Lâm Bình), Đà Vị (huyện Na Hang), Yên Hoa (huyện Na Hang), Kim Bình (huyện Chiêm Hóa), Trung Hà (huyện Chiêm Hóa), Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa), Thái Sơn (huyện Hàm Yên), Xuân Vân (huyện Yên Sơn), Trung Sơn (huyện Yên Sơn), Tân Trào (huyện Sơn Dương); 02 đơn vị hành chính đạt đô thị loại V, bao gồm: Khuôn Hà (huyện Lâm Bình) và Hồng Thái (huyện Na Hang).

1.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh

1.3.1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Phương án phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định như sau:

Bảng 46. Phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹²⁰

| STT | Tên đô thị | Hiện trạng 2020 | Giai đoạn 2021-2025 | Giai đoạn 2026-2030 | Tầm nhìn đến 2050 | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|---|
| I | Các đô thị hiện nay | | | | | |
| 1.1 | Thành phố Tuyên Quang | III | II | I | I | Trở thành đô thị loại I trong giai đoạn tiếp theo. |
| 1.2 | Đô thị Sơn Dương mở rộng (huyện Sơn Dương) | V | IV | IV | III | Phát triển thị trấn Sơn Dương thành đô thị loại IV với trung tâm khu vực phát triển là thị trấn Sơn Dương. |
| 1.3 | Đô thị Vĩnh Lộc mở rộng (huyện Chiêm Hóa) | V | IV | IV | III | Phát triển thị trấn Vĩnh Lộc theo hướng đô thị loại IV với trung tâm khu vực phát triển là thị trấn Vĩnh Lộc. |
| 1.4 | Đô thị Na Hang mở rộng (huyện Na Hang) | V | Đầu tư theo tiêu chí đô thị loại IV | IV | III | Phát triển thị trấn Na Hang theo hướng đô thị loại IV với trung tâm khu vực phát triển là thị trấn Na Hang |
| 1.5 | Đô thị Tân Yên mở rộng (huyện Hàm Yên) | V | Đầu tư theo tiêu chí đô thị loại IV | IV | III | Phát triển thị trấn Tân Yên theo hướng đô thị loại IV với trung tâm khu vực phát triển là thị trấn Tân Yên. |
| II | Các đô thị hình thành trong thời kỳ quy hoạch | | | | | |
| 2.1 | Đô thị Yên Sơn (huyện Yên Sơn) | Chưa là đô thị | V | Đầu tư theo tiêu chí đô thị loại IV | III | Thành lập thị trấn theo Nghị quyết 1262/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 |

¹²⁰- Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 và có tính đến phần đầu của tỉnh Tuyên Quang

| STT | Tên đô thị | Hiện trạng 2020 | Giai đoạn 2021-2025 | Giai đoạn 2026-2030 | Tầm nhìn đến 2050 | Ghi chú |
|------|------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|--|
| 2.2 | Đô thị Lăng Can (huyện Lâm Bình) | Chưa là đô thị | V | Đầu tư theo tiêu chí đô thị loại IV | III | Thành lập thị trấn theo Nghị quyết 1262/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 |
| 2.3 | Đô thị Mỹ Bằng (huyện Yên Sơn) | Chưa là đô thị | V | V | IV | Công nhận đô thị loại V năm 2025 |
| 2.4 | Đô thị Phù Lưu (huyện Hàm Yên) | Chưa là đô thị | V | V | IV | Công nhận đô thị loại V năm 2025 |
| 2.5 | Đô thị Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa) | Chưa là đô thị | V | V | IV | Công nhận đô thị loại V năm 2025 |
| 2.6 | Đô thị Hồng Lạc (huyện Sơn Dương) | Chưa là đô thị | V | V | IV | Công nhận đô thị loại V năm 2025 |
| 2.7 | Đô thị Sơn Nam (huyện Sơn Dương) | Chưa là đô thị | V | V | IV | Công nhận đô thị loại V năm 2025 |
| 2.8 | Đô thị Trung Môn (huyện Yên Sơn) | Chưa là đô thị | V | V | IV | Công nhận đô thị loại V năm 2025 |
| 2.9 | Đô thị Thượng Lâm (huyện Lâm Bình) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | IV | |
| 2.10 | Đô thị Phúc Sơn (huyện Lâm Bình) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | IV | |
| 2.11 | Đô thị Đà Vị (huyện Na Hang) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | IV | |
| 2.12 | Đô thị Yên Hoa (huyện Na Hang) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | IV | |
| 2.13 | Đô thị Kim Bình (huyện Chiêm Hóa) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | IV | |

| STT | Tên đô thị | Hiện trạng 2020 | Giai đoạn 2021-2025 | Giai đoạn 2026-2030 | Tầm nhìn đến 2050 | Ghi chú |
|------------|---|-----------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|---|
| 2.14 | Đô thị Trung Hà (huyện Chiêm Hóa) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | IV | |
| 2.15 | Đô thị Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | IV | |
| 2.16 | Đô thị Thái Sơn (huyện Hàm Yên) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | IV | |
| 2.17 | Đô thị Xuân Vân (huyện Yên Sơn) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | IV | |
| 2.18 | Đô thị Trung Sơn (huyện Yên Sơn) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | IV | |
| 2.19 | Đô thị Tân Trào (huyện Sơn Dương) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | IV | |
| III | Các đô thị hình thành sau năm 2030 | | | | | |
| 2.11 | Đô thị Khuôn Hà (huyện Lâm Bình) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | Phân đầu theo tiêu chuẩn đô thị loại V sau năm 2030 |
| 2.14 | Đô thị Hồng Thái (huyện Na Hang) | Chưa là đô thị | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V | V | Phân đầu theo tiêu chuẩn đô thị loại V sau năm 2030 |

1.3.2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo giai đoạn

a) Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh

- Đến năm 2025: Đạt trên 27%.
- Đến năm 2030: Đạt trên 35%.
- Tầm nhìn đến năm 2050: Đạt trên 50%.

b) Về chất lượng đô thị

- Về nhà ở: Đến năm 2025, diện tích sàn nhà ở bình quân $27,3\text{m}^2/\text{người}$, tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 62%; đến năm 2030, diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $29\text{m}^2/\text{người}$; tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 80%. Trong đó, khu vực đô thị: Đến năm 2025, phần đầu diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $29\text{m}^2/\text{người}$, tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 80%; đến năm 2030, diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $32\text{m}^2/\text{người}$, tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 100%.

- Về giao thông: Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị loại II trở lên đạt từ 20 - 25% trở lên; đô thị loại V đạt từ 20% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị loại II trở lên đạt từ 15 - 20% trở lên; đô thị loại IV và loại V đạt từ 2 - 5%.

- Về cấp, thoát nước: Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị từ loại IV trở lên đạt trên 90%, đạt 120 lít/người/ngày đêm; đô thị loại V đạt trên 70%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 90 lít/người/ngày đêm. 60% lượng nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 18% đối với các đô thị từ loại IV trở lên; dưới 25% đối với các đô thị loại V.

- Về chất thải rắn: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 100%, tỷ lệ chất thải khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 100%, 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Về chiếu sáng: Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại IV, loại V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh đô thị, đối với đô thị từ loại IV trở lên đạt $7\text{m}^2/\text{người}$; đô thị loại V đạt 3 - $4\text{m}^2/\text{người}$. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt từ 4 - $6\text{m}^2/\text{người}$.

Theo lộ trình phát triển hệ thống đô thị, dự báo đến năm 2025, quy mô dân số các đô thị của tỉnh sẽ đạt khoảng 237 nghìn người và dự kiến đạt 336 nghìn người vào năm 2030. Trong đó riêng thành phố Tuyên Quang quy mô dân số dự báo đạt 144 nghìn người vào năm 2025, khoảng 161 nghìn người vào năm 2030. Dự kiến quy mô dân số đô thị của thị trấn Sơn Dương đến năm 2025 đạt khoảng 16,2 nghìn người, đến năm 2030 khoảng 18,4,8 nghìn người; dân số đô thị Vĩnh Lộc đến năm 2025 khoảng 9,7 nghìn người, đến năm 2030 khoảng 10,8 nghìn người. Các đô thị loại V dự kiến thành lập mới trong thời kỳ quy hoạch dự kiến sẽ có quy mô dân số khoảng 6 - 11 nghìn người.

Bảng 47. Dự báo dân số đô thị và nông thôn theo đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Tuyên Quang theo lộ trình phát triển đô thị

| STT | Khu vực đô thị, nông thôn | Năm | |
|-------------|---------------------------|----------------|----------------|
| | | 2025 | 2030 |
| | Toàn tỉnh | 864.092 | 930.872 |
| A | - Đô thị | 236.654 | 335.906 |
| | + Tỷ lệ đô thị hóa | 27,4 | 36,1 |
| B | - Nông thôn | 627.439 | 594.966 |
| | + Tỷ lệ dân cư nông thôn | 72,6 | 63,9 |
| I. | TP. Tuyên Quang | 144.015 | 161.122 |
| 1 | - Đô thị | 118.623 | 133.087 |
| 2 | - Nông thôn | 25.393 | 28.035 |
| II. | Huyện Lâm Bình | 47.845 | 51.618 |
| 1 | - Đô thị | 6.821 | 21.816 |
| 2 | - Nông thôn | 41.024 | 29.802 |
| III. | Huyện Na Hang | 47.729 | 51.626 |
| 1 | - Đô thị | 8.192 | 22.354 |
| 2 | - Nông thôn | 39.537 | 29.273 |
| IV. | Huyện Chiêm Hóa | 126.400 | 134.995 |
| 1 | - Đô thị | 15.640 | 38.872 |
| 2 | - Nông thôn | 110.761 | 96.123 |
| V. | Huyện Hàm Yên | 133.047 | 142.019 |
| 1 | - Đô thị | 31.427 | 35.175 |
| 2 | - Nông thôn | 101.620 | 106.844 |
| VI. | Huyện Yên Sơn | 163.678 | 174.766 |
| 1 | - Đô thị | 23.396 | 41.794 |
| 2 | - Nông thôn | 140.282 | 132.972 |
| VII. | Huyện Sơn Dương | 201.378 | 214.726 |
| 1 | - Đô thị | 32.555 | 42.809 |
| 2 | - Nông thôn | 168.823 | 171.917 |

Nguồn: Dự báo của Nhóm chuyên gia

1.3.3. Định hướng cụ thể phát triển các đô thị

1.3.3.1. Định hướng phát triển thành phố Tuyên Quang

a) *Phạm vi*: Vùng thành phố Tuyên Quang bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của thành phố Tuyên Quang và các khu vực phụ cận.

b) *Tính chất*: Thành phố Tuyên Quang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Tuyên Quang; trung tâm phát triển của vùng trung du và miền núi phía Bắc; đô thị động lực của vùng tỉnh; trung tâm thương mại, dịch vụ của tỉnh; vùng sản xuất công nghiệp xanh, sạch; vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, công nghiệp cao.

c) *Định hướng phát triển trọng tâm*

- Đến năm 2025, hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại II và trở thành đô thị loại I trực thuộc tỉnh vào năm 2030.

- Xây dựng và phát triển đô thị thành phố Tuyên Quang trở thành đô thị văn minh, hiện đại trong tương lai, theo hướng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; có môi trường sống tốt, hài hòa với thiên nhiên; phát triển thành phố Tuyên Quang trở thành đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

- Phát triển đô thị đi đôi với nâng cao chất lượng đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với sử dụng hiệu quả, tiết kiệm đất đai, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng nếp sống văn hóa văn minh đô thị, bản sắc đô thị; bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

- Đầu tư xây mới, nâng cấp các khu tài chính, thương mại dịch vụ, mua sắm, vui chơi giải trí, ... hiện đại, văn minh.

- Đầu tư xây dựng cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tại địa điểm mới.

- Phát triển công nghiệp tại khu vực phía Nam của thành phố; thu hút đầu tư lấp đầy khu công nghiệp Long Bình An, thành lập khu công nghiệp Nhữ Khê - Đội Cấn (khu công nghiệp dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ); tiếp tục thu hút đầu tư phát triển các cụm công nghiệp An Hòa - Long Bình An, Thái Long - Lương Vượng, Đội Cấn. Xây dựng các khu đô thị mới gắn với phát triển công nghiệp tại khu vực phía Nam.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các thiết chế văn hóa, thể thao; phát triển các hoạt động, dịch vụ văn hóa, lễ hội; duy trì, đẩy mạnh phát triển Lễ hội Thành Tuyên

- Đầu tư xây dựng khu tổ hợp thương mại, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, sân golf tại phường Mỹ Lâm; các tổ hợp thương mại, dịch vụ, khách sạn, nhà hàng; các điểm du lịch văn hóa, lịch sử trên địa bàn thành phố.

- Phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo vai trò cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Tuyên Quang và các địa phương lân cận.

d) Phương án tổ chức không gian đô thị, kinh tế, xã hội

Khu số 1: Khu vực đô thị trung tâm hiện hữu

- Tính chất: Là khu trung tâm của thành phố, dân cư đông đúc và tập trung dọc các trục phố chính. Là khu vực đô thị gắn liền với lịch sử phát triển của thành phố, đóng vai trò là trung tâm văn hóa, thương mại dịch vụ, du lịch của thành phố.

- Định hướng phát triển: Bảo tồn một số di tích cổ, kiến trúc cảnh quan; bảo tồn thành nhà Mạc phù hợp với cơ sở hạ tầng của thành phố hiện nay.

- Đầu tư xây dựng mở rộng Quảng trường Nguyễn Tất Thành kết nối với dòng sông Lô gắn với quảng bá, phát triển Lễ hội Thành Tuyên: Nghiên cứu đầu tư xây dựng khu trung bày mô hình, sản phẩm mang nét riêng của Tuyên Quang; cải tạo các không gian công cộng khu vực Quảng trường để hướng phát triển thành phố ra phía 2 bờ Sông Lô; hoàn thiện, tạo cảnh quan du lịch tại các tuyến đường dành cho người đi bộ ven sông, có công viên, cây xanh cảnh quan, bố trí đèn đường, chiếu sáng, kết nối với các khu đô thị, khu dịch vụ thương mại Soi Tình Húc dọc bờ sông Lô, ... để khu vực Quảng trường trở thành điểm đến không thể thiếu của du khách trong và ngoài nước khi du lịch, thăm quan tại thành phố Tuyên Quang.

- Cải tạo chỉnh trang đô thị để đáp ứng tiêu chí kiến trúc cảnh quan của đô thị loại II và hướng tới tiêu chí của đô thị loại I; cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu phường Minh Xuân, Tân Quang, Phan Thiết với bản sắc riêng.

Khu số 2: Khu vực đô thị mới phía Bắc

- Tính chất: Là khu đô thị mới hiện đại phía Bắc khu trung tâm hiện hữu.

- Định hướng phát triển: Đề xuất khu hành chính tập trung tỉnh tại phía Bắc đường dẫn cầu Tân Hà, tại vị trí ngã tư đường dẫn cầu Tân Hà và đường cứu hộ kéo dài. Dành quỹ đất xây dựng các cơ quan, trụ sở ban ngành của tỉnh và bổ sung một số cơ quan đơn vị có diện tích nhỏ, cơ sở hạ tầng xuống cấp; bố trí quỹ đất xây dựng công viên, cây xanh, công trình công cộng, công trình tạo kiến trúc cảnh quan.

Khu số 3: Khu vực đô thị mới phía Tây

- Tính chất: Là khu đô thị mới hiện đại phía Tây khu trung tâm hiện hữu.

- Định hướng phát triển: Bố trí trục hỗn hợp tại các trục đường chính, bao gồm các khu cơ quan, thương mại, dịch vụ, ... Xây dựng trục phát triển tổng hợp: Hành chính, thương mại, văn hóa, ... với vai trò là trục chính đô thị kết nối Quảng trường Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2030. Phát triển khu đô thị mới hiện đại, đồng bộ. Thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư.

Khu số 4: Khu vực đô thị mới trung tâm thành phố (đô thị mới An Tường, Hưng Thành và một số khu đô thị khác) và các khu chức năng khác

- Tính chất: Cụm động lực phát triển phía Nam của thành phố gắn liền với trục giao thông đối ngoại Đông Tây. Là trung tâm hành chính, công cộng của thành phố.

- Định hướng phát triển: Phát triển bám theo trục đường đối ngoại mới của thành phố kết nối giữa Quốc lộ 37 đi sang phía Tây; xây dựng Khu liên hiệp thể thao tỉnh Tuyên Quang tại tổ 7 phường Hưng Thành; xây dựng công trình công cộng cấp thành phố và cơ quan hành chính thành phố tại khu vực này.

- Xây dựng bệnh viện, trường học, ... tại khu vực này để giảm thiểu sức ép hạ tầng trong khu nội đô; xây dựng hình ảnh khu đô thị mới hiện đại, phát triển thương mại dịch vụ, công nghiệp, giao thương dựa trên sự thuận lợi về giao thông đối ngoại: Thái Nguyên - Cao Bằng - Tuyên Quang - Yên Bái; hướng thành phố phát triển dần về phía Nam gắn kết với cụm đô thị Long Bình An, đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và tuyến đường sắt trong tương lai.

Khu số 5: Khu vực cụm đô thị nông nghiệp công nghệ cao

- Tính chất: Là đô thị nông nghiệp công nghệ cao.

- Định hướng phát triển: Xây dựng một số khu đô thị mới ở khu vực Kim Phú, trục đường Quốc lộ 37 nối từ trung tâm thành phố sang vùng du lịch sinh thái Mỹ Lâm; đồng thời phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái, ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ cao, tạo vành đai xanh, góp phần phát triển du lịch, dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch các khu, vùng nông nghiệp sản xuất sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, tạo quỹ đất sạch trước khi kêu gọi doanh nghiệp đầu tư. Hoàn thiện cơ chế chính sách về đất đai tạo điều kiện cho việc tích tụ, tập trung đất đai sản xuất quy mô lớn; ban hành một số cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư quy mô lớn vào nông nghiệp.

- Rà soát, chuyển mục đích sử dụng diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả sang xây dựng các khu ứng dụng công nghệ cao. Chú trọng sử dụng nguồn lực đầu tư, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu ứng dụng đào tạo, sản xuất, dịch vụ trong nông nghiệp. Hỗ trợ các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh hợp tác với các địa phương khác, các doanh nghiệp, mạng lưới siêu thị, ... để hình thành chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ.

Khu số 6: Khu vực đô thị du lịch nghỉ dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm

- Tính chất: Là khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao.

- Định hướng phát triển: Khu du lịch nghỉ dưỡng Mỹ Lâm đang được triển khai xây dựng với Khu shophouse thương mại dịch vụ các hạng mục khách sạn; khu y tế bệnh viện Vinmec; khu dưỡng lão; khu vui chơi giải trí, sân golf, ... trong đó, khu shophouse thương mại dịch vụ đang được các nhà thầu tích cực triển khai xây dựng. Dự án Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang hiện là một trong những dự án trọng điểm của tỉnh; khu vực này sẽ trở thành điểm nhấn của du lịch của tỉnh Tuyên Quang nói riêng và khu vực Tây Bắc Bộ nói chung.

- Đảm bảo tính kết nối giữa các trục đường với Quốc lộ 37 để lưu thông thuận tiện nhất. Quy hoạch kiến trúc phải đảm bảo yếu tố hiện đại kết hợp với truyền thống, xây dựng làng văn hóa, tạo nên sự độc đáo trong không gian khu du lịch; tích cực đẩy mạnh liên kết, thu hút các doanh nghiệp lớn hành trong và ngoài tỉnh mở văn phòng, chi nhánh đại diện tại thành phố nhằm giới thiệu với du khách thập phương về tiềm năng, thế mạnh, các điểm du lịch trên địa bàn thành phố đồng thời kết nối du lịch thành phố với các huyện trong tỉnh, với các tỉnh trong nước và quốc tế. Tạo điều kiện để doanh nghiệp tham gia sử dụng các dịch vụ tiện ích, hỗ trợ du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, trải nghiệm, nghỉ dưỡng thuận tiện cho nhân dân, du khách trong và ngoài nước.

Khu số 7: Khu vực khu đệm sinh thái phía Đông gắn liền với du lịch sinh thái Núi Dùm - Cổng Trời và du lịch Thiền Viện Trúc Lâm

- Tính chất: Là khu vực du lịch sinh thái, du lịch văn hóa kết hợp nghỉ dưỡng.

- Định hướng phát triển: Phát triển kết cấu hạ tầng nội thành phố với khu vực Cụm du lịch sinh thái Núi Dùm - Cổng Trời. Cải tạo và xây mới các loại hình giao thông để người dân và du khách có thể dễ dàng tiếp cận với khu Thiền Viện. Tổ chức tour du lịch kết hợp tham quan, văn cảnh 3 ngôi đền linh thiêng, cổ kính gồm đền Mẫu Thượng, đền Cấm, đền Ghènh Quýt.

Khu số 8: Khu vực khu đô thị mới Nông Tiến và soi Tình Húc

- Tính chất: Là cụm đô thị dịch vụ đóng vai trò cung cấp các dịch vụ thương mại du lịch. Là điểm nhấn của đô thị tạo bản sắc riêng cho thành phố Tuyên Quang.

- Định hướng phát triển: Xây dựng và phát triển khu đô thị dịch vụ trên soi Tình Húc. Khai thác cảnh quan hai bên sông kết hợp tuyến đường dạo bộ ven sông, hình thành khu nhà ở sinh thái hai bên bờ sông làm đa dạng hóa các loại hình nhà ở gắn kết với địa hình tự nhiên của thành phố Tuyên Quang. Tiếp tục khai thác dịch vụ trên soi Tình Húc cần xây dựng bến thuyền du lịch kết nối với bãi soi bằng đường thủy. Khai thác cảnh quan ven sông kết hợp các hoạt động dịch vụ. Tăng tính kết nối với dòng sông và khai thác tính thương mại của dòng sông.

- Xây dựng tuyến đi bộ ven sông, tăng không gian tiếp cận với dòng sông, thành điểm thu hút du lịch dịch vụ, tạo bộ mặt khang trang cho đô thị; tiếp tục phát triển cụm công nghiệp nhỏ dành cho các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống tại phường Nông Tiến để thu hút thêm khách du lịch cũng như thuận tiện cho việc quảng bá nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống của tỉnh.

Khu số 9: Khu vực phát triển vùng đệm cách ly cho thành phố

- Tính chất: Là khu vực vùng đệm cách ly cho thành phố.

- Định hướng phát triển: Chủ yếu là đất lâm nghiệp, đồi núi tự nhiên, khai thác tận dụng triệt để hệ sinh thái rừng làm vùng đệm giữa khu vực đô thị với các khu công nghiệp Long Bình An, Nhữ Khê - Đội Cán, Tân Long; cải tạo chỉnh trang các khu ở nông thôn theo dạng mô hình ở sinh thái.

Khu số 10: Khu vực phát triển cụm công nghiệp - dịch vụ - đô thị phía Nam:

- Tính chất: Là khu vực vùng đệm cách ly cho thành phố.

- Định hướng phát triển: Lấp đầy Khu công nghiệp Long Bình An, cụm công nghiệp An Hòa - Long Bình An.

- Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Nhữ Khê - Đội Cán (khu công nghiệp bám dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai); các cụm công nghiệp: An Hoà - Long Bình An, diện tích 75 ha, Thái Long - Lương Vượng, diện tích 50 ha.

- Xây dựng các khu dân cư mới phục vụ cho khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực bãi đỗ kết hợp trạm dừng nghỉ; cải tạo chỉnh trang các khu ở nông thôn theo dạng mô hình ở sinh thái, hạn chế ảnh hưởng ô nhiễm môi trường.

Khu số 11: Khu vực phát triển cải tạo, chỉnh trang tại phường Đội Cán

- Tính chất: Là khu vực dân cư hiện hữu.

- Định hướng phát triển: Cải tạo chỉnh trang đô thị, tuân thủ toàn bộ theo các định hướng về an ninh quốc phòng.

Khu số 12: Khu vực dự trữ phát triển đô thị: Định hướng dự trữ đất cho phát triển đô thị trong tương lai.

đ) Các dự án hạ tầng khung phát triển đô thị

Các dự án hạ tầng khung phát triển đô thị nhằm khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu và còn thiếu so với tiêu chuẩn của đô thị loại I, các dự án được đưa ra trên cơ sở vốn đầu tư trung hạn thành phố cùng với các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, các dự án đang triển khai hoặc đang đăng ký nguồn vốn được rà soát, tổng hợp theo hệ thống dự án động lực (hạ tầng kỹ thuật khung, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên) và các dự án đề xuất mang lại nhiều lợi ích cho quá trình phát triển đô thị, nhằm tạo động lực thu hút đầu tư phát triển đô thị, đây là các dự án cần tập trung thực hiện theo kế hoạch trong giai đoạn 2021-2030.

Các dự án đầu tư phát triển đô thị được chia làm 2 nhóm ưu tiên thực hiện:

- Nhóm ưu tiên 1:

+ Đầu tư xây dựng trong giai đoạn I (2022-2025), tập trung khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu và còn thiếu so với tiêu chuẩn của đô thị loại I, được ưu tiên theo thứ tự: Các dự án đang thực hiện chuẩn bị đưa vào sử dụng, các dự án liên quan đến các tiêu chuẩn phát triển đô thị hiện còn chưa đạt điểm hoặc đạt ở ngưỡng trung bình và thấp (trong bảng điểm); các dự án cấp thiết tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội; các dự án có khả năng huy động được ngay nguồn lực từ cộng đồng (cá nhân, các tổ chức xã hội, kinh tế, doanh nghiệp, ...) và các dự án sử dụng nguồn từ ngân sách Nhà nước.

+ Các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 về giao bổ sung danh mục dự án vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân

sách địa phương năm 2022, tỉnh Tuyên Quang.

- Nhóm ưu tiên 2: Gồm các dự án hướng tới hoàn thiện các tiêu chuẩn nâng cao của đô thị loại I và dự án sẽ được triển khai khi đã đảm bảo đủ nguồn lực cho nhóm ưu tiên 1 hoặc có yếu tố đầu tư từ bên ngoài (ngoài ngân sách Nhà nước).

e) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- *Phát triển hạ tầng giao thông*: Sớm hoàn thành dự án đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang; xây dựng phát triển các trục giao thông kết nối, liên kết vùng, liên huyện, các tuyến giao thông chính của các đô thị.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp các quốc lộ: Quốc lộ 2 (quy mô cấp II miền núi), quốc lộ 37 (quy mô cấp II miền núi), quốc lộ 2C (quy mô cấp II miền núi), đường tỉnh 186 (quy mô 60 m bao gồm phân cách ly, đường gom).

Đầu tư xây mới, nâng cấp các tuyến giao thông đối nội: Tuyến Vành đai số 1 kết hợp cầu An Khang, tuyến Vành đai số 2 kết nối trực tiếp khu công nghiệp Long Bình An với Quốc lộ 37, tuyến đường trục phát triển đô thị, tuyến đường tránh Quốc lộ 37 phía Bắc, song song với Quốc lộ 37, kết nối Mỹ Lâm với trục đường Lê Lợi, tuyến đường theo trục Bắc Nam, kết nối Mỹ Lâm với khu vực sân gôn.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống đường thủy: Tuyến Việt Trì - Tuyên Quang, cảng Tuyên Quang, cảng Tân Hòa, cảng An Hòa, cảng Z113, các bến thuyền Tân Hà, Tràng Đà, Tân Quang, ... và một số bến thuyền du lịch 2 bên bờ sông Lô.

- *Phát triển mạng lưới điện*: Đầu tư xây dựng, nâng cấp đầu nối:

Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp (TBA) 220kV Tuyên Quang công suất 2x250 MVA. Cải tạo, nâng công suất TBA 110kV Tuyên Quang lên 2x63 MVA, TBA 110kV Gò Trầu lên công suất 2x63 MVA, TBA 110kV Long Bình An công suất 2x63 MVA. Đầu tư xây dựng các tuyến đường dây truyền tải và phân phối điện đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng điện của thành phố.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp lưới điện phân phối đáp ứng nhu cầu phụ tải.

- *Phát triển công trình cấp nước*: Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt, giai đoạn 2021-2025, khoảng 50.000 m³/ngày đêm; giai đoạn 2026 - 2030, khoảng 63.900 m³/ngày đêm sử dụng nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt từ Sông Lô.

- *Phát triển hạ tầng thông tin - truyền thông*: Thu hút đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng di động 5G trên toàn thành phố Tuyên Quang, đảm bảo đến năm 2025, phủ sóng 100% mạng thông tin di động 5G; chỉnh trang, ngầm hóa cáp ngoại vi viễn thông; hạ tầng chuyển đổi số.

- *Phát triển hệ thống thoát nước và công trình xử lý nước thải*: Đầu tư xây dựng, nâng cấp trạm xử lý nước sinh hoạt; hệ thống thu gom riêng đối với khu dân cư mới; hệ thống công chung đối với khu nội thị cũ. Khu vực các xã: Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải; hệ thống thu gom và xử lý nước thải; hệ thống xử lý nước thải tại các khu vực chăn nuôi.

- *Khu xử lý chất thải rắn*: Xây dựng khu xử lý rác thải tập trung chung giữa thành phố và huyện Yên Sơn.

- *Nghĩa trang*: Đầu tư xây dựng, nâng cấp các nghĩa trang đồng bộ với nhà hỏa táng,

sử dụng chung giữa thành phố và huyện Yên Sơn.

* Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy hoạch đô thị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

g) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

- Du lịch: Phát huy tiềm năng, lợi thế về du lịch văn hóa tại các khu, điểm có tiềm năng phát triển du lịch như Thiên Viện Trúc Lâm, khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, khu du lịch sinh thái Núi Dùm (phường Nông Tiến), khu du lịch sinh thái Hồ Kỳ Lâm (phường Đội Cấn), ...; nghiên cứu và xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng của Tuyên Quang; có các hình thức phù hợp để xúc tiến, quảng bá du lịch.

- Phát triển thương mại, dịch vụ: Phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại và du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm siêu thị - khách sạn, trung tâm thương mại, cửa hàng bách hóa, siêu thị, ...

- *Hạ tầng giáo dục đào tạo*: Đầu tư xây dựng, nâng cấp trường học cấp cấp; ưu tiên đầu tư xây dựng trường THPT Chuyên Tuyên Quang, trường THPT Tân Trào tại địa điểm mới; bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng mới cơ sở giáo dục - đào tạo tại các khu đô thị mới.

- *Hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe*: Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở, đơn vị y tế: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang, Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm, Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen, Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC), Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp Y, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Bệnh viện Công an tỉnh, Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang, các trạm y tế phường, xã, ...; thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao*: Xây dựng khu liên hiệp thể thao tỉnh, Trung tâm thể dục thể thao thành phố Tuyên Quang.

* Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xã hội khác theo quy hoạch xây dựng đô thị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.3.3.2. Phương án phát triển đô thị huyện Sơn Dương

a) *Đô thị Sơn Dương*

- *Tính chất, chức năng đô thị*: Là đô thị huyện lỵ, trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục của huyện Sơn Dương; khu vực định cư đô thị tập trung của vùng huyện; trung tâm thương mại - dịch vụ, tài chính của vùng huyện Sơn Dương, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng huyện Sơn Dương và các xã dọc sông Phó Đáy của tỉnh; cửa ngõ Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào.

- *Phân loại đô thị*: Đô thị loại IV

- *Định hướng phát triển*: Hướng phát triển đô thị chính: Về phía Đông, phía Bắc và phía Nam của đô thị hiện hữu, là các hướng có quỹ đất rộng và tương đối bằng phẳng.

- *Định hướng phát triển đô thị*:

+ Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đường đô thị, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chiếu sáng đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV.

+ Phát triển các khu vực sản xuất, chế biến nông lâm sản tập trung, tạo đầu mối thu

gom, chế biến nông sản cho vùng nông nghiệp lân cận (vùng chè, vùng dược liệu, vật nuôi, ...) của huyện Yên Sơn và Sơn Dương; tạo đầu mối sơ chế, chế biến gỗ rừng trồng cho vùng rừng sản xuất khu vực phía Đông của các huyện Yên Sơn, khu vực phía Bắc của huyện Sơn Dương.

+ Đầu tư xây dựng, mở rộng khu dân cư đô thị của đô thị Sơn Dương tạo không gian sống cho lao động làm việc tại các cụm công nghiệp Phúc Ứng, Phúc Ứng 2, Phúc Ứng 3.

+ Đầu tư xây dựng, phát triển, mở rộng hạ tầng thương mại, chợ, siêu thị.

+ Thực hiện các dự án phát triển khác theo quy hoạch xây dựng đô thị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

b) Các đô thị phát triển mới thời kỳ 2021-2030

Đầu tư xây dựng các đô thị: Hồng Lạc, Sơn Nam, Tân Trào, ... Thành lập chính quyền đô thị đối với đô thị Sơn Dương.

1.3.3.3. Phương án phát triển đô thị huyện Chiêm Hóa

a) Đô thị Vĩnh Lộc

- *Tính chất đô thị:* Là đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục của huyện Chiêm Hóa; là khu vực định cư đô thị tập trung của vùng huyện Chiêm Hóa; là trung tâm thương mại - dịch vụ, tài chính - ngân hàng của vùng huyện, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Chiêm Hóa.

- *Phân loại đô thị:* Đô thị loại IV

- *Định hướng phát triển:* Hướng phát triển đô thị chính: Về phía Đông, phía Tây và phía Bắc khu trung tâm đô thị Vĩnh Lộc hiện hữu. Phát triển đô thị Vĩnh Lộc gắn kết với các xã lân cận: Trung Hòa, Phúc Thịnh, Ngọc Hội.

- *Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng đô thị:*

+ Đầu tư xây dựng các công trình, hạ tầng đô thị, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chiếu sáng đạt tiêu chí đô thị loại IV.

+ Phát triển các khu vực sản xuất, chế biến nông lâm sản tập trung, tạo đầu mối thu gom, chế biến nông sản cho vùng nông nghiệp lân cận (vùng chè, vùng dược liệu, vật nuôi, ...) của huyện Chiêm Hóa; tạo đầu mối sơ chế, chế biến gỗ rừng trồng cho vùng rừng sản xuất khu vực các huyện Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình.

+ Đầu tư xây dựng các khu dân cư mới dọc QL.2C, QL.3 gắn với phát triển các cụm công nghiệp: Trung Hòa, Xuân Quang, ...

+ Đầu tư xây dựng, phát triển, mở rộng hạ tầng thương mại, chợ, siêu thị.

+ Thực hiện các dự án phát triển khác theo quy hoạch xây dựng đô thị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

b) Các đô thị phát triển mới thời kỳ 2021-2030

Đầu tư xây dựng các đô thị Hòa Phú, Kim Bình, Trung Hà, Ngọc Hội.

1.3.3.4. Phương án phát triển đô thị huyện Na Hang

a) Đô thị Na Hang

- *Tính chất đô thị:* Đô thị Na Hang là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn

hóa, y tế, giáo dục huyện lỵ của huyện Na Hang; là đô thị chức năng du lịch, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là phát triển du lịch cấp tỉnh.

- *Phân loại đô thị*: Đô thị loại IV.

- *Định hướng phát triển*: Hướng phát triển đô thị chính: Dọc hai bên bờ sông Gâm, sử dụng quỹ đất bằng các thung lũng; quy hoạch xây dựng đô thị Na Hang gắn kết với các xã Năng Khả, Thanh Tương.

Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng đô thị:

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng giao thông đô thị, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chiếu sáng đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện các công trình chức năng chính trị, hành chính của đô thị huyện lỵ.

- Đầu tư xây dựng các công trình chức năng phục vụ phát triển du lịch. Xây dựng đô thị Na Hang trở thành trung tâm cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí; xây dựng các bến thủy, gắn kết hoạt động du lịch trên lòng hồ thủy điện Tuyên Quang với hoạt động du lịch tại các xã Đà Vị, Hồng Thái.

- Thực hiện các dự án phát triển khác theo quy hoạch xây dựng đô thị, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

b) Các đô thị phát triển mới thời kỳ 2021-2030

Đầu tư xây dựng các xã Đà Vị, Yên Hoa đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2030.

1.3.3.5. Phương án phát triển đô thị huyện Hàm Yên

a) Đô thị Tân Yên

- *Tính chất đô thị*: Đô thị Tân Yên là trung tâm trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hàm Yên.

- *Phân loại đô thị*: Đô thị loại IV.

- *Định hướng phát triển*: Hướng phát triển đô thị chính: Phát triển đô thị hai bên QL.2; nghiên cứu xây dựng đường tránh thị trấn, mở rộng đô thị về phía Nam khu trung tâm đô thị hiện hữu.

- *Định hướng phát triển đô thị*:

+ Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng giao thông đô thị, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chiếu sáng đạt tiêu chí đô thị loại IV; đầu tư xây dựng, phát triển các khu dân cư mới.

+ Đầu tư nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm hỗ trợ giao dịch nông sản hàng hóa của vùng nông nghiệp chuyên canh cây ăn quả huyện Hàm Yên.

+ Thực hiện các dự án phát triển khác theo quy hoạch xây dựng đô thị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

b) Các đô thị phát triển mới thời kỳ 2021-2030

Đầu tư xây dựng các xã Phù Lưu, Thái Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2030.

1.3.3.6. Phương án phát triển đô thị huyện Yên Sơn

a) Đô thị Yên Sơn

- *Tính chất đô thị:* Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện Yên Sơn; có vai trò là đô thị vệ tinh của thành phố Tuyên Quang, phát triển đồng bộ về hạ tầng với thành phố Tuyên Quang.

- *Phân loại đô thị:* đô thị loại V.

- *Định hướng phát triển:* Hướng phát triển đô thị chính: Phát triển dọc hai bên QL.2 hiện hữu, mở rộng đô thị về phía các thôn mới sáp nhập.

- *Định hướng phát triển đô thị:*

+ Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng giao thông đô thị, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, cấp điện, chiếu sáng đô thị đạt tiêu chí đô thị loại V; Đầu tư xây dựng, phát triển các khu dân cư mới gắn với các cụm công nghiệp: Yên Sơn, Thăng Quân, Trung Môn.

+ Thực hiện các dự án phát triển khác theo quy hoạch xây dựng đô thị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

b) Các đô thị phát triển mới thời kỳ 2021-2030

Đầu tư xây dựng các đô thị: Mỹ Bằng, Trung Môn, Xuân Vân, Trung Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V. Xây dựng chính quyền đô thị đối với đô thị Mỹ Bằng.

1.3.3.7. Phương án phát triển đô thị huyện Lâm Bình

a) Đô thị Lãng Can

- *Tính chất đô thị:* Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch của huyện Lâm Bình.

- *Phân loại đô thị:* Đô thị loại V.

- *Định hướng phát triển:* Mở rộng khu vực trung tâm đô thị hiện hữu.

- *Định hướng phát triển đô thị:*

+ Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng giao thông đô thị, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, cấp điện, chiếu sáng đạt tiêu chí đô thị loại V.

+ Đầu tư xây dựng các khu dân cư đô thị mới dọc ĐT.188 hiện hữu, tạo địa bàn phát triển thương mại - dịch vụ đô thị; hỗ trợ cung cấp dịch vụ cho hoạt động du lịch tại các xã Thượng Lâm, Khuôn Hà, Thổ Bình, Phúc Yên, vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang.

+ Thực hiện các dự án phát triển khác theo quy hoạch xây dựng đô thị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

b) Các đô thị phát triển mới thời kỳ 2021-2030

Đầu tư xây dựng các xã Thượng Lâm, Phúc Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V.

1.3.4. Định hướng phát triển nhà ở

Nâng cao diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh, bao gồm nhà thương mại, nhà ở xã hội, nhà dân tự xây dựng. Nhà ở phát triển mới phải đảm bảo đạt chất lượng từ bán kiên cố trở lên, giảm tỷ lệ nhà thiếu kiên cố, đơn sơ.

Khu vực đô thị: đến năm 2025, phần đầu diện tích sàn nhà ở bình quân đạt

29m²/người, tỷ lệ nhà kiên cố đạt 80%; đến năm 2030, diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 32m²/người, tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 100%¹²¹.

Khu vực nông thôn: Phân đầu diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt trên 26,5 m²/người vào năm 2025, trên 29 m²/người vào năm 2030.

Về nâng cao chất lượng nhà ở

- Nhà ở phát triển mới đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn; công trình nhà ở xây dựng đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (kết nối hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, hạ tầng số) của khu vực. Khuyến khích phát triển nhà ở theo hướng xanh, bền vững, phát thải thấp.

- Nâng cao chất lượng nhà ở hiện hữu thông qua cải tạo, sửa chữa đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch.

Về phát triển nhà ở thương mại

- Phát triển nhà ở thương mại khu vực đô thị đồng bộ với quy hoạch phát triển đô thị tạo không gian, cơ sở hạ tầng phát triển thương mại, dịch vụ đô thị. Phát triển nhà ở nông thôn phù hợp với các quy hoạch ở khu vực nông thôn; thực hiện các chính sách hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số, dân cư sinh sống ở vùng sâu, vùng xa.

- Phát triển đa dạng loại hình sản phẩm nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán, có cơ cấu sản phẩm nhà ở phù hợp trong đó tăng tỷ trọng nhà ở thương mại có diện tích trung bình và giá cả hợp lý thông qua thị trường bất động sản nhà ở và các chính sách khuyến khích của Nhà nước.

Về phát triển nhà ở xã hội

- Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu của các đối tượng chính sách có khó khăn về nhà ở như người thu nhập thấp ở khu vực đô thị. Phát triển nhà ở xã hội phục vụ đối tượng công nhân, người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Phát triển nhà ở xã hội theo dự án có vị trí, quy mô gắn với khu vực tập trung nhiều đối tượng có nhu cầu nhà ở xã hội, được bố trí trong quy hoạch dự án phát triển đô thị, dự án phát triển nhà nhằm đảm bảo công bằng và tăng khả năng tiếp cận hạ tầng và các dịch vụ xã hội thiết yếu.

- Đa dạng hóa nguồn cung nhà ở xã hội thông qua việc bổ sung thêm các hình thức phát triển nhà ở xã hội phù hợp với thực tiễn; các cơ chế ưu đãi về đầu tư, đất đai, tài chính, thuế... trong đó tập trung đẩy mạnh khuyến khích tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở để cho thuê.

1.3.5. Phát triển các khu đô thị, khu dịch vụ, thương mại, vui chơi giải trí

Thời kỳ 2021-2030, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dịch vụ, thương mại, vui chơi giải trí như sau:

Danh mục dự án, công trình đô thị, dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo Báo cáo tổng hợp tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030.

¹²¹- Mục tiêu phát triển nhà ở của tỉnh phù hợp với mục tiêu phát triển nhà ở quốc gia theo Quyết định 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố điểm dân cư

2.1. Nguyên tắc tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn

- Bố trí, sắp xếp dân cư nông thôn phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch vùng huyện, quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh và các quy hoạch khác.

- Quy hoạch khu dân cư nông thôn phù hợp với nhu cầu của người dân; có tính đến giao thông đi lại giữa khu vực ở với khu vực sản xuất, khai thác và phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, khu vực và mở rộng liên kết sản xuất với các khu vực lân cận. Khu vực nông thôn: Phân đầu diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt trên 26,5 m²/người vào năm 2025, trên 29 m²/người vào năm 2030.

- Quy hoạch khu dân cư nông thôn coi trọng yếu tố bền vững, định cư lâu dài, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

- Quy hoạch điểm sắp xếp dân cư phải đảm bảo tiêu chí đất ở, nhà ở theo các quy định của Nhà nước.

- Bố trí, sắp xếp, quy hoạch mới khu dân cư nông thôn phải đồng bộ với quy hoạch hệ thống hạ tầng điện, đường giao thông, hệ thống thoát nước, nước sinh hoạt và có tính đến các dịch vụ xã hội giáo dục, y tế, ...

- Quy hoạch khu dân cư vùng đồng bào dân tộc phải phù hợp phong tục tập quán truyền thống của người dân.

- Thứ tự sắp xếp các hộ dân cư nông thôn: Ưu tiên sắp xếp các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, vùng đặc biệt khó khăn, các hộ có tiềm ẩn về di cư tự do (theo Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 08/01/2019 của Văn phòng Chính phủ).

2.2. Định hướng tổ chức, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Công tác quy hoạch, sắp xếp dân cư nông thôn chủ yếu được thực hiện tại các trung tâm xã, khu vực ngoài trung tâm xã như các thôn, bản chưa được quy hoạch, sắp xếp, vì vậy vẫn còn tình trạng dân cư sinh sống phân tán, rải rác; nhiều hộ dân xây dựng nhà ở và công trình trên đất nông, lâm nghiệp không theo quy hoạch, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chưa xây dựng quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn nên khó khăn trong việc tiếp cận khoa học và công nghệ, đời sống nhân dân không được cải thiện, sự giao lưu giữa các điểm dân cư nông thôn với các vùng miền rất hạn chế, sản xuất nông nghiệp chậm phát triển; vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn như điện, đường, trường, trạm, nhà ở của nhân dân còn manh mún, bộ mặt nông thôn chậm đổi mới dẫn đến lãng phí tốn kém; các dịch vụ xã hội ít được cải thiện, môi trường nông thôn bị ô nhiễm, khó giải quyết triệt để, nhất là vấn đề nước thải, rác thải, nguy cơ xảy ra dịch bệnh, ảnh hưởng đến đời sống văn hóa tinh thần và sức khỏe của nhân dân. Vì vậy, thời kỳ 2021-2030, thực hiện:

- Tổ chức, bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư nông thôn phù hợp quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch đô thị - nông thôn, quy hoạch nông thôn mới; đảm bảo bền vững, định cư lâu dài, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

- Tiếp tục thực hiện việc sáp nhập thôn, bản tập trung theo Thông tư số 14/2018/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

- Quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Bố trí sắp xếp lại các hộ dân cư đang có nhà ở trái phép trên đất nông, lâm nghiệp. Bố trí quỹ đất, quy hoạch xây dựng hợp lý theo nhu cầu tại từng địa bàn. Kiểm soát, ngăn ngừa không để xảy ra tình trạng xây dựng công trình kiên cố trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp không đúng quy hoạch.

- Đối với các khu dân cư vùng đồng bào dân tộc, tổ chức quy hoạch kiến trúc phù hợp với mô hình nhà ở truyền thống, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc tại địa phương. Khuyến khích nhân dân địa phương xây dựng theo mô hình kiến trúc truyền thống, giữ gìn bản sắc dân tộc trong kiến trúc công trình nhà ở, khu dân cư.

- Tiếp tục thực hiện các dự án di dân ra khỏi vùng thiên tai, lũ quét, sạt lở đất theo Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Tổ chức rà soát đánh giá các dự án bố trí dân cư vùng thiên tai, khu vực đặc biệt khó khăn, di cư tự do, dân cư sinh sống trong khu vực rừng đặc dụng và điều chỉnh chính sách phù hợp với tình hình mới.

2.3. Phương án tổ chức điểm dân cư nông thôn

a) Phương án tổ chức điểm dân cư nông thôn đối với khu vực địa hình tương đối bằng phẳng

Các khu vực tương đối bằng phẳng như khu vực Nam thành phố Tuyên Quang, khu vực hạ dọc sông Lô của huyện Sơn Dương, khu vực Nam sông Lô của Yên Sơn và khu vực thung lũng trên địa bàn tỉnh, tổ chức khu vực nông thôn theo hướng:

* Đối với các khu vực phát triển mới:

- Lựa chọn khu vực phát triển mới có tính toán đến cự ly đi lại đến các khu vực sản xuất của dân cư.

- Tổ chức cụm dân cư theo mô hình khối, quy mô 100 - 500 hộ/cụm khối, quy hoạch mỗi lô đất có diện tích phổ biến khoảng 50 - 2.000 m² hoặc lựa chọn quy mô diện tích mỗi lô đất phù hợp với điều kiện thực tế tại khu vực quy hoạch. Số lô mỗi cụm khối, diện tích lô thay đổi tùy theo đặc điểm bình đồ, quỹ đất tại mỗi khu vực. Mỗi cụm khối quy hoạch một tiểu khu trung tâm, tại tiểu khu trung tâm bố trí đất thương mại, đất sản xuất có chức năng là trung tâm kinh tế của cụm, tập trung hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất, thu mua, phân phối hàng hóa, nhu yếu phẩm của mỗi cụm dân cư. Bố trí quỹ đất xây dựng công trình công cộng trong cụm khối. Hình thành cụm/điểm dân cư đồng bộ với hệ thống hạ tầng (điện, đường giao thông, rãnh thoát nước, nước sinh hoạt, ...). Quy hoạch điểm/cụm dân cư mới tuân thủ đúng quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hạn chế chuyển đổi từ đất lúa 2 vụ sang đất ở nông thôn.

- Tại mỗi cụm dân cư bố trí 1 - 2 vườn hoa kết hợp khu tập luyện thể dục thể thao và khu vui chơi giải trí tại vị trí phù hợp, tận dụng không gian hồ, đầm hoặc vị trí có cảnh quan đẹp, thông thoáng.

- Không chế tỷ lệ xây dựng giảm dần theo quy mô diện tích lô đất. Không chế chiều cao công trình xây dựng: Đối với các công trình nhà ở xây mới, chiều cao tối đa 1 tầng ≤ 5m; Chiều cao tối đa toàn bộ công trình ≤ 20m, riêng đối với tiểu khu trung tâm, chiều cao tối đa công trình ≤ 50m.

- Về kiến trúc công trình: dạng nhà ở nông thôn truyền thống, nhà chia lô, biệt thự thấp tầng và các dạng nhà ở khác. Tôn trọng và khuyến khích kiến trúc công trình phù hợp với văn hóa của các dân tộc tại mỗi khu vực. Tổ hợp không gian kiến trúc cảnh quan các

nhóm nhà ở phù hợp với không gian chung toàn khu vực.

* Đối với các khu vực dân cư nông thôn hiện hữu:

- Giữ gìn không gian cảnh quan, kiến trúc công trình đối với các làng truyền thống. Bảo tồn không gian nhà ở truyền thống mang nét đặc trưng địa phương, đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc tại từng khu vực. Bảo tồn, tôn tạo theo hướng giữ kiến trúc cổ đối với các công trình đình, chùa, công trình văn hóa truyền thống và các công trình nhà ở nông thôn/miền núi cổ.

- Đối với các khu dân cư nông thôn có mật độ dân số cao, các xã giáp ranh với đô thị, các xã được quy hoạch để hình thành đô thị, trung tâm cụm xã: cho phép phân lô, tách thửa, cho phép tăng mật độ xây dựng tương ứng với cấp đô thị được quy hoạch. Không chế tỷ lệ xây dựng giảm dần theo quy mô diện tích lô đất. Không chế chiều cao công trình xây dựng: Đối với các công trình nhà ở xây mới, chiều cao tối đa 1 tầng $\leq 5m$; Chiều cao tối đa toàn bộ công trình $\leq 20m$.

- Về kiến trúc công trình: Dạng nhà ở nông thôn truyền thống, nhà chia lô, biệt thự thấp tầng và các dạng nhà ở khác. Tôn trọng và khuyến khích kiến trúc công trình phù hợp với văn hóa của các dân tộc tại mỗi khu vực. Tổ hợp không gian kiến trúc cảnh quan các nhóm nhà ở phù hợp với không gian chung của khu dân cư nông thôn hiện hữu.

Phấn đấu diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt trên 26,5 m²/người vào năm 2025, trên 29 m²/người vào năm 2030.

* Đường giao thông nông thôn:

- Đầu tư xây dựng hệ thống đường trục chính xã đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp IV trở lên, mặt cắt ngang tối thiểu 5,5m, kiên cố hóa kết cấu mặt đường: kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

- Phấn đấu nâng cấp 80% các đường thôn xóm được cứng hoá, đạt tiêu chuẩn đường nông thôn cấp B trở lên. Các đường trục chính nội đồng được cứng hoá, phương tiện cơ giới đi lại thuận tiện đạt tiêu chuẩn đường nông thôn cấp B trở lên.

b) Phương án tổ chức điểm dân cư nông thôn đối với khu vực miền núi, địa hình chia cắt, đất dốc

Các khu vực đất dốc, khu vực đất bằng nhỏ hẹp, bị chia cắt như các xã của Lâm Bình, Na Hang, một phần diện tích của Chiêm Hóa, khu vực phía Bắc của Hàm Yên, khu vực phía Bắc sông Lô của Yên Sơn, tổ chức khu vực nông thôn theo hướng:

* Đối với các khu vực phát triển mới trên địa hình đất dốc, mặt bằng nhỏ hẹp:

- Lựa chọn khu vực phát triển mới có tính toán đến cự ly đi lại đến các khu vực sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi của dân cư.

- Quy hoạch các điểm/tuyến dân cư mới dọc các đường giao thông hiện hữu hoặc đường giao thông mở mới. Tổ chức định cư theo mô hình tuyến, điểm dân cư, với quy mô nhỏ từ 30 - 200 hộ/điểm/tuyến. Quy hoạch diện tích mỗi lô đất tối thiểu 80m². Số lô mỗi điểm, tuyến dân cư, diện tích lô đất quy hoạch tùy theo đặc điểm địa hình, bình đồ, quỹ đất tại mỗi khu vực.

- Mỗi 2 - 5 điểm/tuyến dân cư quy hoạch một tiểu khu trung tâm, tại tiểu khu trung tâm bố trí đất thương mại, đất sản xuất có chức năng là trung tâm kinh tế của nhóm điểm, nhóm tuyến dân cư. Tại đây tập trung hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất, thu mua, phân phối hàng hóa, nhu yếu phẩm của nhóm các điểm/tuyến dân cư. Hình thành nhóm

các điểm/tuyến dân cư đồng bộ với hệ thống hạ tầng (điện, đường giao thông, rãnh thoát nước, phương án cấp nước sinh hoạt, ...). Quy hoạch điểm/tuyến dân cư mới tuân thủ đúng quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hạn chế chuyển đổi từ đất lúa 2 vụ sang đất ở nông thôn.

- Tại mỗi nhóm 5-8 điểm/tuyến dân cư bố trí 01 khu vực công cộng phục vụ tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng, 01 khu tập luyện thể dục thể thao và khu vui chơi giải trí tại vị trí phù hợp, tận dụng vị trí có cảnh quan đẹp, thông thoáng.

- Không chế tỷ lệ xây dựng giảm dần theo quy mô diện tích lô đất. Không chế chiều cao công trình xây dựng: Đối với các công trình nhà ở xây mới, chiều cao tối đa 1 tầng $\leq 5m$; Chiều cao tối đa toàn bộ công trình $\leq 15m$, riêng đối với tiểu khu trung tâm, chiều cao tối đa công trình $\leq 20m$.

- Về kiến trúc công trình: Dạng nhà ở nông thôn truyền thống của đồng bào các dân tộc, nhà chia lô, biệt thự thấp tầng và các dạng nhà ở khác. Tôn trọng và khuyến khích kiến trúc công trình phù hợp với văn hóa của các dân tộc tại mỗi khu vực. Tổ hợp không gian kiến trúc cảnh quan các nhóm nhà ở phù hợp với không gian chung toàn khu vực.

* Đối với các khu vực dân cư miền núi hiện hữu:

- Giữ gìn không gian cảnh quan, kiến trúc công trình hiện hữu tại bản, thôn, làng truyền thống. Bảo tồn công trình nhà ở cũ. Bảo tồn, tôn tạo theo hướng giữ kiến trúc truyền thống đối với các công trình văn hóa cộng đồng các dân tộc.

- Đối với các khu dân cư có mật độ dân số cao, các xã giáp ranh với đô thị, các xã được quy hoạch để hình thành đô thị, trung tâm cụm xã: cho phép tách thửa, nâng mật độ xây dựng tương ứng với cấp đô thị được quy hoạch. Không chế tỷ lệ xây dựng giảm dần theo quy mô diện tích lô đất. Không chế chiều cao công trình xây dựng: Đối với các công trình nhà ở xây mới, chiều cao tối đa 1 tầng $\leq 5m$; Chiều cao tối đa toàn bộ công trình $\leq 30m$. Đối với khu vực dân cư đồng bào dân tộc, tuân thủ theo thiết kế nhà ở, công trình truyền thống, không áp dụng các yếu tố không chế.

- Về kiến trúc công trình: Dạng nhà ở truyền thống của đồng bào các dân tộc, nhà chia lô, biệt thự thấp tầng và các dạng nhà ở khác. Tôn trọng và khuyến khích kiến trúc công trình phù hợp với văn hóa của các dân tộc tại mỗi khu vực, phù hợp với không gian chung của khu dân cư miền núi hiện hữu.

- Sắp xếp dân cư miền núi để cơ bản không có hộ dân sinh sống phân tán, rải rác và 01 thôn có không quá 03 điểm dân cư sinh sống, khoảng cách từ các điểm dân cư đến trung tâm thôn không quá 1,5 km; đồng thời không để tình trạng xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông, lâm nghiệp.

* Đường giao thông nông thôn:

- Đầu tư xây dựng hệ thống đường trục chính xã đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp V trở lên, mặt cắt ngang tối thiểu 5,5m, kiên cố hóa kết cấu mặt đường: kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

- Phân đầu nâng cấp 60% các đường thôn xóm được cứng hoá, đạt tiêu chuẩn đường nông thôn cấp C trở lên. Các đường trục chính nội đồng được cứng hoá, phương tiện cơ giới đi lại thuận tiện đạt tiêu chuẩn đường nông thôn cấp C trở lên.

- Tại các xã quy mô lớn hoặc đặc thù sản xuất phát triển hoặc cụm 2 ~ 4 xã sẽ tổ chức 1 trung tâm cụm xã (thị tứ) trên cơ sở trung tâm của 1 xã tạo thành trung tâm dịch vụ

công - nông nghiệp, là nhân tố đẩy mạnh quá trình đô thị hoá nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Vị trí phải thuận lợi tiếp cận các tuyến, nút giao thông và tại những nơi đã hình thành đầu mối giao thương, dịch vụ, sản xuất công nghiệp.

- Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về hạ tầng giao thông, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, thời tiết tập trung vào lại thành các điểm lớn để thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng. Mỗi xã nên hình thành 2 đến 3 điểm dân cư tập trung phát triển.

- Đối với các điểm dân cư nằm trong hành lang du lịch: Các lô đất ở thường có quy mô khá lớn. Để phát triển du lịch thì quy mô các lô đất này cần được giữ nguyên để phát triển các loại hình du lịch kết hợp mô hình sinh thái.

- Đối với các khu vực làng nghề: Quy hoạch bảo tồn song song với phát triển không gian làng nghề, kết hợp với phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

3. Phương án tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh

3.1. Phương án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Thời kỳ 2021-2030, có chính sách mời gọi đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; toàn tỉnh có 05 vùng nông nghiệp, 02 vùng nuôi trồng thủy sản, 05 trang trại chăn nuôi và 01 khu công nghiệp chế biến gỗ, cụ thể:

- Lĩnh vực trồng trọt: Hình thành vùng trồng rau, hoa, cây cảnh tại thành phố Tuyên Quang; hình thành vùng trồng rau, hoa, quả, dược liệu công nghệ cao tại xã Khâu Tinh, Hồng Thái, Thanh Tương, vùng trồng Chè tại các xã Hồng Thái, Sơn Phú, Sinh Long, Thượng Nông, Thượng Giáp, Khâu Tinh (huyện Na Hang); 02 vùng trồng rau, quả công nghệ cao tại xã Kháng Nhật (huyện Sơn Dương); hình thành vùng trồng trọt công nghệ cao cho xã Thượng Lâm, vùng cây dược liệu, rau, lạc, lúa tại thị trấn Lãng Can, các xã Thổ Bình, Phúc Sơn (huyện Lâm Bình).

- Lĩnh vực thủy sản: 02 vùng nuôi cá lồng bè công nghệ cao xuất khẩu tại hồ thủy điện Tuyên Quang (khu vực huyện Na Hang, Lâm Bình).

- Lĩnh vực chăn nuôi (05 trang trại): 03 Trang trại bò sữa công nghệ cao (01 trang trại đã được chứng nhận năm 2020); 02 Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao.

- Lĩnh vực lâm nghiệp: Kiến nghị với Chính phủ có cơ chế thu hút đầu tư chế biến gỗ, hỗ trợ xây dựng Khu công nghiệp chế biến lâm sản công nghệ cao tại Tuyên Quang gắn với liên kết vùng nguyên liệu với các tỉnh lân cận trên cơ sở nâng cấp Cụm công nghiệp Thăng Quân, huyện Yên Sơn.

3.2. Phương án phát triển vùng nông nghiệp hữu cơ

Đến năm 2030, tổng diện tích canh tác hữu cơ toàn tỉnh phấn đấu đạt trên 2.000 ha, gồm:

- Cây cam: Trên địa bàn các xã, thị trấn: Tân Thành, Minh Khương, Yên Lâm, Yên Phú, thị trấn Tân Yên (huyện Hàm Yên), thị trấn Yên Sơn (huyện Yên Sơn), xã Trung Hà (huyện Chiêm Hóa).

- Chè: Tại các xã Thổ Bình (huyện Lâm Bình), xã Hồng Thái, Sơn Phú, Sinh Long, Thượng Nông, Thượng Giáp, Khâu Tinh (huyện Na Hang), Thái Sơn, Tân Thành (huyện Hàm Yên), Mỹ Bằng, thị trấn Yên Sơn, Tứ Quận, Nhữ Hán, Nhữ Khê (huyện Yên Sơn),

Tân Trào, Trung Yên (huyện Sơn Dương).

- Bưởi: Trên địa bàn các xã, thị trấn: Thị trấn Yên Sơn, các xã Xuân Vân, Phúc Ninh, Tứ Quận, Chiêu Yên (huyện Yên Sơn), xã Đức Ninh, Thái Hòa, thị trấn Tân Yên (Hàm Yên), xã Hòa An (huyện Chiêm Hóa).

- Lạc: Trên địa bàn các xã: Thổ Bình, Phúc Sơn (huyện Lâm Bình).

- Lúa: Tại thị trấn Lãng Can, các xã: Khuôn Hà, Bình An (huyện Lâm Bình), Hồng Thái (huyện Na Hang), Hòa Phú, Tân An, Xuân Quang, Tân Thịnh, Phúc Thịnh, Hòa An (huyện Chiêm Hóa), Kim Phú (thành phố Tuyên Quang), Minh Hương, Nhân Mục (huyện Hàm Yên), Hoàng Khai, Nhữ Hán (huyện Yên Sơn), Minh Thanh, Hợp Hòa (huyện Sơn Dương).

- Rau các loại: Tại thị trấn Lãng Can (huyện Lâm Bình), xã Khâu Tinh (huyện Na Hang), các xã: Yên Nguyên, Vinh Quang, Kim Bình, Hòa Phú, Trung Hòa (huyện Chiêm Hóa), xã Thái Sơn, Thái Hòa (huyện Hàm Yên), Hoàng Khai, Nhữ Hán (huyện Yên Sơn), Tân Trào, Vĩnh Lợi, Sơn Nam (huyện Sơn Dương), phường Hưng Thành, xã Thái Long (thành phố Tuyên Quang).

- Cây ăn quả khác: Cây hồng tại các xã Hồng Thái, Đà Vị (huyện Na Hang); cây chuối tại xã Kim Bình, Tri Phú (huyện Chiêm Hóa); cây na các xã Lục Hành, Xuân Vân (huyện Yên Sơn).

4. Phương án phát triển các khu chức năng

4.1. Phương án phát triển khu công nghiệp

Phương án bố trí khu công nghiệp của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030 được xây dựng dựa trên các yếu tố sau:

- Yếu tố giao thông: Các khu công nghiệp cần được bố trí tại vị trí thuận lợi về giao thông, như: gần đường cao tốc, quốc lộ, gần vị trí đầu mối các tuyến đường tỉnh, có khả năng tiếp cận nhanh đến các đầu mối giao thông, đầu mối xuất nhập khẩu, thị trường tiêu thụ lớn như cảng biển, sân bay, đô thị lớn.

- Yếu tố lao động và thị trường: Các khu công nghiệp cần được bố trí ở khu vực có nguồn lao động, hoặc có các yếu tố thuận tiện để thu hút được nguồn lao động từ các khu vực xung quanh.

- Yếu tố hạ tầng kỹ thuật: Hạ tầng giao thông nội vùng thuận tiện, hạ tầng cấp điện, cấp thoát nước đủ khả năng đáp ứng cho phát triển công nghiệp.

Trên cơ sở xem xét các yếu tố cần thiết như trên để lựa chọn vị trí bố trí khu công nghiệp, phân tích trên địa bàn của tỉnh như sau:

- Về yếu tố giao thông: Dự kiến đến cuối năm 2023, khi cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ sẽ đi vào hoạt động, tuyến Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang dự kiến cũng sẽ sớm được đầu tư và đi vào hoạt động. Khi các tuyến cao tốc được vận hành, khu vực phía Nam thành phố Tuyên Quang, phía Nam các huyện Yên Sơn, Hàm Yên có vị trí gần lối lên xuống cao tốc, có điều kiện kết nối nhanh đến các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng, liên thông đi các cảng biển quốc tế tại Hải Phòng, Quảng Ninh, cảng hàng không quốc tế Nội Bài, ... Huyện Sơn Dương lân cận thành phố Tuyên Quang cũng sẽ có điều kiện tiếp cận nhanh với các tuyến cao tốc. Khu vực này đồng thời là đầu mối của các tuyến quốc lộ 2, 37, 2C, 3B đường Hồ Chí Minh, các tuyến đường tỉnh.

- Về yếu tố lao động và thị trường: Xét yếu tố này, khu vực phía Nam của tỉnh, địa

bàn các xã dọc quốc lộ 2, quốc lộ 2B, quốc lộ 3 thuộc địa bàn thành phố Tuyên Quang, huyện Hàm Yên, các xã phía Nam huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương, huyện Chiêm Hóa là khu vực tập trung dân cư và nguồn lao động lớn. Trong đó, khu vực thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương, các xã phía Nam huyện Yên Sơn là khu vực thuận lợi nhất về tiếp cận thị trường xuất khẩu và thị trường các đô thị lớn nhờ vào điều kiện thuận lợi về giao thông liên vùng, bên cạnh đó, khu vực này có mật độ dân cư cao, có các đô thị lớn như: thành phố Tuyên Quang, đô thị Sơn Dương, đô thị Yên Sơn là các thị trường nội tỉnh quan trọng cho tiêu thụ sản phẩm cho các khu công nghiệp.

- Về yếu tố hạ tầng kỹ thuật: Các khu công nghiệp được lựa chọn đặt tại các vị trí thuận lợi, gần các nguồn nước như sông, suối có khả năng cung cấp nguồn nước với lưu lượng lớn, ổn định cho sản xuất công nghiệp; vị trí các khu công nghiệp thuận tiện cho công tác xây dựng mới, đấu nối nguồn điện.

- Về đảm bảo tuân thủ các điều kiện, quy định của pháp luật về phát triển khu công nghiệp: Phương án phát triển khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang (về vị trí, diện tích sử dụng đất) đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về lâm nghiệp, không sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phân bổ đất khu công nghiệp theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các quy định pháp luật có liên quan.

Trên cơ sở đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yếu tố nêu trên, phương án phát triển các khu công nghiệp cụ thể như sau:

- Khu công nghiệp Long Bình An, diện tích 170 ha. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Sản xuất thiết bị điện, điện tử, may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp chế biến chế tạo khác.

- Thành lập mới Khu công nghiệp Nhữ Khê - Đội Cấn (Khu công nghiệp bám dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ), diện tích 75 ha các lĩnh vực: Chế biến nông sản - thực phẩm, may mặc, sản xuất sản phẩm gia dụng và công nghiệp, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng (thép hình, thép tấm, ...), sản xuất thiết bị điện, điện tử, các dự án công nghiệp chế biến chế tạo khác.

Các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Tuyên Quang phát triển dựa trên hạ tầng giao thông sẵn có trong khu vực, gồm các QL.37, QL.2, đường Hồ Chí Minh, đồng thời đón đầu cơ hội do Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (sắp hình thành) mang lại. Các xã, phường có khu công nghiệp trên địa bàn thành phố sẽ được bổ sung thêm hạ tầng cấp điện, cấp nước đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng năng lượng, nước sẽ gia tăng trong thời kỳ 2021-2030.

Quy hoạch khu dân cư tại khu vực xã Nhữ Khê và phường Đội Cấn gắn với nhu cầu ở của lao động làm việc trong khu công nghiệp.

- Thành lập mới khu công nghiệp Tam Đa, diện tích 75 ha. Định hướng thu hút đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực: Công nghiệp chế biến chế tạo, nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất gỗ, giấy, sản xuất thiết bị điện, dệt may, da giày, vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp chế biến chế tạo khác. Khu công nghiệp Tam Đa phát triển dựa trên hạ tầng giao thông: Quốc lộ 2D, đường kết nối từ thành phố Tuyên Quang đi xã Tam Đa, huyện Sơn Dương kết nối với huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; nâng cấp đường giao

thông cấp huyện; trạm 110kV Tam Đa và xây dựng hạ tầng hỗ trợ khác.

Mở rộng khu dân cư khu vực dự kiến thành lập đô thị Hồng Lạc, xã Tam Đa gắn với nhu cầu ở của lao động làm việc tại khu công nghiệp Tam Đa (huyện Sơn Dương).

Dự kiến mở rộng các khu công nghiệp đã thành lập, thành lập mới các khu công nghiệp khi tính được Thủ tướng Chính phủ bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Thành lập Khu công nghiệp Tân Long. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Chế biến nông sản - thực phẩm, đồ uống, may mặc, cơ khí, chế biến gỗ, sản xuất giấy, bột giấy, các ngành công nghiệp chế biến chế tạo khác.

- Thành lập Khu công nghiệp Nhữ Khê. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: cơ khí, chế biến gỗ, sản xuất đồ gỗ; sản xuất đồ dùng và thiết bị điện, điện tử; vật liệu xây dựng. Khu công nghiệp Nhữ Khê được thành lập mới nằm trên đường nối với Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, cách nút giao vào cao tốc khoảng 3 - 7 km, cách không xa trung tâm thành phố Tuyên Quang, là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi để hình thành khu công nghiệp.

- Thành lập mới Khu công nghiệp Nam Sơn Dương. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: chế biến nông lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng; lắp ráp điện, điện tử; sản xuất hàng tiêu dùng; dệt may, da giày; sản xuất thức ăn chăn nuôi; thủ công mỹ nghệ và các dự án công nghiệp thuộc các lĩnh vực khác.

- Thành lập mới Khu công nghiệp Thái Sơn - Thành Long. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: chế biến nông sản - thực phẩm, phân bón, chế phẩm phục vụ nông nghiệp; chế biến gỗ, sản xuất đồ gỗ; sản xuất vật liệu xây dựng và các dự án công nghiệp thuộc các lĩnh vực khác.

Bảng 48. Danh mục khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

| STT | Tên khu công nghiệp | Diện tích dự kiến (ha) | Địa điểm dự kiến | Ghi chú |
|-----------|---|------------------------|--------------------------------------|---------------|
| I | Các khu công nghiệp (phân bổ theo chỉ tiêu tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022) | 320 | | |
| 1 | KCN Long Bình An | 170 | Thành phố Tuyên Quang | Đã thành lập |
| 2 | KCN Nhữ Khê - Đồi Cản (KCN bám dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ) | 75 | Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn | Thành lập mới |
| 3 | KCN Tam Đa | 75 | Huyện Sơn Dương | Thành lập mới |
| II | Dự kiến mở rộng các khu công nghiệp đã thành lập, thành lập mới các khu công nghiệp khi tính được Thủ tướng Chính phủ bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất | | | |
| 1 | KCN Tân Long | | Thành phố Tuyên Quang | Thành lập mới |
| 2 | KCN Nhữ Khê | | Huyện Yên Sơn | Thành lập mới |
| 3 | KCN Nam Sơn Dương | | Huyện Sơn Dương | Thành lập mới |
| 4 | KCN Thái Sơn - Thành Long | | Huyện Hàm Yên | Thành lập mới |

Tổ chức hoạt động kết nối giữa các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp trên địa

bàn tỉnh Tuyên Quang với các cơ sở sản xuất công nghiệp tại Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Phúc nhằm thúc đẩy liên kết sản xuất công nghiệp trong vùng và xa hơn.

Phát triển nhà ở và tiện ích xã hội cho lao động các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

- Quy hoạch mở rộng đất ở, thu hút đầu tư xây dựng khu dân cư tại phường: Mỹ Lâm, Đội Cấn, các xã: Thái Long, Lương Vượng (thành phố Tuyên Quang) gắn với nhu cầu của lao động làm việc trong khu công nghiệp Long Bình An, khu công nghiệp Nhữ Khê - Đội Cấn (Khu công nghiệp dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ), ...

- Quy hoạch khu dân cư tại thị trấn Tân Yên gắn với thành lập và phát triển khu công nghiệp Thái Sơn - Thành Long (huyện Hàm Yên).

- Quy hoạch mở rộng đất ở, thu hút đầu tư xây dựng khu dân cư tại xã Sơn Nam (khu vực được quy hoạch xây dựng đô thị loại V) gắn với thành lập và phát triển khu công nghiệp Nam Sơn Dương.

Dự kiến chuyển đổi quy hoạch Khu công nghiệp Sơn Nam thành cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật với các căn cứ pháp luật và thực tiễn sau:

- Một là, về căn cứ pháp lý đưa Khu công nghiệp Sơn Nam ra khỏi phương án quy hoạch các Khu công nghiệp và thành lập mới Cụm công nghiệp Sơn Nam trong Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo điểm a khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch: “Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được thực hiện đến hết thời kỳ quy hoạch; trường hợp nội dung của quy hoạch đó không phù hợp với quy định của Luật này thì phải Điều chỉnh theo quy định của Luật này”.

Khu công nghiệp Sơn Nam được bổ sung vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 (tại Văn bản số 2120/TTg-KTN ngày 28/10/2014). Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006) đã hết hiệu lực và thời kỳ quy hoạch. Hơn nữa, Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 không có trong Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch tại Nghị định số 110/NĐ-CP ngày 02/12/2019. Do đó, dự kiến chuyển đổi quy hoạch Khu công nghiệp Sơn Nam thành cụm công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật.

- Hai là, về quy hoạch giai đoạn đến năm 2020 và thực trạng thu hút đầu tư tại Khu công nghiệp Sơn Nam.

Khu công nghiệp Sơn Nam được nghiên cứu, đề xuất thành lập trên cơ sở Cụm công nghiệp Sơn Nam¹²² và đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 tại Văn bản số 2120/TTg-KTN ngày 28/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ với tổng diện tích là 150 ha, bao gồm cả 90 ha của Cụm công nghiệp Sơn Nam hiện hữu; được phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 15/7/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 2020, tỷ lệ lấp đầy đạt 23,6% (23,8 ha) gồm 7 dự án, trong đó có 4/7 dự án đang hoạt động và 3/7 dự án

¹²² Được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Cụm công nghiệp Sơn Nam tại Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 08/11/200.

đang thực hiện đầu tư.

Đến nay, do chưa có nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp nên các dự án đã thực hiện đầu tư trong Khu công nghiệp Sơn Nam không được ưu đãi hoặc thực hiện nghĩa vụ về hạ tầng khu công nghiệp; chỉ được áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư như nhà đầu tư thông thường theo quy định của Luật Đầu tư, Luật thuế, Luật Đất đai bao gồm:

+ Miễn tiền thuê đất 07 năm và miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá 03 năm (theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

+ Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (Kể cả trường hợp mở rộng quy mô dự án).

+ Miễn thuế nhập khẩu đối với linh kiện, phụ tùng thay thế, các bộ phận rời trong dây chuyền, nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất (theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016).

+ Mức thuế: Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong thời gian 15 năm đối với dự án thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư. Thuế suất ưu đãi 17% áp dụng trong thời gian 10 năm đối với dự án đầu tư còn lại.

+ Miễn thuế: Miễn 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo đối với dự án thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư. Miễn 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư còn lại (theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính).

Hiện nay, Khu công nghiệp Sơn Nam có 07 dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, trong đó: Có 03 dự án Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh đề xuất thu hồi¹²³; các dự án còn lại đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, lĩnh vực hoạt động chủ yếu sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản tiêu thụ tại địa phương và các tỉnh lân cận.

- *Ba là*, về hiện trạng sử dụng đất, công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu công nghiệp Sơn Nam.

Khu công nghiệp Sơn Nam mới được lập quy hoạch, chưa có kinh phí triển khai thu hồi đất, chưa có nhà đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, chưa giải phóng mặt bằng và chưa chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với diện tích được quy hoạch nên việc đưa Khu công nghiệp Sơn Nam ra khỏi quy hoạch không ảnh hưởng đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất khu công nghiệp. Đối với diện tích 100 ha còn lại sau khi Khu công nghiệp Sơn Nam được đưa ra khỏi quy hoạch khu công nghiệp, sẽ thực hiện giữ nguyên theo hiện trạng và mục đích sử dụng đất như trước khi đưa vào quy hoạch, không điều chỉnh để sử dụng vào mục đích khác.

Sau khi Khu công nghiệp Sơn Nam được đưa ra khỏi quy hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp được phân bổ cho các khu công nghiệp khác trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phù hợp với phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022.

¹²³ Lý do: Dự án chậm tiến độ, nhà đầu tư không tập trung nguồn lực để thực hiện thuộc đối tượng thu hồi chủ trương, chấm dứt hoạt động dự án theo Điều 48 Luật Đầu tư.

- *Bốn là*, về quyền, lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư có dự án đang hoạt động hoặc đang triển khai đầu tư tại Khu công nghiệp Sơn Nam.

Các dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Sơn Nam không có ưu đãi riêng hoặc phân biệt giữa khu và cụm công nghiệp do đó, quyền lợi của các nhà đầu tư tại Khu công nghiệp Sơn Nam không bị ảnh hưởng khi chuyển đổi quy hoạch Khu công nghiệp Sơn Nam thành cụm công nghiệp¹²⁴. Quá trình thực hiện chuyển đổi được đảm bảo thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định, không để xảy ra các tranh chấp, khiếu kiện; đảm bảo sự đồng thuận về quyền, lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư hiện hữu theo đúng quy định tại khoản 8 Điều 20 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư¹²⁵.

- *Năm là*, về vốn ngân sách nhà nước bố trí cho đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Sơn Nam.

Năm 2016, Khu công nghiệp Sơn Nam đã được bố trí từ nguồn vốn Ngân sách Trung ương là 500 triệu đồng để lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường giao thông nội bộ Khu công nghiệp (Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 15/7/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang). Tuy nhiên, đến nay Tỉnh chưa bố trí vốn ngân sách nhà nước để thực hiện xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp Sơn Nam¹²⁶.

- *Sáu là*, sau khi Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, việc chuyển đổi quy hoạch Khu công nghiệp Sơn Nam thành Cụm công nghiệp sẽ được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

4.2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Phát triển hệ thống cụm công nghiệp trên cơ sở các vùng nguyên liệu, năng lực và yêu cầu phát triển sản xuất, nhu cầu thị trường tại từng khu vực, địa phương, bố trí cụm công nghiệp tại vị trí phù hợp với khả năng tiếp cận vùng nguyên liệu, nguồn lao động và các yếu tố sản xuất khác.

Phương án phát triển cụm công nghiệp đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về lâm nghiệp, không sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan.

Trên cơ sở đảm bảo các yếu tố trên, phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa

¹²⁴ Có biên bản làm việc, thống nhất giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh với các nhà đầu tư

¹²⁵ “8. Trường hợp khu công nghiệp, khu chế xuất đã được thành lập theo quy định của Chính phủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt đưa ra khỏi quy hoạch hoặc chấp thuận chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác hoặc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đầu tư thì các dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất được tiếp tục hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có một trong các loại giấy tờ đó) hoặc theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất (trong trường hợp không có các loại giấy tờ đó)”.

¹²⁶ Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, phần kinh phí 500 triệu đồng nêu trên sẽ xem xét, giải quyết theo quy định.

bàn tính như sau: Thu hút đầu tư lắp đặt 05 cụm công nghiệp đã thành lập, phát triển 19 cụm công nghiệp dọc các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh (trong đó: 05 cụm công nghiệp đã được thành lập, 01 cụm công nghiệp chuyển đổi từ khu công nghiệp và thành lập mới 18 cụm công nghiệp). Đến năm 2030, Tuyên Quang dự kiến có 24 cụm công nghiệp, tổng diện tích các cụm công nghiệp khoảng 1.113 ha. Cụ thể:

a) Thành phố Tuyên Quang

- Thành lập cụm công nghiệp An Hoà - Long Bình An, diện tích 75 ha địa điểm tại phường Đội Cấn và xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Công nghiệp hỗ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, đồ uống, chế biến nông sản; sản xuất đồ gia dụng; sản xuất bao bì; sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ đô thị và các ngành công nghiệp khác.

- Thành lập cụm công nghiệp Thái Long - Lưỡng Vượng, diện tích 50 ha, địa điểm các xã: Thái Long, Lưỡng Vượng. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Công nghiệp hỗ trợ, điện tử, sản xuất đồ gia dụng, sản xuất bao bì, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm, đồ uống, chế biến nông sản và các ngành công nghiệp khác.

b) Huyện Yên Sơn

- Cụm công nghiệp Thăng Quân, diện tích cụm công nghiệp trong kỳ quy hoạch là 58,1 ha. Định hướng thu hút đầu tư lĩnh vực: sơ chế và chế biến gỗ, sản xuất đồ gỗ, công nghiệp phụ trợ ngành gỗ. Liên kết nhà máy chế biến, sản xuất gỗ tại Cụm công nghiệp Thăng Quân với vùng nguyên liệu gỗ Yên Sơn, Chiêm Hóa, Hàm Yên.

- Thành lập cụm công nghiệp Nhữ Khê, diện tích dự kiến 40 ha, địa điểm tại xã Nhữ Khê. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, điện - điện tử, may mặc, sản xuất đồ gia dụng, sản xuất bao bì, chế biến nông sản, sản xuất thực phẩm, đồ uống và các ngành công nghiệp khác.

- Thành lập mới cụm công nghiệp Yên Sơn, diện tích 53 ha, trên địa bàn các xã Thăng Quân, Chân Sơn. Định hướng thu hút đầu tư lĩnh vực: Sơ chế và chế biến gỗ, sản xuất đồ gỗ, công nghiệp phụ trợ ngành gỗ. Liên kết nhà máy chế biến, sản xuất gỗ tại cụm công nghiệp Yên Sơn với vùng nguyên liệu gỗ Yên Sơn, Chiêm Hóa, Hàm Yên.

- Thành lập cụm công nghiệp Trung Môn diện tích 30 ha, trên địa bàn xã Trung Môn. Định hướng thu hút đầu tư lĩnh vực: Công nghiệp hỗ trợ, điện tử; sản xuất đồ gia dụng; sản xuất bao bì; sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ đô thị; chế biến thực phẩm, đồ uống và các ngành công nghiệp khác.

- Thành lập cụm công nghiệp Xuân Vân, diện tích 50 ha, trên địa bàn xã Xuân Vân. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Công nghiệp chế biến nông sản hàng hóa như sơ chế, chế biến cam, bưởi, chè, cây dược liệu; dự án điện sinh khối; công nghiệp dệt may, da giày; đồ gỗ và các ngành công nghiệp khác.

- Thành lập cụm công nghiệp Phú Thịnh, diện tích 35 ha, trên địa bàn xã Phú Thịnh. Định hướng thu hút đầu tư lĩnh vực: Công nghiệp chế biến nông sản hàng hóa như sơ chế, chế biến cam, bưởi, chè, cây dược liệu; may mặc, đồ gỗ và các ngành công nghiệp khác.

c) Huyện Sơn Dương

- Điều chỉnh khu công nghiệp Sơn Nam với diện tích quy hoạch kỳ trước là 150 ha thành cụm công nghiệp Sơn Nam có diện tích 50,0 ha. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; sản xuất vật liệu xây dựng và các

ngành công nghiệp khác.

- Thành lập mới cụm công nghiệp Ninh Lai - Thiện Kế, diện tích 75 ha trên địa bàn xã Sơn Nam. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến gỗ; chế biến thực phẩm và các ngành công nghiệp khác.

- Giữ nguyên hiện trạng diện tích cụm công nghiệp Phúc Ứng 75 ha, địa điểm: xã Phúc Ứng. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất thiết bị điện, điện tử, sản xuất bao bì và các ngành công nghiệp khác.

- Thành lập cụm công nghiệp Phúc Ứng 2, diện tích 60 ha, địa điểm: Xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; sản xuất vật liệu xây dựng; may, da giày, sản xuất thiết bị điện, điện tử, sản xuất bao bì.

- Thành lập cụm công nghiệp Phúc Ứng 3, diện tích khoảng 40 ha, trên địa bàn xã Phúc Ứng. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; sản xuất vật liệu xây dựng; may, da giày, sản xuất thiết bị điện, điện tử, sản xuất bao bì.

- Thành lập mới cụm công nghiệp Tam Đa, diện tích 75 ha, tại xã Tam Đa, huyện Sơn Dương. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất phân bón, chế phẩm phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác.

d) Huyện Chiêm Hoá

- Cụm công nghiệp An Thịnh diện tích 75,0 ha trên địa bàn xã Phúc Thịnh. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Sản xuất chế biến gỗ; chế biến nông sản; gỗ; cơ khí chế tạo, lắp ráp; vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác.

- Thành lập cụm công nghiệp Yên Nguyên, diện tích 30,0 ha trên địa bàn xã Yên Nguyên. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Chế biến nông sản; sản xuất, chế biến gỗ; vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác.

- Thành lập cụm công nghiệp Trung Hòa, diện tích 25,0 ha trên địa bàn xã Trung Hòa. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Sơ chế nông sản, chế biến nông sản; chế biến gỗ; vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác.

- Thành lập cụm công nghiệp Xuân Quang, diện tích 20,0 ha trên địa bàn xã Xuân Quang. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Chế biến nông sản; chế biến gỗ; sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác.

đ) Huyện Hàm Yên

- Cụm công nghiệp Tân Thành diện tích 72,0 ha trên địa bàn xã Tân Thành. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Chế biến nông sản, thực phẩm; chế biến gỗ; vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác.

- Thành lập mới cụm công nghiệp Đức Ninh diện tích 25,0 ha; địa điểm tại xã Đức Ninh. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Chế biến cam và trái cây; dệt may, da giày; sản xuất phân bón, chế phẩm phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và các ngành công nghiệp khác.

- Thành lập mới cụm công nghiệp Thái Sơn diện tích 30,0 ha tại xã Thái Sơn. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: chế biến cam và trái cây; dệt may, da giày; sản xuất

phân bón, chế phẩm phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và các ngành công nghiệp khác.

e) Huyện Lâm Bình

- Thành lập cụm công nghiệp Phúc Sơn 1, diện tích khoảng 30,0 ha, địa điểm: Xã Phúc Sơn. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: chế biến nông sản - thực phẩm, ưu tiên các dự án chế biến lạc, dược liệu; sản xuất đồ thủ công, mỹ nghệ; dệt may, da giày; sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác.

- Thành lập cụm công nghiệp Phúc Sơn 2, diện tích khoảng 20,0 ha, địa điểm: Trên địa bàn xã Phúc Sơn. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: chế biến nông sản - thực phẩm, ưu tiên các dự án chế biến lạc, dược liệu; sản xuất đồ thủ công, mỹ nghệ; dệt may, da giày; sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác.

- Nghiên cứu định hướng bố trí quy hoạch dự kiến diện tích từ 10,0ha đến 15,0ha đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để dự trữ nguồn tài nguyên đất phục vụ phát triển kinh tế của huyện.

g) Huyện Na Hang: Cụm công nghiệp Khuôn Phuron, giữ nguyên diện tích 20 ha. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Chế biến nông sản, thực phẩm, ưu tiên các dự án chế biến dược liệu, sản xuất chè, chế biến thủy sản gắn với vùng nguyên liệu; sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ; sản xuất vật liệu xây dựng.

Tổ chức liên kết các cơ sở chế biến tại vùng nguyên liệu gỗ của các huyện với nhà máy chế biến, sản xuất gỗ lớn tại Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang¹²⁷. Các cơ sở sơ chế, chế biến nông sản tại các cụm công nghiệp liên kết với nhà máy chế biến nông sản, thực phẩm trong các khu công nghiệp tạo mạng lưới liên kết từ vùng nguyên đến cơ sở sản xuất thành phẩm.

**Bảng 49. Phương án quy hoạch
Cụm công nghiệp tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030**

| STT | Tên cụm công nghiệp | Diện tích dự kiến (ha) | Vị trí dự kiến | Ghi chú |
|-----|------------------------------|------------------------|--|--------------------------------------|
| | Tổng diện tích | 1.113,3 | | |
| | Thành phố Tuyên Quang | 125,0 | | |
| 1 | CCN An Hoà - Long Bình An | 75,0 | Phường Đội Cấn và xã Thái Long | Thành lập mới |
| 2 | CCN Thái Long - Lương Vượng | 50,0 | Xã Thái Long, Lương Vượng | Thành lập mới |
| | Huyện Yên Sơn | 266,1 | | |
| 3 | CCN Nhữ Khê | 40,0 | Xã Nhữ Khê | Thành lập mới |
| 4 | CCN Thắng Quân | 58,1 | Thị trấn Yên Sơn (xã Thắng Quân cũ) | Đã được thành lập, mở rộng diện tích |
| 5 | CCN Yên Sơn | 53,0 | Thị trấn Yên Sơn (xã Thắng Quân cũ), xã Chân Sơn | Thành lập mới |
| 6 | CCN Trung Môn | 30,0 | Xã Trung Môn | Thành lập |

¹²⁷- Cơ sở sơ chế gỗ tại vùng nguyên liệu gỗ có vai trò thu mua, sơ chế tập trung gỗ về cơ sở chế biến, sản xuất gỗ lớn tại thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn.

| STT | Tên cụm công nghiệp | Diện tích dự kiến (ha) | Vị trí dự kiến | Ghi chú |
|-----|-------------------------|------------------------|------------------|---------------------------|
| | | | | mới |
| 7 | CCN Phú Thịnh | 35,0 | Xã Phú Thịnh | Thành lập mới |
| 8 | CCN Xuân Vân | 50,0 | Xã Xuân Vân | Thành lập mới |
| | Huyện Sơn Dương | 375,0 | | |
| 9 | CCN Sơn Nam | 50,0 | Xã Sơn Nam | Chuyển đổi từ KCN Sơn Nam |
| 10 | CCN Ninh Lai - Thiện Kế | 75,0 | Xã Sơn Nam | Thành lập mới |
| 11 | CCN Phúc Ứng | 75,0 | Xã Phúc Ứng | Đã được thành lập |
| 12 | CCN Phúc Ứng 2 | 60,0 | Xã Phúc Ứng | Thành lập mới |
| 13 | CCN Phúc Ứng 3 | 40,0 | Xã Phúc Ứng | Thành lập mới |
| 14 | CCN Tam Đa | 75,0 | Xã Tam Đa | Thành lập mới |
| | Huyện Chiêm Hóa | 150,0 | | |
| 15 | CCN An Thịnh | 75,0 | Xã Phúc Thịnh | Đã được thành lập |
| 16 | CCN Yên Nguyên | 30,0 | Xã Yên Nguyên | Thành lập mới |
| 17 | CCN Trung Hòa | 25,0 | Xã Trung Hòa | Thành lập mới |
| 18 | CCN Xuân Quang | 20,0 | Xã Xuân Quang | Thành lập mới |
| | Huyện Hàm Yên | 127,2 | | |
| 19 | CCN Đức Ninh | 25,0 | Xã Đức Ninh | Thành lập mới |
| 20 | CCN Thái Sơn | 30,0 | Xã Thái Sơn | Thành lập mới |
| 21 | CCN Tân Thành | 72,2 | Xã Tân Thành | Đã được thành lập |
| | Huyện Lâm Bình | 50,0 | | |
| 22 | CCN Phúc Sơn 1 | 30,0 | Xã Phúc Sơn | Thành lập mới |
| 23 | CCN Phúc Sơn 2 | 20,0 | Xã Phúc Sơn | Thành lập mới |
| | Huyện Na Hang | 20,0 | | |
| 24 | CCN Khuôn Phuron | 20,0 | Thị trấn Na Hang | Đã được thành lập |

Phát triển nhà ở và tiện ích xã hội hỗ trợ đời sống người lao động làm việc trong các cụm công nghiệp:

- Nhà ở và tiện ích xã hội cho lao động làm việc trong các cụm công nghiệp tại thành phố Tuyên Quang: Phát triển các khu dân cư, thu hút đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở dạng chung cư và các dạng nhà ở khác tại các xã Thái Long, Lương Vượng, phường Đội Cấn của thành phố Tuyên Quang, xã Đội Bình của huyện Yên Sơn tạo không gian sống cho lao động làm việc trong các cụm công nghiệp.

- Nhà ở và tiện ích xã hội cho lao động làm việc trong các cụm công nghiệp tại huyện Yên Sơn:

+ Đối với các cụm công nghiệp Trung Môn, Yên Sơn, Nhữ Khê: Nhà ở và dịch vụ phục vụ đời sống sinh hoạt của lao động sử dụng chung công trình tiện ích xã hội tại thành phố Tuyên Quang và thị trấn Yên Sơn, quy hoạch xây dựng các khu dân cư mới tại thành phố Tuyên Quang và các xã Nhữ Khê, Trung Môn, thị trấn Yên Sơn đáp ứng nhu cầu nhà ở cho người lao động.

+ Đối với cụm công nghiệp Phú Thịnh, Xuân Vân: Quy hoạch xây dựng các khu dân cư đô thị gắn với xây dựng xã Xuân Vân theo tiêu chí đô thị loại V, đồng thời tạo không gian phát triển nhà ở và tiện ích xã hội cho công nhân trong các cụm công nghiệp.

- Nhà ở và tiện ích xã hội cho lao động làm việc trong các cụm công nghiệp tại huyện Sơn Dương:

+ Đối với các cụm công nghiệp Phúc Ứng, Phúc Ứng 2, Phúc Ứng 3: Quy hoạch xây dựng các khu dân cư tại thị trấn Sơn Dương, xã Phúc Ứng phục vụ nhu cầu nhà ở cho lao động tại các cụm công nghiệp, sử dụng chung tiện ích xã hội tại thị trấn Sơn Dương.

+ Đối với cụm công nghiệp Tam Đa: Quy hoạch xây dựng các khu dân cư tại xã Hồng Lạc (xã được quy hoạch xây dựng đô thị loại V), Tam Đa tạo không gian phát triển nhà ở cho lao động, sử dụng chung với tiện ích xã hội của xã Hồng Lạc, xã Tam Đa.

+ Đối với cụm công nghiệp Ninh Lai - Thiện Kế: Quy hoạch xây dựng khu dân cư tại xã Sơn Nam (xã được quy hoạch xây dựng đô thị loại V), sử dụng chung tiện ích xã hội tại xã Sơn Nam.

- Nhà ở và tiện ích xã hội cho lao động làm việc trong các cụm công nghiệp Tân Thành, Đức Ninh, Thái Sơn tại huyện Hàm Yên: Quy hoạch xây dựng khu dân cư tại thị trấn Tân Yên tạo không gian sống cho lao động làm việc trong các cụm công nghiệp Tân Thành, Đức Ninh, Thái Sơn, sử dụng chung tiện ích xã hội của thị trấn Tân Yên.

- Nhà ở và tiện ích xã hội cho lao động làm việc trong cụm công nghiệp Khuôn Phươn: Sử dụng chung tiện ích xã hội với thị trấn Na Hang.

- Nhà ở và tiện ích xã hội cho lao động làm việc tại cụm công nghiệp Phúc Sơn 1, Phúc Sơn 2: Sử dụng chung tiện ích xã hội tại xã Phúc Sơn và khu vực lân cận.

4.3. Phương án phát triển khu du lịch

4.3.1. Xác định các vùng phát triển du lịch của tỉnh, giải pháp phát triển kiến trúc cảnh quan

Tổ chức không gian lãnh thổ phù hợp với phân bố tài nguyên du lịch và thị trường, đối tượng khách du lịch. Không gian lãnh thổ phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang chia thành 4 vùng chính:

Vùng 1. Thành phố Tuyên Quang và vùng phụ cận: Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch vui chơi giải trí, mua sắm, thưởng thức nghệ thuật, hội nghị hội thảo. Không gian này được hình thành trên cơ sở khai thác du lịch dịch vụ khu vực thành phố Tuyên Quang và các vùng phụ cận. Hình thức du lịch chính: Du lịch văn hóa (gắn với hệ thống di tích lịch sử); du lịch sinh thái; du lịch sông nước; du lịch nghỉ dưỡng (gắn với nguồn nước khoáng nóng); du lịch vui chơi giải trí (du thuyền sông Lô, mua sắm, thưởng thức nghệ thuật; Lễ hội Thành Tuyên; du lịch văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng; Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch lịch sử cách mạng xã Mỹ Bằng, Nhữ Khê (huyện Yên Sơn).

Giải pháp phát triển kiến trúc cảnh quan: Kết hợp hài hòa giữa kiến trúc truyền thống và kiến trúc hiện đại. Đối với khu vực trung tâm thành phố, nghiên cứu phát triển kiến trúc cảnh quan hiện đại, thân thiện với môi trường. Đối với khu vực nông thôn, nghiên cứu bảo tồn một số kiến trúc cảnh quan truyền thống, không làm phá vỡ không gian văn hóa của một số thôn, bản mang bản sắc của đồng bào các dân tộc.

Vùng 2. Khu vực huyện Sơn Dương và phía Đông của huyện Chiêm Hóa: Phát triển sản phẩm du lịch lịch sử, văn hoá, du lịch sinh thái tại các Khu di tích quốc gia đặc biệt, các điểm di tích lịch sử, văn hóa của vùng: khai thác tiềm năng du lịch khu vực huyện Sơn Dương và phía Đông của huyện Chiêm Hóa, trọng tâm là xây dựng, phát triển, khai thác du lịch tại Khu du lịch quốc gia Tân Trào, Khu di tích quốc gia đặc biệt địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang), với các sản phẩm du lịch chính: Du lịch văn hóa lịch sử, du lịch lễ hội, du lịch sinh thái, trải nghiệm.

Giải pháp phát triển kiến trúc cảnh quan: Hạn chế việc đô thị hóa, sự can thiệp vào thiên nhiên trong quá trình phát triển kết cấu hạ tầng như: Bạt đồi, núi, ngăn sông, suối, ... Ưu tiên việc bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và không gian văn hóa của đồng bào các dân tộc, nhất là tại phân khu Khu du lịch quốc gia Tân Trào và một số khu vực có tiềm năng, điều kiện phát triển du lịch. Hạn chế chiều cao xây dựng của các công trình, ưu tiên sử dụng vật liệu gần gũi với thiên nhiên. Bảo vệ môi trường, làm tốt công tác xử lý rác thải.

Vùng 3. Khu vực huyện Na Hang, Lâm Bình: Phát triển du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan, văn hóa, nghỉ dưỡng, thể thao: Khai thác tiềm năng du lịch khu vực huyện Na Hang, huyện Lâm Bình và phía Bắc huyện Chiêm Hóa, nhằm khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, văn hóa khu vực rừng núi phía Bắc với động lực chính là tiềm năng du lịch sinh thái hồ thủy điện Tuyên Quang, Chiêm Hóa, ... Hình thức du lịch chính: Du lịch lòng hồ thủy điện; Du lịch sinh thái (gắn với cảnh quan, hang động, khu bảo tồn, ...); Du lịch văn hóa (gắn với sinh thái nông nghiệp, văn hóa dân tộc ít người, tri thức bản địa trong sử dụng cây thuốc tại Na Hang, ...).

Giải pháp phát triển kiến trúc cảnh quan: Bảo tồn và phát triển không gian văn hóa (bao gồm cảnh quan thiên nhiên, kiến trúc truyền thống và tập quán sinh hoạt) tại các bản làng đồng bào dân tộc thiểu số giàu bản sắc; hạn chế tối đa sự can thiệp vào thiên nhiên như bạt đồi, núi, ngăn sông, suối, ... Tại khu vực trung tâm thị trấn Na Hang, thị trấn Lâm Bình, nghiên cứu bảo tồn các công trình kiến trúc truyền thống; quy hoạch đô thị và đầu tư xây dựng đúng quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt. Đảm bảo tỷ lệ cây xanh phù hợp, bảo vệ môi trường, làm tốt công tác xử lý rác thải.

Vùng 4. Khu vực huyện Hàm Yên và phía Tây của các huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa: Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan, du lịch văn hóa, lịch sử: Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái khu vực huyện Hàm Yên và phía Tây của huyện Yên Sơn, phía Tây của huyện Chiêm Hóa. Hình thức du lịch chính: Du lịch sinh thái rừng

nguyên sinh Cham Chu; Du lịch sinh thái sông nước; Du lịch văn hóa (tham quan di tích lịch sử, di tích cách mạng).

Giải pháp phát triển kiến trúc, cảnh quan: Đối với thị trấn các huyện, phát triển đồng thời kiến trúc truyền thống và kiến trúc hiện đại. Đối với khu vực nông thôn, ưu tiên bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, không gian văn hóa của đồng bào. Bảo vệ môi trường, làm tốt công tác xử lý rác thải.

4.3.2. Định hướng phát triển các khu du lịch trọng điểm

* Phương hướng phát triển Khu du lịch quốc gia Tân Trào: Thực hiện theo Quyết định 2073/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang. Phân đấu đến năm 2030, Khu du lịch Tân Trào đủ điều kiện được công nhận là Khu du lịch Quốc gia để trở thành trung tâm giáo dục lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch của cả nước. Trong đó, đầu tư xây dựng dự án Làng Văn hóa du lịch và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia Tân Trào.

* Phương hướng phát triển các địa phương, tiểu vùng thuộc vùng chiến khu cách mạng an toàn khu liên tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thực hiện theo Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 17/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn đến năm 2030.

* Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình: Định hướng thu hút đầu tư đa dạng các cơ sở, loại hình dịch vụ: lưu trú, nghỉ dưỡng, ăn uống, dịch vụ du lịch, chăm sóc sức khỏe, giải trí, văn hóa, thể dục thể thao, tổ chức sự kiện, các dự án khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu vui chơi giải trí và các dự án khác.

* Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm: Định hướng trở thành khu nghỉ dưỡng cao cấp, đáp ứng đa dạng nhu cầu của khách du lịch: Khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng, khu dịch vụ thể thao, trung tâm thương mại, khu đô thị sinh thái, khu điều dưỡng chăm sóc sức khỏe; các hoạt động sản xuất, dịch vụ nghỉ ngơi, lưu trú và các loại hình dịch vụ khác, thu hút đầu tư các dự án đầu tư thành phần thuộc các lĩnh vực: Đô thị, đô thị sinh thái, du lịch, lưu trú, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, thương mại, dịch vụ, y tế, chăm sóc sức khỏe, văn hóa, thể thao, sản xuất nông nghiệp và các dự án khác.

Đầu tư xây dựng phát triển các khu, điểm du lịch sinh thái trên địa bàn các huyện, trong đó tập trung đầu tư phát triển các điểm du lịch: Thác Bản Ba, thác Khuôn Nhò, hang Thảm Mên, xã Trung Hà; thác Lụa, xã Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa); Điểm du lịch Hồ Khôn, xã Thái Sơn; thôn Cao Đường, xã Yên Thuận; thác Lăn, xã Yên Phú, thác Mạ Héc, xã Phù Lưu (huyện Hàm Yên); Khu du lịch nghỉ dưỡng soi Tình Húc (thành phố Tuyên Quang), ...

Xây dựng bảo tàng sinh thái tại làng văn hóa nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch (dự kiến tại huyện Lâm Bình).

4.3.3. Khu chức năng dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao môn

Đầu tư, xây dựng ít nhất 03 khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, sân golf:

- Xây dựng sân golf và dự án khu biệt thự nghỉ dưỡng tại huyện Sơn Dương.
- Xây dựng Khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân golf

tại huyện Yên Sơn (dự kiến khu vực hồ An Khê, xã Nhữ Khê hoặc vị trí thuận lợi khác).

- Xây dựng Khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Yên Sơn (dự kiến khu vực hồ Ngòi Là, xã Chân Sơn hoặc vị trí thuận lợi khác).

Dự kiến phát triển các khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn khi tỉnh được Thủ tướng Chính phủ bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất:

- Đầu tư xây dựng 01 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu vực Hồ Khôn, huyện Hàm Yên.

- Đầu tư xây dựng 03 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ tại Khu danh thắng Quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình trên địa bàn huyện Na Hang.

- Đầu tư xây dựng 04 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ khu danh thắng Quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình trên địa bàn huyện Lâm Bình.

- Các sân gôn khác theo yêu cầu phát triển.

Phương án phát triển các sân gôn được xác định tại phương án này đảm bảo tuân thủ quy định của Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn; diện tích đất xây dựng các sân gôn không sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ cho tỉnh Tuyên Quang theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và các quy định pháp luật có liên quan.

Bảng 50. Danh mục dự án dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

| STT | Tên khu quy hoạch | Địa điểm |
|-----------|---|-----------------|
| I | Các khu hình thành mới trong thời kỳ 2021-2030 | |
| 1 | 01 khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, sân gôn tại huyện Sơn Dương | Huyện Sơn Dương |
| 2 | 02 khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, sân gôn tại huyện Yên Sơn | Huyện Yên Sơn |
| II | Dự kiến phát triển các khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn khi Tỉnh được Thủ tướng Chính phủ bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất. | |
| 1 | 01 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Hàm Yên | Huyện Hàm Yên |
| 2 | 03 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Na Hang | Huyện Na Hang |
| 3 | 04 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Lâm Bình | Huyện Lâm Bình |

4.4. Phương án phát triển hệ thống khu nghiên cứu, đào tạo

Các trường đại học, cao đẳng, khu nghiên cứu được bố trí tập trung tại khu vực thành phố Tuyên Quang, các xã phía Nam của huyện Yên Sơn, và huyện Sơn Dương:

- Trường Đại học Tân Trào tại xã Trung Môn, huyện Yên Sơn.

- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang tại phường Ý La, thành phố Tuyên Quang. Duy trì cơ sở hạ tầng để xây dựng trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang thành trường trọng điểm đào tạo công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề cao của tỉnh, đáp ứng yêu cầu đào tạo các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, cấp độ khu vực ASEAN và cấp độ quốc gia.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm ươm tạo công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Trên địa bàn các huyện, thành phố: hình thành có 12 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Tiếp tục duy trì cơ sở vật chất cho 06 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tại các huyện để trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo cộng đồng của huyện.

4.5. Phương án phát triển hệ thống khu thể dục thể thao, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

* Hệ thống khu thể dục thể thao:

Hình thành Khu liên hiệp thể thao tỉnh, gồm: 01 Nhà Thi đấu đa năng, 01 Sân vận động, 01 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao; xây dựng và hoàn thiện Khu thể thao dưới nước, gồm Bể bơi tiêu chuẩn ngoài trời và các công trình phụ trợ đảm bảo tập luyện và thi đấu các môn bơi, lặn tại thành phố Tuyên Quang.

Khu thể dục thể thao trung tâm các huyện: Đầu tư xây dựng các sân vận động đạt chuẩn tại trung tâm các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang và thành phố Tuyên Quang. Quy hoạch, xây dựng 04 sân vận động có tường rào, bậc ngòi tại trung tâm huyện Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang; 03 sân vận động có mặt bằng các huyện, thành phố. Xây dựng đường đua xe đạp địa hình tiêu chuẩn Quốc gia.

Khuyến khích thu hút đầu tư xây dựng một số tổ hợp dịch vụ gắn với sân tập gôn, các môn thể thao có thể mạnh phục vụ tập luyện của người dân trên địa bàn các huyện và thành phố.

* Khu văn hóa tại các huyện, thành phố:

Xây dựng một số công trình văn hóa, thể thao tại huyện Na Hang đủ năng lực tổ chức các sự kiện quy mô cấp tỉnh, khu vực.

* Khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng:

Lập quy hoạch bảo quản tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị 02 di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào và Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng; Khoanh định bảo vệ 100 điểm di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh. Triển khai cắm mốc giới cho các di tích trên địa bàn tỉnh và hoàn thành số hóa các di tích.

Khoanh định bảo tồn không gian văn hóa truyền thống kết hợp với phục vụ phát triển du lịch: Không gian văn hóa Dân tộc Dao tại xã Hồng Thái, huyện Na Hang; Không gian văn hóa dân tộc Tày, Pà Thẻn, huyện Lâm Bình; Không gian văn hóa dân tộc Sán Chay, huyện Yên Sơn; Không gian văn hóa dân tộc Sán Dìu, huyện Sơn Dương; Không gian văn hóa dân tộc Dao, huyện Hàm Yên; Làng văn hóa truyền thống Bản Bung, xã Thanh Tương, huyện Na Hang.

4.6. Khu bảo tồn

Các khu vực có chức năng bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh được xác định tại

các vị trí, phạm vi như sau:

- Vườn Quốc gia Tam Đảo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thuộc địa giới hành chính của 5 xã: Hợp Thành, Kháng Nhật, Hợp Hòa, Thiện Kế, Ninh Lai thuộc huyện Sơn Dương.

- Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang thuộc địa bàn 4 xã: Khau Tinh, Côn Lôn, Sơn Phú, Thanh Tương của huyện Na Hang. Diện tích 21.238,70 ha.

- Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu thuộc địa bàn các xã Trung Hà, Hà Lang và một phần xã Tân An thuộc huyện Chiêm Hóa, xã Phù Lưu, Minh Hương thuộc Hàm Yên. Diện tích 15.262,3 ha.

Các khu vực có chức năng bảo tồn cảnh quan gắn với di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh được xác định tại các vị trí, phạm vi như sau:

- Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào thuộc địa bàn Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Diện tích 3.892,7 ha.

- Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình thuộc Khu Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang), xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa. Diện tích 210,8 ha.

- Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn gắn với di tích lịch sử Làng Ngòi - Đá Bàn tại xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn. Diện tích 119,6 ha.

5. Khu quân sự và khu an ninh

5.1. Khu quân sự

Bố trí diện tích đất quốc phòng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030 có 4.363 ha, trong đó, bố trí trên địa bàn các huyện, thành phố: Yên Sơn 1.911,84 ha, Chiêm Hóa 383,59 ha, thành phố Tuyên Quang 1.500,01 ha, Na Hang 37,83 ha.

Các khu quân sự trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được xác định trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (khu quân sự bố trí trên diện tích đất quốc phòng) gồm:

- Thành phố Tuyên Quang: Phường Ý La (KQS-DT 4,62 ha, KQS-DT 7,78 ha); phường An Tường (KQS 0,86 ha, KQS-CĐ 0,88 ha, KQS-DT 11,16 ha, KQS-CĐ 0,51 ha, KQS-TT 20,25 ha KQS-K 46,22 ha); phường Tân Quang KQS 0,26 ha; phường Mỹ Lâm KQS-K 34,24 ha; phường Đội Cấn KQS-DT 731,15 ha; xã Kim Phú (KQS-TT 155,25 ha, KQS-DT 27,36 ha, KQS-TT 74,11 ha, KQS-K 20,05 ha, KQS-K 50,42 ha, KQS-K 70,5 ha, KQS-K 5,45 ha, KQS-TT 2,5 ha); xã Tràng Đà KQS-CĐ 0,5 ha; xã Lương Vượng (KQS-DT 46,35 ha, KQS-CĐ 46,35 ha, KQS-TT 40,75 ha, KQS-TT 93,37 ha, KQS 0,44 ha, KQS 1,5 ha, KQS 0,44 ha); xã An Khang KQS-CĐ 2,00 ha.

- Huyện Yên Sơn: Thị trấn Yên Sơn (KQS-DT 2,38 ha, KQS-CĐ 2 ha, KQS-CĐ 40 ha); xã Tứ Quận KQS-TT 25,0 ha; xã Trung Môn (KQS-DT 21,08 ha, KQS-DT 3,67 ha); xã Chân Sơn (KQS-TT 226 ha, KQS-TT 430,65 ha); xã Đạo Viện KQS-CĐ 25 ha; xã Công Đa KQS-CĐ 25 ha; xã Tân Tiến KQS-CĐ 50 ha; xã Đội Bình (KQS-TT 9,08 ha, KQS-TT 0,84 ha, KQS-DT 23,00 ha); xã Mỹ Bằng (KQS-DT 4,39 ha, KQS-K 225,66 ha); xã Nhữ Hán KQS-K 349,69 ha; xã Hoàng Khai KQS-K 29,25 ha; xã Trung Minh KQS-CĐ 15,00 ha.

- Huyện Sơn Dương: Thị trấn Sơn Dương (KQS-DT 0,56 ha, KQS-TT 4,52 ha, KQS-CĐ 0,08 ha, KQS-CĐ 0,04 ha, KQS-DT 2,8 ha; KQS-CĐ 0,11 ha; xã Phúc Ứng (KQS-TT 60,2 ha, KQS-K 15 ha, KQS-CĐ 0,35 ha, KQS-CĐ 30 ha); xã Sơn Nam KQS-TT 3,7 ha; xã Hồng Lạc KQS-TT 3,5 ha; xã Minh Thanh (KQS-TT 16,58 ha, KQS-CĐ 30 ha); xã Thượng Âm KQS-CĐ

40 ha; xã Tú Thịnh KQS-CĐ 15 ha; xã Trung Yên KQS-CĐ 30 ha; xã Tân Trào KQS-CĐ 30 ha; xã Vĩnh Lợi KQS-CĐ 2 ha; xã Thiện Kế KQS-CĐ 19 ha.

- Huyện Hàm Yên: Thị trấn Tân Yên (KQS-DT 1,54 ha, KQS-TT 2,14 ha, KQS-TT 1,5 ha, KQS-TT 0,8 ha, KQS-DT 2,9 ha, KQS-CĐ 0,4 ha, KQS-TT 2,8 ha); xã Yên Phú (KQS-CĐ 0,4 ha, KQS-CĐ 2,5 ha); xã Bình Xa KQS-TT 42,8 ha; xã Minh Dân KQS-CĐ 30 ha; xã Phù Lưu KQS-CĐ 35 ha.

- Huyện Chiêm Hóa: Thị trấn Vĩnh Lộc (KQS-DT 0,64 ha, KQS-CĐ 0,1 ha); xã Ngọc Hội (KQS-TT 5,26 ha, KQS-CĐ 2 ha); xã Phúc Thịnh KQS-DT 10 ha; xã Nhân Lý KQS-CĐ 30 ha; xã Yên Nguyên KQS-TT 25 ha; xã Bình Phú KQS-CĐ 75 ha; xã Kiên Đài KQS-CĐ 50 ha xã Tri Phú KQS-CĐ 100 ha; xã Linh Phú KQS-CĐ 65 ha; xã Bình Phú, Tri Phú, Linh Phú, Kiên Đài/huyện Chiêm Hóa KQS-CĐ 20,60 ha; xã Phúc Sơn KQS-TT 21,03 ha.

- Huyện Na Hang: Thị trấn Na Hang (KQS-CĐ 0,12 ha, KQS-DT 4,33 ha); xã Năng Khả KQS-TT 33,38 ha.

- Huyện Lâm Bình: Thị trấn Lãng Can (KQS-DT 2,99 ha, KQS-TT 56,98 ha).

5.2. Khu an ninh

Khu vực an ninh thuộc Công an tỉnh:

- Giữ nguyên diện tích Trụ sở Công an tỉnh tại phường An Tường, thành phố Tuyên Quang.

- Bố trí khu Trung tâm huấn luyện và thực hành nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Tuyên Quang, diện tích 3,00 ha tại thành phố Tuyên Quang.

- Khu vực an ninh đầu tư xây dựng khu doanh trại công an phòng cháy chữa cháy của tỉnh:

+ Trụ sở Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tỉnh Tuyên Quang, tổng diện tích khoảng 1,9440 ha, vị trí tại Tổ 3, phường Ý La, thành phố Tuyên Quang.

+ Trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Sơn Nam, diện tích 2,5 ha tại khu vực xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương.

+ Trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực An Thịnh, diện tích 2,5 ha tại huyện Chiêm Hóa.

Khu vực an ninh thuộc công an các huyện:

- Đầu tư xây dựng Cụm công an Trung Sơn, diện tích 0,90 ha tại huyện Yên Sơn.

- Đầu tư xây dựng Trụ sở công an huyện Chiêm Hóa, diện tích 3,0 ha tại huyện Chiêm Hóa.

- Khu vực an ninh xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an các huyện như sau:

+ Trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an huyện Yên Sơn: 2,5 ha tại huyện Yên Sơn.

+ Trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an huyện Hàm Yên: 2,5 ha tại huyện Hàm Yên.

+ Trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an huyện Lâm Bình:

2,5 ha tại huyện Lâm Bình.

+ Trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an huyện Na Hang: 2,5 ha tại huyện Na Hang.

6. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực, khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

6.1. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực

Các khu vực có vai trò động lực của tỉnh được xác định là các đô thị, các trung tâm cụm xã, các xã được quy hoạch hình thành đô thị loại V, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực tập trung cơ sở sản xuất tại các xã. Khu vực động lực là những khu vực thuận tiện về giao thông, có quỹ đất bằng phẳng, mật độ dân cư cao có tiềm năng hình thành đô thị trong tương lai. Định hướng chính để phát triển các khu vực động lực là: Mở rộng các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ từ khu vực động lực đến địa bàn các xã, thôn lân cận; đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông, công trình giáo dục, y tế, tạo quỹ đất thương mại) trong nội bộ khu vực động lực, quy hoạch khu dân cư, khu thương mại dịch vụ theo mô hình khu dân cư đô thị tại các khu vực động lực, từng bước đưa các khu vực động lực trở thành các đô thị (các biện pháp “tạo thị”); hỗ trợ các hợp tác xã, doanh nghiệp, ngân hàng và các bên cung cấp dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ nông lâm nghiệp, các loại hình dịch vụ đô thị hoạt động tại khu vực động lực, đưa các khu vực động lực thành trung tâm tiểu vùng ở mỗi huyện.

Các khu vực có vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội của Tuyên Quang trong thời kỳ 2021-2030 được xác định là:

6.1.1. Phương án phát triển khu vực động lực thành phố Tuyên Quang

Phát triển thành phố Tuyên Quang đóng vai trò là đô thị động lực của vùng đô thị - công nghiệp phía Nam của tỉnh, có vai trò là trung tâm kinh tế - chính trị của tỉnh, đồng thời là một trung tâm đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ của vùng Trung du và miền núi Phía Bắc, trong đó xác định thành phố Tuyên Quang như sau:

a) Vai trò của đô thị động lực - thành phố Tuyên Quang: Trong thời kỳ 2021-2030, xác định thành phố Tuyên Quang tiếp tục là đô thị động lực của tỉnh, là trung tâm kinh tế, chính trị, giáo dục, y tế, văn hóa của toàn tỉnh. Trong thời kỳ quy hoạch mới, thành phố Tuyên Quang cần có vai trò lớn hơn trong đóng góp vào tỷ trọng giá trị kinh tế toàn tỉnh. Theo đó, thành phố sẽ đóng vai trò trọng yếu trong thúc đẩy đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển dịch cơ cấu lao động trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tỉnh Tuyên Quang, qua đó thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu phạm vi toàn vùng tỉnh.

b) Định hướng lớn của đô thị động lực - thành phố Tuyên Quang

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị tại các phường, xã phía Nam thành phố nhằm mở rộng quy mô đô thị, thúc đẩy đô thị hóa, hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ, các khu đô thị mới. Quá trình phát triển các đô thị mới tại các phường An Tường, Hưng Thành, Đội Cấn được điều hành phát triển song song với tiến độ thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Đội Cấn, Thái Long, có tính đến sự phát triển của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại xã Nhữ Khê, Đội Bình của huyện Yên Sơn.

- Trên cơ sở quy hoạch mới, tạo địa bàn phát triển mới ở thành phố, tổ chức thu hút đầu tư, thúc đẩy mở rộng quy mô, nâng cấp phát triển thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

- Đầu tư các công trình hạ tầng lớn, có vai trò thúc đẩy thành phố phát triển gồm:

các cầu lớn qua sông Lô, tổ chức kết nối phát triển với các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên thông qua đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang; nâng cấp, mở rộng các QL.2, QL.2C, QL.37, đường Hồ Chí Minh; nâng cấp, mở rộng các tỉnh lộ ĐT.187, ĐT.193, ĐT.185, ...

- Xây dựng các trục đường, phố chính đô thị theo quy hoạch nhằm kết nối các phường nội thị (đô thị lõi) với các xã, phường phía Nam; xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông tại các xã, phường phía Nam nhằm sớm hình thành hệ thống hạ tầng khung đô thị tạo động lực phát triển cho khu vực phía Nam thành phố nói riêng và toàn thành phố Tuyên Quang nói chung.

- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư lấp đầy Khu công nghiệp Long Bình An; thành lập mới các cụm công nghiệp: An Hòa - Long Bình An, Thái Long - Lương Vượng. Sự phát triển của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại thành phố Tuyên Quang sẽ thúc đẩy chuyển dịch lao động sang khu vực phi nông nghiệp, nâng cao năng suất lao động chung, thúc đẩy đô thị hóa tại thành phố Tuyên Quang, khu vực Nam Yên Sơn, Sơn Dương và Đông Hàm Yên.

Dự kiến sau khi cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai) đi vào hoạt động sẽ tạo động lực phát triển cho khu vực phía Nam thành phố Tuyên Quang, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Đồi Cẩn, Thái Long dự kiến sẽ tăng mạnh. Vì vậy, cần tổ chức giao thông liên kết thành phố Tuyên Quang với các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên nhằm tạo điều kiện cho lao động dịch cư từ nông thôn ra thành thị, vào làm việc trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Qua đó thúc đẩy công nghiệp hóa, đô thị hóa, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các “kênh” liên kết bao gồm: QL.2, QL.2C, QL.37, ĐT.186.

6.1.2. Phương án phát triển khu vực động lực trên địa bàn huyện Sơn Dương

a) Xác định khu vực động lực và tiềm năng của khu vực động lực trên địa bàn huyện Sơn Dương

- Khu vực động lực dọc Quốc lộ 2C của huyện Sơn Dương, gồm: Xã Tân Trào, thị trấn Sơn Dương, xã Phúc Ứng, xã Tân Thanh, xã Sơn Nam, xã Ninh Lai, xã Thiện Kế. Đây là khu vực dọc quốc lộ 2C, có giao thông kết nối thuận lợi với khu vực công nghiệp tập trung của tỉnh Vĩnh Phúc và liên thông với các tỉnh Vùng đồng bằng sông Hồng, có điều kiện thuận lợi thu hút các dự án công nghiệp. Khu vực hiện đã và đang thu hút được các dự án công nghiệp, nông nghiệp vào đầu tư.

- Khu vực động lực hạ huyện Sơn Dương, gồm các xã: Hồng Lạc, Trường Sinh, Tam Đa, Đại Phú. Đây là khu vực có giao thông thuận lợi dựa trên đường tỉnh ĐT.186 hạ huyện Sơn Dương, là khu vực ven sông có quỹ đất nông nghiệp tương đối lớn, hiện là khu vực nông nghiệp tập trung của tỉnh, khu vực có mật độ dân cư tập trung cao, từ khu vực này dễ dàng tiếp cận đến quốc lộ 2 và cao tốc Nội Bài - Lào Cai, vì vậy có tiềm năng thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

b) Vai trò của các khu vực động lực trên địa bàn huyện Sơn Dương

Khu vực động lực thứ nhất Sơn Dương có vai trò là đô thị cửa ngõ phía Đông Nam, có vị thế là đô thị trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời là đô thị cửa ngõ của khu vực lãnh thổ dọc lưu vực sông Phó Đáy của tỉnh. Vùng huyện Sơn Dương có vị trí thuận lợi cho thu hút đầu tư khi có lãnh thổ nằm dọc QL.2C, lân cận với tỉnh Vĩnh Phúc là địa bàn có công nghiệp phát triển của Vùng đồng bằng sông Hồng. Trong thời kỳ 2021 - 2030, đô thị Sơn Dương sẽ đóng vai trò là một trong số các đô thị trung tâm của

vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tỉnh Tuyên Quang, là đầu mối hàng hóa, dịch vụ; là trung tâm cung ứng các tiện ích lưu trú chất lượng cao ở khu vực phía Nam của tỉnh.

c) Định hướng phát triển khu vực động lực trên địa bàn huyện Sơn Dương

- Mở rộng khung hạ tầng đô thị Sơn Dương về phía Nam dọc theo hai bờ sông Phó Đáy và phía Đông dọc theo QL.37, hình thành các đô thị mới về phía Nam, phía Đông, phía Bắc; xây dựng các cầu mới kết nối hai bên bờ sông Phó Đáy tạo không gian phát triển đô thị.

- Hình thành các khu đô thị mới tại thị trấn nhằm thúc đẩy đô thị hóa vùng huyện Sơn Dương.

- Mở các đô thị mới, mở rộng thương mại dịch vụ, đất sản xuất phi nông nghiệp khu vực ven đô phía Bắc, phía Nam và phía Đông thị trấn, dọc Quốc lộ 37, Quốc lộ 2C tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất phát triển.

- Tổ chức liên kết huyện Sơn Dương với thành phố Tuyên Quang, với các xã nội huyện và với các xã khu vực phía Đông của huyện Yên Sơn, phía Đông của huyện Chiêm Hóa. Tổ chức giao thông liên kết đô thị Sơn Dương với các cụm công nghiệp: Phúc Ứng, Phúc Ứng 2, Phúc Ứng 3 trên địa bàn huyện, kết nối với các khu công nghiệp: Long Bình An, Nhữ Khê - Đội Cấn tại thành phố Tuyên Quang nhằm hỗ trợ định cư cho lao động và cung cấp dịch vụ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Các kênh liên kết bao gồm: QL.37, QL.2C, ĐT.187, ĐT.193 và các tuyến đường huyện.

- Tổ chức liên kết khu vực dự kiến thành lập đô thị loại V Hồng Lạc với khu công nghiệp Tam Đa, cụm công nghiệp Tam Đa; cải tạo, mở rộng đường giao thông kết nối khu vực dự kiến thành lập đô thị loại V Sơn Nam với cụm công nghiệp Sơn Nam, Ninh Lai - Thiện Kế.

6.1.3. Khu vực có vai trò động lực trên địa bàn huyện Hàm Yên

a) Xác định khu vực động lực và tiềm năng của khu vực động lực

Khu vực động lực trên địa bàn huyện Hàm Yên được xác định là: Thị trấn Tân Yên, các xã: Tân Thành, Thái Sơn, Thành Long, Thái Hòa, Đức Ninh; đây là các xã nằm dọc Quốc lộ 2 (xã Tân Thành nằm gần với QL.2), có điều kiện giao thông thuận lợi, khi cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang hình thành thì khu vực Nam Hàm Yên sẽ nằm dọc tuyến cao tốc, có vị thế thuận lợi, có thể thu hút được các dự án công nghiệp.

b) Định hướng phát triển khu vực động lực trên địa bàn huyện Hàm Yên: Tập trung đầu tư xây dựng thị trấn Tân Yên chức năng là đô thị trung tâm của huyện Hàm Yên theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV; đô thị Thái Sơn là đô thị loại V; thành lập, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư phát triển các cụm công nghiệp: Đức Ninh, Thái Sơn, Tân Thành. Định hướng phát triển công nghiệp khu vực động lực tại Hàm Yên: Công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ, chế biến nông lâm sản hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, gỗ rừng sản xuất trên địa bàn, thu hút đầu tư các dự án công nghiệp may mặc, da giày, công nghiệp vật liệu xây dựng, sản xuất sản phẩm kim loại, cơ khí, và các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp gia công công nghiệp sử dụng nhiều lao động khác.

6.1.4. Khu vực có vai trò động lực trên địa bàn huyện Yên Sơn

a) Xác định khu vực động lực và tiềm năng của khu vực động lực trên địa bàn huyện Yên Sơn

- *Khu vực động lực phía Nam của huyện Yên Sơn* là các xã lân cận với thành phố Tuyên Quang thuộc huyện Yên Sơn, gồm: Xã Trung Môn, thị trấn Yên Sơn, xã Tứ Quận, xã Lang Quán, xã Mỹ Bằng, xã Nhữ Hán, xã Nhữ Khê, xã Đội Bình. Đây là khu vực gần với thành phố Tuyên Quang, nằm trên các trục giao thông lớn, như: Xã Đội Bình, Nhữ Khê nằm dọc quốc lộ 2, xã Mỹ Bằng nằm dọc quốc lộ 37, thị trấn Yên Sơn, xã Trung Môn, Lang Quán, Tứ Quận nằm dọc quốc lộ 2, cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và nút giao liên thông dự kiến sẽ nằm trong khu vực này; vì vậy, khu vực này có điều kiện thuận lợi về kết nối giao thông. Đồng thời, hiện nay khu vực này cũng là nơi có mật độ dân số cao, tập trung các cơ sở sản xuất của tỉnh, trong khu vực hiện có cụm công nghiệp Yên Sơn là một trung tâm chế biến gỗ lớn. Giai đoạn 2021-2030, hạ tầng kỹ thuật của khu vực này sẽ được đầu tư nâng cấp, mở rộng; trên cơ sở kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ, định hướng phát triển thị trấn Yên Sơn theo hướng mở rộng đô thị hóa; xã Mỹ Bằng phát triển theo hướng đô thị, du lịch, dịch vụ, đầu tư cơ sở hạ tầng đưa Mỹ Bằng trở thành đô thị loại V; thành lập mới các cụm công nghiệp: Yên Sơn, Nhữ Khê, Trung Môn tại các xã Nhữ Khê, Trung Môn, Tứ Quận, thu hút cơ sở sản xuất kinh doanh vào các cụm công nghiệp.

- *Khu vực động lực phía Bắc huyện Yên Sơn*, hiện nay là 03 xã: Xuân Vân, Tân Long, Phúc Ninh. Đây là khu vực nằm dọc Quốc lộ 2C và ĐT.188, dọc theo sông Gâm, có quỹ đất bằng tương đối rộng; xã Tân Long tiếp giáp với thành phố Tuyên Quang, có điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp đáp ứng nhu cầu dân cư đô thị tại thành phố Tuyên Quang và lân cận. Xã Xuân Vân nằm dọc theo Quốc lộ 2C, dự kiến khi cầu Xuân Vân được xây dựng, xã Xuân Vân sẽ trở thành nút giao thông quan trọng nối hai bờ sông Gâm, tạo điều kiện cho khu vực này đóng vai trò là trung tâm của tiểu vùng phía Bắc của huyện Yên Sơn. Thành lập mới cụm công nghiệp Xuân Vân tạo cơ sở phát triển công nghiệp trong khu vực.

- *Khu vực động lực phía Đông Bắc huyện Yên Sơn* được xác định, gồm các xã: Trung Sơn, Kim Quan, Phú Thịnh. Đây là các xã có mật độ dân số lớn, có diện tích đất bằng tương đối lớn có thể hình thành đô thị và bố trí các khu sản xuất, khu vực Trung Sơn, Kim Quan có QL.2C và ĐT.185 đi qua, thuận tiện về giao thông, liên thông với huyện Sơn Dương về giao thông, vì vậy có điều kiện trở thành trung tâm của nhóm các xã khu vực Đông Bắc của huyện Yên Sơn. Thành lập mới cụm công nghiệp Phú Thịnh tạo cơ sở phát triển công nghiệp trong khu vực, đồng thời cụm công nghiệp gần với thành phố Tuyên Quang, có vai trò hỗ trợ phát triển sản xuất cho thành phố Tuyên Quang.

b) Định hướng phát triển các khu vực động lực của huyện Yên Sơn

- *Định hướng phát triển Khu vực động lực phía Bắc huyện Yên Sơn*: Tập trung xây dựng cầu Xuân Vân kết nối hai bờ sông Gâm phục vụ phát triển kinh tế; Lập quy hoạch xây dựng đô thị Xuân Vân, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng xây dựng xã Xuân Vân đạt tiêu chí đô thị loại V. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng tăng diện tích đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất công nghiệp, đất ở; quy hoạch hình thành các khu dân cư mới, di dời tập trung cơ sở sản xuất chế biến chế tạo nhằm thúc đẩy đô thị hóa khu vực trung tâm xã Xuân Vân dọc QL.2C. Thành lập, xây dựng, thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp Xuân Vân, định hướng thu hút các dự án công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất sản phẩm từ gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng và các loại hình công nghiệp chế biến chế tạo khác.

- *Định hướng phát triển Khu vực động lực phía Đông Bắc huyện Yên Sơn*: Lập quy hoạch xây dựng đô thị Trung Sơn, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng đưa xã Trung Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V. Thành lập, xây dựng, thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp Phú

Thịnh. Bố trí quỹ đất sản xuất dọc quốc lộ 2C, định hướng thu hút đầu tư các cơ sở chế biến gỗ, lâm sản, chế biến nông sản, cơ sở sản xuất phục vụ dân sinh tại các xã.

6.1.5. Khu vực có vai trò động lực trên địa bàn Chiêm Hóa

a) Xác định Khu vực có vai trò động lực và tiềm năng của khu vực có vai trò động lực trên địa bàn huyện Chiêm Hóa

Khu vực có vai trò động lực trung tâm huyện Chiêm Hóa được xác định là: Thị trấn Vĩnh Lộc, xã Vinh Quang, Kim Bình, Ngọc Hội, Trung Hòa. Đây là khu vực nằm dọc các trục giao thông QL.2C, có vị trí dọc sông Gâm, có nguồn nước mặt dồi dào, là khu vực có mật độ dân số tương đối cao, có diện tích đất bằng lớn, có điều kiện hình thành đô thị, có tiềm năng và điều kiện hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tổ chức sản xuất công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Khu vực nằm ở trung tâm của vùng huyện, thuận lợi kết nối đến các xã ngoại vi.

Khu vực có vai trò động lực dọc quốc lộ 3B của huyện Chiêm Hóa gồm các xã: Yên Nguyên, Hòa Phú. Đây là khu vực dọc Quốc lộ 3B (ĐT.190), gần với Quốc lộ 2; là khu vực cửa ngõ ra Quốc lộ 2 của khu vực các huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình, có điều kiện phát triển cả nông nghiệp và lâm nghiệp, khu vực này hiện có cụm công nghiệp Yên Nguyên đang hoạt động. Do vị trí là cửa ngõ của khu vực liên thông ra QL.2, khu vực này là vị trí thuận lợi để thu mua hàng hóa, bố trí các dự án sản xuất, chế biến của khu vực.

b) Phương án phát triển khu vực có vai trò động lực trên địa bàn huyện Chiêm Hóa

Đối với thị trấn Vĩnh Lộc:

- *Vai trò của đô thị động lực:* Đô thị Vĩnh Lộc đóng vai trò là đô thị trung tâm của vùng liên huyện phía Bắc của tỉnh, là trung tâm cung ứng dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo, đầu mối thu mua, phân phối hàng hóa, dịch vụ của 3 huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa.

- *Định hướng lớn của đô thị động lực Vĩnh Lộc:*

+ Tận dụng diện tích mặt bằng còn lại ở phía Tây và phía Bắc của thị trấn để quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng hình thành các khu đô thị mới. Xây dựng cầu nối và quy hoạch đô thị hóa bãi giữa sông Gâm của thị trấn (bãi Soi Gà).

+ Đầu tư mở rộng Trung tâm y tế Chiêm Hóa, mở rộng Bệnh viện Chiêm Hóa, tập trung đầu tư trang thiết bị y tế và đào tạo mở rộng năng lực khám chữa bệnh hệ thống y tế tuyến huyện của Chiêm Hóa tại thị trấn Vĩnh Lộc, đưa Vĩnh Lộc trở thành trung tâm khám chữa bệnh của vùng liên huyện phía Bắc của tỉnh Tuyên Quang (gồm các huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa).

+ Kết nối đô thị động lực Vĩnh Lộc với khu vực các xã Trung Hòa, Vinh Quang, Ngọc Hội thông qua mở rộng một số đoạn tuyến: Mở rộng đường dọc sông Gâm kết nối thị trấn hiện hữu với các xã Trung Hòa, Vinh Quang, Ngọc Hội nhằm tăng cường kết nối với khu vực xung quanh.

+ Cân nhắc mở rộng địa giới hành chính thị trấn Vĩnh Lộc về phía Nam và phía Đông nhằm mở rộng, tạo địa bàn phát triển mới cho thị trấn.

Đầu tư xây dựng các xã Kim Bình, Ngọc Hội, Hòa Phú, Trung Hòa đạt tiêu chí đô thị loại V. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp An Thịnh; thành lập, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp: Yên Nguyên (xã Yên Nguyên), Trung Hòa (xã Trung Hòa). Phát triển du lịch theo hướng kết hợp thăm quan và làm cầu nối trong tour du lịch; Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành vùng

cây ăn quả đặc sản có thương hiệu, vùng nguyên liệu mía phục vụ cho công nghiệp chế biến; Phát triển đàn gia súc, các loại gia cầm theo mô hình trang trại tạo cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Quy hoạch diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp thu hút cơ sở sản xuất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp vào đầu tư sản xuất gắn với bố trí lại dân cư theo hướng hình thành các điểm dân cư đô thị, các điểm dân cư nông thôn.

6.1.6. Khu vực có vai trò động lực trên địa bàn Na Hang

a) Xác định khu vực động lực và tiềm năng của khu vực động lực trên địa bàn huyện Na Hang

Khu vực có vai trò động lực trên địa bàn Na Hang:

- Khu vực động lực phía Nam huyện Na Hang, gồm thị trấn Na Hang và các xã Năng Khả, Thanh Tương.

- Khu vực động lực phía Bắc của huyện Na Hang, gồm các xã: Đà Vị, Yên Hoa, Hồng Thái.

b) Phương án phát triển Khu vực có vai trò động lực trên địa bàn huyện Na Hang

- Đầu tư xây dựng thị trấn Na Hang theo tiêu chí đô thị loại IV; thị trấn Na Hang đóng vai trò là đô thị trung tâm phía Bắc của tỉnh. Đến năm 2030, đầu tư xây dựng đưa thị trấn Na Hang cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV. Đầu tư xây dựng các công trình chức năng du lịch tại thị trấn Na Hang, đưa thị trấn Na Hang trở thành đô thị du lịch, nghỉ dưỡng có đẳng cấp của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước. Phấn đấu đến năm 2030 Na Hang trở thành đô thị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và là trung tâm kết nối liên vùng, liên tỉnh.

- Huy động các nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, chỉnh trang diện mạo đô thị, mở rộng đô thị; phấn đấu đưa Na Hang trở thành một đô thị du lịch hấp dẫn, hướng tới trở thành đô thị du lịch cấp quốc gia.

- Thực hiện tốt các đồ án quy hoạch và các dự án ưu tiên đầu tư theo kế hoạch, tập trung cho các công trình trọng điểm: Các dự án Quy hoạch chi tiết; đầu tư xây dựng hạ tầng các bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang phục vụ du lịch, giao thông phục vụ phát triển kinh tế; cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Ba Đạo đi qua Hang Khào đến bến thủy lòng hồ thủy điện Tuyên Quang; cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đầu cầu Nê đến Trường trung học phổ thông Na Hang, ...

- Đầu tư xây dựng các xã Đà Vị, Yên Hoa đạt tiêu chí đô thị loại V. Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và thu hút đầu tư lấp đầy cụm công nghiệp Khuôn Phươn.

- Đầu tư nâng cấp giao thông kết nối thị trấn Na Hang với các xã: Đà Vị, Yên Hoa, Hồng Thái thông qua đường bộ và đường thủy trên lòng hồ thủy điện, hình thành cụm du lịch sinh thái, du lịch lòng hồ, du lịch cộng đồng hấp dẫn.

6.1.7. Khu vực có vai trò động lực trên địa bàn huyện Lâm Bình

a) Xác định khu vực có vai trò động lực và tiềm năng của khu vực có vai trò động lực trên địa bàn huyện Lâm Bình

Khu vực có vai trò động lực trên địa bàn huyện Lâm Bình là thị trấn Lãng Can và các xã Khuôn Hà, Thượng Lâm, Phúc Sơn. Khu vực động lực có vai trò là trung tâm hành chính chính trị, văn hóa xã hội của huyện, phát triển đô thị, dịch vụ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, thương mại; giáo dục đào tạo, chuyên giao công nghệ; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; công nghiệp đa ngành nghề, chế biến nông lâm sản.

b) Định hướng phát triển khu vực có vai trò động lực trên địa bàn huyện Lâm Bình

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thị trấn Lăng Can (đô thị loại V); đầu tư xây dựng xã Thượng Lâm, Khuôn Hà đạt tiêu chí đô thị loại V, phân đầu công nhận đô thị loại vào năm 2030. Tập trung nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng thị trấn Lăng Can, trọng tâm là xây dựng hệ thống giao thông vào trung tâm huyện, giao thông kết nối giữa thị trấn đến các quốc lộ, tỉnh lộ, các bên thủy, điểm dừng chân, ... đến các khu, điểm có tiềm năng, lợi thế về phát triển du lịch, dịch vụ. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng trường lớp; đầu tư nâng cấp năng lực trung tâm y tế, các trạm y tế trên vùng động lực. Bố trí quỹ đất sản xuất tại vị trí thích hợp để tạo điều kiện về quỹ đất cho các cơ sở sản xuất phát triển.

Khu vực động lực Phúc Sơn: Xây dựng Phúc Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V; Thành lập cụm công nghiệp: Phúc Sơn 1, Phúc Sơn 2 tạo cơ sở phát triển công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp chế biến nông sản, vật liệu xây dựng trong khu vực.. Hình thành vùng nông nghiệp tập trung chuyên canh lạc tại Phúc Sơn, Thổ Bình.

6.2. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh

Theo chính sách của Chính phủ đối với khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn, Tuyên Quang có 48 xã thuộc khu vực III, 15 đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực II¹²⁸.

6.2.1. Khu vực đặc biệt khó khăn

Khu vực đặc biệt khó khăn trên địa bàn Tuyên Quang được xác định là 48 xã vùng III (các xã thuộc địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) bao gồm:

Huyện Lâm Bình: Gồm 07 đơn vị hành chính cấp xã là khu vực đặc biệt khó khăn (xã vùng III): Xuân Lập, Bình An, Hồng Quang, Phúc Yên, Thổ Bình, Phúc Sơn, Minh Quang.

Huyện Na Hang: Gồm 07 xã là khu vực đặc biệt khó khăn (xã vùng III): Sơn Phú, Đà Vị, Yên Hoa, Khâu Tinh, Sinh Long, Thượng Nông và Thượng Giáp.

Huyện Chiêm Hóa: Gồm 11 xã là khu vực đặc biệt khó khăn (xã vùng III): Phú Bình, Hòa An, Bình Phú, Yên Lập, Kiên Đài, Hùng Mỹ, Hà Lang, Tân Mỹ, Trung Hà, Linh Phú, Bình Nhân.

Huyện Hàm Yên: Gồm 09 xã là khu vực đặc biệt khó khăn (xã vùng III): Yên Thuận, Bạch Xa, Minh Khương, Tân Thành, Thành Long, Minh Hương, Yên Lâm, Bằng Cốc, Hùng Đức.

Huyện Yên Sơn: Gồm 07 xã là khu vực đặc biệt khó khăn (xã vùng III): Kiên Thiết, Lục Hành, Công Đa, Đạo Viện, Trung Sơn, Hùng Lợi, Trung Minh.

Huyện Sơn Dương: Gồm 07 xã là khu vực đặc biệt khó khăn (xã vùng III): Đồng Quý, Bình Yên, Lương Thiện, Hợp Hòa, Trung Yên, Đông Lợi và Quyết Thắng.

Đối với khu vực đặc biệt khó khăn:

- Phân đầu đến năm 2030, cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn; trong đó, đến năm 2025: Phân đầu đưa 50% số xã đặc biệt khó khăn ra khỏi diện xã đặc biệt khó khăn. Phân đầu đến năm 2030: Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 50% bình quân chung của cả nước, bình quân mỗi năm giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào

¹²⁸- Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

dân tộc thiểu số trên 3,5%/năm.

- Lựa chọn, bố trí cán bộ tâm huyết, có năng lực, năng động về lãnh đạo các xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn. Thực hiện đầy đủ và nghiêm minh chính sách ưu đãi của Chính phủ dành cho cán bộ công tác tại các địa bàn các xã đặc biệt khó khăn.

- Ủy ban nhân dân các cấp kết hợp với các cơ quan Trung ương và các bên liên quan tổ chức thực hiện tốt “Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững”, “Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới”, “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”, tập trung vào khu vực đặc biệt khó khăn. Phần đầu đạt 90% dân tộc thiểu số nghèo tại xã đặc biệt khó khăn làm nghề nông lâm nghiệp thiếu trên 50% đất sản xuất được giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất hoặc được hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trên 90% hộ dân tộc thiểu số sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Đồng bào dân tộc thiểu số nghèo chưa có đất ở, nhà ở hoặc ở nhà tạm, đột nát được hỗ trợ đất ở, xây dựng được nhà ở đảm bảo tiêu chuẩn.

- Huy động các nguồn lực tổ chức thực hiện Chương trình “Nông thôn mới” trên địa bàn các thôn, xã đặc biệt khó khăn. Kêu gọi, thu hút vốn viện trợ, vốn hỗ trợ quốc tế nhằm hỗ trợ phát triển khu vực đặc biệt khó khăn, tập trung vào cơ sở hạ tầng và tạo sinh kế tại các khu vực đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp nước, cơ sở năng lượng (điện, xăng dầu), hạ tầng thương mại dịch vụ (chợ), hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền hình phục vụ khu vực đặc biệt khó khăn. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn bà con kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, phổ biến kiến thức kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững, phù hợp với tình hình thực tế tại từng địa bàn.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng trung tâm cụm xã, đưa các trung tâm cụm xã này trở thành các điểm hỗ trợ phát triển, tổ chức thành nơi tiêu thụ sản phẩm cho các khu vực đặc biệt khó khăn.

- Chỉ đạo Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh bố trí nguồn tín dụng lãi suất ưu đãi dành cho các đối tượng tại địa bàn đặc biệt khó khăn nhằm thúc đẩy việc làm, tạo vốn thoát nghèo tại khu vực đặc biệt khó khăn.

- Hằng năm dành một tỷ lệ ngân sách nhất định bố trí vốn ưu tiên đầu tư xây dựng đường giao thông kiên cố kết nối từ các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn đến các tuyến đường liên xã, đường liên huyện, thuận lợi hóa việc vận chuyển người và hàng hóa từ các thôn, xã đặc biệt khó khăn, khó khăn ra các trục giao thông chính trong cả mùa khô và mùa mưa; tiếp tục phát triển, nâng cao độ tin cậy mạng lưới điện đến các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư xây dựng, kiên cố hóa cơ sở hạ tầng trường, lớp, nâng cao chất lượng giáo viên của hệ thống trường phổ thông các cấp, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tại các xã đặc biệt khó khăn. Mục tiêu nhằm nâng cao mặt bằng dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính, ...), các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng (cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, giáo viên, người dân tộc thiểu số, ...) theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với vùng đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ đồng bào các dân tộc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc; hỗ trợ đồng bào các dân tộc phát triển trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, ý thức công dân.

- Vận động đồng bào các dân tộc đẩy lùi, từ bỏ tư duy, phong tục, tập quán lạc hậu, thói quen không tốt (tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, nghiện rượu, ...), bài trừ tệ nạn xã hội, chuyển hướng hoạt động của người dân sang tập trung làm kinh tế. Thực hiện bình đẳng giới, giải phóng phụ nữ các dân tộc khỏi các tập tục lạc hậu; tạo cơ hội và trao cơ hội cho phụ nữ các dân tộc.

6.2.2. Đối với khu vực khó khăn và địa bàn mới phát triển

Khu vực kinh tế - xã hội khó khăn trên địa bàn Tuyên Quang gồm 15 xã:

Huyện Lâm Bình: Hiện không xác định có xã khó khăn, chỉ còn các xã đặc biệt khó khăn, trong kỳ dự kiến sẽ có một số xã khó khăn chuyển từ xã đặc biệt khó khăn lên; 03 đơn vị hành chính thuộc địa bàn mới phát triển: Thượng Lâm, Khuôn Hà, thị trấn Lãng Can.

Huyện Na Hang: Hiện không xác định có xã khó khăn, chỉ còn các xã đặc biệt khó khăn, trong kỳ dự kiến sẽ có một số xã khó khăn chuyển từ xã đặc biệt khó khăn lên; 04 đơn vị hành chính thuộc địa bàn mới phát triển: thị trấn Na Hang và các xã: Năng Khả, Hồng Thái và Côn Lôn.

Huyện Chiêm Hóa: Gồm 02 xã là vùng khó khăn: Tân An và Nhân Lý; 10 đơn vị hành chính thuộc địa bàn mới phát triển gồm các xã: Trung Hòa, thị trấn Vĩnh Lộc; Yên Nguyên, Hòa Phú, Phúc Thịnh, Xuân Quang, Ngọc Hội, Vinh Quang, Kim Bình, Tân Thịnh.

Huyện Hàm Yên: Gồm 01 xã thuộc khu vực khó khăn: Yên Phú; 08 xã là địa bàn mới phát triển gồm các xã: Minh Dân, Phù Lưu, Nhân Mục, Thái Hòa, Bình Xa, Đức Ninh, Thái Sơn, thị trấn Tân Yên (trong đó Minh Dân, Phù Lưu đã được công nhận xã nông thôn mới và đã thoát khỏi diện xã khu vực khó khăn).

Huyện Yên Sơn: 04 xã là khu vực khó khăn: Nhữ Khê, Trung Trực, Quý Quân, Chiêu Yên; 15 xã là khu vực mới phát triển gồm các xã: Mỹ Bằng, Hoàng Khai, Nhữ Hán, Tân Long, Tân Tiến, Xuân Vân, Tiến Bộ, Đội Bình, Phúc Ninh, Chân Sơn, Lang Quán, thị trấn Yên Sơn, Tứ Quận, Phú Thịnh và Kim Quan.

Huyện Sơn Dương: Gồm 06 xã là khu vực khó khăn: Minh Thanh, Chi Thiết, Đông Thọ, Vân Sơn, Văn Phú, Tân Thanh; 12 xã là khu vực mới phát triển gồm các xã: Cấp Tiến, Đại Phú, Kháng Nhật, Sơn Nam, Hợp Thành, Tân Trào, Phú Lương, thị trấn Sơn Dương, Phúc Ứng, Thượng Âm, Thiện Kế và Ninh Lai.

Phương án phát triển khu vực khó khăn và địa bàn mới phát triển:

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung của “Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới”, “Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững”, “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” trên địa bàn khu vực khó khăn.

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, phổ biến kiến thức kinh doanh, kỹ thuật nông lâm nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững.

- Kết hợp phương thức nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ, kết hợp với vận động tuyên truyền nhằm huy động nguồn lực trong dân đầu tư xây dựng mới, kiên cố hóa hệ thống đường nội thôn, đường liên thôn, đường vào các khu sản xuất nông nghiệp tại các khu vực

khó khăn; Kết nối giao thông đến các trục đường chính của xã, huyện lộ, tỉnh lộ, quốc lộ.

- Đầu tư xây dựng, đầu tư thiết bị y tế, nâng cao chất lượng cán bộ y tế, nhằm nâng cao năng lực khám chữa bệnh các trạm y tế, trung tâm y tế của các xã khu vực khó khăn.

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng giáo dục các cấp trên địa bàn khu vực khó khăn. Từng bước chuẩn hóa đội ngũ giáo viên các cấp; tổ chức đào tạo, tập huấn cải thiện trình độ đội ngũ giáo viên các trường khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn.

- Chỉ đạo Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh bố trí nguồn tín dụng lãi suất ưu đãi dành cho các đối tượng tại địa bàn khó khăn theo chính sách ưu đãi tín dụng nhằm thúc đẩy sản xuất, tạo sinh kế, tạo việc làm.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính, ...), các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng (cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, giáo viên, người dân tộc thiểu số, ...) theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với khu vực khó khăn.

- Có chính sách hỗ trợ vay vốn cho người dân tại khu vực khó khăn nhằm tạo nguồn cung ứng vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Tổ chức triển khai các chương trình phổ cập kiến thức tài chính, đào tạo kỹ năng tài chính cho người dân khu vực khó khăn nhằm hỗ trợ người dân ở các khu vực này làm kinh tế, thoát nghèo.

** Trong thời kỳ 2021-2030, trường hợp chính sách của Chính phủ đối với địa bàn đặc biệt khó khăn, khó khăn có sự thay đổi, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động phối hợp với các cơ quan Trung ương điều chỉnh phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn phù hợp với chính sách mới của Chính phủ và tình hình phát triển tại từng khu vực, địa phương. Định kỳ rà soát tình hình phát triển tại các khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn làm cơ sở điều chỉnh, cải tiến, tối ưu hóa chính sách đối với khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn.*

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Căn cứ kết quả phân tích hiện trạng tăng trưởng khối lượng vận tải của tỉnh Tuyên Quang từ số liệu thống kê thời kỳ 2011-2020 (4% - 7%/năm), căn cứ kết quả dự báo nhu cầu giao thông trên một số hành lang do Bộ Giao thông Vận tải lập 05 quy hoạch ngành quốc gia (5% - 7%/năm), căn cứ đặc thù địa hình và kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng, nhu cầu giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được phân tích có xu hướng sau:

- Nhu cầu vận tải toàn tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030 bám sát với xu thế tăng trưởng chung vận tải của cả nước (đường bộ ở mức 6,8% về hàng hoá và 7,03% về hành khách), ở mức tăng trung bình năm khoảng 4%-5%/năm về hàng hoá, 7% - 9%/năm về hành khách, phù hợp với ba trụ cột tăng trưởng của tỉnh là công nghiệp chế biến, chế tạo; du lịch; nông lâm nghiệp.

- Hành lang giao thông chủ yếu trên địa bàn tỉnh vẫn là các quốc lộ được quy hoạch gồm Quốc lộ 2, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 2C, Quốc lộ 37, Quốc lộ 279, Quốc lộ 2D, Quốc lộ 3B và một số hướng kết nối liên tỉnh tới Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Bắc Kạn, Hà Giang. Lưu lượng giao thông trên các tuyến quốc lộ qua tỉnh đã được dự báo (tại báo cáo quy hoạch mạng lưới đường bộ) tương ứng với tiêu chuẩn đường cấp IV - III đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quốc lộ 2C được hình thành đã đảm nhận san tải cho quốc lộ 37, sắp tới việc nâng cấp các quốc lộ 2C, 3B, 2D và việc đầu tư đường nối Tuyên Quang - Hà Giang (song hành với Quốc lộ 2) sẽ tiếp tục giảm tải đáng kể cho quốc

lộ 2 (hiện có lưu lượng cao hơn thiết kế).

- Thực trạng lưu lượng trên các tuyến đường tỉnh thấp hơn nhiều so với các quốc lộ, chỉ khoảng 200 - 500 xe quy đổi/ngày đêm (pcu/ngày đêm), cá biệt có đoạn tuyến đạt khoảng 1.000 pcu/ngày đêm (như ĐT.186 đoạn qua các khu, cụm công nghiệp). Lưu lượng giao thông trên đường tỉnh đến năm 2030 sẽ đạt 370 - 1.800 pcu/ngày đêm nếu có mức tăng trưởng 7%/năm, một số đoạn tuyến qua đô thị, khu công nghiệp có thể đạt tới 3.000 pcu/ngày đêm nếu có mức tăng trưởng 14%/năm. Như vậy, quy mô đường tỉnh đến năm 2030 cơ bản ở trong khoảng cấp V, cấp IV và cấp III là đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng.

Bảng 51. Dự báo lưu lượng trên các tuyến đường bộ chính

| STT | Tuyến đường | Lưu lượng 2030, xe quy đổi (pcu) | |
|-----------|--|----------------------------------|---------|
| | | Mức thấp | Mức cao |
| I | Đường quốc gia | | |
| 1 | Cao tốc Phú Thọ - Tuyên Quang | 25.000 | 35.000 |
| 2 | QL.2 (Vĩnh Yên - Tuyên Quang) | 14.500 | 32.500 |
| 3 | QL.2 (Tuyên Quang - Hà Giang) | 8.000 | 12.500 |
| 4 | QL.279 (đoạn Tuyên Quang) | 1.000 | 3.000 |
| 5 | QL.37 (đoạn Thái Nguyên - Tuyên Quang) | 7.000 | 8.000 |
| 6 | QL.2B | 2.500 | 4.000 |
| 7 | QL.2C (đoạn Sơn Tây - Na Hang) | 2.500 | 4.000 |
| 8 | QL.3B | 1.000 | 1.400 |
| 9 | QL.2D | 1.000 | 1.200 |
| 10 | QL.280 | 1.000 | 1.200 |
| 11 | Đường Hồ Chí Minh | 3.000 | 5.000 |
| II | Đường tỉnh | | |
| 1 | Đường liên tỉnh, trực chính toàn tỉnh | | |
| 2 | ĐT.185, ĐT.186, ĐT.187, ĐT.188, ĐT.189 | 900 | 2.200 |
| 3 | Đường nối Tân Trào - Định Hóa | 750 | 1.200 |
| 4 | Đường nối Na Hang - Ba Bể | 500 | 1.000 |
| 5 | Đường Tam Đa - Quang Yên | 1.500 | 2.200 |
| 6 | Đường Ninh Lai - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài - Lào Cai | 1.800 | 3.000 |
| 7 | Đường liên vùng kết nối Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang | 1.000 | 2.500 |
| 8 | Đường Tân Thành - Na Hang | 1.000 | 2.200 |
| 9 | Đường Đà Vị - Hồng Thái - Yên Hòa - Sinh Long | 750 | 1.200 |
| 10 | Đường Nhữ Khê - Đội Bình - Đông Thọ - Hợp Thành | 1.000 | 1.800 |
| 11 | Các đường tỉnh khác | 370 | 1.200 |

1.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a) Quan điểm phát triển

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia về giao thông vận tải, đáp ứng các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển của quy hoạch tỉnh, đồng bộ với các

phương án phát triển các hạ tầng kỹ thuật khác, đặc biệt phải là cầu nối, động lực, đi trước mở đường phục vụ phát triển các khu công nghiệp, nông nghiệp tập trung, du lịch, đảm bảo quốc phòng - an ninh. Huy động tối đa mọi nguồn lực, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, cảng biển thủy.

b) Mục tiêu chung

- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông, tạo thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ, hướng tới hiện đại, có tính kết nối cao từ trung ương đến tận thôn, bản và tiếp cận hệ thống giao thông đô thị thông minh, trong đó ưu tiên tập trung phát triển hệ thống giao thông đối ngoại, các trục đường đô thị khu vực thành phố Tuyên Quang để kết nối với các tỉnh và các trung tâm kinh tế lớn, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh là giao điểm quan trọng nối liền các tỉnh vùng Đông bắc với các tỉnh vùng Tây bắc, duyên hải bắc bộ và Hà Nội.

- Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông hợp lý, liên thông với mạng lưới giao thông vùng, quốc gia. Đa dạng các loại hình vận tải và phương tiện vận tải nhằm thỏa mãn nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, phát huy lợi thế của từng phương thức vận tải với chất lượng ngày càng cao.

- Xây dựng, triển khai các hệ thống quản lý kết cấu hạ tầng giao thông số, đăng ký và quản lý phương tiện qua hồ sơ số, cấp và quản lý giấy phép người điều khiển phương tiện số; thúc đẩy chuyển đổi số trong phát triển, khai thác hệ thống kho, bến, bãi phục vụ vận tải và logistics.

c) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Cải tạo, nâng cấp để năng lực của mạng lưới đường bộ đáp ứng được mức tăng trưởng vận tải trung bình 4% - 5%/năm về hàng hoá, 7% - 9%/năm về hành khách. Tập trung nâng cao tốc độ khai thác trên các tuyến đường bộ chính, tối ưu mạng lưới để rút ngắn hơn nữa thời gian tiếp cận đến các trung tâm du lịch, khu công nghiệp, khu nông nghiệp tập trung trong tỉnh, các tỉnh lân cận và tiếp cận mạng lưới đường bộ cao tốc, cảng hàng không trong vùng. Quy hoạch theo hướng mở, khuyến khích đầu tư các cảng biển thủy nội địa, chú trọng cả bến khách để phát huy tối đa ưu thế trên các vùng hồ thủy điện tại Na Hang, Yên Sơn.

- Tăng trưởng số lượng hành khách vận chuyển bằng phương tiện công cộng tăng bình quân 8%/năm giai đoạn 2021-2025, và đạt trên 15% giai đoạn 2026-2030; tỷ lệ hành khách vận chuyển bằng phương tiện công cộng chiếm trên 8% tổng số lượng hành khách vận chuyển vào năm 2025 và chiếm trên 12% vào năm 2030.

- Đối với hệ thống giao thông đối ngoại gồm đường bộ cao tốc, quốc lộ: chủ động, tích cực phối hợp với các cơ quan trung ương, địa phương lân cận cùng nghiên cứu, đề xuất các phương án kỹ thuật, phân kỳ đầu tư để thúc đẩy thực hiện nhanh các dự án đầu tư theo quy hoạch, phân đầu sớm có đường bộ cao tốc kết nối đến tỉnh, thông tuyến đường Hồ Chí Minh, cải tạo nâng cấp các quốc lộ đạt tiêu chuẩn theo quy hoạch đã duyệt. Kêu gọi đầu tư đối với các dự án giao thông có khả năng thu hồi vốn tốt, nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách, tận dụng tối đa nguồn lực của kinh tế tư nhân.

- Đối với đường tỉnh: Quy hoạch đường tỉnh cơ bản đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV - V, đoạn khó khăn đạt cấp VI; đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến kết nối chính cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV, một số đoạn qua đô thị được mở rộng, chỉnh trang phù hợp

với quy mô đường đô thị; phần đầu 100% đường tỉnh được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng.

- Mở mới tuyến đường bộ liên kết hạ tầng du lịch giữa thị trấn Na Hang với thị trấn Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn). Hoàn thiện các tuyến đường tỉnh kết nối với tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang.

- Nâng cấp, xây dựng một số cầu vượt sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy để tăng tính kết nối trong tỉnh và kết nối liên tỉnh, ưu tiên theo trục ngang.

- Cải tạo, nâng cấp đường huyện, liên xã cơ bản đạt cấp VI.mn hoặc cấp A GTNT; đường xã đạt cấp A, B GTNT; phần đầu đến năm 2030, cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện; phát triển, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng.

- Đầu tư xây dựng cảng cạn Tuyên Quang, năng lực thông qua hàng hóa 20.000 - 35.000TEU/năm.

- Đầu tư nâng công suất 03 cảng thủy nội địa hiện có; thu hút đầu tư, xây dựng các bến thủy nội địa; bến khách ngang sông Lô, sông Gâm và các vùng lòng hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh phục vụ nhu cầu vận tải, dân sinh, du lịch.

1.2. Phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ

1.2.1. Thời kỳ 2021-2030

Phát triển hạ tầng giao thông quốc gia theo quy hoạch. Đầu tư xây dựng cảng cạn Tuyên Quang. Năng lực thông qua hàng hóa 20.000 - 35.000 TEU/năm. Đầu tư nâng công suất 03 cảng thủy nội địa hiện có; thu hút đầu tư, xây dựng các bến thủy nội địa; bến khách ngang sông Lô, sông Gâm và các vùng lòng hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh phục vụ nhu cầu vận tải, dân sinh, du lịch.

a) Giao thông đối ngoại

a.1) Đường bộ cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (CT.02)¹²⁹: Là thành phần của đường Hồ Chí Minh, điểm đầu giao Quốc lộ 2 tại xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang; điểm cuối kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tại thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ; tổng chiều dài 40,2 km. Đoạn qua địa bàn tỉnh Tuyên Quang dài 11,63 km; qua địa bàn tỉnh Phú Thọ 28,57 km. Quy mô quy hoạch: 04 làn xe.

a.2) Đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15): Từ điểm giao đường Hồ Chí Minh tại Tuyên Quang đến cửa khẩu Thanh Thủy, tổng chiều dài 165 km. Hướng tuyến đoạn qua tỉnh: Điểm đầu tại nút giao đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ với Quốc lộ 2D, thuộc địa phận xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang; điểm cuối tại huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, đi qua huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang và các huyện Yên Sơn, Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; chiều dài khoảng 80 km. Quy mô quy hoạch: 04 làn xe.

Phân kỳ đầu tư theo 02 giai đoạn:

- Giai đoạn 2022-2025: Quy mô đường cấp III đồng bằng, có tính toán đảm bảo các yếu tố kỹ thuật theo tiêu chuẩn đường cao tốc; mặt cắt ngang 2 làn xe.

- Sau năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô 04 làn xe.

a.3) Quốc lộ 2: Là trục đường chính kết nối thủ đô Hà Nội với các tỉnh Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang và cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, tổng chiều dài 321 km. Hướng

¹²⁹- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

tuyến đoạn qua tỉnh: Điểm đầu tại (Km115+00) xã Đội Bình, huyện Yên Sơn; điểm cuối tại (km 205+00) xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên; chiều dài 90,0 km. *Quy mô quy hoạch:* cấp III, 2 - 6 làn xe.

a.4) *Quốc lộ 37* (vành đai 3 phía Bắc)¹³⁰: Kết nối tỉnh Tuyên Quang với các tỉnh lân cận như tỉnh Yên Bái, tỉnh Phú Thọ và tỉnh Thái Nguyên, dài 564 km. *Hướng tuyến đoạn qua tỉnh:* Điểm đầu tại đèo Khế, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương qua thành phố Tuyên Quang; điểm cuối tại cầu Bông xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn; chiều dài 64,5 km. *Quy mô quy hoạch:* cấp III - IV, 2-4 làn xe.

a.5) *Quốc lộ 2C*: kết nối tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc, thành Phố Hà Nội, tổng chiều dài 352 km. *Hướng tuyến đoạn qua tỉnh:* Điểm đầu tại xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương; điểm cuối xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình; đi qua các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá; chiều dài 266,5 km. *Quy mô quy hoạch:* cấp III-IV, 2-4 làn xe.

+ Quốc lộ 2C (đoạn hiện tại): điểm đầu tại xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương đi qua các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá; điểm cuối tại Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang; chiều dài 201,24 km.

+ Quốc lộ 2C (đoạn kéo dài sang tỉnh Hà Giang)¹³¹: Từ điểm giao QL.279 thị trấn Na Hang đến xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình (theo ĐT.185) có chiều dài khoảng 65,26 km.

a.6) *Quốc lộ 279* (vành đai 2 phía Bắc)¹³²: Kết nối tỉnh Tuyên Quang với các tỉnh Hà Giang, tỉnh Bắc Kạn. Đoạn qua tỉnh có điểm đầu tại thôn Nà Pin, xã Đà Vị, huyện Na Hang, điểm cuối tại xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình; chiều dài 94,38 km. *Quy mô quy hoạch:* cấp III-IV, 2-4 làn xe.

a.7) *Quốc lộ 3B*¹³³: Kết nối ngang 05 tỉnh miền núi phía Bắc từ Cao Bằng qua Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang đến Yên Bái, tổng chiều dài 316 km. *Hướng tuyến đoạn qua tỉnh:* điểm đầu tại xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa (giáp huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn); điểm cuối tại xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên; chiều dài 71,82 km. *Quy mô quy hoạch:* cấp III-IV, 2 - 4 làn xe.

+ Quốc lộ 3B (đoạn hiện tại)¹³⁴: Điểm đầu Km 211+00 tại xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa giáp ranh huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn; điểm cuối tại Km 280+200 giao QL.2 (Km166+350), xã Thái Sơn¹³⁵, huyện Hàm Yên. Chiều dài 55,65 km.

+ Quốc lộ 3B (đoạn kéo dài sang tỉnh Yên Bái): Từ điểm giao QL.2 xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên; điểm cuối xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên; chiều dài 16,17 km.

a.8) *Quốc lộ 2D*¹³⁶: Kết nối tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Yên Bái, tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc, tổng chiều dài 216 km. *Hướng tuyến đoạn qua tỉnh:* Điểm đầu tại điểm giao QL.37, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn; điểm cuối xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương (giáp tỉnh Vĩnh Phúc); chiều dài 84,9 km. *Quy mô quy hoạch:* Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe.

+ Quốc lộ 2D (đoạn hiện tại): Điểm đầu tại Km129+565 giao QL.37 (Km134+150), xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn; điểm cuối tại Km151+565 giao QL.2 (Km120+250), phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang; chiều dài 22,0 km.

¹³⁰- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³¹- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³²- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³³- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³⁴- Được nâng cấp từ các tuyến đường tỉnh ĐT190 trước đây

¹³⁵- Giao với QL.2 tại km31 đường Tuyên Quang - Hà Giang

¹³⁶- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Quốc lộ 2D (đoạn kéo dài từ thành phố Tuyên Quang sang tỉnh Vĩnh Phúc)¹³⁷:
Hướng tuyến: Từ điểm giao QL.2, Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, đi qua khu công nghiệp Long Bình An của tỉnh Tuyên Quang, vượt sông Lô theo cầu An Hòa, đi theo hướng đường tỉnh ĐT.186 (Sơn Dương, Tuyên Quang), tiếp tục đi theo ĐT.185 qua địa phận xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương kết nối với đường Vĩnh Ninh - Đạo Trù tỉnh Vĩnh Phúc đến giao với QL.2C tại xã Bắc Bình, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; chiều dài 62,9 km.

a.10) *Quốc lộ 280*: Kết nối tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Hà Giang, tổng chiều dài 173 km. *Hướng tuyến đoạn qua tỉnh*: Điểm đầu tại xã Thượng Giáp, huyện Na Hang; điểm cuối tại xã Đà Vị, huyện Na Hang; chiều dài 36,0 km. *Quy mô quy hoạch*: Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe.

a.11) *Đường Hồ Chí Minh*: Là trục dọc quốc gia phía Tây, từ Pắc Bó (tỉnh Cao Bằng) đến Đất Mũi (tỉnh Cà Mau), dài 1762 km. *Hướng tuyến đoạn qua tỉnh*: Điểm đầu tại Đèo Muồng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn; điểm cuối giao với QL.2, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn; đi trùng QL.2C; chiều dài 57 km. *Quy mô quy hoạch*: Cấp II - III, 2 - 4 làn xe; đoạn Tuyên Quang - Phú Thọ theo tiêu chuẩn cao tốc.

(Chi tiết xem tại Phụ lục về Giao thông kèm theo Báo cáo tổng hợp)

* Quy hoạch các nút giao với đường cao tốc:

Đối với các tuyến đường cao tốc theo quy hoạch, quy hoạch các vị trí nút giao với đường cao tốc cụ thể như sau:

- Đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai: Quy hoạch 02 nút giao với đường QL.2 tại đầu tuyến và nút giao với QL.2D tại địa phận xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn.

- Đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang: Quy hoạch các vị trí nút giao với đường Tuyên Quang - Hà Giang tại đầu tuyến (nút giao giữa đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai với QL.2D); nút giao với QL.37 địa phận thành phố Tuyên Quang; nút tại trung tâm huyện Yên Sơn; nút giao tại xã Thành Long đi QL.3B tại Km31 đường Tuyên Quang - Hà Giang; nút giao với QL.2 tại Km175 địa phận xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên; nút giao với đường từ Tân Thành đi Phúc Thịnh đến thị trấn Na Hang, thuộc địa phận xã Tân Thành, huyện Hàm Yên; nút giao tại xã Phù Lưu huyện Hàm Yên; nút giao tại xã Bạch Xa đi cầu Km71 qua sông Lô và kết nối với QL.2.

* Đầu nối giữa các phương thức vận tải: Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hiện nay có 2 phương thức giao thông là đường bộ và đường thủy, không có phương thức vận tải đường sắt và đường hàng không; không có cửa khẩu và các cảng thủy nội địa lớn (>2.000 tấn). Vì vậy, việc kết nối các phương thức vận tải và đầu mối giao thông khác đều thông qua các tuyến quốc lộ và các tuyến cao tốc quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trên địa bàn tỉnh có đoạn tuyến QL.2, QL.37 (vành đai 3) là các tuyến đầu nối với cảng hàng không Nội Bài, Hà Nội. Theo đó, tuyến QL.2 có quy hoạch đường cấp III, 2 - 6 làn xe; tuyến QL.37 quy hoạch đường cấp III-IV, 2 - 4 làn xe.

Nguyên tắc xây dựng đường gom, đường song hành các tuyến quốc lộ: Đường gom được thiết kế tối thiểu 2 làn xe, bề rộng nền đường tối thiểu 10m, vận tốc thiết kế 60km/giờ,

¹³⁷. Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm. Đoạn đi song hành với quốc lộ lầy cao độ tim đường gom bằng cao độ tim quốc lộ hoặc tối thiểu phải đảm bảo trên cao độ mực nước lũ; đoạn đường gom tận dụng đường nội bộ trong các dự án hoặc quy hoạch được duyệt, cao độ đường gom lầy theo cao độ đường quy hoạch.

b) Các đường tỉnh kết nối vùng

Đầu tư xây dựng và chuyển đổi một số tuyến đường huyện quan trọng thành các tuyến đường tỉnh kết nối liên tỉnh:

b.1) Tuyến đường Phổ Yên - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái kết nối với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, cao tốc Nội Bài - Lào Cai: Kết nối trực tiếp Tuyên Quang với các tỉnh Thái Nguyên và Yên Bái, cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và Nội Bài - Lào Cai. Đoạn thuộc địa phận tỉnh Tuyên Quang qua các huyện Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang, chiều dài khoảng 50 km. *Quy mô quy hoạch:* Tối thiểu cấp III, 2 - 4 làn xe.

b.2) Đường kết nối huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang - huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (đường ĐT.192). *Hướng tuyến:* Điểm đầu từ Quốc lộ 279 thuộc thôn Phai Khăn, xã Đà Vĩ (Na Hang), điểm cuối giao với đường 258 thuộc địa phận huyện Ba Bể. Chiều dài tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang khoảng 8,0 km. *Quy mô quy hoạch đến năm 2030:* Tối thiểu đường cấp V, 2 làn xe.

b.3) Đường từ thành phố Tuyên Quang đi xã Tam Đa, huyện Sơn Dương kết nối với xã Quang Yên, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (ĐT.187): Điểm đầu tại thành phố Tuyên Quang, điểm cuối xã Tam Đa, huyện Sơn Dương (giáp huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc) kết nối với nút giao IC6 cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang khoảng 30 km. *Quy mô quy hoạch đến năm 2030:* Đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, quy mô 2 làn xe.

b.4) Đường kết nối xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang - xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc - IC4 cao tốc Nội Bài - Lào Cai (ĐT.185): Điểm đầu tại xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương; điểm cuối tại Xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương (giáp xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc). Chiều dài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang khoảng 5km. *Quy mô quy hoạch đến năm 2030:* Đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 - 4 làn xe.

b.5) Đường liên vùng kết nối Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang: Điểm đầu tại xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa, điểm cuối tại xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình. Hướng tuyến quy hoạch mở mới kết nối theo hướng từ tỉnh Bắc Kạn, đi theo hướng đường QL.3B, sau đó vượt qua sông Gâm để kết nối với QL.279, tuyến đi theo hướng QL.279 kết nối sang tỉnh Hà Giang để kết nối với QL.2 và đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, đoạn qua địa bàn tỉnh Tuyên Quang dài khoảng 50 km. *Quy mô quy hoạch:* Tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe.

b.6) Đường kết nối Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào với Di tích lịch sử ATK Định hoá, Thái Nguyên: Điểm đầu tại Đèo De, ranh giới tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang, điểm cuối giao với QL.2C (Km91+570), xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Kết nối tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Thái Nguyên từ QL.2C đến QL.3C. *Hướng tuyến:* đoạn thuộc tỉnh Tuyên Quang có điểm đầu từ đỉnh đèo De, ranh giới tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang (Km15+500 ĐT.264B), đến điểm cuối giao với QL.2C (Km91+570), xã Tân Trào. Tổng chiều dài tuyến qua địa phận tỉnh Tuyên Quang là 6,3 km. *Quy mô quy hoạch đến năm 2030:* Tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe.

b.7) Tuyến đường kết nối thành phố Tuyên Quang sang tỉnh Yên Bái (ĐT.187). Điểm đầu từ thành phố Tuyên Quang, điểm cuối tại huyện Yên Sơn. Chiều dài trên địa bàn tỉnh

Tuyên Quang khoảng 15 km. Quy mô: Cấp III đồng bằng, 2 - 4 làn xe.

b.8) Tuyến đường kết nối từ huyện Hàm Yên (Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang) đến huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang kết nối với tỉnh Bắc Kạn (ĐT.191). Điểm đầu từ huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; điểm cuối huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Chiều dài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trên 60 km. Quy mô: Cấp III miền núi, 2 - 4 làn xe.

c) Đường tỉnh kết nối nội tỉnh

Đầu tư phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh: Xây dựng, nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường kết nối liên vùng với các tỉnh lân cận, quy mô đường cấp III, IV miền núi và 03 tuyến đường tỉnh hiện tại; quy hoạch 06 tuyến đường tỉnh mới với quy mô đường tối thiểu cấp V. Xây dựng hình thành trục đường vành đai thành phố Tuyên Quang, ưu tiên đầu tư đoạn tuyến kết nối trung tâm huyện Yên Sơn với đường Tuyên Quang - Hà Giang. Hoàn thiện, cải tạo các tuyến đường đô thị, trong đó ưu tiên đầu tư xây mới các trục đường chính tại các đô thị. Xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa các cầu lớn vượt sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy.

** Cải tạo, nâng cấp 04 tuyến đường tỉnh hiện tại, trong đó chuyển 01 tuyến lên quốc lộ¹³⁸:*

c.1) Đường tỉnh 185: Có vai trò trục dọc phía Đông của tỉnh, đi qua 05 huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Na Hang và Lâm Bình. Hướng tuyến: Điểm đầu tại xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương (tiếp giáp với xã Đạo Trù, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc), điểm cuối tại xã Năng Khả, huyện Na Hang (giao QL.279)¹³⁹; tổng chiều dài khoảng 200 km¹⁴⁰. Quy mô quy hoạch: Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Chuyển đoạn từ xã Năng Khả, huyện Na Hang đến xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình thành đường QL.2C sau khi đầu tư, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

c.2) Đường tỉnh 186: Điểm đầu tại xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương, điểm cuối tại phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang (giao QL.2); tổng chiều dài khoảng 64 km. Chuyển thành đường QL.2D sau khi đầu tư, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

c.3) Đường tỉnh 188: Có vai trò tuyến trục dọc trung tâm tỉnh từ thành phố Tuyên Quang kết nối đến 03 huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa, Lâm Bình. Hướng tuyến: Điểm đầu tại điểm giao QL.2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn; điểm cuối tại xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình; tổng chiều dài khoảng 129 km. Quy mô quy hoạch: Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

c.4) Đường tỉnh 189: Có vai trò kết nối huyện Hàm Yên sang tỉnh Hà Giang. Hướng tuyến: đi song song với QL.2 về bên phải sông Lô từ điểm giao cầu Bợ, QL.3B; điểm cuối tại thôn Lục Khang, xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên; chiều dài khoảng 57,0 km. Quy mô quy hoạch: Cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

** Đầu tư xây dựng và chuyển đổi một số tuyến đường địa phương quan trọng thành 06 tuyến đường tỉnh (kết nối nội tỉnh):*

c.5) ĐT.187 (Tam Đa - Bình An): Từ xã Tam Đa huyện Sơn Dương - QL.2C xã Vinh Quang huyện Chiêm Hóa - xã Phúc Thịnh, Trung Hà huyện Chiêm Hóa; điểm cuối tại xã Bình An, huyện Lâm Bình, có vai trò trục dọc tỉnh qua 04 huyện Sơn Dương, Yên

¹³⁸- Tuyến ĐT.186 dài 65,79 km đã được quy hoạch nâng lên thành QL.2D

¹³⁹- Đoạn từ QL.279 đến thôn Khau Cau, xã Phúc Yên, H. Lâm Bình (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang) đã chuyển quy hoạch thành QL.2C.

¹⁴⁰- ĐT.185 hiện tại dài 199,64 km đi qua 05 huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình.

Son, Chiêm Hoá và Lâm Bình.

+ *Hướng tuyến*: Tại xã Tam Đa, huyện Sơn Dương (từ điểm đầu tuyến đi theo đường kết nối xã Tam Đa, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang đến xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc) và tuyến đường huyện ĐH.04 Tam Đa - Trường Sinh - Hồng Lạc - Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương; tiếp tục đi theo tuyến đường ĐH.11 Km 56 ĐT.186 - Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi - Đường QL.37 - thuộc địa phận xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương; đi trùng QL.37 từ km197+670 - Km202+180 đến địa phận xã Thái Bình huyện Yên Sơn; Đi theo đường huyện ĐH.02 Thái Bình - Công Đa - Đạo Viện của huyện Yên Sơn; Tiếp tục đi theo đường xã của xã Công Đa và xã Tân Tiến kết nối với đường Tràng Đà - Tân Tiến (ĐH.12) huyện Yên Sơn; Đi theo đường Trung Trục - Đỉnh 10 Kiến Thiết đến QL.2C; Đi trùng QL.2C 4Km đến tràn Pắc Cụp; Đi theo đường xã của xã Kiến Thiết đến huyện Chiêm Hoá; Đi theo đường huyện ĐH.06 Vinh Quang - Bình Nhân của huyện Chiêm Hoá, đến QL.2C thuộc địa phận xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hoá. Tiếp tục đi trùng QL.2C đến thị trấn Vĩnh Lộc và QL.3B đến địa phận xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hoá, tuyến đi theo các tuyến đường huyện ĐH.01 Phúc Thịnh - Trung Hà của huyện Chiêm Hoá đến QL.279, đi trùng 2,2 km với QL.279 từ Km153+615 - Km155+800, sau đó đi theo tuyến đường huyện (ĐH.04) tuyến Nhà Chúc - Nhà Nghè - Thượng Minh xã Hồng Quang và ĐH.05 Hồng Quang - Bình An, huyện Lâm Bình điểm cuối tại ngã ba giao với ĐT.188 (Ủy ban nhân dân xã Bình An). Tổng chiều dài tuyến khoảng 140,2 km (không kể đoạn đi trùng quốc lộ).

+ *Quy mô quy hoạch*: Trước năm 2025 nâng các tuyến đường huyện, đường xã hiện có lên thành đường tỉnh ĐT.187 sửa chữa duy trì cấp hạng kỹ thuật hiện trạng của tuyến đường đảm bảo khả năng khai thác. Quy mô quy hoạch đến 2030 tối thiểu cấp V miền núi.

c.6) ĐT.190: *Tuyến Bạch Xa - Phù Lưu - Trung Hà - Tân Mỹ*: Điểm đầu tại Km71 đường Tuyên Quang - Hà Giang (đầu cầu qua sông Lô Km71 đường Tuyên Quang - Hà Giang đi Bạch Xa, xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang); điểm cuối tại xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá.

+ *Hướng tuyến*: Điểm đầu tuyến từ đường dẫn cầu qua sông Lô Km71 đường Tuyên Quang - Hà Giang đi Bạch Xa, xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, kết nối với đường Tuyên Quang - Hà Giang tại xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên; đi theo đường Tuyên Quang - Hà Giang đến nút giao tại xã Phù Lưu, sau đó đi theo tuyến đường ĐH.13 huyện Hàm Yên; Đi theo tuyến đường liên xã Phù Lưu đến xã Trung Hà, huyện Chiêm Hoá; Đi theo tuyến đường huyện ĐH.04 của huyện Chiêm Hoá đến nút giao với ĐH.01 tại xã Trung Hà; đi theo đường huyện ĐH.01 đến nút giao với ĐH.07, đi theo đường ĐH.07 của huyện Chiêm Hoá, qua Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ và kết nối với tuyến đường ĐT.188 tại chân đèo Lai; tiếp tục đi theo đoạn tuyến quy hoạch mở mới qua sông Gâm, kết nối với QL.2C và QL.3B xã Yên Lập huyện Chiêm Hoá. Chiều dài tuyến khoảng 52 km.

+ *Quy mô quy hoạch*: Trước năm 2025 nâng các tuyến đường huyện, đường xã hiện có lên thành đường tỉnh ĐT.190 sửa chữa duy trì cấp hạng kỹ thuật hiện trạng của tuyến đường đảm bảo khả năng khai thác. Quy mô quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi; chiều dài khoảng 35,0 km. Quy hoạch sau năm 2030: Đầu tư đoạn tuyến quy hoạch mở mới từ vị trí giao với đường tỉnh ĐT.188, xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hoá, kéo dài qua sông Gâm, kết nối với QL.2C và QL.3B xã Yên Lập huyện Chiêm Hoá; quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

c.7) ĐT. 191 (*Đường Hàm Yên - Chiêm Hóa - Na Hang*): Tuyến quy hoạch mở mới, điểm đầu tại nút giao đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang tại huyện Hàm Yên; điểm

cuối tại thị trấn Na Hang, huyện Na Hang.

+ *Hướng tuyến*: Tuyến đường tỉnh quy hoạch mở mới, kết nối 3 huyện Hàm Yên, Chiêm Hoá và Na Hang. Điểm đầu tuyến dự kiến tại nút giao với đường Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang thuộc địa phận huyện Hàm Yên. Qua địa bàn huyện Hàm Yên, các xã Hoà Phú, Tân Thịnh, Phúc Thịnh của huyện Chiêm Hoá đến QL.3B. Tuyến tiếp tục đi theo hướng từ Phúc Thịnh - Xuân Quang - Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hoá, kết nối với huyện Na Hang, đi theo hướng đường từ thôn Bắc Danh đến điểm cuối tuyến tại Hang Khào thị trấn Na Hang, huyện Na Hang. Tổng chiều dài tuyến khoảng 60 km.

+ *Quy mô quy hoạch*: Trước năm 2030, đầu tư xây dựng mở các đoạn tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi.

c.8) *ĐT.192 (Đà Vị - Hồng Thái - Yên Hoa - Sinh Long)*: Điểm đầu tuyến tại xã Đà Vị, huyện Na Hang, điểm cuối tuyến tại xã Sinh Long.

+ *Hướng tuyến*: Điểm đầu xã Đà Vị, điểm cuối xã Sinh Long, huyện Na Hang, đi theo tuyến đường huyện Đà Vị - Hồng Thái (ĐH.04) và tuyến đường Yên Hoa - Bản Va (ĐH.03), đến QL.280; đi trùng QL.280 tiếp tục đi theo đường huyện ĐH.02 Yên Hoa - Sinh Long, điểm cuối tuyến tại xã Sinh Long tiếp giáp với huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang. Chiều dài khoảng 40 km.

+ *Quy mô quy hoạch*: Trước năm 2025 nâng các tuyến đường huyện, đường xã lên thành đường tỉnh ĐT.192, trước mắt sửa chữa duy trì cấp hạng kỹ thuật hiện trạng của tuyến đường đảm bảo khả năng khai thác; Quy mô quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V miền núi.

c.9) *ĐT.193 Nhữ Khê - Đội Bình - Đông Thọ - Hợp Thành*: Kết nối ngang 02 huyện Yên Sơn, Sơn Dương và TP. Tuyên Quang. Điểm đầu tuyến tại QL.2D xã Nhữ Khê huyện Yên Sơn; điểm cuối tuyến tại QL.37 xã Hợp Thành.

+ *Hướng tuyến*: Điểm đầu tuyến tại đường giao với QL.2D xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn; đi theo tuyến đường huyện ĐH.28 đến QL.2 xã Đội Bình huyện Yên Sơn; Quy hoạch mở mới tuyến đường và cầu bắc qua sông Lô để kết nối xã Đội Bình với xã Đông Thọ Sơn Dương; Đi theo đường ĐH.21 và ĐH.08 của huyện Sơn Dương đến QL.2C thuộc địa phận xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương; Quy hoạch mới tuyến đường và cầu qua sông Phó Đáy kết nối QL.2C xã Tân Thanh với đường tỉnh ĐT.185; Sau đó đi theo tuyến đường huyện ĐH.16 Hợp Hoà - Kháng Nhật của huyện Sơn Dương đến điểm cuối giao với QL.37 địa phận xã Hợp Thành. Tổng chiều dài tuyến (không tính các đoạn đi trùng) khoảng 54 km.

+ *Quy mô giai đoạn đến năm 2030*: Nâng các tuyến đường huyện, đường xã lên thành đường tỉnh ĐT.193, quy mô tối thiểu đường cấp V. *Quy mô giai đoạn sau 2030*: Đầu tư xây dựng các đoạn mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi và các công trình cầu vĩnh cửu trên tuyến.

c.10) *ĐT.195 Hùng Đức - Thái Hoà - Chiêu Yên - Bình Nhân - Linh Phú*: Kết nối ngang 03 huyện: Huyện Hàm Yên, Yên Sơn và huyện Chiêm Hoá. Điểm đầu tuyến tại xã Hùng Đức huyện Hàm Yên (giáp ranh với tỉnh Yên Bái), điểm cuối tuyến tại xã Linh Phú huyện Chiêm Hoá (giáp ranh tỉnh Bắc Kạn).

Hướng tuyến: Điểm đầu tại xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên (giáp với xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái), đi theo tuyến đường huyện ĐH02 đến km24 của QL.2; Đi trùng QL.2 đến xã Thái Hoà; Đi theo đường huyện ĐH.03 từ xã Thái Hoà - đò bên Thọ, sông Lô kết nối với xã Chiêu Yên huyện Yên Sơn, Quy hoạch đầu tư xây dựng cầu bắc

qua sông Lô kết nối xã Thái Hoà huyện Hàm Yên với xã Chiêu Yên huyện Yên Sơn. Đi theo tuyến đường ĐH.20 Yên Sơn để kết nối với ĐT.188 xã Lục Hành huyện Yên Sơn; Quy hoạch mở mới tuyến đường ven sông qua xã Lục Hành và xã Quý Quân huyện Yên Sơn và đầu tư xây dựng cầu bắc qua sông Lô kết nối xã Quý Quân huyện Yên Sơn để kết nối với đường huyện quy hoạch ĐH.12 của Chiêm Hoá, đầu tư xây dựng tuyến đường huyện quy hoạch ĐH.12 Bình Nhân - Kim Bình để kết nối đến QL.2C. Đi trùng QL.2C và đi theo đường huyện ĐH.02 của huyện Chiêm Hoá đến đường ĐH.185 xã Tri Phú. Đi trùng với đường ĐH.185 xã Tri Phú đến xã Linh Phú; Đi theo đường huyện ĐH.11 huyện Chiêm Hoá và kết nối với tỉnh Bắc Kạn. Tổng chiều dài tuyến khoảng 73,0 Km.

+ *Quy mô giai đoạn đến năm 2030*: Nâng các tuyến đường huyện, đường xã lên thành đường tỉnh ĐT.195, quy mô tối thiểu đường cấp V. *Quy mô giai đoạn sau 2030*: Đầu tư xây dựng các đoạn mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi và các công trình cầu vĩnh cửu trên tuyến.

(Chi tiết xem tại Phụ lục về Giao thông kèm theo Báo cáo tổng hợp)

d) Định hướng phát triển đường đô thị

- Quy hoạch hệ thống đường đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị được phê duyệt, có dự phòng quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ hệ thống giao thông đô thị như xe buýt, bãi đỗ xe dọc đường, giao thông thông minh, đảm bảo quỹ đất phát triển giao thông đô thị đạt 16% - 23% đất xây dựng đô thị.

- Tại thành phố Tuyên Quang, phát triển thêm một số đường trục đô thị, đường vành đai gắn với các cầu lớn vượt sông Lô, kết nối đường gom cao tốc, phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị. Các trục chính đô thị trùng với quốc lộ, cao tốc cần có giải pháp bố trí quỹ đất để quy hoạch đường gom, đường bên hoặc tuyến tránh.

- Hình thành đường vành đai thành phố Tuyên Quang trên cơ sở các trục đường đô thị, đường tỉnh hiện có và các đoạn mở mới. Hướng tuyến từ nút giao giữa cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và Quốc lộ 2D đến Suối khoáng Mỹ Lâm, tuyến đi tránh thành phố Tuyên Quang qua Trung tâm huyện Yên Sơn, tiếp tục vượt sông Lô tại xã Tân Long, đi theo Quốc lộ 2C, QL.37, theo đường Hồ Chí Minh qua cầu Bình Ca, đến QL.2 và kết thúc tại điểm ban đầu. Bố trí quỹ đất tại các vị trí có giao cắt với đường cao tốc, quốc lộ và trục chính đô thị khác để trung và dài hạn xây dựng nút giao khác mức. Chiều dài khoảng 75 km. Quy mô: Cấp III, IV đồng bằng và đường đô thị.

- Hoàn thiện và cải tạo chỉnh trang các tuyến đường đô thị, tuyến đường vành đai nâng cao năng lực phục vụ giao thông, giảm ách tắc, phát triển giao thông đô thị khang trang, hiện đại. Ưu tiên đầu tư xây mới các trục đường phát triển đô thị tại thành phố Tuyên Quang (đường từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện Yên Sơn tại Km14, QL.2 Tuyên Quang - Hà Giang, đường từ trung tâm thành phố đi suối khoáng Mỹ Lâm; đường Lý Thái Tổ; đường từ khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, ...).

- Xây dựng mới tại trung tâm các huyện ít nhất 01 trục đường phát triển đô thị, đường từ trung tâm xã Đà Vị đến trung tâm xã Hồng Thái, huyện Na Hang, đường từ xã Tam Đa, huyện Sơn Dương kết nối với huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc và một số tuyến đường quan trọng khác đến các Khu, cụm công nghiệp để đóng vai trò trục xương sống tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, tạo hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện cho đô thị, ...

- Quy hoạch xây dựng và kết nối hợp lý giữa các tuyến đường trục chính của tỉnh với

các tuyến đường đô thị, tạo thành mạng lưới giao thông hiện đại, kết nối liên hoàn.

đ) Định hướng phát triển giao thông nông thôn

- Nâng cấp mặt đường các tuyến hiện có; mở mới tăng chiều dài 3% - 5% mỗi năm; mở rộng, nâng cấp kỹ thuật các tuyến liên xã, liên thôn bản.

- Quy mô kỹ thuật đường huyện cơ bản đạt cấp V miền núi; đường trục xã đạt cấp VI hoặc cấp A giao thông nông thôn (tăng giảm 1 cấp tùy điều kiện thuận lợi hay khó khăn về địa hình); các đường khác đạt cấp A, B, C giao thông nông thôn.

- Phấn đấu đến năm 2030, cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường huyện, đường xã, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện.

- Phát triển đường thôn bản, đường sản xuất theo nhu cầu và nguồn lực.

- Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường huyện đường huyện, trong đó ưu tiên các tuyến đường trục chính kết nối từ trung tâm huyện đến trung tâm các xã; nhựa hóa, bê tông hóa 100% đường từ trung tâm các huyện, thành phố đến trung tâm các xã; Tiếp tục bê tông hóa trên đường giao thông nông thôn (đường thôn và đường nội đồng), xây dựng các cầu nhỏ trên đường giao thông nông thôn (thông qua giải pháp hỗ trợ xi măng, ống cống, kinh phí thuê máy trộn bê tông để bê tông hóa đường giao thông nông thôn (đường thôn và đường nội đồng), xây dựng các cầu nhỏ trên đường giao thông nông thôn.

- Các tuyến đường đi qua trung tâm các xã: ưu tiên thiết kế theo hướng đường đô thị (đầu tư đồng bộ về mặt đường có chiều rộng tối thiểu 5,5m, vỉa hè, điện chiếu sáng, cây xanh và hệ thống thoát nước).

e) Chỉ tiêu mật độ đường của tỉnh sau quy hoạch

Tổng chiều dài cao tốc, quốc lộ: Đến năm 2030, nếu thực hiện được các đề xuất kéo dài quốc lộ trên địa bàn tỉnh, tổng chiều dài đường quốc lộ đạt khoảng 714,16 km (tăng thêm 150,39 km so với hiện tại).

Tổng chiều dài đường tỉnh đến năm 2030: Đạt khoảng 2.195,39km (tăng khoảng 602,82km).

g) Phương án quy hoạch kết cấu hạ tầng khác

g.1) Cầu lớn: Xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa các cầu lớn vượt sông Lô, sông Gâm: Cầu Xuân Vân, cầu Tân Long qua sông Gâm, huyện Yên Sơn; cầu Minh Xuân - Tràng Đà, cầu Trường Thi, cầu An Khang thành phố Tuyên Quang; quy hoạch xây dựng cầu Bạch Xa (Km71) nối liền các xã hai bờ sông Lô phía Bắc huyện Hàm Yên; cải tạo, sửa chữa cầu Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang; cầu vượt sông Phó Đáy: cầu Sơn Dương 2, thị trấn Sơn Dương, cầu Sơn Nam - Ninh Lai và cầu Trắng 2 xã Tân Trào, huyện Sơn Dương; cầu vượt sông Lô: cầu Đông Trai, cầu Phan Lương, huyện Sơn Dương; cầu qua suối Lũng Giềng, xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình; cầu Bắc Danh, xã Thanh Tương, huyện Na Hang; Nâng cấp cầu sắt hiện tại tại Thị trấn Na Hang thành Cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu.

- Thời kỳ 2021-2030: Đầu tư xây dựng 355¹⁴¹ cầu trên đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

g.2) Bến xe: Xây dựng hoàn chỉnh và đúng cấp kỹ thuật, đảm bảo mỗi đơn vị hành

¹⁴¹- Đề án bê tông hoá đường giao thông nông thôn và xây dựng cầu trên đường giao thông nông thôn giai đoạn 2020-2025.

chính cấp huyện trong tỉnh có tối thiểu một bến xe, tối thiểu đạt cấp 4 (ưu tiên bến xe khách phía Nam thành phố Tuyên Quang). Dành quỹ đất bố trí tại mỗi đô thị và mỗi khu công nghiệp tối thiểu có một bến xe hàng; tại mỗi đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch phải dành đất bố trí tối thiểu có một bãi đỗ xe. Riêng thành phố Tuyên Quang cần bố trí các bãi đỗ xe ở các khu vực: Trung tâm, phía Bắc, Nam, Đông, Tây của thành phố. Vị trí bến, bãi đỗ xe hàng hóa được bố trí gần chợ, các trung tâm thương nghiệp và các trung tâm khác có yêu cầu vận chuyển hàng hóa lớn.

- Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng 06¹⁴² bến xe tại các huyện và thành phố như sau:

+ Xây dựng bến xe khách Tuyên Quang, thành phố Tuyên Quang. Quy mô diện tích 5,0ha, quy mô xây dựng bến xe loại I. Bến xe cũ chuyển đổi sử dụng sang mục đích khác theo quy hoạch.

+ Xây dựng bến xe khách và trạm dừng chân huyện Yên Sơn, thị trấn Yên Sơn. Quy mô diện tích 1,5ha, quy mô xây dựng bến xe loại III.

+ Xây dựng bến xe thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên. Quy mô diện tích 4,0ha, quy mô xây dựng bến xe loại IV.

+ Xây dựng bến xe thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá. Quy mô diện tích 1,5ha, quy mô xây dựng bến xe loại IV.

+ Xây dựng bến xe huyện Lâm Bình tại thị trấn Lãng Can, huyện Lâm Bình. Quy mô diện tích 1,5ha, quy mô xây dựng bến xe loại IV.

+ Xây dựng bến xe khách Na Hang tại địa điểm mới (dự kiến trong giai đoạn 2026 - 2030).

g.3) Trạm dừng nghỉ¹⁴³:

- Đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ vị trí nút giao cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang - Quốc lộ 37 tại phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang.

- Trạm dừng nghỉ vị trí nút giao cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang - Quốc lộ 2 tại xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên.

- Đầu tư xây dựng 02 trạm dừng nghỉ:

+ Xây dựng trạm dừng nghỉ trên QL.2, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên. Quy mô xây dựng loại 3 (Quyết định số 2753/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2013 của Bộ Giao thông Vận tải về Quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ trên quốc lộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030).

+ Quy hoạch Trạm dừng nghỉ Hàm Yên trên QL.2, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên.

- Xây dựng trạm dừng nghỉ Đèo Gà, trên QL.3B, huyện Chiêm Hoá. Quy mô xây dựng loại 3.

- Xây dựng trạm dừng nghỉ Bình Ca trên đường Hồ Chí Minh, xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang. Quy mô xây dựng loại 1.

- Quy hoạch và xây dựng trạm dừng nghỉ trên QL.2C, xã Thanh Tương; trạm dừng

¹⁴²- Đề án phát triển kết cấu hạ tầng, ưu tiên hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh TQ giai đoạn 2021-2025

¹⁴³- Đề án phát triển kết cấu hạ tầng, ưu tiên hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh TQ giai đoạn 2021-2025

ngủ nghỉ giữa QL.279 và QL.280 xã Đà Vị; trạm dừng nghỉ trên QL.279 giao với tuyến QL.2C dự kiến kéo dài đi Lâm Bình tại xã Năng Khả, huyện Na Hang.

+ Xây dựng trạm dừng nghỉ, bán hàng lưu niệm trên QL.279, xã Phúc Sơn, huyện Lâm Bình.

g.4) Điểm dừng đỗ, bãi đỗ xe:

Quy hoạch xây dựng các điểm dừng đỗ ô tô buýt tại thành phố Tuyên Quang và trung tâm các huyện đảm bảo phù hợp với không gian quy hoạch đô thị; bố trí khoảng 70 điểm đỗ xe trên địa bàn các huyện, thành phố.

1.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Đường bộ cao tốc

Hoàn thành tuyến đường cấp cao Phố Yên - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái kết nối với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và Nội Bài - Lào Cai: Kết nối trực tiếp Tuyên Quang với các tỉnh Thái Nguyên và Yên Bái, cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và Nội Bài - Lào Cai. Đoạn thuộc địa phận tỉnh Tuyên Quang qua các huyện Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang, chiều dài khoảng 50 km. Mở rộng lên tối thiểu 4 làn xe.¹⁴⁴:

b) Quốc lộ và đường đối ngoại

- Hoàn chỉnh hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh theo quy mô đường cấp III-IV.mn theo quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 của Bộ Giao thông Vận tải đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Một số tuyến quốc lộ quan trọng không có cao tốc song hành như QL.37, QL.279 mở rộng 4 làn xe.

- Nâng cấp các tuyến đường bộ kết nối liên vùng tăng lên từ 1-2 cấp tùy thuộc vào điều kiện địa hình.

c) Hệ thống đường tỉnh

Đầu tư hoàn thiện các tuyến đường tỉnh có quy mô tối thiểu đạt cấp IVmn trở lên, đường tỉnh chính đạt cấp III-IVmn; nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn vào cấp và đạt chuẩn theo tiêu chuẩn thiết kế đường bộ. Xem xét đầu tư một số tuyến đường tỉnh quan trọng, đoạn đường kết nối từ đường tỉnh đến các khu công nghiệp, các khu chế biến, các tuyến đường có tính chất kết nối liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh, đảm bảo có kết nối đường bộ thuận lợi với các huyện của tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang.

* Nâng cấp, mở mới các đoạn tạo thành đường tỉnh mới, ưu tiên các hướng tuyến:

+ *Đường Tân Mỹ - Yên Lập (dự kiến ĐT.190 kéo dài):* Điểm đầu từ vị trí giao với đường tỉnh ĐT.188, xã Tân Mỹ huyện Chiêm Hoá; mở mới tuyến mới kéo dài qua sông Gâm, kết nối với QL.2C và QL.3B xã Yên Lập huyện Chiêm Hoá; chiều dài khoảng 18 km; đầu tư xây dựng tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi.

+ *Đường Nhữ Khê - Đội Bình - Đông Thọ - Hợp Thành (dự kiến ĐT.193):* Kết nối ngang 02 huyện Yên Sơn, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang. *Hướng tuyến:* Điểm đầu tuyến tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, giao với QL.2D; đi trùng QL.2D đến nút giao với đường ĐH.28 huyện Yên Sơn; đi theo tuyến đường huyện ĐH.28 đến QL.2 xã Đội Bình huyện Yên Sơn; Quy hoạch mở mới tuyến đường và cầu bắc qua sông Lô để kết nối

¹⁴⁴- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

xã Đội Bình với xã Đông Thọ huyện Sơn Dương; Đi theo đường ĐH.21 và ĐH.08 của huyện Sơn Dương đến QL.2C thuộc địa phận xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương; Quy hoạch mới tuyến đường và cầu qua sông Phó Đáy kết nối QL.2C xã Tân Thanh với đường tỉnh ĐT.185; Sau đó đi theo tuyến đường huyện ĐH.16 Hợp Hoà - Kháng Nhật của huyện Sơn Dương đến điểm cuối giao với QL.37 địa phận xã Hợp Thành. Tổng chiều dài tuyến (không tính các đoạn đi trùng) khoảng 54 Km. *Quy mô giai đoạn đến năm 2050*: đầu tư xây dựng tiêu chuẩn đường cấp IV.MN và các công trình cầu vĩnh cửu trên tuyến. Đây là tuyến trục ngang kết nối liên tỉnh Tuyên Quang - Yên Bái - Thái Nguyên, kết nối nội vùng huyện Yên Sơn, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang, kết nối QL.2D, QL.2, QL.37 và ĐT.185.

+ *Đường Hùng Đức - Thái Hoà - Chiêu Yên - Bình Nhân - Linh Phú (dự kiến ĐT.195)*: Đây là tuyến trục ngang kết nối liên tỉnh Tuyên Quang với Bắc Kạn và với Yên Bái; kết nối nội vùng huyện Hàm Yên, Yên Sơn và huyện Chiêm Hóa; kết nối các tuyến QL.2, QL.2C, ĐT.185, ĐT.188. Hướng tuyến: Điểm đầu tại xã Hùng Đức, đỉnh đèo Quân giáp với xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, đi theo tuyến đường huyện ĐH.02 đến km24 của QL.2; Đi trùng QL.2 đến xã Thái Hoà; Đi theo đường huyện ĐH.03 từ xã Thái Hoà - đò bên Thọ, sông Lô kết nối với xã Chiêu Yên huyện Yên Sơn, Quy hoạch đầu tư xây dựng cầu bắc qua sông Lô kết nối xã Thái Hoà, huyện Hàm Yên với xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn. Đi theo tuyến đường ĐH.20 huyện Yên Sơn để kết nối với ĐT.188 xã Lục Hành, huyện Yên Sơn; Quy hoạch mở mới tuyến đường ven sông qua xã Lục Hành và xã Quý Quân, huyện Yên Sơn và đầu tư xây dựng cầu bắc qua sông Lô kết nối xã Quý Quân, huyện Yên Sơn để kết nối với đường huyện quy hoạch ĐH.12 huyện Chiêm Hoá, đầu tư xây dựng tuyến đường huyện quy hoạch ĐH.12 Bình Nhân - Kim Bình để kết nối đến QL.2C. Đi trùng QL.2C và đi theo đường huyện ĐH.02 của huyện Chiêm Hoá đến đường ĐH.185 xã Tri Phú. Đi trùng với đường ĐH.185 xã Tri Phú đến xã Linh Phú; Đi theo đường huyện ĐH.11 huyện Chiêm Hoá và kết nối với tỉnh Bắc Kạn. Tổng chiều dài tuyến khoảng 72,3km. *Quy mô giai đoạn đến năm 2050*: Hoàn thiện nâng cấp tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV.MN.

+ *Đường Đà Vị - Hồng Thái - Yên Hoa - Sinh Long (dự kiến ĐT.192)*: Là tuyến kết nối liên tỉnh Tuyên Quang với Hà Giang và Bắc Kạn; Hướng tuyến: Điểm đầu nối tiếp từ tuyến đường liên vùng kết nối hạ tầng du lịch Ba Bể (Bắc Kạn) - Na Hang (Tuyên Quang), giáp ranh tỉnh Bắc Kạn, đến xã Đà Vị, huyện Na Hang, đi theo tuyến đường huyện Đà Vị - Hồng Thái (ĐH.04) và tuyến đường Yên Hoa - Bản Va (ĐH.03), đến QL.280; đi trùng QL.280 tiếp tục đi theo đường huyện ĐH.02 Yên Hoa - Sinh Long, điểm cuối tuyến tại xã Sinh Long tiếp giáp với huyện Bắc Mê tỉnh Hà Giang. Quy mô quy hoạch: Sau năm 2030, nâng cấp toàn tuyến lên đường tỉnh, quy mô cấp IV.mn. Trước trước mắt sửa chữa duy trì cấp hạng kỹ thuật hiện trạng của các đoạn tuyến đường đảm bảo khả năng khai thác phục vụ dân sinh.

1.3. Phương án phát triển đường sắt

Theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁴⁵.

a) Thời kỳ 2021-2030

- Chưa quy hoạch giao thông đường sắt trên địa bàn tỉnh.

- Xác định các vị trí giao cắt đường bộ với đường sắt để dành quỹ đất xây dựng các cầu vượt đường sắt đối với các tuyến đường bộ xây mới có quy mô từ cấp III trở lên; cầu

¹⁴⁵- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

vượt đường sắt đối với đường đô thị chính giao cắt với đường sắt trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu của Luật Đường sắt, đảm bảo lưu thông thông suốt và an toàn giao thông.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Nghiên cứu, xây dựng 01 tuyến đường sắt quốc gia: Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái dài khoảng 73,0 km, nối từ tuyến Hà Nội - Thái Nguyên đến tuyến Hà Nội - Lào Cai. Quy mô dự kiến là đường đơn, khổ 1.435 mm. Đoạn qua Tuyên Quang dự kiến dài 46,4 km từ xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương qua thành phố Tuyên Quang đến xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn. Hướng tuyến dự kiến đi song hành với QL.37, tránh phía Nam thị trấn Sơn Dương, vượt sông Lô tại phía Bắc cầu An Hoà, đi phía Nam QL.37 và trung tâm thành phố Tuyên Quang, đến xã Mỹ Bằng, vượt sông Chảy ở địa phận tỉnh Yên Bái.

1.4. Phương án phát triển đường thủy nội địa

Theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁴⁶ xác định:

a) Thời kỳ 2021-2030

- Tuyến đường thủy nội địa quốc gia:

+ Tuyến Việt Trì - Tuyên Quang - Na Hang, gồm 3 đoạn: Việt Trì - Tuyên Quang (trên sông Lô, dài 115 km, cấp III); Tuyên Quang - Chiêm Hóa (trên sông Gâm, dài 36 km, cấp IV), không liên tục tại thủy điện Yên Sơn; Chiêm Hóa - hạ lưu đập thủy điện Tuyên Quang (trên sông Gâm, dài 35 km, cấp V), không liên tục tại thủy điện ICT Chiêm Hóa.

+ Tuyến vùng hồ thủy điện Tuyên Quang (huyện Na Hang): Từ đập thủy điện Tuyên Quang lên thượng lưu sông Gâm, dài 45 km, quy mô cấp III.

- Cảng thủy nội địa: Đầu tư, xây dựng cải tạo nâng công suất các cảng thủy nội địa hiện có:

- Trên sông Lô gồm 03 cảng:

+ Cảng Tuyên Quang công suất 400.000 tấn/năm; kết nối bằng đường địa phương ra QL.37 và đường cầu Tân Hà khu vực phường Minh Xuân.

+ Cảng An Hoà công suất 400.000 tấn/năm; kết nối bằng đường đê/đường chuyên dùng ra ĐT.186 (quy hoạch QL.2D) khu vực xã Cấp Tiến.

+ Cảng Tam Sơn lên 500.000 tấn/năm; kết nối bằng đường đê/đường chuyên dùng ra ĐT.186 (quy hoạch QL.2D) và đường Hồ Chí Minh khu vực xã Thái Long.

- Trên sông Gâm, thu hút đầu tư 02 cảng hàng hóa:

+ Cảng Chiêm Hoá, công suất 200.000 tấn/năm; đường địa phương kết nối ra QL.2C.

+ Cảng Na Hang công suất 100.000 tấn/năm; đường địa phương kết nối ra QL.2C và QL.279.

- Tại vùng hồ thủy điện Tuyên Quang:

+ Xây dựng 01 cảng hàng hóa, công suất 300.000 tấn/năm;

+ Xây dựng 01 cảng hành khách, công suất 300.000 hành khách/năm;

¹⁴⁶- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/ 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Cảng khác: 600 tấn/năm.
- Tuyến và bến thủy nội địa cấp tỉnh:

Tỉnh Tuyên Quang có 3 sông lớn là sông Gâm, sông Lô, sông Phó Đáy và nhiều hồ hình thành do xây dựng các thủy điện trên các con sông này, trong đó có các hồ lớn như hồ thủy điện Tuyên Quang, hồ thủy điện Chiêm Hóa, các hồ thủy điện trên sông Lô, ... Đặc biệt, hồ thủy điện Tuyên Quang có diện tích lòng hồ lớn trên 8.000 ha, đồng thời là vùng du lịch trọng điểm, nhu cầu đi lại trên lòng hồ lớn. Thành phố Tuyên Quang và các đô thị trung tâm huyện lỵ của tỉnh đều nằm bên bờ các con sông, mật độ dân cư dọc các con sông đều cao. Vì vậy, quá trình phát triển kinh tế-xã hội đặt ra nhu cầu thiết yếu phải có các bến thủy hành khách, bến thủy hàng hóa phục vụ đi lại trên hồ, sông và phục vụ nhu cầu đi lại ngang sông của dân cư địa phương để phục vụ phát triển công nghiệp, xây dựng thành phố Tuyên Quang, các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương. Trên cơ sở thu thập ý kiến của địa phương, ý kiến của Nhân dân thông qua các cuộc tiếp xúc cử tri, ý kiến của Ủy ban nhân dân các huyện, rà soát nhu cầu vận tải thủy trên sông, hồ, nhu cầu đi lại ngang sông tại từng khu vực; xác định trong thời kỳ quy hoạch thu hút đầu tư, xây dựng khoảng 56 bến thủy nội địa dọc theo sông Lô, sông Gâm và trên các vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang, Yên Sơn để phục vụ nhu cầu vận tải, dân sinh -và du lịch; rà soát, cấp phép cho khoảng 39 bến khách ngang sông phục vụ nhu cầu dân sinh.

Khảo sát, công bố các tuyến luồng do địa phương quản lý trên lòng hồ thủy điện Tuyên Quang (huyện Na Hang), huyện Yên Sơn.

- Bến thủy nội địa: Ưu tiên đầu tư xây dựng 13 bến thủy trên địa bàn các huyện: Sơn Dương, Yên Sơn, Lâm Bình, Na Hang, cụ thể như sau:

- + Bến thủy hàng hoá tại xã Trường Sinh, huyện Sơn Dương.
- + Bến thủy hàng hoá tại thôn Hồng Lạc, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương.
- + Bến thủy hàng hoá tại thôn Kim Xuyên, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương.
- + Bến thủy hàng hoá tại thôn Đồn Hang, xã Vân Sơn, huyện Sơn Dương.
- + Bến thủy hàng hoá tại thôn Tân Ca, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn.
- + Bến thủy hàng hoá tại thôn Bình Ca, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn.
- + Bến thủy hàng hoá tại thôn 6, Thái Bình, huyện Yên Sơn.
- + Bến thủy hàng hoá tại Thôn Chanh 1, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn.
- + Bến thủy thị trấn Na Hang (hạ lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang), kết nối du lịch thủy điện Chiêm Hóa, huyện Na Hang.
- + Bến thủy Bản Vàng, xã Đà Vị, huyện Na Hang.
- + Các bến thủy Thượng Lâm tại xã Thượng Lâm.
- + Bến thủy Phụng xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình.
- + Bến thủy Nà Năm xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình.

Các bến thủy còn lại, xây dựng khi các địa phương có nhu cầu, thu hút được nhà đầu tư và theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, phù hợp với định hướng phát triển của ngành, vùng trong quy hoạch.

Bảng 52. Danh sách bến thủy dự kiến đầu tư thời kỳ 2021-2030 tỉnh Tuyên Quang

| STT | SÔNG/BẾN | VỊ TRÍ |
|------------|---|--------------------------------|
| I | SÔNG LÔ | |
| 1 | Bến thủy nội địa | |
| 1.1 | Bến Đức Thắng 1, Bến Tiên Thuận, Bến xi măng Tân Quang, Bến Đức Xuân, Bến Ông Ngọc, Bến Ông Vinh, Cụm Bến Minh Chính, Bến Vĩnh Cường, Bến Ông Thủy, Bến Quang Khuyến, Bến Ông Thịnh, Bến Tràng An, An Hòa, Bến Minh Xuân 1, Bến An Tường -1 | Thành phố Tuyên Quang (15 bến) |
| 1.2 | Bến thủy hàng hoá tại thôn Tân Ca, Bến Bình Ca, Bến Thôn 6 Thái Bình, Bến Thôn Chanh 1, Bến Thảo Thực, Bến Gènh Gà – 1, Bến Gènh Gà – 2, Bến Vinh Quang, Bến Gènh Gà, Bến Tân Long, Bến Thái Bình, Bến Chợ Đại, Bến Thôn Bình Ca 1, Bến Thái Bình | Huyện Yên Sơn (14 bến) |
| 1.3 | Bến Cầu Bợ | Huyện Hàm Yên (01 bến) |
| 1.4 | Bến Hồng Lạc, Bến Kim Xuyên, Bến Đồn Hang, Bến An Hòa, Bến Ông Trang, Bến Vân Sơn, Bến Vân Sơn 1, Bến Vân Sơn 2, Bến Vân Sơn 3, Bến Thôn Mãn Sơn | Huyện Sơn Dương (10 bến) |
| 2 | Bến khách ngang sông | |
| 2.1 | Bến Phan Lương, Bến Lâm Xuyên 2, Bến Quyết Thắng, Bến Đồn Hang, Bến Thượng Bản, Bến Đông Trai, Bến Xạ Hương, Bến Ruộc 1 | Huyện Sơn Dương (8 bến) |
| 2.2 | Bến Đội Bình, Bến Tân Long, Bến Thắng Quân, Bến Lù (Km21), Bến Thọ Sơn | Huyện Yên Sơn (5 bến) |
| 2.3 | Bến Ruộc 2 | Thành phố Tuyên Quang (1 bến) |
| 2.4 | Bến Thái Sơn, Bến Kiểm Lâm, Bến Yên Phú (K59), Bến Yên Lâm 1 (K64), Bến Ngòi Khương 1, Bến Ngòi Khương 2, Bến Bạch Xa, Bến Sơn Thủy, Bến Thác Vàng, Bến Ngòi Tèo, Bến Thống Nhất, Bến Hồng Thái, Thác Cái | Huyện Hàm Yên (13 bến) |
| II | SÔNG GÂM | |
| 1 | Bến thủy nội địa | |
| 1.1 | Bến Sừ Hùng, Bến HTX Thủ Công nghiệp Thắng Lợi, Bến Thôn Đại Đồng | Huyện Chiêm Hóa (3 bến) |
| 2 | Bến khách ngang sông | |
| 1.1 | Cửa sông, An Lạc, Xuân Vân 1, Chít 1, Nhãn 1, Chấm | Huyện Yên Sơn (6 bến) |
| 1.2 | Nhân Lý, Hạ Đồng, Trinh, Tham Kha, Hùng Mỹ, Bến Nghe | Huyện Chiêm Hóa (6 bến) |
| III | SÔNG CHẢY | |
| 1 | Bến thủy nội địa | |

| STT | SÔNG/BẾN | VỊ TRÍ |
|-----------|---|---|
| 1.1 | Bến Hiên | Huyện Yên Sơn (1 bến) |
| IV | VÙNG LÒNG HỒ THỦY ĐIỆN TUYÊN QUANG | |
| 1 | Bến thủy nội địa | |
| 1.1 | Na Hang, Bản Vàng, Đồng Mông (thị trấn Na Hang), Bến Bản Lâm (xã Khau Tinh), Bến thủy Đà Vị | Huyện Na Hang (5 bến) |
| 1.2 | Thượng Lâm, Bến Phụng, Bến Nà Năm Bến thủy Nà Ráo, Bến thủy Nà Xe, Bến Bản Pin, Bến Bản Lò | Huyện Lâm Bình (7 bến) |
| 2 | Bến khách ngang sông BẾN KHÁC | 0 Đầu tư xây dựng theo quy hoạch của địa phương |

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Tiếp tục duy trì, khai thác các tuyến đường thủy hiện có. Thu hút đầu tư các cảng và bến khách đạt tiêu chuẩn.

- Phát triển các tuyến ngắn phục vụ du lịch lòng hồ (kết hợp các dịch vụ du lịch khác).

- Nghiên cứu thu hút đầu tư hệ thống chuyên tải qua các khu vực đập thủy điện để Chiêm Hóa, Yên Sơn phát huy tối đa hiệu quả khai thác của các tuyến thủy nội địa.

1.5. Phương án phát triển cảng hàng không, sân bay

Tuyên Quang là tỉnh có vùng đất chiến khu cách mạng, “thủ đô kháng chiến”, “thủ đô Khu Giải phóng”, có tiềm năng lớn về tài nguyên du lịch nhân văn - lịch sử như: hệ thống di tích lịch sử Cách mạng thuộc Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào, Khu di tích quốc gia đặc biệt địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang), số lượng lớn các điểm du lịch văn hóa dân tộc; có tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú: Khu danh lam thắng cảnh Na Hang - Lâm Bình, du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, ... Cùng với đó, tỉnh cũng tập trung đẩy mạnh phát triển công nghiệp với nhiều khu, cụm công nghiệp đã và đang dần hình thành phát triển, hoạt động hợp tác đầu tư với đối tác nước ngoài và trong nước lớn, do vậy số lượng người nước ngoài đến tỉnh công tác, làm việc sẽ tăng nhanh trong thời gian tới.

Trước yêu cầu phát triển như trên, tỉnh Tuyên Quang có nhu cầu bức thiết phải có một sân bay chuyên dùng nhằm tạo lập một phương thức giao thông có khả năng kết nối nhanh đến các vùng có tiềm năng phát triển như trên, tạo động lực phát triển liên kết vùng, giúp việc di chuyển, kết nối các tỉnh, thành phố trong cả nước đến với tỉnh Tuyên Quang thuận tiện hơn, góp phần đẩy mạnh phát triển du lịch, kinh tế, xã hội của vùng liên tỉnh Tuyên Quang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang. Khi được chấp thuận chủ trương đầu tư, Sân bay chuyên dùng tại huyện Na Hang đồng thời thực hiện chức năng là sân bay quốc phòng, phục vụ cho công tác đảm bảo an ninh quốc phòng và thực hiện chức năng cứu hộ, cứu nạn, phòng chống thiên tai.

Vị trí tỉnh đề nghị là vị trí dân cư thưa thớt, có không gian rộng lớn, gần Khu Danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình, gần các tuyến giao thông quan

trọng như Quốc lộ 279, Quốc lộ 2C, Quốc lộ 280 và kết nối thuận lợi với trung tâm và cửa khẩu các tỉnh, thành phố lân cận như Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, ...).

Phương án phát triển sân bay, cảng hàng không như sau:

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Giao thông vận tải nghiên cứu, đầu tư xây dựng Sân bay chuyên dùng và thủy phi cơ tại huyện Na Hang.

- Sau năm 2030, dự kiến đầu tư cảng hàng không tại huyện Hàm Yên.

1.6. Phương án quy hoạch cảng cạn

Đầu tư xây dựng cảng cạn Tuyên Quang tại thành phố Tuyên Quang, kết nối với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và Tuyên Quang - Hà Giang.

- Giai đoạn năm 2020-2025: Diện tích ban đầu 05 ha/quỹ đất khoảng 20 ha; năng lực thông qua hàng hóa 20.000 - 35.000 TEU/năm.

- Giai đoạn đến năm 2030 và sau năm 2030: Mở rộng diện tích 05 -10 ha; năng lực thông qua hàng hóa 35.000 TEU/năm hoặc lớn hơn, phù hợp với thực tế và chiến lược, quy hoạch phát triển liên quan tại khu vực (trong đó quy hoạch dự phòng quỹ đất phát triển cho các giai đoạn với tổng diện tích khoảng 20 ha).

1.7. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển mạng lưới giao thông

a) Giải pháp kỹ thuật

- Trong quá trình thi công đường, công trình giao thông, lựa chọn phương án thi công sao cho ít ảnh hưởng nhất tới môi trường, đồng thời cũng phải đặc biệt chú trọng tới việc thiết kế cấu trúc phải hài hòa với môi trường tự nhiên. Có biện pháp xử lý phù hợp đối với những đất đá bị loại bỏ, không tùy tiện đổ đống gây ảnh hưởng tới môi trường, phải chọn ra các phương án bảo vệ bờ dốc và cây xanh, đạt hiệu quả trong việc chống xói mòn đất. Ngoài ra, yêu cầu đơn vị thi công bố trí địa điểm thoáng rộng để chồng xếp vật liệu xây dựng. Đối với các vật liệu dạng bột cần có biện pháp niêm phong, che phủ cẩn thận. Đối với vật liệu nhựa đường, dầu và các hóa chất khác không được chồng xếp lên nhau gần khu vực giếng nước, bể nước và sông hồ, đồng thời cần có biện pháp tránh để nước mưa rơi vào những loại vật liệu này rồi thấm vào nguồn nước.

- Từng bước hoàn thiện cơ chế liên kết làm việc, cơ chế hợp hàng tháng với những đơn vị xây dựng tham gia trong dự án, định kỳ tổ chức các cuộc họp với chuyên đề liên quan đến bảo vệ môi trường. Để đảm bảo cho người dân có không gian nghỉ ngơi yên tĩnh, yêu cầu đơn vị thi công tạm dừng thi công trong khoảng thời gian quy định như vào ban đêm, giữa trưa.

- Thường xuyên quan tâm tới việc bảo dưỡng máy móc, đảm bảo máy móc xây dựng luôn duy trì ở mức âm thanh nhỏ nhất trong quá trình hoạt động, bố trí cho công nhân luân phiên thay đổi nhau giờ làm việc, tránh để họ tiếp xúc trong một thời gian dài với những thiết bị có âm thanh lớn. Đối với những công nhân có thời gian làm việc dài và gần nguồn âm thanh, phải phát nút tai chống ồn, mũ bảo hiểm cho người lao động để họ tự bảo vệ mình. Đồng thời phải bố trí trạm xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt, không được trực tiếp xả ra môi trường.

Công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành đường giao thông:

Trong quá trình thiết kế, thi công, vận hành đường giao thông, các đơn vị liên quan không chỉ đáp ứng chức năng vận tải và nhu cầu phát triển kinh tế, mà đồng thời phải đảm

bảo công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo cuộc sống của người dân dọc theo tuyến đường. Do đó trong toàn bộ quá trình thi công đường giao thông phải đảm bảo nguyên tắc ưu tiên về môi trường, có những chính sách hiệu quả về thi công đường giao thông và bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường ngay từ khâu thiết kế quy hoạch ban đầu, và trong thi công, vận hành công trình.

a.1) Trồng cây xanh ở hai bên đường là một biện pháp hiệu quả để kiểm soát tiếng ồn giao thông. Lựa chọn những loại cây trồng phù hợp, để chúng hấp thụ hiệu quả sóng âm thanh, giảm tiếng ồn. Đồng thời chúng còn có khả năng hấp thụ carbon monoxit và các khí độc hại khác, có khả năng hấp thụ bụi, đạt hiệu quả ngăn ngừa ô nhiễm không khí.

a.2) Với những đoạn đường có lượng dân cư tập trung đông đúc gần đường, cần phải được xây tường ngăn cách và trồng cây để tạo thành rào cản âm thanh.

a.3) Để tăng cường công tác quản lý vận hành của đường giao thông, cấm sử dụng còi xe đối với những đoạn đường nhạy cảm về tiếng ồn, yêu cầu các phương tiện lắp đặt thêm hệ thống giảm thanh...

a.4) Nghiêm chỉnh chấp hành quy định kiểm tra hệ thống khí thải, thông qua trạm thu phí tiên hành kiểm tra tình trạng phát thải khí xe, nhằm hạn chế các phương tiện đường bộ phát thải khí quá mức cho phép. Thực hiện nghiêm, giám sát chặt chẽ khâu đăng kiểm đảm bảo khí thải phương tiện ở mức giới hạn kỹ thuật cho phép.

a.5) Khi phương tiện vận chuyển những vật liệu có lượng bụi lớn, cần phải chuẩn bị tấm che đậy, để giảm lượng bụi bay trong không khí.

b) Giải pháp quản lý nguồn phát thải

Phát triển giao thông xanh nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường. Giao thông xanh được xem là biện pháp cấp bách và quan trọng nhất hiện nay. Phát triển giao thông xanh đồng nghĩa với việc cần tiến tới quản lý hoạt động phát thải khí từ động cơ đốt trong truyền thống của ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh, thúc đẩy sử dụng các loại xe điện, xe hybrid sử dụng nhiên liệu thân thiện môi trường, hệ thống xe buýt hay các phương tiện công cộng cũng cần được xanh hóa. Bên cạnh đó, phát triển giao thông xanh cũng có thể được thực hiện bằng cách sớm hình thành hệ thống cho thuê xe đạp giá rẻ tại các điểm dừng như ga tàu, bến xe, khu trung tâm, các trục đường chính để phục vụ nhu cầu di chuyển ngắn của người dân.

Đẩy mạnh các chương trình hành động nhằm tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong ngành giao thông vận tải tương ứng với từng giai đoạn. Hiện nay, những chiến lược về bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải cần tập trung vào 5 mục tiêu như sau:

- Tích cực tuyên truyền, phổ biến vấn đề bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải để người dân có thể nhận thức đúng đắn và áp dụng các giải pháp xanh giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Tổ chức lại bộ máy quản lý, đồng thời nâng cao năng lực, trình độ cũng như trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác bảo vệ môi trường trong ngành giao thông vận tải.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong phát triển hạ tầng giao thông vận tải, đặc biệt đối với những dự án có nguy cơ cao tác động xấu đến môi trường.

- Nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát phát thải các loại chất thải từ hoạt động vận tải cũng như phương tiện giao thông bởi lẽ các chất thải này tiềm ẩn nguy cơ rất lớn đe dọa

đến môi trường.

- Thiết lập, triển khai áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO, đồng thời chú trọng đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị thu gom, phân loại và xử lý chất thải trong sản xuất, kinh doanh dịch vụ giao thông vận tải.

1.8. Tổng hợp quỹ đất dành cho giao thông

Chi tiết bố trí diện tích đất dành cho phát triển công trình giao thông được xác định tại mục Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

2.1. Dự báo nhu cầu phụ tải điện

2.1.1. Phân vùng phụ tải

- Căn cứ vào đặc điểm địa hình tự nhiên, phân vùng phát triển kinh tế hiện tại và dự kiến phát triển trong tương lai của tỉnh và căn cứ vào danh mục các hộ tiêu thụ điện xác định trên địa hình từng vùng.

- Căn cứ vào khả năng cấp điện của các trung tâm nguồn trạm truyền tải, phân phối hiện tại và phương thức vận hành lưới điện cũng như dự kiến xây dựng các nguồn trạm mới trong giai đoạn đến 2030 và xét đến 2050.

Tỉnh Tuyên Quang được chia thành 4 vùng phụ tải:

a) Vùng I: Là vùng trung tâm phát triển kinh tế của tỉnh Tuyên Quang, bao gồm thành phố Tuyên Quang và các huyện Yên Sơn. Đây là vùng có thế mạnh phát triển Công nghiệp - Xây dựng, Thương mại - dịch vụ - du lịch và là vùng có tốc độ đô thị hoá cao với thành phố Tuyên Quang là trung tâm của vùng.

- Vùng I là nơi được tập trung quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh với các khu công nghiệp và cụm công nghiệp:

a.1) Khu công nghiệp tại thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn: Khu công nghiệp Long Bình An, khu công nghiệp mới bám dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai.

a.2) Các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn: Dự kiến sẽ có các cụm công nghiệp An Hòa - Long Bình An, Thái Long - Lương Vượng, Thắng Quân, Yên Sơn, Trung Môn, Phú Thịnh, Xuân Vân, ...

- Hiện tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp vùng I được cấp điện từ 03 trạm 110kV ngành điện gồm: (Trạm 110kV Tuyên Quang, Long Bình An, Gò Trầu) và 02 trạm 110kV khách hàng gồm: Trạm 110kV Giấy An Hòa, Xi Măng Tân Quang).

- Nguồn 110kV cấp cho các trạm 110kV phụ tải vùng I được cấp từ trạm 220kV Tuyên Quang, nhà máy thủy điện Thác Bà, Thủy điện Chiêm Hóa, Thủy điện Tuyên Quang và các thủy điện khu vực Hà Giang thông qua đường dây 110kV Hàm Yên - Xi măng Tân Quang - Gò Trầu - 220kV Tuyên Quang.

b) Vùng II: Là khu vực phía Nam của tỉnh Tuyên Quang, bao gồm huyện Sơn Dương. Vùng II tập trung các khu công nghiệp và cụm công nghiệp:

Cụm công nghiệp huyện Sơn Dương: Cụm công nghiệp Sơn Nam, Ninh Lai - Thiên Kế, Phúc Ứng, Phúc Ứng 2, Phúc Ứng 3, Tam Đa.

- Hiện tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp vùng II được cấp điện từ 02 trạm 110kV ngành điện gồm: (Trạm Long Bình An, Sơn Dương) và 01 trạm 110kV Sơn Nam đang được đầu tư xây dựng dự kiến đóng điện 2023.

- Nguồn 110kV cấp cho các trạm 110kV phụ tải vùng 2 được cấp từ trạm 220kV Tuyên Quang, nhà máy thủy điện Thác Bà, Thái Nguyên thông qua đường dây 110kV Thái Nguyên – Tuyên Quang, đường dây 110kV Lập Thạch Vĩnh Phúc.

c) Vùng III: Là khu vực phía Đông của tỉnh Tuyên Quang, gồm huyện Hàm Yên.

- Vùng III tập trung các phụ tải tiêu thụ lớn như: Các cụm công nghiệp Đức Ninh, Thái Sơn, Tân Thành.

- Hiện tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp vùng III được cấp điện từ 02 trạm 110kV ngành điện gồm: (Trạm 110kV Hàm Yên, 110kV Gò Trầu) trạm 110kV Hàm Yên đang được đầu tư lắp MBA T2 40MVA dự kiến đóng điện 2023.

- Nguồn 110kV cấp cho các trạm 110kV phụ tải vùng III được cấp từ Thủy điện Chiêm Hóa, Thủy điện Tuyên Quang và các thủy điện khu vực Hà Giang thông qua đường dây 110kV Hàm Yên - Xi măng Tân Quang - Gò Trầu - 220kV Tuyên Quang.

d) Vùng IV: Là khu vực phía Bắc của tỉnh Tuyên Quang, bao gồm các huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình, Na Hang.

- Vùng IV tập trung các phụ tải lớn như:

d.1) Các cụm Công nghiệp Huyện Chiêm Hoá: An Thịnh, Yên Nguyên, Trung Hòa, Xuân Quang.

d.2) Các cụm Công nghiệp tại huyện Lâm Bình: Phúc Sơn, Phúc Sơn 2.

d.3) Cụm Công nghiệp tại huyện Na Hang: Cụm công nghiệp Khuôn Phươn.

- Hiện tại các cụm công nghiệp vùng VI được cấp điện từ trạm 110kV Chiêm Hóa, trạm 220kV TĐ Tuyên Quang và 01 trạm 110kV Na Hang đang được đầu tư xây dựng dự kiến đóng điện quý 3/2022.

2.1.2. Dự báo nhu cầu điện tỉnh Tuyên Quang thời kỳ đến năm 2050

Dự báo bằng mô hình Simple-E gồm bước như sau:

- Bước 1: xây dựng bộ cơ sở dữ liệu quá khứ về kinh tế- năng lượng 10 năm của tỉnh, gồm các số liệu về kinh tế-xã hội như: GRDP theo các ngành kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng (CPI), dân số, số hộ, thu nhập GRDP/đầu người, tỉ lệ điện khí hoá nông thôn, giá điện bình quân theo các ngành và số liệu về tiêu thụ điện năng theo các ngành, tổng điện thương phẩm, điện nhận, P_{max} .

- Bước 2: xây dựng hàm hồi quy biểu thị mối tương quan giữa tiêu thụ điện năng của từng ngành với các biến phụ thuộc như: GRDP của ngành, tiêu thụ điện năng của ngành năm trước, dân số, GRDP trên đầu người, tỉ lệ điện khí hoá, giá điện, ... Cụ thể hàm hồi qui cho từng ngành như sau:

+ Tiêu thụ điện ngành Công nghiệp, Xây dựng = f (GRDP ngành CN, giá điện)

+ Tiêu thụ điện cho Nông nghiệp = f (GRDP ngành NN, giá điện)

+ Tiêu thụ điện cho Thương mại-dịch vụ = f (GRDP ngành dịch vụ, giá điện)

+ Tiêu thụ điện cho Dân dụng = f (GRDP/người, dân số, giá điện)

+ Tiêu thụ điện cho Ngành khác = f (GRDP/người)

- Bước 3: Giả thiết các kịch bản phát triển kinh tế, dân số, giá điện, tiết kiệm điện:

+ Kịch bản tăng trưởng kinh tế (tăng trưởng GRDP)

+ Tốc độ tăng trưởng dân số

+ Kịch bản tăng trưởng giá điện

+ Kịch bản tiết kiệm điện năng

Nhu cầu điện năng cho mỗi ngành, mỗi giai đoạn sẽ được tính toán dựa trên hàm hồi quy nhu cầu điện các ngành và các kịch bản giả thiết nêu trên.

- Điện thương phẩm sẽ bằng tổng điện tiêu thụ điện của các ngành cộng lại

- Điện nhận

Điện nhận = Điện thương phẩm/(1-Tỉ lệ tổn thất/100)

- Hệ số phụ tải

Hệ số PT = f (Điện cho Công nghiệp, dân dụng)

- P_{max}

$P_{max} = (\text{Điện nhận}/8.760)/(\text{Hệ số PT}/100)$

Tiến hành dự báo nhu cầu điện hằng năm theo phương pháp phân tích đa hồi quy trong thời kỳ 2021-2030 và 2031-2050 của toàn tỉnh.

Căn cứ các số liệu trong Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2011-2020, có xét đến năm 2030 (ĐC. TSD VII) đã được Chính phủ phê duyệt; Quy hoạch đầu nối các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ khu vực miền Bắc vào lưới điện Quốc gia; Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình lưới điện 220, 110kV của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, trong đó có tỉnh Tuyên Quang.

- Điện năng tiêu thụ trong thời kỳ 2021-2030 được dự báo dựa trên kịch bản tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhu cầu điện tiêu thụ trong thời kỳ 2031-2050 tính tương đối theo tăng trưởng kinh tế của giai đoạn trước.

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 được tính bằng 8,5%/năm, giả thiết giai đoạn 2026-2030 tốc độ tăng trưởng GRDP bằng 11,3%. Thời kỳ 2031-2050 GRDP tăng với tốc độ thấp hơn giai đoạn trước một chút còn khoảng 8-11%/năm.

- Dân số năm 2020 là 792,9 nghìn người, tốc độ tăng dân số tự nhiên đến 2025 là 0,99%/năm, ước năm 2025 đạt 864 nghìn người. Tốc độ tăng dân số các năm còn lại tạm tính là khoảng 0,9%/năm, ước dân số năm 2030 là 931 nghìn người.

Việc tính toán theo mô hình Simple-E được thực hiện hoàn toàn trên chương trình phần mềm máy tính. Kết quả dự báo nhu cầu điện tỉnh Tuyên Quang giai đoạn đến năm 2050 theo phương pháp phân tích đa hồi quy được trình bày tại các bảng dưới:

Bảng 53. Nhu cầu công suất theo các huyện, thành phố của tỉnh đến năm 2030

Đơn vị tính: MW

| STT | Địa phương | Dự báo phụ tải sử dụng điện đến năm | Tốc độ tăng trưởng công | Tốc độ tăng trưởng công |
|-----|------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|-----|------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|

| | | | | suất (%/năm) | suất (%/năm) |
|---|------------------|--------------|--------------|-----------------|---------------|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | 2021-2025 | 2026-2030 |
| 1 | TP. Tuyên Quang | 169,2 | 282,7 | 11,56% | 10,72% |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 68,5 | 123,8 | 18,70% | 12,26% |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 97,4 | 175,7 | 15,46% | 12,21% |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 39,5 | 81,1 | 25,08% | 14,68% |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 22,8 | 38,3 | 11,84% | 10,84% |
| 6 | Huyện Na Hang | 8,6 | 13,8 | 10,00% | 10,00% |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 6,3 | 23,4 | 25,06% | 30,00% |
| | Pmax (MW) | 412,2 | 738,8 | 14,76% | 12,17% |

2.2. Chương trình phát triển nguồn và lưới điện

2.2.1. Đánh giá liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận

Lưới cao thế 110kV: Lưới 110kV của tỉnh Tuyên Quang khép vòng với tỉnh Hà Giang, Thái Nguyên, Yên Bái qua các đường dây sau:

- Đường dây 110kV mạch đơn trạm biến áp 220kV Tuyên Quang - Thác Bà.
- Đường dây 110kV mạch đơn Hàm Yên - TĐ Sông Lô 6 Hà Giang.
- Đường dây 110kV mạch đơn TBA110KV Tuyên Quang - Sơn Dương - Đại Từ.

2.2.2. Phương án phát triển lưới điện

2.2.2.1. Phát triển nguồn điện

Căn cứ tiềm năng phát triển các nguồn điện, như thủy điện, điện sinh khối và các dạng năng lượng khác, nghiên cứu tác động của các đề xuất phát triển nguồn điện; cơ quan quản lý điện lực của Tỉnh đã rà soát, sàng lọc chỉ đưa vào Quy hoạch tỉnh các dự án nguồn điện mang lại lợi ích kinh tế, xã hội tổng thể, thực hiện đồng thời chức năng tích nước phát điện và điều tiết nước cho sản xuất nông nghiệp (đặc biệt trong mùa khô), kiểm soát lũ các sông, suối. Các dự án nguồn điện được đưa vào Quy hoạch tỉnh không sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đã được đánh giá tác động môi trường (ĐTM), đảm bảo mang lại lợi ích cho nhân dân ở thượng lưu và hạ du các công trình thủy điện, các dự án thủy điện đồng thời phải thực hiện các giải pháp công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu tác động không tích cực đến đời sống dân cư, đáp ứng các quy định, điều kiện xây dựng thủy điện.

Các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh như sau: Xây dựng các nhà máy thủy điện theo Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh; mở rộng nhà máy thủy điện Tuyên Quang xây dựng nhà máy điện sinh khối và phát triển các dự án năng lượng điện mặt trời. Cụ thể, xây dựng, lắp đặt các nhà máy, công trình nguồn điện như sau:

Bảng 54. Danh mục nguồn điện đầu tư xây dựng trong thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

| STT | Dự án | Quy mô công suất (MW) | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|---------|
| I | Dự án nguồn điện đã được quy hoạch ở giai đoạn trước (2011-2020), triển khai thực hiện trong | | |

| STT | Dự án | Quy mô công suất (MW) | Ghi chú |
|------------------------------------|---|-----------------------|---|
| thời kỳ quy hoạch 2021-2030 | | | |
| 1 | Thủy điện Suối Ba 1 | 6,4 | |
| 2 | Thủy điện Suối Ba 2 | 4,0 | |
| 3 | Thủy điện Khánh Nhật | 4,0 | |
| 4 | Thủy điện Thác Gióm | 5,4 | |
| 5 | Thủy điện Khuôn Cọ | 3,0 | |
| 6 | Thủy điện Hùng Lợi 1 | 8,0 | |
| 7 | Thủy điện Hùng Lợi 2 | 3,5 | |
| 8 | Thủy điện Hùng Lợi 3 | 3,3 | |
| II | Dự án nguồn điện thực hiện trong thời kỳ 2021-2030 | | |
| 1 | Mở rộng nhà máy thủy điện Tuyên Quang, 01 tổ máy | 120 | Công suất hiện hữu 342 MW; Lắp đặt mới tổ máy mới công suất 120 MW |
| 2 | Thủy điện Phú Bình | 10,0 | Xây dựng mới |
| 3 | Thủy điện Nậm Vàng | 10,5 | Xây dựng mới |
| 4 | Thủy điện Sông Lô 9 | 75 | Xây dựng mới (Dự kiến quy hoạch, đầu tư xây dựng phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia) |
| 5 | Nhà máy điện sinh khối | 100 | Xây dựng mới |
| 6 | Các dự án điện mặt trời nổi lưới | 200 | Xây dựng mới (Nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia) |

2.2.2.2. Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 500kV, 220kV và 110kV

Nâng cấp mạng lưới điện đảm bảo đồng bộ năng lực cấp điện đến năm 2030 dự kiến khoảng 800 MW cho các phụ tải trong tỉnh, bao gồm: Lưới điện 220KV, lưới điện 110KV, lưới điện phân phối và hạ áp.

a) Thời kỳ 2021-2030

a.1) Đầu nối các nhà máy thủy điện

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến 2030 - Điều chỉnh Quy hoạch điện VII;

Căn cứ quy hoạch các thủy điện trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ 2021-2030.

Để cấp điện cho phụ tải của tỉnh Tuyên Quang cần xây dựng, lắp đặt các trạm biến áp:

* Lưới 500kV:

- Xây dựng mới trạm biến áp (TBA) 500kV Tuyên Quang, công suất 2x450 MVA.
- Xây mới đường dây 500kV Tuyên Quang - Rẽ Lào Cai - Vĩnh Yên, đầu nối TBA 500kV Tuyên Quang.

* Lưới 220kV:

- Trạm biến áp 220kV:

+ Xây dựng mới TBA 220kV Thủy điện Yên Sơn công suất 1x125MVA.

+ Xây dựng mới TBA 220kV Sơn Dương công suất 2x125 MVA.

+ Nâng công suất máy biến áp (MBA) T2 trạm 220kV Tuyên Quang, nâng công suất trạm lên 2x250MVA.

+ Xây mới TBA 220kV Thủy điện Sông Lô 9 công suất 1x105 MVA (thực hiện khi Thủy điện Sông Lô 9 được đầu tư xây dựng).

+ Lắp đặt máy biến áp (MBA) T2 trạm 220kV Thủy điện Tuyên Quang nâng công suất trạm lên 2x125MVA (do đơn vị đầu tư nhà máy Thủy điện Tuyên Quang thực hiện, nâng cấp đồng bộ với nhà máy thủy điện và không thuộc hạng mục công trình điện của tỉnh).

- Xây dựng mới, cải tạo các đường dây (ĐZ) 220kV đồng bộ với các trạm biến áp:

+ ĐZ 220kV Thủy điện Yên Sơn chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Thủy điện Tuyên Quang - TBA 220kV Tuyên Quang (xây mới, đồng bộ với Thủy điện Yên Sơn).

+ Xây mới ĐZ 220kV TBA 220kV Sơn Dương chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Tuyên Quang - Đại Từ, đồng bộ với trạm biến áp (TBA) 220kV Sơn Dương.

+ Xây mới ĐZ 220kV từ TBA 500kV Tuyên Quang đến TBA 220kV Sơn Dương, đấu nối xuất tuyến đồng bộ TBA 500kV Tuyên Quang.

+ Xây mới ĐZ 220kV từ TBA 500kV Tuyên Quang đến TBA 220kV Tuyên Quang, đấu nối xuất tuyến đồng bộ TBA 500kV Tuyên Quang.

+ Cải tạo các ĐZ 220kV hiện có, nâng khả năng tải, nâng tiết diện dây dẫn 220kV Yên Bái đến Tuyên Quang.

+ Xây dựng mới ĐZ 220kV đấu nối từ trạm biến áp 220kV Thủy điện Sông Lô 9 đến đường dây 220kV Tuyên Quang - Thái Nguyên (thực hiện khi Thủy điện Sông Lô 9 được đầu tư xây dựng).

Danh mục công trình TBA, đường dây 500kV, 220kV xây dựng mới, cải tạo theo bảng sau:

Bảng 55. Danh mục công trình lưới điện 500kV, 220kV đầu tư thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

| STT | Tên công trình | Quy mô công suất dự kiến | Hoạt động quy hoạch |
|-----------|-------------------------------------|--------------------------|--|
| I | Lưới điện 500kV | MVA | |
| 1 | TBA 500kV Tuyên Quang | 2x450 | Xây dựng mới |
| | Đường dây 500kV | | |
| 1 | Tuyên Quang - Rẽ Lào Cai - Vĩnh Yên | | Xây mới, đấu nối TBA 500kV Tuyên Quang |
| II | Lưới điện 220kV | | |
| | Trạm biến áp 220kV | MVA | |
| 1 | TBA 220kV Thủy điện Yên Sơn | 1x125 | Xây dựng mới |
| 2 | TBA 220kV Sơn Dương | 2x125 | Xây dựng mới |
| 3 | TBA 220kV Tuyên Quang | 2x250 | Cải tạo, nâng công suất |

| STT | Tên công trình | Quy mô công suất dự kiến | Hoạt động quy hoạch |
|-----|--|--------------------------|---|
| 4 | TBA 220kV Thủy điện Sông Lô 9 | 1x105 | Xây dựng mới (thực hiện khi Thủy điện Sông Lô 9 được đầu tư xây dựng) |
| | Đường dây 220kV | | |
| 1 | ĐZ 220kV Thủy điện Yên Sơn Chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Thủy điện Tuyên Quang - TBA 220kV Tuyên Quang | | Xây mới, đồng bộ Thủy điện Yên Sơn |
| 2 | ĐZ 220kV TBA 220kV Sơn Dương chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Tuyên Quang - Đại Từ | | Xây mới, đồng bộ TBA 220kV Sơn Dương |
| 3 | ĐZ 220kV từ TBA 500kV Tuyên Quang đến TBA 220kV Sơn Dương | | Xây mới, đấu nối xuất tuyến đồng bộ TBA 500kV Tuyên Quang |
| 4 | ĐZ 220kV từ TBA 500kV Tuyên Quang đến TBA 220kV Tuyên Quang | | Xây mới, đấu nối xuất tuyến đồng bộ TBA 500kV Tuyên Quang |
| 5 | Nâng tiết diện dây dẫn 220kV Yên Bái đến Tuyên Quang | | Cải tạo các ĐZ 220kV hiện có, nâng khả năng tải |
| 6 | ĐZ 220kV đấu nối từ trạm biến áp 220kV Thủy điện Sông Lô 9 đến đường dây 220kV Tuyên Quang - Thái Nguyên | | Xây dựng mới (thực hiện khi Thủy điện Sông Lô 9 được đầu tư xây dựng) |

So sánh các phương án kinh tế kỹ thuật các phát triển lưới 220kV, 110kV trên địa bàn tỉnh:

Tính toán xây dựng lưới cao thế để đấu các TBA 110kV: Theo tính toán và căn cứ vào danh sách các TBA 110kV trên địa bàn tỉnh được thể hiện thông qua sơ đồ lưới điện cao áp tỉnh Tuyên Quang năm 2030.

Đến năm 2030 phụ tải yêu cầu của tỉnh Tuyên Quang được dự báo là khoảng 800MW.

Hiện tại tỉnh đã có 06 trạm 110kV/11MBA có tổng công suất đặt là 373MVA và 03 trạm 110kV/04MBA của khách hàng có tổng công suất đặt là 103MVA đủ đảm bảo cung cấp điện cho các phụ tải lớn của khách hàng. Theo nhu cầu phụ tải để đảm bảo cung cấp điện cho tỉnh cần:

- Nâng công suất TBA 110kV Tuyên Quang lên 1x40+1x63MVA vào giai đoạn 2021-2025 và nâng công suất lên 2x63MVA giai đoạn 2026-2030.

- Nâng công suất TBA 110kV Gò Trầu lên 2x40MVA vào giai đoạn 2021-2025 và nâng công suất lên 2x63MVA giai đoạn 2026-2030.

- Nâng công suất TBA 110kV Chiêm Hóa lên 2x40MVA vào giai đoạn 2021-2025.

- Nâng công suất TBA 110kV Sơn Dương lên 25+40MVA vào giai đoạn 2021-2025 và 2x40 MVA vào giai đoạn 2026-2030.

- Nâng công suất TBA 110kV Long Bình An lên 2x63MVA vào giai đoạn 2021-2025.

- Nâng công suất TBA 110kV Hàm Yên lên 2x40MVA vào giai đoạn 2021-2025 và duy trì 2x40 MVA vào giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Lâm Bình 1x25MVA vào giai đoạn 2021-2025 và lắp T2 25MVA giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Na Hang 1x25MVA vào giai đoạn 2021-2025 và lắp T2 25MVA giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Tuyên Quang 2 1x40MVA vào giai đoạn 2021-2025 và lắp T2 40MVA giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Vĩnh Thái 1x40MVA vào giai đoạn 2021-2025 và lắp T2 40MVA giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Sơn Nam 1x25+1x40MVA vào giai đoạn 2021-2025.
- Xây dựng mới trạm 110kV Tân Trào 1x25MVA vào giai đoạn 2021-2025 và lắp T2 40MVA giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Yên Sơn 1x40+1x63MVA vào giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới TBA 110kV Chiêm Hóa 2 công suất 1x40MVA trong thời kỳ 2021-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Hồng Lạc 2x40MVA vào giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Phú Lâm 2x40MVA vào giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Hàm Yên 2 công suất 1x40MVA vào giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Nhữ Khê 2x40MVA vào giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Đội Cấn 2x40MVA vào giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Tam Đa 2x40MVA vào giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Thái Sơn 2x63MVA vào giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV Thành Long 2x63MVA vào giai đoạn 2026-2030.
- Xây dựng mới trạm 110kV thủy điện Suối Ba 2 1x16MVA thời kỳ 2021-2030.
- Xây dựng mới TBA 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang công suất 2x63 MVA giai đoạn 2021-2030.
- Xây dựng mới TBA 110kV Thủy điện Sông Lô 7 công suất 1x15+1x30 MVA giai đoạn 2021-2025.

Ngoài ra, các khu vực có trạm 110kV đầu nối các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ có thể kết hợp với việc cung cấp điện cho các phụ tải tại chỗ của các khu vực này.

a.2) Xây dựng mới và nâng tiết diện các đường dây 110kV:

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Tuyên Quang chuyển tiếp ĐZ Hàm Yên - Nhiệt điện sinh khối mía đường Tuyên Quang, chiều dài 36km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2021-2025.
- Xây dựng mới đường dây 110kV từ 220kV TĐ Tuyên Quang - Chợ Đồn, chiều dài 70km, sử dụng dây ACSR240, vào giai đoạn 2021-2025.
- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Lâm Bình chuyển

tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV thủy điện Tuyên Quang - Na Hang, chiều dài 30km, sử dụng dây ACSR240, vào giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Na Hang chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV thủy điện Tuyên Quang - Chiêm Hóa, chiều dài 0,15km, sử dụng dây ACSR240, vào giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Sông Lô 7 chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Bắc Quang - Hàm Yên, chiều dài 5km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Tuyên Quang 2 chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Tuyên Quang - Thác Bà, chiều dài 0,2km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Tân Trào chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Tuyên Quang - Thái Nguyên, chiều dài 10km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Sơn Nam chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ 220kV Tam Dương - Lập Thạch, chiều dài 20km, sử dụng dây ACSR400, vào giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Vĩnh Thái chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Long Bình An - Giấy An Hòa, chiều dài 10km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng mới đường dây 110kV Chiêm Hóa - Suối Ba 2 đầu nối thủy điện Suối Ba 1-2 (huyện Chiêm Hóa), chiều dài 7km, sử dụng dây ACSR185, vào giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Yên Sơn chuyển tiếp trên ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Hàm Yên, chiều dài 0,5km, sử dụng dây ACSR240, vào giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Chiêm Hóa 2 chuyển tiếp trên ĐZ 110kV từ TĐ Chiêm Hóa - TBA 110kV Chiêm Hóa, chiều dài 15km, sử dụng dây ACSR240, vào giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép Sơn Dương - Sơn Nam chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Tuyên Quang - Sơn Dương, chiều dài 25km, sử dụng dây ACSR400, vào giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép Sơn Nam - Hồng Lạc, chiều dài 30km, sử dụng dây ACSR240, vào giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng mới đường dây TBA 110kV Tuyên Quang 2 - TBA 110kV Phú Lâm, chiều dài 6km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng mới đường dây TBA 110kV Phú Lâm - TBA 110kV Nhữ Khê, chiều dài 8km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Hàm Yên 2 chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Bắc Quang - Hàm Yên, chiều dài 1,5km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng mới đường dây 110kV Đội Cán - Nhữ Khê, chiều dài 15km, sử dụng

dây ACSR300, vào giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng mới đường dây 110kV TBA 220kV Tuyên Quang - Đội Cấn, chiều dài 12km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Tam Đa chuyển tiếp trên đường dây 110kV Sơn Nam - Hồng Lạc, chiều dài 5km, sử dụng dây ACSR240, vào giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Thái Sơn chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - Sinh khối mía đường Tuyên Quang, chiều dài 3km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR TBA 110kV Thành Long chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - Xi măng Tân Quang, chiều dài 3km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2026-2030.

- Cải tạo, nâng tiết diện dây đường dây 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Xi măng Tân Quang - Bắc Quang, chiều dài 95km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng mạch 2, cải tạo, nâng tiết diện dây đường dây 110kV Hàm Yên - Chiêm Hóa, chiều dài 41km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2021-2025.

- Cải tạo, nâng tiết diện dây đường dây 110kV từ 220kV Tuyên Quang - Thủy điện Thác Bà, chiều dài 17,5km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2021-2025.

- Cải tạo, nâng tiết diện dây đường dây 110kV từ TBA 110kV Tuyên Quang - 220kV Thái Nguyên, chiều dài 100km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2021-2025.

- Cải tạo, nâng tiết diện dây 02 mạch đường dây 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 110kV Tuyên Quang, chiều dài 9,3km, sử dụng dây ACSR300, vào giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng đường dây 110kV mạch kép chiều dài 10km, dây dẫn ACSR300 đấu nối từ trạm biến áp 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - XM Tân Quang.

Ngoài ra, các khu vực có trạm 110kV đấu nối các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ có thể kết hợp với việc cung cấp điện cho các phụ tải tại chỗ của các khu vực này.

Bảng 56. Danh mục trạm biến áp và đường dây 110kV ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

| STT | Tên công trình | Quy mô dự kiến đến năm 2030 | Ghi chú |
|----------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| I | Trạm biến áp 110kV | MVA | |
| 1 | TBA 110kV Tuyên Quang | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 2 | TBA 110kV Gò Trầu | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 3 | TBA 110kV Chiêm Hóa | 2x40 | Cải tạo, nâng công suất |
| 4 | TBA 110kV Sơn Dương | 2x40 | Cải tạo, nâng công suất |
| 5 | TBA 110kV Long Bình An | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 6 | TBA 110kV Hàm Yên | 2x40 | Cải tạo, nâng công suất |
| 7 | TBA 110kV Lâm Bình | 2x25 | Xây dựng mới và nâng công suất |
| 8 | TBA 110kV Na Hang | 2x25 | Xây dựng mới và nâng công suất |

| STT | Tên công trình | Quy mô dự kiến đến năm 2030 | Ghi chú |
|-----------|---|-----------------------------|---|
| 9 | TBA 110kV Tuyên Quang 2 | 2x40 | Xây dựng mới và nâng công suất |
| 10 | TBA 110kV Vĩnh Thái | 2x40 | Xây dựng mới và nâng công suất |
| 11 | TBA 110kV Sơn Nam | 1x25+1x40 | Xây dựng mới |
| 12 | TBA 110kV Tân Trào | 1x25+1x40 | Xây dựng mới và nâng công suất |
| 13 | TBA 110kV Yên Sơn | 1x40+1x63 | Xây dựng mới |
| 14 | TBA 110kV Chiêm Hóa 2 | 1x40 | Xây dựng mới |
| 15 | TBA 110kV Hồng Lạc | 2x40 | Xây dựng mới |
| 16 | TBA 110kV Phú Lâm | 2x40 | Xây dựng mới |
| 17 | TBA 110kV Hàm Yên 2 | 1x40 | Xây dựng mới |
| 18 | TBA 110kV Nhữ Khê | 2x40 | Xây dựng mới |
| 19 | TBA 110kV Đội Cấn | 2x40 | Xây dựng mới |
| 20 | TBA 110kV Tam Đa | 2x40 | Xây dựng mới |
| 21 | TBA 110kV Thái Sơn | 2x63 | Xây dựng mới |
| 22 | TBA 110kV Thành Long | 2x63 | Xây dựng mới |
| 23 | TBA 110kV Thủy điện Suối Ba 2 | 1x16 | Xây dựng mới |
| 24 | TBA 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang | 2x63 | Xây dựng mới |
| 25 | TBA 110kV Thủy điện Sông Lô 7 | 1x15+1x30 | Xây dựng mới |
| II | Đường dây 110kV | Km | |
| 1 | ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang chuyển tiếp ĐZ Hàm Yên - Điện sinh khối mía đường Tuyên Quang | 36 | Xây dựng mới |
| 2 | ĐZ 110kV TBA 220kV Thủy điện Tuyên Quang - Chợ Đồn | 70 | Xây dựng mới |
| 3 | Rẽ nhánh TBA 110kV Lâm Bình | 30 | Xây dựng mới chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Tuyên Quang đi trạm 110kV Na Hang |
| 4 | Rẽ nhánh TBA 110kV Na Hang | 0,15 | Xây dựng mới |
| 5 | Rẽ nhánh TBA 110kV Sông Lô 7 | 5 | Xây dựng mới |
| 6 | Rẽ nhánh TBA 110kV Tuyên Quang 2 | 0,2 | Xây dựng mới |
| 7 | Rẽ nhánh TBA 110kV Tân Trào | 10 | Xây dựng mới |
| 8 | Rẽ nhánh TBA 110kV Sơn Nam | 20 | Xây dựng mới |
| 9 | Rẽ nhánh TBA 110kV Vĩnh Thái | 10 | Xây dựng mới |
| 10 | Đường dây 110kV Chiêm Hóa - Suối Ba 2 | 7 | Xây dựng mới đầu nối thủy điện Suối Ba 1, 2 |
| 11 | Rẽ nhánh TBA 110kV Yên Sơn | 0,5 | Xây dựng mới |
| 12 | ĐZ 110kV Chiêm Hóa - Chiêm Hóa 2 | 15 | Xây dựng mới |
| 13 | ĐZ 110kV Sơn Dương - Sơn Nam | 25 | Xây dựng mới |
| 14 | ĐZ 110kV Sơn Nam - Hồng Lạc | 30 | Xây dựng mới |
| 15 | ĐZ 110kV Tuyên Quang 2 - Phú Lâm | 6 | Xây dựng mới |
| 16 | ĐZ 110kV Phú Lâm - Nhữ Khê | 8 | Xây dựng mới |
| 17 | Rẽ nhánh TBA 110kV Hàm Yên 2 | 1,5 | Xây dựng mới |
| 18 | Rẽ nhánh TBA 110kV Nhữ Khê | 15 | Xây dựng mới, chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - |

| STT | Tên công trình | Quy mô dự kiến đến năm 2030 | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------------|--|
| | | | Đội Cán |
| 19 | Rẽ nhánh TBA 110kV Đội Cán | 12 | Mạch kép TBA 220kV Tuyên Quang - Đội Cán |
| 20 | Rẽ nhánh TBA 110kV Tam Đa | 5 | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA Sơn Nam – TBA Hồng Lạc |
| 21 | Rẽ nhánh TBA 110kV Thái Sơn | 3 | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên – Sinh khối mía đường Tuyên Quang |
| 22 | Rẽ nhánh TBA 110kV Thành Long | 3 | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên – Xi măng Tân Quang |
| 23 | ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Xi măng Tân Quang - Bắc Quang | 95 | Cải tạo, nâng tiết diện dây |
| 24 | ĐZ 110kV Hàm Yên - Chiêm Hóa | 41 | Xây dựng mạch 2, cải tạo, nâng tiết diện dây |
| 25 | ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Thủy điện Thác Bà | 17,5 | Cải tạo, nâng tiết diện dây |
| 26 | ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 220kV Thái Nguyên | 100 | Cải tạo, nâng tiết diện dây |
| 27 | ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 110kV Tuyên Quang | 9,3 | Cải tạo, nâng tiết diện dây |
| 28 | ĐZ 110kV mạch kép đầu nối từ trạm biến áp 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - Xi măng Tân Quang | 10 | Xây dựng mới |

b) Thời kỳ 2031-2050

b.1) Đầu nối các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ

Nghiên cứu bổ sung đầu nối các nhà máy thủy điện trong quy hoạch thủy điện của Tuyên Quang chưa được đưa vào vận hành trong thời kỳ 2021-2030.

b.2) Cung cấp điện cho tỉnh Tuyên Quang

Đến năm 2050 phụ tải yêu cầu của tỉnh Tuyên Quang sẽ thực hiện mở rộng nâng công suất trạm 110kV hiện có và bổ sung thêm một số TBA 110kV như: Hồng Lạc, Phú Lâm, Hàm Yên 2. Tùy vào nhu cầu phụ tải của từng khu vực và của tỉnh có thể sử dụng MBA 63MVA để nâng công suất cho các TBA.

Ngoài ra các khu vực có trạm 110kV đầu nối các nhà máy thủy điện có thể kết hợp với việc cung cấp điện cho các phụ tải tại chỗ của các khu vực này.

2.2.2.3. Định hướng phát triển lưới điện trung hạ áp

a) Lưới điện phân phối trung áp

Lưới điện trung áp định hướng phát triển ở các cấp điện áp 35kV, 22kV trong đó lưới 35kV chủ yếu phát triển ở các huyện miền núi, đối với lưới 22kV ưu tiên xây dựng

mới, cải tạo và phát triển ở những khu vực trung tâm có nguồn cấp và được quy hoạch có nguồn cấp 22kV, từng bước cải tạo lưới 10kV, 35kV sang 22kV.

a.1) Cấu trúc lưới điện

- Khu vực thành phố, khu đô thị mới, khu công nghiệp, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành được hở. Các mạch vòng được cấp điện từ 2 trạm 110kV hoặc từ 2 thanh cái phân đoạn của trạm 110kV có 2 máy biến áp hoặc từ thanh cái trạm biến áp 110kV;

- Các đường trục trung áp ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ (60 - 70)% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố;

- Để đảm bảo độ tin cậy, cần tăng cường lắp đặt các thiết bị đóng lại (Recloser) trên các tuyến trung áp quan trọng và các nhánh nhằm phân đoạn sự cố;

- Tăng cường phân đoạn sự cố các đường trục, các nhánh rẽ lớn bằng các thiết bị Recloser, LBS, DS, LBFCO, FCO, ...; khu vực thành phố trang bị hệ thống thiết bị bảo vệ, xây dựng mạch vòng điều khiển thông minh.

a.2) Tiết diện dây dẫn

- Đường trục chính sử dụng dây có tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$ khu vực nội thành, khu công nghiệp, các khu vực còn lại sử dụng dây dẫn có tiết diện $\geq 95\text{mm}^2$;

- Các đường nhánh rẽ sử dụng dây dẫn có tiết diện từ 50-95 mm^2 ;

- Dây dẫn của đường dây trên không sử dụng loại dây nhôm lõi thép; khu vực đô thị đông dân cư dùng dây bọc PVC để tăng độ an toàn và giảm diện tích hành lang tuyến. Đường dây cáp ngầm sử dụng loại cáp khô 3 pha, cách điện XLPE có đặc tính chống thấm dọc và ngang, lõi đồng.

a.3) Gam máy biến áp phân phối

- Đối với trạm biến áp công cộng, công suất trạm được tính toán theo nguyên tắc đủ khả năng cung cấp điện cho các phụ tải dân sinh trong vòng bán kính <300m đối với khu vực thành phố, thị trấn, khu đô thị mới và <700 m đối với khu vực nông thôn.

- Khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, khu đô thị mới sử dụng gam máy biến áp từ (160 - 400)kVA - 35(22)/0,4kV;

- Khu vực nông thôn sử dụng máy biến áp gam máy từ (100 - 250)kVA - 35/0,4kV;

- Các trạm chuyên dùng của khách hàng tùy theo quy mô và địa điểm sẽ được thiết kế với gam máy và loại máy phù hợp với mật độ phụ tải với hệ số mang tải từ 65% trở lên.

Tiêu chuẩn và tổn thất điện áp khi thiết kế:

| STT | Tổn thất điện áp | |
|-----|--------------------------------------|----------------------|
| 1 | Đường dây trung áp mạch vòng | |
| + | Chế độ vận hành bình thường | $\Delta U \leq 5\%$ |
| + | Chế độ vận hành sự cố | $\Delta U \leq 10\%$ |
| 2 | Đường dây trung áp hình tia | |
| + | Chế độ vận hành bình thường và sự cố | $\Delta U \leq 10\%$ |

Các đường dây trung áp mạch vòng, khi vận hành hở thiết kế sao cho tổn thất điện áp lớn nhất < 5% ở chế độ vận hành bình thường và <10% ở chế độ sau sự cố;

Các đường dây trung áp hình tia, cho phép tổn thất điện áp lớn nhất <10% ở chế độ vận hành bình thường.

b) Lưới điện phân phối hạ áp

Lưới điện hạ áp sử dụng hệ thống hạ áp 220/380V, 1 pha, 2 pha hoặc 3 pha trung tính nối đất trực tiếp. Các đường dây hạ áp xây dựng mới ít nhất phải dùng cáp vặn xoắn ABC, có thể sử dụng cáp ngầm XLPE.

Thiết kế cơ bản là hình tia, riêng khu vực thành phố và trung tâm các huyện với các phụ tải quan trọng thiết kế mạch vòng vận hành hở.

Lưới điện phân phối hạ áp được quy hoạch, thiết kế theo quy định hiện hành và phù hợp với thực tế.

2.2.2.4. Thiết kế sơ đồ lưới điện trung, hạ áp

a) Thiết kế sơ đồ lưới điện trung áp sau các TBA 110kV

Phương án phát triển thêm các xuất tuyến trung áp sau các trạm 110kV hiện có và dự kiến xây dựng mới trên địa bàn tỉnh như sau:

a.1) Trạm 110kV Tuyên Quang

Trạm 110kV Tuyên Quang hiện nay có công suất 2x40MVA có 3 lộ xuất tuyến 10kV gồm lộ 971, 972, 974, 5 lộ xuất tuyến 35kV gồm lộ 371, 372, 373, 374, 375 cấp điện chủ yếu cho phụ tải khu vực Thành phố Tuyên Quang.

Thời kỳ 2021-2030 Trạm 110kV Tuyên Quang nâng công suất MBA T1,T2 lên 63MVA, cải tạo lưới 10kV lên vận hành 22kV và đầu tư thêm 01 xuất tuyến 22kV khi đó các lộ 22kV gồm: (471, 472, 473, 474).

a.2) Trạm 110kV Gò Trầu

Trạm 110kV Gò Trầu hiện nay có công suất 25+40MVA có 3 lộ xuất tuyến 10kV gồm lộ 971, 973, 975, 3 lộ xuất tuyến 35kV gồm lộ 371, 373, 375 cấp điện chủ yếu cho phụ tải một phần khu vực Thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn.

Thời kỳ 2021-2030 Trạm 110kV Gò Trầu dự kiến NCS máy T1, T2 lên 63 MVA, thay đổi cấp điện áp, cải tạo lưới 10kV lên vận hành 22kV, xây dựng thêm 02 lộ xuất tuyến 22kV và 02 lộ xuất tuyến 35kV. Khai thác vận hành 05/05 lộ đường dây 35kV 371, 372, 373, 374, 375; 05/05 lộ 22kV 471, 472, 473, 474, 475, 476.

a.3) Trạm 110kV Chiêm Hóa

- Trạm 110kV Chiêm Hóa hiện nay có công suất (25+40)MVA có 4 lộ xuất tuyến 35kV gồm lộ: 371, 372, 373, 375 cấp điện chủ yếu cho phụ tải khu vực huyện Chiêm Hóa và một phần phụ tải các huyện Yên Sơn, Lâm Bình, Hàm Yên, Na Hang.

- Thời kỳ 2021-2030 Trạm 110kV Chiêm Hóa nâng công suất lên 2x40MVA và xây dựng 02 lộ đường dây 35kV cấp điện cho cụm công nghiệp Phúc Thịnh 374, 377. Khai thác vận hành 06/07 lộ đường dây 35kV 371, 372, 373, 374, 375, 377) và 01 lộ 376 dự phòng.

a.4) Trạm 110kV Sơn Dương

- Trạm 110kV Chiêm Hóa hiện nay có công suất 2x25MVA có 4 lộ xuất tuyến 10kV gồm lộ 971, 973, dự phòng 975, 977 và 3 lộ xuất tuyến 35kV gồm lộ: 371, 373, 375 cấp điện chủ yếu cho phụ tải khu vực huyện Sơn Dương và trạm TG Tân Trào.

- Thời kỳ 2021-2030 Trạm 110kV Sơn Dương nâng công suất T1 lên 40MVA, T2 lên 40MVA, thay đổi cấp điện áp, cải tạo lưới 10kV lên vận hành 22kV. Khai thác 04/04 xuất tuyến 22kV gồm (471, 472, 473, 474). Khai thác vận hành 04/06 lộ đường dây 35kV 371, 372, 373, 375, 377,) và 01 lộ 374 dự phòng.

a.5) Trạm 110kV Long Bình An

- Trạm 110kV Long Bình An hiện nay có công suất (25+63)MVA có 6 lộ xuất tuyến 35kV gồm lộ: 371, 372, 373, 374, 375, 377 cấp điện chủ yếu cho phụ tải khu vực khu công nghiệp Long Bình An và thành phố Tuyên Quang.

- Thời kỳ 2021-2030 Trạm 110kV Long Bình An nâng công suất T1 lên 63MVA. Khai thác 03/05 xuất tuyến 22kV gồm (471, 472, 474) cấp điện cho khu vực thành phố Tuyên Quang và dự phòng (02 lộ 473, 475).

a.6) Trạm 110kV Hàm Yên

- Trạm 110kV Hàm Yên hiện nay có công suất 25MVA có 03/04 lộ xuất tuyến 35kV gồm lộ: 371, 373, 377 và 03 lộ xuất tuyến 22kV chưa khai thác

- Trạm TGHY 35/10kV đang khai thác 971, 972 TGHY cấp điện chủ yếu cho phụ tải khu vực Huyện Hàm Yên và trạm TG Hàm Yên.

- Thời kỳ 2021-2030 Trạm 110kV Hàm Yên lắp đặt máy T2 công suất 40MVA, NCS T1 lên 40MVA (thay đổi cấp điện áp), cải tạo lưới 10kV lên vận hành 22kV, loại trạm TG 35 HY khỏi vận hành, xây dựng thêm 02 lộ xuất tuyến 22kV và 02 lộ xuất tuyến 35kV. Khai thác 04/06 xuất tuyến 35 kV gồm (371, 372, 373, 375) cấp điện cho khu vực huyện Hàm Yên và một phần của huyện Chiêm Hóa và khai thác 02/04 xuất tuyến 22 kV gồm (471, 472).

a.7) Trạm 110kV Lâm Bình

- Trạm 110kV Lâm Bình là trạm xây dựng mới trong thời kỳ 2021-2030, có công suất 1x25MVA - 110/35/22kV và lắp máy 2 công suất 25MVA, xây dựng mới 03 xuất tuyến trung áp 35kV xây dựng mới gồm: 371, 373, 375 sử dụng dây AC-150 và 02 xuất tuyến 22kV cấp điện cho các phụ tải trên đường dây 35kV hiện có cấp điện cho huyện Lâm Bình và một phần huyện Chiêm Hóa, Na Hang.

a.8) Trạm 110kV Na Hang

Trạm 110kV Na Hang là trạm xây dựng mới trong thời kỳ 2021-2030, có công suất 25MVA - 110/35/22kV và lắp máy 2 công suất 25MVA. Cấp điện cho các phụ tải huyện Na Hang thông qua 04 lộ trung áp 35kV xây dựng mới gồm: 371, 373, 375, 377 các xuất tuyến được sử dụng dây AC-150.

a.9) Trạm 110kV Tuyên Quang 2

Trạm 110kV Tuyên Quang 2 là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 2x40MVA. Hiện ngành điện đang triển khai dự án. Trong giai đoạn này, trạm 110kV Tuyên Quang 2 xây dựng mới 04 xuất tuyến trung áp 35kV xây dựng mới gồm: 371, 373, 375, 377 sử dụng dây AC-185 cấp điện cho các phụ tải trên đường dây 35kV Thác Bà Tuyên Quang, khu du lịch Suối Khoáng phường Phú Lâm, xã Mỹ Bằng, Nhữ Hán, Nhữ Khê, và các cụm công nghiệp trên trục đường cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ (H. Yên Sơn) và 03

lộ 22kV xây dựng mới gồm: 471, 473, 475 sử dụng dây cáp bọc AC-185 cấp điện điện bổ sung cho khu vực các thành phố Tuyên Quang.

a.10) Trạm 110kV Vĩnh Thái

Trạm 110kV Vĩnh Thái là trạm xây dựng mới trong thời kỳ 2021-2030, công suất 1x40MVA và lắp máy 2 công suất 40MVA, cấp điện cho phụ tải các cơ sở công nghiệp xung quanh, xây dựng mới các lộ xuất tuyến trung áp 35kV theo nhu cầu phụ tải công nghiệp.

a.11) Trạm 110kV Sơn Nam

Trạm 110kV Sơn Nam là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 25+40MVA. Trạm 110kV Sơn Nam cấp điện cho phụ tải công nghiệp tại khu vực các xã Sơn Nam, Ninh Lai, Thiện Kế và lân cận thông qua 05 lộ trung áp 35kV xây dựng mới gồm: 371, 373, 375, 377, 379 các xuất tuyến được sử dụng dây AC 185 cấp điện cho lưới phân phối phía Nam huyện Sơn Dương trong đó 02 lộ cấp điện cho cụm công nghiệp Ninh Lai Thiện Kế 02 lộ cấp điện cho khu vực thị trấn Sơn Nam và các xã lân cận để giảm bán kính lưới điện trung áp từ trạm 110kV Sơn Dương và Long Bình An.

a.12) Trạm 110kV Tân Trào

Trạm 110kV Tân Trào là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 1x25MVA và lắp máy 2 công suất 40MVA. Trong giai đoạn này, trạm 110kV Tân Trào xây dựng mới 03 xuất tuyến trung áp 35kV xây dựng mới gồm: 371, 373, 375 sử dụng dây AC-150 cấp điện cho các phụ tải trên đường dây 35kV hiện có cấp điện cho và 02 xuất tuyến 22kV dây dẫn AC-150 xóa bỏ trạm TG Tân Trào 35/22kV.

a.13) Trạm 110kV Yên Sơn

Trạm 110kV Yên Sơn là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 1x40 +1x63MVA, xây dựng mới các lộ xuất tuyến trung áp 35kV, 22kV theo nhu cầu phụ tải đầu nối vào lưới điện hiện trạng.

a.14) Trạm 110kV Chiêm Hóa 2

Trạm 110kV Chiêm Hóa 2 là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 1x40MVA, xây dựng mới các lộ xuất tuyến trung áp 35kV, 22kV theo nhu cầu phụ tải đầu nối vào lưới điện hiện trạng.

a.15) Trạm 110kV Hồng Lạc

Trạm 110kV Hồng Lạc là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 2x40MVA, xây dựng mới các lộ xuất tuyến trung áp 35kV, 22kV theo nhu cầu phụ tải đầu nối vào lưới điện hiện trạng.

a.16) Trạm 110kV Phú Lâm

Trạm 110kV Phú Lâm là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 2x40MVA, xây dựng mới các lộ xuất tuyến trung áp 35kV, 22kV theo nhu cầu phụ tải đầu nối vào lưới điện hiện trạng.

a.17) Trạm 110kV Hàm Yên 2

Trạm 110kV Hàm Yên 2 là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 1x40MVA, xây dựng mới các lộ xuất tuyến trung áp 35kV, 22kV theo nhu cầu phụ tải đầu nối vào lưới điện hiện trạng.

a.18) Trạm 110kV Nhữ Khê

Trạm 110kV Nhữ Khê là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 2x40MVA, cấp điện cho phụ tải công nghiệp tại các xã Nhữ Khê, Nhữ Hán, Đội Bình,... , xây dựng mới các lộ xuất tuyến trung áp 35kV, 22kV theo nhu cầu phụ tải công nghiệp và lân cận.

a.19) Trạm 110kV Đội Cấn

Trạm 110kV Đội Cấn là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 2x40MVA, cấp điện cho phụ tải công nghiệp tại Khu công nghiệp bám dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ tại phường Đội Cấn, xây dựng mới các lộ xuất tuyến trung áp 35kV, 22kV theo nhu cầu phụ tải công nghiệp và lân cận.

a.20) Trạm 110kV Tam Đa

Trạm 110kV Tam Đa là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 2x40MVA, cấp điện cho phụ tải công nghiệp tại xã Tam Đa, Hồng Lạc, ... , xây dựng mới các lộ xuất tuyến trung áp 35kV, 22kV theo nhu cầu phụ tải công nghiệp và lân cận.

a.21) Trạm 110kV Thái Sơn

Trạm 110kV Thái Sơn là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 2x63MVA, cấp điện cho phụ tải công nghiệp tại khu vực xã Thái Sơn (và khu công nghiệp Thái Sơn - Thành Long dự kiến được thành lập), xây dựng mới các lộ xuất tuyến trung áp 35kV, 22kV theo nhu cầu phụ tải công nghiệp và lân cận.

a.22) Trạm 110kV Thành Long

Trạm 110kV Thành Long là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 2x63MVA, cấp điện cho phụ tải công nghiệp tại xã Thành Long (và khu công nghiệp Thái Sơn - Thành Long dự kiến được thành lập), xây dựng mới các lộ xuất tuyến trung áp 35kV, 22kV theo nhu cầu phụ tải công nghiệp và lân cận.

a.23) Trạm 110kV Thủy điện Suối Ba 2

Trạm 110kV Thủy điện Suối Ba 2 là trạm xây dựng mới thời kỳ 2021-2030, công suất 1x16MVA truyền tải điện cho cụm nhà máy thủy điện Suối Ba 1, Suối Ba 2.

**Bảng 57. Khối lượng xây dựng mới
và cải tạo trạm biến áp trung áp tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025**

| TT | Tên trạm (Phường, xã) | Đơn vị | Năm |
|-------------------------|------------------------------|--------|-----------|
| | | | 2021-2025 |
| A | Thành Phố Tuyên Quang | | |
| a | TBA xây dựng mới | trạm | 87 |
| | | kVA | 20,880 |
| b | TBA cải tạo, NCS | trạm | 59 |
| | | kVA | 14,750 |
| B | Huyện Yên Sơn | | |
| a | TBA xây dựng mới | trạm | 39 |
| | | kVA | 9,750 |
| b | TBA cải tạo, NCS | trạm | 45 |
| | | kVA | 11,250 |
| C | Huyện Sơn Dương | | |
| a | TBA xây dựng mới | trạm | 97 |
| | | kVA | 9,700 |
| b | TBA cải tạo, NCS | trạm | 28 |
| | | kVA | 2,800 |
| D | Huyện Hàm Yên | | |
| a | TBA xây dựng mới | trạm | 84 |
| | | kVA | 10,080 |
| b | TBA cải tạo, NCS | trạm | 43 |
| | | kVA | 4,300 |
| E | Huyện Chiêm Hóa | | |
| a | TBA xây dựng mới | trạm | 47 |
| | | kVA | 9,400 |
| b | TBA cải tạo, NCS | trạm | 30 |
| | | kVA | 3,000 |
| F | Huyện Na Hang | | |
| a | TBA xây dựng mới | trạm | 35 |
| | | kVA | 7,000 |
| b | TBA cải tạo, NCS | trạm | 27 |
| | | kVA | 2,700 |
| F | Huyện Lâm Bình | | |
| a | TBA xây dựng mới | trạm | 64 |
| | | kVA | 6,400 |
| b | TBA cải tạo, NCS | trạm | 58 |
| | | kVA | 8,700 |
| Tỉnh Tuyên Quang | | | |
| a | TBA xây dựng mới | trạm | 453 |
| | | kVA | 73,210 |
| b | TBA cải tạo, NCS | trạm | 290 |
| | | kVA | 47,500 |

b) Phương án phát triển trạm sạc điện

Đầu tư xây dựng mạng lưới trạm sạc điện phục vụ nhu cầu phát triển phương tiện chạy

điện (ô tô điện, xe máy điện và các phương tiện sử dụng điện khác) theo phương án như sau:

- Địa bàn thành phố Tuyên Quang: Tối thiểu 5 trạm sạc.

- Địa bàn các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình: mỗi huyện xây dựng tối thiểu 02 trạm sạc điện.

Trạm sạc điện được xây dựng tại vị trí phù hợp, có thể tích hợp hoặc không tích hợp cùng trạm xăng dầu theo phê duyệt của Sở Công thương, chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tuân thủ quy định pháp luật về xây dựng trạm sạc điện.

2.3. Giải pháp phát triển mạng lưới cấp điện

- Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư ngành điện. Thực hiện đầu tư có lộ trình, ưu tiên dự án phát triển lưới điện đô thị, khu vực phụ tải lớn, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Kết hợp nguồn vốn đầu tư từ Tập đoàn Điện lực và nguồn vốn ngân sách tỉnh, huy động vốn từ các đối tác, cộng đồng dân cư để phát triển mở rộng, nâng cao độ tin cậy lưới điện.

- Xây dựng và tổ chức triển khai chuyển đổi số trong ngành điện. Ứng dụng công nghệ mới, tập trung tối ưu hóa, tự động hóa mạng lưới nâng cao truyền tải và cung ứng điện một cách hiệu quả. Xây dựng và tổ chức triển khai phát triển lưới điện thông minh, chuyển sang công tơ số kết nối mạng để cải thiện tốc độ và sự chính xác của hóa đơn điện; hỗ trợ xác định sự cố về mạng lưới nhanh hơn, hỗ trợ người dùng cách tiết kiệm năng lượng và phát hiện ra các tổn thất, mất mát điện năng.

- Tiếp tục nghiên cứu, thu hút đầu tư phát triển điện năng lượng tái tạo (thủy điện, điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối, ...) ở các khu vực có tiềm năng.

- Phối hợp với đơn vị thành viên và các đối tác phát triển mở rộng lưới điện trung và hạ áp đáp ứng nhu cầu của đối tác, đồng thời mở rộng doanh thu mạng lưới.

- Ứng dụng công nghệ trong giao dịch, thanh toán trong ngành điện, nâng cao hiệu quả trong thanh toán hóa đơn và các giao dịch khác.

2.4. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển điện lực

2.4.1. Các giải pháp về quản lý

a) Giải pháp quản lý hạn chế rủi ro, thiên tai, sự cố môi trường

Giải pháp hiệu quả nhất là nghiên cứu kỹ địa hình địa chất khu vực dự án trước khi bố trí các hạng mục công trình quan trọng để phòng tránh giông, lốc xoáy, lũ lụt, lũ quét, trượt lở đất đá là loại hình tai biến xảy ra khốc liệt nhất ở các tỉnh miền núi phía Bắc và khu vực tỉnh Tuyên Quang nói riêng.

Không xây dựng các công trình tại khu vực có nền địa chất yếu, khu vực có nguy cơ và tốc độ sạt lở cao, khu vực thường xuyên xảy ra giông lốc xoáy, vùng thường xuyên xảy ra lũ quét. Ở những chỗ không thể thay đổi được vị trí nhưng có nguy cơ xảy ra các sự cố sạt lở xem xét các giải pháp về móng, gia cố bằng kè, rọ đá, rọ lưới kết hợp với phủ thực vật, ...

Giải pháp này đòi hỏi có sự tham gia đặc biệt của các ngành Tài Nguyên Môi trường, Nông nghiệp Phát triển nông thôn, Khoa học Công nghệ để xây dựng hệ thống cảnh báo lũ, giông, lốc xoáy, sạt lở dựa trên cơ sở nghiên cứu về địa chất, địa hình và khí tượng (lượng mưa), ...

b) Các giải pháp về thuế và phí

Xem xét bắt buộc các chủ đầu tư phải xây dựng các kế hoạch di dân tái định cư, chế độ bồi thường hỗ trợ ổn định cuộc sống và kế hoạch khôi phục sinh kế cho những hộ dân bị ảnh hưởng đảm bảo được mức sống bằng và tốt hơn nơi ở cũ. Thực hiện đúng chính sách di dân tái định cư quy định trong Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Đề xuất trong tương lai nguồn kinh phí thu được từ phí của các nhà máy sẽ được sử dụng để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, công trình phục vụ dân sinh, hỗ trợ cho y tế cộng đồng hằng năm (thông qua bảo hiểm y tế cho người dân, hỗ trợ để duy trì và phát triển các trung tâm khám chữa bệnh), đầu tư vào các khu vườn sinh thái nhằm tăng diện tích bề hấp thụ cacbon tự nhiên, đầu tư vào phát triển nguồn năng lượng tái tạo, khuyến khích sử dụng năng lượng hiệu quả và tiết kiệm duy trì bền vững môi trường.

Xem xét xây dựng quỹ đền bù tái định cư nhằm đảm bảo ổn định sinh kế cho người dân bị ảnh hưởng bởi các dự án về nguồn và lưới điện về lâu dài. Ngoài ra, quỹ này giúp duy trì chất lượng và điều kiện vận hành tốt các cơ sở hạ tầng của cộng đồng trong thời gian nhà máy đã đi vào vận hành.

c) Các giải pháp về công nghệ

Với lưới truyền tải điện, theo Điều 10, Nghị định 14/2014/NĐ-CP, Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện ngày 26/02/2014 đã quy định hành lang an toàn lưới điện tính cho các tuyến đường dây là 4m đối với đường dây 22kV, 35kV; 6m đối với đường dây 220kV, 110kV và 7m đối với đường dây 500kV đã giảm đáng kể diện tích chiếm đất chiếm dụng cho đường dây và giảm nguy cơ ảnh hưởng đến các hệ sinh thái. Trong thời gian tới xem xét phương án sử dụng lưới truyền tải smart grid nhằm giảm tổn thất và sự cố lưới điện.

Định hướng phát triển nguồn điện từ các dạng năng lượng tái tạo.

2.4.2. Định hướng về đánh giá tác động môi trường

Tác động do đường dây truyền tải rất khó để giảm thiểu, chỉ có thể thay đổi lộ trình tuyến đường dây để sao cho chỉ đi qua những vùng ít ảnh hưởng nhất đến các công trình văn hóa, di tích lịch sử, hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Do vậy, đây là giải pháp cực kỳ quan trọng đối với các hệ sinh thái bị chia cắt bởi tuyến đường dây đi qua. Đặc biệt, giai đoạn thực hiện ĐTM cần lưu ý đến việc điều chỉnh các hướng tuyến để tránh không chia cắt hoặc xâm phạm đến các khu vực đặc trưng về văn hóa các khu sinh thái, đất trồng cây lâu năm, ...

Với những đoạn tuyến không thể điều chỉnh hướng tuyến được, cần xem xét giải pháp dựng các hàng rào bao quanh những khu vực cần phải bảo vệ sau khi bị chia cắt giúp ngăn ngừa và kiểm soát sự xâm phạm của các loại phương tiện và hoạt động khai thác bất hợp pháp ảnh hưởng đến vùng sinh thái. Giải pháp này nên được đưa ra như một yêu cầu bắt buộc trong các báo cáo ĐTM của các dự án lưới điện.

Thực hiện việc thông báo cho cộng đồng dân cư và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh về hành lang tuyến, những tác động môi trường có thể xảy ra của dự án và các giải pháp bảo vệ sẽ thực hiện để nhận được sự góp ý và phối hợp của cộng đồng trong quá trình xây dựng và thực hiện chương trình quản lý bảo vệ các khu sinh thái đảm bảo giảm tối đa các thiệt hại có thể đến cảnh quan và hệ động thực vật.

Giải pháp liên quan đến sức khỏe con người do điện từ trường của các đường dây

truyền tải là tuyến đường dây cần phải tránh khu vực dân cư và giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định về hành lang an toàn đối với tuyến đường dây truyền tải.

2.4.3. Chương trình quản lý môi trường

Để quản lý và kiểm soát hiệu quả mục tiêu bảo vệ môi trường của Quy hoạch điện, cần thành lập một tổ công tác chuyên trách theo dõi về lĩnh vực bảo vệ môi trường, phối hợp với các Bộ ngành khác để thực hiện các giải pháp giảm thiểu đã được khuyến cáo, thực hiện đầy đủ các khuyến cáo đã được đưa ra trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển điện trong Quy hoạch điện.

Theo dõi và định hướng các chủ dự án của các dự án phát triển điện theo hướng sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, và đảm bảo thực hiện đầy đủ các yêu cầu pháp luật về môi trường.

2.4.4. Chương trình giám sát môi trường

Cách thức thực hiện là tuân thủ hoàn toàn hướng dẫn quản lý môi trường của quốc gia và Ngành Công thương. Công tác giám sát cụ thể như sau:

Giám sát việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của từng dự án thuộc quy hoạch điện. Giám sát sự tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường của các dự án điện nằm trong quy hoạch ở cả giai đoạn hoạt động.

Đối tượng và thành phần môi trường cần giám sát: Giám sát điện trường, từ trường và chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động.

Giám sát ảnh hưởng đến hệ sinh thái. Cần có nghiên cứu thống kê và đánh giá mức độ ảnh hưởng và tìm hiểu rõ nguyên nhân để có biện pháp xử lý và hành động kịp thời.

Giám sát đời sống dân cư tại các khu tái định cư: giám sát các chỉ số, thỏa mãn với nơi ở mới hay không, thu nhập và sinh kế, nghề nghiệp việc làm, điều kiện sinh hoạt và ăn ở, ...

Thống kê và nâng cấp hệ thống cảnh báo rủi ro và sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình thực hiện quy hoạch điện (QHĐ) để kịp thời hạn chế và khắc phục.

Vị trí giám sát: Tất cả địa điểm có dự án điện thành phần của QHĐ được thực hiện.

Trách nhiệm giám sát: Chủ dự án thực hiện giám sát trực tiếp hoặc thuê các công ty môi trường độc lập thực hiện.

2.4.5. Cách thức phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình thực hiện

Giai đoạn lập, phê duyệt quy hoạch điện: Đơn vị Tư vấn, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và các ban ngành có thẩm quyền tại địa phương.

Giai đoạn chuẩn bị thực hiện quy hoạch điện: Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh và các ban ngành có thẩm quyền tại địa phương, người dân địa phương.

Giai đoạn thực hiện quy hoạch điện: Nhà thầu xây dựng, Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh và các ban ngành có thẩm quyền tại địa phương, người dân địa phương.

Ghi chú: Các tác động tới môi trường và các biện pháp giảm thiểu cụ thể của từng giai đoạn chuẩn bị xây dựng, xây dựng và vận hành sẽ được trình bày trong các Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của từng dự án thành phần của quy hoạch điện.

2.4.6. Chế độ báo cáo môi trường trong quá trình thực hiện

Việc thực hiện chế độ báo cáo môi trường trong quá trình thực hiện dự án quy hoạch

được tiến hành theo quy định của Bộ Công Thương.

Để thực hiện tốt mục tiêu bảo vệ môi trường, Ban chỉ đạo thực hiện quy hoạch điện của tỉnh sẽ được thành lập trong đó có đại diện của cơ quan quản lý môi trường tỉnh và định kỳ 6 tháng một lần báo cáo tình hình triển khai các dự án điện thành phần thuộc quy hoạch điện lên Bộ Công Thương. Báo cáo nêu rõ các biện pháp giảm thiểu môi trường đã thực hiện, hiệu quả đạt được của biện pháp. Những khó khăn trong quá trình triển khai và định hướng thực hiện cho các dự án tiếp theo.

Lập báo cáo tổng kết năm các công tác bảo vệ môi trường của quy hoạch điện. Báo cáo này tổng hợp những thông tin môi trường từ tất cả các dự án điện và phân tích những thành tựu đạt được về môi trường, những biện pháp không thể triển khai hoặc khó triển khai cần phải có sự hỗ trợ để đảm bảo thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ và giảm thiểu tác động môi trường đã đưa ra.

Các báo cáo môi trường của quy hoạch điện tỉnh sẽ gửi đến Lãnh đạo Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên Môi trường trong trường hợp cần thiết hoặc được yêu cầu.

2.5. Nhu cầu sử dụng đất cho thời kỳ Quy hoạch của các dự án/công trình điện

Nhu cầu sử dụng đất cho các dự án, công trình lưới điện xác định tại mục XII. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất.

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

3.1. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông

a) Quy hoạch điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

- Đến 2025: Duy trì hoạt động hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng hiện tại; phát triển thêm các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại huyện, thành phố để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của xã hội về dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ.

- Đến năm 2030, nghiên cứu đầu tư thêm một số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại các huyện có nhu cầu.

b) Quy hoạch hạ tầng thông tin di động

* Giai đoạn đến năm 2025:

- Thực hiện tắt sóng 2G.

- Phát triển mới các trạm thu, phát sóng (BTS) 3G, 4G đáp ứng dịch vụ cho 95% người dân có nhu cầu.

- Phát triển mới các trạm thu, phát sóng 5G đảm bảo cung cấp dịch vụ tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu công nghiệp và các địa điểm du lịch.

* Giai đoạn đến năm 2030:

- Tiếp tục phát triển mới các trạm thu, phát sóng (BTS) 5G.

- Quy hoạch phát triển và cải tạo hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động tại khu vực đô thị, khu vực yêu cầu cao về mỹ quan, gồm: Khu vực các khu di tích lịch sử, văn hoá; Khu vực Quảng Trường trung tâm tỉnh Tuyên Quang; Khu vực mặt trước các khu trung tâm chính trị - hành chính, khu vực có bán kính 500m (khu vực mặt trước Ủy ban nhân dân các cấp, thành ủy, huyện ủy); Khu vực các tuyến đường, phố yêu cầu về mỹ quan của thành phố Tuyên Quang và các huyện.

c) Hạ tầng mạng cáp (cáp treo, cáp ngầm)

- Đến năm 2025, tổng chiều dài tuyến khoảng 6.900 km, trong đó cáp ngầm chiếm 10%.

- Đến năm 2030, tổng chiều dài các tuyến cáp viễn thông khoảng 7.500 km, trong đó cáp ngầm chiếm 15%.

- Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới.

- *Quy hoạch các khu vực, hướng, tuyến, loại cột được xây dựng để treo cáp viễn thông:* Khu vực, tuyến, hướng tại vùng nông thôn, khu vực vùng sâu, vùng xa; khu vực hệ thống cột điện lực không đủ điều kiện để các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung hạ tầng hoặc khu vực không có hệ thống cột điện lực; ngoài những khu vực quy hoạch ngầm hóa mạng cáp viễn thông, khu vực các tuyến đường nhánh tại các huyện, thành phố; khu vực, tuyến, hướng có địa hình khó khăn, không thể triển khai ngầm hóa.

- *Quy hoạch khu vực, tuyến, hướng được đi ngầm trong các công trình ngầm:* Khu vực trung tâm hành chính (UBND cấp huyện; khu vực các Sở, ban, ngành); khu vực khu du lịch, khu di tích, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan; các tuyến đường chính khu vực thành phố Tuyên Quang; khu vực các tuyến đường trục qua trung tâm huyện; Các khu đô thị, khu dân cư mới; khu vực các tuyến đường xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng.

3.2. Phương án phát triển hạ tầng bưu chính

- Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử.

- Tiếp tục nâng cấp mạng bưu chính công cộng, trong đó tập trung đảm bảo cơ sở vật chất cho 100% điểm bưu điện văn hoá xã.

- Phát triển hệ thống mã địa chỉ bưu chính đến hộ gia đình trên bản đồ số; xây dựng mã định danh xác thực điện tử PostID cho người dân tham gia chính quyền số.

- Tham gia xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, các nền tảng số cung cấp dịch vụ hành chính công. Tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thực hiện mô hình kinh tế chia sẻ tạo nguồn lực của bưu chính, ngoài việc phát triển điểm phục vụ, phân đầu mỗi lao động của bưu chính là một điểm phục vụ để phạm vi phục vụ mở rộng mọi lúc, mọi nơi.

3.3. Phương án phát triển hạ tầng công nghệ thông tin

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, liên thông; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Xây dựng, phát triển trung tâm dữ liệu của tỉnh đạt chuẩn trung tâm dữ liệu cấp độ 3, có khả năng dự phòng kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia; phát triển hạ tầng viễn thông thụ động; chuyển đổi IPv4 sang IPv6:

- Đến năm 2025: Phát triển, trung tâm dữ liệu của tỉnh kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia, có khả năng dự phòng; Nâng cấp hoàn thiện mạng nội bộ các cơ quan hành chính nhà nước 3 cấp.

- Đến năm 2030: Xây dựng trung tâm dữ liệu, tạo lập dữ liệu mở, mạng truyền số liệu chuyên dùng, hệ thống phần mềm và dữ liệu dùng chung, dịch vụ số hóa dữ liệu, hoàn thiện

nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) để kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, đảm bảo hoạt động đồng bộ đáp ứng công tác chỉ đạo, điều hành thông suốt, kịp thời.

Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền số, phát triển đô thị thông minh, kinh tế số, xã hội số. Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính trị, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động, trong đó:

- *Đến năm 2025*: Xây dựng nền tảng số, phát triển cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin dùng chung; xây dựng, phát triển trung tâm dữ liệu lớn dùng chung của tỉnh (Big data) kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia phục vụ hệ thống chính trị và phục vụ người dân, doanh nghiệp. Phát triển các hệ thống thông tin đồng bộ, tích hợp một điểm truy cập duy nhất, đảm bảo tính tiện ích, hỗ trợ xử lý công việc của cán bộ, công chức, viên chức thuận tiện, nhanh chóng trên thiết bị di động. Hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước. hệ thống thông tin phân tích dữ liệu phục vụ tổng hợp, dự báo, hỗ trợ chỉ đạo điều hành, giải quyết nhanh chóng các vấn đề trong xã hội. Tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong nền kinh tế; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên thiết bị di động thông minh để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ, nhanh chóng, chính xác, không giấy tờ, giảm chi phí.

- *Đến 2030*: Tiếp tục phát triển hoàn thành chính quyền số, hướng tới phát triển chính quyền thông minh, phát triển xã hội số, kinh tế số.

Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động; chuyển đổi IPv4 sang IPv6.

Đảm bảo an toàn thông tin mạng: Hệ thống thông tin của cơ quan Đảng, Nhà nước và các doanh nghiệp có mức độ an toàn thông tin và tin cậy cao; đầu tư hệ thống theo dõi, giám sát, cảnh báo sớm những rủi ro và khắc phục sự cố về an toàn thông tin; bảo vệ dữ liệu của các cơ quan trong hệ thống chính trị, dữ liệu cá nhân theo quy định.

3.4. Phương án phát triển hạ tầng phát thanh, truyền thanh, truyền hình

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang

- Phát triển Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang theo mô hình cơ quan truyền thông đa phương tiện, tòa soạn hội tụ; có kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung.

- Ứng dụng OTT (dịch vụ cung cấp nội dung cho người sử dụng dựa trên nền tảng Internet) để cung cấp, truyền tải các chương trình phát thanh - truyền hình để người dân có thể chủ động nghe - xem - đọc mọi lúc, mọi nơi trên các thiết bị thông minh.

- *Đến năm 2025*: Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Hội tụ các loại hình truyền thông (hội tụ của các phương tiện truyền thông mới và truyền thống), hội tụ của ba mạng: điện thoại viễn thông, phát thanh truyền hình và mạng Internet nhằm nâng cao chất lượng nội dung và tạo sự lan tỏa thông tin.

- Nâng cấp, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật hệ thống truyền thanh cơ sở cấp huyện, cấp xã, hệ thống loa thôn bản, tổ dân phố, ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn thông tin, bảo đảm quyền được thông tin và cơ hội tiếp cận thông tin của nhân dân, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đến năm 2030: Tiếp tục phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng đồng bộ, hiện đại, hiệu quả; thống nhất về tiêu chuẩn và công nghệ, đảm bảo chất lượng phủ sóng, đáp ứng yêu cầu hội tụ về công nghệ và dịch vụ.

3.5. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng báo chí, xuất bản

Giai đoạn 2021-2025, giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí trong tỉnh: Báo Tuyên Quang, Tạp chí Tân Trào, Tạp chí Khoa học.

Giai đoạn 2026-2030 hội tụ các cơ quan báo chí, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài; thực hiện theo mô hình cơ quan truyền thông đa phương tiện, tòa soạn hội tụ; có kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung, có khả năng thu hút công chúng, định hướng dư luận xã hội, nhất là trước các sự kiện, vấn đề quan trọng, phức tạp, nhạy cảm để phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền và thông tin đối ngoại (bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài).

a) Báo Tuyên Quang

- Sắp xếp, đổi mới báo điện tử gắn với đổi mới công nghệ, quản lý nhằm phát huy tối đa lợi thế về bao phủ thông tin, khả năng tương tác, tìm kiếm thông tin và xuyên chuỗi sự kiện, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ đa phương tiện, trở thành công cụ hữu hiệu định hướng thông tin mạng.

- Vận hành mô hình tòa soạn hội tụ, phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ tiên tiến. Giai đoạn 2026-2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động.

b) Tạp chí Tân Trào

Hỗ trợ phát triển Tạp chí Tân Trào về kỹ thuật, công nghệ theo hướng hiện đại, nâng cao tính tương tác cao, phong phú về nội dung, đảm bảo thực hiện tốt chức năng thu hút công chúng, định hướng dư luận xã hội về văn hóa, văn nghệ, văn học, nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền và thông tin đến độc giả.

c) Tạp chí Khoa học (thuộc trường Đại học Tân Trào)

Xây dựng và phát triển Tạp chí Khoa học. Cơ quan chủ quản của Tạp chí Khoa học là Trường Đại học Tân Trào. Hỗ trợ Đại học Tân Trào phát triển cơ sở hạ tầng Tạp chí Khoa học theo hướng hiện đại, kết nối, liên thông CSDL, thông tin khoa học với các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu cộng đồng khoa học trong và ngoài tỉnh.

3.6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin đối ngoại, thông tin điện tử, mạng lưới thông tin cơ sở

a) Thông tin đối ngoại

Phát triển Cổng thông tin đối ngoại, Tạp chí Tân Trào, Tạp chí Khoa học, trang tin điện tử Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang theo hướng hiện đại, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ đa phương tiện. Định hướng có bản tin thời sự hoặc chuyên trang, chuyên mục tiếng nước ngoài. Phát triển bản tin đối ngoại (phiên bản tiếng Anh và tiếng Việt).

b) Thông tin điện tử

- Xây dựng, phát triển Cổng thông tin điện tử của tỉnh trong một nền tảng số tập trung, trong đó cấp huyện, cấp xã là các thành phần (module), kết nối với hệ thống Cổng

thông tin của Chính phủ. Phát triển các trang, kênh thông tin điện tử tổng hợp theo hướng hiện đại, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ đa phương tiện. Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tình hình môi trường mạng (mạng xã hội, mạng thông tin, trang tin báo chí, ...).

- Phát triển phiên bản trang thông tin điện tử dành cho điện thoại di động, có tiện ích hỗ trợ người khuyết tật.

c) Thông tin cơ sở

- Số hóa hệ thống thông tin cơ sở, xây dựng, nâng cấp các Đài truyền thanh cấp xã, loa thôn bản, tổ dân phố; ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, quản lý trạng thái, nội dung chương trình đến từng cụm loa và phân quyền quản lý cho các đơn vị.

- Xây dựng, phát triển nền tảng số truyền thanh thông minh cho các đài truyền thanh cơ sở trên toàn tỉnh, đảm bảo một nền tảng thống nhất, liên thông tích hợp từ cấp xã, huyện, tỉnh và trung ương.

+ Đến năm 2025: Trên 30% xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

+ Đến năm 2030: 100% xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

4.1. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

a) Phương án cấp nước sản xuất nông nghiệp

Duy trì các công trình thủy lợi hiện đang hoạt động bình thường; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, thay thế các công trình thủy lợi bị hư hỏng, xuống cấp tại các lưu vực sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy, nhằm đảm bảo các công trình thủy lợi an toàn, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân trong khu vực.

- Tổng số công trình hiện có toàn tỉnh là 2.882 công trình, trong đó:

+ Duy trì 1.268 công trình, cụm công trình hiện đang hoạt động bình thường.

+ Cải tạo, nâng cấp, thay thế 1.614 công trình, cụm công trình bị hư hỏng, xuống cấp.

- Xây mới 110 công trình, cụm công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm.

- Phân đấu đến năm 2030, đảm bảo cung cấp đủ nước tưới cho khoảng 19,5 nghìn ha lúa đông xuân, 21,8 nghìn ha lúa mùa, 6 nghìn ha hoa màu; tạo nguồn cấp nước cho khoảng 4,1 nghìn ha cây trồng cạn, cây ăn quả, cây lâu năm, ...

- Chuyển đổi 995 ha lúa vụ đông xuân và 2.936 ha lúa vụ mùa chưa chủ động được nước tưới sang các loại cây trồng khác có khả năng thích nghi với điều kiện tự nhiên.

b) Kiên cố hóa kênh mương: Kiên cố hóa khoảng 1.174km (262km bằng cầu kiện BT đúc sẵn và 912km bằng các biện pháp khác).

c) Phương án tiêu thoát nước và phòng chống lũ

Khu vực thành phố Tuyên Quang:

- Nạo vét, kè chống sạt lở và thoát lũ suối Chả; nạo vét trục tiêu suối Đội Cấn địa phận xã Thái Long; cải tạo, khơi thông hệ thống tiêu cho khu vực Cột Đèn, phường Nông

Tiến.

- Cải tạo tuyến đê hữu sông Lô đoạn xã Khang An - Thái Long. Cứng hóa mặt đê và kè bảo vệ bảo đảm yêu cầu chống lũ cho khu vực phía Nam thành phố Tuyên Quang, kết hợp làm đường giao thông phục vụ công tác phòng chống thiên tai và dân sinh.

- Các công trình thoát nước và phòng chống lũ khác theo yêu cầu.

Các huyện: Xây mới, cải tạo, sửa chữa các kè bờ các sông, suối, ưu tiên các đoạn xung yếu, khắc phục sạt lở do thiên tai trên địa bàn các huyện.

- Tổ chức nghiên cứu, cập nhật, tính toán phòng chống lũ, tiêu thoát nước cho các tuyến sông chính trên địa bàn tỉnh làm cơ sở cho việc đầu tư, nâng cấp hệ thống công trình ngăn lũ, tiêu lũ trên địa bàn tỉnh (tuyến đê tả, hữu sông Lô, hệ thống tiêu thoát nước đô thị).

- Tiếp tục tu sửa, nâng cấp duy trì năng lực bảo vệ của tuyến đê tả và đê hữu theo đúng với quy mô, chức năng, nhiệm vụ bảo vệ của từng tuyến đê và kết hợp làm đường giao thông.

- Xây mới các tuyến kè theo kế hoạch.

d) Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển thủy lợi

- Từng bước đầu tư kiên cố hóa hệ thống kênh mương, giảm tổn thất nước của hệ thống. Ưu tiên đầu tư kiên cố hóa công trình thủy lợi phục vụ các vùng chuyên canh nông nghiệp. Huy động nguồn lực xã hội, kết hợp hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm trong công tác kiên cố hóa kênh mương, nhất là các kênh mương nội đồng, tại các khu vực người dân có điều kiện về kinh tế.

- Các đơn vị quản lý hệ thống công trình thủy lợi phối hợp với các bên từng bước áp dụng công nghệ trong xây dựng, vận hành công trình thủy lợi nhằm giảm chi phí, nâng cao năng lực hệ thống.

- Ổn định cơ chế tài chính trong hoạt động vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thủy lợi.

- Kiểm soát hoạt động xả thải dọc các tuyến kênh, định kỳ giám sát, kịp thời phát hiện, khắc phục hoạt động xả thải vào hệ thống kênh thủy lợi.

- Kiểm soát hoạt động đầu nổi vào kênh thủy lợi, có các biện pháp quản lý và kỹ thuật nhằm kiểm soát, thu gom rác thải trong nước.

- Định kỳ quan trắc lấy mẫu phân tích giám sát chất lượng nước trong các kênh, mương thủy lợi, đặc biệt là các khu vực gần khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư và các khu vực có xả thải lớn.

4.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

4.2.1. Định hướng cấp nước đô thị, điểm dân cư tập trung

Đầu tư cải tạo, nâng cấp các nhà máy nước hiện có, xây dựng nhà máy xử lý nước mặt sông Lô, mở rộng hệ thống cấp nước sạch đến các khu vực chưa được cung cấp đảm bảo 100% dân cư đô thị được cấp nước sạch.

a) Thành phố Tuyên Quang

Theo tính toán, đến năm 2025 nhu cầu dùng nước của thành phố Tuyên Quang đạt 39.400m³/ngày đêm, đến năm 2030 là 70.000 m³/ngày đêm, phương án cấp nước cho thành phố Tuyên Quang, cụ thể như sau:

- *Giai đoạn 2021-2025*: Giai đoạn đầu tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm và bổ sung nguồn nước mặt sông Lô. Tiếp tục triển khai cấp nước sạch đến từng tổ dân phố tại các khu vực phường mới thành lập, đảm bảo 100% số hộ gia đình được cấp nước sạch.

Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp nhà máy nước hiện có đảm bảo công suất tối đa 17.500 m³/ngày đêm. Đầu tư trạm xử lý nước mặt lấy nguồn nước từ Sông Lô công suất 9.500m³/ngày đêm. Đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước tại xã Thắng Quân, lấy nguồn nước mặt Sông Lô. Đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến ống nước sạch đầu nối vào các tuyến cấp nước chính hiện có.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Đầu tư xây dựng, nâng công suất nhà máy xử lý nước mặt sông Lô lên 20.000 m³/ngày đêm. Đầu tư mở rộng hệ thống ống cấp nước sạch đến các khu vực chưa được cung cấp nước sạch để đảm bảo đến 2030, 100% dân cư đô thị được sử dụng nước sạch.

- *Giai đoạn sau năm 2030*: Đầu tư xây dựng mới, nâng công suất các trạm xử lý nước mặt trên Sông Lô để đảm bảo công suất toàn hệ thống khoảng 70.000m³/ngày đêm. Đầu tư mở rộng tuyến ống nước sạch cho phạm vi toàn thành phố và vùng phụ cận.

b) Các đô thị khác

- *Giai đoạn 2021-2025*: Duy trì, cải tạo, nâng cấp các trạm xử lý nước hiện có, dự kiến xây mới 6 trạm xử lý đảm bảo đủ công suất cung cấp cho các đô thị. Cải tạo và nâng cấp hệ thống đường ống dẫn nước tới các khu dân cư.

- Đầu tư xây mới, nâng công suất các nhà máy và trạm xử lý nước: Thị trấn Na Hang 12.500 m³/ngày đêm; thị trấn Tân Yên 5.200 m³/ngày đêm; thị trấn Vĩnh Lộc 5.900 m³/ngày đêm; thị trấn Sơn Dương 7.500 m³/ngày đêm; thị trấn Yên Sơn 3.500 m³/ngày đêm; thị trấn Lăng Can 1.800 m³/ngày đêm; Yên Hoa 1.800 m³/ngày đêm; Trung Sơn 1.500 m³/ngày đêm; Tân Trào 1.200 m³/ngày đêm; Hồng Lạc 2.000 m³/ngày đêm; Sơn Nam 3.000 m³/ngày đêm; Mỹ Bằng 3.800 m³/ngày đêm; Thượng Lâm 1.700 m³/ngày đêm; Hoà Phú 2.000 m³/ngày đêm; Ngọc Hội 2.000 m³/ngày đêm; Trung Hà 2.000m³; Kim Bình 2.000m³; Phúc Sơn 2.000 m³/ngày đêm; Phù Lưu 2.600 m³/ngày đêm; Thái Sơn 2.300 m³/ngày đêm; Xuân Vân 2.800 m³/ngày đêm; Hồng Thái 1.000 m³/ngày đêm; Khuôn Hà 1.000 m³/ngày đêm.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch tập trung tại một số thị trấn, trung tâm xã.

c) Định hướng đầu tư xây dựng cấp nước nông thôn

Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt cho vùng nông thôn:

- Đến năm 2025, nhu cầu nước sinh hoạt các trung tâm cụm xã toàn tỉnh là 9.150 m³/ngày đêm, tương đương 0,28 triệu m³/tháng (3,34 triệu m³/năm). Đảm bảo đến năm 2030, trên 99% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Đầu tư xây dựng hồ Cao Ngõi đa mục tiêu kết hợp cấp nước phục vụ sản xuất và cấp nước sinh hoạt. Công trình hồ Cao Ngõi có chức năng cấp nước tưới cho khoảng 140 ha đất canh tác; tạo nguồn, cấp nước sinh hoạt cho khoảng 52.000 người; giúp nâng cao đời sống người dân; góp phần phòng chống cháy rừng và cải tạo môi trường sinh thái.

- Đầu tư xây dựng 30 cụm công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn gồm: Cải tạo nâng cấp, mở rộng 21 cụm công trình, đầu tư xây dựng mới 09 cụm công trình,

phục vụ cấp nước cho khoảng 13.000 hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh. Huy động các nguồn lực và tuyên truyền, vận động người dân đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình, phục vụ cấp nước sinh hoạt cho khoảng 20.000 hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Tiếp tục duy trì các công trình nước sạch hiện có, tiến tới quy hoạch xây dựng nhà máy nước sạch tập trung tại một số trung tâm xã.

4.2.2. Định hướng đầu tư xây dựng cấp nước công nghiệp:

Nhu cầu nước phục vụ sản xuất của các khu công nghiệp 67.584 m³/ngày đêm.

Đầu tư xây dựng các nhà máy cấp nước đảm bảo cung cấp đủ nước cho các khu công nghiệp: Long Bình An, Nhữ Khê - Đội Cấn (khu công nghiệp dọc hai bên cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ), Tam Đa, Nhữ Khê, Nam Sơn Dương, Tân Long, Thái Sơn - Thành Long và các cụm công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

- *Giai đoạn 2021-2025*:

+ Đầu tư xây dựng, mở rộng nhà máy cấp nước Long Bình An công suất tối thiểu 7.500 m³/ngày đêm để đạt tổng công suất khoảng 11.250 m³/ngày đêm. Đầu tư xây dựng trạm cấp nước công nghiệp Tam Đa công suất khoảng 5.000 m³/ngày đêm, trạm cấp nước công nghiệp Nhữ Khê khoảng 12.000 m³/ngày đêm.

+ Đầu tư xây dựng, mở rộng nhà máy cấp nước cụm công nghiệp Phúc Ứng, công suất dự kiến đạt 8.000m³/ngày đêm.

+ Đầu tư xây dựng các trạm cấp nước công nghiệp Thái Sơn 5.000 m³/ngày đêm, Trạm cấp nước công nghiệp Nam Sơn Dương khoảng 7.500 m³/ngày đêm khi các khu công nghiệp Nam Sơn Dương, Thái Sơn - Thành Long được đầu tư xây dựng.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Đầu tư xây dựng, nâng công suất các nhà máy, trạm bơm phục vụ cho sản xuất các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Đầu tư nâng công suất cấp nước khu công nghiệp Long Bình An lên khoảng 21.940 m³/ngày đêm phù hợp với nhu cầu sử dụng nước giai đoạn 2026-2030.

4.3. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải

4.3.1. Mục tiêu phát triển hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải

a) *Giai đoạn 2021-2025*

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, phần đầu 100% đường nội thị của các đô thị có cống thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có cống thoát nước mưa.

- Xử lý 100% các điểm ngập úng trong đô thị, khu dân cư.

- Nạo vét, sửa chữa 50% hệ thống cống thoát nước trong đô thị.

- 100% nước thải trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

b) *Giai đoạn 2026-2030*

Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, khu tập trung dân cư. Phần đầu 100% các đô thị, khu dân cư tập trung có hệ thống cống thoát nước mưa.

- Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tại thành phố Tuyên Quang, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- 100% hệ thống công thoát nước trong đô thị được sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo thoát nước.

- Hoàn thành 100% hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại thành phố Tuyên Quang.

- 70% các đô thị trong toàn tỉnh có nhà máy xử lý nước thải tập trung sử dụng hệ thống công kết hợp đến năm 2030, sau năm 2030 tách thành hệ thống thoát nước riêng.

- Đảm bảo 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, bệnh viện có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn.

4.3.2. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thoát nước

Thoát nước và xử lý nước thải đô thị:

- Thành phố Tuyên Quang: Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải tại các khu đô thị. Đầu tư xây dựng Khu xử lý nước thải tập trung công suất khoảng 12.000 m³/ngày đêm tại thành phố Tuyên Quang. Đầu tư xây dựng hệ thống công thu gom nước thải về Khu xử lý nước thải tập trung của thành phố.

- Đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước thải cho thành phố Tuyên Quang, các thị trấn, đô thị của các huyện để xử lý lượng nước thải sinh hoạt đô thị đến năm 2030 khoảng 51.650 m³/ngày đêm.

- Tại các thị trấn, đô thị, đầu tư xây dựng hệ thống công thu gom nước thải về nhà máy xử lý nước thải, trạm xử lý nước thải, tách riêng hệ thống thu gom nước thải với hệ thống thoát nước mưa.

Xử lý nước thải khu vực nông thôn:

- Sử dụng nhiều giải pháp để xử lý nước thải ở khu vực nông thôn phù hợp với đặc điểm phát sinh nước thải của chủ nguồn thải:

+ Đối với các cơ sở chăn nuôi tập trung, sử dụng kết hợp các giải pháp như: hầm biogas, xử lý bằng bùn hoạt tính hiếu khí - thiếu khí kết hợp, mương oxy hoá, lọc sinh học, ao thực vật thủy sinh và các công nghệ, giải pháp khác.

+ Đối với khu dân cư tập trung ở nông thôn: Nước thải từ các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại của các hộ gia đình, thoát ra hệ thống thoát nước chung, được dẫn về các công trình/khu/hồ xử lý nước thải có công suất, công nghệ phù hợp với từng khu vực nông thôn. Áp dụng các công nghệ xử lý nước thải chi phí thấp như: Hồ sinh học sử dụng thực vật thủy sinh, công nghệ sử dụng vi sinh vật kỵ khí và hiếu khí phân huỷ chất hữu cơ (bể xử lý nước thải công suất nhỏ), bể tự hoại cải tiến kết hợp với bổ sung chế phẩm sinh học, bãi lọc ngầm trồng cây và các giải pháp, công nghệ khác.

- Tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Xây dựng trạm xử lý nước thải, hệ thống thoát nước để thu gom, xử lý nước thải theo phương án quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.4. Phương án quản lý khai thác và sử dụng mạng lưới cấp nước, bảo đảm an toàn, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai

- Xây dựng cơ chế tài chính thu hút khu vực tư nhân tham gia xây dựng công trình cấp nước sạch ở cả đô thị và vùng nông thôn.

- Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước thô tại khu vực lấy nước của từng nhà máy nước sạch. Thực hiện cấm mốc vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước nguyên liệu đầu vào. Đơn vị khai thác, cung cấp nước sạch cần lắp đặt các thiết bị như lưới, phao

chấn xăng, dầu để bảo đảm xăng dầu không xâm nhập vào vùng lấy nước, tăng cường giám sát, bảo vệ nguồn nước nguyên liệu trong mọi tình huống, kịp thời phát hiện những bất thường về chất lượng nước, cảnh báo và có các biện pháp cần thiết để ứng phó sự cố kịp thời, bảo đảm chất lượng nước khi cung cấp tới hộ dân.

- Các nhà máy nước phối hợp với đơn vị chuyên môn định kỳ tổ chức quan trắc, theo dõi chất lượng nguồn nước đầu vào; thực hiện các biện pháp để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố ảnh hưởng xấu tới nguồn nước và môi trường;

- Ngành chức năng cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các vi phạm về bảo vệ chất lượng nguồn nước từ khâu khai thác đến việc xử lý nước thô, phân phối qua hệ thống đường ống đến từng hộ dân;

- Tuyên truyền thông tin cho người dân về các khu vực lấy nước; nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ nguồn nước.

- Các đơn vị quản lý công trình cấp nước tổ chức tập huấn nâng cao ý thức, kiến thức, kỹ năng vận hành cho cán bộ công nhân viên để đảm bảo công tác vận hành tiết kiệm, hiệu quả, sử dụng bền vững cơ sở hạ tầng công trình cấp nước đã được đầu tư. Định kỳ đánh giá thiết bị, đổi mới công nghệ, đổi mới công nghệ xử lý, nâng cao chất lượng nước cấp và dịch vụ cấp nước đến khách hàng, hộ dân.

- Định kỳ tổ chức kiểm tra hệ thống đường ống cấp nước, chống và giảm tỷ lệ thất thoát trên đường dẫn, đảm bảo vệ sinh mạng lưới ống cấp nước. Từng bước đầu tư, cải tạo hệ thống dẫn nước theo hướng sử dụng vật liệu bền bỉ, an toàn, vệ sinh, tuổi thọ cao.

- Tiến hành khoan vùng các khu vực tiềm ẩn rủi ro thiên tai cao có thể ảnh hưởng đến công trình sản xuất, cấp nước để xây dựng phương án ứng phó, dự trữ tài chính, vật tư thay thế trong trường hợp công trình bị ảnh hưởng bởi thiên tai và các sự cố khác.

4.5. Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

Đất sử dụng cho phát triển công trình thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải được xác định tại mục VII. Phương án phân bổ và khoan vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

5. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

a) Hạ tầng trụ sở lực lượng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Xây dựng trụ sở đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ như sau:

- Xây dựng trụ sở mới sở Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ, tổng diện tích khoảng 1,9440 ha, vị trí tại Tổ 3, phường Ý La, thành phố Tuyên Quang.

- Xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Sơn Nam, diện tích 2,5 ha tại khu vực xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương.

- Xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực An Thịnh: diện tích 2,5 ha tại huyện Chiêm Hóa.

Xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an các huyện như sau:

- Xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an huyện Yên Sơn: 2,5 ha tại huyện Yên Sơn.

- Xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an huyện

Hàm Yên: 2,5 ha tại huyện Hàm Yên.

- Xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an huyện Lâm Bình: 2,5 ha tại huyện Lâm Bình.

- Xây dựng trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an huyện Na Hang: 2,5 ha tại huyện Na Hang.

- Xây dựng hạ tầng đội phòng cháy chữa cháy chuyên ngành tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có diện tích ≥ 50 ha: Bố trí đất dành cho đội Phòng cháy chữa cháy chuyên ngành tại Khu công nghiệp dọc đường Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ.

(Phân bổ đất an ninh chi tiết tại Mục XII. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện).

b) Đảm bảo các yếu tố hỗ trợ công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Đảm bảo các yếu tố hạ tầng đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ:

Hạ tầng giao thông:

+ Bảo đảm hạ tầng đường giao thông kết nối thuận lợi giữa đơn vị phòng cháy chữa cháy đến khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đường giao thông trục chính thôn, xã trở lên có chiều rộng $\geq 3,5$ m, giới hạn chiều cao $\geq 4,5$ m¹⁴⁷.

+ Bố trí lối sang đường, lối ra vào, đường kết nối với đường giao thông tại trụ sở của tất cả các đội Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thuận tiện, có đèn tín hiệu giao thông do đội đó vận hành khi cần để đảm bảo xuất xe chữa cháy và xe cứu nạn cứu hộ ra khỏi đơn vị nhanh chóng, an toàn theo tất cả các hướng.

Hệ thống cung cấp nước chữa cháy:

- Tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị xây dựng mới: quy hoạch, bố trí hệ thống cấp nước chữa cháy: bồn, bể, trụ nước chữa cháy ngoài nhà, hồ nước chữa cháy tự nhiên và nhân tạo, ...

- Tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị xây dựng đã xây dựng, chưa có công trình cấp nước chữa cháy: Thiết kế, lắp đặt bổ sung hệ thống cấp nước chữa cháy bảo đảm theo các quy định và tiêu chuẩn hiện hành.

- Bố trí các bến, bãi lấy nước cho xe chữa cháy tại các nguồn nước tự nhiên và nhân tạo (ao, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo, sông, ...), vị trí các cầu đường bộ bắc qua sông gần khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Vị trí lấy nước thuận tiện giao thông cho xe chữa cháy hoạt động. Bến, bãi lấy nước đảm bảo kích thước không nhỏ hơn 12 m x 12 m, có nền tương đối phẳng, bảo đảm tải trọng để xe chữa cháy hoạt động và hút nước ổn định; khoảng cách từ đuôi xe (họng hút nước của bơm) đến mép nước không quá 7m, chiều sâu nước tại vị trí bến ≥ 70 cm.

Hệ thống cung cấp nước chữa cháy thiết kế, xây dựng theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 33:2006 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế, Quy chuẩn Việt Nam QCVN 06:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình. Trường hợp quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về công trình phòng cháy

¹⁴⁷- QCVN 06:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình, Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

chữa cháy có điều chỉnh, thay đổi trong kỳ quy hoạch thì thực hiện theo quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn được điều chỉnh, thay đổi đó.

Hệ thống thông tin liên lạc:

- Đảm bảo hạ tầng viễn thông phục vụ công tác Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, bao gồm: Hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viễn thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố.

- Hệ thống thông tin phục vụ Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ:

+ Mỗi Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ được trang bị hệ thống liên lạc đảm bảo đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

+ Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, tai nạn sự cố đồng bộ đảm bảo tiếp nhận cả các cuộc gọi theo nhiều phương thức: điện thoại analog, điện thoại di động, video call, chuyên ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài; tiếp nhận các thông tin từ hệ thống báo cháy tự động thông minh được lắp đặt tại cơ sở.

+ Đầu tư lắp đặt Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ chuyên nghiệp đảm bảo thực hiện được chức năng lưu trữ đầy đủ, cập nhật thường xuyên thông tin về cơ sở phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy, ứng cứu; từng bước đầu tư Trung tâm thông tin chỉ huy Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ theo hướng thông minh.

+ Đầu tư phương tiện liên lạc cho mỗi đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy đảm bảo có thể kết nối với các đơn vị Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy lân cận và Trung ương, đảm bảo có thể để kêu gọi chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

+ Mỗi đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cấp huyện, đội Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ chuyên ngành và các cơ quan đơn vị có một tổ thông tin để kết nối với nhau. Đến năm 2024, 100% các cơ sở quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và Điều 11, Điều 12, Điều 16 Thông tư 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an phải được kết nối về Trung tâm chỉ huy điều hành chữa cháy Công an tỉnh.

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, công trình xử lý nước thải

6.1. Sắp xếp, phân bố không gian khu xử lý chất thải

Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng công suất 02 khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh tại các huyện Yên Sơn, Sơn Dương; 02 khu xử lý chất thải rắn cấp huyện tại các huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình. Quy hoạch, xây dựng mới 01 khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh tại huyện Hàm Yên; 03 khu xử lý chất thải rắn cấp huyện tại các huyện Na Hang, Hàm Yên và Sơn Dương.

Mạng lưới các khu xử lý chất thải rắn toàn tỉnh đến năm 2030 được chia làm 3 cấp độ:

- Các khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh:

+ Khu xử lý chất thải rắn Nhữ Khê, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 160 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 300 tấn/ngày.

+ Khu xử lý chất thải rắn Phúc Ứng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 72 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 144 tấn/ngày.

+ Khu xử lý chất thải rắn Thái Sơn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên, công suất xử lý

đến năm 2025 khoảng 50 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 80 tấn/ngày.

- Các khu xử lý chất thải rắn vùng huyện, gồm 05 khu xử lý:

+ Khu xử lý chất thải rắn Phúc Thịnh, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 30 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 50 tấn/ngày.

+ Khu xử lý chất thải rắn Năng Khả, xã Năng Khả, huyện Na Hang, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 25 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 35 tấn/ngày.

+ Khu xử lý chất thải rắn Lâm Bình, xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 20 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 30 tấn/ngày.

+ Khu xử lý chất thải rắn Hồng Lạc, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 20 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 30 tấn/ngày.

+ Khu xử lý chất thải rắn Minh Dân, xã Minh Dân, huyện Hàm Yên, công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 15 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 20 tấn/ngày.

- Các khu xử lý chất thải rắn tập trung cụm xã: Gồm 12 khu xử lý nhằm xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các khu dân cư tập trung của nhóm các xã cách xa các khu xử lý vùng huyện. Các khu xử lý chất thải rắn tập trung cụm xã:

+ Huyện Yên Sơn: Khu xử lý tại xã Trung Sơn thu gom, xử lý chất thải rắn các xã: Trung Sơn, Trung Minh, Đạo Viện; Khu xử lý tại xã Kiến Thiết thu gom, xử lý chất thải rắn các xã phía Bắc của huyện Yên Sơn: Kiến Thiết, Trung Trục, Xuân Vân, ...

+ Huyện Sơn Dương: Khu xử lý tại xã Hồng Lạc thu gom, xử lý chất thải rắn các xã hạ huyện Sơn Dương; Khu xử lý tại xã Tân Trào thu gom, xử lý chất thải rắn các xã phía Bắc của huyện Sơn Dương: Tân Trào, Bình Yên, Lương Thiện, Trung Yên, Minh Thanh.

+ Huyện Hàm Yên: Khu xử lý tại xã Yên Lâm thu gom, xử lý chất thải rắn các xã: Yên Lâm, Yên Phú.

+ Huyện Chiêm Hóa: Khu xử lý tại xã Kim Bình, thu gom, xử lý chất thải rắn cho các xã phía Đông của huyện Chiêm Hóa như: Kim Bình, Tri Phú, Linh Phú; Khu xử lý tại xã Tân Mỹ, thu gom, xử lý chất thải rắn cho các xã phía Tây của huyện Chiêm Hóa như: Tân Mỹ, Hồng Quang, Trung Hà; Khu xử lý tại xã Hà Lang, thu gom, xử lý các xã phía Tây của huyện Chiêm Hóa: Hà Lang, Trung Hà, Tân An, Hòa Phú.

+ Huyện Na Hang: Khu xử lý tại xã Đà Vị, thu gom, xử lý chất thải rắn cho các xã: Đà Vị, Hồng Thái, một phần xã Sơn Phú và các xã phía Bắc của huyện Na Hang; Khu xử lý tại xã Yên Hoa, thu gom, xử lý chất thải rắn cho các xã: Yên Hoa, Côn Lôn, Thượng Nông, Thượng Giáp của huyện Na Hang.

+ Huyện Lâm Bình: Khu xử lý tại xã Thổ Bình, thu gom, xử lý chất thải rắn cho các xã: Thổ Bình, Minh Quang, Phúc Sơn, Bình An; Khu xử lý tại Thượng Lâm, thu gom, xử lý CTR cho các xã: Thượng Lâm, Khuôn Hà, một phần thị trấn Lãng Can.

- Các lò đốt tại các bệnh viện tuyến huyện xử lý chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh từ cơ sở y tế tuyến huyện. Chất thải y tế nguy hại của các trạm y tế xã xử lý tại khu xử lý chất thải rắn tập trung trên địa bàn huyện. Đến năm 2030, chất thải rắn y tế nguy hại được chuyển về xử lý tại các lò đốt đặt tại các khu xử lý chất thải rắn tập trung.

- Công trình xử lý nước thải: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải đáp ứng nhu cầu tại các đô thị như sau:

+ Thành phố Tuyên Quang: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 8.750 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Na Hang: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 3.500 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Tân Yên: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 3.640 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Vĩnh Lộc: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 4.150 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Sơn Dương: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 5.350 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Yên Hoa: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.260 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Trung Sơn: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.050 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Tân Trào: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.000 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Hồng Lạc: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.400 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Sơn Nam: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 2.100 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Yên Sơn: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 2.450 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Mỹ Bằng: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 2.660 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Lâm Bình: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.260 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Thượng Lâm: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.190 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Hoà Phú: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.500 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Tại mỗi đô thị Ngọc Hội, Kim Bình, Trung Hà: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.500 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Phúc Sơn: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.500 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Phù Lưu: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.820 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Thái Sơn: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.610 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Xuân Vân: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.960 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Hồng Thái: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.000 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Đô thị Khuôn Hà: Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất khoảng 1.000 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt.

- Các trạm xử lý nước thải công nghiệp được đầu tư xây dựng đồng bộ với hạ tầng tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

6.2. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững các khu xử lý chất thải

- Tại các bãi rác, khu xử lý chất thải lớn: Đầu tư công nghệ xử lý chất thải hiện đại, xử lý an toàn, giảm phát sinh mùi, ô nhiễm thứ cấp. Quản lý khu chất thải rắn hiệu quả, hạn chế phát sinh chất thải. Thu hút, tạo thuận lợi cho các dự án khai thác, tái chế chất thải từ các khu xử lý tập trung, bãi rác tập trung. Trong công tác xử lý chất thải rắn, thứ tự ưu tiên được sắp xếp như sau: Tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy.

- Tổ chức phân loại rác thải sau khi thu gom về các khu xử lý rác. Đối với chất thải nguy hại cần được quản lý chặt chẽ và đưa về phân khu xử lý chất thải nguy hại theo đúng tiêu chí kỹ thuật, quy định pháp luật hiện hành.

- Tại các khu chất thải rắn sinh hoạt có thành phần hữu cơ chiếm tỷ lệ lớn: tận dụng chất thải hữu cơ để sản xuất phân bón. Các thành phần khó phân huỷ sinh học nhưng dễ cháy như giấy vụn, giẻ rách, nhựa, cao su, ... không còn khả năng tái chế thì có thể áp dụng phương pháp đốt triệt để (giảm khói thải) để giảm thể tích. Chất thải xây dựng và các thành phần không cháy được như gạch đá, chất thải xây dựng, sành sứ, ... được xử lý làm vật liệu san nền hoặc chôn lấp.

- Tại các bãi rác quy mô trung bình: kết hợp các công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh, đốt theo tiêu chuẩn kỹ thuật và sản xuất vi sinh.

- Xử lý các chất thải thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) bằng phương pháp cacbon hoá.

- Đối với chất thải nông nghiệp: Khuyến khích áp dụng các giải pháp xử lý, ủ làm phân bón, chất đốt.

- Đối với chất thải lâm nghiệp như mùn cưa, cành bở cây nhỏ: sử dụng làm chất đốt, nguyên liệu sản xuất ván ép và các ứng dụng khác.

- Xử lý theo hướng tái chế chất thải rắn của ngành công nghiệp khai thác khoáng sản.

- Khu xử lý nước thải: Sau khi đạt yêu cầu môi trường, cần được lưu chứa ở hồ để kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý và tái sử dụng cho nhu cầu tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, ... Cần có giải pháp thu gom, xử lý hiệu quả bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; Có sự kiểm tra, quan trắc định kỳ bùn thải, đặc biệt là bùn thải công nghiệp.

- Đối với chất thải y tế: Công tác thu gom đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật trong vận chuyển. Xử lý chất thải y tế và tổ chức thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải y tế theo đúng quy chuẩn kỹ thuật.

- Xử lý tình trạng gây ô nhiễm môi trường tại các bãi rác thải, khu xử lý rác thải trên đại bàn tỉnh.

- Kêu gọi, tạo điều kiện về mặt bằng, cơ chế để thu hút các nhà đầu tư triển khai dự án có công nghệ xanh, thân thiện với môi trường, dự án tái chế chất thải hoạt động gắn với

các khu xử lý chất thải.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa đơn vị quản lý khu xử lý chất thải và đơn vị thu gom chất thải theo hướng hợp tác, hài hòa lợi ích - chi phí.

7. Phương án quy hoạch, xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, tổ chức an táng

Đầu tư xây dựng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch được duyệt. Di dời các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục. Đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng, xây dựng nhà tang lễ tại các huyện, thành phố.

a) Nghĩa trang cấp tỉnh: Đầu tư xây dựng một số nghĩa trang có điều kiện mở rộng, nâng cấp trở thành các nghĩa trang cấp tỉnh. Nghĩa trang cấp tỉnh hoạt động theo mô hình nghĩa trang hiện đại, kiểu mẫu, hình thức an táng đảm bảo vệ sinh môi trường (an táng một lần, hỏa táng, ...).

- Công viên nghĩa trang Thiên Đường khoảng 24,1 ha (xã Lang Quán, huyện Yên Sơn) phục vụ cho nhu cầu an táng cho tỉnh và các tỉnh trong khu vực.

- Nghĩa trang nhân dân Km 8 đường Tuyên Quang – Hà Giang khoảng 25 ha (xã Trung Môn, huyện Yên Sơn) phục vụ nhu cầu an táng của thành phố Tuyên Quang và nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh.

- Nghĩa trang Phúc Yên diện tích khoảng 6,5 ha (xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình) phục vụ nhu cầu an táng của huyện Lâm Bình, Chiêm Hóa.

- Nghĩa trang Năng Khả diện tích khoảng 20 ha (xã Năng Khả, huyện Na Hang) phục vụ nhu cầu an táng của huyện Na Hang, Chiêm Hóa.

- Mở rộng, nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng nghĩa trang huyện Chiêm Hóa (tại huyện Chiêm Hóa), diện tích khoảng 10 ha.

- Mở rộng, nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng nghĩa trang huyện Hàm Yên (tại huyện Hàm Yên), diện tích khoảng 15 ha.

- Mở rộng, nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng nghĩa trang huyện Sơn Dương diện tích khoảng 20 ha (tại huyện Sơn Dương).

b) Phương án quy hoạch nghĩa trang cấp vùng huyện

- *Khu vực huyện Sơn Dương:* Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các nghĩa trang tại xã Chi Thiết, nghĩa trang tại xã Hồng Lạc, nghĩa trang tại xã Ninh Lai để phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các cụm xã trên địa bàn huyện.

- *Khu vực huyện Yên Sơn:* Nghĩa trang Yên Sơn (tại thị trấn Yên Sơn); nghĩa trang Xuân Vân (xã Xuân Vân); nghĩa trang Đạo Viện (tại xã Đạo Viện) phục vụ nhu cầu an táng của các xã phía Đông Bắc của huyện Yên Sơn. Nghiên cứu áp dụng các hình thức an táng hợp vệ sinh, không áp dụng các hình thức hung táng, cải táng tại các nghĩa trang.

- *Khu vực huyện Hàm Yên:* Quy hoạch nghĩa trang cấp huyện tại xã Thái Sơn phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân thị trấn Tân Yên và các xã liền kề; quy hoạch xây dựng nghĩa trang tại xã Tân Thành, nghĩa trang tại xã Phù Lưu phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các xã bờ tả sông Lô trên địa bàn huyện; quy hoạch xây dựng nghĩa trang tại xã Yên Phú phục vụ các xã bờ hữu sông Lô của huyện.

- *Khu vực huyện Chiêm Hóa:* Quy hoạch xây dựng nghĩa trang tại xã Vinh Quang phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân thị trấn Vĩnh Lộc và các xã liền kề (các xã dọc Quốc

lộ 2C của huyện); quy hoạch xây dựng nghĩa trang tại xã Tân An; quy hoạch xây dựng nghĩa trang tại xã Tân Mỹ phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các xã phía Tây của huyện Chiêm Hóa; quy hoạch xây dựng nghĩa trang tại xã Phú Bình phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các xã khu vực phía Đông Bắc của huyện Chiêm Hóa; quy hoạch xây dựng nghĩa trang tại xã Tri Phú phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các xã khu vực phía Đông Nam của huyện Chiêm Hóa.

- *Khu vực huyện Na Hang*: Quy hoạch nghĩa trang tại xã Yên Hoa, diện tích khoảng 4,92 ha, phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các xã khu vực phía Bắc của huyện Na Hang; quy hoạch nghĩa trang tại xã Sơn Phú, diện tích khoảng 10ha, phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân trên địa bàn huyện.

- *Khu vực huyện Lâm Bình*: Quy hoạch xây dựng nghĩa trang tại xã Thổ Bình phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các xã phía Nam của huyện Lâm Bình; nghĩa trang tại xã Phúc Yên sẽ phục vụ cho nhu cầu an táng của nhân dân thị trấn Lãng Can và các xã phía Bắc của huyện.

c) Nghĩa trang cấp xã

Ngoài các nghĩa trang cấp tỉnh và cấp vùng huyện, khoanh định các nghĩa trang, nghĩa địa cấp xã đảm bảo mỗi xã có 1 - 3 nghĩa trang phục vụ nhu cầu an táng theo văn hóa của đồng bào các dân tộc tại mỗi địa phương.

d) Nghĩa trang liệt sỹ: Các nghĩa trang liệt sỹ giữ nguyên mô hình quản lý, phân cấp quản lý hiện có.

đ) Phát triển dịch vụ an táng

- Đầu tư phát triển dịch vụ an táng đáp ứng nhu cầu an táng trên địa bàn tỉnh, cho phép nhà đầu tư lựa chọn địa điểm trên địa bàn Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa. Các nhà đầu tư được thực hiện đầu tư xây dựng, vận hành nghĩa trang theo các mô hình được pháp luật quy định.

- Thu hút nhà đầu tư đầu tư dịch vụ an táng, dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang cấp tỉnh, nghĩa trang cấp huyện đã được quy hoạch.

- Khuyến khích nhân dân áp dụng hình thức táng hiện đại, văn minh, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường như hỏa táng, an táng một lần.

Công tác quản lý xây dựng, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thực hiện theo Nghị định 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ. Trường hợp Chính phủ thay thế, điều chỉnh quy định liên quan đến quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trong thời kỳ quy hoạch này còn hiệu lực thì thực hiện theo quy định thay thế, điều chỉnh của Chính phủ.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KHÁC

1. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

1.1. Phương án phát triển mạng lưới chợ

- Nâng cấp, cải tạo mở rộng, xây mới và ổn định hoạt động của mạng lưới chợ theo quy hoạch nhằm tăng cường công năng của chợ, cải thiện điều kiện cơ sở hạ tầng và vệ sinh môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ hoạt động mua bán tại chợ, nhất là các chợ hạng 3.

- Xã hội hóa đầu tư các chợ trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đến năm 2025 100% chợ khu vực thành phố, thị trấn các huyện được chuyển đổi; đến năm 2030 có trên 80% chợ khu vực nông thôn được chuyển đổi.

- Giai đoạn 2021-2025, duy trì tổng số chợ trên địa bàn tỉnh là 99 chợ, trong đó thu hút đầu tư nâng cấp 02 chợ hạng II trở thành chợ hạng I và 30 chợ hạng III trở thành chợ hạng II; giai đoạn 2026-2030, thu hút đầu tư nâng cấp 30 chợ hạng III trở thành chợ hạng II.

Cụ thể:

a) Thành phố Tuyên Quang: Đầu tư xây dựng 5 chợ; cải tạo, nâng cấp 10 chợ.

b) Huyện Na Hang: Đầu tư xây dựng 4 chợ; cải tạo, nâng cấp 5 chợ.

c) Huyện Lâm Bình: Đầu tư xây dựng 3 chợ; cải tạo, nâng cấp 2 chợ.

d) Huyện Chiêm Hoá: Đầu tư xây dựng 07 chợ; cải tạo, nâng cấp 4 chợ.

đ) Huyện Hàm Yên: Đầu tư xây dựng 2 chợ; cải tạo, nâng cấp 7 chợ.

e) Huyện Yên Sơn: Đầu tư xây dựng 8 chợ; cải tạo, nâng cấp 7 chợ.

g) Huyện Sơn Dương: Đầu tư xây dựng 5 chợ; cải tạo, nâng cấp 14 chợ.

- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo các dự án chợ khác theo yêu cầu phát triển của địa phương.

1.2. Hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị và hạ tầng phục vụ thương mại khác

Định hướng phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, hạ tầng thương mại:

- Hình thành các trung tâm thương mại tại các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh; phát triển các trung tâm thương mại tại các đô thị phù hợp theo từng thời kỳ.

- 100% trung tâm thương mại do các doanh nghiệp đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh, khai thác; hoạt động tuân thủ các quy định pháp luật của Nhà nước.

- Thu hút đầu tư hình thành hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện ích và cơ sở thương mại khác trên địa bàn thành phố và các huyện đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất kinh doanh.

- Tỷ trọng hàng hóa lưu thông qua hệ thống trung tâm thương mại ngày càng tăng, đến năm 2025 chiếm khoảng 15%; đến năm 2030 chiếm 30 - 35%.

Phương án đầu tư, phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, hạ tầng thương mại trên địa bàn các huyện, thành phố:

1.2.1. Thành phố Tuyên Quang

a) Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại

- Trung tâm thương mại - dịch vụ phường Phan Thiết.

- Trung tâm dịch vụ thương mại phường Đội Cấn.

- Trung tâm thương mại phường Ý La.

b) Phát triển mạng lưới siêu thị

- Siêu thị tổng hợp khu đô thị mới, tổ 13 phường Ý La.

- Siêu thị tổng hợp phường Hưng thành.

- Siêu thị tổng hợp xã Thái Long.

- Siêu thị tổng hợp phường Tân Quang.
- Siêu thị tổng hợp phường Minh Xuân.
- Siêu thị tổng hợp phường Phan Thiết.
- Siêu thị tổng hợp Tân Bình.

c) Phát triển trung tâm Hội chợ triển lãm, trung tâm logistics và trung tâm thông tin thương mại

- Trung tâm Hội chợ triển lãm tỉnh tại phường Hưng Thành.
- Trung tâm Logistics trong trung tâm dịch vụ thương mại phường Đội Cấn.
- Trung tâm thông tin thương mại đặt trong trung tâm Hội chợ triển lãm của tỉnh.

d) Phát triển khu thương mại - dịch vụ

- Khu Thương mại - Dịch vụ tại khu vực tổ 7, tổ 5 phường Ý La.
- Khu Thương mại - Dịch vụ phường Minh Xuân.
- Khu Thương mại - Dịch vụ tại tổ 15, phường Hưng Thành.
- Các dự án thương mại, dịch vụ khác theo nhu cầu.

đ) Phát triển cửa hàng tiện lợi

Thu hút đầu tư hình thành hệ thống cửa hàng tiện lợi phù hợp với nhu cầu.

1.2.2. Huyện Na Hang

a) Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại

Trung tâm thương mại thị trấn Na Hang.

b) Phát triển mạng lưới siêu thị

- Siêu thị tổng hợp thị trấn Na Hang;
- Siêu thị tổng hợp tại khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Tuyên Quang.

c) Phát triển Khu Thương mại - Dịch vụ

- Khu Thương mại - Dịch vụ tổng hợp xã Thượng Nông.
- Khu Thương mại - Dịch vụ tổng hợp xã Khâu Tinh.

d) Phát triển chi nhánh Trung tâm thông tin thương mại tại trung tâm thị trấn huyện.

đ) Phát triển cửa hàng tiện lợi

Thu hút đầu tư hình thành hệ thống cửa hàng tiện lợi phù hợp với nhu cầu.

- Các dự án thương mại, dịch vụ khác theo nhu cầu.

1.2.3. Huyện Lâm Bình

a) Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại

Trung tâm thương mại tại khu hành chính thị trấn Lãng Can.

b) Phát triển mạng lưới siêu thị

- Siêu thị tổng hợp khu hành chính thị trấn Lãng Can.
- Siêu thị tổng hợp Nà Cọn xã Thổ Bình.

c) Phát triển cửa hàng tiện lợi

Thu hút đầu tư hình thành hệ thống cửa hàng tiện lợi phù hợp với nhu cầu.

- Các dự án thương mại, dịch vụ khác theo nhu cầu.

1.2.4. Huyện Chiêm Hoá

a) Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại

Trung tâm thương mại thị trấn Vĩnh Lộc.

b) Phát triển mạng lưới siêu thị

- Siêu thị tổng hợp thị trấn Vĩnh Lộc.

- Siêu thị tổng hợp cụm công nghiệp xã Phúc Thịnh.

c) Phát triển cửa hàng tiện lợi

Thu hút đầu tư hình thành hệ thống cửa hàng tiện lợi phù hợp với nhu cầu.

d) Các dự án thương mại, dịch vụ khác theo nhu cầu.

1.2.5. Huyện Hàm Yên

a) Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại

Trung tâm thương mại thị trấn Tân Yên

b) Phát triển mạng lưới siêu thị

- Siêu thị tổng hợp thị trấn Tân Yên.

- Siêu thị tổng hợp xã Yên Phú.

- Siêu thị tổng hợp tại khu du lịch Cham Chu xã Minh Khương.

- Siêu thị chuyên doanh thị trấn Tân Yên.

- Các dự án thương mại, dịch vụ khác theo nhu cầu.

c) Phát triển cửa hàng tiện lợi

Thu hút đầu tư hình thành hệ thống cửa hàng tiện lợi phù hợp với nhu cầu.

1.2.6. Huyện Yên Sơn

a) Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại

- Trung tâm thương mại trung tâm huyện mới.

- Trung tâm thương mại xã Mỹ Bằng.

b) Phát triển mạng lưới siêu thị

- Siêu thị tổng hợp xã Trung Sơn;

- Siêu thị tổng hợp cụm công nghiệp xã Lang Quán, huyện Yên Sơn.

- Các dự án thương mại, dịch vụ khác theo nhu cầu.

c) Phát triển cửa hàng tiện lợi

Thu hút đầu tư hình thành hệ thống cửa hàng tiện lợi phù hợp với nhu cầu.

1.2.7. Huyện Sơn Dương

a) Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại

Trung tâm thương mại thị trấn Sơn Dương

b) Phát triển mạng lưới siêu thị

- Siêu thị tổng hợp xã Tân Trào.
- Siêu thị tổng hợp xã Phúc Ứng.
- Siêu thị tổng hợp xã Hồng Lạc.
- Siêu thị tổng hợp xã Đông Thọ.

c) Phát triển khu thương mại - dịch vụ

Khu Thương mại - Dịch vụ tổng hợp tại xã Tú Thịnh.

d) Phát triển chi nhánh Trung tâm thông tin thương mại

Trung tâm thông tin thương mại tại trung tâm thị trấn.

đ) Phát triển cửa hàng tiện lợi

Thu hút đầu tư hình thành hệ thống cửa hàng tiện lợi phù hợp với nhu cầu.

e) Phát triển dự án thương mại, dịch vụ khác

Thu hút các dự án thương mại và dịch vụ khác phù hợp với nhu cầu.

1.3. Phương án quy hoạch kho xăng dầu, LPG, trạm nạp LPG

1.3.1. Dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu và khí đốt (LPG)

a) Dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu

Để dự báo nhu cầu xăng dầu của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030, có thể sử dụng một số phương pháp như: phương pháp trực tiếp, phương pháp chuyên gia, phương pháp kinh tế lượng. Dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu cho tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030 sử dụng phương pháp dự báo trực tiếp kết hợp với phương pháp chuyên gia. Các yếu tố có thể ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ xăng dầu được xem xét trong dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu trong thời kỳ quy hoạch bao gồm:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế, phương án phát triển các ngành kinh tế có tiêu thụ nhiều xăng dầu như giao thông vận tải, logistics, công nghiệp.

- Dự báo dân số, thu nhập, xu hướng mua sắm phương tiện sử dụng, tiêu thụ xăng dầu của dân cư.

- Khả năng thay thế của các dạng năng lượng khác như: điện, khí đốt, xu hướng dịch chuyển sử dụng phương tiện chạy xăng/phương tiện chạy điện.

Kết quả dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2022-2030 theo chủng loại sản phẩm như sau:

Bảng 58. Dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030

Đơn vị: m³

| STT | Sản phẩm | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 |
|-----|-----------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 1 | Xăng | 77.233 | 82.103 | 87.280 | 98.241 | 103.517 | 109.968 | 121.489 | 127.153 | 138.912 |
| 2 | Dầu diesel (DO) | 84.889 | 89.587 | 94.544 | 105.645 | 110.426 | 116.662 | 128.175 | 133.411 | 145.636 |
| 3 | Dầu mazut (FO) | 4.650 | 4.725 | 4.803 | 5.168 | 5.211 | 5.271 | 5.544 | 5.525 | 5.774 |
| 4 | Dầu hỏa (KO) | 488 | 489 | 491 | 521 | 516 | 514 | 533 | 523 | 538 |
| 5 | Tổng cộng | 167.259 | 176.904 | 187.117 | 209.575 | 219.671 | 232.415 | 255.741 | 266.612 | 290.860 |

Nguồn: Tính toán của Nhóm chuyên gia

Quy đổi ra đơn vị tấn:

Bảng 59. Dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030

| Đơn vị: tấn | | | | | | | | | | |
|-------------|-----------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| STT | Sản phẩm | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 |
| 1 | Xăng | 54.063 | 57.472 | 61.096 | 68.769 | 72.462 | 76.978 | 85.042 | 89.007 | 97.238 |
| 2 | Dầu diesel (DO) | 67.911 | 71.669 | 75.635 | 84.516 | 88.341 | 93.330 | 102.540 | 106.729 | 116.509 |
| 3 | Dầu mazut (FO) | 4.045 | 4.111 | 4.178 | 4.496 | 4.534 | 4.586 | 4.824 | 4.807 | 5.023 |
| 4 | Dầu hỏa (KO) | 391 | 392 | 392 | 417 | 413 | 411 | 426 | 418 | 430 |
| 5 | Tổng cộng | 126.410 | 133.644 | 141.302 | 158.198 | 165.750 | 175.304 | 192.832 | 200.961 | 219.201 |

Nguồn: Tính toán của Nhóm chuyên gia

b) Dự báo nhu cầu tiêu thụ khí đốt

Nhu cầu tiêu thụ LPG của Tuyên Quang chủ yếu từ LPG cho tiêu dùng (dân dụng/thương mại), LPG cho công nghiệp và một phần nhỏ cho giao thông vận tải.

Dự báo sản lượng tiêu thụ LPG trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới sẽ được tính toán trên cơ sở một số yếu tố cơ bản như: (1) Do tiện lợi và tính phổ biến của sản phẩm LPG nên xu hướng nhiều người dân khu vực nông thôn chuyển sang sử dụng LPG làm chất đốt thay thế chất đốt truyền thống; (2) Thu nhập của người dân thời kỳ 2021-2030 tăng khoảng 9%/năm nên nhu cầu sử dụng LPG tăng; (3) Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân trong thời kỳ 2021-2030 là khoảng 1,1%/năm làm tăng số lượng người sử dụng; (4) Tốc độ tăng trưởng lượt khách du lịch khoảng 16%/năm đạt 5,5 triệu lượt vào năm 2030 nên nhu cầu sử dụng LPG cho các nhà hàng, khách sạn tăng.

Căn cứ vào các yếu tố trên và tham khảo tài liệu của các địa phương cho thấy GRDP tăng 1% thì sản lượng LPG tiêu thụ trên địa bàn tỉnh tăng khoảng 1,1% và tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030 là 9,5%/năm thì sản lượng tiêu thụ gas tăng khoảng 10,45%/năm.

Dự tính lượng LPG tiêu thụ qua các năm đến năm 2030 như sau:

- Đến năm 2025: Lượng LPG tiêu thụ khoảng 28.650 tấn.
- Đến năm 2030: Lượng LPG tiêu thụ là 47.010 tấn.

1.3.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xăng dầu, khí đốt

a) Nguyên tắc xây dựng kết cấu hạ tầng xăng dầu, khí đốt

- Hệ thống kho, trạm nạp đảm bảo phù hợp với nhu cầu thị trường tiêu thụ trong tỉnh, đảm bảo số lượng dự trữ tối thiểu trong các tình huống khẩn cấp từ 30 ngày trở lên; đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn nhằm giảm thiểu hao hụt, chất lượng xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, an toàn phòng cháy chữa cháy, ...

- Vị trí quy hoạch phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, tại các địa bàn, vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, trung tâm các huyện thuận lợi việc cung ứng nhiên liệu và kết nối với hệ thống giao thông chính của tỉnh.

b) Phương án phát triển hệ thống kinh doanh xăng dầu

- Đầu tư xây dựng tổng kho xăng dầu tại tỉnh Tuyên Quang quy mô khoảng 5.000m³.
- Đầu tư xây dựng thêm cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại các huyện, thành phố có nhu cầu.

Phương án phát triển kho khí hóa lỏng, cơ sở kinh doanh khí:

Đầu tư xây dựng mới cơ sở chiết nạp LPG có quy mô công nghiệp tại các huyện có điều kiện.

1.4. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong hoạt động thương mại

1.4.1. Giải pháp quản lý nguồn phát thải

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý rác thải trong hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống, trong đó quán triệt quan điểm chất thải phát sinh phải được quản lý theo hướng phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý chất thải kết hợp với thu hồi năng lượng, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương.

- Phối hợp với các hội đoàn thể, chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động những người dân buôn bán ở các chợ tham gia vào các hoạt động như: bỏ rác đúng nơi quy định, giảm thiểu sử dụng túi nilon để đựng hàng hóa góp phần bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, triển khai mô hình, hoạt động quản lý chất thải nhựa và sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường. Xây dựng kế hoạch và triển khai đồng bộ trên cả tỉnh mô hình trung tâm thương mại, siêu thị không sử dụng túi nylon hoặc sử dụng túi nylon thân thiện với môi trường thay thế cho túi nylon khó phân hủy; thành lập và mở rộng các mô hình tổ chức tái chế chất thải, các phong trào chống rác thải nhựa.

- Tăng cường phát triển nguồn nhân lực đảm bảo yêu cầu quản lý; tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ.

- Tăng cường quản lý hạ tầng kỹ thuật về các điểm tập kết, trạm trung chuyển, cơ sở xử lý rác thải siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch theo thẩm quyền. Hướng dẫn rà soát cơ sở hạ tầng thu gom, vận chuyển, trung chuyển, xử lý rác thải phù hợp với các quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát các hoạt động thu thuế bảo vệ môi trường đối với hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của các địa phương; đảm bảo thu đúng, thu đủ thuế bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và ban hành danh mục công nghệ xử lý rác thải khuyến khích áp dụng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các địa phương, trong đó chú trọng các giải pháp giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp.

- Xây dựng và triển khai mô hình phân loại rác tại nguồn phù hợp với các công nghệ xử lý chất thải; đặc biệt là việc phân loại để làm cơ sở cho việc áp dụng các công nghệ thu hồi năng lượng từ chất thải như đốt rác phát điện.

1.4.2. Giải pháp kỹ thuật

- Đẩy mạnh sử dụng túi nylon thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ truyền thống phục vụ cho mục đích sinh hoạt, tiến tới thay thế túi nylon khó phân hủy.

- Khuyến khích các cửa hàng xanh chia sẻ cam kết bảo vệ môi trường với việc sử dụng các sản phẩm hữu cơ, dễ phân hủy hoặc sử dụng nhiều lần, cửa hàng giải khát đã dùng chai thủy tinh thay cốc nhựa, ống hút sản xuất từ mía, cỏ, giấy, inox, sử dụng cốc

giấy cho sản phẩm mang đi,...

- Đối với nhà sản xuất, hỗ trợ cho những đối tác cung ứng các sản phẩm thân thiện môi trường bằng nhiều chính sách đặc biệt như: được ưu tiên trưng bày tại siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống, được quảng cáo, đặt biển nhận diện... Đây là những quyền lợi quan trọng để khuyến khích các nhà cung cấp đồng hành phát triển các sản phẩm thân thiện môi trường và lan tỏa ý thức, trách nhiệm trong bảo vệ môi trường.

- Yêu cầu các đơn vị quản lý chợ thực hiện nghiêm những nội dung theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định; đồng thời, các ban, ngành ở địa phương tăng cường công tác quản lý các chợ tự phát, tụ điểm buôn bán không đúng quy định; xử lý nghiêm hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát lập danh sách các chợ chưa đảm bảo vệ sinh môi trường để đề xuất các phương án xử lý.

- Tất cả các chợ được đầu tư xây dựng mới trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường như có hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, rác thải phải được hợp đồng thu gom triệt để tránh tình trạng ùn ứ gây ô nhiễm môi trường ở các chợ.

- Đối với cửa hàng kinh doanh xăng, dầu: bắt buộc áp dụng nghiêm ngặt tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy đảm bảo kiểm soát các yếu tố gây ô nhiễm môi trường từ cơ sở kinh doanh xăng dầu.

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

2.1. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

Tiếp tục sắp xếp lại trường, điểm trường, lớp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông. Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Quy hoạch, mở rộng các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập. Tập trung các nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị các trường học đáp ứng yêu cầu trường chuẩn quốc gia.

Đến năm 2030 toàn tỉnh giữ ổn định số lượng trường học, lớp học các cấp học, bậc học đáp ứng thực tế phục vụ công tác dạy, học và thu hút đầu tư xây dựng các trường ngoài công lập. Số lượng trường, lớp học sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch tiếp theo (Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xã, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết).

Cơ sở giáo dục trung học phổ thông: Căn cứ điều kiện thực tế, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục trung học bảo đảm đúng quy định và có quy mô phù hợp. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 30 trường trung học phổ thông (trong đó có 03 trường trung học phổ thông tư thục); 05 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở - trung học phổ thông. Sắp xếp lại điểm trường, lớp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông theo hướng giảm tối đa các điểm trường, đặc biệt là cấp tiểu học để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục và tiết kiệm biên chế giáo viên để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.

- Khuyến khích thành lập các trường học ngoài công lập hoạt động theo quy định của pháp luật. Trường hợp địa phương không phát triển được số trường ngoài công lập theo quy hoạch thì được chuyển sang địa phương khác, đảm bảo bám sát khả năng phát triển và nhu cầu đào tạo tại từng địa phương.

- Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú giai đoạn 2021-2025.

Đến năm 2025, phấn đấu có ít nhất 20% học sinh học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; thành lập mới các trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tại các huyện và chuyển đổi các trường phổ thông đủ điều kiện thành trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong ngành giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2025, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Công nghệ thông tin trở thành động lực đổi mới quản lý, nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra đánh giá trong giáo dục và đào tạo.

- Phương thức thực hiện chuẩn hoá trường, lớp học: Mạng lưới trường, lớp của tỉnh được xây dựng và phát triển để đạt được những yêu cầu chuẩn hoá theo 2 phương thức:

+ Đối với các trường xây mới: Các trường xây mới đảm bảo phải được thiết kế và xây dựng theo chuẩn quốc gia ngay từ đầu.

+ Đối với các cơ sở cần được kiên cố hoá, cải tạo, mở rộng nâng cấp: Thiết kế lại trường lớp để đảm bảo đạt chuẩn quốc gia. Việc thực hiện kiên cố hoá, cải tạo và nâng cấp trường học và phòng học phải được thực hiện theo tiêu chí chuẩn.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở vật chất trường, lớp trên địa bàn tỉnh đảm bảo đủ điều kiện phục vụ công tác dạy và học và phấn đấu xây dựng một số trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên.

Các trường đầu tư xây dựng mới, xây dựng tại địa điểm mới:

- Đầu tư xây dựng, sắp xếp 02 trường THPT: Trường THPT Chuyên; trường THPT Tân Trào (thành phố Tuyên Quang).

- Xây dựng mới trường THPT Trung Sơn, huyện Yên Sơn tại địa điểm mới.

- Xây dựng mới trường phổ thông dân tộc nội trú THCS-THPT Chiêm Hóa.

- Xây dựng trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Na Hang tại địa điểm mới.

Địa điểm cũ của các trường THPT Chuyên, trường THPT Tân Trào, thành phố Tuyên Quang; trường THPT Trung Sơn, huyện Yên Sơn; trường phổ thông dân tộc nội trú THCS-THPT Chiêm Hóa, huyện Chiêm Hóa; trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Na Hang, huyện Na Hang chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác theo quy hoạch cấp dưới.

Bảng 60. Danh mục các trường THPT, liên cấp THCS - THPT xây dựng tại địa điểm mới thời kỳ 2021-2030

| STT | Tên trường | Địa điểm | Hoạt động quy hoạch |
|-----|--|--|---------------------------|
| 1 | Trường THPT Tân Trào | Phường Tân Quang thành phố Tuyên quang | Xây dựng tại địa điểm mới |
| 2 | Trường THPT Chuyên | Phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang | Xây dựng tại địa điểm mới |
| 3 | Trường THPT Trung Sơn | xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn | Xây dựng mới |
| 4 | Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Chiêm Hóa | Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa | Xây dựng tại địa điểm mới |
| 5 | Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Na Hang | Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang | Xây dựng tại địa điểm mới |

Đầu tư xây dựng 05 trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

Các trường THPT, liên cấp THCS - THPT, trường phổ thông Dân tộc nội trú khác giữ nguyên vị trí, đầu tư xây dựng nâng cấp cơ sở vật chất.

**Bảng 61. Danh mục tổng hợp trường THPT,
liên cấp THCS - THPT tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030**

| STT | Tên trường | Địa điểm | Hoạt động quy hoạch |
|-----|--|--|----------------------------|
| 1 | Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Na Hang | Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 2 | Trường Trung học phổ thông Tân Trào | Phường Tân Quang thành phố Tuyên quang | Xây dựng tại địa điểm mới |
| 3 | Trường THPT Chuyên | Phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang | Xây dựng tại địa điểm mới |
| 4 | Trường THPT Ý La | Phường Ý La, TP Tuyên Quang | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 5 | Trường THPT Na Hang | Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 6 | Trường THCS và THPT Thượng Lâm | Xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 7 | Trường THPT Yên Hoa | Xã Yên Hoa, huyện Na Hang | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 8 | Trường THPT Hàm Yên | Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 9 | Trường THPT Phù Lưu | Xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 10 | Trường THPT Thái Hòa | Xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 11 | Trường THPT Đàm Hồng | Xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 12 | Trường THPT Minh Quang | Xã Minh Quang, huyện Lâm Bình | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 13 | Trường THPT Hà Lang | Xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 14 | Trường THPT Kim Bình | Xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 15 | Trường THPT Chiêm Hóa | Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 16 | Trường THPT Sông Lô | Phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 17 | Trường THPT Tháng 10 | xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 18 | Trường THPT Xuân Vân | xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 19 | Trường THPT Trung Sơn | xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn | Xây dựng mới |
| 20 | Trường THPT Nguyễn Văn Huyền | Phường An Tường, TP. Tuyên Quang | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 21 | Trường THPT Xuân Huy | Xã Trung Môn, huyện Yên Sơn | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |

| STT | Tên trường | Địa điểm | Hoạt động quy hoạch |
|-----|---|--|----------------------------|
| 22 | Trường THPT Sơn Dương | Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 23 | Trường THPT Kim Xuyên | Xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 24 | Trường THPT Đông Thọ | Xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 25 | Trường THPT Sơn Nam | Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 26 | Trường THCS và THPT Kháng Nhật | Xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 27 | Trường THPT ATK Tân Trào | Xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 28 | Trường THPT Hòa Phú | Xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 29 | Trường THPT Lâm Bình | Thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 30 | Trường phổ thông Dân tộc nội trú THPT | Phường Nông Tiến, TP. Tuyên quang | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 31 | Trường phổ thông Tuyên Quang | Xã Trung Môn, huyện Yên Sơn | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 32 | Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Chiêm Hóa | Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa | Xây dựng tại địa điểm mới |
| 33 | Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT huyện Hàm Yên | Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |
| 34 | Trường Phổ thông dân tộc nội trú ATK Sơn Dương | Xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương | Nâng cấp, cải tạo, duy trì |

2.2. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

- Quy hoạch mở rộng 06 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện đảm bảo đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập, nhu cầu học tập thường xuyên, suốt đời của mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đồng thời thực hiện nhiệm vụ phân luồng học sinh phổ thông trung học cơ sở và thực hiện các nhiệm vụ giáo dục đào tạo khác đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương và phục vụ nhu cầu nguyện vọng học tập của người dân trên địa bàn các huyện.

Quy hoạch mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, ngoài công lập. Thu hút đầu tư phát triển cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng và tăng quy mô năng lực đào tạo nghề nghiệp.

- Giai đoạn 2021-2025 tổ chức lại 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp đưa vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp, nâng tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp lên 12 cơ sở, đồng thời tiếp tục rà soát sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đảm bảo phù hợp với quy hoạch, theo hướng tinh gọn đầu mối, cơ cấu lại trình độ đào tạo theo hướng tăng tỷ lệ đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp và giảm dần tỷ lệ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên, đồng thời bám sát mục tiêu phát triển nguồn nhân lực và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh để cơ cấu lại ngành, nghề đào tạo đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế. Xây dựng phát triển Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang thành trường trọng điểm đào tạo công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề cao của tỉnh để đào tạo các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, cấp độ khu vực ASEAN và cấp độ quốc gia, đồng thời tăng cường phát

triển hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp; chuẩn bị các điều kiện tiêu chí về chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên để từng bước xây dựng Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang đề nghị được Chính phủ phê duyệt thành trường cao đẳng chất lượng cao vào giai đoạn 2026-2030.

Nghiên cứu quy hoạch Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp.

- Đến năm 2025 toàn tỉnh có 12 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó 01 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 01 cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; tổng năng lực đào tạo theo thiết kế đạt 14.500 học sinh/năm với trên 50 ngành, nghề đào tạo đại diện cho 03 nhóm ngành kinh tế (Công nghiệp, xây dựng; Thương mại, dịch vụ, du lịch và Nông lâm nghiệp, chăn nuôi); có 07 nghề được chọn đầu tư nghề trọng điểm (02 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, 01 nghề trọng điểm cấp độ ASEAN và 04 nghề trọng điểm cấp quốc gia). Các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ đào tạo, chương trình đào tạo cơ bản đáp ứng mọi hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy mô năng lực đào tạo theo thiết kế.

- Các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ đào tạo, chương trình đào tạo cơ bản đáp ứng mọi hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy mô năng lực đào tạo theo thiết kế.

Giai đoạn 2026-2030: Đẩy mạnh xã hội hoá, phát triển đồng bộ và tái cấu trúc mạnh mẽ mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, xây dựng và phát triển 03 cơ sở có yếu tố là các doanh nghiệp, tập đoàn tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp để thực hiện đào tạo gắn với giải quyết việc làm cung cấp trực tiếp nguồn nhân lực phục vụ sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp đồng thời thực hiện đào tạo lại cho người lao động.

Đầu tư để phát triển Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang thành trung tâm đào tạo công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề chất lượng cao. Đến năm 2030 hoàn thiện quy hoạch hệ thống giáo dục nghề nghiệp, toàn tỉnh có 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó 01 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp, 08 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 05 cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Thực hiện hoàn thiện các chính sách đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, củng cố đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo để đáp ứng đảm bảo cho các điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp với tổng quy mô năng lực đào tạo theo thiết kế 16.000 người học/năm.

Tổ chức đào tạo cho 50.000 người học, đến năm 2030 nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 80% trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 40%.

2.3. Giáo dục đại học

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị giảng dạy, nghiên cứu của Trường Đại học Tân Trào theo hướng đảm bảo quy mô, điều kiện để trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của tỉnh và khu vực miền núi phía Bắc; đáp ứng quy mô đào tạo của Trường Đại học Tân Trào đến năm 2025 có trên 30 mã ngành đại học, 8 mã ngành đào tạo sau đại học.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng bổ sung các công trình chức năng phục vụ đào tạo, nghiên cứu:

- Xây dựng Trung tâm học liệu và thông tin thư viện Đại học Tân Trào.
- Xây dựng hoàn thiện khu nhà ở sinh viên.
- Xây dựng các công trình chức năng phục vụ đào tạo khác.

Đầu tư trang thiết bị dạy và học cho các mã ngành đại học, sau đại học mở mới trong

thời kỳ 2021-2030 theo lộ trình phát triển của trường.

2.4. Hệ thống giáo dục chuyên biệt

Hình thành hệ thống giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập các trung tâm, trường, lớp dành cho người khuyết tật nhằm giúp người khuyết tật được phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề và hòa nhập cộng đồng.

2.5. Phương án bảo vệ môi trường trong các cơ sở giáo dục - đào tạo

a) Giải pháp kỹ thuật

- Bố trí hệ thống thu gom rác tại văn phòng làm việc và phòng hành chính tại trường, các lớp học, hành lang, cầu thang, sân trường, bãi giữ xe, khu thể dục thể thao, bãi tập kết rác, xây bể rác để phân loại.

- Đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa các công trình vệ sinh học đường theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng cấp học, đảm bảo nguồn cấp nước phục vụ công trình vệ sinh tương đối đảm bảo.

- Đầu tư sử dụng các vật dụng tiêu hao bằng vật liệu thân thiện với môi trường thay thế các vật dụng tiêu hao bằng nilon, nhựa khó phân hủy.

- Thiết lập banner nhắc nhở, tuyên truyền, giáo dục về ý thức bỏ rác đúng quy định, ý thức bảo vệ môi trường trong môi trường học đường.

- Các đơn vị giáo dục liên kết với đơn vị có năng lực tổ chức thu gom, xử lý rác thải học đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh thay đổi hành vi, thói quen sử dụng sản phẩm nhựa dùng 1 lần, túi nilon khó phân hủy. Các căn-tin không buôn bán tại trường các vật dụng chứa thức ăn bằng chất thải nhựa dùng 1 lần.

b) Giải pháp quản lý nguồn phát thải

- Tuyên truyền chống rác thải nhựa trong ngành giáo dục và đào tạo, góp phần giảm thiểu những tác hại của rác thải nhựa đến sức khỏe con người, môi trường và môi sinh.

- Hỗ trợ học sinh rèn thói quen ứng xử với rác thải: phân loại rác thải tại nguồn, nâng cao nhận thức “rác thải là nguồn tài nguyên”, hình thành thói quen và kỹ năng khai thác tái tuần hoàn rác thải thành những sản phẩm phục vụ nhu cầu thực tiễn.

- Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường tạo cơ hội cho các em học sinh giao lưu, học hỏi, cùng tìm hiểu kiến thức về môi trường thông qua hoạt động sáng tạo đồ tái chế, nâng cao ý thức tiết kiệm và tái sử dụng những vật liệu không dùng đến, làm các sản phẩm đồ dùng học tập, đồ chơi, sản phẩm trang trí, ... từ các vật dụng là chất thải nhựa.

- Đội ngũ cán bộ quản lý trong nhà trường phải thấy được trách nhiệm đối với việc bảo vệ môi trường, có những biện pháp giáo dục học sinh thường xuyên, tổ chức các hoạt động mang tính giáo dục cao và có sức thu hút học sinh, sinh viên tham gia một cách tự nguyện, thích thú.

- Giáo dục, nâng cao ý thức, nhận thức và chuyển hóa thành thái độ ứng xử, hành vi đúng đắn với môi trường cho mỗi người dân, ngay từ lứa tuổi, cấp học nhỏ nhất.

- Giáo dục đi đầu về công tác tuyên truyền, vận động cộng đồng nâng cao ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh việc đưa các nội dung bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, theo định hướng phát triển bền vững vào chương trình giáo dục đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Khuyến khích các thầy cô giáo, các em học sinh, sinh viên và các bậc phụ huynh hãy tích cực tham gia các hoạt động thiết thực để góp phần bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học theo định hướng phát triển bền vững, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng; tham gia chiến dịch ra quân làm sạch môi trường.

- Cần đổi mới, đa dạng hóa, hiện đại hóa, sáng tạo về hình thức, nội dung, phương thức và kênh truyền thông. Công tác tuyên truyền cũng cần chú trọng phản ánh hoạt động quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, rác thải; khuyến khích sử dụng công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường; lên án hành vi gây ô nhiễm môi trường, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

3. Phương án phát triển hạ tầng y tế - chăm sóc sức khỏe

3.1. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới y tế

3.1.1. Thời kỳ 2021-2030

a) Tuyến tỉnh

- Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang trở thành Bệnh viện tuyến cuối của khu vực Đông Bắc, với quy mô tối thiểu 1.000 giường bệnh; đầu tư xây dựng Trung tâm Sản - Nhi (là đơn vị trực thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh) với quy mô khoảng 200 giường bệnh; đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại để Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang trở thành một trung tâm khoa học, kỹ thuật y tế, chuyển giao công nghệ, đảm bảo chăm sóc sức khỏe nhân dân trong mạng lưới cơ sở y tế tuyến Đông Bắc.

- Đầu tư xây dựng Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen quy mô 200 giường bệnh tại phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang.

- Hoàn thiện xây dựng các hạng mục Bệnh viện Y - Dược cổ truyền quy mô 200 giường bệnh.

- Xây dựng hoàn thiện Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm quy mô tối thiểu 200 giường bệnh.

- Đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, Bệnh xá của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

- Tạo điều kiện khuyến khích đầu tư các Bệnh viện ngoài công lập: xây dựng mở rộng Bệnh viện Phương Bắc, quy mô khoảng 700 giường bệnh; Bệnh viện Đa khoa Hoàng Việt, quy mô khoảng 300 giường bệnh; Bệnh viện Đa khoa 153, quy mô khoảng 90 giường bệnh; Bệnh viện Đa khoa Hùng Vương Tuyên Quang, quy mô khoảng 100 giường bệnh.

- Nghiên cứu chuyển vị trí cũ của các bệnh viện xây dựng tại địa điểm mới sang mục đích sử dụng phù hợp với quy hoạch cấp dưới.

b) Tuyến huyện

Đầu tư xây dựng, nâng cấp trang thiết bị cho các trung tâm y tế tuyến huyện và bệnh viện đa khoa khu vực.

c) *Tuyển xã*

- Phấn đấu 100% số trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng.
- 100% số xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã.
- 100% số xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện quản lý sức khỏe nhân dân bằng Hồ sơ sức khỏe điện tử theo mô hình bác sỹ gia đình.

Khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Thực hiện tốt chính sách ưu tiên, khuyến khích và hỗ trợ phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập (các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; các Phòng khám đa khoa ngoài công lập và các Trung tâm chăm sóc sức khỏe) góp phần nâng cao chất lượng, đa dạng hóa dịch vụ, đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

**Bảng 62. Danh mục dự án, công trình hạ tầng y tế
tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

| STT | Danh mục | Quy mô tối thiểu | Ghi chú |
|-----------|--|---|---|
| A | CƠ SỞ Y TẾ TUYẾN TỈNH | | |
| 1 | Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang | 250 giường bệnh | Nâng cấp, mở rộng |
| 2 | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang | 1.000 giường bệnh | Xây dựng mới (Vị trí cũ chuyển mục đích sử dụng theo quy hoạch) |
| 3 | Bệnh viện Phổi | 200 giường bệnh | Sửa chữa |
| 4 | Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm | 200 giường bệnh | Xây dựng mới |
| 5 | Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen, tỉnh Tuyên Quang | 200 giường bệnh | Xây dựng mới |
| 6 | Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe | Sáp nhập vào CDC | Sửa chữa, cải tạo |
| 7 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật CDC | Nhà làm việc, nhà kho vật tư, nhà kho lạnh, nhà kho Vaccine và các hạng mục phụ trợ | Sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới công trình |
| 8 | Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ | Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo |
| 9 | Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS | Sáp nhập vào CDC | |
| 10 | Trung tâm Giám định Y khoa | Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ | Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo |
| 11 | Trung tâm Pháp Y | | |
| 12 | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm | Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ | Xây dựng mới |
| 13 | Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình | | |
| 14 | Bệnh viện Công an tỉnh | 100 giường bệnh | Xây dựng và nâng cấp |
| B | CƠ SỞ Y TẾ TUYẾN HUYỆN | | |
| I | Thành phố Tuyên Quang | | |
| 1 | Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang | Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ | Sửa chữa, cải tạo |
| II | Huyện Sơn Dương | | |
| 1 | Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương | 200 giường bệnh | Sửa chữa, cải tạo |
| 2 | Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên | 120 giường bệnh | Sửa chữa, nâng cấp |

| STT | Danh mục | Quy mô tối thiểu | Ghi chú |
|------------|---|---|---|
| 3 | Phòng khám Đa khoa khu vực Sơn Nam | 20 giường bệnh | Sửa chữa, cải tạo |
| 4 | Phòng khám Đa khoa khu vực Đông Thọ | 20 giường bệnh | Sửa chữa, cải tạo |
| 5 | Phòng khám Đa khoa khu vực Tân Trào | 20 giường bệnh | Sửa chữa, cải tạo |
| III | Huyện Hàm Yên | | |
| 1 | Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên | 250 giường bệnh | Xây dựng mới |
| IV | Huyện Yên Sơn | | |
| 1 | Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn | 150 giường bệnh | Xây dựng mới, tại địa điểm mới Thị trấn Yên Sơn |
| 2 | Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK | 100 giường bệnh | Sửa chữa, cải tạo nhỏ |
| 3 | Phòng khám Đa khoa khu vực Xuân Vân | 20 giường bệnh | Xây dựng mới |
| 4 | Phòng khám Đa khoa khu vực Trung Môn | 20 giường bệnh | Sửa chữa, cải tạo |
| 5 | Phòng khám Đa khoa khu vực Tháng 10 | 20 giường bệnh | Sửa chữa, cải tạo |
| V | Huyện Chiêm Hóa | | |
| 1 | Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa | 350 giường bệnh | Mở rộng, nâng cấp |
| 2 | Phòng khám Đa khoa khu vực Kim Bình | 20 giường bệnh | Sửa chữa, cải tạo |
| VI | Huyện Lâm Bình | | |
| 1 | Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình | 100 giường bệnh | Sửa chữa, cải tạo nhỏ |
| 2 | Phòng khám Đa khoa khu vực Thượng Lâm | 20 giường bệnh | Sửa chữa, cải tạo |
| 3 | Phòng khám Đa khoa khu vực Minh Đức | 20 giường bệnh | Sửa chữa, cải tạo |
| VII | Huyện Na Hang | | |
| 1 | Trung tâm Y tế huyện Na Hang | 100 giường bệnh | Sửa chữa, cải tạo nhỏ |
| 2 | Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa | 50 giường bệnh | Sửa chữa, nâng cấp |
| 3 | Trung tâm y tế huyện Na Hang (tại khu vực xã Năng Khả hiện nay) | 100 giường bệnh | Xây dựng mới sau năm 2030 |
| C | CƠ SỞ Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP QUY HOẠCH MỚI | | |
| 1 | Thành phố Tuyên Quang | Thu hút đầu tư thêm 5 cơ sở y tế ngoài công lập | |
| 2 | Huyện Sơn Dương | Thu hút đầu tư 3 cơ sở y tế tư nhân | |
| 3 | Huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa | Thu hút đầu tư mỗi huyện 2 cơ sở y tế tư nhân | |
| 4 | Huyện Na Hang, Lâm Bình | Thu hút đầu tư mỗi huyện 1 cơ sở y tế tư nhân | |

3.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Tuyến tỉnh

- Nghiên cứu thành lập Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở tách đơn vị tiền thân là Trung tâm Sản - Nhi trực thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang đã thành lập trong thời kỳ trước, quy mô dự kiến khoảng 200 - 250 giường bệnh (trong điều

kiện Bệnh viện Đa khoa tỉnh quá tải).

- Đầu tư xây dựng các bệnh viện mới thành lập theo quy hoạch của ngành.
- Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế cho các đơn vị y tế tuyến tỉnh.
- Xây dựng Trung tâm cấp cứu tuyến tỉnh.

b) Tuyến huyện

- Đầu tư, nâng cấp các Bệnh viện đa khoa tuyến huyện, Phòng khám Đa khoa khu vực huyện.
- Xây dựng Trung tâm phục hồi, chăm sóc sức khỏe, thẩm mỹ tại các khu du lịch trên địa bàn huyện; phát triển trung tâm khám, chữa bệnh của khu vực các huyện phía Bắc.

c) Tuyến xã

- 100% số Trạm Y tế xã, phường được đầu tư nâng cấp đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng.
- Duy trì 100% số xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã.

3.2. Phương án bảo vệ môi trường trong cơ sở y tế

Thực hiện bảo vệ môi trường trong cơ sở y tế theo, theo đó:

- Tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải tổ chức thực hiện công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
- Tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải xây dựng, ban hành và áp dụng quy chế bảo vệ môi trường.
- Thực hiện quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế theo quy định chuyên ngành đối với cơ sở y tế theo hướng dẫn tại Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế. Trường hợp trong thời kỳ quy hoạch cơ quan quản lý có quy định quản lý chất thải y tế khác với quy định quản lý chất thải y tế hiện nay thì áp dụng theo quy định cập nhật đó.

4. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng an sinh xã hội

4.1. Dự báo nhu cầu cơ sở hạ tầng an sinh xã hội

Đến năm 2030, lực lượng lao động tăng khoảng 89.000 người so với 2020; đến 2050 tăng khoảng 120.000 người với năm 2020, vì vậy cần cung cấp về dịch vụ việc làm đáp ứng được nhu cầu của người lao động trên địa bàn. Số đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh dự báo khoảng 10.000 người, trong đó: Có khoảng 500 đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn cần được đưa vào chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở trợ giúp xã hội; khoảng 150 người tuy không đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập nhưng bản thân và gia đình có khả năng tài chính và có nguyện vọng được chăm sóc theo cơ chế tự nguyện; bình quân, mỗi năm khoảng 600 đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

Đến năm 2050, số đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng khoảng 20.000 người, trong đó: Có khoảng 800 người cần đưa vào chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội và khoảng 250 người có nhu cầu chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội theo cơ chế tự nguyện, mỗi năm khoảng 500 đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang xuất hiện nhiều loại ma túy khác nhau như ma túy đá, cỏ mỹ, tem giấy, ... Người nghiện ma túy có xu hướng trẻ hóa, tình trạng người nghiện

ma túy tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, trên địa bàn tỉnh có nhu cầu về cơ sở cai nghiện, cải tạo nhằm hỗ trợ cai nghiện, tái hòa nhập cộng đồng.

4.2. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng an sinh xã hội

Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh theo phương án như sau:

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội công lập, đồng thời thu hút đầu tư phát triển cơ sở trợ giúp xã hội, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Đầu tư xây mới, nâng cấp 08 cơ sở an sinh xã hội cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho người dân, trong đó có 03 cơ sở ngoài công lập. Cụ thể:

- Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng 02 cơ sở trợ giúp xã hội công lập (Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh; Cơ sở cai nghiện ma túy) và 01 Trung tâm Dịch vụ việc làm.

- Đầu tư xây dựng 01 Trung tâm Điều dưỡng người có công với cách mạng.

- Đầu tư xây dựng 01 cơ sở Trợ giúp xã hội công lập chăm sóc người cao tuổi/ người tâm thần, rối nhiễu tâm trí.

- Thu hút đầu tư xây dựng 03 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh.

4.3. Phương án bảo vệ môi trường các cơ sở an sinh xã hội

a) Giải pháp kỹ thuật

- Trong trung tâm các cơ sở bảo trợ xã hội, đầu tư thiết lập hệ thống xử lý chất thải phù hợp. Việc thu gom, lưu trữ vận chuyển, xử lý chất thải y tế phát sinh từ các cơ sở an sinh xã hội thực hiện thiện theo quy định.

- Trong trung tâm điều dưỡng cần đặt hệ thống thu gom rác (thùng rác) ở nơi thuận tiện, chú trọng xây dựng hệ thống cây xanh bao phủ trong khuôn viên trung tâm, ...

- Đầu tư sử dụng các vật dụng tiêu hao bằng vật liệu thân thiện với môi trường thay thế các vật dụng tiêu hao bằng nilon, nhựa khó phân hủy.

- Các trung tâm, cơ sở liên kết với đơn vị có năng lực tổ chức thu gom, xử lý rác thải rắn, rác thải y tế, ... đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Tổ chức trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường.

b) Giải pháp quản lý nguồn phát thải

- Nâng cao nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, nhân viên, đang làm việc, người trú trong các cơ sở bảo trợ xã hội.

- Việc thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải y tế phải thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn, chất thải y tế.

- Định kỳ hàng năm, trung tâm điều dưỡng phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, xác định các yếu tố môi trường để có các biện pháp kịp thời, thích hợp giúp bảo vệ môi trường, ...

- Đối với cơ sở cai nghiện ma túy: Tổ chức thu gom, phân loại, xử lý chất thải y tế, chất thải nguy hại liên quan đến người nghiện. Thường xuyên tuyên truyền, vận động cán bộ và học viên tuân thủ quy định bảo vệ môi trường trong cơ sở cai nghiện.

5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa và thể thao

5.1. Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thiết chế văn hóa

5.1.1. Phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn

a) Giai đoạn 2021-2025

- Cấp tỉnh: Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa tỉnh, Rạp Chiếu phim tỉnh. Đầu tư mở rộng Quảng trường Nguyễn Tất Thành trở thành không gian tổ chức các sự kiện, hoạt động văn hóa.

- Cấp huyện: Đầu tư xây dựng trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng tại các huyện: Lâm Bình, Yên Sơn và Sơn Dương. Đầu tư, nâng cấp các trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng huyện, thành phố còn lại, đảm bảo 7/7 đơn vị hành chính cấp huyện có trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng hoạt động hiệu quả. Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thiếu nhi các huyện, thành phố.

- Cấp cơ sở: Đầu tư, xây dựng các trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, đảm bảo 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn theo quy định. Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn, tổ dân phố, nâng tổng số thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định đạt 100%, đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, hội họp của nhân dân.

b) Giai đoạn 2026-2030

- Cấp tỉnh: Đầu tư xây dựng mới Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống, quy mô khoảng 500 chỗ ngồi và các công trình phụ trợ khác. Duy trì và phát huy hiệu quả cơ sở hạ tầng hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao các huyện: Hàm Yên, Sơn Dương. Đầu tư, nâng cấp các trung tâm Văn hóa-Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng huyện, thành phố còn lại, đảm bảo 7/7 đơn vị hành chính cấp huyện có trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng đạt chuẩn theo quy định. Tiếp tục đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thiếu nhi các huyện, thành phố.

5.1.2. Phát triển cơ sở hạ tầng bảo tàng

a) Giai đoạn 2021-2025

- Cấp tỉnh: Xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa tư liệu, hiện vật, di sản của Bảo tàng tỉnh, Bảo tàng Tân Trào để trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, trung tâm nghiên cứu, học tập văn hóa lịch sử cách mạng, giáo dục của tỉnh và vùng.

- Thu hút đầu tư phát triển mạng lưới các bảo tàng vệ tinh (mô hình diễn giải văn hóa, sinh thái, du lịch), phục vụ các hoạt động trải nghiệm, khám phá của khách du lịch và các nhà nghiên cứu.

b) Giai đoạn 2026-2030

- Tiếp tục đầu tư phát triển Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang theo hướng trở thành trung tâm nghiên cứu, bảo tồn tổng hợp của tỉnh, là cơ sở đầu ngành của tỉnh và vùng về sưu tầm, bảo tồn hiện vật, xây dựng các bộ sưu tập phản ánh rõ nét về bản sắc, đặc trưng văn hóa các dân tộc; là bảo tàng có hạ tầng kỹ thuật - công nghệ hiện đại, hình thức trưng bày hấp dẫn; là cơ sở giáo dục, kết nối, tổ chức hoạt động văn hóa; là điểm đến du lịch hấp dẫn của tỉnh.

- Khuyến khích phát triển mạng lưới các mô hình bảo tồn, bảo tàng ngoài công lập

trong dân cư và các cơ sở du lịch (mô hình diễn giải văn hóa, sinh thái, du lịch, ...) phục vụ các hoạt động trải nghiệm, khám phá của khách du lịch và các nhà nghiên cứu.

5.1.3. Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thư viện công cộng

a) Giai đoạn 2021-2025

- Cấp tỉnh: Đầu tư nâng cấp Thư viện tỉnh Tuyên Quang với mô hình hoạt động thư viện truyền thống kết hợp với thư viện số, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số.

- Cấp huyện: Duy trì các thư viện công cộng cấp huyện trực thuộc Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao.

- Cấp cơ sở: Duy trì 100% số xã, phường, thị trấn có thư viện, tử sách hoạt động hiệu quả.

b) Giai đoạn 2026-2030

Duy trì hoạt động thư viện tỉnh và đầu tư xây dựng mới, nâng cấp thư viện công cộng các huyện, thành phố. Tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ hoạt động của các thư viện thư nhân, thư viện điện tử phục vụ cộng đồng, thư viện cộng đồng, tủ sách, phòng đọc tại cơ sở, trong các đơn vị, doanh nghiệp. Gắn hoạt động thư viện với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trên địa bàn tỉnh; phát triển các bộ sưu tập số về tài liệu cổ quý hiếm, bộ sưu tập có giá trị đặc biệt; tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc; mở rộng hợp tác quốc tế. Xây dựng Thư viện tỉnh với mô hình hoạt động thư viện truyền thống kết hợp thư viện điện tử, thư viện số (số hóa ít nhất 20% vốn tài liệu hiện có). Số hóa tài liệu địa chí tỉnh, tài liệu quý hiếm, các công trình nghiên cứu khoa học.

Duy trì hoạt động thư viện trong trụ sở trung tâm Văn hóa - Thể thao xã (mẫu định hình); 100% số phường, thị trấn có thư viện, tủ sách. Khuyến khích các khu dân cư thành lập các tủ sách, phòng đọc sách theo phương thức xã hội hóa. Thống nhất mô hình tổ chức thư viện là một bộ phận trong thiết chế nhà văn hóa xã, phường, thị trấn có cán bộ bán chuyên trách được bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và được hưởng phụ cấp trách nhiệm.

5.1.4. Phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới quảng cáo ngoài trời

Đầu tư xây dựng mới các bảng tấm lớn tuyên truyền, cổ động nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch, thương mại tại các khu vực trung tâm huyện, thành phố và trên các tuyến đường giao thông. Quy hoạch phát triển các điểm quảng cáo, công trình quảng cáo ngoài trời đáp ứng nhu cầu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo ngoài trời tại các đô thị, dọc các tuyến giao thông trên địa bàn tỉnh.

5.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng thể dục thể thao

5.2.1. Về cơ sở hạ tầng

a) Giai đoạn 2021-2025

- Đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh, gồm:

+ Sân vận động tỉnh (xây dựng tường rào, khán đài A, B, C, D với 20.000 chỗ ngồi có mái che, hạng mục chức năng: Đường chạy, mặt sân bóng đá và các công trình phụ trợ khác, ...);

+ Nhà thi đấu cấp tỉnh (với 5.000 chỗ ngồi). Hằng năm có kế hoạch đầu tư, nâng cấp Nhà thi đấu đa năng của tỉnh, ... như hệ thống âm thanh, ánh sáng, điều hòa và các trang thiết bị khác, để đảm bảo tổ chức giải thể thao, các hoạt động văn hóa - nghệ thuật trong tỉnh và đăng cai tổ chức các giải thi đấu quốc gia, quốc tế (bóng chuyền, bóng bàn,

cầu lông, bóng đá, ...). Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh. Xây dựng và hoàn thiện khu thể thao dưới nước, gồm Bể bơi tiêu chuẩn ngoài trời và các công trình phụ trợ đảm bảo tập luyện và thi đấu các môn bơi, lặn, ... Hệ thống sân tập gôn tại thành phố Tuyên Quang.

- Duy trì cơ sở vật chất hiện có, đầu tư xây dựng các nhà luyện tập thể thao đơn giản, các sân vận động, khu thể thao đạt chuẩn tại các huyện, thành phố.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình, dự án thể thao trọng điểm, trụ sở các Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao cấp huyện. Đầu tư xây dựng đường đua xe đạp địa hình tiêu chuẩn Quốc gia, ... Xây dựng một số công trình văn hóa, thể thao tại huyện có đủ năng lực tổ chức các sự kiện quy mô cấp tỉnh, khu vực. Thu hút đầu tư sân gôn tại các huyện, thành phố.

- Đối với cơ sở vật chất cấp cơ sở quản lý: Tiếp tục đầu tư, xây dựng đảm bảo 100% cấp xã có trung tâm Văn hóa - Thể thao, trong đó có 60% đạt chuẩn theo quy định.

b) Giai đoạn 2026-2030

Tiếp tục đầu tư xây dựng sân vận động cấp tỉnh và các hạng mục trong khu Liên hiệp thể thao tỉnh. Toàn tỉnh duy trì, khai thác, vận hành hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao đã được đầu tư đến năm 2025 và mở rộng, phát triển thêm cơ sở vật chất kỹ thuật mới, cụ thể:

- Cấp tỉnh: Duy trì cơ sở vật chất đã đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 và tiếp tục hoàn thiện các hạng mục theo quy hoạch, thiết kế.

- Cấp huyện: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng thể thao bắt buộc đối với cấp huyện: 7/7 (sân vận động, nhà thi đấu đa năng, bể bơi). Đảm bảo 100% huyện, thành phố có Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao cấp huyện.

5.2.2. Về mạng lưới thiết chế thể thao

a) Giai đoạn 2021-2025

- Cấp tỉnh: Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh.

- Cấp huyện: Duy trì mỗi đơn vị hành chính cấp huyện 01 Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao.

- Tổ chức bồi dưỡng đào tạo người làm công tác thể thao cấp xã có nghiệp vụ chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

b) Giai đoạn 2026-2030

- Cấp tỉnh: Duy trì Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh.

- Cấp huyện: Duy trì mỗi đơn vị hành chính cấp huyện 01 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông.

5.3. Phương án bảo tồn không gian văn hóa các dân tộc và bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa

a) Giai đoạn 2021-2025

Lập quy hoạch bảo quản tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị 02 di tích quốc gia đặc biệt; Lập dự án bảo quản, tu bổ 02 khu và 50 điểm di tích. Khảo sát, lập hồ sơ đề nghị xếp hạng 02 di tích quốc gia, 10 di tích cấp tỉnh.

Triển khai cắm mốc giới cho các di tích trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành số hóa các di

tích trên địa bàn tỉnh.

Lập và triển khai thực hiện dự án Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Phục dựng 03 lễ hội truyền thống. Khảo sát, lập hồ sơ 05 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Phát triển các không gian văn hóa truyền thống phục vụ phát triển du lịch.

+ Không gian văn hóa truyền thống, nghề truyền thống các dân tộc Dao, Tày, Sán Chay, Sán Dìu, Mông, Pà Thẻn, ... tại các huyện, thành phố.

+ Làng văn hóa truyền thống tại Bản Bung, xã Thanh Tương, huyện Na Hang

+ Không gian văn hóa truyền thống nghề in thêu sáp ong của dân tộc Mông tại xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình.

+ Không gian bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, tri thức dân gian liên quan đến rừng.

+ Phục dựng một số di sản văn hóa phi vật thể: Lễ Đại phan của dân tộc Sán Dìu; lễ cấp sắc dân tộc Dao...

b) Giai đoạn 2026-2030

- Tu bổ, tôn tạo di tích, danh thắng: 50 di tích.

- Khảo sát, lập hồ sơ xếp hạng di tích:

+ Di tích cấp tỉnh: 20 di tích

+ Di tích quốc gia: 03 di tích

- Phương án bảo tồn không gian thôn bản truyền thống phục vụ phát triển du lịch: Duy trì kết quả của giai đoạn 2021-2025.

5.4. Phương án bảo vệ môi trường trong các cơ sở văn hóa, thể thao

a) Giải pháp kỹ thuật

- Các khu di tích, danh thắng phải trang bị thiết bị, cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác vệ sinh môi trường, có hệ thống thu gom và xử lý nước thải, bố trí hệ thống thùng rác hợp lý, đảm bảo mỹ quan trong khu di tích, thân thiện với môi trường.

- Xây dựng hệ thống nhà vệ sinh tại các khu di tích, danh thắng được thiết kế dễ nhận biết phù hợp với cảnh quan đặc điểm di tích; hệ thống các am hóa vàng được bố trí tại điểm hợp lý và có phân công nhân lực thường.

- Lựa chọn các phương án giảm thiểu rác thải nhựa, không sử dụng túi nilon và sản phẩm nhựa dùng một lần..

- Xây dựng hệ thống bảng biểu tuyên truyền về các quy định thực hiện bảo vệ môi trường tại các đơn vị quản lý khu di tích, danh thắng, bố trí tại các không gian thoáng, rộng, dễ nhìn để du khách đến tham quan dễ đọc và chấp hành thực hiện đầy đủ.

- Các khu di tích, công trình thể dục thể thao liên kết với đơn vị có năng lực tổ chức thu gom, xử lý rác thải học đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Xây dựng nâng cấp các công trình thể dục thể thao, các mái che có thể đóng mở, hệ thống vận hành chống ngập gắn với các chương trình hiệu quả sử dụng năng lượng, năng lượng tái tạo, dự trữ nước, tái chế và quản lý chất thải.

b) Giải pháp quản lý nguồn phát thải

- Lòng ghép, tuyên truyền các nội dung về bảo vệ môi trường thông qua các chương trình đào tạo, các khóa tập huấn cũng như các dự án có trách nhiệm với môi trường và xã hội;

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường; thực hiện việc nộp thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường, bảo đảm nguồn lực cho hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy tắc ứng xử chung, tuân thủ nội quy, hướng dẫn về bảo vệ môi trường trong các cơ sở văn hóa, thể dục thể thao, di tích lịch sử. Thường xuyên giữ gìn và nhắc nhở người tham gia hoạt động văn hóa, thể dục thể thao giữ gìn vệ sinh chung. Không xâm hại cảnh quan môi trường, hệ động - thực vật tại địa điểm cơ sở văn hóa; không viết, vẽ, khắc lên hang động, cây xanh và các yếu tố khác cấu thành địa điểm. Không mang vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc hại và ô nhiễm đến địa điểm cơ sở văn hóa, thể thao. Hạn chế mang theo hoặc sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy; tích cực sử dụng sản phẩm, công nghệ thân thiện với môi trường;

- Bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường và nhân lực kiểm tra việc thực hiện quy định bảo vệ môi trường. Xây dựng, vận hành, bảo dưỡng hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về nước thải sinh hoạt; khuyến khích ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường tại cơ sở văn hóa, thể thao. Thực hành tiết kiệm điện, nước, nhiên liệu, chất đốt, chất tẩy rửa; tăng cường sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường và năng lượng tái tạo (mặt trời, gió, ...) tại những khu vực có tiềm năng, lợi thế. Sử dụng phương tiện thân thiện với môi trường phục vụ lưu thông nội bộ.

- Thực hiện báo cáo ĐTM theo đúng quy định đối với các dự án văn hóa, thể thao, sân gôn phải được cơ quan chức năng thẩm định chặt chẽ.

6. Phương án phát triển hạ tầng du lịch, hạ tầng phục vụ du lịch

6.1. Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu du lịch, không gian du lịch, điểm du lịch

- Đầu tư xây dựng Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Quyết định số 2073/QĐ-TTg ngày 22/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Quốc gia Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030.

- Hoàn thành lập và triển khai thực hiện Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, trong đó tập trung bảo tồn địa hình, cảnh quan thiên nhiên gắn với các di tích và địa điểm di tích; phát triển cảnh quan kiến trúc tạo không gian cho du khách trải nghiệm; đầu tư xây dựng các hạng mục phục vụ du khách như khu đón tiếp; khu dịch vụ bán hàng lưu niệm, bãi đỗ xe, nhà trưng bày; nâng cao chất lượng hướng dẫn khách du lịch; phát triển dịch vụ lưu trú homestay.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng Khu du lịch sinh thái huyện Lâm Bình, Khu du lịch sinh thái Na Hang, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, Khu du lịch sinh thái Đồng Man - Lũng Tầu.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng các điểm du lịch: Xã Hồng Thái, thác Bản Ba, thác Khuôn Nhò, thôn Cao Đường, thác Lăn, thác Mạ Héc, soi Tình Húc, hang Khâu Lầu, hồ Hoa Lũng, ... tại các huyện, thành phố.

- Lập và thực hiện dự án Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động trưng bày Bảo tàng tỉnh; đưa Bảo tàng tỉnh thành điểm đến trong hành trình nghiên cứu, tham quan trải nghiệm của du khách. Đầu tư xây dựng Bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn

hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch (dự kiến xây dựng tại huyện Lâm Bình).

- Khuyến khích các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào khu du lịch trọng điểm: Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào: Định hướng thu hút đầu tư các dự án đa lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển theo Quyết định 2073/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang và các cơ sở, loại hình dịch vụ khác; Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình: định hướng thu hút đầu tư đa dạng các cơ sở, loại hình dịch vụ: lưu trú, nghỉ dưỡng, ăn uống, dịch vụ du lịch, chăm sóc sức khỏe, giải trí, văn hóa, thể dục thể thao, tổ chức sự kiện, các dự án khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu vui chơi giải trí và các dự án khác; Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm: Định hướng trở thành khu nghỉ dưỡng cao cấp, đáp ứng đa dạng nhu cầu của khách du lịch: Khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng, khu dịch vụ thể thao, trung tâm thương mại, khu đô thị sinh thái, khu điều dưỡng chăm sóc sức khỏe; các hoạt động sản xuất, dịch vụ nghỉ ngơi, lưu trú và các loại hình dịch vụ khác, thu hút đầu tư các dự án đầu tư thành phần thuộc các lĩnh vực: đô thị, đô thị sinh thái, du lịch, lưu trú, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, thương mại, dịch vụ, y tế, chăm sóc sức khỏe, văn hóa, thể thao, sản xuất nông nghiệp và các dự án khác; Điểm du lịch Hồng Thái: định hướng thu hút đầu tư các dự án lưu trú, nghỉ dưỡng, nhà hàng, tổ chức hoạt động du lịch, văn hóa, giải trí, thể dục thể thao và các cơ sở, dịch vụ phù hợp khác. Phát triển các dịch vụ như lưu trú, khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái, ... phù hợp nhu cầu và xu hướng du lịch mới, trong đó ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông thiết yếu, hạ tầng viễn thông, các điểm dừng chân, bãi đỗ phương tiện đường bộ, bến đậu phương tiện thủy tại các khu du lịch.

6.2. Quy hoạch, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch

- Đẩy nhanh xây dựng hoàn chỉnh đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ nối với đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang.

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường tỉnh có vai trò kết nối từ các đầu mối giao thông đến các khu du lịch, điểm du lịch: ĐT 192: Kết nối Quốc lộ 279 với các điểm du lịch tại xã Hồng Thái, Đà Vị, Yên Hoa; ĐT.187: Kết nối thành phố Tuyên Quang, Quốc lộ 2 với các điểm du lịch của huyện Lâm Bình; Đường Hàm Yên - Chiêm Hóa - Na Hang (ĐT.191) kết nối cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang với các điểm du lịch trên địa bàn huyện Chiêm Hóa, điểm du lịch tại huyện Na Hang; Đường Nhữ Khê - Đội Bình - Đông Thọ - Hợp Thành (ĐT.193) có vai trò kết nối thành phố Tuyên Quang, cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ với huyện Sơn Dương (Khu du lịch quốc gia Tân Trào); Đường kết nối Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào với Di tích lịch sử ATK Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên, ...

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường huyện, đường liên xã kết nối từ đường tỉnh vào các điểm du lịch.

- Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các bến thuyền phục vụ du lịch tại thị trấn Na Hang, các xã: Năng Khả, Khâu Tinh, Sơn Phú, Đà Vị (huyện Na Hang); Thượng Lâm, Khuôn Hà, Phúc Yên (huyện Lâm Bình), Xuân Quang, Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa); liên kết du lịch với các hành lang du lịch Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Hà Giang, Hà Nội - Vĩnh Phúc - Tuyên Quang - Hà Giang, Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái, Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng, ...

7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

Duy trì, đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật của các tổ chức khoa

học công nghệ nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tế:

Duy trì, nâng cấp cơ sở hạ tầng đơn vị sự nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ:

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị kỹ thuật, nâng cao năng lực Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm Ươm tạo công nghệ và đổi mới sáng tạo (dự kiến thuộc Trường Đại học Tân Trào, vị trí tại xã Trung Môn, huyện Yên Sơn).

VII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án phân vùng liên huyện và định hướng phát triển vùng liên huyện¹⁴⁸

Tiêu chí, cơ sở phân vùng liên huyện ¹⁴⁹

Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện được lập nhằm tổ chức không gian phát triển đô thị, nông thôn, khu chức năng, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm tạo lập môi trường thuận lợi cho sinh hoạt của dân cư, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế trên phạm vi vùng liên huyện, vùng huyện, cho phép vùng lãnh thổ phát huy được các ưu thế trong hoạt động kinh tế. Không gian lãnh thổ của tỉnh đã được phân chia thành 07 đơn vị hành chính cấp huyện gồm 01 thành phố và 06 huyện để quản lý dân cư cũng như trở thành các đối tượng để quy hoạch xây dựng. Việc xác định và quy hoạch xây dựng một số vùng liên huyện, vùng huyện là cần thiết nhằm tổ chức phát triển đô thị, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thúc đẩy lợi ích tổng thể của việc liên kết phát triển vùng liên huyện, vùng huyện.

Trên cơ sở nghiên cứu vùng huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình, tổ chức thành các vùng liên huyện như sau: Vùng phía Nam: Các huyện Yên Sơn, Sơn Dương; Vùng phía Bắc: Các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình.

Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện của Tuyên Quang được xác định như sau:

1.1. Vùng liên huyện Yên Sơn, Sơn Dương

1.1.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng liên huyện

a) *Phạm vi*: Toàn bộ địa giới các huyện Yên Sơn, Sơn Dương

b) *Tính chất của vùng liên huyện*: Là vùng kinh tế động lực của tỉnh, là cực tăng trưởng của vùng tỉnh; là khu vực định cư mật độ cao của tỉnh; là trung tâm thương mại hàng hóa, trung tâm cung cấp dịch vụ của cả vùng tỉnh; là vùng sản xuất công nghiệp có vị thế của vùng trung du và miền núi phía Bắc; là vùng du lịch lịch sử, du lịch về nguồn cấp quốc gia; là vùng nông, lâm nghiệp quy mô sản xuất lớn phục vụ cho công nghiệp chế biến, ...

c) *Hướng phát triển trọng tâm*

¹⁴⁸- Phương án phân vùng thực hiện theo Quyết định 373/QĐ-TTg ngày 12/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

¹⁴⁹- Vùng liên huyện xác định trên cơ sở Quyết định 373/QĐ-TTg ngày 12/3/2020 Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đầu tư xây dựng, mở rộng, phát triển các đô thị Sơn Dương, Sơn Nam, Hồng Lạc, Tân Trào của huyện Sơn Dương; các đô thị: Yên Sơn, Mỹ Bằng, Trung Môn, Xuân Vân, Trung Sơn của huyện Yên Sơn. Thúc đẩy đô thị hóa, tạo điều kiện cho các loại hình thương mại, dịch vụ hiện đại phát triển; thành lập các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thu hút đầu tư phát triển sản xuất quy mô lớn; thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch lao động từ khu vực năng suất thấp, khu vực nông nghiệp sang khu vực năng suất lao động cao hơn; phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, tạo điều kiện về quỹ đất, vốn cho các cơ sở sản xuất, cơ sở dịch vụ phát triển.

Đầu tư nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng và các tuyến giao thông liên kết vùng phía Nam với vùng phía Bắc của tỉnh: QL.2, QL.2C, QL.2D, QL.37, đường Hồ Chí Minh, ĐT.186, ĐT.185, ... nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc lưu thông, vận chuyển hàng hóa, thúc đẩy phát triển các huyện vùng phía Bắc của tỉnh.

1.1.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại vùng liên huyện

Đến năm 2030:

- Huyện Sơn Dương: Đầu tư xây dựng đô thị Sơn Dương đạt tiêu chí đô thị loại IV; đầu tư xây dựng các xã: Sơn Nam, Hồng Lạc, Tân Trào đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Huyện Yên Sơn: Đầu tư xây dựng đô thị Yên Sơn theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV; đầu tư xây dựng các xã Mỹ Bằng, Xuân Vân, Trung Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V.

1.1.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật vùng liên huyện Yên Sơn - Sơn Dương

a) Kết cấu hạ tầng giao thông

Đầu tư xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (CT.02), cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15).

Đầu tư xây dựng, nâng cấp các quốc lộ: QL.2, QL.2C, QL.2D kết nối Vùng phía Nam với thành phố Tuyên Quang và các huyện Vùng phía Bắc của tỉnh Tuyên Quang; nâng cấp QL.37 đoạn đi trên huyện Yên Sơn và huyện Sơn Dương; xây dựng đường Hồ Chí Minh. Hướng tới quy hoạch, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái.

Đầu tư xây dựng đường kết nối liên vùng Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái, đường từ thành phố Tuyên Quang đi xã Tam Đa, huyện Sơn Dương kết nối với huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; đường kết nối thành phố Tuyên Quang sang tỉnh Yên Bái, đường kết nối Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào với Di tích lịch sử ATK Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên; đường Ninh Lai - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài-Lào Cai.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp tuyến ĐT.185 nhằm thuận lợi hóa kết nối giữa khu vực phía Nam tỉnh Tuyên Quang với các xã khu vực phía Đông Bắc của tỉnh; nâng cấp tuyến ĐT.188 Yên Sơn đi Chiêm Hóa, Lâm Bình; nâng cấp tuyến ĐT.186 thành QL.2D kéo dài qua địa bàn Yên Sơn, Sơn Dương.

Xây dựng mới một số cầu qua sông Phó Đáy tại các xã Phúc Ứng, thị trấn Sơn Dương, Minh Thanh, Bình Yên, ... Xây dựng cầu qua sông, suối kết nối giao thông trên địa bàn các thôn, xã nhằm tăng cường kết nối giao thông trong khu vực, tạo điều kiện cho dân cư phát triển kinh tế. Đầu tư mở rộng bến xe tại các thị trấn, mở mới/mở rộng bến xe tại trung tâm cụm xã và tại các xã trong vùng, tạo điều kiện cho nhân dân đi lại thuận lợi. Mở rộng các tuyến huyện lộ của các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, ưu tiên đầu tư các tuyến

đường huyện kết nối đến các khu vực động lực phát triển, khu vực khuyến khích phát triển.

Đầu tư xây dựng 24 bến thủy, 20 bến khách ngang sông và các bến khác trên địa bàn vùng liên huyện phục vụ nhu cầu giao thông, vận tải, qua sông của nhân dân.

b) Kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Tại huyện Yên Sơn:

- Thành lập Khu công nghiệp Nhữ Khê - Đội Cấn (Khu công nghiệp bám dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ) diện tích 75 ha; thành lập khu công nghiệp Nhữ Khê khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Thăng Quân, diện tích 58,1 ha để thu hút đầu tư các dự án thứ cấp vào trong cụm công nghiệp. Thành lập các cụm công nghiệp: Nhữ Khê, diện tích 40 ha; Yên Sơn, diện tích 53 ha; Trung Môn, diện tích 30 ha; Phú Thịnh, diện tích 35 ha; Xuân Vân, diện tích 50 ha.

Tại huyện Sơn Dương:

- Thành lập khu công nghiệp Tam Đa, diện tích 75 ha; Điều chỉnh Khu công nghiệp Sơn Nam thành Cụm công nghiệp Sơn Nam diện tích 50 ha. Giữ nguyên hiện trạng diện tích cụm công nghiệp Phúc Ứng, diện tích 75 ha; Thành lập cụm công nghiệp Ninh Lai - Thiện Kế, diện tích 75 ha; Thành lập cụm công nghiệp Phúc Ứng 2, diện tích 60 ha; Phúc Ứng 3, diện tích 40 ha; Tam Đa, diện tích 75 ha.

- Thành lập khu công nghiệp Nam Sơn Dương khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

c) Kết cấu hạ tầng cấp điện

Xây dựng mới các trạm biến áp (TBA) 220kV thủy điện Yên Sơn, trạm biến áp TBA 220kV Sơn Dương và các đường dây 220kV đồng bộ với trạm biến áp. Cải tạo, nâng công suất; xây mới các trạm biến áp 110kV đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện trong vùng. Đầu tư xây dựng mới TBA 110kV Nhữ Khê, TBA 110kV Đội Cấn, TBA 110kV Tam Đa, TBA 110kV Hồng Lạc, ...; cải tạo, nâng công suất các trạm biến áp: TBA 110kV Sơn Dương, TBA 110kV Yên Sơn, ... và các tuyến đường dây.

Đầu tư, nâng cấp, cải tạo lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn vùng nhằm chống quá tải, nâng cao độ tin cậy cấp điện trên địa bàn vùng liên huyện. Đầu tư nâng cấp, cải tạo lưới điện tại các đô thị Yên Sơn, Sơn Dương nhằm chống quá tải, nâng cao độ tin cậy cấp điện của mạng lưới điện các đô thị, xã được quy hoạch, đầu tư xây dựng đô thị loại V; cải tạo, nâng cao độ tin cậy lưới điện khu vực nông thôn.

Đầu tư nâng cấp năng lực truyền tải điện, xây dựng mới công trình điện phục vụ phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng: Khu công nghiệp Tam Đa; các cụm công nghiệp: Phúc Ứng, Phúc Ứng 2, Phúc Ứng 3, Ninh Lai - Thiện Kế, Tam Đa, Sơn Nam, Thăng Quân, Yên Sơn, Nhữ Khê, Trung Môn, Phú Thịnh, Xuân.

Tiếp tục thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện Hùng Lợi 1, Hùng Lợi 2, Hùng Lợi 3, Kháng Nhật; hoàn thành nhà máy thủy điện Yên Sơn, nhà máy điện sinh khối Tuyên Quang; xây dựng thủy điện Sông Lô 9, công suất khoảng 75 MW khi quy hoạch điện VIII được duyệt. Đầu tư xây dựng, đấu nối các trạm biến áp, đường dây đảm bảo giải tỏa đủ công suất cho các nhà máy điện.

d) Kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước

Đầu tư nâng cấp trạm cấp nước tại thị trấn Yên Sơn cấp nước sạch cho thị trấn Yên Sơn; đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch cấp nước cho các xã dự kiến trở thành đô thị loại V: Mỹ Bằng, Trung Môn, Xuân Vân, Trung Sơn, Sơn Nam, Hồng Lạc, Tân Trào. Xây dựng công trình cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng.

Xây dựng công trình cấp nước cho khu công nghiệp Tam Đa; công trình nước sạch tại các xã Tam Đa, Hợp Thành, Đông Quý, Vĩnh Lợi, Ninh Lai, Kháng Nhật, Chi Thiết, Minh Thanh và các xã khác.

Đầu tư xây dựng, tu bổ, cải tạo, nâng cấp các hồ chứa, công trình thủy lợi các khu vực sản xuất nông nghiệp, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi tại các vùng sản xuất nông nghiệp ổn định, các khu vực khó khăn về nước tưới.

Xây dựng kè khu vực xung yếu dọc sông Lô và các đoạn xung yếu trên sông Phó Đáy trên địa bàn huyện.

Đầu tư kiên cố hóa, nâng cấp, cải tạo các hồ, đập, công trình thủy lợi trên các vùng thủy lợi trên địa bàn vùng liên huyện.

đ) Kết cấu hạ tầng bãi rác, khu xử lý chất thải, công trình xử lý nước thải

Đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải cấp tỉnh Nhữ Khê, Phúc Ứng. Bố trí quỹ đất, đầu tư xây dựng các bãi rác tại địa điểm phù hợp trên địa bàn các xã của vùng.

e) Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy hoạch xây dựng vùng huyện; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, các chương trình, dự án khác của địa phương.

1.1.4. Định hướng hạ tầng xã hội có vùng liên huyện Yên Sơn - Sơn Dương

a) Kết cấu hạ tầng giáo dục

Tại huyện Yên Sơn: Đầu tư xây dựng trường THPT Trung Sơn. Đầu tư xây dựng, cải tạo công trình chức năng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học phổ thông dân tộc nội trú đảm bảo đáp ứng yêu cầu dạy và học. Thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục, trường nghề ngoài công lập.

Tại huyện Sơn Dương: Đầu tư mở rộng, xây dựng công trình chức năng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông. Đầu tư mở rộng, xây dựng mới công trình chức năng các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non trên địa bàn.

b) Kết cấu hạ tầng y tế

Đầu tư xây mới Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn, cải tạo Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK; xây dựng mới Phòng khám Đa khoa khu vực Xuân Vân; sửa chữa, cải tạo Phòng khám Đa khoa khu vực Trung Môn, Phòng khám Đa khoa khu vực Tháng 10. Xây dựng mới, mở rộng các trạm y tế tại thị trấn Yên Sơn, Thái Bình, Trung Sơn, Tứ Quận, Đội Bình, Chiêu Yên, Tân Tiến, Hùng Lợi, Đạo Viện. Xây dựng Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Vân.

Đầu tư xây dựng cải tạo Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương, Bệnh viện đa khoa Kim Xuyên, Phòng khám Đa khoa khu vực Sơn Nam, Phòng khám Đa khoa khu vực Đông Thọ, Phòng khám Đa khoa khu vực Tân Trào. Xây dựng, nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn.

c) Kết cấu hạ tầng văn hóa, xã hội, thể dục thể thao, du lịch

Đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa, khu liên hợp thể thao trung tâm huyện Yên Sơn. Đầu tư, phát huy giá trị các điểm di tích Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào; mở

mới, trùng tu, tôn tạo các di tích Cục Tiếp tế vận tải Miền Nam, di tích Bộ Giao thông công chính, di tích Nha Nông chính tại xã Hợp Hòa, di tích Thông tấn xã Việt Nam; xây dựng nhà truyền thống di tích lịch sử trụ sở Ban Nông vận Trung ương và các hợp phần tại thôn Tân Lập, xã Tân Trào.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà văn hóa, sân thể thao phục vụ nhu cầu văn hóa, luyện tập thể dục thể thao phục vụ nhu cầu luyện tập, vui chơi giải trí của nhân dân.

d) Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xã hội khác theo quy hoạch xây dựng vùng huyện, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.2. Vùng liên huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên

1.2.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng liên huyện

a) *Phạm vi*: Toàn bộ địa giới các huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên

b) *Tính chất của vùng liên huyện*: Là vùng nông nghiệp - công nghiệp - du lịch, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, vùng nguyên liệu gỗ, vùng đa dạng về hình thái định cư, bao gồm các đô thị quy mô trung bình và nhỏ, và hình thái tập trung dân cư thôn, bản mật độ thấp theo truyền thống của đồng bào các dân tộc; trong vùng có các trung tâm thương mại hàng hóa, dịch vụ quy mô lớn, trung bình và nhỏ; là vùng có các khu du lịch trọng điểm của tỉnh, có hệ thống các di tích lịch sử cách mạng quan trọng cấp quốc gia; là vùng nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến; là vùng bảo tồn đa dạng sinh học có tầm quan trọng cấp quốc gia, ...

c) *Hướng phát triển trọng tâm*

Đầu tư xây dựng, nâng cấp các đô thị Vĩnh Lộc, Na Hang, Tân Yên trở thành các đô thị loại IV; phát triển các vùng lâm nghiệp, vùng nông nghiệp tập trung, cây trồng, vật nuôi đặc sản (chè đặc sản, cam, bưởi, ...) trên địa bàn vùng, ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến lâm sản và nông sản. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng và nội vùng, kết cấu hạ tầng đô thị, cấp điện, thủy lợi, cấp nước nhằm phát huy năng lực sản xuất nông nghiệp của vùng. Phát triển du lịch, dịch vụ vùng hồ thủy điện Tuyên Quang, các hồ, điểm di tích và các khu vực, điểm có tiềm năng du lịch khác trên địa bàn vùng. Thúc đẩy cơ giới hóa lâm nghiệp, nông nghiệp nhằm tăng năng suất lao động trong khu vực nông lâm nghiệp. Đầu tư xây dựng, phát triển các cụm công nghiệp nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất. Tổ chức xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp; thu hút đầu tư phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, chuyển dịch lao động từ khu vực năng suất thấp sang khu vực năng suất cao hơn.

1.2.2. *Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại vùng liên huyện*

Tại huyện Lâm Bình: Đầu tư xây dựng đô thị Lăng Can đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2025 và xây dựng theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2030; đầu tư xây dựng các xã Phúc Sơn, Thượng Lâm đạt tiêu chí đô thị loại V; đầu tư xây dựng xã Khuôn Hà theo tiêu chí đô thị loại V.

Tại huyện Na Hang: Xây dựng đô thị Na Hang theo tiêu chí đô thị loại IV; đầu tư xây dựng các xã Yên Hoa, Đà Vị đạt tiêu chí đô thị loại V; đầu tư xây dựng xã Hồng Thái theo tiêu chí đô thị loại V.

Tại huyện Chiêm Hóa: Đầu tư xây dựng đô thị Vĩnh Lộc đạt tiêu chí đô thị loại IV. Đầu tư xây dựng các xã Kim Bình, Trung Hà, Ngọc Hội đạt tiêu chí đô thị loại V.

Tại huyện Hàm Yên: Đầu tư xây dựng đô thị Tân Yên đạt tiêu chí đô thị loại IV; đầu tư xây dựng xã Phù Lưu, Thái Sơn trở thành đô thị loại V.

1.2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật vùng liên huyện phía Bắc tỉnh Tuyên Quang

a) Kết cấu hạ tầng giao thông

Đường cao tốc, quốc lộ và đường tỉnh:

- Đầu tư xây dựng cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang trên địa bàn huyện Hàm Yên. Nâng cấp, cải tạo đường QL.2, QL.2C, QL.3B đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV; nâng cấp QL.279, QL.280 đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV nhằm tăng cường kết nối vùng liên huyện phía Bắc tỉnh Tuyên Quang với vùng liên huyện phía Nam tỉnh Tuyên Quang, rút ngắn thời gian di chuyển từ các khu vực của vùng phía Bắc tỉnh Tuyên Quang đến các QL.2, đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ. Đầu tư xây dựng các đường kết nối vùng: Đường kết nối huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang – huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (ĐT.192), đường kết nối liên vùng Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang, đường từ huyện Hàm Yên (Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang) đến huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang kết nối với tỉnh Bắc Kạn.

- Nâng cấp các tuyến đường tỉnh: ĐT.188, ĐT.185 đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV; đầu tư xây dựng các tuyến ĐT.187 (đường Tam Đa - Bình An), ĐT.189, ĐT.190 (Bạch Xa - Phù Lưu - Trung Hà - Tân Mỹ), ĐT.191 (Hàm Yên - Chiêm Hóa - Na Hang), ĐT.192 (đường Đà Vị - Hồng Thái - Yên Hoa - Sinh Long), ĐT.195 (đường Hùng Đức - Thái Hoà - Chiêu Yên - Bình Nhân - Linh Phú) và các tuyến đường khác nhằm thuận lợi hóa giao thông, thúc đẩy kết nối các xã phía Đông của huyện Chiêm Hóa với các tuyến QL.3B, QL.2 và vùng liên huyện phía Nam tỉnh Tuyên Quang. Đầu tư xây dựng một số cầu mới qua sông Lô nhằm tăng kết nối ngang (kết nối theo hướng Đông - Tây), phá thế độc đạo của các khu vực phía Bắc huyện Hàm Yên, phía Tây huyện Chiêm Hóa, đồng thời tăng cường kết nối các huyện Lâm Bình, Na Hang đến cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang và QL.2.

- Đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ các cao tốc, quốc lộ trên địa bàn vùng liên huyện.

Đường huyện, đường đô thị trong vùng liên huyện:

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới đường huyện trong vùng cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

- Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường đô thị tại thị trấn Vĩnh Lộc, thị trấn Tân Yên, thị trấn Lãng Can theo quy chuẩn đường đô thị. Đầu tư xây dựng mới, chỉnh trang tạo diện mạo đô thị thị trấn Na Hang, thị trấn Lãng Can, hình thành một số tuyến phố du lịch đẹp, hấp dẫn phục vụ phát triển du lịch.

Giao thông thủy:

- Trên sông Gâm, thu hút đầu tư 02 cảng hàng hóa: Cảng Chiêm Hoá, công suất 200.000 tấn/năm; cảng Na Hang công suất 100.000 tấn/năm.

- Tại vùng hồ thủy điện Tuyên Quang: Xây dựng 01 cảng hàng hóa, công suất 300.000 tấn/năm, 01 cảng hành khách, công suất 300.000 hành khách/năm.

Đầu tư xây dựng 17 bến thủy, 18 bến khách ngang sông và các bến khách du lịch, hàng hóa khác phục vụ nhu cầu đi lại, vận tải, du lịch của nhân dân.

Đầu tư xây dựng bến xe, trạm dừng nghỉ tại các huyện.

Sân bay, cảng hàng không:

- Nghiên cứu, đầu tư xây dựng sân bay chuyên dùng và thủy phi cơ tại huyện Na Hang.

- Sau năm 2030, dự kiến đầu tư xây dựng cảng hàng không tại huyện Hàm Yên.

b) Kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Tại huyện Lâm Bình: Thành lập cụm công nghiệp Phúc Sơn 1, diện tích 30 ha; cụm công nghiệp Phúc Sơn 2, diện tích 20 ha.

Tại huyện Na Hang: Giữ cụm công nghiệp Khuôn Phươn, diện tích 20 ha.

Tại huyện Chiêm Hóa: Giữ nguyên cụm công nghiệp An Thịnh, diện tích 75 ha; thành lập mới các cụm công nghiệp: Yên Nguyên, diện tích 30 ha; Trung Hòa, diện tích 25 ha; Xuân Quang, diện tích 20 ha.

Tại huyện Hàm Yên: Thành lập mới khu công nghiệp Thái Sơn - Thành Long khi tính được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; giữ nguyên cụm công nghiệp Tân Thành, diện tích 72,2 ha; thành lập mới cụm công nghiệp Đức Ninh, diện tích 25 ha; cụm công nghiệp Thái Sơn, diện tích 30 ha.

Tạo điều kiện về đất đai hình thành một số khu vực tập trung các cơ sở sản xuất tạo đầu ra cho sản phẩm lâm nghiệp, nông nghiệp trong khu vực.

c) Kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước

Đầu tư xây dựng mới nhà máy nước sạch Tân Yên cấp nước cho đô thị Tân Yên và phụ cận. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt cho các xã Phù Lưu, Thái Sơn (các xã dự kiến nâng cấp lên đô thị loại V). Đầu tư xây dựng công trình cấp nước cho các cụm công nghiệp trên địa bàn vùng liên huyện.

Đầu tư xây dựng mới các công trình nước sạch trên địa bàn các thôn, xã trên địa bàn toàn vùng đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt thiết yếu cho dân cư tại từng thôn, bản. Thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho các cá nhân, đơn vị đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch trên địa bàn các thôn, xã.

d) Kết cấu hạ tầng cấp điện

Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện nhỏ và vừa trên địa bàn vùng: Các công trình thủy điện Suối Ba 1, Suối Ba 2, Khuôn Cọ, Thác Gióm, ...

Đầu tư cải tạo, nâng công suất các trạm biến áp (TBA): TBA 110kV Chiêm Hóa, TBA 110kV Hàm Yên, TBA 110kV Lâm Bình, TBA 110kV Na Hang; đầu tư xây dựng mới các trạm biến áp: TBA 110kV Chiêm Hóa 2, TBA 110kV Hồng Lạc, TBA 110kV Hàm Yên 2, TBA 110kV Thái Sơn, TBA 110kV Thành Long, TBA 110kV Thủy điện Suối Ba 2, TBA 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang, TBA 110kV Thủy điện Sông Lô 7 và các công trình điện khác đáp ứng đủ nhu cầu điện cho vùng.

Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, nâng độ tin cậy cấp điện của mạng lưới điện phân phối trên địa bàn toàn vùng. Phấn đấu 100% số xã đạt tiêu chí số 4 (tiêu chí về điện nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới).

đ) Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy hoạch xây dựng vùng huyện, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

1.2.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội có vùng liên huyện phía Bắc tỉnh Tuyên

Quang

a) *Kết cấu hạ tầng giáo dục*

Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo Trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông, tiểu học, mầm non tại các huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên đáp ứng yêu cầu học tập cho con em, ... Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục theo hướng đạt trường chuẩn quốc gia, nâng cấp chuẩn quốc gia đối với các trường tại khu vực tập trung đông dân cư tại các thị trấn Tân Yên, Vĩnh Lộc, Na Hang, Lãng Can. Xây dựng trường phổ thông dân tộc nội trú, trung học cơ sở và trung học phổ thông huyện Chiêm Hóa, trường trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông huyện Na Hang tại địa điểm mới.

b) *Kết cấu hạ tầng y tế*

Tại huyện Na Hang: Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Na Hang, Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa. Đầu tư xây dựng mới Trung tâm y tế huyện Na Hang.

Tại huyện Lâm Bình: Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình, Phòng khám Đa khoa khu vực Thượng Lâm, Phòng khám Đa khoa khu vực Minh Đức.

Tại huyện Vĩnh Lộc: Đầu tư xây dựng hệ thống y tế tại thị trấn Vĩnh Lộc có năng lực khám chữa bệnh phổ rộng, đáp ứng nhu cầu y tế và khám chữa bệnh cho các huyện phía Bắc của tỉnh Tuyên Quang (gồm các huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa). Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa; cải tạo cơ sở hạ tầng, vật chất Phòng khám Đa khoa khu vực Kim Bình.

Tại huyện Hàm Yên: Đầu tư xây dựng mới Trung tâm y tế huyện Hàm Yên.

c) *Kết cấu hạ tầng văn hóa, xã hội, thể dục thể thao, du lịch*

Tại huyện Lâm Bình: Phát triển du lịch các xã Thượng Lâm, Khuôn Hà, thu hút đầu tư phát triển các cơ sở du lịch quanh vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang.

Tại huyện Na Hang: Thu hút đầu tư phát triển du lịch hồ thủy điện Tuyên Quang, khu du lịch lâm viên Phiêng Bung (xã Năng Khả), điểm Bản Bung (xã Thanh Tương), ...; thu hút đầu tư khu, điểm du lịch sinh thái tại các xã Hồng Thái, Đà Vị, Khâu Tinh, ...

Tại huyện Chiêm Hóa: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao theo yêu cầu phát triển của địa phương. Bảo tồn, tôn tạo hệ thống các điểm di tích: hầm và lán Chủ tịch Hồ Chí Minh, địa điểm làm việc của đồng chí Tôn Đức Thắng, Văn phòng Chủ tịch phủ, Bộ Ngoại Giao, Bộ Y tế, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Ban Kinh tế Chính phủ, Nhà xuất bản Sự Thật, ... Đầu tư cải tạo sân vận động Trung tâm huyện Chiêm Hóa.

Tại huyện Hàm Yên: Xây dựng mới các công trình chức năng nhà thi đấu, bể bơi, sân vận động, trung tâm văn hóa thanh thiếu nhi tại khu vực trung tâm thị trấn Tân Yên đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao của nhân dân thị trấn và toàn huyện; Thu hút đầu tư phát triển các điểm du lịch sinh thái Hồ Khôn (xã Thái Sơn), Cao Đường (xã Yên Thuận), điểm du lịch danh thắng quốc gia Động Tiên (xã Yên Phú), du lịch trải nghiệm rừng đặc dụng Cham Chu; đầu tư bảo vệ các điểm di tích Xường quân giới (tại xã Thái Sơn, Nhân Mục, Minh Hương), các di tích Ngân hàng Nhà nước, Hội nghị Công thương Trung ương; đầu tư đường lên Hang Đá Đen, Động Tiên.

1.2.5. Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng khác: Các công trình hạ tầng khác đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Phương án phát triển vùng huyện

2.1. Vùng huyện Yên Sơn

2.1.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

a) *Phạm vi vùng huyện:* Toàn bộ huyện Yên Sơn

b) *Tính chất của vùng huyện:* Là vùng công nghiệp lớn của tỉnh, đồng thời vùng sản xuất công nghiệp ven đô thị của thành phố Tuyên Quang; các đô thị của huyện phát triển gắn kết chặt chẽ với thành phố Tuyên Quang; là vùng nông nghiệp, lâm nghiệp lớn của tỉnh.

c) *Hướng phát triển trọng tâm:* Xây dựng đô thị Yên Sơn hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V, đầu tư xây dựng xã Mỹ Bằng, Trung Môn, Xuân Vân, Trung Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V; phát triển sản xuất nông lâm nghiệp hàng hóa theo chuỗi giá trị, nâng cao tiêu chuẩn, chất lượng và xây dựng nông thôn mới; phát triển công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, công nghiệp chế biến chế tạo, khai thác khoáng sản. Thu hút đầu tư lấp đầy cụm công nghiệp Thăng Quân; thành lập, thu hút đầu tư phát triển các cụm công nghiệp Nhữ Khê, Xuân Vân, Trung Môn, Phú Thịnh, Yên Sơn; thành lập khu công nghiệp Nhữ Khê khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch, đầu tư xây dựng khu trung tâm hành chính mới tỉnh Tuyên Quang (bao gồm: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân), vị trí tại Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (xã Trung Môn, huyện Yên Sơn).

2.1.2. *Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại vùng huyện Yên Sơn*

a) *Phát triển hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã*

Thời kỳ 2021-2030, đầu tư xây dựng: Thị trấn Yên Sơn theo hướng tiêu chí đô thị loại IV; các xã Mỹ Bằng, Trung Môn, Xuân Vân, Trung Sơn trở thành đô thị loại V.

b) *Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn*

- *Bố trí phát triển các khu dân cư tập trung dọc các tuyến đường liên xã, liên thôn, đảm bảo tuân thủ khoảng cách hành lang an toàn giao thông.*

- *Bố trí sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nông thôn; sắp xếp ổn định các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, sắp xếp các hộ đặc biệt khó khăn.*

- *Triển khai quy hoạch chi tiết các trung tâm xã gắn với xây dựng nông thôn mới; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.*

2.1.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) *Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông*

Giao thông đối ngoại:

- *Đường cao tốc:* Đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15), đường bộ cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (CT.02).

- *Đường quốc lộ:* Quốc lộ 2, quốc lộ 2C, nâng cấp đường tỉnh lên Quốc lộ 2D, quốc lộ 37, quốc lộ 37B, đường Hồ Chí Minh.

- *Đường tỉnh:* Nâng cấp các đường tỉnh ĐT.185, ĐT.186, ĐT.188, ĐT.187 (Tam Đa - Bình An); xây dựng mới đường ĐT.193 (đường Nhữ Khê - Đội Bình - Đông Thọ - Hợp Thành). Xây dựng đường vành đai thành phố Tuyên Quang các đoạn trên địa bàn huyện Yên Sơn. Đầu tư xây dựng các tuyến đường: Đường kết nối thành phố Tuyên Quang sang tỉnh Yên Bái; đường kết nối liên vùng Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái, đường từ

thành phố Tuyên Quang đi xã Tam Đa, huyện Sơn Dương kết nối với huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Giao thông đối nội:

- *Đường huyện:* Xây dựng, nâng cấp mạng lưới đường huyện cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi, một số tuyến có mật độ giao thông cao nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi hoặc theo quy hoạch đường đô thị.

- *Đường đô thị:* Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường đô thị thị trấn Yên Sơn đạt quy chuẩn đường đô thị. Đầu tư xây dựng đường theo tiêu chuẩn đường đô thị tại các xã Mỹ Bằng, Trung Môn, Xuân Vân, Trung Sơn (các xã được quy hoạch thành lập đô thị).

Giao thông nông thôn: Đường liên xã đầu tư xây dựng đạt cấp A giao thông nông thôn, cứng hóa mặt đường. Các tuyến đường trục thôn, liên thôn được quy hoạch đạt tối thiểu cấp B tùy vào hiện trạng từng tuyến đường, mặt bê tông xi măng.

Đầu tư xây dựng các cầu vượt sông Gâm, sông Lô phù hợp với đường giao thông.

Bến xe, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe: Đầu tư xây dựng bến xe huyện Yên Sơn, quy mô bến xe loại III. Đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng các bến xe tại các xã.

Đường thủy: Đầu tư xây dựng 14 bến thủy, 12 bến khách ngang sông và các công trình thủy nội địa khác phục vụ nhu cầu đi lại, vận tải, du lịch của nhân dân.

b) Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Thành lập khu công nghiệp Nhữ Khê - Đội Cán (khu công nghiệp bám dọc đường cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ), diện tích 75 ha. Giữ nguyên diện tích cụm công nghiệp Thăng Quân diện tích 58,1 ha; thành lập các cụm công nghiệp: Nhữ Khê diện tích 40 ha, Yên Sơn diện tích 53 ha, Trung Môn diện tích 30 ha, Phú Thịnh diện tích 35 ha, Xuân Vân diện tích 50 ha.

c) Phát triển mạng lưới điện

Đầu tư xây dựng thủy điện Thủy điện Hùng Lợi 1, Thủy điện Hùng Lợi 2, Thủy điện Hùng Lợi 3; hoàn thành Nhà máy thủy điện Yên Sơn tại các xã Quý Quân, Lục Hành, Kiến Thiết. Đầu tư xây dựng các trạm biến áp giải tỏa công suất cho các nhà máy điện.

Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp trạm biến áp 110kV Yên Sơn. Xây dựng mới các trạm biến áp: 110kV Nhữ Khê, 110kV Đội Cán, 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang. Xây dựng các tuyến đường dây truyền tải và phân phối điện và các công trình điện khác đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu điện trên địa bàn huyện.

Lưới điện trung áp định hướng phát triển ở các cấp điện áp 35kV, 22kV trong đó lưới 35kV chủ yếu phát triển ở khu vực nông thôn, miền núi; khu vực đô thị, khu vực dân cư tập trung định hướng sử dụng cấp điện áp 22kV. Từng bước cải tạo lưới 10kV, 35kV sang 22kV. Đầu tư nâng cao độ tin cậy của hệ thống điện, đảm bảo cấp điện an toàn đạt tiêu chuẩn và đảm bảo nhu cầu sử dụng điện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

d) Phát triển hạ tầng bưu chính, thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc và viễn thông: Phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ; nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội tỉnh 40Gbps, tuyến vòng Ring chính 100Gbps. Xây dựng tuyến cáp quang đến 100% các thôn đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ của người dân.

Hệ thống bưu chính: Đầu tư xây dựng Bưu điện huyện Yên Sơn; đầu tư xây dựng bưu điện văn hoá xã tại các xã, đô thị. Quy hoạch dành quỹ đất cho xây dựng trung tâm dịch vụ của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông (Trung tâm Viettel huyện Yên Sơn, Trung tâm Vinaphone huyện Yên Sơn). Mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các đại lý bưu điện, đại lý đa dịch vụ và kiốt tại các điểm dân cư đô thị và các tại vùng nông thôn.

đ) Hạ tầng thuỷ lợi: Đầu tư xây mới, nâng cấp các hồ, đập thuỷ lợi, kè chống sạt lở, kè suối và kiên cố kênh mương nội đồng trên địa bàn huyện.

e) Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

Cấp nước:

- Cấp nước đô thị: Đầu tư nâng cấp trạm cấp nước thị trấn Yên Sơn, nhà máy nước sạch cấp cho xã Xuân Vân, nhà máy nước sạch cấp cho xã Trung Sơn.

- Cấp nước nông thôn: Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt cho các xã Kiến Thiết, Chiêu Yên, Thái Bình và khu vực lân cận. Xây dựng, mở rộng công trình cấp nước sạch nông thôn tại các thôn, xã trên địa bàn.

- Cấp nước công nghiệp: Cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nguồn nước cấp riêng và một phần từ nguồn nước cấp cho đô thị.

Thoát nước và xử lý nước thải

- *Thoát nước khu vực đô thị:* Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, có các trạm xử lý nước thải riêng biệt.

- *Thoát nước khu vực nông thôn:*

+ Trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường. Khi điều kiện cho phép sẽ xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, đồng bộ.

+ Nước thải chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, nguồn nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh; các khu vực chăn nuôi tập trung phải có hệ thống xử lý hoặc xây dựng bể Biogas để tận dụng khí đốt và bảo vệ môi trường.

- Nước thải công nghiệp: Xây dựng công trình xử lý nước thải, công thu gom nước thải đồng bộ với hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Nước thải được thu gom về các công trình xử lý nước thải để xử lý. Các cơ sở sản xuất công nghiệp không tập trung xây dựng trạm hoặc có thiết bị xử lý nước thải riêng đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

g) Nghĩa trang và khu xử lý chất thải rắn

- Đầu tư xây dựng Công viên nghĩa trang Thiên Đường, Nghĩa trang nhân dân Km 8 đường Tuyên Quang – Hà Giang. Trước mắt sử dụng các nghĩa trang tại chỗ ở các xã để tiếp tục chôn cất, lấp đầy các nghĩa trang hiện có trong các thôn, xã đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân cư. Từng bước đóng cửa các nghĩa địa nhỏ lẻ và tiến tới quy hoạch nghĩa trang tập trung tại mỗi xã.

- Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại xã Nhữ Khê và đầu tư xây dựng các điểm tập kết, thu gom rác thải tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Bố trí đất các điểm

tập kết, trung chuyển chất thải rắn khu vực nông thôn.

2.1.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo

Xây dựng mới Trường THPT Trung Sơn tại xã Trung Sơn. Đầu tư cải tạo, sửa chữa các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường liên cấp đáp ứng yêu cầu dạy và học cho trẻ em trên địa bàn huyện.

Quy hoạch trường dạy nghề tại xã Tứ Quận và thị trấn Yên Sơn.

b) Phát triển hạ tầng y tế

- Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn; đầu tư cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Phòng khám Đa khoa khu vực Xuân Vân. Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK, Phòng khám Đa khoa khu vực Trung Môn, Phòng khám Đa khoa khu vực Tháng 10.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các trạm y tế khác theo nhu cầu phát triển của địa phương. Đầu tư nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế.

c) Phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch

- Đầu tư xây dựng Khu văn hóa thể thao huyện Yên Sơn (Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao, khu liên hợp thể thao trung tâm huyện Yên Sơn).

- Đầu tư xây mới, cải tạo các nhà văn hoá xã, sân thể thao xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Hình thành điểm du lịch Làng văn hoá dân tộc Sán Chay thôn Động Sơn, xã Chân Sơn. Đầu tư xây dựng các điểm du lịch Làng Là, Chân Sơn, Đầm Mây, hang Khâu Lấu - Tân Tiến; hình thành tuyến du lịch trên địa bàn huyện.

2.1.5. Các công trình hạ tầng khác

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng khác theo quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương.

2.2. Vùng huyện Sơn Dương

2.2.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

a) *Phạm vi*: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện Sơn Dương.

b) *Tính chất*: Là vùng công nghiệp - đô thị lớn của Tỉnh, là vùng nông nghiệp, vùng sản xuất phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của đô thị Tuyên Quang; là vùng du lịch cấp quốc gia, vùng bảo tồn đa dạng sinh học.

c) *Hướng phát triển trọng tâm*: Xây dựng đô thị Sơn Dương theo tiêu chí đô thị loại IV, quy hoạch mở rộng không gian đô thị. Thu hút đầu tư xây dựng các khu thương mại - dịch vụ tại đô thị Sơn Dương và các khu vực được quy hoạch hình thành đô thị. Đầu tư xây dựng, phát triển khu công nghiệp Tam Đa (xã Tam Đa), các cụm công nghiệp: Sơn Nam, Ninh Lai - Thiện Kế, Phúc Ứng, Phúc Ứng 2, Phúc Ứng 3, Tam Đa; Thành lập khu công nghiệp Nam Sơn Dương (tại các xã Ninh Lai, Thiện Kế) khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Phát triển các vùng nông nghiệp: Vùng rau màu phục vụ thị trường đô thị tại Thượng Ấm, Phúc Ứng, Tân Thanh; vùng rau an toàn tại xã: Khánh Nhật; vùng mía tại các xã: Hào Phú, Phú Lương, Đông Lợi, Chi Thiết, ...; vùng chè tại các xã: Tân Trào, Minh Thanh, Tú Thịnh, Hợp Thành, Phúc Ứng; vùng phát triển lâm nghiệp tại các xã: Cấp Tiến, Tú Thịnh, Hợp Thành, Minh Thanh, Lương Thiện. Đầu tư xây dựng

Khu du lịch quốc gia Tân Trào; xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư phát triển du lịch tại các địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn huyện (các xã dọc núi Tam Đảo, khu vực hồ Hoa Lãng, ...).

2.2.2. Bố trí hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

a) Định hướng phát triển đô thị

Đầu tư xây dựng đô thị Sơn Dương đạt đô thị loại IV; đầu tư xây dựng các xã Sơn Nam, Hồng Lạc, Tân Trào đạt tiêu chí đô thị loại V.

b) Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư nông thôn

Hình thái cụm dân cư thuận theo địa hình từng khu vực. Hình thành các khu dân cư theo mô hình khu dân cư đô thị tại các địa điểm thuận lợi về giao thông. Ưu tiên tổ chức hệ thống các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung.

2.2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Kết cấu hạ tầng giao thông

Giao thông đối ngoại: Đầu tư xây dựng, nâng cấp QL.37, QL.2C; nâng cấp đường tỉnh ĐT.186 thành quốc lộ 2D; đầu tư xây dựng đường kết nối liên vùng Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái, đường từ thành phố Tuyên Quang đi xã Tam Đa, huyện Sơn Dương kết nối với huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, đường Ninh Lai - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường kết nối Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào với Di tích lịch sử ATK Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên; nâng cấp các đường tỉnh hiện hữu ĐT.185, đường tỉnh ĐT.187 (đường Tam Đa - Bình An), ĐT.193 (đường Nhữ Khê - Đội Bình - Đông Thọ - Hợp Thành).

Giao thông nội huyện:

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới các tuyến đường huyện, đường đô thị, mạng lưới giao thông nông thôn trên địa bàn huyện. Đầu tư xây dựng đường đô thị dọc hai bờ sông Phó Đáy trên địa bàn thị trấn Sơn Dương kết hợp xây đập dâng nước tại khu vực hạ lưu; xây dựng đường tránh thị trấn Sơn Dương và cầu qua sông Phó Đáy; đường dẫn và cầu từ xã Phúc Ứng sang thị trấn Sơn Dương. Mở rộng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện.

- Đầu tư xây dựng mới các cầu qua sông Phó Đáy: Cầu nối Hợp Hòa - Tân Thanh; cầu Sơn Nam - Linh Nai, cầu qua suối tại các vị trí cần thiết trên địa bàn các thôn, xã.

- Đầu tư xây dựng các tuyến trục giao thông nông thôn, đường giao thông nội đồng trên địa bàn các xã.

- Xây dựng bến xe khách xã Sơn Nam tại xã Sơn Nam. Xây dựng các bến thủy nội địa trên sông Phó Đáy.

Đường thủy: Đầu tư xây dựng 10 bến thủy, 8 bến khách ngang sông và các công trình thủy nội địa khác phục vụ nhu cầu đi lại, vận tải, du lịch của nhân dân.

b) Phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Thành lập, đầu tư xây dựng khu công nghiệp Tam Đa, diện tích 75 ha. Thành lập khu công nghiệp Nam Sơn Dương khi tỉnh được phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp.

Thu hút đầu tư lấp đầy cụm công nghiệp Phúc Ứng, diện tích 75 ha. Thu hút đầu tư

xây dựng các cụm công nghiệp: Sơn Nam, diện tích 50 ha; Phúc Ứng 2; diện tích 60 ha, Phúc Ứng 3, diện tích 60 ha, Tam Đa, diện tích 75 ha; Ninh Lai - Thiện Kế, diện tích 75 ha.

c) Phát triển hệ thống điện

Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp trạm biến áp 110kV Sơn Dương; xây dựng mới các trạm biến áp: trạm biến áp 110kV Sơn Nam, trạm biến áp 110kV Tân Trào, trạm biến áp 110kV Hồng Lạc, trạm biến áp 110kV Tam Đa. Xây dựng, lắp đặt mới các đường dây truyền tải và phân phối điện, công trình điện đồng bộ, đảm bảo cung cấp đủ điện cho các phụ tải trên địa bàn huyện.

Đầu tư xây dựng thủy điện Khánh Nhật và đầu nối vào mạng lưới điện.

Cải tạo, nâng cấp lưới điện 35kV trên địa bàn huyện; cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lên 22kV. Đầu tư nâng cấp, cải tạo, chống quá tải, nâng cao độ tin cậy của hệ thống điện trên địa bàn huyện.

d) Phát triển hệ thống thông tin liên lạc, bưu chính, viễn thông

Xây dựng, lắp đặt, mở rộng hệ thống kết cấu hạ tầng viễn thông, tăng năng lực truyền phát, tăng độ tin cậy.

e) Phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

Hạ tầng thủy lợi: Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi vừa và nhỏ trên địa bàn huyện (Ao Xanh, Rộc Ôi, Cầu Tào); đầu tư xây dựng công trình hồ Đồng Trại, xã Phú Lương; nâng cấp đảm bảo an toàn các hồ chứa huyện Sơn Dương (hồ Như Xuyên, Hoa Lũng, Khoan Lư, Cây Sấu); Nâng cấp cấp an toàn hồ đập Khuân Tâm, Ao Màng; sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa và hệ thống công trình thủy lợi Đập hồ Gáo; sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa Đập Độc Mênh. Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi khác đáp ứng nhu cầu tưới trên địa bàn huyện.

Phát triển hạ tầng cấp nước: Đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt cho các xã Sơn Nam, xã Tân Trào, xã Hồng Lạc. Xây dựng, mở rộng công trình cấp nước sạch nông thôn tại các xã, thôn trên địa bàn.

Phát triển hệ thống thoát nước và công trình xử lý nước thải

- Thoát nước và xử lý nước thải đô thị: Đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải cho thị trấn Sơn Dương. Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại các xã dự kiến xây dựng đô thị: Sơn Nam, Tân Trào, Hồng Lạc.

- Thoát nước khu vực nông thôn: Xây dựng hệ thống thoát nước khu vực trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực để làm sạch tự nhiên.

- Nước thải công nghiệp: Xây dựng công trình xử lý nước thải, cống thu gom nước thải đồng bộ với hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Xây dựng trạm hoặc có thiết bị xử lý nước thải riêng đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp không tập trung.

g) Nghĩa trang, khu xử lý chất thải rắn và bãi rác

Nghĩa trang: Đầu tư xây dựng nghĩa trang huyện Sơn Dương, nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thanh, các nhà bia ghi danh các Anh hùng Liệt sỹ. Đầu tư xây dựng nghĩa trang tại các xã trên địa bàn huyện.

Khu xử lý rác và bãi rác:

- Xây dựng Nhà máy xử lý rác thải tập trung cấp tỉnh tại xã Phúc Ứng. Mở rộng bãi rác tại xã Hồng Lạc.

- Xây dựng đảm bảo vệ sinh môi trường các bãi rác thải tại các xã Đông Lợi, Đông Quý, Đông Thọ, Vân Sơn phục vụ nhu cầu tập kết, xử lý tại địa phương; khoan định các bãi tập kết rác phục vụ công tác thu gom, chuyển tiếp rác thải tại vị trí hợp lý. Quy hoạch, khoan định một số khu xử lý xác động vật bị dịch bệnh tại một số địa điểm.

2.2.4. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

a) Phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo công trình chức năng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông các xã trên địa bàn huyện. Ưu tiên đầu tư tại các khu vực thôn, xã đông dân cư, các khu vực khó khăn, khu vực có nhu cầu cao về gửi trẻ mầm non.

Đầu tư mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Sơn Dương.

b) Phát triển hạ tầng y tế

Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương, Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên, Phòng khám Đa khoa khu vực Sơn Nam, Phòng khám Đa khoa khu vực Đông Thọ, Phòng khám Đa khoa khu vực Tân Trào. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các trạm y tế, cơ sở y tế khác theo yêu cầu phát triển của địa phương. Đầu tư nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho các trạm y tế xã, thị trấn.

Thu hút đầu tư xây dựng bệnh viện và các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập có đủ điều kiện hoạt động trên địa bàn. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đa dạng hóa dịch vụ y tế, khám chữa bệnh trên địa bàn huyện.

c) Phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Đầu tư xây dựng, phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào. Đầu tư xây dựng Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương; Khu văn hóa, thể dục thể thao huyện Sơn Dương. Bảo tồn các điểm di tích lịch sử tại xã Tân Trào. Trưng tu, tôn tạo các di tích Cục Tiếp tế vận tải Miền Nam, di tích Bộ Giao thông Công chính, di tích Nha Nông chính tại xã Hợp Hòa, di tích Thông tấn xã Việt Nam; xây dựng nhà truyền thống di tích lịch sử trụ sở Ban Nông vận Trung ương và các hợp phần tại thôn Tân Lập, xã Tân Trào.

Xây dựng hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa của huyện. Đầu tư xây dựng hệ thống nhà văn hóa trên địa bàn huyện, đảm bảo từng thôn, bản có nơi tổ chức sinh hoạt văn hóa và tổ chức các hoạt động xã hội.

Xây dựng hoàn chỉnh sân vận động huyện Sơn Dương. Đầu tư xây dựng, mở rộng sân thể thao trên địa bàn huyện.

Phát triển hạ tầng du lịch: Thu hút đầu tư hình thành sân golf tại xã Hợp Hòa, cơ sở nghỉ dưỡng tại các vị trí có tiềm năng trên địa bàn huyện. Thu hút đầu tư hình thành khu du lịch, cơ sở du lịch sinh thái tại khu vực hồ Hải Mô, hồ Cây Sấu, hồ Hoa Lũng và các địa điểm, khu vực có tiềm năng du lịch, nghỉ dưỡng, có nhà đầu tư quan tâm trên địa bàn huyện.

2.2.5. Công trình hạ tầng khác

Các công trình hạ tầng khác theo quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương.

2.3. Vùng huyện Hàm Yên

2.3.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

a) *Phạm vi*: Toàn bộ địa giới hành chính của huyện Hàm Yên

b) *Tính chất của vùng huyện*: Là vùng nông nghiệp hàng hóa, vùng cây ăn quả chất lượng cao, vùng công nghiệp chế biến nông lâm sản lớn; vùng du lịch sinh thái, du lịch văn hóa; các đô thị của vùng huyện là trung tâm thương mại, dịch vụ lớn dọc Quốc lộ 2, Quốc lộ 3B.

c) *Hướng phát triển trọng tâm*: Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, đồng bộ cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng vùng, bảo vệ môi trường sinh thái; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hàng hóa đa dạng; đẩy mạnh sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy lợi thế của vùng về cây ăn quả; tập trung phát triển chăn nuôi gia súc theo hướng sản xuất hàng hóa; Phát triển du lịch bền vững dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, sinh thái và cảnh quan; đầu tư xây dựng khu công nghiệp Thái Sơn - Thành Long khi tính được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; thành lập các cụm công nghiệp: Đức Ninh, Thái Sơn; thu hút đầu tư lấp đầy cụm công nghiệp Tân Thành. Tăng cường dịch vụ thương mại, dịch vụ công nghiệp và giáo dục đào tạo lao động tay nghề hỗ trợ phát triển kinh tế. Phân đầu trở thành huyện nông thôn mới của tỉnh.

2.3.2. *Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại vùng huyện*:

a) *Phát triển hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã*

Đầu tư xây dựng thị trấn Tân Yên theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV; đầu tư xây dựng các xã Phù Lưu, Thái Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V.

b) *Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn*

Triển khai quy hoạch chi tiết các trung tâm xã gắn với xây dựng nông thôn mới; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn. Ưu tiên lựa chọn hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn trong khu vực để vừa là yếu tố tạo thị, vừa là yếu tố thúc đẩy phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn khu vực.

Thực hiện công tác bố trí sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nông thôn: Sắp xếp ổn định các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, sắp xếp các hộ đặc biệt khó khăn, các hộ trong phạm vi diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

2.3.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) *Phát triển mạng lưới giao thông*

Giao thông đối ngoại

Đường cao tốc: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15). Xây dựng các nút giao giữa đường quốc lộ, đường tỉnh với đường cao tốc.

- *Đường quốc lộ*: Đầu tư nâng cấp Quốc lộ 2, Quốc lộ 3B, đường Hàm Yên - Chiêm Hóa - Na Hang kết nối với tỉnh Bắc Kạn.

- *Đường tỉnh*: Đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.189; Xây dựng mới đường ĐT.190 (Bạch Xa - Phù Lưu - Trung Hà - Tân Mỹ), ĐT.191 (đường Hàm Yên - Chiêm Hóa - Na Hang), ĐT.195 (đường Hùng Đức - Thái Hoà - Chiêu Yên - Bình Nhân - Linh Phú).

Giao thông đối nội:

- Đường huyện: Xây dựng, nâng cấp mạng lưới đường huyện cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Đối với một số tuyến có mật độ giao thông cao, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Xây dựng cầu Bạch Xa (km71) phục vụ giao lưu hàng hóa cho các xã Minh Khương, Bạch Xa, Yên Thuận và kết nối tiểu vùng sang xã Yên Lâm. Đấu nối các tuyến đường địa phương với các tuyến đường tỉnh, quốc lộ trên địa bàn huyện.

- Đường đô thị: Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường đô thị huyện Hàm Yên đạt tiêu chuẩn theo quy chuẩn đường đô thị.

- Đường xã, liên xã: Nâng cấp, mở mới, kéo dài các tuyến đường liên xã, nâng cấp đường xã cơ bản đạt cấp A giao thông nông thôn, mặt bê tông xi măng, một số tuyến đạt cấp V miền núi; cầu công phù hợp cấp đường. Đường trục thôn, liên thôn: Nâng cấp đạt tối thiểu cấp B tùy vào hiện trạng từng tuyến đường, mặt bê tông xi măng; cầu công phù hợp cấp đường.

Quy hoạch đường thủy: Dòng sông Lô chảy xuyên suốt huyện Hàm Yên đã tạo nên tuyến đường thủy có chiều dài khoảng 62 km, thích hợp để quy hoạch một số điểm bến đò qua sông cho người dân. Đầu tư xây dựng 01 bến thủy, 12 bến khách ngang sông và các công trình thủy nội địa khác phục vụ nhu cầu đi lại, vận tải, du lịch của nhân dân.

Bến xe và trạm dừng nghỉ:

- Xây dựng bến xe huyện Hàm Yên, quy mô loại IV. Xây dựng các bến xe khác: Bến xe Minh Hương, Yên Thuận đạt tiêu chuẩn loại VI.

- Xây dựng Trạm dừng nghỉ vị trí nút giao cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang với QL.2 tại xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên; Trạm dừng nghỉ Hàm Yên trên QL.2, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên.

Sân bay, cảng hàng không: Sau năm 2030, dự kiến đầu tư xây dựng cảng hàng không tại huyện Hàm Yên.

b) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp: Đức Ninh, diện tích 25 ha; Thái Sơn, diện tích 30 ha. Thu hút đầu tư lắp đặt dây chuyền công nghiệp Tân Thành, diện tích 72,2 ha.

c) Phát triển mạng lưới điện

Hoàn thành xây dựng nhà máy thủy điện Sông Lô 7, Sông Lô 8B.

Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hàm Yên; xây dựng mới Trạm biến áp 110kV Hàm Yên 2. Đầu tư xây dựng, lắp đặt các đường dây truyền tải và phân phối điện đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trên địa bàn huyện.

Đầu tư xây dựng trạm biến áp, nâng cấp hệ thống đường dây trung áp, đường dây hạ áp đảm bảo cung cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất trên địa bàn huyện; đảm bảo 100% xã được đầu tư hệ thống điện đạt tiêu chí số 4 tiêu chí về điện nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

d) Phát triển hệ thống thông tin liên lạc

- Phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ. Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội tỉnh 40Gbps, tuyến vòng Ring chính 100Gbps.

- Xây dựng tuyến cáp quang đến 100% các thôn; đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ của người dân.

đ) Phát triển hạ tầng thủy lợi

Đầu tư cải tạo, nâng cấp các hồ chứa; kiên cố hóa, xây dựng mới các tuyến kênh mương đảm bảo tưới cho diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

e) Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

Cấp nước:

- *Cấp nước đô thị:* Trước mắt sử dụng nước sạch từ nhà máy nước của thị trấn, khai thác nguồn nước ngầm. Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng mới nhà máy nước Tân Yên, khai thác nguồn nước mặt sông Lô. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt cho các xã Thái Sơn, Thành Long theo tiêu chuẩn cấp nước đô thị.

- *Cấp nước nông thôn:*

+ Xây dựng mới trạm cấp nước sinh hoạt tập trung tại các xã: Bạch Xa, Minh Khương, Phù Lưu, Tân Thành, Yên Lâm, Thành Long, Bằng Cốc.

+ Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung các xã: Bình Xa, Thái Hòa, Phù Lưu; Nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho người dân trên địa bàn huyện.

Thoát nước:

- *Khu vực đô thị:* Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, trạm xử lý nước thải theo tiêu chuẩn thoát nước thải đô thị. Đầu tư xây dựng Khu xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Tân Yên, Khu xử lý nước thải sinh hoạt xã Thái Sơn, Khu xử lý nước thải sinh hoạt xã Phù Lưu.

- *Khu vực nông thôn:*

+ Khu vực dân cư tập trung nông thôn: Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước đạt tiêu chí môi trường của bộ tiêu chí nông thôn mới; tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường. Khi điều kiện cho phép sẽ xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, đồng bộ.

+ Nước thải chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, nguồn nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh; các khu vực chăn nuôi tập trung phải có hệ thống xử lý hoặc xây dựng bể Biogas để tận dụng khí đốt và bảo vệ môi trường.

- Nước thải công nghiệp: Xây dựng công trình xử lý nước thải, cống thu gom nước thải đồng bộ với hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Nước thải được thu gom về các công trình xử lý nước thải để xử lý. Các cơ sở sản xuất công nghiệp không tập trung xây dựng trạm hoặc có thiết bị xử lý nước thải riêng đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

g) Nghĩa trang, khu xử lý chất thải rắn và bãi rác

Nghĩa trang: Đầu tư xây dựng nghĩa trang tập trung tại thị trấn Tân Yên. Quy hoạch nghĩa trang tập trung tại các xã (trừ các xã có địa hình phức tạp).

Khu xử lý rác và bãi rác: Đầu tư xây dựng hạ tầng khu xử lý chất thải Thái Sơn tại xã Thái Sơn. Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại xã Thái Sơn, định hướng sử dụng các công nghệ: Phân loại, chế biến phân vi sinh, chôn lấp hợp vệ sinh, đốt công nghệ cao, ... Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác tại các xã, mỗi xã ít nhất 2 điểm tập kết trung

chuyển rác thải rắn.

2.3.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo

Đầu tư cải tạo, nâng cấp các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đối; tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển chất lượng dạy học theo tiêu chuẩn chung. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia ít nhất 22 trường tiểu học, 23 trường trung học cơ sở, 3 trường trung học phổ thông, 18 trường mầm non; Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển chất lượng dạy học theo tiêu chuẩn chung.

Đầu tư mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hàm Yên nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ toàn huyện và thị trấn;

b) Phát triển hạ tầng y tế

Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên quy mô 250 giường bệnh; xây dựng mới trạm y tế các xã: Phù Lưu, Bạch Xa, Yên Phú; nâng cấp trạm y tế xã Yên Lâm và các xã (mỗi trạm y tế 5 - 7 giường/trạm). Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các trạm y tế khác theo yêu cầu của địa phương. Thu hút cơ sở y tế tư nhân góp phần đa dạng hóa dịch vụ y tế trên địa bàn.

Đầu tư trang thiết bị y tế Trung tâm y tế huyện và các trạm y tế; tập trung nâng cấp, xây dựng, đầu tư trang thiết bị cho hệ thống y tế dự phòng. Đầu tư nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho các trạm y tế xã, thị trấn.

c) Phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Đầu tư xây dựng Khu văn hóa thể thao huyện Hàm Yên (gồm Trung tâm văn hóa thanh thiếu nhi, ...), Sân vận động huyện Hàm Yên ... để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người dân; hoàn thiện xây dựng nhà văn hóa các xã, bưu điện, thư viện. Xây dựng khu thể dục thể thao tại các xã, thị trấn.

2.3.5. Công trình hạ tầng khác

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng khác theo quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương.

2.4. Vùng huyện Chiêm Hóa

2.4.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

a) Phạm vi: Toàn bộ địa giới hành chính của huyện Chiêm Hóa

b) *Tính chất của vùng huyện:* Là huyện nông nghiệp có điều kiện phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá, chất lượng cao; Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, chế biến thực phẩm; Phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái và du lịch cộng đồng.

c) *Hướng phát triển trọng tâm:* Đầu tư xây dựng đô thị Vĩnh Lộc trở thành đô thị loại IV, đầu tư xây dựng 04 xã: Kim Bình, Trung Hà, Ngọc Hội, Hòa Phú đạt tiêu chí đô thị loại V. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chuỗi liên kết gắn với thị trường tiêu thụ. Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp An Thịnh; thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp: Yên Nguyên, Xuân Quang và Trung Hòa. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, thức ăn gia súc, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí và các mặt hàng thủ công nghiệp, hàng truyền thống,

... Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao hơn nữa vai trò của nguồn nhân lực và khoa học công nghệ đối với sự phát triển của huyện.

2.5.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại vùng huyện

a) *Phát triển hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã*

Thời kỳ 2021-2030, đầu tư xây dựng đô thị Vĩnh Lộc đạt tiêu chí đô thị loại IV; đầu tư xây dựng các xã Hòa Phú, Kim Bình, Trung Hà, Ngọc Hội đạt tiêu chí đô thị loại V.

b) *Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn*

Khoanh vùng các khu vực nông thôn chịu sự tác động mạnh của quá trình đô thị hóa, định hướng phát triển khu vực này trên cơ sở theo tiêu chuẩn của đô thị dự kiến hình thành. Ưu tiên lựa chọn hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn trong khu vực để vừa là yếu tố tạo thị, vừa là yếu tố thúc đẩy phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn khu vực.

Thực hiện công tác bố trí sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nông thôn: Sắp xếp ổn định các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, sắp xếp các hộ đặc biệt khó khăn, các hộ thuộc đối tượng rừng phòng hộ, đặc dụng.

Triển khai quy hoạch chi tiết các trung tâm xã gắn với xây dựng nông thôn mới; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.

2.4.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) *Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông*

Giao thông đối ngoại:

- *Đường quốc lộ:* Nâng cấp, cải tạo các tuyến Quốc lộ 2C, nâng cấp Quốc lộ 3B, đường kết nối Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang, đường từ huyện Hàm Yên (Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang) đến huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang kết nối với tỉnh Bắc Kạn.

- *Đường tỉnh:* Nâng cấp, cải tạo các tuyến: ĐT.185, ĐT.188, ĐT.187 (đường Tam Đa - Bình An).

Giao thông đối nội:

- *Đường huyện:* Xây dựng, nâng cấp mạng lưới đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi trở lên, một số tuyến có mật độ giao thông cao nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, đoạn qua đô thị xây dựng theo quy hoạch đô thị.

- *Đường đô thị:* Mở mới, chỉnh trang đô thị và xây dựng các tuyến phố văn minh đô thị. Nâng cấp, cải tạo các đường đô thị hiện hữu đạt tiêu chuẩn đường đô thị. Xây dựng đường đi bộ dọc bờ sông Gâm kết hợp với xây dựng công viên cây xanh dọc bờ sông.

- *Đường xã:* Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường xã cơ bản đạt cấp A giao thông nông thôn, mặt đường bê tông xi măng và láng nhựa; một số tuyến đạt cấp V miền núi; cầu công trên tuyến phù hợp theo cấp đường. Nâng cấp một số tuyến đường xã thành đường huyện.

- *Đường trục thôn, liên thôn:* Quy hoạch xây dựng các tuyến đường trục thôn, liên thôn đạt tối thiểu cấp B giao thông nông thôn. Cứng hóa cầu công trên tuyến phù hợp theo cấp đường.

Bến xe và trạm dừng nghỉ: Đầu tư xây dựng bến xe huyện Chiêm Hóa, quy mô xây

dựng bến xe loại IV (thị trấn Vĩnh Lộc); đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ Đèo Gà, QL.3B quy mô loại 3.

Đường thủy: Đầu tư xây dựng 03 bến thủy nội địa, 06 bến khách ngang sông và các công trình thủy nội địa khác phục vụ nhu cầu đi lại, vận tải, du lịch của nhân dân.

b) Phát triển hạ tầng công nghiệp

Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư lắp đầy cụm công nghiệp An Thịnh, diện tích 75 ha. Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp: Yên Nguyên, diện tích 30 ha; Trung Hòa, diện tích 25 ha; Xuân Quang, diện tích 20 ha.

c) Phát triển mạng lưới điện

Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp TBA 110kV Chiêm Hóa; xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chiêm Hóa 2. Đầu tư xây dựng, lắp đặt đường dây truyền tải và phân phối đảm bảo đủ điện cho nhu cầu sử dụng trên địa bàn huyện.

Hoàn thành các nhà máy thủy điện đang xây dựng. Đầu tư, xây dựng nhà máy thủy điện: Suối Ba 1, Suối Ba 2, Khuôn Cọ, Thác Gióm, Phú Bình.

Đầu tư các công trình hệ thống điện truyền tải và phân phối trên địa bàn huyện đảm bảo cấp điện an toàn, đạt tiêu chuẩn và đảm bảo nhu cầu sử dụng điện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện; đảm bảo 100% xã đạt tiêu chí số 4 tiêu chí về điện nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

d) Phát triển hệ thống thông tin liên lạc, bưu chính, viễn thông

Phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ. Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội tỉnh 40Gbps, tuyến vòng Ring chính 100Gbps. Xây dựng tuyến cáp quang đến 100% các thôn.

đ) Hệ thống bưu chính

Tiếp tục sử dụng Bưu điện Văn hóa. Xây dựng Bưu điện Kim Bình, bưu điện Linh Phú, bưu điện Tân An. Mở rộng mạng lưới, xây dựng các điểm bưu điện tại các điểm dân cư đô thị và các tại vùng nông thôn.

e) Phát triển hệ thống thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

Thủy lợi: Đầu tư xây mới và nâng cấp một số công trình hồ, đập thủy lợi, kè chống sạt lở, kè suối và kiên cố kênh mương nội đồng trên địa bàn huyện.

Cấp nước:

- Cấp nước đô thị: Nâng cấp trạm cấp nước thị trấn Vĩnh Lộc; xây dựng và đầu tư xây dựng mới các nhà máy cấp nước, chủ yếu sử dụng nguồn nước mặt Sông Gâm và các nguồn nước ngầm khác. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch cấp theo tiêu chuẩn đô thị cho xã Ngọc Hội, Kim Bình, Hòa Phú, Trung Hà (các xã dự kiến thành lập đô thị).

- Cấp nước nông thôn: Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước sinh hoạt phục vụ người dân trên địa bàn huyện.

- Cấp nước công nghiệp: Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các trạm cấp nước phục vụ các cụm công nghiệp tập trung.

Thoát nước:

- Khu vực đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, có các trạm xử lý nước thải riêng biệt.

- Khu vực nông thôn:

+ Trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường. Khi điều kiện cho phép sẽ xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, đồng bộ.

+ Nước thải chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, nguồn nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh; các khu vực chăn nuôi tập trung phải có hệ thống xử lý hoặc xây dựng bể Biogas để tận dụng khí đốt và bảo vệ môi trường.

- Nước thải công nghiệp: Xây dựng công trình xử lý nước thải, công thu gom nước thải đồng bộ với hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Nước thải được thu gom về các công trình xử lý nước thải để xử lý. Các cơ sở sản xuất công nghiệp không tập trung xây dựng trạm hoặc có thiết bị xử lý nước thải riêng đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

g) Nghĩa trang và khu xử lý chất thải rắn

Nghĩa trang: Mở rộng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nghĩa trang huyện Mở rộng nghĩa trang thị trấn Vĩnh Lộc; xây dựng nghĩa trang Nam thị trấn Vĩnh Lộc tại xã Tân An. Nâng cấp, cải tạo các nghĩa trang tại các xã trên địa bàn huyện.

Khu xử lý chất thải:

- Mở rộng, nâng công suất khu xử lý chất thải Phúc Thịnh. Mở rộng điểm tập kết thu gom rác thải thị trấn Vĩnh Lộc. Quy hoạch, bố trí quỹ đất hình thành các điểm tập kết, phân loại rác thải tại các xã.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp: Các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có điểm lưu giữ chất thải rắn công nghiệp và xử lý sơ bộ theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp.

2.4.4. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

a) Phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo

Xây dựng tại địa điểm mới trường Phổ thông dân tộc nội trú, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Chiêm Hóa tại thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa. Đầu tư trường THCS Vĩnh Lộc thành trường trọng điểm về chất lượng của huyện.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các trường liên cấp trên địa bàn huyện; tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển chất lượng dạy học theo tiêu chuẩn chung.

Đầu tư mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Chiêm Hóa.

b) Phát triển hạ tầng y tế

Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa. Sửa chữa, cải tạo Phòng khám Đa khoa khu vực Kim Bình 20 giường bệnh. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trạm y tế các xã, thị trấn (5 - 7 giường/trạm). Đầu tư nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho các trạm y tế xã, thị trấn. Đầu tư xây dựng cơ sở y tế khác phù hợp với yêu cầu thực tế của địa phương.

Thu hút đầu tư xây dựng Phòng khám đa khoa tư nhân tại thị trấn, định hướng nâng cấp lên bệnh viện tư nhân.

c) Phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao

Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các công trình văn hóa, thể dục thể thao cấp huyện: Sân vận động trung tâm, Nhà thi đấu huyện Chiêm Hóa, công viên, ... phục vụ nhu cầu của người dân. Đầu tư xây dựng mới, mở rộng sân thể thao trung tâm các xã và thôn trên địa bàn huyện đạt tiêu chí về thể thao. Quy hoạch xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng tại xã Kim Bình.

Quy hoạch mở rộng, đầu tư xây dựng công trình nhà văn hoá trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc, các nhà văn hoá tổ dân phố và các công trình nhà văn hoá tại các xã trên địa bàn huyện.

Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Soi Gà, thị trấn Vĩnh Lộc.

2.4.5. Công trình hạ tầng khác:

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng khác theo quy hoạch xây dựng vùng huyện, các quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương.

2.5. Vùng huyện Na Hang

2.5.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

a) Phạm vi: Toàn bộ huyện Na Hang

b) Tính chất của vùng huyện: Là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thắng cảnh, chăm sóc sức khỏe của khu vực miền núi phía Bắc và cả nước; là vùng động lực, là trung tâm giao thoa, kết nối liên vùng, liên tỉnh của tỉnh Tuyên Quang và các huyện giáp ranh của các tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn; Là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa đặc sản, giá trị gia tăng cao; là vùng bảo tồn đa dạng sinh học.

c) Hướng phát triển trọng tâm: Đầu tư xây dựng và phát triển nâng cấp thị trấn Na Hang đạt tiêu chí đô thị loại IV và trở thành thị xã trong tương lai; xây dựng thị trấn Na Hang trở thành đô thị du lịch hấp dẫn, thân thiện. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện Na Hang; thu hút đầu tư lấp đầy cụm công nghiệp Khuôn Phưong; phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa đặc sản, giá trị gia tăng cao; Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông kết nối vùng, phát triển du lịch; thu hút đầu tư xây dựng các khu thương mại, dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tại các xã Năng Khả, Hồng Thái, Thanh Tương, thị trấn Na Hang.

2.5.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại vùng huyện

a) Phát triển hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

Thời kỳ 2021-2030, đầu tư xây dựng đô thị Na Hang theo hướng tiêu chí đô thị loại IV; đầu tư xây dựng các xã Đà Vị, Yên Hoa đạt tiêu chí đô thị loại V. Đầu tư xây dựng xã Hồng Thái theo hướng tiêu chí đô thị loại V.

b) Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Ngoài các khu đô thị, khu dân cư được xác định trong quy hoạch xây dựng vùng huyện Na Hang, triển khai quy hoạch chi tiết các trung tâm xã gắn với xây dựng nông thôn mới; đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.

- Bố trí sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nông thôn, sắp xếp ổn định các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, sắp xếp các hộ đặc biệt khó khăn.

2.5.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông

Giao thông đối ngoại:

- *Đường quốc lộ:* Đầu tư nâng cấp các tuyến quốc lộ: QL.279, QL.280; xây dựng Quốc lộ 2C (kéo dài) đi qua địa bàn huyện.

- *Đường tỉnh:* Đầu tư xây dựng đường kết nối huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang - huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn, đường kết nối liên vùng Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang, đường từ huyện Hàm Yên (Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang) đến huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang kết nối với tỉnh Bắc Kạn. Đầu tư xây dựng các tuyến đường tỉnh: ĐT.185, ĐT.188, ĐT.187 (đường Tam Đa - Bình An), ĐT.192, đường ĐT.191 (đường Hàm Yên - Chiêm Hóa - Na Hang), ĐT.192 (đường Đà Vị - Hồng Thái - Yên Hoa - Sinh Long), ... đi qua huyện đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV miền núi.

Giao thông đối nội:

- *Đường huyện:* Nâng cấp các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

- *Đường đô thị:* Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường đô thị huyện Na Hang đạt tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn đường đô thị.

- *Đường xã, liên xã:* Đầu tư nâng cấp, cải tạo và mở mới một số tuyến đường trục xã, liên xã đạt cấp A giao thông nông thôn, mặt cứng hóa (mặt bê tông xi măng, nhựa, ...); cầu cống phù hợp với cấp đường.

- *Đường trục thôn, liên thôn:* Nâng cấp, cải tạo và mở mới một số tuyến đường trục thôn, liên thôn đạt tối thiểu cấp B giao thông nông thôn, mặt bê tông xi măng; cầu cống phù hợp với cấp đường.

Bến xe và trạm dừng nghỉ: Đầu tư xây dựng mới bến xe trung tâm huyện Na Hang đạt tiêu chuẩn bến xe loại IV. Đầu tư xây dựng bến xe tại các xã phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân. Quy hoạch và xây dựng trạm dừng nghỉ trên QL.2C, xã Thanh Tương; trạm dừng nghỉ điểm giao giữa QL.279 và QL.280 xã Đà Vị; trạm dừng nghỉ trên QL.279 giao với tuyến QL.2C dự kiến kéo dài đi Lâm Bình tại xã Năng Khả, huyện Na Hang.

Đường thủy: Đầu tư xây dựng 08 bến thủy nội địa trên lòng hồ thủy điện Tuyên Quang và các công trình thủy nội địa khác phục vụ nhu cầu đi lại, vận tải, du lịch của nhân dân.

Sân bay, cảng hàng không: Nghiên cứu, đầu tư xây dựng sân bay chuyên dùng và thủy phi cơ tại huyện Na Hang.

b) Phát triển hạ tầng công nghiệp

Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy cụm công nghiệp Khuôn Phương, diện tích 20 ha.

c) Phát triển hệ thống điện

Xây dựng mới TBA 110kV Na Hang. Đầu tư xây dựng, lắp đặt đường dây truyền tải và phân phối và các công trình điện khác đảm bảo đủ điện cho nhu cầu sử dụng trên địa

bàn huyện.

Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp; nâng cấp các trạm biến áp tại các thôn, mạng lưới điện trung áp và lưới điện hạ áp, nâng cao độ tin cậy của hệ thống điện trên địa bàn huyện đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho sinh hoạt cũng như sản xuất của huyện.

d) Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông: Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: Tuyến truyền dẫn nội tỉnh 40Gbps, tuyến vòng Ring chính 100Gbps. Xây dựng tuyến cáp quang đến 100% các thôn, xã đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ của người dân. Quy hoạch xây dựng trạm tiếp sóng dịch vụ viễn thông, internet; xây dựng, nâng cấp trạm truyền tiếp phát thanh.

Hệ thống bưu chính: Nâng cấp, cải tạo Bưu điện trung tâm huyện Na Hang; đầu tư xây dựng Bưu điện xã các Đà Vị, Sơn Phú, Thanh Tương, Sinh Long và bưu điện các xã khác. Nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị bưu điện các xã hiện có trên địa bàn huyện.

đ) Phát triển hệ thống thủy lợi

Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn các xã, thị trấn.

e) Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

Cấp nước:

- *Cấp nước đô thị:* Nâng cấp trạm cấp nước thị trấn Na Hang cấp nước sinh hoạt bổ sung cho thị trấn Na Hang và các xã lân cận. Xây dựng công trình cấp nước sạch xã Yên Hoa, Đà Vị.

- *Cấp nước nông thôn:*

+ Xây dựng mới trạm cấp nước sinh hoạt tập trung tại các xã: Thượng Giáp, Thanh Tương, Khâu Tinh, Sinh Long.

+ Xây mới, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã: Thượng Nông, Sơn Phú, Thượng Giáp, Khâu Tinh. Nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn khác đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho người dân trên địa bàn huyện.

- Xây dựng, mở rộng công trình cấp nước sạch tại các thôn, xã trên địa bàn tỉnh.

Thoát nước:

- *Khu vực đô thị:* Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, trạm xử lý nước thải theo tiêu chuẩn thoát nước đô thị.

- *Khu vực nông thôn:*

+ Trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường. Khi điều kiện cho phép sẽ xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, đồng bộ.

+ Nước thải chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, nguồn nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh; các khu vực chăn nuôi tập trung phải có hệ thống xử lý hoặc xây dựng bể Biogas để tận dụng

khí đốt và bảo vệ môi trường.

- Nước thải công nghiệp: Xây dựng công trình xử lý nước thải, công thu gom nước thải đồng bộ với hạ tầng cụm công nghiệp hoặc cơ sở sản xuất công nghiệp xây dựng trạm hoặc có thiết bị xử lý nước thải riêng đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

g) Nghĩa trang và khu xử lý chất thải rắn, bãi rác

Nghĩa trang: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Nghĩa trang Năng Khả tại xã Năng Khả, nghĩa trang nhân dân thị trấn Na Hang. Đầu tư xây dựng các nghĩa trang và tiếp tục nâng cấp các nghĩa địa hiện có trên địa bàn huyện.

Khu xử lý chất thải: Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại xã Năng Khả, huyện Na Hang; Đầu tư xây dựng hệ thống các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn tại các xã trên địa bàn huyện Na Hang.

2.5.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo

Xây dựng trường Phổ thông dân tộc nội trú, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Na Hang tại địa điểm mới. Quy hoạch mở rộng, xây dựng phòng học, phòng chức năng, nâng cấp cơ sở trang thiết bị giáo dục các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Quy hoạch mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

b) Phát triển hạ tầng y tế

Đầu tư xây dựng, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Na Hang quy mô tối thiểu 100 giường bệnh, Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa quy mô tối thiểu 50 giường bệnh. Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Na Hang tại địa điểm mới. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các trạm y tế khác theo yêu cầu.

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế các trạm y tế các xã hiện có đảm bảo công tác dự phòng và khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn huyện.

c) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình thiết chế văn hóa, thể dục thể thao trung tâm huyện đảm bảo đủ năng lực tổ chức các sự kiện văn hóa, thể dục thể thao cấp tỉnh và vùng. Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng nhà văn hoá xã, nhà văn hoá các thôn trên địa bàn các xã, thị trấn.

2.5.5. Công trình hạ tầng khác

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng khác theo quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương.

2.6. Vùng huyện Lâm Bình

2.6.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

a) Phạm vi: Toàn bộ vùng lãnh thổ thuộc địa giới hành chính của huyện Lâm Bình.

b) Tính chất của vùng huyện: Là vùng nông lâm nghiệp, du lịch kết hợp với bảo tồn văn hóa truyền thống, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

c) Hướng phát triển trọng tâm: Đầu tư xây dựng đô thị Lăng Can đạt tiêu chí đô thị loại V, đầu tư xây dựng mở rộng khu vực trung tâm đô thị. Đầu tư xây dựng các xã Thượng

Lâm, Phúc Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2030. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, bền vững của huyện, trong đó nền tảng là du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá... Xây dựng các xã Thượng Lâm, Khuôn Hà trở thành trung tâm du lịch sinh thái của tỉnh; phát triển du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm văn hóa tại các xã Phúc Sơn, Thổ Bình. Phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế theo hướng sản xuất hàng hóa, đạt chứng nhận về chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng. Quy hoạch vùng cây trồng tập trung theo phương pháp canh tác hữu cơ tại các xã Phúc Sơn, Minh Quang, Thổ Bình, vùng trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại các xã có điều kiện phù hợp. Chăn nuôi dê, lợn và vật nuôi khác theo hướng hữu cơ; thu hút đầu tư xây dựng trang trại, gia trại chăn nuôi theo hướng bền vững. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông kết nối liên xã, giao thông nông thôn, hạ tầng du lịch. Phát triển công nghiệp, trong đó ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến; hình thành và thu hút đầu tư phát triển các cụm công nghiệp Phúc Sơn, Phúc Sơn 2.

2.6.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại vùng huyện

a) Phát triển hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng: Xã Lăng Can trở thành đô thị loại V; các xã Thượng Lâm, Phúc Sơn theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026-2030, đầu tư xây dựng: Đô thị Lăng Can theo hướng tiêu chí đô thị loại IV; các xã Phúc Sơn, Thượng Lâm trở thành đô thị loại V; xã Khuôn Hà theo hướng tiêu chí đô thị loại V.

b) Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

- Ngoài các khu đô thị, dân cư mới được xác định trong quy hoạch chung thị trấn Lăng Can và trung tâm các xã Khuôn Hà, Thượng Lâm, Phúc Sơn đã quy hoạch xây dựng thành đô thị loại V, triển khai quy hoạch chi tiết các trung tâm xã gắn với xây dựng nông thôn mới; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, ...

- Thực hiện công tác bố trí sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nông thôn: Sắp xếp ổn định các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, sắp xếp các hộ đặc biệt khó khăn.

2.6.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông

Giao thông đối ngoại:

- *Đường quốc lộ:* Nâng cấp Quốc lộ 2C, quốc lộ 2C kéo dài; quốc lộ 279, đường kết nối Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang.

- *Đường tỉnh:* Nâng cấp đường tỉnh ĐT.188, ĐT.187 (đường Tam Đa - Bình An) rút ngắn thời gian đi lại với các huyện phía Nam của Tỉnh.

Giao thông đối nội:

- *Đường huyện:* Nâng cấp các tuyến đường huyện cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; đoạn đi qua đô thị xây dựng phù hợp với quy hoạch đô thị.

- *Đường đô thị:* Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường đô thị thị trấn Lăng Can, đường tại xã Thượng Lâm đạt tiêu chuẩn theo quy chuẩn đường đô thị.

- *Đường xã, liên xã:* Quy hoạch, đầu tư xây dựng các tuyến đường xã, kéo dài một số

tuyến; nâng một số đường xã lên thành đường huyện; quy mô các tuyến đường xã, liên xã đạt tiêu chuẩn A mặt đường cứng hóa (bê tông xi măng, láng nhựa, ...); cầu, cống trên tuyến phù hợp theo cấp đường.

- *Đường trục thôn, liên thôn:* Quy hoạch, đầu tư xây dựng, mở mới, nâng cấp các tuyến đường trục thôn, liên thôn đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp B giao thông nông thôn. Cầu, cống trên tuyến phù hợp theo cấp đường.

- *Đường giao thông nội đồng:* Kiên cố hóa các đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất.

Bến xe và trạm dừng nghỉ:

- Xây dựng bến xe huyện Lâm Bình tại thị trấn Lãng Can, quy mô loại IV; xây dựng bến xe Phúc Yên xã Hồng Quang, bến xe Minh Quang xã Thượng Lâm, quy mô loại V.

- Xây dựng trạm dừng nghỉ, bán hàng lưu niệm trên QL.279, xã Phúc Sơn.

Đường thủy:

- Đầu tư xây dựng cảng hành khách tại trung tâm du lịch Lâm Bình, có khả năng tiếp nhận các tàu khách năng lực vận tải trên 300 khách.

- Đầu tư xây dựng 08 bến thủy nội địa trên lòng hồ thủy điện Tuyên Quang và các công trình thủy nội địa khác phục vụ nhu cầu đi lại, vận tải, du lịch của nhân dân.

b) Phát triển hạ tầng công nghiệp

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Phúc Sơn 1, diện tích 30 ha; cụm công nghiệp Phúc Sơn 2, diện tích 20 ha.

c) Phát triển mạng lưới điện

Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lâm Bình. Đầu tư xây dựng mạng đường dây truyền tải và phân phối điện đồng bộ với trạm biến áp đảm bảo cung cấp đủ điện cho nhu cầu sử dụng trên địa bàn huyện.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp, hệ thống đường dây trung áp và lưới điện hạ áp, nâng cao độ tin cậy hệ thống điện trên địa bàn huyện đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho sinh hoạt và sản xuất của huyện.

d) Phát triển hệ thống thông tin liên lạc, bưu chính, viễn thông

- Phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ.

- Xây dựng, phát triển mạng truyền dẫn cáp quang đến thôn bao.

- Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội tỉnh 40Gbps, tuyến vòng Ring chính 100Gbps.

- Xây dựng tuyến cáp quang đến 100% các thôn; đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ của người dân.

- Trong thời kỳ 2021-2030 xây dựng Bưu điện, trụ sở viễn thông, trụ sở mạng Viettel trung tâm huyện Lâm Bình, đầu tư nâng cấp, cải tạo các điểm bưu điện văn hoá xã hiện có. Mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các đại lý bưu điện, đại lý đa dịch vụ và kiốt tại các điểm dân cư đô thị và các tại vùng nông thôn.

đ) Phát triển hạ tầng thủy lợi

- Xây dựng kè bảo vệ đất nông nghiệp tại khu vực trung tâm thị trấn Lãng Can, kè

bảo vệ đất nông nghiệp dọc các sông, suối trên địa bàn huyện.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các hồ, đập, kiên cố hóa kênh mương đảm bảo nước tưới cho diện tích đất canh tác nông nghiệp trên địa bàn huyện.

e) Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

Cấp nước:

- Cấp nước đô thị: Đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch Lâm Bình đảm bảo cung cấp nước cho thị trấn Lăng Can và phụ cận. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch cho khu vực các xã dự kiến thành lập đô thị Thượng Lâm, Khuôn Hà.

- Cấp nước nông thôn: Trong thời kỳ quy hoạch, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại các xã: Phúc Yên, Hồng Quang, Thổ Bình; nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho người dân các khu vực khác trên địa huyện.

Thoát nước:

- *Khu vực đô thị:* Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, trạm xử lý nước thải theo tiêu chuẩn thoát nước thải đô thị.

- *Khu vực nông thôn:*

+ Trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường. Khi điều kiện cho phép sẽ xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, đồng bộ.

+ Nước thải chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, nguồn nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh; các khu vực chăn nuôi tập trung phải có hệ thống xử lý hoặc xây dựng bể Biogas để tận dụng khí đốt và bảo vệ môi trường.

- Nước thải công nghiệp: Xây dựng công trình xử lý nước thải, cống thu gom nước thải đồng bộ với hạ tầng cụm công nghiệp hoặc cơ sở sản xuất công nghiệp xây dựng trạm hoặc có thiết bị xử lý nước thải riêng đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

g) Nghĩa trang và khu xử lý chất thải, bãi rác

Nghĩa trang: Đầu tư xây dựng hạ tầng Nghĩa trang Phúc Yên tại xã Phúc Yên (tại thôn Nà Xe - thôn Bản Thành, xã Phúc Yên). Từng bước đóng cửa các nghĩa địa nhỏ lẻ và tiến tới quy hoạch mỗi xã có 2 đến 3 nghĩa địa tập trung.

Khu xử lý chất thải, bãi rác: Đầu tư xây dựng Khu xử lý chất thải Lâm Bình tại xã Phúc Yên. Quy hoạch đầu tư xây dựng bãi rác, điểm trung chuyển rác tại các xã.

2.6.4. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

a) Phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo

Xây dựng, nâng cấp cơ sở trang thiết bị giáo dục các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đáp ứng yêu cầu dạy và học cho con em các dân tộc trên địa bàn xã, thị trấn của huyện.

Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

b) Phát triển hạ tầng y tế

Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình, Phòng khám Đa khoa khu vực Thượng Lâm, Phòng khám Đa khoa khu vực Minh Đức.

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các trạm y tế, cơ sở y tế khác đảm bảo công tác dự phòng và khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Thu hút đầu tư xây dựng cơ sở y tế ngoài công lập.

c) Phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao

Xây dựng Khu thể thao, văn hóa huyện Lâm Bình (Quảng trường trung tâm huyện Lâm Bình, Nhà văn hóa trung tâm huyện, Nhà văn hóa thiếu nhi huyện); Công viên sinh thái các dân tộc huyện Lâm Bình; Nâng cấp trang thiết bị nhà văn hoá trên địa bàn huyện.

Khôi phục các di tích cấp Quốc gia và di tích cấp tỉnh trên địa bàn huyện.

2.6.5. Công trình hạ tầng khác

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng khác theo quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương.

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

1.1. Nguyên tắc phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

Các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mọi cá nhân, tổ chức. Cá nhân, tổ chức có quyền tham gia, thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và theo quy hoạch, quy định của chính quyền tỉnh. Chính quyền tỉnh, chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm khuyến khích, hướng dẫn, hỗ trợ, phối hợp với cá nhân, tổ chức trong hoạt động bảo vệ môi trường. Đồng thời, chính quyền tỉnh, chính quyền địa phương các cấp có quyền quản lý, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của chính quyền cấp trên.

- Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị được thực hiện trên cơ sở hệ thống văn bản pháp luật hiện hành và các văn bản chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, tính khách quan trong quá trình phối hợp.

- Phối hợp giữa các cơ quan tổ chức đảm bảo đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch. Tránh hình thức, chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ, ảnh hưởng đến các hoạt động thường xuyên của các tổ chức trong quản lý và bảo vệ môi trường.

- Xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước; trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trong quản lý và bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gây ra sự cố và suy thoái môi trường phải phối hợp với chính quyền, cơ quan có trách nhiệm và các bên liên quan trong khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân sử dụng thành

phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường.

- Nguyên tắc minh bạch thông tin trong giám sát hoạt động bảo vệ môi trường: Chủ các nguồn phát sinh chất thải có trách nhiệm phối hợp với chính quyền trong cung cấp thông tin về hoạt động xả thải và bảo vệ môi trường; chính quyền các cấp có trách nhiệm phối hợp công bố thông tin về chất lượng môi trường và hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

1.2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

1.2.1. Cơ chế phối hợp trong truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì về nội dung tuyên truyền, phối hợp với Sở Thông tin truyền thông, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các bên liên quan thực hiện tuyên truyền về bảo vệ môi trường.

- Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tuyên truyền về công tác bảo vệ môi trường theo ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý.

1.2.2. Cơ chế phối hợp trong công tác quản lý chất thải

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì công tác thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì lập Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt của tỉnh; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác bảo vệ môi trường nước dưới đất, công tác bảo vệ môi trường đất trên địa bàn.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp: Giám sát công tác bảo vệ môi trường, hoạt động thu gom, tạm lưu, xử lý chất thải đối với các dự án trong khu công nghiệp. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định công nghệ và giải pháp quản lý, xử lý chất thải đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp trong khu công nghiệp.

- Sở Công Thương: Thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn công nghiệp và phòng ngừa rủi ro ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công nghiệp; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học Công nghệ giám sát việc tuân thủ Giấy phép môi trường của cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

+ Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong thẩm định công nghệ các dự án đầu tư công nghiệp theo thẩm quyền, giám sát hoạt động quản lý và xử lý chất thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp.

- Sở Xây dựng:

+ Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan tổ chức lập đề án quy hoạch khu xử lý chất thải rắn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Hướng dẫn quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch được phê duyệt.

+ Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong xây dựng, vận hành công trình xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh; thực hiện công tác quản lý vận hành các công trình xử lý

nước thải được giao quản lý (nếu có).

- Sở Y tế: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, đơn vị quản lý khu xử lý chất thải tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phân loại chất thải y tế; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các đơn vị liên quan khuyến khích, hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp về quản lý chất thải phát sinh từ hoạt động nông nghiệp, hoạt động sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh.

- Sở Khoa học và Công nghệ:

+ Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có năng lực (các trường, viện nghiên cứu, ...) thực hiện nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

+ Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tìm kiếm, chuyển giao công nghệ thu gom, xử lý chất thải phù hợp với từng địa bàn trong tỉnh.

+ Có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát huy sáng kiến và áp dụng các giải pháp công nghệ trong bảo vệ môi trường;

+ Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở có liên quan thực hiện công tác thẩm định công nghệ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh nhằm kiểm soát, hạn chế dự án sử dụng công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường hoạt động trên địa bàn tỉnh.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

+ Phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật để xây dựng các công trình xử lý chất thải theo quy hoạch;

+ Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, phối hợp với các bên liên quan (đơn vị, tổ đội thu gom chất thải, ...) hướng dẫn nhân dân tổ chức phân loại chất thải rắn tại nguồn, giám sát việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; xử lý các trường hợp vi phạm về môi trường theo thẩm quyền quản lý.

+ Chỉ đạo các phòng chuyên môn rà soát, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thực hiện các thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.

1.2.3. Phối hợp thực hiện quan trắc và xử lý thông tin về môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh, tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin quan trắc môi trường phục vụ công tác giám sát môi trường và quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ban Quản lý Khu công nghiệp, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đôn đốc, giám sát đơn vị thuộc diện bắt buộc phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động thực hiện đúng quy định về lắp đặt hệ thống giám sát môi trường.

1.2.4. Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra về môi trường và phòng ngừa ô nhiễm môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh, trong đó có các cơ sở đang

hoạt động trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Các Sở, ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan có liên quan thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của mình.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm: Quản lý cơ sở có phát sinh chất thải thuộc thẩm quyền và địa bàn quản lý; Nắm bắt thông tin về các vùng, khu vực, thực thể môi trường, hệ sinh thái nhạy cảm cần được bảo vệ trên địa bàn được giao quản lý; kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trên địa bàn theo thẩm quyền quản lý; Định kỳ báo cáo cấp trên về các vấn đề môi trường trên địa bàn quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã phụ trách tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường ở khu dân cư trên địa bàn quản lý: Xây dựng kế hoạch, đơn đốc công tác bảo vệ môi trường, giữ gìn chất lượng môi trường tại các thôn, xóm, khu dân cư; Vận động nhân dân thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; Tổ chức thực hiện đạt tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm theo bộ tiêu chí về nông thôn mới.

1.2.5. Phối hợp trong việc xử lý ô nhiễm môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì việc xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường tại các cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến địa bàn của nhiều huyện, cụ thể:

+ Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về vụ việc ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động hoặc phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan quản lý có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra, nắm tình hình tại hiện trường, lập phương án xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu thiệt hại về môi trường và khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

+ Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc vượt quá khả năng, thẩm quyền phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban chỉ đạo ứng phó với các sự cố môi trường nhằm huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị để xử lý, khắc phục các sự cố môi trường.

+ Thực hiện việc xử lý theo thẩm quyền hoặc phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ban Quản lý khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện, ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường theo đối tượng, địa bàn được giao quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xử lý các đối tượng để xảy ra ô nhiễm môi trường thuộc thẩm quyền, địa bàn quản lý, trừ trường hợp do Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc do Ban Quản lý các khu công nghiệp chủ trì xử lý, cụ thể:

+ Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo bộ phận chuyên môn, ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành kiểm tra tại hiện trường, có phương án xử lý các đối tượng vi phạm theo quy định; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường hoặc khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

+ Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường vượt quá thẩm quyền, khả năng xử lý phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn.

1.2.6. Phối hợp trong việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì trong công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm:

+ Kiểm tra, đánh giá và công bố hiện trạng môi trường sau khi đã được khắc phục; tham mưu cho Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện các biện pháp hạn chế, can thiệp hoặc phục hồi môi trường.

+ Hướng dẫn tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả và phục hồi môi trường.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường tại các cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền; kiến nghị, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng các hình thức cưỡng chế, bắt buộc các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả công tác khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn quản lý.

- Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường chịu trách nhiệm: Thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định pháp luật; báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả công tác khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý; duy trì chất lượng môi trường sau khi khắc phục ô nhiễm.

1.2.7. Cơ chế phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có liên quan:

+ Khi phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm về bảo vệ môi trường xảy ra trong lĩnh vực/địa bàn được giao quản lý có trách nhiệm thông báo và cung cấp tài liệu có liên quan cho cơ quan Công an để thực hiện công tác nghiệp vụ và xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Cung cấp thông tin về đối tượng có dấu hiệu phạm tội về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền và các thông tin, tài liệu khác có liên quan cho cơ quan Công an để thực hiện công tác nghiệp vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường.

- Công an tỉnh:

+ Khi nhận được tin báo và tài liệu có liên quan về tội phạm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường do các cấp, ngành, đơn vị chuyên đến, phải kịp thời triển khai các biện pháp nghiệp vụ và xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố nơi có hành vi vi phạm kết quả xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm về môi trường.

2. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác

2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt bao gồm toàn bộ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của: Vườn quốc gia Tam Đảo (phần diện tích trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang), Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu; toàn bộ diện tích các Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào, Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình, Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn; vùng bảo vệ I của các di tích văn hóa, lịch sử cấp quốc gia, cấp tỉnh; các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy nước, công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh; khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị loại III trở lên trên địa bàn tỉnh. Cụ thể như sau:

2.1.1. Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt nằm trong phạm vi vườn quốc gia, khu bảo vệ cảnh quan, gồm:

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của Vườn quốc gia Tam Đảo thuộc phần diện tích trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái của Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang.

c) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái của Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu.

d) Toàn bộ diện tích Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào thuộc địa bàn Khu du lịch quốc gia Tân Trào, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương.

đ) Toàn bộ diện tích Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình (huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang), xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa.

e) Toàn bộ diện tích Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt là phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn:

+ Bảo vệ nguồn nước đạt tiêu chuẩn cột A₂ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

+ Bảo vệ, bảo tồn, phục hồi các hệ sinh thái, khu hệ động, thực vật, đa dạng sinh học trong Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu; phối hợp với Ban quản lý Vườn quốc gia Tam Đảo trong các công tác quản lý liên quan đến vườn quốc gia, tổ chức quản lý tốt vùng đệm vườn quốc gia. Tổ chức phòng, chống hoạt động khai thác trái phép, hoạt động xâm hại các khu bảo tồn thiên nhiên. Ổn định đời sống nhân dân trong vùng đệm vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Kết nối các sinh cảnh sống trong khu bảo tồn, thiết lập hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang với Vườn quốc gia Ba Bể.

+ Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý đa dạng sinh học.

+ Khoanh định, duy trì diện tích, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Nâng tỷ lệ che phủ rừng nhằm tăng hấp thụ carbon, kiểm soát phát thải khí nhà kính.

+ Cấm các hoạt động khai thác, xả thải có nguy cơ tác động xấu đến thiên nhiên và

đa dạng sinh học trong các khu bảo tồn. Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; không quy hoạch hình thành khu công nghiệp, cụm công nghiệp, không quy hoạch bố trí đất sản xuất; không xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại; không xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn; không cấp phép thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt là các khu bảo vệ cảnh quan:

+ Bảo vệ nguồn nước đạt tiêu chuẩn cột A₂ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất nước nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

+ Bảo vệ di sản, thiên nhiên, cảnh quan, đa dạng sinh học trong các khu bảo vệ cảnh quan. Trong phạm vi khu bảo vệ cảnh quan, chỉ chấp thuận đầu tư các dự án có mục đích bảo tồn di tích, thiên nhiên và đa dạng sinh học, các dự án có mục đích giáo dục, an ninh quốc phòng thiết yếu; trường hợp các dự án được chấp thuận đầu tư theo quy định phải có phương án đầu tư đảm bảo không xâm hại đến di tích, hệ sinh thái, sinh cảnh, đa dạng sinh học trong các khu bảo vệ cảnh quan.

2.1.2. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh, bao gồm: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại thành phố Tuyên Quang, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại các thị trấn thuộc các huyện; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt riêng lẻ có công suất > 3.000m³/ngày đêm. Xác định Vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt: phạm vi 500m tính từ điểm lấy nước đến thượng nguồn và 300m từ điểm lấy nước xuống phía hạ nguồn.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt là vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình cấp nước: Thực hiện kiểm soát nguồn thải, các nguồn thải, bảo vệ nguồn nước đạt tiêu chuẩn cột A₂ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất nước nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu chuẩn bảo vệ môi trường đối với vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh.

2.1.3. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị loại III trở lên trên địa bàn tỉnh.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị loại III trở lên, bao gồm: Khu dân cư tập trung nội thành của thành phố Tuyên Quang và khu dân cư tập trung nội thị của các đô thị loại III trở lên khi được thành lập

Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường đối với Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị loại III trở lên trên địa bàn tỉnh: Thực hiện kiểm soát nguồn thải, các nguồn thải, bảo vệ nguồn nước đạt tiêu chuẩn cột B₁ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất nước nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu chuẩn bảo vệ môi trường đối với vùng Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị loại III trở lên trên địa bàn tỉnh.

2.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải bao gồm: Vùng đệm của Vườn quốc gia Tam Đảo, Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu; hành lang bảo vệ nguồn nước

mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; toàn bộ khu dân cư tập trung của các đô thị loại V, loại IV.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường đối với vùng hạn chế phát thải:

- *Đối với Vùng hạn chế phát thải là vùng đệm của Vườn quốc gia Tam Đảo, Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu, Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào:* Thực hiện kiểm soát nguồn thải, các nguồn thải vào khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước cơ bản đạt tiêu chuẩn cột B₁ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất nước nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Cấm các hoạt động xả thải trái phép; đối với các nguồn phát thải khí được cấp phép phải đáp ứng giá trị giới hạn các thông số cơ bản trong không khí xung quanh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT.

- *Đối với vùng hạn chế phát thải là hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt:* Thực hiện các biện pháp quản lý nguồn nước thải, các nguồn thải vào khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước phải đạt tiêu chuẩn cột A₂ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất nước nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

- *Đối với vùng hạn chế phát thải là khu dân cư tập trung của các đô thị loại V, loại IV:* Thực hiện các biện pháp quản lý nguồn nước thải, các nguồn nước thải theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất nước nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT; thực hiện các biện pháp quản lý khí thải, các nguồn khí thải phải đáp ứng giá trị giới hạn các thông số cơ bản trong không khí xung quanh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với từng đối tượng phát thải khí thải khác.

2.3. Vùng bảo vệ môi trường khác

Vùng bảo vệ môi trường khác, bao gồm: Toàn bộ phần diện tích còn lại của tỉnh nằm bên ngoài Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải đã được nêu ở trên. Vùng bảo vệ môi trường khác bao gồm phần diện tích đất của thành phố Tuyên Quang, diện tích đất thuộc ranh giới hành chính các thị trấn, khu dân cư nông thôn, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khai trường khai thác khoáng sản, khu sản xuất nông nghiệp (diện tích đất lúa, đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm khác), diện tích đất khu sản xuất khác, diện tích mặt nước hồ thủy điện, diện tích mặt nước hồ thủy lợi.

Đặc điểm của Vùng bảo vệ môi trường khác là có hoạt động kinh tế-xã hội diễn ra sôi động, phát sinh khối lượng chất thải rắn, nước thải, khí thải lớn, cần được giám sát để phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Vùng bảo vệ môi trường khác: Tổ chức giám sát công tác bảo vệ môi trường theo quy định riêng đối với từng đối tượng nhằm kiểm soát hoạt động phát thải, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường.

3. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

3.1. Mục tiêu, chỉ tiêu, phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo vệ và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đặc thù của tỉnh Tuyên Quang gồm các loài, nguồn gen quý hiếm, có giá trị kinh tế cao; sử dụng hợp lý tài nguyên đa dạng sinh học theo hướng bền vững "phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ

môi trường của thành phố; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả công tác quản lý và nhận thức cộng đồng về đa dạng sinh học; từng bước tạo sự chia sẻ trách nhiệm và lợi ích cộng đồng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025:

- Rà soát, phê duyệt quy hoạch các phân khu rừng đặc dụng để quản lý, bảo vệ đa dạng sinh học; xây dựng lộ trình để nâng hạng các khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu và khu dự trữ thiên nhiên Na Hang và thiết lập hành lang đa dạng sinh học Na Hang – Ba Bể (nối liền Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang với Vườn Quốc gia Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn) và hành lang đa dạng sinh học Nam Xuân Lạc (tỉnh Bắc Kạn) - Na Hang.

- Kiện toàn, nâng cao năng lực công tác quản lý và bảo vệ đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn, các khu rừng đặc dụng, khu bảo vệ cảnh quan hiện có: Na Hang, Cham Chu, Tân Trào, Kim Bình và Đá Bàn.

- Kiểm soát hiệu quả đối với các loài ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng các công cụ quản lý nhà nước, xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học của tỉnh;

- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng trong bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đến năm 2030:

- Tiếp tục bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng của tỉnh (Na Hang, Cham Chu, Tân Trào, Kim Bình, Đá Bàn,...); các khu vực đất ngập nước,...

- Thiết lập, đưa vào hoạt động một số khu bảo tồn được nâng hạng, thành lập mới;

- Cải thiện về chất lượng, số lượng quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, đảm bảo không gia tăng số lượng loài bị tuyệt chủng; cải thiện tình trạng loài bị đe dọa tuyệt chủng;

- Bảo vệ và phát triển đa dạng hệ sinh thái đô thị, nông thôn đặc thù, đảm bảo tỷ lệ cây xanh theo chuẩn phân loại đô thị; thiết lập hành lang xanh, vùng đệm cây xanh;

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách về bảo tồn đa dạng sinh học; giải quyết từng bước sinh kế, ổn định đời sống, nâng cao mức sống của người dân địa phương trong vùng quy hoạch các khu bảo tồn.

Tầm nhìn đến năm 2050:

- Hoàn thiện hệ thống thể chế chính sách quản lý các khu bảo tồn trên cạn và dưới nước của tỉnh.

- Cải thiện hiệu quả chất lượng rừng, đảm bảo độ che phủ rừng toàn tỉnh đáp ứng với quy hoạch chung.

- Tiếp tục rà soát các nguồn gen đặc hữu, quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng; rà soát nguồn gen giống cây trồng, vật nuôi bản địa, các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ, có giá trị khoa học, kinh tế, giáo dục, ...; xây dựng, thực hiện và nhân rộng các mô hình, chương trình, dự án về bảo tồn và phát triển có hiệu quả các nguồn gen có

giá trị.

- Nghiên cứu khả năng thành lập Vườn quốc gia Na Hang - Lâm Bình kết hợp bảo tồn với phát triển du lịch trên cơ sở nâng cấp, mở rộng khu bảo tồn Na Hang và khu vực Khuôn Hà, Thượng Lâm của tỉnh theo hướng trở thành Vườn quốc gia theo các tiêu chí quốc gia.

3.2. Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với khu bảo tồn thiên nhiên

Tiếp tục duy trì 05 khu bảo tồn đã có trên địa bàn tỉnh, tăng cường quản lý, bảo vệ chặt chẽ các khu vực có tính đa dạng sinh học cao (Vùng đệm vườn quốc gia Tam Đảo; các khu vực rừng phòng hộ) và dự kiến nâng cấp 02 khu bảo tồn: Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang và Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu thành các khu bảo tồn cấp Quốc gia.

3.2.1. Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang

a) *Tên gọi*: Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang

b) *Diện tích, vị trí*: 21.238,70 ha, thuộc địa bàn 4 xã: Khâu Tinh, Côn Lôn, Sơn Phú, Thanh Tương và thị trấn Na Hang, huyện Na Hang.

c) *Mục tiêu*

- Bảo vệ toàn bộ diện tích khu rừng đặc dụng hiện có; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, phục hồi thành rừng 470 ha đất rừng đặc dụng, nhằm duy trì và nâng cao chất lượng độ che phủ của rừng đạt trên 86%. Bảo tồn các hệ sinh thái hiện có, tạo và mở rộng môi trường sống cho các loài động, thực vật, đặc biệt là 48 loài thực vật và 39 loài động vật quý hiếm, đặc hữu. Bảo tồn các di tích văn hoá, cảnh quan rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần phòng hộ đầu nguồn, hạn chế thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, quy hoạch hành lang đa dạng sinh học nối liền Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang với các khu bảo tồn, vườn quốc gia khác trong khu vực.

- Tổ chức và phát triển các hoạt động dịch vụ, du lịch sinh thái; nâng cao chất lượng nghiên cứu, giáo dục bảo tồn và môi trường, đồng thời, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, xây dựng cơ sở phục vụ quản lý bảo vệ rừng và thực hiện phát triển nguồn nhân lực, nhằm tạo ra phương thức, nguồn thu mới để đảm bảo cơ bản cho các hoạt động quản lý, bảo vệ và phục hồi phát triển rừng, phục vụ phát triển bền vững Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang đến năm 2030. Đảm bảo tính ổn định bền vững các phân khu chức năng, phù hợp với thực tiễn và các quy định của Nhà nước. Góp phần tổ chức quản lý và thực hiện tốt việc bảo tồn và phát triển rừng bền vững.

- Thực hiện lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho 72 thôn vùng đệm. Thu hút tạo việc làm cho lao động tham gia sản xuất lâm nghiệp, góp phần tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho người làm nghề rừng.

d) *Tổ chức và biện pháp quản lý khu bảo tồn*

Quy hoạch bảo vệ, bảo tồn và phát triển rừng:

- Thực hiện quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn các hệ sinh thái Khu dự trữ thiên nhiên nhằm phát triển, nâng cao chất lượng rừng, gìn giữ tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Ngăn chặn các hoạt động xâm phạm trái phép vào Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang và vùng đệm; nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng bảo vệ rừng, tăng cường các hoạt động bảo vệ và quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng dân cư.

- Phục hồi hệ sinh thái: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên 470 ha đất chưa có rừng.

- Bảo tồn, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hoá, lịch sử, môi trường như: núi Pác Tạ, thác Pác Ban, đền Pác Tạ, Bắc Vãng,...; hệ sinh thái rừng nguyên sinh tại Khau Tinh, Nà Tạng, Tát Kê, bản Bung, ...; hệ sinh thái rừng dọc tuyến sông Gâm, sông Năng, ...

- Phối hợp với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học đảm bảo theo quy định hiện hành của nhà nước.

Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái, dịch vụ và giáo dục môi trường gắn với bảo tồn và phát triển:

- Xây dựng khu dự trữ thiên nhiên Na Hang trở thành khu du lịch sinh thái đáp ứng yêu cầu của khách du lịch trong nước và quốc tế đến thăm quan, du lịch; tạo nguồn thu ổn định để tiếp tục tái đầu tư bảo tồn và phục hồi rừng; nâng cao thu nhập của người dân từ du lịch và dịch vụ môi trường; kêu gọi đầu tư, liên doanh và cho thuê môi trường rừng để bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng.

- Đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền về bảo vệ môi trường, gắn liền với bảo tồn và phát triển bền vững nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức để người dân tham gia tích cực và hiệu quả hơn công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện các chương trình, dự án đào tạo bảo vệ môi trường, trong đó ưu tiên hoạt động dịch vụ, du lịch; tăng cường giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, nhân dân địa phương sống gần khu rừng đặc dụng.

Đào tạo phát triển nguồn nhân lực và các kỹ năng về bảo tồn hệ sinh thái, đa dạng sinh học, phát triển cộng đồng:

Nâng cao năng lực cho cộng đồng nhân dân trong khu bảo tồn và vùng đệm về hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật, kiến thức khoa học kỹ thuật trong phát triển sản xuất, kỹ năng trong các hoạt động phục vụ du lịch để nâng cao nguồn thu nhập, cải thiện đời sống.

Quy hoạch phát triển hạ tầng: Xây dựng trụ sở Ban quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang; cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm lâm hiện có; xây dựng, cải tạo các chốt kiểm lâm bảo vệ rừng; xây dựng Trung tâm nghiên cứu, giáo dục môi trường và du lịch; xây dựng Trạm cứu hộ các loài động vật hoang dã; xây dựng khu vườn thực vật, khu vườn sưu tập thực vật và vườn ươm sản xuất các loài cây giống bản địa; xây dựng các biển báo, biển cấm và cắm mốc ranh giới rừng đặc dụng; xây dựng nhà quản lý trưng bày mẫu vật; xây dựng hệ thống đường tuần tra, bảo vệ phòng cháy chữa cháy rừng kết hợp du lịch sinh thái; xây dựng hạ tầng phục vụ du lịch.

Quy hoạch phát triển vùng đệm:

- Vùng đệm bên ngoài, diện tích: 20.517,28 ha gồm: Toàn bộ diện tích đất rừng phòng hộ và sản xuất thuộc các xã: Thượng Nông, Sinh Long, Yên Hoa, huyện Na Hang; xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá; xã Thượng Lâm, Huyện Lâm Bình.

- Vùng đệm bên trong: Gồm 05 thôn (thôn Tát Kê, xóm Nà Tạng, xã Khâu Tinh; thôn Phia Trang, thôn Nà Cọn xã Sơn Phú, thôn Bản Bung xã Thanh Tương, huyện Na Hang).

Tổ chức quản lý:

- Kiện toàn bộ máy quản lý khu dự trữ thiên nhiên Na Hang.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ đa dạng sinh học và tài nguyên rừng.

- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng lực và kỹ năng điều hành cho đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật khu dự trữ thiên nhiên Na Hang trong quản lý, sử dụng rừng, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên của Khu bảo tồn.

3.2.2. Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu

a) *Tên gọi:* Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu

b) *Diện tích, vị trí:* Diện tích: 15.262,3 ha, nằm trong địa giới hành chính của 5 xã: Trung Hà, Hà Lang, Hòa Phú huyện Chiêm Hóa; Yên Thuận, Phù Lưu, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

c) *Mục tiêu*

- Quản lý, bảo vệ rừng, phục hồi rừng tự nhiên và trồng rừng để nâng tỷ lệ độ che phủ của rừng đặc dụng lên trên 97,5%; bảo tồn các hệ sinh thái, đa dạng sinh học đặc biệt là 31 loài động vật và 58 loài thực vật quý hiếm, đặc hữu; các thắng cảnh tự nhiên thông qua các chương trình, dự án ưu tiên, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, phát triển các hoạt động dịch vụ, du lịch sinh thái, nâng cao chất lượng nghiên cứu, giáo dục bảo tồn và môi trường, tạo động lực mới và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thông qua các nội dung đầu tư, dự án ưu tiên về giao thông, cơ sở phục vụ quản lý bảo vệ rừng; hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho 77 thôn vùng đệm, tăng nguồn thu để đảm bảo cơ bản cho các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng; phục vụ phát triển bền vững rừng đặc dụng Cham Chu đến năm 2020.

- Đảm bảo tính ổn định bền vững các phân khu chức năng, phù hợp với thực tiễn và các quy định của Nhà nước. Góp phần tổ chức quản lý và thực hiện tốt việc bảo tồn và phát triển rừng bền vững. Đầu tư xây dựng đúng đối tượng, đúng trọng điểm nhằm bảo tồn, phát triển bền vững và nâng cao các giá trị về đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen động thực vật quý hiếm.

- Khai thác, tận thu, tận dụng cây gỗ chết, gỗ mục, mẫu tiêu bản, ... trong phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ hành chính nhưng phải đảm bảo chức năng bảo tồn, duy trì và phát triển tính đa dạng sinh học; đảm bảo môi trường sống cho các loài động vật.

d) *Tổ chức và biện pháp quản lý Khu bảo tồn*

Quy hoạch bảo vệ, bảo tồn và phát triển rừng:

- Ngăn chặn các hoạt động xâm phạm trái phép vào Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu như săn bắt thú rừng, chăn thả gia súc, lấn chiếm đất rừng, khai thác lâm sản trái phép; nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng bảo vệ rừng, tăng cường các hoạt động bảo vệ và quản lý rừng, đa dạng sinh học có sự tham gia của cộng đồng dân cư.

- Bảo tồn và phát triển các loài động thực vật rừng hiện có; phục hồi một số loài động thực vật rừng quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng; nghiên cứu mô hình phát triển cây lâm sản ngoài gỗ; điều tra giám sát đa dạng loài động thực vật rừng; giám sát tác động của con người đến khu rừng đặc dụng; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

Quy hoạch phát triển hạ tầng: Xây dựng, nâng cấp các trạm bảo vệ rừng; xây dựng vườn thực vật; xây dựng các biển báo, biển cấm và cắm mốc ranh giới rừng đặc dụng; xây

dựng nhà quản lý trưng bày mẫu vật; xây dựng hệ thống đường tuần tra, bảo vệ kết hợp du lịch sinh thái; xây dựng hạ tầng phục vụ du lịch.

Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái, dịch vụ và giáo dục môi trường gắn với bảo tồn và phát triển:

- Kết hợp bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học khu dự trữ thiên với phát triển du lịch sinh thái, đáp ứng yêu cầu khách du lịch trong nước và quốc tế, nâng cao thu nhập của người dân từ hoạt động du lịch, giảm thiểu tác động của cộng đồng tới tài nguyên rừng; kêu gọi đầu tư, liên doanh hoặc cho thuê môi trường rừng, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sinh thái cho người dân địa phương cũng như khách thăm quan.

- Hỗ trợ cộng đồng trong việc gìn giữ bản sắc dân tộc, tập quán tín ngưỡng; chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật sản xuất nông - lâm nghiệp, phát triển làng nghề truyền thống (dệt may, thồ cặm, rèn, ...), làng du lịch, ... tạo sinh kế mới, giảm bớt sự phụ thuộc vào tài nguyên rừng.

Quy hoạch phát triển vùng đệm: Tổng diện tích tự nhiên vùng đệm 27.362,0 ha:

- Vùng đệm bên ngoài: Gồm khu vực rừng, đất có dân cư sinh sống, đất ngập nước tiếp giáp ranh giới ngoài trên địa bàn các xã Bạch Xa, Minh Dân, Minh Hương, Minh Khương, Phù Lưu và xã Yên Thuận thuộc huyện Hàm Yên; các xã Hà Lang, Hòa Phú, Tân An và xã Trung Hà thuộc huyện Chiêm Hóa.

- Vùng đệm bên trong: Gồm 03 thôn (thôn Cao Đường, xã Yên Thuận; thôn Thảm Kỵ, xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên và thôn Khuôn Nhò, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa).

Tổ chức quản lý:

- Kiện toàn bộ máy quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang.
- Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ đa dạng sinh học và tài nguyên rừng.
- Tăng cường biên chế cán bộ công nhân viên chức cho khu bảo tồn loài sinh cảnh Cham Chu; tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi tái sinh rừng tự nhiên; nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học về bảo tồn và phát triển rừng bền vững, đặc biệt đối với loài quý hiếm, đặc hữu và phát triển dịch vụ.

3.2.3. Khu Bảo vệ cảnh quan Tân Trào

a) Tên gọi: Khu Bảo vệ cảnh quan Tân Trào

b) Diện tích, vị trí: Diện tích: 3.892,70 ha, gồm 05 xã: Tân Trào, Trung Yên, Minh Thanh, Bình Yên, Lương Thiện, huyện Sơn Dương.

c) Mục tiêu

- Quản lý bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên để nâng tỷ lệ độ che phủ của rừng lên trên 68%; bảo tồn các hệ sinh thái, đa dạng sinh học trong đó đặc biệt là 21 loài động vật và 12 loài thực vật quý hiếm, đặc hữu; bảo tồn các di tích lịch sử, thắng cảnh tự nhiên thông qua các chương trình, dự án ưu tiên.

- Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ, du lịch; nâng cao chất lượng nghiên cứu, giáo dục bảo tồn và giáo dục môi trường, trên cơ sở phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn, phục hồi rừng, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho các thôn vùng đệm, góp phần tạo nguồn thu phục vụ quản lý, bảo tồn, bảo vệ rừng và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng Tân Trào.

- Bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng bảo vệ cảnh quan Tân Trào có sự tham gia của tổ chức, cá nhân trong việc bảo tồn, bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng; tạo nguồn thu ổn định, bền vững thông qua các hoạt động dịch vụ, du lịch văn hoá lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng, cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng đệm góp phần hạn chế các tác động xâm hại đến khu rừng đặc dụng.

d) Tổ chức và biện pháp quản lý

Quản lý bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học

- Thực hiện quản lý, bảo vệ rừng, trong đó tập trung bảo vệ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, nơi tập trung đa dạng sinh học cao, nơi phân bố của nhiều loài động, thực vật đặc hữu.

- Ngăn chặn các hoạt động trái phép như săn bắt thú rừng, chăn thả gia súc, lấn chiếm đất rừng, khai thác lâm sản trái phép, ... ; nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng bảo vệ rừng.

- Phục hồi hệ sinh thái: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên 195,03 ha đất chưa có rừng.

- Bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên và môi trường: Bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá và cảnh quan thiên nhiên các điểm di tích lịch sử văn hoá đã được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia; hệ sinh thái rừng nguyên sinh tại các xã Trung Yên, Tân Trào, Bình Yên; các điểm du lịch cộng đồng tại xã Tân Trào, Minh Thanh, Trung Yên, Bình Yên, Lương Thiện; các cảnh quan thiên nhiên như hồ Nà Nưa, thác Lũng Tầu, ...

Quy hoạch phát triển dịch vụ, du lịch và giáo dục môi trường:

- Kết hợp bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào với hoạt động du lịch, đáp ứng yêu cầu khách du lịch trong nước và quốc tế; nâng cao thu nhập của người dân từ hoạt động du lịch, giảm thiểu tác động của cộng đồng tới tài nguyên rừng.

- Đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền về bảo vệ môi trường, gắn với bảo tồn và phát triển bền vững nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức để người dân tham gia tích cực và hiệu quả hơn công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện các chương trình, dự án đào tạo bảo vệ môi trường, trong đó có ưu tiên hoạt động dịch vụ, du lịch; tăng cường giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, nhân dân địa phương sống gần rừng.

Quy hoạch phát triển hạ tầng: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Ban quản lý Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào; các chốt, trạm kiểm lâm hiện có; xây dựng Trung tâm nghiên cứu, giáo dục môi trường và du lịch; xây dựng các biển báo, biển cấm và cấm mồi ranh giới rừng đặc dụng; xây dựng nhà quản lý trưng bày mẫu vật; xây dựng hệ thống đường tuần tra, bảo vệ phòng cháy chữa cháy rừng kết hợp du lịch sinh thái; xây dựng hạ tầng phục vụ du lịch.

Quy hoạch phát triển vùng đệm:

- Vùng đệm bên ngoài, diện tích: 13.769,86 ha, gồm toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất của các xã Tân Trào, Minh Thanh, Trung Yên, Bình Yên, Lương Thiện, huyện Sơn Dương; xã Kim Quan, Công Đa, Hùng Lợi, huyện Yên Sơn.

- Vùng đệm bên trong: gồm 3 thôn: Tân Lập, Mỏ Ché và Lúng Búng, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương.

Tổ chức, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và phát triển cộng đồng:

- Ban quản lý khu rừng bảo vệ sinh cảnh Tân Trào thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững khu bảo vệ cảnh quan.

- Chi cục Kiểm lâm tham mưu giúp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý Nhà nước đối với Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào.

- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng lực và kỹ năng điều hành cho đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật khu bảo vệ cảnh quan trong quản lý, sử dụng rừng, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên của Khu bảo tồn.

- Tập huấn đào tạo kỹ năng cho đội ngũ tham gia hoạt động dịch vụ du lịch tại các thôn bản; hỗ trợ cộng đồng trong việc gìn giữ bản sắc dân tộc; chuyên giao kiến thức khoa học kỹ thuật sản xuất nông - lâm nghiệp, phát triển làng nghề truyền thống, ... tạo sinh kế mới, giảm bớt sự phụ thuộc vào tài nguyên rừng; tuyên truyền pháp luật về Bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

3.2.4. Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình

a) *Tên gọi:* Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình.

Loại hình và phân cấp khu bảo tồn: Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh.

b) *Vị trí, ranh giới:* Nằm ở thôn Phú An, xã Kim Bình tiếp giáp với các xã Vinh Quang, Bình Nhân, Phú Bình, Tri Phú của phía Nam huyện Chiêm Hoá.

Diện tích tự nhiên: Dự kiến 210,8 ha.

c) *Mục tiêu*

- Bảo vệ các hệ sinh thái đặc thù.

- Bảo vệ cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên.

- Bảo tồn giá trị về lịch sử, khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Ngăn chặn các hoạt động trái phép như săn bắt động vật, chăn thả gia súc, lấn chiếm đất rừng, khai thác lâm sản trái phép, ...; nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng bảo vệ rừng.

d) *Tổ chức và biện pháp quản lý*

- Thực hiện quản lý rừng xung quanh khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình

- Thành lập Ban quản lý khu rừng bảo vệ sinh cảnh Kim Bình để quản lý bảo vệ và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng.

- Chi cục Kiểm lâm là cơ quan tham mưu giúp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý Nhà nước đối với Khu rừng bảo vệ sinh cảnh Kim Bình.

3.2.5. Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn

a) *Tên gọi:* Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn

Loại hình và phân cấp khu bảo tồn: Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh.

b) *Diện tích tự nhiên:* Dự kiến 119,6 ha (khoanh định trên bản đồ). Vị trí: Đá Bàn, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn.

c) Mục tiêu

- Bảo vệ các hệ sinh thái đặc thù.
- Bảo vệ cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên.
- Bảo tồn giá trị về lịch sử, khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

d) Tổ chức và biện pháp quản lý:

- Thực hiện quản lý 119,6 ha rừng xung quanh khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn
- Thành lập Ban quản lý khu rừng bảo vệ sinh cảnh Đá Bàn để quản lý bảo vệ và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng.
- Chi cục Kiểm lâm là cơ quan tham mưu giúp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý Nhà nước đối với Khu rừng bảo vệ sinh cảnh Đá Bàn.

3.3. Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các hành lang đa dạng sinh học

3.3.1. Hành lang đa dạng sinh học Na Hang - Ba Bể

a) Tên gọi: Hành lang đa dạng sinh học Na Hang - Ba Bể

Loại hình và phân cấp khu bảo tồn: Hành lang đa dạng sinh học.

b) Vị trí, diện tích tự nhiên: Diện tích dự kiến 506 ha (khoanh định trên bản đồ). Vị trí: huyện Na Hang.

c) Mục tiêu: Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh.

3.3.2. Hành lang đa dạng sinh học Nam Xuân Lạc - Na Hang

a) Tên gọi: Hành lang đa dạng sinh học Nam Xuân Lạc - Na Hang

Loại hình và phân cấp khu bảo tồn: Hành lang đa dạng sinh học.

b) Vị trí, diện tích tự nhiên: Diện tích dự kiến 1.218 ha (khoanh định trên bản đồ). Vị trí: huyện Na Hang.

c) Mục tiêu: Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh.

3.4. Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với khu vực đa dạng sinh học cao

a) Tên gọi: Khu vực đa dạng sinh học cao Hà Giang - Tuyên Quang - Bắc Kạn (trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang)

b) Vị trí, diện tích: Huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa; quy mô diện tích của khu vực đa dạng sinh học cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thực hiện phù hợp với “Khu vực đa dạng sinh học cao Hà Giang - Tuyên Quang - Bắc Kạn” được xác định trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.

c) Mục tiêu: Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh ôn đới, rừng kín thường xanh á ôn đới, rừng kín thường xanh nhiệt đới, hệ sinh thái tự nhiên rừng trên núi đá vôi, hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ, hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái khu dân cư, hệ sinh thái rừng trồng.

4. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, liên huyện, thu gom, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang

4.1. Dự báo phát thải trong thời kỳ quy hoạch

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Căn cứ trên lộ trình phát triển hệ thống đô thị, nông thôn, mức tăng dân số đô thị và nông thôn, cùng với mức sống của người dân tăng lên, mức phát thải trung bình người dân cũng sẽ tăng, dự báo lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh sẽ khoảng 540 tấn/ngày vào năm 2025 và tăng dần lên khoảng 884 tấn/ngày vào năm 2030. Trong đó, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực đô thị khoảng 275 tấn/ngày vào năm 2025, hằng năm sẽ tăng dần và ước đạt khoảng 453 tấn/ngày vào năm 2030; lượng rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn khoảng 265 tấn/ngày vào năm 2025 và khoảng 431 tấn/ngày vào năm 2030. Thành phố Tuyên Quang là đô thị phát sinh lượng chất thải rắn sinh lớn nhất với khoảng 154 tấn/ngày vào năm 2025 và khoảng 198 tấn/ngày vào năm 2030.

Bảng 63. Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

| STT | Toàn tỉnh | Khối lượng CTR phát sinh (tấn/ngày) | | Khối lượng CTR thu gom (tấn/ngày) | |
|-------------|--------------------------|-------------------------------------|------|-----------------------------------|------|
| | | 2025 | 2030 | 2025 | 2030 |
| | TOÀN TỈNH | 540 | 884 | 475 | 842 |
| | Khu vực Đô thị | 275 | 453 | 263 | 453 |
| | Khu vực Nông thôn | 265 | 431 | 212 | 389 |
| I. | TP. Tuyên Quang | 154 | 198 | 146 | 195 |
| 1 | - Đô thị | 136 | 163 | 131 | 163 |
| 2 | - Nông thôn | 18 | 35 | 15 | 32 |
| II. | Huyện Lâm Bình | 25 | 52 | 22 | 50 |
| 1 | - Đô thị | 9 | 31 | 9 | 31 |
| 2 | - Nông thôn | 16 | 21 | 13 | 19 |
| III. | Huyện Na Hang | 27 | 51 | 23 | 49 |
| 1 | - Đô thị | 11 | 31 | 10 | 31 |
| 2 | - Nông thôn | 16 | 20 | 13 | 18 |
| IV. | Huyện Chiêm Hóa | 61 | 123 | 50 | 117 |
| 1 | - Đô thị | 14 | 56 | 13 | 56 |
| 2 | - Nông thôn | 47 | 67 | 37 | 61 |
| V. | Huyện Hàm Yên | 76 | 126 | 65 | 118 |
| 1 | - Đô thị | 32 | 51 | 30 | 51 |
| 2 | - Nông thôn | 44 | 75 | 35 | 67 |
| VI. | Huyện Yên Sơn | 86 | 152 | 74 | 143 |
| 1 | - Đô thị | 30 | 59 | 29 | 59 |
| 2 | - Nông thôn | 56 | 93 | 45 | 84 |
| VII. | Huyện Sơn Dương | 111 | 182 | 95 | 170 |
| 1 | - Đô thị | 43 | 62 | 41 | 62 |
| 2 | - Nông thôn | 68 | 120 | 54 | 108 |

Nguồn: Dự báo của Nhóm chuyên gia

b) Chất thải y tế

Căn cứ hiện trạng hệ thống cơ sở y tế và lộ trình phát triển hệ thống cơ sở y tế từ nay đến năm 2030, dự báo lượng chất thải rắn y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 6

tấn/ngày vào năm 2025 và khoảng 7,38 tấn/ngày vào năm 2030. Trong đó, thành phố Tuyên Quang, địa bàn tập trung các cơ sở y tế lớn của tỉnh phát sinh khoảng 4,2 tấn/ngày vào năm 2025 và khoảng 5,3 tấn/ngày vào năm 2030, chiếm khoảng 60% lượng chất thải rắn y tế toàn tỉnh. Lượng chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh ước tính sẽ tăng lên khoảng 1,5 tấn/ngày vào năm 2025 và khoảng 1,85 tấn/ngày vào năm 2030; trong đó khoảng 70% là từ các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Tuyên Quang.

Bảng 64. Dự báo chất thải rắn y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

| STT | Khu vực y tế | Đơn vị | Năm | |
|-------------|---|---------|-------|-------|
| | | | 2025 | 2030 |
| | Tổng khối lượng CTR y tế | Kg/ngày | 6.005 | 7.38 |
| I | Theo tuyến | Kg/ngày | 6.005 | 7.38 |
| 1 | CTR y tế từ hệ thống cơ sở y tế tuyến tỉnh, cấp vùng | Kg/ngày | 3.149 | 3.488 |
| 2 | CTR y tế từ hệ thống cơ sở y tế tuyến huyện và bệnh viện ngoài công lập | Kg/ngày | 2.037 | 2.968 |
| 3 | CTR y tế từ hệ thống cơ sở y tế tuyến xã và phòng khám tư nhân | Kg/ngày | 819 | 924 |
| II. | Phân theo loại chất thải y tế | Kg/ngày | 6005 | 7.38 |
| 1 | Khối lượng chất thải y tế không nguy hại | Kg/ngày | 4.502 | 5.535 |
| 2 | Khối lượng chất thải y tế nguy hại | Kg/ngày | 1.503 | 1845 |
| III. | Phân theo khu vực | Kg/ngày | 6.005 | 7.38 |
| 1 | Khu vực TP. Tuyên Quang | Kg/ngày | 4173 | 5.285 |
| 2 | Khu vực huyện Yên Sơn | Kg/ngày | 418 | 448 |
| 3 | Khu vực huyện Sơn Dương | Kg/ngày | 507 | 546 |
| 4 | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Kg/ngày | 372 | 471 |
| 5 | Khu vực huyện Hàm Yên | Kg/ngày | 240 | 290 |
| 6 | Khu vực huyện Na Hang | Kg/ngày | 157 | 177 |
| 7 | Khu vực huyện Lâm Bình | Kg/ngày | 138 | 163 |

Nguồn: Dự báo của Nhóm chuyên gia

c) Chất thải công nghiệp

Căn cứ quy hoạch mở rộng và xây dựng mới hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh và các mục tiêu phát triển công nghiệp đến năm 2025, 2030, dự kiến hoạt động công nghiệp của tỉnh sẽ tiếp tục gia tăng về quy mô, đa dạng hóa về lĩnh vực và sẽ tiếp tục mở rộng hơn về các huyện. Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh hàng ngày của tỉnh sẽ tiếp tục gia tăng cùng với sự phát triển của hoạt động công nghiệp. Lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh thực tế phụ thuộc vào số lượng, quy mô cơ sở sản xuất và tình hình sản xuất của doanh nghiệp tại mỗi thời điểm, tuy nhiên, dự báo chung lượng chất thải rắn công nghiệp của Tuyên Quang sẽ tăng dần lên, ước đạt khoảng 163 tấn/ngày vào năm 2025, khoảng 217 tấn/ngày vào năm 2030. Với định hướng thu hút đầu tư công nghiệp sạch, công nghiệp chế biến, dự báo tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường chiếm khoảng 80%, chất thải công nghiệp có thể tái chế chiếm khoảng 65%, khoảng 15% chất thải công nghiệp khó tái chế cần được thu gom về khu xử lý chất thải tập trung để xử lý, chất thải công nghiệp nguy hại chiếm khoảng 10%.

**Bảng 65. Dự báo khối lượng chất thải rắn
công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2030**

| STT | Địa bàn | 2025 | | 2030 | |
|-----|-------------------------|--|--|--|--|
| | | Khối lượng CTR phát sinh (tấn/ngày) | Khối lượng CTR thu gom (tấn/ngày) | Khối lượng CTR phát sinh (tấn/ngày) | Khối lượng CTR thu gom (tấn/ngày) |
| | Tổng toàn tỉnh | 163,3 | 163,3 | 217,1 | 217,1 |
| 1 | Khu vực TP. Tuyên Quang | 74,1 | 74,1 | 95,7 | 95,7 |
| 2 | Khu vực huyện Yên Sơn | 19,4 | 19,4 | 28,4 | 28,4 |
| 3 | Khu vực huyện Sơn Dương | 44,2 | 44,2 | 58,6 | 58,6 |
| 4 | Khu vực huyện Chiêm Hóa | 14,9 | 14,9 | 20,3 | 20,3 |
| 5 | Khu vực huyện Hàm Yên | 6,3 | 6,3 | 8,3 | 8,3 |
| 6 | Khu vực huyện Na Hang | 1,6 | 1,6 | 2,1 | 2,1 |
| 7 | Khu vực huyện Lâm Bình | 2,8 | 2,8 | 3,7 | 3,7 |

Nguồn: Dự báo của Nhóm chuyên gia

4.2. Phương án xây dựng các khu xử lý chất thải

a) Khu xử lý cấp các cấp

- Khu xử lý chất thải cấp vùng và quốc gia trên địa bàn tỉnh: Theo quy hoạch cấp quốc gia, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang không có khu xử lý cấp vùng và khu xử lý chất thải cấp quốc gia

Căn cứ dự báo lượng chất thải rắn từ các nguồn sinh hoạt đô thị và nông thôn, công nghiệp, y tế và các nguồn khác, kết hợp rà soát thực trạng hoạt động các khu xử lý chất thải cấp tỉnh và các khu xử lý ở từng khu vực hiện có, định hướng xây dựng hệ thống các khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo 3 cấp: khu xử lý chất thải cấp vùng tỉnh, khu xử lý chất thải cấp vùng huyện, khu xử lý chất thải rắn tập trung cụm xã:

- Quy hoạch các khu xử lý chất thải cấp tỉnh:

+ Khu xử lý Nhữ Khê, huyện Yên Sơn: Tiếp nhận và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại trên địa bàn toàn tỉnh; công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 160 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 300 tấn/ngày. Định hướng công nghệ xử lý: Các công nghệ phân loại chất thải, tái chế, đốt, xử lý rác thải hữu cơ để làm thành phân compost, bãi chôn lấp tuần hoàn, thu hồi khí đốt từ bãi chôn lấp và các công nghệ phù hợp khác. Thu hút các đơn vị, doanh nghiệp tham gia phân loại, xử lý chất thải tại khu xử lý Nhữ Khê.

+ Khu xử lý chất thải rắn Phúc Ứng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương: Tiếp nhận và xử lý chất thải sinh hoạt cho khu vực các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang, một phần huyện Chiêm Hóa; xử lý chất thải công nghiệp cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa; công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 72 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 144 tấn/ngày. Định hướng công nghệ xử lý: Phân loại chất thải, tái chế, đốt, chôn lấp hợp vệ sinh và các công nghệ phù hợp khác. Thu hút các đơn vị, doanh nghiệp liên kết với khu xử lý chất thải để phân loại, tái chế, xử lý chất thải.

+ Khu xử lý chất thải rắn Thái Sơn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên: Xử lý chất thải sinh hoạt cho huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, chất thải công nghiệp cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hóa; công suất xử lý

đến năm 2025 khoảng 50 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 80 tấn/ngày. Định hướng công nghệ xử lý: Phân loại chất thải, tái chế, đốt, chôn lấp hợp vệ sinh và các công nghệ phù hợp khác. Thu hút các đơn vị, doanh nghiệp liên kết với khu xử lý chất thải để phân loại, tái chế, xử lý chất thải.

- Các khu xử lý chất thải rắn vùng huyện, gồm 05 khu xử lý:

+ Khu xử lý chất thải rắn Phúc Thịnh, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa: Tiếp nhận và xử lý chất thải rắn từ các nguồn thải khu vực đô thị Vĩnh Lộc và huyện Chiêm Hóa, khi cần thiết tiếp nhận và xử lý chất thải và một phần huyện Lâm Bình, Na Hang (bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, y tế và các nguồn thải khác); công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 30 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 50 tấn/ngày.

+ Khu xử lý chất thải rắn Năng Khả, xã Năng Khả, huyện Na Hang; xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường khác cho đô thị Na Hang và huyện Na Hang; công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 25 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 35 tấn/ngày.

+ Khu xử lý chất thải rắn Lâm Bình, xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình; xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường khác cho đô thị Lăng Can và các xã của huyện Lâm Bình; công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 20 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 30 tấn/ngày.

+ Khu xử lý chất thải rắn Hồng Lạc, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường khác cho đô thị Sơn Dương và các xã của huyện Sơn Dương; công suất xử lý đến năm 2025 khoảng 20 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 30 tấn/ngày.

+ Khu xử lý chất thải rắn Minh Dân, xã Minh Dân, huyện Hàm Yên: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường khác cho đô thị Tân Yên và các xã của huyện Hàm Yên; công suất xử lý chất thải rắn đến năm 2025 khoảng 15 tấn/ngày, đến năm 2030 đạt khoảng 20 tấn/ngày.

- Quy hoạch 12 khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp cụm xã nhằm xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các xã, khu dân cư tập trung nằm xa các khu xử lý cấp huyện. Các khu xử lý tập trung cấp cụm xã có chức năng xử lý tại chỗ các loại chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại có thể xử lý tại chỗ; giúp giảm chi phí thu gom, vận chuyển về khu xử lý cấp huyện, cấp tỉnh.

+ Huyện Yên Sơn: KXL xã Trung Sơn thu gom, xử lý chất thải rắn các xã: Trung Sơn, Trung Minh, Đạo Viện; KXL xã Kiến Thiết thu gom, xử lý chất thải rắn các xã phía Bắc của huyện Yên Sơn: Kiến Thiết, Trung Trục, Xuân Vân, ...; mỗi khu có công suất thu gom, xử lý chất thải rắn khoảng 3-10/ngày vào năm 2025, nâng lên khoảng 10-15 tấn/ngày vào năm 2030.

+ Huyện Sơn Dương: KXL tại xã Hồng Lạc thu gom, xử lý chất thải rắn các xã hạ huyện Sơn Dương; KXL tại xã Tân Trào thu gom, xử lý chất thải rắn các xã phía Bắc của huyện Sơn Dương: Tân Trào, Bình Yên, Lương Thiện, Trung Yên, Minh Thanh. Mỗi khu có công suất thu gom, xử lý chất thải rắn khoảng 5-15 tấn/ngày vào năm 2025, nâng lên khoảng 15-20 tấn/ngày vào năm 2030.

+ Huyện Hàm Yên: KXL xã Yên Lâm thu gom, xử lý chất thải rắn các xã: Yên Lâm, Yên Phú. Công suất thu gom, xử lý chất thải rắn khoảng 5 - 10 tấn/ngày vào năm 2025, nâng lên khoảng 10-15 tấn/ngày vào năm 2030.

+ Huyện Chiêm Hóa: KXL xã Kim Bình, thu gom, xử lý chất thải rắn cho các xã phía Đông của huyện Chiêm Hóa như: Kim Bình, Tri Phú, Linh Phú; KXL xã Tân Mỹ, thu gom, xử lý chất thải rắn cho các xã phía Tây của huyện Chiêm Hóa như: Tân Mỹ, Hồng Quang, Trung Hà; KXL xã Hà Lang, thu gom, xử lý các xã phía Tây huyện Chiêm Hóa: Hà Lang, Trung Hà, Tân An, Hòa Phú. Quy hoạch mỗi công suất thu gom, xử lý chất thải rắn mỗi khu khoảng 3-8 tấn/ngày vào năm 2025, nâng lên khoảng 8-15 tấn/ngày vào năm 2030.

+ Huyện Na Hang: KXL xã Đà Vị, thu gom, xử lý chất thải rắn cho các xã: Đà Vị, Hồng Thái, một phần xã Sơn Phú và các xã phía Bắc của huyện Na Hang; KXL xã Yên Hoa, thu gom, xử lý chất thải rắn cho các xã: Yên Hoa, Côn Lôn, Thượng Nông, Thượng Giáp của huyện Na Hang. Mỗi khu có công suất thu gom, xử lý chất thải rắn khoảng 5-10 tấn /ngày vào năm 2025, nâng lên khoảng 10-15 tấn/ngày vào năm 2030.

+ Huyện Lâm Bình: KXL xã Thổ Bình, thu gom, xử lý chất thải rắn cho các xã: Thổ Bình, Minh Quang, Phúc Sơn, Bình An; KXL Thượng Lâm, thu gom, xử lý chất thải rắn cho các xã: Thượng Lâm, Khuôn Hà, một phần thị trấn Lăng Can. Mỗi khu có công suất thu gom, xử lý chất thải rắn khoảng 5-10 tấn/ngày vào năm 2025, nâng lên khoảng 10-15 tấn/ngày vào năm 2030.

- Các lò đốt tại các bệnh viện ở huyện, thành phố xử lý chất thải rắn y tế nguy hại cho toàn bộ cơ sở y tế trên địa bàn huyện/thành phố. Tại các khu xử lý chất thải rắn cấp huyện: đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và thiết bị xử lý đủ khả năng xử lý chất thải rắn y tế thông thường, chất thải rắn y tế nguy hại. Đến năm 2030, toàn bộ chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý tại các lò đốt đặt ở các khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp huyện.

b) Thực hiện theo giai đoạn

b.1) Giai đoạn 2021-2025:

- Quy hoạch, đầu tư xây dựng bãi rác ở các xã tại địa điểm phù hợp với đặc điểm phân bố dân cư, đặc điểm phát sinh thải, khả năng vận chuyển tại từng thôn, xóm, địa bàn mỗi xã, cụm xã đảm bảo vệ sinh theo quy chuẩn kỹ thuật. Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Sở Xây dựng, phòng Tài nguyên môi trường, phòng Kinh tế hạ tầng huyện tổ chức quy hoạch, xây dựng, quản lý bãi rác phục vụ nhu cầu thu gom, tập kết, xử lý rác thải sinh hoạt cấp xã.

+ Khuyến khích xử lý rác tại từng hộ gia đình, chất thải rắn chủ yếu thuộc loại hữu cơ, sử dụng mô hình chôn lấp kết hợp ủ phân. Mô hình này có lợi cho những vùng nông thôn dân cư phân tán nhỏ lẻ mà hệ thống thu gom chung khó có điều kiện tiếp cận.

+ Thực hiện các biện pháp xanh hóa các khu vực bãi rác, khu chôn lấp đã đóng cửa trên địa bàn tỉnh;

+ Dự kiến ứng dụng công nghệ mới vào xử lý rác thải tại các khu xử lý rác thải, đặc biệt ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý rác thải sinh hoạt và nước rỉ rác; Bước đầu nghiên cứu nhu cầu, lượng rác thực tế để lựa chọn áp dụng mô hình điện rác.

b.2) Giai đoạn 2026-2030

+ Rà soát hiện trạng các khu xử lý chất thải, bãi rác, khu vực chôn lấp giai đoạn 2021 - 2025, đánh giá tình hình cơ sở vật chất, khả năng xử lý để nâng cấp, mở rộng trong điều kiện cho phép;

+ Nâng cấp và mở rộng diện tích khu xử lý chất thải Nhữ Khê, nghiên cứu lựa chọn sử dụng công nghệ mới trong xử lý rác theo hướng giảm ô nhiễm, tăng tái chế, khai thác

giá trị kinh tế của rác. Tiến hành quy hoạch xây dựng, lựa chọn công nghệ điện rác phù hợp áp dụng tại bãi rác Nhữ Khê.

+ Định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu, tiến hành rà soát tình hình hoạt động của các khu xử lý rác, khu xử lý chất thải công nghiệp, điểm xử lý rác thải y tế.

4.3. Tổ chức quản lý, thu gom, xử lý chất thải rắn

a) *Quản lý, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt*

- Tại các đô thị: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom định kỳ, tần suất thu gom 1 ngày/lần hoặc nhiều ngày/lần. Phương thức thu gom: Đơn vị thu gom rác thải tổ chức thu gom rác thải từ hộ gia đình về điểm tập kết; xe chở rác chuyên dụng thu gom rác từ các điểm tập kết, vận chuyển về khu xử lý cấp tỉnh hoặc khu xử lý cấp huyện, khu xử lý cấp cụm xã để xử lý. Đối với các đô thị nhỏ (đô thị loại V, loại IV): Tổ chức các đội thu gom chất thải rắn đưa về điểm tập kết rác đã quy hoạch, định kỳ vận chuyển rác về các khu xử lý chất thải rắn đã quy hoạch để xử lý.

- Tại vùng nông thôn (các xã): Tổ chức các đội thu gom chất thải rắn, các đội thu gom chất thải rắn có nhiệm vụ thu gom rác thải từ hộ gia đình, khu cụm dân cư nông thôn về điểm tập kết rác; xe chở rác thu gom rác từ điểm tập kết chuyển về các khu xử lý cấp cụm xã hoặc bãi rác tại các xã để xử lý. Tần suất thu gom, vận chuyển rác của đội thu gom chất thải rắn, xe chở rác thực hiện theo phương án thu gom, xử lý rác thải của chính quyền địa phương theo tình hình thực tế tại địa phương.

- Tổ chức phân loại rác tại nguồn theo quy định, tổ chức phân luồng loại rác để áp dụng giải pháp xử lý, tái chế phù hợp. Đối với chất thải rắn nguồn gốc hữu cơ: xử lý thành các sản phẩm phù hợp; đối với chất thải rắn vô cơ: tiếp tục phân loại để tái chế.

b) *Quản lý, thu gom chất thải rắn tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp*

- Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm theo dõi, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp; Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm theo dõi, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường trong cụm công nghiệp. Chủ đầu tư khu công nghiệp có trách nhiệm theo dõi, giám sát, định kỳ báo cáo cơ quan chức năng về hoạt động thu gom, xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải trong khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

- Cơ sở sản xuất công nghiệp phải xây dựng quy chế kiểm soát chất thải và tổ chức quản lý chất thải rắn trong khuôn viên nhà máy, cơ sở sản xuất theo quy định, không để lan truyền ô nhiễm.

- Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất (chủ nguồn thải) phải tổ chức phân loại chất thải thành chất thải công nghiệp thông thường và chất thải công nghiệp nguy hại. Trong thời gian chờ thu gom, xử lý, chủ nguồn thải có trách nhiệm tổ chức quản lý, đảm bảo chất thải trong khuôn viên cơ sở sản xuất, không làm phát tán gây ô nhiễm ra bên ngoài khuôn viên cơ sở sản xuất.

+ Đối với chất thải công nghiệp thông thường: chủ nguồn thải có trách nhiệm thu gom, vận chuyển hoặc hợp đồng với đơn vị đủ năng lực thu gom, vận chuyển về điểm thu gom, khu xử lý chất thải theo quy định.

+ Đối với chất thải công nghiệp nguy hại: chủ nguồn thải có trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải nguy hại đạt tiêu chuẩn quy định (trường hợp chủ nguồn thải đủ điều kiện thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo quy định) hoặc hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực

thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Lượng chất thải rắn sau tái chế và tái sử dụng được hợp đồng với xe thu gom chất thải của thành phố tới bãi xử lý chất thải tập trung.

- Phần đầu tỷ lệ chất thải rắn thu gom từ nguồn công nghiệp được xử lý bằng công nghệ tái chế đạt tối thiểu 60% vào năm 2030.

c) Thu gom xử lý chất thải phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế

Tại các bệnh viện tỉnh, các bệnh viện, trung tâm y tế tuyến huyện:

- Tổ chức quản lý, thu gom, phân loại, xử lý chất thải phát sinh trong các bệnh viện theo Thông tư 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế¹⁵⁰ và văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế theo từng thời kỳ.

- CTR sinh hoạt vận chuyển theo xe thu gom của công ty môi trường đô thị. Chất thải rắn y tế được vận chuyển theo xe thu gom riêng tới lò đốt tập trung cho hệ thống bệnh viện hoặc vận chuyển đến nhà máy xử lý chất thải rắn nguy hại.

Tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn: Tổ chức quản lý, thu gom, phân loại, xử lý chất thải phát sinh trong các bệnh viện theo Thông tư 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế¹⁵¹ và văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế theo từng thời kỳ. Chất thải sắc nhọn, chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và vận chuyển về xử lý tại khu xử lý chất thải y tế đặt tại cơ sở y tế tuyến huyện hoặc bệnh viện tuyến trên. Các chất thải rắn khác như mô, bộ phận sinh học, ... được xử lý bằng các phương thức hợp vệ sinh: Đốt bằng lò đốt, lò hấp được trang bị trong khuôn viên trạm y tế hoặc lò đốt chất thải y tế tập trung; chất thải sau khi xử lý được chôn lấp.

d) Tại các khu xử lý chất thải

Thực hiện phân loại chất thải, áp dụng giải pháp xử lý chất thải phù hợp với đặc tính chất thải sau phân loại. Giảm dần, tiến tới loại bỏ xử lý chất thải rắn bằng phương pháp chôn lấp vào năm 2025. Áp dụng các giải pháp xử lý tiên tiến đáp ứng yêu cầu xử lý chất thải rắn theo quy định.

Xây dựng cơ chế, thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị, cá nhân hợp tác với đơn vị quản lý khu xử lý chất thải, bãi rác trong hoạt động thu gom, xử lý chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

Đối với chất thải nguy hại:

- Chất thải công nghiệp nguy hại, chất thải sinh hoạt nguy hại, chất thải y tế nguy hại không xử lý được tại điểm xử lý chất thải của các cơ sở y tế, chất thải nguy hại nông nghiệp được vận chuyển về xử lý tập trung tại bãi rác Nhữ Khê.

- Khuyến khích xã hội hóa hoạt động thu gom, xử lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật.

- Chỉ đạo việc hoàn thiện mạng lưới thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; chất thải nguy hại phát sinh trong nông nghiệp, sinh hoạt của người dân trên địa bàn toàn tỉnh.

¹⁵⁰- Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

¹⁵¹- Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

Đầu tư trang thiết bị, nhân lực cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt đảm bảo vệ sinh môi trường. Bố trí đầy đủ kinh phí cấp huyện, xã để đảm bảo đủ bù đắp chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

4.4. Phương án phát triển nghĩa trang

a) *Nghĩa trang cấp vùng tỉnh*: Lựa chọn một số nghĩa trang có điều kiện quy hoạch phát triển theo hướng hiện đại trở thành các nghĩa trang cấp vùng tỉnh. Nghĩa trang cấp vùng tỉnh hoạt động theo mô hình nghĩa trang hiện đại, kiểu mẫu, hình thức an táng đảm bảo vệ sinh môi trường (an táng một lần, hỏa táng, ...).

Các nghĩa trang cấp vùng tỉnh gồm:

+ Công viên nghĩa trang Thiên Đường khoảng 24,1 ha (xã Lang Quán, huyện Yên Sơn) phục vụ cho nhu cầu an táng cho cả vùng tỉnh và các tỉnh xung quanh.

+ Nghĩa trang nhân dân Km 8 đường Tuyên Quang – Hà Giang khoảng 25 ha (xã Trung Môn, huyện Yên Sơn) phục vụ nhu cầu an táng của thành phố Tuyên Quang và nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Nghĩa trang Phúc Yên (xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình), diện tích khoảng 10 ha, chi tiết xác định theo quy hoạch của địa phương.

+ Nghĩa trang Năng Khả (xã Năng Khả, huyện Na Hang) diện tích khoảng 20 ha, chi tiết xác định theo quy hoạch của địa phương.

+ Nghĩa trang cấp tỉnh tại huyện Chiêm Hóa, diện tích khoảng 10 ha, chi tiết xác định theo quy hoạch của địa phương.

+ Nghĩa trang cấp tỉnh tại huyện Hàm Yên diện tích khoảng 15 ha, chi tiết xác định theo quy hoạch của địa phương.

+ Nghĩa trang cấp tỉnh tại huyện Sơn Dương khoảng 20 ha, chi tiết xác định theo quy hoạch của địa phương.

Các nghĩa trang cấp vùng tỉnh bao gồm cả nghĩa trang công lập và nghĩa trang do khu vực tư nhân đầu tư quản lý. Các nghĩa trang cấp tỉnh tổ chức hoạt động an táng, thăm viếng theo các hình thức văn minh, đảm bảo vệ sinh môi trường. Đối với các nghĩa trang công lập, tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động các nghĩa trang cấp tỉnh theo mô hình hiện đại, cho phép hợp tác công tư, cho phép đầu tư, thu hút đầu tư hình thành cơ sở hỏa táng, dịch vụ hỏa táng, một số hoạt động khác trong khu vực nghĩa trang cấp tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu an táng, chăm sóc phần mộ thân nhân của nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh và một phần từ các tỉnh khác.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan chuyên môn quy hoạch, đưa vào quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đối với nghĩa trang cấp tỉnh phù hợp với tình hình thực tế.

b) *Nghĩa trang cấp vùng huyện*

Quy hoạch xây dựng các nghĩa trang cấp vùng huyện, gồm:

- Khu vực Sơn Dương: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các nghĩa trang tại xã Chi Thiết, nghĩa trang tại xã Hồng Lạc, nghĩa trang tại xã Ninh Lai để phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các cụm xã trên địa bàn huyện.

- Khu vực Yên Sơn: Nghĩa trang Yên Sơn (thị trấn Yên Sơn); Nghĩa trang Xuân Vân (xã Xuân Vân); nghĩa trang Đạo Viện (tại xã Đạo Viện) phục vụ nhu cầu an táng của các xã Đông Bắc huyện Yên Sơn.

- Khu vực huyện Hàm Yên: Quy hoạch Nghĩa trang Thái Sơn tại xã Thái Sơn là nghĩa trang cấp huyện phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân thị trấn Tân Yên và các xã khu vực trung tâm huyện; quy hoạch xây dựng nghĩa trang Yên Phú phục vụ các xã bờ hữu sông Lô của huyện. Quy hoạch xây dựng nghĩa trang Tân Thành (tại xã Tân Thành), Nghĩa trang Phù Lưu (tại xã Phù Lưu) phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các xã bờ tả sông Lô trên địa bàn huyện.

- Khu vực huyện Chiêm Hóa: Quy hoạch xây dựng nghĩa trang Vinh Quang phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân thị trấn Vĩnh Lộc và các xã trung tâm huyện (các xã dọc Quốc lộ 2C của huyện). Quy hoạch xây dựng nghĩa trang cấp huyện Tân An (tại xã Tân An), quy hoạch xây dựng nghĩa trang Tân Mỹ 6 ha tại xã Tân Mỹ phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các xã phía Tây Chiêm Hóa; Quy hoạch xây dựng nghĩa trang Phú Bình (tại xã Phú Bình) phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các xã khu vực Đông Bắc huyện Chiêm Hóa, quy hoạch xây dựng nghĩa trang Tri Phú (tại xã Tri Phú) phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các xã khu vực Đông Nam huyện Chiêm Hóa.

- Khu vực huyện Na Hang: Quy hoạch nghĩa trang Yên Hoa 4,92 ha tại xã Yên Hoa phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các xã khu vực phía Bắc huyện Na Hang. Quy hoạch nghĩa trang Sơn Phú khoảng 10ha phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân trên địa bàn toàn huyện.

- Khu vực huyện Lâm Bình: Quy hoạch xây dựng Nghĩa trang Thổ Bình khoảng 8 ha (tại xã Thổ Bình) phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân các xã phía Nam huyện.

Các nghĩa trang vùng huyện do Ủy ban nhân dân huyện giao phòng chức năng trực tiếp quản lý, phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân trên địa bàn toàn vùng huyện và một phần nhu cầu an táng của nhân dân các nơi khác. Cơ quan chuyên môn cấp huyện được giao quản lý nghĩa trang cấp vùng huyện thực hiện quy hoạch, đưa vào quy hoạch, điều chỉnh đối với nghĩa trang cấp vùng huyện phù hợp với tình hình thực tế; tổ chức quy hoạch xây dựng, quản lý, tổ chức dịch vụ an táng tại nghĩa trang cấp huyện theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Các nghĩa trang cấp vùng huyện áp dụng mô hình quản lý nghĩa trang tập trung, hiện đại, có các phân khu chức năng phù hợp với điều kiện mặt bằng và phong tục tập quán địa phương. Cho phép đầu tư, thu hút đầu tư hình thành cơ sở hỏa táng và dịch vụ hỏa táng trong khu vực nghĩa trang cấp huyện. Khuyến khích nhân dân áp dụng hình thức an táng hiện đại, văn minh, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường như hỏa táng, an táng một lần.

Giữ nguyên hiện trạng đối với phần diện tích cũ của các nghĩa trang cấp vùng huyện trước khi có quy hoạch.

c) Nghĩa trang cấp xã

Ngoài các nghĩa trang cấp vùng tỉnh và cấp vùng huyện, quy hoạch các nghĩa trang, nghĩa địa cấp xã đảm bảo mỗi xã có ít nhất 1 nghĩa trang tập trung phục vụ nhu cầu an táng theo văn hóa của đồng bào các dân tộc tại mỗi địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan có chuyên môn xây dựng hình mẫu nghĩa trang cấp xã phù hợp với văn hóa táng của mỗi dân tộc trên địa bàn từng huyện. Tổ chức khuyến cáo mô hình nghĩa trang, nghĩa địa tốt, phù hợp, được nhân dân các dân tộc chấp nhận và nhân rộng với các địa bàn, vùng đồng bào dân tộc có đặc điểm tương tự.

Vận động, khuyến khích nhân dân dụng hình thức an táng hiện đại, văn minh, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường như hỏa táng, an táng một lần.

Áp dụng quy định về xã chuẩn nông thôn mới trong xây dựng các khu mộ nhằm tiết kiệm quỹ đất.

d) *Nghĩa trang liệt sỹ*: Các nghĩa trang liệt sỹ giữ nguyên mô hình quản lý, phân cấp quản lý hiện có.

đ) *Phát triển dịch vụ an táng*

Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ an táng đáp ứng nhu cầu an táng trên địa bàn tỉnh, cho phép nhà đầu tư lựa chọn địa điểm trên địa bàn Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình. Các nhà đầu tư được thực hiện đầu tư xây dựng, vận hành nghĩa trang theo các mô hình được pháp luật quy định.

Thu hút nhà đầu tư đầu tư dịch vụ an táng, dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang cấp tỉnh, nghĩa trang cấp huyện đã được quy hoạch.

Khuyến khích nhân dân áp dụng hình thức táng hiện đại, văn minh, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường như hỏa táng, an táng một lần.

Công tác quản lý xây dựng, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thực hiện theo Nghị định 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ. Trường hợp Chính phủ thay thế, điều chỉnh quy định liên quan đến quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trong thời kỳ quy hoạch này còn hiệu lực thì thực hiện theo quy định thay thế, điều chỉnh của Chính phủ.

5. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh

5.1. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia

Theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2030¹⁵², hệ thống các trạm, điểm quan trắc do Bộ Tài Nguyên và Môi trường quản lý tại địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

a) *Trạm quan trắc khí tượng*

Xây dựng mới các trạm quan trắc khí tượng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang:

Bảng 66. Trạm quan trắc khí tượng xây dựng mới

| STT | Tên trạm | Địa điểm | Vị trí trạm | |
|-----|-----------|-----------------------|-------------|----------|
| | | | X | Y |
| 1 | Na Hang | Na Hang, Na Hang | 2471618,1 | 539470,3 |
| 2 | Phúc Yên | Phúc Yên, Lâm Bình | 2499254,8 | 479443,8 |
| 3 | Đồng Yên | Đồng Yên, Hàm Yên | 2454978,0 | 479384,9 |
| 4 | Bình Phú | Bình Phú, Chiêm Hóa | 2455018,8 | 541230,4 |
| 5 | Sơn Dương | Minh Thanh, Sơn Dương | 2403364,6 | 541365,3 |

Nguồn: Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030

b) *Quan trắc thủy văn và tài nguyên nước mặt*

¹⁵²- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030

- Tài nguyên nước mặt:

Giai đoạn 2021-2025

- Củng cố, nâng cấp các trạm thủy văn- tài nguyên nước đã xây dựng trong danh sách lồng ghép để tăng số trạm quan trắc phục vụ tính toán tài nguyên nước.

- Tiếp tục củng cố và hiện đại hoá các trạm quan trắc tài nguyên và môi trường đã có; xây dựng và đưa vào vận hành số trạm còn lại.

- Nâng cấp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, bảo đảm thông tin đồng bộ, có hệ thống và độ tin cậy cao.

- Tiếp tục đào tạo bổ sung đội ngũ quan trắc viên, đáp ứng yêu cầu của mạng lưới quan trắc tài nguyên nước.

Đến năm 2025, hoàn thành xây dựng mới Trạm quan trắc môi trường vùng Đông Bắc (Trung tâm Quan trắc môi trường Thái Nguyên quản lý phụ trách các tỉnh Đông Bắc và Tây Bắc)

Xây dựng mới các trạm quan trắc thủy văn tại Tuyên Quang:

Bảng 67. Trạm quan trắc tài nguyên nước

| STT | Tên trạm | Địa điểm | Sông | Vị trí trạm | |
|-----|----------------|-------------------------------|---------|-------------|-----------|
| | | | | X | Y |
| 1 | Hồ Tuyên Quang | TT Na Hang, huyện Na Hang | Gâm | 2472407,42 | 539836,23 |
| 2 | Sơn Dương | TT Sơn Dương, huyện Sơn Dương | Phó Đáy | 2400279,40 | 540290,89 |

Nguồn: Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030

Giai đoạn 2026-2030

- Hoàn thành việc xây dựng và đưa vào hoạt động các trạm quan trắc trong Quy hoạch, bảo đảm tính hợp lý, thống nhất, đồng bộ, hiện đại của mạng lưới quan trắc tài nguyên nước và mạng quan trắc tài nguyên và môi trường.

- Xây dựng đội ngũ quan trắc viên, đội ngũ kỹ thuật và quản lý đáp ứng yêu cầu của mạng lưới.

Điểm đo mưa độc lập: Đảm bảo các điều kiện kỹ thuật, lắp đặt thiết bị cho các điểm đo mưa độc lập đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

c) Quan trắc tài nguyên và môi trường nước ngầm

Giai đoạn 2021-2025

- Hoàn thành xây dựng mới mạng lưới quan trắc ở vùng Đông Bắc;

- Cung cấp đầy đủ, chính xác, thường xuyên và kịp thời các số liệu quan trắc phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước; phục vụ ra thông báo, cảnh báo và dự báo định kỳ 3 tháng một lần về diễn biến nước dưới đất.

- Tiếp tục tăng cường năng lực truyền tin giữa các trạm quan trắc, các trung tâm xử lý và quản lý dữ liệu tài nguyên nước.

- Hoàn thiện việc ban hành các quy trình, quy phạm, chỉ tiêu quan trắc một cách đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu của lĩnh vực tài nguyên nước.

- Xây dựng mới trạm quan trắc Tuyên Quang về nước dưới đất có 3 điểm với 5 công trình tại Xuân Quang (Chiêm Hóa), thị trấn Tân Yên (Hàm Yên) và tại Ý La (thành phố Tuyên Quang).

Bảng 68. Danh sách trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất vùng Đông Bắc Bộ đặt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang xây dựng mới

| STT | Số hiệu điểm | Số hiệu công trình | Vị trí địa lý | | | Tọa độ | |
|-----|--------------|--------------------|---------------|-----------------|-------------|---------|--------|
| | | | Xã | Huyện | Tỉnh | X | Y |
| 1 | QT1 | QT1a-TQ | Xuân Quang | Chiêm Hóa | Tuyên Quang | 2450861 | 530455 |
| | | QT1b-TQ | Xuân Quang | Chiêm Hóa | Tuyên Quang | 2450861 | 530455 |
| 2 | QT2 | QT2-TQ | TT. Tân Yên | Hàm Yên | Tuyên Quang | 2439454 | 504072 |
| 3 | QT3 | QT3a-TQ | Ý La | TP. Tuyên Quang | Tuyên Quang | 2413971 | 520159 |
| | | QT3b-TQ | Ý La | TP. Tuyên Quang | Tuyên Quang | 2413971 | 520159 |

Nguồn: Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030

Giai đoạn 2026-2030

Tiếp tục quan trắc ở các vùng thuộc mạng lưới quan trắc Đông Bắc.

Đầu tư để nâng cấp toàn diện cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ và nguồn nhân lực phục vụ công tác quan trắc. Kiện toàn bộ máy vận hành mạng lưới, xây dựng hệ thống thông tin hiện đại.

d) Chất lượng môi trường đất

Kiến nghị xây dựng các điểm lấy mẫu và phân tích chất lượng đất định kỳ tại một số khu vực điển hình trong tỉnh.

- Chất lượng môi trường không khí: Kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa vào quy hoạch xây dựng 1- 2 trạm quan trắc môi trường không khí định kỳ cấp quốc gia tại tỉnh Tuyên Quang.

đ) Trạm định vị vệ tinh

Giai đoạn 2021-2025:

Xây dựng mới trạm thu tín hiệu vệ tinh GEODETIC CORS Tuyên Quang (Dự kiến đặt tại Trạm khí tượng Tuyên Quang). Tọa độ: X: 2411812,59 / Y: 522394,26.

Giai đoạn 2026-2030:

Duy trì hoạt động Trạm GEODETIC CORS Tuyên Quang.

5.2. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí do tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh

5.2.1. Hiện nay, Tuyên Quang đang tổ chức quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh với thông số quan trắc như sau:

a) Về quan trắc môi trường không khí và tiếng ồn

+ Các chỉ tiêu môi trường không khí và tiếng ồn quan trắc gồm 12 chỉ tiêu: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, SO₂, CO, NO₂, NO, NH₃, Cl₂, H₂S, bụi tổng số; mức âm tương đương.

+ Số lượng điểm quan trắc môi trường không khí và tiếng ồn: 42 vị trí, phân bố tại thành phố Tuyên Quang 10 vị trí, huyện Na Hang 04, huyện Chiêm Hoá 05 vị trí, huyện Hàm Yên 07 vị trí, huyện Yên Sơn 07 vị trí và huyện Sơn Dương 09 vị trí.

+ Tần suất quan trắc: mỗi vị trí lấy 02 mẫu, chia làm 02 đợt.

b) Về quan trắc môi trường nước mặt

+ Các chỉ tiêu môi trường nước mặt quan trắc là 15 chỉ tiêu, gồm: Nhiệt độ, pH, DO, BOD₅, COD, TSS, photphat, tổng số Coliform, Mn, Fe, Cu, As, Cd, Hg, Pb.

+ Số lượng điểm quan trắc môi trường nước mặt là 28 vị trí: phân bố tại thành phố Tuyên Quang 03 vị trí, huyện Na Hang 03 vị trí, huyện Chiêm Hoá 03 vị trí, huyện Hàm Yên 05 vị trí, huyện Yên Sơn 07 vị trí, huyện Sơn Dương 07 vị trí.

+ Tần suất quan trắc: Tại mỗi vị trí lấy 02 mẫu nước mặt và được chia làm 02 đợt.

c) Về quan trắc môi trường nước ngầm

+ Các chỉ tiêu môi trường nước dưới đất quan trắc tại Tuyên Quang là 17 chỉ tiêu, gồm: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, BOD₅, COD, NO₃⁻, NO₂⁻, SO₄²⁻, tổng photpho, tổng nitơ, Fe, As, Pb, Cd, Hg, tổng số Coliform.

+ Số lượng điểm quan trắc môi trường nước ngầm là 14 vị trí: Phân bố tại thành phố Tuyên Quang 03 vị trí, huyện Chiêm Hoá 02 vị trí, huyện Hàm Yên 02 vị trí, huyện Yên Sơn 05 vị trí, huyện Sơn Dương 02 vị trí.

+ Tần suất quan trắc: Tại mỗi vị trí lấy 02 mẫu và được chia làm 02 đợt.

d) Về giám sát nước thải

+ Các chỉ tiêu nước thải quan trắc gồm 23 chỉ tiêu: Màu, mùi, pH, DO, chất rắn lơ lửng, tổng photphat, BOD₅, COD, tổng Coliform, NO₃⁻, NO₂⁻, SO₄²⁻, Clo dư, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Mn, Fe, Cu, Zn, As, Cd, Hg, Pb.

+ Số lượng điểm quan trắc nước thải: Tại 20 vị trí, phân bố tại thành phố Tuyên Quang 07 vị trí, huyện Na Hang 02 vị trí, huyện Chiêm Hoá 02 vị trí, huyện Hàm Yên 01 vị trí, huyện Yên Sơn 03 vị trí, huyện Sơn Dương 05 vị trí.

+ Tần suất quan trắc: Tại mỗi vị trí sẽ lấy 02 mẫu và được chia làm 02 đợt.

đ) Về quan trắc môi trường đất

+ Các chỉ tiêu môi trường đất quan trắc gồm 12 chỉ tiêu: Độ ẩm, pH, SO₄²⁻, MgO, CaO, Cd, Cu, Pb, Fe, Mn, Al, Ni.

+ Số lượng điểm quan trắc: Tại 18 vị trí, phân bố tại thành phố Tuyên Quang 01 vị trí, huyện Na Hang 02 vị trí, huyện Chiêm Hoá 04 vị trí, huyện Hàm Yên 04 vị trí, huyện Yên Sơn 04 vị trí, huyện Sơn Dương 03 vị trí.

+ Tần suất quan trắc: Tại mỗi vị trí lấy 02 mẫu và được chia làm 02 đợt.

* Về tần suất thực hiện hoạt động quan trắc trọng năm: Lần thứ nhất vào tháng 12, lần thứ hai được tiến hành vào tháng 6 hằng năm. Công tác đo đạc, quan trắc, lấy mẫu, bảo quản mẫu, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm được thực hiện theo các quy định.

5.2.2 Định hướng công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Để đảm bảo cung cấp đủ cơ sở dữ liệu phục vụ quá trình đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cần tích cực thực hiện các hoạt động quan trắc môi trường sau:

- Duy trì các điểm quan trắc hiện có, thường xuyên duy tu bảo dưỡng, quan tâm vấn đề cập nhật, chia sẻ dữ liệu với các trạm liên vùng và quốc gia;

- Tiếp tục triển khai các chương trình quan trắc chất lượng môi trường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước; mở rộng phạm vi (cả diện, điểm và đối tượng quan trắc) và xây dựng mới các chương trình quan trắc, điều tra cơ bản về môi trường (trong đó cần ưu tiên đối với môi trường đất), đa dạng sinh học, ...

- Đầu tư xây dựng các điểm quan trắc tài nguyên nước và môi trường giai đoạn I (tại các vùng nhạy cảm như các khu vực có dấu hiệu bị nhiễm mặn, khu vực có nguy cơ sụt lún, vùng có dấu hiệu mực nước hạ thấp dưới mức cho phép).

- Đề xuất, xây dựng kế hoạch đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, từng bước triển khai thủ tục đầu tư dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và đầu tư ngay hệ thống quan trắc tự động để kiểm soát các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động (03 dòng sông chính của tỉnh; ưu tiên đầu tư lắp đặt các trạm quan trắc khí thải, nước tự động tại các doanh nghiệp có lưu lượng khí thải, nước thải lớn; xây dựng các trung tâm theo dõi, giám sát thường xuyên.

- Từng bước xây dựng, hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc môi trường địa phương. Đảm bảo kinh phí quan trắc môi trường hằng năm.

- Ủy ban nhân dân tỉnh có hình thức khuyến khích đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tuân thủ tốt yêu cầu bảo vệ môi trường và có đóng góp vào công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

a) Về quan trắc môi trường không khí và tiếng ồn

Thông số tối thiểu: Khí tượng, SO₂, CO, NO₂, TSP (bụi tổng), PM10.

Thông số khác: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, NO, NH₃, Cl₂, H₂S, bụi tổng số; mức âm tương đương và các thông số khác theo yêu cầu.

Số lượng điểm quan trắc môi trường không khí và tiếng ồn: Đầu tư thiết bị, vật tư, nhân lực và/hoặc kinh phí để nâng dần tổng số vị trí quan trắc môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh đạt tối thiểu 60 vị trí vào năm 2030.

Tần suất quan trắc: Tối thiểu 06 lần/năm.

b) Về quan trắc môi trường nước mặt

Thông số tối thiểu: pH, TSS, DO, COD, BOD₅, NH₄⁺.

Thông số khác: Nhiệt độ, tổng phospho, NO₃⁻, tổng Coliform, Mn, Fe, Cu, As, Cd, Hg, Pb và các thông số khác theo yêu cầu.

Vị trí quan trắc: Duy trì số vị trí quan trắc nước mặt đã đạt được vào năm 2025; phân đầu tăng năng lực quan trắc, xử lý mẫu, kinh phí nhằm nâng tổng số vị trí quan trắc môi trường nước mặt lên tối thiểu 54 vị trí vào năm 2030. Điểm quan trắc môi trường đảm bảo tính đại diện của môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh, ưu tiên tăng số vị trí quan trắc môi trường nước mặt tại các khu vực có mật độ dân cư cao như thành phố Tuyên Quang và phụ cận, khu vực Sơn Dương và dòng chảy mặt trước khi chảy qua các khu vực đô thị.

Quy hoạch đầu tư 04 trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định: 01 trạm tại xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên để quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt sông Lô (khu vực giáp ranh với tỉnh Hà Giang); 01 trạm tại xã Trung Minh, huyện Yên Sơn để quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt sông Phó Đáy (khu vực giáp ranh với tỉnh Bắc Kạn); 01 trạm tại xã Tân Long, huyện Yên Sơn để quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt tại ngã ba sông Lô - Gâm; 01 trạm tại xã Đội Bình, huyện Yên Sơn để quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt sông Lô. Sau 2025, lắp đặt thêm 1 - 4 các trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động tại các sông, ngòi chính chảy qua khu vực đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Địa điểm lắp đặt phù hợp với yêu cầu quan trắc môi trường nước mặt.

Tần suất quan trắc: Tối thiểu 06 lần/năm.

c) Về quan trắc môi trường nước ngầm

Thông số tối thiểu: pH, TDS, chỉ số pecmanganat, NH_4^+ , NO_3^- , Fe, As.

Thông số khác: Các chỉ tiêu môi trường nước dưới đất quan trắc tại Tuyên Quang là 17 chỉ tiêu, gồm: Nhiệt độ, TSS, DO, BOD₅, COD, NO_2^- , SO_4^{2-} , tổng photpho, tổng nitơ, Pb, Cd, Hg, tổng Coliform và các thông số khác theo yêu cầu.

Vị trí quan trắc: Đầu tư vật tư, nâng năng lực quan trắc, xử lý mẫu, kinh phí để nâng tổng số vị trí quan trắc môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh lên ít nhất 26 vị trí vào năm 2030. Các vị trí quan trắc đảm bảo tính đại diện theo vùng thành thị, nông thôn, phân vùng nước ngầm, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất phù hợp với yêu cầu quan trắc nước dưới đất.

Tần suất quan trắc: Tối thiểu 4 lần/năm.

d) Về quan trắc môi trường đất

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, pH, Độ cứng tổng số, Cl^- , NO_3^{2-} , NH_4^+ , SO_4^{2-} , CN^- , Fe, Cu, Zn, Cd, Mn, As, Pb, Hg, Coliform và các thông số khác theo yêu cầu.

Số lượng điểm quan trắc: Tổng số vị trí quan trắc môi trường đất trên địa bàn tỉnh tối thiểu 35 vị trí vào năm 2030. Các vị trí quan trắc được lựa chọn có tính đại diện cho chất lượng đất tại các khu vực trên địa bàn tỉnh.

Tần suất quan trắc: Tối thiểu 2 lần/năm.

đ) Về giám sát nước thải

Thông số quan trắc: Các thông số quan trắc nước thải gồm 23 chỉ tiêu: Màu, mùi, pH, DO, chất rắn lơ lửng, tổng phospho, BOD₅, COD, tổng Coliform, NO_3^- , NO_2^- , SO_4^{2-} , Clo dư, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Mn, Fe, Cu, Zn, As, Cd, Hg, Pb.

Số lượng điểm quan trắc: Nâng dần số lượng vị trí quan trắc môi trường nước thải để đạt ít nhất 28 vị trí vào năm 2030. Các vị trí quan trắc nước thải đảm bảo phản ánh sát chất lượng nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nước thải đô thị, khu dân cư, nước thải từ các bệnh viện; nước thải từ các khu chăn nuôi, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh.

Tần suất quan trắc: Tại mỗi vị trí sẽ lấy 02 mẫu và được chia làm 02 đợt.

Công tác đo đạc, quan trắc, lấy mẫu, bảo quản mẫu, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm được thực hiện theo các quy định.

Quan trắc nước thải tự động: Quan trắc 11 thông số: Lưu lượng, nhiệt độ màu, pH, TSS, COD, NH_4^+ , tổng phospho, tổng ni tơ, TOC, Clo dư tự động, liên tục đáp ứng yêu

cầu cơ bản đối với hệ thống quan trắc nước thải theo quy định.

e) Quan trắc đa dạng sinh học

- Vị trí quan trắc: Đến năm 2030, tổng số điểm quan trắc tối thiểu 7 điểm (quan trắc 05 khu bảo tồn, 2 hành lang đa dạng sinh học), trong đó số điểm hiện có là 0 điểm, số điểm bổ sung mới: Tối thiểu 7 điểm.

- Tần suất quan trắc: Tối thiểu 1 đợt/năm.

6. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

6.1. Phương án bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng

- Quy hoạch diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 có 46.500 ha. Bảo vệ và quản lý chặt chẽ 45.404,17 ha rừng hiện có (*rừng tự nhiên 42.933,21 ha; rừng trồng 2.470,96 ha*) theo các phương án quản lý rừng bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học; phát huy tối đa dịch vụ môi trường rừng như dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và các dịch vụ mới khác để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

- Kết hợp hài hòa giữa bảo vệ nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, phát huy giá trị cảnh quan và tài nguyên rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hoá, du lịch mạo hiểm. Học tập, nghiên cứu khoa học kết hợp với du lịch tại Danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu, Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, Khu di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang), ...

- Các chủ rừng (Ban quản lý dự án rừng đặc dụng) thực hiện quản lý, sử dụng rừng theo phương án quản lý rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Kêu gọi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là các Tập đoàn kinh tế lớn đầu tư dự án phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hoá, du lịch mạo hiểm. Học tập, nghiên cứu khoa học kết hợp với du lịch, ... tạo thành các điểm du lịch có sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách (Ưu tiên đầu tư để phát huy tối đa giá trị cảnh quan và tài nguyên rừng của Danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu, Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào).

6.2. Phương án phát triển rừng phòng hộ

- Quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 có 118.277 ha. Tổ chức quản lý, bảo vệ 113.534,71 rừng phòng hộ hiện có theo quy chế quản lý rừng phòng hộ; bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ 101.223,4 ha rừng phòng hộ là rừng tự nhiên; kiểm soát chặt chẽ quy trình khai thác đối với diện tích 12.311,31 ha rừng phòng hộ là rừng trồng; trồng rừng mới trên diện tích đất rừng phòng hộ chưa có rừng tại các vị trí phòng hộ xung yếu.

- Phát huy tối đa dịch vụ môi trường rừng như dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và các dịch vụ mới khác để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện khoán bảo vệ rừng phòng hộ cho hộ gia đình, cộng đồng tại địa phương đảm bảo thiết thực, hiệu quả, đúng quy định, phù hợp đặc thù thực tiễn ngành lâm nghiệp và điều kiện thực tế của địa phương.

- Phát triển trồng 1.000 ha (*bình quân trồng trên 200 ha/năm*) cây dược liệu dưới tán rừng trồng trên địa bàn huyện Lâm Bình, Na Hang và một số xã vùng cao của huyện

Chiêm Hoá, Hàm Yên; bằng các loài cây như: Sa Nhân, Khôi Nhung, Ba Kích tím, Trà hoa đỏ, Trà hoa vàng, ..., gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch homestay,...

- Khai thác hợp lý rừng phòng hộ là rừng trồng vừa đảm bảo chức năng phòng hộ, vừa cung cấp gỗ cho chế biến;

- Các chủ rừng thực hiện quản lý, khai thác và sử dụng theo phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt.

6.3. Phương án phát triển rừng sản xuất

- Quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 có 260.569 ha. Trong đó, bảo vệ 63.645 ha diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

- Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, bao gồm: xác định cơ cấu cây trồng, loài cây trồng phù hợp điều kiện đất đai, khí hậu, có giá trị kinh tế cao, phù hợp mục đích kinh doanh và công nghệ khai thác, chế biến; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật từ việc sử dụng giống chất lượng cao, trồng rừng thâm canh, cơ giới hóa và công nghệ cao trong các khâu sản xuất.

- Phát huy tối đa dịch vụ môi trường rừng như dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và các dịch vụ mới khác để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

- Phát triển trồng 1.000 ha (*bình quân trồng trên 200 ha/năm*) cây dược liệu dưới tán rừng trồng trên địa bàn các huyện Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn; bằng các loài cây như: Sa Nhân, Khôi Nhung, Ba Kích tím, Trà hoa đỏ, Trà hoa vàng, ..., gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, ...

- Giai đoạn 2021-2025: Trồng rừng tập trung 48.500 ha (*bình quân trồng trên 9.700 ha/năm*), trong đó trồng rừng kinh doanh gỗ lớn 20.000 ha (*bình quân trồng trên 4.000 ha/năm*); Khai thác 5.505.000 m³ (*bình quân khai thác trên 1.000.000 m³/năm*); Quản lý rừng bền vững và cấp Chứng chỉ rừng theo quy định cho diện tích 17.160 ha rừng sản xuất (*bình quân trên 3.500 ha/năm*).

- Giai đoạn 2026-2030: Trồng rừng tập trung 48.500 ha (*bình quân trồng trên 9.700 ha/năm*), trong đó trồng rừng kinh doanh gỗ lớn 20.000 ha (*bình quân trồng trên 4.000 ha/năm*); Khai thác 6.500.000 m³ (*bình quân khai thác trên 1.300.000 m³/năm*).

- Hạn chế khai thác sử dụng gỗ non từ rừng trồng ít tuổi, đang sinh trưởng mạnh. Tăng cường trồng rừng gỗ lớn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến có giá trị kinh tế cao, trong đó: Trên địa bàn các huyện Lâm Bình, Na Hang và một số xã vùng cao huyện Chiêm Hoá trồng bằng các loài cây như: Lát, Mỡ, Xoan, Trám, ...; trên địa bàn các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang và các xã vùng thấp huyện Chiêm Hoá trồng bằng các loài cây như: Keo, Bạch đàn, ...

- Các chủ rừng được quản lý, khai thác và sử dụng hợp pháp lâm sản ngoài gỗ theo quy định của pháp luật.

6.4. Phương án phát triển hạ tầng lâm nghiệp

Tiến hành thiết kế, xác định diện tích, số cây mục đích, phẩm chất, lập hồ sơ từng lô đưa vào khoanh nuôi, đóng mốc ranh giới, lập bảng quy định một số điều cấm tác động bất lợi đến rừng khoanh nuôi phục hồi. Phân định và cắm mốc ranh giới 3 loại rừng của tỉnh do cơ cấu 3 loại rừng, địa giới hành chính thay đổi theo kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Tổ chức giao khoán khoanh nuôi cho các hộ gia đình, cá nhân, tập thể thông

qua các hợp đồng kinh tế. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn ngừa các hành động xâm hại đến thảm thực vật rừng. Tổ chức phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại. Có thể áp dụng một số biện pháp kỹ thuật lâm sinh như: Chặt bỏ dây leo, cây bụi, lau lách lán át, tạo không gian để cây mục đích phát triển.

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Quan điểm bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 phải tuân thủ theo đúng quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản. Phù hợp với Chiến lược khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang và các phương án khác có liên quan.

Bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản phải đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; đảm bảo hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, sử dụng, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư để phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản bền vững, theo hướng hiện đại gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu khai thác, sử dụng, bảo vệ khoáng sản

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; xây dựng chiến lược khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, và bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương.

Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản. Khai thác, chế biến, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản, không làm ảnh hưởng môi trường và các danh lam, thắng cảnh trên địa bàn. Ưu tiên thăm dò, khai thác, chế biến quy mô công nghiệp các điểm mỏ có trữ lượng lớn, nhằm cung cấp ổn định, lâu dài vật liệu xây dựng thông thường cho các vùng có nhu cầu lớn. Khai thác gắn liền với chế biến, phục hồi môi trường. Áp dụng công nghệ tiết kiệm nguyên nhiên liệu, hạn chế ô nhiễm môi trường khi khai thác.

Khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến 316 khu, điểm mỏ khoáng sản, gồm: 10 điểm khoáng sản kim loại; 1 khu khoáng sản nhiên liệu - than; 9 điểm quặng barit; 5 điểm kaolin - fenspat; 42 điểm cát, sỏi; 57 điểm vật liệu xây dựng; 192 mỏ đất san lấp.

3. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản

Nhằm đáp ứng đủ số lượng, đảm bảo chất lượng nhu cầu nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, cơ sở luyện kim với tốc độ tăng trưởng bình quân 9,5 - 10% năm và đáp ứng tối đa nhu cầu vật liệu xây dựng cho các công trình hạ tầng, giao thông, đô thị, đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh, nhu cầu sử dụng khoáng sản chủ yếu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm:

Khoáng sản kim loại: Quặng sắt: Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 dự án nhà máy tuyển quặng sắt có công suất gần 300.000 tấn tinh quặng/năm; do đó nhu cầu về quặng sắt (có

hàm lượng sắt khoảng 50%) khoảng 600.000 tấn/năm, thời kỳ 2021-2030 cần khoảng 6 triệu tấn quặng và đến năm 2050 khoảng 24 triệu tấn quặng.

Khoáng sản phi kim loại:

- Đối với đá, cát sỏi: Dự báo nhu cầu sử dụng đá, cát vẫn tiếp tục tăng mạnh. Điều kiện khai thác và giao thông đối với các mỏ đá, cát ở Tuyên Quang tương đối thuận lợi để cung cấp cho các dự án xây dựng của tỉnh đảm bảo nhu cầu theo dự báo. Ước tính thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đá vôi khoảng 3.0 triệu m³/năm, cát sỏi khoảng 2,3 triệu m³/năm.

- Đối với vật liệu xây dựng: Tiếp tục tăng trưởng trong những năm tới, tuy nhiên việc sản xuất vật liệu xây sử dụng nguyên liệu đất sét nung sẽ giảm dần và xóa bỏ hoàn toàn các loại gạch sản xuất bằng lò thủ công nhằm bảo vệ sự bền vững tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường sinh thái thay vào đó là sử dụng vật liệu xây không nung với cốt liệu khác nhau, chỉ duy trì hạn chế một số lò gạch tuynen. Dự báo tới năm 2030, chỉ còn khoảng 70 triệu/năm viên gạch xây sử dụng nguyên liệu đất sét nung cho một số công trình có kiến trúc đặc thù, một số công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách, còn lại chủ yếu sử dụng loại vật liệu xây không nung (50 triệu viên/năm). Tổng nhu cầu đất đến năm 2030 khoảng 18 triệu m³, đến năm 2050 khoảng 72 triệu m³.

- Đất san lấp: thời kỳ từ nay đến năm 2030, việc xây dựng các khu, cụm công nghiệp, xây dựng các khu đô thị mới, đặc biệt là cung cấp cho làm đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, Tuyên Quang - Hà Giang (ước tính 2 công trình này sử dụng khoảng 5 triệu m³ đất) và địa bàn lân cận.

3.1. Định hướng và triển khai nhiệm vụ thăm dò khoáng sản

a) Định hướng

- Phương án thăm dò khoáng sản phải đi trước một bước để làm căn cứ pháp lý cho việc quản lý, cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác mỏ, đáp ứng kịp thời yêu cầu công nghiệp khai thác khoáng sản phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân trong giai đoạn từ 2021 đến năm 2030 và các năm sau. Thăm dò các mỏ khoáng sản cần thực hiện trước ít nhất từ 3 (ba) tháng đến 1 (một) năm, trước khi dự án đầu tư khai thác triển khai thực hiện.

- Công tác thăm dò đối với từng mỏ khoáng sản cần mở rộng ra khu ngoại vi lân cận của mỏ, thăm dò bổ sung trong quá trình khai thác để kéo dài thời gian khai thác mỏ, tránh lãng phí tài nguyên và thăm dò các mỏ mới phát hiện qua quá trình khảo sát đủ điều kiện khi có nhu cầu.

b) Nhiệm vụ

Tiếp tục thăm dò đối với các điểm khoáng sản đã điều tra đánh giá ở thời kỳ trước, đồng thời thăm dò mở rộng các điểm khoáng sản có triển vọng, các điểm mỏ mới phát hiện qua quá trình khảo sát. Đến năm 2030, cơ bản tất cả các loại khoáng sản trên địa bàn đều được điều tra cơ bản địa chất và thăm dò đánh giá trữ lượng.

3.2. Định hướng và triển khai nhiệm vụ khai thác, sử dụng khoáng sản

a) Định hướng

- Ưu tiên tổ chức khai thác ở các khu vực của mỏ có cấp trữ lượng tin cậy.

- Khai thác và chế biến bảo đảm chất lượng và số lượng đáp ứng nhu cầu, bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng môi trường sinh thái trong khu vực.

- Quy định cụ thể về diện tích, quy mô mỏ phù hợp cho từng dự án đầu tư khai thác

nhằm tránh lãng phí tài nguyên và quỹ đất.

- Đầu tư hợp lý các dự án khai thác khoáng sản; có biện pháp đảm bảo nguyên liệu sản xuất cho các Nhà máy chế biến khoáng sản trên địa bàn phát triển ổn định và lâu dài. Khuyến khích sử dụng các công nghệ tiên tiến nhằm khai thác triệt để, tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, kiểm soát được ô nhiễm môi trường.

- Tập trung mở rộng quy mô khai thác và chế biến sâu các loại khoáng sản có trữ lượng lớn và lợi thế để phát triển công nghiệp khai khoáng trên địa bàn tỉnh, chú trọng khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng và vật liệu xây dựng thông thường.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với những khu vực, mỏ, điểm khoáng sản đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

b) Nhiệm vụ

- Tiếp tục duy trì khai thác hiệu quả tại các khu vực mỏ, điểm mỏ khoáng sản đã được cấp phép.

- Xây dựng phương án khai thác hợp lý, áp dụng các quy trình công nghệ khai thác tiên tiến và hiệu quả nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và thu hồi triệt để khoáng sản tại mỏ. Thực hiện việc hoàn thổ, cải tạo, phục hồi môi trường và sử dụng đất hợp lý tại các mỏ đã và đang khai thác.

- Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến và tiêu thụ.

- Lập và thực hiện Đề án khoanh định các khu vực cấm hoạt động khai thác khoáng sản tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030.

- Lập và thực hiện các đề án đánh giá, thăm dò khoáng sản phục vụ đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh thời kỳ 2021-2030.

4. Nguyên tắc, phạm vi, đối tượng phương án bảo vệ khai thác sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh

- Phù hợp với chiến lược khoáng sản và phương án thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản của cả nước.

- Phù hợp với quy hoạch tỉnh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

- Bảo đảm khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời có tính đến sự phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai.

- Bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

5. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản, các mỏ khoáng sản được xác định theo Quy hoạch tỉnh không sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, và phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

5.1. Các khu vực hoạt động khoáng sản

Bao gồm khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản còn thời hạn và khu vực khai thác khoáng sản đã hết thời hạn (khu vực tiếp tục thực hiện dự án, chưa thực hiện đóng cửa mỏ):

- Khu vực thăm dò (đang thăm dò và đã được phê duyệt trữ lượng nhưng chưa cấp phép khai thác), khu vực khai thác khoáng sản còn thời hạn có 121 mỏ, bao gồm: Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 23 mỏ, ủy ban nhân dân tỉnh cấp 98 mỏ.

- Khu vực khoáng sản đã hết thời hạn khai thác 22 mỏ.

- Khu vực khoáng sản mới phát hiện 12 khu vực.

5.2. Các khu vực có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá

Khu vực thuộc danh mục Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1388/QĐ-TTg ngày 13/8/2013, gồm:

- Đánh giá tiềm năng quặng chì-kẽm vùng Trung Sơn, Trung Minh, huyện Yên Sơn.

- Đánh giá tổng thể thiếc - wolfram các tỉnh Đông Bắc (*tỉnh Tuyên Quang là khu vực quặng thiếc huyện Sơn Dương và phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang; khu vực quặng wolfram xã Thiện Kế, Ninh Lai, huyện Sơn Dương*).

- Đánh giá tổng thể tiềm năng đá hoa trắng miền Bắc Việt Nam (*tỉnh Tuyên Quang là khu vực thuộc xã Yên Phú, Minh Khương, Bạch Xa, huyện Hàm Yên; xã Kim Quan, Hùng Lợi, huyện Yên Sơn; xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương*).

- Các khu vực khoáng sản khác theo kết quả điều tra, đánh giá tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 24/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Điều tra tổng thể về khoáng sản và hoàn thiện nền bản đồ địa chất tỷ lệ 1:50.000 vùng Tây Bắc phục vụ quy hoạch phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

5.3. Khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

Bao gồm 19 khu vực, cụ thể:

- Một (01) khu vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định, công bố.

- Mười tám (18) khu vực đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục khoanh định, công bố.

(Chi tiết xem tại Phụ lục về khoáng sản kèm theo Báo cáo tổng hợp)

5.4. Khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm các khu vực được xác định như sau:

a) Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa.

- Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất.

- Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng.

- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

b) Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm các khu vực sau

- Khu vực tạm thời cấm theo yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh.
- Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản.
- Các khu vực có rủi ro cao xảy ra thiên tai.

c) Khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản

Căn cứ vào yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; ngăn ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa; bảo vệ rừng đặc dụng, công trình hạ tầng, việc thăm dò, khai thác khoáng sản có thể bị hạn chế về các yếu tố: Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác; Sản lượng khai thác; Thời gian khai thác; Diện tích, độ sâu khai thác và phương pháp khai thác.

Căn cứ yêu cầu của bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp giấy phép, quyết định hình thức hạn chế hoạt động khoáng sản.

Các khu vực cấm, tạm thời cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản như sau

(Chi tiết xem tại Phụ lục về khoáng sản kèm theo Báo cáo tổng hợp)

- Giữ nguyên các khu vực cấm, tạm thời cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản như đã nêu trong Quy hoạch khoáng sản năm 2008, bao gồm: 18 khu vực cấm và 12 khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản. Khu vực cấm và hạn chế khai thác cát, sỏi lòng sông theo Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng cát, sỏi xây dựng đến năm 2015 của tỉnh Tuyên Quang.

- Bốn mươi bốn (44) khu vực không cấp phép hoạt động khoáng sản cát sỏi lòng sông; với lý do: bờ sông bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở, các đoạn sông có các công trình, dự án, bến đò ngang sông, trạm bơm điện dọc sông Lô, hành lang bảo vệ cầu - kè, khu vực bảo vệ di tích lịch sử trên sông.

- Bốn mươi bảy (47) khu vực không cấp phép hoạt động khoáng sản đá vôi ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ.

d) Các khu vực khoáng sản khác được khoanh định: Là khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5.5. Các khu vực có tiềm năng, triển vọng về khoáng sản

Ngoài danh mục các khu vực khoáng sản nêu trên, các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã được nhà nước thực hiện công tác điều tra, lập bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 thuộc các nhóm tờ: Sơn Dương - Văn Lãng (1975), Đại Thị - Phia Khao (1982), Chiêm Hóa (1987), Đoan Hùng - Yên Bình (1997), Na Hang - Ba Bể (1992), Đại Từ - Thiện Kế (1985), Bắc Quang - Vĩnh Tuy (1994), Chợ Chu (2001), Thanh Ba (2000), Phúc Hạ (2003), ... theo đó đã khoanh định được một số khu vực có tiềm năng, triển vọng về khoáng sản, đáp ứng điều kiện cần thiết để thực hiện công tác đánh giá tiềm năng và thực hiện công tác thăm dò khoáng sản, làm cơ sở để lập dự án đầu tư khai thác khoáng sản và các khu vực khoáng sản chưa được điều tra, đánh giá, phát hiện. Theo quy định của pháp luật khoáng sản hiện hành, đối tượng khoáng sản này thuộc danh mục cần thực hiện công tác quản lý, bảo vệ.

6. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác

6.1. Khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2021-2025

- *Khoáng sản kim loại*: Tiếp tục thực hiện các dự án khai thác quặng sắt Làng Tề, Cây Nhãn, Cây Quéo, Ma Long, Làng Mường, Liên Thắng; mangan tại xã Phúc Sơn, Minh Quang; chì-kẽm Nậm Chá, Pù Bảo. Tổ chức được cấp phép thực hiện thăm dò nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ chưa nâng cấp trữ lượng.

+ Tiếp tục thực hiện đầu tư thăm dò đối với các giấy phép đã được cấp giai đoạn trước bao gồm 3 giấy phép, tổng diện tích 400,69 ha gồm: Antimon khu Làng Vài, xã Phú Bình và xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa với tổng diện tích 187,3 ha; 02 mỏ chì -kẽm tại huyện Yên Sơn (mỏ Lũng Mơ - Đồng Chang, xã Tân Tiến, diện tích 150 ha và mỏ Sơn Đô, xã Xuân Vân, diện tích 63,39 ha); Thăm dò mỏ chì-kẽm và khoáng sản đi kèm tại khu vực Nậm Chá thị trấn Lãng Can, huyện Lâm Bình.

+ Quặng chì, kẽm: Tiếp tục thực hiện 02 giấy phép khai thác do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, diện tích 84,85 ha và 01 giấy phép do tỉnh cấp, diện tích 3,1 ha.

+ Quặng thiếc: Mỏ Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, diện tích 73,35 ha, trữ lượng 1.501.600 tấn quặng (tương đương 1.351 tấn Sn);

+ Quặng wolfram: Khu A, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương, diện tích 11,5 ha, trữ lượng 18,557 tấn;

+ Quặng sắt: Liên Thắng, xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương, diện tích 3,1 ha, trữ lượng 92,337 tấn; mỏ Cây Nhãn, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn và xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên, diện tích 20,1 ha, trữ lượng 171,950 tấn.

- *Khoáng chất công nghiệp*: Tiếp tục thực hiện các giấy phép khai thác quặng kaolin - felspat, barit, đá hoa trắng đã cấp giấy phép khai thác. Tổ chức được cấp phép thực hiện thăm dò nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ chưa nâng cấp trữ lượng.

+ Quặng barit: Tiếp tục thực hiện các giấy phép tận thu được cấp tại huyện Sơn Dương, diện tích 12,73 ha, trữ lượng 110,319 tấn, trong đó: xã Tú Thịnh (thôn Đa Năng: mỏ đồi Mỡ: 1 ha; mỏ đồi Giang: 1,37 ha; mỏ đồi Khuôn Hóc: 2,5 ha; điểm quặng Đồi ông Thành: 1,41 ha; điểm quặng Đồi ông Thường: 0,89 ha; điểm quặng đồi ông Lư: 0,3 ha); xã Thượng Âm (Hang Hờm: 1,07 ha, Đồng Bèn: 4,82 ha); xã Tiến Bộ: 1,07 ha;

+ Tiếp tục thực hiện các dự án khai thác quặng kaolin-felspat, barit, đá hoa trắng đã cấp giấy phép khai thác. Tổ chức được cấp phép thực hiện thăm dò nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ chưa nâng cấp trữ lượng.

- *Khoáng sản nhiên liệu*: Thực hiện chuyển đổi cấp trữ lượng đối với mỏ than Linh Đức (huyện Chiêm Hóa) trước khi giấy phép khai thác khoáng sản hết thời hạn.

- *Khoáng sản vật liệu xây dựng*: Tiếp tục thực hiện các giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp, còn thời hạn; thực hiện thăm dò bổ sung, mở rộng đối với những mỏ đủ điều kiện. Ngoài ra, sẽ thực hiện thăm dò, khai thác những mỏ mới theo kết quả công bố khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ của Bộ Tài nguyên và Môi trường và theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

+ Cát, sỏi: Khai thác các mỏ có giấy phép còn thời hạn và trữ lượng, trong đó 9 mỏ, diện tích 147 ha;

+ Đá vôi: 5 mỏ, diện tích 14,4 ha;

+ Sét: 1 mỏ, diện tích 1 ha.

+ Tiếp tục thực hiện các dự án khai thác khoáng sản được cấp; thực hiện thăm dò bổ sung, mở rộng đối với những mỏ đủ điều kiện trên địa bàn các huyện, thành phố. Nghiên cứu mở một số mỏ khai thác khoáng sản tại vị trí phù hợp trên địa bàn các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế.

+ Các khu vực mỏ khác trên địa bàn các huyện, thành phố đủ điều kiện cấp phép thăm dò, khai thác sẽ được bổ sung vào phương án khi có nhu cầu.

Thực hiện thăm dò, khai thác những mỏ mới theo kết quả công bố khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ của Bộ Tài nguyên và Môi trường và theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- *Đất san lấp*: Quy hoạch 198 điểm mỏ đất san lấp. Trong đó thành phố Tuyên Quang 19 điểm mỏ, Yên Sơn 57 điểm mỏ, Sơn Dương 23 điểm mỏ, Hàm Yên 28 điểm mỏ, Chiêm Hóa 8 điểm mỏ, Na Hang 31 điểm mỏ, Lâm Bình 32 điểm mỏ. Tổng diện tích 607,6 ha, trữ lượng dự kiến 93,63 triệu m³.

6.2. Khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2026-2030

Rà soát các mỏ còn thời hạn và trữ lượng cho phép của giai đoạn trước, các khu vực mỏ khác trên địa bàn các huyện, thành phố đủ điều kiện cấp phép thăm dò, khai thác sẽ được bổ sung vào giai đoạn 2026-2030 khi có nhu cầu.

- *Khoáng sản kim loại*:

+ Quặng thiếc: Mỏ Phú Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang, diện tích 10,84 ha, trữ lượng 303,495 tấn.

+ Quặng chì kẽm: Mỏ Thành Cốc thuộc xã Trung Minh và Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, diện tích 9,1 ha, trữ lượng 88,675 tấn.

- *Khoáng chất công nghiệp*:

+ Kaolin-felspat: Hào Phú (khu A), xã Hào Phú, huyện Sơn Dương, diện tích, 8,02 ha, trữ lượng 2,318,358 tấn

- *Khoáng sản vật liệu xây dựng*:

Rà soát các mỏ còn thời hạn và trữ lượng cho phép của giai đoạn trước, tiếp tục khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong tỉnh và lân cận.

- Tiếp tục thực hiện các giấy phép khai thác khoáng sản được cấp; thực hiện thăm dò bổ sung, mở rộng đối với những mỏ đủ điều kiện. Ngoài ra, sẽ thực hiện thăm dò, khai thác những mỏ mới theo yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

6.3. Định hướng đến năm 2050

Rà soát các mỏ còn thời hạn khai thác trong giai đoạn 2026-2030, đồng thời bổ sung thăm dò, khai thác đối với các mỏ khi đủ điều kiện.

7. Các giải pháp thực hiện phương án

7.1. Các giải pháp chủ yếu

7.1.1. Giải pháp về quản lý nhà nước

Tiếp tục rà soát hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh trong quản lý khoáng sản phù hợp quy định và tình hình thực tế địa phương. Tích hợp các điểm mỏ mới phát hiện được vào Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn.

Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong công tác cấp phép hoạt động khoáng sản. Kiểm soát chặt chẽ, không cấp phép khai thác khoáng sản tại các khu vực sườn núi dọc theo hai bên đường quốc lộ, khu vực rừng đầu nguồn nước, khu vực sát các hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất, khu vực di tích lịch sử văn hóa, danh thắng đã được tỉnh và trung ương xếp hạng; hạn chế cấp phép đối với các điểm mỏ có trữ lượng nhỏ lẻ nhưng ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, ... Trong quá trình thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản hạn chế thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực trồng lúa nước, quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên. Thực hiện việc chuyển mục đích rừng phải tuân thủ Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất; Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trong trường hợp được phép chuyển đổi rừng thì chủ dự án phải trồng rừng thay thế theo quy định hoặc nộp tiền trồng rừng thay thế (đối với địa phương không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế).

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, thanh tra, kiểm tra hoạt động thăm dò, khai thác. Thực hiện nghiêm đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định các khu vực khoáng sản thuộc diện phải công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, ưu tiên các khu vực có tên trong phương án này.

Đối với các điểm mỏ lân cận khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc có khả năng ảnh hưởng tới hoạt động quân sự, an ninh, các khu vực di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, thì trước khi cấp phép hoạt động khoáng sản phải có ý kiến của cơ quan quản lý liên quan; Hạn chế về công suất, diện tích, thời gian khai thác cho phù hợp; quản lý chặt chẽ trong quá trình thăm dò, khai thác.

Nâng cao chất lượng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác, chế biến; đẩy mạnh công tác kiểm tra, xác nhận hậu kiểm báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; đôn đốc việc thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

7.1.2. Giải pháp về chính sách

Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ trong khai thác, chế biến khoáng sản, đầu tư các cơ sở chế biến quặng nghèo với quy mô lớn. Khuyến khích chế biến sâu để sản xuất các sản phẩm mới, sản phẩm có thương hiệu, giá trị kinh tế cao. Ưu tiên nhà đầu tư có năng lực tài chính, sử dụng công nghệ tiên tiến hiện đại, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường; sản phẩm khai thác gắn với các cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh.

Rà soát, điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, mức thu phí bảo vệ môi trường và các khoản thuế, phí khác có liên quan, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Bảo đảm nguồn kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản theo quy định Luật Khoáng sản.

7.1.3. Giải pháp về quản lý tài nguyên

Khẩn trương hoàn thành công tác thăm dò, thăm dò nâng cấp đối với các khu vực đã cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả. Rà soát, đánh giá lại công nghệ khai thác, chế biến của các doanh nghiệp để có phương án đầu tư mới hoặc cải tạo nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Lập, triển khai các đề án thử nghiệm nghiên cứu cuối, sỏi ở bãi thải, cuội sỏi đồi, các loại đá trong bãi thải của hoạt động khai thác, chế biến phục vụ sản xuất gạch, vật liệu xây dựng để thu hồi tối đa khoáng sản.

7.1.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

Đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị trong khai thác, chế biến khoáng sản nhằm giảm tổn thất tài nguyên, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Phát triển hợp tác quốc tế chuyên gia công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản, đặc biệt đối với quặng nghèo như quặng chì - kẽm, quặng vàng, quặng sắt, thu hồi tối đa khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tiên bộ khoa học kỹ thuật trong quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu địa chất và khoáng sản phục vụ cho công tác quản lý khoáng sản.

7.1.5. Giải pháp liên kết, hợp tác phát triển ngành, lĩnh vực

Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp khai thác khoáng sản và các doanh nghiệp chế biến khoáng sản, đặc biệt các doanh nghiệp chế biến sâu trong tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

7.1.6. Giải pháp về cơ sở hạ tầng

Tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ mạng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào tại các khu vực khai thác và chế biến khoáng sản; ưu tiên tận dụng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật có sẵn (đường giao thông, hệ thống điện, nước, ...) để phục vụ cho hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

7.1.7. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Phát huy nội lực, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư thông qua việc góp vốn đầu tư, cổ phần, liên doanh, ... và các nguồn vốn tín dụng khác. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ưu tiên thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và cán bộ, công nhân kỹ thuật ở các cơ sở khai thác, chế biến về khoáng sản. Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương, lao động trong các hộ bị ảnh hưởng và các hộ trong diện di dời tái định cư bởi hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

1.7.8. Giải pháp về bảo vệ quyền lợi người dân và địa phương nơi có khoáng sản được khai thác

Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về đảm bảo quyền lợi của địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Đối với những khu vực mỏ phải di dân tái định cư thì ngoài việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định hiện hành, các nhà đầu tư phải có phương án hỗ trợ tạo việc làm, ổn định cuộc sống lâu dài cho người dân.

7.2. Tổ chức thực hiện

Phân công thực hiện các nhiệm vụ theo đơn vị, tổ chức như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc công bố phương án; tổ

chức triển khai thực hiện và quản lý phương án; hướng dẫn triển khai, kiểm tra việc thực hiện phương án;

- Định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện phương án; cập nhật thông tin và đề xuất việc bổ sung, điều chỉnh phương án khi cần thiết.

- Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan liên quan trong công tác tham mưu cấp phép hoạt động khoáng sản để nâng cao hiệu quả quản lý; cung cấp thông tin về tình hình thăm dò, khai thác sau cấp phép.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản trong đó chú trọng đến việc thực hiện các giải pháp về môi trường; có biện pháp xử lý đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản, về bảo vệ môi trường.

- Chủ động đề xuất xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu địa chất và khoáng sản phục vụ cho công tác quản lý khoáng sản.

b) Sở Xây dựng, Sở Công Thương

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý, phối hợp trong công tác tham mưu cấp phép hoạt động khoáng sản.

- Tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công của các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác khoáng sản, chế biến khoáng sản theo thẩm quyền quản lý.

- Sở Xây dựng hướng dẫn, triển khai các nội dung về sử dụng, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam.

c) Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công Thương và các sở, ngành liên quan quản lý hoạt động chuyên gia công nghệ trong khai thác, chế biến khoáng sản; quản lý việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, đồng bộ thiết bị, nâng cao năng suất, chất lượng khai thác, chế biến khoáng sản.

d) Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành kịp thời điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, mức thu phí bảo vệ môi trường và các khoản thuế, phí khác có liên quan.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm nguồn kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định.

đ) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa chính sách khuyến khích doanh nghiệp đổi mới thiết bị, công nghệ trong khai thác, chế biến; chính sách khuyến khích chế biến sâu khoáng sản; chính sách khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác, liên kết đầu tư các cơ sở chế biến quặng nghèo với quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường; có biện pháp đẩy mạnh đầu tư các dự án chế biến sâu khoáng sản.

- Nâng cao chất lượng thẩm tra các dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản, chú trọng việc lấy ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ về công nghệ khai thác, chế biến.

Khuyến khích chủ đầu tư trình thẩm định thiết kế xây dựng trước khi trình hồ sơ đề nghị cấp quyết định chủ trương đầu tư.

e) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý, phối hợp trong công tác tham mưu cấp phép hoạt động khoáng sản.

- Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; có biện pháp xử lý đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản, về bảo vệ môi trường.

- Ngăn chặn hiệu quả hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trái phép, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản khi triển khai phương án.

g) Các Sở, ngành, cơ quan liên quan

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai hiệu quả các dự án trong phương án; phối hợp trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý phương án, trong công tác tham mưu cấp phép hoạt động khoáng sản.

h) Các tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản

- Các tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản hợp pháp chủ động hoàn thiện các thủ tục để hoàn thành công tác thăm dò, thăm dò nâng cấp đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò trữ lượng.

- Đối với các khu vực có Giấy phép khai thác hết thời hạn mà chưa được khoan định, công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ: nếu còn nhu cầu khai thác khoáng sản khẩn trương báo cáo Ủy ban dân dân tỉnh để đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

- Các tổ chức, cá nhân có Giấy phép khai thác khoáng sản hết thời hạn khẩn trương thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ theo quy định.

- Tổ chức, cá nhân khai thác, chế biến khoáng sản chủ động đánh giá lại công nghệ để có phương án đầu tư mới hoặc cải tạo nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện trách nhiệm trong việc bảo đảm quyền lợi địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác theo quy định.

X. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phân vùng chức năng của nguồn nước, phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường và hạn hán, nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, hệ thống giám sát, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1.1. Phân vùng lưu vực sông

Dựa vào điều kiện địa hình, điều kiện kinh tế xã hội và các điều kiện về thủy văn, nguồn nước, tập tục canh tác và tình hình quản lý khai thác công trình thủy lợi ở vùng nghiên cứu. Vùng nghiên cứu tỉnh Tuyên Quang được phân thành 3 vùng cấp nước đó là:

Vùng sông Lô, sông Gâm và sông Phó Đáy.

a) *Vùng lưu vực sông Lô*: Bao gồm thành phố Tuyên Quang, huyện Hàm Yên, phần lưu vực trên địa bàn huyện Sơn Dương gồm các xã Cấp Tiến, Vĩnh Lợi, Đông Thọ, Quyết Thắng, Đồng Quý, Vân Sơn, Văn Phú, Chi Thiết, Đông Lợi, Hồng Lạc, Phú Lương, Hào Phú, Tam Đa, Thượng Âm và 1/2 xã Tú Thịnh; phần diện tích trên địa bàn huyện Yên Sơn gồm xã Tứ Quận, thị trấn Yên Sơn, Trung Môn, Tân Long, 1/2 xã Chiêu Yên, 1/2 xã Phúc Ninh; phần diện tích trên địa bàn huyện Chiêm Hóa gồm xã Hòa Phú, Yên Nguyên. Diện tích tự nhiên lưu vực là 193.980 ha.

b) *Vùng lưu vực sông Gâm*: Bao gồm huyện Na Hang, huyện Lâm Bình, các xã còn lại của huyện Chiêm Hóa, địa bàn huyện Yên Sơn gồm các xã: Quý Quân, Lục Hành, Kiến Thiết, Trung Trực, Xuân Vân, 1/2 xã Phúc Ninh và 1/2 xã Chiêu Yên. Diện tích tự nhiên lưu vực là 310.650 ha.

c) *Vùng lưu vực sông Phó Đáy*: Bao gồm phần diện tích trên địa bàn huyện Yên Sơn gồm các xã: Trung Minh, Hùng Lợi, Trung Sơn, Kim Quan, Đạo Viện, Công Đa; phần diện tích trên địa bàn Sơn Dương gồm các xã: Minh Thanh, Trung Yên, Tân Trào, 1/2 xã Tú Thịnh, TT.Sơn Dương, Bình Yên, Lương Thiện, Hợp Thành, Kháng Nhật, Hợp Hòa, Thiện Kế, Ninh Lai, Phúc Ứng, Tân Thanh, Đại Phú, Sơn Nam. Diện tích tự nhiên lưu vực là 82.102ha.

1.2. Xác định lượng nước có thể sử dụng và xu thế biến động tài nguyên nước

* Đối với phương án tuần suất nước đến đạt 50% đến năm 2030:

Nguồn nước mặt: Kết quả tính toán lượng nước đến cho các sông suối toàn tỉnh Tuyên Quang cho thấy tổng lượng dòng chảy trung bình nhiều năm trên toàn tỉnh khá lớn, đạt 43 tỷ m³/năm.

Nguồn nước dưới đất: Kết quả tính toán trữ lượng tiềm năng nước dưới đất toàn tỉnh Tuyên Quang cho thấy tổng lượng dòng chảy trung bình nhiều năm trên toàn tỉnh đạt 1.5 tỷ m³/năm.

Tổng lượng nước trung bình hằng năm trên toàn tỉnh Tuyên Quang trên 3 tiểu lưu vực sông (sông Lô, sông Gâm và sông Phó Đáy) đạt xấp xỉ 44.6 tỷ m³/năm. Tiểu lưu vực sông Lô chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng lượng nước có thể sử dụng, trong khi lượng nước có thể sử dụng trên tiểu lưu vực sông Phó Đáy đạt tỷ lệ thấp nhất. Nhìn chung lượng nước có thể sử dụng tập chung chủ yếu từ tháng 5 cho đến tháng 10 hằng năm.

* Đối với phương án tuần suất nước đến đạt 85% đến năm 2030

Nguồn nước mặt: Kết quả tính toán lượng nước đến cho các sông suối toàn tỉnh Tuyên Quang cho thấy tổng lượng dòng chảy trung bình nhiều năm trên toàn tỉnh khá lớn, đạt 41.5 tỷ m³/năm

Nguồn nước dưới đất: Kết quả tính toán lượng nước đến dưới đất toàn tỉnh Tuyên Quang cho thấy tổng lượng dòng chảy trung bình nhiều năm trên toàn tỉnh đạt 1.4 tỷ m³/năm

Tổng lượng nước trung bình hằng năm trên toàn tỉnh Tuyên Quang trên 3 tiểu lưu vực sông (sông Lô, sông Gâm và sông Phó Đáy) đạt xấp xỉ 43 tỷ m³/năm. Tiểu lưu vực sông Lô chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng lượng nước có thể sử dụng, trong khi lượng nước có thể sử dụng trên tiểu lưu vực sông Phó Đáy đạt tỷ lệ thấp nhất. Nhìn chung lượng nước có thể sử dụng tập chung chủ yếu từ tháng 5 cho đến tháng 10 hằng năm.

1.3. Nhu cầu sử dụng nước ở các kỳ quy hoạch

Nhu cầu sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong kỳ quy hoạch được xác định bao gồm:

- Nước sử dụng cho mục đích nông nghiệp, như: trồng các loại cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, cây lâu năm; nước cho chăn nuôi, nuôi thủy sản ao hồ (bao gồm hoạt động nuôi thủy sản trên hồ chứa); tích nước cho các hồ thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

- Nước cho mục đích cấp nước thô cho các công trình nước sạch để cấp cho dân cư đô thị, dân cư khu vực nông thôn; cấp cho hoạt động thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục...

- Nước cho mục đích sản xuất công nghiệp như: Cấp nước thô cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tích nước phục vụ phát điện các nhà máy thủy điện.

- Nước cho hoạt động bảo vệ môi trường, duy trì hệ sinh thái tự nhiên...

Tổng nhu cầu nước trên toàn tỉnh của các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh trong kỳ quy hoạch đạt xấp xỉ 650 nghìn m³/năm. Trong đó:

- Nhu cầu sử dụng nước trên tiểu lưu vực sông Lô chiếm tỷ lệ cao nhất, hơn 68% tổng nhu cầu trên toàn tỉnh

- Nhu cầu sử dụng nước trên tiểu lưu vực sông Gâm chiếm tỷ lệ thấp nhất, gần 11.5% so với tổng nhu cầu trên toàn tỉnh

Nhìn chung tổng nhu cầu nước trên toàn tỉnh đều tăng lên hằng năm, và nhu cầu tăng cao ở các tháng khô hạn. Lượng nước vào mùa mưa vẫn đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của tất cả các ngành và đảm bảo duy trì dòng chảy môi trường trong sông. Vào các tháng mùa khô đã có sự phân biệt về khả năng đáp ứng của nước mặt cho từng khu vực khác nhau với mức độ khác nhau.

1.4. Phân vùng chức năng nguồn nước

a) *Nguồn nước mặt và nước ngầm trên lưu vực sông Lô:* Có chức năng cấp nước cho vùng lưu vực có diện tích khoảng 193.980 ha, cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp các xã trên địa bàn lưu vực; là nguồn cung cấp nước nguyên liệu cho các nhà máy nước, công trình nước sinh hoạt đô thị và nông thôn, cấp nước cho hệ thống cơ sở y tế, giáo dục, cơ sở thương mại, dịch vụ của các xã Cấp Tiến, Vĩnh Lợi, Đông Thọ, Quyết Thắng, Đồng Quý, Vân Sơn, Văn Phú, Chi Thiết, Đông Lợi, Hồng Lạc, Phú Lương, Hào Phú, Tam Đa, Thượng Âm và 1/2 xã Tú Thịnh huyện Sơn Dương; xã Tứ Quận, thị trấn Yên Sơn, Trung Môn, Tân Long, 1/2 xã Chiêu Yên, 1/2 xã Phúc Ninh của huyện Yên Sơn; xã Hòa Phú, Yên Nguyên của huyện Chiêm Hóa, địa bàn huyện Hàm Yên. Cấp nước cho các khu công nghiệp Long Bình An, khu công nghiệp Nhữ Khê - Đội Cấn (khu công nghiệp dọc đường nối vào đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ); các cụm công nghiệp: cụm công nghiệp An Hoà - Long Bình An, cụm công nghiệp Thái Long-Lưỡng Vượng (thành phố Tuyên Quang), cụm công nghiệp Yên Sơn, Tam Đa, Đức Ninh (huyện Hàm Yên), Yên Nguyên, Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa).); cấp nước cho các thủy điện trên lưu vực sông Lô; cấp nước cho các khu công nghiệp Long Bình An, Nhữ Khê - Đội Cấn, Tam Đa, các cụm công nghiệp và hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn lưu vực sông Lô.

b) *Nguồn nước mặt và nước ngầm trên lưu vực sông Gâm:* Có chức năng cấp nước cho lưu vực có diện tích khoảng 310.650 ha; cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp các xã trên địa bàn lưu vực, là nguồn cung cấp nước nguyên liệu cho các công trình nước

sinh hoạt đô thị và nông thôn, cấp nước cho hệ thống cơ sở y tế, giáo dục, cơ sở thương mại, dịch vụ của các xã Quý Quân, Lục Hành, Kiến Thiết, Trung Trực, Xuân Vân, 1/2 xã Phúc Ninh và 1/2 xã Chiêu Yên của huyện Yên Sơn, các xã còn lại của huyện Chiêm Hóa (trừ xã Yên Nguyên, Hòa Phú). Cấp nước cho các cụm công nghiệp: An Thịnh, Trung Hòa, Xuân Quang (huyện Chiêm Hóa), cụm công nghiệp Khuôn Phươn (huyện Na Hang), cụm công nghiệp Phúc Sơn (huyện Lâm Bình); cấp nước cho các thủy điện trên lưu vực sông Gâm; cấp nước cho các cụm công nghiệp Xuân Vân, Phú Thịnh, An Thịnh, Yên Nguyên, Trung Hòa, Xuân Quang, Phúc Sơn 1, Phúc Sơn 2, ... và hoạt động công nghiệp khác trên địa bàn lưu vực sông Gâm.

c) *Nguồn nước mặt và nước ngầm trên lưu vực sông Phó Đáy*: Có chức năng cấp nước cho lưu vực có diện tích khoảng 82.102 ha; cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp các xã phía Đông huyện Chiêm Hóa, các xã phía Bắc huyện Sơn Dương trên địa bàn lưu vực; là nguồn cung cấp nước nguyên liệu cho các nhà máy nước, công trình nước sinh hoạt đô thị và nông thôn, cấp nước cho hệ thống cơ sở y tế, giáo dục, cơ sở thương mại, dịch vụ của các xã Trung Minh, Hùng Lợi, Trung Sơn, Kim Quan, Đạo Viện, Công Đa, xã Kim Quan huyện Yên Sơn, các xã: Minh Thanh, Trung Yên, Tân Trào, 1/2 xã Tú Thịnh, thị trấn Sơn Dương, Bình Yên, Lương Thiện, Hợp Thành, Kháng Nhật, Hợp Hòa, Thiện Kế, Ninh Lai, Phúc Ứng, Tân Thanh, Đại Phú, Sơn Nam của huyện Sơn Dương. Cấp nước cho cụm công nghiệp Sơn Nam, các cụm công nghiệp Phúc Ứng, Phúc Ứng 2, Phúc Ứng 3, Ninh Lai - Thiện Kế; cấp nước cho thủy điện trên lưu vực sông Phó Đáy (Hùng Lợi 1, Hùng Lợi 2, Hùng Lợi 3, ... ; cấp nước cho các cụm công nghiệp Phúc Ứng, Phúc Ứng 2, Phúc Ứng 3, Ninh Lai - Thiện Kế, ... được đầu tư xây dựng trên địa bàn lưu vực sông.

Bảng 69. Chức năng nguồn nước sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy

| STT | Nguồn nước | Chiều dài khoảng (km) | Vị trí (xã, huyện, tỉnh) | | Chức năng |
|---------------------|---|-----------------------|--|--|---|
| | | | Điểm đầu | Điểm cuối | |
| I Sông Lô | | | | | |
| 1 | Đoạn sông thứ 1: từ xã Yên Thuận (điểm đầu sông Lô thuộc địa phận tỉnh Tuyên Quang) - Thủy điện sông Lô 7 | 29,1 | Điểm đầu sông Lô thuộc địa phận tỉnh Tuyên Quang thuộc xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên | Thủy điện sông Lô 7, xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên | Cấp nước sinh hoạt Cấp nước du lịch, dịch vụ Cấp nước SXNN Tích nước phát điện TĐ Sông Lô 7 Cấp nước cho sản xuất công nghiệp Các mục đích sử dụng nước khác |
| 2 | Đoạn sông thứ 2: từ Thủy điện Sông Lô 7 - Thủy điện Sông Lô 8A | 17 | Thủy điện Sông Lô 7, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên | Thủy điện sông Lô 8A, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên | Cấp nước sinh hoạt Cấp nước du lịch, dịch vụ Cấp nước SXNN Cấp nước cho sản xuất công nghiệp Tích nước phát điện TĐ Sông Lô 8A Và các mục đích sử dụng nước khác |
| 3 | Đoạn sông thứ 3: từ Thủy điện Sông Lô 8A - Thủy điện Sông Lô 8B | 30 | Thủy điện sông Lô 8A, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên | Thủy điện sông Lô 8B, thị trấn Yên Sơn, xã Tứ Quận (huyện Yên Sơn), xã Phúc Ninh (huyện Hàm Yên) | Cấp nước sinh hoạt Cấp nước du lịch, dịch vụ Cấp nước SXNN Cấp nước cho sản xuất công nghiệp Tích nước phát điện TĐ Sông Lô 8B Các mục đích sử dụng nước khác |
| 4 | Đoạn sông thứ 4: từ Thủy điện Sông Lô 8B - xã Trường Sinh, huyện Sơn Dương | 77,7 | Thủy điện sông Lô 8B, thị trấn Yên Sơn, xã Tứ Quận (huyện Yên Sơn), xã Phúc Ninh (huyện Hàm Yên) | Xã Trường Sinh, huyện Sơn Dương (điểm cuối sông Lô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang) | Cấp nước sinh hoạt Cấp nước du lịch, dịch vụ Cấp nước SXNN Cấp nước cho sản xuất công nghiệp Các mục đích sử dụng nước khác |
| II. Sông Gâm | | | | | |

| STT | Nguồn nước | Chiều dài khoảng (km) | Vị trí (xã, huyện, tỉnh) | | Chức năng |
|--------------------------|---|-----------------------|--------------------------------|--|--|
| | | | Điểm đầu | Điểm cuối | |
| 1 | Lòng hồ thủy điện Tuyên Quang (thuộc đoạn Sông Gâm cũ) đoạn từ ranh giới 2 tỉnh Tuyên Quang - Hà Giang tại xã Khuôn Hà đến đập thủy điện Tuyên Quang | 40,4 | Xã Khuôn Hà, huyện Na Hang | Xã Na Hang, huyện Na Hang | Cấp nước sinh hoạt Cấp nước du lịch, dịch vụ Cấp nước SXNN Tích nước phát điện TĐ Tuyên Quang Bảo tồn động thực vật thủy sinh Và các mục đích sử dụng nước khác |
| 2 | Lòng hồ thủy điện Tuyên Quang (thuộc đoạn Sông Năng cũ) đoạn từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang - Bắc Kạn đến đập thủy điện Tuyên Quang | 26,3 | Xã Đà Vị, huyện Na Hang | Xã Na Hang, huyện Na Hang | Cấp nước sinh hoạt Cấp nước du lịch, dịch vụ Cấp nước SXNN Tích nước phát điện TĐ Tuyên Quang Cấp nước cho sản xuất công nghiệp Bảo tồn động thực vật thủy sinh Và các mục đích sử dụng nước khác |
| 3 | Sông Gâm từ đập thủy điện Tuyên Quang, thị trấn Na Hang đến đập thủy điện ICT Chiêm Hóa xã Xuân Quang | 22,6 | TT. Na Hang, huyện Na Hang | Xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa | Cấp nước sinh hoạt Cấp nước du lịch, dịch vụ Cấp nước SXNN Tích nước phát điện TĐ ICT Chiêm Hóa Và các mục đích sử dụng nước khác |
| 4 | Đoạn từ thủy điện ICT Chiêm Hóa đến thủy điện Yên Sơn, xã Quý Nhân | 35,2 | Xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa | Xã Quý Nhân, huyện Yên Sơn | Cấp nước sinh hoạt Cấp nước du lịch, dịch vụ Cấp nước sản xuất nông nghiệp Tích nước phát điện TĐ Yên Sơn |
| 5 | Đoạn từ Thủy điện Yên Sơn đến Ngã ba sông Gâm - sông Lô | 14,8 | Xã Quý Nhân, huyện Yên Sơn | Ngã ba sông Lô - sông Gâm (điểm giao ranh giới 3 xã Tân Long, Phúc Ninh, thị trấn Yên Sơn), H. Yên Sơn | Cấp nước sinh hoạt Cấp nước du lịch, dịch vụ Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước cho sản xuất công nghiệp Các mục đích sử dụng nước khác |
| III. Sông Phó Đáy | | | | | |
| 1 | Đoạn 1: Các suối thuộc lưu vực sông Phó Đáy trên địa bàn các xã: Trung Minh, Hùng Lợi, Trung Sơn, Đạo Viện, Công Đa, huyện Sơn Dương đến điểm Ngòi Thia hợp lưu sông Phó Đáy. | 24,5 | Xã Trung Minh, huyện Yên Sơn | Xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn | Cấp nước sinh hoạt Cấp nước du lịch, dịch vụ Cấp nước SXNN Tích nước các hồ thủy điện Các mục đích sử dụng nước khác |
| 2 | Đoạn 2: Từ Điểm Ngòi Thia hợp lưu sông Phó Đáy đến Ranh giới thị trấn Sơn Dương - xã Phúc Ứng | 43,9 | Xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn | Xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương | Cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Sơn Dương và các xã lân cận Cấp nước du lịch, dịch vụ Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước cho sản xuất kinh doanh cho thị trấn Sơn Dương Cấp nước cho sản xuất công nghiệp. Các mục đích sử dụng nước khác |
| 3 | Đoạn 3: Từ Ranh giới thị trấn Sơn Dương - xã Phúc Ứng đến Điểm cuối sông Phó Đáy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (ranh giới tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Vĩnh Phúc tại xã Sơn Nam) | 30,4 | Xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương | Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương | Cấp nước sinh hoạt Cấp nước du lịch, dịch vụ Cấp nước sản xuất nông nghiệp. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp: CCN Phúc Ứng 1, Phúc Ứng 2, Ninh Lai - Thiện Kế ... Các mục đích sử dụng nước khác |

Chức năng của các nguồn nước suối, ngòi trên lưu vực Sông Gâm, Sông Lô, Sông Phó Đáy chi tiết như bảng sau:

Bảng 70. Các khu sử dụng nước và chức năng nguồn nước

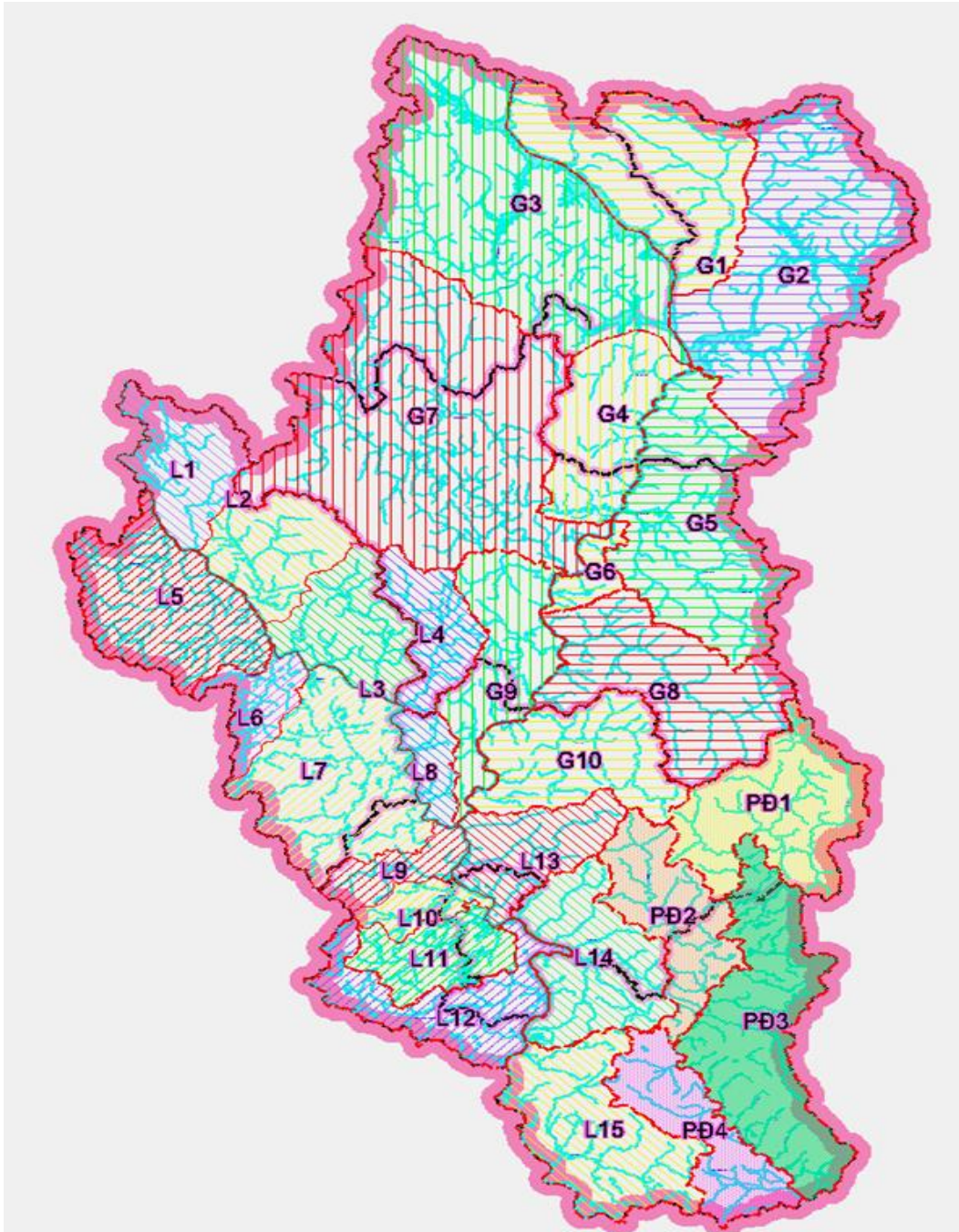
| STT | Tên nút | Các khu sử dụng nước | Các xã | F lưu vực (km ²) | Chức năng nguồn nước |
|-------------------------|---------|----------------------|--|------------------------------|--|
| Lưu vực Sông Gâm | | | | | |
| 1 | G1 | Suối Nậm Vàng | Lâm Bình: 1/4 Thượng Lâm, 1/2 Khuôn Hà, Na Hang: Sinh Long, 1/4 Thượng Nông, 2/3 Côn Lôn, 1/3 Khâu Tinh. | 226,28 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực; Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư, các khu thương mại, du lịch trên địa bàn các xã Lâm Bình: Thượng Lâm, Khuôn Hà, Na Hang: Sinh Long, Thượng Nông, Côn Lôn, Khâu Tinh. Cấp nước cho phát điện (Thủy điện Nậm Vàng). |
| 2 | G2 | Phụ lưu sông Năng | Na Hang: Thượng Giáp, 3/4 Thượng Nông, 1/3 Côn Lôn, 2/3 Khâu Tinh, Yên Hoa, Hồng Thái, Đà Vị, Sơn Phú, 1/3 TT. Na Hang | 452,17 | Duy trì nguồn nước cho Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang. Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực sông; Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư, các khu du lịch trên địa bàn các xã của huyện Na Hang: Thượng Giáp, Thượng Nông, Côn Lôn, Khâu Tinh, Yên Hoa, Hồng Thái, Đà Vị, Sơn Phú, thị trấn Na Hang. Cấp nước cho phát điện (Nhà máy Thủy điện Tuyên Quang). |
| 3 | G3 | Suối Nậm Luông | Lâm Bình: Phúc Yên, Xuân Lập, Lãng Can, 1/2 Khuôn Hà, 3/4 Thượng Lâm. Na Hang: 1/3 Năng Khả | 527,14 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực; Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư, các khu du lịch trên địa bàn các xã của huyện Lâm Bình: Phúc Yên, Xuân Lập, thị trấn Lãng Can, Khuôn Hà, Thượng Lâm, Na Hang: xã Năng Khả. |
| 4 | G4 | Hữu thượng Chiêm Hóa | Na Hang: 2/3 Năng Khả, 1/3 TT. Na Hang, 2/5 Thanh Tương, Chiêm Hóa: 2/3 Hùng Mỹ | 174,57 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực; Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư, các khu du lịch trên địa bàn các xã Na Hang: Năng Khả, TT. Na Hang, Thanh Tương, Chiêm Hóa, Hùng Mỹ. Cấp nước cho phát điện. |
| 5 | G5 | Tả thượng Chiêm Hóa | Na Hang: 1/3 TT. Na Hang, 3/5 Thanh Tương Chiêm Hóa: Yên Lập, Phú Bình, Bình Phú, Kiên Đài. | 313,19 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư, các khu du lịch trên địa bàn huyện Na Hang: thị trấn Na Hang, xã Thanh Tương, huyện Chiêm Hóa: các xã Yên Lập, Phú Bình, Bình Phú, Kiên Đài. Cấp nước cho phát điện. |
| 6 | G6 | Tả hạ Chiêm Hóa | Chiêm Hóa: 1/5 Trung Hòa, Ngọc Hội | 34,65 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư trên địa bàn các xã Trung Hòa, Ngọc Hội huyện Chiêm Hóa. |
| 7 | G7 | Ngòi Quãng | Lâm Bình: Thổ Bình, Hồng Quang, Bình An, Phúc Sơn, Minh Quang. | 679,28 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư các xã của huyện |

| STT | Tên nút | Các khu sử dụng nước | Các xã | F lưu vực (km ²) | Chức năng nguồn nước |
|-----------------------------|---------|----------------------|--|------------------------------|--|
| | | | Chiêm Hóa: Xuân Quang, 1/3 Hùng Mỹ, Tân An, Hà Lang, Trung Hà, Tân Mỹ | | Lâm Bình: Thổ Bình, Hồng Quang, Bình An, Phúc Sơn, Minh Quang, huyện Chiêm Hóa: các xã Xuân Quang, Hùng Mỹ, Tân An, Hà Lang, Trung Hà, Tân Mỹ. Cấp nước thô cho các CCN Phúc Sơn 1, Phúc Sơn 2. |
| 8 | G8 | Suối Cỏ Linh | Chiêm Hóa: Vinh Quang, Kim Bình, Bình Nhân, Tri Phú, Linh Phú | 263,06 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư trên địa bàn các xã Vinh Quang, Kim Bình, Bình Nhân, Tri Phú, Linh Phú. |
| 9 | G9 | Hữu hạ Gâm | Chiêm Hóa: TT. Vĩnh Lộc, Tân Thịnh, Phúc Thịnh, 4/5 Trung Hòa, Hòa An, Nhân Lý. Yên Sơn: 2/3 Quý Quân, Lục Hành, 1/2 Phúc Ninh, 1/8 Xuân Vân. | 171,01 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư thị trấn Vĩnh Lộc, Tân Thịnh, Phúc Thịnh, Trung Hòa, Hòa An, Nhân Lý của huyện Chiêm Hóa; các xã Quý Quân, Lục Hành, Phúc Ninh, Xuân Vân của huyện Yên Sơn. (Công trình nước sạch trên địa bàn lưu vực sử dụng nước thô từ nguồn nước Sông Gâm hoặc nước ngầm trên địa bàn lưu vực). |
| 10 | G10 | Ngòi Chàm | Yên Sơn: Kiến Thiết, Trung Trục, 7/8 Xuân Vân, 1/3 Quý Quân | 190,05 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư các xã Kiến Thiết, Trung Trục, Xuân Vân, Quý Quân của huyện Yên Sơn. Cấp nước cho CCN Xuân Vân của huyện Yên Sơn. |
| Lưu vực sông Phó Đáy | | | | | |
| 1 | PĐ1 | Thượng Phó Đáy | Yên Sơn: Trung Minh, Hùng Lợi, Trung Sơn, 1/2 Kim Quan | 224,01 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư các xã Trung Minh, Hùng Lợi, Trung Sơn, Kim Quan của huyện Yên Sơn. |
| 2 | PĐ2 | Suối Lê | Yên Sơn: Đạo Viện, Công Đa. Sơn Dương: Minh Thanh, 1/8 Trung Yên, 1/5 Tân Trào, 1/2 Tú Thịnh, 1/3 TT Sơn Dương | 154,75 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư các xã Đạo Viện, Công Đa huyện Yên Sơn, thị trấn Sơn Dương, các xã Minh Thanh, Trung Yên, Tân Trào, Tú Thịnh. |
| 3 | PĐ3 | Tả Phó Đáy | Yên Sơn: 1/2 Kim Quan Sơn Dương: 7/8 Trung Yên, 4/5 Tân Trào, Bình Yên, Lương Thiện, Hợp Thành, 2/3 Sơn Dương, Kháng Nhật, Hợp Hòa, Thiện Kế, Ninh Lai. | 291,98 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho các xã trong lưu vực, cấp nước sinh hoạt cho dân cư, cấp nước cho các khu du lịch trên địa bàn xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, các xã Trung Yên, Tân Trào, Bình Yên, Lương Thiện, Hợp Thành, thị trấn Sơn Dương, Kháng Nhật, Hợp Hòa, Thiện Kế, Ninh Lai. |

| STT | Tên nút | Các khu sử dụng nước | Các xã | F lưu vực (km ²) | Chức năng nguồn nước |
|------------------------|---------|----------------------|--|------------------------------|---|
| | | | | | Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (CCN Ninh Lai-Thiện Kế). |
| 4 | PD4 | Hạ hữu Phó Đáy | Sơn Dương: Phúc Ứng, Tân Thanh, Đại Phú, Sơn Nam | 142,09 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư, các khu du lịch trên địa bàn các xã Phúc Ứng, Tân Thanh, Đại Phú, Sơn Nam của huyện Sơn Dương. Cấp nước thô cho sản xuất công nghiệp (các CCN: Phúc Ứng, CCN Phúc Ứng 2, Phúc Ứng 3, Sơn Nam). |
| Lưu vực sông Lô | | | | | |
| 1 | L1 | Suối Đen | Hàm Yên: Yên Thuận, Bạch Xa, Minh Khương, | 127,72 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư trên địa bàn các xã Yên Thuận, Bạch Xa, Minh Khương của huyện Hàm Yên. |
| 2 | L2 | Suối Thụt | Hàm Yên: Minh Dân, Phù Lưu, 1/5 Tân Thành | 127,86 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư, khu du lịch trên địa bàn các xã Minh Dân, Phù Lưu, Tân Thành của huyện Hàm Yên. Cấp nước cho các cơ sở sản xuất trên địa bàn xã Tân Thành. |
| 3 | L3 | Ngòi Bợ | Hàm Yên: 4/5 Tân Thành, Minh Hương, Bình Xa | 134,99 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư, khu du lịch trên địa bàn các xã Tân Thành, Minh Hương, Bình Xa của huyện Hàm Yên. |
| 4 | L4 | Ngòi Nhung | Chiêm Hóa: Hòa Phú, Yên Nguyên | 97,62 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư trên địa bàn các xã Hòa Phú, Yên Nguyên. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (các CCN: Hòa Phú, Yên Nguyên). |
| 5 | L5 | Hữu thượng Lô | Hàm Yên: Yên Lâm, Yên Phú | 223,13 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư các xã Yên Lâm, Yên Phú. |
| 6 | L6 | Ngòi Mực | Hàm Yên: TT. Tân Yên, Nhân Mực, 2/3 Bằng Cốc | 63,01 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch thị trấn Tân Yên, các xã Nhân Mực, Bằng Cốc. |

| STT | Tên nút | Các khu sử dụng nước | Các xã | F lưu vực (km ²) | Chức năng nguồn nước |
|-----|---------|----------------------|---|------------------------------|---|
| 7 | L7 | Ngòi Lũ | Hàm Yên: Thái Sơn, Thái Hòa, Thành Long, 1/3 Bằng Cốc, Hùng Đức, Đức Ninh, Yên Sơn: Tứ Quận | 262,48 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư trên địa bàn các xã Thái Sơn, Thái Hòa, Thành Long, Bằng Cốc, Hùng Đức, Đức Ninh. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (CCN Đức Ninh, CCN Thái Sơn và dự kiến KCN Thái Sơn – Thành Long). |
| 8 | L8 | Ngòi Thọ Sơn | Yên Sơn: Chiêu Yên, 1/2 Phúc Ninh | 48,62 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư các xã Chiêu Yên, Phúc Ninh. |
| 9 | L9 | Sông Thắng Quân | Yên Sơn: Lãng Quân, thị trấn Yên Sơn, 1/5 Chân Sơn | 59,12 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư, các khu du lịch trên địa bàn thị trấn Yên Sơn, xã Chân Sơn. |
| 10 | L10 | Ngòi Là | TP. Tuyên Quang: P. Tân Hà, P. Minh Xuân, 2/3 P. Ý La, Yên Sơn: Trung Môn, 4/5 Chân Sơn | 44,18 | Cấp nước cho tích nước hồ Ngòi Là, cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Cấp nước thô cho công trình nước sạch cho TP. Tuyên Quang, các phường Tân Hà, Minh Xuân, Ý La, các xã Trung Môn, Chân Sơn của huyện Yên Sơn. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp. |
| 11 | L11 | Ngòi Chả | TP. Tuyên Quang: 1/3 P. Ý La, P. Phan Thiết, P. Tân Quang, P. Hưng Thành, An Tường, Lương Vượng, P. Mỹ Lâm, xã Kim Phú. Huyện Yên Sơn: xã Hoàng Khai. | 101,53 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực suối Chả (ngòi Chả). (Nước sinh hoạt của dân cư trên lưu vực Ngòi Chả được cấp từ các nhà máy nước sạch của thành phố) |
| 12 | L12 | Ngòi Dâm | TP. Tuyên Quang: An Khang, Thái Long, Đội Cấn. Yên Sơn: Mỹ Bằng, Nhữ Hán, Nhữ Khê, Đội Bình. | 151,39 | Cấp nước cho nông nghiệp cho các xã trong lưu vực (nước sinh hoạt của dân cư trên lưu vực do các nhà máy nước sạch sử dụng nguồn nước thô nước mặt sông Lô cung cấp; nước cấp cho các KCN trên địa bàn thành phố và các xã trên lưu vực sử dụng nguồn nước mặt Sông Lô). (Nước sinh hoạt của dân cư trên lưu vực Ngòi Dâm được cấp từ các nhà máy nước sạch của thành phố) |
| 13 | L13 | Suối Yên Linh | TP. Tuyên Quang: Tràng Đà, P. Nông Tiến. Yên Sơn: Tân Long, Tân Tiến. | 121,63 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. (Nước sinh hoạt của dân cư trên lưu vực Suối Yên Linh được cấp từ các nhà máy nước sạch của thành phố) |

| STT | Tên nút | Các khu sử dụng nước | Các xã | F lưu vực (km ²) | Chức năng nguồn nước |
|-----|---------|----------------------|--|------------------------------|--|
| 14 | L14 | Suối San | Yên Sơn: Thái Bình, Phú Thịnh, Tiến Bộ Sơn Dương: Vĩnh Lợi, Cấp Tiến, Thượng Âm, 1/2 Tú Thịnh | 190,67 | Cấp nước cho nông nghiệp cho các xã trong lưu vực. Nguồn nước ngầm trên lưu vực cấp nước thô cho các công trình nước sạch trên địa bàn các xã Thái Bình, Phú Thịnh, Tiến Bộ của huyện Yên Sơn, các xã Vĩnh Lợi, Cấp Tiến, Thượng Âm, Tú Thịnh. |
| 15 | L15 | Suối Cải | Sơn Dương: Đông Thọ, Quyết Thắng, Đông Quý, Văn Phú, Vân Sơn, Chi Thiết, Hồng Lạc, Đông Lợi, Hào Phú, Trường Sinh, Tam Đa, Phú Lương | 224,79 | Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực. Nguồn nước Suối Cải là nguồn cấp nước thô cho các công trình nước sạch trên địa bàn các xã hạ huyện Sơn Dương: Đông Thọ, Quyết Thắng, Đông Quý, Văn Phú, Vân Sơn, Chi Thiết, Hồng Lạc, Đông Lợi, Hào Phú, Trường Sinh, Tam Đa, Phú Lương. Là nguồn cấp nước thô cho KCN Tam Đa, các CCN: Sơn Nam, Tam Đa và các KCN, CCN dự kiến thành lập sau năm 2030. (Các nhà máy nước sạch trên lưu vực Suối Cải, các KCN, CCN trên lưu vực Suối Cải sử dụng nguồn nước mặt Sông Lô và nguồn nước ngầm của khu vực). |



Hình 50. Các khu sử dụng nước và chức năng nguồn nước

1.5. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

a) Trong trường hợp bình thường, phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu khai thác cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước;

b) Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước (nguồn nước đến tương ứng với tần suất từ 75% trở xuống), trên mỗi lưu vực, thực hiện phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước cho các mục đích theo thứ tự ưu tiên như sau:

Ưu tiên thứ nhất: Đảm bảo 100% lượng nước đủ cho mục đích sử dụng cho sinh hoạt, công trình y tế, giáo dục cả về số lượng và chất lượng ở cả đô thị và nông thôn.

Ưu tiên thứ 2: Đảm bảo cung cấp nước cho một số ngành nông nghiệp sản xuất nông sản thiết yếu theo thứ tự ưu tiên: (1) cấp nước cho chăn nuôi, (2) cấp nước cho trồng cây lương thực, rau màu.

Ưu tiên thứ 3: Cấp nước cho khu du lịch - dịch vụ

Ưu tiên thứ 4: Cấp nước cho các ngành nông nghiệp sản xuất thực phẩm theo thứ tự: (1) cấp nước cho thủy sản, (2) cấp nước cho diện tích cây ăn quả và cây lâu năm khác.

Ưu tiên thứ 5: Cấp nước cho công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung.

Ưu tiên thứ 6: Đảm bảo yêu cầu nước cho thủy điện phát điện.

c) Phân bổ nguồn nước theo giai đoạn như sau

Giai đoạn 2021-2025, phương án tần suất nước đến 50%, tổng lượng nước có thể phân bổ đạt 3,88 tỷ m³, trong đó tỷ lệ đóng góp của các tiểu vực sông Lô, sông Gâm, và sông Phó Đáy lần lượt chiếm 56%, 28%, và 16%. Lượng nước có thể phân bổ cho ngành Nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất, xấp xỉ 3,5 tỷ m³ tương đương 90%, và lượng nước phân bổ cho lĩnh vực Công nghiệp chiếm tỷ lệ thấp nhất, 0,11 tỷ m³. Tương tự đối với phương án tần suất nước đến 85%, tỷ lệ đóng góp từ các tiểu vực sông không thay đổi lớn. Tổng lượng nước có thể phân bổ cho các ngành, dịch vụ và sinh hoạt đạt 3,74 tỷ m³.

Giai đoạn 2026-2030, tổng lượng nước có thể phân bổ trong phương án tần suất nước đến 50% đạt 3,89 m³, trong khi phương án tần suất nước đến 85%, tổng lượng nước có thể phân bổ đạt 3,75 tỷ m³. Các tháng mùa mưa, từ tháng 5 đến tháng 11, lượng nước có thể phân bổ được nhiều hơn, đạt trên 100 triệu m³.

Kết quả phân bổ cho thấy lượng nước có thể phân bổ là rất lớn so với nhu cầu sử dụng nước, ở tất cả 3 lưu vực, lượng nước dưới đất và nước mặt đều đủ đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, thương mại, dịch vụ, nước cho nông nghiệp, công nghiệp. Cụ thể kết quả phân bổ cho các ngành theo từng tháng và từng giai đoạn thể hiện trong bảng sau:

Bảng 71. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng đến năm 2025

| STT | Vùng quy hoạch | Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³) | | | | | | | |
|-----|----------------------------|---|-------------|-------------|---------|-----------------------|-------------|-------------|---------|
| | | Tần suất nước đến 50% | | | | Tần suất nước đến 85% | | | |
| | | Sinh hoạt | Công nghiệp | Nông nghiệp | Tổng | Sinh hoạt | Công nghiệp | Nông nghiệp | Tổng |
| | Toàn vùng quy hoạch | 278.60 | 109.13 | 3500.27 | 3888.01 | 268.34 | 105.11 | 3371.31 | 3744.76 |
| 1 | Tiểu lưu vực sông Lô | 151.11 | 83.62 | 1930.94 | 2165.66 | 145.54 | 80.54 | 1859.80 | 2085.87 |
| 2 | Tiểu lưu vực sông Gâm | 81.88 | 12.44 | 1006.71 | 1101.03 | 78.86 | 11.99 | 969.62 | 1060.46 |
| 3 | Tiểu lưu vực sông Phó Đáy | 45.62 | 13.07 | 562.62 | 621.31 | 43.94 | 12.59 | 541.89 | 598.42 |

Bảng 72. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng đến năm 2030

| STT | Vùng quy hoạch | Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³) | | | | | | | |
|-----|----------------------------|---|-------------|-------------|---------|-----------------------|-------------|-------------|---------|
| | | Tần suất nước đến 50% | | | | Tần suất nước đến 85% | | | |
| | | Sinh hoạt | Công nghiệp | Nông nghiệp | Tổng | Sinh hoạt | Công nghiệp | Nông nghiệp | Tổng |
| | Toàn vùng quy hoạch | 303.38 | 108.25 | 3483.17 | 3894.81 | 292.20 | 104.27 | 3354.85 | 3751.32 |
| 1 | Tiểu lưu vực sông Lô | 163.18 | 82.95 | 1921.98 | 2168.11 | 157.17 | 79.89 | 1851.17 | 2088.23 |
| 2 | Tiểu lưu vực sông Gâm | 89.68 | 12.34 | 1001.39 | 1103.41 | 86.37 | 11.89 | 964.50 | 1062.76 |
| 3 | Tiểu lưu vực sông Phó Đáy | 50.52 | 12.96 | 559.81 | 623.29 | 48.66 | 12.49 | 539.18 | 600.33 |

Bảng 73. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng đến năm 2025

| STT | Vùng quy hoạch | Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³) | | | | | | | | | | | | Cả năm (triệu m ³) |
|----------|------------------------------|--|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-----------------------------------|
| | | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | Tần suất nước đến 50% | | | | | | | | | | | | | |
| | Toàn vùng quy hoạch | 93.62 | 75.93 | 86.56 | 116.40 | 248.74 | 514.43 | 793.50 | 804.72 | 515.76 | 322.45 | 197.41 | 118.49 | 3888.01 |
| <i>I</i> | Tiểu lưu vực sông Lô | 70.21 | 57.94 | 64.91 | 85.80 | 173.26 | 355.85 | 561.16 | 568.32 | 373.22 | 237.49 | 143.30 | 86.76 | 2778.22 |
| 2 | Tiểu lưu vực sông Gâm | 21.40 | 16.37 | 19.89 | 27.66 | 70.49 | 150.09 | 221.80 | 220.27 | 130.84 | 77.98 | 50.00 | 29.18 | 1035.97 |
| 3 | Tiểu lưu vực sông Phó Đáy | 2.02 | 1.62 | 1.76 | 2.93 | 4.98 | 8.50 | 10.53 | 16.13 | 11.70 | 6.98 | 4.11 | 2.54 | 73.81 |
| B | Tần suất nước đến 85% | | | | | | | | | | | | | |
| | Toàn vùng quy hoạch | 90.18 | 73.13 | 83.37 | 112.11 | 239.58 | 495.48 | 764.27 | 775.07 | 496.76 | 310.57 | 190.14 | 114.12 | 3744.76 |
| 1 | Tiểu lưu vực sông Lô | 67.62 | 55.81 | 62.52 | 82.64 | 166.88 | 342.74 | 540.49 | 547.38 | 359.47 | 228.74 | 138.02 | 83.57 | 2675.86 |
| 2 | Tiểu lưu vực sông Gâm | 20.61 | 15.77 | 19.16 | 26.65 | 67.90 | 144.56 | 213.63 | 212.16 | 126.02 | 75.10 | 48.15 | 28.11 | 997.81 |
| 3 | Tiểu lưu vực sông Phó Đáy | 1.94 | 1.56 | 1.70 | 2.82 | 4.80 | 8.19 | 10.15 | 15.54 | 11.27 | 6.73 | 3.96 | 2.45 | 71.09 |

Bảng 74. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng đến năm 2030

| STT | Vùng quy hoạch | Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³) | | | | | | | | | | | | Cả năm (triệu m ³) |
|----------|------------------------------|--|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-----------------------------------|
| | | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | Tần suất nước đến 50% | | | | | | | | | | | | | |
| | Toàn vùng quy hoạch | 93.39 | 75.73 | 86.33 | 117.09 | 250.05 | 516.98 | 794.32 | 805.55 | 516.30 | 322.80 | 197.63 | 118.63 | 3894.81 |
| <i>I</i> | Tiểu lưu vực sông Lô | 70.03 | 57.79 | 64.74 | 86.32 | 174.19 | 357.62 | 561.75 | 568.91 | 373.61 | 237.75 | 143.46 | 86.87 | 2783.05 |
| 2 | Tiểu lưu vực sông Gâm | 21.35 | 16.32 | 19.84 | 27.83 | 70.86 | 150.82 | 222.03 | 220.50 | 130.98 | 78.06 | 50.05 | 29.22 | 1037.85 |
| 3 | Tiểu lưu vực sông Phó Đáy | 2.01 | 1.61 | 1.76 | 2.94 | 5.00 | 8.54 | 10.54 | 16.14 | 11.71 | 6.99 | 4.12 | 2.54 | 73.92 |
| B | Tần suất nước đến 85% | | | | | | | | | | | | | |
| | Toàn vùng quy hoạch | 89.95 | 72.94 | 83.15 | 112.78 | 240.84 | 497.93 | 765.06 | 775.87 | 497.28 | 310.91 | 190.35 | 114.26 | 3751.32 |
| 1 | Tiểu lưu vực sông Lô | 67.45 | 55.66 | 62.36 | 83.14 | 167.77 | 344.44 | 541.05 | 547.95 | 359.85 | 228.99 | 138.18 | 83.67 | 2680.51 |
| 2 | Tiểu lưu vực sông Gâm | 20.56 | 15.72 | 19.11 | 26.80 | 68.25 | 145.26 | 213.85 | 212.37 | 126.15 | 75.18 | 48.21 | 28.14 | 999.61 |
| 3 | Tiểu lưu vực sông Phó Đáy | 1.94 | 1.55 | 1.69 | 2.84 | 4.82 | 8.22 | 10.16 | 15.55 | 11.28 | 6.73 | 3.96 | 2.45 | 71.19 |

1.6. Xác định nguồn nước dự phòng cấp nước sinh hoạt

Qua kết quả tính toán cân bằng nước theo các giai đoạn hiện tại, 2025, 2030 với các tần suất P=50%, 85% cho thấy. Toàn tỉnh Tuyên Quang có 12 khu được dự báo nguồn nước không đảm bảo cấp cho các nhu cầu trong các tháng mùa khô từ tháng 1 đến tháng 4, trong đó lưu vực sông Gâm 1 khu, lưu vực sông Lô 9 khu và lưu vực sông Phó Đáy 2 khu. Vì vậy, các nguồn nước dự phòng để cấp sinh hoạt cụ thể như sau:

- Lưu vực sông Gâm: Lượng nước thiếu tập trung khu hạ hữu sông Gâm, diện tích 171,1 km² (huyện Chiêm Hóa: Thị trấn Vĩnh Lộc, xã Tân Thịnh, xã Phúc Thịnh, 4/5 xã Trung Hòa, xã Hòa An, xã Nhân Lý; xã Yên Sơn: 2/3 xã Quý Quân, xã Lục Hành, 1/2 xã Phúc Ninh, 1/8 xã Xuân Vân), nguồn bổ cấp nước dự phòng trong các tháng mùa khô lấy từ các suối Cỏ Linh, Ngòi Chàm, Tả Hạ, huyện Chiêm Hóa và Ngòi Quãng; trường hợp nguồn nước mặt không đảm bảo sử dụng nguồn nước ngầm tại chỗ ở từng khu vực.

- Lưu vực sông Lô: Lượng nước thiếu tập trung chủ yếu khu ngòi Dâm, ngòi Là, ngòi Lũ, suối Cải, Hữu thượng Lô, Ngòi Thọ Sơn, Sông Thắng Quân, Ngòi Chả. Nguồn bổ cấp nước dự phòng trong các tháng mùa khô lấy từ các tiểu vùng Suối Đen, Ngòi Bợ, Ngòi Nhung và 1 phần từ lưu vực Phó Đáy; trường hợp nguồn nước mặt không đảm bảo sử dụng nguồn nước ngầm tại chỗ ở từng khu vực.

- Lưu vực sông Phó Đáy: Lượng nước thiếu tập trung khu hạ hữu sông Phó Đáy và tả sông Phó Đáy. Nguồn bổ cấp nước dự phòng trong các tháng mùa khô lấy từ tiểu vùng thượng Phó Đáy và suối Lê; trường hợp nguồn nước mặt không đảm bảo sử dụng nguồn nước ngầm tại chỗ ở từng khu vực.

1.7. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước

a) Hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước mặt

Mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang hiện nay còn thưa, chưa đáp ứng được yêu cầu đánh giá biến động tài nguyên nước của tỉnh, cụ thể:

Năm (05) điểm quan trắc nước mặt cấp quốc gia: Trên sông Lô có 03 trạm là trạm Ghềnh Gà, huyện Yên Sơn, trạm Hàm Yên, huyện Hàm Yên và trạm Tuyên Quang, thành phố Tuyên Quang; trên sông Gâm có 02 trạm là trạm Bản Ba, huyện Chiêm Hoá, trạm Na Hang, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang; hiện nay trên sông Phó Đáy hiện chưa có trạm quan trắc nào. Mạng quan trắc nước mặt địa phương theo quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang năm 2007 gồm 32 vị trí giám sát chất lượng nước mặt trên các sông, suối chính của tỉnh, được lấy mẫu định kỳ hằng năm.

Kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường ưu tiên triển khai xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020” cho tỉnh Tuyên Quang. Trước mắt ưu tiên hỗ trợ xây dựng 02 trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước trên sông Gâm và sông Phó Đáy nhằm đánh giá được quá trình biến động chất lượng và trữ lượng nước của 2 sông này, làm cơ sở phân bổ nguồn nước trong tương lai.

Tổ chức lấy mẫu quan trắc trong các trường hợp đột xuất, cần thiết theo sự chỉ đạo của Lãnh đạo ngành tài nguyên môi trường.

b) Hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước ngầm

Mười sáu (16) trạm quan trắc nước dưới đất: Phân bố tại thành phố Tuyên Quang

04 vị trí, huyện Chiêm Hoá 03 vị trí, huyện Hàm Yên 03 vị trí, huyện Yên Sơn 03 vị trí, huyện Sơn Dương 03 vị trí.

Do mức độ nghiên cứu nước ngầm trên địa bàn tỉnh còn thưa, hiện tại bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:100.000 tỉnh Tuyên Quang vẫn chưa có (các bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:100.000 từ trước đến nay sử dụng đều là sản phẩm ngoại suy từ bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:500.000 của cả nước và bản đồ địa chất tỷ lệ 1:200.000) nên việc quy hoạch sử dụng nguồn nước ngầm nói chung và xây dựng mạng lưới giám sát tài nguyên nước nói riêng còn gặp nhiều khó khăn.

Theo tài liệu tổng hợp kết quả nghiên cứu từ trước đến nay, tỉnh Tuyên Quang hiện có khoảng 11 tầng chứa nước, trong đó mới chỉ có 4 tầng chứa nước được nghiên cứu đánh giá cả về chất lượng và trữ lượng (*trong các tầng q, D₂ đt, D₁ ml, D₁ pp*) thông qua các dự án thăm dò khai thác nước dưới đất và tại một số lỗ khoan quan trắc nước dưới đất trong mạng lưới quan trắc quốc gia.

Vì vậy, để có thể xây dựng được một mạng lưới giám sát hợp lý tài nguyên nước dưới đất nói riêng và phục vụ công tác quy hoạch tài nguyên nước nói chung, trước hết tỉnh Tuyên Quang cần tiến hành nghiên cứu, đo vẽ được bản đồ địa chất thủy văn toàn tỉnh, mức độ chi tiết 1:100.000; đánh giá sơ bộ được chất lượng và trữ lượng nước dưới đất của các tầng chứa nước phân bố trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức lấy mẫu quan trắc trong các trường hợp đột xuất, cần thiết theo sự chỉ đạo của lãnh đạo ngành tài nguyên môi trường.

1.8. Mục tiêu cấp nước, công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước được xác định bao gồm: Hệ thống công trình thủy lợi (các hồ thủy lợi, đập dâng, hệ thống kênh dẫn, cống điều tiết, trạm bơm thủy lợi, ...), công trình thủy điện, nhà máy nước sạch, công trình cấp nước sạch quy mô nhỏ và các công trình khác. Trong đó:

- Công trình điều tiết nước, công trình phát triển tài nguyên nước là các hồ thủy lợi, hệ thống kênh dẫn thủy lợi, cống điều tiết, trạm bơm thủy lợi, ... được xác định trong nội dung “Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi”.

- Công trình thủy điện đã được xác định trong nội dung “Phương án phát triển điện lực tỉnh”.

- Công trình cấp nước sinh hoạt được xác định trong nội dung Phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, công trình cấp nước sạch nông thôn.

2. Giải pháp bảo vệ, phục hồi nguồn nước, hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước

2.1. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

Theo quyết định số 81/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ có các mục tiêu chung như sau: “*Bảo vệ, khai thác hiệu quả, phát triển bền vững tài nguyên nước quốc gia trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; từng bước hình thành ngành kinh tế nước*

nhiều thành phần phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao hiệu quả hợp tác, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa các nước có chung nguồn nước với Việt Nam.” Đối với Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, công tác bảo vệ tài nguyên nước cần đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Các giải pháp bảo vệ, phục hồi trữ lượng nguồn nước nhằm đảm bảo chức năng của nguồn nước

- Bảo đảm dòng chảy môi trường duy trì hệ sinh thái thủy sinh theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trọng điểm là các sông có hồ chứa nước, đập dâng lớn, quan trọng.

- Bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, và rừng đặc dụng của Tỉnh, thực hiện công tác trồng rừng theo Quy hoạch các loại rừng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm bảo vệ nguồn nước đầu nguồn.

- Tổ chức điều tra khoanh định, công bố vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; tổ chức quản lý, cấp phép và đăng ký khai thác nước dưới đất trên cơ sở phân vùng khai thác, phân vùng hạn chế, cấm khai thác nước dưới đất nhằm phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu tình trạng cạn kiệt tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Tổ chức rà soát lại nguồn gây ô nhiễm, nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước và di dời các nguồn gây ô nhiễm ra khỏi khu vực đầu nguồn nước.

b) Các giải pháp bảo vệ, phục hồi chất lượng nguồn nước nhằm đảm bảo chức năng của nguồn nước

- Tổ chức cắm mốc bảo vệ hành lang nguồn nước, vùng bảo hộ nguồn nước đã được xác định. Bảo vệ tính toàn vẹn và sử dụng có hiệu quả các địa điểm lấy nước, các tầng chứa nước quan trọng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, tưới tiêu, chăn nuôi, công nghiệp, ...

- Châm dứt tình trạng thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Kiểm soát được tình hình ô nhiễm nguồn nước; hạn chế việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học.

c) Tài nguyên nước mặt

Căn cứ vào định hướng sử dụng nguồn nước trong phần quy hoạch phân bổ tài nguyên nước và cấp nước cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh, chất lượng nước cần thỏa mãn các tiêu chuẩn ứng với mục đích sử dụng sau:

- Đến năm 2030 có 100% khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; 100% chất thải nguy hại, chất thải y tế và 90% chất thải rắn thông thường được xử lý.

- Đến trước năm 2025 hoàn thành việc quy định cắm mốc giới bảo vệ nguồn nước trong khai thác nước mặt phục vụ nhu cầu sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Việc phát triển các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị, khu dân cư tập trung trong lưu vực sông phải được xem xét trong tổng thể toàn lưu vực, yếu tố dòng chảy, sức chịu tải, khả năng tự làm sạch của dòng sông; đảm bảo dòng chảy môi trường tất cả các dòng

chảy mặt có chiều dài hơn 10km trên địa bàn tỉnh.

- Với các đoạn sông, hồ chứa cấp nước cho sinh hoạt: áp dụng tiêu chuẩn A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Với đoạn sông, hồ chứa cấp nước cho tưới: áp dụng tiêu chuẩn B1 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới.

d) Tài nguyên nước dưới đất

- Tổ chức nghiên cứu, điều tra, đánh giá, kiểm kê tài nguyên nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh làm cơ sở xây dựng chính sách quản lý nước dưới đất, điểm xuất lộ tài nguyên nước khoáng.

- Tuân thủ những quy định của nhà nước liên quan đến hoạt động khoan thăm dò, khoan khai thác và khai thác nước dưới đất. Đến năm 2022 hoàn thành quy định cấm mốc giới đới phòng hộ vệ sinh các công trình khai thác nước dưới đất, khu vực có xuất lộ nước khoáng trên địa bàn tỉnh.

- Điều tra khoanh định và công bố vùng cấm, tạm cấm khai thác nước dưới đất, vùng khai thác nước dưới đất phải đăng ký. Trước mắt, thực hiện hạn chế hoạt động khai thác nước dưới đất tại các khu vực sau:

Bảng 75. Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất

| ST T | Khu vực | Nguyên nhân | Ghi chú |
|------|---|--------------------------------|---|
| 1 | Khu vực xung quanh chợ Kim Phú và các khu vực kéo dài từ chợ Kim Phú theo hướng Nam – Bắc lên đến xóm 21 và theo hướng Tây Nam - Đông Bắc đến xóm 15, xã Kim Phú, TP Tuyên Quang. | Vùng có nguy cơ sụt lở đất cao | Đã được nghiên cứu, đánh giá |
| 2 | Khu vực các xóm 7, 8, 9, 15, 17 và 19, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang | Vùng có nguy cơ sụt lở đất | Đã được nghiên cứu, đánh giá; phải thực hiện thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất trước khi khai thác. |
| 3 | Khu vực các xã An Tường, xã Lương Vượng, các phường: Hưng Thành, Ý La, Tân Hà, TP. Tuyên Quang | Có khả năng sụt lở đất | Đã xảy ra hiện tượng sụt lở đất cục bộ (cần đầu tư nghiên cứu, đánh giá để khoanh định cụ thể); phải thực hiện thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất trước khi khai thác. |
| 4 | Khu vực thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên | Có khả năng sụt lở đất | Đã xảy ra hiện tượng sụt lở đất (cần đầu tư nghiên cứu, đánh giá để khoanh định cụ thể); phải thực hiện thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất trước khi khai thác. |
| 5 | Khu vực trung tâm thôn Thanh Sơn và nằm dọc hai bên của ngòi Lẹm thuộc xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương | Vùng có nguy cơ sụt lở đất cao | Đã được nghiên cứu, đánh giá |
| 6 | Khu vực các thôn Thanh Bình, phía Bắc và phía Nam của thôn Núi Độc, khu vực phía Bắc của thôn Đồng Phai, phía Đông Bắc | Vùng có nguy cơ sụt lở đất | Đã được nghiên cứu, đánh giá |

| ST T | Khu vực | Nguyên nhân | Ghi chú |
|---------|---|-------------|---------|
| | của thôn Cầu Đá và toàn bộ phần còn lại của thôn Thanh Sơn, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương | | |

Đối với các khu vực này, trước khi tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất phải có ý kiến của các cơ quan quản lý về tài nguyên nước.

- Nghiêm cấm việc đưa vào nguồn nước dưới đất các loại hoá chất, chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định. Chỉ được sử dụng các loại hoá chất trong danh mục cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thăm dò, khai thác nước dưới đất.

- Có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước qua các giếng khoan thăm dò, khai thác; cơ sở khai thác nước dưới đất phải có trách nhiệm phục hồi môi trường khu vực thăm dò, khai thác. Các lỗ khoan thăm dò, lỗ khoan khai thác không còn sử dụng phải được trám lấp lại theo đúng quy trình kỹ thuật để tránh làm ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

- Các dự án khai thác khoáng sản, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng hoá chất độc hại, kho chứa hoá chất, kho xử lý, khu chôn lấp chất thải nguy hại phải được xây dựng đảm bảo an toàn kỹ thuật và có biện pháp ngăn cách bảo đảm không để rò rỉ, phát tán hoá chất, chất thải độc hại ngấm vào nguồn nước dưới đất.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng các cụm công trình khai thác cấp nước tập trung cho các cụm dân cư; giảm tình trạng khai thác nước dưới đất nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình để giảm nguy cơ gây ô nhiễm nước dưới đất.

2.2. Hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước

Tổ chức quan trắc chất lượng nước trên dòng chính một số con sông, suối, khu vực xả thải tại các công xả trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung trên địa bàn tỉnh gồm:

- Thành phố Tuyên Quang: Ít nhất 7 điểm (Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang, công thoát nước thải của thành phố Tuyên Quang, xã Tráng Đà, phường Nông Tiến, phường Minh Xuân, phường Tân Hà, khu công nghiệp Long Bình An).

- Huyện Yên Sơn: Ít nhất 4 điểm (Trại bò Hoàng Khai, Trại bò Phú Lâm, cụm công nghiệp Yên Sơn, thị trấn Yên Sơn).

- Huyện Chiêm Hóa: Ít nhất 4 (điểm sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc; điểm cụm công nghiệp An Thịnh và 2 địa điểm khác)

- Huyện Sơn Dương: Ít nhất 5 điểm: Nhà máy giấy An Hoà, Vĩnh Lợi, nước thải mỏ wolfram Thiện Kế, Bệnh viện huyện, mỏ thiếc Bắc Lũng, Khu công nghiệp Sơn Nam, Cụm công nghiệp Phúc Ứng.

- Huyện Hàm Yên: Ít nhất 3 điểm (điểm trên dòng chính Sông Lô tại xã Bạch Xa để theo dõi chất lượng nước mặt sông Lô từ Hà Giang chảy sang, điểm cuối thị trấn Tân Yên theo dõi chất lượng nước sông Lô sau khi chảy qua khu vực thị trấn, điểm cụm công nghiệp Đức Ninh).

- Huyện Na Hang: Ít nhất 3 điểm (tại điểm du lịch trên lòng hồ thủy điện Na Hang để theo dõi chất lượng nước hồ quanh điểm du lịch; điểm cuối thị trấn Na Hang để theo dõi chất lượng nước sông Gâm sau khi chảy qua TT.Na Hang, điểm hồ thủy điện Tuyên Quang tại Đà Vị).

- Huyện Lâm Bình: Ít nhất 3 điểm (điểm theo dõi chất lượng nước tại điểm du lịch trên lòng hồ thủy điện Tuyên Quang, điểm tại thị trấn Lăng Can, điểm trên Suối Quảng xã Minh Quang).

Trong trường hợp điều kiện nguồn lực tài chính, ngân sách thuận lợi, đầu tư tăng dày số điểm quan trắc chất lượng nước nhằm tăng năng lực giám sát chất lượng nước trên địa bàn toàn tỉnh. Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh xác định số lượng, địa điểm, thông số quan trắc đối với các điểm quan trắc tăng thêm.

3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có

3.1. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có

Hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã hình thành hệ thống công trình thủy điện và thủy lợi lớn, có tác động điều tiết trực tiếp đến một phần lớn diện tích lưu vực sông suối trên địa bàn tỉnh. Trong đó, các công trình thủy điện trên dòng chính sông Gâm: Thủy điện Tuyên Quang, thủy điện Chiêm Hóa có vai trò quan trọng trong điều tiết lũ cho một diện tích lớn lưu vực các sông của tỉnh.

Tính đến năm 2020, các công trình phòng chống lũ trên địa bàn toàn tỉnh có: tổng chiều dài tuyến đê trên địa bàn tỉnh dài 43,114 km với 52 cống tiêu qua đê, được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt là đê cấp V tại Quyết định số 508/QĐ-BNN-TCTL ngày 20/3/2014. Hệ thống đê trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được thiết kế để đảm bảo chống được lũ tại thành phố Tuyên Quang với cost 29,48m tương đương với tần suất lũ 3%.

Hệ thống đê chia thành hai tuyến:

- Tuyến đê tả sông Lô, thuộc huyện Sơn Dương có tổng chiều dài 36,214 km được kết hợp làm đường giao thông ĐH 04 tại các xã Vĩnh Lợi, Cấp Tiến, Đông Thọ, Quyết Thắng, Vân Sơn, Hồng Lạc, Trường Sinh, tuyến đê không liền mạch, phân tán nhiều đoạn xen kẽ giữa các sườn đồi và các tuyến đê của các xã Hữu Đô, Đại Nghĩa, Phú Thứ huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

- Tuyến đê hữu sông Lô, thuộc thành phố Tuyên Quang có tổng chiều dài 6,9 km được kết hợp làm đường giao thông liên thôn của xã An Khang và Thái Long, tuyến đê không liền mạch do đặc điểm địa hình đồi núi và phân bố khu vực sản xuất, dân cư.

- Thông số kỹ thuật: 22,452 km đê có chiều rộng mặt đê 4m, hệ số mái phía sông là 2,5; hệ số mái phía đồng là 2; 12,370 km đê có chiều rộng mặt đê 5m, hệ số mái phía sông là 2,5; hệ số mái phía đồng là 2; 8,292 km đê có chiều rộng mặt đê 6m hệ số mái phía sông là 2,5; hệ số mái phía đồng là 2 (đảm bảo theo mặt cắt thiết kế theo TCVN 9902:2016 đối với đê cấp V). Mặt đê đã có 25,522 km đã được cứng hóa bằng bê tông, đường nhựa và 17,592 km bằng đất.

- Hệ thống kè bờ sông, suối nhằm bảo vệ đất nông nghiệp, bảo vệ khu hành chính, khu dân cư, tạo cảnh quan môi trường: Đến năm 2020, toàn tỉnh đã hoàn thành, đưa vào sử dụng nhiều tuyến kè lớn, nhỏ với tổng chiều dài 26,011 km, trong đó giai đoạn 2016-2020 đã đầu tư xây dựng 3,628 km kè gồm: Kè chống sạt lở bờ suối xã Minh Hương huyện Hàm Yên dài 1,3km; Kè rọ đá chống sạt lở đất ruộng thôn Châu Quân, xã Bình An, huyện Lâm Bình dài 0,278 km; Kè bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy Thủy điện Tuyên Quang đoạn qua thị trấn Na Hang dài 0,998 km; Kè chống sạt lở suối khuôn Pén khu vườn cây lưu niệm thuộc Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang dài

0,13km; kè chống sạt lở bờ suối xã Côn Lôn, huyện Na Hang trong dài 0,55 km; Kè chắn dòng suối thôn Đèo Nàng, xã Kim Bình dài 0,23 km; kè chống sạt lở bảo vệ đất sản xuất tại thôn Bản Vá, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hoá dài 0,142 km.

Các dự án đang thi công và đang chuẩn bị đầu tư 09 tuyến kè chống sạt lở bờ sông, suối trên địa bàn tỉnh, tổng chiều dài 21,815 km gồm: Kè chống sạt lở bờ suối thôn bản Khiển, thị trấn Lãng Can, huyện Lâm Bình dài 1,993 km; sửa chữa 01 tuyến đê Vĩnh Lợi - Trường Sinh (nâng cấp 4,25 km mặt đê, xây dựng 0,5 km kè hộ chân đê); kè suối Nậm Chang khu Trung tâm hành chính huyện Lâm Bình dài 1,8 km; xây dựng kè chống sạt lở bờ suối Nậm Mường xã Côn Lôn huyện Na Hang dài 0,722 km; kè chống sạt lở bờ suối xã Côn Lôn huyện Na Hang dài 6,5 km; kè chống sạt lở bờ sông Phó Đáy, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn dài 2,5 km; kè chống sạt lở bờ suối Hẻ, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên dài 2,6 km; kè bờ suối thôn Nậm Đíp, Làng Chùa, Nà Khà, thị trấn Lãng Can, huyện Lâm Bình dài 2,2 km; kè bảo vệ tuyến đê An Khang - Thái Long, thành phố Tuyên Quang dài 3,0 km. Dự án khắc phục khẩn cấp sự cố tuyến đê tả lô Vĩnh lợi - Trường Sinh đoạn qua xã Đông Thọ và xã Trường Sinh, huyện Sơn Dương có chiều dài 1.050 m. và Công trình khắc phục khẩn cấp tình trạng sạt lở bờ sông Lô thuộc địa bàn phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang có chiều dài 508 m.

Hệ thống các công trình thủy điện, thủy lợi, hồ chứa, kè trên các sông, suối là cơ sở hạ tầng quan trọng điều tiết làm giảm mạnh tần suất lũ lớn so với trước đây (đặc biệt là từ khi có các công trình thủy điện lớn có chức năng điều tiết lũ), chính trị dòng chảy, bảo vệ các khu vực xung yếu, qua đó giảm thiểu đáng kể tác hại của lũ, giảm ngập úng và hậu quả do nước gây ra.

3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

3.2.1. Giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Tuyên Quang là tỉnh miền núi có độ dốc địa hình lớn, mật độ dòng chảy khá tương đối lớn, chế độ dòng chảy có nhiều diễn biến phức tạp và khó lường trong mùa lũ, khi xảy ra mưa lớn trên thượng lưu và lưu vực thường làm lưu lượng đỉnh lũ trên các sông suối nhỏ tăng nhanh, mô-đun dòng chảy mùa lũ thuộc loại lớn trong cả nước (lớn nhất lên tới $4.661/s/km^2$) với cường suất lớn, thời gian lên và xuống nhanh thường gây ra lũ quét và sạt lở đất sườn dốc và các sông suối gây nguy hiểm cho nhân dân sống trong vùng. Chính vì vậy biện pháp đối phó với lũ lụt ở Tuyên Quang cần tập trung vào các giải pháp phòng tránh lũ là chính với các biện pháp như di dân khỏi vùng ảnh hưởng của lũ quét trên các sườn đồi có mức độ rủi ro lớn; đối với những vùng có kinh tế phát triển, nằm trên những vùng đất thấp, độ dốc địa hình nhỏ, cần tập trung xây dựng hệ thống đê và kè bảo vệ bờ sông, suối. Cụ thể như sau:

a) Biện pháp phi công trình

- Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ là biện pháp hàng đầu. Thực hiện tốt quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh; tập trung bảo vệ, quản lý rừng phòng hộ, rừng phòng hộ đầu nguồn, trên địa hình dốc, kết cấu đất đá bờ rời có rủi ro sạt lở cao.

- Tổ chức quản lý tốt rừng sản xuất; Quy hoạch trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng sản xuất hợp lý, nhất là rừng sản xuất trên các địa hình dốc, rừng ven các sông suối; kết hợp giữa trồng rừng sản xuất với bảo vệ đất chống xói lở, rửa trôi góp phần chống lũ. Hướng dẫn nhân dân áp dụng biện pháp canh tác bền vững trên đất đồi dốc, chống xói mòn, giảm cường độ lũ, hạn chế lũ quét, lũ bùn đá.

- Xây dựng mạng lưới quan trắc, đảm bảo phục vụ cho công tác dự báo, cảnh báo trên địa bàn, cải tiến từng bước mạng thông tin, cảnh báo mưa, lũ ống, lũ quét.

- Xây dựng bản đồ ngập lụt và bản đồ phân vùng cảnh báo nguy cơ sạt lở đất, lũ quét trên phạm vi toàn tỉnh.

- Củng cố mạng chỉ đạo, chỉ huy phòng chống thiên tai từ tỉnh, huyện, xã và các ngành trong tỉnh, lực lượng xung kích phòng chống thiên tai tại các huyện, thành phố, nhất là ở các xã trọng điểm.

- Thường xuyên tổ chức tuyên truyền giáo dục, phổ biến kiến thức về lụt, bão và các Chỉ thị, Pháp lệnh về phòng chống thiên tai và giảm nhẹ thiên tai của nhà nước đến người dân, học sinh, đặc biệt chú trọng tại các khu vực có rủi ro cao về thiên tai.

- Nạo vét khai thông các luồng lạch tạo hành lang thoát lũ, đảm bảo an toàn trước mùa mưa lũ.

- Tổ chức tốt lực lượng quản lý đê; triển khai thực hiện đề án nâng cao năng lực cộng đồng trong quản lý rủi ro, giảm nhẹ thiên tai.

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát sỏi đảm bảo không làm ảnh hưởng đến đê, kè và không gây sạt lở bờ sông, suối

- Lập Phương án di dân ra khỏi vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng lũ quét, sạt lở đất thuộc địa bàn các xã, phường:

+ Thành phố Tuyên Quang bao gồm các phường Nông Tiến, xã Tràng Đà.

+ Huyện Hàm Yên bao gồm các xã Yên Thuận, Phù Lưu, Minh Hương, Yên Lâm, Yên Phú, Thành Long, Thái Hòa, Hùng Đức.

+ Huyện Chiêm Hoá bao gồm các xã: Trung Hà, Hùng Mỹ, Xuân Quang, Ngọc Hội, Phú Bình, Kiên Đài, Bình Phú, Yên Lập, Kim Bình, Tri Phú, Trung Hòa, Yên Nguyên.

+ Huyện Na Hang bao gồm các xã Thị trấn Na Hang, Năng Khả, Thanh Tương, Sơn Phú, Đà Vị, Yên Hoa, Thượng Nông, Thượng Giáp, Côn Lôn, Khâu Tinh, Sinh Long.

+ Huyện Lâm Bình bao gồm các xã: Xuân Lập, Phúc Yên, Lãng Cấn, Bình An, Thổ Bình, Thượng Lâm, Minh Quang.

+ Huyện Yên Sơn bao gồm các xã Quý Quân, Nhữ Hán, Trung Minh, Lang Quán, Tứ Quận, Phúc Ninh, Kiến Thiết, Chiêu Yên, Thái Bình, Công Đa, Hùng Lợi, Tân Tiến, Xuân Vân, Tân Long, Đội Bình.

- Tăng cường quản lý việc hành nghề khoan nước dưới đất, khoan thăm dò địa chất, thăm dò khoáng sản, đảm bảo phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống sụt, lún đất.

b) Biện pháp công trình xây dựng, cải tạo hệ thống đê, kè chống lũ

Giai đoạn 2021-2025:

- *Tại thành phố Tuyên Quang:* Xây dựng kè sông Lô đoạn xã Thái Long, phường Đội Cấn phục vụ phòng chống thiên tai, bảo vệ công trình dân sinh khu vực phía Nam thành phố.

- *Tại Sơn Dương:* Cải tạo tuyến đê tả Lô đoạn xã Vĩnh Lợi - Trường Sinh (Sơn Dương) dài 36,214 km. Cứng hóa mặt đê B = 6,5m đê, kết hợp làm đường giao thông phục vụ công tác phòng chống thiên tai và dân sinh, thi công đường tràn cứu hộ cho một số vị trí.

Tu bổ, kiên cố hóa tuyến đê tả sông Lô địa bàn các xã Vĩnh Lợi, Cấp Tiến, Hồng Lạc, Trường Sinh, Đông Thọ, Vân Sơn; xây dựng kè sông Phó Đáy đoạn qua thị trấn Sơn Dương.

- *Tại Chiêm Hóa:* Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc; kè tả sông Gâm đoạn qua khu vực đông dân cư tại xã Vĩnh Quang; kè Ngòi Chinh xã Vĩnh Quang.

- *Tại Hàm Yên:* Kè bờ suối trung tâm xã Hùng Đức; kè bờ chống sạt lở công trình trạm bơm điện Núi Guột; kè suối 31 trung tâm xã Thái Sơn; kè bờ sông đoạn cầu Tân Yên; kè chống sạt lở sông Lô đoạn bên Đền xã Bạch Xa; kè suối khu vực trung tâm xã Thái Sơn.

- *Tại Na Hang:* Kè sông Gâm hạ lưu NMTĐ Tuyên Quang, thị trấn Na Hang; kè suối Nà Cắt, thị trấn Na Hang; kè bên thủy xã Đà Vị; kè chống sạt lở suối Bản Âm, xã Đà Vị; kè suối các đoạn thiết yếu xã Yên Hoa.

- *Tại Lâm Bình:* Kè suối Nặm Đíp tại thị trấn Lãng Can.

Giai đoạn 2026-2030:

- *Tại thành phố Tuyên Quang:* Cải tạo tuyến đê hữu Lô đoạn xã Khang An - Thái Long dài 6,9 km. Cứng hóa mặt đê và kè bảo vệ bảo đảm yêu cầu chống lũ cho khu vực phía Nam của thành phố Tuyên Quang, kết hợp làm đường giao thông phục vụ công tác phòng chống thiên tai và dân sinh.

- *Tại Sơn Dương:* Xây dựng kè bảo vệ đê sông Lô một số đoạn tại các xã: Cấp Tiến, Đông Thọ, Quyết Thắng, Trường Sinh, Hồng Lạc; xây dựng kè sông Phó Đáy đoạn qua các xã: Trung Yên, Minh Thanh, Bình Yên, Hợp Hòa, Thiện Kế.

- *Tại Chiêm Hóa:* Xây dựng kè suối Cỏ Linh đoạn qua các xã: Kim Bình, Linh Phú, Tri Phú; kè suối Bản Ho xã Phú Bình; kè suối Bản Tụm xã Tân Mỹ; kè ngòi Nhung xã Yên Nguyên.

- *Tại Hàm Yên:* Kè chống sạt lở suối Hè, xã Yên Phú; kè chống sạt lở bờ sông Lô, xã Phù Lưu; kè một số đoạn xung yếu các suối trên địa bàn xã Phù Lưu; kè chống sạt lở xã Bình Xa; kè chống sạt lở bờ suối xã Tân Thành.

- *Tại Na Hang:* Kè suối các đoạn thiết yếu tại xã Năng Khả; kè chống sạt lở bờ suối xã Côn Lôn; kè Ngòi Nẻ xã Thanh Tương; kè suối Nà Tà xã Thượng Nông.

- *Tại Lâm Bình:* Kè suối Ka Nô, xã Khuôn Hà.

Định hướng thời kỳ 2031-2050: Tiếp tục tu sửa, nâng cấp duy trì năng lực bảo vệ của tuyến đê tả và đê hữu tại các vị trí xung yếu trên sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy, ưu tiên kè các đoạn sông qua thành phố Tuyên Quang, các thị trấn: Vĩnh Lộc, Sơn Dương và Tân Yên. Kè sông, suối tại các đoạn xung yếu qua khu đông dân cư tại các xã.

3.2.2. Phương án tiêu thoát lũ

Trên cơ sở hiện trạng và yêu cầu tiêu thoát trong giai đoạn đến năm 2025, căn cứ điều kiện địa hình và khả năng bố trí các công trình tiêu thoát. Đề xuất phương án quy hoạch tiêu úng cho khu vực thành phố Tuyên Quang như sau:

Giai đoạn 2021-2025:

- Nạo vét, kè chống sạt lở và thoát lũ suối Chả (trung tâm thành phố Tuyên Quang) giai đoạn II.

- Nạo vét trực tiêu suối Đội Cấn địa phận xã Thái Long thành phố Tuyên Quang.

- Cải tạo, khơi thông hệ thống tiêu cho khu vực Cột Đèn phường Nông Tiến.
- Khoanh định, bảo vệ diện tích hồ trên địa bàn thành phố, duy trì năng lực điều hòa của các hồ trong mùa mưa lũ.

Giai đoạn 2026-2030:

- Nghiên cứu xây dựng phương án phòng chống lũ, tiêu thoát nước cho khu vực các phường, xã phía Nam thành phố.
- Xây dựng hệ thống cống thoát nước đô thị khu vực phía Nam thành phố.
- Nghiên cứu xây dựng các trạm bơm tiêu đô thị cho các khu vực thấp của thành phố. Lập phương án điều tiết nước cho các hồ, kết nối vào hệ thống điều tiết, tiêu thoát lũ của thành phố.

Phương án tiêu thoát lũ cho thời kỳ 2031-2050:

+ Thực hiện quy hoạch chung xây dựng thành phố phải có hoạch định rõ ranh giới các khu đô thị, khu vực khu công nghiệp, cụm công nghiệp, lập phương án cost nền hợp lý làm cơ sở đề xuất các tuyến đường ngăn, gat lũ ngoại lai. Nghiên cứu bổ sung các trạm bơm tiêu đô thị bảo đảm tiêu thoát triệt để cho khu vực nội thành.

+ Thành phố Tuyên Quang duy trì diện tích ao hồ tự nhiên (ước tính khoảng 150 ha) để điều hòa nước mưa giảm áp lực tiêu. Quy hoạch hành lang bảo vệ các ngòi tiêu chống lấn chiếm, duy trì khả năng tiêu thoát khi có mưa lớn.

+ Xây dựng quy trình vận hành, trong đó có nhiệm vụ tham gia cắt giảm lũ cho thành phố Tuyên Quang đối với hai hồ chứa lớn là hồ Ngòi Là, hồ Hoàng Khai có tổng diện tích mặt thoáng trên 200 ha, không chế lưu vực tiêu trên 5 nghìn ha (30% lưu vực tiêu của thành phố).

3.2.3. Đề xuất các dự án ưu tiên

Cơ sở đề xuất

Căn cứ tình hình thực tiễn và các vấn đề quản lý tài nguyên nước cấp thiết hiện nay tại tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ điều kiện thực tế và công tác bảo vệ nguồn tài nguyên nước ở Tuyên Quang hiện nay;

Căn cứ vào phương án phát triển các ngành, lĩnh vực tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ xu thế hội nhập Quốc tế và khả năng, cơ hội thu hút đầu tư phát triển kinh tế vào Tuyên Quang những năm tới.

Phương án tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025 có liên quan chặt chẽ đến phương án phát triển các ngành, lĩnh vực: Xây dựng, phát triển thủy lợi, thủy sản, nước sạch và vệ sinh môi trường, xây dựng nông thôn mới, ... Trong các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã có nhiều dự án ưu tiên đề xuất đã và đang triển khai như Dự án kè sông Lô, kè sông Phó Đáy; dự án xây dựng hệ thống cấp thoát nước thành phố Tuyên Quang, ... Do vậy, phương án tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang trong thời kỳ 2021-2030 đề xuất một số dự án ưu tiên sau:

- Dự án khắc phục khẩn cấp sự cố tuyến đê tả lô Vĩnh lợi - Trường Sinh đoạn qua xã Đông Thọ và xã Trường Sinh, huyện Sơn Dương có chiều dài 1.050m.

- Công trình khắc phục khẩn cấp tình trạng sạt lở bờ sông Lô thuộc địa bàn phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang có chiều dài 508 m.

- Điều tra khoanh định khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất, làm cơ sở cho việc quản lý, cấp phép và đăng ký khai thác nước dưới đất thời kỳ 2021-2030 và giai đoạn tiếp theo.

- Đề án truyền thông về tài nguyên nước.

- Điều tra lập phương án cấm mốc bảo vệ hành lang nguồn nước theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.

- Dự án điều tra, đánh giá, cấm mốc giới vùng bảo hộ vệ sinh môi trường các khu vực khai thác nước mặt, giếng khai thác nước dưới đất phục vụ sinh hoạt và đới bảo vệ điểm xuất lộ tài nguyên nước khoáng.

- Xây dựng 02 trạm quan trắc nước mặt (thủy văn) trên sông Gâm và sông Phó Đáy.

- Dự án kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang và xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước.

- Điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Đánh giá và dự báo các tác động tiêu cực do tài nguyên nước gây ra trước sự biến đổi khí hậu. Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu .

- Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng và lập kế hoạch bảo vệ, điều hòa chế độ nước của hồ, ao, kênh, mương; kế hoạch cải tạo hoặc di dời các khu, cụm nhà ở, công trình trên hồ, ao, kênh, mương gây ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn dòng chảy và làm mất mỹ quan đô thị trên địa bàn thành phố Tuyên Quang.

- Dự án phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (lồng ghép với các chương trình, dự án của ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang).

XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2100

Trên cơ sở Kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam năm 2020, Tuyên Quang đã xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh để dự báo rõ hơn xu hướng biến đổi các yếu tố nhiệt độ, cực trị nhiệt độ, lượng mưa, cực trị lượng mưa nhằm lường trước các tính huống khí hậu, thiên tai có thể xảy ra trên địa bàn tỉnh. Kịch bản biến đổi khí hậu của tỉnh là cơ sở khoa học để tỉnh xây dựng phương án phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Dự báo diễn biến của một số yếu tố khí hậu đáng chú ý của kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2099 như sau:

1.1. Nhiệt độ

1.1.1. Nhiệt độ trung bình năm

Kết quả dự tính theo bốn kịch bản RCP2.6, RCP4.5, RCP6.0, RCP8.5 đều cho thấy trong các thời kỳ đầu, giữa và cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Tuyên Quang đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở 1986-2005. Trong đó, kịch bản RCP8.5 cho mức tăng nhiệt độ lớn nhất và chênh lệch khá rõ so với các kịch bản còn lại. Nhìn chung mức tăng ở các huyện khá đồng nhất.

Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ, T_{2m} năm ở Tuyên Quang tăng phổ biến từ $0,8^{\circ}\text{C}$. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến $1,3^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $1,4^{\circ}\text{C}$.

Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, T_{2m} năm ở Tuyên Quang tăng $0,6^{\circ}\text{C}$. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến $1,7 \div 1,8^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $2,4^{\circ}\text{C}$.

Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ, T_{2m} năm ở Tuyên Quang tăng phổ biến $0,6^{\circ}\text{C}$. Vào giữa thế kỷ, tăng phổ biến $1,1 \div 1,2^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $2,2 \div 2,3^{\circ}\text{C}$.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, T_{2m} năm ở Tuyên Quang tăng phổ biến $1,1^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở. Đến giữa thế kỷ, mức tăng là $2,3^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $4,0^{\circ}\text{C}$.

Bảng 76. Mức biến đổi nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$) tại các trạm khí tượng Tuyên Quang so với thời kỳ cơ sở

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên 90%)

| Thời kỳ | Trạm khí tượng | Kịch bản RCP | | | |
|-------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | RCP2.6 | RCP4.5 | RCP6.0 | RCP8.5 |
| Đầu thế kỷ 21 (2016-2035) | Hàm Yên | 0,8 (0,4 - 1,2) | 0,6 (0,1 - 1,1) | 0,6 (0,3 - 0,8) | 1,1 (0,5 - 1,7) |
| | TP.Tuyên Quang | 0,8 (0,4 - 1,2) | 0,6 (0,2 - 1,1) | 0,6 (0,3 - 0,8) | 1,1 (0,6 - 1,7) |
| | Chiêm Hóa | 0,8 (0,4 - 1,2) | 0,6 (0,1 - 1,1) | 0,6 (0,3 - 0,9) | 1,1 (0,5 - 1,7) |
| Giữa thế kỷ 21 (2046-2065) | Hàm Yên | 1,3 (0,8 - 2,0) | 1,7 (1,2 - 2,5) | 1,2 (0,7 - 1,7) | 2,3 (1,6 - 3,5) |
| | TP.Tuyên Quang | 1,3 (0,8 - 2,0) | 1,8 (1,2 - 2,5) | 1,2 (0,7 - 1,7) | 2,3 (1,6 - 3,5) |
| | Chiêm Hóa | 1,3 (0,7 - 1,9) | 1,7 (1,1 - 2,5) | 1,1 (0,7 - 1,7) | 2,3 (1,6 - 3,5) |
| Cuối thế kỷ 21 (2080-2099) | Hàm Yên | 1,4 (0,8 - 2,3) | 2,4 (1,7 - 3,5) | 2,3 (1,5 - 3,1) | 4,0 (3,0 - 5,9) |
| | TP.Tuyên Quang | 1,4 (0,8 - 2,3) | 2,4 (1,7 - 3,5) | 2,3 (1,5 - 3,1) | 4,0 (3,0 - 5,8) |
| | Chiêm Hóa | 1,4 (0,7 - 2,3) | 2,4 (1,6 - 3,5) | 2,2 (1,5 - 3,2) | 4,0 (3,0 - 5,8) |

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang

1.1.2. Nhiệt độ tối cao trung bình năm

Theo cả 4 kịch bản RCP, trong tương lai, nhiệt độ tối cao trung bình năm (T_x năm) ở tỉnh Tuyên Quang (đại diện là trạm Hàm Yên và Tuyên Quang) đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở. Nhìn chung mức tăng khá đồng nhất trên toàn tỉnh.

Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ 21, mức tăng T_x năm ở Tuyên Quang phổ biến $0,8^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa và cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $1,5^{\circ}\text{C}$.

Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, mức tăng T_x năm ở Tuyên Quang từ $0,6^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $2,2^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $3,0^{\circ}\text{C}$.

Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, mức tăng T_x năm ở Tuyên Quang phổ biến $0,6^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $1,2^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ nhiệt độ tăng phổ biến $2,4^{\circ}\text{C}$.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, T_x năm ở Tuyên Quang tăng phổ biến $1,4^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $2,8^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $5,0 \div 5,1^{\circ}\text{C}$, tăng cao nhất ở Hàm Yên.

Bảng 77. Mức biến đổi nhiệt độ tối cao trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$) tại các trạm khí tượng Tuyên Quang so với thời kỳ cơ sở

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên 90%)

| Thời kỳ | Trạm khí tượng | Kịch bản RCP | | | |
|-------------------------------|----------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| | | RCP2.6 | RCP4.5 | RCP6.0 | RCP8.5 |
| Đầu thế kỷ 21 (2016-2035) | Hàm Yên | 0.8 (0.4 - 1.3) | 0.6 (-0.3 - 1.3) | 0.6 (0.2 - 0.9) | 1.4 (0.6 - 2.1) |
| | TP.Tuyên Quang | 0.8 (0.4 - 1.2) | 0.6 (-0.2 - 1.3) | 0.6 (0.2 - 0.9) | 1.4 (0.6 - 2.1) |
| Giữa thế kỷ 21 (2046-2065) | Hàm Yên | 1.5 (0.9 - 2.1) | 2.2 (1.3 - 3.0) | 1.2 (0.6 - 1.8) | 2.8 (1.8 - 4.1) |
| | TP.Tuyên Quang | 1.5 (0.9 - 2.1) | 2.2 (1.3 - 2.9) | 1.2 (0.7 - 1.8) | 2.8 (1.8 - 4.1) |
| Cuối thế kỷ 21 (2080-2099) | Hàm Yên | 1.5 (0.8 - 2.4) | 3.0 (2.0 - 4.1) | 2.4 (1.5 - 3.3) | 5.1 (3.7 - 6.9) |
| | TP.Tuyên Quang | 1.5 (0.8 - 2.4) | 3.0 (1.9 - 4.0) | 2.4 (1.5 - 3.3) | 5.0 (3.6 - 6.8) |

1.1.3. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm

Theo cả 4 kịch bản RCP, trong tương lai, nhiệt độ tối thấp trung bình năm (T_m năm) ở Tuyên Quang (đại diện là trạm Hàm Yên) đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở.

Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm T_m ở Tuyên Quang tăng phổ biến $0,7^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $1,2^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, mức tăng nhiệt độ là $1,3^{\circ}\text{C}$.

Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm T_m ở Tuyên Quang tăng phổ biến $0,7^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $1,7^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $2,2^{\circ}\text{C}$.

Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm T_m ở Tuyên Quang tăng phổ biến $0,6^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $1,1^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $2,1^{\circ}\text{C}$.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm T_m ở Tuyên Quang tăng $1,0^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $2,3^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $4,0$.

Bảng 78. Mức biến đổi nhiệt độ tối thấp trung bình năm (°C) tại các trạm khí tượng Tuyên Quang so với thời kỳ cơ sở

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên 90%)

| Thời kỳ | Trạm khí tượng | Kịch bản RCP | | | |
|-------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | RCP2.6 | RCP4.5 | RCP6.0 | RCP8.5 |
| Đầu thế kỷ 21 (2016-2035) | Hàm Yên | 0.7 (0.3 - 1.2) | 0.7 (0.4 - 1.2) | 0.6 (0.3 - 0.8) | 1.0 (0.7 - 1.5) |
| Giữa thế kỷ 21 (2046-2065) | Hàm Yên | 1.2 (0.7 - 1.9) | 1.7 (1.1 - 2.5) | 1.1 (0.8 - 1.6) | 2.3 (1.6 - 3.4) |
| Cuối thế kỷ 21 (2080-2099) | Hàm Yên | 1.3 (0.7 - 2.2) | 2.2 (1.5 - 3.1) | 2.1 (1.5 - 3.1) | 4.0 (3.1 - 5.3) |

1.2. Lượng mưa

1.2.1. Lượng mưa năm

Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Tuyên Quang (đại diện là các trạm Hàm Yên, Tuyên Quang, Chiêm Hóa, Na Hang) nhìn chung có xu thế tăng so với thời kỳ 1986-2005, riêng tại Na Hang lượng mưa giảm không đáng kể, mức tăng phổ biến trên toàn tỉnh từ 2 ÷ 3%. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa năm ở Tuyên Quang có xu thế tăng, mức tăng phổ biến từ 4 ÷ 7%, tăng nhiều nhất ở Chiêm Hóa, tăng ít nhất ở Na Hang. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh, mức tăng 5 ÷ 9%, tăng nhiều nhất ở Hàm Yên, tăng ít nhất ở Na Hang.

Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Tuyên Quang có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh, mức tăng phổ biến khoảng 11 ÷ 13% so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa tăng khoảng 12 ÷ 15%. Đến cuối thế kỷ, mức tăng lượng mưa 18 ÷ 20%. Trong cả 3 thời kỳ, mức tăng lượng mưa năm ở Na Hang luôn lớn nhất so với những khu vực còn lại.

Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, so với thời kỳ cơ sở lượng mưa năm ở Tuyên Quang có xu thế giảm ở Na Hang và xu thế tăng ở các trạm còn lại, mức giảm dưới 2%, mức tăng từ 2 ÷ 3%. Vào giữa thế kỷ lượng mưa có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh, mức tăng phổ biến khoảng 6 ÷ 7%, riêng ở Na Hang lượng mưa năm tăng dưới 2%. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa năm ở Tuyên Quang tăng phổ biến từ 7 ÷ 12%, tăng thấp nhất ở Na Hang.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, lượng mưa năm ở Tuyên Quang có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở, mức tăng 4 ÷ 7%. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa tăng phổ biến từ 13 ÷ 19%. Đến cuối thế kỷ lượng mưa tăng phổ biến 26 ÷ 30%, tăng thấp nhất ở Na Hang, tăng nhiều nhất ở Hàm Yên.

Như vậy, kết quả dự tính lượng mưa năm theo cả 4 kịch bản RCP cho thấy, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Tuyên Quang nhìn chung chiếm ưu thế là xu thế tăng. Lượng mưa chỉ có xu thế giảm ở Na Hang vào đầu thế kỷ 21 theo kịch bản RCP2.6 và 6.0. Mức giảm chỉ dưới 2%, mức tăng cao nhất đến 30%, ở Hàm Yên.

**Bảng 79. Mức biến đổi lượng mưa năm (%)
tại các trạm khí tượng Tuyên Quang so với thời kỳ cơ sở**

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)

| Thời kỳ | Trạm khí tượng | Kịch bản RCP | | | |
|-------------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | RCP2.6 | RCP4.5 | RCP6.0 | RCP8.5 |
| Đầu thế kỷ 21 (2016-2035) | Hàm Yên | 3.1 (-1.9 - 8.0) | 11,0 (6,3 - 15,4) | 2.5 (-4.2 - 8.9) | 6,0 (0,2 - 11,8) |
| | TP.Tuyên Quang | 2.8 (-1.8 - 7.8) | 11,4 (4,9 - 17,6) | 2.4 (-5.2 - 9.0) | 7,1 (0,2 - 13,7) |
| | Chiêm Hóa | 2.2 (-2.2 - 6.8) | 12,0 (7,3 - 16,3) | 0.3 (-6.5 - 6.8) | 4,4 (-0,6 - 9,4) |
| | Na Hang | -0.5 (-4.9 - 3.6) | 13,1 (9,3 - 16,6) | -1.4 (-6.7 - 4.2) | 4,1 (-1,2 - 9,6) |
| Giữa thế kỷ 21 (2046-2065) | Hàm Yên | 7.0 (1.9 - 12.7) | 12,7 (7,9 - 17,9) | 6.0 (-0.6 - 11.9) | 16,8 (9,8 - 23,6) |
| | TP.Tuyên Quang | 6.6 (2.2 - 11.8) | 12,0 (6,0 - 18,7) | 6.3 (0.1 - 13.8) | 18,7 (9,7 - 27,3) |
| | Chiêm Hóa | 7.3 (2.8 - 12.3) | 12,6 (8,7 - 16,4) | 6.7 (-1.0 - 15.1) | 14,7 (9,7 - 19,7) |
| | Na Hang | 3.9 (-2.7 - 9.8) | 15,1 (11,5 - 18,6) | 1.4 (-2.2 - 6.1) | 13,0 (9,6 - 16,8) |
| Cuối thế kỷ 21 (2080-2099) | Hàm Yên | 8.8 (1.2 - 14.8) | 18,8 (10,1 - 28,0) | 11.7 (4.3 - 18.8) | 29,6 (16,7 - 41,6) |
| | TP.Tuyên Quang | 8.0 (0.8 - 14.0) | 18,6 (8,9 - 28,7) | 11.1 (3.6 - 19.0) | 26,9 (11,5 - 40,6) |
| | Chiêm Hóa | 7.4 (0.5 - 13.7) | 17,9 (11,7 - 24,5) | 9.5 (2.2 - 17.3) | 25,7 (16,7 - 33,8) |
| | Na Hang | 4.5 (-3.4 - 10.4) | 20,0 (13,8 - 26,8) | 6.4 (-0.4 - 14.2) | 25,5 (20,2 - 30,5) |

1.2.2. Lượng mưa một ngày lớn nhất (Rx1day)

Theo kịch bản RCP2.6, Rx1day năm ở Tuyên Quang có xu thế tăng trong thế kỷ 21. Vào đầu thế kỷ, Rx1day năm biến đổi không đáng kể hoặc tăng nhẹ 2%. Vào giữa thế kỷ, Rx1day năm tăng 7 ÷ 11%. Đến cuối thế kỷ, mức tăng từ 3 ÷ 6%.

Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, Rx1day năm ở Tuyên Quang có xu thế tăng. Vào đầu thế kỷ, lượng mưa tăng phổ biến từ 40 ÷ 80%. Vào giữa thế kỷ và cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến 40 ÷ 60%. Ở cả 3 thời kỳ, Na Hang luôn có mức tăng Rx1day lớn nhất, thành phố Tuyên Quang luôn có mức tăng thấp nhất.

Theo kịch bản RCP6.0, Rx1day năm ở Tuyên Quang có xu thế giảm vào đầu thế kỷ 21, có xu thế tăng vào giữa và cuối thế kỷ. Vào đầu thế kỷ, mức giảm Rx1day giảm từ 1 ÷ 4%. Đến giữa và cuối thế kỷ, Rx1day tăng phổ biến từ 5 ÷ 15% so với thời kỳ cơ sở.

Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, Rx1day năm ở Tuyên Quang có xu thế tăng ở cả 3 giai đoạn so với thời kỳ cơ sở. Vào đầu thế kỷ, Rx1day tăng từ 30 ÷ 60%. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 50 ÷ 70%. Đến cuối thế kỷ, mức tăng Rx1day có thể trên 90%. Vào đầu và cuối thế kỷ, Na Hang có mức tăng Rx1day lớn nhất, thành phố Tuyên Quang có mức tăng thấp nhất. Vào giữa thế kỷ Hàm Yên có mức tăng Rx1day lớn nhất, Chiêm Hóa có mức tăng thấp nhất.

**Bảng 80. Mức biến đổi lượng mưa 1 ngày lớn nhất năm (%)
tại các trạm khí tượng Tuyên Quang**

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)

| Thời kỳ | Trạm khí tượng | Kịch bản RCP | | | |
|-------------------------------|----------------|--------------|--------|--------|--------|
| | | RCP2.6 | RCP4.5 | RCP6.0 | RCP8.5 |
| Đầu thế kỷ 21 (2016-2035) | Hàm Yên | | 56,4 | | 40,9 |
| | TP.Tuyên Quang | | 37,7 | | 32,8 |
| | Chiêm Hóa | | 56,3 | | 35,0 |
| | Na Hang | | 86,4 | | 57,7 |
| Giữa thế kỷ 21 (2046-2065) | Hàm Yên | | 41,1 | | 66,7 |
| | TP.Tuyên Quang | | 24,1 | | 57,2 |
| | Chiêm Hóa | | 40,9 | | 52,6 |
| | Na Hang | | 62,1 | | 52,7 |
| Cuối thế kỷ 21 (2080-2099) | Hàm Yên | | 51,7 | | 103,3 |
| | TP.Tuyên Quang | | 39,5 | | 91,7 |
| | Chiêm Hóa | | 43,6 | | 94,9 |
| | Na Hang | | 67,3 | | 107,4 |

1.2.3. Lượng mưa năm ngày liên tiếp lớn nhất

Theo kịch bản RCP2.6, so với thời kỳ cơ sở, Rx5day năm ở Tuyên Quang có xu hướng giảm ở đầu và cuối thế kỷ 21, có xu hướng tăng ở giữa thế kỷ. Mức giảm phổ biến dưới 3%, mức tăng phổ biến 3 ÷ 7%.

Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, Rx5day năm ở Tuyên Quang có xu hướng tăng so với thời kỳ cơ sở. Vào đầu thế kỷ, Rx5day tăng từ phổ biến 30 ÷ 50%. Vào giữa thế kỷ, Rx5day tăng phổ biến 20 ÷ 40%. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến 30 ÷ 50%. Ở cả 3 thời kỳ mức tăng Rx5day ở Na Hang luôn lớn nhất trên phạm vi toàn tỉnh, mức tăng ở thành phố Tuyên Quang luôn thấp nhất.

Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, Rx5day năm ở Tuyên Quang có xu hướng giảm, mức giảm 6 ÷ 8% so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa và cuối thế kỷ, Rx5day tăng với mức tăng phổ biến 3 ÷ 8%.

Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, Rx5day năm ở Tuyên Quang có xu hướng tăng, càng về cuối thế kỷ mức tăng càng cao. Vào đầu thế kỷ, mức tăng Rx5day từ 25 ÷ 35%. Vào giữa thế kỷ, Rx5day tăng phổ biến 40 ÷ 60%. Đến cuối thế kỷ, mức tăng Rx5day phổ biến 70 ÷ 90%. Ở cả 3 thời kỳ, Hàm Yên luôn có mức tăng Rx5day lớn nhất trên phạm vi toàn tỉnh.

**Bảng 81. Mức biến đổi lượng mưa 5 ngày liên tiếp lớn nhất năm (%)
tại các trạm khí tượng Tuyên Quang so với thời kỳ cơ sở**

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)

| Thời kỳ | Trạm khí tượng | Kịch bản RCP | | | |
|-------------------------------|----------------|--------------|--------|--------|--------|
| | | RCP2.6 | RCP4.5 | RCP6.0 | RCP8.5 |
| Đầu thế kỷ 21 (2016-2035) | Hàm Yên | | 43,8 | | 35,5 |
| | TP.Tuyên Quang | | 28,4 | | 22,3 |
| | Chiêm Hóa | | 50,2 | | 26,0 |
| | Na Hang | | 55,1 | | 29,0 |
| Giữa thế kỷ 21 (2046-2065) | Hàm Yên | | 36,2 | | 55,9 |
| | TP.Tuyên Quang | | 18,7 | | 47,0 |
| | Chiêm Hóa | | 33,8 | | 45,4 |
| | Na Hang | | 42,0 | | 38,6 |
| Cuối thế kỷ 21 (2080-2099) | Hàm Yên | | 49,8 | | 91,0 |
| | TP.Tuyên Quang | | 34,8 | | 73,9 |
| | Chiêm Hóa | | 41,1 | | 76,8 |
| | Na Hang | | 51,7 | | 73,9 |

2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai.

2.1. Phân vùng phòng chống lũ quét, lũ bùn đá

- Lũ lụt: lũ xảy ra trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang không nhiều, song cũng có những trận gây hậu quả khá nghiêm trọng; đặc biệt là dọc theo hệ thống các sông Lô và sông Gâm. Mùa lũ trên sông Lô, sông Gâm bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 hằng năm. Mỗi năm có từ 12 đến 14 trận lũ (đỉnh lũ cao nhất ở Tuyên Quang năm 1971 ở cos 31,35 m). Lũ sớm vào tháng 4 và lũ muộn vào tháng 11, các đỉnh lũ cao nhất tại thành phố Tuyên Quang từ 22,0 m trở lên đều gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp.

- Lũ quét: Thường xảy ra tại thượng và trung nguồn Sông Phó Đáy và các suối Ngòi Quãng, Ngòi Bợ, Ngòi Lũ, Ngòi Mực, Ngòi Cơi, Ngòi Là, Ngòi Chả, Ngòi Thục, Ngòi Cát, Ngòi Liễn.

Khoanh định và xác định 02 điểm có biểu hiện lũ quét tại xã Phúc Yên (huyện Lâm Bình) và xã Thái Hòa (huyện Hàm Yên).

2.2. Phân vùng khu vực xói lở bờ sông

- Bờ sông Lô:

Huyện Hàm Yên: Chợ Thụt, xã Phù Lưu; Bến Đền, xã Bạch Xa; bờ sông Lô đoạn qua Bến phà Cũ đến cầu Tân Yên, thị trấn Tân Yên và xã Tân Thành; thôn Soi Long, xã Thái Hòa.

Huyện Sơn Dương: Xã Vĩnh Lợi (các thôn Cầu Cháy, Gò Hu, Bờ Sông, Vân Thành); xã Cấp Tiến (các thôn Phú Lương, Cây Xi); xã Đông Thọ (thôn Đông Trai); xã Vân Sơn (khu vực ao Chùa đến đoạn Múc trạ, thôn Mãn Sơn); xã Hồng Lạc (cửa ra suối Khổng); xã Trường Sinh (từ thôn Hưng Thịnh đến Lương Thiện).

Huyện Yên Sơn: Thị trấn Yên Sơn: Khu vực thôn Tân Lập; bờ sông Lô đoạn qua xã Tân Long, xã Thái Bình, xã Phúc Ninh, xã Chiêu Yên;

Thành phố Tuyên Quang: Dọc hai bên bờ sông tại các xã, phường: Tràng Đà, Nông Tiến, Tân Hà, Minh Xuân, Tân Quang, Hưng Thành), đoạn từ Chợ Ruộc đến cầu An Hòa, xã An Khang - Thái Long; đoạn lý trình: Km41, Km 46, Km 74, Km 77, Km 83, Km 103, Km 104, Km 107.

- Bờ sông Gâm:

Huyện Chiêm Hóa: Thị trấn Vĩnh Lộc, đoạn 2 bên bờ sông Gâm thị trấn Vĩnh Lộc; xã Ngọc Hội: Thôn Ngọc An đến giáp thôn Nà Tuộc; xã Vinh Quang: Khu vực cầu Chinh; đoạn qua xã Xuân Vân.

- Bờ sông Phó Đáy:

Huyện Yên Sơn: Xã Hùng Lợi, đoạn từ chợ đến khu vực Ủy ban nhân dân xã Hùng Lợi;

Huyện Sơn Dương: Xã Trung Yên: Khu vực chùa soi Đồng Đình, cầu Trung Yên đến khu di tích Chủ tịch Tôn Đức Thắng, khu dân cư Ao Búc; xã Minh Thanh: Từ khu dân cư thôn Niêng đến công Đồng Găng, thôn Niêng xuống hết địa phận soi Bãi Hái, Thôn Toa; xã Bình Yên: khu dân cư thôn Tân Yên, thôn Bình Yên, Đồng Min, Lập Bình, trạm bơm Thác Dăng); thị trấn Sơn Dương: TDP Bắc Hoàng, Làng Cả; Đoạn từ sau bãi soi Trường Đảng đến khu vực trường THPT Sơn Dương, TDP Tân Thịnh; xã Hợp Hòa: các thôn Ninh Hòa, Cầu Đá, Tân Trào; xã Thiện Kế: khu thượng lưu và hạ lưu cầu Thiện Kế đi xã Sơn Nam.

2.3. Phân vùng trượt lở đất đá

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 71 xã thuộc vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở, trong đó có 44 xã có nguy cơ rất cao tại 6 huyện:

+ Huyện Lâm Bình có 07 xã, thị trấn: Bình An, Lãng Can, Thổ Bình, Xuân Lập, Hồng Quang, Phúc Yên, Thượng Lâm, Phúc Sơn;

+ Huyện Na Hang có 11 xã: Côn Lôn, Đà Vị, Hồng Thái, Khâu Tinh, Năng Khả, Sinh Long, Sơn Phú, Thanh Tương, Thượng Nông, Thượng Giáp, Yên Hoa;

+ Huyện Chiêm Hoá có 11 xã: Bình Phú, Hà Lang, Hoà Phú, Hùng Mỹ, Kiên Đài, Linh Phú, Phú Bình, Tân Mỹ, Tri Phú, Yên Lập;

+ Huyện Hàm Yên có 05 xã: Minh Khương, Phù Lưu, Yên Lâm, Yên Phú, Yên Thuận;

+ Huyện Yên Sơn có 08 xã: Kiến Thiết, Tân Tiến, Trung Minh, Công Đa, Đạo Viện, Hùng Lợi, Phú Thịnh, Trung Sơn.

+ Huyện Sơn Dương có 02 xã: Kháng Nhật, Tân Thanh;

Chi tiết cụ thể như sau:

- Các vùng có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao: Bao gồm một số khu vực có diện tích nhỏ lẻ, phân bố rải rác, tổng diện tích các vùng có nguy cơ rất cao khoảng 4,0 km², bao gồm:

+ Thị trấn Na Hang diện tích 2,5 km², chiều dày vỏ phong hóa 5-15 m, có các đới đập vỡ kiến tạo;

+ Huyện Yên Sơn: sát khu dân cư và xã Tiến Bộ, diện tích 1,5 km², chiều dày vỏ phong hóa 4-13 m, có đứt gãy cắt qua, sát đường giao thông.

Các khu vực này mang những đặc điểm và điều kiện thuận lợi cho sự phát sinh và

phát triển hiện tượng trượt lở đất đá, đã xác định xảy ra các hiện tượng trượt trong quá khứ và sẽ có nguy cơ tiếp tục trượt lở đất đá, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư và các công trình xây dựng.

- Các vùng có nguy cơ trượt lở đất đá cao: Bao gồm những khu vực có diện tích nhỏ, phân bố rải rác khắp tỉnh Tuyên Quang, tổng diện tích khoảng 110 km², bao gồm:

- + Huyện Yên Sơn (xã Tứ Quận 4,0 km²);
- + Huyện Sơn Dương (các xã Tân Trào 9,0 km², Tân Thanh và Sơn Nam 8,5 km²);
- + Huyện Na Hang gồm thị trấn Na Hang 5,5 km²;
- + Huyện Lâm Bình gồm xã Thượng Lâm khoảng 10km²;
- + Huyện Hàm Yên gồm các xã Yên Lâm (đoạn có Quốc lộ 2) khoảng 10,0 km², Tân Yên và Nhân Mục (khu vực quốc lộ 3B) khoảng 27 km²;
- + Huyện Chiêm Hóa gồm xã Tân Mỹ khoảng 20,0 km² và Phú Bình khoảng 11,0 km².

Các khu vực này cũng hội tụ khá đầy đủ các đặc điểm và điều kiện thuận lợi cho sự phát sinh và phát triển hiện tượng trượt lở đất đá, đã và đang xảy ra trượt, và có thể tiếp tục xảy ra trượt lở đất đá trong thời gian tới, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư và các công trình xây dựng.

- Các vùng có nguy cơ trượt lở đất đá trung bình: Đây là các vùng có các điều kiện thuận lợi cho sự hình thành các điểm trượt lở đất đá mới cũng như các điểm trượt lở đất đá cũ có thể tiếp tục xảy ra trượt lở đất đá do việc xử lý chưa triệt để, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư cũng như các công trình xây dựng khác. Tổng diện tích các vùng có nguy cơ trung bình khoảng 615km². Cụ thể:

+ Huyện Na Hang gồm các xã, thị trấn: Năng Khả, Sơn Phú, thị trấn Na Hang, Thanh Tương, tổng diện tích khoảng 155 km²;

+ Huyện Lâm Bình gồm xã Thượng Lâm;

+ Huyện Chiêm Hóa gồm các xã Tân Mỹ, Tân An, Hà Lang, Trung Hà, Xuân Quang, Phúc Thịnh, Trung Hòa, Hòa An, Vinh Quang, Kim Bình, Tri Phú, Phú Bình, tổng diện tích khoảng 330 km²;

+ Huyện Hàm Yên: một số khu vực thuộc các xã, thị trấn: Tân Thành, Bình Xa, Nhân Mục, Thái Sơn, Tân Yên, diện tích khoảng 130 km².

- Các vùng có nguy cơ thấp: Bao gồm những vùng còn lại với đặc điểm có các hệ thống đứt gãy và đới dập vỡ kiến tạo, hệ thống đường quốc lộ, tỉnh lộ thưa và rải rác dân cư. Các vùng này thường có vỏ phong hóa với chiều dày không lớn, đã xảy ra các hiện tượng trượt lở đất đá song với quy mô nhỏ, số lượng điểm trượt lở đất đá ít và phân bố rải rác.

- Các biện pháp giảm thiểu hậu quả do trượt lở đất đá gây ra

+ Định hướng quy hoạch đối với các vùng nguy cơ trượt lở đất đá: tương ứng với nguy cơ trượt lở đất đá trong mỗi vùng hiện trạng nêu trên, đề xuất các định hướng quy hoạch dân cư cũng như xây dựng các công trình cho các phân vùng theo dự kiến như sau:

Bảng 82. Định hướng đối với vùng có nguy cơ trượt lở đất đá

| Vùng hiện trạng | Cấp phân vùng quy hoạch | Tỷ lệ diện tích (%) | Định hướng quy hoạch |
|-----------------|-------------------------|---------------------|---|
| Rất cao | I | 0,07 | Không thể sinh sống được, cần di dời ngay dân cư và có biện pháp phòng tránh thỏa đáng đối với các công trình khác đang bị đe dọa. |
| Cao | II | 1,87 | Có thể sinh sống được nếu có biện pháp phòng tránh thỏa đáng, cần có biện pháp khắc phục thỏa đáng đối với các công trình đã có, không xây dựng công trình mới. |
| Trung bình | III | 10,48 | Sinh sống và xây dựng công trình mới được, cần chú ý thực hiện các biện pháp phòng tránh giảm thiểu hậu quả. |
| Thấp | I | 87,58 | Sinh sống và xây dựng công trình mới được, cần chú ý các giải pháp phòng tránh lâu dài. |

+ *Đối với các khu vực có nguy cơ cao:* Bao gồm các khu vực với diện tích, địa danh đã nêu ở phần trên, với đặc điểm là tương đối đông dân cư và các công trình xây dựng; để có thể tiếp tục sinh sống và sử dụng các công trình xây dựng hiện có, tùy theo mỗi vị trí, đặc điểm tự nhiên và hiện trạng trượt lở đất đá hiện tại mà cần có các giải pháp phù hợp để giảm thiểu thiệt hại do quá trình trượt lở đất đá gây nên trong thời gian tới; đặc biệt hạn chế đến mức tối đa việc san gạt tạo vách ta luy, tăng cường trồng cây tăng độ che phủ của thảm thực vật.

+ *Đối với các khu vực có nguy cơ trung bình:* Với định hướng quy hoạch cho các khu vực này là sinh sống và xây dựng công trình mới, cần chú ý thực hiện các biện pháp phòng tránh giảm thiểu hậu quả. Sử dụng các giải pháp cảnh báo sơ bộ cho các vị trí hoặc khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá.

+ *Đối với các điểm đặc biệt nguy hiểm cần cảnh báo sớm:* Đây là các điểm hiện tại đang có trượt lở đất đá và đe dọa ngay đến sự an toàn của công trình và đời sống dân cư, cần được cảnh báo sớm để chính quyền địa phương cũng như người dân biết để có giải pháp phòng tránh kịp thời. Công tác điều tra và khảo sát thực địa đã xác định được 18 điểm có nguy cơ đặc biệt nguy hiểm cần cảnh báo sớm, điển hình một số điểm như sau: Huyện Sơn Dương các xã Sơn Nam, xã Tân Thanh; Huyện Na Hang: xã Sơn Phú, thị trấn Na Hang.

+ *Các khu vực có nguy cơ cao, cần tiến hành điều tra, tính toán chi tiết:* Huyện Na Hang gồm khu vực các xã Năng Khả, Sơn Phú, Thanh Tương; huyện Lâm Bình gồm khu vực xã Thượng Lâm (hầu hết khu vực này là đá bị hệ thống đứt gãy kiến tạo phương Tây Bắc - Đông Nam và Đông Bắc - Tây Nam cắt xén cùng với các đới dập vỡ kiến tạo kèm theo, phần trên mặt các đá là vỏ phong hóa với chiều dày từ 5-12m); huyện Chiêm Hóa gồm khu vực các xã Tân Mỹ, Tân An, Hà Lang, Trung Hà (hầu hết khu vực này gồm các đá bị hệ thống đứt gãy kiến tạo phương Tây Bắc - Đông Nam cùng với các đới dập vỡ kiến tạo kèm theo cắt xén; phần trên mặt các đá là vỏ phong hóa với chiều dày từ 8-20m); khu vực các xã Xuân Quang, Phúc Thịnh, Trung Hòa, Hòa An, Vinh Quang, Kim Bình, Tri Phú, Phú Bình (hầu hết khu vực này là các đá bị hệ thống đứt gãy kiến tạo phương Đông Bắc - Tây Nam cùng với các đới dập vỡ kiến tạo kèm theo cắt xén; phần trên mặt các đá là

vỏ phong hóa với chiều dày từ 2-13m); huyện Hàm Yên: Khu vực các xã, thị trấn: Tân Thành, Bình Xa, Nhân Mục, Thái Sơn, Tân Yên (khu vực này hầu hết các đá bị hệ thống đứt gãy kiến tạo phương Tây Bắc - Đông Nam cùng với các đới dập vỡ kiến tạo kèm theo cắt xén; phần trên mặt các đá là vỏ phong hóa với chiều dày từ 7-30m).

Để có các biện pháp phòng tránh giảm thiểu phù hợp, trong bước tiếp theo cần thiết phải đầu tư điều tra chi tiết tỷ lệ 1:10.000 hoặc 1:25.000 nhằm mục đích: Phân chia và khoanh định chính xác các diện tích có nguy cơ trượt lở đất đá, theo các cấp độ khác nhau; Xác định nguyên nhân và các yếu tố khống chế sự xuất hiện cũng như quy mô các điểm trượt lở đất đá đã và sẽ có thể xảy ra; Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu cụ thể, phù hợp với từng đối tượng, diện tích chi tiết. Bên cạnh đó, cần thực hiện một số biện pháp chủ yếu gồm dọn sạch (dọn sạch toàn bộ khối trượt và dọn sạch một phần khối trượt); hạ bậc và bạt thoải taluy; làm tường chắn (gồm tường xây kiên cố hoặc tường chắn bằng kè rọ đá) đồng thời kết hợp một số vị trí được thi công các công trình thoát nước mặt và trồng cỏ trên sườn. Một số vị trí khuyến nghị thực hiện ngay một số giải pháp: Một số vị trí có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao và sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến công trình giao thông và xây dựng, cần thiết phải thực hiện ngay các giải pháp phù hợp, nhằm giảm thiểu tác hại của hiện tượng trượt lở đất đá sẽ xảy ra, cụ thể gồm: Huyện Sơn Dương (các xã: Sơn Nam, Tân Thanh); huyện Chiêm Hóa (xã Yên Nguyên); huyện Na Hang (các xã: Sơn Phú, Thượng Giáp và thị trấn Na Hang).

2.4. Các loại hình thiên tai, tai biến khác trên địa bàn tỉnh

- Hạn hán: Nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và các ngành khác trên địa bàn tỉnh cơ bản đảm bảo do có nguồn sinh thủy và tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh trên 65%. Hạn hán thường xảy ra từ tháng 9 năm trước đến tháng 3 năm sau với mức độ khác nhau. Những đợt hạn nặng đáng kể thường xảy ra trong vụ Đông Xuân, các loại cây trồng khác bị hạn nặng do thiếu nước chiếm 70, 80%. Một số vùng khan hiếm nước của tỉnh như khu vực Nam Sơn Dương, Bắc Chiêm Hóa, Hàm Yên, Lâm Bình, ... có một số khu vực thường xuyên phải bơm nước chống hạn cục bộ cho sản xuất nông nghiệp gồm: khu vực xã Vinh Quang (huyện Chiêm Hóa); xã Hùng Lợi (huyện Yên Sơn); xã Tràng Đà, An Khang (thành phố Tuyên Quang); xã Cấp Tiến (huyện Sơn Dương).

- Về mưa đá, lốc: Mưa đá, lốc thường xảy ra trong các tháng 3,4,5 hằng năm. Trọng điểm là các xã vùng cao của các huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hoá, Hàm Yên và một số xã vùng thấp của huyện Sơn Dương; xã Thanh Tương (huyện Na Hang); xã Thổ Bình (huyện Lâm Bình); các xã Nhân Mục, Minh Hương (huyện Hàm Yên); các xã Tân An, Yên Lập, Hùng Mỹ (huyện Chiêm Hoá) và Sơn Nam, Đại Phú, Thiện Kế (huyện Sơn Dương...).

3. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

3.1. Nguyên tắc phối hợp quản lý rủi ro thiên tai

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh;

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai;

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ) nhằm

chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả;

- Đảm bảo an toàn về người và tài sản của nhân dân, chủ động sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm, hạn chế thấp nhất mọi rủi ro gây ra. Bảo vệ các công trình quan trọng về An ninh Quốc gia, phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, đảm bảo các công trình giao thông, thông tin liên lạc hoạt động thông suốt;

- Đảm bảo an ninh trật tự, thông tin liên lạc trong quá trình xử lý, ứng phó với rủi ro thiên tai. Phối hợp chặt chẽ giữa Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (Ban Chỉ huy PCTT và TKCN) với các cấp, các ngành, các huyện, thành phố trong chỉ đạo, chỉ huy phòng chống, ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

- Thống kê, đánh giá thiệt hại; bảo vệ môi trường, phục hồi sản xuất; hỗ trợ khắc phục hậu quả, ổn định đời sống nhân dân sau thiên tai theo đúng quy định của Nhà nước;

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

3.2. Cơ chế phối hợp quản lý rủi ro thiên tai

a) Trường hợp thiên tai cấp độ 1

Cấp xã (xã, phường, thị trấn): Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ (Dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị, vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn) để ứng phó kịp thời ngay khi thiên tai xảy ra; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo, chỉ huy của các cơ quan phòng chống thiên tai cấp trên. Các lực lượng tham gia ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã phải phối hợp chặt chẽ theo sự chỉ huy của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được ủy quyền. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

Cấp huyện (huyện, thành phố): Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực theo thẩm quyền (Lực lượng xung kích phòng chống thiên tai nòng cốt là Dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp huyện và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn) để ứng phó thiên tai trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trong phạm vi từ hai xã trở lên hoặc khi nhận được yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; chịu trách nhiệm thực hiện chỉ huy, chỉ đạo của các cơ quan chỉ đạo phòng chống thiên tai cấp trên.

b) Trường hợp thiên tai cấp độ 2

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2; huy động nguồn lực theo thẩm quyền (Lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân, lực lượng tìm kiếm cứu nạn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn) để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo

cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ. Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ như đối với cấp độ rủi ro thiên tai cấp độ 1; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

c) Trường hợp thiên tai cấp độ 3

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền, triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn; chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai, tham gia ứng phó thiên tai theo sự chỉ đạo, chỉ huy của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn. Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện nhiệm vụ như đối với ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2 ở trên đảm bảo phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

d) Trường hợp thiên tai cấp độ 4

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn, tuân thủ sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã thực hiện nhiệm vụ như đối với ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3 phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

đ) Trường hợp thiên tai vượt cấp độ 4 (tình trạng khẩn cấp)

Trường hợp thiên tai vượt cấp độ 4, Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai; phân công trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

4. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang dựa trên Quyết định 718/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Kế hoạch phòng chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Tổ chức thông tin phòng, chống thiên tai tới người dân thông qua ứng dụng điện thoại, hệ thống mạng di động, viễn thông, qua hệ thống đài phát thanh truyền hình, loa phát thanh, tập trung vào nhóm dân cư nằm trong vùng rủi ro thiên tai, nhóm dân cư có năng lực tự phòng tránh và ứng phó với thiên tai còn hạn chế. Hỗ trợ dân cư trong xây dựng nhà ở, công trình nhằm làm tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố, nâng khả năng chống chịu trước các loại hình thiên tai.

- Bố trí, sắp xếp ổn định cho các hộ dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, cư trú thuộc phần đất rừng đặc dụng. Tiếp tục rà soát các hộ dân đang sống trong vùng thiên tai

nguy hiểm để di chuyển sắp xếp dân cư theo kế hoạch hằng năm và kịp thời di chuyển khi có thiên tai xảy ra.

- Thực hiện lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu trong tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội. Xây dựng các chương trình, dự án liên quan đến thích ứng với BĐKH cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể, góp phần vào thực hiện việc ứng phó với BĐKH một cách hiệu quả.

- Đánh giá rủi ro thiên tai, cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hoạt động phát triển của các ngành, các địa phương trong phạm vi quản lý.

- Xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai, đề xuất các chương trình, đề án, dự án về phòng chống thiên tai, bao gồm:

- *Hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách*

+ Tham mưu, triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ nhà ở đối với các hộ bị thiệt hại không thuộc đối tượng bảo trợ xã hội; sửa đổi, bổ sung, tăng mức hỗ trợ thiệt hại do thiên tai gây ra đối với cây trồng, vật nuôi khi Trung ương ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hỗ trợ thiệt hại do thiên tai gây ra;

+ Ban hành các mẫu kế hoạch, phương án, chuẩn hoá các tài liệu tập huấn nhằm thống nhất, triển khai trong toàn quốc hoặc từng vùng, khu vực.

- *Thông tin, tuyên truyền phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng:*

+ Tăng cường công tác tuyên truyền chính sách pháp luật về PCTT đến toàn thể người dân, nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết để góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

+ Triển khai thực hiện Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030.

+ Tăng cường tập huấn chuyên sâu về chuyên môn cho cán bộ làm công tác PCTT từ tỉnh đến cơ sở; tổ chức huấn luyện nghiệp vụ cho lực lượng xung kích PCTT cấp xã.

- *Nâng cấp trang thiết bị, cơ sở phục vụ phòng phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai:*

+ Bố trí nguồn kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất quy định tối thiểu, bắt buộc trong các hoạt động thường xuyên và trong ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

+ Bố trí kinh phí thực hiện quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên môi trường Quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị, ngành trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ về khắc phục thiệt hại do thiên tai: Bộ chỉ huy Quân Sự, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, ...;

+ Bố trí kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu; lập bản đồ vùng nguy cơ cao lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, tai biến địa chất trên địa bàn tỉnh; điều tra xây dựng mức nước tương ứng với cấp báo động lũ trên địa bàn tỉnh.

- *Quy hoạch, kế hoạch, điều tra cơ bản:*

+ Bố trí kinh phí để xây dựng, điều tra, rà soát, bổ sung nội dung phòng chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, Kế hoạch phòng chống thiên tai cho phù hợp với tình hình, điều kiện của địa phương và phù hợp với các chỉ đạo của Chính phủ.

- *Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ:*

+ Thực hiện áp dụng công nghệ hiện đại trong chỉ đạo, triển khai, phối hợp thực hiện phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

+ Áp dụng công nghệ mới trong xây dựng các công trình phòng chống thiên tai; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quan trắc, đo đạc và trong quản lý vận hành các công trình, thiết bị phục vụ cảnh báo thiên tai, thu thập thông tin về phòng chống thiên tai.

- *Hợp tác quốc tế:*

+ Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng chống thiên tai; tiếp tục thực hiện các dự án, chương trình đã và đang triển khai liên quan đến phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

- *Quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trong ngành nông nghiệp*

- *Quản lý rủi ro do lũ lụt, sạt lở đất gây ra:* Nghiên cứu xây dựng, xác định định các vùng nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi rủi ro thiên tai của tỉnh cho thời kỳ 2021-2030. Xây dựng, rà soát kiên cố hóa hệ thống hồ chứa nhằm tăng năng lực kiểm soát nước và tưới cho diện tích đất nông nghiệp trên từng địa bàn. Thực hiện tốt cơ chế phối hợp, điều tiết, sử dụng nước liên hồ chứa trên các lưu vực sông, giữa các hồ, đập thủy điện, thủy lợi, thủy điện kết hợp thủy lợi theo quy định nhằm kiểm soát, phân tán lũ trên các sông, ngòi của tỉnh. Xây dựng, kiên cố hóa hệ thống đê, đập, hồ chứa thủy lợi do tỉnh quản lý.

Song đề có thể có các biện pháp phòng tránh giảm thiểu phù hợp, trong bước tiếp theo của đề án cần thiết phải đầu tư điều tra chi tiết tỷ lệ 1:10.000 hoặc 1:25.000; nhằm mục đích: Phân chia và khoanh định chính xác các diện tích có nguy cơ trượt lở đất đá, theo các cấp độ khác nhau; Xác định nguyên nhân và các yếu tố khống chế sự xuất hiện cũng như quy mô các điểm trượt lở đất đá đã và sẽ có thể xảy ra; Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu cụ thể, phù hợp với từng đối tượng, diện tích chi tiết

- *Quản lý rủi ro do hạn hán gây ra:* Nghiên cứu tuyển lựa giống cây trồng có khả năng chịu hạn thích hợp với các vùng thổ nhưỡng, khí hậu từng khu vực của tỉnh; xây dựng, rà soát kiên cố hóa hệ thống hồ chứa nhằm tăng năng lực kiểm soát nước và tưới cho diện tích đất nông nghiệp trên từng địa bàn. Xây dựng mới và nâng cấp các công trình tưới tiêu, giành thể chủ động tưới tiêu. Hỗ trợ người dân áp dụng giải pháp sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nước trong sản xuất, sinh hoạt; cải tạo đồng ruộng có khả năng tăng cường giữ nước trong đất. Quy hoạch tưới tiêu hợp lý, xây dựng đồng ruộng có khả năng tăng cường giữ nước trong đất và tuyển chọn các giống cây có khả năng chịu hạn. Áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm nước cho cây trồng. Thay đổi cơ cấu cây trồng trên đồng ruộng thích hợp với BĐKH. Lai tạo giống mới thích nghi với điều kiện BĐKH, có khả năng chịu hạn, úng ngập, sâu bệnh, ...

- *Quản lý rủi ro do rét đậm, rét hại gây ra:* Xây dựng các sổ tay, bản hướng dẫn, ứng dụng phần mềm và thông qua các kênh thông tin (mạng viễn thông, di động, truyền hình, ứng dụng phần mềm, ...) nhằm thông tin đến người dân các giải pháp phòng chống rét cho cây trồng, vật nuôi, thông tin dự báo về tình hình rét đậm, rét hại. Tổ chức hỗ trợ người dân xây dựng chuồng trại chăn nuôi kiên cố, đủ khả năng chống chịu với rét đậm, rét hại và các loại hình thiên tai.

- Luôn luôn đảm bảo khối lượng giống, vật tư nhằm sẵn sàng hỗ trợ khu vực chịu thiệt hại của thiên tai phục hồi sản xuất sau thiên tai. Hằng năm duy trì thường trực khối lượng giống, vật tư như trong bảng sau:

- *Quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trong ngành lâm nghiệp*

- Quản lý thực hiện tốt các đề án lâm nghiệp của tỉnh; thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên; tiếp tục chuyển đổi quy hoạch lâm nghiệp phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Xây dựng các phương án quản lý rừng bền vững. Trồng rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tiến hành áp dụng hệ số K từ năm 2021.

- Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa trồng rừng ở vùng thấp; thay thế diện tích cây trồng kém hiệu quả bằng trồng rừng gỗ lớn có năng suất, giá trị cao, trồng cây lâm nghiệp đa mục đích. Phát triển mạnh trồng rừng gỗ lớn và trồng rừng đa mục đích gắn với quy hoạch các cơ sở chế biến.

- Bảo vệ rừng: Tổ chức tuần tra bảo vệ rừng; thường xuyên kiểm tra, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Tổ chức phòng chống cháy rừng theo phương châm 4 tại chỗ.

4.1. Phương án quản lý rủi ro thiên tai

4.1.1. Phương án tổ chức bộ máy nhân lực

- Tổ chức bộ máy nhân sự thường trực chỉ đạo, điều hành công tác phòng, chống, ứng phó với thiên tai của chính quyền theo phương án:

- Hình thành và duy trì Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn xã trên cơ sở nhân sự của các sở, ban, ngành, đoàn thể ở từng cấp. Theo đó:

- Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập, phân công nhiệm vụ của các thành viên Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh. Trong đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là Trưởng ban Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh phụ trách chung, trực tiếp chỉ huy công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh - Phó trưởng Ban Thường trực phụ trách công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phó trưởng Ban phụ trách công tác phòng chống thiên tai.

- Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh - Phó trưởng Ban phụ trách công tác tìm kiếm cứu nạn.

- Ủy viên: Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chánh Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Các thành viên: Giám đốc/Phó giám đốc các Sở, giám đốc Đài phát thanh truyền hình tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban dân tộc tỉnh; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Tỉnh Đoàn, Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Chi cục Thủy lợi, Đài Khí tượng Thủy văn.

- Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện, cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện/xã làm Trưởng ban; Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) làm Phó Trưởng Ban, các thành viên là Trưởng các phòng, ban liên quan.

- Hằng năm tổ chức điều chỉnh tổ chức bộ máy để phù hợp với tình hình thực tế đảm bảo được việc thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong thời kỳ 2021-2030.

Nguồn nhân lực trực tiếp ứng phó, khắc phục trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra:

Nguồn nhân lực: Được huy động từ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; các sở, ngành, đoàn thể, các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn; dân quân tự vệ, thanh niên xung kích; các doanh nghiệp; tình nguyện viên trên địa bàn tỉnh.

Về lực lượng: Chuẩn bị lực lượng sẵn sàng huy động để đáp ứng yêu cầu ứng cứu kịp thời khi có thiên tai xảy ra; dự kiến huy động được từ các sở, ngành, đoàn thể, dân quân tự vệ, thanh niên xung kích, tình nguyện viên, các đơn vị, huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn tham gia công tác phòng, chống, ứng phó khi xảy ra thiên tai. Đảm bảo duy trì mỗi sở, ngành 20 người; tại các huyện, thành phố: đảm bảo thường trực mỗi xã, phường, thị trấn khoảng 48 người. Trong đó: Lực lượng thường trực sẵn sàng ứng cứu: mỗi xã phường thị trấn ít nhất 14 người. Lực lượng huy động: mỗi xã phường thị trấn ít nhất 34 người.

Tùy theo cấp độ thiên tai, tính chất và tình hình diễn biến, mức độ ảnh hưởng, thiệt hại của thiên tai, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh quyết định việc điều động và phân công, bố trí lực lượng để chi viện cho các địa phương theo yêu cầu.

Thực hiện tổ chức, điều chỉnh lại bộ máy nhân lực phòng, chống, ứng phó với thiên tai ở các cấp khi có hướng dẫn mới từ cơ quan cấp trên và tình hình, yêu cầu phòng, chống, ứng phó với thiên tai tại địa phương.

4.1.2. Phương án chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thiết bị kỹ thuật

a) Phương án chuẩn bị cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai

- Hệ thống dự báo khí tượng thủy văn: Tổ chức nâng cấp, lắp đặt thêm các trạm quan trắc thời tiết tự động để đáp ứng thông tin dự báo về diễn biến thời tiết, tình hình bão, áp thấp nhiệt đới, mưa, lũ và các hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm khác xảy ra ảnh hưởng tới địa phương, tới các cấp, các ngành và thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng phục vụ người dân phòng, tránh thiên tai.

- Hệ thống công trình thủy lợi, kênh mương, ao hồ: Rà soát, sửa chữa, kiên cố hóa, nâng cấp, kiên cố các công trình thủy lợi, hồ chứa nước, kè chống sạt lở bờ sông, suối, phòng lũ lụt.

- Hệ thống đường giao thông: Nâng cấp, xây dựng mới hệ thống giao thông theo quy hoạch. Xây dựng các phương án giao thông đi lại trong điều kiện thiên tai, lũ lụt, sạt lở đất. Hệ thống đường giao thông hiện có và xây dựng mới sẽ đáp ứng được giao thông đi lại thông suốt, phục vụ đảm bảo công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn khi có thiên tai xảy ra.

- Hệ thống cung cấp nước sạch hiện có của tỉnh: Chuẩn bị vật tư kỹ thuật dự trữ phục vụ công tác khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra: phương tiện đi lại, vận chuyển, dọn dẹp, vệ sinh môi trường, các loại hóa chất được lưu giữ tại các địa điểm an toàn, phù hợp với rủi ro thiên tai ở từng khu vực.

- Hệ thống điện lưới: Ngành điện tổ chức dự trữ vật tư kỹ thuật, nguồn tài chính sẵn sàng khắc phục, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật điện, dây điện gặp sự cố, không đảm bảo an toàn do thiên tai. Từng bước ngầm hóa hệ thống đường dây điện, ưu tiên thực hiện ở khu vực đông dân cư.

- Hệ thống cơ sở y tế: Xây dựng hệ thống y tế tỉnh Tuyên Quang từng bước hiện đại, đồng bộ, hoàn chỉnh từ tỉnh, huyện đến xã, phường, thị trấn; chuẩn bị trang thiết bị y tế dự phòng tại Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và các Trung tâm y tế huyện, thành phố đảm bảo đủ năng lực phát hiện, xác định nguyên nhân dịch bệnh tại cộng đồng khi thiên tai xảy ra, sẵn sàng cung ứng đủ thuốc có chất lượng để chữa bệnh và cứu nạn cho nhân dân khi xảy ra thiên tai. Luôn luôn duy trì từ 18-20 cơ sở thuốc chữa bệnh và 2-3 tấn thuốc hóa chất khử trùng/năm để phòng, chống thiên tai.

- Chuẩn bị các địa điểm tránh trú tạm thời cho dân cư trong tình huống khẩn cấp do thiên tai (bão, lũ lụt, ...) gây ra: Kiên cố hóa các trường học, bệnh viện, trạm y tế xã, nhà văn hóa nhằm đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão. Xác định nhóm các công trình công có thể được huy động là nơi tránh trú tạm thời cho người dân khi có thiên tai xảy ra, gồm: Công trình nhà văn hóa, các trường học, bệnh viện, trạm y tế xã, phường và các công trình có thể tạm trú khác.

- Hệ thống thông tin liên lạc: Thường xuyên duy tu, sửa chữa đường dây viễn thông không đảm bảo an toàn và từng bước ngầm hóa hệ thống đường dây viễn thông, nhất là ở khu vực đông dân cư. Xây dựng, nâng cấp phòng chống rủi ro thiên tai cho hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ các cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp, đảm bảo hoạt động thông suốt khi thiên tai xảy ra.

b) Phương tiện, vật tư, trang thiết bị và lương thực thực phẩm, nhiên liệu phục vụ công tác phòng, chống thiên tai

- Phương tiện, vật tư, trang thiết bị hiện có để phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Trang bị xe cứu hộ phòng chống cháy rừng (PCCR), ô tô phục vụ bảo vệ rừng - phòng chống cháy rừng; xe chữa cháy; ô tô, xuống các loại; nhà bạt, phao cứu hộ; và các loại trang thiết bị khác.

- Lương thực, thực phẩm, nhiên liệu phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Sở Công Thương chỉ đạo các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh hàng năm lập kế hoạch dự trữ hàng hóa thiết yếu như: gạo, muối ăn, nước uống, mì tôm, xăng, dầu, khí đốt, ... đảm bảo khối lượng có thể huy động trong trường hợp ứng phó với thiên tai, trong đó khối lượng lương thực thực phẩm, nhu yếu phẩm phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của mỗi năm như sau:

Hàng năm, rà soát, đánh giá chất lượng, số lượng trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hiện có, đề xuất nhu cầu nâng cấp mới nhằm đảm bảo đáp ứng công tác ứng phó với sự cố, thiên tai xảy ra.

4.1.3. Nguồn lực tài chính dự phòng và ưu tiên theo lĩnh vực phòng, chống thiên tai

a) Nguồn ngân sách: Ngân sách tỉnh và các huyện, thành phố bố trí quỹ dự phòng cho các tình huống thiên tai khẩn cấp xảy ra. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trích nguồn dự phòng để mua sắm đầu tư, trang thiết bị phòng, chống thiên tai, khắc phục sự cố khẩn cấp các công trình do hậu quả thiên tai gây ra; đầu tư, trang bị và những điều kiện thiết yếu phục vụ công tác thông tin phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, khắc phục sự cố theo phương châm “bốn tại chỗ”.

b) *Huy động nguồn lực khác*: Kêu gọi, vận động nguồn lực hỗ trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân để tăng nguồn tài chính đảm bảo phục vụ công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai.

4.2. Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu

4.2.1. Quan điểm thích ứng với biến đổi khí hậu

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là ba vấn đề quyết định sự phát triển bền vững của đất nước; là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Ứng phó với BĐKH cần phải dựa vào phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng; đáp ứng yêu cầu trước mắt với lâu dài, toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, dựa vào nội lực là chính.

- Khuyến khích sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường, giảm thiểu BĐKH và hạn chế sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ gây nguy hại đến môi trường. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (CDM) và khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực BĐKH và bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn tài nguyên.

- Các nhiệm vụ, dự án ưu tiên trong ứng phó với BĐKH tỉnh Tuyên Quang cần thiết phải lồng ghép trong các chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển ở các giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm phát huy hiệu quả thế mạnh phát triển kinh tế của tỉnh, đồng thời có vai trò quan trọng trong công tác ứng phó với BĐKH theo mục tiêu đã đặt ra trong phương án.

4.2.2. Mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu

- Xác định được các thách thức và cơ hội của BĐKH đối với quá trình phát triển các ngành, lĩnh vực của địa phương; các giải pháp ưu tiên nhằm thích ứng với BĐKH, giảm nhẹ khí nhà kính cho giai đoạn 2021 đến 2030, tầm nhìn đến 2050.

- Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực, khu vực do tỉnh quản lý trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

- Xây dựng, lựa chọn các giải pháp cụ thể của tỉnh ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm từ các chính sách, chủ trương đến chương trình, dự án đầu tư.

- Củng cố và tăng cường năng lực thích ứng với BĐKH của tổ chức, cá nhân, củng cố năng lực thích ứng với BĐKH của hệ thống cơ sở hạ tầng của tất cả các ngành, lĩnh vực, trong đó chú trọng cơ sở hạ tầng giao thông, công trình cấp điện, cấp thoát nước, viễn thông, các hồ, đập, kênh mương và các công trình thủy lợi khác.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng và phát triển nguồn nhân lực trong ứng phó với BĐKH.

4.2.3. Định hướng và nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu

a) *Định hướng hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu*

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Định kỳ điều tra, đánh giá mức độ tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng đất (ưu tiên đất nông nghiệp); Tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cụ thể: Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai làm cơ sở cho việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến cơ

cấu sử dụng đất theo từng vùng; Kiểm soát chặt chẽ, hạn chế việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, đất rừng phòng hộ sang các mục đích khác;

- Tái cơ cấu, tu bổ, nâng cấp hệ thống thủy lợi, điều chỉnh cơ cấu hệ thống thủy lợi lớn, bổ sung công trình thủy lợi vừa và nhỏ nhằm thích ứng với hoàn cảnh BĐKH. Triển khai xây dựng các hồ chứa nước, đập dâng nhằm tăng cường khả năng tích nước tự nhiên, giữ nước cho mùa khô; cải tạo, nâng cấp các hồ chứa thủy lợi hiện có, đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi có tính đến yếu tố BĐKH, củng cố và nâng cấp các hồ chứa vừa và nhỏ, đảm bảo an toàn trữ nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, an toàn khu dân cư hạ lưu; tăng cường bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn; Quản lý, sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm, cân đối nguồn cung và nhu cầu nước ở địa phương. Áp dụng các công nghệ và phương thức sản xuất tiết kiệm nước; công nghệ xử lý nước để tái sử dụng hoặc sử dụng tuần hoàn nước; đảm bảo nhu cầu nước; chủ động phòng, chống, giảm thiểu tác hại tới tài nguyên nước do tác động của BĐKH. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và áp dụng công nghệ tiên tiến trong điều tra, khảo sát, quan trắc, giám sát, bảo vệ, phương pháp đánh giá tài nguyên nước (bao gồm trữ lượng, chất lượng), chế độ và nhu cầu nước của các ngành có liên quan; Nghiên cứu và áp dụng phương pháp quản lý tổng hợp tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả của các thiên tai do nước gây ra trong điều kiện BĐKH và thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin liên quan đến quản lý tài nguyên nước và tác động của BĐKH đến tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang; Xây dựng mạng lưới quan trắc về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; Vận hành Hồ thủy điện Tuyên Quang với dung tích dành cho chống lũ khoảng 01 tỷ m³ đảm bảo giảm thiểu khả năng ngập lụt cho thành phố Tuyên Quang; Đối với thời kỳ cấp nước khẩn trương cho đỡ ải, thay đổi chế độ vận hành xả nước và tích nước của các hồ chứa như tích nước sớm hơn vào cuối mùa lũ. Ngoài ra, tại những vùng đang bị suy giảm nhanh nguồn nước ngầm cần sớm thực hiện các biện pháp bảo vệ và khôi phục nguồn nước ngầm bằng việc quản lý chặt chẽ việc khai thác nhằm tăng nguồn cấp nước cho các sông trong mùa khô.

- Thay thế nhiên liệu hóa thạch bằng các loại nhiên liệu, nguồn năng lượng tái tạo để ngăn chặn ô nhiễm không khí; chấm dứt hoạt động của các lò gạch thủ công truyền thống trên địa bàn tỉnh; Khuyến khích người dân đi lại bằng các phương tiện công cộng để giảm thiểu ùn tắc và phương tiện tham gia giao thông, qua đó làm giảm mật độ khói bụi và các chất thải do quá trình đốt cháy nhiên liệu xăng dầu trong không khí, nhất là vào giờ cao điểm.

- Tiếp tục nghiên cứu điều tra cơ bản, theo dõi, đánh giá hiện trạng, đánh giá giá trị đa dạng sinh học ở các hệ sinh thái, tập trung vào khu vực miền núi và Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang. Nghiên cứu các biện pháp khả thi nhằm phục hồi và phát triển các hệ sinh thái thoái hóa. Khôi phục hệ sinh thái tự nhiên tại khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu, thuộc 2 huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, khu vực vùng đệm Vườn quốc gia Tam Đảo tại huyện Sơn Dương; Xây dựng các phương án bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái, các giống, loài có sức chống chịu tốt với các thay đổi khí hậu; bảo vệ và bảo tồn nguồn gen các loài quý hiếm, loài có nguy cơ tuyệt chủng cao do tác động của biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu và ứng dụng các biện pháp tác nghiệp đồng ruộng ngắn hạn, bao gồm: Áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất trồng trọt, độ phì nhiêu của đất, chống xói mòn. Lựa chọn giống cây trồng thích nghi với BĐKH (chọn giống ngắn ngày, chín sớm, giống có khả năng chống hạn, sâu bệnh, ...); Điều chỉnh thời vụ và lịch gieo trồng thích hợp với BĐKH. Thay đổi các biện pháp canh tác thích hợp (mật độ trồng, cách bón phân, làm cỏ, cày bừa, phòng trừ sâu bệnh, luân canh cây trồng).

- Nghiên cứu và ứng dụng các biện pháp tác nghiệp đồng ruộng dài hạn, bao gồm: Giải pháp giảm thiểu xói mòn trên đất dốc: làm ruộng bậc thang, làm nương bờ theo đường đồng mức, trồng cây phân xanh, canh tác băng hàng, trồng xen, nông lâm kết hợp và áp dụng các giải pháp quản lý dinh dưỡng tổng hợp. Thực hiện thâm canh ngay từ đầu, thâm canh liên tục theo chiều sâu. Bón phân phù hợp với điều kiện đất trồng, nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng và năng suất cần đạt; Giải pháp hạn chế khô hạn: Quy hoạch tưới tiêu hợp lý, xây dựng đồng ruộng có khả năng tăng cường giữ nước trong đất và tuyển chọn các giống cây có khả năng chịu hạn. Áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.; Thay đổi cơ cấu cây trồng trên đồng ruộng thích hợp với BĐKH; Lai tạo giống mới thích nghi với điều kiện BĐKH, có khả năng chịu hạn, úng ngập, sâu bệnh, ... Trồng rừng, chuyển đổi, chuyển hóa rừng, ... cần chú ý tới việc lựa chọn: thời vụ trồng thích hợp, loài cây trồng đa tác dụng, cơ cấu cây trồng và phương thức trồng, phương pháp trồng cụ thể cho từng đối tượng đất có độ dốc khác nhau, trên rừng phòng hộ đầu nguồn hay rừng sản xuất để lựa chọn phương pháp xử lý thực bì thích hợp, hạn chế thấp nhất gây tác hại bất lợi tới môi trường đất và ảnh hưởng tới thảm thực vật trong khu vực. Chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BTNMT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định các biện pháp lâm sinh, nhằm sử dụng và phát triển bền vững tài nguyên rừng; tăng độ che phủ rừng, phát huy tốt vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học. Tăng cường kiểm tra, ngăn chặn và xử lý có hiệu quả hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp; Đối với những vùng dân cư sinh sống, định cư xen kẽ trên đất rừng và đất lâm nghiệp cần có giải pháp về phòng, chống cháy rừng; giữ nguyên diện tích rừng tự nhiên hiện có và không chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Lâm nghiệp năm 2017 và rừng trồng thay thế đối với diện tích đã chuyển mục đích theo quy định của pháp luật; Nuôi thả các loại thủy sản chịu được biến đổi môi trường (thích nghi với tăng nhiệt độ, tăng độ sâu của ao hồ để tạo nhiệt độ thích hợp và giảm tổn hại do quá trình tăng nhiệt độ và bốc hơi nhanh của mặt nước).

- Tận dụng các nguồn nước có khả năng phát triển thủy sản từ các ao, hồ, kênh mương, các công trình thủy lợi và nước từ các dòng sông, đặc biệt phát huy lợi thế về các loài cá đặc sản.

- Khuyến khích khai thác sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, ít phát thải khí nhà kính; Đổi mới dây chuyền, công nghệ sản xuất với mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu thấp nhất trên đơn vị sản phẩm; xây dựng hoàn chỉnh, sửa chữa, cải tạo hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý ô nhiễm không khí và nghiên cứu, tổng hợp phát triển nguyên liệu sạch, ít phát sinh khí nhà kính trong sản xuất công nghiệp, hoạt động giao thông vận tải; Áp dụng các công cụ thị trường nhằm thúc đẩy thay đổi cơ cấu và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, khuyến khích sử dụng các loại nhiên liệu sạch, hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo, thực hiện lộ trình xóa bỏ trợ cấp đối với nhiên liệu hóa thạch; Dán nhãn các thiết bị tiết kiệm năng lượng, ban hành tiêu chuẩn về chất lượng thiết bị.

- Tăng cường đầu tư các phương tiện giao thông sử dụng điện; Nghiên cứu xây dựng lộ trình chuyển đổi dần phương tiện sử dụng xăng, dầu sang sử dụng điện, nhiên liệu sinh học, năng lượng mặt trời; Khuyến khích và vận động chủ phương tiện tham gia giao thông sử dụng các nguồn năng lượng, nhiên liệu sạch, tái chế, giảm ô nhiễm môi trường; ứng dụng năng lượng tái tạo, công nghệ ít tổn năng lượng (pin năng lượng mặt trời, đèn led, ...) vào các hạng mục báo sáng, báo hiệu giao thông; Xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách tài chính, công nghệ nhằm hỗ trợ nghiên cứu áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp để khai thác và sử dụng tối ưu tiềm năng các nguồn năng lượng tái tạo trong và ngoài lưới điện

quốc gia; Phát triển thị trường công nghệ, hình thành ngành công nghiệp năng lượng tái tạo và cung cấp dịch vụ thân thiện với môi trường.

- Tăng cường đầu tư nâng cấp các hệ thống, mạng lưới giao thông đường bộ có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu; nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm định khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý chất lượng nhiên liệu, tiêu chuẩn khí thải, bảo dưỡng phương tiện; Xây dựng các tuyến đường sơ tán dân từ các khu dân cư vùng ảnh hưởng do lũ quét đến các khu vực an toàn; Xây dựng hoàn chỉnh, sửa chữa, cải tạo hệ thống thoát nước đảm bảo yêu cầu thoát nước cho các công trình xây dựng, công trình giao thông; nghiên cứu, triển khai các giải pháp thích ứng với BĐKH (như: công nghệ xử lý sụt trượt, bèn vững địa chất công trình, ...) bảo đảm khả năng chống đỡ của các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh với các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao chất lượng công tác khảo sát, thiết kế, thi công công trình và kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn của kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trước tác động của BĐKH; Giảm tiêu hao năng lượng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính trong các hoạt động của ngành xây dựng, đặc biệt trong sản xuất vật liệu xây dựng, tổ chức nghiên cứu, áp dụng các công nghệ mới nhằm giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính thông qua giảm mức tiêu hao nhiên liệu, giảm hoặc thay thế các loại nhiên liệu hóa thạch đang sử dụng trong sản xuất.

- Rà soát và điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư tập trung, khu công nghiệp chịu ảnh hưởng của thiên tai (bão, lũ lụt, trượt lở đất). Nghiên cứu các giải pháp ứng phó có hiệu quả đối với biến đổi khí hậu trong công tác cải tạo, xây dựng mới hạ tầng kỹ thuật đô thị, điểm dân cư nông thôn và khu công nghiệp (hệ thống cấp thoát nước, giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng, hệ thống thu gom và xử lý rác thải), nhất là các đô thị nằm ven sông Lô, sông Gâm và sông Phó Đáy.

- Nâng cao năng lực quản lý chất thải, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải nhằm giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ để xử lý nước thải, rác thải cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn tập chung; Đối với những phát thải do việc sử dụng các thiết bị làm lạnh (tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bình nóng lạnh) cùng các hệ thống phát điện khác như đèn, bếp. tại các nhà hàng khách sạn ở những khu du lịch như thành phố Tuyên Quang hoặc hệ thống sưởi ấm tại khu nghỉ dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm cần khắc phục lượng phát thải bằng cách sử dụng các thiết bị thay thế thân thiện với môi trường; Khuyến khích phát triển các loại phương tiện du lịch, các khu bảo tồn sử dụng nguyên liệu tái tạo, thân thiện với môi trường; Nâng cấp hệ thống dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai, đảm bảo an toàn tại các khu du lịch, khu vực du lịch sinh thái và các điểm du lịch hồ, thác nước.

- Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển ngành y tế trên cơ sở kịch bản BĐKH của tỉnh. Điều chỉnh các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với đặc điểm diễn biến khí hậu, thời tiết trong kịch bản BĐKH; Phát triển nguồn nhân lực y tế đáp ứng yêu cầu về số lượng, cơ cấu và chất lượng, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ phát triển và xử lý dịch bệnh nói chung và các bệnh nhiệt đới, bệnh lạ phát sinh do tác động của BĐKH; Xây dựng và thực hiện chương trình và kế hoạch hành động kiểm soát y tế trong các khu vực có nguy cơ dịch bệnh, ứng phó và ngăn chặn kịp thời dịch bệnh lây lan; Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống bệnh viện, trạm y tế, đầu tư trang thiết bị y tế tiên tiến, hiện đại đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân; Xây dựng và triển khai các mô hình chăm sóc sức khỏe cộng đồng: nước sạch và vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân, chăm

sóc sức khỏe ban đầu, thích ứng với BĐKH tại các vùng bị ảnh hưởng. Tổ chức các cuộc diễn tập của ngành Y tế ứng phó với các tác động của BĐKH.

- Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ về giảm nghèo bền vững; các chính sách giảm nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; ưu tiên nguồn lực thực hiện chính sách đối với đồng bào vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi nhằm đẩy mạnh tốc độ giảm nghèo, hạn chế tài nghèo; tạo điều kiện để người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhất là tại địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, ... tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản. Phát huy các sáng kiến giảm nghèo dựa vào cộng đồng; nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, các tấm gương điển hình tự xin thoát khỏi diện nghèo; Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, trợ giúp các đối tượng Bảo trợ xã hội, những hộ gặp khó khăn trong cuộc sống, bị ảnh hưởng, thiệt hại do thiên tai, bão lũ, tai nạn rủi ro.

- Xây dựng và triển khai các mô hình, dự án ưu tiên tập trung chăm sóc sức khỏe cho nhóm đối tượng dễ bị tổn thương như nước sạch và vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân, chăm sóc sức khỏe ban đầu, thích ứng với BĐKH tại các vùng bị ảnh hưởng; Hỗ trợ tạo việc làm cho người dân, đặc biệt là phụ nữ nghèo. Hoạt động hỗ trợ tạo việc làm lồng ghép trong các chương trình, dự án như dự án vay vốn tạo việc làm và dự án hỗ trợ vay tín dụng ưu đãi tạo việc làm, giảm nghèo theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên cho nhóm đối tượng dễ bị tổn thương và vùng chịu tác động của BĐKH; Di dân ra khỏi vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng lũ quét, sạt lở, sụt lún đất, tai biến địa chất cao tại các huyện Lâm Bình, Hàm Yên, Chiêm Hoá, Na Hang, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang.

b) Nhiệm vụ chung

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương về BĐKH và ứng phó với những tác động của BĐKH.

- Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của các ngành, các cấp để có được kế hoạch ứng phó hiệu quả, kịp thời trước BĐKH.

- Tăng cường triển khai các hoạt động khoa học - công nghệ thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu về đánh giá tác động của BĐKH đến các ngành, lĩnh vực, các vùng cụ thể cũng như những nghiên cứu về khả năng ứng phó với BĐKH của các ngành, lĩnh vực và địa phương.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách, chiến lược tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế.

- Tăng cường phát triển chương trình “Tiết kiệm năng lượng”, sử dụng nguồn năng lượng mới, sạch, vật liệu thích ứng với BĐKH, chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với BĐKH.

- Xây dựng hệ thống giám sát BĐKH của tỉnh.

- Đánh giá mức độ rủi ro và tính dễ bị tổn thương, tăng cường năng lực thích ứng với BĐKH, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững trong bối cảnh BĐKH và an toàn trước thiên tai.

- Thực hiện lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu trong tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội. Xây dựng các chương trình, dự án liên quan đến thích ứng với BĐKH cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể, góp phần vào thực hiện việc ứng phó với BĐKH một cách

hiệu quả.

c) Các nhiệm vụ ưu tiên ứng phó với biến đổi khí hậu

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu
- Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất các giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
- Dự án lập bản đồ vùng có nguy cơ cao về lũ quét, lũ ống, sạt lở, sụt lún đất, tai biến địa chất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
- Đánh giá và dự báo các tác động tiêu cực do tài nguyên nước gây ra trước sự biến đổi khí hậu. Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu
- Xây dựng các trạm quan trắc môi trường, các trạm quan trắc ô nhiễm không khí tự động
- Đầu tư nâng cấp hệ thống quan trắc môi trường cho Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ môi trường
- Nghiên cứu ứng dụng các mô hình tổng hợp, mô hình liên kết trồng trọt chăn nuôi, trồng trọt thủy sản, nông lâm kết hợp để phát triển tổng hợp kinh tế hộ
- Xây dựng bộ tiêu chí nhằm đánh giá hiệu quả thích ứng với BĐKH của tỉnh Tuyên Quang. Áp dụng tính toán cho một số dự án đã triển khai thực hiện trong nông nghiệp
- Dự án phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
- Nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến lĩnh vực sử dụng năng lượng tỉnh Tuyên Quang
- Nâng cao nhận thức và hỗ trợ chuyển đổi sản xuất xanh ở khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa
- Truyền thông, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu cho bộ máy quản lý các cấp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
- Nâng cao nhận thức, hiểu biết cho học sinh về biến đổi khí hậu thông qua giáo dục ngoại khóa và xây dựng giải pháp lồng ghép, tích hợp biến đổi khí hậu trong giáo dục các cấp học tại Tuyên Quang
- Thực hiện thí điểm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành y tế
- Dự án đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông cho một số địa bàn xung yếu (nhiệm vụ lồng ghép)
- Tiếp tục triển khai nhân rộng ứng dụng năng lượng tái tạo, công nghệ ít tiêu tốn năng lượng vào các hạng mục chiếu sáng, báo hiệu giao thông.
- Di dân ra khỏi vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng lũ quét, sạt lở, sụt lún đất, tai biến địa chất cao (nhiệm vụ lồng ghép)
- Nâng cấp hệ thống đê sông Lô (Xử lý sạt lở bờ sông, nứt thân đê tại các khu vực: thôn Hưng Thịnh đến thôn Thái Thịnh thuộc xã Sầm Dương, huyện Sơn Dương; thôn Xạ Hương, xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương; thôn Mãn Sơn, xã Vân Sơn, huyện Sơn Dương; bờ sông thuộc tổ 10, phường Nông Tiến; tổ 7, phường An Tường; thôn An Phúc, xã An Khang; thôn Hòa Mục, thôn Hòa Bình, xã Thái Long; phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang; thôn Trường Thi B, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang) (nhiệm vụ lồng ghép).

- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 dựa trên kịch bản BĐKH (nhiệm vụ lồng ghép).

5. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

5.1. Phân vùng phòng chống lũ

Quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê, tỉnh Tuyên Quang được phân làm 3 vùng bảo vệ gồm: Vùng lưu vực sông Lô, diện tích 197.398,7 ha; vùng lưu vực sông Gâm diện tích 307.290 ha; vùng lưu vực sông Phó Đáy diện tích 82.102 ha. Cụ thể như sau:

a) *Vùng lưu vực sông Lô*: Diện tích 197.398,7 ha, bao gồm khu vực: Toàn bộ thành phố Tuyên Quang, toàn bộ huyện Hàm Yên; huyện Chiêm Hóa: gồm các xã Hòa Phú, Yên Nguyên; huyện Yên Sơn: gồm các xã Tứ Quận, Chiêu Yên, 1/2 Phúc Ninh, Lang Quán, thị trấn Yên Sơn, Chân Sơn, Trung Môn, Mỹ Bằng, Nhữ Hán, Nhữ Khê, Đội Bình, Tân Bình, các xã Tân Long, Tân Tiến, Thái Bình, Phú Thịnh, Tiến Bộ; huyện Sơn Dương: gồm các xã Vĩnh Lợi, Cấp Tiến, Thượng Âm, 1/2 Tú Thịnh, Đông Thọ, Quyết Thắng, Đồng Quý, Văn Phú, Vân Sơn, Chi Thiết, Hồng Lạc, Đông Lợi, Hào Phú, Trường Sinh, Tam Đa, Phú Lương.

b) *Vùng lưu vực sông Gâm*: Diện tích 307.290 ha, bao gồm: Toàn bộ huyện Lâm Bình, toàn bộ huyện Na Hang; huyện Chiêm Hóa: gồm các xã Hùng Mỹ, Yên Lập, Phú Bình, Bình Phú, Kiên Đài, Trung Hòa, Ngọc Hội, Xuân Quang, Tân An, Hà Lang, Trung Hà, Tân Mỹ, Vinh Quang, Kim Bình, Bình Nhân, Tri Phú, Linh Phú, thị trấn Vĩnh Lộc, Tân Thịnh, Phúc Thịnh, Hòa An, Nhân Lý; huyện Yên Sơn: gồm các xã Quý Quân, Lục Hành, Xuân Vân, Kiến Thiết, Trung Trục, 1/2 Phúc Ninh.

c) *Vùng lưu vực sông Phó Đáy*: Diện tích 82.102 ha, bao gồm: Huyện Yên Sơn: gồm các xã Trung Minh, Hùng Lợi, Trung Sơn, Kim Quan, Đạo Viện, Công Đa; huyện Sơn Dương: gồm các xã Minh Thanh, Trung Yên, Tân Trào, 1/2 Tú Thịnh, TT Sơn Dương, Bình Yên, Lương Thiện, Hợp Thành, Kháng Nhật, Hợp Hòa, Thiện Kế, Ninh Lai, Phúc Ứng, Tân Thanh, Đại Phú, Sơn Nam.

5.2. Các biện pháp thực hiện phương án phòng chống lũ lụt

- Quy hoạch phòng chống lũ quét, lũ ống, lũ bùn đá, xây dựng các bản đồ tỷ lệ lớn với cơ sở dữ liệu có thể truy cập, tương thích với hệ thống GIS toàn quốc, liên thông giữa các ngành;

- Tập trung đầu tư xây dựng mới, tu bổ, nâng cấp, sửa chữa các công trình hạ tầng phòng chống thiên tai, nâng cao sức chống chịu trước thiên tai; lồng ghép và sử dụng đồng bộ các nguồn vốn để sửa chữa, khắc phục kịp thời các công trình hạ tầng bị thiệt hại do thiên tai, nhất là hệ thống kè bờ sông, suối, hồ chứa nước thủy lợi; kiểm soát an toàn hồ đập thủy điện; nâng cao khả năng tiêu thoát nước, hạn chế việc san lấp sông, suối; triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án chống ngập úng, nhất là ngập úng các khu đô thị; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với phòng ngừa thiên tai và bảo vệ môi trường.

- Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện sắp xếp, di chuyển dân cư ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm đến nơi an toàn, ổn định sản xuất.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn, dài hạn để đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi có trọng tâm, trọng điểm theo hướng đồng bộ, hiện đại, áp dụng công nghệ mới, trong đó thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh mương, đầu mối lấy nước, thực hiện tốt các giải pháp phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đáp ứng nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

- Chuyển dịch đầu tư sang các công trình thủy lợi có quy mô lớn đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, công trình gắn với chương trình, đề án cơ cấu lại kinh tế nông, lâm nghiệp và phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại, hoàn thiện các công trình thủy lợi cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn, trong đó chú trọng đầu tư cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng điều kiện kinh tế khó khăn, tạo động lực bứt phá quan trọng để người dân vùng hưởng lợi phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng phát triển sản xuất; qua đó nâng cao mức sống và tạo sinh kế bền vững cho người dân.

- Tiếp tục đầu tư phát triển công trình thủy lợi ứng dụng công nghệ cao tưới cho cây trồng cạn, cây nông nghiệp có giá trị kinh tế cao.

- Thực hiện đầu tư các công trình tích, trữ nước mặt vào mùa mưa để điều tiết cấp nước sản xuất, nước sinh hoạt vào mùa khô cho các vùng trọng điểm thiếu nước.

5.3. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đề

a) Phương án trước mắt

- Xây dựng các phương án, kịch bản di dời các hộ dân khi có tình huống xấu do thiên tai gây ra (phương án bảo vệ đề điều; phương án bảo vệ đập, hồ chứa, công trình xung yếu; phương án ứng phó với ngập lụt, ...).

- Phổ biến sâu rộng tới tất cả người dân và các cấp chính quyền vùng có nguy cơ xảy ra các loại hình thiên tai hiểu biết về các biện pháp ứng phó khi xảy ra thiên tai.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai và truyền tin tới người dân và chính quyền địa phương bằng cả hệ thống dự báo quốc gia, khu vực và dự báo tại chỗ, thuê dịch vụ từ các doanh nghiệp; huy động nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn hỗ trợ khác.

b) Phương án lâu dài

- Xây dựng chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai khu vực, trong đó tập trung chính vào việc nâng cao năng lực ứng phó với lũ, lũ quét, ngập lụt, trượt lở đất đá; xây dựng thí điểm lắp đặt cảnh báo tại một số điểm có nguy cơ cao; xây các đập ngăn lũ bùn đá (sabo) tại các nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, lũ ống. Trong đó, tập trung huy động các nguồn vốn để thực hiện lắp đặt Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng tại các công trình thủy lợi lớn, lắp đặt các trạm đo mưa tự động tại các xã có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, trong đó đặc biệt quan tâm, bổ sung các Trạm quan trắc thủy văn trên lưu vực sông Phó Đáy, huyện Sơn Dương và Trạm khí tượng khu vực huyện Lâm Bình để cung cấp số liệu phục vụ cho công tác dự báo, cảnh báo trong khu vực, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Quy hoạch và xây dựng hệ thống cảnh báo phòng, tránh lũ quét trên các nhánh sông suối có nguy cơ xảy ra lũ quét

- Quản lý chặt chẽ và vận động nhân dân không lấn chiếm các lòng sông, ngòi thoát lũ để xây dựng các công trình sản xuất và dân sinh, không be đặng đố trên các lòng dẫn trong mùa lũ

- Hạn chế phát nương làm rẫy, tăng cường xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ để khai thác ruộng bậc thang.

- Xây dựng các tuyến đường sơ tán dân từ các khu dân cư vùng ảnh hưởng do lũ quét lên những điểm cao an toàn.

- Xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó khẩn cấp cho một số vùng trọng điểm có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

5.4. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

a) *Củng cố hệ thống đê*

- Thực hiện cải tạo tuyến đê hữu, tả sông Lô; xây dựng hệ thống kè bờ sông, suối bảo vệ đất nông nghiệp, khu hành chính, khu dân cư, tạo cảnh quan môi trường. Cứng hóa mặt đê và kè bảo vệ bảo đảm yêu cầu chống lũ, kết hợp làm đường giao thông; xử lý cấp bách sạt lở, nứt dọc chân đê; xử lý sạt lở bờ sông Lô, Gâm.

- Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê Vĩnh Lợi - Lâm Xuyên; nâng cấp tuyến đê tả sông Lô.

- Tiến hành rà soát quy hoạch hệ thống kè sông, suối hiện có, đồng thời quy hoạch nâng cấp, sửa chữa, xây dựng bổ sung một số tuyến kè trọng yếu. Song song, quy định về quản lý, sử dụng hành lang trên bờ sông, suối, mương và hồ công cộng thuộc địa bàn tỉnh.

- Củng cố nền, thân đê xử lý các ẩn họa trong thân đê. Sử dụng công nghệ tiên tiến để cảnh báo phát hiện và xử lý những ẩn họa trong thân đê, nền đê và công trình dưới đê.

- Đối với những đoạn đê đi qua vùng ao, hồ, đầm sâu thường bị mạch đùn mạch sủi khi nước lũ lên > báo động 2,3 cần được lấp đầy để bảo đảm an toàn cho đê.

- Đối với đê có mái đất cần trồng cỏ chống xói, trồng cây chắn sóng đập tường nghiêng làm hào chống thấm. Đắp cơ đê đối với những đoạn đê cao so với mặt đất tự nhiên >4m, cơ đê có bề rộng từ 3-5m.

- Ngoài nhiệm vụ chống lũ, một số đoạn đê cần được nâng cấp để kết hợp làm đường giao thông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cho từng vùng.

- Làm mới, sửa chữa nâng cấp, kéo dài các cống khi tu bổ mở rộng mặt đê kết hợp đường giao thông hoặc hoành triệt các cống quá yếu dưới đê để bảo đảm an toàn cho đê và công trình.

- *Giai đoạn 2021-2025:*

+ Cải tạo tuyến đê hữu Lô đoạn xã Khang An - Thái Long (thành phố Tuyên Quang) dài 6,9 km. Cứng hóa mặt đê và kè bảo vệ bảo đảm yêu cầu chống lũ cho khu vực phía nam thành phố Tuyên Quang, kết hợp làm đường giao thông phục vụ công tác phòng chống thiên tai và dân sinh.

+ Dự án xử lý cấp bách sạt lở, nứt dọc gàn chân đê từ thôn Hưng Thịnh đến thôn Thái Thịnh thuộc xã Trường Sinh, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục ưu tiên thuộc Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu (SP-RCC) tại Văn bản số 1443/TTg-QHQT ngày 19/9/2012), đến nay chưa được bố trí vốn để triển khai thực hiện; Xử lý sạt lở bờ sông Lô uy hiếp sự an toàn của tuyến đê Vĩnh Lợi - Trường Sinh đoạn thuộc các xã Cấp Tiên, Đông Thọ, Vân Sơn...

+ Bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch thực hiện đề án phòng chống sạt lở bờ sông theo Quyết định số 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030;

+ Bố trí kinh phí thực hiện Đề án kiên cố hoá kênh mương giai đoạn 2021-2025

- *Giai đoạn 2026-2030*: Tiếp tục tu sửa, nâng cấp duy trì năng lực bảo vệ của tuyến đê tả và đê hữu theo đúng với quy mô, chức năng, nhiệm vụ bảo vệ của từng tuyến đê và kết hợp làm đường giao thông.

b) Công trình phòng chống xói lở

Cần tiếp tục có nghiên cứu riêng, trong đó xem xét tổng hợp về diễn biến lòng dẫn, việc vận hành các hồ chứa lớn và các hoạt động khai thác cát trong tương lai.

- *Giai đoạn 2021-2025*: Xây mới 80 tuyến với tổng chiều dài khoảng 136 km kè.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Xây mới 126 Tuyến với tổng chiều dài 139 km kè.

c) Cải tạo, tu bổ và xây dựng mới cống dưới đê

Các cống hiện nay vừa có nhiệm vụ ngăn lũ kết hợp tiêu úng nội đồng. Khi nâng cấp mặt đê lên 6 - 6,5m cần nối dài các cống hiện đảm bảo yêu cầu tiêu thoát.

- *Giai đoạn 2021-2025*: Tiếp tục thực hiện xây mới nâng cấp các cống theo quy hoạch thủy lợi đã được phê duyệt cho giai đoạn 2016-2025;

- *Giai đoạn 2026-2030*: Nâng cấp, cải tạo nối dài 52 cống.

**Bảng 83: Công trình phòng chống lũ
thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

| STT | Tên công trình | Quy mô |
|-----------|---|-----------------------|
| I | Công trình tiêu | Chiều dài (Km) |
| | Thành phố Tuyên Quang | 8,6 |
| II | Công trình phòng chống lũ | |
| 1 | ĐÊ | Cấp đê |
| | Thành phố Tuyên Quang (đê An Khang - Thái Long) | III |
| 2 | KÈ | Chiều dài (Km) |
| | Tổng chiều dài | 82,56 |
| 2.1 | Huyện Lâm Bình | 47,23 |
| 2.2 | Huyện Na Hang | 19,37 |
| 2.3 | Huyện Chiêm Hóa | 29,92 |
| 2.4 | Huyện Hàm Yên | 29,73 |
| 2.5 | Huyện Yên Sơn | 21,34 |
| 2.6 | Huyện Sơn Dương | 13,77 |
| 2.7 | Thành phố Tuyên Quang | 2,1 |
| 3 | CỐNG | Công trình |
| 3.1 | Tả Lô (huyện Sơn Dương) | 5 |
| 3.2 | Hữu Lô (thành phố Tuyên Quang) | |

5.5. An toàn đập và hồ chứa

Toàn tỉnh có 374 công trình hồ chứa nước thủy lợi được phân loại theo Khoản 1 Điều 1 và Điều 3 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ, trong đó có: 26 hồ chứa lớn, 51 hồ chứa vừa và 297 hồ chứa nhỏ. Toàn bộ các công trình hồ chứa trên được giao cho 140 Ban quản lý công trình thủy lợi tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ (01 Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp tỉnh và 139 Ban quản lý công trình thủy lợi cơ sở). Đến thời điểm hiện tại nhìn chung Ủy ban nhân dân các xã/phường/ thị trấn

và các Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể về quản lý an toàn đối với các công trình hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Trong đó đã thực hiện việc kê khai an toàn đập đối với toàn bộ 374 công trình hồ chứa.

Phương án bảo vệ đập, hồ chứa: Bảo đảm an toàn cho các hồ chứa, đặc biệt là các hồ chứa nước lớn, các hồ chứa mà hạ du có khu dân cư đông đúc hoặc cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, công trình quốc phòng, an ninh quan trọng, yêu cầu các chủ đập cam kết, xây dựng theo đúng hướng dẫn, được phê duyệt và đang triển khai thực hiện. Thường xuyên kiểm tra trước mùa mưa bão tình trạng của 1.436 đập, hồ chứa trên toàn tỉnh.

Phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du hồ chứa: Nghiên cứu bổ sung quy trình quản lý vận hành của hồ Tuyên Quang theo thời gian thực bảo đảm hiệu quả chống lũ, tiêu úng và duy trì dòng chảy mùa kiệt, đồng thời hạn chế thấp nhất vấn đề xói lở lòng dẫn hạ du do việc vận hành công trình gây ra. Xây dựng phương án và lập bản đồ ngập lụt cho vùng hạ du của tất cả các hồ chứa trên địa bàn tỉnh.

Nghiên cứu xây dựng các bản đồ ngập lụt phục vụ công tác phòng chống úng, lũ cho khu vực thành phố Tuyên Quang và hạ du lưu vực.

5.6. Di dân tái định cư

- Thực hiện dự án di chuyển dân cư ra khỏi vùng nguy hiểm do thiên tai, rừng đặc dụng và bố trí khu tái định cư để Nhân dân phát triển sản xuất.

+ Đến năm 2025: sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong các khu rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở.

+ Đến năm 2030, 100% các hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở những nơi nguy hiểm được di dời.

- Bố trí dân cư phòng tránh thiên tai (ngập lụt, sạt lở) phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và từng địa phương; gắn với quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại các xã; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy hoạch hiện hành.

- Bố trí dân cư phải đồng bộ, từ quy hoạch khu dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội khu tái định cư, địa bàn sản xuất, giải quyết việc làm, phục vụ sinh sống ổn định lâu dài của dân tái định cư.

- Các điểm tái định cư nông thôn mới phải dựa trên tiêu chí xây dựng nông thôn mới; gắn liền với chương trình mục tiêu xóa đói giảm nghèo, ổn định và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho các hộ dân sau khi tái định cư; hình thành các khu dân cư theo chương trình xây dựng nông thôn mới, phù hợp truyền thống văn hóa, củng cố an ninh quốc phòng.

- Bố trí ổn định dân cư chủ yếu trên địa bàn tỉnh; ưu tiên phương án tự tìm nhà ở, chỗ ở mới để di dời, bố trí dân cư theo hình thức xen ghép, tại chỗ, nội bộ phường, xã; đảm bảo cự ly di chuyển ngắn hạn chế việc xáo trộn về đời sống và sản xuất, người dân được di dời có thể sản xuất trên đất cũ với ngành nghề đã làm trước đó.

- Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng và phúc lợi công cộng như: đường giao thông nông thôn, thủy lợi nhỏ, hệ thống điện, trạm biến áp, trường lớp học, nhà văn hóa, giếng, bể chứa nước.

- Giai đoạn 2021-2025: Thực hiện Dự án di chuyển dân cư khẩn cấp phòng chống lũ

ống, lũ quét, sạt lở đất tỉnh Tuyên Quang:

+ Thực hiện các dự án bố trí ổn định dân cư tập trung, gồm 13 dự án: (1) Di chuyển dân ra khỏi vùng sạt lở đất, đá tại thôn Nà Ngoãng, thôn Bản Vèn, thôn Trung Mường, xã Côn Lôn, huyện Na Hang; (2) Bố trí ổn định dân cư vùng khu rừng đặc dụng, lũ quét, sạt lở đất đặc biệt khó khăn thôn Năm Lương, xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên; (3) Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn đồng bào Dao thôn 1, 2, 3 Yên Lập, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên; (4) Di dân ra khỏi vùng sạt lở đất, đá tại thôn Bản Lăn, xã Sơn Phú, huyện Na Hang; (5) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai nguy hiểm, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, di cư tự do và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Khuổi Ma, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn; (6) Bố trí dân cư vùng lũ quét, đặc biệt khó khăn thôn Nà Mu, xã Sơn Phú, huyện Na Hang; (7) Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Khau Phiêng, xã Khâu Tinh, huyện Na Hang; (8) Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Nà Luông, Cốc Khuyết, Nè Chẻ, xã Yên Hoa, huyện Na Hang; (9) Bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn đồng bào Mông thôn 6 Minh Tiến, xã Minh Hương, huyện Hàm Yên; (10) Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm và vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn thôn Thái Khao, Quảng Tân, xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên; (11) Di dân ra khỏi vùng sạt lở đất, đá tại thôn Nà Khuyến, thôn Bản Chợ, xã Yên Hoa, huyện Na Hang; (12) Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng sạt lở đất, đặc biệt khó khăn thôn Đông Đăm, xã Thượng Nông, huyện Na Hang; (13) Bố trí ổn định dân cư vùng rừng đặc dụng, đồng bào dân tộc, đặc biệt khó khăn thôn Cao Đường, xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên.

+ Thực hiện bố trí sắp xếp ổn định xen ghép, ổn định tại chỗ: 565 hộ trên địa bàn 06 huyện

- Phát triển sản xuất tại các khu vực bố trí tái định cư thời kỳ 2021-2030.

5.7. Vùng hạn hán

Đến năm 2030 tiếp tục cấp đủ nguồn nước, tiến tới bảo đảm tưới chủ động cho 100% diện tích lúa 2 vụ, nâng tần suất đảm bảo tưới lên 90% vùng đồng bằng và 80% vùng miền núi.

- Cải tạo, bổ sung hệ thống đầu mối, kênh mương nhằm giảm tình trạng tổn thất nước trên kênh, tăng hệ số sử dụng kênh mương.

- Ưu tiên bổ sung các hồ chứa để tăng dung tích điều tiết, chủ động tưới cho mùa kiệt.

- Tăng cường công tác quản lý, tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng nâng cao hiệu quả tưới và giảm thiểu thất thoát nước.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp quy hoạch phát thủy lợi đã được phê duyệt cho giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2035.

6. Giải pháp về phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại, tác động của lũ lụt

6.1. Giải pháp cấp bách

- Tổ chức cắm biển cảnh báo tại những khu vực bị sạt lở và có nguy cơ cao xảy ra sạt lở.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác cát, sỏi trên sông, ngăn chặn triệt để tình trạng khai thác cát sỏi trái phép.

- Rà soát lập kế hoạch di dời hộ dân cư ra khỏi vùng sạt lở bờ sông, tuyên truyền vận động, hỗ trợ người dân di dời ra khỏi vực nguy hiểm đến nơi ở an toàn. Tổ chức di dời

khẩn cấp các hộ dân ra khỏi khu vực bờ sông, bờ suối, khu vực nguy cơ cao bị sạt lở, bố trí tái định cư theo các hình thức tái định cư xen ghép hoặc xây dựng khu tái định cư tập trung phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

- Xây dựng, rà soát các phương án ứng phó với diễn biến sạt lở bờ sông.
- Thực hiện các nhiệm vụ cấp bách để phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại do lũ lụt:

6.2. Giải pháp lâu dài

a) Giải pháp phi công trình

- Tiếp tục thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức của người dân, cơ quan, tổ chức về phòng chống sạt lở bờ sông.

- Thường xuyên theo dõi tình hình sạt lở, cảnh báo và thông tin tuyên truyền để người dân biết để chủ động phòng tránh.

- Rà soát, bổ sung hoàn thiện quy định, cơ chế để tăng cường quản lý các hoạt động tại khu vực bờ sông, nhất là quản lý khai thác cát sỏi, xây dựng công trình, nhà cửa ven sông và xử lý sạt lở bờ sông để chủ động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sạt lở, bảo đảm an toàn tính mạng, hạn chế thiệt hại tài sản của Nhân dân và nhà nước.

- Điều tra cơ bản về khu vực có nguy cơ, tiềm ẩn sạt lở, dân cư và công trình hạ tầng ven sông, trên cơ sở đó xây dựng cơ sở dữ liệu về sạt lở, dân cư và công trình phòng, chống sạt lở, trong đó, ưu tiên thực hiện tại những khu vực đang có diễn biến sạt lở và có nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông.

- Hằng năm thực hiện xây dựng, rà soát phương án ứng phó với diễn biến sạt lở bờ sông cụ thể cho từng khu vực đang sạt lở hoặc có nguy cơ xảy ra sạt lở đảm bảo đúng phương châm “bốn tại chỗ” và yêu cầu “ba sẵn sàng”.

- Tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác cát, sỏi trên sông, ngăn chặn triệt để tình trạng khai thác cát sỏi trái phép; quản lý chặt chẽ việc xây dựng nhà ở, các công trình ven sông tránh bị ảnh hưởng do sạt lở và làm tăng nguy cơ sạt lở.

- Vận động và hỗ trợ các hộ dân trong khu vực sạt lở nguy hiểm di dời nhà cửa, cơ sở sản xuất đến nơi an toàn.

- Quản lý, kiểm soát các hoạt động của phương tiện giao thông đường thủy, đường bộ trên các tuyến đê nhằm giảm thiểu tác động gây xói, lở bờ sông.

- Sẵn sàng chuẩn bị phương tiện, lực lượng, vật tư tại chỗ để ứng phó và khắc phục với các tình huống sạt lở bờ sông nguy hiểm gây nguy cơ mất an toàn khu dân cư, đê điều.

b) Giải pháp công trình

- Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình bảo vệ bờ sông trên địa bàn tỉnh đã có quyết định đầu tư.

- Xây dựng các công trình khắc phục sự cố sạt lở cấp bách ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn dân cư, cơ sở hạ tầng quan trọng ven sông, công trình kè chống sạt lở bờ sông, chỉnh trị lòng sông để bảo vệ các công trình hạ tầng, khu dân cư, đất sản xuất của người dân.

- Xây dựng các công trình cảnh báo, theo dõi diễn biến sạt lở bờ sông.

- Quy hoạch sắp xếp lại dân cư, chủ động di dời các hộ dân tại khu vực có nguy cơ sạt lở, trước hết là tại các khu vực có nguy cơ sạt lở cao.

7. Tổ chức thực hiện

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này, đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban chỉ đạo Phòng chống thiên tai Trung ương và các Bộ, ban, ngành theo quy định.

+ Phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu về hiện trạng dân cư, sạt lở, công trình phòng, chống sạt lở và công trình hạ tầng ven sông nhất là tại các khu vực đang sạt lở, có nguy cơ cao sạt lở.

+ Cập nhật, theo dõi diễn biến khí hậu, thủy văn để cảnh báo tới các địa phương có nguy cơ sạt lở bờ sông nhằm hạn chế các thiệt hại do mưa lũ, sạt lở bờ sông gây ra.

+ Sắp xếp các công trình, dự án ưu tiên theo mức độ sạt lở, xây dựng kế hoạch đầu tư hệ thống công trình phòng, chống sạt lở bờ sông đề xuất vào kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm, đồng thời lồng ghép vào các chương trình, dự án khác.

+ Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác tuyên truyền các biện pháp, phòng tránh, ứng phó với sạt lở bờ sông; diễn tập các phương án ứng phó với tình huống sạt lở bờ sông gây nguy cơ mất an toàn khu dân cư, đê điều.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng chương trình tuyên truyền hướng dẫn người dân các biện pháp phòng tránh, ứng phó với sạt lở bờ sông nhằm giảm thiểu thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do sạt lở bờ sông gây ra.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch diễn tập ứng phó với các tình huống sạt lở bờ sông gây nguy cơ mất an toàn khu dân cư, đê điều trên địa bàn tỉnh.

- Sở Tài chính: Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan bố trí nguồn kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách được phân cấp để kịp thời hỗ trợ, khắc phục khẩn cấp sự cố sạt lở, di dời dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở nguy hiểm theo quy định của pháp luật.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan cân đối bố trí vốn đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để thực hiện các công trình, dự án phòng chống sạt lở bờ sông, di dời dân cư ra khỏi khu vực sạt lở nguy hiểm theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Sở Xây dựng: Chỉ đạo, hướng dẫn quản lý chặt chẽ công tác quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn để chủ động phòng, chống và giảm thiểu các nguy cơ thiệt hại do sạt lở bờ sông.

- Sở Giao thông vận tải: Thực hiện rà soát xây dựng kế hoạch nạo vét, điều chỉnh luồng tuyến giao thông đường thủy, hạn chế tối đa các tác động xấu đến khu vực sạt lở bờ sông, tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với phương tiện vận tải thủy.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan thực hiện kiểm soát các hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông, ngăn chặn việc khai thác cát sỏi trái phép, nhất là tại các khu vực đã được cảnh

báo có nguy cơ sạt lở; quản lý chặt chẽ vùng đất ven sông, không để xây dựng nhà ở, công trình ven sông làm tăng nguy cơ sạt lở bờ sông.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

+ Xây dựng kế hoạch và tổ chức điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu về hiện trạng dân cư, sạt lở, công trình phòng, chống sạt lở và công trình hạ tầng ven sông, nhất là tại các khu vực đang sạt lở, có nguy cơ cao sạt lở.

+ Thực hiện kiểm tra các khu vực sạt lở bờ sông, cắm biển báo, khoanh vùng khu vực sạt lở, không cho người và phương tiện vào khu vực sạt lở nguy hiểm, bố trí lực lượng thường xuyên theo dõi diễn biến sạt lở, thông báo chính quyền địa phương, người dân để chủ động phòng tránh khi có sự cố sạt lở bờ sông xảy ra

+ Xây dựng, rà soát các phương án ứng phó với diễn biến sạt lở bờ sông cụ thể cho từng khu vực đang sạt lở hoặc có nguy cơ xảy ra sạt lở đảm bảo đúng phương châm “*bốn tại chỗ*” và yêu cầu “*ba sẵn sàng*”.

+ Tổ chức tuyên truyền vận động, hỗ trợ người dân di dời ra khỏi vực nguy hiểm đến nơi ở an toàn, thực hiện rà soát lập kế hoạch di dời hộ dân cư ra khỏi vùng sạt lở.

+ Thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp xây dựng nhà ở, công trình ven sông trong hành lang bảo vệ bờ sông, các hoạt động có nguy cơ gây ra sạt lở bờ sông.

+ Chỉ đạo các phòng chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý các trường hợp khai thác cát, sỏi trái phép trên địa bàn.

Các Sở, ngành liên quan: Theo chức năng quản lý nhà nước và nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo, triển khai phòng, chống sạt lở đối với lĩnh vực quản lý để giảm thiểu tác động gây sạt lở bờ sông.

XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐẠI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Quan điểm, định hướng sử dụng đất

1.1. Quan điểm sử dụng đất

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt đảm bảo tính thống nhất mối liên hệ của tỉnh trong vùng và giữa các huyện, thành phố trong tỉnh.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước nhằm đảm bảo an ninh lương thực; đảm bảo hợp lý diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên và đất di tích, danh thắng để bảo vệ cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, phát triển bền vững.

- Đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, dịch vụ trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đặc biệt đối với thành phố Tuyên Quang, các thị trấn: Na Hang, Tân Yên, Tân Bình, Sơn Dương, Vĩnh Lộc, Lãng Can nhằm thu hút các nguồn lực để khai thác hiệu quả quỹ đất.

- Bảo vệ và có quy hoạch, kế hoạch, chính sách khai thác có hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị sạt lở, xói mòn, rửa trôi, lún chìm gây hủy hoại môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, bồi

bổ, bảo vệ, làm tăng độ phì của đất.

- Ưu tiên bố trí đầy đủ quỹ đất cho lĩnh vực quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo...) để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng các đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ kinh tế và kết cấu hạ tầng theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quy hoạch sử dụng đất làm mặt bằng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, dịch vụ, hệ thống giao thông, ... theo hướng tăng cường khai thác cả phần không gian bên trên và dưới mặt đất, nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các xã vùng sâu, vùng xa, các xã thuộc đặc biệt khó khăn để rút ngắn khoảng cách về phát triển kinh tế với các xã phát triển khá.

- Dành quỹ đất hợp lý để quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử - văn hóa, ... theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Khai thác hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, lấn chiếm; phát triển quỹ đất theo hướng khai hoang, mở rộng diện tích đất ở những nơi có điều kiện; áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng cải tạo, bồi bổ, bảo vệ làm tăng độ phì của đất để nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất.

1.2. Định hướng sử dụng đất

1.2.1. Đất nông nghiệp

Định hướng chung là nhóm đất nông nghiệp tiếp tục giảm do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Trong đó, định hướng sử dụng một số loại đất chính, như sau:

- Đất trồng lúa: Có xu hướng giảm chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Diện tích đất trồng lúa của tỉnh xác định đến năm 2030 cần đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội và phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ. Sử dụng các loại giống lúa chất lượng cao; chuyển đổi một phần diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn.

- Đất trồng cây lâu năm: Chuyển một phần diện tích đất trồng cây lâu năm sang các mục đích khác, song do được chuyển sang từ đất rừng sản xuất (để nâng cao hiệu quả sử dụng đất), nên đất trồng cây lâu năm của tỉnh có xu hướng tăng trong kỳ quy hoạch. Định hướng phát triển một số loại cây trồng lâu năm quan trọng, như sau: Tổng diện tích chè tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030 duy trì với diện tích 8.500ha. Sản lượng chè tươi các loại ước đạt trên 65.000 tấn/năm. Nâng cao năng suất, theo tiêu chuẩn chất lượng chè nguyên liệu, cấp mã số vùng trồng, đảm bảo đủ điều kiện cho chế biến chè xuất khẩu; Ổn định vùng cam trên 8.000 ha tại huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa; Cây Dược liệu trên 2.000 ha và cây nguyên liệu dệt may trên 1.000 ha tại các huyện Sơn Dương (1.000 ha), Yên Sơn (1.000 ha) và một số xã vùng thấp huyện Hàm Yên (500ha), Chiêm Hóa (500ha).

- Đất rừng phòng hộ: Điều chỉnh giảm ở quy mô phù hợp để chuyển sang đất rừng sản xuất (ở các vị trí ít xung yếu để nâng cao hiệu quả sử dụng đất) và đất phi nông nghiệp. Diện tích rừng phòng hộ của tỉnh đến năm 2030 phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu cấp

Quốc gia phân bổ.

- Đất rừng đặc dụng: Duy trì ổn định diện tích rừng đặc dụng hiện có, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh, có gắn kết chặt chẽ với công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Kết hợp phát triển du lịch sinh thái gắn với các khu rừng đặc dụng nhằm đáp ứng hai mục tiêu quan trọng là bảo tồn và phát triển.

- Đất rừng sản xuất: Đất rừng sản xuất thời gian tới vừa đảm bảo duy trì diện tích đảm bảo mục tiêu phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng gỗ nguyên liệu, trồng rừng gỗ lớn) gắn công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ để nâng cao thu nhập, ổn định sinh kế cho người dân, đồng thời chuyển đổi đất rừng sang một số cây trồng nông nghiệp khác có hiệu quả kinh tế cao hơn (cây chè, cây ăn quả, cây dược liệu) để nâng cao hiệu quả kinh tế/ha đất nông nghiệp, chuyển đổi mục đích đất rừng sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (khu đô thị, khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, ...). Diện tích đất rừng sản xuất của tỉnh xác định đến năm 2030 đảm bảo phù hợp với cấp Quốc gia phân bổ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, đồng thời tiếp tục tận dụng mặt nước sẵn có của các hồ, đập trên địa bàn tỉnh để phát triển nuôi cá lồng, nuôi thủy đặc sản phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Đất nông nghiệp khác: Có xu hướng tăng nhanh trong kỳ quy hoạch để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Có xu hướng tăng nhanh trong kỳ quy hoạch, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do sử dụng vào đất nông nghiệp. Trong đó, một số loại đất gia tăng với nhu cầu lớn:

- Đất khu, cụm công nghiệp tiếp tục gia tăng để tạo quỹ đất thu hút các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao. Ngành công nghiệp phát triển nhanh, bền vững; tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và trở thành nền tảng kinh tế và quyết định sự phát triển nhanh, toàn diện, vững chắc của tỉnh Tuyên Quang; hình thành và phát triển một số cụm ngành công nghiệp có tính chuyên môn hóa cao, có năng lực cạnh tranh cao, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, tham gia sâu vào chuỗi giá trị trong nước và quốc tế. Trước mắt, ưu tiên đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang để tận dụng về lợi thế phát triển.

- Đất phát triển hạ tầng: Có xu hướng tăng ở tất cả các loại đất, đặc biệt tăng cao ở đất giao thông, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục - thể thao, công trình năng lượng, ... để tạo động lực phát triển, tăng cường kết nối trong và ngoài tỉnh, hạ tầng kỹ thuật cho các khu đô thị, khu du lịch, ...

- Đất khu đô thị tiếp tục gia tăng mạnh, với mục tiêu đầu tư hoàn thiện tiêu chí đô thị loại II đối với thành phố Tuyên Quang theo hướng đô thị thông minh và trở thành đô thị loại I vào năm 2030. Trở thành đô thị loại IV đối với 04 đô thị. Từng bước đầu tư hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V, lập Đề án công nhận đô thị loại V đối với 19 đô thị. Phát triển các khu đô thị đồng bộ với các khu chức năng thương mại, dịch vụ, khu nhà ở. Phát triển một số khu đô thị phục vụ lao động khu công nghiệp. Đến năm 2025 tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh đạt trên 27%; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 35%.

1.2.3. Đất chưa sử dụng

Tiếp tục khai thác quỹ đất chưa sử dụng cho mục đích nông nghiệp (trồng cây hàng năm, trồng rừng sản xuất), mục đích phi nông nghiệp (khai thác vật liệu xây dựng, sử dụng

cho hoạt động khoáng sản, ...).

2. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030

2.1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020), tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của tỉnh; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo từng loại đất đến năm 2030 của tỉnh như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh: 586.795 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 532.720 ha, chiếm 90,78% diện tích tự nhiên; thực giảm 10.158 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp 51.830 ha, chiếm 8,83% diện tích tự nhiên; thực tăng 10.748 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất chưa sử dụng 2.245 ha, chiếm 0,38% diện tích tự nhiên; giảm 590 ha so với hiện trạng năm 2020.

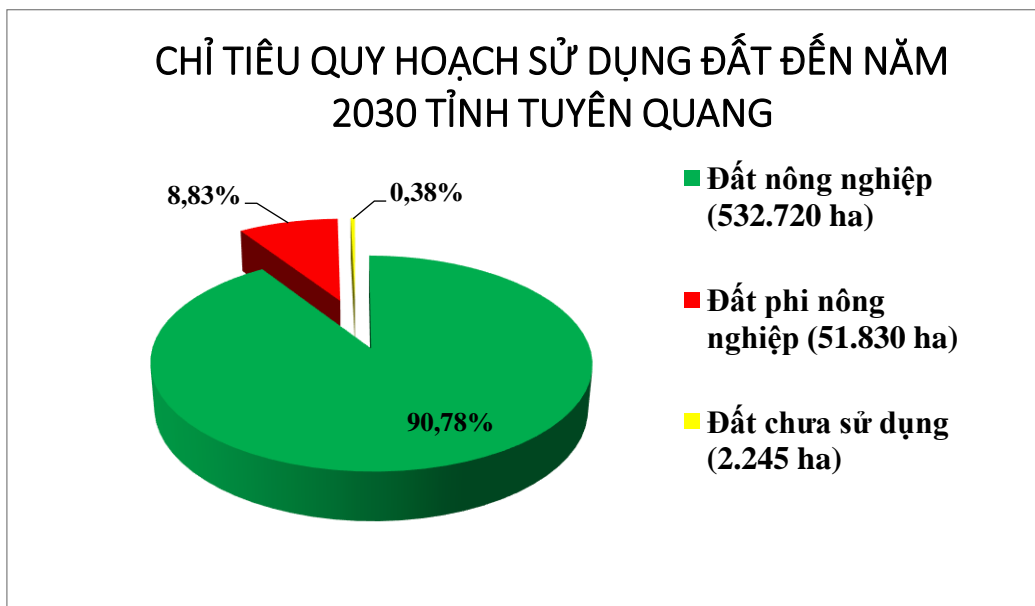
Đảm bảo bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, gắn với phát triển bền vững theo hướng thích nghi và chống biến đổi khí hậu. Trong thời kỳ 2021-2030, đẩy mạnh việc thực hiện chuyển đổi sử dụng các loại đất để đảm bảo mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất, đưa vào khai thác có hiệu quả đất chưa sử dụng, ngăn chặn tình trạng đất bị sạt lở, xói mòn, rửa trôi, ... gây hủy hoại môi trường.

Bảng 84. Biến động sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | Biến động: Tăng (+) Giảm (-) |
|----------|---|------------|---------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| I | LOẠI ĐẤT | | 586.795 | 100,00 | 586.795 | 100,00 | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 542.878 | 92,52 | 532.720 | 90,78 | -10.158 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 28.134 | 4,79 | 26.566 | 4,53 | -1.568 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 21.980 | 3,75 | 21.039 | 3,59 | -941 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 44.725 | 7,62 | 53.066 | 9,04 | 8.341 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 120.799 | 20,59 | 118.277 | 20,16 | -2.522 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 46.500 | 7,92 | 46.500 | 7,92 | 0 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 273.471 | 46,60 | 260.569 | 44,41 | -12.902 |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | 85.402 | 14,55 | 84.977 | 14,48 | -425 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 41.082 | 7,00 | 51.830 | 8,83 | 10.748 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.892 | 0,49 | 4.363 | 0,74 | 1.471 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 346 | 0,06 | 393 | 0,07 | 47 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 76 | 0,01 | 320 | 0,05 | 244 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 328 | 0,06 | 1.113 | 0,19 | 785 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 123 | 0,02 | 643 | 0,11 | 520 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 373 | 0,06 | 835 | 0,14 | 462 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 745 | 0,13 | 1.522 | 0,26 | 777 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp tỉnh, cấp xã | DHT | 18.364 | 3,13 | 24.369 | 4,15 | 6.005 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| | Đất giao thông | DGT | 7.319 | 1,25 | 9.687 | 1,65 | 2.368 |
| | Đất thủy lợi | DTL | 2.343 | 0,40 | 2.612 | 0,45 | 269 |
| | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 104 | 0,02 | 140 | 0,02 | 36 |
| | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 78 | 0,01 | 136 | 0,02 | 58 |
| | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 581 | 0,10 | 816 | 0,14 | 235 |
| | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 229 | 0,04 | 435 | 0,07 | 206 |
| | Đất công trình năng lượng | DNL | 7.638 | 1,30 | 10.433 | 1,78 | 2.795 |
| | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 8 | 0,00 | 10 | 0,00 | 2 |
| | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 11 | 0,00 | 14 | 0,00 | 3 |
| | Đất chợ | DCH | 54 | 0,01 | 85 | 0,01 | 31 |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0 | 0,00 | 3 | 0,00 | 3 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 82 | 0,01 | 144 | 0,02 | 62 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 78 | 0,01 | 177 | 0,03 | 99 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 28 | 0,00 | 87 | 0,01 | 59 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 895 | 0,15 | 1.055 | 0,18 | 160 |
| 2.14 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 1 | 0,00 | 8 | 0,00 | 7 |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 5.698 | 0,97 | 6.217 | 1,06 | 519 |
| 2.16 | Đất ở tại đô thị | ODT | 773 | 0,13 | 1.499 | 0,26 | 726 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 173 | 0,03 | 225 | 0,04 | 52 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | Biến động: Tăng (+) Giảm (-) |
|-----------|---|------------|---------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 25 | 0,00 | 40 | 0,01 | 15 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 2.835 | 0,48 | 2.245 | 0,38 | -590 |
| II | KHU CHỨC NĂNG | | | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao* | KCN | | | | | |
| 2 | Đất khu kinh tế* | KKT | | | | | |
| 3 | Đất đô thị* | KDT | 19.709 | | 38.690 | | 18.981 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp* | KNN | 98.352 | | 103.206 | | 4.854 |
| 5 | Khu lâm nghiệp* | KLN | 440.770 | | 425.346 | | -15.424 |
| 6 | Khu du lịch | | 46.307 | | 46.307 | | 0 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học* | KBT | 46.500 | | 46.500 | | 0 |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp* | KPC | 403 | | 1.433 | | 1.030 |
| 9 | Khu đô thị* | DTC | | | 1.344 | | 1.344 |
| 10 | Khu thương mại, dịch vụ* | KTM | 123 | | 643 | | 520 |
| 11 | Khu dân cư nông thôn* | DNT | 33.263 | | 37.310 | | 4.047 |

Ghi chú: Các loại đất thuộc khu chức năng không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.



Hình 51. Diện tích, cơ cấu SDD đến năm 2030 của tỉnh Tuyên Quang

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Tuyên Quang

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp Quốc gia phân bổ cho tỉnh Tuyên Quang được xác định tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp quốc gia phân bổ và cấp tỉnh xác định, cho thấy:

**Bảng 85. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất
đến năm 2030 cấp Quốc gia phân bổ và cấp tỉnh xác định**

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2020 | Phân bổ cấp Quốc gia | | Cấp tỉnh xác định đến năm 2030 | | Chênh lệch cấp tỉnh xác định và cấp Quốc gia phân bổ |
|----------|--|---------------------|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---|--|
| | | | Diện tích | Chênh lệch cấp QG phân bổ và HT 2020 | Diện tích | Chênh lệch (cấp tỉnh xác định và HT 2020) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(3)-(4) | (6) | (7)=(6)-(3) | (8)=(6)-(4) |
| | Loại đất | 586.795 | 586.795 | 0 | 586.795 | 0 | 0 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 542.878 | 532.720 | -10.158 | 532.720 | -10.158 | 0 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa: | 28.134 | 26.566 | -1.568 | 26.566 | -1.568 | 0 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>21.980</i> | <i>21.039</i> | <i>-941</i> | <i>21.039</i> | <i>-941</i> | <i>0</i> |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | 120.799 | 118.277 | -2.522 | 118.277 | -2.522 | 0 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | 46.500 | 46.500 | 0 | 46.500 | 0 | 0 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 273.471 | 260.569 | -12.902 | 260.569 | -12.902 | 0 |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>85.402</i> | <i>63.645</i> | <i>-21.757</i> | <i>84.977</i> | <i>-425</i> | <i>21.332</i> |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 41.082 | 51.830 | 10.748 | 51.830 | 10.748 | 0 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất khu công nghiệp | 76 | 320 | 244 | 320 | 244 | 0 |
| 2.3 | Đất quốc phòng | 2.892 | 4.363 | 1.471 | 4.363 | 1.471 | 0 |
| 2.4 | Đất an ninh | 346 | 393 | 47 | 393 | 47 | 0 |
| 2.5 | Đất phát triển hạ tầng | 18.364 | 24.369 | 6.005 | 24.369 | 6.005 | 0 |
| | <i>Trong đó</i> | | | | | | |
| | Đất giao thông | 7.319 | 9.687 | 2.368 | 9.687 | 2.368 | 0 |
| | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 104 | 140 | 36 | 140 | 36 | 0 |
| | Đất xây dựng cơ sở y tế | 78 | 136 | 58 | 136 | 58 | 0 |
| | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 581 | 816 | 235 | 816 | 235 | 0 |
| | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | 229 | 435 | 206 | 435 | 206 | 0 |
| | Đất công trình năng lượng | 7.638 | 10.433 | 2.795 | 10.433 | 2.795 | 0 |
| | Đất công trình bưu chính viễn thông | 8 | 10 | 2 | 10 | 2 | 0 |
| 2.5 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | | 3 | 3 | 3 | 3 | 0 |
| 2.6 | Đất có di tích lịch sử văn hóa | 82 | 144 | 62 | 144 | 62 | 0 |
| 2.7 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 78 | 177 | 99 | 177 | 99 | 0 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | | | | | | |
| | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | | 590 | 590 | 590 | 590 | 0 |
| | Đất chưa sử dụng còn lại | 2.835 | 2.245 | -590 | 2.245 | -590 | 0 |
| 4 | Đất khu kinh tế* | | | | | | |
| 5 | Đất khu công nghệ cao* | | | | | | |
| 6 | Đất đô thị* | 19.709 | 38.690 | 18.981 | 38.690 | 18.981 | 0 |

Ghi chú: * không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp Quốc gia phân bổ và cấp tỉnh xác định, cho thấy:

- Có 23 chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh xác định phù hợp (bằng) với cấp quốc gia phân bổ, gồm: (1) Đất nông nghiệp; (2) Đất phi nông nghiệp; (3) Đất chưa sử dụng; (4) Đất trồng lúa; (5) Đất chuyên trồng lúa nước; (6) Đất rừng phòng hộ; (7) Đất rừng đặc dụng; (8) Đất rừng sản xuất; (9) Đất quốc phòng; (10) Đất an ninh; (11) Đất khu công nghiệp; (12) Đất phát triển hạ tầng; (13) Đất giao thông; (14) Đất xây dựng cơ sở văn hóa; (15) Đất xây dựng cơ sở y tế; (16) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; (17) Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao; (18) Đất công trình năng lượng; (19) Đất công trình bưu chính viễn thông; (20) Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia; (21) Đất có di tích lịch sử văn hóa; (22) Đất bãi thải, xử lý chất thải; (23) Đất đô thị.

- Có 01 chỉ tiêu cấp tỉnh xác định chênh lệch với cấp quốc gia phân bổ, được giải trình cụ thể như sau:

+ Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Chỉ tiêu cấp quốc gia cho tỉnh được giảm 21.757 ha trong cả kỳ quy hoạch; tỉnh xác định chỉ giảm 425 ha (trong đó giảm trên địa bàn các huyện: Na Hang 154 ha, Lâm Bình 25 ha, Chiêm Hóa 246 ha) thấp hơn quốc gia phân bổ là 21.332 ha. Biến động của đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đảm bảo việc hạn chế tối đa việc chuyển loại đất này sang sử dụng vào các mục đích khác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và bảo vệ, phát triển rừng. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện, diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có thể sẽ được điều chỉnh giảm so với phương án hiện nay để đảm bảo nhu cầu sử dụng đất thực hiện các công trình, dự án đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Việc xác định giảm diện tích đất rừng tự nhiên của tỉnh sẽ luôn tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết các loại đất đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, như sau:

Bảng 86. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | | | | | | |
|----------|--|------------|--------------------------------|---|------------------|---|----------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|----------------|
| | | | | | | TP. Tuyên Quang | Huyện Yên Sơn | Huyện Sơn Dương | Huyện Hàm Yên | Huyện Chiêm Hóa | Huyện Na Hang | Huyện Lâm Bình |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(7)+...+(13) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| I | Loại đất | | 586.795 | | 586.795 | 18.438 | 106.774 | 78.795 | 90.055 | 114.624 | 86.354 | 91.755 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 532.720 | | 532.720 | 11.392 | 96.145 | 68.382 | 83.770 | 107.445 | 81.144 | 84.442 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 26.566 | | 26.566 | 1.944 | 4.689 | 7.246 | 3.719 | 4.895 | 1.926 | 2.148 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>21.039</i> | | <i>21.039</i> | <i>1.733</i> | <i>3.395</i> | <i>6.436</i> | <i>3.087</i> | <i>4.033</i> | <i>769</i> | <i>1.587</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | 53.066 | 53.066 | 2.846 | 10.016 | 9.594 | 16.844 | 9.199 | 2.152 | 2.416 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 118.277 | | 118.277 | 1.167 | 14.904 | 3.942 | 8.788 | 18.879 | 20.810 | 49.787 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 46.500 | | 46.500 | 0 | 116 | 9.989 | 5.560 | 9.219 | 21.616 | 0 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 260.569 | | 260.569 | 4.155 | 60.974 | 28.071 | 45.030 | 61.635 | 32.119 | 28.585 |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>63.645</i> | <i>21.332</i> | <i>84.977</i> | <i>505</i> | <i>8.993</i> | <i>2.614</i> | <i>6.265</i> | <i>28.832</i> | <i>17.985</i> | <i>19.783</i> |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 51.830 | | 51.830 | 7.037 | 10.030 | 9.380 | 5.894 | 7.121 | 5.076 | 7.291 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 4.363 | | 4.363 | 1.500 | 1.912 | 300 | 145 | 384 | 41 | 81 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 393 | | 393 | 68 | 124 | 169 | 6 | 9 | 8 | 8 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 320 | | 320 | 170 | 75 | 75 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | 1.113 | 1.113 | 125 | 266 | 375 | 127 | 150 | 20 | 50 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | 643 | 643 | 227 | 89 | 121 | 66 | 41 | 48 | 51 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | 835 | 835 | 148 | 96 | 392 | 68 | 46 | 52 | 33 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | 1.522 | 1.522 | 135 | 320 | 184 | 332 | 246 | 37 | 269 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 24.369 | | 24.369 | 2.595 | 3.842 | 3.916 | 1.987 | 2.957 | 3.724 | 5.347 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | |
| | Đất giao thông | DGT | 9.687 | | 9.687 | 1.398 | 1.867 | 2.482 | 1.260 | 1.288 | 649 | 742 |
| | Đất thủy lợi | DTL | | 2.612 | 2.612 | 241 | 476 | 920 | 326 | 425 | 97 | 127 |
| | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 140 | | 140 | 28 | 39 | 7 | 32 | 6 | 13 | 16 |
| | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 136 | | 136 | 63 | 14 | 23 | 8 | 12 | 8 | 8 |
| | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 816 | | 816 | 167 | 172 | 155 | 89 | 129 | 61 | 42 |
| | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 435 | | 435 | 119 | 127 | 54 | 31 | 68 | 14 | 23 |
| | Đất công trình năng lượng | DNL | 10.433 | | 10.433 | 556 | 1.131 | 253 | 222 | 1.019 | 2.871 | 4.382 |
| | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 10 | | 10 | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp huyện | | | | | | |
|-----------|---|------------|--------------------------------|---|-----------------|---|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|----------------|
| | | | | | | TP. Tuyên Quang | Huyện Yên Sơn | Huyện Sơn Dương | Huyện Hàm Yên | Huyện Chiêm Hóa | Huyện Na Hang | Huyện Lâm Bình |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(7)+...(13) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | 14 | 14 | 8 | 1 | 1 | 1 | | 3 | |
| | Đất chợ | DCH | | 85 | 85 | 12 | 13 | 20 | 18 | 8 | 7 | 8 |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 3 | | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 144 | | 144 | 14 | 14 | 57 | 13 | 36 | 8 | 1 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 177 | | 177 | 17 | 43 | 27 | 18 | 35 | 19 | 19 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | 87 | 87 | 39 | 7 | 22 | 7 | 9 | 1 | 1 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | | 1.055 | 1.055 | 73 | 315 | 230 | 157 | 168 | 39 | 73 |
| 2.14 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | 8 | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 4 |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | 6.217 | 6.217 | 297 | 1.366 | 1.474 | 1.202 | 1.124 | 339 | 414 |
| 2.16 | Đất ở tại đô thị | ODT | | 1.499 | 1.499 | 900 | 74 | 223 | 93 | 71 | 69 | 68 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | 225 | 225 | 76 | 29 | 37 | 25 | 24 | 18 | 15 |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | 40 | 40 | 11 | 8 | 2 | 0 | 0 | 17 | 2 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 2.245 | 0 | 2.245 | 9 | 599 | 1.033 | 391 | 58 | 134 | 21 |
| II | Khu chức năng* | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | | | | | | | | | | |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 38.690 | 0 | 38.690 | 13.707 | 3.121 | 4.104 | 3.723 | 902 | 5.700 | 7.433 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | | 103.206 | 103.206 | 5.661 | 19.232 | 25.174 | 23.594 | 17.084 | 6.534 | 5.926 |
| 5 | Khu lâm nghiệp | KLN | | 425.346 | 425.346 | 5.322 | 75.994 | 41.999 | 59.378 | 89.732 | 74.549 | 78.372 |
| 6 | Khu du lịch | KDL | | 46.307 | 46.307 | 2.530 | 900 | 2.500 | | 1.873 | 15.000 | 23.504 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | | 46.500 | 46.500 | 0 | 116 | 9.989 | 5.560 | 9.219 | 21.616 | 0 |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | | 1.433 | 1.433 | 295 | 341 | 450 | 127 | 150 | 20 | 50 |
| 9 | Khu đô thị | DTC | | 1.344 | 1.344 | 1.235 | 0 | 74 | 35 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | | 643 | 643 | 227 | 89 | 121 | 66 | 41 | 48 | 51 |
| 11 | Khu dân cư nông thôn | DNT | | 37.310 | 37.310 | 2.070 | 8.246 | 8.041 | 10.620 | 5.756 | 1.551 | 1.025 |

Ghi chú: Các loại đất khu chức năng không cộng vào tổng diện tích tự nhiên..

2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.3.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, đất nông nghiệp của tỉnh có 532.720 ha, chiếm 90,78% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 10.158 ha so với năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 87. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 542.878 | 532.720 | -10.158 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 13.159 | 11.392 | -1.767 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 98.883 | 96.145 | -2.738 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 70.244 | 68.382 | -1.862 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 84.882 | 83.770 | -1.112 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 121.401 | 107.445 | -13.956 |
| 6 | Huyện Na Hang | 81.752 | 81.144 | -608 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 72.558 | 84.442 | 11.884 |

Ghi chú: Diện tích đất nông nghiệp của huyện Lâm Bình đến năm 2030 tăng so với năm 2020 do thực hiện Nghị quyết số 1262/NQ-UBTV14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập các thị trấn thuộc tỉnh Tuyên Quang, theo đó sẽ chuyển toàn bộ dân số và diện tích tự nhiên của xã Quang Minh, xã Phúc Sơn thuộc huyện Chiêm Hóa về huyện Lâm Bình (với tổng diện tích tự nhiên 13.258 ha).

Quy hoạch sử dụng đất chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp, như sau:

a) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của tỉnh là 26.566 ha, thực giảm 1.568 ha so với năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 88. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | | Diện tích quy hoạch đến 2030 | | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) | |
|-----|-------------------|---------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| | | Tổng số | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | Tổng số | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | Tổng số | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | Toàn tỉnh | 28.134 | 21.980 | 26.566 | 21.039 | -1.568 | -941 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 2.385 | 1.973 | 1.944 | 1.733 | -441 | -240 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 5.148 | 3.643 | 4.689 | 3.395 | -459 | -249 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 7.560 | 6.676 | 7.246 | 6.436 | -315 | -240 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 3.836 | 3.145 | 3.719 | 3.087 | -118 | -58 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 5.738 | 4.645 | 4.895 | 4.033 | -843 | -612 |
| 6 | Huyện Na Hang | 1.982 | 798 | 1.926 | 769 | -55 | -29 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 1.485 | 1.100 | 2.148 | 1.587 | 662 | 487 |

b) Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm của toàn tỉnh có 53.066 ha, thực tăng 8.341 ha so với năm 2020 (do chủ yếu được chuyển sang từ đất rừng sản xuất), phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 89. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 44.725 | 53.066 | 8.341 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 3.033 | 2.846 | -187 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 7.943 | 10.016 | 2.074 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 9.276 | 9.594 | 317 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 14.756 | 16.844 | 2.087 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 7.580 | 9.199 | 1.620 |
| 6 | Huyện Na Hang | 1.259 | 2.152 | 893 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 878 | 2.416 | 1.537 |

c) Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 của tỉnh là 118.277 ha, thực giảm 2.522 ha so với năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 90. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 120.799 | 118.277 | -2.522 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 1.167 | 1.167 | 0 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 15.084 | 14.904 | -179 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 3.942 | 3.942 | 0 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 8.794 | 8.788 | -6 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 26.423 | 18.879 | -7.544 |
| 6 | Huyện Na Hang | 21.927 | 20.810 | -1.118 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 43.462 | 49.787 | 6.325 |

d) Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 của tỉnh là 46.500 ha, giữ ổn định trong cả kỳ quy hoạch, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

**Bảng 91. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng
đất rừng đặc dụng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 46.500 | 46.500 | 0 |
| 1 | TP Tuyên Quang | - | - | 0 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 116 | 116 | 0 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 9.989 | 9.989 | 0 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 5.560 | 5.560 | 0 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 9.219 | 9.219 | 0 |
| 6 | Huyện Na Hang | 21.616 | 21.616 | 0 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | - | - | 0 |

đ) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 của tỉnh được xác định là 260.569 ha, thực giảm 12.902 ha so với năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

**Bảng 92. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng
đất rừng sản xuất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 273.471 | 260.569 | -12.902 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 5.022 | 4.155 | -868 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 64.860 | 60.974 | -3.886 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 29.574 | 28.071 | -1.503 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 47.938 | 45.030 | -2.909 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 67.918 | 61.635 | -6.284 |
| 6 | Huyện Na Hang | 32.333 | 32.123 | -210 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 25.825 | 28.585 | 2.760 |

Ghi chú: Diện tích đất rừng sản xuất của huyện Lâm Bình đến năm 2030 tăng so với năm 2020 do thực hiện Nghị quyết số 1262/NQ-UBTV14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập các thị trấn thuộc tỉnh Tuyên Quang, theo đó sẽ chuyển toàn bộ dân số và diện tích tự nhiên của xã Quang Minh, xã Phúc Sơn thuộc huyện Chiêm Hóa về huyện Lâm Bình (với tổng diện tích tự nhiên 13.258 ha).

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp của tỉnh có 51.830 ha, chiếm 8,83% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 10.748 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 93. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 41.082 | 51.830 | 10.748 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 5.218 | 7.037 | 1.819 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 7.203 | 10.030 | 2.827 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 7.238 | 9.380 | 2.142 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 4.731 | 5.894 | 1.163 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 6.374 | 7.121 | 748 |
| 6 | Huyện Na Hang | 4.410 | 5.076 | 666 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 5.908 | 7.291 | 1.384 |

Quy hoạch chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau

a) Đất quốc phòng

Đến năm 2030, đất quốc phòng của tỉnh có 4.363 ha, thực tăng 1.471 ha so với năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 94. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 2.892 | 4.363 | 1.471 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 1.534 | 1.500 | -34 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 1.279 | 1.912 | 632 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 5 | 300 | 295 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 6 | 145 | 139 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 27 | 384 | 357 |
| 6 | Huyện Na Hang | 34 | 41 | 7 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 6 | 81 | 76 |

b) Đất an ninh

Đến năm 2030 đất an ninh của tỉnh có 393 ha, thực tăng 47 ha so với năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

**Bảng 95. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất an ninh
đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 346 | 393 | 47 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 60 | 68 | 8 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 115 | 124 | 8 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 162 | 169 | 7 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 2 | 6 | 4 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 1 | 9 | 8 |
| 6 | Huyện Na Hang | 1 | 8 | 7 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 4 | 8 | 4 |

c) Đất khu công nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp của tỉnh có 320 ha, thực tăng 244 ha so với hiện trạng năm 2020, bao gồm các khu công nghiệp: Khu công nghiệp Long Bình An (thành phố Tuyên Quang) diện tích 170 ha, khu công nghiệp Nhữ Khê - Đội Cấn (bám trục đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, huyện Yên Sơn) diện tích 75 ha, khu công nghiệp Tam Đa (huyện Sơn Dương) diện tích 75 ha.

**Bảng 96. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp
đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 76 | 320 | 244 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 65 | 170 | 105 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | - | 75 | 75 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 11 | 75 | 64 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | - | - | 0 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | - | - | 0 |
| 6 | Huyện Na Hang | - | - | 0 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | - | - | 0 |

d) Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 24 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.113 ha, thực tăng 785 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

**Bảng 97. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất
cụm công nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 328 | 1.113 | 785 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 43 | 125 | 82 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 27 | 266 | 240 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 226 | 375 | 149 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 15 | 127 | 112 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 15 | 150 | 135 |
| 6 | Huyện Na Hang | 3 | 20 | 17 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | - | 50 | 50 |

đ) Đất thương mại, dịch vụ

Đến năm 2030, đất thương mại, dịch vụ của tỉnh có 643 ha, thực tăng 520 ha so với năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

**Bảng 98. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất
thương mại, dịch vụ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 123 | 643 | 520 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 77 | 227 | 150 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 9 | 89 | 80 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 12 | 121 | 109 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 16 | 66 | 50 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 6 | 41 | 35 |
| 6 | Huyện Na Hang | 1 | 48 | 47 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 1 | 51 | 50 |

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của tỉnh có 835 ha, thực tăng 462 ha so với năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 99. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 373 | 835 | 462 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 109 | 148 | 38 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 47 | 96 | 49 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 120 | 392 | 272 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 37 | 68 | 31 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 22 | 46 | 24 |
| 6 | Huyện Na Hang | 38 | 52 | 14 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 0 | 33 | 32 |

g) Đất cho hoạt động khoáng sản

Đến năm 2030, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của tỉnh có 1.522 ha, thực tăng 777 ha so với năm 2020, phân bố ở các huyện, thành phố như sau:

Bảng 100. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 745 | 1.522 | 777 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 12 | 135 | 123 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 56 | 320 | 264 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 130 | 184 | 54 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 248 | 332 | 83 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 262 | 246 | - 16 |
| 6 | Huyện Na Hang | 4 | 37 | 33 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 33 | 269 | 235 |

h) Đất phát triển hạ tầng

Tập trung các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của phát triển kinh tế - xã hội và đời sống vật chất tinh thần của người dân. Đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng của tỉnh có 24.369 ha, thực tăng 6.005 ha so với hiện trạng năm 2020.

Quy hoạch chi tiết các loại đất trong đất phát triển hạ tầng, như sau:

h.1) Đất giao thông: Trong thời 2021-2030, dự kiến quy hoạch, mở rộng các công trình giao thông sau: Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, Đường vành đai thành phố Tuyên Quang; các tuyến đường kết nối liên vùng, liên tỉnh: Phố Yên (Thái Nguyên) - Tuyên Quang - Yên Bái, đường kết nối Na Hang (Tuyên Quang) - huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn; các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường giao thông trong các khu dân cư và khu đô thị quy hoạch mới, các cảng đường thủy, ... Đến năm 2030, diện tích đất giao thông của tỉnh có 9.687 ha, thực tăng 2.368 ha so với năm 2020, phân bố cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 101. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giao thông đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 7.319 | 9.687 | 2.368 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 889 | 1.398 | 509 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 1.405 | 1.867 | 462 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 1.994 | 2.482 | 488 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 987 | 1.260 | 273 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 1.312 | 1.288 | - 24 |
| 6 | Huyện Na Hang | 392 | 649 | 257 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 340 | 742 | 402 |

Ghi chú: Đất giao thông của huyện Chiêm Hóa đến năm 2030 giảm so với hiện trạng năm 2020 do trong kỳ quy hoạch chuyển 02 xã Phúc Sơn và Minh Quang từ huyện Chiêm Hóa sang huyện Lâm Bình.

h.2) Đất thủy lợi: Phương án quy hoạch dự kiến bổ trí thêm 280 ha đất thủy lợi để xây dựng mới và mở rộng các công trình: Công trình thủy lợi hồ Cao Ngỗi, xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương, Dự án đầu tư xây dựng công trình hồ Đồng Trại xã Phú Lương, huyện Sơn Dương, Kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, Dự án đầu tư xây dựng công trình kè bảo vệ sông Gâm hạ lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang, khu vực thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, Kè gia cố chống sạt lở bờ sông Phó Đáy xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn và tuyến đê An Khanh, thành phố Tuyên Quang, sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn các hồ, đập trên địa bàn toàn tỉnh, ... Đồng thời, cũng trong kỳ quy hoạch, đất thủy lợi giảm 11 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác.

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi của tỉnh có 2.612 ha, thực tăng 269 ha so với năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 102. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 2.343 | 2.612 | 270 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 208 | 241 | 33 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 459 | 476 | 17 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 813 | 920 | 107 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 294 | 326 | 33 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 470 | 425 | -45 |
| 6 | Huyện Na Hang | 45 | 97 | 52 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 55 | 127 | 72 |

Ghi chú: Đất thủy lợi của huyện Chiêm Hóa đến năm 2030 giảm so với hiện trạng năm 2020 do trong kỳ quy hoạch chuyển 02 xã Phúc Sơn và Minh Quang từ huyện Chiêm Hóa sang huyện Lâm Bình.

h.3) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của tỉnh có 140 ha, thực tăng

36 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 103. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 104 | 140 | 36 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 20 | 28 | 7 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 30 | 39 | 10 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 3 | 7 | 4 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 29 | 32 | 3 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 4 | 6 | 3 |
| 6 | Huyện Na Hang | 11 | 13 | 1 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 7 | 16 | 8 |

h.4) Đất xây dựng cơ sở y tế

Trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang dự kiến xây dựng thêm các cơ sở y tế: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang (thành phố Tuyên Quang), cơ sở cai nghiện tại thành phố Tuyên Quang, Bệnh viện Suối Khoáng Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang, Phòng khám đa khoa xã Tam Đa, huyện Sơn Dương, Xây dựng mới bệnh viện đa khoa Kim Xuyên, huyện Sơn Dương, Xây dựng Trung tâm y tế huyện Na Hang, Quy hoạch xây dựng khối điều trị trung tâm y tế huyện tại thị trấn Yên Sơn, huyện Yên Sơn, ...

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của tỉnh đến năm 2030 có 136 ha, thực tăng 58 ha so với năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 104. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 78 | 136 | 58 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 24 | 63 | 38 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 11 | 14 | 3 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 13 | 23 | 10 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 7 | 8 | 1 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 11 | 12 | 1 |
| 6 | Huyện Na Hang | 5 | 8 | 3 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 5 | 8 | 3 |

h.5) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030 của tỉnh có 816 ha, thực tăng 235 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 105. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 581 | 816 | 235 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 94 | 167 | 74 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 104 | 172 | 68 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 123 | 155 | 32 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 71 | 89 | 18 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 115 | 129 | 15 |
| 6 | Huyện Na Hang | 47 | 61 | 14 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 28 | 42 | 14 |

h.6) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2030 của tỉnh có 435 ha, thực tăng 206 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 106. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 229 | 435 | 206 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 19 | 119 | 100 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 46 | 127 | 80 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 43 | 54 | 11 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 27 | 31 | 4 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 71 | 68 | - 3 |
| 6 | Huyện Na Hang | 10 | 14 | 4 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 13 | 23 | 9 |

h.7) Đất công trình năng lượng

Trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn tỉnh xây dựng thủy điện sông Lô 7 (huyện Hàm Yên); Dự kiến đầu tư xây dựng Thủy Điện sông Lô 9 phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, Nhà máy thủy điện Yên Sơn công suất 90 MW tại huyện Yên Sơn, các trạm biến áp, đường dây tải điện, ...

Đến năm 2030, đất công trình năng lượng của tỉnh có 10.433 ha, thực tăng 2.795 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 107. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 7.638 | 10.433 | 2.795 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 19 | 556 | 537 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 81 | 1.131 | 1.050 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 2 | 253 | 251 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 107 | 222 | 114 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 216 | 1.019 | 803 |
| 6 | Huyện Na Hang | 2.837 | 2.871 | 33 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 4.375 | 4.382 | 7 |

h.8) Đất công trình bưu chính viễn thông

Đến năm 2030, đất công trình bưu chính, viễn thông trên địa bàn toàn tỉnh có 10 ha, tăng 2 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố, như sau:

Bảng 108. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 8 | 10 | 2 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 2 | 3 | 0 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 1 | 2 | 1 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 1 | 1 | |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 1 | 1 | 0 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 1 | 1 | 0 |
| 6 | Huyện Na Hang | 1 | 1 | 0 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 0 | 1 | 0 |

h.9) Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội của tỉnh có 14 ha, thực tăng 3 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

**Bảng 109. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất
xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 11 | 14 | 3 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 10 | 8 | 2 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | - | 1 | 1 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 1 | 1 | 0 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | - | 1 | 1 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | - | - | 0 |
| 6 | Huyện Na Hang | - | 3 | 3 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | - | - | 0 |

h.10) Đất chợ

Đến năm 2030, đất chợ trên địa bàn toàn tỉnh có 85 ha, thực tăng 31 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố, như sau:

**Bảng 110. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chợ
đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện**

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 54 | 85 | 31 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 7 | 12 | 4 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 8 | 13 | 4 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 18 | 20 | 2 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 11 | 18 | 7 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 5 | 8 | 3 |
| 6 | Huyện Na Hang | 2 | 7 | 5 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 2 | 8 | 6 |

i) Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Đến năm 2030, đất xây dựng Kho dự trữ quốc gia trên địa bàn tỉnh có 3 ha, giữ nguyên diện tích như hiện trạng hiện nay (hiện Kho dự trữ quốc gia có trên địa bàn phường An Tường, thành phố Tuyên Quang).

k) Đất có di tích lịch sử văn hóa

Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của tỉnh có 144 ha, tăng 62 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình: Mở rộng các di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương, xây dựng khu di tích chùa Lang Đạo, huyện Sơn Dương, Di tích Hang Đá Đen huyện Hàm Yên, Di tích Đồi Ngòi Bang huyện Hàm Yên, mở rộng diện tích của Trung ương Hội nông dân Việt Nam (xã Tân Trào, huyện Sơn Dương), ...

Bảng 111. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 82 | 144 | 62 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 14 | 14 | - |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 11 | 14 | 3 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 27 | 57 | 30 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 4 | 13 | 9 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 22 | 36 | 14 |
| 6 | Huyện Na Hang | 3 | 8 | 5 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 0 | 1 | 1 |

l) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của tỉnh có 177 ha, thực tăng 99 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 112. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 78 | 177 | 99 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 9 | 17 | 8 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 35 | 43 | 8 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 10 | 27 | 16 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 2 | 18 | 16 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 17 | 35 | 18 |
| 6 | Huyện Na Hang | 1 | 19 | 17 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 3 | 19 | 16 |

m) Đất cơ sở tôn giáo

Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh có 87 ha, thực tăng 59 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ trên địa bàn các huyện, thành phố như sau:

Bảng 113. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện*Đơn vị tính: ha*

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 28 | 87 | 59 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 14 | 39 | 25 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 3 | 7 | 4 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 9 | 22 | 13 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 2 | 7 | 5 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 1 | 9 | 9 |
| 6 | Huyện Na Hang | 0 | 1 | 1 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 0 | 1 | 1 |

n) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Khuyến khích quy hoạch các nghĩa trang tập trung phục vụ cho nhiều địa phương gần nhau nhằm tiết kiệm đất, kinh phí xây dựng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Đến năm 2030, đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn toàn tỉnh có 1.055 ha, thực tăng 160 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ ở các huyện, thành phố như sau:

Bảng 114. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện*Đơn vị tính: ha*

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 895 | 1.055 | 160 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 62 | 73 | 11 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 231 | 315 | 84 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 210 | 230 | 20 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 147 | 157 | 10 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 170 | 168 | - 3 |
| 6 | Huyện Na Hang | 29 | 39 | 11 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 46 | 73 | 28 |

o) Đất danh lam thắng cảnh

Đến năm 2030, đất danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện có 8 ha, phân bổ trên địa bàn các huyện: Chiêm Hóa (4 ha); Lâm Bình (4 ha).

p) Đất ở tại nông thôn

Quy hoạch mới, mở rộng các điểm dân cư nông thôn hiện có theo hướng tập trung nhằm khai thác có hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hiện có, đáp ứng đầy đủ yêu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân.

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn trên địa bàn tỉnh có 6.217 ha, thực tăng 519 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

Bảng 115. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 5.698 | 6.217 | 519 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 307 | 297 | -10 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 1.225 | 1.366 | 142 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 1.386 | 1.474 | 88 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 1.057 | 1.202 | 145 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 1.148 | 1.124 | -23 |
| 6 | Huyện Na Hang | 261 | 339 | 79 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 316 | 414 | 98 |

Ghi chú: Diện tích đất ở tại nông thôn của TP. Tuyên Quang giảm 10 ha so với năm 2020, do dự kiến trong kỳ quy hoạch chuyển các xã An Khang, Kim Phú thành phường (chuyển từ đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thị). Diện tích đất ở tại nông thôn của huyện Chiêm Hóa năm 2030 giảm 23 ha so với năm 2020 do trong kỳ quy hoạch chuyển toàn bộ diện tích tự nhiên của 02 xã Phúc Sơn và Minh Quang của huyện Chiêm Hóa sang huyện Lâm Bình theo Nghị quyết số 1262/NQ-UBTVQH 14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập các thị trấn thuộc tỉnh Tuyên Quang.

q) Đất ở tại đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn toàn tỉnh có 1.499 ha, thực tăng 726 ha so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm do quy hoạch các công trình, dự án sau: Khu đô thị dịch vụ và dân cư Nông Tiến (thành phố Tuyên Quang) Khu đô thị dịch vụ và dân cư An Phú (thành phố Tuyên Quang); Khu đô thị Tuyên Quang City; Khu đô thị sinh thái Phú Lâm City (thành phố Tuyên Quang); Khu đô thị mới Tân Hà (thành phố Tuyên Quang); Khu đô thị mới Đông Sơn (thành phố Tuyên Quang); Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm (thành phố Tuyên Quang 190 ha); Đất ở tại đô thị trên địa bàn thị trấn của các huyện còn lại, ... Chuyển từ đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thị đối với các xã dự kiến chuyển thành phường, thị trấn: An Khang, Lương Vượng, Kim Phú, thành phố Tuyên Quang; xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương; Thực hiện Nghị quyết 1262/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 sẽ chuyển toàn bộ diện tích đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thị để thành lập thị trấn đối với thị trấn Lăng Can (huyện Lâm Bình), xã Thắng Quân và một phần diện tích đất ở của xã Lang Quán, xã Tứ Quận thuộc huyện Yên Sơn.

Bảng 116. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện*Đơn vị tính: ha*

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 773 | 1.499 | 726 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 559 | 900 | 342 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | - | 74 | 74 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 78 | 223 | 144 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 52 | 93 | 41 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 39 | 71 | 33 |
| 6 | Huyện Na Hang | 45 | 69 | 24 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | - | 68 | 68 |

r) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn toàn tỉnh có 225 ha, thực tăng 52 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thêm để bố trí quy hoạch, xây dựng các công trình, dự án: Trụ sở cơ quan của tỉnh tại vị trí mới; Đất xây dựng trụ sở các cơ quan (theo Quy hoạch chung thị trấn mới), tại xã Tứ Quận, xã Thắng Quân huyện Yên Sơn; Khu trụ sở liên cơ quan huyện Chiêm Hóa, Quy hoạch xây dựng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Na Hang, ...

Bảng 117. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện*Đơn vị tính: ha*

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 173 | 225 | 52 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 51 | 76 | 25 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 19 | 29 | 11 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 34 | 37 | 3 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 19 | 25 | 6 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 21 | 24 | 3 |
| 6 | Huyện Na Hang | 13 | 18 | 4 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 15 | 15 | - 0 |

s) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của tỉnh có 40 ha, thực tăng 15 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thành phố để thực hiện các công trình, dự án: Đất xây dựng trụ sở các tổ chức sự nghiệp của huyện Na Hang; Trạm khuyến nông và bảo vệ thực vật huyện Lâm Bình; Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Lâm Bình; Hạt Kiểm lâm huyện Lâm Bình; Trạm Kiểm lâm Khau Cau, huyện Lâm Bình; Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Tuyên Quang (thành phố Tuyên Quang), ...

Bảng 118. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 25 | 40 | 15 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 11 | 11 | 0 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 11 | 8 | -2 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 2 | 2 | 0 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | - | 0 | 0 |
| 6 | Huyện Na Hang | 1 | 17 | 16 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 0 | 2 | 1 |

2.3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030 đất chưa sử dụng của tỉnh còn 2.245 ha, giảm 590 ha so với năm 2020, do chuyển sang các mục đích: Đất nông nghiệp (399 ha); đất phi nông nghiệp (191 ha).

Bảng 119. Chỉ tiêu quy hoạch đất chưa sử dụng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 2.835 | 2.245 | -590 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 62 | 9 | -52 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 688 | 599 | -89 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 1.313 | 1.033 | -280 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 442 | 391 | -51 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 108 | 58 | -50 |
| 6 | Huyện Na Hang | 192 | 134 | -58 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 31 | 21 | -10 |

2.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Bảng 120. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|---|----------------|-----------------|---------------------------------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|----------------|
| | | | | TP. Tuyên Quang | Huyện Yên Sơn | Huyện Sơn Dương | Huyện Hàm Yên | Huyện Chiêm Hóa | Huyện Na Hang | Huyện Lâm Bình |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+..+(11) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 10.557 | 1.782 | 2.808 | 2.082 | 1.112 | 1.453 | 663 | 657 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 1.411 | 441 | 337 | 294 | 117 | 114 | 55 | 53 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>900</i> | <i>240</i> | <i>234</i> | <i>219</i> | <i>58</i> | <i>85</i> | <i>29</i> | <i>35</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.947 | 431 | 382 | 387 | 303 | 216 | 133 | 95 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 168 | - | 30 | - | 6 | 6 | 31 | 96 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 0 | - | - | - | 0 | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 5.144 | 564 | 1.684 | 869 | 503 | 898 | 304 | 323 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 10.350 | 304 | 2.428 | 754 | 2.405 | 2.548 | 1.026 | 886 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 6 | - | 6 | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 44 | - | 40 | - | - | 5 | - | - |
| 2.3 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | 10 | - | - | - | - | - | - | 10 |
| 2.4 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 10.290 | 304 | 2.382 | 754 | 2.405 | 2.544 | 1.026 | 876 |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 86 | 51 | 29 | - | 4 | 1 | 1 | 0 |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.5. Diện tích đất thu hồi trong kỳ quy hoạch

**Bảng 121. Diện tích đất thu hồi
trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|---|----------------|-----------------|---------------------------------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|----------------|
| | | | | TP. Tuyên Quang | Huyện Yên Sơn | Huyện Sơn Dương | Huyện Hàm Yên | Huyện Chiêm Hóa | Huyện Na Hang | Huyện Lâm Bình |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+..+(11) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 10.557 | 1.782 | 2.808 | 2.082 | 1.112 | 1.453 | 663 | 657 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 1.411 | 441 | 337 | 294 | 117 | 114 | 55 | 53 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>900</i> | <i>240</i> | <i>234</i> | <i>219</i> | <i>58</i> | <i>85</i> | <i>29</i> | <i>35</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.947 | 431 | 382 | 387 | 303 | 216 | 133 | 95 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 168 | - | 30 | - | 6 | 6 | 31 | 96 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 0 | - | - | - | 0 | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 5.144 | 564 | 1.684 | 869 | 503 | 898 | 304 | 323 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 10.350 | 304 | 2.428 | 754 | 2.405 | 2.548 | 1.026 | 886 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 6 | - | 6 | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 44 | - | 40 | - | - | 5 | - | - |
| 2.3 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | 10 | - | - | - | - | - | - | 10 |
| 2.4 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 10.290 | 304 | 2.382 | 754 | 2.405 | 2.544 | 1.026 | 876 |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 86 | 51 | 29 | - | 4 | 1 | 1 | 0 |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong thời kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích là 590 ha, trong đó khai thác cho các mục đích nông nghiệp (399 ha) và phi nông nghiệp (191 ha).

Bảng 122. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: Ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|---|------------|------------------|---------------------------------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|----------------|
| | | | | TP. Tuyên Quang | Huyện Yên Sơn | Huyện Sơn Dương | Huyện Hàm Yên | Huyện Chiêm Hóa | Huyện Na Hang | Huyện Lâm Bình |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(11) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 399 | 15 | 70 | 220 | | 25 | 55 | 14 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 218 | 15 | 39 | 100 | | 25 | 25 | 14 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1 | | 1 | | | | | |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | RSX | 180 | | 30 | 120 | | | 30 | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 191 | 37 | 19 | 60 | 51 | 18 | 3 | 3 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 21 | | | 21 | | | | |
| 2.2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5 | 1 | | | 3 | | | 1 |
| 2.3 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 15 | | 10 | | 5 | | | |
| 2.4 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 101 | 7 | 6 | 39 | 41 | 8 | | |
| 2.5 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 48 | 29 | 3 | | 2 | 10 | 2 | 2 |
| 2.6 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1 | | | | | | 1 | |

2.7. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

a) Đất đô thị

Quy hoạch đến năm 2030, tổng diện tích đất đô thị trên địa bàn toàn tỉnh có 38.690 ha, chiếm 6,59% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 18.981 ha so với năm 2020, phân bổ cho các huyện, thành phố như sau (do thành lập mới các phường Lương Vượng, Kim Phú; thành lập mới các thị trấn: Thị trấn Yên Sơn, thị trấn Lăng Can, thị trấn Sơn Nam, thị trấn Mỹ Bằng)...

Bảng 123. Chỉ tiêu quy hoạch đất đô thị đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 19.709 | 38.690 | 18.981 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 8.929 | 13.707 | 4.778 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | - | 3.121 | 3.121 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 2.078 | 4.104 | 2.026 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 3.277 | 3.723 | 446 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 725 | 902 | 177 |
| 6 | Huyện Na Hang | 4.700 | 5.700 | 1.000 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | - | 7.433 | 7.433 |

b) Khu sản xuất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích khu sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh có 103.206 ha (gồm diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm), chiếm 17,59% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 4.854 ha so với năm 2020.

Bảng 124. Chỉ tiêu quy hoạch đất khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 98.352 | 103.206 | 4.854 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 6.590 | 5.661 | -928 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 18.027 | 19.232 | 1.205 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 25.649 | 25.174 | -475 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 21.817 | 23.594 | 1.777 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 17.264 | 17.084 | -180 |
| 6 | Huyện Na Hang | 5.807 | 6.534 | 728 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 3.198 | 5.926 | 2.728 |

c. Khu lâm nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030 khu lâm nghiệp toàn tỉnh có 425.346 ha (gồm diện tích của 3 loại rừng), chiếm 72,49% tổng diện tích tự nhiên, giảm 15.424 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 125. Chỉ tiêu quy hoạch đất khu lâm nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 440.770 | 425.346 | -15.424 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 6.189 | 5.322 | -868 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 80.060 | 75.994 | -4.066 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 43.505 | 42.003 | -1.502 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 62.292 | 59.378 | -2.915 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 103.561 | 89.732 | -13.828 |
| 6 | Huyện Na Hang | 75.876 | 74.545 | -1.331 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 69.287 | 78.372 | 9.085 |

d) Khu du lịch

Đến năm 2030, đất khu du lịch trên địa bàn tỉnh có 46.307 ha, chiếm 7,89% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Na Hang (15.000 ha), Lâm Bình (23.504 ha), Sơn Dương (2.500 ha), TP Tuyên Quang (2.530 ha), ...

đ) Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đến năm 2030, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của tỉnh có 46.500 ha (là diện tích của đất rừng đặc dụng), chiếm 7,92% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Na Hang, Chiêm Hóa, Sơn Dương, ...

e) Khu phát triển công nghiệp

Đến năm 2030, khu phát triển công nghiệp của tỉnh có 1.433 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất phát triển khu công nghiệp (320 ha), đất phát triển cụm công nghiệp (1.113 ha), thực tăng 1.030 ha so với hiện trạng năm 2020, phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố:

Bảng 126. Chỉ tiêu quy hoạch đất khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 403 | 1.433 | 1.030 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 108 | 295 | 187 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 27 | 341 | 315 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 237 | 450 | 213 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 15 | 127 | 112 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 15 | 150 | 135 |
| 6 | Huyện Na Hang | 3 | 20 | 17 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 0 | 50 | 50 |

g) Khu thương mại, dịch vụ

Đến năm 2030, khu thương mại, dịch vụ của tỉnh có 643 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương và thành phố

Tuyên Quang.

Bảng 127. Chỉ tiêu quy hoạch đất khu thương mại, dịch vụ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện*Đơn vị tính: ha*

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 123 | 643 | 520 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 77 | 227 | 150 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 9 | 89 | 80 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 12 | 121 | 109 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 16 | 66 | 50 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 6 | 41 | 35 |
| 6 | Huyện Na Hang | 1 | 48 | 47 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 1 | 51 | 50 |

h) Khu đô thị

Đến năm 2030, dự kiến các khu đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có diện tích 1.344 ha, chủ yếu trên địa bàn thành phố Tuyên Quang với 1.139 ha. Ngoài ra còn phân bố trên địa bàn các huyện: Yên Sơn (96 ha), Sơn Dương (74 ha), Hàm Yên (35 ha).

i) Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030, khu dân cư nông thôn của tỉnh có 37.310 ha, chiếm 6,36% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện: Hàm Yên (10.620 ha), Yên Sơn (8.318 ha), Sơn Dương (8.041 ha) và Chiêm Hóa (5.756 ha).

Bảng 128. Chỉ tiêu sử dụng đất khu dân cư nông thôn đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện*Đơn vị tính: ha*

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng 2020 | Diện tích quy hoạch đến 2030 | Biến động: Tăng (+); Giảm (-) |
|-----|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Toàn tỉnh | 33.263 | 37.310 | 4.047 |
| 1 | TP Tuyên Quang | 1.672 | 1.835 | 163 |
| 2 | Huyện Yên Sơn | 6.918 | 8.318 | 1.400 |
| 3 | Huyện Sơn Dương | 6.543 | 8.041 | 1.498 |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 10.057 | 10.620 | 563 |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa | 5.780 | 5.756 | -24 |
| 6 | Huyện Na Hang | 1.269 | 1.552 | 283 |
| 7 | Huyện Lâm Bình | 1.024 | 1.188 | 164 |

3. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến kinh tế - xã hội và môi trường

3.1. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 tỉnh Tuyên Quang đã xác định chỉ tiêu sử dụng đất của các cấp, các ngành phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã

hội của tỉnh đến năm 2030, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp Quốc gia phân bổ và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai được xây dựng, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyên nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn.

3.2. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của tỉnh đến năm 2030 giữ được diện tích đất trồng lúa là 26.566 ha (phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), đất trồng cây hàng năm khác 23.574 ha, đất trồng cây lâu năm là 53.066 ha, ... đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh.

3.3. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Việc bố trí đất đai theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 cho các nhu cầu dân sinh, phát triển văn hoá xã hội như: đất ở tại đô thị tăng 726 ha; đất ở tại nông thôn tăng 519 ha sẽ đáp ứng được nhu cầu về nhà ở người dân trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và xa hơn.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất dự kiến chuyển 10.557 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.411 ha. Việc chuyển đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng đến sinh kế của nhiều lao động nông nghiệp nên cần có phương án đào tạo nghề để chuyển đổi lao động nông nghiệp sang làm việc trong các khu vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Bên cạnh đó việc thu hồi 122 ha diện tích đất ở để xây dựng và phát triển hạ tầng cũng làm cho nhiều hộ gia đình phải di dời chỗ ở nên công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án, công trình trong kỳ quy hoạch dự báo sẽ khó khăn, phức tạp.

3.4. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030, đất đô thị tăng từ 19.709 ha tăng lên 38.690 ha, đảm bảo phù hợp với cấp quốc gia phân bổ; việc đô thị hóa đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời giúp địa phương chủ động kiểm soát việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, cân đối mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo quy hoạch, qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, ... đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội.

- Đất phát triển hạ tầng tăng 6.005 ha so với năm 2020 trong đó: Đất giao thông tăng 2.368 ha, đất thủy lợi tăng 269 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá tăng 36 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 235 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng 206 ha, đất xây dựng cơ sở y tế tăng 58 ha, ... Các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật được quan tâm đầu tư nâng cấp, xây mới, mở rộng sẽ phần nào đáp ứng nhu cầu ngày càng cao

của người dân trên địa bàn tỉnh, đẩy mạnh công tác chăm sóc sức khỏe, công tác giáo dục và sinh hoạt văn hóa của người dân.

3.5. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của tỉnh đến năm 2030 đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 của tỉnh cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh (trong kỳ quy hoạch, đất có di tích lịch sử văn hóa tăng 62 ha; đất danh lam thắng cảnh tăng 7 ha).

3.6. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 sẽ chuyển 2.344 ha diện tích đất rừng phòng hộ ở những vị trí ít xung yếu sang đất rừng sản xuất. Đến năm 2030, tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh có 425.346 ha, đảm bảo độ che phủ đạt trên 70% vào năm 2030, tới ngưỡng an toàn về môi trường sinh thái. Tuy nhiên, cũng theo phương án quy hoạch này, đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên khá lớn với 10.748 ha, trong đó đất cho hoạt động thương mại dịch vụ tăng 520 ha, đất cho hoạt động khoáng sản tăng 777 ha, đất phát triển hạ tầng tăng 6.005 ha, đất ở tăng 1.245 ha, ... Như vậy một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp đồng thời làm gia tăng khả năng phát thải chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt vào môi trường tự nhiên, ... nên ngay từ bây giờ cần phải đề ra được giải pháp bảo vệ hữu hiệu.

XIII. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

1.1 Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

1.1.1. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các dự án giao thông kết nối với các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương như Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, vận tải logistic, khu chức năng, ...

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu thoát nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là

các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện, ...

1.1.2. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

a) Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

b) Lập kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

c) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn. Các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra.

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế

+ Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

+ Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách.

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị, ...

1.2. Dự án thu hút đầu tư

1.2.1. Định hướng thu hút đầu tư

a) Lĩnh vực công nghiệp

Định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Lựa chọn một số ngành công nghiệp nền tảng để ưu tiên phát triển trên cơ sở các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan về tiềm năng nổi trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước. Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp chế tạo hậu luyện kim, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn; công nghiệp chế biến thực phẩm (chế biến nông - lâm sản); công nghiệp may mặc, da giày các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà Tuyên Quang có lợi thế.

Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn (Lâm Bình, Na Hang), các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp (Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; dự án khai thác, chế biến khoáng sản).

b) Đối với lĩnh vực dịch vụ

Phát triển dịch vụ - đô thị mạnh mẽ, có trọng tâm, trọng điểm, hình thành một số khu du lịch quốc gia; khu dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh.

Dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng thế mạnh của tỉnh để phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa - lịch sử và các dịch vụ đi kèm như khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí, thể thao; dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính - ngân hàng và dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp để làm cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu.

Thu hút đầu tư vào các địa bàn có địa hình phù hợp, khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

1.2.2. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

a) Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay.

Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung - cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

b) Đối với đầu tư trong nước

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Tuyên Quang để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

1.2.3. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Về quy mô vốn đầu tư: Tiếp tục nghiên cứu quy định áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án có sử dụng đất (các dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý Khu công nghiệp, Sở Công Thương có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về suất đầu tư tối thiểu đối với từng lĩnh vực cụ thể.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; kiểm soát chặt chẽ công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù

hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án

2.1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực

- Về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: Trên cơ sở thực trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khả năng huy động được từ 30 - 50 nghìn tỷ đồng dành cho đầu tư phát triển.

- Về nguồn lực thu hút đầu tư: Tập trung cao thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp, phấn đấu trong thời kỳ 2021-2030 thu hút đầu tư 120 - 150 nghìn tỷ đồng (tăng bình quân trên 16%/năm).

2.2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

2.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án quan trọng của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch như sau:

(Chi tiết tại Phụ lục Danh mục dự án, công trình ưu tiên đầu tư tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030 kèm theo Báo cáo tổng hợp)

XIV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp huy động vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ 2021-2030 khoảng 361 nghìn tỷ đồng, trong đó, giai đoạn 2021-2025 khoảng 128 nghìn tỷ đồng và khoảng 232 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2026-2030.

Bảng 129. Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn

Đơn vị: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Giai đoạn 2021-2025 | Giai đoạn 2026-2030 | Thời kỳ 2021-2030 | Cơ cấu (%) |
|-----|---------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|------------|
| | Tổng số | 128.291 | 232.881 | 361.172 | 100 |
| 1 | Vốn Ngân sách nhà nước | 13.214 | 23.987 | 37.201 | 10,3 |
| 2 | Vốn ODA | 1.026 | 1.863 | 2.889 | 0,8 |
| 3 | Vốn Trái phiếu Chính phủ | 1.026 | 1.863 | 2.889 | 0,8 |
| 4 | Vốn đầu tư nước ngoài (FDI) | 47.981 | 87.097 | 135.078 | 37,4 |
| 5 | Vốn đầu tư của các doanh nghiệp | 20.270 | 36.795 | 57.065 | 15,8 |
| 6 | Vốn đầu tư khu vực dân cư | 44.774 | 81.275 | 126.049 | 34,9 |

1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh

Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Cụ thể:

1.2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương.

- Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

- Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp phát triển nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Có các biện pháp phát triển nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển.

- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi.

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

1.2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch, nhất là vốn FDI. Hiện đang có xu hướng nhiều doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, công nghiệp chế biến chế tạo cân nhắc thậm chí xúc tiến chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc đến các nước khác, trong đó có khu vực ASEAN và Việt Nam. Để đón đầu xu hướng này, Tuyên Quang cần đẩy mạnh phát triển những yếu tố thúc đẩy huy động vốn FDI, cụ thể: (1) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành

chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; (2) nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật; (3) thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng phát triển mạng lưới, máy giao dịch tự động ATM/CDM. Đẩy mạnh thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia, Đề án thanh toán không dùng tiền mặt; thúc đẩy thanh toán điện tử trong thương mại điện tử, hướng tới hệ thống ngân hàng số. Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ...

- Triển khai hiệu của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp, ... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực, ... Thực hiện quảng bá thông tin quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên các phương tiện thông tin, kênh quảng bá để thu hút nhà đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch.

- Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

- Phát huy vai trò của các cơ quan của tỉnh về hỗ trợ đầu tư và phát triển doanh nghiệp tiếp nhận và xử lý thông tin nhằm xử lý kịp thời, nghiêm túc mọi phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Xây dựng hình ảnh, thương hiệu của tỉnh thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt của tỉnh Tuyên Quang so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm đến hấp dẫn, điều kiện hạ tầng và yếu tố con người Tuyên Quang, ... với các bạn bè, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng. Nghiên cứu có cơ chế “vốn mồi” cho các dự án thực hiện theo cơ chế PPP; thực hiện quy hoạch xây dựng khu vực hai bên các tuyến đường giao thông đồng bộ với đầu tư

xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông để tăng nguồn thu từ khai thác quỹ đất hai bên các tuyến đường bộ.

- Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ, ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất, ... Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

1.2.3. Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Nguồn thu ngân sách tỉnh liên quan đến đất (bao gồm: Thuế nhà đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và lệ phí trước bạ) trên địa bàn tỉnh thường rất thấp so với tiềm năng khai thác quỹ đất phát triển đô thị. Cũng giống như nhiều địa phương khác trong cả nước, các khoản tỉnh thu được từ đất đai chỉ là các giao dịch chính thức, còn giao dịch phi chính thức (giao dịch ngầm) thì không thể thu được. Có một nghịch lý là nhiều người dân nghèo trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tối thiểu về đất ở, trong khi đó khoản đóng góp chính thức trong nhiều trường hợp lại vượt quá khả năng tài chính của họ. Như vậy, các chính sách tài chính về đất đai rất phải được điều chỉnh để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường. Bên cạnh đó, sẽ tận dụng thêm một khoản thu từ quỹ đất (hàng chục triệu m² nhà và đất) do các đơn vị hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh đang sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, không đúng công năng. Tỉnh sẽ rà soát, sắp xếp và thu hồi để sử dụng hiệu quả.

Đẩy mạnh việc sắp xếp lại các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị công lập trên địa bàn Tỉnh để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả, đồng thời có phương án xử lý, khai thác nguồn lực tài chính từ quỹ đất dôi dư thuộc các cơ quan, tổ chức công lập không còn nhu cầu sử dụng để huy động vào phát triển kinh tế - xã hội.

1.2.4. Vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế

Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh Tuyên Quang đã vận động được nhiều vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài cho các dự án về nước sạch, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và hạn chế tác động của biến đổi khí hậu, ... Các chương trình phát triển của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, ... có thể tiếp tục là nguồn cung cấp tài trợ cho các giải pháp xã hội hóa nguồn vốn đầu tư vào hoạt động bảo vệ môi trường cho tỉnh trong thời kỳ 2021-2030.

1.2.5. Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư

- Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, xác định thứ tự ưu tiên đầu tư. Nâng cao chất lượng lập chủ trương, dự án đầu tư, trong đó lấy hiệu quả đầu tư là điều kiện tiên quyết, quyết định đến việc lựa chọn dự án đầu tư.

- Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn.

- Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

- Định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Thực hiện các chương trình, dự án, đề án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh; tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp; triển khai đào tạo nghề nghiệp theo hình thức đặt hàng; hỗ trợ đào tạo doanh nhân; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của Tỉnh, phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước. Bên cạnh đó, trước mắt triển khai thực hiện một số Chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng; Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề; Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân; Chương trình đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế; và Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước.

- Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0; Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra những nghề cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực; những ngành nghề và con người nào cần đào tạo và đào tạo lại để chuẩn bị nhân lực.

- Triển khai nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước; có chính sách ưu tiên đào tạo trong và ngoài nước cho đội ngũ cán bộ, công chức, cán bộ quản lý phục vụ lâu dài trên địa bàn tỉnh. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu PTBV.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

- Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực quan trọng. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức. Điều chỉnh cơ cấu đào tạo theo hướng sát nhu cầu thực tế, tập trung vào các nghề, lĩnh vực thị trường có nhu cầu cao như: kế toán, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, giáo viên, hướng dẫn viên du lịch, nghiên cứu khoa học ứng dụng, giáo dục ý chí khát vọng vươn lên làm giàu chính đáng, xây dựng quê hương Tuyên Quang giàu đẹp, văn minh cho con người Tuyên Quang từ ghế nhà trường, giảng đường đại học đến môi trường làm việc. Gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo phương án bố trí quy hoạch, vận hành theo cơ chế thị trường, đào tạo theo

nhu cầu doanh nghiệp, tạo đột phá về quy mô đào tạo và khả năng thích ứng với thị trường lao động. Đồng thời đặc biệt quan tâm thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển các trường đào tạo nghề chất lượng cao, với quy mô đào tạo tăng mạnh, trong đó tập trung đào tạo trình độ cao đẳng; tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện; hợp tác, liên kết với các trường đại học để xây dựng các cơ sở mới tại tỉnh. Xây dựng hệ thống trường điểm các cấp học, tập trung xây dựng các trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành những mô hình điểm, đi đầu về đổi mới giáo dục.

- Tiếp tục sửa đổi, bổ sung, xây dựng các cơ chế chính sách của tỉnh nhằm thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao về làm việc tại tỉnh; thu hút nhà đầu tư thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Định kỳ thực hiện dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức khỏe, ngoại ngữ sẽ có nhu cầu lao động rất lớn mở ra cơ hội việc làm cho thanh niên ở cả trong nước và quốc tế. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS theo hướng khuyến khích học sinh tham gia học nghề, giảm tỷ lệ học lên THPT và học cao đẳng để điều chỉnh cung - cầu theo hướng phù hợp với thực tế thị trường lao động, tránh tình trạng thất nghiệp hoặc phải làm việc không đúng với chuyên môn được đào tạo.

- Tổ chức liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động, mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

- Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa giáo dục, đào tạo; xây dựng cơ chế hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo lao động; đẩy mạnh công tác hỗ trợ người lao động khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, lao động thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp tham gia học nghề thông qua các lớp đào tạo nghề theo dự án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn”.

- Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

- Thực hiện tốt công tác giáo dục thể chất, công tác dinh dưỡng học đường nhằm cải thiện tầm vóc cho thế hệ con em, từng bước cải thiện tầm vóc người dân. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân. Quan tâm tăng mạnh nguồn lực từ ngân sách nhà nước để thực sự là đòn bẩy tác động vào lĩnh vực đào tạo nghề; thông qua các chính sách hỗ trợ từ nhà nước, cơ chế đặt hàng, kết hợp với xã hội hóa, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân để tạo đột phá về công tác đào tạo nghề. Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia về y tế và dân số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo sự

hiểu biết của xã hội để hình thành phong trào của toàn dân chăm lo phát triển thể lực, tâm vóc con người Việt Nam. Xây dựng đời sống lành mạnh trong nhân dân, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong lối sống xã hội.

3. Giải pháp khoa học - công nghệ và môi trường

3.1. Giải pháp về khoa học - công nghệ

Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; thực hiện tốt các chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu phát triển các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của tỉnh; hỗ trợ tạo lập và phát triển quyền sở hữu công nghiệp. Thực hiện phân công, phân cấp rõ chức năng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các cấp, ngành, các địa phương; đầu tư nâng cao năng lực giám sát môi trường; xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư bảo vệ môi trường; đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu xử lý chất thải.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng thì khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng đối với nền sản xuất hiện đại, là chìa khóa quyết định tốc độ, chất lượng phát triển của các quốc gia và nền kinh tế. Vai trò của khoa học và công nghệ trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước luôn được Đảng và Nhà nước ta coi trọng; nhiều văn kiện, Nghị quyết của Đảng, Nhà nước đã khẳng định khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng là động lực phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tổ quốc. Giải pháp cụ thể:

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội, đồng thời đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực và thúc đẩy chuyển đổi số, trọng tâm là phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số. Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số (trước mắt tập trung vào việc giải quyết các thủ tục hành chính trực tuyến), xây dựng thành phố thông minh, quản lý xã hội; phát triển hạ tầng thanh toán đủ năng lực và độ tin cậy nhằm hỗ trợ phát triển thanh toán không dùng tiền mặt (trước mắt triển khai trong một số lĩnh vực như giao dịch thuế, thanh toán dịch vụ y tế, giáo dục), và tạo môi trường thuận lợi cho thương mại điện tử phát triển; trong quan trắc môi trường tự động; trong thiết lập và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; các ứng dụng trong công tác quản lý nhà nước, xây dựng thành phố thông minh.

- Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút nguồn lực đầu tư của xã hội, nhất là từ doanh nghiệp để tăng tiềm lực cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu, hoàn thiện các quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước tài trợ, đảm bảo thuận lợi trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ; có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ cho các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục hỗ trợ, thực hiện cơ chế đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ, thu hút khu vực tư nhân, ngoài nhà nước vào hợp tác nghiên cứu; ứng dụng khoa học và công

nghệ trong sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Xây dựng, triển khai các cơ chế, chính sách về quản lý khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo, dành nguồn lực thực hiện cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và đãi ngộ với đội ngũ cán bộ nghiên cứu. Có giải pháp bố trí kinh phí phù hợp cho hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh; đồng thời tìm kiếm, hỗ trợ các đơn vị hoạt động khoa học và công nghệ tiếp cận với nguồn tài trợ, nguồn đầu tư khác.

- Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách thúc đẩy hoạt động thương mại hóa các kết quả nghiên cứu cũng như kết nối nhu cầu thị trường với hoạt động khoa học và công nghệ; khai thác, xây dựng mối liên kết bền vững trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa giữa nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà sản xuất (nhà nông) và nhà quản lý.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin khoa học và công nghệ, hệ thống mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyên gia công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường, kiểm nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hoá chủ lực trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm của tỉnh.

- Chú trọng công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư, công tác chuyển giao công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, ...

- Hiện đại hóa công nghệ để giảm thiểu hao phí nhiên liệu, tài nguyên. Thực hiện việc chuyển giao và áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật về nông nghiệp, nông thôn nhằm tăng năng suất lao động. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa và bảo vệ môi trường, xây dựng Hệ thống cảnh báo thiên tai. Xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

3.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường. Thể chế hóa kịp thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với các huyện, thành phố. Có các giải pháp phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

- Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp huyện, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Xây dựng cơ chế tham vấn, phối hợp trong công tác bổ nhiệm, đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cơ quan chuyên

môn về tài nguyên và môi trường ở địa phương.

- Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung theo kế hoạch. Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án về môi trường đang triển khai; quan tâm thu hút đầu tư dự án nghĩa trang nhân dân cấp tỉnh, xây dựng nhà tang lễ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường.

- Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về bảo vệ môi trường nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách liên kết phát triển. Tích cực kết nối với các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, trong nước và nước ngoài để xúc tiến đầu tư, thương mại; tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết; tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài, các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam. Cụ thể:

4.1. Xây dựng cơ chế, chính sách

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

- Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước, ... đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm tương hỗ để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh.

- Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

- Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường, ...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ, vinh danh doanh nghiệp để hỗ trợ, khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương, các doanh nghiệp đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách, ...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: chè, dược liệu, cây ăn quả có múi với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra, ...

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước, ...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học - công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, ...

- Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non, ...

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân xung quanh khu công nghiệp.

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bộ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở.

Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp. Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân.

4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

Nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước. Thực hiện hiệu quả việc tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt

động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng chính quyền điện tử; thực hiện công khai, minh bạch hóa thông tin, hoạt động quản lý, điều hành trên môi trường mạng; áp dụng các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền. Cụ thể:

- Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Tập trung chuẩn hóa các quy trình thủ tục, thao tác trong các khâu quản lý, vận hành của bộ máy hành chính ở tất cả các cấp: Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nhằm nâng cao chất lượng xếp hạng các chỉ số PCI, PAR INDEX, PAPI, SIPAS trong toàn hệ thống hành chính của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

- Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI) hằng năm.

- Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức; khắc phục tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4.3. Hợp tác trong nước và quốc tế

4.3.1. Liên kết hợp tác trong nước

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể.

- Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập. Tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi, ...).

- Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp, khu du lịch, ...

- Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh, đầu tư - xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp các tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp chế tạo chế tạo, công nghiệp phụ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp cơ khí, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành, ...

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, lịch sử, nghỉ dưỡng.

- Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

- Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

- Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

- Hợp tác trong phát triển du lịch: Phối hợp phát triển du lịch các địa phương khác, đặc biệt là Hà Giang, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa Tuyên Quang trở thành trung tâm du lịch của vùng.

4.3.2. Liên kết hợp tác quốc tế

- Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Châu Âu, ASEAN; đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Mỹ, Nam Mỹ, Châu Phi.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM, ...; các Đại sứ quán và Cơ quan đại diện nước ngoài, các Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật

Bản và Hàn Quốc.

- Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Tăng cường quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn. Sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã góp phần tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tăng cường các nguồn lực của địa phương; tinh giản số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã, giảm chi phí hành chính, tiết kiệm ngân sách. Lộ trình nghiên cứu, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã như sau:

- Từ năm 2022 đến hết năm 2023: Giữ ổn định 07 đơn vị hành chính cấp huyện, 138 đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh.

- Từ năm 2024 đến hết năm 2028: Giữ ổn định 07 đơn vị hành chính cấp huyện; thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt 50% một trong hai tiêu chuẩn (tiêu chuẩn còn lại chưa đạt 100%) về diện tích tự nhiên, quy mô dân số theo quy định.

- Đến năm 2030, hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh phù hợp với tiêu chuẩn đơn vị hành chính đã được sửa đổi, bổ sung và phù hợp với quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính của cả nước.

Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội; đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo hướng chuyển đổi số; chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ, chặt chẽ. Xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt.

Cụ thể:

- Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp - công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

- Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển

nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

- Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiên quyết không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

6.1. Giải pháp đảm bảo tuân thủ các chủ trương, chính sách trong quá trình thực hiện quy hoạch

- Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm: (i) Chủ động phối hợp, cập nhật thông tin của các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng; (ii) phối hợp với các Bộ trong quá trình rà soát, chỉnh sửa quy hoạch tỉnh đảm bảo phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (Hội nghị Trung ương 8, khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; thực hiện Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 và Chiến lược Quốc phòng, Chiến lược Quân sự, Chiến lược an ninh mạng, Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc; Nghị định 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế xã hội và kinh tế xã hội với quốc phòng; Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về Khu vực phòng thủ và các nghị quyết, chỉ thị về công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, đấu tranh làm thất bại âm mưu diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế (đặc biệt là phát triển cơ sở hạ tầng) với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Tiếp tục thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội phạm. Nắm chắc tình hình, tập trung chỉ đạo giải quyết tốt các vấn đề phức tạp nổi lên về an ninh trật tự liên quan đến tôn giáo, dân tộc, giải quyết các điểm mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện phức tạp đông người; các vấn đề an ninh trật tự tại các địa bàn trọng điểm về công nghiệp, ... không để phát sinh thành điểm nóng, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

- Chủ động phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy, cờ bạc, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm liên quan đến hoạt động tín dụng đen

và các băng, ổ, nhóm tội phạm hoạt động có tính chất chuyên nghiệp, các tội phạm thu hút sự quan tâm và gây bức xúc dư luận xã hội như trộm cắp tài sản, xâm hại trẻ em. Quản lý chặt chẽ hoạt động của người nước ngoài; xử lý kịp thời, nghiêm minh các vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động. Tăng cường quản lý vũ khí, vật liệu nổ; xử lý nghiêm những hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Siết chặt quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự, nhất là các cơ sở kinh doanh lưu trú, dịch vụ cầm đồ, bảo vệ, karaoke, vũ trường.

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo. Tiếp tục triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra. Làm tốt công tác rà soát, xây dựng kế hoạch thanh tra hằng năm, tránh chồng chéo gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị trong nhân dân.

6.2. Triển khai xây dựng và thực hiện kế hoạch thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Điều 45 Luật Quy hoạch; bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.

- Lập các kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch khác theo quy định.

- Định kỳ 5 năm tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

6.3. Công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi vi phạm, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

XV. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ CÁC NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH ĐÃ TIẾP THU, ĐIỀU CHỈNH THEO KHUYẾN NGHỊ CỦA ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

1. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch tỉnh Tuyên Quang với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường

Các quan điểm, mục tiêu quy hoạch của tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 nhìn chung phù hợp với mục tiêu phát triển quốc gia và có tác động

tích cực đối với quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường quốc gia.

Tổng hợp bảng đánh giá được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 130. Tổng hợp các đánh giá về sự phù hợp của Quy hoạch với nội dung các văn bản pháp luật liên quan

| STT | Văn bản | Đánh giá sự phù hợp các mục tiêu môi trường của QH với các văn bản từ A1 đến A8 |
|-----|--|---|
| 1. | Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước | Quan điểm (1), (2), (4) của quy hoạch phù hợp với quan điểm của A1 về <ul style="list-style-type: none"> - Chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia. - Phát triển bền vững là một trọng tâm cần được phát huy, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, khai thác và sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên Mục tiêu bảo vệ môi trường của quy hoạch phù hợp với A1 được thể hiện ở nội dung: <ul style="list-style-type: none"> - Đến năm 2030, tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại các đô thị đạt 100%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung đạt 96%. |
| 2 | Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT | Quan điểm (1), (5) phù hợp với mục tiêu BVMT và ứng phó với BĐKH của A2 thể hiện ở nội dung: <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ độ che phủ rừng 65% - Phát triển bền vững là một trọng tâm cần được phát huy, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, khai thác và sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên và giữ vững cân bằng sinh thái, - Chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững. |
| 3. | Quyết định số 622/QĐ-TTg Ngày 10/5/2017 Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững | Quan điểm (1), (5) của quy hoạch phù hợp với A3 thể hiện ở nội dung: <p>Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.</p> <p>Tuy nhiên quy hoạch cần nhắc lại việc chuyển đổi rừng phòng hộ và rừng đặc dụng như đã nêu trong nhận xét ở trên</p> |
| 4. | Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050” | Quan điểm (1), (5) và các mục tiêu dưới đây của quy hoạch phù hợp với A4 <ul style="list-style-type: none"> - Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 65% thời kỳ 2021-2030 - Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt tại các đô thị đạt 96% vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030. - Đến năm 2025, tỷ lệ lượng chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, xử lý: 80%, đến 2030 đạt: 96% <p>Tuy nhiên trong QH cần bổ sung thêm các chỉ tiêu liên quan đến tăng trưởng xanh như đã đề xuất phía trên</p> |
| 5. | Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm | Quan điểm (1), (2), (3), (4), (5) <p>Phù hợp với quan điểm phát triển của A5 thể hiện ở nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển kinh tế nhanh, bền vững phù hợp với chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia - Phát triển bền vững là một trọng tâm cần được phát huy, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, khai thác và sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên và giữ vững cân bằng sinh thái. |

| STT | Văn bản | Đánh giá sự phù hợp các mục tiêu môi trường của QH với các văn bản từ A1 đến A8 |
|-----|--|--|
| | 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | - Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 65% thời kỳ 2021-2030 |
| 6. | Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 phê duyệt chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. | <p>Quan điểm (1), (5) và mục tiêu của quy hoạch phù hợp với A6, thể hiện ở nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt tại các đô thị đạt 96% vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030. - Đến năm 2025, tỷ lệ lượng chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, xử lý: 80%, đến 2030 đạt: 96% - Quy hoạch cần bổ sung thêm một số mục tiêu liên quan tới quản lý chất thải rắn công nghiệp; chất thải rắn nguy hại từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề; chất thải rắn đô thị; quản lý các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%) và quản lý chất thải rắn đặc thù khác (bùn bết tự hoại, phế thải nông nghiệp, bao bì đựng hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật). |
| 7. | Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | <p>Quan điểm (1), (6) của quy hoạch phù hợp với quan điểm phát triển BVMT và ứng phó với BĐKH của A7, thể hiện ở nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển bền vững là một trọng tâm cần được phát huy, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, khai thác và sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên và giữ vững cân bằng sinh thái, - Chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững. <p>Mục tiêu của quy hoạch phù hợp với A7 thể hiện ở nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 65% thời kỳ 2021-2030 - Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt tại các đô thị đạt 96% vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030. - Đến năm 2025, tỷ lệ lượng chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, xử lý: 80%, đến 2030 đạt: 96% |

| STT | Văn bản | Đánh giá sự phù hợp các mục tiêu môi trường của QH với các văn bản từ A1 đến A8 |
|-----|---|--|
| 8. | Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu | <p>Quan điểm (1), (5) của quy hoạch phù hợp với A8, thể hiện ở nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đồng thời các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm; - Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm về chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, đặc biệt là nguồn nước, góp phần thực hiện chương trình quản lý nguồn nước và BĐKH; - Chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên, tài nguyên nước, môi trường và ứng phó với BĐKH; phát triển văn hóa, con người để thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, BVMT, phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH. - Tỷ lệ độ che phủ rừng trên 65% |
| 9. | Các văn bản pháp luật | |
| 9.1 | Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008. | Tỷ lệ độ che phủ rừng trên 65%, phù hợp với mục tiêu (16) |
| 9.2 | Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, ngày 17/11/2020. | Tỷ lệ độ che phủ rừng trên 65%, phù hợp với mục tiêu (16) |
| 9.3 | Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017. | |
| 9.4 | Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012. | <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt tại các đô thị đạt 96% vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030 - Đến năm 2025, tỷ lệ lượng chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, xử lý: 80%, đến 2030 đạt: 96%. |
| 9.5 | Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. | <p>Phù hợp với mục tiêu của A9.5</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang cần bổ sung thêm vấn đề cung cấp nước sạch cho khu vực đô thị và nông thôn, thu gom và xử lý nước thải cho khu/CCN và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. |
| 9.6 | Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 | <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển bền vững là một trọng tâm cần được phát huy, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, khai thác và sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên hướng tới nền kinh tế thân thiện môi trường và phát triển bền vững. <p>Phù hợp với quan điểm phát triển: A9.6</p> <ul style="list-style-type: none"> - Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 65% thời kỳ 2021-2030, <p>Phù hợp với mục tiêu số (16):</p> |

2. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch

2.1. Tác động môi trường của quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.1.1. Dự báo tổng quan các tác động môi trường

Việc thực hiện quy hoạch sẽ tác động trực tiếp đến ba thành phần chính của môi trường tự nhiên là đất, nước và không khí. Để đạt được các mục tiêu phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi thủy sản và giết mổ), phát triển hệ thống hạ tầng đường giao thông, phát triển các khu đô thị...theo hoạch sẽ phát sinh các loại chất thải bao gồm nước thải, khí thải và CTR ra môi trường, tăng khai thác và sử dụng tài nguyên, điều này sẽ tác động trực tiếp đến các mục tiêu về bảo vệ môi trường của Quy hoạch,

- Nước thải: Nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi thủy sản; nước thải từ các bãi chôn lấp chất thải và nước hồi quy trong hoạt động canh tác lúa;

- Chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt đô thị, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn từ dịch vụ du lịch và thương mại; chất thải rắn nông nghiệp (rơm, rạ và phân vật nuôi); chất thải rắn y tế;

- Chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại công nghiệp, giao thông, y tế và nông nghiệp;

- Khí thải: Khí thải công nghiệp (Bụi, CO, NO_x, SO₂, ...); Khí thải từ các phương tiện giao thông (Bụi, CO, NO_x, SO₂ và hơi xăng dầu); Phát thải khí nhà kính (CH₄, CO₂) từ canh tác lúa nước, chăn nuôi và đốt rơm rạ;

- Tiếng ồn: Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông cơ giới (ô tô, xe máy) và các máy xây dựng;

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Từ đất nông nghiệp, lâm nghiệp sang đất công nghiệp, đất giao thông, đất đô thị và đất dịch vụ (du lịch, trung tâm thương mại, chợ);

- Khai thác đất, khai thác đá từ vùng đồi núi phục vụ san lấp mặt bằng và vật liệu xây dựng;

- Khai thác cát từ các dòng sông để san lấp mặt bằng và làm vật liệu xây dựng gây xói lở lòng sông đe dọa sự an toàn của các công trình thủy lợi (hệ thống đê, cống lấy nước, các trạm bơm tưới, tiêu, ...).

Triển khai quy hoạch sẽ đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội; các quy hoạch ngành: Công nghiệp- xây dựng; dịch vụ-du lịch; nông - lâm - ngư nghiệp; tổ chức cơ sở hạ tầng (giao thông, các cơ sở dân sinh, các khu xử lý chất thải, ...;) và Quy hoạch sử dụng đất sẽ tác động đến tất cả các vấn đề môi trường chính, cụ thể như sau:

- Phát triển ngành dịch vụ - du lịch (ngành công nghiệp không khói) mang lợi ích kinh tế lớn cho tỉnh và cộng đồng, lượng phát thải so với các ngành khác ở mức thấp, chủ yếu tác động đến vấn đề môi trường chính bao gồm: CTR và nước thải sinh hoạt từ các cơ sở dịch vụ, từ khu vực khách du lịch đến tham quan, nghỉ ngơi;

- Phát triển cơ sở hạ tầng: Đảm bảo các mục tiêu phát kinh tế - xã hội và quá trình công nghiệp hóa, đảm bảo nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội. Tuy nhiên, quá trình

xây dựng hạ tầng có sự tham gia của nhiều phương tiện cơ giới sử dụng xăng, dầu nên sẽ phát sinh bụi, khí thải vào môi trường. Hoạt động khai thác đá làm vật liệu xây dựng gây ô nhiễm không khí ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và an toàn người lao động;

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Sẽ đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, chất lượng cuộc sống nhưng quá trình triển khai Quy hoạch sẽ tác động trực tiếp đến 4 vấn đề môi trường chính, quy hoạch sử dụng đất công nghiệp liên quan đến phát triển công nghiệp; quy hoạch sử dụng đất nông lâm - ngư nghiệp liên quan đến phát triển nông nghiệp, chăn nuôi và chế biến sản phẩm từ nông - lâm - ngư nghiệp; phát triển du lịch - dịch vụ liên quan đến chất thải sinh hoạt và thương mại.

2.1.2. Tác động môi trường của đô thị hóa

Các yếu tố từ phát triển đô thị tác động đến môi trường: Nước thải sinh hoạt tập trung từ thành phố, thị xã, thị trấn; rác thải sinh hoạt và rác thải đường phố; chất thải nguy hại có nguồn gốc sinh hoạt (pin, ắc quy, ...); khí thải từ phương tiện cơ giới cá nhân (xe máy, ô tô); tiếng ồn từ các phương tiện giao thông có tác động ở mức trung bình đến các thành phần môi trường: môi không khí, nước mặt, nước ngầm, trường đất và hệ sinh thái.

Đến năm 2030, ở Tuyên Quang dự kiến có 24 đô thị với tổng số dân đô thị khoảng 336 nghìn người.

Những vấn đề môi trường mà các đô thị phải đối mặt đó là:

- Nước thải sinh hoạt đô thị: Nước thải sinh hoạt đô thị có hàm lượng chất lơ lửng, các chất hữu cơ, T-N, T-P, dầu mỡ động, thực vật và các loại vi khuẩn gây bệnh (*E.coli*, tổng Coliform) cao. Theo WHO, mỗi ngày một người dân thải ra môi trường từ 45-54 g BOD₅. Như vậy, với số dân sống trong các đô thị của Tuyên Quang khoảng 336 nghìn người vào năm 2030 thì thải lượng BOD₅ mỗi ngày ra môi trường từ 9.972 đến 11.966 kg. Tổng lượng nước thải các đô thị của Tuyên Quang đến năm 2030 dự báo là khoảng 137.400 m³/ngày.đêm. Nước thải sinh hoạt là nguồn gây ô nhiễm môi trường nước cần phải có giải pháp xử lý triệt để trước khi thải ra để ngăn ngừa ô nhiễm nước.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Nguồn phát sinh rác thải sinh hoạt đô thị gồm: Hộ gia đình, các cơ sở cung cấp dịch vụ (nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, chợ dân sinh, đường phố, ...). Các nghiên cứu chung cho thấy tốc độ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt gia tăng khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên. Căn cứ theo Báo cáo quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Tuyên Quang tới năm 2030, năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh bình quân trên đầu người là 1,0 kg/ngày.đêm, dự báo tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh Tuyên Quang vào năm 2030 là khoảng 841 tấn/ngày. Tỷ lệ các chất hữu cơ (rau, quả, thức ăn thừa) trong chất thải rắn cao nên rất dễ phân hủy trong điều kiện khí hậu nóng ẩm gây ô nhiễm mùi, nơi thu hút côn trùng (ruồi, muỗi) và chuột bọ đến sinh sống. Ruồi, muỗi và chuột được xem là các véc tơ phát tán các bệnh lây nhiễm ra cộng đồng. Rác thải sinh hoạt còn chứa chất thải nguy hại như pin, ắc quy, bao bì nhiễm các loại hóa chất (son, chất tẩy rửa, chất diệt côn trùng, ...) được mang đi chôn lấp làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm nước ngầm khu vực bãi chôn lấp.

Hoạt động phát triển đô thị: Đô thị hoá là xu thế tất yếu trong những năm tới ở Tuyên Quang nói riêng, cả nước nói chung. Đô thị hoá góp phần cải thiện điều kiện sống của cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, đô thị hoá nhanh cũng gây tác động tiêu cực đến môi trường do thải nước thải sinh hoạt chưa xử lý và thu gom, xử lý CTR sinh hoạt không triệt để. Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt và môi trường đất do nước thải sinh hoạt và tồn đọng

CTR sinh hoạt trong các đô thị là rất lớn. Quá trình đô thị hoá tác động mạnh tới môi trường đất nước và không khí, giai đoạn xây dựng đô thị hoá có mức ảnh hưởng sâu hơn so với quá trình vận hành đô thị.

2.1.3. Tác động môi trường của phát triển công nghiệp

Phát triển công nghiệp phát sinh: Nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt; khí thải độc hại (Bụi, CO, NO_x, SO₂, hơi acid, dung môi) phát sinh trong quá trình xây dựng và vận hành sản xuất; chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp; chất thải nguy hại (bùn từ công trình xử lý nước thải công nghiệp và chất thải nguy hại có nguồn gốc từ sản xuất); biến đổi khí hậu do gia tăng tiêu thụ điện năng, nhiên liệu hóa thạch được đánh giá có tác động khá mạnh đến các thành phần môi trường: môi không khí, nước mặt, nước ngầm, môi trường đất.

Thủy điện: Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sang diện tích mặt nước để xây dựng các hồ thủy điện phát sinh vấn đề về thu nhập, tái định cư, gia tăng lượng khí cacbonic và khí metan. Sự thay đổi chế độ dòng chảy tạo nên nguy cơ xói lở bờ sông, ảnh hưởng tới diện tích đất canh tác nông nghiệp của vùng hạ lưu. Khu vực hạ lưu chịu ảnh hưởng bởi ô nhiễm nước, thiếu nước về mùa khô.

2.1.4. Tác động môi trường và xã hội của phát triển giao thông

Hoạt động xây dựng hạ tầng giao thông và hoạt động của các phương tiện giao thông đều có tác động đến môi trường không khí, nước, đất, đa dạng sinh học ở mức độ khác nhau. Các yếu tố: Bụi, khí thải CO, NO_x, SO₂ và Hydrocarbon (Benzen, Toluen); tiếng ồn từ các phương tiện giao thông; nước mưa chảy tràn từ mặt đường giao thông chứa micro plastic (nhựa đường, cao su từ mài mòn lốp xe và dầu mỡ); chất thải rắn đường phố (cỏ, cành cây và lá cây, ...) có tác động tương đối mạnh đến môi trường không khí dọc các tuyến giao thông.

Tuy nhiên, sự phát triển của hạ tầng giao thông cũng mang lại nhiều cơ hội tốt đối với việc cải thiện điều kiện sống, điều kiện vệ sinh góp phần chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Cũng tương tự như phát triển đô thị, quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông có tác động khá mạnh và rộng tới chất lượng môi trường, cấu trúc cảnh quan và sức khỏe con người; ở giai đoạn vận hành công trình giao thông, mức độ ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên và cảnh quan giảm đi, đồng thời giao thông lại đem lại những tác động tích cực tới con người, tạo điều kiện tốt cho việc phát triển kinh tế.

2.1.5. Tác động môi trường của ngành du lịch và dịch vụ

Phát triển du lịch và dịch vụ làm phát sinh: Nước thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại; chất thải rắn sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, cơ sở tâm linh (đền, chùa, miếu), khu vui chơi giải trí, trung tâm thương mại, chợ truyền thống; sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong chăm sóc sân golf, nước chảy tràn bề mặt từ các sân golf chứa chất ô nhiễm có tác động đến môi trường nước và hệ sinh thái, mức tác động được đánh giá là ở mức yếu.

Bên cạnh đó, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông, lâm nghiệp sang phục vụ vui chơi giải trí (nảy sinh các vấn đề xã hội: việc làm, thu nhập).

2.1.6. Tác động môi trường của hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản

Hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản làm phát sinh: Nước thải từ đồng ruộng, trang trại chăn nuôi và nuôi thủy sản; thuốc chất thải rắn đặc biệt là thuốc trừ sâu, phân bón, sử dụng thuốc kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản; chất thải nguy hại (bao bì

thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu quá hạn); chất thải rắn (rơm, rạ, cành & lá cây) từ trồng trọt, phân và chất độn, thức ăn dư thừa từ chăn nuôi; bùn thải từ các ao, hồ nuôi thủy sản; phát thải CH₄ từ canh tác lúa nước và xử lý nước thải chăn nuôi. Các chất thải từ hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản có tác động đến các thành phần môi trường đất, nước, không khí ở mức yếu.

Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản tạo nên áp lực lớn lên tài nguyên nước do gia tăng khai thác nước tưới; suy thoái đất đai BĐKH do gia tăng phát thải khí nhà kính (CH₄, CO₂).

Bảng 131. Tổng hợp các tác động của các hoạt động phát triển khi thực hiện quy hoạch tỉnh Tuyên Quang

| Các hoạt động phát triển theo các nội dung chính của QHPT KT-XH | Các ảnh hưởng tác động đến môi trường tự nhiên | | | | Các ảnh hưởng tác động đến môi trường kinh tế - xã hội | | | | Các ảnh hưởng tác động đến con người | | | |
|---|---|-------------------------|------------------------|---------------------|---|--|-------------|-------------------|---|--|--|--|
| | Đất & Địa lý | Nước mặt & Nước ngầm | Không khí & Khí hậu | Hệ động thực vật | Cấu trúc đô thị & sử dụng đất | Các công trình kiến trúc, xây dựng | Cảnh quan | Di sản văn hoá | Sức khoẻ, mùi khó chịu, tiếng ồn và rung chấn | Chất lượng cuộc sống và vui chơi giải trí | Đời sống kinh tế và công ăn việc làm | Sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên |
| | | | | | | | | | | | | |
| Quá trình xây dựng | | | | | | | | | | | | |
| Di dân, GPMB, đền bù tái định cư | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| San nền, chuẩn bị mặt bằng | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| XD cơ sở hạ tầng | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| Vận chuyển nguyên vật liệu | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | | | | | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| Khai thác, chế biến, mua bán NVL | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | | | | | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| Khai thác, XL, cấp nước | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | | | | | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| Xả nước thải, rác thải, khí thải | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | | | | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| XD các công trình của hoạt động phát triển | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| Quá trình đi vào hoạt động | | | | | | | | | | | | |
| Dân số | ⊙ | ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | | ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| Các hoạt động văn hoá - xã hội | ⊙ | ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| Sản xuất, phát triển kinh tế | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| Nơi cư trú | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| Các dịch vụ công cộng | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| Khai thác – XL – sử dụng nước | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | | | | | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| Xả nước thải, rác thải, khí thải | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ | | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |
| Giao thông công cộng, tư nhân | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ | ⊙ ⊙ ⊙ ⊙ |

Ghi chú:

Phát triển đô thị

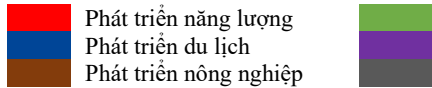
Phát triển giao thông

Phát triển công nghiệp

Phát triển năng lượng

Phát triển du lịch

Phát triển nông nghiệp



2.2. Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch tỉnh Tuyên Quang

2.2.1 Tác động đến xu hướng biến đổi khí hậu

Trên cơ sở số liệu của Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang và phương hướng phát triển các ngành kinh tế chính như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch, các loại khí nhà kính được tính toán trên cơ sở phát thải từ các ngành chính gồm:

- Ngành nông nghiệp - thủy sản và chăn nuôi
- Ngành lâm nghiệp
- Tác động do phát thải khí nhà kính đến biến đổi khí hậu

Với cơ cấu nguồn điện phát triển theo quy hoạch với định hướng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (thủy điện tích năng, điện mặt trời, điện gió) để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện gia tăng, phát thải CO₂ rõ ràng giảm theo xu thế giảm tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch, đặc biệt là tiêu thụ than cho nhu cầu điện cho các nhà máy nhiệt điện. Mức giảm này, góp phần không nhỏ vào mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của tỉnh và quốc gia, giúp giảm nguy cơ gia tăng biến đổi khí hậu toàn cầu và giảm mức độ thiệt hại do rủi ro, thiên tai liên quan đến biến đổi khí hậu đang ngày càng tăng. Điều này cho thấy xã hội sẽ giảm được gánh nặng chi phí có thể phát sinh do tác động của biến đổi khí hậu như nắng nóng, hạn hán, ngập lụt, lũ quét, ... gây thiệt hại đến tài sản, mùa màng, hệ sinh thái, an ninh trật tự xã hội, an toàn của người dân, từ đó giảm gánh nặng chi phí cho Chính phủ, cho xã hội.

Tuy nhiên, mất rừng cho các công trình năng lượng cũng là tác nhân làm gia tăng lượng khí CO₂, vì rừng làm bể hấp thụ CO₂ tốt nhất hiện nay và tạo thế cân bằng khí này nhưng để phát triển các công trình điện, đặc biệt là thủy điện và điện mặt trời một diện tích rừng không nhỏ có thể bị chuyển đổi, làm mất đi bể hấp thụ CO₂ quan trọng.

Tổng hợp phát thải khí nhà kính trong trường hợp thực hiện quy hoạch tỉnh Tuyên Quang.

Phương án quản lý chất thải rắn nông nghiệp sẽ ảnh hưởng tới khối lượng phát thải khí nhà kính, do đó cần có phương án quản lý phù hợp. Ở kịch bản 2 phát thải lượng khí nhà kính từ hoạt động nông nghiệp và công nghiệp tương đương với kịch bản 1 mặc dù trong KB2 có sự gia tăng của chất thải công nghiệp và sử dụng phương pháp đốt để xử lý, nguyên nhân là do phế thải nông nghiệp ở KB2 đã được đem tái sử dụng và làm phân bón thay vì đem đốt. Điều đó cho thấy phế thải nông nghiệp cần đem tái chế và tái sử dụng thay vì loại bỏ hoàn toàn bằng phương pháp đốt, đặc biệt trong bối cảnh của Tuyên Quang là một tỉnh có diện tích tự nhiên lớn, phát triển sản xuất nông nghiệp là một trong những phương hướng phát triển trọng tâm của tỉnh trong kỳ quy hoạch.

Rừng là một nhân tố quan trọng trong việc hấp phụ khí nhà kính, trong quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, diện tích rừng bị giảm do các hoạt động phát triển công nghiệp, du lịch, an ninh quốc phòng, ... do đó lượng khí nhà kính được hấp thụ giảm đi khoảng 1,5 triệu tấn, đây là hệ quả của sự phát triển, do đó cần có biện pháp duy trì diện tích rừng và đất trồng trọt phù hợp để duy trì khả năng hấp thụ phát thải khí nhà kính. Sản xuất công nghiệp mặc dù đem lại những lợi ích đáng kể về kinh tế song cũng sẽ đóng góp phát thải một lượng lớn khí nhà kính, do đó cần tìm cách đưa các công nghệ sản xuất sạch và công nghệ xanh vào các ngành công nghiệp nhằm giảm

bớt lượng phát thải khí nhà kính.

Bảng 132. Tổng hợp phát thải khí nhà kính trong trường hợp thực hiện quy hoạch tỉnh Tuyên Quang

| TT | Lĩnh vực | Phát thải khí nhà kính theo Kịch bản thực hiện quy hoạch (KB2) | | | |
|-------------|---|--|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | | CH ₄ | N ₂ O | CO ₂ | GWP 100 năm* |
| | | tấn CH ₄ /năm | tấn N ₂ O/năm | tấn CO ₂ /năm | tấn CO ₂ -tđ |
| I | Năng lượng | 1,707.04 | 197.95 | 28,036,162.05 | 28,136,416.28 |
| II | Chất thải | 9,770.81 | 177.56 | 172,394.06 | 493,031.09 |
| III | Quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm | 33.41 | - | 2,393,757.25 | 2,394,692.62 |
| IV | Nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất khác | 8,174.41 | 41,358.09 | 54,754.87 | 11,243,533.30 |
| V | Hấp thụ từ đất | - | - | (2,409,812.06) | (2,409,812.06) |
| Tổng | | 19,685.66 | 41,733.61 | 30,657,068.23 | 39,857,861.23 |

Ghi chú: - : Không tính

*: Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP) của các khí nhà kính được xác định theo khoảng thời gian 100 năm và giá trị GWP quy đổi theo Báo cáo đánh giá lần thứ 5 của IPCC, 2013.

Tính toán này chưa bao gồm các chất khí gây hiệu ứng nhà kính làm suy giảm tầng ozon được kiểm soát theo nghị định thư Montreal, như CFC, HFCs, NF3, PFCs, SF6. Những chất này nếu có sử dụng trong công nghiệp hay trong sinh hoạt trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh Tuyên Quang, cần có chương trình kiểm soát đặc biệt như tái chế, hạn chế sử dụng, sử dụng chất thay thế, ...

2.2.2 Tác động do biến đổi khí hậu

Các loại rủi ro sự cố môi trường thường xảy ra có thể kể đến là: Bão lũ, ngập lụt, nắng nóng, hạn hán, sạt lở bờ sông-biển, trượt lở, lũ quét, hạn hán, xâm nhập mặn, giông sét. Với các loại hình rủi ro sự cố môi trường nêu trên các công trình và dự án điện thường phải đối mặt với các loại hình rủi ro này.

Chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu nên trong những năm qua Việt Nam nói chung và ngành điện nói riêng đã chịu nhiều hậu quả nghiêm trọng, gây thiệt hại lớn mà nguyên nhân chính là do hạn hán, mưa lũ, trượt lở đất, ... Tác động dễ nhận thấy nhất là chế độ mưa bất thường khiến lũ trên các sông dâng cao đột ngột trong thời gian rất ngắn, không theo quy luật dẫn đến các thủy điện phải xả lũ đồng loạt gây thiệt hại cho hạ du. Thống kê thiệt hại hàng năm của ngành điện do thiên tai giai đoạn 2014-2020: Đối với thủy điện, việc vận hành thủy điện phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, lượng mưa, lượng nước về hồ, điều kiện khí tượng thủy văn... Những năm gần đây, trước diễn biến bất thường của thời tiết, công tác vận hành hồ chứa thủy điện gặp rất nhiều khó khăn. Việc thời tiết, khí hậu biến đổi thất thường ảnh hưởng rất nhiều đến vận hành của nhà máy thủy điện, đặc biệt là việc vận hành đúng theo quy trình vận hành đơn hồ hoặc liên hồ. Đây cũng là thách thức rất lớn đối với các chủ đập, chủ hồ cũng như cơ quan quản lý về vận hành, an toàn của các công trình thủy điện.

3. Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang

3.1. Đề xuất, kiến nghị đối với mục tiêu của Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang

Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang cần phải bổ sung những mục tiêu cụ thể, nhiệm vụ chiến lược và các chỉ số hướng tới tăng trưởng xanh như theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg

ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh với quan điểm:

Định hướng đến năm 2030: Giảm mức phát thải khí nhà kính mỗi năm ít nhất 1,5 - 2%, giảm lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 20% đến 30% so với phương án phát triển bình thường. Trong đó mức tự nguyện khoảng 20%, 10% còn lại là mức khi có thêm hỗ trợ quốc tế.

Định hướng đến năm 2050: Giảm mức phát thải khí nhà kính mỗi năm 1,5 - 2%.

- Quy hoạch Tuyên Quang cần đưa thêm các chỉ tiêu phân đầu cụ thể liên quan đến “công nghiệp hóa sạch”:

- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải.

- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường.

- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường để đảm bảo phù hợp với tinh thần Nghị Quyết Đại hội Đảng, Chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, mà theo quy định dự án quy hoạch phải lồng ghép, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng đi vào thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh trong GDP là 42 - 45%; tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường là 80%, áp dụng công nghệ sạch hơn 50%, đầu tư phát triển các ngành hỗ trợ bảo vệ môi trường và làm giàu vốn tự nhiên phân đầu đạt 3 - 4% GDP.

- Bổ sung chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn, tỷ lệ CTR được xử lý bằng các công nghệ cho phép thu hồi tài nguyên, tỷ lệ CTR còn lại phải chôn lấp, theo Chiến lược Quốc gia về quản lý CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050 (Quyết định 491/TTg năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ).

- Mục tiêu cụ thể của bản Quy hoạch chưa đề cập tới tỷ lệ cung cấp nước sạch và công trình vệ sinh hộ gia đình, tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải, tỷ lệ thu gom và xử lý, thu hồi tài nguyên từ chất thải rắn khu/cụm công nghiệp, ... cho giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050. Đây là các chỉ tiêu quan trọng, cần thiết, đề nghị bổ sung.

3.2. Kiến nghị về phương án phát triển Công nghiệp và xây dựng

a) Đối với lĩnh vực công nghiệp

- Về khía cạnh môi trường: Nhiều hoạt động liên quan sẽ tác động tiêu cực rất lớn đến chất lượng các thành phần môi trường tự nhiên (đất, nước và không khí) và môi trường - xã hội. Bởi vậy, để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường và kinh tế - xã hội của địa phương thì mỗi Dự án về phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải xây dựng báo cáo ĐTM chi tiết và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chỉ được tiếp nhận các nhà đầu tư khi các hạng mục về bảo vệ môi trường đặc biệt là hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải tập trung phải được xây dựng hoàn thiện. Khi tất cả các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tiếp nhận các nhà đầu tư xây dựng và sản xuất thì một khối lượng lớn nước thải Công nghiệp, Chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại sẽ phát sinh cần được xử lý.

Trong phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật của quy hoạch chưa đề cập đến dự báo chất thải rắn phát sinh trên địa bàn tỉnh và qui hoạch thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt,

công nghiệp, y tế, xây dựng, và các loại chất thải rắn nguy hại. Để thuận tiện cho việc giám sát của các cơ quan quản lý môi trường, một lộ trình chi tiết về kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải, Chất thải rắn công nghiệp, Chất thải nguy hại, ... phải được bổ sung vào báo cáo quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030.

- Về mặt xã hội: Do đó, một kế hoạch chi tiết về đền bù, hỗ trợ tạo việc làm và đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho con em của những hộ nông dân có đất đai bị thu hồi cần phải đề cập trong quy hoạch tổng thể.

Mặt khác, khi phát triển các khu công nghiệp mới sẽ tạo việc làm thu hút nhiều lao động từ ngoại tỉnh sẽ gây áp lực lên hạ tầng đô thị như nhà ở, giao thông, cấp nước, thoát nước và xử lý chất thải. Bởi vậy, một kế hoạch tổng thể để ứng phó với áp lực ngày càng gia tăng lên hạ tầng đô thị đặc biệt là hạ tầng về vệ sinh môi trường ở các đô thị (xử lý nước thải sinh hoạt, thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt) phải được đưa vào nội dung, báo cáo Quy hoạch.

b) Đối với lĩnh vực năng lượng

- Cần có giải pháp quy hoạch sử dụng đất hợp lý đối với các dự án năng lượng tái tạo, dự án phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị để tránh các tác động về kinh tế - xã hội do thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ảnh hưởng đến sinh kế của người dân địa phương.

- Cần có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học để hạn chế các tác động từ các dự án năng lượng tích năng.

c) Đối với lĩnh vực xây dựng

- Cần có giải pháp quy hoạch sử dụng đất hợp lý đối với các dự án phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị để tránh các tác động về kinh tế - xã hội do thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ảnh hưởng đến sinh kế của người dân địa phương; giảm thiểu các vấn đề ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí do các hoạt động phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị.

3.3. Kiến nghị về phương án phát triển nông lâm thủy sản

Quy hoạch cần phải nêu rõ hơn lộ trình và phương án của việc thay đổi 16.120 ha diện tích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp.

Cần đánh giá hoặc cung cấp thông tin để đánh giá về các yếu tố xã hội, sinh kế của những người dân sống trong khu vực đất bị thay đổi mục đích sử dụng.

Định hướng phát triển Nông nghiệp và Thủy sản của tỉnh liên quan mật thiết đến vấn đề bảo vệ môi trường và quản lý chất thải. Các thành phần chất thải nông nghiệp thông thường chủ yếu là sinh khối có thể được thu hồi sản xuất năng lượng hoặc xử lý thành các loại phân hữu cơ. Bên cạnh đó, các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, phân bón hóa học cũng là các thành phần chất thải nông nghiệp nguy hại có khả năng gây ô nhiễm môi trường đất, nước. QH cần nêu cụ thể hơn một số định hướng và giải pháp tái chế, xử lý và thu hồi các loại chất thải này.

Đối với lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, thời kỳ tới sẽ đầu tư một loạt các vùng nông nghiệp công nghệ cao để trồng nho, cây ăn quả, trồng rau, mía, nuôi tôm và nuôi dê với diện tích lên đến hàng chục ngàn ha. Các dự án này đều cần phải có đánh giá tác động môi trường một cách cụ thể để có thể hạn chế mức thấp nhất các ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường.

3.4. Kiến nghị về phương án phát triển du lịch

a) Kiến nghị các giải pháp hạn chế tác động đối với môi trường tự nhiên

- Các khách sạn, nhà hàng, các cơ sở chế biến món ăn cần tiết kiệm sử dụng nguyên liệu thực phẩm, tiết kiệm nhiên liệu, tiết kiệm nước vừa góp phần giảm chi phí và hạn chế được lượng chất thải ra môi trường. Đồng thời các cơ sở này phải có hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý nước thải phải hoạt động thường xuyên có hiệu quả.

- Các dự án đầu tư xây dựng các khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng, các khu chức năng khác, ... phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào việc xử lý chất thải, đặc biệt là ưu tiên việc sử dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực này. Nghiên cứu sử dụng nguồn năng lượng mặt trời, năng lượng sinh học, năng lượng gió và hạn chế sử dụng nguồn năng lượng hóa thạch. Các khách sạn, nhà hàng lớn có thể nghiên cứu xây dựng hệ thống sản xuất khí sinh học biogas.

- Xây dựng hệ thống nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, đặt tại khu du lịch, công viên cây xanh, ...

- Tăng cường thêm đội vệ sinh và phương tiện xe chuyên dùng để chuyển rác thải đến bãi rác để xử lý. Rác thải tại các khu, điểm du lịch được các cơ sở, tổ chức, cá nhân thu gom, phân loại và được vận chuyển đến nơi xử lý tập trung tránh gây ô nhiễm môi trường.

- Nghiên cứu đặc điểm hướng gió để bố trí hợp lý các cơ sở sản xuất công nghiệp có khí thải, đảm bảo cho các khu du lịch, các bãi tắm và khu dân cư tập trung không bị ô nhiễm bởi khí thải.

- Không bố trí các cơ sở sản xuất gây tiếng ồn ở gần các khu, điểm du lịch. Hạn chế đến mức thấp nhất các phương tiện vận chuyển trọng tải lớn đi qua các khu, điểm du lịch. Đồng thời tăng cường công tác quy hoạch, chỉnh trang đô thị, tạo cảnh quan hấp dẫn.

b) Kiến nghị các giải pháp hạn chế tác động đối với môi trường kinh tế, xã hội

- Nâng cao ý thức của người dân về ý nghĩa của việc bảo tồn và phát triển tài nguyên du lịch văn hoá thông qua các chương trình giáo dục môi trường, tìm hiểu về cuội nguồn và các tuyên truyền mang tính xã hội sâu rộng.

- Khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia vào công tác bảo tồn di sản, các điểm di tích lịch sử văn hoá.

- Thường xuyên phối hợp với các ngành liên quan duy trì công tác giữ gìn vệ sinh an ninh trật tự tại các điểm du lịch.

- Tổ chức đào tạo có hệ thống đối với lực lượng lao động trong lĩnh vực bao gồm đội ngũ người làm chủ quản lý văn hóa, quản lý du lịch cũng như đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên tại các di tích bảo tàng trong các công trình văn hóa.

- Phát triển các làng nghề thủ công - mỹ nghệ gắn với phát triển du lịch. Khuyến khích các cơ sở sản xuất ở làng nghề cần phải liên kết với nhau để thành những cơ sở, những doanh nghiệp mạnh tại các địa phương.

Có các chính sách vĩ mô để tạo điều kiện cho làng nghề phát triển, đặc biệt chú trọng

đến thành phần kinh tế tư nhân nhỏ ở làng nghề bằng các giải pháp cụ thể như chính sách thông thoáng, nguồn vốn dễ tiếp cận, hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ đào tạo nghề, giúp đỡ giải quyết ô nhiễm môi trường, ...

3.5. Khuyến nghị của ĐMC về giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh Tuyên Quang

3.5.1. Các giải pháp về tổ chức, quản lý

* Giải pháp quản lý chung

- Nâng cao năng lực quản lý môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang đặc biệt là năng lực cán bộ của Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra môi trường và Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & môi trường và đáp ứng nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phục vụ đo đạc, phân tích chất lượng môi trường;

- Tổ chức tập huấn kiến thức môi trường cho bộ máy, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp thôn, xã, huyện đến cấp tỉnh;

- Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường, nhằm nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về những vấn đề môi trường bức xúc, những tác động môi trường và ý thức bảo vệ môi trường. Giáo dục cho người dân có ý thức và trách nhiệm phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ môi trường, có ý thức cảnh giác với nguy cơ, sự cố môi trường, cần có các phương án cụ thể về phòng, chống các sự cố và phương án phải được tập luyện thường xuyên để đảm bảo khi có sự cố là có thể chủ động giải quyết tốt, đảm bảo an toàn về tính mạng, tài sản cho nhân dân trong các vùng bảo vệ;

- Thiết lập cơ sở dữ liệu môi trường bao gồm nguồn thải (nước thải, khí thải và chất thải rắn) và kết quả giám sát chất lượng các thành phần môi trường chính trên toàn tỉnh Tuyên Quang và thực hiện cập nhật các thông tin về nguồn thải và kết quả giám sát chất lượng môi trường (6 tháng/lần).

* Đối với môi trường nước:

Nguy cơ ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung, du lịch là rất lớn, vì vậy để duy trì chất lượng các nguồn nước mặt hiện tại và phục hồi chất lượng nước đang bị ô nhiễm cần tăng cường các giải pháp sau:

- Bắt buộc các cơ sở sản xuất có lưu lượng nước thải lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động;

- Cấp phép xả thải đối với những nguồn thải nước thải mới phải căn cứ vào khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận, ưu tiên chú ý đối với các nguồn nước được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt để phục vụ cấp nước cho sinh hoạt;

- Tăng cường công tác giám sát chất lượng nước mặt, thiết lập mạng lưới điểm quan trắc, tăng tần suất đo đạc, phân tích mẫu từ 2 lần/năm (6 tháng/lần) lên 6 lần/năm (2 tháng/lần). Thiết lập trạm quan trắc chất lượng nước tự động trên sông Gâm, sông Lô, ... để đánh giá hiệu quả của các giải pháp đã áp dụng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường góp phần hoàn thiện các giải pháp và chính sách quản lý môi trường nước sông.

* Đối với môi trường không khí:

Môi trường không khí ở Tuyên Quang đang chịu tác động tổng hợp phát thải từ phương tiện giao thông cơ giới, từ các hoạt động công nghiệp, chôn lấp chất thải và các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân. Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tuyên

Quang cho thấy chất lượng không khí trên toàn tỉnh còn sạch. Hàm lượng bụi lơ lửng (TSP), hàm lượng các chất khí độc (NO_x , SO_2 , CO và Ozone) vẫn thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT. Tuy nhiên, hàm lượng bụi, khí NO_x , CO, SO_2 phát hiện được cao hơn ở các ngã tư nơi có mật độ phương tiện cơ giới cao và ở một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Bởi vậy, để ngăn ngừa ô nhiễm không khí khi thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Đối với hoạt động trồng trọt: Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đốt phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ, ...).

- Đối với lĩnh vực xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Giảm dần khối lượng rác chôn lấp và áp dụng biện pháp hạn chế tới cấm triệt để việc đốt rác thải bừa bãi. Xem xét đầu tư công nghệ tái chế, xử lý rác nhằm tăng cường thu hồi vật chất (tổng hợp, tái chế) và năng lượng (đốt rác phát điện);

- Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp: ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường (tiết kiệm điện năng, ít chất thải) và hạn chế tới mức thấp nhất việc các nhà máy, xí nghiệp đầu tư trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp sử dụng than như là nguồn nhiên liệu trong hoạt động. Thực hiện nghiêm túc quy định trong luật bảo vệ môi trường về việc lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường online đối với ống khói có lưu lượng xả thải lớn.

* Đối với môi trường đất:

- Trong hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: Tổ chức thu gom triệt để và xử lý an toàn vỏ bao bì nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật đặc biệt là bao bì thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu hết hạn hoặc cấm sử dụng;

- Trong hoạt động Công nghiệp: Giám sát chặt chẽ khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp xử lý chất thải đặc biệt là xử lý chất thải nguy hại để ngăn ngừa việc đổ bỏ, chôn lấp trái phép;

- Trong hoạt động đô thị: Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Định kỳ tổ chức thu gom chất thải nguy hại (pin, ắc quy, vỏ hộp sơn, vỏ bình xịt côn trùng, bóng đèn huỳnh quang, dầu mỡ khoáng, ...) có nguồn gốc sinh hoạt để vận chuyển đến nơi xử lý an toàn.

* Nhận xét đánh giá: Các giải pháp đã đề xuất hoàn toàn khả thi, các giải pháp này dựa trên các quy định và quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3.5.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

Để giảm thiểu xu hướng tiêu cực của việc thực hiện quy hoạch tỉnh Tuyên Quang tới môi trường tự nhiên cần thực hiện các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật sau:

a) Giải pháp trong lĩnh vực đô thị

- 100% nước thải sinh hoạt thành phố, thị xã và thị trấn phải được thu gom xử lý phù hợp với QCVN 40:2011/BTNMT - Nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường.

- Phát triển thoát nước bền vững góp phần bảo vệ môi trường, cần có sự giám sát của cộng đồng và hợp tác chặt chẽ giữa các địa phương theo lưu vực sông, liên kết vùng, việc thu gom và xử lý nước thải đô thị cần tuân thủ các yêu cầu tại Quyết định 589/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển

thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể được trình bày trong bảng dưới đây.

- Triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tất cả các đô thị theo luật bảo vệ môi trường, tận dụng chất thải rắn hữu cơ để sản xuất phân bón vi sinh, tái sử dụng các chất thải có giá trị như kim loại, nhựa, nylon chai thủy tinh.

- Xây dựng thêm các trạm xử lý chất thải rắn để đáp ứng nhu cầu phục vụ cho toàn tỉnh, các công nghệ xử lý chất thải được đầu tư cần đảm bảo có tỷ lệ chôn lấp dưới 30%.

- Việc quản lý rác thải đô thị cần đảm bảo những yêu cầu trong quản lý nhà nước về chất thải rắn được quy định tại Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Giải pháp trong lĩnh vực giao thông

- Gia tăng khoảng cách giữa nguồn phát tiếng ồn và đối tượng được bảo vệ.

- Phát triển đô thị hợp lý - tăng số lượng tầng của các toà nhà dân cư, bố trí nhà dân nằm sâu vào các khu đô thị.

- Bố trí không gian xanh ven đường giao thông, lắp đặt các tấm chắn tường cách âm bằng các yếu tố địa hình nhân tạo và tự nhiên (đất đào, đất đắp, đồi, ...).

c) Giải pháp trong lĩnh vực Công nghiệp

- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn nhằm phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn trong các hoạt động sản xuất công nghiệp (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu và giảm chất thải), nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Chú trọng các giải pháp kỹ thuật như: đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật, ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến; hợp lý hóa quá trình sản xuất; thay thế nguyên, nhiên liệu ô nhiễm bằng nguyên, nhiên liệu sạch hơn.

- Đối với ngành công nghiệp khai khoáng: Áp dụng các công nghệ chế biến sâu, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, hạn chế bán nguyên liệu thô. Đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến vào sản xuất để đảm bảo chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, giảm ô nhiễm môi trường, giảm chi phí sản xuất.

- Tất cả các khu công nghiệp khi đi vào vận hành phải có công trình xử lý nước thải công nghiệp đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

- Chất thải rắn công nghiệp phải được thu gom xử lý bằng công nghệ phù hợp bao gồm tận thu giá trị của chất thải (tận dụng chất thải rắn làm vật liệu xây dựng, tái chế, ...).

d) Giải pháp trong xây dựng và vận hành thủy điện

- Trước, trong và sau mùa mưa bão, phối hợp chặt chẽ trong công tác kiểm tra, tuần tra, ... khu vực hạ du hồ chứa đảm bảo điều tiết vận hành các cửa xả lũ hạn chế những tác động của dòng nước tới khu vực hạ du. Trong quá trình điều tiết lũ hồ chứa thông tin về khu vực hồ chứa và hạ du luôn phải đảm bảo thông suốt, liên tục và kịp thời, chú trọng kiểm tra định kỳ, đột xuất công tác quản lý hành lang an toàn các hồ chứa.

- Rà soát quy trình vận hành hồ chứa, đề xuất điều chỉnh bổ sung nếu còn những nội dung không hợp lý. Kiên quyết xử lý những nhà máy thủy điện không thực hiện đúng quy

trình vận hành đã được phê duyệt.

- Trong mùa kiệt, phối hợp với địa phương lập kế hoạch chi tiết về nhu cầu sử dụng nước nhằm đảm bảo mục tiêu tiết kiệm, hiệu quả.

đ) Giải pháp bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ thương mại

- Quản lý chặt chẽ, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên. Hạn chế các hoạt động có tác động tiêu cực đến cảnh quan, môi trường, như: Không thực hiện các dự án thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản; san, đào đất ven hành lang trục đường và khoảng không gian tầm nhìn dọc các tuyến đường giao thông chính trên địa bàn tỉnh, trong đó có các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và đường giao thông đến các điểm, khu du lịch, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải đảm bảo giữ gìn vệ sinh môi trường xanh, sạch, đẹp tại các khu, điểm du lịch.

- Đảm bảo 100% nước thải phát sinh từ các khu du lịch phải được thu và xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2015/BTNMT về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường.

e) Giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản

- Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn hữu cơ, an toàn và đẩy mạnh công tác chứng nhận trong các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Sử dụng biện pháp canh tác tiết kiệm phân bón, thuốc trừ sâu, kỹ thuật điều tiết nước và phân bón để hạn chế phát sinh khí nhà kính trên ruộng lúa.

- Hạn chế sử dụng phân bón vô cơ và các hoá chất bảo vệ thực vật, khuyến khích sử dụng phân hữu cơ (phân gia súc, gia cầm, phân compost từ các phế phẩm nông nghiệp) vào canh tác lúa và hoa màu.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, gia trại, đảm bảo an toàn dịch bệnh và quản lý bảo vệ sinh môi trường.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng quản lý, bảo vệ rừng: Xây dựng đường bang cản lửa, đường vận xuất lâm nghiệp tại khu vực trồng rừng sản xuất; xây dựng, duy trì, bảo vệ các công trình phòng cháy, trạm, chốt bảo vệ rừng.

- Đối với các cơ sở chăn nuôi gia súc gia cầm tập trung: phải có công trình xử lý nước thải và phân thải đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Nước thải chăn nuôi.

- Việc thu gom, xử lý và quản lý nước thải, phế thải nông nghiệp cần tuân thủ quy định được nêu trong Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định 589/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được trình bày tại bảng dưới đây.

3.5.3. Khuyến nghị của báo cáo ĐMC về định hướng về đánh giá tác động môi trường

*** Nguyên tắc chung:**

Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được thực hiện ở giai đoạn triển khai quy hoạch (giai đoạn chuẩn bị đầu tư), các nhóm dự án phải thực hiện ĐTM được thực hiện theo Quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường tại thời điểm triển khai Dự án. Các nhóm dự án phải lập ĐTM theo Quy định tại Phụ lục II Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ

quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Tổng số có 107 loại đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

* Các nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường: Trên cơ sở các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Trong tất cả các giai đoạn phải tập trung làm rõ những tác động tích cực cũng như tác động tiêu cực của hoạt động đến môi trường, từng nguồn gây tác động và từng đối tượng bị tác động phải được chỉ rõ. Mỗi tác động đều phải được đánh giá một cách cụ thể, chi tiết về mức độ, quy mô không gian và khoảng thời gian chịu tác động. Có thể sử dụng các phương pháp khác nhau như phân tích thống kê, phương pháp mô hình hoá (định tính, định lượng) để đánh giá chi tiết và cụ thể về mức độ cũng như phạm vi tác động từ việc thực hiện mỗi thành phần quy hoạch và tổng thể các quy hoạch thành phần. Các kết quả đánh giá được so sánh, đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành.

Trong giai đoạn triển khai cần làm rõ các hoạt động của từng dự án trong hợp phần Quy hoạch và trên cơ sở đó đánh giá tác động của theo đặc thù của dự án, từng nguồn gây tác động phải được đánh giá cho đối tượng bị tác động, phạm vi tác động, mức độ tác động, rủi ro môi trường và xác suất xảy ra, khả năng phục hồi của các đối tượng bị tác động.

Bảng 133. Những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá cho một số hợp phần Quy hoạch

| Thành phần QH | Nguồn gây tác động | Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các Dự án thành phần |
|---------------|--|---|
| Công nghiệp | Nguồn gây tác động có liên quan tới chất thải | <ul style="list-style-type: none"> - Nước thải công nghiệp (nhiệt độ, pH, độ màu, BOD₅, COD, các kim loại nặng độc hại (Cu, Pb, Ni, Cr, Cd, Zn, As), dầu mỡ khoáng. - Nước thải sinh hoạt từ KCN (pH, TSS, NH₄⁺-N; NO₃⁻-N, PO₄³⁻, Tổng dầu mỡ thực vật, Chất hoạt tính bề mặt, Tổng Coliform). - Khí thải độc hại (Bụi, CO, NO_x, SO₂, hơi acid, dung môi) phát sinh trong giai đoạn xây dựng và vận hành sản xuất; CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp, KCN, CCN. - Chất thải nguy hại (bùn xử lý nước thải công nghiệp, CTNH có nguồn gốc từ công nghệ sản xuất); - BĐKH do gia tăng tiêu thụ điện năng, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch gia tăng phát thải khí CO₂; - Sự cố môi trường (tràn dầu, tràn hoá chất, cháy, nổ); |
| | Nguồn tác động không liên quan tới chất thải | <ul style="list-style-type: none"> - Thu hồi đất chuyên đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang xây dựng các KCN, CCN làm phát sinh các vấn đề xã hội (việc làm, thu nhập, áp lực lên hạ tầng cơ sở, ...); - Hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất đai; a xít hoá); |
| Nông nghiệp | Nguồn gây tác động có liên quan tới chất thải | <ul style="list-style-type: none"> Nước thải từ đồng ruộng, từ trang trại chăn nuôi và nuôi thủy sản; Thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu, phân bón, sử dụng thuốc kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản; Chất thải nguy hại (bao bì thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu quá hạn) Chất thải rắn (rơm, rạ, cành & lá cây) từ trồng trọt, phân và chất độn, thức ăn dư thừa từ chăn nuôi; Bùn thải từ các ao, hồ nuôi thủy sản. Phát thải CH₄ từ canh tác lúa nước và xử lý nước thải chăn nuôi; |
| | Nguồn gây tác động không liên quan tới chất thải | <ul style="list-style-type: none"> Áp lực lớn lên Tài nguyên nước do gia tăng khai thác nước tưới; Suy thoái đất đai Gia tăng xói mòn đất do mưa ở vùng trồng cây ăn quả (cam, bưởi, chuối, mía); BĐKH do gia tăng phát thải khí nhà kính (CH₄, CO₂) |

| Thành phần QH | Nguồn gây tác động | Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các Dự án thành phần |
|----------------------|--|--|
| Giao thông | Nguồn tác động có liên quan chất thải | Bụi, khí thải CO, NO _x , SO ₂ và Hydrocarbon (Benzen, Toluen); Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông; Nước mưa chảy tràn từ mặt đường giao thông chứa hạt vi nhựa (nhựa đường, cao su từ mài mòn lốp xe và dầu mỡ); CTR đường phố (cỏ, cành cây và lá cây, ...). |
| | Nguồn tác động không liên quan chất thải | Phát sinh các vấn đề xã hội do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất, đất ở sang đất giao thông (lao động, việc làm, thu nhập); Tai nạn giao thông; Trở ngại về giao lưu và quan hệ xã hội giữa các làng, xã truyền thống do xây dựng đường cao tốc. |
| Du lịch và dịch vụ | Nguồn tác động có liên quan chất thải | - Nước thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại. CTR sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, cơ sở tâm linh (đền, chùa, miếu), khu vui chơi giải trí, Trung tâm thương mại, chợ truyền thống. - Sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu chăm sóc, bảo trì sân gôn. - Sử dụng nước mặt để chăm sóc sân gôn. - Nước chảy tràn bề mặt từ các sân gôn chứa chất ô nhiễm (phân hoá học và dư lượng thuốc BVTV). |
| | Nguồn tác động không liên quan tới chất thải | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông, lâm nghiệp sang phục vụ vui chơi giải trí (nảy sinh các vấn đề xã hội: việc làm, thu nhập và trật tự trị an); Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, ...); |
| Đô thị hóa | Nguồn tác động có liên quan chất thải | Nước thải sinh hoạt từ thành phố, thị xã, thị trấn ((pH, TSS, NH ₄ ⁺ -N; NO ₃ ⁻ N, PO ₄ ³⁻ , Tổng dầu mỡ thực vật, Chất hoạt tính bề mặt, Tổng Coliform). Rác thải sinh hoạt và rác thải đường phố; Chất thải nguy hại có nguồn gốc sinh hoạt (pin, ắc quy, hộp sơn, mực in, ...); Khí thải từ phương tiện cơ giới cá nhân (xe máy, ô tô); Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông. |
| | Nguồn tác động không liên quan tới chất thải | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất đô thị (lao động, việc làm, thu nhập); Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm); Tai nạn giao thông |
| Xử lý Chất thải rắn | Nguồn gây tác động liên quan tới chất thải | Nước rác rò rỉ từ bãi chôn lấp; Khí phát tán từ bãi chôn lấp (H ₂ S, Mercaptan, CH ₄ , CO ₂); Khí thải từ lò đốt chất thải (Nhiệt độ, Bụi, CO, NO _x , SO ₂ , Hoi acid); Tro xỉ từ lò đốt; Ô nhiễm sinh học (Ruồi, muỗi, chuột). Rủi ro môi trường từ công trình xử lý nước rác rò rỉ và bộ phận xử lý khí thải lò đốt. |
| | Nguồn gây tác động không liên quan chất thải | Thu hồi đất xây dựng bãi chôn lấp, cơ sở xử lý chất thải rắn; Tập trung những người kiếm sống bằng nghề nhặt rác. |

4. Khuyến nghị của báo cáo ĐMC về giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu

4.1. Các giải pháp giảm nhẹ tác nhân dẫn đến biến đổi khí hậu

Gia tăng phát thải khí nhà kính (CH₄, CO₂) từ các hoạt động kinh tế xã hội là nguyên nhân gây ra tình trạng biến đổi khí hậu ở quy mô toàn cầu. Bởi vậy, giảm lượng phát thải khí nhà kính đóng vai trò quyết định trong ngăn ngừa, hạn chế xu thế biến đổi khí hậu. Đối với tỉnh Tuyên Quang, phát thải khí nhà kính chủ yếu từ các nguồn sau: hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, xử lý chất thải sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, giao thông, phát triển đô

thị. Bởi vậy, để giảm phát thải khí nhà kính trong quá trình triển khai quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030 cần thực hiện những biện pháp sau:

- Trong hoạt động trồng trọt: Chủ động công tác tưới tiêu trong canh tác lúa nước để giảm lượng khí CH₄ phát tán ra không khí, áp dụng biện pháp bón phân đúng kỹ thuật, đúng thời điểm để giảm phát thải khí NO₂, tận dụng các sản phẩm phụ (rom, rạ) chế biến thức ăn chăn nuôi trâu, bò hoặc trồng nấm và giảm dần việc đốt rom rạ và các chất hữu cơ phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.

- Trong chăn nuôi: Chăn nuôi đặc biệt là nuôi lợn tập trung có lượng phân thải rất lớn nên cần khuyến khích các trang trại triển khai hầm Biogas để xử lý phân thải kết hợp thu hồi khí CH₄ làm chất đốt hoặc phát điện. Khuyến khích sử dụng phân lợn, phân gia cầm trong canh tác nông nghiệp hữu cơ (rau, củ, quả hữu cơ).

- Xử lý chất thải rắn thải sinh hoạt đô thị: Áp dụng biện pháp phân loại chất thải rắn tại nguồn, sử dụng các chất hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, thu hồi tái chế các vật liệu có giá trị như giấy, kim loại, nylon, nhựa các loại. Từng bước giảm khối lượng rác xử lý bằng chôn lấp và sử dụng công nghệ tiên tiến để xử lý chất thải rắn sinh hoạt (đốt rác thu hồi năng lượng để phát điện). Đối với các đô thị lớn và các huyện cần phải bổ sung quỹ đất để xây dựng các trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt, các điểm tiếp nhận chất thải rắn công kênh (bàn ghế, giường tủ, ...) có xu thế gia tăng nhanh trong thực tế.

- Đối với công nghiệp: Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiết kiệm năng lượng. Khuyến khích doanh nghiệp khai thác và sử dụng năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời); tiếp tục đẩy mạnh ngành công nghiệp năng lượng tái tạo; và hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch đặc biệt là than, dầu FO làm chất đốt. 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải có trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải phải được xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam trước khi thải ra sông, suối. Thu gom và xử lý triệt để chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại. Các cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê có trách nhiệm thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020.

- Đối với giao thông: Phát triển hệ thống giao thông công cộng (xe bus điện, xe bus sử dụng khí hoá lỏng) để giảm bớt các phương tiện cá nhân. Trong quy hoạch giao thông đô thị giành diện tích phù hợp phát triển dải cây xanh bên hành lang các tuyến đường;

- Đối với đô thị: Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm hiện tượng ô nhiễm đảo nhiệt, đồng thời có biện pháp quy hoạch trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, chống sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất. Dành quỹ đất phù hợp để xây dựng hồ, ao để điều tiết nước hạn chế ngập úng đối với các hiện tượng mưa cực đoan.

4.2. Khuyến nghị các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

Tuyên Quang sẽ chủ động có các giải pháp ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu, diễn biến phức tạp của thiên tai và hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do biến đổi khí hậu, thiên tai gây ra. Việc thực hiện các nội dung của Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần đồng thời xem xét thực hiện các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm:

- Triển khai xây dựng và thực hiện các dự án ứng phó biến đổi khí hậu như dự án hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng biến đổi khí hậu; dự án trồng mới phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng; dự án công trình kè chống sạt lở

bờ sông, bảo vệ dân cư, ...

- Chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trong đó chú trọng phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, thích ứng với biến động thời tiết và khả năng kháng dịch cao, ...

- Ở những vùng bị tác động của bão, lụt, những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất, cần xây dựng phương án cụ thể về di dời, bố trí quỹ đất tái định cư để sắp xếp lại các điểm dân cư. Chú trọng đến các cụm dân cư vùng núi, vùng trũng thấp và khu vực bờ sông, bị sạt lở.

- Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương xây dựng và tăng cường năng lực dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn các công trình thủy lợi, các đoạn đê, kè sông suối xung yếu.

- Xây dựng và tăng cường thực hiện các mô hình thích ứng dựa vào cộng đồng, mang lại lợi ích thiết thực cho người dân như mô hình trồng, phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, kết hợp tạo sinh kế bền vững cho người dân, mô hình canh tác tiết kiệm nước, ...

- Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích, huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư tài chính, chuyển giao công nghệ ứng phó biến đổi khí hậu; hỗ trợ địa phương đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách cũng như nghiên cứu khoa học công nghệ về biến đổi khí hậu.

5. Các nội dung của quy hoạch đã được bổ sung, điều chỉnh theo khuyến nghị của đánh giá môi trường chiến lược

Các nội dung của Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh theo khuyến nghị của đánh giá môi trường chiến lược thể hiện ở Bảng dưới đây:

Bảng 134. Nội dung Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang đã được bổ sung, điều chỉnh theo khuyến nghị của báo cáo ĐMC

| TT | Nội dung kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược | Nội dung Quy hoạch ban đầu | Nội dung Quy hoạch tỉnh đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo ĐMC |
|-----------|---|---|--|
| I | Đối với mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể | | |
| 1 | <p>- Quy hoạch Tuyên Quang cần đưa thêm các chỉ tiêu phân đầu cụ thể liên quan đến “công nghiệp hóa sạch”:</p> <p>- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải.</p> <p>- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường</p> | <p>Quy hoạch tỉnh đã xác định mục tiêu 100% các khu công nghiệp khi đi vào vận hành phải có công trình xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn xử lý nước thải hiện hành.</p> <p>Đã có định hướng phát triển loại hình công nghiệp sạch phù hợp với vị trí của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.</p> | <p>Đã bổ sung Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường.</p> |
| 2 | <p>Bổ sung chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn, tỷ lệ CTR được xử lý bằng các công nghệ cho phép thu hồi tài nguyên, tỷ lệ CTR còn lại phải chôn lấp, theo Chiến lược Quốc gia về quản lý CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050 (Quyết định 491/TTg năm 2018 của Thủ tướng CP)</p> | <p>Đã xác định chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải và nước thải chung.</p> | <p>Đã bổ sung chỉ tiêu tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đô thị, nước thải ở khu vực nông thôn; đã bổ sung chỉ tiêu tỷ lệ thu gom, xử lý đối với từng loại chất thải đô thị phù hợp với Quyết định 491/TTg năm 2018 của Thủ tướng CP ban hành Chiến lược Quốc gia về quản lý CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050.</p> |
| 3 | <p>Đề nghị bổ sung tỷ lệ cung cấp nước sạch và công trình vệ sinh hộ gia đình, tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải, tỷ lệ thu gom và xử lý, thu hồi tài nguyên từ chất thải rắn khu/cụm công nghiệp</p> | <p>Đã có mục tiêu về tỷ lệ cung cấp nước sạch chung, chưa có mục tiêu cụ thể cho khu vực đô thị, nông thôn.</p> <p>Chưa có mục tiêu về công trình vệ sinh hộ gia đình, tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải, thu hồi tài nguyên từ chất thải rắn khu/cụm công nghiệp.</p> | <p>Đã bổ sung các mục tiêu về tỷ lệ cung cấp nước sạch cụ thể theo đô thị, nông thôn.</p> <p>Đã bổ sung các mục tiêu về tỷ lệ công trình vệ sinh hộ gia đình.</p> <p>Đã bổ sung các mục tiêu về tỷ lệ cung cấp nước sạch cụ thể theo đô thị, nông thôn.</p> |
| II | Đối với lĩnh vực Công nghiệp | | |
| 1 | <p>Mỗi Dự án về phát triển hạ tầng KCN, CCN phải xây dựng báo cáo ĐTM chi tiết và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Các KCN, CCN chỉ được tiếp nhận các nhà đầu tư khi các hạng mục về bảo vệ môi trường đặc biệt là hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải tập trung phải được xây dựng hoàn thiện.</p> | <p>Báo cáo Quy hoạch đã bổ sung phương án thu gom, xử lý chất thải công nghiệp, bao gồm chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp nguy hại, nước thải theo kiến nghị của báo cáo ĐMC.</p> | |

| TT | Nội dung kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược | Nội dung Quy hoạch ban đầu | Nội dung Quy hoạch tỉnh đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo ĐMC |
|----|--|--|---|
| 2 | Để thuận tiện cho việc giám sát của các cơ quan quản lý môi trường, báo cáo Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang cần xác định một lộ trình chi tiết về kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại, ... phải được bổ sung vào báo cáo quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030. | Đã xác định Danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư và Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư của tỉnh. | Đã xác định giai đoạn đầu tư của các dự án thuộc Danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư và Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư. Lộ trình chi tiết được xác định trong Kế hoạch 5 năm và hằng năm của các Sở, ngành, địa phương của tỉnh căn cứ trên Quy hoạch tỉnh. |
| 3 | Bổ sung kế hoạch đền bù, hỗ trợ tạo việc làm và đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho con em của những hộ nông dân có đất đai bị thu hồi. | Chưa có nội dung về kế hoạch đền bù, hỗ trợ tạo việc làm. Đã có định hướng, giải pháp về đào tạo chuyển đổi nghề. | Đã bổ sung nội dung về đền bù, hỗ trợ tạo việc làm cho người dân bị chuyển đổi đất cho phát triển đô thị, công nghiệp. |
| 4 | Khi phát triển các khu công nghiệp mới sẽ tạo việc làm thu hút nhiều lao động từ ngoại tỉnh sẽ gây áp lực lên hạ tầng đô thị như nhà ở, giao thông, cấp nước, thoát nước và xử lý chất thải. Bởi vậy, cần bổ sung một kế hoạch tổng thể để ứng phó với áp lực ngày càng gia tăng lên hạ tầng đô thị đặc biệt là hạ tầng về vệ sinh môi trường ở các đô thị (xử lý nước thải sinh hoạt, thu gom xử lý CTR sinh hoạt) vào nội dung, báo cáo Quy hoạch. | Nội dung này đã có trong Quy hoạch tỉnh, thuộc các mục về phát triển đô thị, tạo việc làm phi nông nghiệp. Để xử lý nước thải quy hoạch tỉnh đã có xác định các giải pháp BVMT đối với đô thị, xử lý chất thải đối với KCN, CCN. | Quy hoạch tỉnh đã có phương án xử lý vấn đề môi trường phát sinh từ KCN, CCN, đô thị như sau: - Để BVMT các đô thị: đã quy hoạch xây dựng các nhà máy xử lý nước thải mới tại TP Tuyên Quang và bổ sung các trạm xử lý nước thải khu vực tại các khu vực mở rộng của các thị trấn, trung tâm cụm xã. - Để xử lý CTR công nghiệp, nước thải tại KCN, CCN: Quy hoạch tỉnh đã xác định các KCN, CCN khi đi vào hoạt động phải xây dựng công trình xử lý nước thải, cung cấp dịch vụ xử lý nước thải. Đối với các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN đã có yêu cầu phải xử lý sơ bộ nước thải, CTR, trường hợp không đủ năng lực xử lý, lưu trữ tại chỗ thì phải ký hợp đồng xử lý chất thải với đơn vị có năng lực theo quy định. |
| 5 | Cần có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học để hạn chế các tác động từ các dự án năng lượng tích năng. | Nội dung báo cáo Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang đã xác định phương án bảo tồn hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học cụ thể: - Đã xác định các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh. - Đã xác định các khu bảo vệ cảnh quan. - Đã định hướng quy hoạch, phát triển đối với 3 loại rừng góp phần bảo tồn hệ sinh thái và đa | Đã bổ sung thêm giải pháp bảo tồn hệ sinh thái lòng hồ đối với các công trình thủy điện tích năng. |

| TT | Nội dung kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược | Nội dung Quy hoạch ban đầu | Nội dung Quy hoạch tỉnh đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo ĐMC |
|------------|---|---|--|
| | | dạng sinh học của tỉnh. | |
| 6 | Cần có giải pháp quy hoạch sử dụng đất hợp lý đối với các dự án năng lượng tái tạo, dự án phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị để tránh các tác động về kinh tế - xã hội do thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ảnh hưởng đến sinh kế của người dân địa phương | Chưa có nội dung quy hoạch về phát triển năng lượng tái tạo. | Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang đã bổ sung vào quy hoạch các công trình năng lượng tái tạo, gồm: nhà máy điện sinh khối và các công trình điện năng lượng mặt trời. |
| 7 | Bắt buộc các cơ sở sản xuất có lưu lượng nước thải lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động | Chưa có giải pháp này. | Đã bổ sung giải pháp theo kiến nghị của báo cáo ĐMC. |
| 8 | Đối với KCN, CCN: Ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường và hạn chế tới mức thấp nhất việc các nhà máy, xí nghiệp đầu tư trong KCN, CCN sử dụng than như là nguồn nhiên liệu trong hoạt động. | Báo cáo Quy hoạch đã định hướng thu hút đầu tư các dự án công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường. | |
| 9 | Giám sát chặt chẽ khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh từ các KCN/CCN trên địa bàn tỉnh. Kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp xử lý chất thải đặc biệt là xử lý CTNH để ngăn ngừa việc đổ bỏ, chôn lấp trái phép | Đã có định hướng quản lý chất thải nguy hại trong công nghiệp. | |
| III | Đối với lĩnh vực đô thị, xây dựng | | |
| 1 | Cần có giải pháp quy hoạch sử dụng đất hợp lý đối với các dự án phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị để tránh các tác động về kinh tế - xã hội do thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ảnh hưởng đến sinh kế của người dân địa phương; giảm thiểu các vấn đề ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí do các hoạt động phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị | Nội dung quy hoạch mạng lưới đô thị trong Quy hoạch tỉnh đã cân nhắc về sử dụng đất hợp lý đối với các dự án phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị để tránh các tác động về kinh tế - xã hội do thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ảnh hưởng đến sinh kế của người dân địa phương. | |
| 2 | Tổ chức phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn. Định kỳ tổ chức thu gom CTNH (pin, ắc quy, vỏ hộp sơn, vỏ bình xịt côn trùng, bóng đèn huỳnh quang, dầu mỡ khoáng...) có nguồn gốc sinh hoạt để vận | Mục Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đã có phương án thu gom CTR sinh hoạt, CTNH. | |

| TT | Nội dung kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược | Nội dung Quy hoạch ban đầu | Nội dung Quy hoạch tỉnh đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo ĐMC |
|-----------|---|--|--|
| | chuyển đến nơi xử lý an toàn. | | |
| 3 | Xây dựng thêm các trạm xử lý chất thải rắn để đáp ứng nhu cầu phục vụ cho toàn tỉnh | Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang đã xác định các khu xử lý chất thải cấp tỉnh, cấp huyện, quy hoạch hệ thống bãi rác, khu tập kết rác ở mỗi xã, khu vực phù hợp với đặc điểm dân cư, đô thị. | |
| 4 | Việc quản lý rác thải đô thị cần đảm bảo những yêu cầu trong quản lý nhà nước về chất thải rắn được quy định tại Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 | | Đã bổ sung quản lý chất thải rắn phù hợp với Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 5 | Áp dụng biện pháp phân loại CTR tại nguồn, sử dụng các chất hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, thu hồi tái chế các vật liệu có giá trị như giấy, kim loại, nylon, nhựa các loại. Từng bước giảm khối lượng rác xử lý bằng chôn lấp và sử dụng công nghệ tiên tiến để xử lý CTR sinh hoạt (đốt rác thu hồi năng lượng để phát điện). | Đã có định hướng chung về tái chế chất thải. | Đã xác định giải pháp cụ thể hơn đối với từng loại chất thải. |
| 6 | Đối với các đô thị lớn và các huyện cần phải bổ sung quy hoạch quỹ đất để xây dựng các trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt, các điểm tiếp nhận CTR công kênh. | Nội dung quy hoạch tỉnh đã xác định quỹ đất xây dựng các trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt, các điểm tiếp nhận CTR. | |
| IV | Đối với lĩnh vực Giao thông | | |
| 1 | Gia tăng khoảng cách giữa nguồn phát tiếng ồn và đối tượng được bảo vệ | Nội dung quy hoạch mạng lưới giao thông trong quy hoạch tỉnh thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn của ngành giao thông vận tải. | Đã bổ sung giải pháp giảm thiểu tiếng ồn từ giao thông đối với khu vực dân cư ven hai bên đường. |
| 2 | Bố trí không gian xanh ven đường giao thông, lắp đặt các tấm chắn tường cách âm bằng các yếu tố địa hình nhân tạo và tự nhiên (đất đào, đất đắp, đồi...). | Nội dung quy hoạch mạng lưới giao thông trong quy hoạch tỉnh thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn của ngành giao thông vận tải. | Đã bổ sung giải pháp giảm thiểu tiếng ồn từ giao thông đối với khu vực dân cư ven hai bên đường. |
| V | Đối với lĩnh vực quy hoạch Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản | | |
| 1 | QH cần nêu cụ thể hơn một số định hướng và giải pháp tái chế, xử lý và thu hồi các loại chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp như: các loại | Chưa có nội dung về bảo vệ môi trường trong nông nghiệp. | Đã bổ sung nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển nông nghiệp. |

| TT | Nội dung kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược | Nội dung Quy hoạch ban đầu | Nội dung Quy hoạch tỉnh đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo ĐMC |
|-----------|---|--|---|
| | thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, phân bón hóa học là các thành phần chất thải nông nghiệp nguy hại có khả năng gây ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải nông nghiệp là sinh khối có thể được thu hồi sản xuất năng lượng hoặc xử lý thành các loại phân hữu cơ. | | |
| 2 | Nước thải và phân thải từ các trang trại chăn nuôi dê, bò phải được thu gom xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Nước thải chăn nuôi | Đã có định hướng xử lý nước thải và phân nhưng chưa xác định tiêu chuẩn xử lý. | Đã bổ sung tiêu chuẩn xử lý nước thải và phân thải từ các trang trại chăn nuôi theo kiến nghị của báo cáo ĐMC. |
| 3 | Cần có báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy hoạch vùng nông nghiệp CNC để hạn chế mức thấp nhất các ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường. | Chưa có nội dung về bảo vệ môi trường trong nông nghiệp. | Đã bổ sung nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao, vùng nông nghiệp chuyên canh. |
| 4 | Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn hữu cơ, an toàn và đẩy mạnh công tác chứng nhận trong các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản | Quy hoạch đã có định hướng về khuyến khích và hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo mô hình an toàn, hữu cơ; sản xuất theo các tiêu chuẩn Global GAP, Viet GAP, đẩy mạnh công tác cấp chứng rừng FCS và các tiêu chuẩn khác theo yêu cầu của bên thu mua, tiêu thụ. | |
| 5 | Bổ sung giải pháp hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đốt phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ...) | Chưa có trong nội dung Quy hoạch tỉnh. | Đã bổ sung theo kiến nghị của báo cáo ĐMC. |
| 6 | Đối với lĩnh vực xử lý CTR sinh hoạt: Xem xét đầu tư công nghệ tái chế, xử lý rác nhằm tăng cường thu hồi vật chất (composting, tái chế) và năng lượng (đốt rác phát điện) | Quy hoạch tỉnh đã có định hướng đầu tư công nghệ, thực hiện hoạt động tái chế tại các khu xử lý chất thải. | |
| 7 | Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng quản lý, bảo vệ rừng: Xây dựng đường băng cản lửa, đường vận xuất lâm nghiệp tại khu vực trồng rừng sản xuất; Xây dựng, duy trì, bảo vệ các công trình phòng cháy, trạm, chốt bảo vệ rừng. | | Đã bổ sung theo kiến nghị của báo cáo ĐMC. |
| VI | Đối với nội dung Quy hoạch du lịch | | |
| 1 | Các khách sạn, nhà hàng, các cơ sở chế biến món ăn cần tiết kiệm sử dụng nguyên liệu thực phẩm, tiết kiệm nhiên liệu, tiết kiệm nước vừa góp phần | Đã có giải pháp bảo vệ môi trường đối với hoạt động của ngành du lịch. | Đã bổ sung các giải pháp cụ thể theo kiến nghị của báo cáo ĐMC. |

| TT | Nội dung kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược | Nội dung Quy hoạch ban đầu | Nội dung Quy hoạch tính đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo ĐMC |
|-------------|---|---|--|
| | giảm chi phí và hạn chế được lượng chất thải ra môi trường. Đồng thời các cơ sở này phải có hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý nước thải phải hoạt động thường xuyên có hiệu quả. | | |
| 2 | Xây dựng hệ thống nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, đặt tại khu du lịch, công viên cây xanh | Nội dung quy hoạch đã xác định “xây dựng đồng bộ” đối với hạ tầng tại mỗi điểm du lịch. | |
| 3 | Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường | Đã có tại phần Giải pháp Bảo vệ môi trường. | |
| 4 | Không bố trí các cơ sở sản xuất gây tiếng ồn ở gần các khu, điểm du lịch. | | Đã chú ý hạn chế cấp phép các mỏ khoáng sản, cơ sở sản xuất quá gần với khu du lịch. |
| 5 | Thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải đảm bảo giữ gìn vệ sinh môi trường xanh, sạch, đẹp tại các khu, điểm du lịch. | Đã có trong Phương án bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch. | |
| VII | Kiến nghị về hệ thống quan trắc chất lượng môi trường | | |
| 1 | Quan trắc môi trường không khí: Vị trí quan trắc: bổ sung thêm 04 vị trí: 02 vị trí tại TP. Tuyên Quang, 02 vị trí tại huyện Yên Sơn. | Đã có vị trí quan trắc tại TP. Tuyên Quang và huyện Yên Sơn. | Đã bổ sung thêm 2 vị trí quan trắc tại TP. Tuyên Quang và huyện Yên Sơn theo kiến nghị tại nội dung về Hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường. |
| 2 | Quan trắc môi trường nước mặt: kiến nghị quan trắc theo các thông số môi trường căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. | Chưa cập nhật theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. | Đã bổ sung, cập nhật theo kiến nghị của báo cáo ĐMC phù hợp với Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. |
| 3 | Quan trắc nước dưới đất: bổ sung thêm 01 vị trí tại TP. Tuyên Quang | Đã có vị trí quan trắc nước dưới đất tại TP. Tuyên Quang. | Đã bổ sung theo kiến nghị của ĐMC. |
| VIII | Kiến nghị giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu | | |
| 1 | Cần khuyến khích các trang trại triển khai hầm Biogas để xử lý phân thải kết hợp thu hồi khí CH ₄ làm chất đốt hoặc phát điện. | | Đã bổ sung theo kiến nghị của báo cáo ĐMC. |
| 2 | Hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch đặc biệt là than, dầu FO làm chất đốt | | Đã xác định cơ chế quản lý môi trường tại khu công nghiệp, trong đó có biện pháp quản lý khí thải và nguyên liệu đầu vào. |
| 3 | Phát triển hệ thống giao thông công cộng (xe bus điện, xe bus sử dụng khí hoá lỏng) để giảm bớt các phương tiện cá nhân. Trong quy hoạch giao | Chưa có nội dung phát triển phương tiện giao thông công cộng chạy điện, khí hóa lỏng. | Đã bổ sung theo kiến nghị của báo cáo ĐMC. |

| TT | Nội dung kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược | Nội dung Quy hoạch ban đầu | Nội dung Quy hoạch tỉnh đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kiến nghị, khuyến nghị của báo cáo ĐMC |
|----|--|---|--|
| | thông đô thị giành diện tích phù hợp phát triển dải cây xanh bên hành lang các tuyến đường | | |
| 4 | Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm hiện tượng ô nhiễm, đồng thời có biện pháp quy hoạch trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, chống sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất. Giành quỹ đất phù hợp để xây dựng hồ, ao để điều tiết nước hạn chế ngập úng đối với các hiện tượng mưa cực đoan. | Nội dung quy hoạch xây dựng đô thị của Quy hoạch tỉnh đã có định hướng về trồng cây xanh trong đô thị, cây xanh dọc các tuyến giao thông. | |
| 5 | Chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. | Nội dung Phương án phát triển nông lâm thủy sản của Quy hoạch tỉnh đã xác định giải pháp này. | |
| 6 | Ở những vùng bị tác động của bão, lụt, những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất, cần xây dựng phương án cụ thể về di dời, bố trí quỹ đất tái định cư để sắp xếp lại các điểm dân cư. | Nội dung Phương án Phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH của Quy hoạch tỉnh đã xác định giải pháp này. | |
| 7 | Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích, huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư tài chính, chuyển giao công nghệ ứng phó biến đổi khí hậu | Nội dung Giải pháp về cơ chế, chính sách của Quy hoạch tỉnh đã xác định giải pháp này. | |
| 8 | Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương xây dựng và tăng cường năng lực dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn các công trình thủy lợi, các đoạn đê, kè sông suối xung yếu. | Nội dung phát triển hạ tầng thủy lợi của Quy hoạch tỉnh đã xác định giải pháp này. | |

